

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI NƯỚC
NGOÀI
SỐ 2

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ
HỘI NƯỚC NGOÀI
SỐ 2

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2011

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. HỒ SĨ QUÝ

PGS.TS. NGUYỄN VĂN DÂN

TS. ĐẶNG THANH HÀ

NGUYỄN NHƯ DIỆM

NGUYỄN CHÍ TÌNH

NGÔ THÊ PHÚC

TS. NGUYỄN THỊ LUYẾN

NGUYỄN THỊ LÊ

MỤC LỤC

Khoa học xã hội nước ngoài: những vấn đề đặt ra đối với việc thông tin và nghiên cứu	9
Hồ Sĩ Quý	
Mỹ và châu Á: tương lai cùng chia sẻ của chúng ta	17
Lee Hsien Loong	
<i>Tiếp cận chiến lược của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương và ảnh hưởng đối với quan hệ Trung - Mỹ</i>	29
Yu Xiaotong	
Trung Quốc và trật tự an ninh châu Á - Thái Bình Dương	43
Rosemary Foot	
Một bản mẫu của triết học chính trị “con đường thứ ba” - về “nhà nước đầu tư xã hội”	63
Xiao Wei & Qian Jianxing	
<i>Số phận một thế kỷ</i>	85
Pierre Hassner	
Thời đại của hình thái không phân cực tiếp theo sự thống trị của Mỹ là gì ?	109
Richard N. Haass	
Sự hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống khủng bố: vai trò của giới kinh doanh	125

M. Lebedev	
Samuel Huntington, 1927 - 2008	143
Francis Fukuyama	
“Chủ nghĩa đế quốc về văn hóa”	153
Cvetkova N.A.	
Biến đổi khí hậu, di cư hàng loạt và những đối phó về mặt quân sự	165
Paul J. Smith	
<i>Nhập cư: thực trạng phải đối mặt</i>	193
Peter Skerry	
Những thách thức quan trọng về chính sách đối ngoại đối với tân Tổng thống Hoa Kỳ	211
Zbigniew Brzezinski	
Quyết sách mới cho toàn cầu hóa	225
Kenneth F. Scheve & Mathew J. Slaughter	
Nga và trật tự châu Âu	241
Ivan Krastev	
Nước Nga sau Putin: sự gia tăng các vấn đề	261
Grebenichenko S. F. & Davydov V. P.	
Cải cách thị trường giáo dục ở Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: hiện trạng Trung	303

Quốc và những suy ngẫm về nước Nga

E.A. Smolkova

Bắc Kinh học làm siêu cường 327

Willy Lam

**Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: những hệ
quả xã hội của “cải cách và mở cửa”** 337

V. Gel'bras. KNR

Nền kinh tế dựa trên tri thức 355

A. Arystanbekova

**Báo chí trực tuyến: chuyển vị hay
phát minh lại?** 365

Laurent Mauriac & Pascal

Riché

**Thách thức của văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu
dùng và sự phá vỡ của chủ nghĩa Marx
phương Tây** 379

Hoang Lizhi

**Phát triển dẫn tới dân chủ như thế nào?
Những điều chúng ta biết về hiện đại hóa** 415

Ronald Inglehart &

Christian Welzel

**Từ chủ nghĩa tân tự do đến không chủ
nghĩa tự do?** 433

	Mitchell A. Orenstein	
Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa hoài nghi		437
	Christopher Carroll	
Những nền dân chủ “Bất khả hành chức” của châu Á		441
	Satyabrata Rai Chowdhuri	
Kỷ nguyên mới		445
	Francis Fukuyama	
Nhà nước và vấn đề thất nghiệp trong đầu thế kỷ XXI: kinh nghiệm của nước Mỹ		451
	E.B. Emel’janov & E.V. Ozerova	
Ngăn chặn vũ khí công nộ		469
	Felix K. Chang & Jonathan Goldman	
Sự trợ giúp của nhà nước cho văn hóa: kinh nghiệm nước ngoài hiện nay		487
	G.P. Ivanov & E. L. Igiat’eva	
Trung Quốc và Liên minh châu Âu tăng cường sự có mặt ở châu Phi		503
	E. Lebedeva	

<i>Sự phát triển của Trung Quốc và quan hệ Trung - Nhật</i>	527
Sun Cheng	
Tư bản xã hội và trị lý chính trị trong xã hội hài hòa	547
Yu Rui	
Sự can thiệp của nhà nước và sự hình thành tư bản xã hội xóm giềng	563
Liu Chunrong	
Kích thích nhà doanh nghiệp: nhìn từ giác độ kép tư bản nhân lực và tư bản xã hội	595
Miao Wenqing	
Chủ nghĩa tư bản nhà nước đến thời: sự cáo chung của thị trường tự do?	609
Ian Bremmer	
Sân khấu chính của thế kỷ XXI: bàn cờ chiến lược trên Ấn Độ Dương	629
Robert D. Kaplan	
Đại khủng hoảng 2008: sự thụt lùi địa chính trị của phương Tây	649
Roger C. Altman	

Khủng hoảng lương thực toàn cầu: chấm dứt tình trạng thừa thãi	667
Joel K. Bourne Jr	
Từ Doha đến Bretton Woods II: chương trình nghị sự thương mại đa phương mới	689
Aaditya Mattoo & Arvind Subramanian	
Nước Nga trên con đường tiến tới sự phát triển mang tính đổi mới	705
V. Obolenskii	
Từ “chảy máu chất xám” đến “tuần hoàn chất xám” toàn cầu	729
E. Kirichenko	
Tiến trình hiện đại hóa ở các dân tộc thiểu số	753
Wang Tie Zhi	
Nền dân chủ được thúc đẩy hay bị giáng cấp?	775
Francis Fukuyama & Michael McFaul	
Tư bản xã hội: bảo đảm phi thiết thể hóa cho phát triển nền dân chủ hiện đại	811
Yi Jin & Shehui Ziben	

Trị lý hương thôn trong tầm nhìn tư bản xã hội	823
Zong Qianhui	
Đo lường tư bản xã hội cộng đồng: một nghiên cứu dựa trên số liệu kinh nghiệm	841
Gui Yong, Huang Ronggui	
Trò chuyện với David Landes về văn hóa và của cải	875
Francis Fukuyama	
Hãy để phụ nữ cầm quyền	887
Swanee Hunt	
Toàn cầu hóa hiện nay: vùng ngoại biên giữa lý thuyết nhà nước và giai cấp	901
William K. Tabb	
Toàn cầu hóa thoái lui - những hậu quả địa chính trị xa hơn của khủng hoảng tài chính	925
Roger C. Altman	
Dầu lửa, vũ khí và gây ảnh hưởng: một chiến lược ngoắt ngoéo đằng sau sự hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc	
Jacqueline Newmyer	

Bốn cái bẫy và cách phòng tránh

Daniel Disalvo

**Bài nói chuyện của Tổng thống Obama tại
Đại học Cairo, Ai Cập: cần tìm một bước
khởi sự mới giữa Mỹ và Hồi giáo căn cứ
trên sự tôn trọng lẫn nhau**

Barack Obama

**KHOA HỌC XÃ HỘI NƯỚC NGOÀI:
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC THÔNG
TIN
VÀ NGHIÊN CỨU**

*HỒ SĨ QUÝ **

1. Làm khoa học, đích thực làm khoa học thì không thể, hay chỉ ít là không nên triển khai tư duy trên văn bản dịch; nghĩa là phải dùng tác phẩm nguyên gốc khi người dùng cần tham khảo. Đây là ý kiến ngày càng được nhiều người tán đồng. Một số người còn cho rằng, đã đến lúc không nên dịch nữa, nhà khoa học ngày nay phải sử dụng và phải sử dụng được tiếng nước ngoài.

* GS. TS. Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học xã hội.

Dĩ nhiên, một yêu cầu như vậy là chính đáng và nghiêm túc. Tuy vậy, nói không nên dịch nữa thì lại đã bắt đầu sa vào cực đoan. Bởi không mấy nhà khoa học tinh thông thật nhiều ngôn ngữ và ngành khoa học nào cũng có những tác phẩm nằm ngoài vốn ngôn ngữ mà một người làm khoa học cụ thể có thể sử dụng được.

Ở đây chúng tôi muốn một lần nữa nói đến sự cần thiết của việc dịch các tác phẩm khoa học, ngay cả khi trình độ ngoại ngữ của cộng đồng đã rất tiến bộ.

Cách đây hai năm, khi bàn đến những yếu kém trong hoạt động khoa học nước nhà, có tác giả đã nêu ý kiến, cần đổi mới cơ chế để chỉ đầu tư nghiên cứu cho những đề tài/công trình khoa học thực sự hứa hẹn có giá trị, dành phần kinh phí còn lại cho việc dịch các tác phẩm khoa học nước ngoài. Và, “nên coi dịch thuật là nhiệm vụ trung tâm của các viện nghiên cứu trong thời điểm hiện nay”. Theo tác giả này, đó là con đường tối ưu để nhanh chóng nắm bắt các đỉnh cao trí tuệ nhân loại, giúp trí thức Việt Nam hòa nhập với các đồng nghiệp trên toàn thế giới. Đó cũng là cách để cán bộ nghiên cứu được làm việc thực sự, đóng góp thực sự¹. Ý kiến này có thể chưa toàn diện, nhưng rõ ràng không phải là không có lý.

2. Tại Viện Thông tin Khoa học xã hội, từ hơn 20 năm trước, chúng tôi đã chú ý đến việc dịch các tác phẩm khoa học nước ngoài. Bản đọc chuyên ngành khoa học xã hội trong cả nước đã biết đến loại hình “Bản tin phục vụ nghiên cứu” của chúng tôi xuất bản hàng năm, mỗi năm 100-120 số. Đây là loại hình sản phẩm thông tin khoa học dịch nguyên văn các bài nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn được chọn lọc chủ yếu từ các tạp chí khoa học danh tiếng của thế giới. Khác với sách là những công trình nghiên cứu công phu với khối lượng hàng trăm trang được nghiền ngẫm hàng chục năm trời về những đề tài lớn, tạp chí là nơi phản ánh kịp thời, nhạy bén... các vấn đề vừa cơ bản vừa bức thiết đang đặt ra trong hoạt động khoa học cũng là trong thực tiễn xã hội. Đó là những giả thuyết mới, những ý tưởng khoa học mới, những cách lý giải mới, những giải pháp mới và những

¹ Xem: Ngô Tự Lập. *Xã hội hóa nghiên cứu khoa học như thế nào*.

http://www.viet-studies.info/NgoTuLap_XaHoiHoaNghienCuu.htm

tác phẩm khoa học mới... được giới khoa học xã hội thế giới quan tâm. Hơn 20 năm qua, loại hình sản phẩm này đã được cung cấp đều đặn tới các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy và quản lý khoa học, các cơ quan lãnh đạo và hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước, cá nhân các nhà khoa học và các nhà hoạt động xã hội quan tâm tới các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Đến nay thời gian đã đủ dài để khẳng định ý nghĩa và tác dụng rất đáng kể của các ấn phẩm này. Chúng tôi đã nhận được những đánh giá rất tích cực về tác dụng của tài liệu dịch chuyên ngành khoa học xã hội đối với các đơn vị và cá nhân trong hoạt động chuyên môn của mình.

Theo yêu cầu của đông đảo người dùng tin, từ năm 2010, chọn lọc từ các bản tin đã xuất bản này, Viện Thông tin Khoa học xã hội đã cho ra mắt một loại hình sản phẩm thông tin khoa học mới – “Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài”. Số 1 xuất bản năm 2010 và số 2 – đang trên tay bạn đọc, xuất bản năm 2011.

Như vậy, bên cạnh “Niên giám Thông tin Khoa học xã hội” gồm các sản phẩm của các tác giả Việt Nam sơ kết thành tựu khoa học xã hội và các thông tin khoa học xã hội hàng năm, loại hình ấn phẩm này là một dạng thông tin mới, tương đối có hệ thống về các thành tựu, các vấn đề... của khoa học xã hội nước ngoài, được các tạp chí khoa học xã hội nước ngoài công bố.

3. Trong số này – “Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài” số 2, chúng tôi cung cấp tới bạn đọc 53 tác phẩm với các chủ đề quan trọng về sự phát triển của xã hội trong điều kiện hiện nay. Xin được đề cập tới một vài chủ đề sau:

3.1. Chủ đề được coi là gây chú ý nhiều nhất về phương diện chính trị xã hội là sự trỗi dậy của Trung Quốc và vị thế của Mỹ trên chính trường những năm gần đây. Với chủ đề này, tiếng nói khẳng định vị thế đang lên của Trung Quốc là tiếng nói phổ biến. Trung Quốc với tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao liên tục trong nhiều năm liền đã làm khởi sắc một diện mạo mới của Trung Hoa, đã có những đóng góp đáng kể vào việc hạn chế và giải quyết một số vấn đề của khủng hoảng tài chính thế giới, và đã thực sự làm thay đổi cục diện thế giới. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra từ sự “trỗi dậy” của Trung Quốc cũng ngày càng nổi cộm. Một Trung Quốc đang

loay hoay tìm kiếm từ di sản văn hóa Khổng giáo của mình một thứ “sức mạnh mềm” liệu có đủ để san lấp những thiếu hụt trong đời sống tinh thần của hơn một tỷ dân thế kỷ XXI. Một cường quốc đang lên nhưng vấp phải không ít các vấn đề xã hội nóng bỏng chỉ ở tầm các quốc gia đi sau, lại là một cường quốc có những tham vọng khác thường liệu có thực sự mạnh và có thực sự trách nhiệm với thế giới hay không vẫn là câu hỏi để ngỏ với đầy hoài nghi.

3.2. Trong tương quan với một Trung Quốc như vậy, nước Mỹ bị nhiều tiếng nói đánh giá là đang ở thời kỳ xuống dốc. Nhưng cũng không ít học giả vẫn khẳng định vị thế còn rất mạnh của Mỹ trong suốt thế kỷ này. Bài nói chuyện của Tổng thống Barack Obama tại Đại học Cairo ngày 4-6-2009 được coi là biểu hiện của việc Mỹ vẫn rất mạnh và tinh táo. Theo Tổng thống Obama, nếu như trước đây, lịch sử con người thường là lịch sử của sự chinh phục lẫn nhau để cầu tìm lợi ích riêng, thì ngày nay, một thái độ như vậy là tự hại mình. Trong mối tương quan tùy thuộc lẫn nhau, các vấn đề của thế giới ngày nay phải được ứng phó qua phương thức cùng hợp tác, chia sẻ để xử lý nguồn gốc của tình trạng căng thẳng. Theo ông, có 7 vấn đề thực sự là nguồn gốc gây tình trạng căng thẳng đối với toàn thế giới: 1/ Chủ nghĩa cực đoan bạo động; 2/ Tình trạng xung đột giữa người Do Thái, Palestine và thế giới Ả-rập; 3/ Vũ khí hạt nhân; 4/ Vấn đề dân chủ; 5/ Vấn đề tôn giáo; 6/ Vấn đề quyền lợi của phụ nữ; và 7/ Vấn đề phát triển kinh tế và cơ hội kinh tế.

Dĩ nhiên 7 vấn đề đó liên quan trực tiếp tới lợi ích của nước Mỹ, nhưng rõ ràng cũng là những vấn đề rất lớn của sự phát triển của thế giới hôm nay.

3.3. Trong bối cảnh như vậy của thế giới, hình mẫu châu Á mới sẽ ra sao? Hầu hết các tác giả đều chưa khẳng định được một cách chắc chắn. Châu Á đang phát triển nhanh với tốc độ chưa từng thấy, nhiều quốc gia đang tràn đầy khát vọng phát triển với những tiềm năng rất to lớn. Các quốc gia châu Á đang cố gắng chia sẻ những mối quan tâm chung: khu vực ổn định, mở cửa, gắn kết với nhau thông qua hoạt động thương mại và đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực và với phần còn lại của thế giới, giải quyết những vấn đề khu vực cũng là những vấn đề có ý nghĩa lớn

với sự phát triển của cả cộng đồng thế giới. Tuy nhiên, các nguy cơ cản trở sự phát triển vẫn đang rình rập. Các cơ chế quốc tế vẫn chưa phát huy hết lợi thế đồng thuận tích cực của mình. Mỗi quan hệ lâu dài, hợp tác vẫn bị trói buộc bởi những quan điểm không mấy sáng suốt của truyền thống về địa lý, hay tệ hơn là các quan điểm dân tộc, sắc tộc cực đoan, đặc biệt là về quyền chủ quyền biển đảo.

3.4. Một chủ đề thường trực khác mà càng ngày giới khoa học xã hội càng có vẻ muốn xem là một địa hạt không thuần túy chính trị, là cuộc chiến chống khủng bố. Nếu tính từ năm 2001, cuộc chiến chống khủng bố đã đi hơn một thập niên với nhiều chiến thắng không thể gọi là nhỏ nhưng cũng có những sa lầy mà nhiều năm nữa chưa chắc loài người đã giải quyết được. Tranh cãi vẫn nóng bỏng, liệu thế giới đã an toàn hơn hay chưa. Câu trả lời chưa thực sự ngã ngũ. Dẫu sao, ngày càng nhiều người tin rằng, tư tưởng Hồi giáo cực đoan không phải là một loại vũ khí được ủng hộ. Chủ nghĩa khủng bố không phải là một chiến lược mà các tín đồ Hồi giáo muốn theo đuổi, và sớm muộn nó (Chủ nghĩa khủng bố) cũng sẽ tạo ra một sự phản ứng dữ dội ngay trong cộng đồng Hồi giáo.

Bằng thời gian và kinh nghiệm khôn ngoan, Mỹ và các đồng minh đang thực hiện những quyết định làm cho chính các tín đồ Hồi giáo đứng lên chống lại những kẻ cực đoan quá khích trong lòng tổ chức của họ. Đâu đó trong thế giới Hồi giáo, đã bắt đầu có manh nha của một thể hệ mới sẽ giành lại tương lai của họ từ chính tay của những kẻ đã tước đoạt. Ngày nay, thế giới Hồi giáo đã chú ý thể hiện rõ hơn là một cộng đồng của nhiều nền văn hóa khác nhau, có hàm lượng tri thức và khoa học, có thái độ nhân văn và hướng thiện..., mặc dù cũng còn nhiều điểm phi thể tục khá xa lạ với các cộng đồng văn hóa khác. Các tác nhân của sự chuyển biến đó không tự phát. Và cộng đồng thế giới, trong trường hợp này, không chỉ là phương Tây, đang và sẽ thúc đẩy nhân loại đi theo đúng quy luật của sự tiến bộ.

3.5. Trong khủng hoảng tài chính thế giới 2008-2010, các nền kinh tế ở Âu, Mỹ và nhiều các quốc gia phát triển khác đang đẩy mạnh sự can thiệp của nhà nước nhằm giảm bớt và giải quyết các vấn đề của suy thoái toàn cầu và đồng thời, tiếp sức cho các nền kinh tế ốm yếu sớm được hồi phục. Về chiến lược,

các chính phủ không có ý định quản lý nền kinh tế vô thời hạn. Tuy nhiên, đằng sau những hành động can thiệp của các chính phủ, một số nhà khoa học và hoạt động xã hội đang lo ngại về sự bác bỏ mang tính chiến lược đối với học thuyết tân (thị trường) tự do (Neoliberalism).

Xu thế thị trường tự do nổi lên từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX hiện đang dần mờ nhạt sau khủng hoảng kinh tế thế giới. Thay vào đó là một thứ chủ nghĩa tư bản nhà nước - nhà nước can thiệp như một tác nhân kinh tế hàng đầu và sử dụng thị trường không chỉ vì mục đích kinh tế. Xu thế này đã làm nảy sinh sự cạnh tranh mới trên toàn cầu, giữa các mô hình kinh tế ít nhiều khác biệt. Biểu hiện của điều đó, New York giờ đây dường như không còn là thủ đô tài chính của Mỹ. Mà là Washington, nơi các nghị viên và các cơ quan hành pháp Hoa Kỳ đưa ra những quyết định có ảnh hưởng đến thị trường trên một quy mô chưa từng thấy kể từ thập niên 30 của thế kỷ XX. Một sự chuyển dịch trách nhiệm tương tự cũng đang diễn ra khắp thế giới: từ Thượng Hải về Bắc Kinh, từ Dubai về Abu Dhabi, từ Sydney về Canberra, từ São Paulo về Brasília, và thậm chí từ Mumbai về New Delhi... Còn các thủ đô khác như London, Moscow và Paris, nơi thủ phủ tài chính và thủ phủ chính trị ở chung một chỗ, thì sự chuyển dịch trách nhiệm kinh tế đang đi về phía chính phủ.

Nhiều quyết sách trong những năm qua đã cứu vớt các nền kinh tế trong khủng hoảng. Và may mắn, khủng hoảng có vẻ đã đến hồi kết, các nền kinh tế đang hồi phục. Nhưng, nhà nước càng can thiệp sâu rộng hơn vào kinh tế thì vấn nạn quan liêu, lãng phí, kém hiệu quả và tham nhũng... lại tăng lên. Điều này đặc biệt nghiêm trọng ở những nơi mà chính quyền dễ dàng đưa ra các quyết định thương mại mà không sợ bị chất vấn hay điều tra bởi công luận hay bởi ý các cơ quan điều tiết có tính độc lập về chính trị, pháp lý. Các chính phủ này biện hộ phải làm như thế để tránh nạn thất nghiệp đang gia tăng và tình trạng năng suất kinh tế suy giảm.

Có tác giả lý giải rằng, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã ít nhiều tạo ra một ảo tưởng về tính đoàn kết quốc tế, dựa trên cảm thức sợ hãi sai lầm là, mọi người sẽ chìm chung trên một con thuyền. Điều đó làm cho chủ nghĩa tư bản nhà nước sẽ kéo dài hơn tuổi thọ của nó. Nhưng sau khủng hoảng, vì

triển vọng lâu dài của nền kinh tế thế giới, nhiều học giả đã lên tiếng về sự cần thiết của một chính sách bảo vệ chủ nghĩa tân tự do, duy trì và phát triển thị trường tự do. Sách lược đẩy mạnh tự do mậu dịch, cổ vũ đầu tư nước ngoài, cổ vũ tính minh bạch, và mở rộng thị trường, tăng cường hiệu lực cho thị trường tự do... vẫn là một lựa chọn lành mạnh và có ý nghĩa bền vững cho sự phát triển tiếp theo của nền kinh tế thế giới và của các nền kinh tế quốc gia.

3.6. Giữa năm 2005 và mùa hè năm 2008, nạn khan hiếm lương thực và thực phẩm xảy ra với những cách thức rất khác nhau trong gần hai mươi quốc gia và đẩy hơn 75 triệu người rơi vào cảnh nghèo túng. Những người giàu có không biết đến hiện tượng khủng hoảng này ngoài bảng niêm yết giá lương thực, thực phẩm tại các siêu thị. Giá lúa mỳ và ngô tăng ba lần, giá gạo tăng năm lần. Nhưng không giống như trước đây, lần này giá cả lương thực, thực phẩm tăng khi mà nông dân trên thế giới được mùa ở mức kỷ lục. Đây là một triệu chứng của một vấn đề rộng lớn hơn, nghiêm trọng hơn: trong những thập niên qua, thế giới đã tiêu thụ lương thực, thực phẩm nhiều hơn mức sản xuất được. Trong năm 2007, thế giới đã thấy mức dự trữ lương thực chỉ còn đủ cho toàn thế giới ăn trong 61 ngày.

Giá cao là dấu hiệu cuối cùng khi cầu vượt cung. Điều này trước hết đánh vào cả tỷ người nghèo trên thế giới, bởi vì trên thực tế từ 50 đến 70% thu nhập của người nghèo được dùng để chi tiêu cho lương thực, thực phẩm. Hiện thời, nhiều nhà khoa học đã cảnh báo về nỗi sợ hãi gọi là sự khủng hoảng lương thực, thực phẩm liên tục.

Mặc dù từ giữa những năm 50 đến những năm 90 của thế kỷ XX, mức sản xuất trung bình của thế giới về lương thực đã tăng gấp đôi – một thành quả gây sửng sốt và được đặt biệt danh là *cách mạng xanh*. Tuy nhiên vì dân số thế giới đến giữa thế kỷ XXI sẽ là 9 tỷ người nên ngày nay, các nhà khoa học nói rằng thế giới cần phải lặp lại một thành quả giống như thế, nghĩa là tăng gấp đôi mức sản xuất hiện tại về lương thực và thực phẩm vào năm 2030.

Nghĩa là cần có một cuộc cách mạng xanh khác. Và, đây cũng là một đại vấn đề gây bức xúc trong nhiều nghị trình của các chính phủ và trong các đề án phát triển của các nhà khoa học và các nhà hoạt động xã hội.

4. Trở lại với việc xuất bản “Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài”. Sau khi hoàn thành bản thảo số 2 này, Hội đồng biên tập chúng tôi đã nhận được nhiều góp ý có giá trị. Có những góp ý đã được tiếp thu và sửa chữa ngay ở lần xuất bản này, có những góp ý rất xác đáng và tâm huyết, nhưng lại cần phải có thời gian và năng lực mới có thể sửa chữa được. Chúng tôi sẽ cố gắng chỉnh sửa khi xuất bản số sau cả về cách lựa chọn chủ đề, nội dung, lối trình bày, sắp xếp các bài viết. Chúng tôi cũng sẽ chú trọng hơn nữa uy tín của các tác giả và uy tín của các tạp chí nguồn mà ở đó bài viết đã được công bố.

Hội đồng biên tập và Viện Thông tin Khoa học xã hội trân trọng cảm ơn ý kiến phê bình quý báu của các học giả, của các vị lãnh đạo và bạn đọc gần xa.

Hà Nội, tháng 5 năm 2011

Hồ Sĩ Quý

MỸ VÀ CHÂU Á: TƯƠNG LAI CÙNG CHIA SẺ CỦA CHÚNG TA

LEE HSIEN LOONG. *American and Asia: Our Shared Future*. May 3, 2007.

[Http://www.asiasociety.com](http://www.asiasociety.com)

Lời mở đầu

Kính thưa Bà Susan Schwab, Đại diện Thương mại Hoa Kỳ,

Kính thưa Ngài Matt Daley, Chủ tịch Hội Doanh nghiệp ASEAN – Hoa Kỳ,

Kính thưa Bà Vishakha Desai, Chủ tịch Quỹ châu Á,

Kính thưa Ngài Joe Snyder, Giám đốc điều hành Quỹ châu Á,

Kính thưa các Quý ông, Quý bà cùng các vị khách quý,

Cho phép tôi được gửi lời cảm ơn đến Bà Đại sứ Schwab vì tất cả những nỗ lực tận tâm nhằm thúc đẩy mối quan hệ ASEAN – Hoa Kỳ, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn Ngài Secretary Gutierrez vì đã dành thời gian quan tâm dù công việc hết sức bận rộn. Tôi đánh giá cao sự hỗ trợ của Quỹ châu Á và Hội Doanh nghiệp ASEAN – Hoa Kỳ để đồng tổ chức tiệc chiêu đãi tối nay. Quỹ châu Á đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khích lệ, cổ vũ sự hiểu biết lẫn nhau và mối quan hệ gắn bó giữa người dân châu Á và Hoa Kỳ. Hội Doanh nghiệp ASEAN – Hoa Kỳ cũng là một người bạn thân thiết, trước sau như một của các quốc gia Đông Nam Á, nỗ lực không mệt mỏi nhằm đưa khu vực vào tầm quan tâm chú ý của các nhà hoạch định chính sách và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có mặt trong buổi tối ngày hôm nay. Tôi rất vinh dự được hiện diện ở đây cùng với rất nhiều bạn bè đến từ đất nước Singapore. Thật vui mừng vì được trở lại Washington, DC cùng tất cả các bạn.

Hơn một thập niên qua, châu Á đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng nhanh, sự chuyển đổi mạnh mẽ, sự phụ thuộc lẫn nhau và quá trình hội nhập sâu sắc. Trong buổi tối ngày hôm nay, tôi muốn nói về cơ cấu hợp tác đang nổi lên ở châu Á. Nền móng của nó đã được hình thành từ môi trường hậu Thế chiến thứ II ở châu Á, ở đó Hoa Kỳ đóng vai trò to lớn trong việc kiến tạo. Sự hiện diện của lực lượng an ninh Hoa Kỳ ở châu Á cùng với nền kinh tế mở và tràn đầy sức sống nơi đây đã mang lại một môi trường ổn định rộng khắp để các nền kinh tế khu vực có thể phát triển thịnh vượng. Những nguồn vốn đầu tư và các thị trường Hoa Kỳ là những nhân tố then chốt quyết định sự nổi lên của các nền kinh tế con hổ Đông Á trong thập niên 70 và 80. Hoa Kỳ đã góp mặt vào sự kiến tạo cơ cấu này, và sự tham dự không ngừng của các bạn, ngay cả ở thời kỳ hậu chiến tranh Việt Nam, đã giúp tạo lập một châu Á ổn định và yên bình hôm nay.

Định hình một cơ cấu khu vực mới

Hiện châu Á đang chuyển mình bởi sự xuất hiện nổi trội của hai người khổng lồ. Sự vượt lên của Trung Quốc là sự kiện lớn nhất trong thời đại của chúng ta. Ấn Độ cũng đang trên đường tiến bước dù khởi đầu muộn màng và có nhiều vấn đề phức tạp hơn so với Trung Quốc. Những mô hình thương mại và đầu tư mới đã xuất hiện ở châu Á, gắn kết các quốc gia châu Á với Trung Quốc và Ấn Độ, và cũng gắn kết từng quốc gia với nhau trên toàn lục địa. Trung Quốc là bạn hàng xuất khẩu chính của nhiều quốc gia Đông Nam Á, và khối lượng giao dịch thương mại ở châu Á đã vượt hơn khối lượng giao dịch thương mại trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ. Những mô hình kinh tế đang thay đổi này là những liên kết chiến lược đang chuyển biến, và đang tạo ra một ma trận hợp tác khu vực mới.

Hình mẫu châu Á mới sẽ ra sao? Chưa ai có thể khẳng định chắc chắn được. Khu vực đang phát triển vượt bậc với tốc độ chưa từng thấy, còn cảnh sắc thiên nhiên thì vẫn tràn đầy sức sống. Xét trên một số điểm quan trọng cơ bản, các quốc gia châu Á rõ ràng đang chia sẻ những mối quan tâm chung:

- Chúng ta muốn có một khu vực ổn định, mở cửa, gắn kết với nhau thông qua hoạt động thương mại và đầu tư, giữa bản thân các quốc gia trong khu vực và với phần còn lại của thế giới. Riêng về khía cạnh này, việc hợp nhóm

hiệu quả các quốc gia châu Á cần phải xác định rõ các mối quan hệ lâu dài, không bị trói buộc bởi những quan điểm truyền thống về địa lý, hay tệ hơn là về sắc tộc.

- Chúng ta muốn có một khu vực ở đó các quốc gia có thể hợp tác và cạnh tranh một cách hòa bình trong lĩnh vực kinh tế;

- Chúng ta muốn có một cơ cấu hợp tác lành mạnh trong đó các quốc gia có thể ngăn chặn và giải quyết những tranh chấp và bất đồng, chẳng hạn như những đòi hỏi chồng chéo về đất đai và tài nguyên ở Biển Đông, hay tình hình eo biển giữa Trung Quốc và Đài Loan.

Chìa khóa để đạt đến những mục tiêu chung này là hình thành cơ cấu thích hợp cho sự hợp tác chiến lược. Một phần quan trọng thuộc cơ cấu này là APEC. Nó gắn kết, một mặt là cả hai bờ Thái Bình Dương - Bắc Mỹ với các nền kinh tế Trung Mỹ và châu Mỹ Latinh, và mặt khác là những nhân vật chủ chốt trong thời kỳ Phục hưng châu Á. Hoa Kỳ đã đề xuất thiết lập một Khu vực thương mại tự do toàn châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) thuộc Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) với tính cách là một mục tiêu lâu dài. Mục tiêu đó sẽ không dễ dàng đạt được. Chưa có một hiệp định thương mại tự do nào bao gồm cả Mỹ, Nhật Bản, Nga, cùng với Trung Quốc và Đài Loan, lại có thể là một vấn đề không hề phức tạp, với đủ mọi lý do ngoại trừ thương mại. Tuy vậy, FTAAP vẫn là một mục tiêu dài hạn xứng đáng để vươn tới. Nó sẽ giúp gia tăng giá trị cho việc hợp nhóm APEC, và có tác động tích cực đối với các vòng đàm phán thương mại thế giới.

Ở Đông Á, các nhóm tổ chức khu vực chồng chéo khác nhau vẫn còn tồn tại, trong đó có ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS) với ASEAN+3 cộng thêm ba thành viên khác là Ấn Độ, Australia và New Zealand.

Một vài người Mỹ nhận thấy rằng, không sự hợp nhóm nào có thể định hình ở Đông Á mà không có nước Mỹ là thành viên. Nhưng điều này là không thực tế và cũng không khả thi. Nước Mỹ không cần can dự vào bất cứ một hợp nhóm khu vực đơn lẻ nào, nhưng họ cần giữ vững vai trò trụ cột quan trọng đối với toàn bộ cơ cấu. Với những quan hệ gắn kết đang trên đà tiến

triển ở châu Á, sự hợp tác khu vực sẽ tiếp tục được tăng cường và một hình thái cấu trúc bao gồm các quốc gia châu Á là cần thiết, là thực sự không thể thiếu. Chỉ có duy nhất một câu hỏi đặt ra là hình thái cụ thể của một hợp nhóm như vậy sẽ ra sao, và nước Mỹ sẽ thích ứng với cơ cấu này như thế nào.

Ở các nước châu Á đang tồn tại những quan điểm khác nhau về cái gọi là cấu hình phù hợp. Một số nước cho rằng ASEAN+3 là một hợp nhóm ngẫu nhiên, ở đó mọi thứ đều có thể vận hành một cách dễ dàng. Một số khác như Singapore nhận thấy sẽ là sáng suốt hơn nếu hình thành một hợp nhóm quy mô lớn hơn để có thể tạo lập một hợp nhóm với cơ cấu mở và cân bằng, để giúp Hoa Kỳ có thể nắm giữ vai trò quan trọng và mang tính xây dựng trong khu vực.

Chúng ta vẫn đang trải nghiệm và tiến bước theo con đường của mình. Một chặng đường dài với nhiều khúc quanh co và ngã rẽ. Chúng ta cùng đồng thuận về một hướng đi chung, nhưng chưa có một mục tiêu rõ ràng. Khác biệt rất nhiều với châu Âu, châu Á được đặc trưng bởi sự đa dạng về chính trị, kinh tế và văn hóa hơn là sự gắn kết mang tính tự nhiên.

Vấn đề hạt nhân ở Bắc Triều Tiên đã minh chứng một số điểm khác biệt trong lập trường chiến lược và quan điểm an ninh của các quốc gia châu Á. Vòng đàm phán sáu bên đã mang lại một cơ chế giải quyết vấn đề năng lực hạt nhân Bắc Triều Tiên. Tất cả các quốc gia tham dự đàm phán với Bắc Triều Tiên đều đồng thuận với mục tiêu một bán đảo Triều Tiên không vũ khí hạt nhân, nhưng vẫn tồn tại những điểm khác biệt quan trọng. Trung Quốc không muốn chứng kiến sự thay đổi chế độ ở Bắc Triều Tiên. Vấn đề Nhật Bản lưu tâm hơn hết là hành động bất cóc các công dân Nhật Bản của Bắc Triều Tiên. Hàn Quốc đưa ra quan điểm ôn hòa hơn về mối đe dọa xuất phát từ quốc gia láng giềng, và tin tưởng rằng một cách tiếp cận mềm dẻo hơn sẽ khiến mọi chuyện tốt đẹp hơn. Những ưu tiên không giống nhau đó đã lý giải tại sao vấn đề lại khó giải quyết đến vậy.

Hơn thế nữa, châu Á vẫn chưa giải quyết được triệt để di chứng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, lại một điểm nữa không giống với châu Âu. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự tranh cãi về việc liệu “những người phụ nữ mua vui”

có bị quân đội Nhật ép buộc làm đau lại những vết thương cũ không, cũng như những cuộc viếng thăm của giới quan chức Nhật Bản đến điện thờ Yasukuni. Chuyến thăm có kết quả tốt đẹp gần đây của Thủ tướng Ôn Gia Bảo tới Nhật Bản và bài diễn văn của ông trước Nghị viện Nhật Bản - bài diễn văn đầu tiên của một Thủ tướng Trung Quốc - đã bày tỏ mong muốn cả hai bên cùng vượt qua thời đoạn lịch sử này và tạo dựng một mối quan hệ định hướng tương lai, mang tính xây dựng và đôi bên cùng có lợi. Sẽ phải mất một thời gian dài trước khi mối quan hệ Trung - Nhật được như mối quan hệ Pháp - Đức, nhưng quyết tâm hợp tác cùng nhau trên thực tế của cả Trung Quốc và Nhật Bản, bất chấp những quan điểm chưa hoàn toàn giao hòa với nhau, đã báo tin tốt lành về khả năng cải thiện các mối quan hệ song phương, và về sự ổn định cho khu vực Đông Á.

Quá trình hội nhập của châu Á bởi vậy có rất nhiều việc cần làm. Dù hình thái cơ cấu cuối cùng có ra sao, ASEAN vẫn tập trung vào việc chiếm giữ vai trò trung tâm. ASEAN đang ở vào tình trạng không bị đe dọa, đang có được mối quan hệ tốt đẹp với tất cả các cường quốc chính yếu, và do vậy đang tạo thành một vòng hạt nhân trung lập giúp phát triển cơ cấu hợp tác khu vực.

Để làm được điều này, ASEAN buộc phải trở thành một hợp nhóm mạnh mẽ và gây ảnh hưởng, có khả năng hợp tác với Trung Quốc và Ấn Độ một cách hiệu quả. Các quốc gia thuộc ASEAN không phải là không có những vấn đề nội bộ và những mối bận tâm của riêng họ. Nhưng hầu hết mọi người đều nhận thấy, nếu ASEAN bị chia rẽ hay vận hành trì trệ trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng, nó sẽ bị gạt ra ngoài lề và trở nên không còn phù hợp. Đó là lý do ASEAN đang tiến hành soạn thảo Hiến chương nhằm củng cố các thiết chế và xác định các mục tiêu lâu dài của mình. Chúng ta tập trung hoàn tất công việc này trong thời gian diễn ra Hội nghị thượng đỉnh các nhà lãnh đạo ASEAN vào tháng 11 này, ghi dấu lễ kỷ niệm 40 năm thành lập ASEAN. Chúng ta cũng nỗ lực hành động vì một cộng đồng ASEAN đến năm 2015, tạo lập một thực thể kinh tế độc lập và hiện thực hóa tiềm năng sở hữu một thị trường tổ hợp của 550 triệu dân.

Chung sống với tình cảnh rối ren

Toàn cầu hóa đang diễn ra thông qua những đổi thay ở châu Á, và hiện diện như một xu thế lớn không thể ngăn lại được. Nó đặt ra trước mắt các quốc gia những thách thức lớn lao và kích động sự phản ứng dữ dội của những người chống toàn cầu hóa trên toàn thế giới. Những lợi ích mà toàn cầu hóa đem lại chưa được sẻ chia một cách công bằng. Khoảng cách chênh lệch về tiền lương giữa những người có tay nghề và không có tay nghề đang ngày càng mở rộng. Các mô hình sản xuất và thương mại đang thay đổi nhanh chóng là nguyên nhân gây ra tình cảnh đồ vỡ đau lòng, không có công ăn việc làm, tài chính bấp bênh và khó khăn vô vàn của những người lao động ở khắp mọi nơi. Tình trạng yếu kém này ảnh hưởng đến các thể lực bên ngoài đến lượt nó lại nuôi dưỡng những quan điểm dân tộc chủ nghĩa và ủng hộ chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước, cự tuyệt với toàn cầu hóa và sự thay đổi, nuôi dưỡng mong muốn duy trì hiện trạng vốn đã không còn sức sống.

Ở những thời điểm then chốt trong lịch sử châu Á, chủ nghĩa dân tộc đã từng là một lực lượng tích cực ủng hộ cho sự tiến bộ. Thời Minh trị thế kỷ XIX ở Nhật Bản, những quan điểm này đã khích lệ cả đất nước gắng sức theo kịp phương Tây. Chủ nghĩa dân tộc cũng từng là một lực lượng chủ chốt đi đầu sau những nỗ lực của Trung Quốc trong suốt thế kỷ XX nhằm phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế. Ngay cả trong giai đoạn hiện nay, nó vẫn là một lực lượng dẫn dắt sự thay đổi đầy quyền năng, đặc biệt với một thế hệ thanh niên Trung Quốc, những người mong muốn được chứng kiến đất nước mình có được một vị thế xứng đáng trên trường quốc tế.

Các quan điểm dân tộc chủ nghĩa, mặc dù vậy, cũng có thể mang tính tiêu cực. Ở nước Mỹ, chúng ta đã từng chứng kiến những hành động phản kháng tự phát tập thể đối với giá bỏ thầu của Thế giới cảng biển Dubai đối với các khu cảng của Công ty tàu biển P & O, trong đó có cả một số cảng biển ở Hoa Kỳ, và giá bỏ thầu của CNOOC (*Hãng dầu lớn thứ ba Trung Quốc - ND*) đối với hãng dầu UNOCAL. Ở châu Á cũng vậy, có những sức ép đặt ra để chiếm giữ vốn bất động sản và các công ty thuộc quyền sở hữu của nhà nước, hoặc để kìm hãm sự tự do hóa vốn đã có được những bước đi đầu tiên, ở Trung Quốc, Ấn Độ, và cả ở một số quốc gia Đông Nam Á.

Đó là những khuynh hướng khiến người ta thực sự lo ngại. Các quan điểm bất đồng về kinh tế và những trở ngại đối với hoạt động thương mại và đầu tư đã làm suy yếu lợi ích của các quốc gia, và những nỗ lực của họ nhằm củng cố trật tự quốc tế. Nếu các quốc gia giảm bớt sự phụ thuộc lẫn nhau, những bất đồng và kinh địch giữa họ thật khó mà kiềm chế. Giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, chẳng hạn, khối lượng lớn giao dịch thương mại ngày càng tăng đã mang lại cho cả hai quốc gia một thứ quyền lợi được đảm bảo bất di bất dịch trong việc kiểm soát mối quan hệ phức tạp, điều đó đã được các thể hệ những nhà lãnh đạo nối tiếp nhau ở Hoa Kỳ nhận ra. Không thể có những giải pháp dễ dàng cho vấn đề này, nhưng đó là trách nhiệm của các chính phủ để có được một quan điểm khai sáng, lâu dài về những lợi ích quốc gia của họ, để giúp đỡ các tổ chức đoàn thể phải chịu tác động bất lợi của toàn cầu hóa, và để mở rộng sự đồng thuận chính trị nhằm chống đỡ sức ép của các quan điểm ủng hộ chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

Nước Mỹ hết sức coi trọng vấn đề này, xem đó là tinh thần chung cho phần còn lại của thế giới. Tôi vui mừng vì Chính phủ nhiệm kỳ này đã luôn nhấn mạnh cam kết của họ đối với các thị trường tự do, thương mại tự do các quy tắc quốc tế. Như Tổng thống Bush đã tuyên bố: “Ở một thời kỳ phức tạp và đầy thử thách, con đường của chủ nghĩa biệt lập và chủ nghĩa bảo hộ nền công nghiệp trong nước có thể xem là rộng mở và đầy lỗi cuốn - song kết cục của nó sẽ là hiểm nguy và sự suy tàn”. Tôi có thể hiểu vì sao khối lượng giao dịch thương mại đang gia tăng bị thâm hụt vì Trung Quốc đã gây ra những phản ứng dữ dội ở Hoa Kỳ, cũng như trường hợp của Nhật Bản hồi thập niên 80. Nhưng sức mạnh và khả năng mau chóng phục hồi của nền kinh tế Hoa Kỳ đã được chứng minh sau đó, và tôi hy vọng rằng Chính phủ và Nghị viện Dân chủ mới sẽ tiếp tục có đường lối sáng suốt đối với các vấn đề thương mại hiện tồn với Trung Quốc, và duy trì được tính mở của các thị trường Hoa Kỳ. Điều đó sẽ đặt ra một tiền lệ quan trọng cho Trung Quốc và tất cả các quốc gia khác. Nó cũng sẽ duy trì những điều kiện tích cực có lợi cho cả nền kinh tế Hoa Kỳ lẫn thế giới.

Thái độ của Trung Quốc đối với vấn đề này cũng thật sự coi trọng, bởi họ mong muốn có được một sự nổi trội nhanh chóng và đầy ảnh hưởng với tư cách là một cường quốc kinh tế chủ chốt. Trung Quốc đang áp dụng một cách khôn ngoan và có chủ ý quyền lực mềm của họ để nuôi dưỡng tình cảm bạn

bè trong thế giới đang phát triển ở Đông Nam Á, ở Trung Đông, Mỹ Latinh và châu Phi. Nhưng Trung Quốc cũng phải hành động và xử sự tuân thủ các quy tắc quốc tế để làm dịu bớt những mối quan ngại ở nước Mỹ và châu Âu.

Tôi tin tưởng đó là những gì Trung Quốc mong muốn. Các nhà lãnh đạo nước này không ngừng nhấn mạnh rằng Trung Quốc muốn mở cửa, muốn toàn cầu hóa, và hội nhập một cách hòa bình vào cộng đồng các quốc gia. Những điều chính phủ Trung Quốc đang nói với chính người dân của họ là nghĩa lý công bằng. Gần đây, kênh truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) đã phát sóng loạt phim tài liệu “Sự phát triển của các đại quốc” miêu tả khách quan quá trình phát triển và suy vong của các cường quốc lớn mạnh trong hơn 500 năm qua. Loạt phim được nhiều người đón xem và đã tạo ra những cuộc tranh luận sôi nổi ở Trung Quốc. Phim mô tả việc phát minh ra tằm bằng công nhận đặc quyền sáng chế ở nước Anh để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khích lệ sự đổi mới, cách tân và dẫn đến cuộc Cách mạng công nghiệp; mô tả sự phát triển phồn thịnh của nước Mỹ sau cuộc chiến Độc lập nhờ mười ba thuộc địa của họ hợp nhất các thị trường và cùng tiến hành thương mại tự do; mô tả quá trình Đức và Nhật Bản tự hủy hoại bản thân bởi sau khi trở nên có thể lực họ đã bành trướng vũ trang, dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới. Những bài học mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn chuyển tải đến người dân của họ thật thẳng thắn và rõ ràng.

Các nước nhỏ như Singapore hiểu rằng chúng ta không được lựa chọn. Để phát triển và thịnh vượng, chúng ta phải tự mình mở cửa và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Chúng ta ý thức sâu sắc về những rủi ro, nhưng chúng ta tin rằng sự hòa nhập không khiến chúng ta đóng cửa cô lập, mà sẽ giúp chúng ta đa dạng hóa các hướng đi của mình bằng cách liên kết với thật nhiều đối tác bạn bè, cả trong khu vực và trên thế giới. Chúng ta dành sự ủng hộ mạnh mẽ cho ASEAN, cho quan hệ hợp tác ASEAN - Hoa Kỳ.

Quan hệ hợp tác ASEAN - Hoa Kỳ

Theo quan điểm của nước Mỹ, quan hệ hợp tác ASEAN - Hoa Kỳ phù hợp với cơ chế ràng buộc rộng mở hơn của nước Mỹ với Đông Á. Mỗi quan hệ giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng. Nó giữ vững sự ổn định

của toàn khu vực, và không một quốc gia châu Á nào muốn lựa chọn phía này hay phía kia. Nhưng bên cạnh Trung Quốc, Hoa Kỳ cũng phải nuôi dưỡng những lợi ích đa dạng trong khu vực, đặc biệt là những lợi ích chiến lược trong khối ASEAN.

Quan hệ giữa các nước ASEAN và Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng và đang trên đà tiến triển, giống như mối quan hệ của ASEAN với Ấn Độ. Nhưng các nước ASEAN cũng chú trọng tăng cường sự gắn bó với Hoa Kỳ, bởi họ nhận thấy Hoa Kỳ đang tiếp tục nắm giữ một vai trò thiết yếu, dù trong việc duy trì môi trường chiến lược, đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố cực đoan, hay trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chúng ta không muốn chứng kiến sự hợp tác ngày càng phát triển giữa các quốc gia châu Á lại dẫn tới sự hình thành các khối thù địch chia tách Thái Bình Dương ra khỏi vùng Trung Á.

Singapore đã lên tiếng ủng hộ Hoa Kỳ gia nhập ASEAN. Bởi vậy, chúng ta vui mừng nhận thấy những bước tiến triển tích cực trong những năm gần đây. Quan hệ hợp tác tăng cường ASEAN - Hoa Kỳ sẽ thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn trên một bình diện rộng lớn, và Hiệp định khung về Thương mại và đầu tư ASEAN - Hoa Kỳ (TIFA) sẽ làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác kinh tế của chúng ta. Tổng thống Bush đã đến thăm Đông Nam Á hai lần, và chúng ta chờ đợi chuyến thăm lần thứ ba của Ngài khi Ngài tham dự Hội nghị thượng đỉnh ghi nhớ mối quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ được tổ chức ở Singapore vào tháng 9 tới. Cựu Tổng thống Clinton cũng đã đến thăm Đông Nam Á ba lần. Mối quan hệ hòa hảo đôi bên này đang được thúc đẩy.

Có thêm một cơ hội nữa để hướng tới tương lai. Lễ kỷ niệm lần thứ 30 quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ năm nay là một cơ hội hợp thời để đưa mối quan hệ này lên một tầm cao mới. Có rất nhiều triển vọng cho một sự hợp tác đầy thành quả. Trong lĩnh vực năng lượng và môi trường, chúng ta có thể chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm quý báu nhất về việc phát triển đô thị bền vững, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm xuyên biên giới. Với những mối đe dọa an ninh phi truyền thống, chúng ta cần hợp tác để đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố, chống những bệnh dịch đe dọa sức khỏe như AIDS/HIV và cúm gia cầm.

Đây là một mối quan hệ có ý nghĩa quan trọng lớn lao, nên cần phải nuôi dưỡng và phát triển. Quyền lực mềm của Mỹ là một thứ của cái đáng kính nể. Khắp nơi ở châu Á, người ta xem *Thần tượng âm nhạc Mỹ*, và tải về những bài nhạc pop của người Mỹ. Khắp nơi ở châu Á, hàng trăm ngàn thanh niên mơ ước được học tập tại các trường đại học ở Mỹ. Và bất cứ nơi đâu ở châu Á, khi những thảm họa thiên nhiên xảy ra, nước Mỹ luôn dùng đến sức mạnh to lớn của mình để làm điều có ích, họ đã làm vậy sau thảm họa sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2005 bằng cách đưa hàng không mẫu hạm USS *Abraham Lincoln* đến để thực hiện hoạt động cứu trợ ở Aceh, Indonesia. Hoa Kỳ nên tận dụng thứ quyền lực mềm này để chinh phục mọi trái tim và trí óc, truyền cảm hứng và định hình những bước tiến triển ở châu Á và trên thế giới.

Một vấn đề cản trở Mỹ hợp tác với ASEAN là Myanmar. Myanmar rõ ràng là một mối bận tâm trong số nhiều thành viên ASEAN khác. Nhưng quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ không nên bị thương tổn vì điều này. Hoa Kỳ có lợi ích chiến lược ngày càng lớn ở ASEAN, và không cần phải bận tâm vì vấn đề đơn lẻ này mà ngưng trệ những nỗ lực tham dự tích cực vào khối các quốc gia ASEAN của mình, cả với tư cách cá nhân lẫn với tư cách một nhóm nước.

Các chính sách của Mỹ ở Trung Đông cũng ảnh hưởng đến khu vực Đông Nam Á. Cuộc xung đột giữa Israel và Palestine đã gây ra sự giận dữ vô cùng trong các cộng đồng Hồi giáo trên toàn thế giới, trong đó có Đông Nam Á. Nếu Hoa Kỳ có thể cải thiện tình hình này, họ sẽ xóa bỏ được những nhận thức vốn có về chủ nghĩa đơn phương và thiên vị Hoa Kỳ, giúp Hoa Kỳ tạo dựng được sự tin cậy và tín nhiệm, giúp các quốc gia với số đông dân Hồi giáo có quan hệ sâu sắc hơn với Hoa Kỳ.

Ở Iraq, việc áp đặt an ninh trật tự vẫn còn là một vấn đề lớn chưa có giải pháp rõ ràng. Nhưng nếu Hoa Kỳ để mặc tình cảnh có thể xem là bại trận, tín đồ Hồi giáo ở khắp mọi nơi sẽ trở nên mạnh bạo hơn, và tất cả chúng ta sẽ phải đối mặt với sự nguy hiểm lớn hơn. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố cực đoan còn lâu dài, hoặc ở Đông Nam Á hoặc trên toàn thế giới. Nhưng quan trọng hơn là nó thực sự chống lại lợi ích của ASEAN, làm suy yếu độ tin cậy vào nước Mỹ, và hạ thấp vị thế của họ.

Kết luận

Đó là những thời điểm đầy thử thách đối với nước Mỹ. Các bạn đã chiến đấu với hai cuộc chiến tranh trong vòng chưa đầy 5 năm qua. Các bạn đã dùng đến máu và tài sản tích lũy trong cuộc chiến nhiều thế hệ chống chủ nghĩa khủng bố. Có thể hiểu rằng, người dân Mỹ, trong một tâm trạng rối bời và căng rứt, đã can dự vào một trận chiến dân tộc đáng lo ngại đang leo thang. Nhưng ở vào giai đoạn hỗn loạn này, giới lãnh đạo Hoa Kỳ và mục tiêu của họ có ý nghĩa quan trọng hơn hết thảy. Tôi hy vọng nước Mỹ sẽ nắm chắc cơ hội trước các bạn ở châu Á, mở ra một kỷ nguyên mới ổn định và phát triển. Ở cả Hoa Kỳ và châu Á, chúng ta cần vươn xa khỏi tầm lục địa, hợp tác cùng nhau để tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người.

Người dịch: **Mai Diên**

TIẾP CẬN CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ ĐỐI VỚI CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TRUNG - MỸ

YU XIAOTONG. *Strategicheskie podkhody SSHA i ikh
vlijanie na Kitajsko-amerikanskije otnoshenija.*

“Problemy Dal’nego Vostoka”. N 4, 2007, st. 35-42.

Sự cân bằng lực lượng giữa ba siêu cường là Liên Xô - Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và Hoa Kỳ đã được giữ nguyên tại Đông Á suốt 40 năm cuối thế kỷ XX tới tận trước khi “Chiến tranh Lạnh” kết thúc. Tuy nhiên, sự tan rã của Liên bang Xô Viết vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX không chỉ tạo điều kiện để Mỹ củng cố vị thế của mình tại khu vực với tư cách là siêu cường thế giới duy nhất mà còn làm cho vị thế của Trung Quốc gia tăng rõ rệt. Hiện nay, ở Đông Á đang hình thành sự cân bằng lực lượng mới với các cực thế lực của Trung Quốc và Mỹ trong khuôn khổ một hệ thống khác. Quá trình này diễn ra trong bối cảnh kinh tế của các nước trong khu vực tăng trưởng mạnh mẽ và kéo theo việc gia tăng chi phí quân sự và sự không hài lòng của ý thức tự tôn dân tộc.

Mặc dù, về địa lý thì Mỹ không thuộc khu vực này nhưng họ lại triển khai tại đây một tiềm lực quân sự chiến lược to lớn. Sau khi Liên Xô tan rã, nước Mỹ tăng cường nỗ lực nhằm củng cố vai trò của mình ở phần phía Tây Thái Bình Dương.

Các nhà nghiên cứu xem xét các phương án khả thi của đường lối đối ngoại Mỹ trong khu vực và chỉ ra một số yếu tố khách quan thúc đẩy sự củng cố này.

Trước hết, đó là yếu tố quân sự: Oashington đang duy trì 100 nghìn binh lính ở Nhật Bản và Nam Triều Tiên. Cảng Iô - cô - xu - ca là căn cứ của hạm đội

7 Mỹ. Sự có mặt về quân sự là phương tiện hiệu quả giúp Mỹ duy trì ảnh hưởng đối với các nước này.

Song nếu chỉ dựa vào lực lượng hải quân thì Mỹ không thể bảo đảm được vị thế thống trị trong khu vực và khả năng một mình kiểm soát được tình huống chiến lược. Bởi vậy, sau khi “Chiến tranh Lạnh” kết thúc, người Mỹ không chỉ vội vàng hiện đại hoá về mặt kỹ thuật các lực lượng không quân của mình bằng việc trang bị những chiến đấu cơ thế hệ thứ năm mà còn mong muốn thành lập các sân bay quân sự ở các vùng chiến lược quan trọng bao gồm các nước Trung Á và Đông Nam Á.

Yếu tố thứ hai là mở cửa cho một số nước đơn lẻ trong khu vực thâm nhập vào thị trường giàu có của Mỹ. Việc mở cửa thị trường Mỹ cho hàng hoá rẻ tiền nhưng chất lượng cao của châu Á, trước hết là nhằm thực hiện mục tiêu trắng trợn của Mỹ muốn biến một loạt nước châu Á thành nước đồng minh trong những năm Chiến tranh Lạnh.

Tổ hợp công nghiệp quân sự hùng mạnh là cấu phần quan trọng của tiềm lực sức mạnh Mỹ mà sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc đã được nhận một khoản tiền lớn trong số 350 tỷ USD ngân sách quân sự để phát triển. Tổ hợp công nghiệp quân sự hiện đại Mỹ đó là nền sản xuất vũ khí chất lượng cao có sử dụng công nghệ tiên tiến nhất. Chính sự phát triển tổ hợp công nghiệp quân sự sẽ bảo đảm cho vai trò thống trị của Mỹ trong việc cân bằng sức mạnh trên quy mô toàn cầu cũng như trong khu vực.

Yếu tố thứ tư là sự hiện diện trong khu vực những quốc gia mà Oashington liệt vào trục ma quỷ mà việc sản xuất vũ khí huỷ diệt của các quốc gia này đang nằm dưới sự theo dõi của các tổ chức quốc tế, trước hết là Cơ quan Năng lượng nguyên tử Quốc tế. Vấn đề ở đây là nói đến Cộng hòa dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Chính quyền nước này bị buộc tội tiến hành chương trình sản xuất vũ khí không chỉ đe dọa quyền lợi quốc gia của Mỹ mà còn đe dọa cả các đồng minh của Mỹ trong khu vực, trước hết là Nhật Bản và Nam Triều Tiên.

Quyền lợi an ninh của Mỹ ngày càng liên quan chặt chẽ hơn đến tình hình đối nội ở nước này hay nước khác và ngày càng thể hiện rõ khuynh hướng vi phạm chủ quyền quốc gia của nước khác.

Tham vọng thống trị thế giới của Mỹ xuất phát từ hai nguyên nhân. Một là, sự vượt trội về công nghệ: Mỹ đã chiếm vị trí hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ cao tới mức biến nước Mỹ trở thành nước đi đầu trong lĩnh vực thông tin, chiếm ưu thế tuyệt đối trong phát triển kinh tế dựa trên nền tảng những thành tựu của trí tuệ nhân loại.

Hai là, tham vọng thiết lập “trật tự thế giới mới”. Mỹ đang dốc sức để thay đổi hệ thống các quan hệ quốc tế đang tồn tại nhằm đạt mục đích thể hiện quyền lợi tối đa của Mỹ. Dựa trên truyền thống chính trị, khả năng kinh tế và các giá trị văn hóa, sử dụng các biện pháp quân sự, kinh tế và chính trị, Mỹ đang áp đặt vị trí thủ lĩnh của mình đối với các quốc gia khác. Điều này diễn ra không chỉ trên cấp độ toàn cầu mà trước hết là trong khu vực, trong đó có cả châu Á - Thái Bình Dương.

Bằng những toan tính địa chính trị Mỹ đang muốn sử dụng Nam Triều Tiên và Nhật Bản vốn là đồng minh của Mỹ để biến các nước này thành đối thủ tương lai của Nga và Trung Quốc sau năm 2015.

Đường lối đối ngoại của Mỹ có một số đặc điểm cơ bản sau:

Hoạt động phòng ngừa: Trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, sự ưu tiên được chuyển dịch từ đối đầu bằng đe dọa sang đối đầu bằng sức mạnh. Hoa Kỳ công khai đặt cho mình mục tiêu giữ vững và củng cố sự vượt trội quân sự và kỹ thuật đối với các quốc gia khác trên thế giới.

Trong lĩnh vực quân sự - đó là sự bảo đảm cho bản thân không có yếu điểm và sự vượt trội trong giáng trả mạnh mẽ.

Bao vây chiến lược đối thủ: Sự mở rộng về phía Đông của NATO, việc củng cố liên minh quân sự của Mỹ với Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Ôxtrâyliya và Đài Loan đều nhằm bao vây chiến lược Nga, Trung Quốc và dần cách li các nước này khỏi các khu vực tranh chấp, chẳng hạn như Đông Âu, Trung Á và Đông Nam Á. Sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, trọng tâm của nền

chính trị Mỹ được chuyển hướng sang châu Á. Trung Quốc dần dần trở thành đối tượng chính của chính sách này.

Mỹ khao khát khẳng định sự kiểm soát của mình ở Trung Á, không phải chỉ nhằm tiếp cận nguồn tài nguyên khoáng sản ở đây mà còn nhằm kiểm soát trái tim của lục địa Âu - Á. Kissinger, Halmington và Brezinski coi sự thống trị ở đại lục Âu - Á là nhiệm vụ chính trị tối quan trọng của Hoa Kỳ”.

Chiến lược mới của Mỹ, nhằm chống lại các đối thủ tiềm tàng trong tương lai là chiến lược hù dọa bởi sự vượt trội về quân sự.

Điều chỉnh chính sách nguyên tử. Từ các báo cáo và phát biểu của các nhà lãnh đạo Mỹ nói về chính sách an ninh quốc gia đã lộ rõ sự thay đổi rõ ràng chính sách Mỹ đối với vũ khí nguyên tử. Nguyên tử đã không còn chỉ là phương tiện răn đe mà bắt đầu được coi như là một trong những phương tiện chiến tranh có thể được sử dụng. Mỹ sẵn sàng triển khai các đầu đạn hạt nhân thế hệ mới, bom khoan hạt nhân có thể phá huỷ các hầm ngầm và các loại vũ khí hạt nhân mới khác. Cùng lúc, một loạt hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia và phòng thủ tên lửa chiến trường được thành lập.

Mặc dù sau vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001, Mỹ đã quan tâm phát triển sự hợp tác đa phương, nhưng ngày 3 tháng 12 năm 2001 Tổng thống G. Bush chính thức tuyên bố Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp ước phòng thủ tên lửa đã ký với Nga năm 1972, không hề quan tâm đến việc phản đối của nước Nga. Đây là lần đầu tiên sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ rút khỏi một hiệp ước quốc tế quan trọng là một trong những phương tiện cần thiết để củng cố sự ổn định chiến lược toàn cầu.

Ở Bắc Kinh, người ta cho rằng, quyết định này của Oashington xuất phát từ tham vọng của Mỹ nhằm bảo đảm cho mình không thất bại trước kho vũ khí chiến lược hoàn hảo của Trung Quốc. Trên thực tế, Mỹ đã quyết định phục hồi dự án chủ động phòng thủ chiến lược. Dưới hình thức mới nó được gọi là hệ thống phòng thủ tên lửa khu vực và hệ thống phòng thủ chiến trường. Lấy cớ Bắc Triều Tiên phóng tên lửa đạn đạo bay qua lãnh thổ Nhật Bản ngày 31/8/1998 là sự tái diễn chạy đua tên lửa, người Mỹ đã tuyên bố bắt đầu các công việc thành lập hệ thống phòng thủ tên lửa mới, nhằm bảo vệ Nhật Bản,

Nam Triều Tiên và Alaska khỏi các tên lửa của Bắc Triều Tiên. Ở Trung Quốc, người ta cho rằng, với sự trợ giúp của hệ thống mới, Mỹ toan tính có thể vô hiệu hoá lực lượng tên lửa hạt nhân của Trung Quốc và bằng cách đó có thể kìm hãm tham vọng của Trung Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương.

Thậm chí tính tới khả năng nhỏ nhất của việc xuất hiện xung đột hạt nhân giữa nước CHND Trung Hoa và Mỹ thì hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia cũng là điều không thể chấp nhận được với Trung Quốc. Cũng như vậy, ở Bắc Kinh người ta ngờ rằng một hệ thống tương tự có thể sẽ được sử dụng cả ở Đài Loan.

Hậu quả nguy hiểm hơn của việc Mỹ thành lập hệ thống phòng thủ tên lửa có thể là việc chuyển chạy đua vũ trang vào khoảng không vũ trụ. Bảo đảm lợi thế trong vũ trụ là một trong những ưu tiên của công trình quân sự Mỹ.

Tăng cường sự có mặt về quân sự ở châu Á.

Nếu đúng như lời tuyên bố của Donal Ramsfeld để bảo vệ quyền lợi của Mỹ và củng cố vai trò lãnh đạo của Mỹ trên thế giới thì các lực lượng vũ trang Hoa Kỳ cần bảo vệ lãnh thổ của mình đồng thời điều động quân đội Mỹ tới “các vùng xa xôi của thế giới”, bởi lẽ “khắp nơi đều là không khí thù địch”.

Châu Á - Thái Bình Dương, một trong những khu vực then chốt trong khuôn khổ chiến lược an ninh của Mỹ đang tham gia toàn diện vào tất cả các hoạt động gắn liền với sự bảo đảm an ninh. Mỹ mong muốn thành lập ở đó một “cộng đồng dân chủ thịnh vượng ổn định”, thiết lập và củng cố vai trò thủ lĩnh của mình tại đó. “Sự có mặt về quân sự của chúng ta ở Nhật Bản và Nam Triều Tiên, cũng như ở tất cả các vùng khác, đang giúp bảo đảm an ninh và ổn định, ngăn ngừa xung đột, đảm bảo lời hứa giữ gìn an ninh bằng nội dung cụ thể và thậm chí bảo đảm cho việc Mỹ tiếp tục thâm nhập vào khu vực này”.

Dựa trên trụ cột của liên minh song phương:

Vai trò tối quan trọng trong việc bảo đảm ảnh hưởng chính trị – quân sự của Hoa Kỳ ở châu Á – Thái Bình Dương là hệ thống các liên minh quân sự được thành lập trong kỷ nguyên “Chiến tranh Lạnh”. Sau một vài sự suy yếu, vai trò của các liên minh này vào đầu những năm 90 lại được củng cố vào những năm cuối của thập niên sau cùng thế kỷ XX.

Chính phủ Mỹ coi Liên minh quân sự song phương với Nhật Bản và Nam Triều Tiên là cơ sở để Mỹ duy trì sự có mặt của mình ở châu Á – Thái Bình Dương.

Mỹ cũng ngày càng hướng tới quan hệ đồng minh với Ôxtrâylia. Họ bày tỏ mong muốn củng cố quan hệ liên minh quân sự với Ôxtrâylia và New Zealand, cam kết với những nước này rằng “sẽ duy trì những lực lượng quân sự cần thiết trong vùng châu Á – Thái Bình Dương để bảo vệ các đồng minh và ngăn ngừa mối đe dọa thế giới”.

Tiềm lực và sức mạnh của Mỹ trong hệ thống các mối quan hệ mới ở Đông Á được so sánh bằng sức mạnh chiến lược của nước CHND Trung Hoa – sức mạnh đang chiếm vị thế vững chắc trong đất nước này. Khác với Nhật Bản, nước cạnh tranh tiềm tàng của mình và là đối thủ trong khu vực, Trung Quốc đang làm chủ những tài nguyên thiên nhiên đủ để củng cố vững chắc sự lớn mạnh kinh tế và bảo đảm sự độc lập chiến lược. Tóm lại, ngoài việc là một trung tâm sức mạnh đáng kể được bảo đảm bằng những nguồn tài nguyên thiên nhiên, sức lao động, kỹ thuật công nghệ và tài chính, Trung Quốc còn có tất cả những điều kiện cần thiết có thể bảo đảm cho mình sự độc lập chính trị, kinh tế và chiến lược. Năm 2002, Trung Quốc đã đạt vị trí cường quốc thương mại thứ ba trên thế giới. Chu chuyển ngoại thương đã vượt 500 tỷ USD và đến năm 2006 Trung Quốc đã vượt 1798 tỷ USD. Trung Quốc sử dụng một số trong những khoản thu nhập ngoại thương khổng lồ vào việc củng cố tiềm lực quân sự của mình và khoản ngân sách quân sự khổng lồ của Trung Quốc là minh chứng cho điều đó.

Tiềm lực sức mạnh chiến lược của Trung Quốc ở chỗ, nền kinh tế trong tương lai lâu dài được xác định trên một thị trường nội địa rộng lớn. Với điều kiện Trung Quốc duy trì được tốc độ phát triển trong tương lai trung hạn và ngắn hạn thì sức mua của dân chúng sẽ lớn, nghĩa là có sự tăng trưởng thường xuyên của thị trường nội địa.

Như vậy, duy trì là trung tâm quyền lực đủ mạnh Trung Quốc có mọi điều kiện cần thiết cho phép mình thực thi chiến lược an ninh độc lập ở châu Á - Thái Bình Dương.

CHND Trung Hoa tích cực tham gia vào cộng tác đa phương và đối thoại toàn diện trong lĩnh vực an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương, nhưng vẫn duy trì sự

hợp tác và trao đổi song phương với các nước ở khu vực quan tâm đến lĩnh vực này, trong đó có cả Mỹ và Nga. Trung Quốc và Nga phát triển nhanh chóng sự hợp tác trong lĩnh vực bảo đảm an ninh trong bối cảnh sự thống nhất các quyền lợi chiến lược sau “Chiến tranh Lạnh” được củng cố. Mỗi quan hệ tương hỗ giữa Nga và Trung Quốc ngày càng gắn bó hơn bởi nỗ lực chung trong việc đối phó với việc Mỹ thành lập hệ thống phòng thủ tên lửa.

Mặt khác, chủ nghĩa bá quyền và sự can thiệp của Mỹ vào công việc nội bộ của Trung Quốc đang cản trở đáng kể sự phát triển mối quan hệ đối thoại và phối hợp giữa hai phía trong lĩnh vực an ninh. Giữa Trung Quốc và Mỹ đã xuất hiện những mâu thuẫn chiến lược nghiêm trọng.

Sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, trong giới nghiên cứu Trung Quốc và hàng loạt nước khác đã xuất hiện ý kiến cho rằng mối quan tâm và nỗ lực của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố được sự ủng hộ của Trung Quốc đã tạo điều kiện tích cực cho mối quan hệ tương hỗ giữa hai quốc gia nhưng bị trì trệ trong thời gian đầu của nhiệm kỳ tổng thống G. Bush con. Song, do Mỹ triển khai liên minh quân sự ở Trung Á và Trung Cận Đông nên tình thế chiến lược đã thay đổi bất lợi cho Trung Quốc. Ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện 11 tháng 9 là sâu sắc và sẽ còn tiếp tục tiếp diễn. Ngoài ra, sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn cũng diễn ra bất lợi đối với Trung Quốc.

Các chính khách Mỹ nhiều lần tuyên bố rằng nước Nga không phải là kẻ thù của Mỹ và không là mối đe dọa đối với họ. Như vậy, Trung Quốc là điểm chú ý chính trong chính sách của Mỹ. Vai trò của nước Nga như là một nhân tố kìm giữ đối với áp lực của Mỹ lên Trung Quốc đã dần suy giảm. Mối quan hệ chiến lược của Ấn Độ và Mỹ trong chiến dịch chống khủng bố đã được củng cố đáng kể. Trong chính sách của Pakistan rõ ràng đã phục hồi thiên hướng thân Mỹ. Tất cả những điều này chứng tỏ rằng, bầu không khí chính trị – quân sự xung quanh Trung Quốc đang trở nên căng thẳng hơn.

Trong bối cảnh phức tạp này cần phân tích kỹ lưỡng các quan hệ Trung – Mỹ, các quan hệ thể hiện ảnh hưởng ngày càng tăng đối với triển vọng và hình thức cộng tác toàn cầu và khu vực hiện nay. Mối quan hệ giữa CHND Trung Hoa và Mỹ trong những thập niên cuối, chủ yếu mang tính hai mặt. Một mặt là sự xích lại gần giữa CHND Trung Hoa và Mỹ, được bắt đầu từ nửa đầu những năm 70 cho phép Trung Quốc thoát khỏi thế bị cô lập về

chính sách đối ngoại – do phải tiến hành cuộc đấu tranh trên hai mặt trận: chống những “kẻ xét lại Liên Xô” và những tên “đế quốc phương Tây” và củng cố đáng kể vị thế chính sách đối ngoại của mình. Đó là một trong những thành tựu của chính sách “Bốn hiện đại hoá”, được tiến hành từ cuối những năm 70. Mặc dù có những bất đồng nhưng cuộc đối thoại xây dựng giữa lãnh đạo hai nước được bắt đầu từ năm 1972 tiếp tục được phát triển vào những năm 1980 – 1990 và hiện nay đang được ghi nhận bởi tinh thần đối tác thực tế. Kết quả là, đến cuối thế kỷ XX CHND Trung Hoa đã biến thành một trong những đối tác ngoại thương quan trọng nhất của Hoa Kỳ. Giờ đây, hai nước có kim ngạch thương mại vào khoảng 116 tỷ USD (40% xuất khẩu của Trung Quốc là vào Mỹ), hai nước thiết lập mối quan hệ toàn diện ở cấp bộ, các tổ chức thuộc chính quyền nhà nước, các cơ cấu kinh tế và các tổ chức xã hội.

Mặt khác, ban lãnh đạo Trung Quốc luôn e ngại Mỹ có tham vọng đóng vai trò siêu cường duy nhất và chính quyền Mỹ sẵn sàng tiến hành chính sách sử dụng sức mạnh đơn phương chỉ để bảo vệ quyền lợi cá nhân của mình, xem thường các chuẩn mực sơ đẳng của luật pháp quốc tế. Bởi vậy, cả CHND Trung Hoa, lẫn Mỹ luôn nghi ngờ và đề phòng lẫn nhau. Thí dụ, mọi người đều biết rằng các sự kiện diễn ra tại Quảng trường Thiên An Môn năm 1989 đã làm quan hệ Trung – Mỹ âm đạm khá lâu. Mỹ đã thi hành các biện pháp trừng phạt khác nhau chống Trung Quốc. Kết quả là, các cuộc đấu khẩu về vấn đề nhân quyền, bán vũ khí, tranh luận thương mại, Đài Loan... đã cản trở các cuộc tiếp xúc đôi bên... Quan hệ hai nước đã trải qua một số cuộc khủng hoảng bởi những lời buộc tội lẫn nhau. Mùa xuân năm 1994, giữa hai nước suýt xảy ra chiến tranh thương mại do Bín Clinton gửi tới hậu thư cho Trung Quốc yêu cầu mềm hoá lập trường của nước này trong vấn đề nhân quyền. Năm 1995, Mỹ và CHND Trung Hoa đã chút nữa cắt đứt quan hệ ngoại giao nhân chuyến thăm Mỹ của Lý Đăng Huy. Năm 1996, hai nước đã ở bên bờ của xung đột quân sự. Mỹ đã gửi chiến hạm của mình tới eo biển Đài Loan phản ứng lại cuộc tập trận của Trung Quốc ở đó. Năm 1999, xuất hiện cuộc khủng hoảng tiếp theo – cuộc oanh kích của Mỹ vào Đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrad đã làm quan hệ hai nước đã xấu đi một cách đột ngột.

Ngoài ra, ở Bắc Kinh người ta lo ngại rằng việc triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia và hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường của Mỹ, kể cả việc triển khai trên lãnh thổ Đài Loan sẽ tạo nên tình thế mà trong đó toàn thể tổ hợp quan hệ Mỹ – Trung sẽ bị phụ thuộc vào những hành động khiêu khích có thể từ phía các nhà lãnh đạo Đài Loan. Mặt khác, Mỹ và các nước đồng minh khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ còn lo ngại một vấn đề mang tính toàn cầu như: sau 10 – 15 năm CHND Trung Hoa sẽ sử dụng sức lớn mạnh đang tăng lên của mình ra sao. Phải chăng việc theo đuổi chính sách cây gậy chỉ là thủ đoạn chiến thuật gây sức ép đối với sự cộng tác quốc tế ?

Phát triển kinh tế trở thành ưu tiên chính của CHND Trung Hoa, còn đường lối đối ngoại thể hiện mong muốn duy trì sự ổn định trên bình diện khu vực và toàn cầu. Do vậy, lập trường của giới lãnh đạo Trung Quốc là việc xây dựng sự phối hợp được tính toán cẩn thận với cộng đồng thế giới và hội nhập vào thị trường quốc tế. Với tư cách là nước thủ lĩnh không thể phủ nhận của quá trình hình thành không gian tài chính, công nghệ và thông tin toàn cầu và là một trong những trung tâm chính trị chính trên trường quốc tế, Mỹ đang là mối quan tâm đặc biệt đối với Trung Quốc.

Đồng thời, sự quan tâm của Mỹ phát triển mối quan hệ thiết thực với CHND Trung Hoa cũng mang tính chất khách quan. Ngoài ra, sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau giữa hai nước ngày càng thể hiện rõ nét, sự hậu thuẫn của Trung Quốc là rất quan trọng đối với Mỹ trong lĩnh vực củng cố an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương, mở rộng sự đồng thuận về các vấn đề không phổ biến vũ khí hủy diệt, tiếp tục cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và một số thách thức có quy mô toàn cầu khác. Hơn nữa, đối với Mỹ, nhiệm vụ tăng cường đối thoại xây dựng với CHND Trung Hoa trong thời gian gần sẽ là mục tiêu chiến thuật quan trọng, bởi lẽ, trọng tâm quyền lợi khu vực của Trung Quốc đang được chuyển dịch tới vùng Nam Thái Bình Dương với các kế hoạch phát triển lực lượng hải quân của Trung Quốc.

Nhìn chung, cả Mỹ lẫn Trung Quốc, đều không muốn để sự cộng tác trong hiện tại và tương lai bị xấu đi.

Một số cuộc gặp gỡ cấp cao chính thức các năm 2001 – 2002 đã tăng cường nguyên tắc xây dựng trong quan hệ Mỹ - Trung và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước. Hiện nay, theo đánh giá của hai bên, Mỹ và CHND Trung Hoa đang có nhiều điểm tương đồng và thậm chí cả quyền lợi chung trong nhiều vấn đề khác nhau và những vấn đề này thì ngày càng nhiều hơn.

Tháng 10 năm 2001, trong khuôn khổ Hội nghị thượng đỉnh APEC diễn ra tại Thượng Hải, các nhà lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc thống nhất khẳng định mong muốn củng cố sự phối hợp đôi bên. Phía Trung Quốc đã đưa ra đề nghị bốn điểm cơ bản về phát triển hợp tác giữa CHND Trung Hoa và Hoa Kỳ: Nâng cao mức độ đối thoại chiến lược giữa hai nước và các cuộc tiếp xúc giữa các cơ quan chính phủ khác nhau; Làm sâu sắc và mở rộng các cuộc trao đổi và cộng tác vì lợi ích nâng cao sự phồn vinh của nhân dân hai nước; Trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau thực hiện chính sách đồng thuận, đặc biệt trong vấn đề Đài Loan, mặc dù có sự khác biệt trong quan điểm; Xem xét mối quan hệ song phương trong bối cảnh quan hệ quốc tế và tạo dựng mối liên hệ thường xuyên vì lợi ích củng cố hòa bình chung, sự tiến bộ của văn minh nhân loại và củng cố sự hợp tác chung.

Song nhiều quyền lợi chung trong lĩnh vực kinh tế, thương mại đang tạo cơ sở vững chắc nhất cho quan hệ giữa CHND Trung Hoa và Mỹ. Theo một số đánh giá, các lĩnh vực này đã lập nên hệ thống cấu trúc kinh tế bổ trợ lẫn nhau của hai nước cho dù đó mới chỉ là “sự xích lại ban đầu”. Tư cách thành viên của CHND Trung Hoa tại WTO, mà Trung Quốc gia nhập năm 2001 với sự ủng hộ của Mỹ, đã góp phần mở rộng sự hợp tác kinh tế giữa hai nước.

Các hoạt động khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 đã tạo điều kiện để Trung Quốc tìm được những điểm tương đồng mới với Oashington và nâng cao vị thế chính trị trên trường quốc tế do lợi dụng được việc Mỹ mở rộng liên minh chống khủng bố. Trước vụ tấn công của bọn khủng bố vào Trung tâm thương mại Quốc tế ở New York, Bắc Kinh đã biểu lộ thái độ rõ ràng muốn khôi phục quan hệ với Mỹ, mối quan hệ đã bị xấu đi thậm tệ sau vụ đụng độ của máy bay do thám Mỹ với máy bay tiêm kích Trung Quốc tháng 4 năm 2001 trong vùng biển Nam Trung Hoa. Rắc rối với vụ hạ cánh bắt

buộc của máy bay trinh thám EP-3 trên đảo Hải Nam đã làm gia tăng mức độ thiếu tin tưởng và mức độ căng thẳng trong quan hệ khi đó giữa Oashington và Bắc Kinh. Đối với nhiều người ở Oashington sự phản đối của Trung Quốc chống các chuyến bay gián điệp của Mỹ dọc bờ biển Trung Quốc là minh chứng cho định hướng Chiến lược quốc tế của Trung Quốc, nhằm tập trung sức mạnh, mở rộng phạm vi an ninh của mình và hạn chế sự thâm nhập của Mỹ tới các vùng rộng lớn hơn của châu Á – Thái Bình Dương. Hiện nay, mặc dù các cuộc đối thoại Mỹ – Trung tiến triển tốt trong các vấn đề thường xuyên là đối tượng của những bất đồng thì ngoài vấn đề Đài Loan, vẫn còn có những vấn đề khác như: tôn trọng nhân quyền ở Trung Quốc; phổ biến các loại vũ khí mới nhất cũng như các cách nhìn khác nhau về các vấn đề an ninh toàn cầu. Ví dụ, trong cuốn *Sách trắng về các vấn đề quốc phòng*, xuất bản năm 1998, trong cách đánh giá của của mình về tình hình quốc tế, Trung Quốc vẫn giữ lập trường hoàn toàn đối lập với Mỹ. Nếu xét theo quan điểm của Oashington thì liên minh quân sự – chính trị đa phương đang bảo đảm nền tảng ngày càng chắc chắn cho an ninh khu vực thì Bắc Kinh lại coi các liên minh như vậy là nhân tố bất ổn định và là tàn dư của “Chiến tranh Lạnh” và cần phải được thay bằng mạng lưới cơ chế tham vấn và đối tác song phương dài hạn.

Đối với Trung Quốc, trong số các hoạt động có vấn đề trên diễn đàn quốc tế có tuyên bố của Hoa Kỳ về việc rút khỏi Hiệp ước phòng thủ tên lửa năm 1972, triển vọng việc mở rộng NATO sang phía Đông, nỗ lực liên tục tăng cường sự viện trợ quân sự cho Đài Bắc. Các chuyên gia Trung Quốc không giấu giếm mối bận tâm về sự tăng cường có mặt về quân sự của Mỹ tại những khu vực liên kề biên giới với Trung Quốc, trước hết là Pakistan, Afghanistan và các nước cộng hoà Xô Viết cũ thuộc vùng Trung Á. Bắc Kinh tuyên bố ủng hộ cuộc chiến chống khủng bố, đồng thời yêu cầu nâng cao vai trò có uy tín của Liên hợp quốc và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Việc Oashington liệt Iraq, Iran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vào trục ma quỷ quốc tế đã đẩy lên mức lo ngại trong giới lãnh đạo Trung Quốc. Khả năng Mỹ gây căng thẳng với Bắc Triều Tiên – vùng ảnh hưởng của Trung Quốc, khiến các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đặc biệt lo ngại. Trong tình huống căng thẳng gay gắt trên bán đảo Triều Tiên, chính quyền CHND Trung Hoa sẽ áp dụng tất cả

mọi khả năng để ngăn cản Mỹ sử dụng sức mạnh và không để xuất hiện lò lửa căng thẳng trong khu vực.

Về phần mình, Bắc Kinh sẽ không làm xấu đi quan hệ với các đối tác truyền thống (như Iran và CHDCND Triều Tiên) vì sự tiến bộ trong quan hệ Trung – Mỹ. Mọi người đều biết, Trung Quốc không ủng hộ các hoạt động quân sự của Mỹ ở Afghanistan và Iraq. Quyết định của Mỹ rút khỏi Hiệp ước phòng thủ tên lửa đã được tiếp nhận một cách tiêu cực ở Trung Quốc.

Theo quan niệm của Bắc Kinh, phần lớn giới chính khách thượng lưu Mỹ hiện nay, đặc biệt là bộ phận liên quan tới các nhà tư tưởng và “các trung tâm đầu não” đang phục vụ chính quyền cộng hoà hiện tại của G. Bush – con đều coi Trung Quốc là đối thủ tiềm tàng chính của Mỹ trong cuộc tranh giành địa vị bá quyền thế giới ở thế kỷ XXI. Thậm chí, họ không loại trừ khả năng xung đột vũ trang trong tương lai giữa hai quốc gia này. Trong bối cảnh này, các nhà phân tích Trung Quốc coi các quá trình toàn cầu hoá chính trị, thể hiện trong việc gia tăng các tổ chức xuyên quốc gia, các thể chế quốc tế và trong tham vọng lãnh đạo một loạt nước chủ chốt muốn tạo dựng một thế giới đa cực là những phương tiện có thể lợi dụng để hạn chế mong mỏi và tham vọng bá quyền của Mỹ.

Là một siêu cường khu vực, Trung Quốc quan tâm đến việc duy trì tình trạng ổn định trong vùng Đông Á nhằm giải quyết những nhiệm vụ của mình tại khu vực này. Giới lãnh đạo Trung Quốc coi sự phân chia lực lượng mới trong vùng như là một cơ hội lịch sử để hiện thực hoá các kế hoạch địa chính trị của mình, cụ thể là thống nhất Đài Loan bằng mọi cách. Trung Quốc từng nhiều lần quan ngại việc Mỹ viện trợ quân sự cho hòn đảo này nhằm củng cố tiềm năng sức mạnh của Đài Loan. Trung Quốc nhấn mạnh rằng Mỹ không nên can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc và hòn đảo này là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Trung Quốc. Những khác biệt về nguyên tắc giữa Trung Quốc, Mỹ và chính quyền Đài Loan là ở chỗ giải quyết vấn đề thống nhất như thế nào bởi lẽ những năm gần đây, sau khi các lực lượng dân tộc chủ nghĩa lên nắm chính quyền ở Đài Loan thì những lực lượng này có thể trở thành nhân tố bất ổn nghiêm trọng trong tương lai gần ở vùng Đông Á. Việc Đài Bắc tuyên bố độc lập chính trị và không phụ thuộc

vào Trung Quốc đã làm gia tăng khả năng sử dụng sức mạnh nhằm ngăn chặn sự phát triển của tình hình. Trong trường hợp này sẽ khó tránh khỏi xung đột.

Việc phô trương mạnh mẽ sức mạnh quân sự của Trung Quốc và Mỹ trong vùng này của Thái Bình Dương đánh dấu giới hạn mới trong quan hệ Trung – Mỹ. Ở Trung Quốc người ta khẳng định rằng, trong kho vũ khí hạt nhân của Trung Quốc có các tên lửa đạn đạo liên lục địa DF-5, có khả năng bắn tới được lãnh thổ Hoa Kỳ và các cuộc thử nghiệm tên lửa đạn đạo tầm xa mới DF-31 sẽ đập tắt đòn giáng trả quân sự quy mô lớn từ phía Mỹ trong trường hợp Bắc Kinh có hành động trực tiếp chống lại Đài Loan. Trong thực tế, điều này khẳng định tính hiệu quả của học thuyết “kiềm chế hạn chế” của Trung Quốc. Trong tình huống căng thẳng diễn ra tại vịnh Đài Loan, ở cấp độ chính trị, phía Mỹ chưa lần nào nhắc đến khả năng giáng trả Trung Quốc trên quy mô rộng, mà chỉ nói đến những biện pháp bảo vệ Đài Loan. Bắc Kinh kết luận rằng Oashington đã xem xét lại đường lối quá cứng rắn trước đó của mình đối với vấn đề bảo vệ Đài Loan, đã từng được hình thành vào thời kỳ của cuộc khủng hoảng Đài Loan năm 1954-1955. Dường như ban lãnh đạo Trung Quốc, đã rút ra kết luận là: trên thực tế, người Mỹ cho rằng khả năng tấn công giáng trả của Trung Quốc vào vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ là rất hạn chế.

Như vậy, vào đầu thế kỷ mới – thế kỷ XXI mối quan hệ Trung – Mỹ là sự kết hợp phức tạp giữa các yếu tố cộng tác và cạnh tranh. Song, mặc dù hai nước đã đạt được sự thống nhất đáng kể chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp các vấn đề trên quy mô khu vực và toàn cầu thì những kích thích thực tế của đối tác kinh tế vẫn tạo điều kiện để Trung Quốc và Mỹ tiếp tục xích lại gần nhau hơn về các quan điểm chiến lược và tiếp theo là khắc phục những nhân tố khủng hoảng của quá trình này.

Người dịch: Phạm Văn Thi

Hiệu đính: Đỗ Minh Cao

TRUNG QUỐC VÀ TRẬT TỰ AN NINH CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

ROSEMARY FOOT. *Zhongguo yu Ya – Tai de anquan zhixu: “Hexie shehui” yu “Hexie shijie”*.
Zhongguo waijiao, 2008 n., d. 4 q., d. 27 – 32 y.

Trích yếu:

Kết cấu quyền lực biến đổi thông thường sẽ làm cho trật tự an ninh biến đổi theo. Về tổng thể, các học giả và các nhà chế định chính sách trong lĩnh vực quan hệ quốc tế nhất trí chấp nhận một thực tế: Trật tự an ninh châu Á - Thái Bình Dương đang thay đổi cùng với sự nâng cấp quyền lực Trung Quốc. Quan niệm trật tự khu vực “song phương và đa phương” của Trung Quốc và sự nâng cấp địa vị quyền lực Trung Quốc đã dẫn đến sự chuyển biến của trật tự khu vực châu Á - Thái Bình Dương và vạch ra tính tương đồng về mặt quan niệm trật tự khu vực của Trung Quốc với các nước và các tổ chức khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và với Mỹ. Chính là tính tương đồng này không những đã bảo đảm để sự nâng cấp quyền lực Trung Quốc không dẫn đến sự tan vỡ trật tự khu vực mà còn xúc tiến mạnh mẽ sự hài hòa của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và cả thế giới. Nhận thức của Trung Quốc là: Xây dựng một “xã hội hài hòa” cần có một “thế giới hài hòa” tương ứng với nó, do vậy, mục tiêu chiến lược của Trung Quốc là nỗ lực xây dựng một môi trường bảo đảm cho hòa bình khu vực và hoà bình toàn cầu, từ đó bảo đảm sự phát triển hài hòa, chuyên chú vào trong nước.

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, khái niệm “trật tự khu vực” có thể được giải thích theo những phương thức lý luận khác nhau, nó vừa có thể biểu thị trạng thái chính thể của việc xử lý các công việc giữa các quốc gia hiện tồn, vừa có thể biểu thị một thực tế là, sau khi những điều kiện

nào đó trong khu vực đó đã hình thành thì công việc giữa các quốc gia sẽ thúc đẩy tích cực việc thực hiện các mục tiêu chung của khu vực. Điều đó có nghĩa là “trật tự” mang tính có thể kiến tạo, có giá trị chung có thể được thấu hiểu để hình thành cơ sở hiệp nghị chung, đặc biệt là khái niệm trật tự khu vực có thể được vận dụng vào hành vi nhà nước, hành vi phi nhà nước và hành vi thiết chế (institutional behaviour). Có thể phán định như sau về định hướng của hành vi: Liệu hành vi X, Y và Z có làm cho trật tự A chuyển biến thành trật tự B không? Hay liệu hành vi X, Y và Z có làm cho trật tự A được duy trì? Và trật tự còn có thể biến đổi do sự biến đổi của trạng thái quyền lực tương đối và sức ảnh hưởng của hành vi, nhưng chính phủ đại diện cho quốc gia hoàn toàn không cần vì vậy mà thay đổi. Cần chỉ ra rằng, những định nghĩa khác nhau về trật tự có tính nhất trí bên trong của chúng, quan sát một cách hệ thống tính nhất trí nội tại của những trật tự này là sơ sở phương pháp luận chủ yếu của bài viết này.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, khu vực châu Á - Thái Bình Dương còn thiếu hệ thống trật tự hoàn thiện của mình, có chăng chỉ là hệ thống được gọi là “trung tâm – ngoại vi” (hubs and spokes) đặt dưới sự chi phối của Mỹ. Đối với Hedley Bull và Michael Leefer, trật tự có nghĩa là “chế định quy tắc hành vi giữa các quốc gia” và “chia sẻ quan hệ tương tác giữa các quốc gia”, mà sự tồn tại của hệ thống “trung tâm và ngoại vi” dưới sự chi phối của Mỹ thì chứng tỏ, trong thời kỳ sau của Chiến tranh Lạnh, Đông Á có sự “thiếu vắng” trật tự ở mức độ nào đó, Micheal Leefer còn nhấn mạnh đây là một sự “thiếu vắng” “chia sẻ”¹.

Trên cơ sở thừa nhận trong thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh, châu Á đã thể hiện đặc trưng trật tự mới “quy phạm hoá khế ước” như Muthiah Alabappa đã chỉ ra, từ đó Amitav Acharya miêu tả cụ thể đặc trưng trật tự mới này là: vượt qua khế ước của sự cân bằng quyền lực và chế độ cục bộ trong phạm vi khu vực, thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn về quy phạm, chế độ

¹ Yuen Foong Khong. *The Eluiveness of Regional Order: Leifer, the English School and Southeast Asia*. The Pacific Review, Vol. 18, No: 1(2005), pp. 23-41.

và kinh tế¹. Có 2 quan điểm khác về trật tự khu vực thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh đáng coi trọng: Một là quan điểm của David Kang, ông cho rằng trật tự khu vực với hạt nhân là Trung Quốc đang hình thành một cách không thể chê trách gì, điều đó cho thấy các nước nhỏ có xu hướng “lựa chiều” hơn là chống lại một Trung Quốc ổn định và lớn mạnh², có thể nói đây chính là thể hiện của tư tưởng “phong công” truyền thống ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong thời đương đại; hai là quan điểm của Eric Teo Chu Cheow, tại Diễn đàn An ninh châu Á - Thái Bình Dương diễn ra tại Philippines năm 2006 ông nhấn mạnh, rất nhiều hành vi của Trung Quốc trong tổ chức an ninh khu vực cho thấy Trung Quốc đang nâng cấp tư tưởng truyền thống “ổn định quan trọng hơn tất cả”, mà “xã hội hài hoà” và “thế giới hài hoà” chính là tư tưởng chung bất rỗi sâu trong lịch sử văn hoá truyền thống Trung Quốc, và chúng ta đang nhìn thấy sự tái hiện của những niềm tin truyền thống này³.

Bài viết này sẽ làm rõ: liệu việc thảo luận về trật tự có thể chịu đựng nổi sự kiểm nghiệm chính sách khu vực mấy mươi năm lại đây của Trung Quốc? Chúng ta làm thế nào có thể học tập được nhiều hơn qua nỗ lực mà chính phủ Trung Quốc thực hiện cho trật tự? Quyền lực và ảnh hưởng ngày một tăng cường của chính phủ Trung Quốc tác động như thế nào tới trật tự khu vực? Trung Quốc trình bày như thế nào về khái niệm trật tự khu vực? Loại hình chính sách mà Trung Quốc vận dụng vào trật tự khu vực là gì? Khái niệm trật tự kiểu Trung Quốc làm thế nào đạt được sự cộng hưởng khi mở rộng ra các nước và các tổ chức khác trong khu vực?

I. Sự nâng cấp địa vị quyền lực của Trung Quốc

¹ Amitav Acharya. *Regional Institutions and Security in the Asia-Pacific: Evolution, Adaptation, and Prospects for Transformation*, in Amitav Acharya & Evelyn Gob (eds.), *Reassessing Security Cooperation in the Asia-Pacific*, Cambridge: The MIT Press, 2007, pp. 19-40.

² David C. Kang. *Getting Asia Wrong: The Need for New Analytic Frameworks*, *International Security*, Vol. 27, No. 4 (2003), p. 57-85.

³ Xem tham luận: *Vai trò của Trung Quốc và ảnh hưởng đối với tổ chức an ninh khu vực* của Eric Teo Chu Cheow tại Diễn đàn An ninh châu Á - Thái Bình Dương diễn ra tại thành phố Suwu, Philippines ngày 4 – 5 tháng 9 năm 2006.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc là một trong những sự kiện lớn lao nhất trong thời đại này của chúng ta, cũng là một trong những sự kiện lớn lao nhất trong hệ thống toàn cầu, trừ sự trỗi dậy của Mỹ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Từ năm 1979 khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, chúng ta đã làm quen với các loại số liệu liên quan với sự phát triển của Trung Quốc¹: 1) GDP bình quân đầu người của Trung Quốc tăng từ 275 đôla năm 1979 lên 1.700 đôla năm 2005, và đến năm 2020, dự tính tăng lên 3.000 đôla. 2) Tổng lượng GDP của Trung Quốc năm 2005 đạt tới 2.260 tỷ đôla, vượt Anh và Pháp, trở thành cường quốc kinh tế thứ ba trên thế giới. Một số chuyên gia dự báo, năm 2020 Trung Quốc sẽ trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới chỉ sau Mỹ. 3) Tổng lượng thương mại của Trung Quốc năm 1980 là 38 tỷ đôla, nhưng năm 2005 đã vượt 1.400 tỷ đôla, xếp hàng thứ ba trong số các cường quốc thương mại trên thế giới, trở thành đối tác thương mại chủ yếu nhất trong số nhiều nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, kể cả Hàn Quốc và Nhật Bản. 4) Giả định mức tăng trưởng bình quân năm của Trung Quốc giữ ở mức 8 – 10%, điều đó có nghĩa là hàng triệu người Trung Quốc từng sống dưới mức nghèo khổ đã hoặc đang thoát nghèo. 5) Từ năm 1989 trở đi, ngân sách quốc phòng vẫn gia tăng, và việc hiện đại hoá quốc phòng là một mục tiêu được tuyên bố công khai và không khó thực hiện².

Ở Trung Quốc, bất luận đối với cá thể hay đối với xã hội, tác dụng phụ mà sự phát triển khác thường của kinh tế đem lại hay cái giá khác thường phải trả là: các nhân tố như ô nhiễm môi trường, thiếu nguồn nước, bất bình đẳng kinh tế và xã hội đang gia tăng. Các nhân tố này có thể là đơn nhất, có thể là phức hợp, có thể là có khả năng ngăn ngừa trước. Nhưng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hình tượng chung của Trung Quốc mà sự phát triển kinh tế khác thường tạo ra đã có sự thay đổi, Trung Quốc đã trở thành động lực kinh tế chủ yếu của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, dựa vào nguồn lực mà họ

¹ Các số liệu liên quan được rút từ báo cáo của nguyên phó quốc vụ khanh Mỹ Robert Zoellich tại Quốc hội Mỹ tháng 5 năm 2006.

² Micheal D. Swaine. *China's Regional Military Posture*, in David Shambaugh (eds.), *Power Shift: China and Asia's New Dynamics*, Berkeley: University of California Press, 2005, pp. 266-283.

nắm (bao gồm tri thức mới và năng lực điều khiển), các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã đảm đương vai trò quan trọng hơn trong phát triển khu vực. Nếu tập trung vào chiều cạnh an ninh, bất luận nhìn Trung Quốc như thế nào, “địa chiến lược rộng lớn, vắt ngang đại lục châu Á, sự tăng trưởng siêu tốc” và sự tái tạo môi trường an ninh của Trung Quốc là điều không thể tranh cãi¹.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, sự gia tăng ảnh hưởng kinh tế và chính trị của Trung Quốc đã không ngừng tái tạo trật tự khu vực. Sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đã giúp Nhật Bản thoát ra khỏi suy thoái kinh tế, cũng đẩy nhanh sự phát triển của các quốc gia liên quan khác. Trung Quốc đã trở thành kẻ chủ động trong ngoại giao hai cực và ngoại giao đa phương, và đã tích cực có những nỗ lực có ích cho phát triển trong các cơ chế mới của khu vực như “ASEAN + 3”, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, Thương lượng cấp cao Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á... Vai trò chủ đạo của Trung Quốc tại bán đảo Triều Tiên đã làm cho nước Mỹ, vốn luôn là nhà cung cấp chủ yếu các sản phẩm an ninh ở khu vực này phải điều chỉnh vị trí của mình trong khu vực này, thừa nhận tính hữu hiệu của Trung Quốc trong sự tiếp xúc Triều – Hàn và địa vị đặc biệt của nó trong hệ thống đàm phán Bắc Á.

Đương nhiên Trung Quốc không phải là nhân tố quan trọng duy nhất làm thay đổi trật tự an ninh châu Á - Thái Bình Dương. Ít nhất là từ chiến tranh vùng vịnh đầu những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, Nhật Bản cũng được coi là lực lượng quan trọng góp phần vào an ninh khu vực. Dư luận có nhiều loại phê phán chỉ trích việc Nhật Bản có xu hướng khôi phục lực lượng quân sự thông thường mà nó từng có trong thời kỳ chiến tranh, nhưng điều này tuyệt nhiên không bao hàm ý phủ định đối với sự gia tăng quyền lực của Trung Quốc, kể cả việc hiện đại hoá quân sự của nó, cũng không phải là sự kích thích hơn nữa việc Nhật Bản nỗ lực theo phương hướng này (có thể thấy điều đó trong sách trắng phòng vệ tháng 12 năm 2004 của Nhật Bản liên quan tới an ninh của Trung Quốc). Sự thay đổi của Nhật Bản trong định vị an ninh vẫn không phải là mặt quan trọng trong an ninh khu vực, mặt quan trọng hơn trong an ninh khu vực là: các

¹ Micheal D. Swaine. Sdd.

nước ASEAN sẽ tìm kiếm lập trường khu vực phù hợp với các quy phạm hạt nhân của họ; Ấn Độ sẽ khởi động chương trình tham gia các loại tổ chức an ninh châu Á - Thái Bình Dương; Trung Quốc sẽ đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc giải thích và ảnh hưởng tới những sự phát triển này.

So ra, trật tự khu vực mang tính tiệm biến, nhưng sự tiệm biến này có sự hạn định về điều kiện, sẽ không phải là sự đột biến. Thí dụ Mỹ duy trì mối quan hệ liên minh song phương ổn định với Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines và Thái Lan, quan hệ với Hàn Quốc tuy đang yếu đi, nhưng trong một thời gian tới đây vẫn duy trì ở mức độ nhất định, duy trì mối quan hệ quân sự chặt chẽ với Singapore, có mối tương tác quân sự thường xuyên với Malaysia. Hiện trạng khu vực Đài Loan và việc mua vũ khí mới từ Mỹ vẫn phụ thuộc vào việc duy trì quan hệ với Mỹ. Ngoài ra diễn tập quân sự do Mỹ phát động và duy trì tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là sự kiện có tính thường xuyên tại khu vực này, hiện tại cũng không có lý do đặc biệt nào cho thấy các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương muốn thanh lý quan hệ với Mỹ. Lại lấy Trung Quốc làm thí dụ, tuy khó dự liệu ý đồ lâu dài của Trung Quốc (hoặc ngay chính Trung Quốc cũng không thật rõ), nhưng trong thực tế Trung Quốc tuyệt nhiên không chi phối khu vực châu Á - Thái Bình Dương, mà cùng duy trì và chia sẻ trật tự khu vực hiện hữu với các nước chủ yếu khác và các tổ chức như ASEAN.

II. Quan niệm của Trung Quốc về trật tự khu vực

Một số quan niệm quan trọng của Trung Quốc cho thấy hoài bão khu vực của Trung Quốc. Trước hết, năm 1997 Trung Quốc đã đề ra “quan niệm an ninh mới”, biểu đạt chuẩn xác nguyện vọng cùng tạo ra an ninh thực sự thông qua “tin cậy lẫn nhau, cùng có lợi”. Quan niệm an ninh mới muốn phát huy tinh thần an ninh hợp tác, thay thế cho quan điểm chính trị quyền lực kiểu cũ và phương thức liên minh song phương kiểu cũ vẫn tồn tại từ thời chiến tranh lạnh. Quan niệm an ninh mới có hiệu quả tác động rõ rệt đối với Mỹ và hệ thống liên minh của nó ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, về lâu dài tất yếu làm cho ảnh hưởng chiến lược của Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương suy yếu đi. Theo phân tích của học giả

David Shambaugh, còn có thể nói, sự chuyển biến này là kết quả trực tiếp của việc nhiều nước châu Á biểu thị một cách “cá biệt và rõ rệt” với Bắc Kinh rằng họ “không có ý muốn duy trì mối quan hệ liên minh với Mỹ”¹. Nhưng với tính cách là quan niệm an ninh mới của Trung Quốc, quan niệm an ninh mới có nội hàm khá rộng, nó thể hiện vai trò quan trọng của mình trong nhiều mặt, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, cũng biểu hiện nỗ lực to lớn mà tập đoàn lãnh đạo Trung Quốc đã thực hiện trong việc mở ra tư duy an ninh mới, mở rộng nội hàm an ninh mới trong thời đại toàn cầu hoá, phụ thuộc lẫn nhau.

Năm 2006, tại “Triển vọng an ninh năm” của Diễn đàn khu vực ASEAN, chính phủ Trung Quốc đã đề ra quan niệm về trật tự, nhấn mạnh mấy mặt có ý nghĩa quyết định đối với an ninh và ổn định khu vực như chú trọng tăng trưởng kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau, duy trì quan hệ tốt đẹp giữa các nước, làm sâu sắc thêm đối thoại và hợp tác khu vực. Đồng thời với việc đề xướng quan niệm an ninh mới, Trung Quốc còn nhấn mạnh không mưu cầu bất kỳ lợi ích chiến lược nào trong khu vực, không mưu cầu bất kỳ lợi ích nào không phù hợp với pháp luật, cũng không mưu cầu riêng bất kỳ lợi ích nào đụng chạm đến các nước khác trong khu vực, mà quán triệt nguyên tắc chủ quyền bình đẳng và không can thiệp công việc nội bộ của Hiến chương Liên Hợp Quốc trong khi kiên trì “bình đẳng, cùng có lợi”. Sự bảo đảm và hành động đi trước của Trung Quốc đã biểu hiện đầy đủ Trung Quốc hoàn toàn không lấy quân sự làm cơ sở để mở rộng ảnh hưởng ở bên ngoài. Trong nhận thức của Trung Quốc, hiệp thương, tự tin, nguyên tắc Westphalia và phát triển kinh tế đã cùng tạo dựng nên trật tự khu vực hoà bình ổn định.

III. Hành động của Trung Quốc

Trung Quốc đề xướng thông qua cơ chế đa phương và hài hoà quyền lực, triển khai đối thoại và hợp tác song phương để đạt tới sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, từ đó xây dựng trật tự khu vực trên cơ sở quan hệ bình đẳng. Vậy

¹ David Shambaugh. *China Engages Asia: Reshaping the Regional Order*, International Security, Vol. 29, No.3, (Winter 2004/05), p. 64-99.

Trung Quốc đã có những công hiến nào cho việc thực hiện những mục tiêu này?

Đại lục muốn thông qua nỗ lực để duy trì mối quan hệ ở trình độ cao với khu vực Đài Loan, nếu nỗ lực này bị đe dọa, chính phủ Trung Quốc sẽ kiên quyết áp dụng hành động đối với mối đe dọa đó, một thí dụ rất tốt là việc chính phủ Trung Quốc phản ứng quyết liệt trước việc Lý Hiền Long, vào tháng 7 năm 2004, trước khi nhậm chức thủ tướng Singapore, đã đi thăm khu vực Đài Loan. Người ta không rõ liệu Trung Quốc có mong đợi ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ suy giảm hay mất đi hay không, nhưng hội nghị chính sách an ninh (“Đối thoại Shangri La”, Shangri La Dialogue) thuộc Diễn đàn Khu vực ASEAN mở hàng năm tại Singapore được giả định là nỗ lực của Trung Quốc nhằm làm thay đổi địa vị chi phối của Mỹ. Trong mấy năm qua, do Nhật Bản tăng cường liên minh Mỹ - Nhật, gia nhập Hiệp định Ngăn chặn Tên lửa với Mỹ, đứng về phía Mỹ trong vấn đề Đài Loan... nên quan hệ Trung - Nhật căng thẳng cực độ. Còn đối với nhà cầm quyền Đài Loan, chính phủ Trung Quốc nỗ lực cô lập trong các tổ chức và các hình thức hoạt động khu vực, hạn chế quyền phát ngôn trong các tổ chức như Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP)... Nhưng tất cả những điều đó Trung Quốc đều lấy sự hài hoà tổng thể của quyền lực làm giới hạn.

Từ nửa sau những năm 90 của thế kỷ XX, chính sách và năng lực ngoại giao của Trung Quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương được nâng cao, chính sách khu vực mà Trung Quốc phát triển là đa cấp độ, thao tác đồng thời nhiều bên và hai bên, tiến hành trao đổi trên tất cả các lĩnh vực quân sự, văn hoá, chính trị và kinh tế. Từ năm 1997 khi “quan niệm an ninh mới” được đề xuất trở đi, chính sách của Trung Quốc trở nên càng rõ ràng, càng tích cực hơn. Do mục tiêu chủ yếu của Trung Quốc là làm cho các nước láng giềng của nó tin rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc là mang tính hoà bình, sẽ không làm đảo lộn trật tự khu vực và toàn cầu, không thể, hành vi của Trung Quốc là khó tưởng tượng. Tóm lại, các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn xoá đi cái “quan niệm về mối đe dọa từ Trung Quốc” mà phương Tây, Nhật Bản và khu vực Đài Loan lưu hành vào đầu

và giữa những năm 90 của thế kỷ XX¹. Trung Quốc cũng mở rộng cách hiểu bản chất về sự nâng cấp quyền lực, nhấn mạnh trong bối cảnh toàn cầu hoá và khu vực hoá, ảnh hưởng của sự biến đổi quyền lực này hoàn toàn không giống với Nhật Bản và Đức trong những năm 30 của thế kỷ XX².

Đối với Trung Quốc, quan điểm coi sự trỗi dậy của Trung Quốc là mối đe dọa đối với kinh tế và an ninh là sai lầm. Để có thể tập trung vào sự phát triển của bản thân, Trung Quốc coi việc xây dựng nền hoà bình khu vực là một trong những mục tiêu then chốt. Mà theo đó, thực hiện chính sách kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng ngày càng trở thành chiến lược của Mỹ tại khu vực châu Á và toàn cầu³. Trật tự khu vực bắt đầu phản ánh mô hình “trung tâm – bức xạ” trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh cũ. Tuy Trung Quốc luôn cho rằng “luận thuyết về mối đe dọa từ Trung Quốc” là di sản của mô hình tư duy Chiến tranh Lạnh mà xuất phát từ động cơ nào đó phương Tây, Nhật Bản và khu vực Đài Loan đã tạo ra, nhưng cũng nhận thức được rằng cần bằng nỗ lực hành động để xoá tan ảnh hưởng của “luận thuyết về mối đe dọa từ Trung Quốc”. Quan niệm an ninh tổng hợp và an ninh hợp tác không ngừng được hoàn thiện trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, và đặc biệt phù hợp với kỳ vọng của các nước Đông Nam Á. Trong các tổ chức đa phương khu vực, Trung Quốc cũng trở nên tích cực hơn và phù hợp hơn với lợi ích của các nước láng giềng của nó. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 – 1998, để thể hiện trách nhiệm của một nước lớn, Trung Quốc tuyên bố không thực hiện việc giảm giá trị tiền tệ và cung cấp sự trợ giúp kinh tế cho điều đó, điều đó đã chứng minh cụ thể sự trỗi dậy của Trung Quốc là mang tính hoà bình, chứng minh ý nghĩa quan trọng của quyết định kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực, và Trung Quốc có thể áp dụng những

¹ Yong Deng. *Reputation and the Security Dilemma: China Reacts to the China Threat Theory*, in Johnston and Ross (eds.), *New Directions in the Study of China's Foreign Policy*, Stanford: Stanford University Press, 2006, pp. 186-214.

² Fu Ying. *China and Asia in a New Era*, China, Vol. 1, No. 2 (2003), p. 304, 312.

³ David Zweig. *Internationalizing China: Domestic Interest and Global Linkages*. Ithaca, NY: Cornell University Press, 2002.

hành động có trách nhiệm và có tính trợ giúp đối với các nước láng giềng.

Đương nhiên có thể hiểu, nếu muốn xoá bỏ sự hoài nghi trong khu vực đối với sự phát triển an ninh, còn cần sự nỗ lực và giải thích gian nan hơn nữa. Năm 1998, Vụ Châu Á, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đề ra quan niệm an ninh mới, chuyển sang chủ nghĩa đa phương. Trong một bản báo cáo đã đặc biệt nhấn mạnh rằng Trung Quốc sẽ nỗ lực nhiều hơn nữa để phát triển hợp tác đa phương. Điều đó đã làm thay đổi rõ rệt quan điểm của các nhà lãnh đạo thế hệ trước cho rằng Trung Quốc là nạn nhân của quan hệ quốc tế, cũng chứng minh “luận thuyết về mối đe dọa từ Trung Quốc” là do những kẻ đối lập với nó đơn phương tạo ra, trong thực tế, hành vi trước kia và nỗ lực hiện nay của Trung Quốc chính là đang quan tâm và giúp đỡ các nước xung quanh nó¹.

Thông qua hành động tích cực của nó, Trung Quốc ngày càng hành xử rõ ràng với vai trò người lãnh đạo hệ thống đa phương – như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), ASEAN, Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), Hội đàm sáu bên về Vấn đề Hạt nhân Triều Tiên... -, đồng thời Trung Quốc đặt mình vào quần thể kinh tế riêng do châu Á mới sáng lập: sau cơ chế “ASEAN + 3” (APT) còn tham gia Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á tháng 12 năm 2005, năm 2006 trở thành quan sát viên của Tổ chức hợp tác Khu vực Nam Á (SARC). Rõ ràng ngoài Tổ chức hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương lấy kinh tế của các nước thành viên làm cơ sở, các tổ chức này đều không nêu ý kiến khác về liên kết sâu hơn nữa, không có thành phần của chủ nghĩa siêu quốc gia, cũng không có sự thừa nhận nhiều hơn đối với nguyên tắc chủ quyền mà Hiệp ước Westphalia xác định. Định hướng giá trị của chúng chủ yếu là “định hướng quá trình” (process-oriented) chứ không phải là “định hướng mục tiêu” (goal-oriented), coi

¹ Alastair Iain Johnston. *Socialization in International Institutions: The ASEAN Way and International Relations Theory*, in G. Hohn Ikenberry & Michael Mastanduno (eds.), *International Relations Theory and the Asia Pacific*, New York: Columbia University Press, 2003, p. 123-144.

trọng xác lập cơ chế tín nhiệm chứ không đi phát hiện cách giải quyết các vấn đề đặc thù, coi trọng công bằng do các cơ chế liên quốc gia cung cấp chứ không đi “xác lập cơ hội tín nhiệm” một cách cưỡng chế. Những đặc trưng này không chỉ được Trung Quốc mà còn được không ít nước tham gia hoan nghênh.

Trung Quốc đã phát triển năng lực quyền lực mềm của mình. Trên cơ sở chữ viết giản hoá, Trung Quốc đã cải thiện phương thức học tập Trung văn. Cuối năm 2005, 32 học viện Không Tử đã được thành lập tại 23 nước (đến nay đã gần 150 học viện). Số lưu học sinh học tập tại Trung Quốc tăng một cách kịch tính, 75% trong số họ đến từ châu Á, trong đó Hàn Quốc, Nhật Bản chiếm số đông. Bộ Giáo dục Trung Quốc đã chú ý thấy 3/4 số lưu học sinh nước ngoài này học ngôn ngữ, nghệ thuật, lịch sử, triết học và Trung y¹. Mục đích của những nỗ lực này của Trung Quốc là thông qua việc phát triển quan hệ hoà bình giữa người và người để xúc tiến sự xác lập những giá trị chung.

Năm 2002, Trung Quốc đã cùng các nhà lãnh đạo 10 nước ASEAN ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện Trung Quốc – ASEAN, theo hiệp định này, khu mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN sẽ được thành lập vào năm 2010. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc ra sức xúc tiến việc này, bởi vì họ nhận thức được rằng sự trỗi dậy của kinh tế, đặc biệt là việc trở thành một thành viên mới của khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN sẽ khiến Trung Quốc trở thành một nước ngày càng được chú ý trong khu vực, họ nhấn mạnh sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc sẽ là cơ hội chứ không phải là ảnh hưởng tiêu cực. Năm 2003, Trung Quốc chính thức gia nhập Hiệp định hợp tác Hữu nghị Đông Nam Á (TAC) và cùng với ASEAN ký “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược hướng tới hoà bình và phần vinh”. Những sự hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống này và việc lần đầu tiên ASEAN ký hiệp ước với các nước không phải là nước đầu tiên thành lập ASEAN là những sự kiện có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với Trung Quốc mà đối với cả Đông Nam Á. Bình luận của *Nhật báo Trung Quốc* cho rằng, Trung Quốc tiến

¹ Bates Gill & Huang Yanzhong. *Sources and Limits of Chinese Soft Power*, Survival, Vol. 48, No. 2 (2006), p. 17-35.

hành hợp tác với phương thức nhượng bộ như vậy chứng tỏ nó tuyệt nhiên không phải là kẻ xâm lược trong chính trị thế giới mà là kẻ bị tổn thất về lợi ích. Tác giả bài bình luận này cho rằng “Do những nguyên nhân về địa lý và lịch sử, trước đây các nước thành viên ASEAN không tin Trung Quốc. Nhưng việc ký kết các hiệp định chính trị và pháp luật giữa Trung Quốc và ASEAN đã cung cấp cơ sở pháp luật cho việc bảo đảm sự tin cậy của các nước thành viên ASEAN đối với Trung Quốc, chứng minh thiện chí của Trung Quốc muốn trở thành đối tác hữu nghị của các nước láng giềng của nó, Trung Quốc chính thức gia nhập Hiệp định hợp tác Hữu nghị Đông Nam Á, trong thực tế là gia nhập hiệp định không xâm phạm lẫn nhau bảo đảm cho an ninh của hai bên¹.

Tranh chấp biển Nam có thể do căng thẳng mà dẫn đến xung đột, từ đó làm cho trật tự vốn có của khu vực bị đảo lộn. Trung Quốc và ASEAN đều rất chú ý giải quyết việc này, và đã ký “Tuyên bố về hành vi của các bên ở biển Nam”, từ đó tránh bất kỳ khả năng dùng vũ lực nào để giải quyết bất đồng về chủ quyền trong vùng biển này. “Tuyên bố về hành vi của các bên ở biển Nam” đã hình thành mục tiêu phát triển lâu dài của Trung Quốc là gác vấn đề chủ quyền sang một bên để tiến hành liên hợp thăm dò dầu khí. Tiến thêm một bước, nửa sau năm 2004, ASEAN và Trung Quốc soạn thảo và ký kế hoạch 5 năm, nội dung chủ yếu của nó gồm: thăm lẫn nhau giữa quan chức cấp cao, kể cả quan chức quân sự, hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống, đối thoại an ninh, huấn luyện nhân viên quân sự và diễn tập quân sự². Rất rõ ràng, hai bên đã từ quan hệ kinh tế bình thường, không sử dụng vũ lực đối với nhau chuyển sang lĩnh vực xây dựng các mối liên hệ quân sự.

Trung Á cũng đáng quan tâm như vậy. Trung Quốc đã thiết lập ban bí thư cho Tổ chức hợp tác Thượng Hải (bao gồm Trung Quốc, Nga, 5 nước Trung Á) tại Bắc Kinh. Khu vực này vô cùng quan trọng đối với Trung Quốc, bởi vì

¹ Alice D. Ba. *Who's Socializing Whom? Complex Engagement in Sino-ASEAN Relations*, The Pacific Review, June 2006, p. 157-179.

² Carlyle A. Thayer. *China's International Security Cooperation with Southeast Asia*, Australian Defence Force Journal, No. 172 (2007), p. 16-32.

các nước Trung Á tiếp giáp với Tân Cương, và lại đây cũng là khu vực mà các tổ chức theo “chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa khủng bố” hoạt động liên tục. Tổ chức hợp tác Thượng Hải hy vọng thông qua việc mở rộng phạm vi hợp tác kinh tế để xác lập hơn nữa các quan hệ hợp tác với Trung Đông và Nam Á. Hơn nữa, các quan hệ tốt đẹp với Trung Á sẽ giúp Trung Quốc tìm năng lượng ở nước ngoài (nó an toàn hơn nhiều so với đường năng lượng trên biển).

Đông Bắc Á cũng không thể bị coi nhẹ. Trung Quốc bắt đầu đóng vai trò quan trọng trên bán đảo Triều Tiên. Công nhận gia tăng vũ khí hạt nhân, vấn đề Triều Tiên và sự công kích của Mỹ đối với Triều Tiên đã khiến khu vực này cực kỳ không ổn định. Mất ổn định bất luận do nguyên nhân nào dẫn tới đều ảnh hưởng đến sự phát triển bên trong của Trung Quốc, đe dọa sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Nó cũng sẽ dẫn đến tái lập một cơ chế an ninh có tồn tại mỗi đe dọa nào đó đối với Trung Quốc trong khu vực này¹.

Nhưng hành vi của Trung Quốc chứng minh, Trung Quốc coi chủ nghĩa đa phương là cơ chế quan trọng bảo đảm ổn định. Với tính cách là nước lớn đang trỗi dậy nhanh chóng, Trung Quốc cũng hy vọng có thể cùng với các nước khác giải quyết tốt vấn đề an ninh. Trung Quốc làm cho niềm tin của các nước ASEAN vào việc hiệp thương với Trung Quốc trên cơ sở cộng đồng tăng lên, cũng xoá bỏ mạnh mẽ quan niệm coi sự trỗi dậy của Trung Quốc như là mối đe dọa và các hiện tượng tiêu cực nảy sinh từ đó. Điều đó vừa có lợi cho Trung Quốc, đồng thời cũng có lợi cho các bên khác.

Có thể đối với Trung Quốc, thông qua việc thay đổi mối quan hệ song phương để xác lập trật tự khu vực đa phương càng có ý nghĩa. Trung Quốc nhấn mạnh “quan hệ hợp tác đối tác chiến lược”, nó đã ký “hiệp định hợp tác” với nhiều nước láng giềng, gồm Nga, Hàn Quốc, Ấn Độ và Indonesia. Quan hệ với Hàn Quốc phần lớn được xây dựng trong lĩnh vực kinh tế (đương nhiên không phải là không có nhân tố cạnh tranh). Trung

¹ Hui Zhang. *North Korean Denuclearisation: A Chinese View of the Way Forward*, <http://www.acronym.org.uk/dd/dd82/92hz/htm,2006-04-10>.

Quốc đã là đối tác thương mại chủ yếu nhất của Hàn Quốc, Hàn Quốc là nhà đầu tư chủ yếu tại Trung Quốc. Học sinh Hàn Quốc chiếm một nửa số lưu học sinh nước ngoài, và mỗi năm còn có mấy triệu khách du lịch Hàn Quốc.

Trung Quốc đã ký quan hệ hợp tác song phương toàn diện với 10 nước thành viên ASEAN, gần đây đã ký hiệp định tăng cường quan hệ hợp tác an ninh với các nước thành viên cá biệt của ASEAN, bao gồm “thăm lẫn nhau của các quan chức cao cấp, điều dụng quân cảng, bị vong lục phòng vệ (MOU), mua vũ khí và kỹ thuật”¹. Trong thời gian từ 2002 đến 2006, hiệp tác giữa Trung Quốc và các nước thành viên ASEAN đạt tới 71 lần, trong đó bao gồm cuộc thăm phòng vệ cấp cao của nguyên thủ Thái Lan; trong thời gian từ năm 2001 đến 2006 có 11 lần, bao gồm các cuộc thăm hữu nghị của hải quân Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Việt Nam; tháng 4 năm 2006, Trung Quốc tham gia cuộc tuần tiểu hải quân tại Vịnh Bắc Bộ Việt Nam; năm 2005, Trung Quốc tham gia cuộc tìm kiếm và cứu nạn trên biển của Hải quân hoàng gia Thái Lan². Những sự hiệp tác này đã chứng minh cam kết của Trung Quốc trong việc xây dựng sự tin cậy lẫn nhau trong lĩnh vực quân sự và nỗ lực của Trung Quốc nhằm thay đổi thực lực quân sự vốn không tương xứng với sự trỗi dậy của thực lực kinh tế và chính trị của nó.

IV. Tính tương dung

Quan niệm của Trung Quốc về trật tự khu vực liệu có điều hoà và điều hoà như thế nào với các nước khác trong khu vực? Từ góc nhìn của các nước thành viên ASEAN, tuy họ có ý kiến bất đồng về điều này, nhưng vẫn thừa nhận giữa họ có tính tương dung rất lớn³. Thí dụ một số nước ASEAN quan tâm tới sự ủng hộ của Trung Quốc đối với Mianma, quan tâm tới sự ủng hộ của Trung Quốc đối với nước này trong việc không ngừng nỗ lực thực hiện

¹ Carlyle A. Thayer. *China's International Security Cooperation with Southeast Asia*, Australian Defence Force Journal, No. 172 (2007), p. 16-32.

² Như trên

³ Những nội dung chủ yếu về mặt này lấy từ các cuộc phỏng vấn của tác giả với các nhà lãnh đạo và các học giả các nước ASEAN từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2006.

chính sách dân chủ hoá, hoà giải và mở cửa. Trung Quốc cũng luôn tiến hành thảo luận với các nước ASEAN.

Mười năm trước, các nước ASEAN thực hiện chiến lược ủng hộ và phát triển Diễn đàn Khu vực ASEAN, bởi vì trong môi trường sau Chiến tranh Lạnh, do mất đi lợi ích trong khu vực, các nước lớn (đặc biệt là Mỹ) sẽ bỏ qua các nước nhỏ để chuyển đối phó với Trung Quốc đang trở dậy và với Nhật Bản tuy lung lay bất định (less anchored) nhưng lớn mạnh. Diễn đàn Khu vực ASEAN và Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương cố gắng không để cho tình hình này diễn ra trong thế kỷ XXI. Ở điểm này, Trung Quốc có thể chấp nhận hiện thực là Mỹ tiếp tục nắm giữ lợi ích ở khu vực này, nhưng nhiều nước trong khu vực muốn duy trì quan hệ với Mỹ để có lợi cho an ninh trong khu vực.

Trung Quốc chấp nhận – dù là rất miễn cưỡng – vai trò của Mỹ tại châu Á có lợi cho việc đặt cơ sở cho tính tương dung trong trật tự khu vực giữa Trung Quốc và ASEAN. Trung Quốc cũng chấp nhận thực tế là các nước ASEAN mong muốn giao lưu với các nước lớn khác trong khu vực, bởi vì ASEAN bày tỏ nguyện vọng này không phải là vì sự gia tăng thực lực của Trung Quốc, mà là để tăng khả năng lựa chọn và cơ hội của các nước trong khu vực. Thí dụ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ được các nước ASEAN coi là các nước láng giềng quan trọng. Theo các nước ASEAN, phải dùng phương thức riêng của ASEAN để xoá bỏ sự thù địch, gia tăng cơ hội, xây dựng sự hợp tác.

Năm 1997, Jose Almonte đã chỉ ra, ASEAN hy vọng, cùng với việc chấp nhận quan niệm quan trọng về an ninh tổng hợp và an ninh hợp tác, không giải quyết tranh chấp bằng vũ lực, Trung Quốc cũng có thể chấp nhận địa vị chủ đạo của ASEAN¹. Trung Quốc cũng lấy điều này làm cơ sở để duy trì địa vị và vai trò lãnh đạo của nó trong hệ thống ASEAN như Diễn đàn

¹ PIPA. *22 Nation Poll Show China Viewed Positively by Most Countries Including Its Asian Neighbours*,

<http://www.pipa.org/onlineReports/China/China-Mar05/2006-04-22>.

Khu vực ASEAN, Tổ chức Viễn thông Khu vực Thái Bình Dương và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á.

Trung Quốc luôn tuyên bố, môi trường hoà bình trong khu vực và trên toàn cầu có lợi lâu dài cho việc đặt sự phát triển kinh tế trong nước và đoàn kết dân tộc lên hàng đầu. Tại Diễn đàn Kinh tế của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN tháng 12 năm 2005 Thủ tướng Wen Jiabao (Ôn Gia Bảo) đã chỉ ra: “Chúng tôi ý thức rõ ràng rằng Trung Quốc không phải là nước phát triển, muốn trở thành nước phát triển, Trung Quốc còn phải đi một quãng đường rất dài”. Ông thừa nhận Trung Quốc đối mặt với các vấn đề như ô nhiễm môi trường, khác biệt giữa thành thị và nông thôn, sức ép việc làm... Chính phủ các nước Đông Nam Á cũng cho rằng Trung Quốc thực sự đang đối mặt với thách thức của nhiều vấn đề trong nước và phải mất nhiều năm để giải quyết.

Tại Đông Bắc Á, quan hệ của Trung Quốc và Hàn Quốc, Triều Tiên ngày càng chặt chẽ, quan hệ với Nga cũng không tồi. Ba nước Trung, Nga, Hàn đều hy vọng duy trì một bán đảo Triều Tiên không hạt nhân, đồng thời cũng rất lo ngại Triều Tiên đột nhiên sụp đổ. Họ ủng hộ Hội nghị 6 bên như là một phương pháp ổn định Triều Tiên, Mỹ cũng không phải là không tán thành. Do Hội đàm 6 bên được coi như là kết cấu ban đầu của cơ chế an ninh khu vực chính thức hơn, có thể sẽ góp phần bảo đảm tương lai chính trị của Triều Tiên.

Cuối cùng, điều đáng bàn là, quan niệm của Trung Quốc về trật tự an ninh khu vực có những chỗ nào nhất trí với của Mỹ. Rõ ràng, Trung Quốc tỏ ra thấu hiểu và chấp nhận một hiện thực là một số nước trong khu vực cho rằng Mỹ có vai trò quan trọng đối với trật tự an ninh khu vực, cũng hoàn toàn không công khai phản đối sự “hiện diện” tiếp tục của Mỹ. Chính vì vậy, tính tương dung của Trung Quốc đã được thể hiện rất rõ. Và chẳng, rất nhiều mặt trong chính sách của Trung Quốc có tính tương quan hoặc ít hoặc nhiều với các nước láng giềng của nó, với Mỹ cũng không trái ngược. Nói cách khác, chính sách nghiêng về các nước trong khu vực này của Trung Quốc là đáng được các nước này tin cậy, nhưng mức độ của nó vẫn chưa đủ khiến các nước này từ bỏ Mỹ. Từ đó chúng ta cũng có thể hiểu tốt hơn những hạn độ nào đó trong chính sách của Trung Quốc.

V. Kết luận

Sự phát triển của Trung Quốc và những nỗ lực mà quốc gia này thực hiện đặc biệt giàu tính xây dựng đối với việc duy trì và tái tạo trật tự khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Để chuyên chú vào sự phát triển trong nước, mục tiêu chiến lược mà Trung Quốc chế định là nỗ lực xây dựng một môi trường bảo đảm hoà bình khu vực và hoà bình toàn cầu, cũng có nghĩa là xây dựng một “xã hội hài hoà” cần có một “thế giới hài hoà” tương ứng với nó. Bất luận giải thích như thế nào về hành vi của Trung Quốc, vẫn cần thừa nhận một thực tế là, Trung Quốc lựa chọn áp dụng và tăng cường các quy phạm và chế độ hiện tồn (đặc biệt là quy phạm của ASEAN và các chế độ tương ứng của nó) để cống hiến vào trật tự. Nó cho thấy trọng điểm mà một quốc gia cần quan tâm là gì, cũng cho thấy con đường mà các quốc gia có thể lựa chọn để cải thiện quan hệ, lợi ích và phương thức hiệp tác của cả khu vực là đa dạng. Khác với chính sách kiềm chế theo phương thức Chiến tranh Lạnh, Trung Quốc thông qua nỗ lực bản thân để thực hiện mục tiêu sau: sự phát triển của Trung Quốc là cơ hội chứ không phải là mối đe dọa đối với các nước khác! Để làm cho các nước khác tin chắc vào “cơ hội”, Trung Quốc không chủ ý áp đặt hay gán ghép cái gì, mà kiên định tự tin biểu đạt chủ trương nhất quán của mình trong cục diện thế giới bất định.

Trung Quốc duy trì mối quan hệ tốt đẹp không ngừng cải thiện với không ít quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Từ năm 2007 trở đi, quan hệ của Trung Quốc với Nhật Bản tuy gặp khó khăn nhưng đang nỗ lực cải thiện. Không thể phủ nhận, về mặt tinh thần, sự phát triển của châu Á vẫn còn có quan niệm truyền thống “chế độ đẳng cấp” hoặc “phong cống”, và đằng sau khuynh hướng mà Trung Quốc theo đuổi là cả một loạt quốc gia có tính khu vực liên quan vào đó. Dù thế nào, Trung Quốc vẫn sẽ nỗ lực chia sẻ thành quả phát triển với các nước khác, không chỉ với Mỹ, mà còn cùng chia sẻ với Nhật Bản, ASEAN, Ấn Độ và Nga. Đương nhiên khuếch tán quyền lực có nghĩa là một nước không thể một mình lập chương trình nghị sự hay một mình tạo ra trật tự, một số nước có tính khu vực đang nỗ lực làm cho trạng thái khuếch tán quyền lực trở thành một đặc trưng của khu vực này. Tóm lại, sức mạnh đất nước ngày

càng gia tăng của Trung Quốc đang không tránh khỏi ảnh hưởng đến sự nhận biết an ninh của khu vực này, cũng đang làm cho khu vực này thoát khỏi mặt tiêu cực “tình cảnh khó khăn an ninh”, “chế độ đẳng cấp” và “cân bằng quyền lực”, từ đó mở ra cục diện tích cực hơn, tốt đẹp hơn.

Người dịch: **Viễn Phố**

MỘT BẢN MẪU CỦA TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ “CON ĐƯỜNG THỨ BA” - VỀ “NHÀ NƯỚC ĐẦU TU XÃ HỘI”

XIAO WEI & QIAN JIANXING*. “*Di xan tiaodaolu*”
zhengzhi zhixue de yige biaooben. Guanyu “shehui touzi
guojia”. Dangdai shehuizhuyi wenti, 2008 n., d. 2 q., d.
71 – 80 y..

Trích yếu:

Một lĩnh vực chủ yếu của triết học chính trị “con đường thứ ba” là cải cách nhà nước phúc lợi, mà nguyên nhân dẫn đến việc cải cách này vừa là sức ép bên ngoài đến từ toàn cầu hóa và sự biến đổi của điều kiện kinh tế xã hội trong nước, vừa là nhu cầu thực hiện cái gọi là “con đường thứ ba”, từ đó đề ra chính sách phúc lợi tích cực cân đối giữa trách nhiệm và quyền lợi và khái niệm “nhà nước đầu tư xã hội” quan tâm nhiều hơn tới việc nâng cao năng lực làm việc. Triết học chính trị “con đường thứ ba” cho rằng thực chất của cải cách phúc lợi là điều chỉnh quan hệ giữa trách nhiệm và quyền lợi của nhà nước, xã hội và cá nhân, mục tiêu cụ thể là giảm nhẹ gánh nặng của chính phủ, khơi dậy sức sống của doanh nghiệp và tăng cường ý thức trách nhiệm của cá nhân, xác lập một mối quan hệ kiểu mới giữa nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân. Trong điều chỉnh mối quan hệ này, việc bồi dưỡng trách nhiệm xã hội và kỹ năng của cá thể là then chốt của chính sách mới. Nhưng việc thực thi những cải cách này gặp

* Xiao Wei (Tiêu Ngụy), Giáo sư, hướng dẫn viên tiến sỹ Ban Cơ sở Khoa học Xã hội, Đại học Phúc Đán; Qian Jianxing (Tiền Tiến Tinh), Phó Giáo sư Ban Cơ sở Khoa học Xã hội, Đại học Phúc Đán.

phải rất nhiều phiền hà, hiệu quả cũng không được như mong muốn. Dầu vậy, quan niệm nhà nước đầu tư xã hội và thực tiễn của nó vẫn để lại cho chúng ta một số thứ đáng nghiêm túc suy nghĩ.

Bài này quan tâm đến triết học chính trị “con đường thứ ba” mà các đảng xã hội (chỉ chung các đảng xã hội dân chủ, công đảng...) cầm quyền tại các nước Tây Âu thực hiện, bắt đầu từ việc phân tích những khó khăn của nhà nước phúc lợi, bàn về sự chuyển đổi sang “nhà nước đầu tư xã hội” với những nội dung như chính sách phúc lợi tích cực...; và qua việc phân tích những khó khăn trong việc thực hiện những cải cách này và những biến dạng của chính sách dưới sức ép của việc luân lưu thay thế chính đảng, mong sẽ đem lại ít nhiều bổ ích cho việc xây dựng hệ thống phúc lợi thích hợp của chúng ta.

I

Sau Thế chiến II, các nước Tây Âu đua nhau giương ngọn cờ “nhà nước phúc lợi”, sự trỗi dậy của các nước xã hội chủ nghĩa phương Đông, các nhân tố như sự phát triển và lớn mạnh của phong trào công nhân châu Âu, sự lưu hành chủ nghĩa Keynes và sách lược cạnh tranh trong điều kiện luân lưu thay thế chính đảng... đều phát huy vai trò. “Trong nhà nước phúc lợi sau Thế chiến II, điều đó chủ yếu có nghĩa là ba loại hình cam kết và chế độ: chính sách việc làm đầy đủ, lợi ích công rộng khắp thoả mãn những nhu cầu cơ bản và các biện pháp ngăn ngừa và xoá bỏ nghèo đói”¹. Phạm vi và quy mô mà phúc lợi bao trùm không ngừng mở rộng, cầu về phúc lợi dần vượt quá cung. Đến thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh, cục diện hai mặt trận lớn không còn tồn tại nữa, lại đẩy lên làn sóng toàn cầu hoá kinh tế và nhất thể hoá kinh tế khu vực, năng lực đáp ứng của nhà nước phúc lợi gặp thách thức to lớn: mức thuế cao, bộ máy chính phủ cồng kềnh và các khoản phúc lợi “hào phóng” nhập không đủ xuất, ngày càng giật gấu vá vai, huyền thoại về việc chế độ phúc lợi có thể bù đắp sự mất hiệu lực của thị trường cũng nhanh chóng tan vỡ.

¹ R. Mishela (Canada). *Nhà nước phúc lợi trong xã hội tư bản chủ nghĩa*. Nxb Pháp luật, 2003, tr. 40.

Toàn cầu hoá kinh tế là sức ép bên ngoài buộc nhà nước phúc lợi phải tìm cách cải cách. Ở mức độ rất lớn, chế độ phúc lợi là sản phẩm của việc các nước phương Tây đối phó với phong trào công nhân và sự lựa chọn chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng là pháp bảo để các chính đảng thu hút phiếu bầu. Nhưng cùng với sự kết thúc Chiến tranh Lạnh, bỗng nhiên mất đối thủ chính trị, cạnh tranh giữa các nước chuyển sang biểu hiện nhiều hơn trong lĩnh vực kinh tế. Trong toàn cầu hoá, lưu động nhân lực, vật lực, công nghệ, thông tin ngày càng tập nập, kinh tế tri thức làm cho hình thái việc làm của người lao động bị thu nhỏ và phân tán, phong trào công nhân có tổ chức và lực lượng công đoàn bị suy yếu nghiêm trọng, tiêu chuẩn để người ta dùng phán đoán tính hợp pháp của nhà nước phúc lợi bắt đầu thay đổi. Trong cạnh tranh toàn cầu hoá, giá thành sức lao động tương đối cao của nhà nước phúc lợi ngày càng trở thành nhân tố bất lợi trong sự phát triển kinh tế của nước mình, việc du nhập hợp pháp hay phi pháp sức lao động giá rẻ của nước ngoài lại làm trầm trọng thêm tình trạng thất nghiệp ở các nước này; toàn cầu hoá làm cho tư bản dễ dàng lưu động trên quốc tế và rất dễ thoát khỏi sự kiểm tra giám sát của cơ quan thuế, từ đó khiến rất nhiều nguồn thuế bị thất thu; đặc biệt là quyền lực kinh tế của toàn cầu hoá ngày càng tập trung vào tay các công ty xuyên quốc gia, tư bản không những không cần phụ thuộc vào chính trị trong nước, mà còn không cần đến sự hợp tác của các tổ chức lao động.

Dựa vào ưu thế về vốn và công nghệ, lợi dụng sức lao động rẻ mạt của các nước đang phát triển và các nước “châu Âu mới”, các công ty xuyên quốc gia vớ bẫm. Còn nhà nước phúc lợi thì không còn những tháng ngày sống dễ dàng nữa, muốn duy trì phúc lợi tương đối cao, tất nhiên sức cạnh tranh quốc tế bị yếu đi, tư bản bị chảy ra nước ngoài; còn muốn nâng cao sức cạnh tranh, họ phải hạ thấp chi phí sản xuất và lao động, bao gồm điều chỉnh mức thuế, thu hẹp bội chi công cộng, giảm bớt đãi ngộ phúc lợi, kích hoạt thị trường sức lao động. Lý lẽ rất giản đơn là, tư bản có thể toàn cầu hoá, nhưng phúc lợi không thể toàn cầu hoá, không quốc gia nào có thể cung cấp phúc lợi xã hội chống lại được rủi ro toàn cầu hoá. Chính phủ không thể không gánh lấy cái gánh nặng phúc lợi trầm trọng và giương mắt nhìn tư bản chảy ra bên ngoài, thất nghiệp trầm trọng thêm. Chẳng trách có người coi sự “tự vong” của nhà nước phúc lợi là một kết quả của toàn cầu hoá, việc cải cách chế độ

phúc lợi vì vậy mà trở thành một lựa chọn bắt buộc trong thời đại toàn cầu hóa.

Sự biến đổi của điều kiện kinh tế xã hội là động lực bên trong của cải cách nhà nước phúc lợi. Tiêu điều kinh tế và khủng hoảng việc làm ở Tây Âu những năm 80 của thế kỷ mang đặc điểm kết cấu, phi chu kỳ, còn tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp và tăng trưởng kinh tế ổn định lại chính là nhân tố trụ đỡ cho nhà nước phúc lợi vận hành hữu hiệu. Việc cải tổ kết cấu việc làm và kết cấu xã hội làm cho phúc lợi kiểu cứu tế truyền thống bảo hộ một số thứ không đáng bảo hộ (chủ yếu là sự lãng phí trong bảo hiểm thất nghiệp và y tế), thậm chí khơi dậy cái gọi là “nguy cơ đạo đức” (moral hazard)¹. Nếu lại cộng thêm cái gánh nặng dưỡng lão do sự già hóa dân số gây ra thì xã hội phúc lợi ngày càng đi tới xã hội rủi ro trong thời đại toàn cầu hoá. Chi phúc lợi mất cân đối nghiêm trọng với tăng trưởng kinh tế, từ năm 1991 đến năm 2002, nợ của chính phủ Đức tăng gấp đôi, năm 2001 bội chi tài chính là 58,9 tỷ, năm 2002 là 74,3 tỷ, năm 2003 là 86 tỷ Euro, nguyên nhân chủ yếu là tăng chi phúc lợi². Bỉ chỉ có dân số trên 10 triệu người, mỗi năm quỹ bảo hiểm xã hội thiếu hụt 2 tỷ Euro. Khiếm khuyết của chế độ phúc lợi truyền thống biểu hiện ở: *thứ nhất*, việc điều chỉnh gượng ép công bằng xã hội thường lẫn lộn với việc theo đuổi công bằng kết quả, bỏ qua mất tinh thần phấn đấu và ý thức trách nhiệm; *thứ hai*, chi công cộng không ngừng gia tăng không cân nhắc đến nội dung và hiệu quả thực tế mà nó thực hiện; *thứ ba*, việc mở rộng quyền lực của chính phủ dễ đẻ ra chủ nghĩa quan liêu, phá vỡ sự cân bằng giữa cá nhân và tập thể, trái lại, quan niệm giá trị quan trọng của công dân lại trở thành đối tượng phụ thuộc; *thứ tư*, quyền lợi vượt qua nghĩa vụ, trách nhiệm qua lại giữa cá nhân và nhà nước bị bỏ quên; *thứ năm*, khuếch đại năng lực của nhà nước trong việc điều tiết đời sống kinh tế, hạ thấp tầm quan

¹ Nếu những người lĩnh trợ cấp thất nghiệp đều không muốn đi tìm việc làm, thì thứ trợ cấp này có thể trở thành nguy cơ đạo đức khuyến khích sự lười biếng.

² Các số liệu liên quan, xem: *Niên giám thống kê quốc tế năm 2004*, Nxb Thống kê Trung Quốc, 2004; *Niên giám kinh tế thế giới (2004-2005)*, Hội đồng Biên tập Niên giám Kinh tế Thế giới, 2005.

trọng của việc cá nhân và doanh nghiệp tạo ra của cải¹. “Quá nhiều người tiếp nhận phúc lợi, và do đó mà dừng bước không tiến lên. Kết quả là nhà nước phúc lợi vừa không thực hiện đầy đủ những nguyên tắc ban đầu, vừa không thể hiện được hiệu quả chi phí của nó”². Hiển nhiên, cục diện đó không thể tiếp tục kéo dài.

Cải cách nhà nước phúc lợi đã cung cấp nơi thí nghiệm cho cái gọi là “con đường thứ ba”. Thể chế phúc lợi được coi là một chiêu bài của chủ nghĩa xã hội dân chủ, còn chủ nghĩa tự do mới đặt cạnh tranh và tạo ra của cải lên vị trí hàng đầu thì không cho là như vậy. Họ cho rằng dịch vụ mà chính phủ dùng quyền lực có tính bài tha để cung cấp thể tất tạo ra sự sai lệch trong cung cấp phúc lợi, nhà nước phúc lợi sẽ biến thành một “nhà nước kiểu gia trưởng”, phân phối của cải căn cứ theo phán đoán về nhu cầu của thành viên xã hội, nhưng chính cạnh tranh tự do chứ không phải quyết sách mà cơ quan quyền lực đưa ra mới thực sự quyết định người ta cần được thứ gì. Chính sách đánh thuế cao đã kiềm chế tính tích cực của người tạo ra phúc lợi, làm giảm tích lũy cá nhân, còn mức phúc lợi cao lại làm tăng khuynh hướng lười biếng, phá hoại động lực và năng lực cạnh tranh cần thiết cho phát triển kinh tế. Dưới sự chỉ dẫn của tư tưởng này, trong thời kỳ Thatcher – Reagan đã diễn ra việc cắt giảm mạnh mẽ chi phúc lợi, thực hiện cải cách tư hữu hoá. Kết quả, hiệu suất có nâng lên nhưng khoảng cách và bất công xã hội cũng theo đó mà mở rộng. Các đảng xã hội Tây Âu rất không đồng tình với quan điểm và cách làm của cánh hữu, nhưng lại phải đối diện với hiện thực; “con đường thứ ba” và ý tưởng cải cách phúc lợi đã ra đời với tính cách là sự đổi mới lý luận triết học chính trị và hệ tư tưởng của nó. Họ biết rất rõ, quy tắc trò chơi chính trị dân chủ đã quyết định, nếu không có cơ hội cầm quyền, anh sẽ không thể thực hiện được dù là những lý tưởng tốt đẹp; không thích ứng được trước sự thay đổi, anh sẽ bị gạt ra một cách phũ phàng khỏi cuộc chơi.

¹ K. Pederson, A. Hemrich. *Chủ nghĩa tự do mới, con đường thứ ba hay cái gì khác?*, trong: Ouyang Jing Gen chọn, biên tập, *Chính trị phân bộ – Nghiên cứu lý luận con đường thứ ba*, Nxb Sanlian, Thượng Hải, 2002, tr. 111.

² Tony Blair (Anh). *Nước Anh mới: Nhìn nhận của tôi về một quốc gia trẻ*. Nxb Tri thức Thế giới, 1998, tr. 339.

Trong thực tế, từ nửa sau những năm 70 của thế kỷ trước, trọng tâm kinh tế của các nước phương Tây đã chuyển sang khu vực sản xuất phi vật chất, hai phần ba việc làm hoặc nhiều hơn thế là thực hiện trong ngành thứ ba, công nhân ngành truyền thống mà lâu nay vẫn là cơ sở giai cấp của đảng xã hội đã giảm đi rõ rệt, bất luận là về số lượng tuyệt đối hay tỷ lệ tương đối. Trình độ tổ chức của Công hội Anh năm 1979 còn là 55%, đến năm 1990 chỉ còn 35%. Rõ ràng, đảng được số ít người ủng hộ khó có cơ hội cầm quyền, để đứng vững trong nền chính trị đa đảng, giành được nhiều phiếu bầu, Đảng xã hội cũng không còn xuất hiện với tư cách Đảng công nhân nữa, mà nghiêng về lấy lòng tầng lớp trung gian mới chủ yếu làm việc trong ngành thứ ba, mong được họ thừa nhận và ủng hộ. Sau thất bại của Công đảng Anh trong cuộc bầu cử năm 1992, Blair tuyên bố Công đảng sẽ lấy tầng lớp trung lưu và lực lượng trung gian chính trị làm chủ thể. Năm 1994 ông ta trúng cử lãnh tụ Công đảng, điều chỉnh toàn diện chính sách của Công đảng, tái xác định quan hệ với công hội, tuyên bố Công đảng không chỉ là đảng của người lao động, mà còn là đảng của chủ doanh nghiệp. “Trung gian hoá hệ tư tưởng chính đảng là hình thức thích ứng của chính đảng đối với sự biến đổi của kết cấu xã hội”¹. Các đảng xã hội khác cũng đại thể như vậy, đua nhau sửa đổi cương lĩnh tranh cử và lời lẽ tuyên truyền lấy giai cấp công nhân lao động làm đối tượng, triết học “con đường thứ ba” là một sự đáp ứng như vậy, nó thể hiện quan niệm tranh cử – cầm quyền đi dây thép giữa chủ nghĩa xã hội dân chủ truyền thống và chủ nghĩa tự do mới, “chuyên chú vào việc tái lập nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội dân chủ để đáp ứng với hai cuộc cách mạng đồng thời phát sinh – toàn cầu hoá và kinh tế tri thức”² và tập trung vào cải cách nhà nước phúc lợi.

II

¹ Wang Changjiang. *Nghiên cứu quy luật cầm quyền của các chính đảng hiện đại*. Nxb Nhân dân Thượng Hải, 2002, tr. 352.

² Antony Giddens (Anh). *Con đường thứ ba và sự phê phán nó*. Nxb Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, 2002, tr. 166. Đương nhiên, không phải tất cả các đảng xã hội đều dùng nhãn hiệu “con đường thứ ba”, chẳng hạn Đảng Xã hội Dân chủ Đức đưa ra “con đường trung gian mới”, nhưng quan niệm cơ bản đều giống nhau.

Do chi phúc lợi xã hội quá lớn, bội chi tài chính chính phủ tăng lên, mà những chi phí này chung quy đều thông qua thuế để chuyển hoá thành chi phí sản xuất, chi phí sản xuất tăng lên tất nhiên ảnh hưởng tới sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; nếu xuất hiện tình trạng ứ đọng trong tiêu thụ sản phẩm, chủ doanh nghiệp giảm nhân viên, cơ hội việc làm sẽ giảm, đi liền theo đó tất nhiên là kinh phí bảo hiểm thất nghiệp tăng lên, mức thất nghiệp và bảo đảm thất nghiệp cao sẽ hình thành nên chu kỳ ác tính bện kết vào nhau. Đời sống sung túc và tuổi thọ kéo dài lại làm cho số lượng người lĩnh tiền dưỡng lão tăng lên, an sinh xã hội trên diện rộng đem lại cho người nộp thuế gánh nặng trầm trọng¹. Ngoài ra, chế độ thuế lũy tiến ở mức cao đã ức chế nhiệt tình của nhà đầu tư, trong thời đại toàn cầu hoá, điều này quả thực là một tai họa. Chế độ phúc lợi dễ gây tâm lý ỷ lại ở cá nhân, “làm suy yếu tinh thần tiến thủ và tự lập của cá nhân, và trong điều kiện xã hội tự do này của chúng ta, nó sẽ nung nấu thành một thứ oán hận rất dễ bùng nổ”². Những nhân tố này gộp lại sẽ làm cho các nước “coi mệnh lệnh tối cao của cạnh tranh là mục tiêu kinh tế và chính trị quan trọng nhất. Trong quan niệm của tuyệt đại đa số lực lượng lãnh đạo chính trị trên toàn thế giới – trước hết là trong các nước giàu có, duy trì nhà nước phúc lợi xã hội có nghĩa là mất đi năng lực cạnh tranh kinh tế. Dư luận công chúng ngày nay tin rằng, năng lực cạnh tranh tương đối mạnh của một nước là không thể nào điều hoà với việc duy trì gánh nặng to lớn của nhà nước phúc lợi xã hội”³.

Nhưng “cải cách” kiểu chủ nghĩa tự do mới và chủ nghĩa chính thống thị trường đã làm trầm trọng thêm bất bình đẳng xã hội, điều đó lại khơi dậy phản ứng của các lực lượng trung tả như đảng xã hội..., một thời gian chính

¹ Những năm 1990, tỷ lệ giữa số người đang làm việc và số người lĩnh tiền dưỡng lão ở các nước Tây Âu đạt tới 2,5/1 (sau chiến tranh là 16/1), có 15% số người sống dưới mức nghèo khổ. Chi phúc lợi của Anh chiếm một nửa toàn bộ chi công cộng, trong đó chi an sinh xã hội chiếm 30%, lớn gấp hơn hai lần chi quốc phòng; tỷ trọng chi phúc lợi xã hội ở Đức trong tổng sản phẩm quốc dân từ 1/5 tăng lên 1/3.

² Antony Giddens (Anh). *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*. Nxb Đại học Bắc Kinh, 2000, tr. 14.

³ Nhóm Lipson. *Giới hạn của cạnh tranh*. Nxb Biên dịch Trung ương, 2000, tr. 64.

trường châu Âu “hoa hồng nở rộ”¹. “Con đường thứ ba” không cho rằng phục hưng kinh tế phải trả giá bằng bất bình đẳng cao độ, việc cải cách chế độ phúc lợi, một việc tất yếu phải thực hiện tuyệt nhiên không đi ngược lại những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội dân chủ. “Tự do, tương trợ, công bằng” là quan niệm giá trị cơ bản vĩnh hằng bất biến của đảng xã hội dân chủ, chỉ có biện pháp chuyển hoá nó thành hiện thực chính trị và xã hội là không ngừng biến đổi”². Điều hiện nay cần làm là “xây dựng lại vai trò của chính phủ trong nhà nước phúc lợi, là nhà nước mưu phúc lợi cho cá nhân, cá nhân mưu phúc lợi cho nhà nước”, hy vọng thông qua cải cách, làm cho xã hội vừa có sức hội tụ vừa tràn đầy sức sống. Mỗi người đều có quyền hưởng phúc lợi, nhưng cũng cần hoàn thành hết trách nhiệm của mình – “không có trách nhiệm tức là không có quyền lợi” (no rights without responsibilities), “cần vận dụng không chỉ cho người được hưởng phúc lợi, mà còn cho mọi người”³. “Các quyền mà chúng ta được hưởng phản ánh nghĩa vụ mà chúng ta phải đảm đương: nếu không có trách nhiệm, quyền và cơ hội sẽ trở thành động lực của tự tư và tham lam”⁴. Có nghĩa là, người được hưởng phúc lợi cần báo đáp xã hội bằng hành động của mình.

Giddens cho rằng “động cơ chủ yếu của phúc lợi truyền thống là bảo hộ và chiếu cố, nhưng nó không để lại không gian đầy đủ cho tự do cá nhân. Một số loại hình cơ cấu phúc lợi bị quan liêu hoá, tách rời quần chúng, không có hiệu suất, hơn nữa, cứu tế phúc lợi có thể dẫn tới kết quả bất hợp lý là đi ngược lại mục đích ban đầu của việc thiết kế chế độ phúc lợi”⁵. Những vấn đề này đều là lý do để xây dựng lại nhà nước phúc lợi. “Chúng ta cần đề ra

¹ Biểu tượng quốc tế của đảng xã hội là bàn tay đỡ đóa hoa hồng tượng trưng cho đoàn kết, tương trợ, giữa thế kỷ XX và XXI, tại các nước chủ yếu của châu Âu đều xuất hiện cục diện đảng xã hội (công đảng, đảng xã hội dân chủ) cầm quyền hay tham chính, cảnh tượng rất hoành tráng.

² Gerhard Schröder (Đức). *Cách mạng là truyền thống của chúng ta*, trong Thế giới đương đại, số 8. 2003.

³ Giddens. *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*, tr. 68.

⁴ Tony Blair (Anh). *Con đường thứ ba: Chính trị mới của thế kỷ mới*. Trong: Chen Lin, Lin Deshan chủ biên, *Con đường thứ ba: Biến đổi chính trị ở phương Tây nơi giáp ranh thế kỷ*, Nxb Thế giới đương đại, 2000, tr. 9.

⁵ Giddens. *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*, tr. 117.

khái niệm ‘nhà nước đầu tư xã hội’ (social investment state), nó thích hợp với một xã hội thực hiện chính sách phúc lợi tích cực”¹. Nhà nước đầu tư xã hội cũng được dùng để miêu tả mô hình nhà nước theo “con đường thứ ba”, nằm giữa chủ nghĩa tự do mới và chủ nghĩa phúc lợi truyền thống. Một đặc trưng quan trọng của nó là kết hợp các thành phần xã hội và kinh tế của chính sách phúc lợi, quan tâm đến nhu cầu của cả hai mặt là hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội. Phúc lợi xã hội không thể chỉ thu hẹp ở việc trợ giúp những người nghèo khổ khó khăn, mà phải trở thành một thứ đầu tư tích cực hơn, phát triển các nguồn nhân lực của đất nước.

Bản báo cáo có nhan đề *Công bằng xã hội: Chiến lược phục hưng đất nước* do Hội đồng Công bằng Xã hội Anh công bố năm 1994 nêu, cần coi trọng việc cung cấp cơ hội kinh tế lấy công bằng xã hội và phồn vinh kinh tế làm mục đích, an sinh xã hội cần thực hiện thông qua tái phân phối đầu tư xã hội và cơ hội, chứ không phải là sự công bằng về kết quả. Năm 1998, sách xanh *Động lực mới của nhà nước chúng ta: Khế ước xã hội mới* của chính phủ Công đảng đã công bố tám nguyên tắc của chế độ phúc lợi mới: xây dựng lại nhà nước phúc lợi xoay quanh “quan niệm công tác”; hợp tác phúc lợi công tư; cung cấp các dịch vụ công chất lượng cao về giáo dục, y tế, nhà ở; trợ giúp người tàn tật; giảm thiểu sự nghèo khổ của nhi đồng; giúp đỡ những người cực kỳ nghèo khổ; xoá bỏ các hành vi gian trá trong bảo hiểm xã hội. Mục đích chủ yếu là điều chỉnh nhiệm vụ cơ bản của nhà nước phúc lợi, chính phủ từ người quản lý phúc lợi xã hội trở thành người cung cấp dịch vụ phúc lợi xã hội. Đây gần như là một tuyên ngôn về cải cách phúc lợi.

Trước hết, xúc tiến việc tạo việc làm, nâng đỡ các quần thể yếu. Chính phủ Công đảng Anh đề ra “phúc lợi công việc” (welfare – to – work), tức là phải thông qua công việc để hưởng phúc lợi, bao gồm giảm miễn mức thuế công việc, người thất nghiệp cần đưa ra sự lựa chọn của mình qua bốn cơ hội chọn nghề mà chính phủ cung cấp, chứ không thể dựa vào trợ cấp để qua ngày. Chính phủ đảng xã hội các nước khác cũng có những việc làm tương tự. Chính phủ Thụy Điển quy định người thất nghiệp cần tham gia các lớp đào tạo việc làm, cần tiếp nhận các công việc có mức lương không dưới 90% mức

¹ Giddens. Như trên, tr. 122.

trợ cấp thất nghiệp; chính phủ Đức đề ra vai trò bàn đạp của mạng an sinh xã hội, bất kỳ người nào tạm thời cần giúp đỡ đều phải từ bàn đạp này nhanh chóng nhảy lên mức sống mà mình có thể đạt tới. Chính phủ Anh còn thực hiện mức thuế thấp đối với mức lương tăng thêm của các quần thể yếu; Đức thì nâng mức thu khởi điểm thuế thu nhập cá nhân. Nội dung của những cải cách này đều là chuyển chính sách phúc lợi có tính cứu tế thành chính sách lao động tích cực hơn, thôi thúc người ta thoát khỏi sự bảo hộ phúc lợi, lao vào công việc để giảm nhẹ gánh nặng của chính phủ, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Thứ hai, tăng đầu tư cho giáo dục, tăng cường vốn nhân lực. Một mặt quan trọng của nhà nước đầu tư xã hội là “đầu tư xã hội có tính đào tạo và giáo dục” (bao gồm đầu tư của chính phủ, lực lượng xã hội, doanh nghiệp cho đến cả cá nhân), thực hiện một thứ chính sách phúc lợi tích cực khiến người hưởng phúc lợi phải đảm đương trách nhiệm và rủi ro tương ứng. Nhà nước không còn là người quản lý mạng an sinh xã hội, ban phát giản đơn tiền cứu tế và tiền trợ cấp thất nghiệp..., mà chuyển trọng điểm đầu tư sang đầu tư vốn nhân lực, giúp cá nhân có tri thức và kỹ năng thích ứng với kinh tế mới, nâng cao tổ chất và năng lực của mình, thực hiện “việc làm hữu hiệu”. Tỷ lệ đầu tư cho giáo dục của chính phủ Công đảng Anh trong GDP tăng từ 4,6% trong thời kỳ Đảng Bảo thủ cầm quyền lên trên 5%; chính phủ còn lập tài khoản học tập cá nhân, khi thu nạp công nhân viên mới, doanh nghiệp có thể xin chính phủ kinh phí đào tạo nghề nghiệp. Trong phương án cải cách của chính phủ Đức cũng có nội dung doanh nghiệp cần tạo điều kiện đào tạo công nhân viên, nếu không sẽ bị thu thuế đào tạo.

Thứ ba, nhà nước, xã hội và cá nhân cùng duy trì mạng an sinh xã hội. Các nước Tây Âu đua nhau thông qua các biện pháp cải cách thị trường hoá như khuyến khích đầu tư, thực hiện cạnh tranh, phát triển bảo hiểm doanh nghiệp và bảo hiểm thương nghiệp... để nâng cao trình độ dịch vụ an sinh xã hội. Tiền dưỡng lão cơ bản do chính phủ cung cấp và quỹ bảo hiểm dưỡng lão công nhân viên doanh nghiệp, bảo hiểm dưỡng lão cá nhân cùng hợp thành hệ thống bảo hiểm dưỡng lão chung để đối phó với xã hội già hóa. Cải cách chế độ lương hưu ở Đức bao gồm: từng bước giảm mức tiền hưu, từng bước giảm mức thay thế tiền lương, từng bước tăng tiền đóng góp; thông qua các phương thức ưu đãi thuế, trợ cấp trực

tiếp để khuyến khích người lao động tích lũy cho khi về hưu. Một số nước còn đưa ra chính sách kéo lùi tuổi về hưu để giảm nhẹ sức ép chi phúc lợi dưỡng lão. Chính phủ cũng không còn thâm tóm toàn bộ phạm vi và hạng mục an sinh xã hội nữa, mà chuyển một số tổ chức phúc lợi cho khu vực phi chính phủ và tư nhân quản lý vận hành, hiện nay khu vực tư nhân của Anh cung cấp 60% tiền dưỡng lão, Đức thì thông qua việc thu thuế sinh thái để bù đắp vào chỗ thiếu hụt của tiền dưỡng lão công cộng, đã xuất hiện xu thế thị trường hoá và đa nguyên hoá thể chế cung ứng phúc lợi.

Trong điều kiện cạnh tranh toàn cầu hoá, thiếu tri thức và kỹ năng là rủi ro lớn nhất, hệ thống bảo hiểm hay phúc lợi kiểu đối phó bị động căn bản không đủ để xoá bỏ rủi ro này, mà phải thông qua đầu tư xã hội, đặc biệt là đầu tư giáo dục và đào tạo để tăng cường năng lực cho người lao động hoà nhập vào thị trường và xã hội, điều đó đòi hỏi phải chuyển từ phúc lợi tiêu cực (phúc lợi thất nghiệp) sang phúc lợi tích cực (phúc lợi làm việc). Trước đây công nhân Đức thất nghiệp có thể lĩnh 2 năm tiền cứu tế với mức không khác là bao so với mức lương, có một số người vì vậy thà là lựa chọn thất nghiệp. “Trong thực tế, mục đích của phần lớn biện pháp phúc lợi là để giải quyết những sự việc đã phát sinh chứ không phải là để cắt đứt căn nguyên phát sinh sự việc, đây là nguyên nhân chủ yếu khiến nhà nước mất hiệu lực”¹. Tháng 3 năm 2003, chính phủ Schroeder của Đức ban bố *Kế hoạch năm 2010*, đưa ra phương án chỉnh thể về cải cách chế độ phúc lợi: cải cách quy chế thị trường lao động và việc làm; cải cách thể chế bảo hiểm xã hội và y tế; khuyến khích cải thiện điều kiện làm việc; cải cách thêm một bước luật thuế; tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Tháng 6 cùng năm, Đảng Xã hội dân chủ, đặc biệt là Đại hội Đảng đã thông qua với số phiếu cao kế hoạch này. Từ năm 2004, cứu tế thất nghiệp và cứu tế xã hội Đức nhập lại thành “tiền thất nghiệp II”, thời gian được lĩnh rút xuống còn 12 tháng; người thất nghiệp cần tiếp nhận công việc hợp pháp mà cơ quan lao động giới thiệu, cho dù lương tương đối thấp. Chính sách phúc lợi tích cực khiến cho tỷ lệ có việc làm ở Anh đạt mức

¹ Antony Giddens (Anh). *Vượt qua tả và hữu: Tương lai của chính trị cấp tiến*. Nxb Khoa học xã hội Trung Quốc, 2000, tr. 158.

cao, năm 2004 số người có việc làm tăng gần 2 triệu so với năm 1997, số người thất nghiệp lâu dài cũng giảm đi 3/4.

Nhà nước đầu tư xã hội và chính sách phúc lợi tích cực mà nó thực hiện đã khuyến khích được cá nhân phát huy tính sáng tạo chứ không phải chăm chăm nhìn vào chính sách xã hội tái phân phối, nhà nước cũng không phải mất sức làm người nuôi dưỡng những nạn nhân của tình trạng kinh tế mất điều hoà. Trọng tâm của phúc lợi xã hội chuyển sang tái phân phối khả năng (redistribution of possibilities), bởi vì bất bình đẳng hiện tại chủ yếu bắt nguồn từ sự bài xích xã hội (social exclusion), và “sự phát triển tiềm năng của con người phải thay thế ở mức độ lớn nhất sự tái phân phối ‘về sau’”¹. Điều này thể hiện đặc trưng điển hình của đầu tư xã hội.

Tóm lại, mục tiêu của cải cách chế độ phúc lợi là: cung cấp việc làm cho người có thể làm việc, cung cấp bảo hiểm cho người không thể làm việc, vấn đề mà nó quan tâm là: “nhà nước phúc lợi làm thế nào xúc tiến tăng trưởng (kinh tế), phát triển (xã hội) và sức sống cùng trách nhiệm bản thân của cá nhân, chứ không phải là nuôi dưỡng tính lười biếng, làm thế nào bảo đảm cung cấp cho mỗi cá nhân tiêu chuẩn sống thấp nhất, bền vững lâu dài”². đương nhiên trong khi nghiêng về cải cách phúc lợi tích cực và xúc tiến công tác, cũng không thể cắt giảm ở mức độ lớn các khoản tiền dưỡng lão, phúc lợi nhi đồng, phúc lợi người tàn tật... Phúc lợi cứu tế mà các quần thể yếu được hưởng là thứ rất ổn định.

III

Nói chung, phúc lợi cao của nhà nước phúc lợi là được thực hiện thông qua mức thuế cao, ở mức độ tương đối đã thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, hoà hoãn mâu thuẫn giai cấp, trở thành cỗ máy giảm xóc cho sự phát triển ổn định của các nước này sau chiến tranh. Chế độ phúc lợi mang lại lợi ích cho gần như mọi công dân, tăng cường năng lực chống đỡ của người ta trước các rủi ro như thất nghiệp, già yếu, bệnh tật, và do vậy

¹ Giddens. *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*, tr. 107.

² Thomas Mall (Đức). *Chủ nghĩa xã hội dân chủ hiện đại: Cơ sở chung và những vấn đề tranh luận*. Trong: Những vấn đề của chủ nghĩa xã hội thế giới đương đại, số 1, 2003.

thể hiện một phương thức đoàn kết và tương trợ có “tính cưỡng chế” nào đó, được cử tri ủng hộ rộng rãi. Chiến tranh Lạnh kết thúc và thời đại toàn cầu hoá làm cho tất cả những điều này thay đổi. Làm thế nào tìm ra một thể chế phúc lợi mới vừa thoả mãn được nguyện vọng công bằng của công chúng vừa khai thác được tiềm lực xã hội và sức cạnh tranh? “Con đường thứ ba đại biểu cho một thứ chủ nghĩa xã hội dân chủ hiện đại hoá, dồn sức vào mục tiêu công bằng xã hội và chính trị trung tả, nhưng thực hiện chúng bằng phương thức linh hoạt, đổi mới và có tầm nhìn xa. Nó lấy quan niệm giá trị dẫn dắt chính trị tiến bộ trên một thế kỷ – tức là dân chủ, tự do, công bằng, cùng chịu trách nhiệm và chủ nghĩa quốc tế - làm cơ sở”¹. Dù sao triết học chính trị “con đường thứ ba” cũng đã tạo cơ hội nào đó cho sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ.

Tuy mục tiêu ban đầu của cải cách được hoạch định rất công phu, nhưng kết quả thực tế của nó lại không đồng đều, ở một số nước việc thực hiện còn rất không thuận lợi².

Một là cải cách phúc lợi phải chăng đã quá nhân nhượng tư bản? Các nhà phê bình cho rằng, trong thực tế “con đường thứ ba” đã vứt bỏ lập trường truyền thống của chủ nghĩa xã hội dân chủ, chỉ phục vụ cho tư bản. Trong điều kiện toàn cầu hoá, tính lưu động của tư bản đã tăng sức nặng cho những con bài mà nó dùng để mặc cả với công nhân và chính phủ, địa vị của người lao động ngày càng bị suy yếu. Còn yêu cầu về tính linh hoạt đối với người lao động chẳng qua chỉ là thực hiện tiền lương linh hoạt, thời gian công tác linh hoạt, thị trường sức lao động linh hoạt để phù hợp với lợi ích của tư bản mà thôi. Về điều này, câu trả lời của lý luận “con

¹ Blair. *Con đường thứ ba: Chính trị mới của thế kỷ mới*. Trong: Chen Lin, Chen Deshan chủ biên, *Con đường thứ ba: Biến đổi của chính trị phương Tây nơi giáp ranh thế kỷ*, tr. 5.

² Tỷ lệ thất nghiệp ở Anh năm 2004 là 4,6%, thấp hơn nhiều so với mức 11% những năm 80 - đầu những năm 90 của thế kỷ XX, cũng thấp hơn mức 8,3% của 15 nước Liên minh châu Âu và mức 6,4% của 7 nước phương Tây. Từ năm 1996 trở đi, chỉ số tiêu chuẩn sống của Anh vượt Pháp, Đức và Nhật Bản. Năm 2005, Công đảng lại một lần nữa thắng trong tổng tuyển cử, thực hiện nhiệm kỳ thứ ba có tính lịch sử liên tục của chính phủ Công đảng. Nhưng nước Đức cũng thực hiện cải cách phúc lợi như vậy thì lại gặp trở lực rất lớn, năm 2005 Đảng Xã hội Dân chủ không thể không thành lập chính phủ đại liên hợp với Liên minh Dân chủ Kitô giáo.

đường thứ ba” là, thực hiện công bằng xã hội bằng phương thức linh hoạt không thể không cân nhắc đến tính tích cực của doanh nghiệp. “Phái tả cần phân khởi tiếp nhận vai trò của thị trường và doanh nghiệp trong việc tạo ra của cải và tầm quan trọng của tư bản tư hữu đối với đầu tư xã hội”¹. Đứng trước sự thách thức của toàn cầu hoá, bất luận là các lực lượng chính trị “tả” hay “hữu” đều không thể thoát khỏi sự cưỡng chế của tư bản, bất kỳ đảng cầm quyền nào, dù chủ trương chính trị của nó là như thế nào, đều không thể không điều chỉnh chi phúc lợi để tăng cường sức cạnh tranh của nước mình, thậm chí không thể không chấp nhận tiền lương thấp. Trong vấn đề này, “tả” và “hữu” kỳ thực chẳng có gì khác nhau. “Đối với một chính sách có thể đạt được thành tựu trong một hiện thực đã định, then chốt chỉ ở chỗ đề ra một chính sách¹ hiện đại để làm cho nước mình lúc ấy thích ứng nhanh chóng, triệt để với những điều kiện đã thay đổi và không thể né tránh”². Đảng xã hội tuyên bố đại biểu cho người lao động, tầng lớp trung gian và những người có thu nhập thấp, nhưng muốn thúc đẩy kinh tế nước mình tăng trưởng thì cần làm như vậy, bằng không, kinh tế không lên được, nó vẫn bị tổng khởi vũ đài.

Hai là cải cách phúc lợi có bảo hộ được người lao động nước mình không? “Trong thể chế kinh tế của thời đại bất an, hạt nhân của rủi ro mà toàn cầu hoá hàm chứa là sự lưu động của công nhân, công nhân ở trong sự chuyển động không ngừng, luôn có nguy cơ bị quăng ra ngoài, ném vào thị trường sức lao động, từ đó bị lực lượng lao động tương đối giá rẻ bên ngoài thay thế”³. Giữa những năm 90 của thế kỷ XX, “luân phiên làm việc” đã không còn hạn chế ở công nhân cổ xanh Tây Âu nữa, tầng lớp trung gian cũng bắt đầu bị tấn công. Mạng an sinh phúc lợi đứng trước sự thách thức kép của sức cạnh tranh quốc tế và xã hội rủi ro.

¹ Giddens. *Con đường thứ ba và sự phê phán nó*. tr. 34.

¹ Một chính sách đề ra một chính sách! Câu viết luân quần trong nguyên văn tiếng Trung (ND).

² Thomas Mall (Đức). *Sự chuyển đổi của chủ nghĩa xã hội dân chủ: Đảng Xã hội Dân chủ đi tới thế kỷ XXI*. Nxb Đại học Bắc Kinh, 2001, tr. 175.

³ Lary Eriot, Dan Atkinson. *Thời đại bất an*. Nxb Thương mại, 2001, tr. 110.

Một mặt, phúc lợi cao làm tăng chi phí nhân lực của doanh nghiệp, kiềm chế đầu tư trong nước, cũng ngăn cản đầu tư nước ngoài, các nước chỉ còn cách hạ thấp sức kiềm chế đối với tư bản, gia nhập hàng ngũ “chạy đua xuống đáy” (race to the bottom) toàn cầu, “trong cạnh tranh chỗ làm việc, các nước đua nhau hạ thấp tiêu chuẩn phúc lợi xã hội của mình, khiến chi phí sản xuất nước mình càng có lợi hơn so với các nước khác, lấy đó để thu hút các nhà đầu tư mà hiện tại có thể thực hiện sự lựa chọn giữa các cơ sở sản xuất trên phạm vi thế giới và mọi người đều cần đến”¹. Mặt khác, cũng không thể nói cải cách phúc lợi có thể cung cấp phao cứu sinh để phòng ngừa rủi ro hay không, hay cung cấp loại phao cứu sinh nào. Phương án cải cách phúc lợi của Đức gây bất mãn mạnh mẽ cho các giới xã hội, đặc biệt là Công hội, và cuối cùng khiến Schroeder phải rời vũ đài. Đầu năm 2006, chính phủ Pháp ban hành *Luật Hợp đồng thuê lần đầu*, hạ thấp ngưỡng sử dụng công nhân của doanh nghiệp, bản pháp quy vốn dĩ nhằm xúc tiến việc làm này trái lại lại khơi dậy các cuộc bãi khóa của sinh viên, khiến Công hội phản nộ, dẫn đến xung đột và bạo loạn đường phố mấy tháng liền, cuối cùng không thể không bãi bỏ². Không thực hiện cải cách thì đồng nghĩa với “chờ chết”, thực hiện cải cách thì lại thành ra “tìm đến cái chết”, tiến thoái lưỡng nan!

Ba là làm sao để chủ trương cải cách phúc lợi được công chúng thấu hiểu? Chế độ phúc lợi đã hình thành từ lâu và đã tạo thành kết cấu cứng rắn và mối quan hệ qua lại vững chắc với tầng lớp trung lưu. Trong nền chính trị chính đảng, bất kỳ biện pháp cải cách nào có phạm vi tác động tương đối rộng đều sẽ diễn biến thành hành vi chính trị, để giành phiếu bầu, các chính đảng đều hứa hẹn này nọ khi tranh cử hay trong cương lĩnh cầm quyền, phải nghĩ cách đóng gói chủ trương phúc lợi của mình, tránh làm cho quần chúng phản nộ trong các vấn đề nhạy cảm. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến phải cân nhắc kỹ được mất khi tiến

¹ Mall. *Sự chuyển đổi của chủ nghĩa xã hội dân chủ: Đảng Xã hội Dân chủ đi tới thế kỷ XXI*, tr. 77.

² Pháp tuy không do Đảng Xã hội cầm quyền, nhưng ý nguyện cải cách của nó cũng tương tự. Đặc biệt là do hàng loạt di dân ô ạt tràn vào Tây Âu, khiến cho người nghèo và công nhân không lãnh nghề ở đó chen chúc nhau trên thị trường việc làm, điều đó thậm chí trở thành một chiêu bài để các thế lực cực hữu cổ xúy cho chủ trương cực đoan của chúng nhằm thu hút phiếu bầu, ảnh hưởng tới sinh thái chính trị của xã hội Tây Âu.

hành cải cách. Thái độ công chúng ở mức độ rất lớn ảnh hưởng tới tiến trình cải cách, dù đảng cầm quyền muốn lấy cải cách phúc lợi làm vốn chính trị của nó. “Chính là vì có một tập đoàn lợi ích do chính hệ thống phúc lợi tạo ra và lại được nó bảo hộ cho nên việc cải cách chế độ phúc lợi không phải là dễ thực hiện”¹. Vì cải cách đã hạn chế tư cách và mức cứu tế, nên đối với một số quần thể, nó tạo thành sức ép về vật chất và tâm lý. Đứng trước sự phê phán, nguyên Thủ tướng Đức Schroider tỏ thái độ rõ ràng: “Đảng Xã hội Dân chủ đã chuyển từ đảng giai cấp thành đảng toàn dân, nhưng Đảng Xã hội Dân chủ mãi mãi là đảng đại biểu cho lợi ích của lao động và người lao động, mãi mãi là lực lượng che chở cho những người yếu trong xã hội”². Đối với đảng cầm quyền, cải cách phúc lợi rốt cuộc là một bờ vực thẳm. Năm 2004, kế hoạch cải cách bắt đầu có hiệu lực của Đức đã đi bước thứ nhất, tỷ lệ ủng hộ Đảng Xã hội Dân chủ đột nhiên giảm xuống còn 24%; trong cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu tháng 6 cùng năm, Đảng Xã hội Dân chủ Đức thất bại thảm hại. Chủ tịch Đảng Mintefelin thừa nhận, đó là do dân chúng thiếu hiểu biết về kế hoạch cải cách của chính phủ. Sự hiểu biết và ủng hộ của dân chúng không chỉ can hệ tới thành bại của cải cách mà còn quyết định sự đi hay ở của đảng cầm quyền. Mùa hè năm 2005, Schroider buộc phải tiến hành tổng tuyển cử trước thời hạn, thay thế chính quyền.

Các chính đảng chủ lưu của châu Âu thực ra đều hiểu tính tất yếu và tính bức thiết của cải cách phúc lợi, nhưng trong lựa chọn phương thức và thời cơ cải cách họ lại có quá nhiều cân nhắc lợi ích chính đảng. Thành bại của cải cách thường bị chế ước bởi rất nhiều nhân tố, bất kỳ cuộc cải cách nào dù đã làm rõ tính tất yếu cũng vẫn còn có tranh luận về các vấn đề ai được hưởng lợi ích, ai đáng chi phí; làm thế nào mở rộng tối đa lợi ích tổng thể của nhà nước và nhân dân quả thực là một thử thách nghiêm khắc đối với năng lực cầm quyền và khả năng thực hiện cải cách của đảng cầm quyền.

¹ Giddens. *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*, tr. 120.

² Gerhard Schroider (Đức). *Đổi mới là truyền thống của chúng ta*. Trong: *Thế giới đương đại*, số 8.2003.

Ngày nay, làm thế nào chớp lấy cơ hội mà toàn cầu hoá mang lại, đồng thời với việc theo đuổi tăng trưởng kinh tế thì điều hoà quan hệ lợi ích của các bên, các tầng lớp xã hội, xây dựng hệ thống phúc lợi thích hợp với tình hình đất nước cũng là vấn đề hiện thực mà trong khi xây dựng xã hội hài hoà chúng ta vô cùng quan tâm: không phải là có cần xây dựng chế độ phúc lợi hay không, mà là xây dựng chế độ phúc lợi như thế nào; tiêu tiền như thế nào có lẽ còn quan trọng hơn là tiêu bao nhiêu tiền. Trong thực tế, toàn cầu hoá tạo ra thách thức to lớn cho quan hệ lao động – tư bản ở các nước, đặt ra một loạt vấn đề mới mà không phải là nền chính trị tả/hữu truyền thống có thể giải quyết được, đây cũng là nơi để “con đường thứ ba” thử thách sự sắc bén của mình.

Lý tưởng và thực tiễn của “nhà nước đầu tư xã hội” chứng tỏ, công bằng xã hội phải trở thành động lực phát triển của cá nhân trong khi bảo đảm để mọi người đều được hưởng quyền lợi, thứ động lực này “có thể xúc tiến sự bất bình đẳng có tính chức năng giữa phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của lớp cùng dân”. Trách nhiệm là hòn đá tảng để kiến tạo toàn xã hội, nó vừa thuộc về cá nhân vừa thuộc về xã hội. “Mục đích của hành chính xã hội không phải là thay thế trách nhiệm của cá nhân bằng hành vi của xã hội hay nhà nước, mà phải thông qua việc cải thiện xã hội để xúc tiến sự tự hoàn thiện của cá nhân công dân”¹. Do vậy, triết học chính trị “con đường thứ ba” luận chứng rằng thực chất của cải cách phúc lợi là điều chỉnh quan hệ trách nhiệm và quyền lợi của nhà nước, xã hội và cá nhân, mục tiêu cụ thể là giảm nhẹ gánh nặng của chính phủ, kích thích sức sống của doanh nghiệp và tăng cường ý thức trách nhiệm của cá nhân, xây dựng một mối quan hệ kiểu mới giữa nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân. Trong việc điều chỉnh quan hệ này, bồi dưỡng trách nhiệm và kỹ năng xã hội của cá thể là then chốt của chính sách mới. Điều này đã chuyển phúc lợi chú trọng tái phân phối thành đầu tư cung cấp cơ hội và đào tạo, về mặt nhà nước là chuyển đổi sang “nhà nước đầu tư xã hội”.

¹ Luo Yunli. *Xây dựng nhà nước kiểu đầu tư xã hội: Cải cách kiểu con đường thứ ba của đảng xã hội dân chủ châu Âu đối với chế độ nhà nước phúc lợi*, Diễn đàn quốc tế, số 5, 2002.

Do kết cấu kinh tế và ngành nghề toàn cầu đã có biến đổi to lớn, người lao động thường vì không theo kịp yêu cầu nên không thể nào vào được các chỗ làm việc mới, giáo dục và đào tạo trở thành cơ hội tạo ra năng lực thích ứng với nghề nghiệp mới, thay đổi tình trạng nghèo đói và “bị gạt ra ngoài xã hội”. Trong nhà nước đầu tư xã hội, giáo dục là cơ sở quan trọng để tái phân phối “khả năng” (hay cơ hội), cũng là “vấn đề kinh tế lớn nhất”; là thước đo trình độ công bằng xã hội, chính sách giáo dục phối hợp với cải cách phúc lợi dồn sức vào việc nâng cao năng lực làm việc của người lao động, biến thiếu thốn thành tự chủ, biến lười biếng thành sáng tạo, biến vô tri thành giáo dục suốt đời, ngăn ngừa tình trạng một số người nằm ngủ dài trên phúc lợi. “Đề cho nhà nước cung cấp trợ cấp cho nơi làm việc của các đội công tác về việc làm, giáo dục và bảo vệ môi trường, đưa các thành viên của tầng lớp dưới vào thị trường sức lao động, đó mới là con đường duy nhất để giúp đỡ tầng lớp dưới”¹.

Nhà nước phúc lợi truyền thống chỉ chịu đựng một cách bị động những hậu quả rủi ro của phát triển kinh tế xã hội, rủi ro chỉ đơn thuần là một nhân tố tiêu cực, còn nhà nước đầu tư xã hội nhấn mạnh chủ động đối mặt với rủi ro, “còn có nghĩa là lợi dụng mặt tích cực và giàu sức sống của rủi ro và cung cấp nguồn lực cần thiết cho việc chịu đựng rủi ro”². Trong môi trường toàn cầu hoá, các nước không chỉ cần suy nghĩ về vấn đề mở rộng hay thu hẹp mức độ can thiệp của chính phủ, mà còn cần chú ý đến việc thay đổi kết cấu quản lý và phương thức quản lý. Đặc trưng chủ yếu của “quản lý” không còn là giám sát, mà là hợp tác; không còn là tập trung quyền lực vào trung ương, mà là phân tán quyền lực; không còn là nhà nước tái phân phối, mà là nhà nước chỉ chịu trách nhiệm quản lý; không còn là ngành hành chính nói là xong, mà là phải vận hành theo nguyên tắc thị trường.

¹ Lary Eriot, Dan Atkinson. *Thời đại bất an*, tr. 326. Về mặt này, thành tích của chính phủ Công đảng Anh tương đối khả quan. Năm 2004 – 2005 chi giáo dục chiếm 5,4% GDP, chỉ đứng sau chi cho y tế và an sinh xã hội.

² Giddens. *Con đường thứ ba: Sự phục hưng của chủ nghĩa xã hội dân chủ*, tr. 121.

Trong vấn đề cải cách, cần thay đổi cái cung cách chính phủ ôm đồm rất nhiều việc; chính phủ chỉ đóng một vai trò là người điều tiết và cỗ máy ổn định, chính phủ, doanh nghiệp và những người trong thị trường lao động đều là “những người đảm đương rủi ro có trách nhiệm” (responsible risk takers). Các ngành của chính phủ, các cơ cấu tư doanh và tổ chức của những người tình nguyện tiến hành hợp tác dựa trên sự “phân quyền” (decentralization) và “tham gia” (participation): phân quyền là chính phủ chuyển quyền cung cấp dịch vụ phúc lợi cho chính quyền địa phương, cho cộng đồng, phần lớn các nghiệp vụ được chuyển từ khu vực công sang khu vực tư; tham gia là để cho các tổ chức phi chính phủ tham gia vào việc quy hoạch và cung ứng dịch vụ phúc lợi, người tiêu dùng và người cung cấp phúc lợi cùng tham gia quyết sách. “Xây dựng một cơ chế hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư, lợi dụng ở mức độ lớn nhất cơ chế động lực của thị trường, đồng thời cân nhắc đến lợi ích công như một nhân tố quan trọng”¹.

Đương nhiên cải cách không có nghĩa là chính phủ rút lui, mà có nghĩa là thu hút ngành tư doanh và áp dụng cơ chế thị trường, phát huy vai trò các lực lượng xã hội để nâng cao hiệu suất của dịch vụ phúc lợi. Chính phủ cần khuyến khích các lực lượng xã hội đảm đương thêm nhiều trách nhiệm, hướng dẫn công dân thực hiện các mục tiêu của nhà nước, giao nhiều hạng mục phúc lợi cho các tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã và cộng đồng, buông tay để các khu vực này thực hiện, còn nhà nước chỉ cần phụ trách những phúc lợi mà các khu vực tư doanh kia không thể cung cấp; khu vực tư doanh cũng có thể cạnh tranh và hợp tác với nhà nước trên các mặt chất lượng, hiệu suất của dịch vụ.

Người dịch: Viễn Phố

¹ Như trên, tr. 104.

SỔ PHẬN MỘT THẾ KỶ

PIERRE HASSNER. *The fate of a Century*. The American Interest, Vol. 2, No. 6, July - August 2007. <http://the-american-interest.com>.

C húng ta biết rất ít về việc thế kỷ XXI còn non trẻ sẽ phát triển như thế nào, song một điều ta biết chắc, đó là: thế kỷ XXI sẽ không phải là Thế kỷ Mỹ mới như nhiều người đã hy vọng và nhiều người hơn nữa đã tin chắc chỉ vài năm trước đây. Quyền lực của Mỹ rất rộng lớn và có thể còn phát triển với nhiều tầm cỡ, tuy nhiên tính hợp pháp của quyền lực đó đang suy yếu, và cùng với nó là sự suy yếu quyền lực của cả lời phát ngôn lẫn mô hình của Mỹ. Đây một phần là do chính quyền Bush, nhưng nguyên nhân chính lại nằm sâu xa hơn: đó là sự phi Tây phương hóa của các cơ cấu chính quyền trên phạm vi toàn cầu và cùng với nó là sự suy yếu của chính việc xác định có hiệu lực về những điều cấu thành nên các đơn vị chính trị.

Nếu như nước Mỹ không phải là chủ nhân của thế kỷ XXI, thì có lẽ nó sẽ đưa ra nguyên tắc tổ chức theo một kiểu khác. Có lẽ thế kỷ này sẽ đáng được gọi là “Thế kỷ chống Mỹ” như nhà văn người Bulgaria (thân Mỹ) tên là Ivan Krastev đã nói. Có thể nước Mỹ sẽ định hình thế giới bằng cách đưa ra một chất xúc tác tổ chức “đôi lập”, nếu có thể nói như vậy. Và nếu điều này sẽ xảy ra thì có thể Krastev có lý khi lo sợ rằng thế kỷ XXI sẽ chứng kiến “sự chấm dứt của ý tưởng về thế kỷ tự do”. Chắc chắn rằng, sự lụi tàn ngọn đèn soi đường của nước Mỹ không thể báo hiệu tin tức tốt lành gì cho bất kỳ ai ở bất kỳ đâu, những người vẫn yêu mến Thời đại khai sáng và những gì mà phương Tây đã tạo nên trong nhiều thế kỷ qua.

Đúng là ngoại trừ ở Đông Âu, Israel và có thể cả Ấn Độ, chủ nghĩa chống Mỹ đang là một thái độ chung duy nhất hiện nay trong một thế giới không có được một sự thỏa thuận tích cực nào về bất kỳ điều gì. So với thập niên 90 của thế kỷ XX sôi nổi, chủ nghĩa lạc quan đột nhiên trở nên khan hiếm.

Những ảo tưởng về “sự kết thúc của lịch sử” sắp xảy ra xuất phát từ việc Liên bang Xô Viết sụp đổ đã bị xua tan. Những mối đe dọa đối với nền tự do trở nên đa dạng hơn so với sự hình dung của nhiều người, ngay cả khi những mối đe dọa này không có một tên gọi bao hàm toàn diện như chủ nghĩa phát xít hay chủ nghĩa cộng sản. Người ta có thể cho rằng rất nhiều mối đe dọa này vẫn đang phát triển hoặc nếu không phát triển thì sau đó vẫn trở nên nguy hiểm hơn vì nhiều nguyên nhân khác.

Chế độ dân chủ tự do cũng trở nên mong manh hơn ở những nơi nó mới được thiết lập, và khó có thể thiết lập được hoàn toàn so với suy nghĩ của nhiều người. Và sự can thiệp quân sự của Mỹ và phương Tây có lẽ còn lâu mới thành công trong việc đẩy mạnh dân chủ và các giá trị tự do khác như nhiều người tiên đoán chỉ cách đây mười hai năm. Than ôi, chúng ta phán đoán hiện tại dưới ánh sáng của hy vọng về tương lai, và vì thế thành công tương đối của sự can thiệp phương Tây ở Kosovo, được nhìn nhận lúc bấy giờ, đặc biệt là ở châu Âu, như là sự khởi đầu của một điều gì đó mới mẻ và tốt đẹp, nay nó có vẻ giống như một trường đoạn bất thường hơn, và chính sự can thiệp đó cũng đang phải giảm bớt bởi những mối nguy hiểm rõ ràng của việc hủy bỏ hiệp định Kosovo để cuối cùng giải quyết vấn đề.

Vậy có phải số phận của thế kỷ này đã được định đoạt? Đúng vậy, nếu như định đoạt ở đây có nghĩa là sẽ không có sự trở lại với hệ thống bá chủ đơn cực của Mỹ, và nói rộng ra là của phương Tây. Không có quyền lực bá chủ nào trong lịch sử chỉ dựa vào quyền lực đơn thuần, và cả Mỹ và phương Tây nói chung đều không giữ quyền hành động như một bá chủ. Các quốc gia còn lại của thế giới có số lượng, sự giàu có và những mong đợi đang tăng lên nhanh chóng, sẽ không chấp nhận điều này. Tuy nhiên, số phận của thế kỷ này sẽ không được định đoạt nếu chúng tôi có ý nói rằng một trong hai mối nguy hiểm đang lan rộng là chính thể chuyên chế và tình trạng vô chính phủ đã được giao số mệnh thống trị thế giới. Nước Mỹ và các nước đồng minh của mình vẫn có thể gây ảnh hưởng quan trọng và có thể có tính chất quyết định đến sự sống còn của một thế giới văn minh. Câu hỏi mà những người có lòng tin vào phương Tây – ở đây tôi muốn nói tới “phương Tây” không phải là địa điểm hay một xu hướng trạng thái tinh thần – đặt ra là: Làm thế nào để chúng ta có thể bảo vệ quyền lợi và nguyên tắc của chúng ta, và làm thế nào

để chúng ta có thể duy trì cả hòa bình và tự do trong một thế giới mà trong đó chúng ta bị buộc phải trở nên ít có vai trò trung tâm hơn, và trong đó tính hợp pháp của chúng ta – quyền phán xét hoặc giáo dục người khác của chúng ta – ngày càng gây tranh cãi hơn bao giờ hết?

Sự rối loạn, hồi thứ ba

Để tìm ra câu trả lời, trước hết chúng ta phải đối mặt với những gì mà chúng ta chống đối bằng cách đánh giá đầy đủ về những sự thay đổi mang tính cách mạng mà chúng mới chỉ được nhận ra trong ba, bốn năm qua. Quả thực, những năm từ 2003 đến 2006 đã diễn ra hồi thứ ba trong một vở kịch được mở ra từ hồi một (sự sụp đổ của Liên Xô) đến hồi hai (vụ khủng bố ngày 11/9/2001 và hơn thế nữa). Vài năm qua đã chứng kiến sự nhục nhã của nước Mỹ ở Irắc và sự suy giảm uy tín nặng nề của nước này trên toàn thế giới. Chúng ta còn chứng kiến Liên minh châu Âu - một cỗ máy quyền lực phương Tây tiềm năng khác – đã thất bại trong việc mở rộng thành một tác nhân chính trị cố kết trên quy mô toàn cầu. Cùng lúc, trong những năm này tất cả đều phải thừa nhận sự nổi lên ngoạn mục của Trung Quốc và Ấn Độ trong bối cảnh thế giới, và sự tái xuất hiện của nước Nga vừa như là mối đe dọa đối với các quốc gia láng giềng, vừa như là người đối thoại không thân thiện và không đáng tin cậy, song lại tuyệt đối cần thiết, của phương Tây.

Hồi thứ ba là giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 không kém phần quan trọng so với hai hồi đầu, cho dù nó thiếu tính kịch tính như sự sụp đổ Bức tường Berlin hay vụ phá huỷ Tòa tháp đôi. Chúng ta có thể thấy chân lý của sự khẳng định này trong thực tế không thể phủ nhận rằng, viễn cảnh về dân chủ ở Nga và về địa vị đứng đầu không thể tranh cãi của nước Mỹ đã bị đảo ngược đáng kể và có lẽ không thể cứu vãn được. Về sự kiện ngày 11/9, mặc dù giá trị biểu tượng lâu dài của nó không giảm, song tầm quan trọng trực tiếp của sự kiện không nằm nhiều trong chính sự kiện mà là trong phản ứng của Mỹ đối với sự kiện này, và trong phản ứng của các quốc gia còn lại trên toàn thế giới về phản ứng của Mỹ.

Hiện nay trong hồi thứ ba này, trên hết thà chúng ta phải đối mặt với cuộc khủng hoảng về ảnh hưởng của Mỹ, được xác định là động lực cùng

cố lẫn nhau của sức mạnh Mỹ đã bị vô hiệu hóa và quyền lực đã bị xói mòn của nó. Quan điểm về “Mômen đơn cực” của Charles Krauthammer và về “thế lực siêu cường” của Hubert Védrine đã qua, và nay bị coi là đã cường điệu quá mức. Nhưng kế tiếp mômen Hoa Kỳ không phải là sự hòa hợp mới của các thế lực được những người theo thuyết duy thực ở Mỹ và những người theo đường lối de Gaulle của châu Âu ủng hộ, cũng không phải là quy tắc của các thế chế đa phương trong quan điểm của những người theo chủ nghĩa quốc tế tự do. Lại một lần nữa người ta muốn trích lời Gramsci về một thời đại đang chết trước khi một thời đại khác được sinh ra, hay thậm chí là lời của Hesse về nỗi đau khổ đặc biệt của những thời đại bị kẹt ở giữa, Nhưng cả hai quan điểm đều không đúng với hoàn cảnh này. Một mặt, di sản của chúng ta không phải đã bị tiêu phí hết, và chúng ta, với tư cách vừa là và vừa thuộc phương Tây, không phải là thờ ơ với nhau với tư cách đồng minh. Cán cân cổ điển giữa ngoại giao và quân sự, bao gồm cả vai trò của Liên minh Đại Tây Dương, vẫn rất quan trọng. Các tổ chức quốc tế chức năng vẫn duy trì được một ít tính hợp lý và điều độ trong các vấn đề quốc tế, ngay khi họ chịu sự phá hoại gần như bất biến trong tay những nhà tiên tri có vũ trang đang huênh hoang bày tỏ những nỗi đam mê và những chuyện thần thoại đầy mâu thuẫn.

Tuy nhiên, trật tự quốc tế hiện nay không phải được mô tả bởi nó là cái gì mà bởi nó không là cái gì: Đó không phải là trật tự theo ý nghĩa về mặt ngôn từ đơn thuần. Chúng ta sống trong thời đại hỗn tạp và mâu thuẫn cơ bản liên quan tới cả bản chất của các đơn vị chính trị lẫn đặc điểm của tình trạng căng thẳng, tính thống nhất và chống đối giữa các đơn vị này. Chẳng hạn, một xu hướng quan trọng dường như là xu hướng đối đầu giữa phương Tây và phương Nam - giữa cái có và không có, song trong đó Trung Quốc và Nga đóng vai trò trọng tài phức tạp hơn. Đó là điều thực tế, hay ở bất kỳ cấp độ nào thì đó cũng là điều tiềm năng, tầm quan trọng của Tổ chức hợp tác Thượng Hải. Đối với phương Tây, Trung Quốc và Nga là hai đối tác không thể thiếu, song đồng thời là những đối thủ cạnh tranh nguy hiểm, và trong nhiều trường hợp là những kẻ thù công khai. Xét trên bình diện kinh tế, tuy có những khác biệt lớn, song Trung Quốc và Nga có thể được coi là hai trong bốn quốc gia thành viên BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc): một nhóm các quyền lực kinh tế đang nổi

lên có quyền lợi và chính sách vượt lên trên sự phân cách Bắc - Nam vẫn được hiểu theo cách thông thường.

Một xu hướng phân đôi khác nữa là sự phân chia tôn giáo ở miền Nam và đặc biệt là ở Trung Đông. Những sự phân chia này, giữa chi nhánh Xuni và Shi'a ở một cực, giữa người Ả-rập và không phải người Ả-rập ở một cực khác, giữa tín đồ Hồi giáo và không phải tín đồ Hồi giáo lại là một cực khác nữa, có thể tạo ra những liên kết quốc gia mới. Nước Mỹ có thể lợi dụng những liên kết mới này nếu những người đứng đầu của họ không thống nhất trong sự ngờ vực và thái độ thù địch đối với phương Tây.

Có lẽ tình tiết đáng lo nhất của bối cảnh hiện tại là những cuộc nội chiến tăng theo cấp số nhân, cho dù do nguyên nhân tôn giáo, dân tộc hay tư tưởng, có nguy cơ kết hợp với nhau hoặc lan rộng ra. Điều kiện xảy ra các cuộc nội chiến hiện nay thuận lợi hơn bất kỳ lúc nào kể từ khi hệ thống quốc gia hiện đại được thiết lập. Bây giờ các cuộc nội chiến đe dọa nhấn chìm toàn bộ các khu vực – phía tây châu Á, Trung Đông, khu vực Lòng chảo và khu vực Vùng hồ lớn của châu Phi. Điều này sẽ dẫn tới sự kiểm soát, điều khiển hoặc bình định của bên ngoài đối với những khu vực này, cho dù là bởi các quốc gia quyền lực lớn hay bởi các tổ chức quốc tế thì đó nếu không phải là nhiệm vụ nặng nhọc thì cũng hết sức nặng nề.

Tất nhiên, tính không đồng nhất của hệ thống không trật tự hiện nay không phải được tạo ra chỉ trong ba năm qua. Những gì mà chúng ta nhận thấy chỉ mới đây thôi là sản phẩm của rất nhiều xu hướng dài hạn: sự đi lên của châu Á, sự suy giảm về nhân khẩu học và tâm lý học của châu Âu, và sự tái xuất hiện của nước Nga nhờ giá dầu và khí đốt tăng lên và chế độ tân phát-xít mạnh mẽ của tổng thống Vladimir Putin. Điều quan trọng hơn vẫn là sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa các yếu tố công nghệ: một mặt là cuộc cách mạng trong cả các phương tiện thông tin liên lạc và phương tiện hủy diệt, và mặt kia là tình trạng căng thẳng do cuộc đấu tranh giữa toàn cầu hóa và chủ nghĩa địa phương hẹp hòi theo bè phái và dân tộc. Các phương tiện thông tin liên lạc và phương tiện hủy diệt ngày càng lan rộng và ít tốn kém hơn bất kỳ lúc nào khi mà sự đụng độ giữa quá trình hiện đại hóa và truyền thống tạo ra những tia lửa thổi bùng sự hồi sinh tôn giáo và trào lưu chính thống cạnh tranh. Những thay đổi về các điều kiện địa chính trị giữa các

nhóm như phương Tây và phương Nam có thể được ví như những chuyển động của núi băng trôi trên đại dương rộng lớn, song những biến cố cơ bản về những điều tốt cuộc có thể được gọi là xã hội học chuyển tiếp toàn cầu hoàn toàn sẽ tự chúng cấu thành lên những khuynh hướng.

Thật mỉa mai khi một nguyên nhân quan trọng trong những khuynh hướng cơ bản này lại là bản thân nước Mỹ. Chính nước Mỹ - một quốc gia có quyền lực, nhẫn nại và thành thạo về quản lý liên minh đã giành được phần thắng trong Chiến tranh Lạnh. Và cũng chính là nước Mỹ - một quốc gia có xã hội cách mạng ở cả khía cạnh sản xuất khoa học - công nghệ và các giá trị của nó đã chuẩn bị cho những cuộc đụng độ lớn của thế kỷ này. Mặc dù nước Mỹ vẫn giữ nguyên trạng là quyền năng của Chiến tranh Lạnh theo nghĩa hẹp của thuật ngữ địa chính trị, song ảnh hưởng rộng hơn của nó đối với thế giới cũng vẫn giữ nguyên như vậy. Daniel Bell đã từng viết rất hay về những mâu thuẫn văn hóa của chủ nghĩa tư bản, về những thành công của văn hóa vật chất đã làm suy yếu nền tảng quan điểm của những thành công đó như thế nào. Như vậy, sự thành công của nước Mỹ, cả của chính phủ và xã hội Mỹ, dường như đã tạo động lực tương tự lên phạm vi toàn cầu.

Kết quả cuối cùng của những thay đổi cách mạng này chắc chắn sẽ đem lại lợi ích cho những người không phải là người phương Tây hơn là người phương Tây và tác động tới lợi ích của các nhóm dưới cấp quốc gia và liên quốc gia. Tuy nhiên, những ai được lợi sẽ bị nêu bật và thúc giục gay gắt bởi các hành động chính trị và quân sự của phương Tây – trên hết thấy là bởi cuộc xâm lăng Irắc do Mỹ cầm đầu. Sự thất bại tại Irắc cùng với những biện minh sai lầm (vấn đề bất đồng, song không quan trọng), sự tàn bạo song hành là sự minh họa mới nhất về những gì Hegel đã gọi là “sự bất lực của chiến thắng”, đã thể hiện cho chúng ta thấy những ảnh hưởng hạn chế và đôi khi phản tác dụng của quyền lực quân sự.

Thất bại của Mỹ ở Trung Đông - thể hiện sai lầm ngoài những sai lầm liên quan tới Irắc (và với tất cả những gì chúng ta biết, nước Mỹ sẽ chịu những sai lầm mới chưa xuất hiện), không phải là yếu tố tăng tốc duy nhất của các khuynh hướng toàn cầu. Các cuộc trưng cầu dân ý của Pháp và Hà Lan trong năm 2005 về Hiến pháp châu Âu và nỗ lực chấp vá của Israel nhằm chống lại Hezbollah vào mùa hè năm 2006 đều xóa bỏ những khát vọng đúng đắn và

mở đường cho những tham vọng thâm hiểm theo cách riêng của họ. Ai sẽ cho rằng các xã hội vẫn còn yếu ớt của “châu Âu mới”, khi họ đang một lần nữa đấu tranh cùng với “những con ác quỷ” lão luyện (các nước châu Âu cũ), sẽ được ủng hộ bởi những lời lấp bấp về sự hợp nhất châu Âu? Ai sẽ cho rằng hy vọng về cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân của thế giới Ả-rập và Hồi giáo sẽ được ủng hộ nhờ uy lực của Iran Hồi giáo?

Nếu chúng ta làm phép đo cả thời kỳ từ sự trỗi dậy của loài người qua sự kiện Bức tường Berlin vào mùa thu năm 1989 và sự đẩy lên của quân đội Mỹ ở Iraq vào mùa đông năm 2007, thì phải thừa nhận rằng hiếm khi trong lịch sử lại có sự chuyển tiếp từ thái độ ngạo mạn sang bề mặt rất nhanh và bất ngờ đến như vậy. Nước Mỹ vẫn là quốc gia quyền lực giàu có nhất và có nhiều nguồn lực nhất – là nước duy nhất có thể can thiệp vào bất kỳ đâu trên trái đất, và có lẽ cũng là quyền lực quan trọng duy nhất có thể giúp cả thế giới ngay cả khi họ không có chủ tâm đe dọa cả thế giới ấy. Song những ảo tưởng của nước Mỹ về quyền lực tuyệt đối và sự ngây thơ – mà khi được kết hợp với cảm giác bị tổn thương mới của nước này đã tạo nên phản ứng của họ đối với sự kiện ngày 11/9 - đã bị lay chuyển một cách sâu sắc. Nước Mỹ phải đối mặt với một thế giới mà nó không thể rút lui, nhưng cũng không thể kiểm soát - và đối với thế giới đó nước Mỹ cũng không thực sự hiểu được thể hiện bề ngoài của nó.

Sự am hiểu là thách thức lớn nhất đối với nước Mỹ. Việc xuất hiện các quyền lực đe dọa mới là gánh nặng không có gì xa lạ đối với Mỹ: Nước Mỹ đã quen với những mối nguy hiểm định kỳ, từ Đức và Nga, từ Nhật Bản và Trung Quốc, và luôn luôn đối phó thành công những quốc gia này cả trong thời chiến lẫn thời bình. Ngoài sự bối rối này là quyền lực đang tăng lên của một số quốc gia nhỏ, bao gồm cả một số quốc gia trong sân sau của Mỹ, tham gia vào các kiểu phá rối đa dạng. Thái độ thù địch được phổ biến của những nhóm người mới được vận động và giáo dục ở nước ngoài vẫn ở trạng thái lạng lạng. Đó là điều khó hiểu hơn nhiều vì trong họ có những nỗi oán giận, có sự phản kháng và có cả sự quyết tâm nhằm đánh lừa hầu hết người Mỹ và thách thức tài sản quan trọng nhất của Mỹ: đó là sự nhận thức lạc quan về bản thân và vai trò của Mỹ trên thế giới.

Trong lời phát biểu của mình, Thomas Schelling đã đưa ra một lý thuyết mà khó có thể chấp nhận, nhưng ít nhất chúng ta cần một lý thuyết như vậy trong

thời điểm này. Đó là “lý thuyết về sự đối kháng không đầy đủ và sự cộng tác không hoàn hảo” đối với một thế giới mà trong thế giới đó tính không đối xứng đã trở nên nhiều hơn về mặt nhận thức và xúc cảm, và đồng thời lại ít hơn về mặt quyền lực. Một cách thức để xây dựng lý thuyết này là giải quyết các vấn đề trước chúng ta ở cả hai lĩnh vực liên quan: chiến tranh hay xung đột bạo lực, và an ninh quốc tế, đặc biệt là sự phổ biến các loại vũ khí hạt nhân. Khi chúng ta làm được điều này, chúng ta sẽ nhận thấy một thế giới được mô tả bởi tính chắc chắn xảy ra của sự bất bình đẳng không đầy đủ và sự trao đổi không hoàn hảo, một thế giới trong đó vũ lực và tài ngoại giao phải luôn luôn đấu tranh để tìm ra mối kết hợp đúng đắn giữa sự khác biệt và sự gắn kết.

Tuy nhiên, câu hỏi cuối cùng như tôi đã gợi ý là về tính hợp pháp trong một thế giới toàn cầu hóa bao gồm hầu hết các xã hội mở. Francis Fukuyama bình luận rằng đối với người Mỹ, tính hợp pháp dựa vào chính Hiến pháp của họ và nguyện vọng của nhân dân họ, trong đó người châu Âu lại có xu hướng đặt tính hợp pháp trên các nguyên tắc trừu tượng, không thực tế. Tuy nhiên phân tích gia giỏi nhất về khái niệm này – khoa học chính trị gia dòng Thánh giá Ward Thomas – đã chỉ ra rằng tính hợp pháp không phải là chủ quan, cũng không phải là khách quan mà là sự xảy đến với những bộ óc nhận thức được điều đang xảy ra. Nó chỉ có thể dựa trên sự trao đổi lẫn nhau, ngay cả khi sự trao đổi này chưa bao giờ đối xứng hoàn hảo, song là kết quả của những lợi ích khác nhau và mức độ quyền lực và ảnh hưởng khác nhau. Các hành động, đặc biệt trong thời chiến, thường là đơn phương; còn tính hợp pháp và hòa bình suy cho cùng vẫn là đa phương.

Chiến tranh bị biến đổi

Chiến tranh hiện đại đang phải trải qua một cuộc phản cách mạng về các vấn đề quân sự. Tiếp theo kỷ nguyên mà Ngài Rupert Smith gọi là “chiến tranh giữa các tiểu bang công nghiệp”, chúng ta chứng kiến “cuộc cách mạng về các vấn đề quân sự” dựa trên những tiến bộ công nghệ vượt bậc về máy vi tính, la-de và máy cảm biến. Cuộc cách mạng này nhấn mạnh chiến tranh thông tin, hay điều khiển học trong đó đặt ưu tiên và tầm quan trọng đặc biệt vào việc sử dụng tốc độ, tính linh hoạt, liên lạc và kiểm soát nhằm đảm bảo

độ chính xác và sáng suốt trong việc sử dụng vũ lực. Kết quả được mong đợi có tính chiến lược, chính trị và ít nhất về nguyên tắc phải có tính đạo đức là: nhu cầu về quân đội có quy mô lớn càng ít, thì tổn thất về người và của về phía Mỹ, đồng thời tổn thất về dân số và thậm chí về lực lượng vũ trang phía quân địch càng ít. Các đợt tấn công gây chết người phải vì những mục tiêu cụ thể với thiệt hại của cả hai bên ở mức tối thiểu. Một cuộc chiến tranh lý tưởng phải nhằm mục đích làm đối phương thất bại hoàn toàn chứ không phải tiêu diệt đối phương.

Đương nhiên, phản ứng hoàn toàn có thể tiên đoán của kẻ yếu hơn, sự phản kháng về tiến bộ công nghệ kém hơn, là cuộc chiến tranh không cân xứng. Kẻ yếu từ chối tuân theo những quy định mới này và “chơi xấu” bằng cuộc xung đột leo thang theo hai cách. Thứ nhất, họ nhằm mục tiêu chính xác vào các giá trị mà quốc gia mạnh hơn, trong nỗ lực khai hóa và giáo hóa hành động gây chiến tranh, mong muốn giữ gìn là người dân và tài sản của mình. Thứ hai họ kích động hoặc buộc quốc gia quyền lực mạnh hơn vi phạm các nguyên tắc của chính mình bằng cách đưa nhân dân của chính quốc gia họ làm lá chắn bằng con người, hoặc cố gắng khiêu khích sự trấn áp không phân biệt.

Bây giờ, chúng ta định vị phép biện chứng của giai cấp tư sản và những người man rợ, không có văn hóa. Sự biến đổi về quân sự được mô tả ở trên, cùng với chính sự cản trở hạt nhân, rất phù hợp với xã hội tư sản - một xã hội quan tâm tới các quyền cá nhân và sự thịnh vượng, một xã hội thích bào đảm an ninh của họ mà không cần phải chiến đấu và chịu rủi ro bị giết chết. Mặt khác, những con người man rợ, có các giá trị trên hết thảy là đánh nhau và tính mạnh mẽ, nhìn nhận mục đích của họ là tiêu diệt kẻ địch vì muốn trả thù hoặc một số ý niệm trà đũa và bồi thường cho nỗi sỉ nhục thực tế, đã bị thêm thắt vào hay chỉ là trong trí tưởng tượng của những thế hệ trong quá khứ.

Lẽ dĩ nhiên, mọi việc không dừng lại ở đó. Mối quan hệ này là biện chứng bởi tính không đối xứng có thể giảm bớt hoặc thậm chí là đảo ngược. Hai quá trình đang diễn ra, đó là: quá trình trở thành man rợ của giai cấp tư sản và quá trình tư sản hóa của những con người man rợ. Trong quá trình thứ nhất, giai cấp tư sản, do sự sợ hãi, nổi oán giận, căm phẫn hay bức tức trong công cuộc tìm kiếm chiến thắng khó đạt được, đã thấy bản năng giết người từ xa bị đánh

thức một lần nữa và những mục đích tốt đẹp bị rầy bỏ khi giai cấp tư sản chấp nhận áp dụng các phương pháp của những kẻ man rợ. Trong quá trình thứ hai, những kẻ man rợ nhận thấy rằng việc sử dụng các phương pháp và biện pháp của giai cấp tư sản là một thách thức: Hoặc là sự phát triển lâu dài của các lợi ích kinh tế vượt qua những cảm xúc cuồng tín hay tính hiếu chiến sẽ thắng; hoặc là những người man rợ sẽ tìm ra phương thức giành được khả năng về công nghệ của giai cấp tư sản mà không phải từ bỏ chuẩn mực đạo đức ‘anh hùng’ truyền thống của họ.

Khả năng thứ nhất không phải là không có hy vọng gì: Nó đoán trước một cuộc cách mạng yên bình, và quả thực nhiều khía cạnh phát triển của các quốc gia quyền lực cộng sản cũ như Trung Quốc và Nga có thể được lặp lại ở một số quốc gia Hồi giáo. Khuynh hướng Thermidorian của hầu hết giáo sĩ Hồi giáo ở Iran là thí dụ phù hợp với vấn đề đang được bàn cãi. Song chúng ta có thể nhận thấy từ ví dụ về Al-Qaeda, Hezbollah và giáo phái Aum Shinrikyo ở Nhật Bản rằng, sự cuồng tín về tôn giáo có thể liên quan chặt chẽ tới việc thông qua và sử dụng công nghệ quân sự tiên tiến hơn bao giờ hết. Rất nhiều nhóm người có quy mô nhỏ nay có khả năng tiềm tàng gây thiệt hại đáng kể đối với các quốc gia hùng mạnh và xã hội phức tạp. Hơn thế nữa, họ đủ tài giỏi để làm được cả hai việc là áp dụng kỹ thuật phương Tây vào mục đích của họ (như trường hợp lái máy bay hiện đại đâm vào các tòa nhà cao tầng) và buộc các quốc gia phương Tây phải chiến đấu trên lãnh thổ của chính họ (trường hợp chiến tranh du kích trong thành phố).

Các chế độ dân chủ tự do tiên tiến, nhất là Mỹ và Israel trong bối cảnh hiện nay, đang phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan cổ điển: Hoặc là chấp nhận các phương pháp của kẻ thù vì tính hiệu quả và phù hợp, nếu không thì sẽ ném mùi tự sát, sau đó ít nhất sẽ khinh thường cuộc sống, hoặc giữ lòng trung thành với các nguyên tắc của chính họ, rồi chiến đấu với đôi tay trói quặt ra sau lưng. Tình thế khó xử này càng thêm tồi tệ vì một điều cân nhắc quan trọng: yếu tố quyết định không phải là sức mạnh quân sự tương ứng của hai đối thủ mà là của các bên thứ ba – các bên vừa là chiến lợi phẩm, là nạn nhân tiềm năng, vừa là trọng tài cho cuộc đối đầu này.

Như Smith đã nhấn mạnh, các cuộc xung đột và đối đầu giờ đây ganh đua để thay thế các cuộc chiến tranh giữa các tiểu bang công nghiệp – mà ông gọi là

“chiến tranh giữa quần chúng” - chiến đấu không nhằm tiêu diệt kẻ thù và cũng không nhằm chiếm lãnh thổ hay chiếm giữ các nguồn lực. Những cuộc chiến tranh mới này diễn ra nhằm gây ảnh hưởng tới quyết tâm và lòng trung thành của chính quần chúng ở quốc gia ấy. Với cụm từ “quần chúng”, ở đây chúng tôi không có ý chỉ nói đến “những người bản địa” sinh sống ở những nơi diễn ra trận chiến, mà còn bao gồm công luận của quốc gia chủ nhà (trong trường hợp lực lượng viễn chinh), của khu vực và toàn thế giới. Điều này đã trở thành hiện thực bằng cuộc cách mạng về các phương tiện thông tin liên lạc, mà đã gần như ngay lập tức đưa thông tin về những phản ứng đối với các vụ tra tấn ở nhà tù Abu Ghraib hay thương dân thiệt mạng ở Qana thông qua thuật nhiếp ảnh kỹ thuật số hoặc truyền hình tới những nơi xa xôi nhất ở châu Á và ngược lại.

Trường hợp này đã tạo ra điểm yếu chính sách không chỉ đối với những người đồng nhất hóa quyền lực chỉ với sức mạnh quân sự, mà thậm chí đối với cả những quan sát viên và những người làm nghề phức tạp hơn như Henry Kissinger khi phân tích các tình huống địa chính trị về căn bản theo sự kết hợp tài tình giữa vũ lực và thương lượng. Cho dù trong sự chờ mong “khoảng thời gian tạm dừng hợp với khuôn phép” ở Việt Nam hay trong việc ủng hộ cuộc xâm lăng ở Irắc nhằm củng cố địa vị của nước Mỹ (và Israel) trong những cuộc đàm phán tương lai với thế giới Ả-rập, ông đã liên tục thất bại khi tiên đoán về những phản ứng của xã hội trong nước, cho dù là nước Mỹ hay Trung Đông, và chính điều này đã phá vỡ mọi tính toán của ông.

Cả việc tin cậy vào cuộc chiến phòng ngừa (cho dù được trá hình là biện pháp ngăn chặn trước hay không) cũng không giải quyết được vấn đề. Cuộc chiến phòng ngừa không tính đến “những ẩn số đã biết và những ẩn số chưa biết”, nhằm hồi tưởng lại những lời nói của Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld, trong xã hội tồn tại chủ yếu nổi hoài nghi về phương Tây, “chiến tranh vì thông tin và tình báo” (được Smith mô tả là đặc điểm trung tâm của chiến dịch quân sự) còn lâu mới giành được chiến thắng, và những tác động tới các quốc gia và xã hội mục tiêu gần như không thể đoán trước được, chứ chưa nói gì đến việc kiểm soát.

Điều này càng đúng hơn nữa bởi theo các sự kiện trong cuộc biểu tình của Irắc và Afghanistan, thành công về chính trị không phải nhờ vào hiệu quả của trận thả

bom hay xâm lược ban đầu mà nhờ cuộc cách mạng trường kỳ của quốc gia mục tiêu, và nhờ những kết quả quốc tế ở cạnh bên. Kinh nghiệm cho thấy hành động rút lui quân sự vội vã có thể dẫn tới thảm họa, ngay cả sau giai đoạn đầu thắng lợi. Đó là lý do tại sao quan điểm được biểu tượng hóa bằng câu châm ngôn “các siêu cường quốc giả” là công thức quả quyết cho sự thất bại thê thảm. Song câu hỏi vẫn còn đó là, liệu bất kỳ hành động can thiệp nào của chế độ dân chủ, kiểu như cam kết toàn quyền lâu dài, không bị kết tội là gây hại nhiều hơn là có lợi cho cả quốc gia đang được nói đến và chế độ dân chủ can thiệp hay không. Chế độ dân chủ dường như luôn luôn hành động quá ít trong thời gian quá ngắn để có hiệu lực, hoặc hành động quá nhiều trong thời gian quá dài để được chấp nhận bởi quần chúng mà chế độ đã giải phóng hoặc bảo vệ (không nói tới việc được chấp nhận bởi chính quần chúng của chế độ ấy).

Khi đó vấn đề cốt lõi trong việc sử dụng lực lượng vũ trang hiện thời là sự yếu ớt rời rạc mới của tính hợp pháp. Điều này tác động nghiêm trọng tới nhiều quyết định mang tính chiến lược ở nhiều cấp độ. Sử dụng nhiều lực lượng đa dạng có thể gây ra xung đột lẫn nhau. Chính bởi vậy, cả hành động “tìm kiếm và phá hủy” và “giành được trái tim và tâm trí” đều có thể rất cần thiết trong một sự kiện quân sự ngẫu nhiên biết trước, song không thể được đeo đuổi một cách hiệu quả cùng lúc ở cùng một nơi và bởi cùng một đội quân. Tương tự như vậy, chiến tranh giữa các tiểu bang có thể rất cần thiết để ngăn chặn cuộc tấn công hoặc tội diệt chủng sắp xảy ra; và cần phải có yếu tố bạo lực trong cuộc đấu tranh chống khủng bố ở trong và ngoài nước, và trong nhiều trường hợp phải sử dụng đến lực lượng vũ trang trong nỗ lực gìn giữ hòa bình hoặc xây dựng hòa bình. Song ba chức năng này bao gồm nhiều phương thức sử dụng lực lượng quân sự khác nhau mà có thể mâu thuẫn với nhau tới mức khi gộp chúng lại với nhau sẽ chịu rủi ro về tội giết người, cùng với đó là mất mát chung cả về danh tiếng và tính hợp pháp.

Rõ ràng, nghệ thuật sử dụng quân sự trở nên mang tính chính trị hơn bao giờ hết, bởi chính chiến tranh cũng trở nên dân chủ hơn bao giờ hết theo nghĩa hiểu rằng tư tưởng yếm thế của nó không thể tách rời xã hội mà trong đó họ nhân danh chiến đấu cho. Sử dụng quân sự một cách hiệu quả trên hết thấy cần sự kết hợp và cân bằng các cách tiếp cận trái ngược tiềm năng và khác nhau. Nó đòi hỏi phải đi nước đôi trong sự nhận thức được rằng hành động của quốc gia có thể tháo gỡ những phản ứng không thể đoán trước và không

thể kiểm soát cùng với các chiều hướng chính trị và xã hội trước đó không có tầm quan trọng chiến lược. Nếu tất cả điều này là đúng khi sử dụng lực lượng quân sự “theo quy ước”, thì cũng đúng khi chúng ta đối phó với hình thái ngoại giao chú trọng tới các vấn đề bạo lực lớn hơn – hình thái ngoại giao phát triển ngược lại.

Tình thế tiến thoái lưỡng nan về hạt nhân

Không ở đâu có lắm điều phức tạp và mâu thuẫn trong việc sử dụng lực lượng quân sự của thế kỷ XXI lại rõ ràng và nguy hiểm hơn trong vũ đài chính sách về vũ khí hạt nhân. Có thể tóm tắt vấn đề theo bốn định đề sau đây.

Thứ nhất, sự phổ biến về hạt nhân đang ngày càng trở nên nguy hiểm hơn bao giờ hết vì cả lý do về công nghệ và văn hóa: Vũ khí hạt nhân dễ dàng giành được hơn, và việc sử dụng chúng không phải là không thể hình dung ra được bởi rủi ro chúng rơi vào tay những kẻ cuồng tín - những kẻ chấp nhận hoặc tự nguyện tự sát, là không thể loại bỏ.

Thứ hai, sự phổ biến có thể làm chậm lại và có lẽ ít thảm khốc hơn, song lại không thể chấm dứt bởi gần như không có cơ hội nào vì tất cả các quốc gia chế tạo hạt nhân hoặc sắp chế tạo hạt nhân đều tuyên bố có vũ khí hạt nhân.

Thứ ba, mệnh lệnh về hạt nhân hiện nay, đã được thể chế hóa bằng Hiệp ước Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân, đã mất tính hợp pháp và tin cậy của nó trong con mắt của phần lớn thế giới không phải là phương Tây. Tính hữu ích của nó, trong bất kỳ trường hợp nào cũng được các quan sát viên thời phong lên, đang suy giảm giá trị một cách nhanh chóng.

Và thứ tư là, các hành động quân sự mang tính ngăn ngừa các quốc gia hạt nhân tiềm năng dường như chỉ dẫn tới những hậu quả thảm khốc đối với trật tự thế giới và địa vị của nước Mỹ và phương Tây nhiều hơn là nhằm ngăn chặn việc phổ biến vũ khí hạt nhân, ngay cả trong những hình thức nguy hiểm nhất.

Quan điểm thứ nhất nên được làm rõ. Tri thức về hạt nhân nay đang lan rộng và không thể giữ kín hay coi nhẹ. Chi phí sản xuất vũ khí hạt nhân (và cả vũ khí sinh học) đang giảm dần. Công nghệ hạt nhân dân sự đang được ủng hộ

trở lại, và rủi ro về sự chệch hướng của nó đối với mục đích sử dụng quân sự không bao giờ có thể bị loại trừ hoàn toàn. Mặt khác, sự cản trở bởi mối đe dọa bị trả thù dự đoán được những nhân vật có lý trí và không tự sát. Công nghệ hạt nhân dân sự mất hầu hết giá trị pháp lý của mình khi được dành riêng cho những cá nhân hay nhóm người chấp nhận hoặc tự nguyện tự sát và những người có lòng căm thù kẻ địch biết rằng không có bất kỳ điều gì kiểm chế họ cả. Điều này rõ ràng áp dụng cho những kẻ khủng bố có tính chất tôn giáo và có thể cho cả một số vị lãnh đạo quốc gia như Tổng thống Iran Mahmoud Ahmadinejad.

Đối với quan điểm thứ hai, thủ tiêu là điều bất khả thi. Con người sẽ sống trong một thế giới nơi sự huỷ diệt hàng loạt, bao gồm cả sự phá huỷ chủ tâm toàn bộ quốc gia hay toàn bộ nền văn minh, không thể bị loại trừ hoàn toàn. Có phải điều này có nghĩa là sự huỷ diệt này là điều không thể tránh được? Chắc chắn là không phải vậy, nhưng điều đó có nghĩa là hoà bình bằng sự cản trở lẫn nhau không phải là rõ ràng và rằng hoà bình bằng sự giải trừ quân bị không thể đạt được.

Giờ đến quan điểm thứ ba: Nếu việc phổ biến vũ khí hạt nhân không nhất thiết đạt đến mức ổn định song cũng không thể ngừng hoàn toàn, vậy thì chỉ có một cách duy nhất còn lại để hoạch định chính sách là làm thế nào để kiểm soát nó. Việc kiểm soát có thể dưới hai dạng như Raymond Aron đã gọi là hoà bình bằng luật pháp và hoà bình bằng đế chế, hoặc có thể ở dạng thứ ba - dạng trung gian mà hiện nay người ta có thể gọi là sự cai trị quốc tế. Dạng thứ ba này tất yếu phải có tính đa cực và đa phương. Nó bao gồm một hệ thống các quốc gia quyền lực chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề hạt nhân thông qua một hệ thống các nguyên tắc và thể chế. Hệ thống này dựa trên sự ủng thuận và những lợi ích chung, song cũng sẽ được thi hành thông qua hoạt động thanh tra và cuối cùng là sự trừng phạt những kẻ phá luật.

Ngẫu nhiên mà điều này đích xác là kết cấu được thể hiện bởi *sự kết hợp* giữa Hiệp ước Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Vấn đề ở đây là kết cấu tiềm năng này không hợp với trật tự (sự rối loạn) quốc tế có tính lưu động cao hiện nay. Theo sự dàn xếp hiện nay, sự kết hợp này làm đông cứng tình trạng hiện tại: thương lượng NPT cơ bản là các quốc gia có hạt nhân đền bù cho cam kết

của những quốc gia không có hòng từ bỏ ý định sản xuất vũ khí hạt nhân bằng cách tiến tới huỷ bỏ lực lượng quân sự hạt nhân của mình và hỗ trợ năng lượng hạt nhân dân sự. Song đây chính xác là cuộc thương lượng thất bại, không phải vì những lý do quân sự hay chiến lược lý thuyết mà vì những lý do chính trị ẩn dưới.

Đúng là một số lý do theo quy tắc: sự khác biệt cơ bản giữa các mục đích sử dụng hạt nhân và dân sự ngày càng mờ nhạt, mạng lưới hoạt động thương mại hạt nhân trở nên khó kiểm soát hơn và những điều tương tự như vậy. Một số lý do có thể giải thích cho hành vi cư xử của các quốc gia có hạt nhân là: Mặc dù họ có thể giảm mạnh số lượng đầu đạn hạt nhân, song họ lại luôn theo đuổi công cuộc hiện đại hóa lực lượng quân sự của mình và nhất định xóa bỏ sự khác biệt giữa vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường bằng cách hợp pháp hóa vai trò chiến đấu của vũ khí hạt nhân. Điều này rất rõ ràng trong trường hợp của nước Nga, song cũng rất hiển nhiên trong trường hợp của nước Mỹ dưới chính quyền Bush - một chính quyền coi ý tưởng sử dụng hạt nhân là cỗ máy xuyên lòng đất hay quả bom tấn trong trường hợp tấn công các cơ sở hạt nhân của Iran.

Tuy nhiên, lý do thực sự là thế giới không phải là phương Tây đã mệt mỏi với hành động đạo đức giả đã thể chế hóa được khi quyền lực toàn cầu lần đầu tiên ở quyền lực phương Tây (đặc biệt nếu quyền lực ấy bao gồm cả nước Nga là một phần của phương Tây văn hóa). Không có một chính khách nào trong một quốc gia hạt nhân nào (có lẽ ngoại trừ Ronald Reagan và Mikhail Gorbachev) từng chân thành hứa đi theo con đường giải trừ hạt nhân tuyệt đối. Tất cả đều coi điều đó vừa không thể đạt được vừa không mong muốn. Tính hợp pháp mờ, trên thực tế (không chính thức) của tình hình hạt nhân đối với chính bản thân họ, ngay cả khi họ tự kết tội người khác vì mong muốn những điều tương tự, đã cho người sau lý do bí mật cho nỗ lực của chính họ.

Hành động đạo đức giả cũng có những kiểu thể hiện khác. Đó là lòng khoan dung về tình hình hạt nhân của Israel, Ấn Độ và Pakistan; đó là thỏa thuận mới đây của Mỹ nhằm giúp Ấn Độ về các vấn đề hạt nhân, về hành vi có vẻ như là vi phạm NPT. Đây là lựa chọn rõ ràng về động cơ chính trị đối với an ninh quốc tế nói chung, mà phần nào được bao biện bởi ý kiến tranh cãi tuân thủ pháp luật một cách tuyệt đối rằng những quốc gia này không ký hiệp ước

– như thế điều đó khiến việc sở hữu bom của họ ít nguy hiểm hơn theo cách nào đó.

Thêm vào đó, chính sách chung của chính quyền Bush đã hoạt hóa tất cả những xung lực nằm bên dưới, từ đó đưa chúng ta tới quan điểm thứ tư. Sự nhấn mạnh khoa trương của chính quyền này về việc phủ nhận sự cản trở, mục đích tuyên bố rõ ràng nhằm thay đổi chế độ của đối thủ, và sự tương phản giữa hành động lật đổ Saddam Hussein và cách tiếp cận thương lượng với Bắc Triều Tiên đã được trang bị vũ khí hạt nhân, tất cả đem đến một bài học sinh động mà không một “quốc gia lừa đảo” nào không học được. Bài học đó rất đơn giản: Nếu bạn muốn tránh không phải là mục tiêu của sức mạnh quân sự Mỹ, hãy trở thành quốc gia có vũ khí hạt nhân càng nhanh (và càng kín đáo) càng tốt.

Những quốc gia hạt nhân mới ở phương Nam có thể bị những quốc gia láng giềng và các địch thủ đe dọa. Một số nước đe dọa sẽ bắt chước họ, nhưng cũng có một số nước hoan nghênh nỗ lực của phương Tây nhằm ngăn chặn những quốc gia có hy vọng về sức mạnh hạt nhân trở thành những quốc gia hạt nhân thực sự. Tuy nhiên, họ cũng đang cười những làn sóng mới mạnh mẽ và ở khắp nơi của chủ nghĩa chống Mỹ, và mở rộng ra là nỗi oán giận chống phương Tây. Không quốc gia nào chấp nhận bị quy là tội phạm hay bị trừng phạt bởi các quốc gia hạt nhân vì đã cố gắng đi theo bước chân của họ. Chỉ có những tiêu chuẩn áp dụng bình đẳng đối với tất cả các quốc gia mới có cơ hội được chấp nhận, và bất kỳ quốc gia nào cố gắng thực hiện những tiêu chuẩn này sẽ giành được năng lực quyền hạn chỉ khi có thể với tới được sự chấp nhận, tính hợp pháp đó.

Điều đó phần nào giải thích tại sao các chính sách ngăn chặn trước đã được cảnh báo và chính sách thay đổi chế độ lại quá nguy hiểm: Việc “xử lý” bất kỳ trường hợp nào cũng có xu hướng tạo điều kiện phát triển cho những trường hợp khác. Nếu Irắc là một ví dụ về chính sách không phổ biến thành công, thì thành công này vẫn tạo ra nguy cơ phổ biến hơn nữa ở Iran, Bắc Triều Tiên và ai biết được còn ở đâu khác nữa. Chắc chắn sự thất bại của quốc gia này sẽ là như vậy.

Cho dù vậy thì đó cũng không phải vấn đề trộn vụn với những cách tiếp cận ép buộc hiện nay. Chắc chắn sẽ có trường hợp khôn ngoan đối với lực lượng ngăn chặn này, cho dù về kinh tế hay quân sự. Song để thực sự có hiệu quả,

các chế độ trừng phạt nay đòi hỏi phải có sự hợp tác của Trung Quốc, Nga và nhiều quốc gia khác. Nếu không có quan hệ hợp tác đó, các chế độ này ít nhất sẽ thất bại như các chế độ nổi lên chống lại Irắc Ba'athi. Đối với cuộc tấn công quân sự, như Tổng thống Eisenhower đã nghĩ đến tại thời điểm Điện Biên Phủ rằng việc sử dụng vũ khí hạt nhân lần thứ hai của Mỹ trên lục địa châu Á này là điều điên rồ, và cuộc chiến tranh thứ hai của Mỹ chống lại quốc gia Hồi giáo nhằm ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hạt nhân có vẻ như sẽ dẫn tới những hậu quả thảm khốc.

Tất nhiên, việc thừa nhận vũ khí huỷ diệt hàng loạt của Iran cũng có thể dẫn tới những hậu quả thảm khốc, và điều này xác định tình thế tiến thoái lưỡng nan mà chúng ta phải đối mặt. Lý do quan trọng để nghĩ ra cách thức kiểm soát sự thay đổi trong thế giới hạt nhân không bắt buộc Chính phủ Mỹ lựa chọn lập đi lập lại trong hoàn cảnh bế tắc giữa việc ngăn chặn trước và tính bị động. Nếu sự kết hợp hiện tại giữa NPT, IAEA và Liên hợp quốc không hiệu quả, thì điều gì có thể xảy ra?

Một cách tiếp cận mới đối với thách thức phổ biến nên tập trung vào trật tự hạt nhân toàn cầu mới dựa trên sự trao đổi lẫn nhau, các biện pháp “quốc gia trung lập” hơn là các biện pháp trừng phạt, và sự ngăn chặn tối thiểu và thái độ chỉ mang tính chất quốc phòng trong các quốc gia có vũ khí hạt nhân hiện tại. Hơn hết thảy, kế hoạch này phải căn cứ vào sự nhất trí toàn cầu rằng vũ khí hạt nhân chỉ có một mục đích hợp pháp duy nhất: ngăn chặn sự tấn công bằng vũ khí hạt nhân của các quốc gia khác. Ngoài ra, không chấp nhận bất kỳ mục đích sử dụng nào để tấn công hay đe dọa về chính trị. Tất nhiên, phần khó khăn nhất đang thể chế hóa nguyên tắc đó trong thỏa thuận toàn cầu ràng buộc là có thể thực thi được. Tuy nhiên, phần khó khăn này không phải là không thể xảy ra, và từ quan điểm của Mỹ, phần khó khăn này đáng ao ước hơn so với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa tấn công hay đầu hàng đơn phương mà chính các nhà lãnh đạo của Mỹ đang phải đối mặt hiện nay.

Đương nhiên, việc định vị một trật tự mới nhằm quản lý vũ khí hạt nhân sẽ mất rất nhiều thời gian (và sự phổ biến hơn nữa giữa các khoảng thời gian) nếu nó chưa từng bao giờ được hoàn thành. Một phương thức hành động cấp thiết và có lẽ thực tế hơn là xây dựng khu vực không có vũ khí hạt nhân hoặc thỏa

thuận kiểm soát vũ trang cùng với việc giải quyết những xung đột về chính trị. Trong khi đó, gánh nặng vẫn tiếp tục đè nặng lên những nỗ lực đơn phương, song phương và đa phương nhằm mục đích làm chậm lại hoạt động phổ biến vũ khí hạt nhân bằng các biện pháp hạn chế sự lưu thông các nguyên vật liệu và công nghệ hạt nhân, và bằng cách kiểm soát mạng lưới kinh doanh bất hợp pháp xuyên quốc gia. Chúng ta đồng thời có thể cải thiện an ninh của các mục tiêu tiềm năng bằng cách xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa và cố gắng củng cố các biện pháp ngăn chặn mở rộng theo những cách khác.

Quả thực, khả năng thay thế hiện có duy nhất đối với lựa chọn giữa chiến tranh ngăn chặn và tính thụ động trước thách thức phổ biến vũ khí hạt nhân là sự ràng buộc gia tăng – cả về hành động bạo lực và tuyên bố – trong công cuộc bảo vệ các quốc gia thân thiện bị đe dọa bởi các quốc gia láng giềng mới có vũ khí hạt nhân. Yếu tố ngăn hạn về vấn đề này phải được thực hiện cùng với việc thiết lập lòng tin của vật thể chấp ngăn chặn mở rộng, song đồng thời là một yếu tố dài hạn. Quan trọng hơn hết thảy, nhiệm vụ chính trị là nhằm gây ảnh hưởng tới cuộc cách mạng chính trị của các quốc gia hạt nhân nguy hiểm tiềm tàng thông qua sự kết hợp giữa sức ép và sự khuyến khích, thông qua sự tác động đến bối cảnh khu vực bất kỳ khi nào có thể cũng như là việc gây ảnh hưởng đến đời sống chính trị địa phương thông qua các phương pháp hoặc gián tiếp hoặc riêng rẽ.

Phương pháp này được ứng dụng trực tiếp trong trường hợp nước Iran. Cái giá phải trả cho tính bị động trước nỗ lực của Iran và cái giá phải trả cho cuộc chiến tranh ngăn chặn đều rất cao. Nhưng vẫn còn cách thứ ba nữa. Chúng ta không nên nhấn mạnh việc cấm phát triển hạt nhân trên lãnh thổ Iran hay thậm chí là sự lên án dứt khoát công cuộc theo đuổi vũ khí hạt nhân của quốc gia này. Tất nhiên, chúng ta phải có cơ sở khôn ngoan để làm vậy, vấn đề ở đây là chúng ta phải có lý do để tin rằng phương pháp này không có hiệu quả và thậm chí có thể phản tác dụng. Thay vào đó, chúng ta nên nhấn mạnh lời kết tội trong tuyên bố của Ahmadinejad về Israel, mà cấu thành hành vi vi phạm rõ ràng Hiến chương Liên hợp quốc và bào chữa cho hành động trục xuất của quốc gia này ra khỏi tất cả các tổ chức quốc tế. Hơn thế nữa, chủ nghĩa phân đối nạn tàn sát người Do Thái vào thời Hitler và việc ủng hộ chính sách khủng bố của Iran là các hoạt động chia rẽ người Iran ở cả trong

dân thường và trong giới cầm quyền, trong khi những lời nói của chúng ta lúc nào cũng hoặc thường tập trung vào vấn đề hạt nhân để hợp nhất họ bằng cách cổ vũ chủ nghĩa dân tộc và sự tự cho là đúng đắn là nạn nhân của các tiêu chuẩn kép. Tâm điểm này không đạt được mục đích của người phương Tây và thực sự có thể phản tác dụng, không chỉ trong bối cảnh nước Iran mà còn ở phạm vi rộng hơn là ở các quốc gia không phải là phương Tây.

Tình trạng bót căng thẳng

Chiến tranh và chính sách ngoại giao về hạt nhân trong thế kỷ XXI rõ ràng không thể tách rời sự thay đổi quyền lực và những xu hướng ẩn dưới của xã hội học toàn cầu mới mà chúng ta đã xác định được. Chỉ riêng điều này cũng cho chúng ta biết rằng cả Thần chiến tranh hay Thần vệ nữ (cho dù theo mục đích sử dụng và sự hấp dẫn tương ứng của họ) đều không thể là người dẫn đường đáng tin cậy cho phương Tây. Thần Mercury, với tài năng về sự linh hoạt, dễ biến đổi và thay đổi nên coi là rất hữu ích. Quan trọng hơn cả là những chỉ dẫn nên xuất phát từ Nữ thần Minerva và người được che chở Ulysses – đó là từ sự thông thái gồm cả sự xảo trá và sự can đảm, hay theo thuật ngữ về thủ đoạn nham hiểm là chấp nhận cả cách hành động của cáo và sư tử.

Điều này không ở đâu chính xác hơn trong cuộc đấu tranh vì tự do và dân chủ trong thế giới bất bình đẳng về kinh tế, đa dạng về văn hóa và những nỗi oán giận sâu sắc. Hãy lấy một ví dụ điển hình nhất là nếu chúng ta ở phương Tây và mong muốn thay đổi định hướng của chế độ cai trị của nước ngoài, thì không có gì phản tác dụng hơn là hành động giống như sư tử là lời tuyên bố “thay đổi chế độ” là mục tiêu chính sách của chúng ta. Nếu chúng ta muốn thế giới này trở thành một nơi an toàn hơn, thì không có gì phản tác dụng hơn là việc tuyên bố, trên thực tế, chiến tranh thế giới lần thứ tư nhằm mục đích biến đổi tất cả các chế độ sang chế độ dân chủ.

Các quan chức Mỹ cứ nói đi nói lại rằng nước Mỹ không mong muốn áp đặt chế độ dân chủ đối với bất kỳ quốc gia nào. Họ nói, cũng như chính Tổng thống Bush cũng đã nói rằng việc xúc tiến dân chủ là “sự nghiệp của các thế hệ”. Nghe đã thấy đủ khó chịu và thậm chí bạn có thể nghe thấy những lời phản đối quan điểm rằng bầu cử không phải là dành cho tất cả mọi người,

không phải là sự chấm dứt chế độ dân chủ, mà là sự hoàn tất của các quy trình khác.

Tuy nhiên, những lời phản đối này trở nên mờ nhạt khi quân đội Mỹ đi tuần tra các quốc gia tổ chức bầu cử “tự do và công bằng” đầu tiên của mình, mà ngay sau đó các quan chức Mỹ nhanh chóng tuyên bố về những thành tựu quá lớn cho sự tự do, dân chủ và bất kỳ điều gì tốt đẹp khác nữa mà họ và những người viết các bài diễn văn có thể nghĩ ra được.

Đó không phải là một nguyên tắc, mà đơn thuần chỉ là vòng quay hay hành động của những ý đồ xấu. Các quan chức Mỹ, kể cả trong thời chính quyền Dân chủ hay Cộng hòa, đều nói như thể dân chủ và thị trường là những khát vọng mặc định của tất cả các dân tộc, và rằng việc loại bỏ những tên bạo chúa của họ chỉ đơn giản là cho phép họ thỏa mãn những khát vọng tự nhiên đó, bởi các quan chức này thực sự tin đúng là như vậy. Tất nhiên cũng có phần đúng trong quan điểm này: Thị trường là điều kiện cần cho sự thịnh vượng, và dân chủ tốt cuộc là điều kiện không thể thiếu để đạt được sự tự do, và tất cả các dân tộc đều mong muốn đạt được thịnh vượng và tự do bằng cách này hay cách khác.

Tuy nhiên vấn đề không đơn giản như vậy. Mưu cầu sinh tồn, tự do và hạnh phúc xuất hiện theo nhiều hình thức văn hóa, và nhiều lòng trung thành có uy quyền lớn làm chệch hướng đánh giá các phiên bản Mỹ hay phương Tây của họ. Ngoài khao khát về sự tự do, người ta còn có thể rất gắn bó với truyền thống, đặc biệt khi được thần thánh hóa bằng tôn giáo. Chế độ dân chủ theo phong cách phương Tây kết hợp với tính chất hiện đại và những hậu quả về văn hóa và xã hội của tính hiện đại ấy bị nhiều người nhìn nhận là sự suy đồi về phương diện đạo đức, hay tệ hơn nữa, là một phần của âm mưu chống lại bản sắc rất hợp nhất của họ. Việc đẩy mạnh dân chủ phương Tây do vậy có thể dẫn tới sự xác nhận lại rất hùng hổ của các nền văn hóa truyền thống.

Vượt ra ngoài giới hạn truyền thống là chủ nghĩa dân tộc, là sự kháng cự chống lại sự thống trị và ảnh hưởng của nước ngoài. Tuy nhiên, nỗ lực nhân từ và theo định hướng khuyến khích tự lực bề ngoài nhằm thay đổi chế độ hay “xây dựng các quốc gia” chắc chắn khơi gợi một chút về chủ nghĩa thực dân mới, sự hạ mình và tấn công vào lòng tự trọng quốc gia hay văn hóa.

Những phản ứng này có thể củng cố hoặc dẫn tới kiểu cai trị độc tài hoặc cuộc nội chiến. Những khả năng này lần lượt tạo ra những tình thế tiến thoái lưỡng nan khác. Sự can thiệp của quyền lực phương Tây chống hành động vô nhân đạo có thể được mong đợi cấp thiết nhất. Song một khía cạnh khác của bối cảnh quốc tế mới có thể khiến điều này trở nên khó khăn hơn, bởi từ Uzbekistan tới Zimbabwe và từ Serbia tới Sudan, Nga và Trung Quốc đều có thể chặn đứng những nỗ lực của phương Tây bằng cách ủng hộ các chính phủ đàn áp để đổi lại những lợi thế về chiến lược và kinh tế. Không giống thập niên 90 của thế kỷ XX đầy lạc quan (tuy nhiên, cho dù vậy, sự sẵn sàng can thiệp của phương Tây không bao gồm Cộng hòa Rwanda, tội diệt chủng lớn nhất mới đây), các quốc gia quyền lực phương Tây phải trải qua những cuộc thương lượng khó khăn và những thỏa hiệp khó chịu với địch thủ – những người có sự chấp thuận hay lá phiếu quan trọng. Chính vì thế, họ bị xúi giục mua sự ủng hộ của Putin để hạn chế công cuộc nghiên cứu tìm kiếm vũ khí hạt nhân của Iran bằng cách nhượng bộ ông về vấn đề Georgia hay Ukraine, chứ chưa nói đến vấn đề nhân quyền ở Nga.

Việc chống lại “các quốc gia lừa đảo” hay gây ảnh hưởng tới sự phát triển trong nước của họ theo đó trở thành một phần của cuộc thương lượng toàn cầu lâu dài trong đó các cơ sở quân sự và việc tiếp cận các nguồn lực kinh tế là một bộ phận của một loạt thỏa thuận ngầm hoặc rõ ràng đưa chúng ra chống lại những chuẩn pháp lý và các nguyên tắc đạo đức. Những thỏa thuận này lần lượt dựa vào một loạt những trò may rủi về tương lai không thể đoán trước trên quy mô lớn. Kể cả sự cô lập về lãnh thổ của các chế độ lừa đảo này thông qua những biện pháp trừng phạt cũng không phải là cách thức để thoát ra khỏi tình trạng không chắc chắn và mơ hồ này, vì sự cô lập hiếm khi có thể thực hiện được.

Những gì chúng ta, những người ở phương Tây, phải làm nếu chúng ta theo cách của một con cáo, là tránh cả sự đối đầu về văn minh và yalta về văn minh. Chỉ có cách tránh hoặc khắc phục sự cô lập các quốc gia thù địch nhau, thì các khối và các nền văn minh mới có thể hy vọng cô lập kẻ thù của sự thay đổi hòa bình trong mỗi khối, và khuyến khích sự đoàn kết xuyên quốc gia tích cực trái với sự đoàn kết mang tính phá hoại. Đó là lý do tại sao các chiến lược “cam kết hòa bình” và “tình trạng bất căng thẳng công kích” đã chấm dứt thành công

Chiến tranh Lạnh cũng có thể một lần nữa rất hiệu quả nếu được thích ứng với những điều kiện hiện tại. Tất nhiên, những chiến lược này không loại trừ việc sử dụng sức mạnh quân sự hay chính sách ngoại giao, mà đòi hỏi cả hai. Họ phải, hay ít nhất là nên, loại bỏ những kiểu kết tội, như Nietzsche đã từng nói: những kẻ thù của sự thật lớn hơn cả những lời nói dối.

Người dịch: **Hoàng Lê**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

THỜI ĐẠI CỦA HÌNH THÁI KHÔNG PHÂN CỰC TIẾP THEO SỰ THỐNG TRỊ CỦA MỸ LÀ GÌ?

RICHARD N. HAASS*. *The Age of Nonpolarity
What Will Follow U.S. Dominance*, Foreign
Affairs, May/June 2008, Vol. 87, No. 3.

Tóm tắt:

Vị thế độc tôn của nước Mỹ đã hết. Các mối quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI sẽ được định rõ bởi tính không phân cực. Quyền lực sẽ được phân tán chứ không còn tập trung, và ảnh hưởng của các nhà nước dân tộc sẽ giảm trong khi ảnh hưởng của những tác nhân phi nhà nước lại tăng lên. Nhưng đây hoàn toàn không phải là tin xấu đối với nước Mỹ; Washington vẫn có thể kiểm soát được sự chuyển biến này và tạo ra một thế giới an toàn hơn.

Đặc điểm chủ yếu của các mối quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI đang chuyển hướng sang trạng thái không phân cực: một thế giới không bị chi phối bởi một hay hai hoặc thậm chí một vài nhà nước mà bởi nhiều tác nhân đang nắm giữ và sử dụng nhiều dạng quyền lực khác nhau. Điều này cho thấy một làn sóng đã được kiến tạo từ trước.

Thế kỷ XX bắt đầu thể hiện tính đa cực một cách rõ rệt. Nhưng sau gần 50 năm, sau hai cuộc chiến tranh thế giới, và nhiều cuộc xung đột nhỏ, hệ thống song cực đã nổi lên. Cho đến khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và Liên Xô tan rã, hệ thống song cực đã nhường đường cho hệ thống đơn cực – một hệ thống quốc tế bị

* Richard N. Haass là Chủ tịch Hội đồng quan hệ quốc tế.

chi phối bởi một quyền lực, ở đây chính là nước Mỹ. Nhưng ngày nay quyền lực lại đang phân tán, và sự khởi đầu của hệ thống không phân cực đưa ra nhiều câu hỏi quan trọng. Hình thái không phân cực khác những hình thái trật tự quốc tế khác như thế nào? Nó đã trở thành hiện thực như thế nào và tại sao? Kết quả có thể của nó sẽ là gì? Và nước Mỹ nên phản ứng ra sao?

Trật tự thế giới mới hơn

Trái với hệ thống đa cực – gồm một số cực riêng biệt hoặc sự tập trung quyền lực – hệ thống quốc tế không phân cực được xác định rõ bởi rất nhiều trung tâm với những quyền lực quan trọng.

Trong một hệ thống đa cực, không có một quyền lực nào chi phối, nếu không nó sẽ trở thành một hệ thống đơn cực. Cũng không có sự tập trung quyền lực quay tròn quanh hai vị trí, nếu không nó sẽ trở thành một hệ thống song cực. Những hệ thống đa cực có thể mang tính hợp tác, thậm chí có thể ví như hình thức phối hợp các quyền lực, trong đó số ít những cường quốc lớn cùng nhau làm việc để lập ra những quy định của cuộc chơi và kỷ luật những ai vi phạm chúng. Chúng cũng có tính chất cạnh tranh hơn, xoay quanh sự cân bằng quyền lực, hoặc có tính chất đối lập, khi sự cân bằng bị phá vỡ.

Thoạt nhìn thì thế giới ngày nay dường như mang tính chất đa cực. Những cường quốc lớn – Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Ấn Độ, Nhật Bản, Nga, và Mỹ – chiếm tới hơn nửa dân số thế giới và chiếm 75% GDP cùng 80% chi phí quân sự toàn cầu. Tuy nhiên, bề ngoài cũng có thể đánh lừa. Thế giới của ngày nay khác với thế giới của thời kỳ đa cực cổ điển một cách cơ bản: có nhiều trung tâm quyền lực hơn, và rất ít trong số những cực này không phải là những nhà nước dân tộc. Quá thực, một trong những đặc điểm cốt yếu của hệ thống quốc tế hiện nay là những nhà nước dân tộc đã đánh mất thế độc quyền về quyền lực và cả sự vượt trội của họ trong một số lĩnh vực. Các nhà nước đang bị thách thức từ bên trên bởi những tổ chức trong khu vực và toàn cầu; từ bên dưới bởi các lực lượng dân quân; và từ các phía bởi rất nhiều tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các tập đoàn. Quyền lực hiện nằm trong nhiều thế lực và ở nhiều nơi.

Ngoài sáu cường quốc lớn của thế giới còn có nhiều cường quốc của các khu vực: Brazil và có thể cho là Argentina, Chile, Mexico và Venezuela ở Mỹ Latinh; Nigeria và Nam Phi ở châu Phi; Ai Cập, Iran, Israel và Saudi Arabia ở Trung Đông; Pakistan ở Nam Á; Australia, Indonesia, và Hàn Quốc ở Đông Á và châu Đại Dương. Khá nhiều tổ chức có thể nằm trong danh sách những trung tâm quyền lực, bao gồm các tổ chức toàn cầu (Quỹ Tiền tệ quốc tế, Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới), các tổ chức khu vực (Liên minh châu Phi, Liên minh Á-rập, Hiệp hội các nước Đông Nam Á, EU, Tổ chức Liên bang Mỹ, Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á) và các tổ chức có tính chức năng (Tổ chức Năng lượng quốc tế, OPEC, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, Tổ chức Y tế thế giới). Vì vậy cũng sẽ bao gồm những bang nằm trong các nhà nước dân tộc, chẳng hạn như California và khu vực Uttar Pradesh của Ấn Độ, và các thành phố như São Paulo và Thượng Hải. Rồi còn có nhiều công ty toàn cầu lớn, bao gồm những công ty chi phối các lĩnh vực năng lượng, tài chính và sản xuất. Những tổ chức khác đáng được nhắc đến là các hãng truyền thông (Al Jazeera, BBC, CNN), các lực lượng dân quân (Hamas, Hezbollah, quân đội Mahdi, Taliban), các đảng phái chính trị, các tổ chức và phong trào tôn giáo, các tổ chức khủng bố (Al Qaeda), những công ty dược phẩm hàng đầu và các NGO có mục tiêu tốt đẹp hơn (Quỹ của Bill và Melinda Gates, Tổ chức Các bác sĩ không biên giới, Tổ chức Hòa bình xanh). Thế giới ngày nay ngày càng trở thành một thế giới với quyền lực được khuếch tán chứ không bị tập trung.

Trong thế giới này, nước Mỹ đã và sẽ vẫn là một khối quyền lực riêng lớn nhất trong thời gian dài. Nước này hàng năm chi hơn 500 tỷ đôla cho quân sự (và hơn 700 tỷ đôla nếu tính cả những hoạt động tại Afghanistan và Iraq) và vào những vùng đất mơ ước, cho các lực lượng không quân và hải quân có năng lực nhất thế giới. Nền kinh tế của nó, với GDP đạt khoảng 14 nghìn tỷ đôla, là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Mỹ cũng là một nguồn văn hóa (qua phim ảnh và truyền hình), nguồn thông tin và đổi mới lớn. Nhưng thực tế sức mạnh của Mỹ không che giấu được sự giảm sút đáng kể về vị trí của nước Mỹ trên thế giới – và cùng với sự giảm sút đáng kể về quyền lực này là sự giảm sút rõ ràng về sức ảnh hưởng và thể độc tôn. Phần đóng góp của Mỹ vào tỷ lệ nhập khẩu toàn cầu đã giảm xuống 15%. Mặc dù GDP của Mỹ chiếm tới hơn 25% tổng tỷ lệ của thế giới, con số này chắc chắn sẽ giảm

xuống với những khác biệt thực tế và dự kiến giữa tỷ lệ tăng trưởng của Mỹ và tỷ lệ tăng trưởng của những gã khổng lồ châu Á cùng nhiều nước khác, rất nhiều trong số đó đang tăng trưởng ở mức hơn hai hoặc ba lần tỷ lệ tăng trưởng của Mỹ.

Tăng trưởng GDP hầu như không phải là chỉ số duy nhất của việc Mỹ rời xa thế thống trị về kinh tế. Sự gia tăng các quỹ của cải tối cao (ở những nước như Trung Quốc, Kuwait, Nga, Saudi Arabia và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất) là một chỉ số khác nữa. Những khối tài sản do nhà nước kiểm soát này, hầu hết là từ nguồn xuất khẩu dầu lửa và khí đốt, hiện lên tới 3 nghìn tỷ đôla. Chúng đang tăng lên mức dự định 1 nghìn tỷ đôla một năm và ngày càng trở thành một nguồn thanh khoản quan trọng cho các công ty của Mỹ. Giá năng lượng cao, chủ yếu do nhu cầu của Trung Quốc và Ấn Độ gia tăng, hiện có lúc chững lại, đồng nghĩa với việc quy mô và tầm quan trọng của các quỹ này sẽ tiếp tục tăng. Các loại chứng khoán thay thế đang bùng nổ và đẩy các công ty ra khỏi các sàn chứng khoán của Mỹ và thậm chí họ đang tung ra những cổ phiếu phát hành lần đầu ra công chúng (IPOs). London nói riêng, hiện đang cạnh tranh với New York với vai trò là trung tâm tài chính của thế giới và đã vượt trội New York về số lượng IPOs nó nắm giữ. Đồng đôla đã yếu hơn đồng euro và đồng bảng Anh và dường như cũng giảm giá trị so với các đồng tiền châu Á. Phần lớn những khoản trao đổi ngoại tệ của thế giới hiện nay là các loại tiền tệ chứ không phải đồng đôla, và có thể có một sự dịch chuyển gọi là dầu lửa bằng đồng euro hoặc một cái giỏ tiền, một bước tiến có lẽ chỉ khiến nền kinh tế Mỹ dễ tổn thương hơn trước tình trạng lạm phát cũng như các cuộc khủng hoảng tiền tệ.

Vị trí đứng đầu của Mỹ trong những lĩnh vực khác cũng đang bị thách thức, chẳng hạn tính hiệu lực của quân đội và lĩnh vực ngoại giao. Mức độ chi phí cho quân đội không đồng nghĩa với mức độ năng lực của nó. Vụ khủng bố ngày 11/9 đã cho thấy một sự đầu tư nhỏ của những kẻ khủng bố lại có thể gây những tổn hại về người và của lớn đến mức nào. Rất nhiều trong số những loại vũ khí hiện đại đắt tiền nhất không đặc biệt có tác dụng trong những cuộc xung đột hiện đại mà trong đó các chiến trường truyền thống được thay thế bởi những vùng chiến sự ở thành thị. Ở những môi trường như thế, số lượng lớn binh lính trang bị vũ khí hạng nhẹ chỉ có thể chứng tỏ nó

không hơn gì một trận đấu cho số quân lính Mỹ được đào tạo chuyên sâu và trang bị vũ khí tốt hơn.

Trong một kỷ nguyên không phân cực, quyền lực và sự ảnh hưởng ngày càng ít gắn kết. Việc Hoa Kỳ kêu gọi những nước khác cải cách sẽ chỉ đến được với những đôi tai điếc, các chương trình hỗ trợ của Mỹ sẽ mua chuộc được ít hơn, và những hình phạt do Mỹ dẫn dắt sẽ thực thi được ít hơn. Rốt cuộc, Trung Quốc đã cho thấy mình là nước có khả năng ảnh hưởng nhất tới chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Khả năng gây áp lực với Tehran của Washington được gia tăng bởi sự tham gia của một số nước Tây Âu – và bị suy yếu bởi thái độ lưỡng lự của Trung Quốc và Nga đối với việc trừng phạt Iran. Cả Beijing và Moscow đều làm giảm bớt những nỗ lực quốc tế nhằm gây áp lực buộc chính quyền ở Sudan phải chấm dứt cuộc chiến ở Darfur. Trong khi đó, Pakistan liên tiếp cho thấy khả năng chống đối những lời đề nghị của Mỹ khi có sự ủng hộ của Iran, Bắc Triều Tiên, Venezuela và Zimbabwe.

Khuynh hướng này cũng lan sang lĩnh vực văn hóa và thông tin. Hàng năm Bollywood sản xuất nhiều phim hơn Hollywood. Những lựa chọn thay thế chương trình truyền hình phổ biến do Mỹ sản xuất đang tăng lên nhiều lần. Các website và blog của các nước khác cung cấp sự cạnh tranh hơn nữa đối với chương trình thời sự và bình luận do Mỹ sản xuất. Sự phát triển nhanh của thông tin phần nhiều cũng là nguyên nhân của tình trạng không phân cực giống như sự phát triển nhanh chóng của vũ khí.

Lời tạm biệt đối với hình thái đơn cực

Charles Krauthammer đã đúng hơn về điều ông đã nhận thấy khi ông viết trong những trang sách này về cái mà ông gọi là “khoảnh khắc đơn cực” cách đây gần hai thập kỷ. Khi đó, sự thống trị của Mỹ là có thực. Nhưng nó chỉ kéo dài 15 hoặc 20 năm. Về mặt lịch sử, đó chỉ là một khoảnh khắc. Lý thuyết duy thực truyền thống có lẽ đã đoán trước được sự kết thúc của hình thái đơn cực và sự khởi đầu của một thế giới đa cực. Theo luận điểm này thì những cường quốc lớn, khi hành động như những quyền lực lớn sẽ không hiệu quả, mà còn làm thúc đẩy sự cạnh tranh từ những nước đang e ngại và oán giận họ. Đồng tình với lý thuyết này Krauthammer đã viết “Không nghi

ngờ gì, hình thái đa cực sẽ xuất hiện đúng lúc. Có lẽ là một thế hệ nữa hoặc chừng đó sẽ xuất hiện những sức mạnh lớn ngang bằng với Mỹ, và về cấu trúc, thế giới sẽ giống như kỷ nguyên trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.”

Nhưng điều này vẫn chưa diễn ra. Mặc dù chủ nghĩa chống Mỹ đang lan rộng, không có đối thủ có quyền lực lớn hay nhóm đối thủ nào nổi lên để thách thức Mỹ. Điều này một phần là do sự chênh lệch quá lớn giữa sức mạnh của Mỹ và sức mạnh của bất kỳ đối thủ tiềm năng nào. Qua thời gian, những nước như Trung Quốc có thể tiến tới sở hữu tỷ lệ GDP hoàn toàn so sánh được với tỷ lệ GDP của Mỹ. Nhưng trong trường hợp của Trung Quốc, thì phần lớn số của cải đó sẽ phải cung cấp cho lượng dân số rất lớn của nước này (nhiều người trong số đó vẫn nghèo) và sẽ không có để cung cấp cho phát triển quân sự hoặc các hoạt động đối ngoại. Việc duy trì sự ổn định chính trị trong suốt một giai đoạn phát triển năng động nhưng không đều như vậy không phải sẽ dễ dàng thành công. Ấn Độ hiện đối mặt với nhiều thách thức tương tự về dân số và còn bị cản trở nhiều hơn nữa bởi quá nhiều cơ chế quan liêu và cơ sở hạ tầng quá kém. Tỷ lệ GDP của EU hiện lớn hơn so với tỷ lệ GDP của Mỹ, nhưng EU không hành động theo hình thức thống nhất của một nhà nước-dân tộc, và nó cũng không có khả năng hoặc không sẵn sàng hành động theo hình thức quyết đoán của những quyền lực lớn mang tính lịch sử. Về phía mình, Nhật Bản lại có một dân số đang già và thu hẹp lại cùng việc thiếu văn hoá chính trị để đóng vai trò của một cường quốc lớn. Nga có lẽ sẵn sàng hơn, nhưng nước này vẫn có một nền kinh tế chủ yếu dựa vào tiền mặt và phải gánh nặng bởi một dân số già và những thách thức bên trong đối với sự liên kết của nó.

Việc ganh đua từ trước của các thế lực lớn vẫn chưa chấm dứt và có thể sẽ sớm trở lại bất cứ lúc nào một phần cũng là do cách cư xử của nước Mỹ tuy nó không khuyến khích sự phản ứng như vậy. Điều này không nói lên rằng nước Mỹ dưới sự lãnh đạo của George W. Bush đã không thờ ơ với các quốc gia khác; chắc chắn là thế. Nhưng hầu như chính quyền này đã không hành động theo cách đã khiến cho những nhà nước khác kết luận rằng nước Mỹ đã tạo nên một mối đe dọa cho những lợi ích quốc gia sống còn của họ. Những nghi ngờ về sự khôn khéo và tính chính thống của chính sách ngoại giao của

Mỹ đang lan tràn, nhưng điều này có khuynh hướng dẫn đến những phản đối kịch liệt (và thiếu vắng sự hợp tác) hơn là sự chống đối công khai.

Một hạn chế hơn nữa đối với sự nổi lên của những đối thủ có quyền lực lớn là nhiều nước trong số các cường quốc lớn kia phải dựa vào hệ thống quốc tế để có được sự bảo vệ về kinh tế và sự ổn định chính trị. Do đó, họ không muốn phá vỡ một trật tự đang phục vụ cho các lợi ích quốc gia của họ. Những lợi ích đó gắn liền với những dòng hàng hóa, dịch vụ, những dòng người di cư, những nguồn năng lượng, đầu tư và năng lượng xuyên biên giới – trong đó Mỹ đóng một vai trò quan trọng. Sự hòa nhập vào thể giới hiện đại làm suy giảm sự cạnh tranh và mâu thuẫn của các quyền lực lớn.

Nhưng thậm chí nếu những đối thủ của các quyền lực lớn chưa nổi lên, thì hình thái đơn cực cũng đã chấm dứt. Dưới đây là ba lý do cho sự tiêu vong của nó. Nguyên nhân đầu tiên mang tính lịch sử. Các nhà nước phát triển; họ tiến bộ hơn về việc tạo ra và liên kết các nguồn nhân lực, tài chính và khoa học kỹ thuật giúp mang lại năng suất và sự thịnh vượng. Các tập đoàn và các tổ chức khác cũng có ảnh hưởng tương tự. Không thể ngăn cản sự nổi lên của những thế lực mới này. Kết quả là xuất hiện một số lượng tác nhân lớn chưa từng có có khả năng sử dụng sự ảnh hưởng trong khu vực hoặc trên toàn cầu.

Nguyên nhân thứ hai là do chính sách của Mỹ. Để chú giải một cách vòng vo theo nhân vật Pogo của Walt Kelly, vị anh hùng trong chuyện tranh thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thì chúng ta đã có lời giải thích và đó chính là chúng ta. Bằng cả những gì đã làm và những gì đã thất bại, nước Mỹ đã thúc đẩy sự nổi lên của các trung tâm quyền lực thay thế trên thế giới và đã làm suy yếu vị trí của chính mình so với họ. Chính sách năng lượng của Mỹ (hay việc thiếu chính sách đó) hiện là một động lực đằng sau sự chấm dứt của hình thái đơn cực. Từ những cơn sốt dầu mỏ đầu tiên vào những năm 70 của thế kỷ XX, lượng tiêu thụ dầu của Mỹ đã tăng xấp xỉ 20%, và quan trọng hơn là, tỷ lệ nhập khẩu sản phẩm xăng dầu của Mỹ đã tăng hơn hai lần và gần gấp đôi tính theo phần trăm tiêu dùng. Sự gia tăng nhu cầu mua dầu mỏ của nước ngoài này làm đẩy giá dầu thế giới từ mức chỉ hơn 20 đôla một thùng lên tới hơn 100 đôla một thùng trong vòng chưa tới một thập kỷ. Kết quả là một lượng của cải và lực đẩy lớn được chuyển sang những nước có nhiều dự

trữ năng lượng. Nói tóm lại, chính sách năng lượng của Mỹ đã giúp các nhà sản xuất dầu mỏ và khí đốt nổi lên với vai trò là những trung tâm quyền lực lớn.

Chính sách kinh tế của Mỹ cũng là một nguyên nhân. Tổng thống Lyndon Johnson đã bị chỉ trích khắp nơi vì lao vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam đồng thời làm tăng các chi phí trong nước. Tổng thống Bush cũng đã lao vào những cuộc chiến tranh tốn kém ở Afghanistan và Iraq, làm cho những khoản chi phí tùy ý tăng tới tỷ lệ 8% hàng năm, và cắt các khoản thuế. Kết quả là, tình hình tài chính của Mỹ sụt giảm từ việc dư hơn 100.000 tỷ đôla trong năm 2001 xuống việc thâm hụt ước tính khoảng 250.000 tỷ đôla trong năm 2007. Có lẽ sự thâm hụt tài khoản đang tăng nhanh hiện nay có liên quan nhiều hơn. Hiện nó chiếm tới 6% GDP. Điều này tạo áp lực xuống đồng đôla, kích thích lạm phát, và góp phần tích lũy của cải và quyền lực cho một nơi nào đó trên thế giới. Chính những quy định yếu kém của thị trường cho vay thế chấp của Mỹ và các cơn khủng hoảng tín dụng mà nó đẻ ra đã làm cho những vấn đề này thêm trầm trọng.

Cuộc chiến tại Iraq cũng đã góp phần làm giảm bớt vị trí của Mỹ trên thế giới. Cuộc chiến này đã cho thấy nó là một cuộc chiến tranh tốn kém – về khía cạnh quân sự, kinh tế, ngoại giao cũng như về con người. Nhiều năm trước, nhà nghiên cứu lịch sử Paul Kennedy đã phác ra quan điểm của ông về “tính hồng hách quá căng”, mà trong nhận định rằng nước Mỹ cuối cùng có lẽ sẽ suy tàn bởi việc với tay quá xa, cũng giống như những thế lực lớn trước đây. Lý thuyết của Kennedy hóa ra đã ứng dụng gần như ngay lập tức với Liên Xô, nhưng nước Mỹ – mặc dù có sự năng động và những cơ chế trừng phạt của mình – cũng không chứng tỏ được họ sẽ không gặp phải điều đó. Không đơn giản là quân đội Mỹ sẽ phải mất một thế hệ để phục hồi từ cuộc chiến tranh Iraq; nước Mỹ còn thiếu tài sản quân sự đủ để tiếp tục làm những gì họ đang làm ở Iraq, bất kỳ nơi nào đó sẽ bớt đi được nhiều gánh nặng mới.

Cuối cùng thì thế giới không phân cực ngày nay không chỉ đơn giản là kết quả của sự nổi lên của các nhà nước và các tổ chức khác hay của những sai lầm và hoạt động đại dốt của các chính sách của Mỹ. Nó còn là hệ quả không tránh khỏi của quá trình toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa đã tăng về số lượng, tốc độ, và tầm quan trọng của các dòng chảy xuyên biên giới ở mọi mặt, từ các

loại dược phẩm, email, khí đốt gây hiệu ứng nhà kính, các mặt hàng sản xuất và con người cho tới các tín hiệu truyền hình, phát thanh, các loại virus (ảo và thực), và các loại vũ khí.

Toàn cầu hóa củng cố hình thái không phân cực theo hai cách cơ bản. Thứ nhất là, nhiều dòng chảy xuyên biên giới diễn ra ngoài tầm kiểm soát của các chính phủ và không nằm trong kiến thức của họ. Kết quả là, toàn cầu hóa làm giảm bớt sự ảnh hưởng của những thế lực lớn. Thứ hai là, những dòng chảy này thường xuyên làm mạnh thêm khả năng của các tác nhân phi nhà nước, chẳng hạn như các nhà xuất khẩu năng lượng (những người đang trải qua một đợt tăng của cái đáng kể do những chuyển nhượng từ phía các nhà nhập khẩu), những kẻ khủng bố (họ sử dụng Internet để tuyển mộ và đào tạo, sử dụng hệ thống ngân hàng quốc tế để chuyển các nguồn tiền và sử dụng hệ thống vận tải toàn cầu để di chuyển người), những nhà nước ngoài vòng kiểm soát (những nước có thể lợi dụng các khu vực chợ đen), và 500 công ty thịnh vượng (những công ty nhanh chóng thay đổi nhân sự và các khoản đầu tư). Càng ngày càng thấy rõ rằng việc là nhà nước mạnh nhất không đồng nghĩa với việc tiến gần tới thế độc quyền. Việc tích lũy và thể hiện sức mạnh thực sự đối với các cá nhân và các nhóm trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.

Sự rối loạn của trạng thái không phân cực

Thế giới không phân cực ngày càng lớn mạnh sẽ gây những hậu quả phần lớn là mang tính tiêu cực đối với nước Mỹ – cũng như cho nhiều phần còn lại của thế giới. Nó sẽ khiến Washington khó khăn hơn trong những thời điểm nước này cố gắng thúc đẩy những phản ứng chung trước những thách thức trong khu vực và trên toàn cầu. Một lý do cần thực hiện bằng một phép tính đơn giản. Với việc có thêm nhiều tác nhân đang nắm giữ sức mạnh quan trọng và đang cố gắng khẳng định sức ảnh hưởng, thì để xây dựng được sự phản ứng chung và buộc các cơ chế làm việc có hiệu quả sẽ khó khăn hơn. Tập hợp số đông luôn khó khăn hơn tập hợp số ít. Sự bất lực nhằm đạt tới sự đồng tình tại Vòng đàm phán Doha về các thảo luận thương mại là một ví dụ rõ ràng.

Hình thái không phân cực cũng sẽ làm tăng số lượng những mối đe dọa và những thảm họa hướng tới một đất nước như nước Mỹ. Những mối đe dọa

này có thể giống hình thái các nhà nước nằm ngoài sự kiểm soát, các nhóm khủng bố, các nhà sản xuất năng lượng lựa chọn hướng giảm sản lượng, hay cả các ngân hàng trung ương mà việc họ hoạt động hay không hoạt động cũng có thể tạo ra những điều kiện làm ảnh hưởng đến vai trò và sức mạnh của đồng đô la Mỹ. Cục Dự trữ Liên bang có lẽ sẽ muốn cân nhắc cẩn thận trước khi tiếp tục hạ thấp tỷ lệ lãi suất, vì sợ rằng nó sẽ đẩy đồng đô la vào tình trạng xấu hơn. Có thể sẽ có những điều còn tồi tệ hơn cả tình trạng suy thoái kinh tế.

Iran là một ví dụ chính xác. Nỗ lực để trở thành một cường quốc hạt nhân của nước này là hệ quả của hình thái không phân cực. Nhờ vào việc giá dầu tăng cao hơn là bất kỳ lý do nào khác, nước này đã trở thành một điểm tập trung quyền lực quan trọng khác, nó có thể sử dụng sức ảnh hưởng ở Iraq, Li Băng, Syria, các vùng lãnh thổ Palestine và ngoài ra còn cả trong nhóm OPEC. Nước này có nhiều nguồn công nghệ và tài chính cùng với những thị trường rộng lớn cho các mặt hàng năng lượng xuất khẩu của mình. Và cũng do hình thái không phân cực, nước Mỹ không thể một mình kiểm soát Iran. Hơn nữa, Washington phải phụ thuộc vào sự ủng hộ của những nước khác với các hình phạt kinh tế và chính trị hay ngăn chặn sự tiếp cận của Tehran với công nghệ và các nguyên liệu hạt nhân. Trạng thái không phân cực lại sinh ra sự không phân cực.

Thậm chí nếu hình thái không phân cực là không thể tránh được, thì đặc tính của nó vẫn không phải vậy. Để diễn giải các mối quan hệ quốc tế, nhà lý luận Hedley Bull cho rằng, tình hình chính trị toàn cầu trong bất cứ trường hợp nào cũng là sự pha trộn của tình trạng hỗn loạn và sự giao lưu. Vấn đề đặt ra chính là sự cân bằng và xu hướng của nó. Để tạo dựng một thế giới không phân cực, có thể và cần phải làm nhiều việc. Trật tự không chỉ nổi lên. Trái lại, theo những phương thức của riêng nó, thì một thế giới không phân cực sẽ trở nên hỗn độn hơn theo thời gian. Những tính toán về độ xáo trộn cho thấy các hệ thống bao gồm một số lượng lớn những tác nhân có xu hướng tiến tới sự bừa bộn và xáo trộn lớn hơn khi không có sự can thiệp từ bên ngoài.

Nước Mỹ có thể và cần phải tiến hành các bước nhằm làm giảm cơ hội giúp cho một thế giới không phân cực sẽ trở thành một chiếc vạc dầu của sự bất ổn. Đây không phải là lời kêu gọi ủng hộ chủ nghĩa đơn phương; nó là lời kêu gọi để nước Mỹ giữ cho ngôi nhà riêng của mình được ổn định. Hình thái

đơn cực là một điều của quá khứ, nhưng nước Mỹ vẫn giữ lại được nhiều vị thế hơn bất cứ tác nhân nào nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quốc tế. Câu hỏi đặt ra là liệu nó vẫn sẽ tiếp tục nắm giữ vị thế đó.

Năng lượng là vấn đề quan trọng nhất. Mức tiêu thụ và nhập khẩu hiện tại của Mỹ (cùng với tác động có hại của nó đối với khí hậu toàn cầu) cũng làm thúc đẩy trạng thái không phân cực bằng cách rút những nguồn tài chính lớn cho các nước sản xuất dầu và khí đốt. Việc giảm lượng tiêu thụ có thể sẽ nói lỏng áp lực đối với giá dầu trên thế giới, làm giảm tình trạng dễ bị tổn hại của Mỹ đối với sự vận động của thị trường do các nhà cung cấp dầu tạo ra, và làm chậm tốc độ thay đổi của khí hậu. Thông tin tốt lành là điều này có thể được tiến hành mà không hề gây hại cho nền kinh tế của Mỹ.

Vấn đề tăng cường an ninh trong nước cũng rất quan trọng. Chủ nghĩa khủng bố, giống như một căn bệnh, không thể triệt bỏ. Vẫn luôn có những người không thể được hòa nhập vào các xã hội và vẫn có những người đeo đuổi các mục đích không thể nhận thấy qua đời sống chính trị truyền thống. Và đôi khi, mặc dù đã có những nỗ lực hết sức của những người chịu trách nhiệm về vấn đề an ninh trong nước, thì những kẻ khủng bố vẫn thành công. Khi đó, những gì cần thiết sẽ là các bước khiến cho xã hội mau phục hồi hơn, một điều gì đó đòi hỏi phải có việc cấp tiền và sự huấn luyện đầy đủ trước những phản ứng khẩn cấp cùng một cơ sở hạ tầng lâu bền và linh hoạt hơn. Mục tiêu là phải làm giảm tác động của những cuộc tấn công luôn thành công.

Với nguy cơ phá huỷ của các loại vũ khí và nguyên liệu hạt nhân không được bảo vệ, thì việc ngăn chặn sự lan rộng của chúng có lẽ cũng quan trọng như bất cứ nhiệm vụ nào. Bằng cách thiết lập các ngân hàng làm giàu uranium hoặc sử dụng chất đốt được quốc tế quản lý để các nước tiếp cận với các nguồn nguyên liệu hạt nhân nhạy cảm, cộng đồng quốc tế có thể giúp các nước sử dụng năng lượng hạt nhân để sản xuất ra điện chứ không phải sản xuất bom. Có thể cung cấp các hệ thống phòng thủ và đảm bảo an ninh cho những nhà nước mà nếu không họ sẽ cảm thấy buộc phải phát triển các chương trình hạt nhân của mình để chống lại chương trình hạt nhân của những nước xung quanh. Cũng có thể đưa ra các biện pháp trừng phạt mạnh để gây ảnh hưởng đối với những nước có thể sẽ xây dựng chương trình hạt nhân – trong trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang.

Ngay cả như vậy thì việc sử dụng lực lượng quân sự để phá huỷ những tiềm tàng về vũ khí hạt nhân hay vũ khí sinh học vẫn còn là một vấn đề. Những cuộc tấn công tay trên – nhằm ngăn chặn một mối đe dọa sắp xảy ra – luôn được thừa nhận là một hình thức tự vệ. Thì những cuộc tấn công tay trên – nhắm tới những mối tiềm tàng khi không hề có dấu hiệu nào về khả năng sẽ sử dụng – là điều gì đó hoàn toàn khác. Không nên bác bỏ rằng chúng là một yếu tố cơ bản, nhưng cũng không nên phụ thuộc vào chúng. Ngoài những vấn đề về tính khả thi, thì những cuộc tấn công phòng bị có nguy cơ tạo ra một thế giới không phân cực kém ổn định hơn, vừa bởi vì chúng có thể thực sự khuyến khích sự phổ biến vũ khí hạt nhân (các chính phủ có thể coi việc phát triển và nắm giữ vũ khí hạt nhân là cái để ngăn chặn) và bởi chúng có thể làm suy giảm quy tắc từ lâu phân đối việc sử dụng sức mạnh vì các mục đích không phải là tự vệ.

Chiến đấu chống khủng bố cũng rất cần thiết nếu kỷ nguyên không phân cực sẽ không biến thành thời kỳ Trung cổ hiện đại. Có nhiều cách để làm suy yếu những tổ chức khủng bố đang tồn tại bằng việc sử dụng lực lượng tình báo và những áp buộc pháp luật cùng các khả năng quân sự. Nhưng điều này sẽ là trò chơi của kẻ thua cuộc trừ phi có thể làm được điều gì đó để giảm việc tuyển mộ. Các bậc cha mẹ, những hình thức tôn giáo, và các nhà lãnh đạo chính trị phải tước bỏ tính hợp pháp của chủ nghĩa khủng bố bằng cách làm cho những ai lựa chọn đi theo nó phải xấu hổ.

Thương mại có thể là một công cụ hội nhập có tác động mạnh. Nó đem lại cho các nhà nước một nguyên tắc trong việc tránh xung đột bởi sự bất ổn định phá vỡ những thỏa thuận thương mại có lợi mang đến nguồn của cải lớn hơn và tăng cường nền tảng của trật tự chính trị trong nước. Thương mại cũng tạo điều kiện cho phát triển, do đó làm giảm khả năng mắc sai lầm của nhà nước và sự xa lánh giữa những người dân. Phạm vi của Tổ chức Thương mại thế giới phải được mở rộng thông qua sự đàm phán về những thỏa thuận toàn cầu trong tương lai giúp làm giảm hơn nữa các khoản trợ cấp và cả những hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Việc xây dựng hỗ trợ chính trị trong nước cho những đàm phán đó ở những nước phát triển có lẽ sẽ đòi hỏi các mạng lưới an sinh phải mở rộng, bao gồm dịch vụ chăm sóc y tế di động và các khoản trợ cấp nghỉ hưu, hỗ trợ giáo dục và đào tạo, cùng với sự đàm

bảo tiền lương. Những cải cách về chính sách xã hội này rất tốn kém và trong một số trường hợp không có cơ sở (nguyên nhân mất việc làm có lẽ là do đổi mới công nghệ nhiều hơn là do sự cạnh tranh với nước ngoài), nhưng dù sao với tất cả những giá trị kinh tế và chính trị do mở rộng cơ chế thương mại toàn cầu mang lại thì những cải cách đó cũng đáng thực hiện.

Có thể cũng cần phải có một sự nỗ lực tương tự để đảm bảo cho nguồn đầu tư được liên tục. Mục tiêu đặt ra là phải thành lập được một Tổ chức Đầu tư thế giới (WIO) có thể khuyến khích các dòng vốn giữa các nước nhằm giảm thiểu những cơ hội mà “cơ chế bảo vệ nguồn đầu tư trong nước” đạt được trong những hoạt động (như thương mại) có lợi về mặt kinh tế và dựng lên những nguyên tắc chính trị chống lại sự bất ổn định. Một WIO có thể khuyến khích tính minh bạch về phía các nhà đầu tư, xác định khi nào an ninh quốc gia là một lý do hợp pháp để ngăn cấm hoặc hạn chế đầu tư nước ngoài, và thiết lập một cơ chế để giải quyết các tranh cãi.

Cuối cùng, nước Mỹ cần tăng cường khả năng ngăn ngừa sự thất bại của nhà nước và giải quyết những hậu quả của nó. Điều này đòi hỏi sẽ phải xây dựng và duy trì một lực lượng quân sự lớn hơn, lực lượng quân sự này phải có khả năng mạnh hơn để giải quyết những mối đe dọa ở Afghanistan và Iraq. Ngoài ra, nó cũng đồng nghĩa với việc phải thiết lập một lực lượng dân sự tương ứng với các lực lượng quân dự bị có thể cung cấp nguồn năng lực để giúp đỡ trong những nhiệm vụ xây dựng quốc gia. Tiếp tục hỗ trợ kinh tế và quân sự sẽ là vấn đề sống còn trong việc giúp đỡ những nhà nước yếu kém thực hiện được trách nhiệm với công dân và những nước láng giềng của họ.

Những siêu cường không quá đơn độc

Chủ nghĩa đa phương sẽ là vấn đề quan trọng khi bàn về một thế giới không phân cực. Mặc dù vậy, để thành công, phải tính đến các loại tác nhân hơn là các thể lực lớn. Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và nhóm G-8 (nhóm các nước công nghiệp hóa cao) phải được tổ chức lại để phản ánh được thế giới ngày nay chứ không phải kỷ nguyên hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Một cuộc họp gần đây tại Liên hợp quốc bàn về cách thức tốt nhất để phối hợp những phản ứng toàn cầu trước những thách thức y tế cộng đồng đã đưa ra được một mô hình. Đại diện của các chính phủ, các cơ quan thuộc Liên hợp

quốc, các NGO, các công ty dược, các quỹ, các chuyên gia cố vấn, và các trường đại học đều tham dự. Cuộc họp về vấn đề thay đổi khí hậu tại Bali tháng 12/2007 cũng có thành phần tham dự tương tự. Chủ nghĩa đa phương có thể sẽ phải ít trang trọng và ít toàn diện hơn, ít nhất là trong những thời kỳ ban đầu. Bên cạnh các tổ chức sẽ cần có các mạng lưới. Việc kêu gọi mọi người thống nhất về mọi vấn đề sẽ ngày càng khó khăn, thay vào đó, Mỹ cần phải chú ý đến việc ký kết các hiệp định với ít đảng hơn và có những mục tiêu hẹp hơn. Ở đây thương mại là một dạng mô hình, trong đó các hiệp định song phương và trong khu vực lấp đầy khoảng trống tạo bởi sự thất bại khi đưa lĩnh vực thương mại toàn cầu vào. Phương pháp tiếp cận tương tự có thể có hiệu quả đối với vấn đề thay đổi khí hậu, trong đó thỏa thuận về những khía cạnh của vấn đề (như nạn phá rừng) hay những sắp xếp liên quan đến chỉ một số nước (ví dụ, những nước thải nhiều khí carbon) có thể thực hiện được, ngược lại một hiệp định có mọi nước tham gia và cố gắng giải quyết mọi vấn đề có thể không khả thi. Chủ nghĩa đa phương nói riêng có lẽ là trật tự của hiện tại.

Hình thái không phân cực làm cho vấn đề ngoại giao phức tạp. Một thế giới không phân cực không chỉ bao gồm nhiều tác nhân hơn mà còn thiếu đi những cấu trúc cố định có thể dự đoán được và thiếu đi những mối quan hệ có xu hướng định rõ những thế giới đơn cực, song cực hay đa cực. Các khối đồng minh nói riêng sẽ mất đi nhiều vị thế của họ, chỉ bởi các khối đồng minh dựa vào những mối đe dọa, những quan điểm, và những quy định có thể dự báo được, thì tất cả họ có lẽ sẽ ít được hỗ trợ trong một thế giới không phân cực. Thay vào đó, các mối quan hệ sẽ mang tính chọn lọc và phụ thuộc vào tình hình hơn. Sẽ khó hơn để phân biệt những nước khác là đồng minh hay đối thủ; họ sẽ hợp tác trên một số lĩnh vực và chống lại nhau về những lĩnh vực khác. Sẽ có chi phí thêm dành cho việc tham vấn và xây dựng liên minh và dành cho một lĩnh vực ngoại giao khuyến khích hợp tác khi có thể và bảo vệ sự hợp tác đó khỏi hậu quả của những bất đồng không thể tránh. Nước Mỹ sẽ không còn có được chính sách ngoại giao xa xỉ rằng “Anh có thể hợp tác với chúng tôi hay chống lại chúng tôi” nữa.

Hình thái không phân cực sẽ khó khăn và nguy hiểm. Nhưng việc khuyến khích mức độ hội nhập toàn cầu lớn hơn sẽ giúp thúc đẩy sự ổn định. Thiết lập

một nhóm chính phủ chủ chốt và các nước khác phải cam kết với chủ nghĩa đa phương tập thể sẽ là một bước tiến lớn. Hãy gọi đó là “hình thái không phân cực phối hợp”. Nó có thể sẽ không loại trừ hình thái không phân cực, nhưng nó giúp quản lý hình thái này và làm tăng những khoảng trống mà hệ thống quốc tế sẽ không làm suy yếu và tan rã.

Người dịch: **Phan Thu Huyền**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

SỰ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG KHỦNG BỐ: VAI TRÒ CỦA GIỚI KINH DOANH

M. LEBEDEV*. *Mezhdunarodnoe sotrudnichestvo
v borbe s terrorizmom: rol biznesa*. ME i MO,
2007, No. 3,
p. 47-53.

Sau khi đã trở thành mối đe dọa toàn cầu, chủ nghĩa khủng bố hiện đại đã gây thách thức không phải cho một quốc gia mà là cho toàn bộ trật tự chính trị thế giới. Do đó, ở các cấp độ khác nhau: trong các văn bản của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác, trong các tài liệu và tuyên bố chính thức của nước Nga, nước Mỹ¹, EU và các nước khác đã nhiều lần ghi nhận sự cần thiết của hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống khủng bố. Chẳng hạn, ngày 10-3-2005, tại Madrid, trong cuộc gặp gỡ quốc tế về các vấn đề dân chủ, chủ nghĩa khủng bố và an ninh, Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan đã phát biểu báo cáo “Chiến lược toàn cầu đấu tranh chống khủng bố”, trong đó đề ra năm nhiệm vụ cơ bản:

1. Can ngăn các nhóm bất mãn sử dụng các biện pháp khủng bố để đấu tranh;
2. Tước các công cụ tấn công của những kẻ khủng bố;
3. Ngăn ngừa các quốc gia thực hiện sự giúp đỡ cho những kẻ khủng bố;
4. Xây dựng tiềm lực của nhà nước để ngăn ngừa chủ nghĩa khủng bố;

* Mikhail Vladimirovich Lebedev, nghiên cứu sinh Trường Đại học Quan hệ Quốc tế Moscow thuộc Bộ Ngoại giao Liên bang Nga.

¹ Cần phải đặc biệt nhấn mạnh rằng, Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ xuất hiện ngày 16/3/2006 gần như hoàn toàn là nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

5. Bảo vệ các quyền con người¹.

Cần phải lưu ý rằng, khi xây dựng các nhiệm vụ và khi xác định các lĩnh vực, các hướng và các hình thức hợp tác... bài phát biểu thực sự nói đến sự hợp tác quốc tế – cả hình thức song phương cũng như đa phương. Rõ ràng là, sự hợp tác đó là cần thiết và vô cùng quan trọng. Hơn thế nữa, bởi vì các nhà nước vẫn là những chủ thể chủ chốt trong hệ thống chính trị thế giới (điều này được gần như tất cả các nhà nghiên cứu thừa nhận cho dù họ có các quan điểm lý luận như thế nào đi nữa), sự hợp tác quốc tế là khâu trung tâm trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa khủng bố.

Trong khi đó, bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XX, trên chính trường thế giới bắt đầu có sự hoạt động tích cực của các chủ thể khác – các tập đoàn xuyên quốc gia, các ngân hàng xuyên quốc gia và các liên hiệp khoa học - sản xuất, các thành phố, các trung tâm đô thị lớn... Do đó, thế giới ngày càng trở nên không giống “bàn cờ” đơn giản như Z. Bzhezinskij² đã viết, mà giống như “bàn cờ” nhiều cấp độ và liên quan chặt chẽ với nhau mà ở đó nhiều “đấu thủ” – như nhận định của J. Nye – có khả năng thực hiện những “nước đi” của mình trong không gian ba chiều³. Như vậy, chưa chắc đã là xác đáng khi giới hạn sự hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố chỉ ở cấp độ giữa các quốc gia. Rõ ràng là, ở đây, các chủ thể khác cũng cần phải hành động.

Trong số những chủ thể không phải là nhà nước có các tổ chức kinh doanh lớn mà hàng năm sản xuất ra lượng sản phẩm ngang bằng với GDP của các nước riêng biệt và có khả năng gây tác động quan trọng đến nền chính trị thế giới. Giới kinh doanh cũng đang phải chịu các thiệt hại từ hiểm họa của những kẻ khủng bố, đồng thời cũng gặp phải những vấn đề tâm lý (không một ai được bảo đảm tránh được cuộc tấn công khủng bố).

¹ Xem: Phát biểu của Tổng thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan tại phiên họp toàn thể của Cuộc gặp gỡ quốc tế cấp cao về các vấn đề dân chủ, chủ nghĩa khủng bố và an ninh ngày 10/3/2005 (<http://www.un.org>).

² Z. Bzhezinskij. *Bàn cờ vĩ đại. Sự thống trị của nước Mỹ và các mệnh lệnh địa chiến lược của nó*. M., 1998.

³ Xem: J. Nye. *The new Rome meets the new barbarians*//The Economist, March 23, 2002, p. 23-25.

Đồng thời, những lĩnh vực hoạt động mới cũng đang được mở ra cho giới kinh doanh: chúng gắn với, chẳng hạn, chế tạo và áp dụng các công nghệ mới về phát hiện các chất liệu gây cháy nổ, độc hại và các chất nguy hiểm khác tại các sân bay và những nơi tập trung đông người, v.v...

Nói cách khác, vốn là một trong những đối thủ quan trọng và có ảnh hưởng nhất trên chính trường quốc tế, các tổ chức kinh doanh quốc tế cũng phải chịu đựng những thách thức và hiểm họa hiện thời và họ có các lợi ích và đòn bẩy tác động của mình trong lĩnh vực an ninh quốc tế.

Sự phân tích các vụ đụng độ liên quan tới chủ nghĩa khủng bố trong thời gian gần đây cho thấy khá rõ ràng, phần lớn chúng là nhằm vào các tổ chức kinh doanh. Chẳng hạn, theo số liệu của Bộ Ngoại giao Mỹ trong thời gian từ năm 1997-2002, trong số các cuộc tấn công hàng năm vào các đối tượng khác nhau thì số lượng các cuộc tấn công vào các tổ chức kinh doanh có xu hướng liên tục tăng (xem bảng). Những xu hướng này là hoàn toàn hợp lô-gíc. Trước kia, mục tiêu của những kẻ khủng bố mang tính cục bộ và thường nhằm chống lại nhà nước và chính sách của nhà nước. Chúng cố gắng gây ảnh hưởng đến việc thông qua các quyết định chính trị bằng cách gây áp lực, bạo lực trực tiếp hoặc đe dọa áp dụng điều đó đối với giới chính trị có quan hệ trực tiếp đến việc thông qua các quyết định chính trị của nhà nước.

Bảng thống kê các cuộc tấn công khủng bố vào các đối tượng khác nhau*

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Giới kinh doanh	327	282	278	383	408	111
Các đối tượng ngoại giao	30	35	59	29	18	14
Các tổ chức chính phủ	11	10	27	17	13	17
Các đối tượng quân sự	4	4	17	13	4	1

Các đối tượng khác	80	67	96	114	101	75

Nguồn: Các số liệu do Bộ Ngoại giao Mỹ cung cấp trong phạm vi báo cáo hàng năm về đấu tranh chống khủng bố năm 2003 (www.state.gov ngày 05.09.2006).

** Thống kê được cung cấp trong các báo cáo hàng năm của Cục Thống kê nhà nước không thật sự điển hình bởi vì do cuộc chiến tranh ở Iraq nên số lượng các cuộc tấn công vào những đối tượng quân sự và của nhà nước tăng mạnh.*

Ngày nay, mục tiêu của những kẻ khủng bố không phải là một quốc gia cụ thể nào đó mà là hệ thống trật tự thế giới nói chung. Cho dù thoát nhìn, điều này có vẻ nghịch thường thế nào chẳng nữa thì xét về nhiều mặt, nguyên nhân của sự chuyển trọng tâm các hành động khủng bố chính là các quá trình toàn cầu hóa và dân chủ hóa mà kết quả của chúng là thế giới hiện nay trở nên gắn bó với nhau hơn và việc giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến trật tự xã hội được giao cho xã hội. Ở các quốc gia dân chủ, chính xã hội đang ảnh hưởng đến những thay đổi trong đường lối chính trị. Tương ứng, để đạt được các mục đích của mình, những kẻ khủng bố cần phải gây áp lực lên chính dân thường của đất nước mà chúng sẽ tấn công và trước hết là tấn công vào những địa điểm có đông đảo dân thường tập trung. Những địa điểm đó phần nhiều có quan hệ trực tiếp đến giới kinh doanh: các trung tâm kinh doanh, các trung tâm nhà hát, rạp chiếu phim, phương tiện vận tải công cộng (tính đến nay, phần lớn chúng thuộc khu vực tư nhân) và v.v...¹

Một nhân tố quan trọng để nhận thức mối liên hệ giữa chủ nghĩa khủng bố hiện đại với giới kinh doanh là sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội của thế giới – sự chênh lệch giữa các nước của “phương Nam nghèo” với “phương Bắc giàu”, cái gọi là vấn đề “phương Bắc – phương Nam”. Hệ tư tưởng của

¹ Chẳng hạn, thảm kịch xảy ra ở Madrid ngày 11/3/2004, khi 10 quả bom phát nổ gần như đồng thời trên 3 chuyến tàu ngoại ô, đã diễn ra vào giai đoạn cuối của chiến dịch vận động bầu cử – các cuộc bầu cử quốc hội diễn ra ngày 14/3.

Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng, ngay cả hiện nay, những kẻ khủng bố vẫn chưa từ bỏ việc sử dụng bạo lực trực tiếp đối với các nguyên thủ quốc gia. Ví dụ minh chứng là vụ sát hại cựu Thủ tướng Libăng Rafic Al-Hariri vào tháng 2/2005.

nhiều – nếu không nói là của đa số – các hành động khủng bố là dựa trên chính các vấn đề nêu trên, chống lại sự bất bình đẳng và chiêu mộ những người đi theo mình chủ yếu từ những nước “phương Nam”. Trong khi đó, các trụ sở của các tập đoàn xuyên quốc gia được bố trí chính là ở các nước thịnh vượng phương Tây, và chúng hiện ra trong mắt những người không thuộc tầng lớp “tỷ phú vàng” như là biểu hiện không chỉ của sức mạnh kinh tế mà còn của trật tự thế giới “phương Tây”.

Cần phải bổ sung thêm rằng, ở những nước dân chủ hàng đầu, giới kinh doanh tích cực tác động vào chính trị bằng cách sử dụng thể chế vận động hành lang đã có. Nhiều tổ chức kinh doanh vận động hành lang thành công cho các lợi ích của mình và dùng cách đó để tác động vào chính sách đối nội cũng như đối ngoại của nhà nước.

Nói cách khác, giới kinh doanh là mắt xích quan trọng nhất của thế giới hiện đại. Theo nghĩa này, các cuộc tấn công của “Al-Qaeda” ngày 11-9-2001 vào Trung tâm thương mại thế giới ở New York không chỉ có ý nghĩa biểu trưng – phá hoại sức mạnh kinh tế của thế giới được xây dựng theo hình mẫu “phương Tây”, mà còn là một cuộc tấn công hoàn toàn thật sự vào giới kinh doanh. A. Beils, Giám đốc Viện Nghiên cứu quốc tế Stockholm về các vấn đề thế giới (*SIPRI*) viết về vấn đề này: “Nhiều nhà kinh doanh đã chết dưới những đồng đồ nát của Trung tâm thương mại thế giới (WTC), một số hãng đã bị mất các văn phòng đầu não của mình. “Al-Qaeda” đã chọn đúng tòa nhà WTC làm mục tiêu của mình chính là vì theo họ, tòa nhà đó tượng trưng cho sức mạnh của chủ nghĩa tư bản trắng trợn phương Tây cũng như quyền lực của nước Mỹ nói chung”¹.

Trong một loạt lĩnh vực, các tập đoàn chịu những tổn thất tài chính nhiều nhất không phải trực tiếp từ các cuộc tấn công của những kẻ khủng bố, mà là sau các sự kiện của ngày xảy ra các hành động khủng bố – từ các lo sợ tâm lý về các cuộc tấn công tương tự, từ sự hoang mang trên thị trường. Ví dụ rõ nét nhất là sự giảm mạnh các chuyến bay chuyên chở hành khách sau ngày 11/9 và sự sụt giảm mạnh của ngành kinh doanh du lịch, điều đó đã làm giảm

¹ A. Beils. *Giới kinh doanh và an ninh*. Nước Nga trong nền chính trị toàn cầu, tháng 1 – tháng 2, 2005, số 1.

ng nghiêm trọng tài sản của hầu hết các hãng hàng không và thậm chí là dẫn đến sự phá sản của một số hãng.

Tình hình đối với các hãng hàng không làm nhiệm vụ chuyên chở hành khách và vận tải tiếp tục xấu đi còn do Chính phủ Mỹ thực hiện một loạt các biện pháp an ninh bổ sung về kỹ thuật và tổ chức nhằm thắt chặt nguyên tắc an ninh, chuyên chở hành khách và hàng hóa (những áp dụng mới này đặc biệt được chú ý đối với việc vận chuyển các công ten nơ hàng hóa)¹, và việc đó lúc đầu đã gây ra nhiều sự trách cứ. Như vậy, tất cả những biện pháp bổ sung đã gây thêm gánh nặng cho giới kinh doanh. Do mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố mà việc vận chuyển những hàng hóa được coi là nguy hiểm (những hàng hóa dễ cháy, nổ...) trở nên đặc biệt phức tạp.

Cần phải lưu ý rằng, các tập đoàn thường bị các thiệt hại khá lớn ngay cả trong trường hợp có thể ngăn chặn được hành động khủng bố có thể xảy ra. Chẳng hạn, đài phát thanh “Tiếng vọng Moscow” đã thông báo về ý định của người đứng đầu hãng hàng không Anh quốc *British Airways* cùng với các hãng vận tải hàng không khác yêu cầu công ty điều phối sân bay *British Airport Authority* bồi thường thiệt hại sau khi phát hiện vào ngày 10-8-2006 âm mưu khủng bố. Theo số liệu của người đại diện hãng hàng không, do nguy cơ các cuộc tấn công khủng bố mà gần 1100 chuyến bay đã bị hoãn lại, và tổng thiệt hại mà *British Airways* phải chịu do các chuyến bay bị hoãn là 75,5 triệu USD. Tuy nhiên, hiện nay, người ta vẫn chưa tính được các chi phí đã phải chi cho việc bảo vệ 10 nghìn căn phòng khách sạn dành cho các hành khách của các chuyến bay bị hoãn hoặc bị chậm cũng như chi phí cho việc phải tiến hành vận chuyển bằng đường bộ số hành lý không được đưa lên khoang máy bay do những lý do an ninh².

Một phân đoạn khác của thị trường mà nguy cơ các cuộc tấn công khủng bố gây ra những thiệt hại nghiêm trọng là thị trường bảo hiểm. Theo một số đánh giá,

¹ Sdd.

² Xem: Tiếng vọng Moscow, ngày 16/08/2006
(<http://echo.msk.ru/news/328248.html>).

tổng các chi trả bảo hiểm sau thảm họa ngày 11-9-2001 là 32,5 tỷ USD¹. Nhiều công ty bảo hiểm Mỹ nhìn chung từ chối bảo hiểm cho các rủi ro từ khủng bố, nhiều công ty khác thì giảm các gói bảo hiểm cụ thể theo các điều kiện – chỉ bảo hiểm cho những trường hợp thương tật của các nhân viên xảy ra tại nơi làm việc do các cuộc tấn công khủng bố. Các khoản chi trả bảo hiểm giảm đi trong khi giá trị các gói bảo hiểm tăng lên. Chỉ có thể giải quyết tình hình đã hình thành như thế trên thị trường bảo hiểm Mỹ khi có sự tham gia tích cực của các cơ quan nhà nước. Sau ngày 11-9, nhiều hãng hàng không đã khôi phục các chuyến bay chỉ sau khi chính phủ giúp họ thanh toán các chi phí chi cho các khoản chi trả bảo hiểm quá cao. Bản thân các công ty bảo hiểm cũng rất khó khăn mới trụ được và vẫn còn những lo lắng cho rằng, các hãng làm công việc bảo hiểm lần thứ hai không biết làm thế nào để khắc phục các hậu quả của một đòn đánh quá tập trung nữa.

Như vậy, rõ ràng là đa số giới kinh doanh (lẽ dĩ nhiên đây là nói đến mặt hợp pháp của nó) quan tâm đến sự ổn định của thế giới hiện đại, điều tất yếu bảo đảm các điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển kinh tế công bằng và lương trước được. Trong trường hợp ngược lại – tức là, có sự xuất hiện và lan rộng của các xung đột, hoạt động mạnh mẽ của những kẻ khủng bố – các rủi ro gia tăng mạnh, làm cho giới kinh doanh phải chịu những tổn thất to lớn. Đồng thời, danh sách của những ngành kinh doanh đặc biệt nhạy cảm đối với các hành động và các tuyên bố của những kẻ khủng bố đang tăng lên; trong những năm gần đây, thực tế mỗi cuộc tấn công khủng bố động chạm tới toàn bộ các lợi ích của nhiều công ty khác nhau ngày càng thể hiện rõ nét.

Chẳng hạn, vào năm 2001, tại bờ biển của Sri-Lanka, những kẻ khủng bố đã tấn công tàu chở dầu “*Silk Pride*”, và trong năm tiếp sau đó, 2002, tại bờ biển của Yemen, một trong những tàu chở dầu của Pháp đã gặp phải thảm họa². Do vụ nổ trên boong tàu “*Limberg*” của Pháp mà một lỗ thủng rất lớn đã hình thành. Người ta cho rằng, đó là một cuộc tấn công khủng bố được thực hiện

¹ Xem: Kunreuther H., Michel-Kerjan E. *Policy Watch: Challenges for Terrorism Risk Insurance in the United States*. Journal of Economic Perspectives, V. 18, số 14, 2004, p. 201-214.

² Xem: Số liệu của Ủy ban Nhà nước liên bang “Cục An ninh hàng hải” (<http://www.msecurity.ru/eng/isps-terr-eng.html>).

theo kịch bản giống như cuộc tấn công vào chiến hạm VMS của Mỹ “USS Cole”, khi đó những kẻ khủng bố đã cố đâm vào tàu trên một chiếc thuyền chứa đầy chất nổ¹. Theo số liệu của Bộ Ngoại giao Mỹ, những hậu quả của vụ đụng độ với tàu “Limberg” đã ảnh hưởng đến thị trường vận tải cũng như đến việc bảo hiểm các hàng vận chuyển tương tự như thế nói chung², và điều đó suy cho cùng, đã làm tăng mạnh giá sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng – nhiên liệu đối với tất cả mọi người – cho đến tận người nhận hàng cuối cùng.

Ví dụ trên dẫn đến một lĩnh vực kinh doanh nữa cũng phải chịu những tổn thất lớn do mối đe dọa từ chủ nghĩa khủng bố hiện đại – tổ hợp nhiên liệu - năng lượng. Ở trình độ phát triển hiện nay của nhân loại, tổ hợp nhiên liệu - năng lượng đóng vai trò đặc biệt, quan trọng về mặt chiến lược. Và các quốc gia phát triển phương Tây – các nước tiêu dùng chính sản phẩm của thị trường năng lượng, đang quan tâm trước nhất là đến sự phát triển ổn định và an toàn của ngành này.

Các tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực này và các tài sản của họ được những kẻ khủng bố đặc biệt quan tâm. Cuộc tấn công được hoạch định kỹ lưỡng và được thực hiện một cách thành thạo vào các đối tượng loại này có thể gây ra những hậu quả sánh ngang với việc sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt và tương ứng, gây ra sự cộng hưởng rộng rãi. Hơn thế nữa, những hành động tương tự của những kẻ khủng bố có thể gây ra những cuộc khủng hoảng tài chính và thậm chí là khủng hoảng chính trị ở một loạt nước và điều đó đáp ứng các mục tiêu của những kẻ khủng bố.

Vấn đề có thể xảy ra các cuộc tấn công khủng bố vào các tổ hợp nhiên liệu - năng lượng và các tổ chức kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực này ngày càng cấp thiết dưới ánh sáng của Hội nghị của các nước “G-8” diễn ra tại Saint-Peterburg vào tháng 7-2006 với chủ đề chính – theo sáng kiến của nước Nga với tư cách là nước chủ tịch – là vấn đề năng lượng. Các nguyên thủ

¹ Xem: Institute for Counter-Terrorism
(<http://www.ict.org.il/spotlight.cfm?id=837>).

² Xem: US Department of State
(<http://usinfo.state.gov/is/Archive/2004/Apr/01-745388.html>).

quốc gia của các nước thành viên đã lưu ý điểm thứ hai trong Tuyên bố của Hội nghị nhóm “G-8” về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố như sau: “Chúng tôi thừa nhận sự tối cần thiết của việc mở rộng sự hợp tác của chúng tôi trong việc chống lại các cuộc tấn công khủng bố và các sự xâm phạm phạm pháp vào các đối tượng quan trọng của cơ sở hạ tầng năng lượng. Chúng tôi tuyên bố thông qua kế hoạch hành động bảo vệ các đối tượng quan trọng nhất của cơ sở hạ tầng năng lượng thế giới, bao gồm cả việc phát hiện và phân loại các mặt dễ bị tổn thương của các đối tượng này, đánh giá các rủi ro đang xuất hiện và tiềm ẩn của các cuộc tấn công khủng bố, cũng như đưa ra hành động tốt nhất để bảo đảm an toàn hữu hiệu trong tất cả các khu vực kinh tế năng lượng của các nước chúng tôi”¹.

Cần phải lưu ý rằng, nguyên thủ quốc gia các nước “G-8” đã chỉ rõ sự cần thiết phải hợp tác chặt chẽ với các tổ chức kinh doanh trong hoạt động chống khủng bố. Ý nghĩa đặc biệt của phần này trong Tuyên bố là ở chỗ, các nước thành viên cũng đã chỉ rõ trong tài liệu tổng kết điều sau: “Chúng tôi nhấn mạnh ý nghĩa của hoạt động hợp tác chặt chẽ với các đối tác của chúng tôi thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong thế giới toàn cầu để chống lại chủ nghĩa khủng bố và tăng cường khả năng bảo vệ các công dân và doanh nghiệp tư nhân của chúng tôi trong thời gian làm việc cũng như trong thời gian nghỉ ngơi. Chúng tôi hoan nghênh Hội nghị toàn cầu về hợp tác giữa các chính phủ và giới kinh doanh trong đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố diễn ra tại Moscow vào tháng 11-2006 và cam kết hợp tác chặt chẽ trong khuôn khổ “G-8” cũng như với các quốc gia khác và các đối tác kinh doanh để làm cho sáng kiến này có tính chất là một quá trình bền vững và thành công”².

Như vậy, đây là tài liệu cấp cao đầu tiên được thông qua cho thấy dự định và sự sẵn sàng của các quốc gia trong việc hợp tác chặt chẽ với các tổ chức kinh doanh ở cấp độ thông qua các quyết định và kêu gọi trực tiếp giới kinh doanh hợp tác với các nhà nước để đấu tranh và ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

¹ Tuyên bố của nhóm “G-8” về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố. Saint-Peterburg, 16/07/2006 (www.g8russia.ru/doc/17-print.html).

² Sdd.

Theo quan điểm của chúng tôi, sự quan tâm ngày càng tăng và nghiêm túc của các quốc gia trong thời gian gần đây về sự hợp tác giữa các quốc gia và các tổ chức kinh doanh là do trong gần như suốt quá trình lịch sử của mình, các quốc gia đã sẵn sàng với việc chống lại các chủ thể kiểu khác, có sự tổ chức nhất định theo hàng dọc. Nhưng các tổ chức khủng bố không có tổ chức rõ ràng, được xây dựng theo nguyên tắc mạng lưới (điểm này lại khá đặc trưng đối với giới kinh doanh) lại là mối nguy hiểm mà do cách tổ chức của mình, nhà nước hoàn toàn chưa được chuẩn bị đầy đủ cho việc đấu tranh với nó. Tuy nhiên, các giá trị chung, và trong phần lớn các trường hợp, các lợi ích chung là cơ sở tốt cho sự liên kết nỗ lực giữa các quốc gia với giới kinh doanh nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố. Chẳng hạn, T.V. Zonova nhận định rằng, ngày nay, “các chính phủ cần phải tiến hành các cuộc đối thoại không chỉ với các chính phủ mà cả với các công ty và các nhà kinh doanh, còn các công ty thì có quan hệ với các chính phủ và với nhau”¹.

Tính đúng đắn của việc đặt ra vấn đề vai trò của các chủ thể khác nhau, trong đó có các tổ chức kinh doanh, trong cuộc đấu tranh chống khủng bố được củng cố thêm là do hiện đang tồn tại sự phối hợp hành động đa cấp như thế trong các lĩnh vực an ninh quốc tế khác. Có thể lấy ví dụ một lĩnh vực mà trong một số vấn đề khá giống với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố - đó là sự điều tiết các xung đột, nơi mà cùng với sự hoạt động các nhà nước, các tổ chức liên chính phủ còn có sự hoạt động của các tổ chức phi chính phủ, các thành viên giới hàn lâm, các tổ chức kinh doanh. Chúng tôi lưu ý rằng, những nhiệm vụ đang được giải quyết ở cấp độ ngoại giao chính thức (tức là do các nhà nước và các tổ chức liên chính phủ giải quyết) và ở cấp độ ngoại giao không chính thức (tức là do các chủ thể phi nhà nước giải quyết) đang bổ sung cho nhau. Ví dụ, các tổ chức phi chính phủ thường tập trung hoạt động của mình ở các cộng đồng cụ thể và điều đó cho phép phát hiện những vấn đề của họ, thu thập thông tin cần thiết... Nhưng đồng thời, họ lại không đưa ra bức tranh chung và đôi khi họ không có sự chuẩn bị thỏa đáng về mức độ chuyên nghiệp². Các tổ chức kinh doanh được thu hút vào

¹ Zonova T.V. *Mô hình ngoại giao hiện đại: nguồn gốc hình thành và các triển vọng phát triển*. M., 2003, tr.124.

² Xem: Natsios A.S. *An NGO Perspective/Peacemaking in International conflicts: Methods and Techniques* // Eds. I. W. Zartman., J.I. Rasmussen. Wash. D.C., 1997, p. 337-361; Lebedeva M.M. *Sự phát triển của sự môi giới không chính trong thế giới hiện*

việc điều tiết xung đột, cụ thể là thông qua đầu tư vào các dự án kinh tế mà các bên tham gia vào chúng vốn đã từng xung đột với nhau.

Một lĩnh vực khác cũng có sự tác động mang tính “đa chủ thể” vào vấn đề nhằm giải quyết thành công nó là sinh thái. Ví dụ, trong số các thành viên tham dự Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về các vấn đề phát triển bền vững diễn ra tại Johannesburg năm 2002 có cả đại diện của các tổ chức phi chính phủ và giới kinh doanh¹. Những quan điểm trái chiều của giới kinh doanh về toàn bộ các vấn đề sinh thái (phát triển ngành luyện kim làm tăng gánh nặng cho môi trường xung quanh, trong khi đó, việc bảo vệ môi trường xung quanh lại vô cùng quan trọng đối với ngành công nghiệp dược phẩm là ngành sử dụng các dược liệu có nguồn gốc thực vật và động vật) góp phần tạo nên sự thảo luận có hiệu quả về các nhiệm vụ cấp thiết và tìm kiếm những giải pháp mà các bên có thể chấp nhận.

Cuối cùng, một vấn đề vô cùng phức tạp, liên quan tới sự phát triển các mạng thông tin và liên lạc cũng như điều tiết lĩnh vực này đã được thảo luận tại Hội nghị ở Tunisie năm 2005 thu hút sự tham gia của các công ty tư nhân làm công việc chế tạo các công nghệ mới.

Cần phải nhấn mạnh riêng rằng, nhiều tổ chức kinh doanh khi tham gia vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố đang không chỉ tạo ra các điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh doanh mà còn thu được mỗi lợi trực tiếp khá lớn về tài chính. Đồng thời, vai trò mà giới kinh doanh trong “cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố” và việc nhận được lợi nhuận từ nó thay đổi mạnh mẽ tùy theo lĩnh vực hoạt động của công ty. Có thể lấy ví dụ các công ty tư nhân cung cấp các dịch vụ quân sự và bán quân sự. Số lượng các công ty như vậy trong thời gian gần đây liên tục tăng lên. Đồng thời, sự tăng đó không hẳn là do mối nguy hiểm từ chủ nghĩa khủng bố mà chủ yếu là do sự thay đổi tính chất của các cuộc chiến tranh hiện đại và sự tái cơ cấu các lực lượng vũ trang (trước hết là nước Mỹ).

đại: xu hướng, vấn đề, triển vọng // Người đưa tin MGU., Tùng thư 18. Xã hội học và chính trị học. 1998, số 3, tr. 28-35.

¹ Xem: Lebedeva M.M. *Những vấn đề sinh thái trong các quan hệ quốc tế*/ A.V. Torkunova. *Các quan hệ quốc tế hiện nay và chính trị thế giới*. M., 2004, tr. 366-380.

Cụ thể, vào năm 2003, khi các lực lượng vũ trang Mỹ tiến hành chiến dịch ở Iraq nhằm lật đổ chế độ của Saddam Husein thì cứ trong 10 nhân viên quân sự của phía Mỹ thì có một là được thuê từ các công ty tư nhân: các công ty này cung cấp chủ yếu các dịch vụ về bảo đảm hậu cần, bảo quản và vận hành các hệ thống vũ khí cũng như huấn luyện và đào tạo binh sỹ¹. Trong khi đó, trước kia chỉ có các tổ chức nhà nước thực hiện những nhiệm vụ như thế.

Về sau này, khi chiến dịch quân sự trực tiếp đã kết thúc, số lượng các công ty tư nhân hoạt động trong lĩnh vực an ninh và hợp tác với quân đội Mỹ ở Iraq vẫn tăng mạnh. Theo đánh giá của Deborah Avant, vào mùa xuân năm 2004, số lượng nhân viên quân sự thuê của các công ty tư nhân có mặt tại Iraq đã lên tới 20.000 người. Những người này vốn là công dân của các nước khác nhau như Chile, Fiji, Israel, Nepal, Nam Phi, Vương quốc Anh và Mỹ. Họ đã làm việc ở hơn 60 các công ty khác nhau mà các công ty này cung cấp dịch vụ cho các chính phủ liên minh, các công ty tư nhân và các tổ chức phi chính phủ quốc tế đang làm việc tại vùng xảy ra xung đột².

Để chống lại một cách hiệu quả các thách thức và nguy cơ hiện nay, trong đó có chủ nghĩa khủng bố, nhà nước đang dùng đến các dịch vụ của các công ty tư nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao. Hiện nay, một trong những khoản chi đáng kể nhất của các nhà nước là chi cho việc nghiên cứu và mua các thiết bị công nghệ mới (như hệ chiếu sinh học; các phương tiện bảo vệ phòng tránh các chất phóng xạ, sinh học và hóa học; kính viễn vọng...) đáp ứng các nhiệm vụ ngăn chặn những cuộc tấn công khủng bố cũng như chi cho các biện pháp khắc phục hậu quả của chúng một cách hữu hiệu nhất.

Để minh họa cho mức độ giúp đỡ của nhà nước cho vấn đề này có thể nêu ra ví dụ sau. Ngân sách của Bộ an ninh quốc gia Mỹ trong năm 2004 là gần 37,6 tỷ USD, trong số đó, khoảng 4,6 tỷ USD được chi cho Cơ quan liên bang về bảo đảm An ninh ngành giao thông vận tải (*Transportation Security Administration*), 400 triệu USD được chi cho việc mua và lắp đặt các hệ thống

¹ Xem: Deborah D. Avant. *The Market for Force: The Consequences of Privatizing Security*. Cambridge, 2005.

² Sdd.

phát hiện các chất gây nổ và 85 triệu USD – tăng cường an ninh cho các hàng hóa được chuyên chở bằng đường hàng không¹. Một khoản tiền không nhỏ hơn thế đang được chi cho việc bảo đảm an ninh cho các cảng (một trong những mắt xích then chốt của bất kỳ hoạt động kinh doanh sản xuất nào) – 265 triệu USD. Trong số đó, 124 triệu USD được chi cho các công ty có khả năng áp dụng hệ thống bảo vệ cao cấp cho toàn phạm vi và 64 triệu USD cho việc nghiên cứu và áp dụng các công nghệ soi khám toàn bộ các công ten nơ mà không cần mở ra².

Các tổ chức kinh doanh đang tác động tích cực đến các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực phản ứng nhanh chóng trong trường hợp xảy ra các tình huống khẩn cấp và các cuộc tấn công khủng bố, nghiên cứu và áp dụng các hệ thống ngăn ngừa và xóa bỏ các tình trạng khẩn cấp. Đồng thời, khủng bố bị coi là một trong những mối nguy hiểm chính. Chẳng hạn, công ty “MPRI Ship Analytics” đã thiết kế và lắp đặt ở một loạt thành phố (trong đó có thành phố Vladivostok) và khu vực các tổ hợp chỉ huy – tập luyện có khả năng nhanh chóng trở thành tổ hợp “chiến đấu”. Trong trường hợp xảy ra chiến đấu, tổ hợp này được kết hợp với những thiết bị phát hiện các chất phóng xạ, sinh học và hóa học, với các hệ thống quan sát khác nhau (chúng được các tổ chức nhà nước mua từ các doanh nghiệp thương mại) và có khả năng tổ chức một hệ thống liên lạc chiến thuật khi tiến hành tác chiến trong thành phố.

Trong trường hợp khắc phục những hậu quả của các cuộc tấn công khủng bố, các công ty tư nhân có khả năng cung cấp thiết bị y tế - kỹ thuật, thực hiện một loạt các nhiệm vụ kỹ thuật cũng được thu hút tham gia và trong trường hợp cần thiết, các bệnh viện và trung tâm y tế tư nhân cũng được thu hút hợp tác.

Việc các tổ chức tư nhân và nhà nước cùng nhau đánh giá những hậu quả của các cuộc tấn công khủng bố có thể xảy ra, nghiên cứu đưa ra các kế hoạch khẩn cấp, trong đó có các kế hoạch sơ tán cũng không kém phần quan trọng. Cần phải dành sự chú ý đặc biệt cho việc tiến hành các biện pháp này bởi vì

¹ Xem: Dean C, Alexander. *Business Confront Terrorism: Risk and Responses*. L., 2004.

² Sdd.

chúng có thể cứu được hàng trăm và hàng nghìn người khi xảy ra cuộc tấn công khủng bố cũng như trong trường hợp khẩn cấp khác.

Một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của thời đại hiện nay là sự kết hợp của chủ nghĩa khủng bố và các nguy cơ từ sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Mỗi nguy hiểm của vũ khí hủy diệt hàng loạt - chủ nghĩa khủng bố đang được các nguyên thủ chính trị nhận thức rõ và thảo luận tích cực. Tổng thống Liên bang Nga V.V. Putin đã nhiều lần nêu đích danh dạng này của chủ nghĩa khủng bố là thách thức cơ bản đối với an ninh của đất nước¹; trong luận thuyết hạt nhân của Mỹ, chủ nghĩa khủng bố cùng với sự sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt bị coi là mối đe dọa nguy hiểm nhất²; tại Hội nghị ở Cananaskis năm 2002, các nguyên thủ nhóm “G-8” đã đặc biệt chú ý đến mối đe dọa này và đã tuyên bố rằng “các cuộc tấn công ngày 11-9 đã cho thấy những kẻ khủng bố sẵn sàng sử dụng bất kỳ phương tiện nào để tạo ra bầu không khí khủng bố và gây ra sự chết chóc hàng loạt những người vô tội. Chúng tôi trung thành với nhiệm vụ ngăn ngừa để những kẻ khủng bố hoặc những kẻ đứng đằng sau chúng không thể mua được hoặc nghiên cứu chế tạo ra được vũ khí nguyên tử, vũ khí hóa học, phóng xạ và sinh học, các tên lửa cũng như các nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và công nghệ tương ứng. Chúng tôi kêu gọi tất cả các nước tham gia hợp tác với chúng tôi...”³.

Nếu so sánh các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác nhau mà những kẻ khủng bố có thể sử dụng theo các thông số tổng hợp thì chính vũ khí hoá học là loại có sắc xuất cao nhất, thứ hai là vũ khí sinh học và cuối cùng là vũ khí nguyên tử. Nhưng xét theo tính chất phá hoại và các hậu quả có thể xảy ra thì thứ tự

¹ Xem: Bài phát biểu của V.V.Putin tại Hội nghị ở Evian vào tháng 6/2003 (www.kremlin.ru).

² Xem: National Strategy to combat Weapons of Mass Destruction, 2002, (www.pircenter.org).

³ Tuyên bố của các nguyên thủ quốc gia nhóm “G-8”. *Sự hợp tác toàn cầu của nhóm “G-8” nhằm chống lại sự phổ biến các vũ khí và vật liệu huỷ diệt hàng loạt*. Canada, Cananaskis, ngày 27/6/2002. (www.g8.gc.ca/sumdocs2002-en.asp).

xếp hạng lại hoàn toàn ngược lại. Đa số các nhà nghiên cứu đều nghiêng về sự đánh giá như thế¹.

Do các công ty dược phẩm, các doanh nghiệp luyện kim màu và các doanh nghiệp khác (phần lớn trong số đó là các doanh nghiệp tư nhân) đang tích cực làm việc với các chất hoá học và sinh học nên có những cam kết nghiêm túc đang đặt lên vai họ về ngăn chặn sự đánh cắp các chất liệu này và đưa ra các biện pháp bảo vệ. Cụ thể, nhiều công ty dược phẩm đang nghiên cứu chế tạo các chất giải độc để phòng cho trường hợp xảy ra cuộc tấn công hoá học hoặc sinh học.

Có quan niệm cho rằng, phá vỡ các cơ sở tài chính của chủ nghĩa khủng bố là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự xóa nhòa các đường ranh giới quốc gia, việc di chuyển các nguồn vốn gần như không bị giới hạn. Đồng thời, việc theo dõi tính hợp pháp xuất xứ của chúng khá phức tạp. Do đó, sự hợp tác của nhà nước với các tổ chức ngân hàng quốc tế và xuyên quốc gia có thể mang lại những kết quả thiết thực. Các ngân hàng xuyên quốc gia, khi tuân thủ các nghị quyết Basel², có khả năng đáng kể trong việc ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố bằng cách thu hẹp các khả năng tài chính. Theo nghị quyết của Ủy ban Basel, những người/tổ chức sau bị liệt vào dạng “nghi vấn”:

- Những người và tổ chức đang sử dụng những người cho mượn tên (những người được ủy thác, các quỹ) để che giấu thông tin về bản thân mình;
- Những hoạt động ngân hàng tư nhân có mức độ bí mật cao;
- Những người và tổ chức không đáng tin cậy về mặt chính trị mà sự làm việc với họ có thể gây tổn hại thanh danh cho ngân hàng;
- Các hoạt động nghiệp vụ có sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài mà các ngân hàng này không có sự hiện diện thực thể ở bất kỳ một thẩm quyền xét xử nào.

¹ Xem, ví dụ: V. Orlov, A. Khlopkov. *Vấn đề trước mắt “Chủ nghĩa siêu khủng bố”*. Bình luận quân sự độc lập, ngày 21/09/2001.

² Basel Committee on Banking Supervision. *International Convention of Capital Measurement: A Revised Frame work* // Bank for International Settlements. June 2004.

Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy rằng, việc thực hiện các nghị quyết Basel khó hơn người ta tưởng. Gần 50% lãnh đạo các ngân hàng được hỏi đã trả lời rằng, trước khi bước sang năm 2007, các cơ quan của họ sẽ chi hơn 61 triệu USD cho việc thực hiện các yêu cầu này, và con số đó cao hơn so với lượng chi phí đã được dự báo trước là 23%¹. Như vậy, tiến trình trong lĩnh vực này đang diễn ra vô cùng chậm chạp.

Sau khi phân tích các cách thức có thể sử dụng để chống lại chủ nghĩa khủng bố, người ta cho rằng, “cách tiếp cận chủ thể” phải trở thành một trong những hướng cơ bản trong hoạt động này, bởi vì chỉ có thể chống lại chủ nghĩa khủng bố toàn cầu bằng các nỗ lực chung của các quốc gia, các tổ chức quốc tế và các chủ thể phi nhà nước (trong đó trước hết là giới kinh doanh). Các chủ thể khác nhau có các mặt mạnh cũng như các mặt yếu và chỉ sau khi liên kết các nỗ lực và phối hợp các hành động của mình thì họ mới có thể xây dựng được một hệ thống các vật cản trên đường đi của chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

Đồng thời, cần phải lưu ý hai khía cạnh mà chúng tôi cho là quan trọng. Thứ nhất, không nên lý tưởng hóa vai trò của giới kinh doanh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố vì, xuất phát từ các lý do lợi nhuận, các tổ chức kinh doanh riêng biệt có thể hợp tác tích cực với các tổ chức khủng bố. Trong trường hợp này, (nếu nói tới giới kinh doanh hợp pháp), điều này liên quan tới những công ty hoạt động trong tổ hợp công nghiệp - quân sự và các lĩnh vực có liên hệ trực tiếp với nó. Thứ hai, khi xây dựng sự phối hợp hành động giữa các chủ thể khác nhau (trong đó có sự phối hợp giữa nhà nước và giới kinh doanh) trong cuộc đấu tranh chống khủng bố, cần phải hiểu rằng vai trò chủ đạo luôn thuộc về nhà nước. Trong trường hợp ngược lại, sự hợp tác đó có thể trở nên không những không hiệu quả mà còn trở nên phản tác dụng.

Người dịch: Nhật Minh

¹ Xem: *The banker Basel: Basel II Reality Check* // Financial Times Supplement. July 2004.

SAMUEL HUNTINGTON, 1927-2008

FRANCIS FUKUYAMA. *Samuel Huntington, 1927-2008*. The American Interest Online. December 29th, 2008. <http://the-american-interest.com/contd/?p=688>

Giới thiệu:

Samuel P. Huntington, học giả nổi tiếng người Mỹ, GS. Đại học Harvard, Chủ tịch Viện Hàn lâm Harvard nghiên cứu về quốc tế và khu vực, Giám đốc Trung tâm Quan hệ quốc tế và Chủ tịch Khoa nghiên cứu về chính phủ (Mỹ), qua đời ngày 24/12/2008, hưởng thọ 81 tuổi. Ngay sau khi qua đời, Huntington đã được Francis Fukuyama, một học giả nổi tiếng không kém, đánh giá là “trong thời gian tới đây, chúng ta sẽ chẳng thấy được một người nào như ông”.

Với bạn đọc Việt Nam, Samuel P. Huntington không phải là người xa lạ. Từ giữa những năm 90 của thế kỷ trước, qua các bản dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội, nhiều tác phẩm của Huntington, đặc biệt, bài báo “Sự sụp đổ của các nền văn minh” mà ông công bố lần đầu trên tờ Foreign Affairs số 3/1993, đã được biết đến trước khi sự kiện 11/9/2001 làm cho tư tưởng của Huntington trở thành “hiện tượng”.

Samuel P. Huntington, lấy bằng tiến sĩ tại Đại học Harvard năm 1951. Những năm 1977 và 1978, ông làm việc ở Nhà trắng với tư cách là điều phối viên của Dự án an ninh cho Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ. Trong hai năm 1986-1987, ông là Chủ tịch Hội Khoa học Chính trị Mỹ. Ông còn là người sáng lập và là Tổng Biên tập trong bảy năm liên của tờ tạp chí Foreign Policy. Là nhà nghiên cứu về chính trị và chiến lược, Huntington quan tâm nhiều đến các vấn đề an ninh quốc gia,

dân chủ và sự phát triển ở những nước kém phát triển, văn hoá trong chính trị và bản sắc dân tộc của nước Mỹ...

Mặc dù không ít người vẫn bất đồng với quan điểm của Huntington, nhưng mới chỉ ít ngày từ lúc qua đời, về ông, đã có rất nhiều bài viết với thái độ ngưỡng mộ và khâm phục. Bài viết của Francis Fukuyama mà chúng tôi giới thiệu dưới đây có lẽ là bài sớm nhất đánh giá về thân thế và tư tưởng của Huntington.

Chọn đánh giá của Francis Fukuyama, GS. Đại học Johns Hopkins (Mỹ), học giả nổi tiếng khắp thế giới với tác phẩm “Sự tận cùng của lịch sử và con người cuối cùng” (The End of History and the Last Man, 1992), một cuốn sách đã nhận được nhiều giải thưởng quốc tế, được xuất bản tại hơn 20 nước trên thế giới, chúng tôi nghĩ rằng, đánh giá đó là đủ tin cậy.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Hồ Sĩ Quý

Thật đau buồn khi tôi biết tin Samuel Huntington qua đời vào đêm trước lễ Giáng sinh. Ông là người thầy, người bạn và là thành viên nhiều năm của Ban biên tập tạp chí *The American Interest*. Tôi quen Huntington từ năm cuối lúc tốt nghiệp trường Harvard, khi ông vừa lui về sau nhiệm vụ ở Bộ Ngoại giao thời Tổng thống Carter. Ông gần gũi các sinh viên cũ của mình hơn hầu hết các giáo sư khác qua các cuộc gặp gỡ hàng năm tại Câu lạc bộ Wianno Club on Cape Cod vào mỗi mùa hè và qua các cuộc hội thảo và hội nghị tại Trung tâm các vấn đề quốc tế do ông lãnh đạo nhiều năm tại Harvard.

Huntington dễ dàng được coi nhà khoa học chính trị lớn nhất của thế hệ ông. Ông nổi bật về sự uyên bác qua một loạt chủ đề mà ông đã viết và cái cách mà từng cuốn sách của ông trở thành tâm điểm tham chiếu quan trọng trong từng lĩnh vực: cuốn *Quân nhân và Nhà nước* (*The Soldier and State*) viết về các mối quan hệ dân sự - quân sự; cuốn *Phòng thủ chung* (*The Common*

Defense) viết về chính sách quốc phòng; cuốn *Trật tự chính trị trong các xã hội biến đổi* (*Political order in Changing Societies*) và cuốn *Làn sóng thứ ba* (*The Third Wave*) về môn chính trị học so sánh; cuốn *Sự đụng độ giữa các nền văn minh* (*The Clash of Civilization*) về các mối quan hệ quốc tế; cuốn *Nền chính trị Mỹ: hứa hẹn về sự không hài hòa* (*American Politics: The Promise of Disharmony*) và cuốn *Chúng ta là ai?* (*Who are We?*) viết về nền chính trị Mỹ¹. Bằng sự uyên bác của bản thân và thông qua các sinh viên của mình, ông thực sự đã sáng tạo ra lĩnh vực nghiên cứu chiến lược, một lĩnh vực mà trước ông chưa được nghiên cứu một cách nghiêm túc trong hầu hết các trường đại học.

Vì có lẽ trong thời gian tới sẽ có nhiều bài viết ca ngợi Sam², tôi nghĩ mình nên tập trung vào một khía cạnh đặc thù trong sự uyên bác của ông, điều thể hiện trong công trình của ông về chính trị học so sánh. Cuốn *Trật tự chính trị trong các xã hội biến đổi* được xuất bản lần đầu năm 1968, có lẽ là cố gắng cuối cùng nhằm xây dựng một lý thuyết tổng quát về phát triển chính trị và đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong toàn bộ lĩnh vực này. Năm 1997, khi chọn sách giới thiệu trên tạp chí *Foreign Affairs*, tôi đã chọn cuốn *Trật tự chính trị* là một trong năm cuốn sách hàng đầu về chính trị quốc tế đã được phát hành trong 75 năm qua. Có lẽ vì thế, Sam đã đề nghị tôi viết lời tựa cho lần tái bản ấn phẩm bìa mềm xuất bản vào năm 2006. Đó là vinh dự lớn mà tôi rất vui mừng tiếp nhận. Tôi xin trích dẫn lại những điều tôi đã nói trong lời tựa đó:

“Để hiểu được ý nghĩa sâu sắc của cuốn *Trật tự chính trị*, ta cần đặt nó vào bối cảnh các tư tưởng bao trùm thập niên 50 và đầu thập niên 60 của thế kỷ trước. Đó là thời kỳ vàng son của “Lý thuyết hiện đại hóa”, một tham vọng, có lẽ là lớn nhất của nước Mỹ muốn tạo ra một thứ lý thuyết kinh nghiệm,

¹ Hầu hết tên sách của Samuel Huntington ở đây đều được Francis Fukuyama gọi tắt. Tên đầy đủ của những cuốn sách này là: *Quân nhân và Nhà nước: Lý thuyết và quan điểm chính trị của quan hệ dân sự - quân đội* (1957), *Phòng thủ chung: Chương trình chiến lược trong chính trị quốc gia* (1961), *Trật tự chính trị trong xã hội thay đổi* (1968), *Nền chính trị Mỹ: hứa hẹn sự không hoà hợp* (1981), *Làn sóng thứ ba: Dân chủ hoá cuối thế kỷ XX* (1991), *Sự đụng độ của các nền văn minh và trật tự thế giới* (1996), *Chúng ta là ai? Những thách thức đối với bản sắc dân tộc của nước Mỹ* (2004). Tất cả chú thích trong bài là của người dịch.

² Tên gọi thân mật của Samuel Huntington.

tổng hợp về sự biến đổi của xã hội loài người. Lý thuyết hiện đại hóa bắt nguồn từ các nhà lý luận xã hội châu Âu cuối thế kỷ XIX như Henry Maine, Emile Durkheim, Karl Marx, Ferdinand Tonnies và Max Weber. Các tác phẩm của các tác giả này đã xây dựng nên một loạt khái niệm nhằm miêu tả sự thay đổi các chuẩn mực xã hội và các quan hệ xã hội diễn ra khi xã hội loài người chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp (chẳng hạn như các khái niệm: Địa vị xã hội / Khế ước xã hội; Quan hệ cơ giới / Quan hệ hữu cơ; Cộng đồng / Xã hội; Quyền lực duy lý - Quyền lực quan liêu / Quyền lực xã hội). Dựa vào kinh nghiệm của các nước đã hiện đại hóa trước đó như Anh và Mỹ, các tác giả này, tìm cách phác họa nên các quy luật chung về sự phát triển xã hội”.

“Lý thuyết xã hội châu Âu đã bị phá sản cả về nghĩa đen và nghĩa bóng sau hai cuộc chiến tranh thế giới; nhưng các tư tưởng do lý thuyết này sản sinh đã du nhập sang Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trong khoa Chính trị học so sánh ở Đại học Harvard, tại Trung tâm Nghiên cứu quốc tế MIT hoặc trong ban Chính trị học so sánh thuộc Hội đồng nghiên cứu Khoa học xã hội. Lúc đó, các khoa tại Đại học Harvard do Talcott Parsons lãnh đạo đi theo xu hướng của Weber hy vọng xây dựng được một môn khoa học xã hội thống nhất, liên ngành kết hợp trong nó các ngành khoa học chính trị, xã hội học, kinh tế học và nhân học.

“Từ cuối thập niên 40 đến đầu thập niên 60 của thế kỷ trước là thời kỳ tan rã của các đế chế thực dân châu Âu và xuất hiện cái được biết với cái tên là thế giới thứ ba hoặc thế giới đang phát triển, các nước mới độc lập khát khao hiện đại hóa và mong muốn đuổi kịp các ông chủ thực dân trước đây của họ. Những học giả như Edward Shils, Daniel Lerner, Lucian Pye, Gabriel Almond, David Apter và Walt Whitman Rostow đã xem tiến trình phát triển vô cùng quan trọng này như là cơ sở thực tế cho nghiên cứu lý thuyết xã hội cũng như là một cơ hội lớn để giúp các nước đang phát triển nâng cao mức sống và dân chủ hóa hệ thống chính trị của họ.

“Các nhà lý luận về hiện đại hóa đã đặt ra những chuẩn mực giá trị lớn cho hiện đại hóa và theo quan điểm của họ, những cái tốt đẹp của hiện đại hóa đều có xu hướng đồng hành với nhau. Phát triển kinh tế, biến đổi các quan hệ

xã hội như đô thị hóa và phân rã các nhóm tộc hệ cơ bản, nâng cao và mở rộng các trình độ giáo dục, chuyển đổi chuẩn mực hướng tới các giá trị như “hoàn thiện” và duy lý, thể tục hóa và phát triển các thiết chế chính trị dân chủ, tất cả đều được xem là một tổng thể phụ thuộc lẫn nhau. Phát triển kinh tế sẽ nuôi dưỡng giáo dục tốt hơn từ đó dẫn tới biến đổi giá trị, thúc đẩy nền chính trị hiện tại và cứ như vậy trong một chu trình hợp lý.

Cuốn *Trật tự chính trị trong các xã hội biến đổi* xuất hiện trên cái nền như vậy và thách thức trực diện các giả thuyết sau. Thứ nhất, Huntington lập luận rằng, sự suy vong về chính trị ít ra cũng giống như sự phát triển chính trị, và kinh nghiệm thực tế của các quốc gia mới độc lập là kinh nghiệm về tình trạng rối loạn ngày càng tăng về xã hội và chính trị. Thứ hai, ông gợi ý rằng những điều tốt đẹp của tính hiện đại thường vận động trái ngược nhau. Đặc biệt nếu huy động xã hội tiến nhanh hơn sự phát triển các thiết chế chính trị thì sẽ thất bại vì các tác nhân xã hội cảm thấy không có khả năng tham gia vào hệ thống chính trị. Điều đó dẫn đến một hoàn cảnh mà ông gọi là “praetorianism” và là nguyên nhân dẫn đến các cuộc nổi dậy, các cuộc đảo chính quân sự, làm các chính phủ suy yếu hoặc kém về tổ chức. Phát triển kinh tế và phát triển chính trị không phải là những bộ phận của cùng một tiến trình hiện đại hóa mà giữa chúng không có đường nối ghép; phát triển chính trị có logic riêng của nó vì các thiết chế như các đảng phái chính trị hoặc các hệ thống luật pháp sẽ được tạo ra hoặc phát triển thành các hình thái phức tạp hơn.

“Huntington đã rút ra một ý niệm thực tiễn từ các quan sát này, đó là trật tự chính trị tự nó đã là một cái tốt đẹp và sẽ không tự động phát triển vượt ra ngoài tiến trình hiện đại hóa. Thực ra là phải ngược lại: không có trật tự chính trị, thì cả phát triển kinh tế cũng như phát triển xã hội đều không thể tiến hành thành công được. Các thành tố khác nhau của hiện đại hóa cần được tiến hành theo chuỗi nối tiếp nhau. Tăng trưởng sớm trong tham dự chính trị - bao gồm cả các công việc như bầu cử sớm - có thể phá vỡ các hệ thống chính trị còn đang mỏng manh. Điều này đặt nền tảng cho một chiến lược phát triển được gọi là “chuyển tiếp quyền lực”, qua đó một chế độ chuyên chính về hiện đại hóa sẽ đưa ra trật tự chính trị, quy tắc luật pháp và các điều kiện để phát triển kinh tế và xã hội thành công. Một

khi các khối kết cấu này được đặt đúng vị trí, các mặt khác của xã hội hiện đại như dân chủ và sự tham gia của công dân sẽ có thể bổ sung được (Fareed Lakaria, sinh viên của Huntington, đã cập nhật luận điểm này khi viết cuốn *Tương lai của tự do - The Future of Freedom* vào năm 2003).

“Ý nghĩa cuốn sách của Huntington phải được nhìn nhận trên cái nền của những gì đang diễn ra trong chính sách đối ngoại của Mỹ vào thời gian nó được phát hành. Năm 1968 đã được ghi dấu bằng cuộc chiến tranh Việt Nam khi lực lượng quân đội phình lên đến nửa triệu và cuộc tấn công vào dịp tết Mậu Thân đã phá vỡ niềm tin của công chúng Mỹ. Nhiều nhà lý luận hiện đại hóa hy vọng công trình nghiên cứu của họ sẽ mang những nội dung hữu ích cho chính sách của Mỹ; cuốn sách của Walt Rostow *Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế (The Stages of Economic Growth)* là tài liệu hướng dẫn của Tổ chức Phát triển quốc tế Mỹ (The Agency for International Development), một tổ chức tìm cách làm trung gian cho các quốc gia như Nam Việt Nam và Indonesia chống lại sự lôi kéo của chủ nghĩa Cộng sản. Nhưng vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX, đã chẳng có nhiều câu chuyện thắng lợi mà người Mỹ có thể đạt tới. Các chiến lược cạnh tranh với chủ nghĩa cộng sản và xây dựng nhà nước kiểu phương Tây ở Bắc và Nam Việt Nam đã kết thúc với thất bại cuối cùng ở Nam Việt Nam.

“Huntington đề xuất rằng đã có một cách khác để tiến tới, thông qua hiện đại hóa nền chuyên chế, một quan điểm đã đem lại nỗi si nhục đối với ông trong bối cảnh phân cực rất lớn ở Mỹ vào cuối những năm 60 của thế kỷ XX. Nhưng đó lại chính xác là kiểu người lãnh đạo như Pắc Chung Hi ở Hàn Quốc, Tưởng Kinh Quốc ở Đài Loan, Lý Quang Diệu ở Singapore và Suharto ở Indonesia - những người đã đem lại cái gọi là “Điều thần kỳ của châu Á”, ngay cả khi Việt Nam vẫn đang là Cộng sản”.

“Có thể yên tâm nói rằng cuốn *Trật tự chính trị* cuối cùng đã loại bỏ lý thuyết hiện đại hóa. Nó là bộ phận của cuộc tấn công gọng kìm mà nửa kia của nó là sự chỉ trích của cánh tả cho rằng các lý thuyết gia về hiện đại hóa đã suy tôn mô hình phát triển xã hội kiểu Bắc Mỹ hoặc châu Âu thành một mô hình phổ biến cho loài người. Khoa học xã hội Mỹ đột nhiên thấy mất đi một lý thuyết bao trùm và bắt đầu chuyển dần sang phương pháp luận hiện nay về Balcan hóa”.

Cuốn *Trật tự chính trị trong các xã hội biến đổi* là một trong những công trình sớm của Huntington và là công trình đã làm nên tầm vóc một nhà khoa học chính trị, nhưng nó vẫn chưa bằng công hiến quan trọng cuối cùng của ông cho bộ môn chính trị học so sánh. Công trình của ông về quá độ dân chủ cũng trở thành một điểm tham chiếu thời kỳ sau kết thúc Chiến tranh Lạnh. Mĩa mai thay, luồng tác phẩm này lại bắt đầu bằng bài viết năm 1984 trên tạp chí “Political Science Quarterly” nhan đề *Phải chăng sẽ có nhiều quốc gia trở nên dân chủ hơn?* Khảo sát tình hình sau thời kỳ quá độ dân chủ ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Mỹ Latinh vào những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX, Huntington nhận xét rằng, trong tương lai gần, thế giới không chắc được thấy sự thay đổi chế độ chuyên chế do hoàn cảnh quốc tế và do điều kiện rủi ro về mặt cấu trúc. Điều này được viết đúng 5 năm trước khi bức tường Berlin sụp đổ. Tuy nhiên, ông nhanh chóng chuyển hướng sau khi chế độ cộng sản sụp đổ ở Đông Âu và viết cuốn *Làn sóng thứ ba*, một cuốn sách đã đặt tên cho toàn bộ thời kỳ này.

Tuy nhiên cuốn *Làn sóng thứ ba* viết về dân chủ hóa lại khác với nhiều cuốn khác trong lĩnh vực này, nó chú ý cả tới những tác động của dân chủ (như trong loạt tác phẩm Schmitter - O’ Donnell-Whitehead) và cả tới các điều kiện về cấu trúc và tính ổn định của nền dân chủ (như trong truyền thống từ Lipset qua Pzeworski). Sam lưu ý rằng đã có rất nhiều thay đổi theo kiểu *Làn sóng thứ ba* diễn ra tại các quốc gia có nền văn hóa Cơ đốc giáo, một nền tảng tôn giáo khác biệt, sang mô hình dân chủ hóa vào cuối thế kỷ XX. Đặc biệt thế giới Công giáo đã bắt kịp những người chủ xướng đầu tiên của đạo Tin lành, các xã hội Công giáo đã đến sau trong cuộc cách mạng tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên *Làn sóng thứ ba* không phải là cách thể hiện của một tiến trình hiện đại hóa rộng lớn hơn giữa các nền văn hóa, tiến trình cuối cùng sẽ bao quát tất cả các xã hội, nhưng là một tiến trình có cội rễ trong một hệ thống đặc thù các giá trị văn hóa thừa kế từ Cơ đốc giáo phương Tây.

Mặc dù không biểu hiện rõ rệt vào thời kỳ đó, nhưng cuốn *Làn sóng thứ ba* đã đưa ra những lập luận này với nhiều vấn đề trước khi được lặp lại chi tiết hơn trong cuốn *Sự đụng độ giữa các nền văn minh* và cuốn *Chúng*

ta là ai? cũng như trong cuốn *Những vấn đề văn hóa (Cultural Matters)* mà ông và Zarry Harrison phát hành. Có lẽ ngay cả khi cự tuyệt với lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết đã làm ông nổi tiếng trong *Trật tự chính trị*, Huntington vẫn thật sự tin tưởng vào sự bền vững của các giá trị văn hóa và vai trò quan trọng của tôn giáo như là một khuôn mẫu định hình nên quá trình phát triển chính trị quốc gia cũng như các mối quan hệ quốc tế. Trước vấn đề này, toàn cầu hóa chỉ là một lực lượng bề ngoài, được tạo nên một cách hời hợt bởi “những kẻ Davos” (Davos men) - những người tham gia diễn đàn quốc tế Davos, do vậy sẽ không đảm bảo kết thúc trong hòa bình và thịnh vượng. Và, Hoa Kỳ đã không trở thành đại diện cho đội quân tiên phong của phong trào dân chủ toàn thế giới; mà lẽ ra, điều đó có thể đã thành công nhờ có nguồn gốc từ một xã hội “Tin lành - Anh giáo”. Những cố gắng cuối cùng về học thuật của ông trước khi ông qua đời đã tập trung vào tác động của tôn giáo đối với nền chính trị của thế giới.

Tôi không đồng ý với Sam về nhiều điểm trong các vấn đề này. Trong khi tôi hoàn toàn đánh giá cao sức mạnh và tính lâu bền của văn hóa cùng với cái cách mà nền dân chủ tự do hiện đại bắt rễ vào các giá trị văn hóa Cơ đốc giáo, thì dường như đối với tôi lúc nào cũng vậy, văn hóa luôn có ích khi lý giải về nguồn gốc hơn là độ bền của nền dân chủ với tính cách là một hệ thống chính trị. Theo quan điểm của tôi, Sam đã đánh giá thấp tính phổ biến của sức thu hút về cuộc sống trong các xã hội tự do, hiện đại với các chính phủ chịu trách nhiệm. Lập luận của ông vẫn nặng về quan niệm cho rằng hiện đại hóa và phương Tây hóa là hai quá trình hoàn toàn khác biệt, cái mà tôi khá hoài nghi. Bức tranh u ám mà ông vẽ nên về một thế giới bị xâu xé bởi xung đột văn hóa là bức tranh mà những người dân tộc chủ nghĩa Nga và Hồi giáo ưa chuộng, nhưng lại ít có ích khi lý giải về Trung Quốc hay Ấn Độ hiện nay, hoặc lý giải các động cơ của dân chúng không theo đạo Hồi hoặc không theo chủ nghĩa dân tộc trong thế giới Hồi giáo và Nga. Các nhà nước - dân tộc không thuộc các nền văn minh cũng vẫn là những tác nhân chủ chốt trong nền chính trị thế giới, họ thường bị thôi thúc bởi rất nhiều lợi ích và quyền lợi, chứ không đếm xỉa đến các khuynh hướng văn hóa được thừa kế.

Mặc dù vậy, các luận điểm của Sam vẫn luôn có một sức mạnh lớn lao, thông tuệ và có sức thuyết phục. Thậm chí có ai đó không nhất trí với ông vẫn

không thể không xem xét các luận điểm của ông một cách nghiêm túc nhất. Các luận điểm của ông đã cung cấp từ vựng và cấu trúc cho tất cả các cuộc luận đàm sau này về nhiều vấn đề, dù là nền chính trị Mỹ, chính sách quốc phòng, quá độ dân chủ hay bản sắc Mỹ. Ngoài các công trình văn bản, ông còn là người thầy lớn và đã sản sinh ra một thế hệ học trò thật sự tạo dựng lại tất cả các lĩnh vực của khoa học chính trị. Từ các bài viết đầu tiên đến các công trình cuối cùng, ông đều đưa ra những lời phê phán mạnh mẽ, đó là dấu ấn của một học giả đã nói lên những điều quan trọng và cơ bản.

Có thể hoàn toàn tin rằng trong thời gian tới đây, chúng ta sẽ chẳng thấy được một người nào như ông.

*Dịch và hiệu đính: **Đương Đỗ***

“CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC VỀ VĂN HÓA”

CVETKOVA N.A. *Diskurs “kul’turnyj imperialism”*. Trong sách “*Cultural imperialism: chính sách giáo dục quốc tế*”. Hoa Kỳ thời kỳ “*Chiến tranh Lạnh*”. Saint-Peterburg, Nxb Đại học SPb, 2007, st. 41-49 (Nga).
http://ecdejavu.ru/c2/Cultural_imperialism.html

Hoa Kỳ, quốc gia bị đặt trong khuôn khổ khắc nghiệt về hệ tư tưởng của “Chiến tranh Lạnh”, đã hình thành nên một cơ chế quy mô lớn các thiết chế văn hóa, thông tin, giáo dục nhằm gây ảnh hưởng dài hạn và ngắn hạn tới định hướng chính trị của các nước khác. Dĩ nhiên là không thể cho rằng guồng máy này bỗng nhiên mà có do “Chiến tranh Lạnh”. Kể từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện đế chế của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ với tham vọng xác lập quyền kiểm soát chính trị đối với các quốc gia thuộc khu vực Thái Bình Dương và vùng Vịnh Caribê - và sau đó là kiểm soát Trung Quốc về mặt kinh tế¹. Dưới hình thức hoạt động của các quỹ từ thiện, truyền đạo cùng những chương trình đặc biệt của chính phủ, xã hội Mỹ đã có ý đồ gây ảnh hưởng văn hóa tới các nước khác. Tuy nhiên, tất cả các chương trình đó đều chưa có tính hệ thống và chỉ mang ý nghĩa tương trợ, từ thiện.

Bối cảnh cuộc “Chiến tranh Lạnh” đặc biệt ở chỗ nó là cái quy định sự cần thiết phải thiết lập sự kiểm soát về hệ tư tưởng của Mỹ đối với một số quốc gia nhất định để hướng các nước này vào việc xây dựng một chế độ dân chủ và ngăn chặn sự lan truyền của tư tưởng cộng sản. Mối đe dọa lợi ích của Hoa Kỳ từ phía Liên Xô, nước xem giới chính trị cầm quyền Mỹ là kẻ thù tư tưởng chính là cái đã trở thành nhân tố quyết định việc xúc

¹ F. Ninkovich. *The United States and Imperialism*. MA, 2001.

tiến bành trướng văn hoá tại các nước Tây Âu, Mỹ Latinh và châu Á. Hơn nữa, giai đoạn đối đầu kéo dài đã tạo nên một tâm thức đặc biệt của giới chính trị cầm quyền và phần đông công dân Mỹ rằng trên thế giới đang hiện diện một thế lực thù địch thường xuyên về hệ tư tưởng; thế lực này tạo dựng nên một tổ hợp các giá trị văn hoá, các thiết chế chính trị chống Mỹ và đang quảng bá những cái đó khắp thế giới. Vì vậy, chỉ có một cách duy nhất để đáp lại sách lược đó - đó là phải chủ động tiến công, tiến công về hệ tư tưởng dưới dạng một chính sách chủ động tuyên truyền trên thế áp đảo, phô diễn lối sống Mỹ, đào tạo huấn luyện các nhóm xã hội đặc biệt ở nước ngoài để góp phần hạn chế, đẩy lùi việc tuyên truyền tư tưởng chống Mỹ.

Tình hình vào đầu thế kỷ XXI cũng giống như trong thời kỳ “Chiến tranh Lạnh”, vì hiện nay giới chính khách Mỹ đã chính thức coi chủ nghĩa chính thống Hồi giáo là kẻ thù hệ tư tưởng mới nên cần phải thực hiện chính sách tiến công hệ tư tưởng này để chống lại làn sóng chống Mỹ đang bùng phát ở các nước Cận Đông trong khuôn khổ cuộc chiến văn minh. Nói cách khác, chính mối đe dọa từ thế giới bên ngoài là nguyên nhân dẫn đến việc chính phủ Mỹ tăng cường hơn chính sách bành trướng văn hoá.

Do các nhân tố trên, quan niệm "chủ nghĩa đế quốc về văn hoá" (Cultural imperialism) có thể sẽ được chọn làm một trong các diễn đề của cuộc luận chiến xung quanh chính sách giáo dục quốc tế của Hoa Kỳ thời kỳ “Chiến tranh Lạnh”. Chúng tôi quan niệm đây là hệ thống các biện pháp được chính phủ Mỹ áp dụng nhằm truyền bá văn hoá chính trị, hệ tư tưởng, hệ giá trị cũng như toàn bộ những gì liên quan đến thuật ngữ “văn hoá” Mỹ trong một xã hội nước ngoài cụ thể nhằm thực hiện những nhiệm vụ của chính sách đối ngoại¹. Cách giải thích như vậy về thuật ngữ này có khác đôi chút so với khuynh hướng chung khi tranh luận về chủ nghĩa đế quốc văn hoá Mỹ. Vì vậy, chúng tôi cho rằng bạn đọc sẽ thấy thú vị khi đi sâu tìm hiểu các phương pháp tiếp cận hiện hành để nghiên cứu chủ

¹ Iriye. *Culture and Power: International relations and intercultural relation*. Diplomatic History, Vol. 10, 1979; Culture. Journal of American History, Vol. 77, 1990.

nghĩa đế quốc văn hóa như là một hiện tượng độc đáo của hệ thống quan hệ quốc tế và đồng thời cũng là một quan niệm trong khoa học lịch sử, khoa học chính trị, cũng như trong xã hội học và nhân học hiện nay.

Khái niệm “chủ nghĩa đế quốc về văn hoá” xuất hiện từ thế kỷ XIX từ chính sách thực dân của đế quốc Anh. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, thuật ngữ này có nghĩa tốt (tích cực). Sau Thế chiến thứ nhất và sự chỉ trích chủ nghĩa đế quốc nói chung ngày càng tăng của các nhà chính trị như V. Lênin và V. Wilson, “chủ nghĩa đế quốc về văn hoá” đã mang nghĩa xấu và được hiểu với nghĩa này trong các bách khoa thư¹. Hiện nay cách giải thích kinh điển về khái niệm này là: “sử dụng sức mạnh chính trị và kinh tế để quảng bá các giá trị văn hóa của quốc gia này sang quốc gia khác”².

Vào những năm 60 của thế kỷ XX xuất hiện một loạt các bài báo gây chấn động về vai trò của Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) trong việc gây dựng nên một lớp trí thức và sinh viên thân tín (với Mỹ) tại các nước Tây Âu, đồng thời do ảnh hưởng làn sóng phê phán ngày càng mạnh mẽ chính sách đối ngoại của Mỹ trên thế giới từ phía “cánh tả mới” và những người theo chủ nghĩa xét lại, thuật ngữ này trong các sách báo khoa học và chính luận được hiểu như là sự buộc tội các chính trị gia Mỹ đã gây ra cuộc "Chiến tranh Lạnh" và sử dụng văn hoá như một công cụ của chủ nghĩa đế quốc. Có lẽ Christopher Lasch là đại diện tiêu biểu nhất của làn sóng ấy. Ông đã dùng thuật ngữ này để đánh giá sự can thiệp của Mỹ vào lĩnh vực văn hóa của các quốc gia khác, khẳng định rằng, sự bành trướng đó hoàn toàn không phải là do cần phải bảo vệ lợi ích của dân chủ, mà trái lại, bảo vệ dân chủ chỉ là cái cớ để che đậy việc thực thi các mục đích chính trị của guồng máy quân sự Mỹ.

Những người tán đồng cách giải thích này là các nhà kinh tế học chính trị và những người mác-xít. Khi tiến hành nghiên cứu kinh nghiệm sâu về chính sách của Mỹ tại các nước Thế giới thứ ba, các nhà nghiên cứu như M. Karnoi, R. Arnov, E. Berman, K. King, A. Mazrui và Ph. Altbach cho rằng:

¹ B. Kuklick. *The future of cultural Imperialism*. Diplomatic History, Vol.24, N3, 2000.

² A. Bullock. Stallybross O. *The harper dictionary of modern thought*. New York, 1977.

Mỹ đang sử dụng văn hóa và giáo dục một cách có mục đích để kiểm soát các nước khác nhằm mục đích tăng cao hơn lợi ích kinh tế¹.

Quan điểm của các nhà sử học này trùng với ý tưởng của các nhà xã hội học, những người ủng hộ lý thuyết và quan niệm phê phán về việc tái sản xuất vốn xã hội và vốn văn hóa trong xã hội. M. Weber, P. Bourdieu, J.C. Passeron, P. Willis, H. Giroux và M. Apple đã xác nhận rằng: hệ thống giáo dục là một kênh kiểm soát xã hội và “tái sản xuất” văn hóa, hệ tư tưởng và giá trị của các nhóm xã hội chủ đạo trong xã hội².

Có thể coi đỉnh cao của sự phát triển quan niệm “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa” với tính cách là phương pháp chuyển giao hệ tư tưởng của các quốc gia có vai trò chủ đạo sang các nước khác là các công trình khoa học và chính luận của N. Chomsky và E. Said. Trong các công trình này có những luận điểm trùng với công trình của các nhà nghiên cứu kể trên như: “hệ thống giáo dục – là một kênh trấn áp xã hội để thực hiện tham vọng đế quốc của Mỹ trong chính sách đối ngoại”³.

¹ Ch. Lasch. *The Agony of American left*. New York, 1962; *The Cultural Cold War*. The Nation, 11 September 1967.

² M. Camay. *Education and Social transition in the Third World*. New York, 1974; R. Amove. *Philanthropy and Cultural imperialism; The Foundations at home and abroad*. Bloomington, IN, 1982; E. Berman. *The influence of the Carnegie, Ford and Rockefeller Foundations on American Foreign Policy: The indeology of Philanthropy*. New York, 1983; K. King. *The new politics of international cooperation in education development*. *International journal of education development*, Vol.10, N1, 1990; A. Mazivi. *Cultural forces in World politics*. London, 1990; G. Kelly. *Education and the colonial experience*. New Brunswick, 1984.

³ Weber M. *The Rationalization of Education and Training* // Gerth H., Mills C. W. R. *From Max Weber: Essays in Sociology*. New York, 1946; Bourdieu P., Passeron J.-C. *Reproduction: in Education, Society and Culture*. London; Beverly Hills, 1977; Bowdieu P. *Cultural Reproduction and Social Reproduction* // Karabel J., Halsey A. *Power and Ideology in Education*. New York, 1977; Passeron J.-C. *Theories of Social-Cultural Reproduction* // *International Social Science Journal*. 1983. Vol. 38. N 4; Willis P. *Leamingto Labor: How Working Class Kids Get Working-Class Jobs*. New York, 1981; Giroux H. *Theories of Reproduction and Resistance the New Sociology of Education* // *Harvard Educational Review*. Vol. 53. N 3. 1983; Apple M. *Education and Curriculum*. New York, London, 1974.

Sự thay đổi một cách căn bản cách giải thích về “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa” như là chính sách của Mỹ nhằm xác lập quyền kiểm soát ở nước ngoài đã khởi phát vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước trong khuôn khổ một hướng nghiên cứu khoa học mới về “Chiến tranh Lạnh” trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa hay hệ tư tưởng (Cultural cold war). Hướng nghiên cứu này đã chuyển đổi đối tượng khảo sát lịch sử “Chiến tranh Lạnh” từ lịch sử vĩ mô về quan hệ qua lại giữa các quốc gia và chính phủ sang lịch sử vi mô về số phận từng con người riêng lẻ đã từng là tâm điểm của sự đối đầu văn hóa¹. Trong các công trình của các học giả chủ yếu nghiên cứu ảnh hưởng của Mỹ đến các nước Tây Âu sau Thế chiến thứ hai, thuật ngữ "chủ nghĩa đế quốc về văn hoá" đã được hiểu như là quá trình Mỹ hoá các xã hội châu Âu. Tóm lại, khái niệm “Mỹ hóa” và các cách giải thích về khái niệm này đã hoàn toàn thay thế quan niệm “chủ nghĩa đế quốc văn hóa”².

Quan niệm "Mỹ hóa" Tây Âu đã gây tranh cãi lâu dài giữa các nhà khoa học, và một trong số các định nghĩa chung là: đó là quá trình chuyển giao tư tưởng, văn hóa chính trị, công nghệ, phong cách tiêu dùng, giáo dục v.v... từ Mỹ sang Tây Âu. Tuy nhiên, trong việc giải thích quan niệm này lại có thể chia ra các hướng tranh luận như sau: Một số nhà nghiên cứu bảo vệ luận điểm cho rằng châu Âu đã bị Mỹ hóa hoàn toàn³, số khác lại khẳng định rằng

¹ Chomsky N. 1) *The Cold War and University*, New York, 1997; 2) *On Power and Ideology*. Boston, MA, 1987; 3) *Hegemony or Survival: America's Quest for Global Dominance*. New York, 2003; 4) *Language and Politics*. New York, 1988; Barsamian D. *Propaganda and Public Mind: Conversations with Noam Chomsky*. London, 2001; Said E. 1) *Culture and Imperialism*. London, 1994; 2) *Power, Politics, and Culture: Interviews with Edward W. Said*. New York, 2001; Macedo D. *Chomsky on Miseducation*. Lanham, MD, 2000.

² Major P., Mitter R. *East is East and West is West? Towards a Comparative Socio-Cultural History of the Cold War // Cold War History*. Vol. 4. N 1. 2003.

³ Scott-Smith G. (Ed.) *The Cultural Cold War in Western Europe, 1945-1967*. London, 2003; Mitter R. *Across the Block: Cold War Cultural and Social History*. London; Portland, OR, 2004; Willet R. *The Americanization of Germany, 1945-1949*. London, 1989; Kuisel R. *Seducing the French: The Dilemma of Americanization*. Berkeley, 1993; Hogan M. *The Marshall Plan. America, Britain and the Reconstruction of Western Europe, 1947-1952*. Cambridge, MA, 1989; Ellwood D. *Rebuilding Europe. Western Europe, America and Postwar Reconstruction*. London; New York, 1992.

quá trình Mỹ hoá chỉ mang tính cục bộ và cần phải đặt dấu hỏi về quá trình Âu hóa những ý tưởng, văn hóa và hệ tư tưởng của Mỹ từ bên kia đại dương (vốn được nhập từ châu Âu)¹.

Đáng chú ý là các công trình trong nhóm các công trình của nhóm nghiên cứu thứ nhất. Các nhà nghiên cứu thuộc nhóm này cho rằng sự Mỹ hóa ở Tây Âu chỉ mang tính một chiều. Hoạt động của chính phủ Mỹ và việc truyền bá văn hóa đại chúng được xem như là ý đồ của Mỹ định hình thành một sự đồng thuận trong giới tinh hoa chính trị, kinh tế và khoa học và học thuật của châu Âu².

Nhóm nghiên cứu thứ hai lại nghiêng về ý kiến cho rằng, không thể coi Mỹ hóa chỉ là quá trình một chiều. Cần xét cả các nhân tố như: có những điểm khác biệt về khả năng tiếp nhận của các nhóm xã hội khác nhau đối với văn hóa và hệ tư tưởng Mỹ và đồng thời còn có cả quá trình “Âu hóa” ảnh hưởng từ Mỹ³. Quá trình Mỹ hóa văn hóa châu Âu đã có những phản ứng khác nhau từ phía người dân ở Cựu Thế giới: thông thường là thanh niên hào hứng tiêu dùng sản phẩm văn hóa đại chúng của Mỹ, còn các tầng lớp trên của xã hội thì cảm nhận đó là mối đe dọa đối với nền văn hóa dân tộc, và có thái độ không thiện cảm đối với ảnh hưởng của

¹ Lucas S. W. *Beyond the Freedom, Beyond Control: Approaches to Culture and the State-Private Network in the Cold War* // Scott-Smith G. (Ed.) *The Cultural Cold War in Western Europe, 1945-1967*. London, 2003; Sywottek A. *The Americanization of Everyday Life? Trends in Consumer and Leisure-Time Behavior* // Ermarth M. *America and Shaping of German Society, 1945-1955*. Oxford, 1993; Scott-Smith G. *Politics of Apolitical Culture: Congress for Cultural Freedom, and the CIA and Post-War American Hegemony*. New York; Florence, KY, USA, 2002.

² Kuisel R. *Seducing the French...*; Lunden R. *Networks of Americanization: Aspects of American Influence in Sweden*. Uppsala, Stockholm, 1992.

³ Lucas S. W. *Beyond the Freedom...*; Sywottek A. *The Americanization of Everyday Life?*; Scott-Smith G. *Politics of Apolitical Culture...*; Sounders F. S. *Who Paid the Piper?: the CIA and the Cultural Cold War*. London, 1999; Wagnleitner R. *Coca-Colonization and the Cold War: Cultural Transmission of United States in Austria after the Second World War*. Chapel Hill, 1994.

Mỹ¹. Tuy nhiên, những mặt tích cực của quá trình Mỹ hóa như công nghệ hay phương thức quản trị doanh nghiệp rất được người dân châu Âu chào đón, còn các biểu tượng văn hóa đại chúng thì bị chối bỏ². Ví dụ, nhà nghiên cứu người Pháp R. Kuisel khẳng định rằng, ở Pháp hoàn toàn không diễn ra quá trình Mỹ hóa, vì các tư tưởng của Mỹ đều được “Pháp hóa”³. Quan điểm của ông trùng với quan điểm của giới nghiên cứu về Mỹ của Thụy Điển. Họ chứng minh được rằng, nói chung thì quá trình đó không phải là Mỹ hóa, mà là sự du nhập các yếu tố xác định của văn hóa chính trị Mỹ vào văn hóa dân tộc⁴. Các nhà khoa học Đức khẳng định: chính sách đào tạo (huấn thụ) lại và chủ nghĩa đế quốc văn hóa của Mỹ ở Đức sau Thế chiến thứ hai không hề đụng chạm đến các đại diện của giới tinh hoa văn hóa Đức do có sự khác biệt trong cách hiểu khái niệm “văn hóa” giữa người Mỹ và người Đức: người Đức, cũng như người Pháp, luôn nhấn mạnh tính hơn hẳn về văn hóa truyền thống của mình so với văn hóa của Mỹ; và vì vậy, theo ý kiến của nhiều nhà khoa học, Đức và Pháp không phải là những nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Mỹ. Việc sử dụng các vật phẩm và tư tưởng văn hóa Mỹ không có nghĩa là chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng hay chính sách của Mỹ, - đó là kết luận của nhà nghiên cứu nổi tiếng người Đức J. Gienow-Hecht⁵.

Tuy nhiên, hai nhóm nghiên cứu trên đều thống nhất ở một điểm: Mỹ hóa dù dưới dạng một chủ nghĩa đế quốc văn hóa hay dưới hình thức một cuộc đối thoại văn hóa giữa Mỹ và châu Âu thực tế là một quá trình đã diễn ra từ sau Thế chiến thứ hai ở các nước Tây Âu. Và chính phủ Mỹ đã cố tình

¹ R. *American Empire and Cultural Imperialism: A View from Receiving End* // Diplomatic History. 1999. Vol. 23. N 3; Boehling R. *The Role of Culture in American Relations with Europe: The Case of the United States's Occupation of Germany* // Diplomatic History, 1999, Vol. 23, N 1.

² Poiger U. G. *Jazz, Rock, and Rebels: Cold War Politics and American Culture in Divided Germany*. Berkeley, CA, 2000.

³ Boel B. *European Productivity Agency and Transatlantic Relations, 1953-1961*, Copenhagen, 2003.

⁴ Kuisel R. F. *Seducing the French...*

⁵ Lvnden R. *Networks of Americanization...*

sử dụng các cuộc tiếp xúc trong lĩnh vực văn hóa và giáo dục để duy trì tư tưởng dân chủ ở châu Âu.

Khoảng giữa và cuối những năm 90 của thế kỷ trước có thể coi là giai đoạn thay đổi tiếp theo của cuộc tranh luận về chủ nghĩa đế quốc văn hóa, khi quan niệm về Mỹ hóa bắt đầu được thay bằng thuật ngữ mới là đối thoại hay giao thoa văn hóa – cái mà người ta gọi là các hoạt động giao tiếp đại chúng và hợp tác kinh tế - chính trị. Nhà nghiên cứu người Mỹ R. Pells, nhà nghiên cứu người Đức U. Poiger, nhà sử học người Hà Lan R. Kroes và nhiều người khác cho rằng: các thuật ngữ “Mỹ hóa” và “chủ nghĩa đế quốc văn hóa” cần phải thay bằng khái niệm “giao chuyển văn hóa” (cultural transmission), xóa bỏ việc buộc tội Mỹ là bành trướng hệ tư tưởng một cách có kế hoạch thông qua các chương trình của chính phủ và tìm kiếm nguyên nhân của việc truyền bá các giá trị Mỹ nơi hiện tượng toàn cầu hóa¹.

Nhìn chung, đã có không ít các công trình nghiên cứu mà trong đó “chủ nghĩa đế quốc văn hóa” hay “Mỹ hóa” bắt đầu được giải thích như là sự lan truyền có tính khách quan các biểu tượng của thế giới văn minh, xã hội tiêu thụ bên cạnh quá trình để mất đi các giá trị văn hóa truyền thống, chứ đó không phải sự bành trướng văn hóa của Mỹ. “Tiền bộ công nghệ và kinh tế toàn cầu đang làm giảm dần ý nghĩa của các nền văn hóa truyền thống và vì vậy, cũng nên bỏ từ “chủ nghĩa đế quốc”, thay vào đó là nên dùng thuật ngữ “thay đổi toàn cầu của văn hóa” - đó là ý kiến của J. Tomlinson trong cuốn sách nổi tiếng của mình (*Cultural Imperialism: A critical Introduction*. Baltimore)². Trong công trình nghiên cứu gần đây nhất của mình, nhà sử học R. Pells cũng khẳng định rằng Mỹ hóa – đó là toàn cầu hóa lối sống, phong cách tiêu dùng, âm nhạc, giáo dục v.v..., và

¹ Gienow-Hecht J. *Transmission Impossible: American Journalism as Cultural Diplomacy in Post-War Germany*, 1945. Baton Rouge, 1990.

² Pells R. *Not Like US: How Europeans Have Loved, Hated, and Transformed American Culture since World War II*. New York, 1997; Poiger U. *Beyond "Modernization" and "Colonization"* // *Diplomatic History*, Vol. 23, N 1, 1999; Kroes R. *Cultural Transmissions and Receptions: American Mass Culture in Europe*. Amsterdam: University of Amsterdam Press, 1993.

quá trình chuyển giao văn hóa nằm ngoài tầm kiểm soát và điều hành của các chính phủ¹.

Theo quan điểm của J. Tomlinson rằng cần phải kết thúc cuộc tranh luận về chủ nghĩa đế quốc văn hóa, nhà sử học Pháp R. Kuisel, trong công trình nghiên cứu mới đây của mình, cũng tán đồng quan điểm này. Theo ông, việc sử dụng thuật ngữ “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa” đòi hỏi các nhà sử học phải đồng ý rằng, xã hội (mà ta đang nói đến ở đây) ở thế thụ động trong việc tiếp thu các giá trị của Mỹ, tức là không chống lại sức ép từ bên ngoài, còn khái niệm “Mỹ hóa” lại khiến nhà sử học nghĩ rằng: Mỹ hóa – đó là một phần của hiện tượng toàn cầu hóa².

Và cuối cùng, có thể coi nghiên cứu trên lĩnh vực dân tộc học và nhân học là các giai đoạn kết thúc diễn tiến của chủ đề về “chủ nghĩa đế quốc về văn hóa”; trong các công trình này đề tài bành trướng văn hóa đã được chuyển sang hướng nghiên cứu các vấn đề về phương pháp “chống lại” quá trình Mỹ hóa, về số phận của các nền văn hóa ngoại vi và của người dân bản địa chịu ảnh hưởng của nó. Nhiều nghiên cứu tương tự cũng đang được tiến hành trong khuôn khổ quan niệm chủ nghĩa hậu hiện đại, lý thuyết ứng đối (*response theory*) và luận đề về tầm quan trọng của việc nghiên cứu các nền văn hoá ngoại vi trong quá trình tương tác giữa trung tâm và ngoại vi. Các nhà nghiên cứu khẳng định rằng người dân bản địa không bao giờ tiếp nhận một cách thụ động các tư tưởng Mỹ, mà ngược lại, luôn kiên trì chống lại sự xâm nhập của các biểu tượng văn hóa Mỹ vào văn hóa truyền thống của mình³.

¹ Tomlinson J. *Cultural Imperialism: A Critical Introduction*. Baltimore, MD: John Hopkins University Press, 1991. cm. -raioKe: Rosenberg E. *Consuming Women: Images of Americanization in the "American Century"* // Diplomatic History, 1999, Vol. 23, N 3; May L. *Recasting America: Culture and Politics in the Age of the Cold War*. Chicago, 1989.

² Pells P. *Who's Afraid of Steven Spielberg?* // Diplomatic History, 2000, Vol. 24, N 3.

³ Kuisel R. *Americanization for Historians* // Diplomatic History, 2000, Vol. 24, N 3, p. 509-515.

Tóm lại, để kết thúc vấn đề về diễn tiến của chủ đề “chủ nghĩa đế quốc văn hóa”, có thể nói rằng, quan niệm về chủ nghĩa đế quốc văn hóa trong mỗi thời kỳ đều có cách giải thích khác nhau: là sự bành trướng chủ động của Mỹ để thực hiện các tham vọng kinh tế, chính trị của mình như là một phương pháp kiểm soát xã hội đối với nước khác, là sự Mỹ hóa toàn phần hoặc một phần, là quá trình toàn cầu hóa có tính khách quan, và là nhân tố gây nên sự phản ứng tiêu cực từ phía nền văn hóa bản địa. Tất cả các cách giải thích trên đều đã có nhiều thay đổi do những tiến chuyển về cấu trúc trong hệ thống quan hệ quốc tế. Làn sóng phản đối chính sách đối ngoại của Mỹ trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam đã tạo điều kiện cho việc truyền bá tư tưởng về sự bành trướng văn hóa của Mỹ; sự chấm dứt đối đầu giữa Mỹ với Liên Xô là cơ sở của luận đề về quá trình Mỹ hóa thế giới; các quá trình hội nhập trên thế giới là cú hích cho phát triển quan niệm về sự thâm nhập lẫn nhau của các nền văn hóa. Nói cách khác, cuộc tranh luận khoa học về chủ đề này là sự phản ánh bối cảnh phát triển các mối quan hệ quốc tế¹.

Tuy nhiên, vì ở đây chúng ta đang xem xét thời kỳ “Chiến tranh Lạnh”, khi lợi ích của Hoa Kỳ luôn ở trong tình trạng bị đe dọa và phải đối đầu với hệ tư tưởng hùng mạnh của Liên Xô nên, thiết nghĩ, quan niệm về chủ nghĩa đế quốc văn hóa như một hệ thống phương sách được chính quyền Mỹ áp dụng nhằm xác lập sự đồng thuận về hệ tư tưởng với các quốc gia khác, thông qua chính sách chủ động đào tạo huấn luyện, tuyên truyền và phô diễn lối sống Mỹ là cách hiểu dễ chấp nhận nhất đối với công trình nghiên cứu của chúng ta.

Người dịch: **Nguyễn Thị Huệ**

¹ Tibi B. *Culture and Knowledge: the Politics of Islamization of Knowledge as a Postmodern Project? The Fundamentalist Claim to De-Westernization* // Theory, Culture & Society, 1995, Vol. 12, p. 1-24; Kieh Jr. G. *The Roots of Western Influence in Africa: an Analysis of the Conditioning Process* // Social Science Journal, 1992, Vol. 29, p. 7-19; Williams P., Chrisman L. *Colonial Discourse and Postcolonial Theory: A Reader*. New York, 1994; Chay J. *Culture and International Relations*. New York, 1990 ồ ồ.

Hiệu đính: Ngô Thế Phúc

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, DI CƯ HÀNG LOẠT VÀ NHỮNG ĐỐI PHÓ VỀ MẶT QUÂN SỰ

PAUL J. SMITH*. *Climate Change, Mass Migration and the Military Response*, Orbis (A journal of World Affairs), Vol. 51, No. 4, Fall 2007, p. 617 – 633.

Ngày 29 tháng 08 năm 2005, bão Katrina - một cơn bão cấp ba với vận tốc gió đỉnh điểm vượt quá 200km/h ập vào vịnh Duyên hải nước Mỹ. Trọng tâm hoạt động của cơn bão hướng trực tiếp vào hai bang Louisiana và Mississippi. Bang New Orleans với hệ thống đê bị rạn nứt và hư hại chịu ảnh hưởng bởi gió bão và triều dâng trên diện rộng. Tính tổng thể, bão Katrina gây thiệt hại hơn 34 tỷ USD, “biến nó thành thảm họa thiên nhiên tốn kém nhất trong lịch sử nước Mỹ”¹. Với trên 1.300 người chết, Katrina là cơn bão có số nạn nhân lớn nhất kể từ năm 1928.

Ảnh hưởng của bão Katrina tới sự di cư cũng tương đương với sự tàn phá của nó. Có được sự hậu thuẫn từ các tổ chức thuộc liên bang, thuộc bang và cả tư nhân khuyến khích, hàng vạn dân di cư do bão Katrina đã tái định cư tại 1.042 căn nhà tạm trên khắp 26 bang và đặc khu Columbia. Nhìn chung, có khoảng từ 100.000 đến 300.000 người dân riêng ở Louisiana có thể phải di dời vĩnh viễn như là một hậu quả của bão Katrina, và ở một mức độ ít hơn, của cơn bão Rita ập vào sau đó một tháng. Ở vùng Mississippi láng giềng, có khoảng 160.000 trẻ em đang tuổi đến trường buộc phải tái định cư sau bão Katrina. Hơn một năm sau thảm họa, một phần tư triệu người sinh sống dọc vịnh Duyên hải vẫn chưa quay trở về được nhà của mình.

* Paul Smith: Phó Giáo sư về các vấn đề an ninh quốc gia của trường Cao đẳng Naval War ở Newport, Rhode Island. Ấn phẩm gần đây nhất của ông là cuốn sách mang tên *Chủ nghĩa khủng bố trước mắt: Đối đầu với bạo lực xuyên quốc gia trong thế kỷ XXI*.

¹ Steve Ballou. *Bão quốc gia và sự phát triển của vùng duyên hải: Những vấn đề cần thực hiện trước tiên*. Fire Engineering, tháng 5/2006, tr. 209.

Sự di dời chỗ ở do bão Katrina của hàng vạn cư dân New Orleans (và cả vịnh Duyên hải) tượng trưng cho một xu hướng lớn đang diễn ra trên khắp thế giới. Khi khí hậu thay đổi và những diễn biến cộng hưởng của những cơn bão mạnh dần lên, mực nước dâng cao hoặc những biến cố môi trường khác - như dự báo từ một số nghiên cứu khoa học¹ - có thể là nguyên nhân chính tạo ra số lượng lớn người di cư và tị nạn do môi trường². Tình trạng di cư có thể tăng lên “khi dân cư ở vùng ngoại vi bắt đầu tìm kiếm sinh kế ít bị xâm phạm hơn ở những nơi chốn mới hoặc khi họ có khả năng bị các thảm họa đẩy khỏi nhà của mình”³. Có một đánh giá cho rằng năm 2010 thế giới có thể phải đối phó với khoảng 50 triệu người trốn tránh khỏi những tác động của sự xuống cấp môi trường⁴. Trung Quốc có thể có khoảng 20 đến 30 triệu người di cư do môi trường vào năm 2020⁵.

¹ IPCC, 2007: *Tóm lược gửi các nhà hoạch định chính sách*, trong cuốn sách do S. Solomon và nhiều tác giả đồng chủ biên, mang tên *Biến đổi khí hậu năm 2007: Cơ sở khoa học tự nhiên*. Đóng góp của nhóm nghiên cứu I trong Báo cáo đánh giá của Hội thảo liên chính phủ về biến đổi khí hậu lần thứ 4, Cambridge, UK, Nxb Đại học Cambridge, 2007. Xem thêm Gerald A. Meehl và nhiều tác giả, *Các dự án biến đổi khí hậu trong thế kỷ XXI và những cam kết nhằm thay đổi khí hậu trong CCSM3*, Journal of Climate (tháng 6/2006), tr. 2597; Anthony J. McMichael cùng nhiều tác giả, *Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người: Những mối đe dọa hiện tại và trong tương lai*, Lancet (11/3/2006), tr. 895.

² Thuật ngữ “tị nạn do môi trường” - bắt đầu phổ biến trên các ấn bản truyền thông và một số nguồn tài liệu học thuật - không có cơ sở pháp lý theo Hiệp định về tị nạn năm 1951 và Nghị định thư năm 1967 của Liên hợp quốc - Nghị định thư này đặt trọng tâm vào khái niệm “ngược đãi”. Bởi vậy, bài viết này sẽ sử dụng từ “di cư vì môi trường” với nghĩa rộng hơn, trong đó có thể bao gồm cả những người di chuyển chỗ ở trong nội địa cũng như dân di cư trên phạm vi quốc tế - là những người di chuyển vì các nguyên nhân về mặt môi trường. Mặc dù một số quốc gia và tổ chức đã cố gắng cho một định nghĩa hợp pháp rộng hơn trên phạm vi quốc tế về khái niệm “tị nạn” (có thể bao gồm cả những cá nhân bị buộc phải vượt qua biên giới quốc tế như một hậu quả của những vấn đề về môi trường), Hiệp định 1951 với trọng tâm là nạn ngược đãi, “vẫn còn đang chi phối tinh thần chung và các quyết sách của chính phủ. Xem thêm Ashok Swain, *Di dân vì môi trường và những động thái mâu thuẫn: tập trung ở các khu vực đang phát triển*, Third World Quarterly, 1996, tr. 964.

³ Nathan E. Hultman và Alexander S. Bozmoski, *Sự thay đổi bộ mặt của thảm họa thông thường: Nguy cơ, sự hồi phục và an ninh tự nhiên trong biến đổi khí hậu*, Journal of International Affairs, Spring/Summer 2006, tr. 33 - 34.

⁴ *Nơi ẩn náu vì môi trường*, Environment, tháng 3/2006, tr.6.

⁵ Phát biểu của Elizabeth C. Economy, Ủy viên và người điều hành cao cấp C.V. Starr, Nghiên cứu châu Á, Hội đồng Đối ngoại, Ủy ban Quan hệ Quốc tế của Hạ viện, Tiểu ban châu Á - Thái Bình Dương, đăng trên FDCH Congressional Testimony, ngày 22/9/2004.

Trong lịch sử, giữa biến đổi khí hậu và sự di cư có một mối liên hệ chặt chẽ. Sự thay đổi khí hậu tự nhiên là động lực cho việc di trú của con người trong hàng ngàn năm. Hơn nữa, những thay đổi khí hậu luôn diễn ra trong bối cảnh đang tồn tại những thách thức về mặt xã hội, nhân khẩu hay về mặt kinh tế. Thí dụ, Astri Suhrke kết luận rằng “sự xuống cấp của môi trường có vẻ là một nguyên nhân gần nhất của nạn di cư, còn những yếu tố cơ bản là áp lực tăng dân số và các hình thức sử dụng tài nguyên”¹. Theo các xu hướng dự báo về mặt nhân khẩu học ở những thập kỷ trước, những biến động về mặt dân số ở quy mô lớn - được thúc đẩy bởi sự biến đổi thời tiết và những tiến trình liên quan - sẽ hoàn toàn có khả năng đặt ra những thách thức về an ninh cho các quốc gia, đặc biệt khi nó gây ra nạn vượt biên trên phạm vi quốc tế.

Đáng chú ý hơn, khi các quốc gia phải đấu tranh với những thảm họa liên quan đến khí hậu như trên, hay cảm thấy bị bất lực do nhận thấy di cư là vấn nạn “không thể kiểm soát”, nhiều quốc gia sẽ có xu hướng sử dụng lực lượng quân sự để đối phó với thách thức này. Năm 1994, Bộ Quốc phòng Mỹ thực hiện Chiến dịch hiệu lệnh trên biển nhằm kiềm chế làn sóng di cư từ Haiti và Cuba chủ yếu do các yếu tố kinh tế và chính trị. Một biến thể phi quân sự của Chiến dịch hiệu lệnh trên biển có thể trở thành một chuẩn mực trong tương lai, đặc biệt khi những thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu trở nên mãnh liệt hơn và khuấy động phong trào di cư hàng loạt trên một quy mô lớn hơn bao giờ hết. Các nhà lập kế hoạch quân sự truyền thống có thể phản đối những vai trò và công việc phi chiến tranh như vậy, nhưng quy mô của sự tàn phá và bất ổn mang lại sẽ có thể khiến cho sự triển khai công việc này trở nên cần thiết.

Thế kỷ di cư quốc tế đang xuất hiện

Khi sự biến đổi khí hậu ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc khuyến khích dân cư di chuyển chỗ ở, nó chắc chắn sẽ khiến hiện tượng di dân đã và đang diễn ra gia tăng. Ngày 9 tháng 11 năm 1989, bức tường Berlin (được dựng lên năm 1961 nhằm ngăn cản người Đông Đức chạy sang phía Tây) đã chấm dứt sự giam hãm quyền tự do đi lại trên lục địa châu Âu. Bức

¹ Astri Suhrke, *Sự xuống cấp của môi trường và các luồng dân cư*, Journal of International Affairs, Winter 1994, tr. 479.

tường Berlin là biểu tượng cho những rào cản đối với sự di cư từ khối Xô Viết - đặc điểm của thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Từ ngày đó đến nay, di cư quốc tế đã bước sang một kỷ nguyên mới.

Nhìn từ một viễn cảnh toàn cầu, sự kết thúc của cuộc Chiến tranh Lạnh đã làm gia tăng một xu thế đã mạnh mẽ theo cách rất đáng chú ý trong khoảng giữa những năm 1960. Số người di cư trên phạm vi quốc tế đã tăng gấp hơn hai lần, từ 75 triệu người năm 1960 lên tới khoảng 191 triệu vào năm 2005¹. Hiện nay có khoảng chừng 191 triệu người được coi là dân di cư quốc tế gộp trong một phạm trù rộng lớn gồm “những người nhập cư hợp pháp và lao động tạm thời, những người khác được cấp thị thực, những kẻ nhập cư trái phép, những kẻ kiếm tìm nơi ẩn nấp, và dân tị nạn”².

Khoảng 1/3 trong số 191 triệu dân di cư quốc tế hiện nay là chuyển từ một quốc gia đang phát triển sang một quốc gia đang phát triển khác (gọi là di cư từ Nam sang Nam), còn 1/3 là chạy từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển (di cư từ Nam sang Bắc). Thực tế này cũng có thêm vai trò quan trọng về mặt kinh tế của những người di cư quốc tế trong phát triển kinh tế và tái phân phối của cải, đặc biệt thông qua các khoản tiền gửi lớn. Theo những ước tính gần đây, người di cư đã gửi hơn 232 tỷ USD về quê hương họ, với 167 tỷ USD trong số đó là gửi về các nước đang phát triển³.

Các nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đã bổ sung cho tình trạng di cư quốc tế một chiều cạnh quan trọng khác. Khi các quốc gia thông qua ngày càng nhiều các chính sách hạn chế nhập cư, thì họ lại tạo ra những cơ hội

¹ *Xu hướng của toàn bộ quần thể di cư: Nhìn lại năm 2005*, New York: Bộ Kinh tế và Xã hội, Liên hợp quốc, tháng 2/2006, tr. 1. Ngoài ra, con số 191 triệu người là nói đến đến nhóm di dân trong dân số (các cá nhân sẵn sàng sống ở nơi được tiếp nhận) chứ không phải dòng người (xuất hay nhập cư) hàng năm, có đặc trưng là khoảng từ 2 đến 4 triệu người mỗi năm. Xem Philip Martin và Jonas Widgren, *Di cư quốc tế: một thách thức toàn cầu*, Population Bulletin, Washington, DC: Cục Quản lý dân số, tháng 4/1996, tr.5.

² *Sự phát triển của nạn di cư toàn cầu và những hệ lụy của nó đối với nước Mỹ: NIE 2001 – 02D*, Washington DC: Ủy ban quốc gia về tình báo nước ngoài, tháng 3/2001, tr.11.

³ *Thực trạng và những con số về di cư quốc tế*, Liên hợp quốc: Số liệu thực tế về di cư quốc tế và phát triển.

đáng kể cho giới tội phạm. Nạn chuyển lậu người di cư và buôn người qua biên giới – hiện tượng được coi là riêng biệt nhưng lại có quan hệ với nhau¹ - nổi lên như những ngành nghề tội phạm có khả năng kiếm được nhiều tỷ USD. Nạn đưa lậu người từ Mêhicô sang Mỹ thu được từ 6 đến 9 tỷ USD hằng năm², trong khi nạn buôn người trên toàn thế giới có thể đem lại hơn 30 tỷ USD mỗi năm³.

Sự bất cân xứng rất lớn về mặt kinh tế và nhân khẩu đã khiến tình trạng di cư có xu hướng lan rộng khắp toàn cầu, đặc biệt là giữa các nước phát triển và đang phát triển. Một trong những điều bất cân xứng mạnh mẽ nhất chính là vấn đề tăng trưởng dân số. Kể từ nay cho đến năm 2050, tăng trưởng dân số toàn cầu được cho rằng ở mức từ 6,555 tỷ người lên 9,243 tỷ người. Nhưng câu chuyện thực sự là sự tăng trưởng này sẽ diễn ra ở đâu. Dân số ở các nước phát triển được cho là sẽ tăng từ 1,216 tỷ người lên 1,261 tỷ người vào năm 2050, tăng thêm chỉ khoảng 45 triệu người. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, dân số sẽ tăng từ 5,339 tỷ người lên 7,982 tỷ người vào năm 2050 và số người tăng thêm sẽ là 2,643 tỷ⁴.

Cùng với tăng trưởng dân số, các nhân tố “thúc đẩy” khác phải kể đến là nạn nghèo đói, thất nghiệp, tội phạm bạo lực, và sự bất ổn về chính trị. Những nhân tố thúc đẩy tại những quốc gia có người xuất cư luôn đi kèm với những nhân tố “lôi kéo” ở những nước tiếp nhận, chẳng hạn như mức lương cao, các cơ hội việc làm, môi trường chính trị ổn định, v.v...

¹ Theo Cơ quan Di trú quốc tế (IOM), nạn đưa lậu người di cư thường liên quan đến một thoả hiệp giữa người di cư và bọn đưa lậu người; thoả hiệp này thường bao gồm việc thanh toán các dịch vụ đưa lậu người và dính líu đến một nhóm tội phạm có tổ chức điển hình. Mặt khác, nạn buôn người lại liên quan đến việc “tuyển dụng, vận tải, trung chuyển, chứa chấp, hay thu nhận con người” bằng cách sử dụng vũ lực (hoặc đe dọa ép buộc). Điển hình, nạn buôn người gắn chặt với ngành công nghiệp tình dục. Xem tài liệu của IOM *Di cư phi chính thức*, tại địa chỉ <http://www.iom.int/jahia>.

² Oscar Becerra, *Ngành đưa lậu người di cư Mêhicô trị giá hàng tỷ đôla*, Jane's Intelligence Review, 1/12/2004 (ấn phẩm điện tử).

³ Zoran Kusovac. *Ngăn chặn luồng chuyển lậu người di cư trên biển*, Jane's Navy International, 1/5/2002 (ấn phẩm điện tử).

⁴ *Số liệu về dân số thế giới 2006*, Washington, DC: Cục Quản lý các vấn đề dân số, 2006, tr. 5.

Một yếu tố thuận lợi chủ chốt nữa đối với tình trạng di cư là sự hiện diện của các mạng xã hội hay gia đình. Những mạng lưới như vậy đang cổ xúy cho tình trạng nhập cư qua việc cung cấp thông tin cho những người nhập cư ở dạng tiềm ẩn về những cơ hội ở nước tiếp nhận. Chúng cũng có thể giúp giảm thiểu chi phí du lịch thông qua cung cấp thông tin về những lộ trình ít phí tổn hoặc những kẻ buôn lậu thực thụ. Thêm nữa, chúng có thể làm giảm nhẹ “cú sốc về đồng hoá” tại đất nước tiếp nhận. Các mạng lưới này có thể hoạt động đồng thời – hay độc lập - với các nhân tố khác có thể kích thích phong trào di cư.

Do hệ quả từ các nhân tố “đẩy” và “kéo” về mặt nhân khẩu, kinh tế và xã hội, thế kỷ XXI đang xuất hiện nhanh chóng như một “kỷ nguyên di cư”¹. Khi biến đổi khí hậu (và các quá trình có liên quan đến nó) trở dậy như một yếu tố nguyên nhân đối với các sự kiện di cư trong nước và quốc tế, thì những tác động của nó có khả năng làm cho các xu hướng di cư đã rõ rệt trở nên trầm trọng hơn. Một báo cáo trong năm 2001 của Cơ quan Đánh giá tình báo quốc gia (NIE) Hoa Kỳ cho rằng “trong suốt 15 năm tới, toàn cầu hoá, sự mất cân bằng giữa OECD với các nước đang phát triển, và những xung đột dân sự và liên chính phủ sẽ kích thích sự gia tăng của tình trạng di cư quốc tế, trong đó phần lớn là bất hợp pháp”².

Những đối phó của nhà nước trước tình trạng di cư quốc tế

Mặc dù chịu sự xui khiến bởi những quyết định tập thể của hàng triệu người, nhưng di cư quốc tế chắc chắn vẫn đòi hỏi phải có sự can dự của nhà nước. Các nhà nước, rốt cục có quyền kiểm soát cuối cùng thông qua “luật nhập cảnh”. An ninh biên giới – và thậm quyền quyết định cho phép ai được vào và ai bị ngăn chặn – là một khía cạnh thiết yếu của một nhà nước có chủ quyền. Hơn nữa, quyết định thông qua các chính sách tự do hay hạn chế nhập

¹ Đây là một phần mở rộng trong đánh giá của Hania Zlotnik rằng cuối thế kỷ XX là “kỷ nguyên di cư”. Xem Hania Zlotnik, *Tổng quan tình hình di cư quốc tế từ năm 1965 – 1996*, Population and Development Review (tháng 9/1998), tr. 429.

² *Sự phát triển của nạn di cư toàn cầu và những hệ lụy của nó đối với nước Mỹ: NIE 2001-02D*, Washington DC: Ủy ban Quốc gia về tình báo nước ngoài, tháng 3 năm 2001, tr. 3.

cư của một nhà nước còn bị chi phối bởi nhiều nhân tố. Một trong những nhân tố đó là việc nhận thức về vấn đề sự nhập cư liệu có thể kiểm soát được (và có lợi cho quốc gia) hay không, hay nó nằm ngoài tầm kiểm soát và như thế nó sẽ đi ngược lại quyền lợi của quốc gia.

Di cư quốc tế thông thường ít có khả năng gây ra phản ứng chống đối ở quốc gia tiếp nhận. Kiểu di cư quốc tế này – có thể được coi là một tình trạng di cư có tính kinh niên, bất đối xứng về cơ cấu – được đặc trưng hóa bởi các kiểu mẫu thông thường hoặc có thể dự đoán một cách hợp lý của nó. Nó được định hướng bởi những nhân tố “kéo” và “đẩy” có tính kinh niên đã mô tả ở trên. Nó cũng gồm cả kiểu di cư được tạo điều kiện bởi bọn môi giới lao động và bọn buôn người, những kẻ mà mặc dù luôn có thủ đoạn đáng ghê tởm và lợi dụng nhưng lại có khả năng đáp ứng được một vai trò hữu ích qua việc cung cấp dịch vụ và phương tiện di chuyển. Di cư bất đối xứng về cơ cấu được xác định đặc điểm bởi những cơ quan chuyên biệt có nhiệm vụ giám sát hoặc quy định các vấn đề về nhập cư. Chừng nào mà nhập cư còn được xem là có lợi đối với quốc gia tiếp nhận (hoặc ít nhất là có thể kiểm soát được), thì có thể nó còn ít gợi đến mối nguy hại ngay cả khi nó bị xem là bất hợp pháp. Điều này dường như luôn là đúng đắn đối với giới chức ở Hoa Kỳ.

Ngược lại, những trường hợp di cư cấp tính, gây hỗn loạn – đôi khi được gọi là “di cư hàng loạt” – lại bị các quốc gia nhìn nhận một cách rất khác (đặc biệt là nước tiếp nhận). Sự di chuyển dân cư hàng loạt bên trong một quốc gia hoặc dân di cư đột ngột ồ ạt từ một quốc gia này sang quốc gia khác sẽ làm thành đặc trưng cho kiểu di cư này. Sự kiện *Mariel Boatlift** năm 1980 là một trường hợp rõ ràng của di cư cấp tính, gây hỗn loạn. Tại đỉnh điểm của cuộc di cư ồ ạt này (từ tháng 4 đến tháng 9 năm 1990) hơn 123 nghìn người Cuba (kể cả ít nhất 1.500 người nguyên là tù nhân) đã tới nước Mỹ, như một phần của cái gọi là “đội tàu tự do”.

* Sự kiện Mariel Boatlift được biết đến như một cuộc di cư ồ ạt của người Cuba, xuất phát từ Cảng Mariel – Havana, Cuba tới bang Florida - Hoa Kỳ kéo dài từ ngày 15/4/1980 - 31/10/1980; phía Hoa Kỳ cho rằng đây là một mưu đồ của Fidel nhằm tống xuất những người chống đối – ND (xin xem thêm Wikipedia tiếng Việt: <http://vi.wikipedia.org/wiki/Cuba>).

Những sự kiện di cư hỗn loạn có thể có nguyên nhân từ chiến tranh, nội chiến, suy sụp kinh tế, thiên tai, nạn đói hay nhiều nguyên nhân khác nữa. Chúng có xu hướng trở nên hỗn loạn và gây rối – như ngụ ý của tên gọi dành cho chúng. Khi Malaysia phải đối mặt với làn sóng hàng ngàn người Indonesia chạy trốn khỏi khủng hoảng kinh tế của đất nước họ trong năm 1998, nước này đã đối phó bằng cách tiến hành cuộc tuần hành lớn trên không và trên biển dọc theo eo biển Malacca để ngăn chặn hàng ngàn người nhập cư trái phép.

Trong một số trường hợp, các quốc gia coi các xu hướng di cư thông thường như là di cư gây hỗn loạn khi mà mô hình của chúng thay đổi đột ngột. Thí dụ, một mẫu hình hay lộ trình di cư thông thường có thể trải qua một cơn bùng phát về số lượng - vượt quá số lượng mà quốc gia tiếp nhận nghĩ rằng có thể chấp nhận - hoặc di cư có thể đi kèm với một số sự kiện bi thảm. Khi tàu chở lậu người *Golden Ventura* với khoảng 300 người Trung Quốc bị mắc cạn ở một dải cát gần mũi Queen, New York vào tháng 6 năm 1993 - chỉ cách thủ phủ bang Manhattan vài hải lý - vấn đề chuyển lậu người từ Trung Quốc vụt trở thành tâm điểm nghị sự về chính trị của đất nước. Điều mà mọi khi thường chỉ là vấn đề nhập cư ngay lập tức trở thành mối quan ngại của Hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ¹.

Giới truyền thông đặc biệt là trong thời đại thông tin, có vai trò nhất định trong các sự kiện di cư cấp tính, gây hỗn loạn. Các giai đoạn của di cư gây hỗn loạn thu hút được sự chú ý của giới truyền thông hơn kiểu di cư thông thường rất nhiều. Đến lượt mình, phương tiện truyền thông - đặc biệt là truyền hình - lại có khuynh hướng làm gia tăng mối quan ngại của nước chủ nhà. Đáng chú ý hơn, phương tiện truyền thông có thể can thiệp vào môi trường tâm lý bên trong nước chủ nhà bằng việc ám chỉ rằng đất nước đang bị áp đảo trước nạn nhập cư không thể kiểm soát. Thậm chí khi các chính quyền dân sự có thể kiểm soát được các dòng người di cư này, cảm

¹ Paul J. Smith. *Vấn nạn buôn người trên phạm vi toàn cầu: Một thách thức mang tính toàn cầu*, trong cuốn sách do Paul J. Smith chủ biên *Nạn đưa lậu người: Đưa lậu người di cư Trung Quốc và thách thức đối với truyền thống nhập cư của nước Mỹ*, Washington DC: Trung tâm Chiến lược và Nghiên cứu quốc tế, 1997, tr. 2.

giác hoang mang xung quanh thường xuyên khiến cho trạng thái tâm lý tù túng áp úp và có thể thúc đẩy các chính phủ lựa chọn “phương cách cuối cùng” (thí dụ sử dụng những cách ứng phó mạnh về an ninh hoặc quân sự). Biến đổi khí hậu, xung đột sắc tộc, thất bại của nhà nước nằm trong số những nhân tố có thể can dự vào những cuộc khủng hoảng như vậy. Từ viễn cảnh đối phó của nhà nước, hơn nữa lại nằm trong phạm trù cấp tính, gây hỗn loạn của nạn di cư, nó có thể gợi ra nhiều sự ứng phó về an ninh nhất.

Nạn nhập cư trong bối cảnh này được chuyển biến từ một vấn đề thực thi luật pháp trong “chính trị bậc thấp” thành một vấn đề thuộc “chính trị bậc cao” với những mối liên can về quan hệ quốc tế¹. Trong những trường hợp thật đặc biệt, sức mạnh quân sự có thể được triển khai để kiểm soát nạn nhập cư ngoài ý muốn. Đối mặt với áp lực quần chúng đang dâng cao, giới chức chính phủ có thể xem lực lượng quân sự như một “công cụ chính sách tượng trưng”² có thể duy trì cả quyền kiểm soát của chính phủ lẫn an ninh biên giới.

Biến đổi khí hậu và tương lai của di cư quốc tế

Tháng 10 năm 1998, bão Mitch với đỉnh điểm của nó lên đến cấp 5, dội thẳng vào Trung Mỹ tàn phá nhiều quốc gia, đặc biệt là Honduras và Nicaragua. Mưa lớn liên tục trút xuống khu vực khi cơn bão suy yếu và tan trên Vịnh Honduras. Tổng số người chết là hơn 9.000, 3 triệu người mất nhà. Khoảng 4,2 triệu người Honduras (70% dân số) không có nước sinh hoạt³. Tổng mức thiệt hại trực tiếp lên tới 8 tỷ USD, gồm cả “cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội như các tuyến giao thông vận tải, làng mạc, trường học, hoa màu bị phá hủy”.

¹ Peter Andreas. *Sự leo thang trong kiểm soát nhập cư ở Hoa Kỳ trong thời kỳ hậu NAFTA*, Political Science Quarterly, Winter 1998-1999, tr. 592.

² Douglas S. Massey. *Di cư quốc tế trong buổi bình minh của thế kỷ XXI: Vai trò của nhà nước*. Population and Development Review, tháng 6/1999, tr. 314.

³ Honduras: *Đánh giá thiệt hại của bão Mitch*, Liên hợp quốc – Ủy ban Kinh tế vùng Mỹ Latinh và Caribbean – ECLAC, 1998, tr. 11.

Cơn bão đã được mệnh danh là “thảm họa tàn khốc nhất trong lịch sử Tây bán cầu”¹.

Giống như bão Katrina ở Mỹ, bão Mitch gây ra những hậu quả mất cân đối cho người nghèo ở những nước nó đi qua. Một học giả lưu ý rằng bão Mitch đã chỉ ra “một bài học quan trọng về sự gắn kết giữa nghèo đói, thịnh vượng và sự xuống cấp về môi trường ở Mỹ La-tinh”². Điều này đã nêu lên một vấn đề quan trọng đối với tương lai: những hậu quả thảm khốc từ những cơn bão lớn – dù có quan hệ với sự biến đổi của khí hậu hay không – đều luôn song hành với những thách thức đã có về mặt nhân khẩu, xã hội và kinh tế, chẳng hạn sự quá tải về dân số và nạn nghèo.

Thêm vào đó, bão Mitch đã gây ra những tác động đáng kể đến xu hướng di cư trong khu vực. Thứ nhất, cơn bão khiến ít nhất ba triệu người phải di chuyển (cả bên trong các quốc gia và trong khu vực)³. Hơn nữa, một báo cáo của Ngân hàng Thế giới lưu ý rằng các cơ quan cứu trợ đã chứng kiến sự tăng lên về số lượng người di cư là nam giới, đặc biệt là từ Honduras và Nicaragua⁴. Như một hậu quả từ sự tàn phá của cơn bão, nhiều người dân di cư đã có cuộc hành trình khổ ải tới Mỹ. Một cơ quan của chính phủ Hoa Kỳ ước tính có khoảng 80.000 người Honduras đã rời đất nước để sang Mỹ.

Khi những người di cư vì bão ở Trung Mỹ di chuyển qua Mêhicô, nhiều người tố cáo đã bị cảnh sát và nhân viên quản lý nhập cư người Mêhicô

¹ Dẫn lời Carl Leonad, Phó vụ trưởng Vụ Mỹ La-tinh và Caribbean, thuộc Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, phát biểu trước Tiểu ban Tây bán cầu thuộc Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ, Tiểu ban Tây bán cầu, đăng tải trên Federal News Service, 25/7/2000.

² Dẫn lời Billie R. Dewalt, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Mỹ La-tinh, Giáo sư thỉnh giảng danh dự về Các vấn đề công và quốc tế, Đại học Pittsburgh, phát biểu trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ, Tiểu ban Tây bán cầu, đoàn Dân sự, ma túy và khủng bố, đăng tải trên Federal News Service, 25/7/2000.

³ Dẫn lời John P. Leonard, Phó trợ lý bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Vụ Các vấn đề về Tây bán cầu, Ủy ban Đối ngoại Hạ nghị viện, Tiểu ban các vấn đề về Tây bán cầu, Federal News Service, 24/2/1999.

⁴ *Bão Mitch – Đối phó với những hậu quả về giới và những cơn khủng hoảng*, Ngân hàng Thế giới: PREM-notes, tr. 57, tháng 8/2001.

đánh đập và cướp bóc. May mắn cho những người di cư, chính phủ Hoa Kỳ đã thể hiện một thái độ khoan dung trước cảnh ngộ của họ; một số người được chấp nhận nhập cảnh vào Mỹ mặc dù họ không đủ điều kiện tị nạn tạm thời. Hơn nữa, chính quyền Clinton còn cấp chế độ bảo hộ tạm thời cho hàng ngàn dân di cư Honduras và Nicaragua không có giấy tờ đã ở trên đất Mỹ.

Di cư như là sự ứng phó trước những biến đổi của môi trường không phải là điều ngạc nhiên. Thí dụ, một đợt hạn hán tàn phá Kenya trong suốt 2 năm 1996 – 1997 đã thúc đẩy sự di cư ồ ạt cả người và vật nuôi sang nước láng giềng Somalia và Ethiopia. Tháng 12 năm 2002, Cao uỷ Liên hợp quốc về tị nạn báo cáo tại Afghanistan rằng một “đợt hạn hán khắc nghiệt đe dọa cuộc sống của hàng trăm ngàn người Afghan” đã thúc đẩy hàng ngàn người Afghanistan tới các trại tị nạn trong nước cũng như sang nước láng giềng Pakistan¹. Năm 1999, tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế đã gửi một báo cáo trong đó nêu lên rằng số người di cư vì môi trường để trốn tránh hạn hán, lũ lụt, nạn phá rừng, và sự xuống cấp của đất đai đã lên đến 25 triệu người trên toàn thế giới trong năm 1998, “lần đầu tiên vượt quá số người di cư vì chiến tranh”².

Điều không chắc chắn là liệu bão Mitch có gắn với những xu hướng biến đổi khí hậu lớn hơn hay không. Tuy nhiên, nó như một thí dụ tiềm tàng về những sự kiện liên quan đến khí hậu, những sự kiện sẽ tác động tới những khu vực có dân số lớn trong tương lai. Ảnh hưởng đến các xu hướng di cư có thể là lâu dài, đặc biệt là nếu sự tàn phá của bão đánh vào trung tâm cơ sở hạ tầng phát triển của một quốc gia. Bão Mitch đã được một viên chức Hoa Kỳ mô tả không đơn thuần chỉ là một thảm họa nhân đạo, nó thậm chí còn huỷ hoại cả thành quả trong nhiều năm của tiến trình phát

¹ *Di dân ồ ạt từ Afghanistan*, The Hindu, 23/12/2003; *Dân tị nạn Afghan đổ sang Pakistan: UNHRC*, The Press Trust of India, 20/10/2000.

² Paul Brown. *Môi trường ngày nay suy thoái hơn cả thời chiến*, The Guardian (London), 24/6/1999, tr. 16.

triển¹. Nói cách khác, “những thứ phải mất nhiều thập kỷ gây dựng đã bị cuốn trôi chỉ trong vài ngày, vài giờ”². Điều đó đúng với cả những trải nghiệm ở những nơi khác trên thế giới. Chẳng hạn ở Mozambique trong năm 2000, sự tàn phá của lũ lụt (kèm với những đợt lốc xoáy nhiệt đới) đã khiến cho tốc độ tăng trưởng của đất nước này giảm từ 8% xuống còn 2,1%³.

Khi những sự kiện liên quan đến biến đổi khí hậu có khả năng trở nên khốc liệt hơn, số lượng người di cư ở tầm quốc tế có thể tăng một cách đột biến. Tháng 2 năm 2007, Hội thảo liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) đã gửi một báo cáo tóm tắt cho các nhà hoạch định chính sách trong đó khẳng định rằng “sự ấm lên của khí hậu là điều không còn nghi ngờ gì nữa”. Sự khẳng định này dựa trên những quan sát khoa học về sự tăng nhiệt độ trung bình của đại dương và khí quyển trên toàn cầu, băng tuyết tan chảy lan rộng, cũng như mực nước biển trung bình tăng trên toàn thế giới. IPCC đặc biệt liệt kê ra 3 tiến trình liên quan đến biến đổi khí hậu có liên quan trực tiếp đến nạn di cư hay di chuyển chỗ ở: tác động của hạn hán, gia tăng cường độ của lốc xoáy (bão và cuồng phong) và sự gia tăng mực nước biển⁴.

Đối với vấn đề hạn hán, IPCC đưa ra tường trình rằng kể từ những thập niên 70 của thế kỷ trước, hạn hán đã trở nên nặng nề hơn và xảy ra trên diện rộng hơn⁵. Những biến đổi về mặt khí hậu có thể khiến xu hướng này tiếp diễn;

¹ Dẫn lời Carl Leonard, Phó vụ trưởng Vụ Mỹ La-tinh và Caribbean, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Ủy ban đối ngoại của Hạ nghị viện, Tiểu ban Tây bán cầu, đăng tải trên Federal News Service, 25/7/2000.

² Dẫn lời ngài Mark L. Schneider, Phó vụ trưởng Vụ Mỹ La-tinh và Caribbean, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, phát biểu trước Ủy ban Quan hệ quốc tế Hạ viện, Tiểu ban các vấn đề về Tây bán cầu, đăng tải trên Federal News Service, 24/2/1999.

³ Richard Washington và các tác giả khác. *Biến đổi khí hậu ở châu Phi: Một lộ trình ngắn hơn*, Bulletin of the American Meteorological Society, tháng 10/2006, tr. 1355.

⁴ IPCC 2007: *Tóm lược gửi các nhà hoạch định chính sách*, trong Climate Change 2007: Những tác động, sự thích nghi và tổn hại. Đóng góp của Nhóm nghiên cứu II trong Báo cáo phân tích của Hội thảo liên chính phủ về biến đổi khí hậu lần thứ 4, Geneva: IPCC, 2007, tr. 4, 12.

⁵ IPCC: *Tóm lược gửi các nhà hoạch định chính sách*, trong sách do S. Solomon cùng nhiều tác giả, *Biến đổi khí hậu 2007: Nền tảng khoa học tự nhiên*. Đóng góp của Nhóm

“phạm vi những khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán có thể tăng lên”¹. Hạn hán tăng sẽ làm giảm diện tích đất nông nghiệp, gia tăng nguy cơ hoả hoạn và tiềm ẩn sự mất an ninh về nước sạch và lương thực. Hơn nữa, hạn hán có thể đi kèm với những sự kiện thời tiết khắc nghiệt, chẳng hạn những đợt không khí nóng. IPCC dự báo rằng rất có khả năng “những đợt không khí nóng và cực nóng, mưa tuyết nặng nề sẽ tiếp diễn và có tần suất xuất hiện cao hơn”.

Thứ hai, về các cơn bão và cuồng phong, IPCC dự báo rằng “dựa trên hàng loạt các kiểu mẫu (về chúng – ND), có khả năng các cơn lốc xoáy (cuồng phong và bão) trong tương lai sẽ trở nên mạnh hơn, với vận tốc gió đỉnh điểm lớn hơn và mưa tuyết nặng nề hơn kèm với sự gia tăng liên tục của nhiệt độ trên bề mặt nước biển ở miền nhiệt đới”. Cùng với sự gia tăng về cường độ, những cơn bão có khả năng di chuyển xa hơn các vùng mục tiêu truyền thống của các cơn bão mạnh: “Đường đi của các cơn siêu bão nhiệt đới được tiên đoán là chuyển hướng tới địa cực, với những thay đổi tất yếu về sức gió, mưa tuyết và những biến thiên về nhiệt độ, tiếp tục sự biến thiên rõ rệt của các xu hướng đã được quan sát suốt nửa sau thế kỷ”.

Quá trình biến đổi khí hậu lớn thứ ba sẽ tác động đến xu hướng di cư là quá trình tăng mực nước biển. IPCC khẳng định rằng “cacbon đioxit do con người thải ra sẽ tiếp tục góp phần làm nước biển ấm lên và dâng cao hơn trong một thiên niên kỷ nữa, theo những mức thời gian cần thiết để tẩy trừ chất khí này khỏi bầu khí quyển”. Khi nước biển ấm lên, sự lan toả nhiệt lượng – quá trình nước biển nở ra theo phản ứng nhiệt độ – được cho là sẽ góp phần khoảng 50% trong mức tăng dự kiến của nước biển, trong khi sự tan chảy của băng hà sẽ đóng góp vào phần còn lại².

ngiên cứu I trong Báo cáo phân tích của Hội thảo Liên chính phủ về biến đổi khí hậu lần thứ 4, Cambridge, UK: Nxb Đại học Cambridge, 2007, tr. 8.

¹ IPCC 2007: *Tóm lược gửi các nhà hoạch định chính sách*, trong Climate Change 2007: *Những tác động, sự thích nghi và tổn hại*. Đóng góp của Nhóm nghiên cứu II trong Báo cáo phân tích của Hội thảo liên chính phủ về biến đổi khí hậu lần thứ 4, Geneva: IPCC, 2007, tr. 5.

² Steve Ballou. *Bão quốc gia và sự phát triển của vùng duyên hải: Những chính sách cần thực hiện trước tiên*, Fine Engineering, 5/2006, tr. 210.

Mực nước biển tăng sẽ đụng chạm trực tiếp đến một trong những xu hướng thường thấy về nhân khẩu ở nhiều quốc gia phát triển: quá trình an cư và đô thị hóa của con người diễn ra ngay tại và xung quanh khu vực duyên hải. Theo như quan sát của một nhà phân tích, khoảng 2/3 dân số trên thế giới sinh sống trong vòng 100 km quanh vùng duyên hải và khoảng 30 đến 50 thành phố lớn nhất thế giới nằm dọc theo hoặc gần các khu vực duyên hải, “khả năng tiềm ẩn về di chuyển chỗ ở của dân cư do có sự tăng lên đáng kể trong mực nước biển là khá lớn”¹. Thêm nữa, nhiều thành phố ven biển đang tăng trưởng nhanh chóng. Á Dhaka, thủ đô của Bangladesh, tại thời điểm năm 1951 chỉ có 3,5 triệu người, hiện nay đã lên đến hơn 13 triệu người. Mumbai (Bombay) của Ấn Độ có dân số ước tính năm 2004 là 17 triệu người và đang tiếp nhận “hơn 250.000 người di cư từ nông thôn ra thành thị” mỗi năm².

Hậu quả từ sự tăng lên của mực nước biển có thể tàn phá nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia nghèo. Ở Bangladesh, ước tính nếu mực nước biển tăng thêm một mét có thể sẽ khiến “17,5% diện tích đất nước bị ngập, 13 triệu người mất chỗ ở”³. Nhiều quốc đảo đang rất lo ngại trước sự tăng mực nước biển khiến họ phải thương lượng quyền được tái định cư với các nước láng giềng lớn hơn và ít bị xâm hại hơn. Chẳng hạn, quốc đảo Tuvalu ở Thái Bình Dương đã kêu gọi cả Australia và New Zealand cho phép toàn bộ dân cư của đất nước này được tái định cư trong trường hợp việc sơ tán trở nên cấp thiết⁴.

Xiết chặt an ninh đối với di cư và sự đối phó không thể tránh khỏi về mặt quân sự

¹ Graeme Hugo. *Những vấn đề về môi trường và nạn di cư quốc tế*, International Migration Review, Spring 1996, tr. 119.

² Jim Montavalli và nhiều tác giả. *Những thành phố trong tương lai*, E Magazine, tháng 9-10/2005, tr. 28.

³ *Bangladesh thường xuyên đương đầu những nguy cơ mới do sự dâng cao nước biển đột ra*, Climate org, from Climate Alert, 3-4/1995.

⁴ CIA: *The World Factbook Tuvalu*, CIA World Fact Book, 2006; xem thêm Anna Gosline và Rachel Nowak. *Họ sẽ đi đâu khi nước biển dâng?* New Scientist, 5/2005, tr. 8-9.

Năm 1994, nước Mỹ đã phải đối mặt với nạn bùng phát hàng ngàn người di cư bằng thuyền và bè gỗ, có nguồn gốc từ 2 quốc gia liền kề: Haiti và Cuba. Người di cư Haiti bị kích thích bởi sự bất ổn về chính trị, bạo lực và nhiều nhân tố khác, trong khi người di cư Cuba – có số lượng lớn nhất kể từ sau sự kiện Mariel năm 1980¹ – là kết quả của nhiều nhân tố góp phần, bao gồm sự thiếu thốn về kinh tế, những luật lệ nhập cư hấp dẫn hướng vào kiều dân Cuba, và một động thái được cho là mưu đồ của chính phủ Cuba nhằm ép buộc và khiến phía Hoa Kỳ phải lúng túng trong những chính sách đối với những người di cư Cuba gần đây.

Dòng người di cư ồ ạt đã thúc đẩy Hoa Kỳ thực hiện nhiều hoạt động quân sự nhằm ngăn chặn và kiểm soát dòng người nhập cư. Đầu tiên là Chiến dịch Hiệu lệnh trên biển có sự tham gia của cả Lực lượng bảo vệ bờ biển và Hải quân Hoa Kỳ với nhiệm vụ “chủ yếu là thao tác tìm kiếm và cứu nạn” quản lý khu vực cách bờ biển Cuba 25 – 30 dặm về phía bắc Havana. Hơn 30 tàu bảo vệ bờ biển và 10 tàu hải quân Mỹ tham gia vào hoạt động này². Lực lượng bảo vệ bờ biển và Hải quân cũng đã chặn đứng gần 14.000 người Haiti khi họ cố gắng cập bờ biển Florida.

Một bộ phận trong Chiến dịch hiệu lệnh trên biển, được biết đến với tên gọi Lực lượng đặc nhiệm phối hợp 160, tạm thời tập trung vào việc cấp chỗ ở cho những người di cư tại căn cứ hải quân Mỹ ở Guantanamo thuộc Cuba và ở các khu vực khác. Ước chừng 8.000 nhân viên quân sự Hoa Kỳ đã dựng lên hoặc quản lý các trại di trú ở Cuba, Panama và Suriname “để quản lý 47.500 người di cư”³. Chỉ riêng ở Panama, các lực lượng vũ trang

¹ Bài phát biểu được chuẩn bị trước của tướng John J. Sheehan, Tổng tư lệnh, Chỉ huy lực lượng Hoa Kỳ ở Đại Tây Dương, trình bày trước Ủy ban Phân bổ ngân sách Hạ viện, đăng tải trên Federal News Service, 8/3/1995.

² Bản ghi của nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Perry. *Văn bản tóm lược của Nhà Trắng về vấn đề người tị nạn Cuba*, CNN (Cable New Network), Bản ghi # 483-3, 24/8/1994.

³ Bài phát biểu được chuẩn bị của Thiếu tướng Hải quân James B. Perkins, quyền Tổng tư lệnh Hải quân Mỹ, Chỉ huy lực lượng Military Posture miền nam Hoa Kỳ, trình bày trước Ủy ban Các lực lượng vũ trang Thượng viện, đăng tải trên Federal News Service, 19/3/1996; xem thêm David Bentley, *Hiệu lệnh thao tác trên biển: Sự hậu thuẫn của quân đội Hoa Kỳ trước tình trạng di cư khẩn cấp ở Caribbean, từ tháng 5/1994 – tháng 2/1996*, Strategic Forum (trường Đại học Quốc phòng), tháng 5/1996.

Hoa Kỳ đã đón nhận tới hơn 8.700 người di cư Cuba¹. Rốt cuộc, hàng loạt các động thái của chính phủ Hoa Kỳ, kể cả việc phục hồi chức vụ cho Tổng thống Haiti Jean – Bertrand Aristide và thương lượng trực tiếp với chính phủ Cuba, đã ngăn được cuộc di cư và dẫn đến sự hồi hương hay tái định cư của những người nhập cư bị giam hãm.

Tuy nhiên, bài học lâu dài rút ra từ chiến dịch này là vai trò không thể thiếu của giới quân sự trong bản chất của nạn nhập cư. Năm 1994, một bài xã luận trên tờ *Jane's Intelligence Review* đã nắm bắt được quan điểm này khi lưu ý rằng “yêu cầu của Hoa Kỳ nhằm chấm dứt dòng người nhập cư ... khó có thể là cường điệu. Sự thật chứng tỏ - chỉ có một cách rõ ràng là phải đối mặt với thách thức bằng việc sử dụng các phương tiện quân sự”². Bài xã luận còn suy xét xa hơn rằng nạn nhập cư hoàn toàn có thể nằm trong chương trình nghị sự về an ninh trong nhiều năm và thập kỷ tới; đánh giá này trên thực tế đã được kiểm nghiệm.

Khi nạn di cư quốc tế - và đặc biệt là di cư cấp tính, gây hỗn loạn – tăng lên trên toàn thế giới, các chính phủ đã thể hiện sự sẵn sàng hơn trong việc hướng tới sức mạnh quân sự để ngăn cấm và kiểm soát các dòng người. Khi tàu hàng *MV Tampa* của Na Uy tiếp cận bờ biển Australia tháng 8 năm 2001 với hơn 400 người di cư nước ngoài (những người di cư được tàu *MV Tampa* cứu thoát khỏi một tàu buôn người xuất phát từ Indonesia bị đắm), Australia đã đối phó bằng cách triển khai những toán lính thuộc Lực lượng đặc biệt trên không (SAS) nhằm ngăn chặn chiếc tàu trên tiếp cận hải cảng Australia.

Cũng giống như vậy, Liên minh châu Âu đã cho phép tăng cường hoạt động “tuần tiễu trên biển” – bao gồm cả các lực lượng hải quân, bảo vệ bờ biển và các phương tiện an ninh biển - nhằm vào các dòng người nhập cư bằng đường biển đến từ châu Phi đang tăng mạnh. Frontex, cơ quan an ninh biên giới mới của Liên minh châu Âu được thiết lập tháng 10 năm

¹ Bài phát biểu được chuẩn bị của Thiếu tướng Hải quân James B. Perkins, quyền Tổng tư lệnh Hải quân Mỹ, Chỉ huy lực lượng Military Posture miền nam Hoa Kỳ, trình bày trước Ủy ban Các lực lượng vũ trang Thượng viện, đăng tải trên Federal News Service, 19/3/1996.

² Sự ‘xâm nhập’ của người di cư Cuba, *Jane's Intelligence Review*, 1/9/1994.

2005, đã dựa vào hoặc triển khai một cách đều đặn các lực lượng quân đội thuộc các quốc gia thành viên cho các nhiệm vụ an ninh biên giới. Các tàu hải quân của Tây Ban Nha tuần tiễu đều đặn ven biển Canaries trong khuôn khổ tham gia hoạt động tuần tiễu của Liên minh châu Âu. Tháng 10 năm 2006, chính phủ Tây Ban Nha thông báo rằng sẽ “không loại trừ” việc đưa cả Bộ Quốc phòng vào cuộc trong nỗ lực ngăn chặn nạn nhập cư bất hợp pháp “tại hải phận của Mauritania, Senegal và Cape Verde, với sự hỗ trợ của Bộ Nội vụ”¹. Chính phủ Tây Ban Nha cũng thông báo các kế hoạch triển khai máy bay quân sự tại Senegal và Mauritania “để chấm dứt hoạt động của các tàu vận chuyển người di cư không giấy tờ”².

Tương tự, tháng 11 năm 2006 Bồ Đào Nha cũng tuyên bố họ cũng sẽ triển khai một tàu hải quân để tuần tiễu khu vực Guinea Bissau như một phần của dự án lớn do Frontex chỉ đạo nhằm ngăn chặn nạn di cư bất hợp pháp³. Tháng 10 năm 2006, một tàu hải quân của Italia chặn đứng một thuyền chở 110 người di cư bất hợp pháp gần đảo Lampedusa thuộc Địa Trung Hải. Ở Mỹ, Hạ nghị viện đã cấp 708 triệu USD để triển khai 6.000 quân Vệ binh quốc gia dọc theo biên giới phía nam để ngăn chặn nạn nhập cư trái phép từ Mêhicô.

Việc quân sự hoá những đối phó của chính quyền trước nạn di cư phản ánh phần nào sự chuyển biến trong cách nhìn nhận về nạn di cư quốc tế. Cái mà trước đây thuộc về vấn đề xã hội hay lao động thì nay đã chuyển thành vấn đề an ninh. Nhiều quốc gia trên thế giới đã xác định nạn di cư quốc tế – và đặc biệt là di cư cấp tính, gây hỗn loạn – như một mối đe dọa đến an ninh quốc gia⁴. Thí dụ, tháng 12 năm 2006, Thủ tướng Nga

¹ *Tây Ban Nha có thể sử dụng máy bay quân sự để chiến đấu với nạn nhập cư trái phép*, Nguồn: ABC website, Madrid, bằng tiếng Tây Ban Nha 12/10/2006, đưa tin trên BBC Worldwide Monitoring, 12/10/2006.

² *Các kế hoạch triển khai máy bay để giám sát dân di cư từ Tây Phi của Tây Ban Nha*, Deutsche Presse-Agentur, 23/10/2006.

³ *Tàu hải quân Bồ Đào Nha tuần tiễu vùng biển Guinea Bissau*, Nguồn: Diário de Notícias website, Lisbon, bằng tiếng Bồ Đào Nha 22/10/2006, đưa tin trên BBC Monitoring International Reports, 22/11/2006.

⁴ Paul J. Smith. *Những đối phó về mặt quân sự trước cơn khủng hoảng di cư toàn cầu: những ý tưởng thoáng đến*. The Fletcher Forum of World Affairs, Fall 1999, tr. 79.

Mikhail Fradkov đã phát biểu tại một cuộc họp của các quan chức khu vực rằng “vấn đề di cư bất hợp pháp ở đất nước chúng ta đang gây ra những mối lo ngại nghiêm túc và là một mối đe dọa đối với an ninh quốc gia”¹. Tương tự, Bộ trưởng Nội vụ Angola đã nói tại một cuộc họp chính phủ rằng nhập cư bất hợp pháp là “một mối đe dọa cho an ninh quốc gia”². Michael Chertoff, Bộ trưởng An ninh nội địa Hoa Kỳ năm 2005 đã công khai một nỗ lực mới nhằm sử dụng những máy bay không người lái để tuần tiễu ở biên giới giữa Hoa Kỳ với Canada và Mêhicô, nay cũng tuyên bố dứt khoát rằng “nạn di cư bất hợp pháp đang làm suy yếu nền an ninh của đất nước chúng ta”³.

Di cư quốc tế được coi là một vấn đề an ninh vì nhiều lý do, trong đó có cả nhận thức rằng những người di cư có thể trở thành một gánh nặng về mặt kinh tế hoặc xã hội, một mối đe dọa đối với bản sắc văn hóa, hay là một mối nguy về mặt chính trị đối với nước chủ nhà. Ở nhiều quốc gia công nghiệp, hiện đang có “sự nhạy cảm sâu sắc” đối với những đặc điểm về chủng tộc, dân tộc và văn hóa của những người nhập cư⁴. Thêm nữa, trong bối cảnh sau ngày 11/9, những người nhập cư hiện bị coi là những tác nhân tiềm ẩn hay những kẻ cô xuy cho chủ nghĩa khủng bố. Ở châu Âu, mối quan ngại trước nạn nhập cư của người Hồi giáo đang lan rộng phản ánh mối lo sợ về sự tạo ra một “nhà nước bên trong một nhà nước”⁵. Như một hệ quả của sự kiện ngày 11/9, nhiều quốc gia phát triển - đặc biệt là ở châu Âu - đã tạm ngừng những kế hoạch tự do hoá chính sách nhập cư. Một viên chức người Tây Ban Nha đã phát biểu rằng “cuộc chiến

¹ *Nạn nhập cư trái phép đe dọa an ninh quốc gia*, dẫn lời Thủ tướng Nga, Agence France Presse, 11/12/2006.

² *Nạn nhập cư trái phép cản trở sự phát triển kinh tế*, Bộ Nội vụ, Africa News, 5/10/2006.

³ Paul Handley. *Hoa Kỳ tăng cường sử dụng máy bay không người lái càn quét thẳng tay người nhập cư trái phép*. Agence France Presse, 3/11/2005.

⁴ Christopher Rudolph. *An ninh và kinh tế chính trị học về di cư quốc tế*. American Political Science Review, tháng 11/2003, tr. 604.

⁵ Timothy M. Savage. *Châu Âu và đạo Hồi: trắng lười liềm bớt khuyết, các vấn đề văn hoá xung đột*. Washington Quarterly, Summer 2004, tr. 25.

chống lại nạn nhập cư trái phép cũng là một sự tăng viện cho cuộc chiến chống lại chủ nghĩa khủng bố”¹.

Tình trạng mất an ninh công cộng bởi nạn di cư - đặc biệt là các sự kiện di cư cấp tính gây hỗn loạn - sẽ tạo sức ép buộc các chính phủ phải sử dụng những biện pháp mạnh mẽ để đảm bảo an ninh biên giới. Nhận thức của công chúng về mối đe dọa tăng lên “khi số lượng người nhập cư gia tăng và khi có cảm giác rằng các thể chế chính phủ chịu trách nhiệm kiểm soát di cư quốc tế đã bị mất quyền kiểm soát”². Bởi vậy, khi di cư quốc tế được xem như một vấn đề về an ninh ngày càng nghiêm trọng, các chính phủ sẽ phải chịu áp lực lớn hơn trong việc phải dựa vào sức mạnh quân sự của mình.

Việc triển khai lực lượng quân sự rất có thể sẽ chỉ được giới hạn ở hai tình huống: các hoạt động ngăn chặn và các hoạt động xử lý đối với nạn di cư (kể cả việc cho hồi hương). Hoạt động ngăn chặn - như đã được lưu ý ở trên - đã trở thành một chuyện xảy ra phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Ngoài ra, việc xử lý nạn di cư và các cuộc hồi hương đã diễn ra trong bối cảnh di cư có quy mô lớn ở mức khẩn cấp. Sự đối phó của lực lượng quân đội Hoa Kỳ đối với cuộc di cư của người Haiti và Cuba năm 1994 chứa đựng cả hai yếu tố này; bởi vậy những hoạt động này có thể diễn ra đồng thời ở cùng một khu vực hay là một phần của một sự kiện di cư đơn lẻ.

Kịch bản thứ ba có thể là các hoạt động nhằm ổn định, đặc biệt khi một thảm họa liên quan đến biến đổi thời tiết làm phát sinh sự tiềm ẩn nạn di cư hàng loạt. Chẳng hạn châu Phi được cho là có tầm quan trọng chiến lược đối với Mỹ, Trung Quốc và những cường quốc khác trong thế kỷ XXI, trước hết là bởi dầu mỏ và các nguồn tài nguyên khan hiếm khác của nó. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu cũng có khả năng đóng vai trò như một thể lực gây bất ổn tiềm ẩn có thể sẽ gây rắc rối cho sự ràng buộc giữa các cường quốc và các quốc gia châu Phi. Một báo cáo tập thể được

¹ Christopher Rudolph. *An ninh và kinh tế chính trị học về Di cư quốc tế*. American Political Science Review, tháng 11/2003, tr. 616.

² *Nạn di cư trên thế giới và chính sách của Hoa Kỳ*, (báo cáo hội nghị), International Migration Review, Winter 1994, tr. 884.

các tổ chức môi trường phi chính phủ chủ chốt đưa ra trong năm 2005, trong đó đã chỉ ra rằng châu Phi nằm trên tiền tuyến của sự biến đổi khí hậu và rằng sự hỗn loạn gây ra bởi hiện tượng này “đang có tác động khủng khiếp tới nhiều người”¹. Ở một quốc gia được coi là an toàn tại Tây Phi như Nigeria, biến đổi khí hậu đã gián tiếp xúi giục sự tranh giành các nguồn tài nguyên giữa các nhóm cộng đồng đối địch, từ đó khiến gia tăng bạo lực tiềm ẩn.

Trên lý thuyết, những biện pháp đối phó hữu hiệu về mặt thể chế hay quân sự có thể cải thiện được điều kiện thúc đẩy dân cư di chuyển chỗ ở trong nội địa hoặc thúc đẩy nạn di cư cấp tính gây hỗn loạn ở phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, các quốc gia có khuynh hướng đối phó với những cơn khủng hoảng di cư hàng loạt hơn là cố gắng ngăn ngừa chúng từ trước. Cũng tương tự như vậy, các nhà nước sẵn sàng tài trợ những khoản cứu viện nhân đạo hơn là tiến hành những nỗ lực gìn giữ hoà bình hoặc hoà giải. Điều này có thể liên quan đến sự thiếu quyết tâm chính trị; song bằng việc chấp nhận khủng hoảng để tăng trưởng, các nhà nước cần phải đối phó với nạn di cư quy mô lớn – là cái đang tạo ra hàng loạt những thách thức về mặt nhân đạo, đặc biệt là đối với các quốc gia láng giềng phải vật lộn với các vấn đề kinh tế và nhân khẩu. Như các cuộc di cư của người Haiti và Cuba diễn ra năm 1994 đã cho thấy, các sự kiện di cư ở quy mô lớn có thể gây ra nỗi sợ hãi và cảm giác về mối đe dọa tại nước tiếp nhận - điều mà sau này có thể tạo thêm sức ép về chính trị lên chính phủ nhằm đưa ra cách phản ứng bằng sức mạnh quân sự.

Biến đổi khí hậu, các quốc gia yếu kém và chủ nghĩa khủng bố

Một mối bận tâm nữa liên quan đến biến đổi khí hậu là vấn đề về sự yếu kém hay sai sót của những quốc gia đang có nguy cơ bất ổn định cao do biến đổi thời tiết. Việc dân cư thay đổi chỗ ở một cách ồ ạt (cả ở trong nước và ra nước ngoài) có thể trở thành một cơ chế đưa đến sự thất bại. Sự di chuyển dân cư rộng lớn và cấp tính có thể làm trầm trọng thêm những căng thẳng về mặt xã hội và dân tộc trong nước, hoặc có thể đặt ra

¹ Fiona Harvey. *Châu Phi ‘trên tiền tuyến của sự biến đổi khí hậu’*. Financial Times, 20/6/2005, tr. 7.

thách thức to lớn về mặt kinh tế vượt quá khả năng kiểm soát. Bởi vậy, di cư vì môi trường do biến đổi khí hậu đem lại có thể khiến cho những quốc gia đang phải trải qua sự bất ổn về kinh tế và xã hội đi đến “điểm ngoặt” dẫn tới sự bất ổn hay thất bại. Một báo cáo của Hội đồng Tình báo quốc gia của Hoa Kỳ đánh giá về những xu hướng an ninh chủ yếu đến năm 2020 đã khẳng định rằng “những chính phủ yếu kém, những nền kinh tế trì trệ, chủ nghĩa cực đoan trong tín ngưỡng và sự gia tăng đột biến số lượng thanh niên sẽ nối nhau tạo ra một cơn sóng gió hoàn hảo dẫn đến xung đột nội bộ tại một số khu vực”¹.

Thêm vào đó, khi sự biến đổi khí hậu góp phần vào sự yếu kém hay thất bại của quốc gia - một kịch bản đầy khả dĩ đối với căn bệnh mà các quốc gia nghèo, đang phát triển mắc phải với những vấn đề kinh tế và xã hội vốn có – có thể dẫn đến những thách thức gia tăng về mặt an ninh cho cộng đồng quốc tế. Thí dụ, Chiến lược về quốc phòng của Hoa Kỳ năm 2005 nói rõ rằng “sự thiếu vắng cơ chế quản lý hữu hiệu ở nhiều nơi trên thế giới đã tạo ra những nơi trú ngụ cho bọn khủng bố, tội phạm và nổi loạn”². Một môi trường như vậy có thể thu hút sự can thiệp quân sự từ bên ngoài, cho dù rất có thể trong một chừng mực mà sức mạnh quân sự có lẽ ít được hoan nghênh và ít có khả năng vẫn hồi trật tự hay làm dịu bớt những căn nguyên cơ bản trong thất bại của nhà nước.

Bangladesh có thể được xem là một thí dụ điển hình về sự đấu tranh của nhà nước với những nguy cơ tiềm ẩn về khủng bố, đồng thời là tâm điểm trực tiếp của những sự kiện biến đổi khí hậu có thể xảy ra trong tương lai³. Giới chức Hoa Kỳ mô tả Bangladesh - quốc gia đông dân thứ 7 trên thế giới – như “một nhân tố tiết chế trong các quốc gia đang phát triển, trong thế giới Hồi giáo và

¹ *Vạch ra tương lai toàn cầu*, Báo cáo về kế hoạch đến 2020 của Hội đồng Tình báo quốc gia, Washington DC: Hội đồng tình báo quốc gia, 2004, NIC 2004-13, tháng 12/2004, tr. 14.

² *Chiến lược phòng thủ quốc gia của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*, Washington, DC: Bộ Quốc phòng Mỹ, tháng 3/2005, tr. 3.

³ Christian Le Miere. *Những kẻ Hồi giáo người Bangladesh đe dọa chính quyền*, Jane's Intelligence Review, 1/10/2005 (bản trên Internet).

trong khu vực Nam Á”¹. Bangladesh được Mỹ tán dương cũng bởi việc đạt được “một số thắng lợi ấn tượng chống lại những kẻ cực đoan” như là kết quả của việc gần đây nó đã bắt giữ được những thủ lĩnh của nhóm chiến binh Hồi giáo được biết đến với cái tên *Jamaat ul Mujahideen Bangladesh* (JMB)².

Tuy nhiên, cùng lúc đó Bangladesh cũng phải chịu đựng sự yếu kém của nhà nước do tình trạng chia rẽ sâu sắc giữa hai đảng phái chính trị chính, nạn tham nhũng, tội phạm và những thách thức về mặt kinh tế³. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể được thêm vào danh sách này – đó là một sự đánh giá đáng được trông đợi căn cứ vào các thảm họa gần với môi trường trong lịch sử của Bangladesh. Thí dụ vào năm 1991, cơn lốc xoáy mang tên Marian đã ập vào khu vực duyên hải ở đông nam Bangladesh và làm chết hơn 139.000 người, gây ra cuộc can thiệp quân sự nhân đạo của Mỹ được biết đến dưới cái tên chiến dịch Thiên sứ trên biển (Operation Sea Angel)⁴.

Xác nhận trước Ủy ban Năng lượng và Tài nguyên thiên nhiên Thượng viện Hoa Kỳ năm 2005, John Houghton - nguyên đồng Chủ tịch Đánh giá khoa học của IPCC từ năm 1988 đến 2002 – đã chỉ đích danh Bangladesh là một quốc gia trong nhóm nước sẽ phải chịu những tác động toàn diện từ sự biến đổi khí hậu⁵. Hàng triệu người có thể sẽ phải di chuyển chỗ ở. Một số người có lẽ sẽ cố xâm nhập Ấn Độ một cách bất hợp pháp và có thể khiến cho những căng thẳng giữa New Dehli và

¹ Phát biểu được chuẩn bị của Christina Rocca, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ, phụ trách các vấn đề Nam Á, trình bày trước Ủy ban Quan hệ quốc tế Hạ viện, đăng tải trên Federal Document Clearing House Congressional Testimony, 20/3/2003.

² Phát biểu của Richard Boucher, Trợ lý Bộ trưởng, Vụ Công tác Nam Á và Trung Á, Bộ Ngoại giao, trình bày trước Ủy ban Quan hệ quốc tế Hạ viện, Tiểu ban châu Á - Thái Bình Dương, CQ Congression Testimony, 17/5/2006.

³ Phát biểu được chuẩn bị bởi Christina Rocca, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ, phụ trách các vấn đề về Nam Á, trình bày trước Ủy ban Quan hệ quốc tế Hạ viện, đăng tải trên Federal Document Clearing House Congressional Testimony, 20/3/2003. Danh mục các quốc gia thất bại do Quỹ Hoà bình đưa ra đã xếp Bangladesh vào loại (“cảnh báo”) nghiêm trọng nhất trên phương diện quốc gia có khả năng trở thành thất bại. Danh mục này dựa trên 12 tiêu chí về mặt xã hội, kinh tế và chính trị.

⁴ Paul A. McCarthy. *Operation Sea Angel*. Santa Monica, CA: RAND, 1994, tr.2.

⁵ Phát biểu của ngài John Houghton, trước Ủy ban Năng lượng và Tài nguyên thiên nhiên, CQ Congressional Testimony, 21/7/2005.

Dhaka trở nên trầm trọng thêm. Di cư bất hợp pháp từ lâu đã là vấn đề nhức nhối trong quan hệ giữa hai nhà nước; một số chính trị gia Ấn Độ đã mô tả làn sóng những kiều dân Bangladesh như một mối đe dọa chính yếu đối với nền an ninh quốc gia của họ và thúc đẩy Ấn Độ thi hành những biện pháp trục xuất hàng loạt¹. Như vậy, thay vì trở thành “đối tác Nam Á đáng trân trọng trong cuộc chiến chống khủng bố”² như chính phủ Hoa Kỳ kỳ vọng, Bangladesh lại có thể trở thành tai họa bởi sự yếu kém của nhà nước do biến đổi khí hậu và hàng loạt những thách thức nội tại vốn có về xã hội và kinh tế mang lại. Những sự kiện di cư hàng loạt có thể gây bất ổn cho chính phủ và kích thích những căng thẳng và xung đột với các quốc gia láng giềng.

Kết luận

Biến đổi khí hậu đang nổi lên như một biến số - một số người có thể gọi là “siêu biến số” - trong vấn đề an ninh quốc tế ở thế kỷ XXI. Lịch sử cho thấy rằng sự biến đổi khí hậu thường xuyên đi kèm với những thay đổi hàng loạt về dân số: “Di cư về mặt lâu dài hay tạm thời đều luôn là một trong những chiến lược sống còn quan trọng mà người ta phải chấp nhận trong sự đối mặt với những thảm họa do thiên nhiên hoặc con người gây ra”³. Trong bối cảnh dân số toàn cầu bùng nổ chưa từng thấy ngày nay - và những mức gia tăng được đoán trước cho đến năm 2050 hoặc xa hơn nữa - nạn di chuyển chỗ ở của cư dân chắc chắn sẽ được nhiều quốc gia xem là mối thách thức đáng kể về an ninh. Bởi vậy, có thể xu hướng đối phó về mặt quân sự sẽ ngày càng gia tăng.

¹ Praful Bidwai. *Nam Á: Vấn đề người nhập cư làm hỏng các quan hệ Ấn Độ - Bangladesh*, IPS-Inter Press Service, 7/2/2003; xem thêm *Advani chỉ trích tại Quốc hội về nạn nhập cư trái phép*, Hindustan Times, 7/4/2006.

² Bài phát biểu được chuẩn bị của Christina Rocca, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ, phụ trách các vấn đề về Nam Á, phát biểu trước Ủy ban Quan hệ quốc tế Hạ viện, đăng tải trên Federal Document Clearing House Congressional Testimony, 20/3/2003.

³ Graeme Hugo. *Environmental Concern and International Migration*, International Migration Review, Spring 1996, tr. 105.

Tuy nhiên, những đối phó về mặt quân sự sẽ có thể được vận dụng bằng nhiều cách khác nhau. Nếu sức mạnh quân sự được triển khai nhằm vào mục đích gắn với viện trợ nhân đạo hay những công việc tìm kiếm cứu nạn chẳng hạn, thì sự can dự của nó có thể sẽ thực sự làm giảm bớt cảnh ngộ của dân di cư và ngăn ngừa được thảm kịch đi xa hơn. Mặt khác, nếu sức người sức của của quân đội được triển khai chỉ để ngăn chặn và ép buộc, nó có thể khiến những gì người di cư đang gánh chịu càng trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng lương nan trong tương lai xa hơn nữa của các quốc gia - và của toàn thế giới nói chung - là làm sao có thể điều tiết được tình trạng gia tăng đã được báo trước về dân di cư vì môi trường. Điều này không chỉ đơn thuần là một vấn đề về hậu cần hay về nạn nhập cư, mà nó còn là một vấn đề về đạo đức. Di cư quốc tế có thể là một cơ chế ứng phó nhằm mang tới sự cứu rỗi cho những người phải chịu khổ đau, ta đã thấy trong trường hợp hàng vạn người phải di chuyển chỗ ở do bão Katrina gây ra.

Tuy nhiên, bằng việc loại trừ hay hạn chế “van an toàn” di cư, các quốc gia tiếp nhận có thể sẽ duy trì mãi mãi tình trạng đau khổ của con người do sự tàn phá ban đầu - của tình trạng biến đổi khí hậu mang lại. Như Nathan Hultman và Alexander Bozmoski chỉ ra, biến đổi khí hậu và những hậu quả của nó sẽ tác động tới toàn thể địa cầu, không chỉ riêng những ai đang cư trú ngay trên tuyến đi trực tiếp của các tiến trình tàn phá. Bởi vậy, “những cư dân không bị tổn thương bởi các thảm họa hoặc bởi sự căng thẳng về môi trường sẽ có trách nhiệm trong một số chi phí khắc phục và có thể hỗ trợ cho dân di cư ở những khu vực bị ảnh hưởng”¹. Tuy nhiên, điều chưa rõ ràng là liệu các chính phủ đã đương đầu được với thực tế này hoặc là đã chuẩn bị được cho dân chúng của mình đối phó với những biến đổi về mặt nhân khẩu sắp tới này hay chưa. Kết quả là khi tình trạng di cư khẩn cấp xuất hiện, những biện pháp đối phó của chính phủ có lẽ chỉ mang tính phản ứng và trong một vài trường hợp, sẽ kéo theo việc triển khai các lực lượng quân sự.

¹ Nathan E. Hultman và Alexander S. Bozmoski. *Sự thay đổi bộ mặt của các thảm họa thông thường: Nguy cơ, sự phục hồi và an ninh tự nhiên trong sự biến đổi khí hậu*. Journal of International Affairs, Spring/Summer 2006, tr. 29 – 30.

Người dịch: **Ngô Thế Bắc**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

NHẬP CƯ: THỰC TRẠNG PHẢI ĐỐI MẶT

PETER SKERRY. *Facing Facts about Immigration*. The American Interest, Volume 4, Number 4, March - April 2009, <http://www.the-american-interest.com/ai2/article.cfm?Id=560&MIId=24>

Một nỗ lực đã được triển khai gần như liên tục nhằm thiết lập một chính sách nhập cư hợp lý trong suốt nửa sau của lịch sử quốc gia Hoa Kỳ. Từ năm 1870 cho đến 1960, Quốc hội đã phải vật lộn với những khó khăn trong điều tiết dòng người di cư từ các nước khác tới. Công tác lập pháp rồi ren với khối lượng công việc khổng lồ bị dồn ứ. Mặc dù hạn chế nhập cư chưa bao giờ là vấn đề được coi trọng hàng đầu trong nền chính trị quốc gia nhưng cũng có lúc nó khơi dậy sự quan ngại của hàng triệu người và sự giận dữ của nhóm người thiểu số nhưng lại rất quan trọng. Ở những thời điểm khác, sự quan tâm hầu như trở về vạch số không. Giữa những giai đoạn thăng trầm, đôi lúc người ta hoàn toàn tin rằng vấn đề này đã được giải quyết. Thảo luận, tranh cãi và một áp lực nặng nề được ghi nhận chi chít trong hồ sơ lập pháp. Người ta nhận ra công tác hoạch định thiếu tính dài hạn và chẳng mấy sắc sảo. John Higham, trong tác phẩm “Chính sách hạn chế nhập cư”.

Nhận xét này của John Higham (1920-2003), cố Trưởng khoa Lịch sử nhập cư Hoa Kỳ, làm cho cuộc cải cách nhập cư lâm vào bế tắc triền miên trong tương lai. Nhập cư luôn là vấn đề nan giải và gây nhiều tranh cãi. Nó có sự đan cài giữa sự phức tạp về luật pháp với những mối quan ngại nhạy cảm về bản sắc quốc gia, sắc tộc và chủng tộc. Quyền lợi của doanh nghiệp có tổ chức chặt chẽ, nhỏ hẹp bị đe dọa trong quá trình hoạch định chính sách nhập cư nhưng quảng đại quần chúng người Mỹ bình thường, không có tổ chức cũng gắn kết sâu sắc trong vấn đề mang tính biểu tượng mãnh liệt này. Lẽ dĩ nhiên, vì thế, nhập cư không tháo gỡ những xung đột điển hình giữa các đảng phái và nhóm lợi ích.

Để vượt qua lớp sương mờ sợ hãi, lối đạo đức giả và sự phức tạp đòi hỏi phải có sự lãnh đạo xuất chúng. Rất ít chính trị gia và trí thức gia của chúng ta cố gắng nhận thức, hoặc ít nhiều quan tâm tới sự bất mãn về vấn đề nhập cư đang lan rộng trong dân chúng. Họ cũng không nỗ lực giải thích cho đồng bào mình tình trạng khó xử do tình trạng di cư ồ ạt hiện nay tạo nên. Hệ quả là những người dân thường ở Mỹ bị phó mặc tự giải quyết vấn đề nhức nhối của mình. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên, họ đã đưa ra những yêu sách sai rành rành và đôi khi là rất chướng tai gai mắt. Chẳng biết công trạng của họ đến đâu nhưng giờ đây, những yêu sách này đã cấu thành nên thực trạng chính trị. Lẽ ra phải cân nhắc thực trạng này, thì các nhà lãnh đạo của chúng ta lại hoặc là bỏ qua hoặc là dễ dàng thỏa mãn sự bất bình của dân chúng đối với chính sách hiện hành. Sự thoái thác trách nhiệm này trải rộng toàn bộ chính trường từ phe tự do cho đến phe bảo thủ, từ phái ủng hộ cho đến những người chủ trương hạn chế nhập cư.

Đến đây, tôi sẽ khảo sát hai bình diện của cuộc tranh luận tiến thoái lưỡng nan về vấn đề nhập cư: các tác động kinh tế và xã hội của nó đối với xã hội Hoa Kỳ và mối liên hệ của nó với công cuộc chống khủng bố và an ninh quốc gia. Hiển nhiên là lợi ích kinh tế tự thân đã lý giải rất nhiều điều, đặc biệt là đối với giới elite ủng hộ nhập cư. Quan trọng hơn là tính tự mãn và thiển cận của những tầng lớp này, những người thường bỏ qua những lo lắng đang lan rộng trong dân chúng, coi chúng là phi lý hoặc thậm chí mang tính phân biệt chủng tộc chứ không tìm cách nhận thức tầm quan trọng của chúng. Đây là sự thất bại về hình ảnh chính trị hơn là sự thất bại về công tác lãnh đạo.

Những nhận thức trong dân chúng

Hiện nay, có một khoảng cách đáng kể trong quan điểm về vấn đề nhập cư giữa giới elite và dân thường, khoảng cách này rộng hơn bất kỳ lĩnh vực chính sách nào khác. Tiềm ẩn trong sự phân chia này là những cách nhìn trái ngược đối với vấn đề nhập cư trong các giai tầng kinh tế và xã hội. Các nhà kinh tế học Kenneth Scheve và Matthew Slaughter nhận thấy “những người có tay nghề thấp thường ủng hộ chính sách nhập cư chặt chẽ hơn, còn những người có tay nghề cao hơn thường ủng hộ chính sách nhập cư cởi mở hơn”. Họ đã tổng kết mô phỏng thống kê của mình như thế này: “Nếu chúng ta để

số học sinh bỏ học của các trường trung học phổ thông hệ 11 năm được tiếp tục theo học cả bậc trung học và cao đẳng, hoàn thành 16 năm học tập thì khả năng ủng hộ hạn chế nhập cư của riêng đối tượng này có thể giảm xuống khoảng từ 10 đến 14%”.

Các cuộc trưng cầu ý kiến do Hội đồng Quan hệ Quốc tế Chicago tiến hành đã xác nhận những nghiên cứu này. Trong báo cáo thường niên năm 2002 của mình, Hội đồng nhận thấy vấn đề nhập cư gây ra nhiều phản ứng mạnh mẽ từ phía dân chúng hơn là từ phía giới hoạch định chính sách đối ngoại. “Với hệ số chênh lệch là 46 (60% dân chúng so với 14% lãnh đạo), dân di cư và tị nạn đến Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được coi là sự đe dọa cho quyền lợi Hoa Kỳ, gây ra nỗi lo lắng ngày càng nặng nề hơn cho dân chúng”. Khoảng cách này gần như đã được giữ nguyên trong hơn một thập kỷ. Đặc biệt là với vấn đề nhập cư bất hợp pháp, 70% dân chúng cho rằng “kiểm soát và giảm thiểu nhập cư bất hợp pháp” phải là “một mục tiêu rất quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”, trong khi tỷ lệ này ở giới lãnh đạo Hoa Kỳ là 22%.

Hoạt động nhập cư trở nên phức tạp bởi vì người Mỹ có thể nhận ra cảm giác của mình mà không cần phải hiểu những gì họ đang trải nghiệm. Người ta chắc chắn sẽ gặp phải những yêu sách vu vơ. Ví dụ: người ta thường quy kết rằng các gia đình nhập cư hiện nay không học tiếng Anh. Những người nhập cư có thể chưa tự thân học tiếng Anh cẩn thận như yêu cầu, nhưng con cái, cháu chắt họ thì chắc chắn phải học tử tế.

Dân chúng cũng bày tỏ quan ngại về những nhu cầu mà dân nhập cư đòi hỏi ở các dịch vụ của chính phủ. Trong một nghiên cứu nhân chủng học mới đây về sức ép chủng tộc và tầng lớp tại bốn khu vực dân cư ở Chicago (*Có một khu vực dân cư như thế*), William Julius Wilson và Richard P. Taub đã chứng minh thiên hướng quan niệm của tầng lớp công nhân và tầng lớp dưới trung lưu Hoa Kỳ cho rằng dân nhập cư là những kẻ ăn bám, chẳng có đóng góp gì vào lợi ích chung. Họ đã trích dẫn một đoạn diễn hình của mục Thư tòa soạn trên một trang báo địa phương: “Những người Mỹ sinh ra và lớn lên tại nơi đây hãy nên thức tỉnh!... nhiều người hoặc đại đa số các bạn không cùng chung lợi ích với những kẻ nhập cư chẳng bao giờ phải trả một hào tiền thuế”.

Giống như những lời kêu ca tương tự, sự than phiền này cũng chứa đựng *vài phần* sự thực. Các nhà nghiên cứu cho hay dân nhập cư thông thường đến đây không có ý định ở lại lâu dài, họ chỉ làm việc quần quật, tiết kiệm tiền càng nhiều càng tốt rồi quay trở về bản quán. Đa số những người này, một mặt vẫn phải sống ở đây, nhưng những quyết định của họ rốt cuộc lại bị giấc mơ hồi hương bao bọc. Những người Mỹ sinh ra ở địa phương đã vin vào sự thiếu tận tâm tận lực này và cho rằng dân nhập cư khó có thể trở thành những người lảng giềng tin cậy. Từ đó, thật dễ dàng để đi đến kết luận là “dân nhập cư không phải trả tiền thuế”. Nhưng sự thực không phải vậy. Dân nhập cư bất hợp pháp phải trả thuế mua hàng và thuế tài sản; nhiều người thậm chí phải trả tiền An sinh Xã hội, Chăm sóc Y tế cũng như thuế thu nhập Liên bang và bang sở tại. Dân nhập cư hợp pháp phải trả tất cả những khoản thuế này và thường gồm cả các loại thuế khác nữa.

Vấn đề liên quan ở đây là liệu những người nhập cư - đặc biệt là đại đa số những người đến đây sinh sống với học vấn và trình độ tay nghề thấp - có đóng thuế tương ứng với những đòi hỏi của họ trong lĩnh vực dịch vụ công hay không. Bởi vì họ có nhiều con cái hơn và hộ gia đình của họ kiếm tiền ít hơn những người sở tại. Xét trên tổng thể, những người nhập cư này có xu hướng nhận được nhiều phúc lợi công hơn những gì họ chi trả qua các khoản thuế. Chắc chắn, ở cấp Liên bang, điều này không hề đúng. Nhưng ở cấp bang và địa phương sở tại, nơi các dịch vụ liên quan như trường học, bệnh viện và các chương trình phúc lợi xã hội phải gồng mình thậm chí thì dân nhập cư đã góp phần tạo ra sự kiệt quệ cho ngân khố. Đúng như nhà kinh tế học Gordon Hanson đã nhấn mạnh: tác động tiêu cực ở cấp bang và địa phương sở tại này chắc chắn sẽ xảy ra trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn. Vì vậy, khi nhận thức dân nhập cư là những kẻ ăn bám về tài chính, chẳng có đóng góp gì cho công khố còn đang trong tranh tối tranh sáng thì mối quan ngại đang lan rộng về việc dân nhập cư ăn bám nhiều hơn đóng góp không phải là không có lý.

Ngoài những vấn đề tài chính nói trên, những căng thẳng xã hội do có nhiều người nhập cư trong một thời gian ngắn tuy rất khó định lượng nhưng chúng lại hiện hữu và gây khó chịu cho nhiều người dân Mỹ. Dân nhập cư chỉ chăm chăm tiết kiệm tiền bằng cách sống nhôi nhét trong những căn hộ chật chội

và thường được chủ nhà phớt lờ. Những gã đàn ông chưa vợ, sống xa gia đình và những đôi yêu nhau có thể to tiếng và gây phiền hà cho những người hàng xóm - chủ nhân của những chiếc xe hơi cà tàng làm tắc nghẽn đường phố và cuối cùng đỗ xe ngay trên chỗ đã từng được dân địa phương gọi là thảm cỏ. Trên toàn quốc, các cơ quan thực thi pháp luật đã ban hành các quy định và triển khai các chương trình để giải quyết những mối quan ngại này. Tuy nhiên, những sáng kiến này lúc nào cũng gây phản tác dụng đối với dân nhập cư hoặc những người ủng hộ họ, thậm chí còn dẫn đến xung đột mạnh hơn.

Thậm chí những nỗ lực của người nhập cư nhằm tìm kiếm việc làm cũng có thể gây ra xung đột. Từ trước đến nay, cho dù ở quốc gia nào, hình ảnh của những người nhập cư thường là rất dễ hình dung ngoại trừ hình ảnh của những lao động công nhật xếp hàng dài chờ các chủ thầu hoặc chủ nhà thuê mướn tại một chi nhánh công ty Home Depot. Đối với một vài khách qua đường, cảnh tượng này là minh chứng cho khát vọng và sự nhọc nhằn. Nhưng với những người khác, những cảnh tượng ấy lại báo hiệu sự rối loạn xã hội: những gã đàn ông đầu bù tóc rối liếc mắt nhìn đều phụ nữ, lao ra giữa dòng xe cộ để mặc cả với chủ thuê lao động, nốc rượu và tiêu tiện nơi công cộng.

Sự rối loạn xã hội liên quan đến người nhập cư nhìn chung là ở trình độ thấp và không có gì đặc biệt, điều này lý giải vì sao những lời than phiền thường dễ bị bỏ qua, nhất là đối với những ai có đủ tiền để miễn nhiễm với những rối loạn đó. Nhưng đối với những khu dân cư có những người lảng giếng luôn thay đổi, sự rối loạn tưởng như chuyện vặt này lại loang rộng ra - đây chính là cái nhìn sắc bén, xuyên thấu “lỗ thủng trên ô cửa sổ” trên bình diện thực thi luật pháp. Wilson và Taub đã dẫn lời một cư dân lâu năm tại một khu dân sinh ở Chicago:

Anh biết không, ngay trên con phố này, chúng tôi có vài người chuyển đến và họ không có liên hệ gì với nhau, anh biết đấy, họ chẳng hiểu gì về câu lạc bộ liên gia hết anh ạ... chúng tôi biết họ cố tình sửa xe của mình ngay trên đường. Điều này có vẻ chẳng có gì to tát, nhưng nếu anh không tuân thủ luật lệ thì... Chúng tôi có ga-ra và đường giao thông nội bộ, đó là nơi để làm những chuyện ấy, hãy lùi vào đó, như thế có phải là ổn không?

Điều đáng nói là đây không phải là người da trắng mà là một phụ nữ da đen thuộc tầng lớp dưới trung lưu lo ngại về việc những người *da đen* nghèo hơn đến làm láng giềng của mình. Khi những người phạm lỗi là dân nhập cư Mê-hi-cô nói tiếng Tây Ban Nha thì những phản ứng kiểu này còn nặng nề hơn nhiều.

Cuối cùng, một trong những lời than phiền phổ biến nhất đó là dân nhập cư đe dọa công ăn việc làm và tiền lương của người Mỹ. Các nhà kinh tế học Timothy Hatton và Jeffrey Williamson trích dẫn kết quả một cuộc trưng cầu ý kiến mới đây: hơn ba phần tư “cho rằng dân nhập cư đã cướp việc làm của người sở tại”. Các khảo sát khác cho kết quả thấp hơn, nhưng dù con số chính xác là thế nào đi chăng nữa thì phần lớn dân chúng Hoa Kỳ vẫn nhất quyết biểu thị sự lo ngại về những tác động tiêu cực của vấn đề nhập cư đối với thị trường lao động.

Dưới đây là một số dẫn chứng cho những mối quan ngại này: Nhà kinh tế học George Borjas cho hay từ năm 1980 đến 2000, vấn đề nhập cư đã có tác động tiêu cực nhất đến những người có tay nghề thấp, làm giảm mức lương cho số người bỏ học trung học khoảng 5%. David Card nhận thấy tác động tiêu cực đối với số người bỏ học là nhỏ hơn - lương chỉ giảm khoảng 1%. Dù ở mức nào thì đây cũng là kết quả đáng lo ngại bởi vì nó gây ra sự thiếu bình đẳng đối với người Mỹ gốc Phi. Họ đáng được quan tâm nhiều hơn thế. Nhưng nhìn chung, tác động tiêu cực của vấn đề nhập cư đối với tiền lương của người Mỹ là khá hạn chế.

Nếu hầu hết công nhân Mỹ không phải cạnh tranh trực tiếp với dân nhập cư, thì liệu những người nhập cư có tạo ra lợi ích kinh tế từ sự hiện diện của mình? Có lẽ là không. Trái với suy nghĩ thông thường, tỷ lệ đóng góp ròng của dân nhập cư vào nền kinh tế quốc dân là rất nhỏ. Borjas tính toán rằng họ chỉ đóng góp một phần mười trong số tăng 1% GDP hàng năm của Hoa Kỳ. Đa số các nhà kinh tế khác đều đồng ý và hầu như không thắc mắc rằng lẽ ra con số này phải cao hơn. Dù ở mức nào thì tác động tổng thể về kinh tế của dân nhập cư cũng không đáng kể. Những người cả nghĩ có thể tĩnh tâm và suy nghĩ về tình trạng tay nghề và học vấn thấp của đa số người nhập cư và dĩ nhiên là cả quy mô khổng lồ của nền kinh tế Mỹ.

Nếu vấn đề nhập cư làm tăng quy mô tổng thể của chiếc bánh kinh tế quốc dân một cách hợp lý thì nó sẽ có ảnh hưởng đến việc chiếc bánh ấy được chia cắt ra sao. Các chủ tư bản, doanh nghiệp, hãng buôn và những chuyên gia học vấn cao tạo ra lợi ích áp đảo. Trong thực tế, những người nhập cư có tay nghề thấp cũng giúp tăng sản lượng và phần thu nhập quốc dân của những người thuê họ. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi hàng triệu dân Mỹ trung lưu coi những người nhập cư là đối thủ cạnh tranh việc làm, đất đai hay những nguồn lợi công, trong khi những người khá giả và giàu có hơn có thiên hướng coi dân nhập cư là những người làm công - giữ trẻ, làm vườn, bồi bàn, hầu phòng và những lao động phục vụ nhu cầu của mình.

Ngày nay, tình hình nghiêm trọng đến mức vấn đề nhập cư đã tác động đến phân phối trong cả một giai đoạn. Theo các nhà kinh tế học Scheve và Slaughter, đó là thời kỳ mà bảo hiểm tiền lương thực tế lại được dành cho những công nhân có tay nghề cao khi “mức tăng lương thực tế của đa phần nguồn nhân lực của Hoa Kỳ gần như bằng 0 hoặc thậm chí là âm trong khoảng 25 năm”. Thực vậy, thời kỳ nợ lương này xuất hiện gần như đồng thời với sự gia tăng số dân nhập cư kể từ khi Hoa Kỳ mở cửa trở lại vào năm 1965. Điều này hiển nhiên là nguyên nhân khiến nhiều người Mỹ quy kết những thiệt hại kinh tế của mình là do dân nhập cư gây ra.

Tuy nhiên, sự thực là dân nhập cư - cùng với thương mại và các bình diện khác của quá trình toàn cầu hóa - chỉ đóng vai trò khiêm tốn trong việc gia tăng tình trạng bất bình đẳng về tiền lương. Quả vậy, quá trình tăng lương và sản lượng diễn ra chậm chạp nhất trong các ngành dịch vụ - những ngành ít bị ảnh hưởng trước các tác động kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, những khoản bảo hiểm cho lao động có tay nghề cao trước hết là do thay đổi về mặt công nghệ.

Không là nạn nhân cũng chẳng phải thủ phạm

Tất cả những điều than phiền nói trên được cộng hưởng nhằm phản đối những người nhập cư bất hợp pháp. Tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hiện có khoảng 12 triệu dân nhập cư bất hợp pháp. Đây quả thực là một vấn đề. Nhưng lại một lần nữa, nỗi lo lắng của xã hội đối với vấn đề này là rất căng thẳng và thường gây hao tổn tinh thần. Dù có dựa trên một vài căn cứ thực tế, nhưng những mối quan ngại như thế cũng chưa hoàn toàn hợp lẽ.

Ví dụ: dữ liệu khảo sát hơn một thập kỷ trước đây cho thấy người Mỹ đã nâng con số dân nhập cư bất hợp pháp trong tổng dân số lên rất nhiều. Nhận thức sai lệch này vẫn chưa được điều chỉnh lại. Một sự thực nữa là số dân nhập cư bất hợp pháp tiếp tục tăng và họ phân tán khắp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ban đầu đây chỉ là mối quan ngại của một khu vực, nay đã trở thành vấn đề của cả quốc gia.

Vì thế, cuộc tranh luận về nhập cư bất hợp pháp dễ dàng đi lệch hướng. Giả sử có thể ngăn chặn được dân nhập cư bất hợp pháp ngay ngày mai, thì những mối quan ngại của đa số người Mỹ như thất học tiếng Anh, cạnh tranh việc làm, nhu cầu tài chính và rối loạn xã hội (chưa kể đến thời điểm hiệu lực thực tế của chúng) vẫn hầu như không giải quyết được. Trong thực tế, vì số dân nhập cư hợp pháp đông gần gấp đôi số dân nhập cư bất hợp pháp, nên họ mới là nguyên nhân chủ yếu của những lời than phiền. Trở ngại thực sự ở đây không phải là tình trạng pháp lý của dân nhập cư mà là những căng thẳng về văn hóa và xã hội phát sinh do sự di chuyển của số đông dân nhập cư có tay nghề và học vấn thấp trong và ngoài các khu dân sinh của người Mỹ. Tuy nhiên, hầu như tất cả các bên tham gia tranh luận này đều chia sẻ một giả định chưa được kiểm chứng: dân nhập cư hợp pháp thì đều ôn hòa, còn dân nhập cư bất hợp pháp lại là một vấn đề cực kỳ khó giải quyết.

Điều này ám chỉ rằng những mối quan ngại của dân chúng về nhập cư rộng và sâu hơn rất nhiều so với khả năng nhận thức của bất kỳ ai trong số chúng ta. Bởi vì cái khuôn khổ áp đặt cho rằng “dân nhập cư bất hợp pháp là xấu xa, còn dân nhập cư hợp pháp thì tốt đẹp” chỉ phục vụ lợi ích muôn hình vạn trạng của các chính khách đồng đánh và các tầng lớp tinh hoa khác nhau. Trong thế xung khắc này, tất cả họ đều tìm cách khá an toàn để giải quyết một vấn đề nhạy cảm, phức tạp về luật pháp, nếu không thì họ sẽ lảng tránh.

Về phần mình, những người ủng hộ nhập cư đã biết cách khôn khéo rút lui và không qua mặt những người phản đối để bảo vệ những lời biện hộ “thiếu minh chứng” đối với những trường hợp nhập cư hợp pháp. Những người chủ trương hạn chế nhập cư đã tiến hành quan sát và giới hạn sự phản đối của mình đối với dân nhập cư nói chung, đối với dân nhập cư bất hợp pháp nói riêng. Thực vậy, những người chủ trương hạn chế nhập cư đã nhận ra rằng

công kích dân nhập cư bất hợp pháp nói chung thì ít ý nghĩa về mặt chính trị hơn là công kích dân nhập cư gốc Tây Ban Nha.

Một hệ quả của khuôn mẫu thâm căn cố đế này là bài diễn thuyết gây tiếng vang lớn miêu tả những người nhập cư bất hợp pháp như là các nạn nhân. Theo cách diễn đạt của Tổng thống Bush là “họ cư ngụ trong bóng tối của đời sống Mỹ, đầy lo sợ, thường xuyên bị lạm dụng và bóc lột”. Hiếm khi họ được nhìn nhận là những nhân tố tích cực, những người phần nào thực thi quyền chọn lựa và có trách nhiệm đối với những vấn đề quan trọng của mình. Như đã đề cập ở trên, người nhập cư, gồm cả dân nhập cư bất hợp pháp thường tới Hợp chủng quốc Hoa Kỳ với dự định dành dụm tiết kiệm để cuối cùng sẽ hồi hương. Nghiên cứu của nhà nhân chủng học Leo Chavez đã chứng minh những dự định kiểu này là lời giải thích vì sao dân nhập cư có thể chịu đựng được điều kiện sống dưới chuẩn và cam chịu môi trường làm việc bị bóc lột, thậm chí là nguy hiểm.

Như chúng ta đã thấy, những dự định của dân nhập cư cũng có thay đổi và thậm chí những người nhập cư bất hợp pháp, rốt cuộc, vẫn trụ lại và từ bỏ nguồn gốc của mình. Hàng trăm nghìn người nhập cư trái phép đã xoay sở để mua nhà (mà bây giờ họ có thể bị mất một cách đáng tiếc). Những người khác thì gia nhập các nghiệp đoàn. Những người nhập cư bất hợp pháp cũng thành công trong việc dạy dỗ con cái mình, hiện một số con em của họ đang chạm tới ngưỡng cửa đại học của quốc gia vốn chỉ nhận sinh viên là công dân Hoa Kỳ.

Nếu dân nhập cư bất hợp pháp không phải là nạn nhân thì họ cũng chẳng phải là thủ phạm. Đây chính là hình ảnh mà những người chủ trương hạn chế nhập cư thường sử dụng để củng cố cho luật chơi ngầm trong cuộc tranh luận lằng lẽng này. Trong thực tế, nhập cảnh trái phép vào Hợp chủng quốc Hoa Kỳ chỉ là vi phạm nhẹ, chưa nghiêm trọng đến mức cấu thành tội phạm. Nói rộng ra, nếu dân nhập cư bất hợp pháp bị coi là tội phạm thì các nhà tuyển dụng người Mỹ khi thuê mướn người lao động là dân nhập cư đã phạm tội gì?

Sự thật là ranh giới giữa người nhập cư hợp pháp và bất hợp pháp không rành mạch như nhiều người Mỹ vẫn tưởng. Trong các thập kỷ qua, đã có nhiều đợt

ân xá, kể cả đợt hợp pháp hóa cho ba triệu dân nhập cư trái phép năm 1986. Gần đây, khoảng một phần ba số người từng bị coi là dân nhập cư không giấy tờ, hai phần ba số người trưởng thành nhập cư hợp pháp từ Mehico đã được cấp giấy phép cư trú. Tương tự, hình ảnh thường thấy về những người vượt biên lén lút từ Mehico chỉ là nửa phần sự thật. Khoảng 45% số người không có giấy tờ trên lãnh thổ Hoa Kỳ nhập cảnh hợp pháp theo đối tượng khách mua hàng, lao động tạm thời hay du khách đã lưu trú quá hạn thị thực của mình.

Khoảng 1 đến 1,5 triệu người nhập cư bất hợp pháp đang ở trong tình trạng được ngài David Martin, nguyên là người đứng đầu bộ phận pháp chế của Sở Di trú và Quốc tịch trước đây gọi là “trạng thái chờ”, thường được hiểu là họ bị bắt khi quá trình hợp pháp hóa thành cư dân thường trú đang bị trì hoãn. Hầu hết sau này mọi người đều được cấp chứng nhận thường trú. Nói cách khác, có một số lượng đáng kể những người cư trú bất hợp pháp vì những nguyên nhân không phải hoàn toàn do họ gây ra. Thực vậy, những trì hoãn và sai sót của các quan chức đều rõ như ban ngày và được cho là đã góp phần làm xói mòn các nguyên tắc pháp luật. Luật Nhập cư là một mê cung của các ngoại lệ và thời hạn do Quốc hội tạo ra nhằm thỏa mãn đủ các loại cử tri. Đối với các quan chức, những luật lệ này rất khó thực thi, còn đối với các cá nhân, chúng lại rất dễ vi phạm. Do đó, những người nhập cư bất hợp pháp thường bị coi là tầng lớp đặc trưng vi phạm pháp luật trắng trợn mà hầu như không tính đến thực tế của dân chúng.

Nhập cư và chủ nghĩa khủng bố

Mỗi khi vấn đề chống khủng bố và an ninh quốc gia nổi cộm thì tranh luận về nhập cư lại bị suy diễn méo mó. Các cuộc trưng cầu ý kiến cũng như những quan sát thông thường khẳng định rằng phần lớn dân chúng đều liên tưởng nhập cư với chủ nghĩa khủng bố. Đây là mối liên hệ mà giới chính khách cấp cao thường tạo ra một cách bất đắc dĩ hoặc tệ hơn là sẵn sàng chấp nhận. Có lúc, ngài James Ziglar, đại diện Sở Di trú và Quốc tịch đã liên tục nhấn mạnh sau hậu quả của sự kiện 11/9/2000: “Chúng không phải những người nhập cư. Chúng là những kẻ khủng bố”. Cùng với những mối lo về kinh tế, những quan ngại tuy không hoàn

toàn vô lý, nhưng do mới được nhen nhóm, thiếu hiểu biết của người dân Mỹ về vấn đề nhập cư và khủng bố thường bị giới tinh hoa xem nhẹ hoặc là bỏ qua.

Đặc biệt, từ sau sự kiện 11/9, người Mỹ càng hay liên tưởng chủ nghĩa khủng bố với nhập cư bất hợp pháp và đường biên giới của chúng ta với Mehico. Trong giai đoạn cuối cuộc vận động tranh cử tổng thống không thành công của mình, nghị sĩ Tom Tancredo, một người chủ trương hạn chế nhập cư đã thủ vai hoạt náo viên truyền hình, khai thác sự liên tưởng này trong tâm trí công chúng. Mặt khác, một luận điểm xuất hiện từ cuộc tranh luận mở rộng đối với vấn đề nhập cư đó là người Mỹ vẫn còn lo ngại về những lao động công nhật người Mehico hơn là những kẻ khủng bố Hồi giáo vượt sông Rio Grande.

Làm thế nào đánh giá được thái độ của công chúng đối với vấn đề trọng yếu này? Robert Leiken, một quan chức của Trung tâm Nixon đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa nhập cư và chủ nghĩa khủng bố, trong quan niệm của thường dân, bị rạn nứt như thế nào. Việc dẫn việc ba thành viên Hezbollah bị bắt khi cố vượt biên giới Mehico xâm nhập California vào tháng 11 năm 2002, Robert Leiken còn kết luận:

Mỹ La-tinh nói chung và Mehico nói riêng không phải là bàn đạp của những phần tử cực đoan Hồi giáo còn Canada, biên giới đường biên và đường không của chúng ta thì có thể... vì đạo Hồi Canada có phạm vi hoạt động rộng rãi, các thiện viện tạo thành mạng lưới hậu thuẫn và các chính sách nhập cư ở nước này nên biên giới Canada thuận lợi hơn đối với những kẻ theo Hồi giáo.

Những nhà phân tích khác nhấn mạnh những kẻ khủng bố thường không xâm nhập lén lút vào Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Chúng thường hay nhập cảnh qua cửa khẩu bằng các giấy tờ và chứng minh thư giả. Theo quan sát của Susan Ginsburg, cựu chuyên viên pháp lý cao cấp của Ủy ban 11/9 thì những kẻ khủng bố kẻ cả các thủ phạm vụ 11/9 thường hay sử dụng *trái phép* con đường hợp pháp. Thủ đoạn này không chỉ giảm thiểu các rủi ro trong thực tế mà còn tạo một vỏ bọc hợp pháp và vì thế tạo điều kiện cho bọn chúng di chuyển, gây quỹ và lập kế hoạch.

Dù công chúng chưa được thông tin đầy đủ về những chi tiết của mưu chước này nhưng về bản chất khó mà sai được. Như Leiken đã chỉ ra, vì người theo

Hồi giáo ở đây khá đồng hóa, những kẻ khủng bố cầm đầu đe dọa Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không phải là loại u mê dựa vào sự hậu thuẫn từ tài trợ của những kẻ cuồng tín Hồi giáo địa phương (như bối cảnh ở châu Âu) mà là đội quân đánh thuê được tung từ ngoài vào (giống như nhóm gây ra vụ 11/9). Nói cách khác, cuộc chiến chống khủng bố thời kỳ hậu 11/9 chú trọng đến yêu cầu nâng cao cảnh giác tại biên giới của chúng ta.

Cuối cùng, chính số dân nhập cư bất hợp pháp quá lớn của chúng ta đã tạo ra cơ hội cho bọn khủng bố. Ginsburg đã phát biểu:

Thị trường du lịch và giấy tờ tùy thân trái phép do cư dân bất hợp pháp tạo ra tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là một nguồn tài nguyên cho những kẻ khủng bố. Vì một trong những con đường nhập cảnh trái phép là trà trộn vào dòng dân di cư và người lao động thời vụ nên tìm ra một phương pháp hiệu quả để cắt giảm dòng người di cư bất hợp pháp là biện pháp quan trọng nhằm giảm thiểu cơ hội cho những kẻ khủng bố.

Xin nhắc lại, sự quan ngại và thậm chí là tức giận trong tiềm thức của dân chúng về chuyện “các luật lệ” đang bị xem thường không phải là hoàn toàn vô lý.

Trong khi những người dân thường Mỹ đấu tranh để vượt qua nỗi lo của mình về vấn đề nhập cư và an ninh quốc gia thì các chính khách cấp cao thường lảng tránh sợi dây liên hệ này. Có thể lấy ngay Ủy ban 11/9 làm ví dụ, ủy ban này công bố một bản báo cáo tham mưu sắc sảo và tỉ mỉ mô tả chính xác mối liên hệ giữa hai lĩnh vực này. Nhưng khi nào có thể, lại cố tránh sử dụng từ “nhập cư”, Ủy ban đã tạo ra một thuật ngữ mới đó là “khủng bố di động” (terrorist travel). Còn các nhà phân tích khác lại dùng là “khủng bố cơ động” (terrorist mobility).

Hoặc xem xét *Chiến lược Quốc gia* tháng 10 năm 2007 của Bộ An ninh nội địa. Văn kiện này tập trung hoàn toàn cho kế hoạch của Bộ An ninh nội địa nhằm ứng phó với các thảm họa tự nhiên và chủ nghĩa khủng bố. Thế nhưng, nhập cư, một lĩnh vực ngồn hơn một phần ba ngân sách của Bộ An ninh nội địa, lại được đề cập rất sơ sài trong bản phân tích. Các từ “nhập cư” hay “dân nhập cư” chỉ xuất hiện vồn vện có 7 lần trong tập tài liệu dày 53 trang. Tuy nhiên, chúng được

sắp xếp lẫn khuất trong văn bản đến nỗi mối liên hệ giữa nhập cư và chống khủng bố hoàn toàn chẳng được đếm xỉa đến.

Những nguyên nhân của sự thiếu hụt này trong phát ngôn của giới tinh hoa thì rất phức tạp và đa dạng. Nguyên nhân thâm căn cố đế của thực trạng này là sự xung đột đa diện trong hàng ngũ quan chức Liên bang. Mặc dù FBI và CIA nổi tiếng là bất hợp tác với nhau, họ đều có khả năng phản kháng, nếu không phải là miệt thị thẳng thừng đối với phía bên kia trong vấn đề nhập cư. Ginsburg gọi đây là “sự phân giới văn hóa giữa người nhập cư, hải quan và các đơn vị kiểm soát biên giới và cộng đồng tình báo quân đội và thường dân”. Leiken còn bộc trực hơn: “Xét một cách tổng thể, các chuyên gia về vấn đề nhập cư nhìn nhận các chuyên gia an ninh nói chung bằng sự nghi ngờ, còn các chuyên gia an ninh lại có khuynh hướng miệt thị những chuyên gia về nhập cư và nhập cư là vấn đề bị gạt ra ngoài lề chính sách an ninh quốc gia và đối ngoại”.

Có thể dễ dàng bỏ những chuyện này nếu coi chúng là những xung đột tính cách vụn vặt hay những đấu đá nơi quan trường. Những yếu tố này rõ ràng là đang hiện hữu và những khác biệt căn bản về quan điểm và lợi ích cũng vậy. Nhập cư đúng nguyên tắc là một quá trình phức tạp về luật pháp và ức chế về cảm xúc đòi hỏi các quan chức phải đưa ra những quyết định đánh thếp liên quan đến việc gia đình được đoàn viên hoặc bị ly tán trong nước mắt. Các chuyên gia tình báo đã hình thành một khả năng phản kháng tự vệ để giải quyết các mối quan hệ rối rắm giữa người với người.

Kể cả khi các vật cản liên quan đến bộ máy quan liêu được giải quyết thì kết quả vẫn có thể đáng thất vọng. Ngày 5 tháng 7 năm 2001, CIA tổ chức một buổi thông tin tại Nhà trắng về nguy cơ gia tăng khủng bố vào mùa hè năm ấy. Theo chỉ thị của ngài Richard Clarke, cố vấn chống khủng bố, hai nhân viên Bộ phận An ninh Quốc gia thuộc Sở Di trú và Quốc tịch (INS) được triệu tập. Tuy nhiên, về sau này, cả hai người đã thông báo cho nhân viên Ủy ban 11/9 rằng buổi thông tin là “quá tầm đối với họ”. Một người không tiếp tục tham gia cuộc họp; người còn lại đã viết tường trình về việc này. Trong mọi tình huống, vị đại diện đương chức của INS chẳng bao giờ biết đến cuộc họp hay nguy cơ gia tăng khủng bố.

Trong khoảng một thập kỷ trước khi xảy ra vụ 11/9, INS đã phải bận bịu với việc hạn chế dòng nhập cư bất hợp pháp qua đường biên giới Mêhicô. Thật dễ hiểu khi được biết, bà Doris Meissner, giữ chức Đại diện của INS trong suốt tám năm dưới chính quyền Clinton, thông báo với Ủy ban 11/9 rằng đến tận tháng 8 năm 2001, tức là 10 tháng sau khi rời khỏi nhiệm sở, bà chưa bao giờ nghe nói đến Osama Bin Laden.

Công bằng mà nói, sau vụ 11/9 đã có những nỗ lực rất lớn để khắc phục những rào cản kiểu này trong công tác phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan Liên bang. Trước ngày định mệnh này, các nhân viên phụ trách nhập cư hoàn toàn bận bịu với việc ngăn chặn những người nhập cư bất hợp pháp và những kẻ đưa họ qua biên giới. Ngày nay, những người có trách nhiệm về vấn đề nhập cư ở Bộ An ninh nội địa như lãnh đạo cơ quan, cán bộ quản lý và các nhân viên chuyên môn thường cho hay: chống khủng bố là nhiệm vụ trung tâm của mình dù cho văn bản *Chiến lược Quốc gia* có phớt lờ việc làm rõ nhiệm vụ ấy. Những tuyên bố này, có thể kết luận chắc chắn, hiển nhiên là những toan tính của bộ máy lãnh đạo nhằm diễn giải cho nguồn nhân lực và ngân sách đối với cấp trên, và tất nhiên, là cả Quốc hội. Tuy vậy, mới đây Ginsburg đã viết về Bộ An ninh nội địa như thế này “khủng bố cơ động mới chỉ bắt đầu được coi là một vấn đề trong mối quan tâm về mặt chính sách ở cấp cao”.

Do vậy, công tác chống khủng bố có được thể hiện trong lịch trình làm việc hàng ngày của nhân viên phụ trách nhập cư hay không, vẫn là điều đáng ngờ. Chắc chắn không phải là vì thiếu những tuyên bố sứ mạng được sửa đổi và thậm chí là những chương trình đào tạo mới. Điều không hề thay đổi đó là sự thật cay đắng đang đối mặt với những nhân viên hành chính ở cấp cơ sở, những người thực thi chính sách về nhập cư. Ví dụ, với các thanh tra về nhập cư tại các cửa khẩu nhập cảnh thường phải đánh đổi giữa việc tiến hành thanh tra kỹ lưỡng và hiệu quả đối với những người nhập cảnh và áp lực thường trực là phải giảm thiểu những dòng người xếp dài và thời gian chờ đợi. Điều này không chỉ làm thất vọng những người bị đình lại, trong đó có các công dân Mỹ, mà còn cả các quyền lợi doanh nghiệp phụ thuộc vào sự chuyển giao thuận lợi người và hàng hóa qua biên giới. Một kịch bản tuy cực đoan nhưng không phải không phổ biến là các thanh tra hy sinh sự kỹ lưỡng để dòng

người được tiếp tục tiến lên, vì thế tránh được cảnh hỗn loạn và những lời phàn nàn lên Quốc hội. Đây là những đòi hỏi bức bách của thực trạng tại các đường biên của chúng ta, không thể được các cấp quản lý giải quyết ở tuyến sau, tại các trụ sở cấp vùng hoặc tại các cơ quan điều hành Liên bang ở Washington.

Những hạn chế tương tự hiện hữu tại 354 cảng hàng không của quốc gia. Tại đây, áp lực thường trực để dòng người tiếp tục tiến lên càng tăng thêm vì sự soi xét của chính phủ nước ngoài đại diện cho khiếu nại của họ, của các hãng hàng không đại diện cho khách hàng của mình. Phản ứng của Quốc hội đối với những quyền lợi này, thời kỳ trước 11/9, là giao nhiệm vụ: các chuyến bay quốc tế phải được làm thủ tục trong vòng 45 phút kể từ khi hạ cánh. Điều này khiến các thanh tra chỉ có chưa đầy 1 phút để xác định xem khách đến có được tiếp nhận không và nếu được, thì người đó được phép ở lại Hợp chúng quốc Hòa Kỳ bao lâu. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi báo cáo của Ủy ban 11/9 mô tả các nhân viên về nhập cư như đang làm việc trong “nền văn hóa trợ giúp”, ở đó nhân mạng rất nhiều vào quá trình xử lý thủ tục nhanh chóng chứ không phải là rào chắn hiệu quả đối với bọn khủng bố.

Thay đổi quan điểm đã ăn sâu bén rễ trong lịch trình làm việc của đội ngũ nhân viên hành chính không phải là điều dễ dàng. Để khởi động tiến trình này đòi hỏi các quan chức cấp cao phải kêu gọi các đồng minh, những tổ chức, quốc gia có cùng giá trị và quyền lợi. Ví dụ, với sự quan ngại rằng quyền tự do công dân có thể bị đe dọa, những người theo chủ nghĩa tự do chẳng bộc lộ hào hứng gì và phản đối đáng kể mối liên hệ giữa nhập cư và an ninh quốc gia. Chính quyền Bush và các đồng minh trong công cuộc cải tổ của mình cũng không hăng hái cho rằng nhập cư có liên quan đến khủng bố, nhất là khi chủ trương tiến hành chương trình người lao động tạm thời, được xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển qua lại đường biên của dân di cư. Mọi liên hệ kiểu này có thể làm cho một đề án gây nhiều tranh cãi (và rốt cuộc là thất bại) ngày càng ít người biết đến.

Trong một sớm một chiều, không thể thay đổi cách nghĩ của đội ngũ chính trị gia và nhân viên hành chính đã chắc ghề, những người đã gặt vắn đề nhập cư và an ninh quốc gia sang các địa hạt chính sách khác. Quan điểm của giới chính khách cấp cao phản ánh thực tế này là có thể thông cảm được nhưng gần như chắc chắn

sẽ không thừa nhận nó. Trong khi đó, cho dù chịu bất kỳ áp lực nào, quan điểm của dân chúng tiếp tục không bị gò ép. Bất kể những căn cứ đáng tin cậy của quan điểm này là gì thì viễn cảnh ấy cũng rất thật và không bị bóp méo. Những diễn đàn do nhân dân tự lập ra sẽ đáp ứng những quan điểm ấy và khuynh hướng áp đảo của giới chính khách cấp cao của chúng ta sẽ chỉ là “tai liên miệng” mà thôi.

Nếu người Mỹ ngày nay đang sợ bóng sợ gió dân nhập cư, thì giới chính khách cấp cao càng đổ thêm dầu vào lửa. Thậm chí là trước các sự kiện trong ngày 11/9 và những đợt khủng hoảng kinh tế và tài chính hiện nay, những biến đổi sâu rộng trong nền kinh tế toàn cầu đã làm hàng triệu người Mỹ, những người hiểu rõ rằng họ đã mất dần vị thế, nảy sinh lo lắng. Đặc biệt là đối với nhiều người đã lầm tưởng những người nhập cư, nhất là người nhập cư bất hợp pháp đã góp phần đáng kể cho những khó khăn về kinh tế của mình. Tuy nhiên, người Mỹ đã ít nhiều có lý khi quy kết hàng loạt những căng thẳng điển hình về xã hội và tài chính cho dòng người mới nhập cư không lồ này.

Vì vậy, người Mỹ đòi hỏi chính quyền của mình phải làm điều gì đó để bảo vệ họ trong những khu dân sinh, nơi làm việc, trong trường học, bệnh viện và các công sở khác. Những gì mà họ yêu cầu thường bị coi nhẹ và rê rúng. Những nhà lãnh đạo khôn ngoan sẽ lắng nghe và hoạch định các chính sách đối phó với những mối quan ngại này mà không cần phải viện đến những mảnh lời khoa trương nhằm thỏa mãn những xúc cảm nhất thời. Đáng tiếc, những kẻ mị dân đã lợi dụng vấn đề nhập cư ở cả khía cạnh tốt đẹp và xấu xa của vấn đề này. Dễ dàng gạt bỏ những mối lo ngại của hàng triệu người dân Mỹ theo thuyết vị bản địa và phân biệt chủng tộc là hành động vô trách nhiệm, bắt dân nhập cư phải gồng gánh chịu báng cho những khó khăn của chúng ta.

Chính quyền Obama có thể sẽ phải giải quyết vấn đề này bằng mọi giá, nhưng cũng cần phải nhấn mạnh rằng không có chỗ cho vấn đề nhập cư trong chương trình nghị sự vốn đã quá tải của chính phủ. Điều này dẫn đến ảo vọng cho rằng tình trạng suy thoái sẽ giải quyết được vấn nạn nhập cư của chúng ta. Nhưng đây chỉ là chuyện mơ hồ. Mặc dù dòng người nhập cư, nhất là nhập cư bất hợp pháp, có thể sẽ giảm đi, thì hàng triệu người đang sống ở đây

không có ý định hồi hương, nơi những trung tâm buôn bán thì nghèo nàn và tồi tệ hơn ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Trong khi đó, gánh nặng kinh tế đang gia tăng ở đây có thể dẫn đến việc dân nhập cư bị phỉ báng.

Tán đồng với John Higham, Timothy Hatton và Jeffrey Williamson nhận thấy: “Những thay đổi trong chính sách nhập cư thường thể hiện bằng những bước tiến lớn, dứt khoát và chỉ sau những tranh luận căng thẳng, gay gắt kéo dài”. Chúng ta gần như chưa đạt tới ngưỡng của những bước tiến lớn như thế. Nhưng nếu chúng ta có ý định dàn xếp thành công tình hình hiện nay hơn mức chúng ta đã làm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi đã chấm dứt được sự nhập cư ồ ạt và nỗ lực rút khỏi hiện trạng kinh tế, chính trị toàn cầu thì sẽ cần đến sự lãnh đạo tài tình và mạnh mẽ hơn những gì chúng ta đã chứng kiến từ trước đến nay.

Người dịch: Tôn Quang Hòa

NHỮNG THÁCH THỨC QUAN TRỌNG VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI ĐỐI VỚI TÂN TỔNG THỐNG HOA KỲ

ZBIGNIEW BRZEZINSKY. *Major foreign policy challenges for the next US President*. International Affairs. Vol.85, No 1, January 2009, p. 53-60.

Bài viết này ra đời khi vị tân tổng thống bắt đầu nhậm chức ở Hoa Kỳ. Ông nhậm chức giữa một cuộc khủng hoảng niềm tin đang lan rộng liên quan đến khả năng của Hoa Kỳ thực hiện sự lãnh đạo có hiệu quả đối với những sự kiện thế giới. Có thể đó là một ý kiến có phần khắc nghiệt, nhưng vẫn là một sự thật. Mặc dầu, sự lãnh đạo của Hoa Kỳ trong những thập kỷ đã đi qua từ khi Hoa Kỳ thay thế Vương quốc Anh trong vai trò đại cường quốc của thế giới, đã trở thành thiết yếu cho sự ổn định toàn cầu và phát triển toàn cầu, thì những hậu quả tích tụ của tinh thần tự buông thả dân tộc, của tham vọng tài chính và sự vô trách nhiệm, của một cuộc chiến tranh vô ích do sự lựa chọn của bản thân đất nước, được biện minh một cách dối trá, và của những vi phạm đạo đức, đã đánh mất uy tín của sự lãnh đạo này. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu lại làm cho sự việc trở nên tồi tệ hơn.

Thách thức quốc tế nảy sinh từ đó, mà hiện nay tân tổng thống Hoa Kỳ đang phải đối mặt, lại càng tăng tính phức tạp bởi thực tế là nó xảy đến trong bối cảnh vũ đài thế giới đang chứng kiến hai hướng phát triển đồng thời, tác động lẫn nhau, có tính chất như những sự biến đổi.

Hướng phát triển thứ nhất liên quan đến sự xuất hiện của những vấn đề toàn cầu gắn liền với hạnh phúc của con người được coi như những mối quan ngại chính trị có quy mô toàn thế giới rất quan trọng - những vấn đề như khí hậu, môi trường, nạn đói, sức khỏe và bất bình đẳng xã hội. Những vấn đề này đang trở nên gay gắt hơn vì chúng nổi lên hàng đầu trong một bối cảnh mà

tôi đã mô tả trong những bài viết của tôi như “Sự thức tỉnh chính trị toàn cầu”, bản thân nó là một sự kiện có ý nghĩa biến đổi thực sự trên diễn trường toàn cầu. Lần đầu tiên trong lịch sử con người, hầu như tất cả nhân loại đã được huy động về chính trị, có ý thức về chính trị và tác động lẫn nhau về chính trị. Chỉ có một ít nhóm người của nhân loại bị bỏ rơi ở những góc khuất lấp xa xôi của thế giới là không tỉnh táo về mặt chính trị và cũng không bị lôi kéo vào những sự xáo động hay hỗn loạn chính trị ngày nay đang lan rộng khắp thế giới. Tinh thần hoạt động chính trị toàn cầu từ đó đang gây nên một trào lưu mạnh mẽ tìm kiếm phẩm giá cá nhân, sự tôn trọng văn hóa và cơ hội kinh tế trong một thế giới vẫn còn giữ lại dấu ấn đau đớn vì ký ức về những thế kỷ dài dưới sự thống trị đế quốc và thực dân của ngoại bang.

Hướng phát triển thứ hai liên quan đến một thay đổi cơ bản khác: sự chuyển dịch phân bố sức mạnh toàn cầu từ Tây sang Đông. Sự thống trị thế giới kéo dài 500 năm bởi các cường quốc Đại Tây Dương - Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Anh, và mới đây hơn, Hoa Kỳ - đang đến hồi kết thúc với sự vượt trội về chính trị trên toàn cầu của cả Trung Quốc và Nhật Bản (Nhật Bản đã là cường quốc kinh tế số hai trên thế giới). Sẵn sàng bên cạnh là Ấn Độ và có lẽ cả một nước Nga được phục hồi, dù cho nước Nga này vẫn còn chưa yên ổn, và chưa đạt được sự định hình chắc chắn, vẫn còn nhìn nhận nước đôi về quá khứ gần đây, và chưa được đảm bảo về vị trí của mình trên thế giới.

Nhưng những cường quốc thế giới quan trọng này, mới và cũ, đều đứng trước một thực tế mới lạ là: trong khi hiểm họa hủy diệt từ sức mạnh quân sự của họ lớn hơn bao giờ hết, thì khả năng của họ áp đặt sự kiểm soát đối với những khối quần chúng trên thế giới đang thức tỉnh về mặt chính trị lại ở một mức thấp lịch sử. Để nói cho rõ ràng: trong các thời kỳ trước đây, dễ dàng kiểm soát một triệu người hơn là giết chết một triệu người về mặt thể chất; ngày nay, giết chết một triệu người thật vô cùng dễ dàng hơn kiểm soát một triệu người. Nhận định này tác động trực tiếp đến việc sử dụng sức mạnh, đặc biệt khi nói đến các xã hội xa lạ về mặt văn hóa ngay cả khi ưu việt về mặt công nghệ. Kết quả là, trong kỷ nguyên hậu thuộc địa hiện nay, việc tiến hành một cuộc chiến tranh thực dân thật là quá tốn kém. Đó là một thực tế mà một số người Mỹ có vai trò quyết định chính

sách mới đây đã không nhận biết được, và như thế thật là thiệt thòi cho Hoa Kỳ.

Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi một cách năng động hiện nay, cuộc khủng hoảng về lãnh đạo của Hoa Kỳ trên thực tế có thể trở thành cuộc khủng hoảng về sự ổn định toàn cầu. Tuy nhiên - bất chấp thái độ vui mừng có ác ý đối với những nỗ lực tài chính vất vả của Hoa Kỳ, thể hiện rõ rệt ở một số trung tâm chính trị và kinh tế (thủ đô) vào những giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng hiện nay - thì trong tương lai có thể thấy trước sẽ không có một quốc gia hay một nhóm quốc gia phối hợp nào có thể thay thế vai trò thiết yếu mà Hoa Kỳ đang giữ trong hệ thống quốc tế. Sự thực của vấn đề là nếu không có sự phục hồi của Hoa Kỳ thì sẽ không có sự phục hồi toàn cầu. Nhưng có thể có sự phục hồi của Hoa Kỳ mà không cần đến sự phục hồi của một số nền kinh tế quan trọng. Thực tế này là cơ sở của ý kiến cho rằng ở giai đoạn này của lịch sử, không có một đối án quốc tế nào thay thế cho vai trò trung tâm của Hoa Kỳ. Thực ra, đối án hiện thực duy nhất thay thế cho vai trò xây dựng của Hoa Kỳ chỉ là một sự hỗn loạn toàn cầu.

Từ những nhận định trên đây, có thể thấy rằng nhiệm vụ to lớn trong vấn đề đối ngoại đặt ra cho vị tổng thống mới được bầu của Hoa Kỳ (ngoài việc đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính trước mắt) là lấy lại tính hợp thức toàn cầu cho Hoa Kỳ bằng cách dẫn đầu một nỗ lực tập thể nhằm tới một hệ thống quản lý toàn cầu bao quát hơn. Bốn từ ngữ nhỏ bé nhưng mang nặng ý nghĩa chiến lược xác định thực chất của lời giải đáp cần thiết: *đoàn kết; mở rộng; cam kết; và hòa bình.*

Đoàn kết có nghĩa là khôi phục một nhận thức được chia sẻ về mục đích giữa Hoa Kỳ và châu Âu (cụ thể hơn, giữa Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu) cũng như trong khối NATO, nhằm tới những quyết định được chia sẻ một cách thực sự hơn. Vì điều này, cần rất nhiều những cuộc họp tư vấn không chính thức nhưng thường xuyên ở cấp cao, đặc biệt sau tám năm vừa qua, cứ hô hào theo khẩu hiệu “nếu anh không đi với chúng tôi, tức là anh chống lại chúng tôi”. Tuy nhiên, xác định điều đó như một mục tiêu đáng mong muốn thì dễ dàng hơn nhiều so với thực hiện nó. Người Mỹ cũng như người châu Âu, đều biết rằng chưa hề có một điều gì tương tự với một châu Âu

đoàn kết về chính trị. Sự thiếu vắng một châu Âu đoàn kết về chính trị tạo ra những phức tạp thực sự đối với mọi quá trình hồi sinh, khôi phục một cuộc đối thoại xuyên Đại Tây Dương và làm cho cuộc đối thoại tái khởi động đó trở thành vấn đề trung tâm.

Như thế, đâu là một đối án khả thi? Câu trả lời chính thức có thể là dựa trên những sự dàn xếp về thể chế nằm ngay trong Hiệp ước Lisbon, nhưng như thế thì đơn giản là không biết đến thực tế chính trị của những chia rẽ trong lòng châu Âu liên quan đến những vấn đề chiến lược cũng như sự chênh lệch về sức mạnh giữa những quốc gia thành phần có chủ quyền khác nhau của Liên minh châu Âu. Vì vậy, giải pháp thực tế duy nhất trong tương lai gần là tiến hành cuộc đối thoại thận trọng hơn giữa Hoa Kỳ và ba nước châu Âu vốn có định hướng toàn cầu, và lợi ích toàn cầu ở những mức độ thay đổi: Vương quốc Anh, Pháp và Đức.

Nhưng một cuộc đối thoại của Hoa Kỳ với Bộ ba châu Âu chỉ có thể có hiệu quả và có ý nghĩa nếu ba nước này xây dựng được một sự đồng thuận cơ bản và rộng rãi giữa họ với nhau. Một trong những vấn đề mấu chốt tám năm qua, không tính đến những thiếu sót trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, là ở chỗ không có một đối tác châu Âu nào để Hoa Kỳ nhìn nhận một cách nghiêm túc, không có đối tác nào có thể đem lại cho Washington lời khuyên trung thực, không có đối tác nào để Hoa Kỳ có thể chia sẻ những quyết định chung và những trọng trách chung. Hoa Kỳ đã có một đồng minh rất gần gũi, riêng tư và trung thực là Anh quốc, một quốc gia mà Hoa Kỳ chia sẻ mối quan hệ thân cận thực sự. Nhưng nếu một ai đó quy kết trách nhiệm lịch sử cho việc lựa chọn cuộc chiến tranh Iraq của Hoa Kỳ, thì có một thực tế đáng buồn là trách nhiệm đó phải được chia sẻ cho Anh quốc, thủ tướng của nước này đã công khai bảo vệ cuộc chiến tranh một cách mạnh mẽ, và với tư cách cá nhân đã ủng hộ nó một cách thuyết phục - ngay cả nếu đôi lúc đã nói ra những e ngại và gợi ý lúc này hay lúc khác những điều mà tổng thống Hoa Kỳ yên tâm bỏ qua một khi đã nắm được sự ủng hộ công khai cần thiết. Pháp và Đức, về phần họ, chủ yếu đua nhau tố cáo công khai chính sách của Hoa Kỳ (sự tố cáo, dù cho đáng giá, vẫn làm người Mỹ khó chịu), và điều đó không có lợi cho sự xuất hiện một cuộc đối thoại nghiêm túc xuyên đại dương. Kết quả

là, đã không có một cuộc nói chuyện nào hay một thư tín trao đổi nào giữa Tổng thống Bush và Thủ tướng Schroeder, và cũng rất ít có sự liên lạc giữa Tổng thống Bush và Tổng thống Chirac (trong khi đó ông này lại xúc phạm các thành viên của châu Âu bằng cách yêu cầu họ “im miệng” khi họ có khuynh hướng ủng hộ Hoa Kỳ).

Xét về mặt thực tế, không có một đối án nào ngoài một sự dàn xếp không chính thức giữa Hoa Kỳ và ba cường quốc dẫn đầu châu Âu - một khi họ đã đi đến chỗ chia sẻ một mục đích chiến lược chung. Nếu điều đó thành hiện thực, Hoa Kỳ sẽ biết lắng nghe. Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu cùng nhau nắm giữ hơn một nửa GDP toàn cầu, có thể tập trung được một năng lực to lớn hơn để tác động lên thế giới theo chiều hướng tích cực và có trách nhiệm.

Để sự đoàn kết mới này có ý nghĩa, thì cả hai phía phải chia sẻ những quyết định và cả những trọng trách kèm theo. Đã quá nhiều năm cho đến nay, mô hình chung là Hoa Kỳ ra các quyết định và đợi chờ châu Âu chia sẻ trọng trách. Đã quá nhiều năm, châu Âu phàn nàn rằng họ bị gạt khỏi việc ra quyết định nhưng lại cũng muốn hoàn toàn để cho người Mỹ gánh vác trọng trách thực hiện. Những khác biệt hiện nay giữa các đồng minh về vấn đề Afghanistan chỉ là thí dụ gần đây nhất của tình trạng khó xử dai dẳng này.

Vì vậy, cần phải hy vọng rằng, chính quyền mới của Hoa Kỳ sẽ có một nỗ lực thận trọng nhằm làm sống lại cuộc đối thoại Hoa Kỳ - châu Âu ở cấp độ cao nhất.

Nhiệm vụ này có thể dành cho cá nhân phó tổng thống, là người có khả năng lão luyện đáng nể trong lĩnh vực ngoại giao, hiểu biết rất rõ về cự lực địa và về mặt cá nhân cũng được các giới chính trị biết đến. Nhiệm vụ này không thể chiếm toàn bộ công việc của bản thân tổng thống, mặc dầu vị trí toàn cầu độc nhất của ông sẽ có ích để theo đuổi mục tiêu xuyên đại dương này. Cũng như vậy, Bộ trưởng Ngoại giao mới có thể có một vai trò xây dựng mặc dầu rõ ràng là bà sẽ phải bận tâm về rất nhiều vấn đề khác.

Mở rộng đòi hỏi một nỗ lực thận trọng để nuôi dưỡng một liên minh rộng rãi hơn gồm những đối tác chủ yếu cam kết với nguyên tắc phụ thuộc lẫn

nhau và chuẩn bị đóng một vai trò quan trọng về chính trị cũng như kinh tế trong việc xúc tiến sự quản lý toàn cầu có hiệu lực hơn. Các đối tác phải là những người thể hiện thực sự quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và sẵn sàng tham gia vào những cuộc trao đổi ý kiến cần thiết, vào sự thể chế hóa quy trình như đòi hỏi, và vào sự đảm nhận một số trọng trách đã cùng nhau quyết định.

Rõ ràng là hiện nay, G-7, sau đó mở rộng thành G-8, đã đi quá chức năng của mình. G-7 khởi đầu là một tập hợp không chính thức những xã hội dân chủ công nghiệp tiên tiến. Nước Nga, một xã hội công nghiệp đã được thu nạp trong khi những thành tích dân chủ của họ còn phải bàn, nhưng ít nhất cũng tới một phạm vi nào đó rõ rệt. Ngày nay, những thành tích dân chủ đó không còn đáng tin nữa. Dù sao, thì cả G-7 ban đầu và G-8 sau này cũng không phản ánh được hiện thực toàn cầu đang tồn tại.

Vì vậy, nên nghĩ tới một công thức nào đó dành cho sự trao đổi thường xuyên kể từ cấu tạo G-14 cho tới G-16 nhằm tập hợp những quốc gia đang sở hữu không chỉ sức mạnh kinh tế và tài chính mà cả tầm quan trọng địa chính trị khu vực. Chắc chắn rằng, một sự dàn xếp như vậy theo cách nào đó là lặp lại những cơ chế chính thức đang tồn tại của Liên hợp quốc, là những cơ chế hầu như đã đạt đến giới hạn tuổi thọ, vì chúng đang đòi hỏi một sự nhất trí quốc tế để thay đổi. Những ai có lợi nhất từ những thỏa thuận năm 1945 rõ ràng là không chuẩn bị để cải cách Liên hợp quốc nhằm phản ánh những thực tế hiện nay của quyền lực toàn cầu. Vì vậy, cần thiết có một tập hợp các quốc gia có ý thức về chính trị, có ảnh hưởng và thường xuyên trao đổi ý kiến bên ngoài Liên hợp quốc.

Cam kết có nghĩa là, cùng với một phạm vi rộng rãi hơn các đối tác, tiến hành những cuộc đối thoại thường xuyên ở cấp cao nhưng không chính thức giữa một số cường quốc của thế giới, quan hệ đến sự ổn định địa chính trị toàn cầu: cụ thể, Hoa Kỳ, ba nước hàng đầu châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, và có thể cả Ấn Độ. Một cuộc đối thoại cá nhân thường xuyên xây dựng lòng tin lẫn nhau giữa vị lãnh đạo cao nhất của Hoa Kỳ và vị lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc sẽ đặc biệt có lợi cho sự phát triển một nhận thức được chia sẻ chung về trách nhiệm toàn cầu giữa siêu cường toàn cầu duy nhất hiện nay và nước có khả năng nhất để trở thành cường quốc toàn cầu sắp tới.

Trung Quốc là cường quốc đang nổi lên quan trọng nhất trên thế giới, và nếu không có Trung Quốc thì nhiều vấn đề cốt yếu mà chúng ta đang cùng đối mặt sẽ không thể giải quyết được một cách có hiệu quả.

Phải thừa nhận rằng, Trung Quốc là một nước dân tộc chủ nghĩa về mặt kinh tế, đó cũng là một cường quốc thận trọng về cơ bản và theo đường lối xét lại kiên trì. Nó mong muốn thay đổi hệ thống quốc tế vì “Trung Quốc đang thăng tiến một cách hòa bình”, nhưng nó cũng thận trọng về con đường theo đuổi mục tiêu này. Quả thật, trong số những đặc điểm nổi bật của giới lãnh đạo Trung Quốc, ta thấy có tầm nhìn xa, sự cẩn trọng và kiên trì. Tôi đã có quan hệ với các nhà lãnh đạo Trung Quốc trong 30 năm qua, và tôi đã phải tôn trọng ý thức của họ về sự thăng bằng và cân đối. Với tôi, những gì mà Đặng Tiểu Bình nói vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã bày tỏ tốt nhất sự xác định của Trung Quốc về quan điểm quốc tế của họ: “Quan sát một cách bình tĩnh; giữ vững lập trường; đối phó với các vấn đề một cách bình tĩnh; che giấu khả năng của chúng ta và chờ đợi thời cơ của chúng ta; phải biết duy trì một sự ứng xử kín đáo; và không bao giờ đòi hỏi quyền lãnh đạo”.

Những lời nói đó cũng nhấn mạnh sự khác biệt quan trọng giữa đường lối ứng xử của Trung Quốc và của Nga trên vũ đài quốc tế. Nga, giống như Trung Quốc, là một thế lực xét lại mong muốn xem xét lại những mô hình quốc tế đang tồn tại; nhưng trong khi theo đuổi mục tiêu này, Nga có khuynh hướng bộc lộ sự sốt ruột, sự nản lòng, và đôi lúc làm ra vẻ đe dọa. Tuy nhiên, vì lợi ích của Hoa Kỳ và của châu Âu, cần đưa nước Nga vào cuộc, nếu xét đến những vấn đề chiến lược rộng lớn hơn, cũng như tình thế lưỡng nan về địa chính trị cụ thể của châu Âu.

Làm như vậy, Hoa Kỳ nên tập trung vào những vấn đề chiến lược và tìm kiếm những sự dàn xếp và những thỏa thuận mới với Nga - những gì sẽ gia tăng sự ổn định toàn cầu, xúc tiến việc giảm bớt vũ khí hạt nhân và cũng là để đối phó với những vấn đề khu vực như vấn đề Iran. Tuy vậy, trong giai đoạn này, Nga là một cường quốc khu vực hơn là một cường quốc toàn cầu. Do đó, châu Âu có một trách nhiệm đặc biệt là cố gắng lôi kéo nước Nga theo hướng làm cho nước này có sự liên kết chặt chẽ hơn với châu Âu mà không mang theo hành trang đế quốc của họ.

Đáng tiếc là thế hệ những nhà lãnh đạo Nga hiện nay, đặc biệt là Putin, vẫn chưa đủ khả năng để chấp nhận vị thế toàn cầu của Nga bị giám sát và những thực tế khu vực của nó. Họ không thể cam chịu đánh mất đế chế của họ. Họ không sẵn sàng nhìn nhận kinh nghiệm về chế độ độc tài và đặc biệt kinh nghiệm về chủ nghĩa Stalin của họ. Bộ trưởng Ngoại giao của Nga mới đây tuyên bố rằng đánh đổ đồng chủ nghĩa Quốc xã và chủ nghĩa Stalin là “một sự vu khống”. Tuy vậy, có hàng triệu người ở châu Âu nhớ lại rằng cả hai chủ nghĩa đó đều giống nhau một cách sâu sắc và đều vô nhân đạo đối với các nạn nhân của chúng. Quá trình tự nhận thức khó khăn này sẽ còn mất nhiều thời gian cho đến khi xuất hiện một tầng lớp elite mới của nước Nga.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay có thể tạo nên những điều kiện để từng bước cải thiện quan hệ với Nga. Cuộc khủng hoảng tài chính này đã làm cho giới elite Nga biết được một hoàn cảnh chưa từng có trong lịch sử Nga: nước Nga ngày nay trên thực tế có sự phụ thuộc lẫn nhau với phần còn lại của thế giới. Cho đến gần đây, những nhà lãnh đạo chính trị cao nhất của Nga dường như không hay biết đến thực tế đó, và họ vẫn nhìn nhận sự phát triển tương lai của nước Nga dựa trên sự gia tăng liên tục theo hình xoắn ốc của giá dầu và trên giả định về khả năng không bị tổn thương về kinh tế của nước Nga so với phần còn lại của thế giới.

Trong bối cảnh nước Nga đành chịu nhận thức quan hệ phụ thuộc lẫn nhau với nền kinh tế toàn cầu, thì sẽ có nhiều khả năng hơn để giải quyết những vấn đề khó khăn như những vấn đề đặt ra bởi Ukraina và Georgia. Cả vì lý do chiến lược và lý do lịch sử, Hoa Kỳ cũng như châu Âu không thể thờ ơ với những gì đang xảy ra trong quan hệ giữa Nga và hai quốc gia trên đây. Sau cùng nhưng không phải là chuyện nhỏ nhất, cả Hoa Kỳ và EU không thể không chú ý tới sự thực là nếu chính quyền Georgia bị lật đổ (cả Putin và Bộ trưởng Ngoại giao của ông, Lavrov, đều đã công khai nói rằng đó là mong muốn của họ), thì con đường sống còn về mặt chiến lược của phương Tây tới Azerbaijan, tới biển Caspian và tới Trung Á sẽ bị cắt đứt, đó là điều có hại cho lợi ích chung của chúng ta. Nhưng nếu Nga có khả năng mua chuộc một hoặc cả hai chính quyền này, thì sự luyến tiếc thời kỳ đế quốc

của họ sẽ được kích thích, và nước Nga sẽ trở thành một vấn đề địa chính trị còn khó khăn hơn.

Vì vậy, tiếp theo đó, tháng 4/2009, lãnh đạo cấp cao khối NATO nên tạo một cơ hội cho một số bước đi tập thể nhằm nâng cao ý thức đối với an ninh và ổn định ở Ukraina và Georgia, mặc dù điều đó phải được thực hiện sao cho không làm trầm trọng thêm những căng thẳng với Nga. Cả Hoa Kỳ và châu Âu sẽ phải tìm cách tái khẳng định cam kết của họ với sự toàn vẹn lãnh thổ và khả năng thực hiện dân chủ của hai quốc gia này, trong khi làm cho Nga hiểu rằng lợi ích của phương Tây ở đây quan hệ đến sự xây dựng từng bước một châu Âu dân chủ rộng lớn hơn và không phải nhằm đe dọa bản thân nước Nga. Cuối cùng, Nga có thể trở thành một nhân tố tham gia gắn bó hơn vào cộng đồng châu Âu - Đại Tây Dương, chỉ khi những láng giềng trực tiếp của họ về phía Tây và phía Nam không cảm thấy bị đe dọa bởi những tham vọng đế quốc kéo dài của họ. Nếu Ukraina và Georgia tuân tự hội nhập vào các cơ cấu châu Âu - Đại Tây Dương, nước Nga sẽ không có đối án nào khác là làm như hai nước trên đây. Thực tế về sự phụ thuộc lẫn nhau không chỉ có tính chất kinh tế và tài chính, mà giờ đây còn có tính chất địa - chính trị.

Hòa bình đòi hỏi một nỗ lực thận trọng của Hoa Kỳ để tránh sự sa lầy về quân sự và chính trị trong một khu vực rộng lớn từ Đông kênh đào Suez tới Tây Ấn Độ. Một Hoa Kỳ sa lầy trong khu vực này sẽ là một Hoa Kỳ dấn thân vào một cuộc chiến tranh hậu đế quốc kéo dài trong kỷ nguyên hậu thực dân, một cuộc chiến tranh không dễ dàng để giành phần thắng trước những khối nhân dân đang thức tỉnh. Hoa Kỳ thậm chí có thể lâm vào tình trạng đồng thời phải đối mặt với một cuộc xung đột leo thang Israel - Palestin (nếu quá trình hòa bình chậm lại), tình trạng mất ổn định liên tục ở Iraq ngăn cản sự rút lui về quân sự và (có thể) sự bùng nổ một cuộc xung đột với Iran, cũng như một cuộc chiến tranh đang gia tăng cả bề rộng lẫn bề sâu ở Afghanistan và Pakistan. Do đó, với sự giúp đỡ của châu Âu, Hoa Kỳ cần có những quyết định khẩn cấp đối với những vấn đề nghiêm trọng và có khả năng gây tác động lẫn nhau này.

Tiến trình hòa bình Israel - Palestin cần phải được ưu tiên tính đến. Hiện nay, rõ ràng là các bên trong cuộc xung đột sẽ không bao giờ tự mình đạt được một giải pháp nào. Cho nên, họ phải được hỗ trợ. Hoa Kỳ, với sự hỗ trợ của châu Âu, có thể làm như vậy bằng cách xác định rõ ràng những đòi hỏi cơ bản của một nền hòa bình thực sự cho việc hòa giải. Tổng thống Hoa Kỳ, ngay trước khi gửi một phái viên tới khu vực này, cũng nên tuyên bố ghi nhận rằng một sự thỏa hiệp hòa bình giữa hai bên phải bao gồm, trước hết, một nhà nước Palestin phi quân sự hóa, có lẽ với sự có mặt của NATO trên lãnh thổ Palestin nhằm gia tăng ý thức an ninh của Israel; thứ hai, một sự thỏa thuận về lãnh thổ căn cứ trên những đường ranh giới từ năm 1967 với những trao đổi công bằng cho phép Israel sát nhập những vùng định cư đô thị hóa cao bên lề của những đường ranh giới đó; thứ ba, cả hai bên phải chấp nhận thực tế là những người tị nạn Palestin không thể trở lại những mảnh đất hiện nay của Israel, mặc dầu nên có sự đền bù nào đó cho họ và sự hỗ trợ để họ định cư theo ý muốn trong quốc gia Palestin độc lập; và cuối cùng nhưng không phải là kém quan trọng nhất, Israel phải thừa nhận rằng một nền hòa bình bền vững để hòa giải sẽ đòi hỏi sự chia sẻ thực sự Jerusalem với tư cách là thủ đô của hai quốc gia, với một sự dàn xếp chung đối với thành phố cổ và lá cờ của Palestin cắm trên mái vòm vàng (vòm mái cao của nhà thờ lớn nhất Jerusalem - N.D).

Cuộc chiến tranh ở Iraq rõ ràng là đang nguội tắt dần, trừ phi nó lại được nhen nhóm bởi những xung đột trong các vùng tiếp giáp. Để cho nó kết thúc dứt khoát, không chỉ các đạo quân Hoa Kỳ phải rút lui, mà Hoa Kỳ phải tiến hành những cuộc thảo luận nghiêm túc với các nhà lãnh đạo Iraq về một thời hạn chắc chắn cho sự rút lui của Hoa Kỳ cũng như một cuộc đối thoại nghiêm túc với tất cả các nước láng giềng của Iraq bàn về sự ổn định khu vực. Các nước láng giềng của Iraq có một mối quan tâm chung trong việc ngăn chặn bất cứ một cuộc xung đột tiếp theo nào ở Iraq lan sang nước mình. Tuy vậy, họ sẽ được chuẩn bị nhiều hơn để thảo luận vấn đề này trực tiếp với Hoa Kỳ một khi đã rõ ràng rằng Hoa Kỳ kiên quyết rút lui về quân sự.

Hoa Kỳ cũng phải tiến hành một quá trình đàm phán nghiêm túc với Iran. Sự đe dọa về một hành động quân sự không phải là một sự lựa chọn có tính xây

dựng vì nó tạo ra ấn tượng rằng những cuộc đàm phán được tiến hành là do sức ép. Chiêu bài đe dọa đang ở trong tay những phần tử cực đoan Iran. Một cuộc chiến tranh là một thảm họa không thể lường trước được về quy mô và hậu quả. Nhưng để đạt được thành công, các cuộc đàm phán phải thực sự có đi có lại. Điều đó có nghĩa là phải từ bỏ thái độ hiện nay của Hoa Kỳ đòi hỏi Iran phải tiên quyết có sự nhượng bộ đơn phương coi như tiền đề của các cuộc đàm phán.

Cuối cùng, chiến lược dẫn đường cho đối sách của Hoa Kỳ với những vấn đề an ninh càng ngày càng gắn kết nhau bao gồm cả vấn đề Afghanistan và Pakistan cần phải được đánh giá lại một cách cơ bản. Hoa Kỳ và các đồng minh phải cố gắng tránh những sai lầm mà Liên Xô đã mắc phải ở Afghanistan. Trong khi một số lực lượng quân đội bổ sung có thể là cần thiết, phải nhấn mạnh rằng cần chuyển sự dính líu về quân sự sang một nỗ lực khéo léo hơn nhằm tìm kiếm một sự dàn xếp chính trị phi tập trung hóa với những phần tử Taliban sẵn sàng để đàm phán theo tinh thần xây dựng. Trong những khu vực do Taliban kiểm soát, một thỏa thuận có đi có lại phải bao gồm việc Taliban sẵn sàng loại bỏ hoặc chấm dứt bất cứ sự hiện diện nào của Al-Qaeda để đổi lại sự rút lui quân sự của phương Tây khỏi vùng lãnh thổ thích hợp. Quá trình này cũng cần được kèm theo những nỗ lực tăng cường của Hoa Kỳ - châu Âu nhằm giúp đỡ sự tái thiết xã hội và nền kinh tế Afghanistan, cả hai đều bị tàn phá vì cuộc chiến tranh cực kỳ tàn bạo mà người Nga đã tiến hành trong một thập kỷ. Công cuộc tái thiết như vậy không được lẫn lộn với sự nghiệp “xây dựng dân tộc”, là một sự nghiệp, trong trường hợp của Afghanistan, khó có khả năng hoàn thành nếu những người dân Afghanistan càng ngày càng nhìn thấy sự hiện diện của phương Tây là một sự xâm nhập quân sự thù địch.

Cho phép tôi kết luận bằng một sự ghi nhận thiết thân với riêng Hoa Kỳ. Hoa Kỳ sẽ có một chính sách đối thoại thông minh khi chúng ta có một vị tổng thống thông minh, và về mặt này có lý do để lạc quan vì chúng ta vừa mới lựa chọn một vị tổng thống như vậy. Nhưng điều đó không đủ. Hoa Kỳ là một nền dân chủ, và để cho chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ có hiệu lực, thì cần có sự ủng hộ của một công chúng thông minh và hiểu

biết tình hình. Không may, công chúng Hoa Kỳ lại thiếu giáo dục một cách đáng buồn về cả thế giới rộng lớn. Họ biết ít về thế giới đó và hiểu nó càng ít hơn, kể cả trong hình thức địa lý toàn cầu hay lịch sử các dân tộc khác. Trong kỷ nguyên mới phức tạp này, nền dân chủ Hoa Kỳ không thể nào tiến hành một chính sách kết hợp một cách thông minh những vấn đề phức tạp nếu công chúng không được giáo dục về thế giới. Thậm chí còn tệ hơn, trong thời gian gần đây, công chúng Hoa Kỳ lại bắt đầu bị tiêm nhiễm một thứ văn hóa mang tinh thần sợ hãi được truyền bá một cách mị dân, điều đó càng góp phần vào sự tự cô lập của Hoa Kỳ trên thế giới.

Do đó, tân tổng thống sẽ phải đối phó với thực tế là công chúng Hoa Kỳ cần sự giáo dục có hệ thống về thế giới. Ông sẽ phải cố gắng làm cho công chúng Hoa Kỳ hiểu được những kích thích mới lạ của hiện thực toàn cầu. Đó là một nhiệm vụ thiết yếu mà chỉ ông ta có thể đảm nhận một cách có hiệu quả. Không muốn tỏ ra thiên lệch quá mức và chắc chắn không tìm cách bợ đỡ ông, tôi tin rằng vị tổng thống mới được bầu của Hoa Kỳ có những phẩm chất trí tuệ và hùng biện độc nhất để nắm được thời cơ và làm được điều đó. Như vậy, cho phép tôi kết thúc những nhận xét của mình bằng lời khẳng định đơn giản “Vâng, chúng ta có thể”.

Người dịch: **Nguyễn Đức Hoài**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

QUYẾT SÁCH MỚI CHO TOÀN CẦU HÓA

KENNETH F. SCHEVE & MATHEW

J. SLAUGHTER. *A New Deal for Globalization*. Foreign Affairs, July – August 2007, www.foreignaffairs.com

Lời nói đầu:

Toàn cầu hóa đã mang lại những lợi ích khổng lồ. Đầu tư và thương mại quốc tế đã thúc đẩy tăng năng suất, đặt nền móng cho việc tăng các chuẩn sống trung bình. Nhưng xu hướng bảo hộ đang tăng lên trên thế giới. Mỹ và các đối tác thương mại chủ chốt của nước này ngày càng không thích đầu tư nước ngoài và họ thể hiện điều đó cả trong lời nói và hành động. Giải thích chủ yếu cho điều này rất đơn giản: chính sách bảo hộ ngày càng nhiều hơn vì công chúng trở nên bảo hộ hơn, công chúng trở nên bảo hộ hơn vì thu nhập đình trệ và giảm sút. Bên trong nhiều quốc gia, và tất nhiên cả trong lòng nước Mỹ, lợi ích của hội nhập được phân bổ không đồng đều, và thực tế này ngày càng được nhìn nhận nhiều hơn. Cách tốt nhất để ngăn chặn sự tăng lên của chủ nghĩa bảo hộ là thiết lập một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa – quyết sách đó ràng buộc nền kinh tế thế giới với tái phân bổ chủ yếu về thu nhập. Quyết sách mới cho toàn cầu hóa sẽ kết hợp tự do hóa đầu tư và thương mại nhiều hơn với loại bỏ thuế lương đầy đủ cho tất cả người lao động có mức thu nhập dưới mức trung bình quốc gia, cũng đồng quan điểm như Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt tuyên bố tháng 8-1934 trong bản Quyết sách mới đầu tiên rằng, những người sẽ đánh giá niềm tin vào đất nước trong tương lai trước tiên phải nhìn vào những công dân hạng trung...

Toàn cầu hóa đã mang lại những lợi ích toàn diện to lớn, nhưng thu nhập của phần lớn người lao động Mỹ – thậm chí cả với những người có bằng đại học – gần đây đang giảm xuống, hiện nay bất bình đẳng cao hơn bất cứ thời điểm nào vào cuối những năm 70.

Bất cứ nguyên do nào, kết quả vẫn là một làn sóng trong chủ nghĩa bảo hộ. Để cứu toàn cầu hóa, các nhà hoạch định chính sách phải phát huy những thành quả của nó rộng rãi hơn. Cách tốt nhất để làm như vậy là tái phân bổ thu nhập.

Đồng lương giảm, chủ nghĩa bảo hộ tăng

Những năm qua, một hình mẫu mới tri trệ của nền kinh tế Mỹ đã xuất hiện: tăng trưởng thu nhập thực tế đã bị bóp méo cực độ, với tương đối ít những người làm công ăn lương có giáo dục cao vẫn ổn trong khi thu nhập của hầu hết người lao động bị ứ đọng hoặc, trong nhiều trường hợp bị sụt giảm. Nguyên nhân hỗn hợp nào đứng sau xu hướng này là chưa rõ ràng, nhưng bất chấp, con số này vẫn âm ảm. Chưa đầy 4% người lao động trong những nhóm có giáo dục có được những khoản tăng trong thu nhập tiền lương thực tế trung bình từ năm 2000 đến 2005; thu nhập tiền lương thực tế trung bình tăng cho những nhân công với bằng tốt nghiệp tiến sĩ hoặc giáo sư và giảm với tất cả những nhân công khác. Ngược lại với hồi những thập niên đầu, ngày nay không chỉ có những người dưới đáy của bậc thang kỹ năng bị tổn thương. Thậm chí những người tốt nghiệp đại học và những nhân công với học vị đại học không chuyên cũng phải chứng kiến thu nhập tiền lương thực tế trung bình của mình giảm đi. Bằng một vài thước đo, bất bình đẳng ở Mỹ ngày nay đang càng ngày càng lớn hơn bất cứ thời điểm nào kể từ những năm 20 của thế kỷ XX.

Ngày nay những người chủ trương ràng buộc với nền kinh tế thế giới đang cảnh báo về một khuynh hướng bảo hộ trong chính sách công. Khuynh hướng này thường bị quy cho sự quan tâm chặt chẽ đến công nghiệp hoặc thất bại trong việc giải thích những lợi ích của toàn cầu hóa hoặc cuộc chiến với chủ nghĩa khủng bố. Những lời giải thích này thiếu một điểm cơ bản hơn: chính sách của Mỹ đang trở nên bảo hộ nhiều hơn vì công chúng Mỹ đang trở nên thiên về bảo hộ nhiều hơn, và sự chuyển đổi này trong thái độ là kết quả của sự trì trệ và giảm sút thu nhập. Sự ủng hộ của công chúng cho sự ràng buộc với nền kinh tế thế giới gắn kết chặt chẽ với tình hình thị trường lao động, và với hầu hết người lao động tình hình thị trường lao động rất âm ảm.

Xét một cách tổng thể, giả sử toàn cầu hóa phân phối những lợi ích to lớn cho nền kinh tế Mỹ, sự gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mang đến nhiều mối hiểm nguy về kinh tế. Để ngăn chặn chúng, các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải nhận ra và sau đó thảo luận nguyên nhân cơ bản chống lại đầu tư và thương mại tự do hơn. Họ cũng phải nhận ra rằng hai phản ứng thường được đề xuất nhiều nhất – đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và trợ giúp điều chỉnh thương mại nhiều hơn cho những người lao động mất việc làm - còn lâu mới đủ. Ý nghĩa quan trọng từ đầu tư giáo dục sẽ phải mất hàng thập niên để nhận được ra, và trợ giúp điều chỉnh thương mại được xác định là quá nhỏ và nhắm quá hẹp vào các ngành công nghiệp đặc biệt để có ảnh hưởng nhiều.

Cách tốt nhất để ngăn cản sự tăng lên của chủ nghĩa bảo hộ là bằng cách tạo dựng một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa – một quyết sách liên kết ràng buộc với nền kinh tế thế giới cho sự tái phân phối phần lớn thu nhập. Ở Mỹ, điều đó sẽ có nghĩa chấp nhận một hệ thống thuế liên bang tiến bộ hơn về cơ bản. Ý niệm về thu nhập tái phân phối mạnh mẽ hơn nghe có vẻ cực đoan, nhưng bảo đảm rằng phần lớn người lao động Mỹ đang được lợi là cách tốt nhất để vấn hồi toàn cầu hóa khỏi một bước lùi bảo hộ.

Tăng chủ nghĩa bảo hộ

Chính sách kinh tế Mỹ đang trở nên bảo hộ hơn. Trước tiên, hãy xem xét lĩnh vực thương mại. Những triển vọng đối với cuộc đổi mới nghị viện của chính quyền khuyến khích thương mại của Tổng thống George W. Bush, được lên kế hoạch kết thúc vào mùa hè này, rất khắc nghiệt. Quốc hội thứ 109 đưa ra 27 luật thương mại chống Trung Quốc; Quốc hội thứ 110 đưa ra hơn 12 luật chỉ trong 3 tháng đầu nhiệm kỳ. Trong cuối tháng 3, chính quyền Bush áp thu những thuế quan mới với giấy có độ bóng cao xuất khẩu của Trung Quốc - ngược với một tiền lệ 20 năm về việc không buộc tội các nền kinh tế phi thị trường vì trợ cấp xuất khẩu bất hợp pháp.

Các rào cản với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hướng nội cũng đang tăng lên. Trong năm 2005, công ty năng lượng Trung Quốc CNOOC đã cố mua Unocal có trụ sở tại Mỹ. Con bão chính trị tiếp sau đó quá căng thẳng đến mức CNOOC rút lại tiền đặt cọc của mình. Một cuộc tranh cãi tương tự đã nổ ra trong năm 2006 về vụ mua quyền điều hành tại 6 hải cảng Mỹ của Công ty

Dubai Ports World có trụ sở tại Dubai, cuối cùng khiến công ty này bán tài sản của mình. Ủy ban Đầu tư nước ngoài của Mỹ, cơ quan được yêu cầu về mặt luật pháp phải xem xét lại và thông qua những tài sản nước ngoài nào đó của các công ty Mỹ, đã làm tăng thời gian và sự rắc rối cho nhiều bài phê bình. Cả hai viện của Quốc hội thứ 109 đều thông qua các dự luật thắt chặt việc xem xét kỹ lưỡng của CFIUS hơn nữa; điều luật tương tự đã được Hạ viện đương nhiệm thông qua.

Xu hướng bảo hộ này mở rộng tới nhiều nước trên thế giới. Các cuộc đàm phán thương mại của vòng đàm phán phát triển Doha, trung tâm của tự do hoá thương mại toàn cầu, chậm mất hàng năm so với thời hạn và hiện nay đang bên bờ vực của sự đổ bể. Những đối tác thương mại then chốt của Mỹ đang trở nên chống đối ngày một nhiều với đầu tư nước ngoài, như biểu hiện cả trong những ngôn từ của họ (những tuyên bố công khai gần đây của chính phủ Pháp và Đức) lẫn những hành động của họ (những hạn chế mới ở Trung Quốc đối với các nhà bán lẻ nước ngoài).

Thoạt nhìn, sự tăng lên của chủ nghĩa bảo hộ có thể gây hoang mang. Những thành tựu kinh tế từ toàn cầu hóa rất rộng lớn. Ở Mỹ, theo ước tính của Viện Peter G. Peterson về các nền kinh tế quốc tế và những tổ chức khác, tự do hóa thương mại và đầu tư trong những thập niên trước đã làm gia tăng khoảng 500 tỷ đến 1 nghìn tỷ USD thu nhập hằng năm - khoảng 1.650 đến 3.300 USD một năm cho mỗi người Mỹ. Theo những nghiên cứu tương tự, một Hiệp định Doha về thương mại tự do toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ sẽ tạo ra 500 tỷ USD một năm thu nhập tăng thêm ở Mỹ.

Thương mại và đầu tư quốc tế đã thúc đẩy tăng năng xuất, nền tảng để tăng mức sống trung bình. Tỷ lệ tăng sản lượng trên mỗi giờ làm trong lĩnh vực kinh doanh phi nông nghiệp của Mỹ tăng gấp đôi trong thập niên trước, từ mức trung bình là 1,35% giữa giai đoạn năm 1973 và 1995 lên mức trung bình 2,7% từ năm 1995. Phần lớn sự tăng tốc ban đầu liên quan tới công nghệ thông tin (IT) - một trong những ngành công nghiệp liên quan đến toàn cầu nhiều nhất của Mỹ, tại tuyến đầu của việc tạo lập và mở rộng những mạng lưới sản phẩm kết nối trên toàn cầu bằng thương mại và đầu tư.

Thành tựu từ toàn cầu hóa cũng to lớn tương tự ở phần còn lại của thế giới. Trung Quốc và Ấn Độ đã đạt được tỷ lệ tăng năng suất kỳ diệu, kéo hàng trăm triệu người ra khỏi nghèo khổ. Trung tâm của thành công này là sự mở đầu của các lực lượng thị trường, đặc biệt trong lực lượng thị trường quốc tế liên quan tới thương mại và FDI. Trong ngành chế tạo của Trung Quốc, các công ty đa quốc gia nước ngoài chiếm gần nửa toàn bộ lượng hàng xuất khẩu. Và trong lĩnh vực IT của Ấn Độ, nước này và các hãng đa quốc gia nước ngoài chiếm 2/3 số hàng bán ra.

Đầu tư và thương mại tự do hơn cũng có thể làm nổi bật những mục tiêu chính sách đối ngoại khác. Vòng đàm phán Đoha được khởi động ngay sau vụ 11/9 vì quan điểm rằng nghèo khổ toàn cầu liên quan mật thiết tới mất an toàn và bất ổn quốc tế. Vòng đàm phán Đoha cũng được dự định để vận hội sự nhận thức rộng rãi rằng các vòng đàm phán thương mại trước đã đối xử với các quốc gia nghèo không công bằng do thất bại trong việc mở cửa những ngành nhất định – như nông nghiệp – mà sự mở rộng của nó có thể sẽ giúp rất nhiều cho những người nghèo trên thế giới. Theo đó, người ta tin rằng một Hiệp định Đoha thành công sẽ nâng cao hình ảnh của Mỹ và thúc đẩy các lợi ích của nước này trên toàn thế giới.

Có ba cách giải thích phổ biến cho câu hỏi tại sao chủ nghĩa bảo hộ đang tăng lên ở Mỹ dù cho toàn cầu hóa là tốt cho cả nền kinh tế Mỹ lẫn những lợi ích an ninh của Mỹ. Tuy nhiên, không có giải thích nào là thuyết phục. Giải thích đầu tiên là một bộ phận hẹp những ngành, như nông nghiệp và sản xuất trang phục, đã bị đe dọa bởi thương mại tự do hơn và, đối phó lại, đã vận động quyết liệt để làm cho các nhà lập pháp chống lại tự do hóa. Nhưng những động cơ của những ngành này để phản đối toàn cầu hóa vẫn không hề thay đổi những năm gần đây, và cũng có nhiều ngành công nghiệp được hưởng lợi từ tự do hóa, và do vậy vận động ủng hộ tự do hóa hơn. Điểm mới ngày nay là các nhà bảo hộ lợi ích đặc biệt đang phải đối mặt với cử tọa có khả năng tiếp thu nhiều hơn.

Giải thích thứ hai là các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nhân đã không thể giải thích thỏa đáng cho những lợi ích của thương mại và đầu tư tự do hơn cho người dân. Nhưng trên thực tế, số liệu thăm dò dư luận công chúng cho thấy sự đối lập: đa số người Mỹ thừa nhận các lợi ích rộng lớn

này. Có lẽ, công chúng dường như hiểu những lợi ích nào đó rõ hơn bất cứ khi nào, ví dụ, là sự thích thú của công chúng với những món đồ chơi giá cả phải chăng có thể mua được, đầu đĩa DVD, và những sản phẩm khác phụ thuộc vào toàn cầu hóa.

Cuối cùng, có cách giải thích về lĩnh vực an ninh rằng: nhu cầu cân bằng lợi ích kinh tế với những mối quan ngại an ninh quốc gia đã dẫn tới một quan điểm bảo hộ hơn. Điều này có thể giúp giải thích những tranh cãi chính sách trong những vấn đề nào đó, như là nhập cư. Nhưng nhìn chung, những quan ngại về an ninh cũng cố hơn là làm suy yếu tự do hóa thương mại và đầu tư nhiều hơn, miễn là sự tự do hóa đó được xem xét công bằng cho thế giới đang phát triển.

Căn nguyên của chủ nghĩa bảo hộ

Lời giải thích căn bản đơn giản hơn nhiều: chính sách ngày càng bảo hộ hơn vì công chúng trở nên bảo hộ hơn, và công chúng trở nên bảo hộ hơn vì thu nhập bị đình trệ và giảm sút. Sự hội nhập nền kinh tế thế giới đã thúc đẩy năng suất và sự tạo ra của cải ở Mỹ và phần lớn những nơi khác trên thế giới. Nhưng ngay trong nhiều nước, và tất nhiên cả bên trong nước Mỹ, những lợi ích của sự hội nhập này được phân bổ không đồng đều – và thực tế này đang được nhận ra ngày một nhiều. Mọi người đang tự hỏi mình, “Liệu toàn cầu hóa có tốt cho tôi?” và, ngày càng nhiều người đi đến kết luận là không hề như vậy.

Tình hình chủ nghĩa bảo hộ đang tăng lên này phụ thuộc vào hai cơ sở chủ chốt. Đầu tiên, có một mối liên kết mạnh mẽ giữa những lợi ích thị trường lao động của cá nhân với những quan điểm chính sách của họ về toàn cầu hóa. Thứ hai, trong nhiều năm trước những tác động thị trường lao động đã trở nên tồi tệ hơn với rất nhiều người Mỹ - và toàn cầu hóa là phần lý do có vẻ hợp lý giải thích cho màn trình diễn kém cỏi này.

Nghiên cứu những số liệu thăm dò cho thấy những dư luận về thương mại, FDI, và nhập cư liên quan mật thiết tới giáo dục và kỹ nghệ. Những người Mỹ ít kỹ năng hơn - những người tạo nên lực lượng lao động chủ yếu của Mỹ - từ lâu đã tiến hành phản đối mở cửa các biên giới. Những người lao động

chỉ tốt nghiệp trung học gần như ủng hộ các chính sách bảo hộ gấp đôi những người lao động tốt nghiệp đại học.

Sự phân chia quan điểm tùy theo trình độ tay nghề phản ánh tác động mà những người Mỹ tay nghề thấp mong đợi tự do hoá thị trường đem lại cho tiền lương của họ. Nó cũng phản ánh tình hình thu nhập thực tế và thu nhập liên quan nghèo nàn trong những thập niên gần đây. Hiện tại, khá chắc chắn rằng bất bình đẳng thu nhập theo các trình độ tay nghề đang tăng lên kể từ (tùy thuộc vào cách tính) giữa tới cuối những năm 70 và rằng những khoản lợi nhuận nhờ năng suất trong thời gian này tăng lên chủ yếu cho những lao động tay nghề cao. Ví dụ, từ năm 1966 tới năm 2001, thu nhập tiền lương và tiền công trước thuế được điều chỉnh theo lạm phát tăng chỉ 11% - so với mức tăng 58% thu nhập của năm 1990 và 121% của năm 1999. Những lực lượng có thay đổi công nghệ thiên về tay nghề đóng một vai trò to lớn trong những xu hướng thu nhập này; những lực lượng liên quan của toàn cầu hóa dường như đóng vai trò nhỏ hơn – nhưng vẫn là một vai trò không thể thiếu.

Có hai điểm quan trọng về mối liên kết này giữa những quan điểm chính sách với những kỹ năng và tình hình thị trường lao động. Một quan điểm cho rằng nó không đơn giản phản ánh những hiểu biết khác nhau về các lợi ích của toàn cầu hóa. Số liệu thăm dò dư luận rất rõ ràng ở đây: phần lớn người Mỹ thừa nhận nhiều lợi ích của các biên giới mở - giá thấp hơn, đa dạng sản phẩm hơn, một sự thúc đẩy cạnh tranh đối với các hãng sản xuất – là những cái cũng được nêu bật bởi các học giả, nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp. Đồng thời, họ hiểu rằng cùng với những lợi ích này, các biên giới mở cũng đặt ra những sức ép lên thu nhập của người lao động.

Thứ hai, một ngành công nghiệp đặc biệt của một người lao động không xuất hiện để lái cách nhìn nhận của anh ta về toàn cầu hóa. Điều này là vì cạnh tranh trong thị trường lao động nội địa làm tăng những sức ép toàn cầu hoá vượt ra ngoài cả các ngành công nghiệp chịu tác động của thương mại và đầu tư nước ngoài đối với toàn bộ nền kinh tế. Nếu những người lao động trong một ngành như sản xuất xe ô tô mất việc, họ cạnh tranh những vị trí mới trong tất cả các ngành – và do đó tạo sức ép lên tiền lương trong toàn bộ nền kinh tế. Điều dường như trở thành vấn đề nhất là ở chỗ bạn thuộc loại lao

động nào xét về trình độ tay nghề, hơn là bạn làm việc trong ngành công nghiệp nào.

Xu hướng bảo hộ cũng phụ thuộc vào việc những tác động thị trường lao động trở nên tồi tệ trong năm qua. Bằng cách tính truyền thống, như là tăng trưởng việc làm và các tỷ lệ thất nghiệp, thị trường lao động Mỹ gần đây phát triển khá vững chắc. Ngày nay, với 4,5% thất nghiệp, Mỹ đang hoặc gần tới mức đầy đủ việc làm. Nhưng nếu nhìn con số việc làm thì bỏ sót thay đổi chủ chốt: trong nhiều năm, tăng trưởng tiền lương và tiền công cho tất cả mọi người rất thấp, trừ những người thu nhập cao nhất, điều đó khiến những thành tựu thu nhập của Mỹ đã trở nên cực kỳ lệch lạc.

Trong 7 loại trình độ học vấn của người lao động – chưa học xong trung học, tốt nghiệp trung học, học đại học, tốt nghiệp đại học, thạc sĩ không chuyên, tiến sĩ, và thạc sĩ quản trị kinh doanh/tiến sĩ luật/tiến sĩ y khoa – chỉ những người trong hai loại trình độ sau cùng, với bằng tiến sĩ hoặc tốt nghiệp chuyên ngành, đạt được sự tăng trưởng nào đó trong tiền lương thu nhập thực tế trung bình giữa những năm 2000 và 2005. Những người lao động trong hai loại này chỉ chiếm 3,4% lực lượng lao động trong năm 2005, nghĩa là hơn 96% người lao động Mỹ trong những nhóm có giáo dục có thu nhập tiền lương trung bình bị giảm. Trái ngược hồi những thập niên đầu, từ năm 2000 thậm chí những người tốt nghiệp đại học và thạc sĩ không chuyên – chiếm 29% người lao động trong năm 2005 – phải chịu sụt giảm thu nhập tiền lương thực tế trung bình.

Những lệch lạc đáng ngạc nhiên trong tăng trưởng thu nhập của Mỹ cũng rõ ràng trong phân tích theo các thước đo khác. Tăng trưởng trong tổng thu nhập được biết đến dựa trên khoản hoàn thuế được tập trung cực độ trong những năm gần đây: thu nhập của nhóm người có thu nhập cao nhất (1% số người có thu nhập) lại chiếm đến 21,8% tổng thu nhập quốc dân năm 2005 – một mức chưa bao giờ thấy kể từ năm 1928. Thêm vào các lao động thu nhập cao, tăng trưởng thu nhập ở nhóm đầu đang được đẩy lên bởi những lợi nhuận công ty, những lợi nhuận đã gần 50 năm ở mức cao như một phần thu nhập quốc dân và tập trung chủ yếu cho những người thu nhập lao động cao. Thực tế cơ bản rõ ràng là: những lợi nhuận của tăng năng suất mạnh mẽ trong một

số năm qua chủ yếu dành cho một lớp nhỏ lao động tay nghề cao, được trả công cao.

Các nhà kinh tế học chưa hiểu chính xác cái gì tạo ra hình mẫu tăng trưởng thu nhập lệch lạc này và toàn cầu hóa liên quan tới điều đó đến mức nào, cũng như không biết nó sẽ còn dai dẳng bao lâu. Tuy nhiên, cần tin rằng có một mối ràng buộc. Tăng trưởng thu nhập thấp trùng với hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Trung Quốc, Ấn Độ, Trung và Tây Âu. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin có nghĩa rằng những người lao động nào đó hiện đang phải đối mặt với cạnh tranh từ nguồn lao động làm thuê hải ngoại trong những lĩnh vực như các dịch vụ doanh nghiệp và lập trình máy tính. Dù là sản xuất không xê dịch ra nước ngoài, thì thương mại và sản xuất đa quốc gia tăng vẫn có thể tạo sức ép lên thu nhập bằng cách khiến các công ty lấy nhân công nước ngoài thay thế cho các nhân công nội địa dễ dàng hơn.

Hai thực tế sống đôi này - mối liên hệ giữa thực trạng thị trường lao động và những quan điểm về toàn cầu hoá với sự thiếu vắng gần đây của tăng trưởng thu nhập thực tế cho quá nhiều người Mỹ - giải thích sự gia tăng gần đây về chủ nghĩa bảo hộ. Hàng loạt cuộc thăm dò dư luận Mỹ cho thấy một sự gia tăng đáng báo động quan điểm bảo hộ trong vài năm qua. Ví dụ, một cuộc thăm dò đang diễn ra trên NBS News/Wall Street Journal thấy rằng từ tháng 12 năm 1999 đến tháng 3 năm 2007, những người trả lời tuyên bố rằng các hiệp định thương mại đã làm tổn thương nước Mỹ tăng 16% (lên 46%) trong khi những người cho rằng “được trợ giúp” giảm 11% (lên chỉ còn 28%). Một cuộc thăm dò của Gallup năm 2000 thấy rằng 56% người trả lời coi thương mại như một cơ hội và 36% coi nó như một nguy cơ; tới năm 2005, những tỷ lệ phần trăm này lại chuyển thành 44% và 49% tương ứng. Cuộc điều tra của NBC News/Wall Street Journal tháng 3 - 2007 thấy rằng những đánh giá tiêu cực về các biên giới mở thậm chí còn có trong cả những lao động tay nghề cao: chỉ 35% người trả lời có bằng đại học hoặc cao hơn nói họ được hưởng lợi trực tiếp từ nền kinh tế toàn cầu.

Do sự thiếu hụt tăng trưởng thu nhập thực tế gần đây của phần lớn người Mỹ, chủ nghĩa hoài nghi mới thấy về toàn cầu hoá không phải không có nguyên nhân. Nó cũng không phải không có tác dụng: sự thay đổi quan điểm của

công chúng là sự thúc đẩy cho xu hướng bảo hộ trong chính sách. Các chính trị gia có một động cơ để đề xuất và thực hiện các chính sách bảo hộ vì có nhiều công dân hơn muốn chính sách đó, và những lợi ích đặc biệt của bảo hộ đối mặt với cử tọa của các nhà hoạch định chính sách có thể tiếp nhận những nỗ lực vận động của họ hơn bất cứ thời điểm nào trong hai thập niên qua.

Những điều chỉnh không tương xứng

Vì xu hướng bảo hộ phản ánh những quan ngại về mặt pháp lý của đại bộ phận người Mỹ hiện nay, cuộc tranh luận về chính sách cần đến tư duy mới mẻ. Có lý do để lo ngại ngay cả khi một ai đó không quan tâm gì tới bình đẳng xã hội. Khi phần lớn người lao động không thấy họ được hưởng lợi từ những lực lượng liên quan tới toàn cầu hóa và công nghệ, xu hướng bảo hộ nảy sinh từ đó có thể chấm dứt việc loại bỏ những thành tựu từ toàn cầu hóa cho mọi người. Việc lờ đi hiện nay những nguyên nhân chính xác của tăng trưởng thu nhập bị bóp méo không phải là nguyên nhân để không hành động. Các nhà hoạch định chính sách không thể tấn công vào nguồn (hoặc những nguồn) chính xác và có thể sẽ không muốn ngay cả khi có thể xác định được chúng, vì làm như vậy có thể giảm hoặc thậm chí loại bỏ những thành tựu chung từ toàn cầu hóa.

Những người ủng hộ toàn cầu hóa đối mặt với một lựa chọn khắc nghiệt: gìn giữ sự ủng hộ cho một hệ thống toàn cầu mở bằng cách bảo đảm rằng phần lớn người lao động có lợi từ nó hoặc chấp nhận rằng tự do hóa hơn không thể duy trì nổi nữa. Nhờ những lợi ích chung của các biên giới mở, lựa chọn thích hợp hơn trở nên rõ ràng.

Các cuộc tranh luận về chính sách hiện tại nhằm vào những hậu quả phân phối của toàn cầu hóa tập trung chủ yếu vào chương trình chính của chính phủ Mỹ đáp lại những sức ép của toàn cầu hóa với thị trường lao động – Hỗ trợ điều chỉnh thương mại (TAA) – và vào việc đầu tư nhiều hơn cho giáo dục. Những ý tưởng này sẽ hỗ trợ nhưng không đủ đối với vấn đề sắp tới.

Khó khăn với TAA là nó sai lầm cho rằng vấn đề then chốt là những chuyển tiếp giữa các công việc cho những người lao động trong các ngành công nghiệp phụ thuộc vào thương mại. Được thiết lập trong Bộ luật Thương mại 1974 (với một phần liên quan gắn với Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ), chương trình viện trợ cho những nhóm người lao động trong một số những ngành công nghiệp là

những người có thể khẳng định một cách đáng tin cậy rằng nhập khẩu tăng đã hủy hoại những công việc hoặc làm giảm giờ làm và tiền lương của họ. Những người lao động có chứng nhận TAA có thể tiếp cận những hỗ trợ gồm đào tạo, phúc lợi thất nghiệp mở rộng trong thời gian đào tạo cả ngày, và các khoản trợ cấp tìm việc và chuyên việc.

Tóm lại, TAA không được phác thảo phù hợp để đáp ứng khuynh hướng bảo hộ. Mọi quan tâm của thị trường lao động dẫn đến khuynh hướng này không chỉ giới hạn trong vấn đề làm thế nào để tái tuyển dụng những lao động riêng biệt trong những ngành đặc biệt phải đối mặt với cạnh tranh nhập khẩu. Vì những áp lực của toàn cầu hóa lan rộng khắp nền kinh tế thông qua cạnh tranh thị trường lao động nội địa, nên có mối quan ngại về thu nhập và đảm bảo việc làm trong những lao động được tuyển dụng trong tất cả các ngành.

Ngày nay nhiều người đang kêu gọi cải cách và mở rộng TAA. Ví dụ, Tổng thống Bush đã đề nghị hợp lý hóa các quá trình quyết định tư cách pháp lý và thi hành trợ giúp để tạo điều kiện thuận lợi cho vấn đề tái tạo việc làm. Do đó, năm nay, TAA buộc phải được Quốc hội tái ủy quyền, và nhiều nhà lập pháp đã đề nghị mở rộng số ngành công nghiệp thích hợp với TAA. Những tiến bộ của TAA giống như thể chắc chắn được chào đón. Nhưng nếu chỉ một mình điều đó thì không thể chặn lại xu hướng bảo hộ.

Ý tưởng đằng sau việc đầu tư cho giáo dục là những lao động tay nghề cao hơn nhìn chung kiếm được nhiều hơn và có thể tạo ra lợi nhuận trực tiếp nhiều hơn từ sự mở cửa nền kinh tế. Tuy nhiên, vấn đề với cách tiếp cận này là nâng cấp kỹ năng là một quá trình mà phải mất hàng thế hệ - những ảnh hưởng của nó sẽ phải rất lâu nữa mới đến để đáp lại sự phản đối ngày nay với toàn cầu hóa. Phải mất 60 năm để nước Mỹ nâng tỷ lệ của những người tốt nghiệp đại học trong lực lượng lao động từ 6% (vị trí cuối Thế chiến thứ II) lên khoảng 33% (vị trí ngày nay). Và điều đó đòi hỏi những chương trình chính phủ lớn, như Gi Bill, và những thay đổi kinh tế xã hội sâu rộng, như tăng sự tham gia của lực lượng lao động nữ.

Nếu ngày nay nước Mỹ nhằm tới mục tiêu tăng tỷ lệ tốt nghiệp đại học trong lực lượng lao động lên 50%, sự tốt nghiệp của người lao động Mỹ trung bình đó, nếu tỷ lệ những nỗ lực trong quá khứ là chỉ số không đáng kể, sẽ không

thể có cho đến khoảng năm 2047. Và thậm chí thời điểm xa xôi này có thể cũng là quá lạc quan. Thể hệ trước, mức gia tăng trình độ đạt được trong giáo dục của những người gốc Mỹ chậm so với tiến trình của nó trong thập niên 60 và 70 của thế kỷ XX, một phần vì tỷ lệ hoàn thành đại học bị sa lầy. Bản thân việc tăng bất bình đẳng thu nhập có thể đóng một vai trò ở đây. Từ năm 1988, 74% sinh viên Mỹ tại 146 trường đại học hàng đầu của Mỹ đến từ phần tư số người ở nấc thang kinh tế xã hội cao nhất, so với chỉ 3% đến từ phần tư thấp nhất. Tuy nhiên, thậm chí những người tốt nghiệp đại học và những người có bằng thạc sĩ không chuyên cũng phải chịu mức thu nhập thực tế trung bình giảm sút từ năm 2000. Nếu xu hướng này còn tiếp tục, thậm chí hoàn thành bằng đại học cũng sẽ không thể xoa dịu những mối quan ngại đằng sau việc tăng chủ nghĩa bảo hộ.

Toàn cầu hóa và tái phân phối

Căn cứ vào những hạn chế của hai cuộc cải cách này và nhu cầu cung cấp một nền tảng chính trị cho mỗi ràng buộc với nền kinh tế thế giới, thời cơ đã đến để có một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa - một quyết sách liên kết tự do hóa thương mại và đầu tư với việc tái phân phối đáng kể thu nhập phục vụ cho việc chia sẻ những thành tựu toàn cầu hoá rộng rãi hơn. Hãy nhớ rằng theo ước tính thông thường thì 500 tỷ đôla là một mối lợi thu nhập hằng năm nước Mỹ được hưởng ngày nay từ những thập niên đầu của tự do hóa thương mại và đầu tư và cũng là gia tăng thu nhập hằng năm nước này sẽ được hưởng như một kết quả thương mại của tự do toàn cầu về hàng hóa và các dịch vụ. Những thành tựu chung này, quá khứ và tương lai, rất rộng lớn và do đó quan trọng vô cùng để bảo vệ. Nhưng sự thiếu công bằng trong tăng trưởng thu nhập gần đây cho thấy rằng ngày nay có thể phần đông người Mỹ không chia sẻ trực tiếp những thành quả chung này.

Việc thực sự mở rộng sự ủng hộ chính trị cho các biên giới mở đòi hỏi một thay đổi căn bản trong chính sách tài chính. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tạo ra thuế thu nhập cá nhân tiến bộ hơn, như thường được đề xuất. Hệ thống thuế của Mỹ về thu nhập cá nhân đã khá tiến bộ. Thay vào đó, các nhà hoạch định chính sách nên nhớ rằng những người lao động không chỉ trả các loại thuế thu nhập; họ còn trả thuế lương FICA (Đạo luật đóng bảo hiểm

liên bang) cho bảo hiểm xã hội. Loại thuế này đưa ra cách tốt nhất để tái phân phối thu nhập.

Thuế lương gồm một phần an sinh xã hội và một phần chăm sóc sức khỏe, mỗi loại đó được trả một nửa bởi người lao động và một nửa bởi chủ lao động. Thuế lương nhìn chung là một thuế đồng loạt 15,3% trên 94.200 đôla đầu tiên của thu nhập tổng cho mỗi người lao động, với một thuế đồng loạt 2,9% hiện nay cho phần chăm sóc ở ngoài số đó. Vì nó là một thuế tỷ lệ đồng loạt trên một cơ sở chủ yếu bị giới hạn, cho nên là một loại thuế – có nghĩa là có xu hướng củng cố hơn là bù đắp bất bình đẳng trước thuế. Tại mức 760 tỷ đôla năm 2005, thuế lương lạc hậu gần lớn bằng thuế thu nhập (1,1 nghìn tỷ đôla). Do nó lớn và thuế lương rõ ràng đáng để xem xét đối với việc tái phân phối thu nhập đầy ý nghĩa liên quan tới toàn cầu hóa.

Một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa sẽ kết hợp tự do hóa thương mại và đầu tư hơn nữa với xóa bỏ thuế lương đầy đủ cho tất cả người lao động kiếm được dưới mức trung bình quốc gia. Trong năm 2005, tổng thu nhập trung bình cho tất cả người lao động là 32.140 đôla, và có khoảng 67 triệu người lao động đang ở hoặc dưới mức này. Cho rằng thu nhập lao động trung bình cho nhóm này khoảng 25.000 đôla, 67 triệu người lao động này sẽ nhận một khoản cắt giảm thuế khoảng 3.800 đôla mỗi người. Do gánh nặng kinh tế của loại thuế này đặt chủ yếu lên người lao động, việc cắt giảm loại thuế này sẽ là một mối lợi trực tiếp trong thu nhập thực tế sau thuế cho họ. Với tổng giá chào hàng khoảng 256 tỷ đôla, đề nghị này có thể đáp ứng được bằng cách tăng thêm 94.200 đôla, tăng các tỷ lệ thuế lương (đối với sự lũy tiến, các tỷ lệ này có thể leo thang như với thuế thu nhập), hoặc là sự kết hợp nào đó của cả hai. Tất nhiên, đó chỉ là phác thảo của cuộc cải cách chính trị cần thiết, và sẽ có nhiều chi tiết thực hiện để thảo luận. Ví dụ, thay vì chỉ một chiều chỉ ra tiến hành hay không tiến hành việc cắt giảm thuế này, thực hiện từng bước nó (giống như với tín thuế thu nhập kiếm được) sẽ tránh được những bước nhảy làm lệch lạc động cơ trong các tỷ lệ thuế thực thu.

Điều này dường như có thể giống một lời đề nghị cực đoan. Nhưng ghi nhớ con số 500 nghìn tỷ đô la: thành tựu thu nhập của Mỹ hàng năm từ tự do hóa thương mại và đầu tư cho đến nay và mối lợi gia tăng của Mỹ mà vòng đàm phán Doha thành công có thể đem lại. Tái phân phối theo tỷ lệ này có thể được yêu cầu phải

khắc phục được những quan ngại thị trường lao động dẫn tới xu hướng bảo hộ. Quyết định tỷ lệ đúng và cấu trúc của tái phân phối đòi hỏi một cuộc thảo luận kỹ càng tầm quốc gia giữa tất cả các bên có quyền lợi liên quan. Các nhà làm chính sách cũng phải cân nhắc độ chính xác đến đâu để liên kết tái phân phối như vậy với tự do hóa hơn. Nhưng điều này không nên che lấp tư tưởng thiết yếu: để có thể tồn tại được về chính trị, những nỗ lực tự do hóa đầu tư và thương mại hơn sẽ cần được liên kết rõ ràng với cuộc cải cách tài chính chủ yếu nhằm tới phân bổ những thành tựu chung của toàn cầu hóa rộng rãi hơn.

Cứu lấy toàn cầu hóa

Ngăn chặn một bước lùi bảo hộ nằm trong những lợi ích kinh tế và an ninh của Mỹ. Toàn cầu hóa đã tạo ra – và có thể tiếp tục tạo ra - những lợi ích quan trọng cho nước Mỹ và phần còn lại của thế giới. Nhưng nhận ra những lợi ích rộng rãi này sẽ cần giải quyết những quan ngại chính đáng của các cử tri Mỹ bằng cách lập ra một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa.

Theo nhiều cách, xu hướng bảo hộ ngày nay tương tự những thách thức mà kiến trúc sư của bản Quyết sách đầu tiên từng phải đối mặt. Tháng 8-1934, Tổng thống Franklin Roosevelt tuyên bố:

Những người đánh giá niềm tin vào đất nước này trong tương lai trước hết phải nhìn vào những công dân trung bình...

Chính phủ này có ý định không làm tổn thương tới việc kinh doanh lương thiện. Các quá trình chúng ta đi theo trong việc tìm kiếm công bằng xã hội, để tạo thêm nền thịnh vượng chung, không lấy của người này cho người khác. Trong thế giới hiện đại này, mở rộng cơ hội hẳn không phải ở chỗ cướp của Peter để đưa cho Paul. Nói cách khác, chúng ta quan tâm đến những gì nhiều hơn chỉ là phép trừ và phép cộng. Chúng ta cũng quan tâm tới phép nhân – phép nhân của giàu có qua hành động hợp tác, giàu có trong đó mọi người có thể chia sẻ.

Ngày nay, phép nhân đó sẽ phụ thuộc vào việc xóa bỏ sự cân bằng mỏng manh - giữa việc cho phép các công ty làm ăn trên phạm vi toàn cầu tiếp tục tạo ra những mối lợi chung rộng lớn cho nước Mỹ với việc sử dụng những cơ chế tài chính xác định tốt mục tiêu để mở ra các thành tựu rộng rãi hơn.

Liệu giải quyết các mối quan ngại về phân phối thu nhập có khiến các cử tri có thể ủng hộ mở cửa các biên giới nhiều hơn? Số liệu thăm dò dư luận cho thấy câu trả lời là có. Người Mỹ khẳng định chắc chắn rằng họ sẽ sẵn sàng hơn để quay lại tự do hóa đầu tư và thương mại nếu nó được gắn liền với sự ủng hộ nhiều hơn cho những người bị tổn thương trong quá trình này. Kinh nghiệm chính sách của các nước khác khẳng định quan điểm này: có sự ủng hộ lớn hơn cho sự ràng buộc với nền kinh tế thế giới ở những nước chi nhiều hơn cho những chương trình vì người lao động mất việc làm.

Các nhà làm chính sách Mỹ đối mặt với một lựa chọn rõ ràng. Họ có thể đưa đất nước xuống con đường hiểm nguy của chủ nghĩa bảo hộ tịm tiến. Hoặc họ có thể xây dựng nên một nền tảng ổn định cho mối ràng buộc Mỹ với nền kinh tế thế giới bằng cách chia sẻ rộng rãi những thành tựu. Một Quyết sách mới cho toàn cầu hóa có thể bảo đảm rằng toàn cầu hóa tiếp tục tồn tại.

Người dịch: **Minh Phụng**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

NGA VÀ TRẬT TỰ CHÂU ÂU

IVAN KRASTEV. *Russia and the European Order*, The American Interest, Volume 4, Number 2, November - December 2008, www.the-american-interest.com

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc với sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, giới bình luận phương Tây đã chiêm ngòi cho một cơn bão thuyết vị lai tự kỷ. Mục đích ngầm của cơn bột phát này là "đặt" nước Nga vào một tương lai có trật tự để người ta có thể nói rằng cuộc Chiến tranh Lạnh thực sự xứng đáng với những nỗ lực để theo đuổi nó. Người Mỹ muốn thấy sự chuyển mình của nước Nga từ chủ nghĩa đế quốc chuyên quyền sang chế độ dân chủ và hợp tác quốc tế cũng như những sự điều chỉnh thông qua các tổ chức phần lớn được định hình bởi Mỹ và các đồng minh của nước này: NATO, OSCE, WTO, IMF, và đối với một số người, cả Liên hợp quốc, tổ chức cuối cùng đã có thể hoạt động như một cơ quan an ninh chung theo đúng dự định của những người đã sáng lập nó. Người Tây Âu, sớm nhận được sự ủng hộ của tầng lớp thượng lưu chính trị ở Đông và Trung Âu, thì muốn thấy một nước Nga mới vươn lên dưới sự che chở của một châu Âu thời hậu hiện đại. Ngay cả nếu Nga không sớm gia nhập khối châu Âu này, thì hệ thống chính trị hậu hiện đại chỉ dựa trên "quyền lực mềm" của Liên minh châu Âu cũng sẽ cung cấp những khuôn mẫu cơ bản cho sự trao đổi trong không gian Âu - Á mà nước Nga có thể học tập và tận dụng.

Tóm lại, người Mỹ và người châu Âu đều duy trì những kiến thức và hy vọng của riêng mình về nước Nga; họ tự thuyết phục mình rằng mong muốn của họ mang ý nghĩa tốt đẹp vì lợi ích chung. Ngay cả khi họ có những động thái khiến người Nga không hài lòng, như mở rộng khối NATO vào lãnh thổ Liên Xô cũ, hầu hết người Mỹ và châu Âu vẫn tin rằng, đến một lúc nào đó, người Nga sẽ hiểu được ý tốt của họ đằng sau những chính sách như vậy. Họ coi nước Nga như một đoàn tàu đã được đặt trên đường ray, chỉ có thể tiến tới hoặc lùi lại. Dường như hiếm có chính trị gia và học giả Tây phương nào

nghĩ rằng những kẻ bại trận trong Chiến tranh Lạnh sẽ vạch ra một con đường của riêng họ, dựa trên lịch sử và kinh nghiệm, những nỗi thất vọng và niềm hy vọng của riêng họ. Chỉ đến khi Nga ngày càng tỏ ra chống đối thay vì tuân theo những mong đợi của phương Tây, người ta mới bắt đầu hiểu rằng nước Nga đã không đi theo bất kỳ con đường được thiết kế sẵn nào của phương Tây, mà thay vào đó đã hướng đến một nơi khác bằng một phương tiện do nó tự lựa chọn.

Kết luận này đã cần rất nhiều thời gian mới đột phá qua được những bức tường của lối suy nghĩ dựa trên mong ước của phương Tây. Nền dân chủ sao chép của Nga đã đánh lừa được quá nhiều người, và có quá ít người đủ can đảm và sáng suốt để dự đoán một hồi kết không có hậu dành cho một câu chuyện thần thoại của chủ nghĩa anh hùng. Tuy nhiên, ngày nay, gần 17 năm sau khi Liên Xô cáo chung, một sự thật không thể né tránh đang phơi bày trước mắt chúng ta: Không chỉ có châu Âu Chiến tranh Lạnh đã lui vào quá khứ, mà cả Châu Âu hậu Chiến tranh Lạnh cũng thế. Nếu điều đó vẫn chưa rõ ràng trước khi cuộc chiến Nga-Gruzia nổ ra, thì giờ đây không ai còn có thể chối bỏ nó. Không lâu trước cuộc chiến này, Ủy ban Đối ngoại châu Âu đã nhận định rằng Nga "đang tự biến mình thành một đối trọng của EU về ý thức hệ, với một hướng tiếp cận hoàn toàn khác về các vấn đề chủ quyền, quyền lực, và trật tự thế giới". Thật vậy, Vladimir Putin đã biến Nga từ một danh từ trở thành một động từ trong bài văn chính trị quốc tế. "Nước Nga, đã từng đóng vai trò Diêm Vương Tinh trong thái dương hệ Tây phương" trong suốt một thập kỷ đầu tiên của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, "giờ đây đã bứt ra khỏi quỹ đạo của nó... bằng quyết tâm tìm kiếm một hệ mặt trời của riêng mình", nhà quan sát Dmitri Trenin nhận định.

Hệ mặt trời đó của Nga có hình thù ra sao, và liệu nó có khả năng trụ vững hay không? Nền tảng lý luận của nó – thứ được gọi là "chế độ dân chủ có chủ quyền" này – là gì? Và trên hết, nó có ý nghĩa ra sao trong mối quan hệ tam giác giữa Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Nga?

Kế hoạch của Putin

Putin thừa kế từ Boris Yeltsin một hệ thống gọi là *dân chủ trực tiếp*, trong đó các chính đảng, những cuộc bầu cử và giới truyền thông đều được xếp đặt

nhằm mục đích duy nhất là giúp những người đang nắm quyền tiếp tục nắm quyền. Những cuộc bầu cử được tổ chức thường xuyên không nhằm mục đích cung cấp một cơ hội để chuyển giao quyền lực, mà chỉ để hợp pháp hóa quyền lực. Xương sống của hệ thống này là việc tạo ra một thực thể chính trị song song. Mục đích không chỉ là thiết lập thể độc quyền về quyền lực, mà còn độc quyền về cơ hội cạnh tranh quyền lực - một mục tiêu khiến nhà cầm quyền không còn lại một chút thời gian hoặc tài nguyên nào cho việc thực sự điều hành đất nước. Như nhận xét của Stephen Holmes, một chuyên gia về luật pháp Nga, ở nước Nga thời Yeltsin, "Những người ngồi trên đỉnh không lợi dụng hoặc áp bức những người sống dưới đáy xã hội. Họ thậm chí không cai trị tầng lớp này; họ chỉ mặc kệ những con người đó".

Yếu tố then chốt trong mô hình dân chủ trực tiếp là sự hợp pháp hóa chính thể này, thứ nằm trong tay phương Tây. Kế hoạch dân chủ giả hiệu làm ra vẻ như kẻ giả mạo chấp nhận tính ưu việt của mô hình mà y muốn làm giả. Phải nghe phương Tây lên lớp, và phải chấp nhận sự hiện diện của một nhóm cố vấn quân sự nhỏ của phương Tây, là cái giá mà giới cầm quyền Nga chấp nhận trả để được sử dụng các nguồn tài nguyên của phương Tây trong khi vẫn bảo tồn được quyền lực của mình. Chiến lược của chính thể này là duy trì ảo ảnh chính quyền là đại diện chính trị của nhân dân và một thị trường mở trong khi ngăn chặn quyền được đại diện thật sự của những kẻ đứng ở những nấc thang thấp nhất trong xã hội thời kỳ quá độ.

Putin, với tư cách là người kế tục được đích thân Yeltsin lựa chọn, có thể đã tiếp tục duy trì hệ thống này nếu như không nổ ra cuộc Cách mạng Cam ở Ukraine khiến giá dầu leo lên cao ngất ngưởng. Chuỗi sự kiện trong các năm 2004-2005 ở Kiev tiềm ẩn một hiểm họa cực kỳ to lớn: sự nổi dậy được "giật dây" từ xa của dân chúng. Mô hình dân chủ trực tiếp trở nên quá nguy hiểm, bởi với những bài diễn văn của phương Tây và các cố vấn đến từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) chỉ quan tâm đến sự tham gia vào đời sống chính trị của tầng lớp đại chúng và trách nhiệm của chính quyền, thể độc quyền về quyền lực của tầng lớp cai trị thực sự bị đe dọa. Moscow đáp lại nguy cơ này bằng mô hình *dân chủ có chủ quyền*, ban đầu là trên thực tế và về sau mới xây dựng lý thuyết.

Giới diễn giả phương Tây hiện nay khi nói về nước Nga thường coi sự khác biệt giữa chủ nghĩa độc tài của Putin và chế độ dân chủ chưa hoàn thiện của Yeltsin như sự tương phản giữa một mô hình chuyên chế ngày càng tồi tệ và một mô hình tự do đang trên đà phát triển. Thật ra, chủ nghĩa tự do của Yeltsin và chủ nghĩa toàn trị của Putin là hai hình thái tuy cách xa nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ của những hệ thống chính trị phi đại diện. Chúng khác nhau về vai trò được cảm nhận của nhà nước trong đời sống xã hội, mức độ thích đáng và cần thiết của chủ nghĩa đa nguyên, và các nguồn cung cấp tính hợp pháp cho thể chế chính trị. Quá trình quá độ từ Yeltsin sang Putin không phải là quá độ từ một nền dân chủ khiếm khuyết sang một chế độ độc tài, mà là từ một nhà nước dân chủ giả hình nhằm "đền đáp" những đóng góp vật chất của phương Tây đã thất bại sang một nhà nước độc tài giàu dầu mỏ và không cần tới nó.

Việc củng cố quyền lực nhà nước của Putin diễn ra dưới hình thức quốc hữu hóa tầng lớp thượng lưu chính trị và gạt ra ngoài lề tầng lớp mà Vladislav Surkov gọi là "quý tộc hải ngoại" - như Berezovsky, Gusinsky và các thủ lĩnh chính trị lưu vong người Nga khác. Điện Kremlin về cơ bản đã quốc hữu hóa công nghiệp năng lượng, khống chế hoàn toàn hệ thống truyền thông, và sử dụng nó làm công cụ buộc tội các tổ chức phi chính phủ được phương Tây tài trợ. Các thủ lĩnh chính trị hải ngoại được thay thế bằng các thủ lĩnh chính trị phục vụ nhà nước. Những sự thay đổi khác trong chế độ của Putin bao gồm dựng lên các chính đảng được điện Kremlin tài trợ, khủng bố những người chống đối (Mikhail Khodorkovsky là một trường hợp điển hình), và tạo ra những cơ cấu có thể hỗ trợ chế độ trong những thời điểm khủng hoảng (ví dụ như phong trào *Nashi* ["Của chúng ta"]). Những đạo luật mới mang danh chống chủ nghĩa cực đoan cũng mở ra cánh cửa giúp chính quyền buộc tội bất kỳ hoạt động chống đối nào. Nhà nghiên cứu về nước Nga Ken Jowitt quả thật đã không lầm khi đánh giá kế hoạch của Putin là:

Xét về mặt lịch sử, Putin và những người thân cận của ông ta đang cố gắng xây dựng một "thành trì" kiểu cũ bao gồm chủ nghĩa trung ương tập quyền, một quốc gia dân tộc, và một chế độ dân chủ tập trung thông qua bầu cử. Tòa thành "Tập tập quyền" này sẽ cung cấp một không gian cách

ly lý tưởng, trong đó nền kinh tế Nga có thể được nuôi dưỡng và bảo vệ trước thứ được coi là “lực lượng ngoại xâm” của xu hướng Mỹ hóa được nguy trang bằng mỹ từ Toàn cầu hóa; sẽ che chở cho một dân tộc Nga mới không bị phơi nhiễm trước những đặc trưng văn hóa hùng mạnh và “xa lạ” của phương Tây, và cho phép nó hội nhập có chọn lọc với phương Tây từ lợi điểm của một bản sắc văn hóa Nga đảm bảo phi Sa Hoàng, phi Xô Viết.

Vì vậy, khác với các tổng thống đồng nhiệm ở khu vực Trung Á, không phải tự nhiên mà Putin quyết định từ bỏ những áo mão, râu ria của quyền lực chính thức vào cuối nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của ông ta. Không phải tự nhiên mà xã hội Nga có quyền tiêu thụ nhưng không có quyền chính trị, có quyền bầu cử nhưng không có quyền kiểm soát phổ thông, có chủ quyền nhà nước nhưng không có quyền tự chủ cá nhân. Về phương diện đối ngoại, Nga học hỏi phương Tây về ít nhất hai khía cạnh: Các cuộc bầu cử tự do và việc giới hạn các nhiệm kỳ, cùng với nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu xoay tròn thực tại của nước Nga để nhìn lướt qua chiều thứ ba của nó, mọi ảo tưởng Tây phương đều biến mất. Vì mặc dù mô hình dân chủ có chủ quyền của Putin đảm bảo được một tình hình chính trị tương đối bình ổn, nó đã thất bại trong việc tạo ra một hệ thống chính trị thực sự ổn định theo kiểu phương Tây.

Tính bất ổn về chính trị đã tự lên tiếng theo nhiều cách khác nhau. Hiện nay Putin vẫn có thể nói và hành động “thay mặt” nước Nga ở một mức độ hiếm thấy trong thế giới hiện đại. Tuy vậy, thỏa thuận chia sẻ quyền lực giữa ông ta và Medvedev khó có thể tồn tại lâu với những xung đột về cá tính của họ. Chúng ta không nên để bị đánh lừa vì sự phối hợp hoàn hảo giữa bộ đôi Putin - Medvedev trong thời gian gần đây. Như Trenin đã nhận xét: “Mặc dù có quốc huy vẽ hình con đại bàng hai đầu, người Nga theo truyền thống vẫn lo sợ tình trạng lưỡng nguyên về quyền lực sẽ dẫn tới một cuộc xung đột ở thượng tầng xã hội, hay thậm chí là một cuộc nội chiến”. Nói theo lời của chính Putin, “quyền lực tập trung là thứ nằm trong mã ADN của người Nga.”

Một yếu tố thậm chí còn có tiềm năng gây bất ổn lớn hơn bản chất cá nhân của quyền lực trong nền văn hóa chính trị Nga là bản thân di sản của Putin, mà trọng tâm của nó là sự thất bại của điện Kremlin trong việc xây dựng

một nhà nước hữu hiệu. Rõ ràng việc xây dựng một nhà nước độc tài cũng khó không kém việc thiết lập một nền dân chủ, và những khó khăn của Putin đã góp phần biến nước Nga thành một mớ bòng bong những nghịch lý và mâu thuẫn. Về một số mặt nhất định, Nga là một thế lực quốc tế đang nổi lên nhanh chóng, nhưng về một số mặt khác, nó chỉ là một nước yếu ớt bị bao trùm bởi tệ tham nhũng và bộ máy chính quyền hoạt động thiếu hiệu quả. Nó tự do hơn nhưng không đáng tin cậy bằng thời Liên Xô. Thể chế chính trị của nó trông có vẻ rất vững chắc, nhưng đồng thời lại cũng vô cùng mong manh. Nền kinh tế Nga vừa có vẻ như đang phát triển một cách đầy ấn tượng vừa dường như khó có thể trụ vững, và càng trở nên tư bản hóa và Tây phương hóa, các chính sách của nước Nga càng chống đối phương Tây quyết liệt hơn.

Lý thuyết của chế độ dân chủ có chủ quyền

Hiếm có nhà quan sát phương Tây nào thực sự coi trọng khái niệm “dân chủ có chủ quyền,” vốn được chế tạo ra từ phòng thí nghiệm lý luận của điện Kremlin. Họ cho rằng nó chỉ đơn thuần là một sáo ngữ phục vụ cho các bài diễn văn của các nhà lãnh đạo Nga, và họ diễn giải động cơ những hành vi thực sự của người Nga – từ cách sử dụng các nguồn cung cấp năng lượng như một phương tiện đe dọa về mặt chính trị, đến việc phá đám các kế hoạch xây dựng lá chắn tên lửa của Hoa Kỳ ở Ba Lan và Czech, hoặc đàn áp sự vươn lên của Gruzia – đều bắt nguồn từ những ý đồ chiến lược hoặc đơn thuần là thói quen xấu. Đây là một sai lầm. Đúng là khái niệm “dân chủ có chủ quyền” được tạo ra nhằm bào chữa cho hệ thống mới của Nga, vốn được xây dựng nên một cách cấp bách giữa những mối quan tâm và những nỗi sợ hãi sau năm 1991, nhưng điều đó không có nghĩa là giới lãnh đạo Nga coi rẻ khái niệm này.

Khái niệm “dân chủ có chủ quyền” đã thành công trong việc giúp điện Kremlin cùng lúc đương đầu với hai ý thức hệ đối nghịch nhau, theo kiểu “nhất tiến hạ song điều”: nền dân chủ tự do của Tây phương và nền dân chủ dân túy của phần còn lại của thế giới. Nó hòa hợp, ít ra là trên lý thuyết, nhu cầu hiện đại hóa cấp bách theo kiểu Tây phương của nước Nga và quyết tâm của Nga trong việc bảo vệ sự độc lập của mình đối với phương Tây. Nó điều tiết nhu cầu trở thành một thế lực lớn của nước Nga, tuy hạn chế việc lợi

dụng chủ nghĩa dân tộc. Vậy chế độ dân chủ có chủ quyền đã trở thành một khái niệm chính trị ra sao, và các tác giả cũng như những người bên vực nó đã dựa vào những nền tảng nào để xây dựng nên nó?

Trước khi trở thành một lý thuyết, chế độ dân chủ có chủ quyền là một tập quán tự nhiên – thật trớ trêu nhưng nó gần như là một biến thể của chủ nghĩa Mác. Điện Kremlin vẫn lợi dụng chủ nghĩa dân tộc truyền thống của người Nga để củng cố quyền kiểm soát khi cần, nhưng nhìn chung họ không chế chủ nghĩa dân tộc, không huy động nó. Dưới con mắt của điện Kremlin, chế độ dân chủ có chủ quyền là phiên bản chủ nghĩa quốc gia công dân Âu châu kiểu Nga. Tài nguyên thiên nhiên, ký ức về chiến thắng của Liên Xô trong Đệ Nhị Thế Chiến và triển vọng của Nga trong việc khôi phục vị thế của một thế lực lớn là những cột trụ của kế hoạch này. Sự nổi lên trong thời gian gần đây của Giáo hội Chính thống giáo cũng là một yếu tố trung tâm trong đặc tính của nước Nga thời kỳ hậu đế quốc có liên hệ với giai đoạn trước khi Liên Xô trở thành một siêu cường. Như lời nhận xét sáng suốt của Pierre Hassner, “một trong những đặc điểm gây sững sốt nhất trong các chính sách của Putin là ông ta đang cố gắng tiếp nối quá khứ của cả thời Sa Hoàng lẫn thời Liên Xô”.

Trái với lời khẳng định của những người chỉ trích Putin, khái niệm dân chủ có chủ quyền không đánh dấu sự phân ly của Nga với truyền thống châu Âu. Thật ra, nó bao hàm tham vọng về ý thức hệ của Nga muốn trở thành một "châu Âu khác", một đối trọng của Liên minh châu Âu. Nó cho thấy các nhà tư tưởng chủ trương chế độ dân chủ có chủ quyền không quan tâm đến những "giá trị thuần Nga" hoặc những lý thuyết châu Á trong khi xây dựng kế hoạch của họ. Để tạo ra một vỏ bọc che chắn cho chế độ dân chủ có chủ quyền về mặt lý luận, họ đã phải cầu viện đến di sản trí tuệ của Lục địa già, đặc biệt là chủ nghĩa duy lý trong chính trị của François Guizot và "quyết định luận" Quốc xã nổi tiếng của Carl Schmitt. Thật vậy, Guizot và Schmitt, cùng với triết gia bảo thủ người Nga Ivan Ilin (1883-1954), đã nổi lên như những cột trụ của chế độ dân chủ có chủ quyền. Do đó, chống chủ nghĩa dân túy và chống chủ nghĩa đa nguyên là hai đặc trưng lý luận khác nhau của hệ thống cai trị hiện nay.

Chủ nghĩa dân túy có thể phân tán sức mạnh của một nước Nga còn yếu ớt vượt quá giới hạn đồ võ, còn chủ nghĩa đa nguyên có thể làm sụp đổ một Liên bang Nga hợp chủng. Do đó, điều hấp dẫn ở Guizot và Schmitt đối với điện Kremlin là sự ngờ vực căn bản của họ đối với hai khái niệm đang trị vì trong kỷ nguyên dân chủ hiện nay: ý tưởng đại biểu đại diện như là thể hiện bản chất đa nguyên của xã hội hiện đại, và ý tưởng chủ quyền nhân dân minh xác nền dân chủ theo quy luật dân nguyện. Noi gương Schmitt, các lý thuyết gia của chế độ dân chủ có chủ quyền thích định nghĩa nền dân chủ như một "hệ thống đồng nhất giữa những người cai trị và những kẻ bị trị". Bất chước Guizot, đối với họ, quyền lực tối cao không thuộc về nhân dân hoặc cử tri, mà nằm trong lý lẽ được đồng lòng nhất trí giữa một thiểu số tầng lớp thượng lưu chính trị "có trách nhiệm". Trong thứ hỗn hợp được điện Kremlin pha trộn giữa chủ nghĩa chống dân túy của Guizot và chủ nghĩa chống đa nguyên của Schmitt, các cuộc bầu cử không đóng vai trò một công cụ cho phép những xung đột lợi ích trong xã hội va chạm với nhau và điều hòa; chúng tồn tại chỉ nhằm mục đích cho nhân dân thấy ai là kẻ nắm quyền.

Mặc dù hầu hết các nhà quan sát phương Tây chưa đánh giá đúng chiều sâu về mặt khái niệm của chế độ dân chủ có chủ quyền, song điều đó không có nghĩa nó là một giải pháp vững chắc cho những vấn đề của chính thể hiện nay ở nước Nga. Hệ thống dân chủ có chủ quyền tạo ra một tình trạng tương đối bình ổn (nếu so với những năm cầm quyền của Yeltsin), nhưng nó thiếu thuyết động lực mà nước Nga đang cần để thực sự chuyển mình thành một chính thể hữu hiệu. Với tình hình hiện tại, bất kỳ sự thay đổi nào trong tầng lớp thượng lưu cầm quyền cũng sẽ gây ra một cuộc khủng hoảng. Bất kỳ sự mất mát quyền lực nào cũng đồng nghĩa với sự mất mát tài sản. Bất kỳ nỗ lực hiện đại hóa xã hội "từ trên xuống" nào cũng xung đột với những lợi ích được nguy trang của các "quan lại tối cao" Nga, những kẻ hưởng lợi thực sự từ luật lệ của Putin. Và vì vậy tính ổn định trên thực tế của hệ thống này là vô cùng bấp bênh.

Ngay cả khi các khả năng lựa chọn của chính thể đã bị hạn chế, các nguồn cung cấp tính hợp pháp cho nó đang dần bị xói mòn. Sự ủng hộ dành cho Putin chủ yếu dựa trên ba yếu tố chính: sự so sánh với những năm hoảng loạn dưới thời Yeltsin, sự tăng trưởng kinh tế mang lại lợi ích cho đa số và sự

phục hồi tư thế một siêu cường của Nga. Hai yếu tố đầu là những tài sản đang dần bị bỏ hoang. Hầu hết người Nga đã quên những năm tháng thời Yeltsin, còn sự tăng trưởng kinh tế, vốn vẫn chưa đem lại lợi ích thiết thực nào cho quảng đại quần chúng do sự thối nát trong cơ cấu hệ thống chính trị, lại phụ thuộc nhiều vào giá dầu hòa, thứ nằm ngoài tầm kiểm soát của Moscow. Điều này đồng nghĩa với chính sách đối ngoại đang ngày càng trở thành yếu tố then chốt trong việc bảo tồn tính hợp pháp của chế độ. Do đó, cuộc xâm lược Gruzia của Moscow hồi tháng tám – nhằm đáp trả tính toán sai lầm của Mikhail Saakashvili, phá hoại phần lớn cơ sở hạ tầng của Gruzia, và đưa quân Nga vào chiếm đóng một phần lãnh thổ nước này - không thể chỉ diễn giải như một đòn trả đũa đơn thuần. Đó thật ra là một hành động thị uy bộc lộ một khuôn mẫu sâu xa hơn trong đường lối chính trị của Nga, nơi chính sách đối ngoại đang dần trở thành trung tâm chiến lược tồn tại của chế độ. Việc quân phiệt hóa hơn nữa đất nước và xã hội Nga để hỗ trợ cho một chính sách đối ngoại đề cao việc trả thù, vì vậy, là kịch bản khả dĩ nhất đối với nước Nga của bộ đôi Putin - Medvedev.

Tuy nhiên, chiến lược này phải đương đầu với một vấn đề lịch sử. Hệ thống chính trị của nước Nga thời Putin tuy lạ nhưng không hẳn là *độc nhất vô nhị*. Các nhà kinh tế hàng đầu của Nga cho rằng trong vòng 150 năm qua, nước Nga đã nhiều lần đứng trước một kịch bản tương tự: các cuộc cải cách tạo ra sự tăng trưởng kinh tế ấn tượng nhưng trong phạm vi hẹp, kéo theo những cuộc chiến tranh giữa các thành viên tầng lớp thượng lưu nhằm tái phân bổ quyền lực và lợi lộc, và cuối cùng là sự căm dỗ sử dụng quyền lực kinh tế vừa mới giành được để thực hiện những tham vọng về địa chính trị. Kết quả ngoài dự kiến trong quá khứ là sự leo thang các mối căng thẳng xã hội, sự kết thúc các phong trào cải cách và cuối cùng là thảm họa về cả hai mặt xã hội lẫn chính trị. Những cải cách của Sergei Witte đã dẫn tới chiến tranh Nga - Nhật và cuộc cách mạng năm 1905; những cải cách của Peter Stolypin thì kéo theo Đệ Nhất Thế Chiến và cuộc cách mạng Bolshevik; còn núi tiền bán dầu hỏa trong các thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX thì kết thúc với cuộc xâm lược Afghanistan và sự sụp đổ của Liên Xô. Câu hỏi cần đặt ra ngày nay là, liệu cặp bài trùng Putin - Medvedev có tránh được sự lặp lại của kịch bản đó hay không? Tương lai, không chỉ của nước Nga, mà của cả châu Âu, phụ thuộc vào câu trả lời cho câu hỏi đó.

Chính sách đối ngoại của chế độ dân chủ có chủ quyền

Nếu chế độ dân chủ có chủ quyền có gốc rễ sâu xa hơn đánh giá của hầu hết người phương Tây, thì chính sách đối ngoại mới đây quyết đoán của Nga cũng không chỉ là một hỗn hợp mang tính cơ hội của những chiến thuật khiêu khích và vờ vĩnh. Chính sách đối ngoại mới của điện Kremlin dựa trên hai tiên đề then chốt và một bài toán về chiến lược.

Tiên đề thứ nhất là Hoa Kỳ sẽ không thể duy trì mãi thế bá quyền trên bình diện quốc tế, và sự suy giảm quyền lực của Mỹ là không thể đảo ngược. Người Nga thường có khuynh hướng coi cuộc khủng hoảng quyền lực Mỹ hiện nay là tương đồng với cuộc khủng hoảng quyền lực của Liên Xô trong thập niên 80 - nói cách khác, họ áp đặt kinh nghiệm của chính mình vào những gì đang xảy ra với Hoa Kỳ. Truyền thông Nga ngày nay thường mô tả việc sa lầy của Hoa Kỳ ở Iraq là "Afghanistan của Mỹ". Dưới mắt người Nga, những xung đột trong giai đoạn hậu chiếm đóng giữa các đồng minh phía bên kia bờ Đại Tây Dương báo hiệu sự tan rã của đế chế không chính thức của Hoa Kỳ ở châu Âu, giống hệt như việc Nga mất các vệ tinh trong khối Hiệp ước Warsaw trước kia. Và cuộc khủng hoảng tài chính của Hoa Kỳ bộc lộ nhược điểm căn bản của nền kinh tế Mỹ, tương tự như sự sụp đổ hệ thống tài chính của Nga thời hậu đế quốc. Tất cả những lý lẽ trên góp phần duy trì quan niệm cho rằng Nga đã không thua trong cuộc Chiến tranh Lạnh; mà thay vào đó, sự kết thúc của nó đã đánh dấu những thay đổi lớn mang tính hệ thống trên phạm vi toàn cầu mà giờ đây, một thập kỷ rưỡi sau, cũng đang hành hạ người Mỹ.

Tiên đề thứ hai là Liên minh châu Âu là một mối đe dọa những lợi ích của Nga bởi chính sự tồn tại của nó như một đế quốc hậu hiện đại. Tuy nhiên, theo quan điểm của người Nga, Liên minh châu Âu chỉ là một hiện tượng mang tính tạm thời. Chiến lược của Nga đối với châu Âu được dựa trên mong đợi rằng các quốc gia dân tộc có chủ quyền sẽ quyết định tương lai của Âu châu, và rằng thí nghiệm không tương xứng dưới hình hài của Liên minh châu Âu đang thất bại nhanh chóng. Các nhà phân tích Nga cho rằng quyền lực của Mỹ đã hỗ trợ cho thí nghiệm Liên minh châu Âu rất nhiều về cả hai mặt kinh tế lẫn an ninh, vì vậy nếu quyền lực của Mỹ suy tàn thì Liên minh châu Âu nhiều khả năng cũng sẽ không thể bảo vệ khái niệm trật tự hậu hiện đại, hậu

nhà nước của mình được nữa. Ngay cả trong hoàn cảnh dễ dàng hiện nay, người Nga cho rằng các lãnh đạo châu Âu không biết cách thúc đẩy kế hoạch "đặt lý tưởng lên trên lợi ích" của mình, được minh họa cụ thể qua sự kiện Ireland khước từ Hiệp ước Lisbon.

Những quan niệm đó giải thích việc Moscow tập trung vào các mối quan hệ song phương với từng nước thành viên của Liên minh châu Âu trong khi tỏ ra khá ngần ngại hợp tác với liên minh này. Trong những năm mới lên làm tổng thống, Putin có khuynh hướng coi Liên minh châu Âu như một đối thủ cạnh tranh rộng lượng và một đồng minh chiến lược của Moscow trong ước muốn xây dựng một thế giới đa cực. Nhưng cuộc Cách mạng Cam ở Ukraine - được ví như một vụ 11/9 của Nga - đã giáng cho Putin và các đàn em một đòn choáng váng để họ nhận ra rằng Liên minh châu Âu là thế lực lớn duy nhất có các đường biên giới không ổn định và nổi khát khao mở rộng các nguyên tắc cũng như các tổ chức của nó đã được khắc sâu vào kế hoạch của châu Âu.

Bài toán chiến lược then chốt của Moscow, như Sergei Karaganov nhận định, là "phương Tây đang mất dần vị thế độc tôn qua các tiến trình toàn cầu hóa", cho rằng thập kỷ tiếp theo mở ra một cơ hội lớn để khôi phục thế bá quyền trong khu vực và ảnh hưởng toàn cầu của Nga. Nếu Nga không nắm được cơ hội này, nó sẽ tụt lại sau Trung Quốc và giới lãnh đạo cũng chỉ có thể là một siêu cường về mặt kinh tế. Do đó, "khẩu vị" mới của Nga trong cuộc đối đầu với phương Tây, như được minh họa qua ví dụ Gruzia, không chỉ là một phản ứng thái quá về mặt tình cảm hoặc một hành động thị uy để tranh giành quyền lực mà là một lựa chọn mang tính chiến lược.

Sự thay đổi các nhân vật trong điện Kremlin khó có khả năng thay đổi chiến lược được đồng thuận cao này. Thật sai lầm nếu hy vọng rằng thái độ chống phương Tây của Nga có thể được giải quyết đơn thuần bằng cách cân đối việc phân phối lợi ích của tầng trưởng kinh tế, sự nổi lên của một tầng lớp trung lưu lớn hơn hoặc sự nổi lên của một thể hệ mới. Như Sarah Mendelson và Theodore Gerber đã viết:

Mặc dù những người Nga trẻ tuổi tỏ ra hết sức hào hứng với những máy móc hiện đại, iPod, và các mặt hàng tiêu thụ khác được giới trẻ ở các nước phương Tây ưa chuộng, quan điểm chính trị của họ có khuynh hướng không

ủng hộ phương Tây, cũng không ủng hộ nền dân chủ... Thành phần nam giới có trình độ giáo dục cao nhất sinh sống tại Moscow lại chính là những kẻ chống Mỹ mạnh mẽ nhất trong giới trẻ Nga.

Bản chất trái ngược của các tầng lớp thượng lưu chính trị ở Nga và châu Âu ngày nay là một lý do khác gây quan ngại cho tương lai của mối quan hệ giữa hai bên. Không như tầng lớp thượng lưu quan liêu thời Xô Viết vốn không bao giờ mạo hiểm và thành thạo trong các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách an ninh, tầng lớp thượng lưu chính trị mới của Nga bao gồm những kẻ chiến thắng trong những thủ đoạn tranh giành quyền lực trong kỷ nguyên hậu Xô Viết. Họ có thừa tự tin, và là những kẻ sẵn sàng liều lĩnh. Người châu Âu, nhất là những người đã tiếm nhiệm thứ triết lý về “quyền lực mềm” của Liên minh châu Âu, không biết phải xử trí thế nào với những con người như vậy. Các chính trị gia Âu châu đã xây dựng sự nghiệp của mình dựa trên sự thỏa hiệp, luôn luôn tránh né mọi xung đột và lo lắng về chuyện trái đất âm dần lên giờ đây phải đối mặt với tầng lớp thượng lưu chính trị Nga tự hào về thái độ "không tha mạng cho tù binh" của mình. Mọi chuyện còn có thể tồi tệ hơn.

Những cuộc chiến mới vì chủ quyền

“Thứ đã chấm dứt vào năm 1989”, Robert Cooper viết trong cuốn sách *Sự sụp đổ của các quốc gia* (2003), “không phải chỉ là cuộc Chiến tranh Lạnh hay thậm chí là Đệ Nhị Thế Chiến. Thứ đã chấm dứt ở châu Âu (nhưng có lẽ chỉ duy nhất ở châu Âu) là các hệ thống chính trị đã thống trị suốt ba thế kỷ: sự cân bằng quyền lực và niềm thôi thúc của tham vọng bá quyền. “Các nhà hoạch định chính sách Âu châu cho rằng sự kết thúc Chiến tranh Lạnh đồng nghĩa với sự xuất hiện một trật tự mới ở châu Âu đặc trưng bởi một hệ thống can thiệp qua lại các vấn đề nội bộ của nhau phát triển rất cao, và bởi hệ thống an ninh dựa trên sự cởi mở và minh bạch. Hệ thống hậu hiện đại không dựa vào thế cân bằng quyền lực, cũng không đề cao chủ quyền hoặc sự phân biệt giữa các vấn đề nội bộ và đối ngoại. Nó khước từ việc sử dụng bạo lực để giải quyết các xung đột và đề cao sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Việc xây dựng không gian pháp lý chung của châu Âu, dựa trên mỗi ưu tiên hàng đầu dành cho nhân quyền như đã được định chế hóa qua Công ước châu Âu về Nhân quyền, là hiện thân của Âu châu hậu Chiến tranh Lạnh theo cách nhìn của người châu Âu. Bản chất cốt lõi của trật tự

tối thượng thời hậu hiện đại là sự chuyển hóa dần dần, sau rốt, những quốc gia dân tộc truyền thống thành những nhà nước thành viên EU hoặc những nhà nước "tương thích" với EU.

Nước Nga thập niên 90 không phải là một nhà nước hậu hiện đại, mà là một thành phần trong trật tự hậu hiện đại của châu Âu - ít nhất là hầu hết người châu Âu tin như vậy. Những cuộc thanh tra bắt buộc và giám sát tích cực được kêu gọi trong Hiệp ước về các lực lượng quy ước ở châu Âu vẫn đang được tiến hành. Tổ chức OSCE vẫn đang hoạt động. Nga là một thành viên có trọng lượng trong Hội đồng châu Âu, đã thiết lập mối quan hệ chính thức với NATO, và đã gia nhập khối G-8. Tất cả những điều đó tạo nên ảo tưởng cho rằng Nga đã chấp nhận những mệnh lệnh về tính cởi mở và phụ thuộc tương hỗ hậu hiện đại, ngay cả khi nước này vẫn đang phải chịu đựng một tình trạng rối loạn nhất định trong nền kinh tế và một cuộc khủng hoảng đặc điểm chính trị. Thế yếu của Nga cũng góp phần đào sâu thêm ảo tưởng cho rằng Moscow đã hàng phục trật tự châu Âu hậu Chiến tranh Lạnh về mặt ý thức hệ.

Ảo tưởng này giờ đây đã tan vỡ. Niềm hy vọng của châu Âu rằng Nga sẽ cộng tác với Liên minh châu Âu trong cuộc tranh đấu vì một thế giới đa cực dựa trên luật pháp quốc tế giờ đây đã hiện nguyên hình là một màn kịch chiến lược - về cơ bản là một phương tiện để cạnh tranh hoặc bào mòn thế bá quyền của Hoa Kỳ. Ngay khi Moscow cảm thấy họ có cơ hội lựa chọn tách ra khỏi những râu ria màu mè của dòng tư tưởng hậu hiện đại, họ đã làm việc đó mà không chần chừ một giây phút nào, nhắm tới mục tiêu xây dựng chủ quyền của riêng họ theo những chuẩn mực và lý luận của Âu châu thế kỷ XIX chứ không phải thế kỷ XXI.

Hiện tại, quan điểm của Nga về trật tự Âu châu là một sự pha trộn giữa nỗi luyến tiếc một châu Âu hòa hợp và niềm ganh tị với Trung Quốc, một quốc gia đang làm rất tốt việc duy trì sự cân bằng giữa mở cửa nền kinh tế hướng về phương Tây và khước từ sự can thiệp của phương Tây vào những vấn đề chính trị nội bộ của mình. Cũng như Trung Quốc, Nga tin vào quyền lực, chủ nghĩa đơn phương và sự theo đuổi không ngừng nghỉ lợi ích quốc gia. Dưới con mắt của điện Kremlin, chủ quyền không phải là một quyền, và hình thái biểu lộ cao nhất của nó không phải là một ghế ở Liên hợp quốc; mà là năng

lực duy trì sự độc lập về kinh tế, sức mạnh quân sự và sự quyết đoán về văn hóa. Đối với Moscow, chủ nghĩa hậu hiện đại của EU giống như chủ nghĩa ăn chay đối với những kẻ ăn thịt người: một trò trên người vớ vẩn.

Sự phân kỳ của văn hóa chính trị Nga và châu Âu đương đại không phải là điều đáng ngạc nhiên. Nói cho cùng, Liên minh châu Âu về bản chất là một phản ứng trước những hiểm họa của chủ nghĩa dân tộc và sự cạnh tranh thâm khốc giữa các quốc gia dân tộc Âu châu trong nửa đầu thế kỷ XX. Trong khi đó tư tưởng chính sách đối ngoại của Nga được định hình bởi những hiểm họa của nền chính trị hậu quốc gia dân tộc và sự tan rã của Liên Xô. Con ác mộng của châu Âu bắt nguồn từ những kinh nghiệm trong thập niên 30; con ác mộng của Nga hình thành từ những kinh nghiệm trong các thập niên 80 và 90 của thế kỷ trước. Giới thượng lưu chính trị châu Âu coi sự thiếu dân chủ là một nguồn gây bất ổn lớn ở miền Âu - Á; trong khi giới thượng lưu chính trị Nga coi những thể chế dân chủ “yếu đuối” và chính sách xuất khẩu dân chủ của phương Tây là một nguồn gây bất ổn lớn trong không gian hậu Xô Viết.

Sự xung đột giữa hai quan điểm trái ngược nói trên về trật tự Âu châu luôn luôn là điều không thể tránh khỏi, và hậu quả của nó là người châu Âu hiện nay đang phải đối mặt với những sự lựa chọn không vui vẻ chút nào. Việc tiếp tục gắn bó với các chính sách hòa hợp và ngăn chặn kiêu mới của thập niên 90, với trọng tâm là sự mở rộng của khối NATO và Liên minh châu Âu sẽ đặt họ trước nguy cơ leo thang xung đột với Nga. Trong bất kỳ trường hợp nào, thì chính sách của cả Mỹ lẫn EU, cho dù riêng rẽ hay phối hợp với nhau, đều không thể tạo ra một nước Nga dân chủ thân phương Tây như tưởng tượng của họ trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Nhất là vào thời điểm hiện nay, khi khả năng tác động từ bên ngoài để tạo ra những sự thay đổi bên trong nước Nga của phương Tây đã giảm sút rất nhiều so với một thập kỷ rưỡi trước đây. Nhưng nếu phá bỏ nền tảng chính sách của thập niên 90 và chấp nhận những luật chơi của Nga, người châu Âu sẽ đặt sự tồn tại của Liên minh châu Âu với tư cách một nhà hoạch định chính sách toàn cầu dưới một dấu hỏi lớn. Dấu hỏi đó được thể hiện dưới hai hình thức: bộc lộ sự vô hiệu của hướng tiếp cận dựa trên “quyền lực mềm” của Liên minh châu Âu, và chia rẽ nội bộ EU giữa những thành viên e sợ quân đội của Moscow và những thành viên thèm khát nguồn năng lượng của nó. Vì vậy

phương Tây không thể hoàn toàn ngăn chặn Nga, và Liên minh châu Âu, nếu không phải là cả Hoa Kỳ, đang thiếu một thể thức để thực hiện điều đó một cách thành công.

Chính sách ngăn chặn kiểu mới là một ví dụ tiêu biểu cho tình trạng triết lý cũ không theo kịp những hoàn cảnh mới. Chính xác thì phương Tây có thể ngăn chặn cái gì: ý thức hệ của Nga, sự bành trướng lãnh thổ có thể dự đoán trước của nước này, hay sự hiện diện của nền kinh tế Nga ở châu Âu? Cố gắng ngăn chặn “chế độ dân chủ có chủ quyền” là vô ích. Bởi nó không phải là một ý thức hệ có thể xuất khẩu; được coi là một “hiện tượng” về chính sách đối ngoại, nó đơn thuần chỉ là ảnh hưởng của những giếng dầu Nga, cùng với thiên hướng dút lót và làm tha hóa của các công ty Nga đối với các chế độ độc tài yếu thế – những kẻ ưa chuộng những tờ giấy bạc ngày nay đang là trái tim “quyền lực mềm” của Moscow.

Ngăn chặn khát vọng mở rộng lãnh thổ của Nga thậm chí còn vô ích hơn, vì Nga chưa bao giờ bộc lộ khát vọng này. Ước mơ của Moscow không phải là khôi phục lãnh thổ trước đây của đế chế, mà là nắm quyền kiểm soát cơ sở hạ tầng năng lượng của các nước hậu Xô Viết và vô hiệu hóa ảnh hưởng của phương Tây ở những nước đó. Đó chính là bản chất của việc Nga chiếm đóng và rút lui từng phần ra khỏi lãnh thổ Gruzia.

Xét về sự hiện diện của nền kinh tế Nga ở Âu châu, bất kỳ khái niệm “ngăn chặn” nào cũng đi ngược lại lô-gíc của thị trường tự do vốn là nền tảng của nền kinh tế phương Tây. Một chủ nghĩa bảo trợ chống Nga chỉ có thể kìm hãm sự phát triển của chính nền kinh tế châu Âu.

Vì vậy, chính sách ngăn chặn kiểu mới đơn thuần là một hình ảnh phản chiếu không có nội dung – hay, như cách dùng từ ưa thích của Ngoại trưởng Nga Sergei Lavrov, một “nỗi ám ảnh tâm lý”. Tuy nhiên, những lời cam kết thì không có giá trị hơn một câu khẩu hiệu là mấy. Không thể phủ nhận rằng Nga và phương Tây chia sẻ những lợi ích chiến lược. Phương Tây cần sự hợp tác của Nga trong việc xử lý tham vọng hạt nhân của Iran, trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và nâng tầm cho châu Á. Nga cần được phương Tây hỗ trợ trong công cuộc hiện đại hóa kỹ nghệ và tổ chức của mình. Nhưng một chính sách dựa trên sự cam kết được viết nên đơn thuần

bởi những khái niệm về lợi ích là hiện thân của một sự phân ly triệt để khỏi chính sách đối ngoại dựa trên các giá trị bắt nguồn từ triết lý thực dụng của thế kỷ XIX. Liệu đây có thật sự là một lựa chọn khả dĩ cho mối quan hệ giữa Nga và phương Tây ngày nay? Và liệu điện Kremlin sẽ làm cách nào để điều hòa giữa nhu cầu hợp tác với phương Tây vì lợi ích kinh tế của mình và nhu cầu đương đầu với phương Tây nhằm củng cố quyền kiểm soát xã hội Nga?

Có khả năng chính quyền kế tiếp của Hoa Kỳ sẽ có thể chấp nhận một chính sách *thực tế* hơn đối với Nga, ít nhất là trên lý thuyết. Nói cho cùng, nó chính là mục tiêu mà Tổng thống George W. Bush đã cố gắng đạt tới, nhất là trong nhiệm kỳ đầu của ông, bất chấp những bài diễn văn hùng hồn về tự do và dân chủ. Nhưng triết lý thực dụng của người Mỹ đối với Nga có hai điểm hạn chế khiến cho một “cuộc mặc cả lớn” giữa Nga và phương Tây vẫn chưa thể đứng vững.

Thứ nhất là nền chính trị quốc nội của Hoa Kỳ, vốn không bao giờ chấp nhận một chính sách hoàn toàn vắng bóng những yếu tố lý tưởng. Thứ hai, quan trọng hơn và bất ngờ hơn, là một chính sách như thế của Hoa Kỳ, để thành công, sẽ phải tính đến châu Âu với tư cách là một đối tác chính, trong khi Liên minh châu Âu không thể hỗ trợ hoặc ủng hộ một cách tiếp cận như vậy. Liên minh châu Âu là một thể lực có bản chất dựa trên lý tưởng: Ngay khi Liên minh châu Âu tìm cách quay trở về với triết lý thực dụng truyền thống của thế kỷ XIX, toàn bộ ý tưởng về một chính sách đối ngoại chung của khối EU sẽ không còn chỗ đứng. Cuộc mặc cả lớn với Nga, theo định nghĩa, sẽ đi ngược lại những đặc tính của Liên minh châu Âu và làm tan rã lớp keo kết dính bản thân khối EU. Nó sẽ tái dân tộc hóa chính sách đối ngoại của các nước thành viên lớn trong khối EU, qua đó đẩy Liên minh theo hướng ngược với đường lối đã vạch ra trong Hiệp ước cải cách.

Nguồn gốc cuộc đối đầu giữa Nga và Liên minh châu Âu chủ yếu không phải vì sự tranh giành quyền lợi hoặc cán cân chính sách kinh tế; mà chính là sự bất đồng trong nền tảng chính trị của hai bên. Sự thách thức mà Nga đặt ra cho Liên minh châu Âu không thể bị hạ thấp thành vấn đề phụ thuộc năng lượng hoặc tham vọng của Moscow muốn thống trị một khu vực “hải ngoại gần” tình cờ lại là những “láng giềng mới” của Liên minh châu Âu. Trọng tâm của tình thế bế tắc hiện nay không phải là sự xung đột giữa chế độ dân

chủ và chủ nghĩa độc tài. Nói cho cùng, Đệ Nhị Thế Chiến đã chứng minh rằng các nước dân chủ và độc tài vẫn có thể hợp tác nếu họ thực sự muốn. Vấn đề then chốt ở đây là sự xung đột giữa mô hình nhà nước hậu hiện đại của Liên minh châu Âu và mô hình nhà nước hiện đại truyền thống của Nga.

Trong mỗi bước đi của mình, mỗi bên đều gây ra những ảnh hưởng tồi tệ cho bên kia. Liên minh châu Âu đề cao tinh thần hậu quốc gia, nhân quyền và sự mở cửa hoàn toàn, và điều này đe dọa kế hoạch “dân chủ có chủ quyền” của điện Kremlin. Ngược lại, việc Nga khẳng định dựa vào những cuộc giao dịch cân bằng quyền lực và chủ nghĩa hám lợi cứng rắn về địa chính trị đe dọa không chỉ tái dân tộc hóa chính sách đối ngoại của các nước thành viên EU mà còn gây chia rẽ giữa các thành viên cũ và mới, cũng như giữa những người thân Nga và e sợ Nga trong nội bộ tầng lớp thượng lưu chính trị của mỗi nước thành viên. Ở Moscow, chính sách đề cao dân chủ của Liên minh châu Âu khuấy động những cơn ác mộng về chính trị, chủng tộc và tôn giáo là mối họa tan rã lãnh thổ. Trong khi đó, viễn cảnh về cuộc xâm lăng của các công ty Nga được nhà nước chống lưng thôi thúc các nước thành viên EU dựng lên những hàng rào bảo vệ một số khu vực trong nền kinh tế của họ, như thị trường năng lượng nội địa, qua đó đe dọa triết lý kinh tế tự do vốn là tâm điểm của kế hoạch Âu châu. Nga cảm thấy bị đe dọa bởi các tổ chức phi chính phủ (NGO) được phương Tây tài trợ đến mức tái tạo những thành tố của một nhà nước “cảnh sát trị” nhằm ngăn chặn sự can thiệp từ bên ngoài vào các vấn đề nội bộ của mình. Ngược lại, Liên minh châu Âu sẵn sàng áp dụng các chế độ chuyên chế khu vực Trung Á nhằm hạn chế sự phụ thuộc vào khí đốt của Nga. Do đó điều thực sự đe dọa châu Âu ngày nay không phải là một cuộc chiến tranh hạt nhân “luống bại câu thương”, mà là sự bất ổn cho cả đôi bên, Nga và EU, bắt nguồn từ sự xung khắc cố hữu của kế hoạch chính trị của hai bên. Đây là sự xung khắc có thể dẫn tới tình trạng bất ổn ở Nga, hoặc tính thể bị cô lập của Âu châu trên chính trường quốc tế, hoặc cả hai. Trước mắt, nó đã hạn chế phạm vi các hướng tiếp cận Nga của Hoa Kỳ.

Để ngăn chặn nguy cơ gây bất ổn lẫn nhau, các nhà lãnh đạo Liên minh châu Âu và chính phủ kế tiếp của Hoa Kỳ cần phải vứt bỏ những ảo tưởng kế thừa từ những triết lý “ngăn chặn” và “cam kết”, bởi những ảo tưởng ấy sẽ chỉ càng phóng đại những khó khăn trong việc nắm bắt tính hình

thực tế. Thay vào đó, phương Tây cần tái phát minh những nền tảng cơ cấu của mình vì sự cùng tồn tại của một Liên minh châu Âu hậu hiện đại và một nước Nga hậu đế quốc nhưng tiền hậu hiện đại, cùng với một Hoa Kỳ hậu bá quyền.

Đây chắc chắn sẽ không phải là việc dễ dàng, nhưng người ta đã thấy hé lộ một điều kiện tiên quyết, vô cùng rõ ràng và quan trọng, để có thể đi đến thành công: Cả ba bên sẽ cần phá bỏ thói quen xấu là áp đặt những khuôn mẫu của mình lên người khác. Nhưng bản chất của con người là như vậy, và đó có lẽ là phần khó giải quyết nhất.

*Người dịch: **Võ Thị Hồng Gấm***

NƯỚC NGÀ SAU PUTIN: SỰ GIA TĂNG CÁC VẤN ĐỀ

GREBENICHENKO S. F & DAVYDOV V.

P.^{*}, *Rossija posle Putina: narastanie*

problem. Socialno-Gumanitarnye Znaniya,

2008, N. 3,

tr. 3 - 19; N. 4, tr. 3 - 20.

Không một vấn đề kinh tế – xã hội hay chính trị to lớn nào của nước Nga hiện đại lại có thể được xem xét một cách hữu hiệu bên ngoài bối cảnh quốc tế của nó. Những sự kiện đặc trưng cuối cùng ở nước Nga (hình thành thành phần mới của Duma Quốc gia, bầu tổng thống thứ ba của Liên bang Nga, sự đối kháng giữa các lực lượng chính trị về phương án này hay phương án khác cho sự tiến lên của đất nước) không chỉ khẳng định sự bện kết chặt chẽ các vấn đề của nước Nga với sự phát triển chung của thế giới, mà còn khẳng định rằng không thể bỏ qua ảnh hưởng của các nhân tố quốc tế quan trọng và các khuynh hướng tiến hóa toàn cầu tới việc tối ưu hóa cách giải quyết các vấn đề bên trong nước Nga. Sự liên kết tư tưởng – chính trị chặt chẽ giữa Liên minh châu Âu và Mỹ, sự mở rộng có căn cứ của khối NATO và sự tăng cường bố trí các đơn vị phòng thủ chống tên lửa (PRO) của Mỹ tại biên giới Nga, sự xuất hiện những điểm đầu thai “Chiến tranh Lạnh” lấp lánh trên bầu trời thế giới – tất cả những điều đó chứng minh rằng việc tính tới các nhân tố đó của cuộc “đấu tranh vì nước Nga” của các lực lượng nằm bên ngoài nó là một bộ phận không thể tách rời của việc phân tích hệ vấn đề phát triển tới đây của đất nước chúng ta.

^{*} S. F. Grebenichenko, Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Tự nhiên Nga, Tiến sỹ sử học, Giáo sư; V. P. Davydov, Tiến sỹ triết học.

Một trong những hệ quả quan trọng của toàn cầu hóa là ở chỗ, về khách quan, không phải là sự đối đầu mà chính là sự hợp tác của các quốc gia đang trở thành mẫu hình có lợi nhất cho các mối quan hệ qua lại của chúng. Đồng thời một bộ phận hợp thành khách quan khác của quá trình này - sự gay gắt thêm của cuộc cạnh tranh toàn cầu - đã bao trùm không chỉ các thị trường hàng hóa, mà cả các thị trường tư bản, lực lượng lao động, công nghệ. Đang diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giành giật các nguồn tự nhiên và các vùng trong sạch về sinh thái. Nguyên liệu cần cho tất cả để phát triển, nhưng cuộc đấu tranh vì nó có thể làm giảm chính nhịp độ phát triển, và nói chung chính điều đó đã khiến người ta nghi ngờ về nó. Vậy thật ra thì cái gì được coi là phát triển? Vì những người sản xuất vũ khí, chẳng hạn, đã coi việc tạo điều kiện để mở rộng quy mô ứng dụng nó là phương án phát triển dễ chấp nhận nhất. Còn phát triển với tính cách là sự tiến bộ của loài người trong việc bảo đảm cho con người những nguồn của cải sống còn cơ bản và ngày một gia tăng về số lượng và chất lượng thì có thể chấp nhận được đối với tuyệt đại đa số cư dân trên hành tinh. Làm thế nào đạt được điều đó, cái gì cần để tạo ra nó, ai có thể và có nghĩa vụ phải thảo ra hành trình trên con đường đó và thảo ra như thế nào? Chính ở đây loài *Homo sapiens* (người tinh khôn) thường xuyên đụng đầu với sự thiếu hụt to lớn những ý tưởng và đề xuất. Và vì vậy, không phải là lần cuối cùng thế giới trải qua cuộc khủng hoảng toàn cầu mà một trong những nét cơ bản của nó là ở chỗ các giới elite thế giới và các quốc gia chủ đạo không có quan niệm rõ rệt về con đường mà loài người sẽ đi qua.

Ở đây đáng để nhìn lại một cách cẩn thận hơn các quá trình đang diễn ra trên thế giới. Sự phát triển của thế giới cho thấy sự vận động chính trị - xã hội có thể diễn ra theo những hướng khác nhau. Toàn cầu hóa thể hiện, chẳng hạn, cả ở chỗ kinh nghiệm hiện đại hoá của phương Tây đã tìm thấy sự phát triển độc đáo ở phương Đông (trước hết là ở Đông Nam Á chứ không chỉ ở Nhật Bản hay Hàn Quốc) trên cơ sở của chính các truyền thống văn hóa - xã hội bản địa. Đây là nhân tố rất quan trọng chứng minh rằng các xã hội được gọi là truyền thống này hoàn toàn có thể chuyển hóa thành xã hội hiện đại, nhưng điều chủ yếu là sự hiện đại hóa này có thể thực hiện (hơn thế, trong những điều kiện thuận lợi, sẽ thành công!) không phải bằng con đường “lai ghép” không suy nghĩ các quan hệ thị trường - tự do đặc

trung cho phương Tây trong một phần ba đầu thế kỷ XX, mà thông qua việc ứng dụng các công nghệ phát triển mà vẫn duy trì các nguyên tắc phong cách sống truyền thống, tức là bản sắc riêng với tính cách là điều kiện tối thiết. Tiến bộ lịch sử có thể diễn ra trên cơ sở không chỉ của các nền văn hoá dân tộc truyền thống, mà còn trên chuẩn thức chủ nghĩa cá nhân phương Tây đối lập với chủ nghĩa tập thể. Nói chung đã xuất hiện những hình thức khác nhau của chủ nghĩa hiện đại. Sẽ không có gì ngạc nhiên khi, giả định là vào giữa thế kỷ, sau khi nghiền ngẫm theo cách riêng của mình các nguyên tắc kinh tế của xã hội phương Tây và bước ra trước sân khấu thế giới toàn cầu, Trung Quốc¹, Ấn Độ sẽ dắt theo mình cả loài người không phải theo con đường tư bản chủ nghĩa phương Tây (mà xem ra cách đây chưa lâu còn là không tránh khỏi đối với tất cả mọi người), mà theo một con đường hoàn toàn khác do họ tạo ra trên cơ sở tính duy lý riêng và các giá trị luân lý - đạo đức vốn có, đạt được một cách lịch sử của họ – những giá trị mà ở mức độ đáng kể tỏ ra có thể thích dụng cho các dân tộc và các nước khác. Theo các dự báo hiện nay, đến năm 2020, Trung Quốc và Ấn Độ sẽ sản xuất trên một phần ba GDP thế giới, hơn nữa ở mức độ đáng kể chính là nhờ phát triển mạnh mẽ nghiên cứu khoa học và triển khai kết cấu kinh nghiệm (NIOKR).

Như kinh nghiệm của loài người đã cho thấy, ngày nay, các quan niệm trước đây về đạo đức Tân giáo như là sự kích thích tối thiết và gần như chủ yếu đối với sự phát triển của xã hội phương Tây tư sản đang chuyển hoá theo kiểu là, cả Nho giáo, cả Hồi giáo, cả nhánh phương Đông của Kitô giáo đều có thể hoàn thành vai trò tương tự. Ngoài ra, ngày càng trở nên rõ ràng là, tính tôn giáo ảnh hưởng tuy là tích cực nhưng vẫn là yếu ớt tới sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng các vấn đề tôn giáo, sự phát triển và chuyển hoá của nó trở nên phức tạp hơn nhiều trong điều kiện toàn cầu hoá. Bởi vì ngày nay câu chuyện là về các công trình nghiên cứu thực tiễn mà trong tương lai không xa có thể dẫn đến việc giải quyết về nguyên tắc vấn đề bảo đảm cho “sự bất tử” của loài người. Những bước đi đầu tiên là nhân bản vô tính và thay thế các cơ quan

¹ Kiểu dân Trung Quốc với số lượng lớn tại các nước Đông Nam Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương nằm trong tay những ngành kinh tế then chốt của một loạt quốc gia.

hư hỏng của cơ thể người bằng các cơ quan được nuôi từ các tế bào gốc. Công trình sinh học đã đạt tới chỗ tạo ra con người “kiểu mới” (về bản chất là những người máy sinh học liên kết các khả năng của bộ não người, trước hết dưới dạng tiềm thức, với tiềm năng thu thập mạnh mẽ của “mạng thế giới”). Và tất cả những điều đó kéo theo mình sự thay đổi căn bản trong đời sống con người, bắt đầu từ sự đảo ngược dù chưa rõ nét những nguyên tắc đạo đức (như những nguyên tắc gắn bó chặt chẽ với chuẩn thức tôn giáo) cho tới sự mất đi chính khái niệm “tính người”, tới các thông số hoàn toàn khác của tư duy con người trên cơ sở các quan niệm “song song, đối xứng”, tới chính các cơ sở tổ chức nền văn minh loài người (hay là một nền văn minh nào khác!), cái gọi là cộng đồng mạng được hình thành trên cơ sở các công nghệ mới mà phần nhiều hiện tại chưa được tiên đoán, và chính vì thế hoàn toàn không hiểu được đối với người hiện thời – các công nghệ tạo ra những hiệp hội tự do của “những con người mới” giao tiếp bên ngoài hệ thống thứ bậc nhà nước.

Vai trò của nhà nước tuy vẫn được duy trì nhưng trải qua những thay đổi căn bản nhất: từng nhà nước riêng lẻ trong thực tế đã không có khả năng tồn tại, ý nghĩa của các thiết chế nhà nước dân tộc trong các hiệp hội khác nhau của các nhà nước đã giảm đi mạnh mẽ – chúng ngày càng bị xói mòn và dưới sức ép của các tổ chức và các hiệp hội liên quốc gia và quốc tế, chúng chuyển hoá thành cái gì đó ít quan trọng với tính cách là các công cụ điều tiết. Đồng thời quá trình tự xác định đã triển khai rộng rãi của các dân tộc lại tác động theo phương hướng ngược lại. Trong thực tế, đây là quá trình thụt lùi, kéo loài người về quá khứ, tạo ra những mối hiểm họa mới của sự phát triển hỗn độn và ngăn cản việc tìm ra những con đường liên kết thực sự loài người. Việc tạo ra các nhà nước dân tộc, các quân đội và đồng tiền riêng – đó là ngày hôm qua của cộng đồng thế giới mà ngày hôm nay ngày càng phải phối hợp các hành động của mình. Không phải ngẫu nhiên mà đối lập tích cực với quá trình này là một quá trình khác – sự đồng nhất không phải là dân tộc mà là tôn giáo. Và ở đây đã nảy sinh một chất lượng mới – những ý đồ hợp nhất các tôn giáo khác nhau thành một cấu thể nào đó có thứ bậc cao hơn – một siêu tôn giáo mà trong một triển vọng lịch sử nào đó các tư tưởng và nguyên tắc của nó có thể vừa lòng nhiều người: tín đồ Kitô giáo, tín đồ Hồi giáo, tín đồ Do Thái giáo, tín đồ Phật giáo, người trung thành với Nho giáo. Đây là một trong những hệ quả riêng của toàn cầu hoá thế giới, bước tiến

tới chỗ tạo ra những nguyên tắc nào đó của việc dựng xây một trật tự thế giới mới mà tất yếu sẽ thay thế cho cái trật tự vốn dĩ hỗn độn và phi lý hiện nay.

Các quá trình của chủ nghĩa toàn cầu mới đã dẫn tới chỗ, một địa kinh tế đã tới để thay thế (hay ít ra là để bổ sung) cho địa chính trị trước đây, và một chủ nghĩa đế quốc tài chính, công nghệ (Mỹ, Nhật Bản) hay tài nguyên (Ả-rập Xê-út, Nga) hay, thậm chí theo nghĩa rộng, một chủ nghĩa đế quốc hàng phổ dụng (Trung Quốc) đã tới để thay thế cho chủ nghĩa đế quốc “không gian”, “lãnh thổ”. Nếu chỉ nhìn vào láng giềng gần của nước Nga, chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy điều sau đây: Ngành công nghiệp to lớn của Azerbaidzhan hoàn toàn được mua bằng tư bản nước ngoài. Trong thực tế cả ở Gruzia¹, cả ở Estonia, cả ở Kazakhstan tình hình cũng như vậy. Người ta cũng quan sát thấy những quá trình đó ở Kazakhstan*. Cả Ukraina cũng không thoát khỏi chúng. Nước Nga cũng thu hút sự chú ý sát sao không chỉ vì các nguồn lực to lớn của nó². Sự ấm lên trên toàn cầu dẫn tới chỗ là, tới giữa thế kỷ, nước Nga gần như có thể trở thành nhà độc quyền về các nguồn dự trữ nước ngọt và các khu vực trong sạch về sinh thái tại các khoảng trống vô tận của Siber và Viễn Đông - những nơi sẽ trở nên ngày càng thuận tiện cho sinh sống.

Ngay giờ đây những trận cuồng phong, lũ lụt, hạn hán đã gây mất mùa trên những vùng lãnh thổ ngày càng rộng lớn, khiến giá các hydrôcacbon tăng lên dữ dội, dẫn tới các cuộc khủng hoảng sinh thái và những cơn chấn động chính trị. Và đó mới chỉ là khúc dạo đầu. Việc chuyển sang nhiên liệu êtan hay loại nhiên liệu “thực vật” khác, sự thiếu hụt dầu lửa và khí đốt không tránh khỏi trong thời gian tới đây, sự tụt hậu của khoa học cơ bản so với các yêu cầu và nhu cầu phát triển xã hội trong tương lai có thể đặt thế giới thứ ba đang gia tăng mạnh mẽ về số lượng vào ranh giới của đói nghèo vì nạn thực phẩm đắt đỏ trong tương lai không xa. Điều đó

¹ Các tuyến đường sắt của Gruzia được giao cho các công ty Mỹ với quyền quản lý 89 năm. Mà đây là những tuyến giao thông chiến lược đối với toàn bộ khu vực Zakavkaz. Đến lượt mình, cảng Poti lại là hải cảng chủ yếu của Gruzia.

* Kazakhstan đã có ở câu trên. Có thể tác giả viết nhầm tên một nước khác (ND).

² Khí đốt là năng lượng của nửa đầu thế kỷ XXI. 30% toàn bộ trữ lượng khí đốt đã biết trên thế giới là ở trên lãnh thổ Nga, 25% - ở Qatar và Iran, phần Mỹ chỉ chiếm có 3,3% tổng lượng dự trữ của thế giới (xem: Tin tức, 18/12/2003).

trực tiếp đụng chạm tới cả nước Nga, nó cho thấy sự tăng giá dữ dội của các sản phẩm ăn uống cơ bản từ mùa thu năm 2007 đến mùa xuân năm 2008 hoàn toàn không phải là lần cuối cùng do hạn hán ở Australia và một số khu vực khác trên thế giới. Rõ ràng là trong điều kiện nền sản xuất nông nghiệp của đất nước bị huỷ diệt trong thực tế¹, nước Nga có thể trở thành con tin của cả những thảm họa khí hậu. Và điều đó không ngừng khiến người ta nghĩ đến sự cần thiết phải thống nhất các nỗ lực trước hết là của các nhà nước tiên tiến trong việc tìm kiếm các con đường và khả năng hiện thực để duy lý hóa việc kiến tạo thế giới.

Ngoài ra một số nhà tư tưởng của thế giới đơn cực đã đưa vào chính trị một tư tưởng nguy hiểm trong điều kiện hiện nay, rằng dường như bản chất của toàn cầu hóa là ở chỗ, các nguồn của cải của trái đất phải thuộc về toàn thể cư dân Trái đất và vì vậy cần “phân phối lại” chúng. Nhưng không thể bay bổng trong ảo tưởng. Cái gọi là thế giới đa cực còn lâu mới có thể hình thành. Tình hình khách quan là, trong nhiều năm nữa, quyền lãnh đạo tài chính – công nghệ và chính trị của Mỹ vẫn là không thể tranh cãi. Và cái hạt nhân vững chắc của Mỹ và Liên minh châu Âu vốn đang mở rộng sẽ trở thành căn cứ chủ yếu của trật tự thế giới, ít ra là trong một phần ba đầu của thế kỷ XXI. Chính nhóm các quốc gia do các bang Bắc Mỹ đứng đầu là trung tâm toàn cầu mở rộng của thế giới đơn cực. Một số nhà phân tích của Nga vẫn cho rằng phương án thế giới đa cực nói chung chưa hẳn đã hợp lý nhất. Họ nghĩ rằng “cái trung tâm đã mở rộng về mặt thiết chế của Mỹ và Liên minh châu Âu, mà Nga, Trung Quốc và Ấn Độ cuối cùng phải trở thành thành viên của nó”², là tối ưu.

¹ Ở châu Âu, 46% ngân sách của Liên minh châu Âu đổ vào nông nghiệp, còn trong ngân sách của Nga, 0,54% phần chi trong năm được dành cho nông nghiệp (xem: Tin tức Moscow, N. 33, ngày 24 - 30/8/2007, tr.23). Chính vì vậy, khi được chính thức đề cử làm ứng viên cho cuộc bầu cử tổng thống năm 2008, tại Đại hội Đảng “Nước Nga thống nhất” ngày 17 tháng 12 năm 2007, trong bài phát biểu của mình, Medvedev D. đã đặt ra những nhiệm vụ hàng đầu là phát triển nông thôn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, lĩnh vực xã hội và giải quyết vấn đề dân số.

² Xem: Tin tức Nga - Tuần báo Liên bang, S. 41, ngày 23 - 30/11/2004.

Tích lũy nơi mình những thành tựu của các trường phái khoa học dân tộc cơ bản của các nước phát triển (trong đó có Nga), thu hút hay “vỗ béo” trực tiếp những cán bộ khoa học tốt nhất từ khắp thế giới, Mỹ đã tạo ra các tri thức, các trường phái, các quan niệm và các khái niệm quản lý sự phát triển của đất nước mình và - rộng hơn – của toàn thế giới. Kinh tế Mỹ đã là nền kinh tế “dịch vụ”. Về cơ bản nó là cơ chế quản lý các quá trình sản xuất (có lẽ là trừ ngành xây dựng) chủ yếu được đặt hoàn toàn ở nước khác. Nhà văn và nhà kinh tế học Pháp được biết đến rộng rãi ở phương Tây Gi Sorman nhận xét, “quyền lãnh đạo ở Mỹ được xây dựng không phải trên các tính cục bộ, mà trên các nguyên tắc cơ bản, nền tảng. Nền kinh tế của nước này dựa không phải trên các nguồn tự nhiên, mà trên việc thường xuyên tạo ra các dự án đổi mới. Tất cả những gì trở nên lỗi thời hoặc có thể được sản xuất ở các nước khác đều bị vứt bỏ không thương tiếc sang một bên, còn toàn bộ năng lực của cư dân đều được tập trung để làm sao tạo ra được một cách tốt nhất chính người Mỹ”. Ông cho rằng, tương lai thuộc về “các liên minh địa lý rộng lớn, lòng khao khát cháy bỏng tính hiệu quả và việc duy trì hoà bình”¹. Và hoàn toàn không phải là lần cuối cùng mà vì khuynh hướng giảm dân số riêng, mức tăng GDP ở các nước phát triển trong những năm từ 2010 – 2020 hầu như hoàn toàn xảy ra là nhờ tăng năng suất lao động. Tầm gương EC với tính cách là các mô hình liên kết các giá trị kinh tế, dân chủ và pháp luật chung ở mức độ nhất định được dùng làm vật định hướng cho Đông Á, Mỹ La-tinh và châu Phi.

Ở đây, như kinh nghiệm cho thấy, các giá trị có thể khác nhau ít nhiều. Thí dụ từ năm 2008, sáu nước quân chủ Ả-rập giàu có nhờ dầu lửa và hơi đốt (Kuwait, Ả-rập Xê-ut, Baran, Qatar, Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất và Oman) bắt đầu sống trong điều kiện thị trường chung với tư cách là các thành viên của Hội đồng Hợp tác các quốc gia Ả-rập vùng Vịnh Ba Tư. Điều đó có nghĩa là tất cả thần dân của các nước quân chủ Ả-rập có thể có quyền như nhau tại cả sáu quốc gia (đi lại giữa các nước, lựa chọn nơi cư trú, đầu tư, y tế, ưu đãi xã hội). Cư dân của bất cứ nước nào trong số các nước hợp tác

¹ Lời nói mới của nước Nga, 2007, S. 27, tr. 18.

cũng có thể làm việc trong bất kỳ khu vực kinh tế nào, đầu tư, mua cổ phiếu, mở công ty, sở hữu bất động sản như các cư dân khác trong khu vực¹.

Thậm chí cả tại châu Âu lẫn các không gian gần nó, các khuynh hướng liên kết cũng phát triển. Chẳng hạn Pháp đưa ra ý tưởng thành lập Liên minh Địa Trung Hải. Liên minh khu vực này phải liên kết các quốc gia của khu vực, trong đó có các nước Tây Âu-rập, một loạt nước châu Âu và cả Thổ Nhĩ Kỳ, Israel, Liban. Liên minh phải tạo ra một không gian kinh tế thống nhất, liên kết các nỗ lực giải quyết các vấn đề an ninh, sinh thái và di dân.

Trái lại, tại không gian địa lý Liên Xô cũ (ngày nay gọi theo một là Liên bang Nga), than ôi, lại đang diễn ra những quá trình hoàn toàn khác. Dưới sức ép mạnh mẽ của các bộ tộc xuyên Đại Tây Dương nào đó (mà bản chất chính trị của nó là cô lập Liên bang Nga) cũng như của các lực lượng phá hoại bên trong, và do chính sách “tiêu chuẩn kép” nguy hại đối với Nga do cơ quan chính sách đối ngoại của nó thực hiện vì lợi ích công ty chật hẹp của các đầu sỏ dầu khí vô sỉ, các nước cộng hoà Xô Viết anh em cũ cứ lần lượt quay lưng lại với chúng ta. Than ôi, đó là kết quả đáng buồn nhưng khách quan của toàn bộ chính sách đối ngoại của Quảng trường Smolen những năm gần đây.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến không gian hậu Xô Viết sụp đổ là tính mập mờ trong việc định vị chính nước Nga: Nó đang đi về đâu, chế độ chính trị – xã hội của nó là gì, triển vọng phát triển của nó ra sao? Hơn thế, trong bối cảnh đã nêu ở trên, trong chính người Nga cứ lần lượt xuất hiện một cách hợp quy luật những câu hỏi: Mà thực ra thì tại sao chủ nghĩa tư bản phải có mặt ở Nga? Tại sao “nền dân chủ châu Âu” được coi là thành tựu cao nhất của thiết chế chính trị thích hợp cho cả loài người? Thế giới là đa dạng và ít ra là nó còn như vậy lâu nữa, và vì vậy, có thể hội nghị công dân, công xã, các Xô Viết - đó chính là thứ cần thiết cho chúng ta? Có thể phương án phương Tây của chủ nghĩa tư bản chỉ tiêu diệt chúng ta? Có thể vì vậy mà nó được những “người tự do trẻ” gieo rắc? Có thể V. Putin xây dựng “nước Nga kiểu Putin” chính là để cứu nó? Sự luyến tiếc chế độ Xô Viết của một số đáng kể người Nga chủ yếu gắn với điều là, khác với xã hội ngày nay, xã hội

¹ Xem: Báo Nghị viện, 5/12/2007.

ngày xưa (như các nhà nghiên cứu thiếu tầm nhìn xa hay đơn giản là rất thích nhập cuộc ngày nay nguyên rùa) nói chung được xây dựng một cách ít nhiều duy lý và vận hành một cách có dự tính. Cũng ngày nay thì số đông đơn giản là không hy vọng vào cái gì, ở họ không có thậm chí cả triển vọng giả định, từ đó hệ tư tưởng của số đông người Nga được chia ra làm hai: ở những người trẻ tuổi và những người tích cực – chớp lấy tất cả và ngay bây giờ bằng bất cứ giá nào; ở thế hệ già và những người không tích cực – sự lãnh đạm, buông xuôi và vô luân. Nhiều tai họa của chúng ta bắt nguồn chính từ đây.

Nguyên nhân ở đâu? Được học tập tại Mỹ và thực tế đã trở thành những người đại diện của ảnh hưởng ở đó (có thể thậm chí hoàn toàn không nghi ngờ gì về điều đó, mà đúng hơn là ngược lại), những người tự do dân chủ của chúng ta đơn giản là đã thực hiện (phần nhiều là theo kiểu thiếu lý trí riêng, nhưng ở một bộ phận lại hoàn toàn ngược lại) những gì là cần thiết cho những người thầy của họ. Nếu nhìn một cách tỉnh táo vào tất cả những gì mà họ thực hiện ở Nga thì không thể định danh họ là gì khác ngoài phản quốc. Tự do hay không tự do, đó là vấn đề khác, nhưng bản chất của nó là như thế, đó là điều không có gì phải nghi ngờ. Lịch sử khẳng định điều đó. Cũng chính nó sẽ tuyên án. Và bản án sẽ khách quan, nhưng thiết diện vô tư.

Không có gì ngạc nhiên khi, theo kết quả các cuộc thăm dò dư luận do các cơ quan xã hội học khác nhau tiến hành (trong đó có cả các cơ quan nước ngoài), đa số người Nga cho rằng cần phải hoàn lại nhiều thành tựu của thời kỳ Xô Viết. Hơn thế, một loạt học giả và nhà phân tích Nga tuyên bố thẳng thừng rằng, để duy trì bản sắc riêng, nước Nga không được sao chép các phương án phát triển của phương Tây, mà đi con đường riêng của mình, làm sống lại chủ nghĩa gia trưởng, chủ nghĩa biệt lập có chừng mực, sự bình đẳng có nguyên tắc, pháp chế và an ninh tương đối từ xã hội Xô Viết trước đây. “Dự án Xô Viết mới” này, như S. Kara-Murza gọi nó, chính là sự kế thừa lịch sử, bởi vì “những kết cấu chủ yếu của chế độ Xô Viết vẫn còn rất hữu ích ngay cả trong những điều kiện mới bất lợi hơn nhiều của những thập kỷ tới”¹. Hơn thế, những công ty cổ phần nhà nước được tạo ra thời gian gần đây, như

¹ Thời đại chúng ta, 2007, S. 50, tháng 12, tr. 15.

“Công nghệ Nga” (Rostekhnologija), “Nguyên tử Nga” (Rosatom) và các công ty cổ phần khác, và cả Ngân hàng Phát triển – Ngân hàng Kinh tế đối ngoại, gọi cho một số người nhớ đến các bộ “liên bang” trước đây. Mà về thực chất đó là xây dựng một nền kinh tế mà trong đó chính quyền mong muốn đưa vào các yếu tố của tổ chức nhà nước và kế hoạch chỉ huy, định ra các quy tắc nhất định và theo dõi chặt chẽ việc thực thi chúng. Dự định điều tiết theo pháp luật các quá trình dự báo sự phát triển kinh tế – xã hội. Trên cơ sở chiến lược dài hạn sẽ chuẩn bị các chiến lược phát triển về các khu vực riêng biệt của nền kinh tế và lĩnh vực xã hội, còn trên cơ sở của chúng, sẽ định ra các kế hoạch cụ thể của các doanh nghiệp. Cơ chế cưỡng chế của nhà nước phải vận hành nghiêm túc để bất kỳ hình thức sở hữu nào cũng được sử dụng có hiệu quả. Do đó chủ nghĩa tự do chỉ có thể có trong khuôn khổ bảo đảm tính hiệu quả của nền kinh tế. Từ đó, thái độ liên kết tích cực của người Nga đối với những đổi thay diễn ra trong thời kỳ Putin sẽ trở nên dễ hiểu. Đó là đường lối dẫn tới chủ nghĩa biệt lập có chừng mực: phát triển kinh tế trên cơ sở nguyên liệu riêng và công nghệ - đổi mới phần nhiều là được tái tạo, xoá bỏ sự phụ thuộc vô căn cứ vào nhập khẩu, bảo vệ các giá trị truyền thống Nga.

Nhưng thực ra là nước Nga Âu nào? Nước Nga với những miền đất mênh mông chưa hề được khai phá ở Siber và vùng thâm sơn cùng cốc hoang dã của nó? Hơn nữa là trong triển vọng lịch sử không xa chính phương Tây có thể nhường chỗ cho phương Đông. Điều đặc trưng về mặt này là không chỉ người Trung Quốc, mà cả phần lớn các chuyên gia nước ngoài đều cho rằng, Trung Quốc (đương nhiên không phải là Trung Quốc cộng sản, nhưng nói chung cũng không phải là Trung Quốc tư bản) sẽ vượt mức GDP của Mỹ trong vòng các năm 2030 – 2050. Còn ở chỗ chúng ta thì đang diễn ra “sự liên kết nhân dân bằng chủ nghĩa tư bản”, như một trong những nhà chính trị nặng lòng yêu nước đã định tính khát khe bản chất của những đổi thay xảy đến với Nga như vậy¹. Nhưng cái câu hỏi rằng liệu có cần không các chuẩn mực của nền dân chủ phương Tây với tính cách là những chuẩn mực phổ quát, toàn nhân loại thì không đơn giản đến

¹ Xem: Tạp chí Chính trị, 2007, S. 27, ngày 17 tháng 9, tr. 71.

như vậy. Chẳng hạn, không thể phủ nhận tính nhân bản vốn có bên trong của chúng. Về mặt này, rõ ràng chúng hoàn toàn có thể đối lập một cách hợp pháp với sự dã man và hoang dã của các xã hội “tiền dân chủ”, nơi mà sự hoành hành của chủ nghĩa khủng bố có thể dẫn đến mất ổn định tình hình không chỉ ở một nước nào đó, mà thậm chí ở cả khu vực nói chung. Hãy so sánh, chẳng hạn, tiền nuôi dưỡng những người can án một mặt trong các nhà tù châu Âu và mặt khác trong các nhà tù Nga và phương Đông. Mặc dù, đương nhiên, cũng có cả những thí dụ về Guantanamo và Abu-Greib. Huống hồ, còn chưa rõ là đảng nào tốt hơn: án tử hình vì sử dụng hoặc phổ biến ma túy, chẳng hạn, ở Thái Lan hay việc tương đối không trừng phạt những hành động đó ở các nước phương Tây, dẫn tới suy bại cư dân và suy sụp nhà nước.

Châu Âu luôn sợ nước Nga, sợ ảnh hưởng của nó lan rộng sang phương Tây, sợ chính cái ý nghĩ là nước Nga Âu có thể biến thành điểm cuối cùng đánh dấu ranh giới của phương Tây. Ngày nay ở châu Âu cũng có căn cứ cho thái độ tương tự đối với nước Nga. Còn về chính sách của Mỹ thì bản chất của nó là ở chỗ làm sao dùng để nước Nga triển khai ra “trên quy mô rộng lớn”. Một mặt, không được phép để cho nó sụp đổ, điều đó cực kỳ nguy hiểm vì sẽ có khả năng mất kiểm soát đối với tiềm năng hạt nhân của nó¹, và điều quan trọng là phải duy trì tính chính thể của nó như là một đối trọng hữu hiệu với chủ nghĩa khủng bố (alarmizm) Hồi giáo và chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc. Mặt khác, một nước Nga suy yếu và bị chia cắt là quan trọng đối với Mỹ như là một “chiếc bánh quế” đối với chính Trung Quốc đang bắt đầu trở thành kẻ cạnh tranh mạnh mẽ với Mỹ. Và lúc ấy Mỹ có thể tiếp nhận Siber và Viễn Đông như là sự đền bù cho những tham vọng thế giới của mình. Nhưng nói chung, vẫn cần tính đến phương án khi người Mỹ cho rằng tốt nhất là lợi dụng “dự án để chế – nước Nga” chính trong sự đối lập không tránh khỏi với nước Trung Quốc đang bám sát gót.

¹ Đúng là trong số các nhà chiến lược Mỹ có ý kiến cho rằng tiềm năng này đã lỗi thời và không có khả năng chiến đấu, đến mức có thể coi thường và khi cần thiết có thể dễ dàng chiếm lấy nó.

Còn về nước Nga thì có thể nói, chính ở đây cũng có chỗ cho việc hiện thực hoá dự án chuyển nhượng thiết chế một cách lặng lẽ, cố gắng không thu hút sự chú ý không cần thiết – xâm thấu trước hết vào các nước SNG, Ban Tích và tùy theo khả năng, vào châu Âu (và cả các khu vực khác, thí dụ, Đông Nam Á, thậm chí Australia) bằng cách nắm tài sản của các công ty lớn, đường ống dẫn dầu, mạng phân phối khí đốt và các phần kết cấu hạ tầng khác. Thí dụ tại Moldova, ngành khí đốt quốc gia hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát kinh tế của tập đoàn “Gazprom”, và tại Ukraina và Belarus, ở mức độ không nhỏ. Vì nợ nần, Armenia đành phải giao cho Nga toàn bộ nhà máy điện nguyên tử của mình. Tại các nước châu Âu và thậm chí tại Mỹ hay Cộng hòa Nam Phi, các công ty dầu khí, đúc thép, khai thác vàng - kim cương Nga cũng đang cố gắng mở rộng ảnh hưởng của mình, trên thực tế đã thực hiện chính sách “chủ nghĩa đế quốc tài nguyên”. Chính từ đó đã diễn ra các quá trình đi ngược lại toàn cầu hóa: cố gắng tách khỏi Nga, “không cho phép” Nga vào châu Âu và các khu vực khác, chặn đứng mưu đồ “chủ nghĩa đế quốc mới” từ phía Nga. Chẳng hạn, tại Litva đã chính thức cấm các hãng của Nga sở hữu đất đai khi mua các khách thể chiến lược (khác với các nhà đầu tư từ các nước khác). Theo Hiến pháp, Cộng hòa Litva không được gia nhập bất kỳ liên minh nào (kể cả liên minh kinh tế, tài chính) với các nước SNG. Nhưng ngay trong số các nhà phân tích Nga mà ở mức độ này khác có ảnh hưởng đối với các nhà chính trị, thời gian gần đây việc chống lại “những người theo chủ nghĩa toàn cầu” và “những người theo chủ nghĩa biệt lập” ngày càng trở nên tích cực. Những người hăng hái nhất trong số những người theo chủ nghĩa biệt lập nói chung đã đưa ra thứ chủ nghĩa biệt lập “với tính cách là tư tưởng dân tộc của nước Nga mới”, tức là “nhìn và nghĩ về nước Nga bên ngoài châu Âu và bên ngoài châu Á”¹.

Nhưng trên cái nền các trò chơi chính trị của “những người theo chủ nghĩa toàn cầu” và “những người theo chủ nghĩa biệt lập”, ở nước Nga đã diễn ra những quá trình hoàn toàn khác, quan trọng hơn nhiều và cực kỳ nghiêm túc. Trước tiên, các công ty khai thác dầu và khí đốt hùng mạnh, ở cấp thế giới – những kẻ làm thay đổi hoàn toàn các đường biên giới quốc gia và cảm thấy

¹ Xem: Tạp chí Chính trị, 2007, S. 29, ngày 15 tháng 10, tr. 97; Thời đại chúng ta, 2007, S. 50, tháng 9, tr. 15.

sự chật hẹp của chúng đã hình thành nên các liên minh quốc tế khổng lồ, chúng lợi dụng nhu cầu dầu cơ do chính chúng tạo ra về nguyên liệu riêng, theo đuổi các lợi ích kinh tế thuần túy, trên thực tế đặt ra những mục tiêu chính trị hoàn toàn chi phối và đi xa. Chúng mạnh đến mức quyết định các vấn đề liệu có cung cấp dầu lửa (khí đốt) cho Trung Quốc, hay Ấn Độ, hay Nhật Bản, hay cho chính Mỹ? Chúng quyết định tìm kiếm các nguồn hydrôcacbon ở đâu, bao nhiêu và khi nào, vận chuyển chúng đi đâu và kiểm soát như thế nào các dòng, đưa đường ống này hay đường ống kia ở chỗ này hay chỗ khác, theo lãnh thổ nước này hay vòng tránh nó, đưa các dòng dầu khí sang phương Tây hay phương Đông. Tất cả những điều đó thường diễn ra không công khai, mà một cách dăm dúi, cách xa “con mắt của mọi người”.

Những siêu công ty quốc tế này không biết đến thuộc tính dân tộc, đối với chúng, khai thác ở đâu, khai thác cái gì, hợp tác với ai, điều đó không quan trọng. Chúng thoát ra khỏi “các tã lót dân tộc” không phải để phục vụ cho lợi ích của nước này hay nước khác, mà để thông qua bành trướng kinh tế mở rộng ảnh hưởng chính trị của mình với mục đích cuối cùng là làm cho sự phát triển của thế giới phù hợp với các quan niệm riêng của mình. Chỉ cần nói thế này là đủ: cuộc đấu tranh vì dầu lửa đã đề ra không phải chỉ một cuộc chiến tranh ở khu vực Cận Đông, chính nó dựa trên cơ sở sự đối kháng không ngừng (và thường xuyên được đốt cháy khi mới bắt đầu tắt dần) giữa người Do Thái và người Ả-rập.

Giờ đây những siêu khổng lồ về khai thác dầu khí đặt ra cho mình câu hỏi: ngày nay làm thế nào thông qua việc ký kết các hiệp định nô dịch dài hạn để nắm lấy các nguồn dự trữ dầu khí có ý nghĩa then chốt đối với cả thế giới ngày mai ở Trung Á, đang nắm lấy “những chiếc chìa khoá từ bầu trời” và buộc thế giới “làm theo lệnh của mình”. Đó là chưa nói, chính các cơ cấu kinh tế – chính trị kiểu đó đang kiểm soát chặt chẽ tình hình ở bất cứ nước nào có các lợi ích của chúng. Mà vì chúng có mặt hoặc có thể xuất hiện khắp nơi, các thiết chế phân tích – dự báo đặc biệt (kiểu như Câu lạc bộ La Mã, Câu lạc bộ Bilderberg mà mọi người đều biết rõ cách đây chưa lâu) đã được lập ra để giám sát chung tình hình thế giới, tại các cuộc họp của các cơ quan tiêu khiển kiểu đó, kết quả hoạt động của các thiết chế đó ngay lập tức biến thành các quyết định chính trị hoàn toàn

hiện thực nhiều khi quyết định số phận của nước này hay nước khác, và có khi của cả khu vực. Chính chúng cũng là thứ “chính phủ thế giới” trong bóng tối đang hoạt động tích cực hiện nay. Đương nhiên cả những người khổng lồ trong các ngành công nghiệp quân sự, nguyên tử, luyện kim, công nghệ thông tin cũng liên quan tới “những con cá mập” – những thành viên của các “câu lạc bộ” kiểu đó. Những người lãnh đạo và ban quản lý thượng đỉnh của chúng là những “công dân của thế giới”, những người theo chủ nghĩa thế giới đã đạt được hay đang cố gắng đạt tới “sự độc lập ngoài hệ thống”. Họ không những thường xuyên không sống trên tổ quốc của mình và thường xuyên làm việc ở nước ngoài, chuyển tài sản của mình tới nơi nào đầu tư của họ có lợi nhất, mà tùy thuộc vào các lợi ích của doanh nghiệp, họ còn có thể hành động chống lại đất nước của mình. Lợi ích của doanh nghiệp cao hơn hết thảy. Tư bản không biết đến biên giới. Tất cả - “theo Mác”! Hay, nếu tiện thì chẳng có gì là của riêng cả. Không thể không thấy rằng, tất cả những điều này đều liên quan ở mức độ này khác với cả nước Nga. Chính các siêu liên minh quốc tế này không cho nó “tách khỏi toàn cầu hoá thế giới”, như một số nhà yêu nước của chúng ta không hiểu rõ bản chất của điều đang diễn ra vẫn bênh vực cho điều đó.

Có ý kiến cho rằng, “để nhanh chóng gia nhập châu Âu, Nga nên hướng sang châu Á”. Điều đó thực tế cũng chỉ là một – đấu tranh để hướng các dòng dầu khí cơ bản tới phương Đông, nơi có thể góp phần làm dịu đi mối quan hệ của phương Tây với Nga, chẳng hạn trong việc gia nhập WTO và nói chung trong việc tiếp xúc với phương Tây, như các nhà vận động hành lang của tư tưởng được các “con rồng” Đông Nam Á đặt hàng tuyên truyền. Vấn đề chỉ ở chỗ, chúng tôi xin nhắc lại, liệu Nga có cần tha thiết với châu Âu? Thứ nhất, nước Nga (nếu coi nó như một tổng thể chứ không chỉ là phần châu Âu của nó như người ta vẫn thường nghĩ) không phải là châu Âu (nếu hiểu phần này của thế giới, như người ta vẫn thường nghĩ, là châu Âu phương Tây), đó là hai nền văn minh khác nhau. Và quan hệ giữa chúng, do sự cần thiết (năng lượng và thương mại), sẽ ít hay nhiều hữu nghị, còn do các hiện thực chính trị – tư tưởng thì sẽ khá căng thẳng, và đôi lúc gay gắt. Và trong các thập kỷ gần đây, ở đây ít có gì thay đổi. Thứ hai, châu Âu là một “thế giới già cỗi” xét theo tất cả các thông

số. Mà về nguyên tắc, nước Nga có khả năng lịch sử không chạy theo con đường đã bị trật tự “dẫm đạp”, mà mở ra một con đường đi tới ngày mai của loài người. Còn nước Nga hiện nay, với trạng thái tinh thần nhân dân của nó như vậy, với chính quyền như vậy, với chế độ nhà nước như vậy, có đủ sức làm việc đó không, lại là chuyện khác. Chúng tôi chỉ nhận xét một trong số các vấn đề có quan hệ với điều đó. Trở thành nhà cung cấp hydrocacbon có ảnh hưởng cho châu Âu và một số khu vực khác (trong đó phần nào cho cả Mỹ), đặt chúng vào sự phụ thuộc nhất định vào mình, nước Nga đồng thời cũng trở thành con tin của chúng. Vì các hợp đồng được ký cho hàng chục năm, và chúng ta lúc nào cũng buộc phải tăng cường nỗ lực khai thác dầu khí, điều đó trở nên ngày càng nặng nhọc và đắt giá. Nhưng phương tiện, nỗ lực, tiềm năng trí tuệ cần thiết – nhằm đa dạng hóa nền kinh tế – lại nằm trong các ngành đột phá khác.

Trong đó kể cả trong lĩnh vực có ý nghĩa ngày càng to lớn là bảo đảm an ninh quốc gia và phòng thủ đất nước. Vào cuối năm 1999, tức là vào lúc chuyển giao quyền lực từ B. Yeltsin sang V. Putin, Nga có 1.165 vật mang với 5.842 đầu đạn hạt nhân. Vào đầu năm 2007, Nga còn lại 760 vật mang với 3.344 đầu đạn. Tốc độ sản xuất tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (MBR) “Topol-M” thậm chí thấp hơn 3 lần so với những năm 90, ngoài ra những tên lửa một đầu đạn¹ này thay thế cho những tên lửa nhiều đầu đạn trước đây, điều đó dẫn tới chỗ giảm bớt đáng kể số lượng đầu đạn. Cả loại tên lửa đạn đạo của tàu ngầm (BRPL) “Bulava” cũng còn chưa đáp ứng được mong đợi, gần như mọi thử nghiệm về nó đều không thành công. Giờ đây một loại tên lửa hoàn toàn khác là “Sineva” đang được thử nghiệm để thay thế cho nó. Cụm hàng không vẫn còn ổn định, nhưng nó nhỏ bé, còn những máy bay ném bom mới thì vẫn chưa nhìn thấy ngay cả trên đồ án. A. Khramchikhin, Trưởng phòng Phân tích của Viện Phân tích Chính trị và Quân sự nhận xét, chưa xuất hiện khả năng nào về một bước ngoặt trong các xu hướng hiện nay. Trong khi đó thì các nước phương Tây đang tích cực “rô-bốt hóa”. Tương ứng, Mỹ có thể coi thường nước

¹ Vào cuối tháng 12/2007, việc phóng loại tên lửa này với 3 khối chiến đầu đã được thực hiện thành công.

Nga “đang đứng lên từ đầu gối” với “sức mạnh dường như đang hồi sinh”¹ của nó. Và điều này đã thể hiện rõ cả trong việc Mỹ quyết định ném bom Nam Tư, cả trong vấn đề trao độc lập cho Kosovo, cả trong việc xâm lược chống Iraq (nhân tiện xin nói, một trong những mục tiêu của nó là và vẫn là không cho phép hay ép Nga ra khỏi khu vực này). Mà vì tại khu vực Vịnh Ba Tư, chỉ các nguồn dầu lửa đã được thăm dò cũng đã có tới khoảng 50 ngàn tỷ tấn, chỉ riêng Iraq đã có 1 phần 10 số nguồn dự trữ dầu lửa đã được thăm dò trên thế giới².

Ngoài ra, cần lưu ý rằng, vào thế kỷ XXI, các lực lượng vũ trang không thể bảo vệ hữu hiệu đất nước rộng lớn nếu thiếu khoa học vũ trụ quân sự. Mà các công nghệ tiên tiến về mặt này là ở chỗ thay thế binh khí tên lửa bằng các cỗ máy bay siêu âm tự động không người lái – các rô-bốt (máy bay ném bom, máy bay tiêm kích, máy bay bảo vệ vệ tinh chiến đấu) để công kích chớp nhoáng vào các mục tiêu quan trọng nhất tại bất kỳ vị trí nào trên trái đất hoặc trong vũ trụ, ngoài ra chúng có thể được sử dụng nhiều lần, bởi vì chúng có thể quay trở về các căn cứ riêng. Nhưng tại vùng Cận Amur, chúng ta đã xóa sổ sân bay vũ trụ “Tự do”, điều đó nói chung khiến người ta nghi ngờ về sự quy thuộc trong tương lai của toàn bộ vùng Viễn Đông của Nga, bởi vì sân bay vũ trụ là một trong những nhân tố tạo hệ thống của khu vực này.

Cũng cần tính đến cả những điều khác nữa. Chẳng hạn, việc thành lập liên minh quân sự Thổ Nhĩ Kỳ, Azerbaidzhan, Gruzia đang được hoạch định, điều đó cũng buộc cả Armenia phải xem xét theo cùng phương hướng này. Không phải vô cớ mà nó dự định đến năm 2015 sẽ làm cho các lực lượng vũ trang của mình phù hợp với các tiêu chuẩn của NATO. Mà điều đó có nghĩa là tên lửa và các phương tiện quân sự khác của NATO sẽ có mặt ở cả biên giới phía Tây, cả biên giới phía Nam nước Nga.

Đương nhiên, Nga chưa có những đòn bẩy mạnh mẽ để tác động một cách hữu hiệu và có kết quả vào sự phát triển của các quan hệ quốc tế trong dòng chảy thuận lợi nhất đối với nó. Vì vậy trục tâm của chính sách đối ngoại của

¹ Xem: Lời nói mới của nước Nga, S. 32, 29/10 – 4/11/2007, tr. 19.

² Xem: Đoàn viên Komsomol Moskva, 15/2/2003.

nó là phần đầu đạt tới các quan hệ bình thường, cùng có lợi với các nước tiên tiến trong khi bảo vệ vững chắc các lợi ích dân tộc riêng của mình, tránh xung đột, tìm kiếm sự hợp tác trong lĩnh vực chống lại những thách thức mới về an ninh đang xuất hiện trong thế kỷ XXI, trước hết đang đe dọa đặc biệt dữ dội nước Nga. “Đất nước chúng ta dự định xúc tiến đến cùng chương trình nghị sự tích cực thống nhất về các quan hệ quốc tế hiện đại. Đây là tín hiệu chủ yếu mà tôi yêu cầu đưa tới thủ đô của các bạn” – V. Putin nhấn mạnh tại cuộc chiêu đãi chào mừng những người đứng đầu các phái đoàn ngoại giao tại Kremlin ngày 28 tháng 11 năm 2007.

Về mặt này, vì lợi ích của chính nước Nga, cần áp dụng một loạt bước đi quan trọng về chính sách đối ngoại nhằm tạo ra tình hình quốc tế có lợi hơn. Những bước đi đó có thể là:

- ☐ Kích thích hoạt động chung với Mỹ và EC về việc chuẩn bị và thông qua chiến lược củng cố dài hạn an ninh năng lượng thế giới;
- ☐ Đề xuất chương trình hiện thực về bảo vệ hoà bình quốc tế với việc lôi cuốn các quốc gia có uy tín nhất (Mỹ, EC, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Australia, Cộng hòa Nam Phi và có thể một số nước khác), coi đó là một bước đi trên con đường tạo ra một trung tâm thế giới mở rộng cho việc thông qua các quyết định quan trọng nhất đối với loài người;
- ☐ Đưa ra sáng kiến về việc thành lập Hội đồng các nhà thông thái thế giới (để phát triển ý tưởng về “nhóm thông thái”¹ đã được thành lập trong khuôn khổ EC) mà mục tiêu hoạt động của nó là nghiên cứu các con đường phát triển có thể của cộng đồng loài người trong tương lai.

¹ Vào giữa tháng 12/2007, tại Hội nghị thượng đỉnh ở Brussel những người đứng đầu nhà nước và chính phủ 27 nước thành viên Liên minh châu Âu đã tán thành thành lập “nhóm thông thái” để thảo luận về sự phát triển của EC nhằm bảo đảm phản ứng có hiệu quả trước những thách thức trong những năm 2020-2030. Các nhà phân tích sẽ phải đưa ra đề án hiện đại hoá về mô hình phát triển kinh tế – xã hội của EC và kiến nghị về chính sách di dân nói chung, về an ninh năng lượng, bảo vệ khí hậu, đấu tranh chống tội phạm quốc tế và chủ nghĩa khủng bố. Trong thành phần “nhóm thông thái” có không dưới 9 chuyên gia sẽ đại diện cho các nước EC. Các chuyên gia sẽ phải đệ trình các kết luận của mình vào tháng 6/2010.

Những sáng kiến kiểu đó có thể có ảnh hưởng không nhỏ cả tới việc giải quyết các vấn đề khác quan trọng đối với loài người và có độ phức tạp và bện kết lẫn nhau ngày càng tăng, trong đó có cả các vấn đề về sắc tộc.

Sự pha trộn chủng tộc và dân tộc trong quá trình toàn cầu hóa đã dẫn tới chỗ, ở các khu vực khác nhau của một số nước, “các dân tộc đàn anh” không còn có thể lực nhất nữa. Và trải qua một số thập kỷ, theo các dự báo ở ngay đầu thế kỷ, ngay cả ở các nước có quy mô dân số lớn như Mỹ, những người da trắng cũng trở thành thiểu số so với, chẳng hạn, những người Mỹ gốc Phi, những người Mỹ La-tinh và những người có nguồn gốc từ các nước châu Á¹. Ở châu Âu các quá trình này còn rõ ràng hơn và có tính chất nguy hiểm, như các sự kiện nổi tiếng chẳng hạn ở Pháp đã cho thấy. Nếu không quản lý các quá trình này, nếu không tìm ra các phương pháp và các hình thức có hiệu lực để điều chỉnh các xung đột sắc tộc, một khi thoát ra khỏi sự kiểm soát của các cơ cấu quyền lực và xã hội, chúng có thể thực sự dẫn đến “sự đụng độ gay gắt giữa các nền văn minh”. Việc tìm kiếm những con đường và phương thức có thể để giải quyết hệ vấn đề quốc tế xem ra là sâu sắc này trong thực tế ở mức độ không nhỏ gắn với cả việc giải quyết các vấn đề không đơn giản trong sự phát triển của chính nước Nga. Dù chúng ta muốn hay không, vẫn còn đó sự cần thiết “hội nhập vào thế giới” chặt chẽ hơn nữa, một sự hội nhập chắc chắn sẽ làm không ngừng gia tăng các vấn đề mới, và gia tăng chính ở đường giáp ranh giữa chính sách đối nội và chính sách đối ngoại. Điều đó trước hết liên quan đến các khu vực phát triển xã hội mà chúng ta còn lạc hậu đáng kể (kết cấu hạ tầng, các thiết chế quản lý) và sự lạc hậu đó xung đột gay gắt với tính bức thiết của sự thay đổi: sự nghèo nàn của cư dân, các tiêu chuẩn tiêu dùng, kết cấu xã hội, quan hệ giữa quyền lực và xã hội.

Bước ngoặt năm 2007 – 2008 về cơ bản lặp lại các vấn đề của năm 2000 khi mà rõ ràng là các lực lượng tự do trong bộ sậu của Putin không thể đưa sự phát triển của đất nước tiến lên theo con đường thị trường thực sự bình thường của nó. Vì vậy đành phải thay cả tổng thống, cả bộ sậu của ông ta. Phương Tây cần không phải là một nước Nga yếu kém, bị phá hoại

¹ Xem: Báo nước Nga, 23/8/2003.

và vì vậy không thể dự đoán được hành vi của mình (hơn thế, thậm chí còn nguy hiểm!), mà là một nước Nga đứng dậy từ những đồng hoang tàn để có thể thực hiện một cách có lợi và an toàn những khoản đầu tư mang lại những khoản lợi nhuận có thể chấp nhận được và ổn định vào nó. Để được như vậy, thứ cần thiết không phải là những nhà đầu sỏ và toàn bộ những kẻ bần cùng còn lại, mà là một kết cấu xã hội hoàn toàn khác của xã hội, tức là cần phải có một sự phân phối lại sở hữu, và vì vậy, phân phối lại cả quyền lực. Trong 4 năm đầu của chính quyền Putin, điều đó không thực hiện được. Ít có gì thực hiện được theo phương hướng này cả trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai. Vì vậy lại một lần nữa (đã một lần rồi!) đặt ra vấn đề phân phối lại quyền lực và sở hữu. Và nó đặt ra trên con đường của những lực lượng mong muốn cả sau khi để lại cương vị tổng thống cho Putin thì rào quây lại tất cả những gì hiện có, vì chính điều đó hợp ý họ: toàn bộ chính quyền là của chúng ta, những chuyện khác không cần! Nhưng những người khác nhìn thấy sự siêu phong lưu không còn kéo dài được bao lâu nữa thì hiểu rằng để duy trì và củng cố *status quo*¹, cần thay đổi nhiều thứ để không đụng đầu với một nhân dân đã bị bóp nghẹt và do đó đã phẫn nộ. Hơn thế, việc mất đi thị trường to lớn như nước Nga sẽ bất lợi cho các nhóm đầu sỏ thế giới đã nói đến ở trên, mà nước Nga nghèo đói không có khả năng khai thác những khoản đầu tư ồ ạt.

Chính ý nghĩa của “bước ngoặt xã hội” trong chính sách của bộ sậu Putin là ở đây. Rõ ràng là để bồi nhân nguồn tư bản của các công ty quan liêu được tạo ra trong những năm gần đây thì “cần phải hiểu” rằng, không có sự tiếp cận rộng rãi hơn của quần chúng tới các quyết định kinh tế và chính trị¹ thì không thể tiếp tục phát triển, không chọc tức các doanh nghiệp đối tác phương Tây bằng tính hợp pháp đáng ngờ có được bằng các phương pháp không hoàn toàn hợp pháp, mà đó chính là sự tập kích

¹ Tiếng Anh: hiện trạng (ND).

¹ Thí dụ, từ lâu đã đến lúc nghĩ xem, chẳng hạn, bầu, chứ không phải là chỉ định, như thế nào người đứng đầu cơ quan nội vụ (UVD) và GIBDD trong các vùng; phân chia như thế nào các quyền thực sự về hình thành và phân phối các nguồn ngân sách cho các hội đồng khu vực, vùng và hội đồng quản lý và các chức năng kiểm soát độc lập cho các uỷ ban thanh tra.

đơn giản là trắng trợn vào sở hữu, cố gắng làm tất cả, sao cho tính hảo huyền của những thay đổi che đậy đi tính hiệu quả và tính hiện thực của chúng. Thực tế bản chất của tính kế thừa chính là ở đây – bảo đảm cho sự chiếm hữu các đòn bẩy quyền lực và các mảng sở hữu cấu tạo nên quyền lực “hoạt động” vì lợi ích của các nhóm công ty vốn phần nhiều đang gắn chặt (kể cả trong các mối liên hệ và quan hệ cá nhân) vào các kết cấu kinh tế – chính trị thế giới. Doanh nghiệp không có biên giới, trong khi ngày nay địa kinh tế lại dựa trên cơ sở của địa chính trị.

Thực tế, thứ công nghệ chuyển giao quyền lực bảo đảm được tính kế tục của đường lối Putin cho vị tổng thống tương lai của đất nước đã được chính Putin “giải mã” khá đầy đủ ngay từ tháng 10 năm 2007 trong bài phát biểu của ông tại Đại hội VIII của Đảng “Nước Nga thống nhất”. Khi đó, về thực chất (dù là với cách nói rào trước đón sau) ông đã không khước từ đề nghị giữ cương vị chủ tịch chính phủ Nga trong trường hợp này nếu người được bầu làm tổng thống mới “có thể làm việc ăn ý với ông”. Và đó đương nhiên phải là người do chính ông đề cử. Điều đó thì đã rõ. Cả điều này nữa cũng đã rõ: thực tế tất cả đã được giải quyết (mặc dù cuộc đấu tranh ngầm của giới elite thì vẫn diễn ra tích cực), công việc tiếp theo là hiện thực hoá công nghệ này. Đây là vở diễn chính trị được dàn dựng hoàn toàn chuyên nghiệp (tuyệt vời!) với tình tiết được nhiều người ưa chuộng, với việc “đưa ra thứ nước thuần khiết” và việc trung tính hoá những kẻ hung ác, với những khoảng lặng sâu kín, những chỗ dành cho những tràng vỗ tay.

Phe đối lập bắt đầu phẫn nộ. Chỉ một ứng viên tổng thống được đề cử theo cách đó mới “mời” người đứng đầu nhà nước hiện hành giữ cương vị thủ tướng chính phủ Nga sau khi ông ta được bầu. Và sau khi dẫn đo kỹ, người đó đã đồng ý. Có ở đâu có chuyện như vậy? Và người ta đã biểu quyết! Nền dân chủ của chúng ta là thế đấy. Không thể nghĩ ra được sự minh hoạ nào tốt hơn cho nền dân chủ “được quản lý”. Nếu nói một cách chính xác, mà chủ yếu là một cách trung thực, thì đó chẳng phải là cái gì khác ngoài nền dân chủ bị thao túng: “Tổng thống chỉ định tổng thống, rồi đến lượt mình vị tổng thống mới được chỉ định lại chỉ định chính vị tổng

thống đã chỉ định mình làm thủ tướng, vị thủ tướng này đâm ra chỉ huy tổng thống. Đó là điện Kremlin, cái dựng nên Putin”¹.

Nhưng cái gì làm người ta ngạc nhiên? Phải, chính là cái thời kỳ quá độ ở chỗ chúng ta (đừng tin khi có ai đó nói rằng dường như nó đã kết thúc). Phải, trước hết chúng ta muốn ổn định (nhưng chắc chắn điều đó chưa từng có trong thời kỳ quá độ). Phải, ngày nay người Nga đồng nhất nó với V. Putin. Phải, điều cần thiết là giữ ông ta lại (trong đó có cả nguyên nhân là cuộc chiến “ngầm” đã gay gắt tới độ của các phe đảng khác nhau – trước hết là phe sức mạnh và phe theo chủ nghĩa tự do) với tư cách này khác trong “bộ phận lãnh đạo”. Cần làm cho điều đó trở nên rõ ràng và (điều này không kém phần quan trọng!) thẳng thắn, kiên trì đưa nó vào ý thức cử tri. Cử tri của chúng ta còn như vậy, trình độ ý thức chính trị của người Nga là như vậy, xã hội công dân của chúng ta còn ở giai đoạn như vậy. Chính V. Putin đã thừa nhận khi trả lời phỏng vấn của tạp chí Mỹ *Time* ngày 19/12/2007 rằng chúng ta “chưa tạo ra được hệ thống kiểm soát của xã hội công dân đối với hoạt động của các thiết chế nhà nước”, tức đơn giản là còn chưa có hệ thống này.

Vì vậy điều gì làm chúng ta phải hồ thẹn? Hay sợ hãi? Còn Maria Aleksevna ở Brussel thì nói gì? Chính chúng ta thu xếp nhà mình... Chúng ta chẳng có gì phải hồ thẹn! Phải, ở nước Nga ngày nay, tình hình là như vậy, xã hội là như vậy, cử tri là như vậy và trình độ nền dân chủ là như vậy. Còn chưa đạt tới nền dân chủ phát triển. Nhưng có ở đâu nó lập tức sinh ra ngay dưới dạng phát triển, chín muồi? Ai đó cần đến hàng trăm năm cho điều đó. Và ai đó thậm chí còn cách rất xa trình độ của chúng ta. Hơn nữa cần ý thức được điều chủ yếu: *ở nước Nga mọi cuộc cải cách dân chủ chỉ có thể thực hiện được khi có một quyền lực có uy tín* và đôi lúc thậm chí là quyền uy, khác đi sẽ chẳng thu được gì. Chính lịch sử không đơn giản của chúng ta đã thuyết phục chúng ta về điều đó.

Chúng ta cũng sẽ có nền dân chủ. Điều cần thiết chỉ là đi tới đó không phải bằng những bước nước rút vô căn cứ có thể dẫn tới những kết quả

¹ Dẫn theo Suvarin B. <http://www.ej.ru/?a=note&id=7649> (14/12/2007).

hoàn toàn khác. Điều này chúng ta đã thấy nhiều trong thời gian gần đây, thậm chí trong cả môi trường địa chính trị gần đây nhất. Chúng ta chẳng có gì phải hồ thẹn! Phải, ngày nay chúng ta có một nền dân chủ “bị quản lý”, nhưng chúng ta cố gắng phát triển nó tới chỗ chín muồi và sẽ làm điều đó với toàn bộ năng lực vốn có trong bộ sậu Putin, nhưng còn với cả “kỹ năng”. Và không cho phép điều gì khác. Nhưng làm điều đó một cách xứng đáng, theo sự thông thái phương Đông, “qua sông dò đá”.

Vậy tại sao “Nước Nga thống nhất”, những người trung thành với chính sách của Putin lại chính thức thắng với tỷ số áp đảo trong các cuộc bầu cử Duma năm 2007? Bên cạnh tất cả các nguyên nhân khác (cần phải duy trì quyền lực và các luồng tiền trong tay các cơ cấu đã hình thành và những người đã được đặt vào các vị trí then chốt, ngăn ngừa tình trạng không cân bằng trong tình hình chính trị – xã hội, không chấp nhận các đòn bẩy quản lý của người khác...) có nguyên nhân tâm lý quan trọng: tâm thái xã hội. Phải, người Nga sống kém, nhưng điều chủ yếu đối với họ là “làm sao để không có chiến tranh”. Điều chủ yếu là làm sao để có ổn định và an ninh xã hội. Mà xem ra đây vẫn là điều cơ bản trong trạng thái tâm lý – chính trị của xã hội Nga ngày nay (cũng như xã hội Xô Viết trước đây). “Chúng ta trải qua, chịu đựng, miễn sao không giết hại dân lành, không gây thương vong nhiều cho họ là được”. Người Nga gấn việc không cho phép diễn ra điều này với tên tuổi V. Putin. Tin tưởng vào nhà lãnh đạo dân tộc là điều quan trọng. Nhưng đây là tâm trạng ngưng trệ, đình đốn, là nỗi lo sợ trước những đổi thay, tức là sự cần thiết của những đổi thay còn chưa được xã hội thấu hiểu, đó chính nỗi lo sợ, lo sợ trước các phương thức “nhân đạo” của chúng ta khi thực hiện cải cách. Ở mức độ không nhỏ đó còn là nỗi lo sợ không biết được hậu quả của những đổi thay mà các lực lượng đối lập này khác đưa ra.

Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu của những kết quả thu được qua các cuộc bầu cử nghị viện hồi tháng 10 (2007) và của sự thất bại của những người chơi. Đảng Cộng sản Liên bang Nga dưới sự lãnh đạo đáng ngờ của G. Zjuganov đã hoàn toàn thoái hoá thành một cấu thể vô nguyên tắc và mập mờ, khó gọi là một tổ chức chính trị. Con người hữu hình của Zjuganov có lúc nào đó chính là thực trạng của một đảng toàn năng. Còn

các nhà lãnh đạo khác cũng như các tư tưởng đột phá mới thì đơn giản là không có ở đó – tai hoạ của Đảng Cộng sản Liên bang Nga chính là ở đó. Và nó chỉ có thể sống được khi liên kết với các lực lượng cánh tả khác. “Nước Nga công bằng” thì còn hoàn toàn trẻ, còn chưa hoàn toàn xác định về mặt hệ tư tưởng, đang cố gắng định vị mình như là một đảng xã hội – dân chủ. Nhưng tại một đất nước nghèo nàn với cư dân cùng khổ, không thể tồn tại chế độ dân chủ - xã hội. Nhưng về nguyên tắc, đó là phương hướng chính trị tương lai đối với một nước Nga đang phát triển và có truyền thống chủ nghĩa gia trưởng và tính công xã hàng nhiều thế kỷ. Do đó “Nước Nga công bằng” cần được củng cố. Đảng Dân chủ tự do Nga đang ở ranh giới của không gian chính trị¹. Trong những năm 90, cần có nó để hóa giải sự bất bình của quần chúng trong khuôn khổ của lực lượng chính trị bị kiểm soát. Còn ngày nay, không những là không cần đến nó nữa, mà theo ý nghĩa nào đó, thậm chí nó còn nguy hiểm, vì vậy người ta đã làm cho nó yếu đi và không cho nó phát triển. Còn những người cánh hữu và cận hữu trong tất cả những năm gần đây đã gặt hái được những thành quả của tính cận thị chính trị khởi thủy riêng của mình, như đã thể hiện rõ cũng trong những năm 90, và của tính ngạo mạn đến cùng của mình. Và điều này là rất tệ hại cho xã hội.

Nếu nhìn kết quả các cuộc bầu cử theo cách khác thì có thể thấy rằng, hoàn toàn không có ưu thế chi phối nào của đảng “Nước Nga thống nhất”, xu thế của tâm trạng xã hội là yêu cầu chính quyền “hãy để cho chúng tôi yên thân!”. Mà điều này đòi hỏi phải có sự bảo đảm về mặt xã hội và luật pháp, phải chấn chỉnh trật tự trong mọi việc, và điều chủ yếu là phải bảo đảm công bằng xã hội.

¹ Thật ra, Đảng Dân chủ Tự do Nga được thành lập năm 1989 với mục đích tập hợp xung quanh mình những người trung thành với hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc, thứ hệ tư tưởng mà ngay từ lúc bấy giờ đã lơ lửng trên không trung nhưng vẫn đặt dưới sự giám sát sát sao của các kết cấu bảo đảm an ninh của đất nước. Nhưng vấn đề không dừng ở đó, các tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc đã đi vào quần chúng rộng rãi và để kiểm soát họ, đảng của V. Zhirinovskij đã ở lại Duma Quốc gia khoá V, mặc dù lúc đầu nó đã không định ở lại đó.

Bởi vậy nét đặc trưng cơ bản của tình hình xã hội Nga hiện nay vẫn là *giả*: lực lượng giả, trật tự giả, cuộc đấu tranh giả với tội phạm, sự ổn định giả, niềm tin giả của chính quyền vào sự ổn định này (mọi thứ họ nhìn thấy, mọi thứ họ hiểu đều hoàn toàn hiện thực!), sự thoả mãn và yên tâm giả của nhân dân. Đặc biệt là vào đầu năm 2008, khi giá cả vốn tạm thời được kiềm chế bằng các biện pháp hành chính thoát ra khỏi sự kiểm soát, một lần nữa tăng vọt lên còn dữ dội hơn là vào cuối năm trước, bắt đầu từ biểu giá của các công ty độc quyền tự nhiên, kéo theo mình tất cả biểu giá của các công ty còn lại. Còn Thủ tướng Zubkov thì theo lệ cổ cố gắng niệm chú: phải làm tất cả để sự tăng lên của biểu giá không làm xấu thêm địa vị xã hội của người Nga. Nào, cứ làm như vậy đi! Nhưng chẳng nhận được gì cả¹. Và điều đó lại một lần nữa biến thành một thứ uyển ngữ nào đó – “tính ổn định động”. Mà vì ở trong tình hình ổn định, nên nói chung, chẳng cần đến bất kỳ cuộc cải cách nào nữa, tất cả chỉ cần cái cung cách thủ cựu nhằm duy trì thế cân bằng “cho chiếc xe đạp khỏi đổ”.

Vấn đề thì có đủ. Hơn thế, chúng đang gia tăng. Bắt đầu từ chỗ là, một trong những thiếu hụt trầm trọng nhất của chúng ta là *thiếu hụt cán bộ* trong các cơ cấu quản lý: ít người hiểu được rằng cần làm và cần làm điều đó như thế nào. Tiếp đó là đạo đức của cán bộ, quan chức, đặc biệt là những quan chức lớn. Trong số họ gần như không có ai thực sự đấu tranh (và một cách hoàn toàn vô tư) cho nước Nga, bảo vệ các lợi ích của nó, nghĩ cách cải thiện đời sống của công dân. Họ bị sa đọa bởi địa vị riêng của mình như là tầng lớp xã hội đặc biệt và riêng rẽ, họ giải quyết các công việc riêng của mình cả trước tiên, cả thứ nhì, cả thứ ba, và chỉ dẫu đó sau đó (có lẽ!) mới bắt đầu nghĩ (mà thậm chí là không nghĩ, mà... làm ra vẻ nghĩ): có lẽ phải làm một cái gì đó, xuất phát từ các nghĩa vụ chức năng riêng của mình. Các quan chức của chúng ta là một đẳng cấp riêng, thực tế chẳng gắn bó gì với lợi ích của nhân dân, họ có lối sống, lối hành động, nghĩ ngợi, cách giáo dục con cái riêng, có cách nhìn

¹ Nhưng có thể hiểu ông. Ông bị đặt vào điều kiện mà thực tế đã không thể làm gì được nữa – bằng những bước đi quyết liệt của mình nhằm lập lại trật tự ngay trong bước khởi đầu của cương vị thủ tướng, ông đã làm cho cả gian đàng phải hoảng hốt đến mức họ yêu cầu Putin phải dẫn bước nhanh tối đa vào cuộc chạy đua ghế tổng thống của D. Medvedev, một người tự do hơn.

riêng về xã hội, có hệ tư tưởng khác mà bản chất của nó là làm thế nào bám chặt vào các đẳng cấp “elite” này. Và đây chính là cội nguồn của nhiều bất hạnh của chúng ta. Mà người ta còn muốn “cho” họ thêm: không chỉ lương bổng mà cả những “lợi ích” khác nữa, tức là tách họ xa hơn nữa khỏi nhân dân. Và kết quả sẽ như thế nào? Cần, nhưng hoàn toàn *không phải tất cả* các quan chức, lập bảng kê (và trên quy mô lớn hơn nhiều!) các khoản hỗ trợ và phụ cấp.

Nạn đói cán bộ được bổ sung một cách nguy hiểm bằng sự bất đồng chính trị – tư tưởng trong giới lãnh đạo. Đẳng cấp nhân viên Ủy ban Đặc biệt với tính cách là một trong những nhân tố liên kết hiện thực nước Nga hiện đại đã bị tan vỡ, bởi thứ nọc tham nhũng xấu xa đã xâm thấu cả vào nó, một cách khách quan đã làm suy yếu đất nước. Cả các kết cấu quyền lực khác cũng bị thương tổn ở mức độ to lớn bởi căn bệnh tai ác. Và tất cả những điều đó đã ảnh hưởng tiêu cực trước hết đến lĩnh vực kinh tế – tài chính.

Mặt ngược lại của tình trạng cán bộ thiếu trình độ và phẩm chất (kể cả phẩm chất luân lý - đạo đức) cần thiết là chủ nghĩa quan liêu - một căn bệnh nan y khác. Mà chính tình trạng quan liêu hoá xã hội đã chặn đường việc ứng dụng các nghiên cứu kỹ thuật – công nghệ và công nghiệp đột phá mới. Vì vậy, thiếu các biện pháp hữu hiệu về giải quyết quan liêu hoá các kết cấu quản lý và tạo ra các công nghệ quản lý mới về nguyên tắc¹, những cố gắng được thực hiện nhằm chuyển sang một sự phát triển có tính đổi mới sẽ không mang lại thành công. Mà trình độ năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đổi mới (mà đó trước hết là “ngành tri thức” và ngành công nghệ cao của công nghiệp) vẫn được quyết định ở mức độ to lớn chính bởi chất lượng các cán bộ chuyên nghiệp.

Một vấn đề quan trọng khác là *tình bấp bênh của hệ thống tài chính*. Phải, thực sự nó vẫn còn khá yếu kém, chưa phát triển, và vì vậy dễ đổ vỡ, dễ bị

¹ Chức năng của các cơ cấu quản lý - đổi mới kiểu đó ở tất cả các cấp phải là lựa chọn trên cơ sở thi tuyển chặt chẽ các phương án sản phẩm được đề nghị: tối ưu xét về mặt hiệu quả, chi phí và tốc độ ứng dụng rộng rãi; các khoản kinh phí cho việc khai thác chúng cần cấp cho các phòng ban đặc biệt không liên quan gì với chúng của các cơ quan khác.

tác động bởi những chấn động tích cực và tiêu cực của kinh tế thế giới do gia nhập nền kinh tế đó. Sự tăng giá đột ngột từ mùa thu năm 2007 đến mùa xuân năm 2008 đã xác nhận hiển nhiên điều đó cũng như minh họa cho tính vô căn cứ của hệ thống an ninh lương thực của chúng ta¹. Nhưng hệ thống nào ở đó? Thậm chí cho đến thời gian gần đây nhất vẫn chưa có quan niệm rõ ràng về sự cần thiết của một chiến lược lương thực được luận chứng một cách khoa học và được soạn thảo một cách nhìn xa trông rộng. Những hậu quả đối với nước Nga của cuộc khủng hoảng cảm cố ở Mỹ dù giờ đây (khi còn chưa xảy ra điều gì nghiêm trọng trên quy mô thế giới) đã được hoãn xung bằng “cái gối an ninh” sớm nhất đầy đô la dầu lửa, có lợi cho chúng ta, nhưng đã làm cho nó rung chuyển dữ dội². Hơn nữa, chính chất lượng tăng trưởng kinh tế của chúng ta, tức là tính bất bênh của nó do sự nghèo khổ của một bộ phận đáng kể người Nga tạo ra, một cách tất yếu đã làm xói mòn hệ thống tài chính của Liên bang Nga. Không thể có một sự phát triển vững chắc với cư dân nghèo khổ. Vui mừng nhận xét rằng, cuối cùng thì các tư tưởng về sự cần thiết hàng đầu của sự phát triển ưu tiên lĩnh vực xã hội với tính cách là tiền đề tối cần thiết và vô điều kiện để khắc phục khủng hoảng hệ thống và - đặc biệt - đa dạng hóa nền kinh tế quốc dân, áp dụng trên quy mô lớn công nghệ nano vốn từ lâu đã được các nhà kinh tế học và các nhà phân tích chính trị tiên

¹ An ninh lương thực của đất nước là mức độ mà quần chúng cư dân cơ bản có thể tiếp cận các sản phẩm ăn uống chủ yếu, cần thiết cho việc duy trì lối sống bình thường. Nhưng chỉ có nước phát triển mới có thể nuôi sống một cách bình thường cho số dân khá lớn của mình. Tình hình khách quan là như thế này: Việc tiêu dùng thịt, cá, sữa ở Nga thấp hơn nhiều so với những năm 80 của thế kỷ XX. Giám đốc điều hành Viện Giám định Liên minh Chủ công nghiệp và Doanh nhân Nga (RSPP) là A. Neshadin xác nhận, những năm 80, tiêu dùng thịt ở Nga là 78 kg/người/năm, còn bây giờ là 53 kg trong khi mức chuẩn là 80 kg. Về sữa - 250 kg trong khi mức chuẩn là 346 kg. Mức tiêu dùng cá năm 1987 là 20 kg trong khi mức chuẩn là 24 kg, còn ngày nay tất cả là 12 kg (xem: Thời đại chúng ta, S. 48, tháng 12/2007, tr. 10). Và không phải vì không có sản phẩm, mà vì nhân dân không có tiền để mua. Nhân tiện xin nói, tại sao giờ của chúng ta lại tồi? Trước hết là vì, nếu làm nó có chất lượng (tức là từ thịt) thì giá của nó sẽ khiến không phải tất cả người Nga đều thường xuyên mua được!

² Điều gì sẽ xảy ra, khi mà như, chẳng hạn, các nhà phân tích của Saxo Bank ở Đan Mạch nghĩ, vào năm 2008 khủng hoảng thực sự sẽ xảy ra, mà kết quả của nó là kinh tế Trung Quốc sụp đổ 40%, còn Mỹ - 25%? (xem: Tin tức tài chính, 24/12/2007).

tiền trong ngoài nước nói tới cũng bắt đầu mở ra cho mình con đường đi vào chính sách hiện thực.

Nhưng với tính cách là kết quả của sự dung hợp chế độ quan liêu ở các cấp độ khác nhau nhất với doanh nghiệp tư nhân, hơn nữa thường khi mang tính tội phạm một cách trắng trợn, thứ “tư bản hành chính” vốn hình thành từ lâu trên cái mảnh đất được “chăm bón” dồi dào bằng sự tư hữu hóa kiểu ăn cướp trong những năm 90 của thế kỷ trước và giờ đây là bản chất cố hữu của hiện thực Nga, có thể nói cấu tạo một cách hệ thống nên hiện thực ấy – thứ tư bản đó đã tạo ra chướng ngại thực tế và còn chưa khắc phục được trên con đường đó. Thứ tư bản đó không chỉ to lớn, nó thực sự chống lại thị trường, nằm ngoài sự cạnh tranh, không bị tác động bởi biến động thị trường, đơn giản là nó không cho dù là doanh nghiệp nhỏ, vừa hay lớn phát triển, cản trở các nguồn đầu tư trong nước và nước ngoài. Mà vì thế, nó là tai họa dân tộc thực sự, bởi vì, trong khi cản trở sự phát triển kinh tế chung và sự phát triển công nghệ - đổi mới (tức là cản trở sự tăng trưởng mức cung có chất lượng), nó phá hoại việc giải quyết nhiệm vụ xóa bỏ sự nghèo đói (tức là giảm nạn thất nghiệp, tăng chỗ làm việc, mở rộng sức mua). Vì vậy, phá vỡ triệt để hệ thống bom tiền cả từ doanh nghiệp, cả từ kho bạc vào các túi không đáy của các “nhà tư bản hành chính” là vấn đề *hàng đầu* đối với tổng thống mới và thủ tướng mới. Bởi vì ở đây điều chủ yếu không phải là đấu tranh với những sự hà thu lạm bóc nhỏ và nạn hối lộ tầm thường, mà là xây dựng một hệ thống có căn cứ khoa học toàn diện về sự kiểm soát toàn diện và hiệu quả của nhà nước đối với giá cả và biểu thuế cơ bản của các độc quyền tự nhiên, bởi vì chính chúng hợp thành phần lớn nhất và ngày càng tăng lên của toàn bộ lĩnh vực lạm phát. Sự kiểm soát đó (mà từ lâu cả các đại diện doanh nghiệp lớn cũng đã bảo vệ việc thực hiện nó¹) đòi hỏi bảo đảm độ trong suốt trong hoạt động của chính các cơ quan hành chính ở mọi cấp độ cũng như các quan chức làm việc trong các cơ quan đó, áp dụng hệ thống đánh giá có căn cứ và hiệu quả đối với các tiêu chí hoạt động của chúng, và cả cơ chế rành mạch về trách nhiệm cá nhân đối với việc không hoàn thành

¹ Xem: Báo, 31/3/2003.

hoặc hoàn thành không đầy đủ (không chuẩn xác) các quyền hạn được giao phó. Những bước đi đầu tiên theo phương hướng này đã được thực hiện (những cố gắng đề ra các quy chế hành chính, hệ thống các biện pháp kiểm soát và trách nhiệm), nhưng hãy còn rất xa mới đạt tới chỗ xây dựng được một bức tranh hoàn chỉnh. Có chăng chỉ là bức phác thảo chung. Cuối cùng chính phủ cần tìm ra ở nơi mình những sức mạnh, ý chí và áp dụng hệ thống thuế cân đối, nó sẽ là cơ sở để tiến hành những cải cách cơ cấu sâu sắc trong kinh tế. Xin lưu ý rằng về mặt này cuối cùng thì tình hình đã bắt đầu (chỉ mới bắt đầu!) chuyển biến. Đã có sự chuyển động nào đó theo phương hướng phân hóa các thứ thuế tùy thuộc vào thu nhập mà xã hội từ lâu mong đợi. Nhưng thời hạn và tiêu chí phân hóa thì vẫn chưa được xác định.

Vấn đề tiếp theo – *sự gia tăng nợ công ty*. Tính theo nợ nước ngoài của nhà nước, nước Nga đã bị các công ty giờ đây đã tập đoàn hóa chi phối. Trong những năm gần đây, chúng thực sự tăng lên mạnh mẽ và bắt đầu trở thành vấn đề nghiêm trọng đối với hệ thống tài chính của đất nước. Thế kỷ XXI không phải là thế kỷ của dầu lửa, mà là thế kỷ của khí đốt (các công nghệ mới có tính cách mạng về năng lượng vẫn chưa xuất hiện trên quy mô công nghiệp). Mà giá khai thác các khu mỏ khí đốt mới tăng lên hàng chục, thậm chí hàng trăm lần. Việc khai thác chỉ một khu mỏ Shtokmanov ở biển Barencev cũng cần từ 15 đến 20 tỷ đôla. Chính vì thế mà tập đoàn Gazprom (và đương nhiên các công ty và ngân hàng lớn khác của Nga) đã lấy kinh phí trong các ngân hàng nước ngoài (trước hết là phương Tây), trông cậy chủ yếu vào nhà nước, nó sẽ không dễ cho chúng phá sản.

Nhưng cần nhìn vấn đề trong tổng thể: tình hình chung là, sự gia tăng trên phạm vi giá dầu lửa và khí đốt thế giới đã làm cho giá các công nghệ và các hàng công nghiệp tiên tiến phương Tây mà Nga nhập khẩu tăng theo, còn trong tương lai gần thì cả giá lương thực, tăng lên đáng kể. Giá đang tăng lên của chúng ngốn mất một phần ngày càng lớn thu nhập của chúng ta từ xuất khẩu hydrocacbon. Trong điều kiện các nước tiên tiến quá độ sang các công nghệ năng lượng, kim loại mới và các công nghệ tiết kiệm nguyên liệu khác và giảm tới mức tối đa việc tiêu dùng nó, khả năng xuất

khẩu các kim loại đen và màu của chúng ta bị giảm đi và vì vậy cả thu nhập ngoại tệ cũng giảm đi. Tương ứng, một phần ngày càng lớn thu nhập từ dầu lửa và khí đốt dành phải chỉ cho các nhu cầu xã hội mà chi phí cho các nhu cầu này, ngược lại, sẽ tăng lên (và tăng nhiều lần!). Nhưng lấy gì để hoàn trả các khoản tín dụng thường khi “ngu ngốc” đã nhận? Chính các công ty “cổ phần nhà nước” đã xuất hiện vì điều đó (dù đương nhiên không phải chỉ vì điều đó).

Vấn đề là, ở Nga vẫn chưa tạo ra được các cơ cấu cả về tài chính, tổ chức lẫn thiết kế có khả năng biến các nguồn dầu khí chuyển đến thành các nguồn đầu tư và tín dụng hữu hiệu nhằm thực hiện các dự án tương lai. Chúng ta không có các ngân hàng chuyên môn hóa lớn có khả năng cho các dự án lớn trên quy mô toàn quốc vay với lãi suất thấp và dài hạn. Chúng ta không có những “đồng tiền dài”¹ để phải đi theo chúng sang phương Tây. Kết quả là nếu ở đó khủng hoảng bùng nổ đủ sâu sắc thì nước Nga đơn giản là người vỡ nợ, vì về mặt tài chính nó không đáng tin cậy. Có thể tìm lối thoát ra khỏi tình trạng này trong việc tạo ra cả một loạt công ty cổ phần nhà nước, tức là trong việc sử dụng các nguồn của nhà nước để bảo đảm cho hoạt động sinh lợi tới được các xí nghiệp chủ yếu là tư nhân đã nhận các khoản tín dụng “chưa trả được”. Mà điều này có thể trở thành hiện thực chính trong điều kiện khi đầu số mới, theo bản chất của mình, chính là các quan chức - doanh nghiệp. Dưới sự kiểm soát của nhà nước, các công ty đã được thành lập một cách gượng ép và kèm theo chúng là các ngân hàng lớn để xuất tiền cho chúng hoạt động. Một nhiệm vụ đặt ra cho các công ty đó là tạo ra các điều kiện, công cụ, tập trung nỗ lực của nhà nước vào việc phát triển kết cấu hạ tầng, khôi phục các lĩnh vực mà không có sự trợ giúp của nhà nước thì không thể hồi sinh. Còn sau đó, khi các công ty nhà nước có thể đứng trên đôi chân của chúng thì có thể đưa các cơ cấu kinh doanh vào trong chúng. Các cổ phần nhà nước được tạo ra có khuynh hướng độc quyền hóa rõ ràng các lĩnh vực hoạt động hay các ngành kinh tế. Hơn nữa hoạt động của chúng mờ ám cả về các tiêu chí thông qua quyết định lẫn về tính công khai của công việc.

¹ Có phải là vốn đầu tư nước ngoài? (ND).

Cũng không thể không nghĩ là, sau khi đổi mới các ngành này và chuyển chúng thành các ngành có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, việc “cưa” tiếp chúng thành các ngành tư nhân (đã một lần!) lại một lần nữa tái diễn nhờ người tiểu thị dân. Ở mức độ đáng kể, tất cả những điều đó đã làm phức tạp thêm sự phát triển kinh tế mà vốn dĩ không có điều đó chúng ta cũng đã nhiều vấn đề lắm rồi, đe dọa làm trầm trọng thêm tình hình đang hình thành.

Nếu khách quan và trung thực với chính mình thì không thể không nhận thấy (ngoài điều đã trình bày) sự tích lũy những dấu hiệu gia tăng nào đó của các hiện tượng *khủng hoảng* ở Nga trong những năm gần đây. Thứ nhất, điều này gắn liền (hoàn toàn không phải là lần cuối) với tính nhập nhằng, không minh xác kéo dài trong lập trường của Putin qua kế hoạch mà ông ta định ra về tương lai chính trị và vai trò có thể của ông ta trong thời kỳ “sau Putin”. Tuy G. Pavlovskij, chẳng hạn, cho rằng đây chỉ là sự phản ánh “chiến lược về tính không xác định với tính cách là chiến lược cơ bản” của V. Putin, nhưng đây là kết quả của cuộc đấu tranh phe cánh khốc liệt. Đương nhiên ông ta muốn bảo đảm cho sự cân bằng của tình hình và điều này không phải lúc nào cũng thành công, chính điều này là nguyên nhân chủ yếu và cơ bản làm cho tổng thống trì hoãn việc đưa ra quyết định về việc lựa chọn người kế vị và xác định vai trò của mình trong sơ đồ chính trị tương lai. Và ở đây sự chia rẽ đã nhắc tới ở trên trong giới elite đóng vai trò không nhỏ. Còn tốt ra, cần có một giới elite (được hiểu như là một đội ngũ quản lý thống nhất về tư tưởng, biết suy nghĩ về mặt nhà nước và vững vàng về đạo đức) tạo ra khả năng cho dân chúng Nga một lần nữa trở thành một dân tộc thống nhất.

Thứ hai, sự tăng lên không ngừng của giá cả. Cả trong những năm tới đây cũng không thể giảm mức lạm phát xuống còn 6 - 8%, vì giá cả trên thế giới không chỉ của lương thực mà của tất cả các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra sẽ không ngừng tăng lên, còn trong nước thì chính quyền không thể nào (hơn nữa là không muốn!) đặt giá và biểu thuế cơ bản của các mặt hàng độc quyền tự nhiên và không tự nhiên dưới sự kiểm soát chặt chẽ. Mà tiền lương thì cứ phải tăng và tăng. Chuyển sang con đường phát triển đổi mới - đó trước hết là tiền lương tốt. Bởi vì chỉ có tiền lương cao mới kích thích

công việc có chất lượng, có nghĩa là kích thích sự gia tăng mức cung (hàng hóa, dịch vụ, các sáng kiến đổi mới), sự gia tăng đó, đến lượt nó, lại kích thích tiêu dùng (tức là kích thích chính công việc đó), qua đó làm cho lạm phát giảm đi. Ngoài ra việc vận dụng tích cực các nhân tố xã hội trong phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhất. Điều đó có nghĩa là lấy lại từ các độc quyền khai thác nguồn lợi nhuận thuộc về tất cả người Nga mà chúng chiếm đoạt bất hợp pháp từ việc sử dụng các nguồn tự nhiên và đưa nó vào phát triển xã hội (giáo dục, y tế, đào tạo thế hệ trẻ); lợi tức cổ phiếu thu được từ đó cho phép sau này sử dụng tích cực nguồn lợi nhuận trí tuệ như là nhân tố bảo đảm cho sự phát triển đổi mới. Nhưng tiếc thay, qua khái niệm (sơ bộ) về phát triển kinh tế – xã hội của Nga tới năm 2020 do Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại Liên bang Nga đưa ra, người ta không nhận thấy lối thoát tới con đường phát triển đổi mới, bởi vì thu nhập thực tế hàng năm của người Nga được dự tính chỉ gia tăng 6 - 7% trong thời kỳ các năm 2008-2020, còn chỉ cho giáo dục chỉ tăng tới khoảng 5% GDP tới năm 2017¹.

Cần làm hoàn toàn ngược lại: đầu tư cho con người phải kích thích đổi mới! Chỉ có thể đòi hỏi chất lượng công tác nếu trả thù lao tốt cho người lao động. Làm khác đi chúng ta không bao giờ giải quyết được vấn đề gay gắt nhất, đã trở thành một trong những nhân tố làm mất an ninh quốc gia - vấn đề thiếu cán bộ chuyên nghiệp và vấn đề hiệu quả. Đi bằng những bước đi nhỏ thì về mặt lịch sử tất yếu sẽ là đứng nguyên tại chỗ! Mà như vậy có nghĩa là tụt hậu.

Thứ ba, đó là *sự cách biệt sâu sắc hơn nữa trong thu nhập của người Nga*. Sự cách biệt đó không những không giảm, trái lại còn tăng. Một trong những tiêu chí của điều đó là những kết quả không thật rõ rệt lắm – nói nhẹ đi – của các dự án ưu tiên quốc gia. Dự án nhà ở đơn giản là đã sụp đổ (“nhà ở vừa túi tiền” nói chung đã trở nên ngoài tầm với của số đông người dân Nga, những người mà dự án đặc biệt hướng tới) cũng y như dự án lương thực vậy (lương thực vận chuyển sai ngày càng nhiều, giá cả và tín dụng tăng lên). Và nguyên nhân chủ yếu là chủ nghĩa quan liêu, tham

¹ Xem: GDP, 2007, S. 6, tr. 69, 73.

những, chủ nghĩa độc quyền. Người ta không cho phép cả các công ty xây dựng nhỏ và vừa lẫn các chủ trang trại “bị trói chân trói tay” của chúng ta phát triển! Thị trường nằm trong tay tất cả các “hiệp sỹ thương mại” nổi tiếng, lại không thay đổi, và vì vậy mà có thể thực hiện những sự thông đồng về giá cả. Ủi thì Viện Kiểm sát đã vạch trần những sự thông đồng đó, nhưng tiếp theo là gì? Giá cả không những không hạ xuống mà lại tiếp tục tăng lên. Điều đó cũng đúng với nhà ở. Không một sự tăng lương nào theo kịp giá cả. Và ai chấp nhận được giá cao thì cứ chấp nhận. Đặc biệt lâm vào tình cảnh khốn khổ là những người hưu trí của chúng ta. Những thế hệ người Nga lập ra nước Nga sau chiến tranh và gánh trên vai mình toàn bộ những “cải tổ”, “đẩy nhanh”, “những năm 90 nghiêm trọng” đã bị các “nhà cải cách” làm cho chết dần chết mòn bằng cái chết tầm thường với sự cướp đoạt làm họ cùng quần những khoản tiền gửi có được nhờ lao động trong các sổ tiết kiệm kiểu Liên Xô. Và chỉ đến mãi gần đây chính quyền mới buộc phải thừa nhận qua lời Medvedev D. rằng bảo đảm hưu trí hiện nay là “cực kỳ không ổn”. Nghèo đói không phải là tệ nạn, nó là mối đe dọa trực tiếp sự phát triển chiến lược của nước Nga. Cùng khốn kinh niên gây mất tin tưởng vào tương lai, làm cho thanh niên phủ nhận chính sự cần thiết tiếp nhận giáo dục, tạo ra sự thờ ơ xã hội, sinh ra tâm lý sống qua ngày đoạn tháng, dẫn đến thoái hóa luân lý đạo đức trong cư dân, không những làm cho cư dân không thích hợp với lao động sáng tạo tích cực mà còn làm tăng ở họ tính xâm kích bên trong.

Thử nghiệm số phận luôn là điều nguy hiểm, đặc biệt là đối với những người cầm quyền. Chừng nào tính vô chính trị của dân chúng cơ bản Nga gắn với tính hung tợn của họ và hỗn hợp dễ cháy này được những vật mang hệ tư tưởng của lực lượng chính trị đam mê nó đốt lên, chừng ấy nước Nga có cơ bùng cháy bằng cuộc cách mạng “sợi lạnh - bạch dương”¹. Và không một mức thuế cao và siêu cao nào còn có thể cứu vãn. Nhưng đây sẽ là kết thúc, bởi vì:

□ Chính quyền xa lạ với nhân dân, yếu đuối, các đại diện bình thường của các cơ cấu sức mạnh sẽ không nã súng vào nhân dân;

¹ Dịch theo nghĩa đen. Có lẽ là những thứ dễ cháy.

□ Các xung đột chính trị sắc tộc phá vỡ tính toàn vẹn mong manh của đất nước;

□ Đầu sỏ địa phương móc nối với giới quan liêu khu vực sẽ kích thích tư tưởng ly khai chủ nghĩa và thúc đẩy “tính độc lập”;

□ Các lực lượng bên ngoài (Trung Quốc, Mỹ) liên minh với các lực lượng bên trong (giai cấp tư sản mại bản và đám đông “phụng sự” nó) giúp hiện thực hóa các khuynh hướng chia tách nhằm bảo đảm sự kiểm soát riêng đối với các nguồn tự nhiên. Trong thực tế, vào đầu những năm 2000, Sakha (Jakutia) đã sẵn sàng cho điều đó, nhưng khi ấy, bằng cách thay thế người đứng đầu khu vực và quốc hữu hóa toàn bộ tổ hợp khai thác kim cương, đã phá vỡ được các kế hoạch kiểu đó. Tình hình hiện nay ở Chechnia chứng minh rằng, dường như nước Nga đã tìm ra được con đường mong manh để đấu tranh với chủ nghĩa cực đoan tôn giáo (bơm tài chính trên quy mô lớn với điều kiện cần thiết là chuyển các đòn bẩy quản lý cơ bản vào tay các lực lượng dân tộc lành mạnh, phục hồi Hồi giáo truyền thống, văn hóa và lối sống dân tộc, điều này chắc chắn được cư dân ủng hộ). Nhưng các vấn đề vẫn còn đó;

□ Định hướng tâm lý của xã hội Nga vào sự ổn định được thay thế (kể cả do ảnh hưởng của *các quá trình chính trị ở Ukraina và Gruzia*) bằng định hướng vào sự thay đổi. Do đó, nếu “Nước Nga thống nhất” đột nhiên mất ảnh hưởng thì khủng hoảng *không tránh khỏi* bùng nổ. Vấn đề ở chỗ, chúng ta bị buộc lâm vào tình thế mà trong hoàn cảnh bất khả kháng sẽ không thể thay đổi nhanh chóng và căn bản, bởi vì tất cả bắt đầu sụp đổ như là chiếc kim tự tháp được đặt trên đỉnh chóp, dẫn thẳng tới sự tan rã lãnh thổ của đất nước.

Cuối cùng cần thừa nhận, phục vụ trong quân đội chúng ta không phải là lính đánh thuê, mà là lính quân dịch loạn dinh dưỡng ốm đói từ vùng nông thôn tiêu điều (nơi cha mẹ nghèo khổ của anh ta vẫn ở lại), thường bị trói buộc bởi các quan hệ không thuộc về điều lệnh. Và (nếu Chúa không cho điều gì đó xảy ra) liệu anh ta có “không nề cái bụng của mình” để bảo vệ những đầu sỏ cũ hay mới và lũ tay sai của chúng, những người đã cướp bóc anh ta, cha mẹ anh ta và toàn thể nhân dân. Thậm chí chỉ câu chuyện về sự gia nhập có thể của Ukraina vào vùng Shengen đã làm lay động đất nước, còn khi điều đó

xây ra (mà sẽ xảy ra!) thì ngay hôm sau “nửa nước Nga” bắt đầu tấn công sứ quán của nước anh em với hy vọng nhận được tấm visa giải cứu. Chúng ta muốn điều này?

Tất cả các quá trình này xem ra càng khác thường, bởi vì trên đất nước vẫn có những khoản tích lũy, trong một bộ phận nhất định của cư dân vẫn có những khoản tiền dành dụm. Còn chính quyền thì vẫn không thể gom chúng lại và chuyển chúng thành những khoản đầu tư, hình thành một hệ thống rõ ràng để tạo ra các dự án có triển vọng, một hệ thống thiết kế (và chính là với sự ủng hộ tích cực của nhà nước) mà trên cơ sở của nó sẽ có thể bắt đầu giải quyết nhiệm vụ tái trang bị công nghệ. Vì rằng có những tiền đề khách quan để làm điều đó. Chỉ xin nêu một thí dụ. Quá trình phân phối công khai cổ phiếu của các công ty trong nước ngày càng chuyển từ các sở giao dịch phương Tây sang các sở giao dịch Nga. Nếu năm 2005 sàn cơ bản cho IPO¹ Nga là Sở Giao dịch London (94% tổng khối lượng phân phối của Nga) thì năm 2006 đã là 61%, còn năm 2007 là 57%, 43% còn lại của năm 2007 được phân phối tại Sở Giao dịch Tiền tệ liên Ngân hàng Moscow, Sở Giao dịch Quỹ Moscow và Sở Giao dịch Quỹ “Hệ thống Thương mại Nga”². Cũng cần sử dụng các nguồn đầu tư mong đợi mà cuối cùng đã bắt đầu chảy vào!

Tính biệt lập về sắc tộc - xã hội và chính trị của đất nước cũng chỉ ra tính mất cân bằng của tình hình. Làm thế nào đoàn kết nước Nga thông qua việc hình thành một cộng đồng đại dân tộc thống nhất? Các nhà nước - dân tộc phải được củng cố như thế nào? Làm thế nào để biến nước Nga thành một gia đình thống nhất liên kết lại bằng một tinh thần thống nhất? R. Abdulatipov, chẳng hạn, cho rằng, “Đất nước cần một chính sách tập hợp nước Nga, các dân tộc và lãnh thổ của nó, chứ không phải là các dự án khuếch trương các chủ thể, liên kết các độc quyền và ‘giải tán’ các nước cộng hòa”³. Nhưng cũng có cả quan điểm đối lập lại: chính việc khuếch trương lãnh thổ, từ bỏ ý đồ làm cho

¹ IPO (initial public offering) – “phân phối công khai cổ phiếu lần đầu”: dấu hiệu chung của thương mại điện tử.

² Xem: Tin tức Moscow, 2007, S. 47, 30/11 đến 6/12, tr. 24.

³ Xem: Báo nước Nga, 29/8 /2003.

đất nước trở thành những cô đảo dân tộc - sắc tộc sẽ tạo khả năng hình thành các tiêu chuẩn xã hội thống nhất cho cả đất nước và - điều chủ yếu - được bảo đảm trong thực tế ở tất cả các khu vực, hình thành nền dân chủ liên bang, hiện thực hóa tổ hợp cần thiết các biện pháp hữu hiệu nhằm san bằng trình độ phát triển của các khu vực khác nhau và thống nhất đất nước về mặt giao thông, kiểm chế các khuynh hướng và mong muốn ly khai. Chúng tôi cho rằng, với tính cách là một trong những ưu thế hiển nhiên của chính sách này, trong tương lai không xa nước Nga có thể trở thành một nước trung chuyển lớn. Và điều này sẽ tạo điều kiện hơn nữa cho nước Nga thoát khỏi các cuộc khủng hoảng gắn liền với sự tụt giá không tránh khỏi trước đây của dầu lửa và khí đốt.

Một trong những vấn đề quan trọng nhất được xem xét là vấn đề nhập cư. Trong số gần 10 triệu dân nhập cư tại Nga, chỉ một bộ phận không đáng kể có việc làm chính thức và hoàn toàn hợp pháp. Số còn lại không biết sống ở đâu và làm gì, thường làm việc để kiếm tiền, tạo nên sự cạnh tranh với người Nga. Từ năm 2008, hạn ngạch về lao động nước ngoài bị rút xuống hai lần, tức là chỉ chừng 2 triệu người. Nhưng vẫn sẽ còn khoảng 7 triệu người cư trú bất hợp pháp, song đó không phải là điều chủ yếu. Bản chất vấn đề là ở chỗ, miền Nam và miền Trung Nga gần như đã bị mất đối với cư dân bản địa. Tại Stavropol và vùng Krasnodar, đúng là chỉ sau vài năm, số lượng cư dân bản địa đã ngang với số lượng người tới từ Zakavkaz, Trung Á và trung tâm châu Á. Tại các thành phố cổ xưa ở Siber, các điểm cư trú của các cộng đồng dân tộc du cư nước ngoài mọc lên như nấm, đạt tới hàng trăm nghìn người. Hàng năm Trung Quốc đẩy gần một triệu đồng bào của mình tới đó cư trú thường xuyên. Hiện vẫn còn lại cho cư dân gốc Nga các vùng trồng trọt nguy hiểm phía Bắc Voronezh, vùng Nechernozeme đói kém quanh năm, các vùng đất sét pha ở Leningradchina và vùng rêu của đài nguyên cận Bắc cực. Nếu không gấp rút thay đổi chính sách thì sự việc có thể kết thúc tồi tệ. Nước Nga, mà theo cách hình dung của A. Prokhanov là “cái giá lớn trên đó treo Siber và Viễn Đông, nơi mà trong thực tế đã không còn cư dân Nga nữa”, hoàn toàn có thể đơn giản là “bị bỏ gẫy”¹.

¹ Xem: Ngôi sao vùng cực, 12/8/2005.

Có một quan điểm sai lầm về căn bản, rằng dường như không có 10 triệu dân nhập cư mà đa số áp đảo trong số họ là người cư trú bất hợp pháp kia thì nền kinh tế Nga sẽ không ổn. Còn ổn thế nào nữa! Vì toàn bộ nông thôn Nga đã tan hoang và say khướt do không nơi nào làm việc, ai còn muốn làm việc thì hãy bằng lòng đi vào thành phố (thậm chí như vậy mà những nỗ lực nghiêm túc nhằm nâng nông thôn lên vẫn không được thực hiện), nơi đây còn có chỗ cho họ sử dụng những cánh tay tiêu tụy vì lao động của mình. Chỉ cần thu hút họ (phù hợp với Luật Lao động Nga), nhưng không phải là những người Tadzhik anh em với tư cách là những người nô lệ làm việc vì những khoản tiền công còm cõi. Làm gì đây? Đóng biên giới giữa các nước SNG? Vì trong thời gian tới đây chưa chắc đã đạt được thỏa thuận về việc cùng bảo vệ vững chắc các đường biên giới bên ngoài Cộng đồng. Để làm được điều này, cần có mức độ liên kết chính trị nhất định, mà triển vọng của sự liên kết đó, than ôi, chưa trông thấy đâu. Mà làm thế nào đóng biên giới giữa Nga và Ukraina, Nga và Kazakhstan? Và điều đó có đúng không? Lối thoát có lẽ là ở việc thực hiện một chính sách mà bản chất của nó là kiên quyết bảo vệ vững chắc các lợi ích dân tộc của Nga: chấp nhận những người nhập cư với chất lượng mà về khách quan (tức là được trù tính theo phương pháp khoa học) là cần thiết cho nước Nga. Về bản chất, điều đó có nghĩa là: chủ lao động tham vấn chính thức các cơ quan nhà nước tương ứng về số lượng và chất lượng người lao động cần thiết; chủ lao động chịu trách nhiệm đầy đủ về tất cả các khía cạnh của việc lưu trú tại Nga của những người lao động được họ thuê đến; Cục Di dân liên bang lựa chọn chặt chẽ những người muốn tới; các di dân lưu trú tại Nga theo các điều kiện của hợp đồng lao động có kỳ hạn với các điều kiện định trước chặt chẽ (trong đó xem xét trước cả khả năng nhận quốc tịch Liên bang Nga và quyền cư trú thường xuyên tại Nga), trục xuất vô điều kiện những người vi phạm luật pháp Nga (do người nhập cư hay chủ của anh ta) trên cơ sở các hiệp định tương ứng với nước mà từ đó di dân ra đi. Hơn nữa, không có quyền tái nhập cảnh. Và phải kiên quyết hơn nữa! Chúng ta không có gì phải xấu hổ và không sợ ai! Chúng ta xây dựng trật tự ở chỗ chúng ta! Phải chăng đó không phải là dân chủ? Người Nga tiếp nhận chính sách ấy như là chính sách cần thiết và mong đợi từ lâu. Và đối với người Nga, điều đó

chỉ có lợi. Và uy tín quốc tế của đất nước (mà hiện nay thực tế là “cái sân có lối đi qua”) sẽ nâng cao – chúng ta sẽ được tôn trọng nhiều hơn (đương nhiên nếu cả ở đây, như thông thường, chúng ta không “làm điều xằng bậy”).

Qua việc xem xét tuy là ngắn gọn các vấn đề đang gia tăng trong sự phát triển của thế giới và nước Nga, ngày càng nổi lên mối liên hệ qua lại sâu sắc bên trong của chúng. Trong số đó có cả các vấn đề về triển vọng của không gian hậu Xô Viết. Hệ vấn đề thế giới xác định các khả năng phát triển của Nga và môi trường gần nhất xung quanh nó. Các khả năng và tiềm năng của Nga cũng chính là các khả năng phát triển của thế giới. Các quốc gia khác hình thành trong môi trường xung quanh nước Nga phụ thuộc vào cả điều này lẫn điều kia, mặc dầu chính chúng cũng có ảnh hưởng nhất định. Do đó có thể rút ra kết luận rằng, nếu nước Nga không tìm ra được ở nơi mình các sức mạnh và ý chí để giải quyết nhiệm vụ lịch sử của mình là chuyển lên con đường phát triển đổi mới thì không những bản thân nó suy sụp, mà cả các nước khác hình thành trong không gian hậu Xô Viết đơn giản là cũng tiêu vong với tính cách là các quốc gia độc lập, bởi vì chẳng có ai (cả phương Tây lẫn phương Đông) cần đến chúng thậm chí với tính cách là “tuyến phòng dịch” chống lại Nga hay (như một số người mong đợi) “thí dụ về sự tác động” tới nước Nga ngang bướng.

Nếu nước Nga hoàn thành được nhiệm vụ lịch sử của mình, dù chỉ ở mức “tới hạn”, thì toàn bộ không gian hậu Xô Viết sẽ một lần nữa hợp lại thành một cấu thể địa chiến lược ít nhiều thống nhất nào đó. Tất nhiên việc tạo ra cấu thể đó sẽ gặp sự chống trả quyết liệt của các thế lực không thích thú với điều đó vì nó cản trở họ thực hiện ảnh hưởng của mình. Vì vậy, không chỉ tương lai của nước Nga, mà cả triển vọng của toàn bộ không gian hậu Xô Viết đều phụ thuộc vào việc giải quyết các vấn đề đang đặt ra trước ban lãnh đạo mới của nước Nga.

Người dịch: Viễn Phố

CẢI CÁCH THỊ TRƯỜNG GIÁO DỤC Ở CỘNG
HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA SAU KHI GIA
NHẬP TỔ CHỨC
THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI: HIỆN TRẠNG TRUNG
QUỐC
VÀ NHỮNG SUY NGẪM VỀ NƯỚC NGÀ

E. A. SMOLKOVA*. *Reforma obrazovatel'nogo rynka KNR posle vstuplenija v VTO: byloe Kitaja i dumy o Rossii.* "Problemy Dalnego Vostoka", 2007, No 4, st. 150-156; No 5-2007, st. 157-163.

Ngày nay, tiến bộ khoa học – kỹ thuật dựa trên các công nghệ thông tin – viễn thông là một trong những véc-tơ phát triển trọng tâm của thế giới. Ở nhiều nước, các vấn đề nâng cao trình độ giáo dục vào đào tạo lại cán bộ đang trở thành một bộ phận cấu thành của các kế hoạch hiện đại hoá sản xuất và chế tạo các công nghệ mới. Những xu hướng như vậy không thể không ảnh hưởng đến hệ thống giáo dục quốc dân của mỗi một quốc gia. Trong báo cáo tổng kết chính sách của các nước thành viên Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) về lĩnh vực giáo dục đại học có nhấn mạnh: “Giáo dục ngày càng được nhiều nước coi là nhân tố then chốt để phát triển kinh tế”¹. Do sự gia tăng khát vọng học tập của thanh niên thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau cũng như sự tăng mức cầu về các nhà chuyên môn có trình độ cao, hệ thống giáo dục đại học buộc phải thiết lập những hình thức quan hệ mới giữa học tập và thế giới lao động. Do đó, ngày nay đã có thể nói rằng, giáo dục đại học trên thế giới đang được chuyển dần từ hệ thống khép kín thành một ngành công nghiệp dạy học và nâng cao trình độ mang

* Nghiên cứu sinh Viện Nghiên cứu Viễn Đông, Viện Hàn lâm khoa học Nga.

¹ *Globalization and Linkages to 2020: Challenges and opportunities for OECD Countries.* Paris: OECD, 1996.

tính toàn cầu trị giá nhiều tỷ USD - một số nhà khoa học đánh giá là 27 tỷ USD¹.

Gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và sự cần thiết phải thay đổi chính sách quốc gia về giáo dục đại học chuyên ngành

Tác động trực tiếp của giáo dục đến phát triển nền kinh tế toàn cầu và thị trường lao động cũng như sự gia tăng đáng kể thu nhập từ các khoản thu từ người học trên toàn thế giới đã dẫn đến việc, bắt đầu từ tháng 1/2000, theo chỉ thị của WTO, bất kỳ một hoạt động giáo dục nào mang tính thương mại, đều được xếp vào lĩnh vực dịch vụ thương mại. Trường đại học, giáo dục cho người trưởng thành và đào tạo nghề được điều tiết bởi những thỏa thuận giữa các nước tham gia WTO, các nguyên tắc điều tiết được đưa vào các hiệp định đặc biệt của tổ chức này. Cần phải lưu ý rằng, các quy định của WTO không liên quan đến giáo dục cơ sở bắt buộc (đó thường là các trường tiểu học và trung học), chúng thường thuộc phạm vi hành động của các quốc gia và không đòi hỏi sự can thiệp vào vấn đề này.

Khi gia nhập WTO, nhà nước cần phải có những thay đổi trong chính sách giáo dục quốc gia để đảm bảo sự điều tiết tự do việc nhập khẩu và xuất khẩu các dịch vụ giáo dục của các nước thành viên của WTO. Người ta cho rằng, nhờ có các hiệp định của WTO, mỗi một sinh viên từ các nước thành viên đều có thể tiếp cận được tới tất cả các sản phẩm và tổ chức giáo dục, và ở mỗi trường đại học đều xuất hiện khả năng tăng cầu về các chương trình giáo dục quốc tế, thu hút nhiều sinh viên nước ngoài và số sinh viên nước ngoài đó không chỉ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các trường đại học, cao đẳng mà cả đến uy tín và tiếng tăm của các trường. Như vậy, có thể nói đến sự kết thúc của giai đoạn phát triển tự phát của nền giáo dục đại học trong nước và bắt đầu giai đoạn cạnh tranh khốc liệt nhằm giành những thị trường dịch vụ giáo dục được điều tiết bởi các quy tắc của WTO.

¹ Oldermen D. *Toàn cầu hóa giáo dục đại học: một số nhận xét về vấn đề thị trường tự do và lợi ích quốc gia*. Giáo dục đại học ở châu Âu, 2001, tập 26, No. 1.

Hiện nay, chưa đến 1/3 trong tổng số 145 nước thành viên WTO cam kết mở cửa khu vực giáo dục quốc gia. Phần lớn các nước mới chỉ bổ sung vào chính sách giáo dục hiện thời nhưng chưa dự định tự do hóa tiếp tục nó. Đó là do những chính phủ đã thông qua GATS (Hiệp định chung về thương mại trong dịch vụ) phải đảm bảo không có sự phân biệt đối xử giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ của đất nước mình và các tổ chức cung ứng dịch vụ của nước ngoài, tức là cho phép các tổ chức cung ứng dịch vụ giáo dục của nước ngoài hoạt động theo các nguyên tắc của thị trường trong nước (cái gọi là quy chế tối huệ quốc)¹. Rõ ràng là, những cơ hội mới trong bối cảnh môi trường giáo dục đại học mang tính cạnh tranh và thay đổi ngày càng nhanh trên thị trường quốc tế đang tác động thuận lợi trước hết là đến các trường đại học tầm cỡ thế giới của các nước công nghiệp phát triển. Theo ý kiến của các chuyên gia có uy tín: “Sự kiểm soát của WTO đối với giáo dục đại học tác động xấu nhất đến các nước đang phát triển... Họ đang bị ‘bóp nghẹt’ bởi các trường đại học nước ngoài và các chương trình hướng vào lợi nhuận chứ không phải vào việc giúp cho đất nước phát triển”².

Kinh nghiệm thế giới về toàn cầu hóa các thị trường giáo dục của các nước đang phát triển cho thấy rằng, các chính phủ thường thấy hình thức nổi trội của văn hoá phương Tây trong giáo dục quốc tế và do đó cố giành cho mình quyền lựa chọn các phương pháp điều tiết nền giáo dục trong nước, quy định việc lựa chọn các nhà cung ứng nước ngoài được phép tiếp cận tới thị trường giáo dục trong nước³.

¹ Snape R. *Reaching effective agreements covering services*. Chủ biên A. Kruger. *The WTO as an International Organization*. Chicago and London, University of Chicago Press, 1998.

² Altbach F. *Giáo dục đại học và WTO: sự diễn biến của toàn cầu hóa*. Người đưa tin trường đại học, 2001, No. 6.

³ Ziguras C. *The Impact of the GATS on Transnational Tertiary Education: Comparing Experiences of New Zealand, Australia, Singapore and Malaysia*. The Australian Educational Researcher, Vol. 30, N 3, 2003, p. 89.

Chúng tôi sẽ xem xét những hành động chủ yếu của chính phủ Trung Quốc và chính phủ Nga trong việc liên kết khu vực giáo dục quốc gia vào nền kinh tế thế giới.

Cải cách giáo dục đại học của CHND Trung Hoa khi gia nhập WTO: thắng lợi hay thất bại?

Để đưa chính sách giáo dục trong nước phù hợp với các văn bản và quy tắc hoạt động của WTO, trong những năm 1998-1999, CHND Trung Hoa đã thông qua một số văn bản cấp chính phủ nhằm chuẩn bị cho hệ thống giáo dục quốc gia đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO. Xét về cơ bản, các đạo luật mới của CHND Trung Hoa là xuất phát từ những yêu cầu chính của WTO đối với chính sách giáo dục của các nước thành viên, và nhằm thay đổi luật pháp chung, giảm sự độc quyền của các cơ quan chủ quản giáo dục trong việc kiểm soát hoạt động của các trường học, trao cho các trường phổ thông và các trường đại học, cao đẳng cấp trung ương và cấp tỉnh nhiều quyền hơn nữa trong việc giải quyết một số vấn đề cấp thiết¹. Cuộc cải cách đã động chạm đến những hình thức dịch vụ giáo dục cơ bản được WTO ủng hộ và khuyến khích: giáo dục từ xa, học tập ở nước ngoài, trao đổi khoa học quốc tế, tiếp nhận các dịch vụ giáo dục của các trường đại học nước ngoài ngay trên lãnh thổ đất nước mình. Chúng tôi xem xét cụ thể từng hình thức này.

Giáo dục từ xa: để những con chiên không bị lạc lối.

Trong 10-15 năm gần đây, trên thế giới đã diễn ra những thay đổi căn bản trong quá trình giáo dục, động chạm đến tất cả các cấp bậc học thức – sơ cấp, nghề nghiệp, đại học và bổ túc – gắn với sự phổ biến rộng rãi và sự thâm nhập của công nghệ thông tin và viễn thông vào đời sống thường ngày. Ngày nay, các hệ thống giáo dục từ xa ngày càng có ý nghĩa quan trọng hơn, đặc biệt là đối với Trung Quốc, đất nước có phạm vi lãnh thổ rộng lớn, sự phân bố dân cư không đồng đều và các vùng nông thôn còn lạc hậu. Giáo dục từ xa

¹ Borevskaja N.E. *Không lo lắng gì – những nước đã gia nhập vào WTO*. Tìm kiếm, ngày 23/9/2000.

tạo nhiều cơ hội để tiếp thu tri thức, đặc biệt là trong bối cảnh thiếu giáo viên dạy ngoại ngữ, tin học... ở các thành phố nhỏ và nông thôn.

Trong những thập niên vừa qua, mạng lưới giáo dục từ xa ở Trung Quốc phát triển khá chậm, mạng lưới dạy học qua truyền hình vệ tinh chỉ bắt đầu trở nên phổ biến ở Trung Quốc từ những năm 80 của thế kỷ XX. Một số văn bản của nhà nước về giáo dục từ năm 1999 (Kế hoạch các biện pháp phát triển giáo dục đón đầu thế kỷ XXI, các văn bản của kế hoạch 5 năm lần thứ mười 2001-2005...) dự định xây dựng xong trong vòng ba năm hệ thống giáo dục từ xa hiện đại. Cụ thể, Mạng lưới giáo dục và nghiên cứu của Trung Quốc (The Chinese Education and Research Network (CERNET)) đã được soạn thảo và đưa vào hoạt động bởi chính các trường đại học lớn của Trung Quốc. Hiện nay, mạng lưới này kết nối 95% các trường cao đẳng và đại học của Trung Quốc với mạng Internet toàn cầu. Theo số liệu của trang thông tin này, tính đến tháng 12/2004, CERNET đã được phổ biến ở tất cả các trung tâm tỉnh lỵ và nhiều thành phố lớn của CHND Trung Hoa – nó đã bao quát hơn 200 thành phố và 1600 doanh nghiệp. Số lượng các thể nhân sử dụng mạng này đã vượt 12 triệu người.

Để giữ vững những kết quả nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục từ xa, Trung Quốc đã thoả thuận với các nước thành viên WTO *không mở cửa* thị trường dịch vụ giáo dục từ xa trong nước cho các trường học phổ thông và trường đại học nước ngoài. Chính phủ Trung Quốc đã dành cho mình quyền tự quyết định trao hay không trao cho các nhà đầu tư nước ngoài quyền lựa chọn trực tiếp sinh viên Trung Quốc để dạy họ theo các chương trình học tập từ xa. Tuy nhiên, sinh viên Trung Quốc có thể tự học ở trường đại học nước ngoài thông qua Internet hoặc các phương tiện liên lạc giao tiếp khác mặc dù bằng tốt nghiệp khoá học tập đó sẽ không được Bộ Giáo dục CHND Trung Hoa công nhận chính thức. Rõ ràng là có một số nguyên nhân khiến ban lãnh đạo Trung Quốc đưa ra chính sách như thế.

- Thứ nhất, trong trường hợp mở cửa thị trường giáo dục của mình cho các tổ chức cung ứng giáo dục nước ngoài, Trung Quốc sẽ khó theo dõi chất lượng của các chương trình dạy từ xa của nước ngoài. Đối với các cơ quan giáo dục từ xa trong nước, Trung Quốc tiến hành kiểm tra chất lượng hàng năm. Sự

kiểm tra như thể đối với các chương trình của nước ngoài có thể bị coi là hợp thức hóa việc đưa vốn ra khỏi đất nước ở dạng chi phí phải trả cho các dịch vụ từ xa của các trường cao đẳng, đại học nước ngoài.

- Từ đây xuất hiện nguyên nhân thứ hai khiến Trung Quốc cấm các dịch vụ giáo dục từ xa của nước ngoài dưới dạng thuần túy: không hoàn toàn tự do trong việc quản lý vốn nước ngoài ở Trung Quốc (đánh thuế cao vào việc đưa lợi nhuận ra nước ngoài, quy định nghiêm ngặt ở cấp độ luật đối với đầu tư nước ngoài) và các vấn đề phục vụ đầu tư kỹ thuật khác. Tất cả những điều đó chắc chắn gây ra tình trạng lộn xộn cho quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng cho hệ thống giáo dục từ xa trên lãnh thổ Trung Quốc của các trường cao đẳng, đại học nước ngoài và điều đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng, giá trị và hệ thống thu các khoản chi cho các dịch vụ giáo dục.

- Một nguyên nhân khác nữa khiến Trung Quốc không tiếp nhận những trách nhiệm của WTO về sự cung cấp các dịch vụ giáo dục của nước ngoài là sự quan tâm của chính phủ Trung Quốc đến số mệnh của hệ thống giáo dục từ xa trong nước. Các cơ quan giáo dục Trung Quốc mà mới đây đã tổ chức áp dụng các phương tiện giáo dục điện tử vào quá trình giáo dục truyền thống, sẽ không dễ dàng cạnh tranh với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài đang có vị trí vững vàng trên thị trường giáo dục từ xa quốc tế. Các trường cao đẳng, đại học giáo dục từ xa của Trung Quốc hiện mới chỉ có thể bao quát một phần không lớn người học ở Singapore và Malaysia (Trường Đại học Nam Kinh, Trường Đại học Giao thông Thượng Hải) và ở một số nước châu Phi. Nguyên nhân sự tụt hậu như vậy so với các trường đại học của nước ngoài có kết nối mạng Internet không chỉ ở chất lượng thấp của nền giáo dục Trung Quốc mà cả ở sự trang bị công nghệ chưa cao của các chương trình giáo dục từ xa.

Các công nghệ đòi lấy những người tiêu thụ

Chính phủ Trung Quốc hoan nghênh sự trao đổi như vậy: cùng với việc phát triển giáo dục qua mạng điện tử của đất nước, chính phủ còn khuyến khích tiếp thu các công nghệ của phương Tây trong các chương trình giáo dục qua mạng. Và ở lĩnh vực này, cũng giống như trong giáo dục từ xa, CHND Trung Hoa duy trì nghiêm ngặt những giới hạn trong việc mở cửa thị trường tiêu thụ

của mình đối với việc cung cấp các chương trình giáo dục của các công ty nước ngoài. Để phổ biến sản phẩm của mình, các công ty nước ngoài cần phải thành lập các công ty liên doanh với các tổ chức của Trung Quốc. Đồng thời, nhờ tiềm năng to lớn của thị trường giáo dục Trung Quốc (xét về số lượng người tiêu dùng và các kế hoạch của chính phủ Trung Quốc trong việc tăng số lượng đó), phía Trung Quốc có thể lựa chọn các đối tác từ số những công ty có uy tín và lớn mạnh nhất thế giới. Có lẽ, có thể coi sự thành lập vào năm 2003 Công ty liên doanh CERNET-Blackboard về thiết kế chương trình cho hệ thống giáo dục từ xa bằng tiếng Trung Quốc là điển hình rõ nét nhất về sự hợp tác như thế. Sau ba năm hoạt động trên thị trường Trung Quốc, sản phẩm của công ty này bắt đầu được 27 tỉnh, thành phố và khu tự trị cũng như 105 tổ chức giáo dục có tiếng của Trung Quốc sử dụng (lợi nhuận mà công ty Mỹ thu được từ sự hợp tác này vào khoảng 3-5 triệu USD). Về phía Trung Quốc thì, ngoài phần lợi nhuận thu được bằng tiền, Trung Quốc còn nâng cao được chất lượng của cơ sở kỹ thuật phục vụ cho sự liên lạc từ xa giữa sinh viên và giảng viên – với sự cung cấp phần mềm chương trình học tập hiện đại như thế, có thể tạo ra các hệ thống giáo dục từ xa rất linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu của người tiêu dùng cuối cùng. Đây là nhân tố vô cùng quan trọng để nâng cao uy tín của các chương trình học tập hàm thụ và tăng khả năng lựa chọn cho sinh viên.

Quan điểm chặt chẽ của giới lãnh đạo Trung Quốc trong việc cho phép các nhà cung ứng dịch vụ giáo dục nước ngoài thâm nhập vào thị trường giáo dục từ xa của Trung Quốc là dựa trên các quan điểm về hiệu quả và lợi ích. Chắc có lẽ, tình hình như thế sẽ không thay đổi cho đến khi chính phủ Trung Quốc có được ưu thế là nhiều triệu người sử dụng giáo dục từ xa của đất nước. Theo các đánh giá của công ty phân tích quốc tế IDC, thực hiện các nghiên cứu về thị trường công nghệ tích hợp, đến năm 2009, khối lượng vốn đầu tư vào lĩnh vực giáo dục sẽ là 4,4 tỷ USD¹. Nếu như chú ý rằng, hiện nay, 90% phần mềm chương trình giáo dục từ xa được các trường cao đẳng, đại học Trung Quốc sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, còn thị trường sử

¹ Con đường đưa công ty Blackboard đến Trung Quốc.

Chzhungojuanchenszjaoui, 26/7/2006.

dụng các hệ thống từ xa để trợ giúp quá trình học tập truyền thống chỉ vừa mới xuất hiện thì trong tương lai, có thể dự đoán nhu cầu sẽ lớn hơn đối với sự lập trình của nước ngoài. Do đó, rất có thể, chính phủ Trung Quốc sẽ cố gắng duy trì ưu thế của mình trong việc quản lý thị trường tiêu dùng rộng lớn và vẫn kiểm chế sự mở rộng của dịch vụ giáo dục nước ngoài bằng chính sách quy định nghiêm ngặt. Ngoài ra, Trung Quốc đang cố gắng phát triển hệ thống giáo dục từ xa bằng chính các lực lượng của mình: ngay hiện nay, ở Trung Quốc, các hệ thống lập trình do chính các công ty và các trường cao đẳng, đại học của Trung Quốc thiết kế đã đi vào hoạt động (ví dụ, hệ thống thông tin đa phương tiện Lunten, hệ thống dạy học từ xa và qua mạng Tjankun, hệ thống của Trường Đại học Tân Hoa và của Trường Đại học Bắc Kinh). Tuy nhiên, hiện nay, xét về mức độ hoạt động, mức độ ổn định trong hoạt động và tính tương hợp với các phần mềm chương trình khác trong cơ sở hạ tầng thông tin của các trường cao đẳng, đại học, các chương trình này còn thua khá xa các hệ thống quốc tế.

Học tập ở nước ngoài và các trao đổi đào tạo

Trung Quốc không có quy định hạn chế nào trong việc đưa sinh viên của mình đến học tập và trao đổi tri thức ở các nước thành viên WTO, cũng như không cản trở việc tiếp nhận sinh viên nước ngoài đến học tập ở các trường cao đẳng, đại học của CHND Trung Hoa. Người nước ngoài có quyền giảng dạy ở Trung Quốc nhưng chỉ khi được mời hoặc theo hợp đồng với các trường học. Giảng viên người nước ngoài cần phải có trình độ học vấn tối thiểu là cử nhân và thâm niên giảng dạy không dưới hai năm.

Lịch sử vấn đề

Chính phủ Trung Quốc cho phép và ủng hộ các trao đổi đào tạo với các nước khác từ năm 1978 khi mà Đặng Tiểu Bình tuyên bố mục tiêu những chuyến đi của thanh niên Trung Quốc ra nước ngoài là lĩnh hội các kỹ năng quản lý, nắm bắt tri thức khoa học và công nghệ. Nhờ những quy định tạm thời về việc đi học tập ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc từ năm 1984, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chính sách khá tự do, mở rộng khả năng đi học tập ở nước ngoài.

Hiện nay, trong bối cảnh tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đi học vào học đại học tương đối thấp (19%, để so sánh, chúng tôi đưa ra số liệu ở một số nước: ở nước Mỹ – 82%, ở các nước EU - tính trung bình là gần 55%, ở Nga – 68%¹) với sự quy định nghiêm ngặt của nhà nước về chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường cao đẳng, đại học (chẳng hạn, năm 2002, Bộ Giáo dục CHND Trung Hoa lập kế hoạch chỉ tiếp nhận 1/2 trong tổng số thí sinh đã nộp đơn thi vào các trường cao đẳng, đại học²), cũng như do chất lượng khá thấp của giáo dục ở các trường cao đẳng, đại học Trung Quốc, nên các trường cao đẳng, đại học của các nước khác trên thế giới đang bù đắp nhu cầu giáo dục của người dân Trung Quốc.

Chế độ hạn chế nghiêm ngặt của chính phủ Trung Quốc trong thập niên gần đây đối với việc tiếp nhận các trường học nước ngoài đến Trung Quốc đã làm chậm tiến trình nhập khẩu trực tiếp các dịch vụ giáo dục từ nước ngoài. Tuy nhiên, chính sách thông thoáng trong việc cho phép ra nước ngoài học tập đã tạo điều kiện cho nhiều sinh viên Trung Quốc đến các trường cao đẳng, đại học nước ngoài học tập. Trong giai đoạn 1978-2004, số lượng sinh viên Trung Quốc ra nước ngoài học tập là 810.000 người và điều đó đã đặt Trung Quốc lên vị trí đứng đầu thế giới về tiêu dùng các dịch vụ giáo dục³. Và nếu như vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Bộ Giáo dục CHND Trung Hoa vẫn cố gắng giữ quan điểm bảo vệ quỹ gien của mình và đã tiến hành vận động thông qua việc cấm tự do du học ở nước ngoài, thì dưới tác động của các nhân tố toàn cầu hóa và dân chủ hóa xã hội trong thập niên gần đây, chính phủ Trung Quốc chỉ còn cách cam chịu nạn chảy máu chất xám, đồng thời áp dụng các phương pháp dân chủ để thu hút những người học tập ở nước ngoài trở về đất nước làm việc.

¹ *Global Education Digest 2006. Comparing Education Statistics Across the World.* UNESCO Institute for Statistics, Montreal: 2006

<http://www.uis.unesco.org/TEMPLATE/pdf/get/2006/GED2006.pdf>.

² *Các cuộc thi tuyển sinh vào các trường cao đẳng, đại học trong năm 2002 thay đổi như thế nào*, 31/03/2002,

<http://edu.sina.com.cn/1/2002-0331/22398.html>

³ *Những văn bằng về việc phong học vị khoa học hoặc những văn bằng về giáo dục đại học: 3 dạng sẽ được Nhà nước công nhận và 6 dạng không được Nhà nước công nhận.* IA Tân Hoa, 18/08/2005.

Tất cả các cách thức đều tốt

Trong thập niên gần đây, các nhà lãnh đạo chính trị CHND Trung Hoa đã nhiều lần tuyên bố về sự cần thiết phải xây dựng các biện pháp tổng hợp để thu hút những nhà khoa học và nghiên cứu của Trung Quốc đã tiếp thu được kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu ở các trường cao đẳng, đại học nước ngoài trở về Trung Quốc làm việc (họ được gọi là “những người đã trở về”). Theo thống kê của Bộ Cán bộ CHND Trung Hoa, trong 20 năm gần đây, các khoản tiền tài trợ cho “những người đã trở về” là 0,2 tỷ NDT (gần 25 triệu USD). Số tiền này được dùng để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học của hơn 4.000 người đã học tập ở nước ngoài, trợ cấp cho hoạt động khoa học ngắn hạn tại Trung Quốc của hơn 1.000 người. Ngoài ra, Trung Quốc đang tích cực tiến hành xây dựng trên lãnh thổ CHND Trung Hoa các khu sáng chế với các ưu đãi để những người đã trở về đất nước tiến hành hoạt động kinh doanh – tính đến cuối năm 2003, ở Trung Quốc đã có 110 khu như thế đi vào hoạt động, bao gồm hơn 6.000 doanh nghiệp với tổng thu nhập từ hoạt động thương mại kỹ thuật - công nghiệp vào khoảng 32,7 tỷ NDT (gần 4 tỷ USD)¹. Thêm vào đó, Bộ Cán bộ của CHND Trung Hoa đã thành lập “Mạng thông tin dành cho các nhân tài Trung Quốc đang học tập ở nước ngoài” trên Internet và mạng này đã trở thành phương tiện trao đổi - giao tiếp của cả các sinh viên Trung Quốc đang ở nước ngoài. Chính phủ CHND Trung Hoa cũng cố gắng tác động tích cực để chính quyền các tỉnh, thành phố giúp đỡ “những người đã trở về” ngay tại các địa phương. Chẳng hạn, cơ quan lập pháp của Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây dự định tăng lượng vốn cấp cho “mỗi người đã trở về” thêm 4-6 nghìn USD. Ở Quảng Châu, chính quyền thành phố hứa con số này là 12 nghìn USD.

Đằng sau những hành động như vậy của chính phủ Trung Quốc là chính sách đã được tính toán kỹ lưỡng – việc sử dụng lao động và tri thức của “những người đã trở về” rõ hơn khá nhiều so với việc mua trực tiếp các

¹ Khuyến khích các sinh viên học tập ở nước ngoài trở về Trung Quốc sau khi kết thúc khoá học. Trung tâm thông tin của Hội đồng Nhà nước CHND Trung Hoa. 30/9/2004.

<http://www.china.org.cn/chinese/zhuanti/qkjc/648434.html>.

công nghệ tương ứng từ nước ngoài. Ngoài ra, việc tạo ra các điều kiện cho những thiết kế khoa học mới trên lãnh thổ Trung Quốc - đó là trường học và thực hành rất tốt cho các nhà khoa học trẻ Trung Quốc.

Nếu làm cho những nhân tài hăng hái, nghĩa là ai đó cần điều đó

Những người đặc biệt có khả năng trong số “những người đã trở về” sẽ được công nhận với tư cách là các trợ lý và cố vấn cho ban lãnh đạo cao cấp Trung Quốc. Đối với nhiều người trong số họ thì đó là sự thực hiện ước mơ đã được nuôi dưỡng bởi các truyền thống lâu đời của Trung Quốc. Chúng tôi nhắc nhớ lại nhà thơ số một của Trung Quốc Shao Juan, vị tướng vĩ đại Chzhuge Ljan và nhiều người khác - những người coi việc trở thành cánh tay phải của hoàng đế là công việc của cả đời mình. Các nhà lãnh đạo đất nước luôn nhấn mạnh rằng, sinh viên và các nhà nghiên cứu đã trở về từ nước ngoài là nguồn bổ sung chính vào đội ngũ cán bộ chính trị¹. Quả thực là, trong những năm gần đây, các mối quan hệ quốc tế của những nhà khoa học này và các cuộc tiếp xúc gần gũi với chính giới CHND Trung Hoa đang giúp họ trở nên ngày càng có uy tín trong việc hoạch định chính sách quốc gia của đất nước. Chẳng hạn, vào cuối những năm 90, nhà lãnh đạo CHND Trung Hoa Giang Trạch Dân đã bổ nhiệm ba nhà khoa học Thượng Hải đã nhiều năm được mời nghiên cứu ở Mỹ vào các chức vụ lãnh đạo quan trọng ở CHND Trung Hoa. Họ đã giúp đỡ Giang Trạch Dân trong việc giải quyết những vấn đề then chốt như cải tiến hệ tư tưởng và những tranh cãi pháp lý về sự gia nhập của Trung Quốc vào WTO. Người ta thậm chí còn cho rằng, một trong những chuyên gia đó, ông Van Hunin, là thiết kế viên chính của học thuyết “ba đại diện” mà Giang Trạch Dân đã trình bày.

Con đường không gai

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc nhận định một loạt khó khăn đang cản trở dòng đông đảo các nhà khoa học có trình độ nghiệp vụ cao từ nước ngoài đến Trung Quốc. Mặc dù các quỹ có danh tiếng và các tổ chức khác

¹ Hồ Cẩm Đào. *Những người học tập ở nước ngoài cần phải đóng góp vào công cuộc hiện đại hóa tổ quốc*. IA Tân Hoa, 30/10/2003.

của Trung Quốc có nhiều cố gắng để thu hút các cán bộ Trung Quốc có trình độ nghiệp vụ cao (có học vị tiến sỹ và cao hơn) từ nước ngoài về làm việc tại các trường đại học và các viện nghiên cứu khoa học của Trung Quốc với hệ thống nguồn lực, kích thích và ưu đãi nhưng thường chỉ có không quá 1/3 các nhà khoa học Trung Quốc từ nước ngoài về tiếp nhận những điều đó. Những nguyên nhân chính khiến các chuyên gia không muốn trở về là: những khó khăn trong việc thích nghi với các điều kiện trong nước, nỗi lo bị mất các mối quan hệ đã tạo dựng được với giới khoa học quốc tế, hiệu quả công việc ở Trung Quốc thấp, các vấn đề biên chế, tiền công lao động thấp. Ngoài ra, họ còn lo lắng về việc các cơ quan của CHND Trung Hoa phân bổ các khoản trợ cấp một cách không công bằng (thường dựa trên các mối quan hệ) cũng như sự ghen tỵ có thể có từ phía các đồng nghiệp¹. Các nhà nghiên cứu khác thì lưu ý việc một số nhà khoa học không có khả năng làm cho các thành quả nghiên cứu của mình mang lại lợi nhuận², không những không chế tạo được sản phẩm mới mà còn không bán được nó trên thị trường Trung Quốc.

Chúng tôi xây dựng lâu đài khoa học

Phương án hợp tác hiện nay giữa Trung Quốc với các nhà khoa học đồng hương của mình ở nước ngoài là thu hút họ vào việc lãnh đạo các trung tâm khoa học tại các trường cao đẳng, đại học tốt nhất của Trung Quốc. Chẳng hạn, một trong số các trung tâm có ảnh hưởng nhất tập trung ở Trường Đại học Bắc Kinh và Trường Đại học Kỹ thuật Tân Hoa ở Bắc Kinh. Trong những năm gần đây, các nhà lãnh đạo các trung tâm đó ngày càng trở nên tích cực và có ảnh hưởng hơn những người đồng hương của họ giữ các chức vụ trong chính phủ hoặc trong Đảng.

Dựa trên cơ sở các trung tâm khoa học, việc thực hiện các trao đổi đào tạo quốc tế, các hoạt động hợp tác nghiên cứu, giảng dạy những bài mà Trung Quốc thường phải mời các nhà khoa học và chuyên gia nước ngoài, trở

¹ Cong Cao. *China's efforts at Turning 'Brain Drain' into 'Brain Gain'*. East Asian Institute Background Brief, 2004, No. 21.

² Zweig, D., Rosen St, Chen Changgui. *Globalization and transnational human capital: overseas and returnee scholars to China*. The China Quarterly, 2004, No. 179, p. 752.

nên dễ dàng hơn. Khác với các chương trình hợp tác giữa các chính phủ, các mối quan hệ trực tiếp giữa các trường cao đẳng, đại học giúp thu hút các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc với giá rẻ hơn. Ví dụ, Trung tâm Hợp tác Khoa học – Kỹ thuật Trung – Nga Hắc Long Giang đã được thành lập tại Trường Đại học Bách khoa Hắc Bích. Sau khi kiểm định các nghiên cứu khoa học – kỹ thuật ở Nga về những dự án mà Trung Quốc quan tâm nhất, các thoả ước giữa các trường đại học được ký kết, việc trao đổi các đoàn đại biểu được tiến hành, các nhà khoa học và nghiên cứu của Nga được mời đến làm việc ở Trung Quốc. Phía Trung Quốc sẽ tiến hành các nghiên cứu và tu chỉnh một số đề án khoa học – kỹ thuật quan trọng của Nga mà các viện nghiên cứu khoa học của Nga thường không đủ kinh phí để thực hiện chúng. Để tiếp cận được với thông tin khoa học – kỹ thuật quý giá, phía Trung Quốc mời các nhà khoa học đã nghỉ hưu của Nga – những người sẵn sàng đồng ý làm thêm để bổ sung vào khoản lương hưu mà họ nhận được ở Nga¹. Đồng thời, phía Trung Quốc rất chú trọng việc đào tạo và huấn luyện cho cán bộ của mình với tính cách là “những phụ tá” của những nhà khoa học nước ngoài.

Việc tiếp nhận các dịch vụ giáo dục của các trường cao đẳng, đại học tại lãnh thổ đất nước mình: lợi cả đôi đường.

Hiện nay, việc mở rộng phạm vi địa lý của các dịch vụ giáo dục được nhiều trường cao đẳng, đại học xem là các khoản đầu tư nhanh hoàn vốn, có lợi. Các trường cao đẳng, đại học của các nước xuất khẩu dịch vụ giáo dục như Anh, Mỹ, Australia... có đủ các nguồn lực để cạnh tranh với các trường đại học nước ngoài². Trung Quốc đang cố gắng bảo đảm sự có mặt của các trường cao đẳng, đại học nước ngoài trên lãnh thổ nước mình, đồng thời bảo đảm an toàn cho các trường cao đẳng, đại học trong nước. Trung Quốc cam kết mở cửa từng phần các dịch vụ giáo dục

¹ Verlin E., Sashin K. *Kinh doanh mạo hiểm theo cách Trung Quốc: thông qua nước Nga, Trung Quốc đã tìm được nguồn các công nghệ cao với giá rẻ*. Báo Độc lập, ngày 29/1/2003, tr. 11.

² Ziguras C. *The Impact of the GATS on Transnational Tertiary Education: Comparing Experiences of New Zealand, Australia, Singapore and Malaysia*. The Australian Educational Researcher, 2003, Vol. 30, p. 105.

với các cấp độ khác nhau cho các nước thành viên WTO và cho phép thiết lập các hình thức sở hữu khác nhau (nhưng không bắt buộc giống các hình thức sở hữu ở các trường cao đẳng, đại học của quốc gia). Các trường học của nước ngoài không có quyền tiến hành hoạt động thương mại cũng như tự chủ đưa ra các dịch vụ giáo dục trên lãnh thổ CHND Trung Hoa, nhưng họ có thể thành lập các cơ quan đại diện của mình ở Trung Quốc và thiết lập các tổ chức giáo dục liên kết, với phần tài sản chủ yếu là của phía nước ngoài. Việc học tập của công dân CHND Trung Hoa trong các tổ chức giáo dục này phải được tiến hành ở địa hạt của các trường cao đẳng, đại học - thành viên sáng lập (trong đó, không dưới hai năm là học ở lãnh thổ Trung Quốc) và văn bằng cấp cho những người tốt nghiệp được làm theo mẫu của cả hai trường.

Các chương trình như thế phải chịu sự kiểm soát của nhà nước: chúng cần phải được sự công nhận không chỉ của các cơ quan chủ quản giáo dục địa phương mà cả của Bộ Giáo dục và được quản lý bằng đạo luật chuyên biệt. Trong 15 năm gần đây, Trung Quốc đã xây dựng được cơ sở pháp lý linh hoạt và minh bạch để giải quyết các vấn đề thành lập, phê duyệt và quản lý các chương trình giáo dục liên kết.

Trong việc hợp tác với các trường học và cao đẳng, đại học nước ngoài, các trường cao đẳng, đại học đối tác Trung Quốc có được cơ hội tiếp nhận những nguồn lực giáo dục chất lượng cao thu hút được từ nước ngoài, các phương pháp giảng dạy mới, các hình thức mới trong tổ chức quá trình học tập. Từ năm 1993, số lượng các cơ quan liên kết giáo dục ở Trung Quốc đã tăng 10 lần, đến cuối năm 2003, đã có gần 800 tổ chức và chương trình giáo dục liên kết được thành lập chính thức¹.

Những nhân tố ảnh hưởng không tốt đến việc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực xây dựng các tổ chức liên kết giáo dục là: trình độ tổ chức và kỷ luật chưa thỏa đáng của những người quản lý giáo dục cấp tỉnh, sự chọn lựa

¹ Chzhou Manshen. *Sự tham gia của đất nước vào thị trường dịch vụ giáo dục quốc tế và triển vọng của hợp tác Nga – Trung // Nga - Trung Quốc: Các cuộc cải cách giáo dục trong buổi giao thời thế kỷ XX-XXI. Phân tích mang tính so sánh.* Chủ biên N.E. Borevskaja, V.P. Borisenkov và Chzu Sjaoman. M., 2007, tr. 453.

không thật sự nghiêm túc và sự vi phạm các nguyên tắc ủy nhiệm cũng như việc thiếu các kỹ năng quản lý chúng. Ngoài ra, ở một số thành phố không lớn, các trường cao đẳng, đại học Trung Quốc chỉ chạy theo những toan tính về mặt thể diện, đang có xu hướng xác lập hợp tác với bất kỳ trường học nước ngoài nào và điều đó ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giáo dục.

Một số kết luận chung

Như vậy, vài năm sau khi CHND Trung Hoa gia nhập WTO, có thể nói đến các kết quả to lớn. Những nỗ lực đã được cân nhắc kỹ lưỡng và chiến lược dài hạn của chính phủ về nâng cao chất lượng giáo dục quốc gia, mở rộng sự phổ biến kết nối với Internet, hoàn thiện hệ thống giáo dục từ xa, tạo các điều kiện thuận lợi cho sự trở về của các sinh viên đã học tập ở nước ngoài, sự phân tích hết sức tỉ mỉ hoạt động hợp tác với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài và việc sử dụng những kết quả đó để xây dựng đạo luật chặt chẽ đã cho phép các trường cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu khoa học Trung Quốc không chịu sự tác động phá hoại của các đối thủ cạnh tranh nước ngoài mạnh hơn.

Chúng tôi cho rằng, có thể coi việc gia nhập WTO là điều kiện thuận lợi để Trung Quốc có thêm được những bảo đảm từ cộng đồng quốc tế cho cơ hội mở rộng giáo dục - đào tạo của Trung Quốc. Những cam kết mà Trung Quốc đã đưa ra với WTO đã củng cố các bảo đảm cho việc các trường cao đẳng, đại học Trung Quốc tiếp cận được việc giảng dạy cho những sinh viên nước ngoài và sự hiện diện của các trường cao đẳng, đại học nước này trên lãnh thổ các nước khác. Điều đó rất có thể diễn ra trong tương lai không xa và nó sẽ góp phần của mình vào việc củng cố các vị thế của Trung Quốc trên thị trường dịch vụ giáo dục thế giới. Ngay hiện nay, chính sách của CHND Trung Hoa về xây dựng nền giáo dục giá rẻ, có trình độ quốc tế đang mang lại những kết quả to lớn.

Các dự báo và kết luận về những khả năng của các trường cao đẳng, đại học Nga sau khi Nga gia nhập WTO

Quan điểm của nước Nga trong các cuộc đàm phán gia nhập WTO trong lĩnh vực giáo dục: bảo vệ nền giáo dục tốt nhất thế giới của Nga.

Chính sách có mục tiêu rõ ràng của ban lãnh đạo Trung Quốc về xây dựng các cơ chế điều tiết của nhà nước đối với thị trường dịch vụ giáo dục rất đáng được nghiên cứu kỹ lưỡng. Cũng giống như Trung Quốc, sự gia nhập sắp tới của Nga vào WTO buộc Nga phải có sự hợp tác mới về chất với các nước khác trong lĩnh vực giáo dục. Hiện nay, những kết quả cụ thể của các cuộc đàm phán giữa Nga với các thành viên WTO vẫn chưa được tiết lộ, người ta mới chỉ biết rằng, nước Nga ủng hộ những cam kết không gây tổn hại đến lợi ích của Nga và đi theo chiều hướng các quan điểm thận trọng như nhiều nước khác đã áp dụng. Như đã biết, vào năm 2003, Bộ Giáo dục Liên bang Nga và Hiệp hội Hiệu trưởng các trường đại học Nga đã ký văn bản chung “Quan điểm của Bộ Giáo dục Liên bang Nga và Hiệp hội Hiệu trưởng các trường đại học Nga về việc Liên bang Nga gia nhập WTO” để chuyển cho Bộ Phát triển kinh tế Liên bang Nga với tính cách là quan điểm định hướng trong các cuộc đàm phán về thông qua các cam kết của Liên bang Nga khi gia nhập WTO. Các quan chức và hiệu trưởng các trường đại học Nga cho rằng, trong các cuộc đàm phán về gia nhập WTO, nước Nga nên có quan điểm thận trọng về việc mở cửa thị trường dịch vụ giáo dục của mình. Hệ thống giáo dục của Nga hoạt động khá cởi mở đối với việc áp dụng kinh nghiệm giảng dạy tiên tiến của nước ngoài và việc đẩy mạnh toàn cầu hoá thị trường dịch vụ giáo dục của Nga thông qua GATS hiện vẫn chưa tỏ rõ những khả năng có ích mới¹.

Không thể không lưu ý rằng, trong văn bản nêu trên của Nga không nói đến sự bảo vệ các lĩnh vực của thị trường trong nước nhạy cảm nhất đối với các hiệp định của GATS (giáo dục từ xa, trao đổi đào tạo, tiếp nhận các trường cao đẳng, đại học nước ngoài vào Nga) như chúng ta nhìn thấy ở ví dụ đất nước Trung Quốc. Sự thiếu vắng các biện pháp như vậy, có thể thấy rõ trong văn bản “Quan điểm của Bộ Giáo dục

¹ Về quan điểm của Bộ Giáo dục Liên bang Nga và Hiệp hội Hiệu trưởng các trường cao đẳng, đại học Nga về việc Liên bang Nga gia nhập WTO. Tìm kiếm, 21/8/2003.

Liên bang Nga và Hiệp hội Hiệu trưởng các trường đại học Nga về việc Liên bang Nga gia nhập WTO”, chắc có lẽ là do các cuộc đàm phán của Nga về gia nhập WTO được diễn ra trong giai đoạn Nga đang tiến hành cuộc cải cách giáo dục sâu rộng. Ngoài ra, hướng ưu tiên trong chính sách giáo dục của Nga thường là hình thành không gian giáo dục thống nhất ở SNG và tham gia liên kết với các trường cao đẳng, đại học của châu Âu (tiến trình Bolon)¹.

Sự chuẩn bị kỹ càng của nền giáo dục Trung Quốc cho việc gia nhập WTO và các kết quả tốt đẹp từ việc đó đưa đến suy nghĩ rằng, nước Nga sớm hay muộn cũng sẽ phải suy nghĩ về việc giải quyết những vấn đề tương tự. Do đó, dưới đây, chúng tôi điểm lại một số phương diện cơ bản của chính sách giáo dục quốc gia trong các lĩnh vực mà hiệp định GATS đề cập đến.

Giáo dục từ xa

Hiện nay, ở Nga, mạng RUNNet (Russian University Network) được thành lập vào năm 1994 là nền tảng của cơ sở hạ tầng liên lạc viễn thông cho môi trường thông tin giáo dục thống nhất. Trong hệ thống giáo dục của Nga đang diễn ra các quá trình phức tạp về xây dựng và khai thác cơ sở công nghệ - thông tin mới của giáo dục từ xa². Đối với đất nước Nga rộng lớn, có nhiều khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa với số lượng dân cư ít, hệ thống giáo dục từ xa cho phép cân bằng các cơ hội tiếp nhận nền giáo dục có chất lượng giữa cư dân ở các thành phố lớn và cư dân ở các vùng sâu, vùng xa của đất nước, cũng như tạo cơ hội cho học sinh và giáo viên tiếp cận được tới khoá học và chương trình của chính các nhà sư phạm tốt nhất nước Nga, các thư viện điện tử và các nguồn khoa học - giáo dục khác.

Ở Nga hiện có quan điểm và chương trình toàn liên bang về xây dựng và

¹ Arefev A.L., Davydov Iu.S., Davydov A.Iu. *Sự tham gia của các đất nước vào thị trường dịch vụ giáo dục quốc tế và triển vọng của hợp tác Nga – Trung // Nga - Trung Quốc: Các cuộc cải cách giáo dục trong buổi giao thời thế kỷ XX-XXI. Phân tích mang tính so sánh //* Chủ biên N.E. Borevskaja, V.P. Borisenkov và Chzu Sjaoman. M., 2007, tr. 4.

² Công nghệ tích hợp trong các đề án quốc gia của Nga. Trang web trên Internet CNews Analytics.

phát triển hệ thống giáo dục từ xa thống nhất, được thông qua vào cuối thập niên 90 của thế kỷ trước và được cấp kinh phí từ ngân sách liên bang và vùng. Đề án quốc gia được ưu tiên “Giáo dục” đã đi vào hoạt động và một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của nó là máy tính hoá các trường học, đảm bảo sự kết nối với Internet và các nguồn thông tin giáo dục. Tất cả những biện pháp này là nhằm đến năm 2010 giải quyết dứt điểm những vấn đề tồn tại trong hệ thống giáo dục từ xa ở Nga. Ngoài ra, cơ sở quy định pháp luật để nhận được văn bằng theo mẫu quốc gia và hệ thống kiểm tra tri thức của người học vẫn chưa phát triển thoả đáng.

Việc GATS cho phép các chương trình giáo dục từ xa của các trường học nước ngoài đến thị trường nước Nga có thể làm tăng tình trạng bất bình đẳng hiện có trong tiếp cận giáo dục giữa những người học ở các thành phố lớn của Nga nơi mà RUNNet đã bao quát khắp các vùng dân cư khác, và những nơi mà Internet vẫn chưa vươn tới được hoặc đơn giản là không có máy tính. Rõ ràng là thị trường giáo dục từ xa của Nga vẫn chưa được hình thành và cũng giống như thị trường giáo dục từ xa của Trung Quốc, nó cần được Nhà nước bảo vệ khỏi sự can thiệp của nước ngoài. Rất có thể là trong lĩnh vực này, cũng giống như Trung Quốc, nước Nga cần phải thoả thuận với các nước thành viên khác của WTO về việc lùi thời hạn cho phép các trường cao đẳng, đại học nước ngoài vào thị trường giáo dục từ xa của Nga.

Học tập ở nước ngoài, các trao đổi quốc tế về đào tạo

Lẽ dĩ nhiên, cũng giống như trường hợp của CHND Trung Hoa, ở Nga, phương pháp này trong cung cấp dịch vụ giáo dục không phải là đóng cửa đối với các tổ chức giáo dục của nước ngoài. Chắc có lẽ, nước Nga sẽ cam kết với WTO mở cửa lĩnh vực này. Nhưng một vấn đề khác là nước Nga sẽ đấu tranh như thế nào với những khó khăn hiện tồn do sự mở cửa đó.

Hiện nay, tất cả các cuộc thảo luận về đề tài cơ hội của các công dân Nga được đi học ở nước ngoài đều dẫn đến vấn đề lừng danh “chảy máu chất xám”. Theo số liệu của Giám đốc Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moscow mang tên M.V. Lomonosov - ông V. Sadovnichevo, hàng năm có tới 15% người Nga tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học Nga rời khỏi Tổ

quốc¹. Rõ ràng là, chỉ có thể ngăn cản điều này bằng cách cải thiện tình hình của các nhà khoa học ở trong nước Nga, và trong thời gian gần đây, chính phủ Nga đã có nhiều nỗ lực làm theo hướng này. Chẳng hạn, chúng tôi nhắc đến sự tăng mạnh tiền lương cho cán bộ khoa học và những nhà khoa học trẻ, thành lập các khu công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên lãnh thổ Nga với những ưu đãi cho những “người Nga đã trở về” giống như cách làm của Trung Quốc. Nhưng tiếc thay, không thể nói rằng, nước Nga đã có chính sách được cân nhắc kỹ lưỡng về thu hút cán bộ khoa học Nga ở nước ngoài trở về đất nước làm việc giống như cách làm của Trung Quốc. Thu hút các nhà khoa học Nga đang làm việc ở nước ngoài trở về làm khoa học ở trong nước vẫn đang là vấn đề nan giải đối với nhà nước Nga.

Một thực tế đáng chú ý là trong thời gian gần đây, sự quan tâm của học sinh và cha mẹ họ đến việc học tập ở Trung Quốc tăng lên. Theo chúng tôi, cơ sở chính để khẳng định điều đó là sự gia tăng số lượng các tổ chức môi giới của Nga đưa học sinh đi học tập tại Trung Quốc. Hiện nay, các dịch vụ đó được thực hiện bởi các công ty du lịch và các cơ quan đại diện giáo dục mà trước kia thường chỉ nhằm đến nền giáo dục của các nước phương Tây. Hiện xuất hiện nhiều trang web về việc học tập ở Trung Quốc². Chắc chắn là, những nguyên nhân chính tạo nên mối quan tâm như thế không chỉ là sự gần gũi về mặt địa lý giữa các nước láng giềng, sự thuận tiện và các truyền thống hợp tác đã hình thành giữa các vùng cụ thể của Nga với CHND Trung Hoa trong suốt nhiều năm. Chưa chắc giáo dục đại học của Trung Quốc vượt trội hơn giáo dục đại học của Nga xét về mặt chất lượng hoặc phương pháp giảng dạy, mà chắc là, diện mạo bên ngoài của Trung Quốc với tính cách là nền kinh tế đang phát triển nhanh đã có tác động đến mức cầu của người dân Nga về giáo dục Trung Quốc. Học sinh Nga và cha mẹ họ cho rằng, việc biết tiếng Trung Quốc sẽ giúp dễ tìm được việc làm với mức lương cao.

Việc tiếp nhận các dịch vụ giáo dục của các trường cao đẳng, đại học nước

¹ Pokrovskii V. *Sự chảy máu chất xám trong thời đại toàn cầu hóa*. Báo Độc lập, ngày 5/5/2006.

² Xem ví dụ, mục “học tập ở Trung Quốc” tại diễn đàn của Bán cầu (www.polusharie.ru), cũng như các trang www.studyinchina.ru, www.lingvachina.ru và các trang khác.

ngoài ngay trên lãnh thổ đất nước mình

Mặc dù dư luận xã hội cho rằng, nền giáo dục của Nga là “tốt nhất trên thế giới”, nhưng hiện nay, để giữ được uy tín và nâng cao chất lượng giáo dục của mình, các trường cao đẳng, đại học của Nga buộc phải tìm kiếm sự hợp tác với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài để thu hút công nghệ, phương pháp giảng dạy và tài liệu học tập tiên tiến và áp dụng chúng trong quá trình đào tạo. Khi nói đến các cách thức hợp tác với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài, Nga buộc phải nghĩ tới một đạo luật chặt chẽ về lĩnh vực hoạt động này giống như đạo luật tương tự ở Trung Quốc. Rất tiếc là, nhiều trường cao đẳng, đại học cấp khu vực của Nga khi tự cố gắng thiết lập hợp tác với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài, chủ yếu đang hành động theo phương pháp thử và sai. Ví dụ, trong hợp tác với các trường cao đẳng, đại học Trung Quốc, các trường đại học vùng Viễn Đông của Nga buộc phải tự mình thông qua quá trình hoạt động thường ngày để đưa ra những điều kiện phù hợp nhất cho sự hợp tác như vậy. Nhưng, khác với các nhà lãnh đạo các cơ quan chủ quản giáo dục ở Trung Quốc, chính phủ Nga không dành sự chú ý thoả đáng cho vấn đề này¹. Nga vẫn chưa tiến hành hoạt động xây dựng đạo luật chuyên biệt hoặc chính sách quốc gia có mục tiêu rõ ràng để điều chỉnh lĩnh vực hoạt động này. Sự luận giải những vấn đề pháp lý về phối hợp hành động giữa các trường cao đẳng, đại học của Nga với các trường cao đẳng, đại học nước ngoài trên lãnh thổ Nga được trình bày trong các văn bản pháp luật chính của Nga thường khó hiểu và rất chung chung. Ngoài ra, các nhà quản lý các trường cao đẳng, đại học cũng buộc phải tự giải quyết những khó khăn về mặt văn hóa - xã hội trong sự hợp tác như thế ở Nga. Trong thời gian gần đây, cứ hai sinh viên nước ngoài thì có một gặp phải biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc từ phía người dân Nga². Do đó, vấn đề nước Nga thông qua những cam kết với WTO về việc cho phép các trường cao đẳng, đại học nước ngoài vào thị trường giáo dục của

¹ Uroda A. *What Makes Universities in China and Russia Engage in Partnerships across the Border?* Comparative Education Bulletin, 2006, No. 9, p. 79.

² F.E. Sheregi. *Tiềm lực khoa học – sự phạm và sự xuất khẩu các dịch vụ giáo dục của các trường cao đẳng, đại học Nga (phân tích về mặt xã hội học)*. Trung tâm Dự báo xã hội học, M. 2002, tr. 110.

Nga vẫn còn chưa được giải quyết.

Kết luận

Sự phân tích tình hình những lĩnh vực của thị trường giáo dục của Nga mà những lĩnh vực đó đang chịu tác động của GATS, cho phép nói rằng, chúng vẫn chưa được ban lãnh đạo nước Nga chú ý thỏa đáng. Văn bản đã được nhắc đến ở trên “Quan điểm của Bộ Giáo dục Liên bang Nga và Hiệp hội Hiệu trưởng các trường đại học Nga về việc Liên bang Nga gia nhập WTO” không mang lại câu trả lời cho vấn đề, làm thế nào để bảo vệ nền giáo dục của Nga trước những tác động có hại của WTO. Nguy trạng bằng sự chưa hoàn thiện của các công thức của GATS, các nhà hoạt động giáo dục của Nga đang cố khước từ việc tham gia vào quá trình toàn cầu hóa của thế giới, không suy nghĩ đến khả năng xây dựng chính sách rõ ràng về sự chuẩn bị của nước Nga cho việc gia nhập WTO.

Lẽ dĩ nhiên, nước Nga muốn quả quyết tiến hành cải cách nhiều hơn các chuẩn giáo dục nhà nước, xây dựng các hệ thống thi cử thống nhất cho người học và đánh giá các trường học và các trường cao đẳng, đại học, cơ cấu lại và sắp xếp lại các cơ quan quản lý nền giáo dục Nga. Tuy nhiên, vấn đề Nga gia nhập WTO bị quy định bởi sự phát triển tự nhiên của xã hội hiện nay và nền kinh tế thế giới. Sự tham gia vào tổ chức thế giới này định trước tương lai chung, toàn cầu, và rất tiếc rằng, nền giáo dục “tốt nhất trên thế giới” của nước Nga vẫn chưa nhìn thấy sự cần thiết phải tham gia vào đó.

Người dịch: **Minh Châu**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

BẮC KINH HỌC LÀM SIÊU CƯỜNG

WILLY LAM*. *Beijing Learns to be a Superpower*, Far Eastern Economic Review, May 2009.

<http://feer.com/essays/2009/may/beijing-learns-to-be-a-superpower>

Năm 2009 sẽ đi vào lịch sử như là một bước ngoặt trong sự mở mang ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới có thể đã giáng một đòn vào kinh tế Trung Quốc nhưng khó mà cản được giới lãnh đạo Trung Quốc phóng chiếu một cách hăng hái cả quyền lực cứng lẫn quyền lực mềm. Họ có thể làm được điều đó không chỉ nhờ sức mạnh kinh tế và quân sự tăng nhanh của Trung Quốc mà còn nhờ sự suy giảm ảnh hưởng quốc tế của Hoa Kỳ thời kỳ sau chiến tranh Iraq và sự tan rã của các định chế tài chính của Mỹ.

Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, người đứng đầu Ủy ban Đối ngoại của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đang đẩy mạnh nền ngoại giao “gần như siêu cường” (quasi-superpower diplomacy) nhằm củng cố sự nổi trội của Trung Quốc trong một trật tự thế giới mới. Mặc dù Tổng thống Barack Obama vừa khởi động chiến dịch thu hút ở châu Âu và Mỹ Latinh, nhưng không thể phủ nhận rằng ông Hồ đã thu hút được một ít sự chú ý mà theo truyền thống vẫn dành cho người lãnh đạo của thế giới tự do.

Ví dụ, tại buổi chụp ảnh chung của hội nghị G20 ở Luân Đôn mới đây, lãnh tụ Trung Quốc được xếp ngồi cạnh Nữ hoàng Elizabeth Đệ nhị và Thủ tướng Gordon Brown, người chủ trì hội nghị. Truyền thông chính thống Trung Quốc đã đăng tải rất nhiều lời bình luận của các quan sát viên phương Tây rằng hội nghị G20 đã biến dạng thành G2, nghĩa là hội nghị

* Willy Lam là Giáo sư về Trung Quốc học tại Đại học quốc tế Akiat, Nhật Bản và phụ tá Giáo sư về lịch sử tại Đại học Trung Hoa, Hồng Kông.

tay đôi giữa siêu cường duy nhất của thế giới và một “gần như siêu cường” đang nổi lên. Cũng đã có những lời bàn tán về Thời đại Hòa bình kiểu Mỹ -Trung (Pax Americhina/Chinamerica) thống trị địa chính trị của thế kỷ XXI.

Hình ảnh Trung Quốc như một con rồng phun lửa cũng đã hiện rõ trên màn ảnh truyền hình khắp thế giới khi Hải quân Trung Quốc kỷ niệm sinh nhật lần thứ 60 ở thành phố cảng Thanh Đảo cuối tháng trước. Đại diện quân đội của 29 quốc gia đã chứng kiến tận mắt Hải quân Trung Quốc phô diễn những chiếc tàu ngầm hạt nhân đầu tiên do chính họ chế tạo và những khí tài quân sự tiên tiến. Một tháng trước đó, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Lương Quang Liệt (Liang Guanglie) đã nói với người đương nhiệm Nhật Bản đang viếng thăm Trung Quốc Yasukazu Hamada rằng Quân Giải phóng Nhân dân (People's Liberation Army - PLA) đang xúc tiến chương trình xây dựng tàu chở máy bay. Các chuyên gia phương Tây nghĩ rằng PLA có kế hoạch xây dựng bốn tàu chở máy bay trong một thập niên sắp tới. Bắc Kinh cũng đang tháo gỡ các chướng ngại để đưa một phi hành gia Trung Quốc đổ bộ lên mặt trăng vào năm 2015. Tất cả những chuyện này thêm vào một sự phóng chiếu sức mạnh không gì cản nổi rất hiếm hoi trong lịch sử 5000 năm của Trung Hoa.

Ông Hồ, người đồng thời là Chủ tịch Quân ủy Trung ương – tương đương với chức Tổng tư lệnh, đã thực hiện những sự điều chỉnh quan trọng đối với các chính sách an ninh và ngoại giao của những người tiền nhiệm. Ông Đặng Tiểu Bình, vị trưởng lão đã quá cố, từng đặt ra một loạt phương châm từ cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ trước: trong chính sách đối ngoại, “giữ tư thế thấp và không bao giờ lãnh đạo”; đối với Hoa Kỳ thì “tránh đối đầu, tìm cơ hội hợp tác”. Những phương châm này đã thay đổi một chút vào giữa thập niên 90; từ giữa thập niên 90 trở về sau, cựu Chủ tịch Giang Trạch Dân đi tiên phong trong cái gọi là “chính sách ngoại giao cường quốc trong bầu không khí toàn cầu có một siêu cường và vài cường quốc”; điều đó có nghĩa là Trung Quốc nên hợp tác với các cường quốc khác như Nga, Nhật Bản, Liên minh châu Âu để chuyển hóa “trật tự thế giới đơn cực” do Hoa Kỳ thống trị thành một “trật tự thế giới đa cực”.

Tuy nhiên dưới thời ông Giang, Trung Quốc tiếp tục tránh né những xung đột trực tiếp với siêu cường duy nhất. Và mối quan hệ giữa ban lãnh đạo của ông Giang và chính quyền Bill Clinton nói chung là ổn định. Cũng trong thời gian đó, ông Giang cố gắng thuyết phục các nước láng giềng của Trung Quốc rằng Bắc Kinh gắn bó với chiến lược “trỗi dậy hòa bình”, nghĩa là sự nổi lên của Trung Quốc không phải là mối đe dọa đối với các nước khác.

Ảnh hưởng kinh tế, quân sự và ngoại giao của Trung Quốc đã mở rộng một cách ngoạn mục dưới thời ông Hồ, lên cầm quyền từ cuối năm 2002. Tự coi mình là một “gần như siêu cường”, Bắc Kinh đã không còn e thẹn lảng tránh những cuộc ganh đua trực diện với Hoa Kỳ, đối thủ cạnh tranh chiến lược của Trung Quốc. Đối với Bộ Chính trị do ông Hồ lãnh đạo, nền ngoại giao “gần như siêu cường” có nghĩa là Trung Quốc sẽ mở rộng ảnh hưởng ở tất cả các khu vực, từ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cho đến châu Phi và Mỹ Latinh, và trong các tổ chức toàn cầu như Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Chê trách Washington đã không điều hành được các công ty tài chính đa quốc gia của mình, Bắc Kinh đang ráo riết vận động cho một “cơ cấu tài chính toàn cầu mới”, cắt gọt bớt sự thống trị của Mỹ. Điều có ý nghĩa nhất là Bắc Kinh đang cố ngăn cản không quân và hải quân Mỹ thống lĩnh vùng châu Á - Thái Bình Dương. Và PLA đang phát triển hỏa lực đủ mạnh để vượt qua “một chính sách kiềm chế chống Trung Quốc”, giả định là do Mỹ dẫn đầu và bị xúi giục bởi các đồng minh của Mỹ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippin và Australia.

Trong một sự điều chỉnh rõ ràng “học thuyết trỗi dậy hòa bình”, các sĩ quan quân đội và nhà phân tích quân sự Trung Quốc nói rằng, để giành được quy chế toàn cầu tương xứng với sức mạnh toàn diện của Trung Quốc, PLA không nên chỉ tìm kiếm những vũ khí tinh xảo mà còn phải thường xuyên chuẩn bị chiến tranh để bảo vệ những lợi ích cốt lõi của Trung Quốc. Theo Tướng Zhang Zhaoyin, PLA phải từ bỏ học thuyết lỗi thời “xây dựng một quân đội hướng tới hòa bình trong một thời đại hòa bình”. Viết trên tờ nhật báo chính thức *Quân Giải phóng*, Tướng Zhang lập luận rằng “chuẩn bị tác chiến, đánh trận và chiến thắng luôn luôn là nhiệm vụ cơ bản của quân đội”. “Quân Giải phóng PLA phải không bao giờ đi chệch khỏi học thuyết ‘tích

cực chuẩn bị chiến tranh, tìm cách chiến thắng mọi cuộc chiến”, Tướng Zhang – đang là Phó tư lệnh quân đoàn ở Quân khu Thành Đô, nói thêm.

Nhà chiến lược Jin Yinan thừa nhận lý thuyết rằng “Trung Quốc không thể trở dậy giữa tiếng hót của chim sơn ca và vũ điệu của bầy chim én”, đề cập tới những thú vui bình lặng của thời hòa bình. Ông Jin, giảng dạy tại Đại học Quốc phòng Quốc gia Trung Quốc (National Defense University - NDU) chỉ ra rằng trong cuộc tìm kiếm sự vĩ đại, Trung Quốc phải “dò tìm một con đường qua gai góc và cỏ rậm”. “Khi một quốc gia và một dân tộc đã đi tới một khoảnh khắc quyết định, các lực lượng vũ trang thường giữ vai trò rường cột, then chốt” trong việc bảo đảm sẽ đạt được những mục tiêu của quốc gia”, ông Jin nói.

Điều đặc biệt làm các nước láng giềng của Trung Quốc phải cảnh giác là một số sĩ quan trong PLA muốn chinh đốn lại một học thuyết khác của Đặng Tiểu Bình về cách thức xử lý những vụ tranh chấp chủ quyền với các lân bang. Ông Đặng yêu cầu “gác sự tranh chấp chủ quyền và tập trung vào liên kết phát triển”. Theo Thiếu tướng Hải quân Yang Yi, một Giáo sư khác của NDU, phương châm của ông Đặng “phải dựa trên tiền đề rằng chủ quyền thuộc về Trung Quốc”. Ông ta cảnh cáo các nước mà ông ta không nêu tên rằng, sẽ là rất “nguy hiểm” nếu nghĩ rằng Bắc Kinh sẽ không dùng vũ lực đơn giản chỉ vì muốn nuôi dưỡng sự phát triển hòa bình và đánh bóng hình ảnh trên trường quốc tế. “Lực lượng quân sự mạnh là một bức tường thành nâng cao quyền lợi quốc gia”, ông Yang chỉ ra. “Hải quân Trung Quốc là một lực lượng ngăn chặn hùng hậu sẽ cản trở các nước khác vô cớ xâm phạm quyền lợi của Trung Quốc trên mặt biển”.

Đáng chú ý hơn nữa, bình luận viên Huang Kunlun của nhật báo *Quân Giải phóng* còn nêu lên ý niệm về “biên giới quyền lợi quốc gia”. Ông Huang lập luận rằng, quyền lợi quốc gia của Trung Quốc vượt xa ra ngoài lãnh thổ, lãnh hải và không phận để bao gồm cả những khu vực như các đại dương mênh mông mà các tàu chở dầu của Trung Quốc qua lại, cũng như khoảng không vũ trụ. “Các quyền lợi quốc gia của chúng ta mở rộng tới đâu thì đó là nhiệm vụ của lực lượng vũ trang”, ông Huang viết: “Do nhiệm vụ lịch sử mới của chúng ta, các lực lượng sẽ không chỉ bảo vệ

‘biên giới lãnh thổ’ mà còn bảo vệ cả ‘biên giới quyền lợi quốc gia’”. “Chúng ta cần phải bảo vệ không chỉ các quyền lợi về an ninh quốc gia mà cả những quyền lợi liên quan tới sự phát triển quốc gia [trong tương lai]”, ông ta viết thêm. Cái quan niệm lạ lùng này sẽ làm gia tăng đáng kể phạm vi “hợp pháp” mà quân PLA có thể hoạt động.

Có vẻ hiển nhiên rằng thái độ mà các sĩ quan PLA này thể hiện chủ yếu nhắm vào Hoa Kỳ, nước được coi là sự kiềm chế nghiêm trọng nhất đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Và chiến lược của ông Hồ chính xác là bước vào khoảng trống trong ảnh hưởng toàn cầu gây ra do sự cạn kiệt sức mạnh của Mỹ. Quân đội Mỹ đã bị trói chân tại Iraq và Afghanistan, ở một mức độ nào đó đã triệt tiêu khả năng của Washington trong vai trò cảnh sát toàn cầu.

Tệ hơn nữa, Hoa Kỳ đã đánh mất phần lớn cơ sở đạo đức – cũng như quyền lực mềm – mà đất nước này từng có. Sự sụp đổ hàng loạt các ngân hàng, công ty tài chính và tập đoàn công nghiệp Mỹ đã thể hiện sự yếu kém trong “mô hình Mỹ về chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh”. Trái lại, “mô hình Trung Quốc” – một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đi kèm với sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước trong nhiều phương diện của xã hội – đã giành được sự kính nể ở nhiều phần khác nhau của thế giới.

Quan trọng hơn nữa, sự thay đổi cán cân quyền lực giữa Trung Quốc và Mỹ đã khích lệ ban lãnh đạo của ông Hồ trong những tính toán địa chính trị của họ. Vào đầu thập niên 90, Chủ tịch lúc ấy là ông Giang Trạch Dân đã nêu cho các cố vấn đối ngoại của mình câu hỏi sau đây: có phải Trung Quốc cần Hoa Kỳ nhiều hơn Hoa Kỳ cần Trung Quốc hay không, và bao nhiêu? Theo định lượng, nếu mức độ cân bằng của sự phụ thuộc lẫn nhau được xác định là 50-50 thì “tỷ lệ phụ thuộc lẫn nhau” giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ vào đầu tới giữa thập niên 90 được các chuyên gia Trung Quốc xác định trong khoảng 70-30. Tỷ lệ này thay đổi thành 65-35 vào điểm giao thời giữa hai thế kỷ. Sau cuộc chiến tranh Iraq và đặc biệt sau cơn sóng thần tài chính, một số nhà chiến lược ở Bắc Kinh nghĩ rằng tỷ lệ này hiện thay đổi trong khoảng 60-40 hoặc 55-45.

Những diễn biến gần đây chứng tỏ một thực tế rằng ít nhất trong lĩnh vực kinh tế, một tỷ lệ cân bằng nào đó đã đạt được giữa hai quốc gia. Trong khi

Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc thì Trung Quốc cũng là người mua nhiều nhất công trái của chính phủ Mỹ và các loại cổ phiếu khác. Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã công khai đặt nghi vấn về “sự an toàn” của những tài sản Mỹ mà Trung Quốc nắm giữ. Chính vì một phần các thực tế này mà chính quyền Obama đã hạ giọng khi phê phán chính sách tỷ giá của Trung Quốc và những cung cách buôn bán gây tranh cãi khác. Washington cũng đã bỏ bớt những lời bình phẩm tiêu cực về thành tích nhân quyền của Bắc Kinh cũng như chính sách của Trung Quốc đối với Tây Tạng và Tân Cương.

Theo ông Chen Xiangyang, nhà chiến lược cao cấp của Viện Nghiên cứu Quan hệ quốc tế đương đại Trung Quốc (China Institute of Contemporary International Relations), Bắc Kinh muốn “chiếm thế thượng phong, giành quyền chủ động” trong cuộc ganh đua địa chính trị toàn cầu. “Chúng tôi muốn quảng bá tiếng nói của Trung Quốc, bảo vệ hình ảnh của Trung Quốc và mở rộng quyền lợi quốc gia của Trung Quốc”, ông ta chỉ ra. Một ví dụ là thái độ chủ động “tiên hạ thủ” mà Trung Quốc thể hiện tại hội nghị G20.

Vài tuần trước hội nghị thượng đỉnh tại Luân Đôn vào đầu tháng tư, Bắc Kinh đã thu hút sự chú ý của thế giới bằng cách đưa ra đề nghị nên dùng “quyền rút vốn đặc biệt” (SDR) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) thay cho đồng đôla Mỹ làm “đồng tiền toàn cầu mới” mà các quốc gia giữ làm dự trữ. Ban lãnh đạo của ông Hồ còn muốn thúc đẩy tiếng nói của các nước đang phát triển trong Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Mặc dù, đề nghị của Trung Quốc về đồng tiền toàn cầu mới không được thảo luận một cách nghiêm chỉnh tại hội nghị Luân Đôn, nhưng tư thế của nước này với vai trò là một người khởi xướng những sáng kiến toàn cầu đã được nâng lên rất nhiều.

Một ví dụ khác về sự quyết đoán mới tìm thấy ở Bắc Kinh là cái gọi là “ngoại giao đường đỏ” (red-line diplomacy). Trong các hồ sơ nội bộ, lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề cập tới việc “vẽ những đường đỏ” chung quanh các khu vực và các vấn đề được coi là sinh tử đối với quyền lợi cốt lõi của Trung Quốc mà các thế lực nước ngoài không được phép đụng vào. Ngoại giao đường đỏ đã được triển khai, chẳng hạn, nhằm cô lập đức Đạt Lai Lạt Ma, chủ nhân giải Nobel Hòa bình đang lãnh đạo phong trào Tây Tạng lưu vong. Hồi tháng ba, chính phủ Nam Phi quyết định ngăn cản Đạt Lai Lạt Ma tham dự một

hội nghị hòa bình quốc tế ở Johannesburg. Sau quyết định bất ngờ của Pretoria, một số người được giải Nobel và đã được chính thức mời tham dự hội nghị đã tẩy chay sự kiện này, về sau thì sự kiện cũng bị hủy bỏ.

Trước đó, Bắc Kinh từng “treo” quan hệ bình thường với Pháp sau khi Tổng thống Nicolas Sarkozy gặp gỡ đức Đạt Lai Lạt Ma tháng 11 năm ngoái. Quan hệ đã được phục hồi – ông Hồ và ông Sarkozy đã có một “hội nghị thượng đỉnh mini” ở Luân Đôn – chỉ sau khi Paris đưa ra một tuyên bố nói rằng Pháp không ủng hộ sự độc lập của Tây Tạng.

Cùng thời gian này, chính phủ Trung Quốc rùng rùng tiền bạc đã cam kết dành ra khoảng 6,62 tỉ đô la Mỹ để khuyến khích “tuyên truyền hải ngoại”, nhằm mở rộng quyền lực mềm ra toàn cầu. Những phương tiện truyền thông nổi bật của nhà nước Trung Quốc, nhất là Đài Truyền hình Trung ương và Thông tấn xã Tân Hoa, sẽ nâng cấp đáng kể các chương trình và cung cấp tin tức theo nhiều ngôn ngữ cho công chúng châu Âu và châu Á. Cũng đã đặt lên bàn thiết kế một kênh thời sự bằng tiếng Anh, rập theo khuôn của đài Al Jazeera nhằm cho phép thế giới nắm được lập trường của Trung Quốc trong hàng loạt vấn đề từ chính trị, tài chính tới văn hóa và tôn giáo.

Mũi tấn công chủ yếu của chiến dịch tự tán dương và cưỡng ép của Bắc Kinh là nhằm thuyết phục thế giới về tính ưu việt của “mô hình Trung Quốc” trong cách cai trị. Như ông Yu Keping, một nhà khoa học chính trị của Đại học Bắc Kinh chỉ ra, mô hình Trung Quốc đã “làm phong phú kiến thức của chúng ta về luật pháp và con đường tiến tới sự phát triển xã hội và thúc đẩy sự phát triển nhiều giai đoạn của nền văn minh nhân loại trong thời đại toàn cầu hóa”. Còn theo ông Zhao Yao, Giáo sư Trường Đảng Trung ương, mô hình Trung Quốc đáng được xiển dương tối đa bởi vì “nó đã cứu vớt phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới”. “Thông qua chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc, những triển vọng mới đã mở ra cho chủ nghĩa xã hội”, ông Zhao viết.

Liệu ban lãnh đạo của ông Hồ sẽ thành công trong cuộc cách mạng quyền lực toàn cầu của họ hay không? Phần lớn còn tùy thuộc vào việc liệu Bắc Kinh có muốn và có khả năng hành động như một thành viên tuân thủ luật pháp – cái mà Washington có lần gọi là một “cỗ đồng có trách nhiệm” – của cộng

đồng quốc tế hay không? Tuy nhiên, hình ảnh của Trung Quốc đã bị giáng một đòn nặng nề trong vụ phóng tên lửa liên lục địa gần đây của một nhà nước đồng minh và khách hàng của Trung Quốc: Bắc Triều Tiên. Ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ không chê trách Bình Nhưỡng mà còn cố ngăn cản Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc áp đặt sự cấm vận mới lên chế độ của Kim Jong-il. Hành vi của Bắc Kinh đã gợi cho thế giới nhớ lại những quan hệ tương tự mà Bắc Kinh duy trì với một loạt nhà nước như Mianma, Sudan, Angola và Zimbabwe.

Lý do tại sao Bắc Kinh có vẻ chịu đựng chính sách bên miệng hổ chiến tranh của Bình Nhưỡng là Trung Quốc muốn dùng “con bài Bắc Triều Tiên” trong bang giao với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên, lập trường của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã làm cho các nước này và nhiều nước khác xa lánh. Dấu sao, mặt tiêu cực của chính sách ngoại giao “gần như siêu cường” của Bắc Kinh nằm ở chỗ nó sẽ trao thêm vũ khí cho những người phê phán Trung Quốc – và tạo lòng tin cho “học thuyết về mối đe dọa của Trung Quốc”. Học thuyết này hiện đã phổ biến rộng rãi ở một số quốc gia châu Á theo sau thái độ ngày càng quyết đoán của Bắc Kinh trong những cuộc tranh chấp lãnh thổ gần đây với Nhật Bản (chung quanh quần đảo Senkaku mà Trung Quốc gọi là đảo Điếu Ngư) và với Philippin (chung quanh bãi san hô Scarborough mà Trung Quốc gọi là đảo Huang Yan). Nếu những cuộc xung đột này leo thang, có thể nhiều quốc gia bao gồm Nhật Bản, Philippin và Hàn Quốc sẽ tìm cách liên kết với Mỹ để tái khởi động một “chính sách kiềm chế” chống lại một nước có thể “gần như siêu cường”.

Một yếu tố quan trọng cản trở “bước đại nhảy vọt” của Trung Quốc là sự trì trệ của công cuộc cải cách chính trị bên trong nước này. Từ năm ngoái, Chủ tịch Hồ đã cho phục hồi những định chế Mao-ít chẳng hạn như “tập trung dân chủ”, một uyển ngữ chỉ sự khuếch đại quyền lực của Ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị. Tự do hóa chính trị đã bị đóng băng. Trong khi đó quyền lực của PLA cũng gia tăng bởi vì vai trò của nó không chỉ là để khuếch trương sự vươn ra toàn cầu của Trung Quốc mà còn để đàn áp khoảng 100.000 vụ phản kháng, bạo loạn và xáo trộn xảy ra mỗi năm ở đất nước Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là nó chỉ trả lời cho một nhóm các cán bộ chớp bu của Đảng Cộng

sản như ông Hồ, người cũng đòi hỏi sự ủng hộ của giới quan chức cấp cao để duy trì thể chế độc tôn của phe nhóm của chính ông ta trong Đảng Cộng sản.

Việc các lực lượng vũ trang Trung Quốc không phải chịu sự kiểm tra và cân bằng đáng kể nào đã làm dấy lên mối quan ngại trong các nước láng giềng của Trung Quốc rằng các tướng lĩnh, có thể vì quyền lợi của riêng họ mà đẩy đất nước vào một chính sách ngoại giao phiêu lưu, theo chủ nghĩa bành trướng. Việc ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc từ chối bãi bỏ những tín điều của Mao Trạch Đông như “sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với các lực lượng vũ trang” và “sự tổng hợp những yêu cầu hòa bình và chiến tranh” đã làm sút mẻ sức hấp dẫn toàn cầu của mô hình Trung Quốc và làm suy giảm khả năng sống sót của chính sách ngoại giao “gần như siêu cường” của Bắc Kinh.

Người dịch: Trần Hữu Dũng

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA: NHỮNG HỆ QUẢ XÃ HỘI CỦA “CẢI CÁCH VÀ MỞ CỬA”

V. GEL'BRAS. KNR. *Social'nye
posledstviya "reform i otkrytosti"*. Azija i
Afrika segodnja, 2008, N. 8, st. 2-7.

Đảng Cộng sản (ĐCS) Trung Quốc thừa nhận rằng đã đầu tư rất nhiều sức lực và của cải để phát triển nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Kết quả mà Trung Quốc đã đạt được có ý nghĩa thời đại. Trung Quốc đã trở thành một cường quốc kinh tế thế giới. GDP của Trung Quốc chiếm 4 - 5% GDP thế giới. Không thể để mất các vị trí đã đạt được trên thị trường thế giới, và ĐCS Trung Quốc đã quyết định hiện đại hóa chiến lược định hướng xuất khẩu.

Đồng thời, không thể tiếp tục vẫn là “công xưởng thế giới” của các cường quốc công nghiệp phát triển. Đã đến lúc phải chuyển trọng tâm chiến lược từ bảo đảm tốc độ tăng trưởng tối đa sang nâng cao chất lượng sản xuất. Tuy nhiên, để sản xuất ra 4-5% GDP thế giới, Trung Quốc phải tiêu thụ tới 30% tổng tiêu thụ thép cán thế giới, lượng nhiên liệu than – 31%, lượng xi măng – 54%, lượng nhôm – 25%¹.

Ở Trung Quốc, người ta đã thừa nhận rằng, định hướng xuất khẩu trong suốt thời gian 1997 - 2002 kéo theo tình trạng mất cân đối cơ cấu kinh tế, gia tăng phân hoá giữa các vùng, sự tách biệt giữa thành thị và nông thôn, sự tụt hậu của kinh tế nông nghiệp, vẫn còn sự tập trung phần lớn dân cư ở nông thôn. Ở trong nước đã xuất hiện những mâu thuẫn kinh tế - xã hội sâu sắc. Mức sống của dân cư nông thôn thấp hơn nhiều so với mức sống của cư dân thành thị, ở cả thành thị và

¹ Các đại biểu Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc quan tâm xem xét năm thách thức lớn đang xuất hiện trước Trung Quốc trong tương lai.

nông thôn đều đã xuất hiện “những tầng lớp nghèo mới” và “các nhà giàu mới”. Giáo dục và y tế không còn đáp ứng các nhu cầu phát triển, quan hệ hàng hóa - tiền tệ ở những ngành này đã gây tổn hại nghiêm trọng cho sự phát triển xã hội của xã hội.

Các nguồn sức lực và kinh phí đang được tập trung vào giải quyết những vấn đề trong nước, đặc biệt là các điều kiện xã hội để phát triển xã hội. ĐCS Trung Quốc đã quay lại thực hiện các nghị quyết của Đại hội XIII (1987) về “giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội (CNXH)”. Ở đại hội này đã nhấn mạnh: “...Giai đoạn đầu của CNXH ở nước ta - đó là giai đoạn thoát dần khỏi đói nghèo và lạc hậu, giai đoạn chuyển dần từ một nước nông nghiệp... thành một nước công nghiệp hiện đại với đa phần dân cư là nông dân, giai đoạn chuyển từ nền kinh tế có tỷ trọng của kinh tế tự nhiên và bán tự nhiên cao thành nền kinh tế hàng hoá phát triển, giai đoạn xây dựng và phát triển bằng con đường cải tổ và tìm tòi các cơ chế kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội chủ nghĩa hết sức quan trọng...”¹.

Đề thấy rõ nguyên nhân tạo nên sự cấp thiết của các nghị quyết Đại hội XIII ĐCS Trung Quốc sau 20 năm khi chúng được thông qua, chúng tôi phân tích những thay đổi trong đời sống xã hội của đất nước những năm này.

Xã hội phân tầng theo kiểu Trung Quốc

Việc thực hiện “cải cách và mở cửa” là do những thay đổi to lớn trong xã hội và nhà nước. Dân số Trung Quốc đã tăng từ 1.093 triệu người vào năm 1987 thành 1.314,5 triệu người vào năm 2006². Mức tăng đó – hơn 220 triệu công dân mới – tương đương với dân số của hai tỉnh lớn nhất – Sơn Đông và Tứ Xuyên. Trong khi đó, theo công bố chính thức, việc thực hiện chính sách hạn chế sinh đẻ đã phải giảm mức sinh là 40 triệu người.

Trong suốt giai đoạn này, phần lớn dân cư tiếp tục sinh sống ở vùng nông thôn. Việc đăng ký cư trú ở thành phố và nông thôn được áp dụng vào giữa

¹ Văn kiện Đại hội XIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (25/10 – 1/11/1987). Bắc Kinh. Nxb Văn học ngoại văn. 1988, tr. 14

² Sách tra cứu thống kê gián lược. Bắc Kinh 2007, tr. 39.

những năm 50 đã quy định khung phân định ranh giới hành chính - chính trị của dân cư. Về thực chất, quy định này thể hiện sự xây dựng một xã hội phân tầng mà trong đó con người được coi là cư dân thành thị hay nông thôn là theo sự kế thừa. Không ai có thể thay đổi địa vị của mình theo ý muốn chủ quan. Chỉ tới đầu những năm 2000, sự phân định cứng nhắc thành cư dân thành thị và cư dân nông thôn mới bắt đầu đi dần vào dĩ vãng. Tuy nhiên, cần phải có sự thay đổi của các thể hệ và nhiều quy định kinh tế, hành chính khác nữa trước khi di sản lịch sử này không còn làm hồng đường đời của hàng triệu con người.

Số lượng nông dân vào năm 1982 là 833,2 triệu người, năm 1999 – 904,5 triệu người, năm 2000 – 942,4 triệu người và năm 2006 – 819,6 triệu người¹. Tỷ lệ nông dân trong dân số đất nước đã giảm từ 81,9% vào năm 1982 xuống còn 67,8% vào năm 2006².

Sự phát triển kinh tế đi cùng quá trình đô thị hoá mạnh mẽ. Năm 1984, khi bắt đầu các cải cách kinh tế ở thành thị, Trung Quốc có 465 thành phố, năm 2005, con số này là 657. Gần 75,5 nghìn xã bị biến mất – và số lượng xã giảm 5,7 lần. Số lượng dân cư các thành phố tăng gần 362 triệu người – từ 214,8 triệu người lên thành 577,1 triệu người³. Tuy nhiên, số cư dân phi nông nghiệp của các thành phố, tức là họ có đăng ký nhân khẩu ở thành phố, đã tăng từ 183,3 triệu người vào năm 1982 thành 422,9 triệu người vào năm 2006. Ở các thành phố, Trung Quốc đã xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại và nền kinh tế công cộng đa ngành.

Chính dân cư nông thôn đã đóng góp phần to lớn vào việc xây dựng năm vùng sản xuất xuất khẩu¹ và thành phố của Trung Quốc. Tuy nhiên, nông dân

¹ Sdd, tr. 38.

² Sdd.

³ *Sách tra cứu thống kê gián lược*, tr. 39. Trong thành phần dân cư của các thành phố có tính nông dân các vùng ngoại thành. Theo thống kê dân số theo 1% lựa chọn, ở Bắc Kinh, tỷ lệ nông dân trong năm 2005 là gần 16,4%, ở Thiên Tân – 24,9%, ở Thượng Hải – 10,9% (*Niên giám thống kê Trung Quốc*, 2006. Bảng 4-4 (Bản điện tử), Dân thành thị của Trung Quốc - chủ yếu là những người dân thành thị thể hệ thứ nhất.

¹ Năm vùng sản xuất xuất khẩu: vùng châu thổ sông Trường Giang – sông Ngọc (Quảng Đông), tỉnh Phúc Kiến, vùng châu thổ sông Trường Giang - Dương Tử (Thượng Hải,

lại phải chịu cảnh mức sống thấp và sự tụt hậu của nông thôn do sự tăng trưởng của xuất khẩu và việc xây dựng các thành phố. Năm 1990, thu nhập bình quân đầu người của dân thành thị cao gấp 2,2 lần thu nhập bình quân đầu người của dân nông thôn. Năm 1995, mức chênh lệch này là hơn 2,7 lần, năm 2000 – 2,8 lần và năm 2006 đã lên tới 3,3 lần. Trên thực tế, chỉ số này còn cao hơn. Theo tính toán của các tác giả Trung Quốc, nếu tính cả các ưu đãi khác nhau về mặt xã hội, thu nhập của cư dân thành thị cao hơn thu nhập của nông dân 5-6 lần.

Những khác biệt nêu trên không thể hiện đầy đủ sự khác biệt thực tế về mức sống của dân cư thành thị và nông thôn, bởi vì chúng không mô tả hết sự khác biệt về chất lượng sống của các nhóm dân cư này.

Nông dân chiếm gần 68% dân số, nhưng tỷ lệ của họ (thậm chí tính cả thương mại ở các trung tâm cấp huyện) cũng chỉ chiếm 32% doanh số bán buôn và bán lẻ của đất nước². Đây là một trong những minh chứng quan trọng về tác động tiêu cực của định hướng xuất khẩu kiểu Trung Quốc đến nền kinh tế đất nước và đời sống nhân dân. Có thể nói, thị trường trong nước “đã bị co lại” dưới sức ép của sản xuất xuất khẩu và không còn tạo ra nhân tố kích thích phát triển kinh tế.

Theo các nhà chuyên môn, mức tiêu dùng của nông dân nói chung kém mức tiêu dùng của cư dân thành thị không dưới 10 năm¹. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra toàn Trung Quốc lần thứ năm, trong tổng số dân có trình độ học vấn cao hơn bậc trung học phổ thông cơ sở, tỷ lệ của cư dân nông thôn là 39,1%, còn tỷ lệ của cư dân thành thị là 65,4%. Tỷ lệ những người trên 15 tuổi không biết chữ ở nông thôn là 8,3%, ở thành phố là 4%. Trong suốt một thời gian dài, chi phí cho giáo

Thiểm Tây, Triết Giang), vùng vịnh Ba Hải (Bắc Kinh, Thiên Tân, Liêu Ninh), tỉnh Sơn Đông.

² *Sách tra cứu thống kê giản lược*, 2006, tr. 14. Năm 1978, tức là trước “cải cách và mở cửa” và trước khi chuyển sang hướng nền kinh tế vào xuất khẩu, tỷ lệ bán lẻ của nông thôn trong doanh số hàng hoá là 68%.

¹ <http://www.china.com.cn/economic/txt/2006>.

dục được đặt lên vai các chính quyền địa phương và nông dân, và điều đó đã làm tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn¹.

Trong suốt những năm 1990-2000, dân cư nông thôn chiếm 60-70% dân số nhưng chi phí y tế cho họ chỉ chiếm 32-34% tổng chi phí y tế của đất nước. Năm 2000, chi phí y tế tính trung bình theo đầu người cư dân nông thôn là 188,6 nhân dân tệ (NDT), còn chi số của cư dân thành thị là 710,2 NDT. Vào đầu những năm 2000, chỉ có khoảng 10% nông thôn còn duy trì hoạt động phục vụ y tế hợp tác. Hơn 80% nông dân đã buộc phải chữa bệnh bằng tiền của riêng mình².

Chính vì vậy, đa phần dân cư nông thôn vẫn chịu cảnh nghèo khổ. Các chuyên gia của Viện Nghiên cứu khoa học phát triển nông nghiệp thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã đề nghị xác lập chuẩn nghèo (mức chính thức là 668 NDT thu nhập bình quân đầu người/năm) ở mức 882 NDT thu nhập bình quân đầu người/năm (1/3 thu nhập trung bình của nông dân toàn quốc). Khi đó, số lượng nông dân cực nghèo ở Trung Quốc là 85 triệu người. Nếu tính theo chuẩn của Liên hợp quốc là 1 USD theo sức mua của đồng tiền (tương đương 2,5 NDT, tức là 900 NDT thu nhập bình quân/người/năm) thì số lượng người cực nghèo của Trung Quốc là 100 triệu người, tức là trên 10% cư dân nông thôn của Trung Quốc.

Một chuyên gia Trung Quốc đưa ra các tính toán này nhận định rằng, nông dân Trung Quốc có suất ruộng nhận thầu và đó là một bảo đảm xã hội, do đó, khái niệm nghèo ở Trung Quốc khác với ở những nước khác. Tuy nhiên, ông cũng lưu ý, “Chúng ta cần phải nhìn thẳng vào sự thật rằng, hiện nay ở Trung Quốc, chênh lệch thu nhập giữa người nghèo và bộ phận dân cư còn lại đang tăng nhanh, tình trạng nghèo khổ của những người nghèo tiếp tục trầm trọng thêm”³.

Một trong những nhân tố quan trọng nói lên sự bất bình đẳng về xã hội và kinh tế giữa thành thị và nông thôn là việc trong suốt gần 1/4 thế kỷ, chính quyền không chú ý đến lợi ích của kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông

¹ Sự phát triển của nông thôn Trung Quốc và những vấn đề chính yếu đang đặt ra trên bước đường đô thị hóa và chính sách giải quyết vấn đề –

www.drcnet.com.cn/DRCNet.Chanel.Web/exprert/showdoc.asp?doc_id=198756.

² Sdd.

³ Sdd.

dân. Do “sự đăng ký nhân khẩu ở nông thôn” mà nông dân bị tước mất khả năng rời nông thôn. Trong khi đó, Nhà nước thì giảm các chi phí cho những nhu cầu xã hội - kinh tế thiết yếu để phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Chỉ tới những năm 2000, cùng với việc xóa bỏ dần “sự đăng ký nhân khẩu ở nông thôn” mà nông dân mới có cơ hội rời nông thôn tới những nơi khác.

Số mệnh của đấu thầu theo gia đình

Vào những năm 2002-2007, sau khi thừa nhận sự tụt hậu của kinh tế nông nghiệp, mức sống thấp của nông dân, ĐCS Trung Quốc đã đưa ra một loạt biện pháp bình thường hoá tình hình và giải quyết những vấn đề cấp thiết trong khu vực nông nghiệp. Thuế nông nghiệp (đã tồn tại hơn 2600 năm) được bãi bỏ. Ở nông thôn, dịch vụ y tế hợp tác xã “kiểu mới” bắt đầu được xây dựng. Trung Quốc dự định quá trình này sẽ được thực hiện trong vòng 3 năm. Năm 2007, Trung Quốc đã mở rộng xây dựng hệ thống hợp tác mới ở 2.448 quận và huyện với số dân cư là 730 triệu người. Trung Quốc đã đưa ra quyết định mở rộng trường phổ thông và học sinh cũng như cha mẹ học sinh không phải đóng góp tiền cho sách giáo khoa và tài sản của trường học. Luật về các thỏa thuận lao động đã được thông qua và việc áp dụng nó cho phép xóa bỏ tình trạng nợ lương của các nông dân – lao động di cư, điều chỉnh độ dài của ngày và tuần làm việc, và nhìn chung, làm cho các điều kiện thuê mướn và lao động của nông dân ở các thành phố trở nên văn minh hơn.

Không phải mọi việc trong chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn đều được thực hiện trôi chảy. Trong những năm sau đó, đấu thầu gia đình (chỉ được ĐCS Trung Quốc công nhận vào năm 1984) đã thay đổi nhiều, nhưng bản chất của nó vẫn không thay đổi: thay cho quyền sở hữu đất đai, nông dân nhận được quyền sử dụng nó. Trong tình trạng thừa nhân khẩu nông nghiệp, Trung Quốc buộc phải từ bỏ việc định kỳ xem xét lại mức suất đất đấu thầu. Việc buôn bán đất đai bị cấm nhưng phần ruộng đất đấu thầu được phép cho thuê, cầm cố. Quyền sử dụng đất trở nên có giá trị và giá cả.

Lúc đầu, quyền sở hữu ruộng đất được trao cho tập thể nông dân nông thôn. Tuy nhiên, sau đó, khái niệm tập thể nông dân bắt đầu được hiểu là ban quản lý nông thôn, tức là cấp độ cơ cấu cao hơn các điểm dân cư nông thôn. Các

quyết định của ban quản lý nông thôn phải được chính quyền xã phê duyệt. Từ đây nảy sinh mâu thuẫn nghiêm trọng: một mặt, quyền sử dụng suất ruộng đầu trâu được tuyên bố là “vĩnh viễn”, mặt khác, bộ máy hành chính nông thôn có khả năng sử dụng các suất ruộng của nông dân. Kết quả là diễn ra sự buôn bán ruộng đất trên thực tế và trong diễn tiến của các mảnh khóc bất hợp pháp về ruộng đất, 20-30 triệu nông dân đã bị mất các suất ruộng của mình.

Đồng thời, sự quản lý khá linh hoạt quyền sử dụng suất ruộng đất đã cho phép hàng chục triệu nông dân rời nông thôn để đi làm việc ở nơi khác nhằm kiếm tiền nuôi gia đình mình. Ở một số nơi đã xuất hiện các cơ sở sản xuất lớn trên cơ sở liên kết tự nguyện các suất ruộng đất gia đình. Theo tư liệu của “Sách xanh về dân số và lao động” được xuất bản năm 2007 thì thanh niên của 3/4 các vùng nông thôn đã di đến các vùng duyên hải. Ở nông thôn chỉ còn lại gần 120 triệu lao động dư thừa. Hơn 1/2 số lao động này là trên 40 tuổi. Các nhà chuyên môn cho rằng, trong bối cảnh mới này, cần phải đẩy mạnh cải cách hệ thống đăng ký nhân khẩu và các quy định giới hạn đang cản trở sự di chuyển của nông dân¹.

Các thông tin nêu trên phản ánh một cơ cấu xã hội hết sức phức tạp của xã hội Trung Quốc hiện nay. Quả thực là, năm 2007, số dân Trung Quốc có việc làm là 769,9 triệu người, cao hơn 3,4% so với năm 2003². Trong số đó, 293,5 triệu người sống ở thành phố, suy ra rằng, 476,4 triệu người vẫn là cư dân nông thôn.

Theo các số liệu về năm 2006 (những số liệu mới hơn vẫn chưa được công bố), ở các thành phố có 283,1 triệu người có việc làm³. Trong số đó, 111,6 triệu người là biên chế của các doanh nghiệp và tổ chức, chiếm chưa đến 1/2 tổng số người lao động ở các thành phố. Nói cách khác, trên cơ sở những số liệu đã được dẫn ra, có thể đưa ra nhận xét về việc, cho đến gần đây, số lượng nông dân di cư làm việc ở các thành phố nhưng không có các quyền hạn của những người công nhân và viên chức, lớn đến mức nào. Những người nông dân di cư là nguồn lao động chính đối với các doanh nghiệp tư nhân và cá thể

¹ <http://www.pishu.cn/Article/psxw/200706/1232.htm>.

² Báo cáo thống kê về lao động và phát triển bảo đảm xã hội – <http://www.stats.gov.cn/tjgb/qgqtjgb/t20080521>.

³ Niên giám thống kê Trung Quốc 2007. Bảng 5-1 (Bản điện tử).

của thành phố. Điều đáng chú ý là, năm 2008, số lượng người làm việc trong các doanh nghiệp này là 78,9 triệu người, tức là nhiều hơn 9,2 triệu người so với năm 2006.

Rõ ràng là tồn tại một tình trạng không bình thường và ĐCS Trung Quốc đã quyết định giải quyết nó. Nhằm mục đích này, Trung Quốc đã thông qua các đạo luật về thỏa thuận lao động, hợp tác lao động, giúp đỡ tìm việc làm, bảo trợ xã hội với mức thu nhập tối thiểu, bảo hiểm trong trường hợp bị tai nạn sản xuất, bảo đảm y tế cơ bản, bảo đảm lương hưu và một loạt những điều kiện khác.

Động cơ của nền kinh tế

Sự phát triển kinh doanh tư nhân ở CHND Trung Hoa đi cùng với việc đưa ra các quan niệm kinh tế mới. Đã xuất hiện khái niệm nền kinh tế “nhân dân” (“dân sự”). Theo các tác giả Trung Quốc, có 3 cách giải thích khái niệm này. 1: *Theo nghĩa rộng*, nền kinh tế “nhân dân” được hiểu là nền kinh tế của các hình thức sở hữu khác nhau ngoài phạm vi các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có sự tham gia của nhà nước. 2: Nền kinh tế “nhân dân” dựa trên *vốn của quốc gia* - đó là kinh tế tập thể, cá thể, tư nhân và các loại hình kinh tế hỗn hợp khác. Trong số đó không có các doanh nghiệp có sự tham gia vốn từ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan cũng như vốn nước ngoài. Do đó, một khái niệm khác cũng đã trở nên thông dụng là “*nền kinh tế nhân dân quốc gia*”. 3: Nền kinh tế “nhân dân” *theo nghĩa hẹp* có nghĩa là kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân.

Ở Trung Quốc, người ta đã thừa nhận rằng, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 đã diễn ra những thay đổi lịch sử về vị trí và vai trò của nền kinh tế “nhân dân” trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Nó trở thành bộ phận nền tảng, hữu cơ của nền kinh tế quốc gia, một kênh quan trọng để tạo việc làm, một nguồn quan trọng để thu thuế nhà nước, tăng ngoại thương¹. Vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ 9 (năm 2000), nền kinh tế “nhân dân” chiếm 42,8% GDP. Các cơ sở kinh tế dựa trên những đầu tư nước ngoài và các đầu tư từ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan đã

¹ *Giai đoạn mới của sự tăng trưởng lịch sử to lớn của nền kinh tế “nhân dân”* – <http://www.pishu.cn/pishu/jj/200609/695.html>

tạo ra 12,6% GDP. Tổng cộng là 55,5%. Vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2005) – các chỉ số tương ứng là 50% và 15-16%. Tổng cộng là gần 65% GDP.

Nói cách khác, các tác giả Trung Quốc đi đến ý kiến cho rằng, chế độ kinh tế của CHND Trung Hoa đã có những điểm mới về nguyên tắc.

Vào những năm 80, khi Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước hợp thức hóa kinh doanh tư nhân ở Trung Quốc, họ chưa chắc đã hình dung được đầy đủ các kết quả của quyết định này. Chắc chắn họ đã không nghĩ tới việc, ngay vào đầu thế kỷ mới, kinh doanh tư nhân sẽ khởi sắc và bắt đầu đóng vai trò to lớn trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau 1/4 thế kỷ, có thể đọc thấy ở Trung Quốc không ít nhận xét về “bản chất tội phạm khởi thủy”, về “những tàn dư tội phạm” của chủ nghĩa tư bản tư nhân¹. Những nhận định đó phần nhiều là đúng. Tuy nhiên, thật khó để đưa ra đánh giá rõ ràng về kinh doanh tư nhân và chính tiến trình phát triển khởi sắc của nó. Nó đã được sinh ra và bắt đầu phát triển nhanh nhờ một số xung lực mạnh mẽ.

Xung lực *thứ nhất* và là xung lực *có tính quyết định* chủ yếu - đó là các quyết định chính trị của Đảng và chính phủ. Ở Trung Quốc, trong nhiều năm, người ta tránh không dùng từ “tư nhân hóa” mặc dù trên thực tế, tư nhân hóa đã diễn tiến rất nhanh bằng cách thức hoàn toàn hợp pháp và bất hợp pháp, và đã trở thành một hiện tượng xã hội từ đầu những năm 80. Những người tham gia chính vào quá trình này là các quan chức Đảng - Nhà nước và những cán bộ quản lý của các doanh nghiệp nhà nước và “tập thể”. Năm 2004, số lượng họ chiếm tới 67% các nhà kinh doanh tư nhân. 55% các cựu lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và “tập thể” đã trở thành các nhà kinh doanh tư nhân là đảng viên ĐCS Trung Quốc.

Kết quả là chỉ sau vài năm, ở Trung Quốc, không chỉ là quá trình tích lũy vốn ban đầu đã hoàn tất, mà đã hình thành các khối tài sản lớn, đã xuất hiện các tổ chức tư nhân lớn, mạnh kinh tế không thua kém các công ty kinh doanh tư nhân nước ngoài về kinh tế. Phần lớn các nhà kinh doanh lớn, đã được nuôi dưỡng một cách

¹ <http://news.xinhonet.com/comments/2006...>; <http://news.xinhonet.com/fortune/2006...>

công khai hay bí mật bởi các nỗ lực của Đảng - Nhà nước, đều xuất thân từ giới quan chức.

Vào tháng 9/2002, tại Đại hội XVI ĐCS Trung Quốc đã xác định những tiêu chí “đánh giá mới về tầng lớp kinh doanh tư nhân”¹ và nội dung của các tiêu chí đó là như sau. Mục tiêu chính của ĐCS Trung Quốc là nâng cao mức sống của nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế thì mức sống của nhân dân cũng được nâng cao và của cải vật chất cá nhân của gia đình có thể không ngừng được cải thiện. Nhân cách tư tưởng - chính trị của con người và các hành động cụ thể của anh ta là điều chính yếu. Cần phải chú ý đến các nguồn tạo ra và sử dụng của cải cũng như đóng góp của con người vào việc phát triển “lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa”. Cũng như công nhân, nông dân, trí thức và cán bộ (tầng lớp các nhà lãnh đạo Đảng - Nhà nước đáng tin cậy), chiến sỹ Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, các nhà kinh doanh cũng là những người xây dựng CNXH. Do đó, các nhà kinh doanh tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của cơ cấu xã hội Trung Quốc và họ có thể nộp đơn xin gia nhập ĐCS Trung Quốc.

Vào tháng 3/2003, Đại hội Đại biểu nhân dân toàn Trung Quốc, trong điều bổ sung Hiến pháp CHND Trung Hoa đã đưa ra quy chế về “những người xây dựng sự nghiệp CNXH” và bộ phận cấu thành quan trọng của nó (các nhà kinh doanh tư nhân) trong “mặt trận yêu nước thống nhất”. Vào tháng 2/2005, Hội đồng nhà nước CHND Trung Hoa đã công bố quyết định về kích thích, giúp đỡ và lãnh đạo kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế phi nhà nước khác.

Xung lực mạnh mẽ thứ hai thúc đẩy phát triển kinh doanh tư nhân là sự tăng cường hoạt động của các băng nhóm tội phạm, các hoạt động kinh doanh bất hợp pháp tài sản nhà nước trên quy mô rộng lớn của chúng. Các băng nhóm tội phạm đã đánh lừa được đất nước bằng những mối quan hệ bí mật của mình, và được sự khoan ái và đôi khi là sự tham gia bí mật của các quan chức cấp cao, chúng thành lập nên các tổ chức kinh doanh bí mật. Sự phi nhà nước hóa dần dần các doanh nghiệp và sự gia tăng căng thẳng trên thị trường lao động đã tạo nên môi trường

¹ *Giai đoạn mới của sự hình thành tầng lớp doanh nhân tư nhân; năm 2006: phân tích và dự báo tình hình xã hội ở Trung Quốc.*

http://china.com.cn/zhoanthi/2006-01/19/content_6095866.htm.

thuận lợi cho hoạt động kinh doanh tích cực của các quan chức cũng như làm tăng số lượng các nhóm tội phạm có tổ chức, gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế đất nước.

Trung Quốc đang tiến hành cuộc đấu tranh chống lại các nhóm tội phạm có tổ chức này. Trong giai đoạn từ năm 1983 đến năm 2005, Trung Quốc đã tiến hành hơn 10 chiến dịch lớn để phát hiện các nhóm tội phạm có tổ chức¹. Kết quả là hơn 1 triệu nhóm tội phạm có tổ chức đã bị tiêu diệt. Tuy nhiên, theo một trong những nhận xét về việc thông qua Luật Đấu tranh chống rửa tiền (năm 2006), thực tế xét xử những năm gần đây cho thấy sự gia tăng không ngừng của các tội phạm liên quan tới tham nhũng và suy đồi.

Xung lực mạnh mẽ thứ ba là sự phát triển hoạt động kinh doanh của cư dân thành phố và nông thôn với mong muốn mang lại thu nhập cho gia đình mình. Nhà nước, đặc biệt là trong những năm đầu của “cải cách và mở cửa” đã không chú ý nhiều đến việc giải quyết các nhu cầu thiết thân của nhân dân, do đó, những người nhanh nhạy đã tận dụng các cơ hội đã được mở ra. Một bộ phận trong số đó đã thành công và trở nên nổi tiếng là những nhà kinh doanh tài năng.

Cuối cùng, nạn thất nghiệp cao, mức sống cực kỳ thấp của nông dân và dân nghèo thành thị, sự cắt giảm nhân công trong các doanh nghiệp nhà nước đã tạo nên thị trường sức lao động ở các thành phố. Việc bãi bỏ dần dần quy định “đăng ký nhân khẩu ở nông thôn” đã cho phép hàng triệu nông dân di cư nhằm tìm kiếm việc làm ở các vùng khác nhau của đất nước. Sự kém phát triển về bảo đảm xã hội và bảo hiểm xã hội, sự không hoạt động của các công đoàn và lạc hậu của luật lao động đã góp phần tạo ra đội quân dự bị lao động hàng triệu người, sẵn sàng làm bất kỳ việc gì, đồng ý với những điều kiện lao động nặng nhọc và mức tiền công danh nghĩa thấp.

Kết quả là, các nhà kinh doanh tư nhân đã tạo nên sự phân chia xã hội nhiều tầng nấc. Cơ sở của sự phân tầng đó là đông đảo các nhà kinh doanh nhỏ (gia đình), có quyền thuê một vài lao động phụ giúp công việc kinh doanh. Ở Trung Quốc, họ được xếp vào thành phần kinh doanh cá thể. Theo các tài liệu

¹ Sin Ian, Iabokov N. P. *Cuộc đấu tranh chống maphia ở Trung Quốc*; Ovchinskii V. S. *Maphia thế kỷ XXI: làm tại Trung Quốc*. Nxb. NORMA, M., 2006, tr. 165.

của một nghiên cứu kinh tế năm 2004, nhóm các doanh nhân này nắm giữ 39,2 triệu cơ sở kinh tế đã được đăng ký với tính cách là các thể nhân. Tài sản thực tế của họ là 5,1 nghìn tỷ NDT, cao hơn tổng tài sản của các cơ sở kinh tế tập thể (1,4 nghìn tỷ NDT), các cơ sở kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư từ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan (2,9 nghìn tỷ NDT). Có 75 triệu thành viên các gia đình và 94,2 triệu nhân công làm việc trong các doanh nghiệp gia đình. Theo các đánh giá của Trung Quốc, trên thực tế, có khoảng 150 – 200 triệu người làm việc trong các cơ sở kinh tế này. Trung bình, mỗi một cơ sở kinh tế gia đình có 2,4 lao động làm thuê làm việc.

Các quan chức chuyển sang hoạt động kinh doanh

“Sự phục sinh” của các nhà kinh doanh tư nhân, hoạt động trên cơ sở thuê lao động, được chính thức ghi nhận vào ngày 12 tháng 4 năm 1988, khi mà lần đầu tiên trong Hiến pháp CHND Trung Hoa có điều khoản công nhận kinh doanh tư nhân. Trong giai đoạn 1995–2004, số lượng người làm việc trong cơ sở kinh doanh tư nhân tăng từ 1,34 triệu người thành 9,48 triệu người, tức là sau 10 năm tăng hơn 7 lần. Số lượng các doanh nghiệp tư nhân tăng từ 655 nghìn lên thành 3,65 triệu, hay là 5,5 lần, vốn điều lệ của họ tăng từ 262 triệu lên thành 4,8 nghìn tỷ NDT, tức là hơn 18 lần! Không thể không thừa nhận rằng những thay đổi đã diễn ra trong 10 năm này là rất ấn tượng.

Theo kết quả của các nghiên cứu có lựa chọn trong năm 1993, 59,9% các doanh nhân xuất thân từ môi trường nông dân, công nhân, những người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ. Trong những năm tiếp sau đó, thành phần các nhà kinh doanh đã thay đổi rõ rệt. Năm 2004, hơn 63% doanh nhân trước đó đã từng là cán bộ, kỹ sư, kỹ thuật viên, nhà cung ứng. Ở trong nước đã diễn ra tình trạng “thương mại hóa của tầng lớp quan chức”.

Năm 2002, một cuộc khảo sát hơn 2 triệu nhà kinh doanh tư nhân ở 31 tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương đã được tiến hành. Kết quả là 17,4% các nhà doanh nghiệp là đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, 35,1% - thành viên các cơ quan tư vấn chính trị, 29,9% là đảng viên ĐCS Trung

Quốc. 25,8% các nhà kinh doanh tư nhân đã xuất hiện từ sự tư nhân hóa các nhà máy và xí nghiệp nhà nước hoặc “tập thể”¹.

Năm 2004, vốn điều lệ trung bình của một doanh nghiệp tư nhân là hơn 1,3 triệu NDT, lớn gấp 3 lần so với chỉ số tương tự của năm 1995.

Các doanh nghiệp tương đối nhỏ chiếm phần cơ bản trong số các doanh nghiệp tư nhân. Có 1,09 triệu doanh nghiệp có vốn điều lệ trên 1 triệu NDT – chiếm gần 30% tổng số các doanh nghiệp tư nhân.

Khảo sát năm 2004 cho thấy rằng, 118 doanh nghiệp công nghiệp tư nhân đã đáp ứng các tiêu chí của doanh nghiệp công nghiệp lớn. Theo các quy định, doanh thu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn phải bằng hoặc trên 300 triệu NDT, tài sản có phải bằng hoặc trên 400 triệu NDT, số lượng người làm việc không dưới 2.000. Có 2.154 doanh nghiệp quy mô như vậy và 1.229 doanh nghiệp trong số đó có sự tham gia của vốn nhà nước hoặc tập thể.

Các công ty lớn đang phát triển với tốc độ đặc biệt nhanh. Ví dụ, chỉ sau một năm, số lượng công ty có vốn điều lệ trung bình hơn 1 triệu NDT đã tăng 87%.

Hai phần ba doanh nghiệp tư nhân của Trung Quốc tập trung ở các vùng phía Đông đất nước. Trong đó, ở các vùng sản xuất xuất khẩu – tỉnh Quảng Đông (389,8 nghìn), Thượng Hải (384,9 nghìn), Giang Tô (418 nghìn), Triết Giang (333,2 nghìn), Bắc Kinh (224,7 nghìn), Sơn Đông (276,1 nghìn) và một số vùng khác tập trung hơn 1/2 tổng số doanh nghiệp tư nhân của đất nước. Các doanh nghiệp tư nhân đã trở thành một bộ phận quan trọng của tổ hợp kinh tế định hướng xuất khẩu của đất nước. Nếu như vào năm 2000, chỉ có 1,8 nghìn doanh nghiệp tư nhân hoạt động xuất khẩu thì đến năm 2005, con số này là 56 nghìn.

Những năm 2000-2005 là giai đoạn kinh doanh tư nhân phát triển nhanh nhất và đóng vai trò rõ nét nhất trong ngoại thương. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10,

¹ Khảo sát các doanh nghiệp tư nhân của Trung Quốc - <http://china.com.vn/chines/zhoanthi/282306.htm>

khu vực doanh nghiệp này đã bảo đảm hơn 17% mức tăng xuất khẩu và nhập khẩu, trong đó hơn 21% mức tăng xuất khẩu. Trong 5 năm, khối lượng xuất khẩu và nhập khẩu của họ đã tăng 44,3 lần! Tỷ lệ của các doanh nghiệp tư nhân trong doanh thu ngoại thương đã tăng từ con số khiêm tốn là 0,8% lên gần 12%. Mức tăng xuất khẩu của họ còn ấn tượng hơn nữa – 47 lần!

Tầng lớp trung lưu đã xuất hiện

Theo công bố của Ban Mật trận thống nhất thuộc Ban Chấp hành Trung ương ĐCS Trung Quốc, ở Trung Quốc đã xuất hiện “tầng lớp trung lưu”. Số lượng họ vào khoảng 50 triệu người, nắm giữ hoặc quản lý số vốn khoảng 10 nghìn tỷ NDT¹. Trung Quốc đứng thứ hai khu vực châu Á - Thái Bình Dương về số người cực giàu. Tài sản của 320 nghìn người vào khoảng 1,59 nghìn tỷ USD (không tính các bất động sản). Tính trung bình, tài sản của mỗi một người trong số họ là 5 triệu USD.

Ở Trung Quốc đã diễn ra sự phân tầng xã hội rất rõ về của cải. Chúng tôi sử dụng so sánh các thông số của cải của 10% những người nghèo nhất và 10% những người giàu nhất của Trung Quốc. Năm 2002, tỷ phần của những người nghèo nhất trong tổng giá trị tài sản của nhân dân là 0,68%, còn tỷ phần của những người giàu nhất – 41,41%. Những người nghèo nhất chiếm dưới 1% tài sản tài chính trong dân cư, còn những người giàu nhất – 47,8%. Những người nghèo nhất chiếm 2,8% giá trị vốn sản xuất cố định, những người giàu nhất – 23,7%. Những người nghèo nhất chiếm 2,8% tổng giá trị các hàng tiêu dùng lâu bền, những người giàu nhất – gần 35,8%².

Nói cách khác, các tài liệu của Trung Quốc cho thấy rõ ràng rằng, chế độ kinh tế của CHND Trung Hoa đã có không chỉ những đặc điểm mới về nguyên tắc mà còn có tính chất khác với tính chất đã được tuyên bố.

¹ Nhân dân nhật báo, 13/02/2007.

² *Phân tích phân phối thu nhập của dân cư và các vấn đề phân phối tài sản ở Trung Quốc* – <http://www.drenet.com.cn/DCRNet>.

Chanenl. Web/expert/showdoc.asp?doc_id=199404

Đề giải quyết những vấn đề đã tích tụ trong phát triển xã hội, ĐCS Trung Quốc đã thừa nhận tính cấp thiết của việc củng cố và phát triển tiềm lực “lãnh đạo” của mình. Trong những năm 2006 - 2007 ở Trung Quốc đã diễn ra sự thay đổi mạnh mẽ giới lãnh đạo ở trung ương và địa phương.

ĐCS Trung Quốc đã thực hiện hiện đại hóa chính bản thân mình. Từ năm 2003 cho đến tháng 7-2007, đội ngũ của Đảng đã tăng hơn 13 triệu người, thành 73,4 triệu người. Trước ngày khai mạc Đại hội ĐCS Trung Quốc lần thứ XVII, Trung Quốc thông báo rằng, đã có 19,6 triệu người sẵn sàng gia nhập ĐCS Trung Quốc: họ đã nộp đơn xin vào Đảng và đã tuyên thệ trước đảng kỳ. Khi tính cả những gương mặt này, Đảng sẽ có diện mạo mới. Họ sẽ dần dần thế chỗ các đảng viên trên 60 tuổi hiện chiếm 23% đội ngũ đảng viên. Như vậy, những thay đổi trong chiến lược sẽ được thực hiện bởi một đảng mới về thành phần.

Các nhà hoạt động chuyên nghiệp được bầu vào quốc hội

Những thay đổi lớn đã diễn ra trong tổ chức các cơ quan chính quyền lập pháp và hành pháp. Xét về số lượng đại biểu, Đại hội Đại biểu nhân dân toàn Trung Quốc là cơ quan lập pháp lớn nhất thế giới. Gần 70% trong số 3.000 đại biểu Đại hội đại biểu nhân dân toàn Trung Quốc là lãnh đạo các cơ quan hành chính - đảng và các doanh nghiệp. Theo nhận xét của báo chí Trung Quốc, họ tạo nên “một nhóm xã hội đặc biệt”.

Nhiều người ở Trung Quốc lo lắng về việc có quá nhiều quan chức và sự gia tăng số lượng họ. Gần 70% số người được hỏi coi việc giảm số lượng quan chức là cần thiết. Phó trưởng khoa Kinh tế trường Đại học Hành chính Quốc gia - Van Shzjan - tuyên bố rằng, xét về tương quan số lượng viên chức và khối lượng GDP thì số lượng viên chức ở Trung Quốc “cao hơn” tỷ lệ của họ ở các nước khác gần 20 lần.

Theo Luật về viên chức, khái niệm “cán bộ đảng chính trị” đã được cụ thể hóa. Ở Trung Quốc hiện có gần 6,5 triệu cán bộ thuộc các cơ quan hành chính nhà nước. Trong ba năm gần đây, số lượng cán bộ thực hiện các chức trách đặc biệt trong các tổ chức đảng và các tổ chức quần chúng cơ bản là 11 triệu người. Ngoài ra, ở Trung Quốc có 36 triệu cán bộ lao động trí óc trong các tổ chức đảng, chính phủ, quân đội, sản xuất, kinh doanh và quần chúng.

Tính chung, đội ngũ những người “hưởng lương từ ngân sách” là 50 triệu người. Tỷ lệ những người này trên số lượng dân cư ở Trung Quốc thấp hơn so với ở các nước phát triển. Tuy nhiên, xét về phương diện kinh tế thì tình hình hoàn toàn khác. Ở Mỹ, tính trung bình, 1 triệu USD GDP được chi cho 2,31 viên chức, ở Trung Quốc, số tiền đó được chi cho 39 người hưởng lương ngân sách.

Năm 2008, cuộc cải tổ Hội đồng nhà nước CHND Trung Hoa và nhiều cơ quan khác đã được bắt đầu. Các biện pháp hiện đại hóa hệ thống tài chính, bảo đảm tính cởi mở và công khai hoạt động của chính phủ được áp dụng.

Các biện pháp bảo vệ xã hội

Trong vài năm gần đây, ở Trung Quốc đã diễn ra những thay đổi theo hướng cải thiện lĩnh vực bảo vệ xã hội của cư dân thành phố cũng như nông thôn¹. Sau đây là một số ví dụ.

Ở nông thôn, hệ thống y tế hợp tác kiểu mới dần dần được xây dựng. Việc xóa bỏ thuế nông nghiệp và các loại thuế khác, sự cấm thu các khoản tiền đóng vai trò điều hoà các loại thuế được bãi miễn đã đặt các cơ quan tự quản của hương trấn và nông thôn vào tình cảnh khó khăn. Do đó, để xây dựng hệ thống y tế hợp tác, nhà nước cấp kinh phí từ ngân sách và nông dân đóng góp thêm vào đó.

Trung Quốc đã ra quyết định rằng, ở các thành phố không được có gia đình không có người làm việc, trong mỗi gia đình phải có ít nhất một người đi làm. Việc thực hiện biện pháp này góp phần cải thiện đáng kể tình trạng vật chất của bộ phận dân nghèo và không được bảo đảm của thành thị.

Đến cuối năm 2007, ở các thành phố, sự bảo đảm xã hội cơ bản cho người cao tuổi đã được áp dụng cho 201,4 triệu người, cao hơn 13,7 triệu người so với năm trước. Dạng bảo đảm này cũng được áp dụng cho 18,5 triệu người

¹ Ở đây và về sau, chúng tôi đưa ra thông tin chính xác, đầy đủ hơn so với báo cáo thống kê về kết quả phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc năm 2007. Xem: *Báo cáo thống kê về lao động và phát triển bảo đảm xã hội, năm 2007* – http://www/stats.gov.cn/tjgb/qgqtjgb/t20080521_402481634/htm.

lao động – di cư. Đến cuối năm 2007, sự bảo đảm y tế cơ bản ở thành phố đã được áp dụng cho 223,1 triệu người, cao hơn so với năm trước 65,8 triệu người. Trong số đó có 180,2 triệu công nhân và viên chức thành phố, tăng 22,9 triệu người.

Bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng cho 116,4 triệu người, cao hơn năm 2006 là 4,6 triệu người. Trong số đó có 11,5 triệu người là lao động di cư. Bảo hiểm trong trường hợp bị tai nạn lao động được áp dụng cho 121,7 triệu người, cao hơn năm 2006 là 19 triệu người. Trong số đó có 39,8 triệu người là lao động di cư, cao hơn năm 2006 là 14,4 triệu người.

Bảo hiểm trong trường hợp sinh con được áp dụng cho 77,75 triệu người, cao hơn năm 2006 là 13,2 triệu người .

Nếu so sánh kết quả phát triển bảo đảm và bảo hiểm xã hội năm 2007 với số lượng dân cư thành thị, số lượng công nhân viên chức ở thành phố, số lượng nông dân di cư thì có thể thấy bước tiến nhỏ. Tuy nhiên, điều quan trọng là đã có bước tiến đó.

Bước ngoặt trong chiến lược của ĐCS Trung Quốc và nhà nước Trung Quốc ngày càng thể hiện rõ nét. Chính sách của nhà nước Trung Quốc đang trở nên có định hướng xã hội không phải là lời nói như trước đây mà là trên thực tế.

Người dịch: **Minh Trung**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

NỀN KINH TẾ DỰA TRÊN TRI THỨC

A. ARYSTANBEKOVA*. *Ekonomika, osnovannaja na znanijakh*. ME i MO, 2008, No. 6, st. 30-33.

Cùng với sự bắt đầu thế kỷ mới, ở các nước phát triển trên thế giới, nền kinh tế tri thức (*the knowledge-based economy*) dựa trên những thành tựu mới nhất trong lĩnh vực công nghệ thông tin và liên lạc ngày càng được khẳng định rõ nét hơn¹. Thuật ngữ này nhấn mạnh ý nghĩa ngày càng tăng của tri thức với tính cách là nguồn tạo ra của cải.

Ban đầu, của cải được xác định bởi sự sở hữu đất đai hoặc tài nguyên thiên nhiên, sau đó thì, vốn trở thành nguồn chính mang lại của cải. Do cuộc cách mạng công nghiệp mà vai trò của các kỹ năng nghề nghiệp và công nghệ bắt đầu tăng lên. Cùng với sự xuất hiện của các thị trường trên toàn cầu thì giá trị của tri thức và kinh nghiệm quý báu với tính cách là cơ sở của các ưu thế cạnh tranh cũng tăng lên gấp bội. Hiệu quả dựa trên quy mô sản xuất đã nhường chỗ cho hiệu quả dựa trên các đổi mới – sáng chế và sự tạo ra tri thức.

Nhà kinh tế người Anh J. Dunning đã nhấn mạnh rằng, trong ba thế kỷ gần đây, nguồn gốc của của cải trong nền kinh tế thị trường đã chuyển từ các tài nguyên thiên nhiên (đất đai và lao động trình độ thấp), nhờ các nguồn lực tạo nên những tài sản hữu hình như nhà xưởng và thiết bị máy móc, tài chính sang các nguồn lực mà các nguồn lực này tạo nên những tài sản vô hình (tri

* Akamaral Khaidarovna ARYSTANBEKOVA, Tiến sỹ khoa học lịch sử, Đại sứ được ủy quyền đặc biệt của Bộ Ngoại giao Cộng hòa Kazakhstan.

¹ Xem: *Sustainable Development and the New Economy*. OECD Forum 2001. Paris, 2001. (<http://www.oecd.org/forum2001>)

thức và thông tin) và được thể hiện trước hết là trong các con người và tổ chức¹.

Toàn cầu hóa đặc trưng bởi sự phổ biến nhanh chóng tri thức trên quy mô toàn cầu. Chính điều này đã trở thành xu hướng chủ yếu của quá trình quốc tế hoá hiện nay. Cụ thể, mối quan hệ khăng khít giữa việc truyền dẫn tri thức và toàn cầu hoá được nghiên cứu chi tiết trong tập hợp các công trình của các nhà khoa học Pháp “Tri thức và toàn cầu hóa”².

Sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia cũng đã góp phần quan trọng vào sự truyền dẫn tri thức. Vào thời gian đầu (những năm 1950-1980), sự mở rộng của các tập đoàn xuyên quốc gia là dựa trên các ưu thế công nghệ của họ, trong đó, các tập đoàn Mỹ chiếm vị trí chủ đạo. Toàn cầu hóa đã giảm sự cách biệt giữa các nước về mặt công nghệ. Xét về tiềm lực tri thức, châu Âu và Nhật Bản hiện nay gần như đã đuổi kịp trình độ của Mỹ. Điều đó đang làm thay đổi diện mạo của nền kinh tế và chính trị thế giới.

Nhà xã hội học nổi tiếng người Anh A. Giddens đã nhận định rằng, sự xuất hiện nền kinh tế dựa trên tri thức đã làm thay đổi hẳn các quy luật phát triển kinh tế. Những nước và khu vực mà cho đến gần đây vẫn ở giai đoạn phát triển chủ yếu mang tính nông nghiệp có thể bước thẳng vào nền kinh tế tri thức bỏ qua giai đoạn công nghiệp hóa truyền thống. Thung lũng Silicon ở Bangalor của Ấn Độ là minh họa rõ nét cho điều này. Trong điều kiện hiện nay, các thành tựu của công nghiệp hóa theo cách cũ không còn mang ý nghĩa là các chỉ số đo lường tiến bộ kinh tế³.

Những năm gần đây, trong các tổ chức quốc tế và giới khoa học hàn lâm phổ biến ý kiến cho rằng, khả năng nắm bắt và sử dụng tri thức đang trở thành nhân tố chính tạo nên năng lực cạnh tranh của đất nước. Chính năng lực này

¹ Xem: Dunning J. *Regions, Globalization and the Knowledge Economy*. Regions, Globalization and the Knowledge-Based Economy. Oxford, 2000, p. 8-10.

² Xem: *Connaissance et Mondialisation*. Eds. M. Delapierre, Ph. Moati, M. El Mukhoub. Paris, 2000.

³ Xem: Giddens J. *Globalization, Inequality and the Social Investment State*. World Culture Report. Paris, 2000, p. 59.

sẽ ngày càng đóng vai trò to lớn trong việc quyết định ranh giới giữa đói nghèo và thịnh vượng.

Theo ý kiến của các chuyên gia Liên hợp quốc, nền kinh tế dựa trên tri thức - đó là nền kinh tế mà ở đó, tri thức được tạo ra, được phổ biến và được sử dụng để bảo đảm phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của đất nước. Đồng thời, tri thức làm giàu cho tất cả các ngành, các khu vực và tất cả những người tham gia vào các quá trình kinh tế.

Lẽ dĩ nhiên, ngay cả trong thời gian trước kia, bất kỳ một nền kinh tế nào cũng đều dựa trên tri thức ở mức độ này hay mức độ khác. Nhưng hiện nay, trong quá trình tái sản xuất đã diễn ra những thay đổi to lớn. Các đổi mới – sáng chế trở thành yếu tố không thể thiếu, còn các nguồn lực thông tin theo nghĩa rộng đang đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra của cải xã hội¹.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới (WB) nêu ra bốn cơ sở của nền kinh tế dựa trên tri thức:

- Giáo dục và đào tạo (có nguồn nhân lực có học vấn, được đào tạo nghề nghiệp, có khả năng tạo ra, phổ biến và sử dụng tri thức);
- Cơ sở hạ tầng đổi mới – sáng chế năng động (các nguồn lực, bắt đầu từ radiô và kết thúc bởi Internet, bảo đảm cho sự liên lạc, phổ biến và xử lý thông tin);
- Các kích thích kinh tế và thể chế pháp lý (môi trường kinh tế chung, thuận lợi cho sự chuyển động tự do của tri thức, áp dụng các công nghệ thông tin – liên lạc và phát triển kinh doanh);
- Các hệ thống đổi mới – sáng chế (mạng lưới các trung tâm nghiên cứu và “đầu não”, các trường đại học, các công ty tư nhân và các tổ chức đảm trách việc tạo ra các tri thức mới, tiếp thu chúng từ bên ngoài và làm cho chúng thích hợp với các nhu cầu tại chỗ)².

Tri thức luôn là cơ sở và động cơ của phát triển kinh tế – xã hội và sự thành công về kinh tế. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, chúng đang bảo đảm các

¹ Xem: *The 2004 Human Development Report for the Russian Federation*. Towards a Knowledge-Based Society. N.Y., 2004, p. 19.

² Xem: *The Knowledge-Based Economy*. Paris, 1996, p. 9.

ưu thế cạnh tranh mang tính nền tảng cho những người biết sử dụng chúng một cách nhanh chóng và hiệu quả. Chính tri thức ngày càng trở thành cái bảo đảm cho sự phát triển bền vững của các quốc gia¹.

Nền kinh tế của các nước OECD đã dựa nhiều trên tri thức và công nghệ thông tin. Điều đó thể hiện ở sự tăng không ngừng vai trò của các ngành công nghệ cao và các đầu tư trong các ngành đó cũng như của lao động có trình độ nghề nghiệp cao, ở sự tăng năng suất lao động nhờ lao động có trình độ nghề nghiệp cao đó. Trong phạm vi “học thuyết mới về tăng trưởng” (*new growth theory*), các nhà chuyên môn nước ngoài phân tích đóng góp cụ thể của các tri thức và công nghệ mới vào việc kích thích tăng năng suất lao động và phát triển kinh tế. Do đó, trọng tâm chú ý là các đầu tư vào nghiên cứu và thiết kế, hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề, cấu trúc tổ chức – quản lý linh hoạt.

Việc làm trong nền kinh tế tri thức đặc trưng bởi sự tăng giá trị của lao động có học vấn và có trình độ nghề nghiệp, còn chính sách của các chính phủ ngày càng tập trung vào phát triển nguồn vốn con người. Ở các nước OECD, mức độ thất nghiệp trung bình trong số những người có trình độ học vấn phổ thông là 10,5%, còn trong số những người có trình độ học vấn đại học – 3,8%.

Một trong những cách tiếp cận tổng hợp nhất để đo lường nền kinh tế dựa trên tri thức đã được các chuyên gia của Liên hợp quốc đưa ra trong chương trình “Tri thức cho phát triển” (“*2004 Knowledge for Development – K4D*”). Họ đã đưa ra 76 tiêu chí để so sánh giữa các nước.

Kinh nghiệm thế giới chỉ rõ rằng, để phát triển bền vững, phải phát triển khu vực kinh tế có hàm lượng khoa học cao. Trong thập niên gần đây, Mỹ, Anh và Pháp đã giảm đáng kể tỷ lệ các nghiên cứu quân sự và tăng mạnh các đầu tư vào khoa học cơ bản. Trong các nghiên cứu và thiết kế của khu vực tư nhân Mỹ, các hướng ưu tiên cơ bản là dược phẩm, điện tử học, lập trình và liên lạc. Ở các nước châu Âu, những lĩnh vực tri thức và công nghệ mà mới đây còn được coi là mang tầm chiến lược như hàng không, năng lượng, vũ khí, thì nay

¹ Xem: *Building Knowledge Economies: Opportunities and Challenges for EU Accession Countries*. N.Y., 2002, p. 4-6.

đã nhường các vị thế của mình cho ngành thông tin, y học, công nghệ sinh học, cũng như các hướng nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm mang tính liên ngành. Các chương trình trong lĩnh vực công nghệ nano đã trở thành hướng ưu tiên mới nhất.

Trong thập niên cuối thế kỷ XX, ở các nước OECD, tỷ phần của các công nghệ cao trong sản phẩm được sản xuất ra và trong xuất khẩu đã tăng gấp đôi, đạt 20-25%. Các khu vực như giáo dục, liên lạc và thông tin phát triển còn nhanh hơn thế nữa. Theo một số tính toán, hơn 50% GDP của những nước này được tạo ra ở các ngành dựa trên tri thức.

Hệ thống khoa học thường được xem là nguồn đầu tiên để sản xuất ra tri thức, và chủ yếu là thông qua các nghiên cứu cơ bản trong các trường đại học và các phòng thí nghiệm quốc gia. Những tri thức này được tách khỏi những kết quả của các nghiên cứu ứng dụng và các nghiên cứu mang tính thương mại, đang cung cấp các “công nghệ”. Trong nền kinh tế dựa trên tri thức, ranh giới giữa các nghiên cứu cơ bản và các nghiên cứu ứng dụng, giữa khoa học và công nghệ trở nên ngày càng không rõ ràng.

Trong những năm gần đây, hầu như ở tất cả các nước OECD, tỷ lệ của phân tài chính do ngành công nghiệp tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học trong tổng khối lượng của chúng đã tăng lên so với các khoản tài trợ của nhà nước. Các khoản tài trợ cho những nghiên cứu cơ bản không tăng lên thậm chí còn bị giảm đi trong một số khu vực.

Trong báo cáo của WB “Xây dựng nền kinh tế dựa trên tri thức: cơ hội và thách thức đối với các nước đang gia nhập EU” đã nhấn mạnh rằng, sự phát triển của nền kinh tế dựa trên tri thức đang tạo ra những cơ hội lớn cho các nước thực hiện chuyển từ hình thức tổ chức kinh tế tập trung sang hình thức tổ chức thị trường¹. Để hiện thực hoá các cơ hội này, cần phải đưa ra một chiến lược toàn diện, hợp lý cho toàn dân, liên kết được nỗ lực của các công ty tư nhân, giới kinh doanh nhỏ và vừa, các giảng viên, các nhà khoa học, các nhà sáng chế, các tổ chức xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng. Bởi vì, việc thực hiện chiến lược này sẽ

¹ Xem: *Building Knowledge Economies: Opportunities and Challenges for EU Accession Countries*. N.Y., 2002.

phải diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu thay đổi nhanh chóng và có năng lực cạnh tranh cao.

Trong báo cáo chỉ ra rằng, kinh nghiệm của các nước phát triển hàng đầu cho phép rút ra những bài học quan trọng về các đặc thù của những thách thức đặc trưng cho nền kinh tế tri thức. Trước hết, đó là nói về sự cần thiết phải xây dựng các quy định rõ ràng và ổn định về mặt pháp lý, điều tiết và chính sách đối với hoạt động kinh doanh tư nhân. Sự cân đối hợp lý giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân là vô cùng quan trọng. Nhiệm vụ của chính phủ là: tạo các điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh, đầu tư và thương mại; thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô và thuế khóa hợp lý; cùng với khu vực tư nhân khắc phục những hạn chế cơ bản về cơ cấu đang kìm hãm phát triển kinh tế bằng cách phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn vốn con người. Đối với các nước đang chuyển đổi nền kinh tế, điều đó có nghĩa là xây dựng các hình thức đổi mới hoạt động kinh tế và xã hội đặc trưng cho nền kinh tế thị trường dựa trên tri thức.

Cùng với thuật ngữ “nền kinh tế dựa trên tri thức”, trong thời gian gần đây, các khái niệm “xã hội dựa trên tri thức” (*the knowledge-based society*) hay là “xã hội tri thức” (*the knowledge society*) cũng trở nên phổ biến. Trong các văn bản của Hội nghị khoa học quốc tế do UNESCO và Ủy ban Khoa học quốc tế (*International Council for Science*) tổ chức vào tháng 11/2003 tại Budapest, định nghĩa sau đã được đưa ra: “Xã hội dựa trên tri thức – đó là xã hội mang tính đổi mới – sáng chế, dựa trên quan niệm học tập không ngừng suốt đời. Xã hội đó liên kết cộng đồng các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, kỹ sư và kỹ thuật viên, các mạng lưới nghiên cứu cũng như các công ty, được thu hút vào quá trình nghiên cứu và sản xuất các hàng hóa và dịch vụ mang tính công nghệ cao. Điều đó tạo nên hệ thống sản xuất mang tính đổi mới – sáng chế và hệ thống này liên kết vào các mạng lưới quốc tế về sản xuất, phân phối, sử dụng và bảo vệ tri thức. Các phương tiện liên lạc và các công nghệ thông tin có trong xã hội đó có thể bảo đảm sự tiếp cận rộng rãi tới các tri thức nhân văn. Các tri thức được sử dụng để tạo ra các khả năng và làm giàu đời sống văn hóa và vật chất cho các cá nhân cũng như để xây dựng xã hội bền vững”¹.

¹ Knowledge-Based Society. Budapest. 08-10/11/2003.

Theo các chuyên gia có uy tín, có sự khác biệt về nguyên tắc giữa “xã hội thông tin” (*the information society*) với “xã hội dựa trên tri thức” (*the knowledge-based society*). Việc chuyển từ xã hội thứ nhất sang xã hội thứ hai đòi hỏi phải có quan điểm hết sức có trách nhiệm và có cân nhắc kỹ lưỡng về việc tạo ra tri thức và phổ biến chúng¹.

Tổng giám đốc UNESCO Koichiro Matura trong các công bố của mình đã nhấn mạnh sự khác biệt về chất giữa các khái niệm “thông tin” (*information*) và “tri thức” (*knowledge*). Ông nhận định rằng, “sự tiếp cận tới thông tin và tri thức ngày càng quyết định nhiều hơn đến các mô hình học tập, tự thể hiện về mặt văn hoá và sự tham gia xã hội, cũng như tạo ra các cơ hội để phát triển, giảm một cách hữu hiệu hơn nạn nghèo đói và bảo vệ hoà bình. Tri thức đã trở thành lực lượng chính tạo nên sự chuyển biến xã hội”². Như vậy, UNESCO dường như ủng hộ quan niệm “xã hội tri thức” hơn quan niệm thuần túy mang tính kỹ trị “xã hội thông tin”.

Sự củng cố xã hội tri thức phụ thuộc vào việc sản xuất ra các tri thức mới, việc truyền tải chúng một cách hiệu quả thông qua các hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp cũng như cùng với sự trợ giúp của các công nghệ thông tin – liên lạc. Đồng thời, K. Matura nhận định rằng, cần phải nhớ rằng, bản thân khoa học là một cấu trúc xã hội. Việc khoa học tác động như thế nào đến xã hội bị quy định bởi chính xã hội thông qua chính sách của nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như thông qua các cơ chế xã hội và pháp lý về tổ chức hoạt động nghiên cứu³.

Chủ đề hình thành xã hội dựa trên tri thức đã trở nên đặc biệt cấp thiết trong các cuộc thảo luận của giới trí thức bàn về toàn cầu hóa cũng như trong hoạt động của các tổ chức quốc tế cơ bản. Nhận thức về tầm quan trọng của chủ đề này đối với sự phát triển tiến bộ tiếp theo của xã hội tăng lên, còn sự hình thành xã hội như vậy được coi là một vấn đề toàn cầu quan trọng. Ở đây là nói về sự

¹ Xem: Ibidem.

² *Communication: From Information Society to Knowledge Societies/UNESCO*. The New Courier. N. 3, October 2003.

³ Xem: Address by Mr. K. Matura the Occasion of the Conference on the Role of Science in Information Society. Geneva. 11/12/2003.

thâm nhập của các tri thức vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và nền kinh tế, về sự thay đổi căn bản các kết cấu kinh tế - xã hội.

Mặc dù trên thế giới vẫn chưa có mô hình hoàn chỉnh về xã hội tri thức, nhưng các đặc điểm chính của nó và các cách thức đi tới nó đã được nhận thức rõ. Phát triển nguồn nhân lực phải trở thành hướng chính của việc hình thành xã hội như thế. Thành công của sự hình thành xã hội mới phụ thuộc vào nền kinh tế dựa trên tri thức mà ở đó, sự hiện hữu của yếu tố tri thức trong mỗi một sản phẩm và dịch vụ sẽ trở thành đặc điểm đặc trưng cho hoạt động của con người.

Nguồn lực con người, các công nghệ quản lý và tiếp thị mới, các hệ thống thông tin sẽ trở thành các hướng đầu tư ưu tiên trong nền kinh tế dựa trên tri thức. Việc tách những tri thức đang tác động vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và tất cả các giai đoạn của quá trình kinh tế khỏi sản phẩm hoặc dịch vụ đã trở nên rất khó khăn. Một cuộc cách mạng thật sự đã diễn ra trong các công cụ mà nhờ chúng, tri thức được tạo ra, được phổ biến và được sử dụng¹.

Nhiều khi nền kinh tế dựa trên tri thức được đồng nhất với các ngành công nghệ cao, các công nghệ thông tin và liên lạc. Tuy nhiên, điều đó không hoàn toàn đúng. Hiệu quả chính của nền kinh tế dựa trên tri thức không hẳn là ở sự đưa ra sản phẩm công nghệ cao mà chủ yếu là ở sự áp dụng sản phẩm công nghệ cao đó trong tất cả các ngành và các lĩnh vực. Cũng có thể nói như thế về các tri thức nói chung. Điều chính yếu trong nền kinh tế dựa trên tri thức không đơn giản là ở sự tạo ra tri thức mới mà chủ yếu là ở sự sử dụng tri thức mới một cách hiệu quả. Chính vì vậy, ý nghĩa của các hệ thống giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp đang tăng mạnh.

Giáo dục là nhân tố cơ bản để phát triển xã hội dựa trên tri thức. Ở các nước OECD, tỷ lệ người làm việc có trình độ đại học từ năm 1975 đến năm 2000 đã tăng từ 22% thành 41%, tức là gần gấp đôi. Nhưng ngay cả điều đó cũng chưa đủ để đáp ứng mức cầu ngày càng tăng về nhân lực có trình độ cao.

¹ Xem: The 2004 Human Development Report for the Russian Federation. Towards a Knowledge-Based Society. N.Y., 2004.

Sự giảm vòng đời của tri thức và các kỹ năng nghề nghiệp cũng là một khía cạnh nữa tạo ra sự thay đổi các yêu cầu đối với giáo dục. Do đó, chưa bao giờ, tính chất liên tục của giáo dục và sự thường xuyên nâng cao trình độ lại quan trọng như bây giờ. Quan niệm “học tập liên tục đối với tất cả” do OECD đưa ra vào năm 1996 chính là xuất phát từ cách nhìn mới về chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề nghiệp. Dự đoán rằng, những người tốt nghiệp các trường đại học sẽ thường kỳ quay trở lại hệ thống giáo dục đại học để tiếp thụ, áp dụng và thậm chí là đổi mới tri thức và kỹ năng cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp.

Chuyên gia nổi tiếng người Nhật Bản trong lĩnh vực chiến lược quản lý K. Ohmae khẳng định rằng, ngay cả các hệ thống liên lạc tốt nhất cũng không thể giúp chần hưng đất nước mà ở đó con người chưa được chuẩn bị cho việc sử dụng chúng một cách hiệu quả hoặc cho việc cung cấp các dịch vụ của mình trên thị trường toàn cầu. Giáo dục phải không mang tính thuần túy kỹ thuật. Cần phải đào tạo những con người biết tư duy, có tri thức không chỉ về các vấn đề công nghệ mà cả về những vấn đề chung của nhân loại¹.

K. Ohmae đã có sự quan sát thú vị về thế hệ trẻ Nhật Bản được giáo dục qua các trò chơi máy tính (“*Nintendo kids*”). Ông nhấn mạnh tính sáng tạo và linh hoạt của họ. Nhưng vẫn tồn tại một vấn đề: trong những tình huống khó khăn của cuộc sống, họ có phản ứng cũng giống như trong trò chơi máy tính – nhấn nút *reset* (quay trở về ban đầu). Ngay cả trong cuộc sống, họ cũng bắt đầu tất cả lại từ đầu: tìm công việc mới, nơi ở mới và đường công danh mới. Do đó, cần phải đưa cả các yếu tố của đời sống thực tế vào giáo dục. Nhà nghiên cứu người Nhật Bản nhấn mạnh rằng, đào tạo những người trẻ tuổi thích ứng với công việc và cạnh tranh trong bối cảnh nền kinh tế mới - đó là những đầu tư tốt nhất cho tương lai mà nhà nước có thể thực hiện.

* * *

¹ Xem: Ohmae K. *The Invisible Continent. Four Strategic Imperatives of the New Economy*. N.Y., 2000, p. 227-231.

Xã hội dựa trên tri thức đang trở thành mô hình phát triển xã hội và kinh tế có triển vọng nhất trong điều kiện hiện nay. Sự thay đổi mô hình phát triển kinh tế thế giới do toàn cầu hóa tạo ra đang dẫn đến sự gia tăng chưa từng thấy ý nghĩa của khoa học và giáo dục đối với tiến bộ xã hội. Chúng tôi khẳng định rằng, dưới ánh sáng của những xu hướng phát triển thế giới mới nhất, những đất nước mà mới đây đã bước vào con đường phát triển mang tính thị trường rất cần phải định hướng vào việc xây dựng nền kinh tế dựa trên tri thức. Điều đó có nghĩa là phát triển nguồn lực con người, tức là phát triển giáo dục, khoa học và đào tạo nghề nghiệp phải trở thành ưu tiên chính của nhà nước. Chỉ có như vậy mới có thể hội nhập một cách hữu cơ vào các quá trình toàn cầu hoá đang diễn tiến rất nhanh.

Người dịch: **Xuân Lộc**

Hiệu đính: **Nguyễn thị Luyến**

BÁO CHÍ TRỰC TUYẾN: CHUYỂN VỊ HAY PHÁT MINH LẠI?

LAURENT MAURIAC & PASCAL RICHE.
*Le Journalisme en ligne: transposition ou
réinvention?* “Esprit”. Mars - Avril 2009, p.
86-94

Sau đây là bài phỏng vấn hai nhà báo Pháp Laurent Mauriac và Pascal Riché do Tạp chí *Esprit* tiến hành xung quanh vấn đề báo chí trực tuyến, một vấn đề đang gây nhiều tranh luận trong đời sống truyền thông và học thuật phương Tây hiện nay.

ESPRIT - Những tác động của sự phát triển Internet đối với báo chí không còn liên quan đến sự nhìn nhận về tương lai hay hậu quả thời thượng. Tất cả các phương tiện thông tin bắt đầu cảm thấy điều đó. Tuy vậy, vẫn còn khó rút ra từ đây những hậu quả liên quan đến công việc của chúng và quan hệ của chúng với bạn đọc. Trong khi xuất bản tờ báo trực tuyến Rue 89¹ vào tháng 5/2007, cùng với Pierre Haski và Arnaud Aubron, các ông đã đánh cược rằng có khả năng phát minh một mô hình thông tin mới, không chỉ là sự chuyển đổi từ một mô hình cũ trên một nền tảng công nghệ mới.

Laurent Mauriac - Quả thật là chúng tôi muốn phát triển một mô hình hỗn hợp, bao gồm công việc báo chí của một ban biên tập cùng với sự tham gia trong khuôn khổ của những chuyên gia và người sử dụng Internet. Đó là cái mà chúng tôi gọi là thông tin ba tiếng nói. Đây là một mô hình độc đáo nằm giữa thông tin hoàn toàn được sản xuất bởi những người chuyên nghiệp, như trên những trang web thông tin của các phương tiện thông tin, và thông tin hoàn toàn sản xuất bởi những người sử dụng Internet như trên những hệ điều

¹ Tên tờ báo trực tuyến do hai nhà báo L. Mauriac và P. Riché sáng lập (N.D).

hành của trang web tham gia (có sự tham gia của nhiều người ngoài ban biên tập tờ báo - N.D) cũng gọi là web2.0. Các nhà báo không còn giữ độc quyền thông tin, và phải học rút ra những hậu quả từ đây.

- *Phải chăng cuộc khủng hoảng này là riêng cho báo chí Pháp, vốn bao giờ cũng mong manh, hay phải chăng đó là một hiện tượng gắn liền với Internet, nghĩa là không còn biết đến biên giới?*

Pascal Riché - Hệ thống mạng chen lấn báo chí truyền thống trên toàn thế giới, ngay cả khi sự sa sút của những tờ nhật báo không liên quan đến Internet (một số người cho rằng sự sa sút này bắt đầu vào những năm 20 của thế kỷ XX!). Nhưng ở nước Pháp, quy mô của cú sốc “Internet” lại càng trở nên rộng lớn vì bối cảnh chung: các tờ báo càng ngày càng lâm cảnh khó khăn, và khi chúng tôi bắt đầu suy nghĩ về dự án của mình, chúng tôi đã hình dung được tình thế của họ - đặc biệt là tờ báo *Giải phóng*. Cuộc khủng hoảng này không chỉ liên quan đến mức độ to lớn của những phí tổn sản xuất hay phát hành. Trong lòng cuộc khủng hoảng này, có vấn đề ngờ vực đối với mô hình truyền thống. Mọi người vẫn luôn luôn mong muốn nhận được thông tin, nhưng các phương tiện thông tin không đáp ứng tốt sự mong đợi của họ. Họ muốn tìm kiếm thông tin một cách khác. Internet đã thay đổi cách cung cấp thông tin, người đọc đang tìm một mối quan hệ khác với những phương tiện thông tin của họ, họ trở nên khó tính hơn, họ tìm cách đối thoại, và đôi lúc lẩn tránh cả những phương tiện đó. Thanh niên đã có thứ văn hóa “Internet” này, và chính là theo hướng đó mà chúng tôi vào cuộc.

- *Những phương tiện thông tin truyền thống đã chiếm lĩnh Internet như thế nào?*

L. Mauriac - Cần phải trở lại lịch sử các phương tiện thông tin trực tuyến, đã có tới 15 năm. Năm 1994, trang web đầu tiên gắn liền với một phương tiện thông tin truyền thống, xuất hiện ở Pháp, đó là trang web của tờ báo *Thế giới ngoại giao*, nhanh chóng được tiếp bước bằng trang web của tờ báo *Giải phóng* vào tháng 4/1995, trên thực tế chỉ là một tập san đa thông tin. Đây là sáng kiến của những nhóm nhỏ thoát ra khỏi mọi lựa chọn chiến lược của các ban lãnh đạo báo chí. Tờ báo *Thế giới* cũng vào cuộc cuối năm 1995. Vào thời đó, Internet xuất hiện như một vật lạ đối với

những người mới nhập môn trong khi *minitel*¹ vẫn có mặt rất nhiều. Đối với công chúng đông đảo, Internet có tính phá phách, nó gắn liền với trò ham muốn tình dục với trẻ con và với những việc làm bê bối, ví như đưa lên mạng trực tuyến cuốn sách bị cấm của bác sĩ Gubler viết về Tổng thống Mitterrand. Những dịch vụ trực tuyến có trả tiền - CompuServe (một cơ sở dịch vụ thông tin trực tuyến) hoặc AOL - thể hiện như nơi di trú của những phương tiện thông tin đối mặt với thế giới Internet, được coi như thế giới của kẻ mạnh. Các tạp chí mạng xuất hiện: *Con bọ hung*, *Loạt đạn...* Năm 1998, đó là cao trào “Internet”: những sáng kiến tăng tốc, quảng cáo xuất hiện như một thứ lộc trời ban, tất cả các tập đoàn báo chí tăng nhanh chóng những sản phẩm quảng cáo và những đầu tư công nghệ. Nhưng trang bị của các gia đình còn kém, phải chuyển qua *modem*, ít những kết nối có dung lượng cao.

Rồi cao trào cũng hạ xuống: giữa năm 2001 và 2005, là thoái trào, các dự án bị gác lại. Các ban biên tập trang web trở thành bà con nghèo nàn của các phương tiện thông tin. Báo chí trên mạng bị mất uy tín, chủ yếu là lấy lại những tin nhanh. Đó là một công trình không có điều tra, không có phóng sự, ít tính sáng tạo.

Nhiệt tình trở lại bắt đầu từ những năm 2006 - 2007. Lưu lượng thông tin cao phát triển, những dịch vụ mới xuất hiện nhưng đồng thời cũng là những cách làm mới. Những blog chẳng hạn, đưa thông tin đa phương tiện (audio và video) vào các bài báo, mở rộng cho việc bình luận. Cùng lúc, nội dung do những người sử dụng tạo ra phát triển với các trang web video trực tuyến như *Daily motion* và *Youtube*. Người ta thấy xuất hiện khái niệm “báo chí công dân” với những nền tảng công nghệ như Agoravox. Tất cả đều ở trong khuôn khổ của cái mà người ta gọi là web2.0., nghĩa là một trang web tham gia và ở đó mọi người đều có khả năng là người sản xuất và người phổ biến nội dung. Các phương tiện thông tin truyền thống cảm thấy bị chen lấn.

¹ Minitel: một hệ thống truyền thông của Pháp, từ lâu đã không hoạt động.

Tuy vậy, những tiềm năng đó đã hiện hữu ngay từ buổi đầu của mạng. Các phương tiện thông tin vẫn còn không hiểu rằng trang web không được phát minh như một công cụ phổ biến mà như một công cụ truyền thông. Quả vậy, từ đầu, vấn đề là cải thiện công việc hợp tác giữa các kỹ sư của CERN (Phòng thí nghiệm châu Âu về Vật lý hạt cơ bản) trao đổi bằng cách chia sẻ thông tin. Trong thời gian đầu, các phương tiện thông tin chiếm lấy công cụ này để đưa vào đầy sơ đồ của họ, bao gồm một bộ phát, một bộ nhận, và một cơ sở phổ biến. Nhưng trên thực tế, trang web còn cho phép làm nhiều việc khác. Về thực chất, đó là một phương tiện thông tin theo bề ngang có hai chiều. Mỗi một bộ nhận đều có thể trở thành một bộ phát.

Ngày nay, các phương tiện thông tin không còn nhìn thấy ở đây một lĩnh vực cách tân, để làm việc và giới thiệu thông tin theo cách khác. Họ tiến tới Internet theo kiểu giạt lùi, để khôi phục lại mảnh đất thông tin trực tuyến cho sự cạnh tranh của những nhân tố mới. Tuy vậy, sự sa sút của báo chí viết, và của cả những phương tiện thông tin khác, sẽ phải dẫn đến chỗ xem xét lại một cách nghiêm túc cuộc cách mạng do Internet đem tới. Như một cơ hội để đổi mới lại mối liên hệ với công chúng hơn là một sự ép buộc.

Sự đa dạng của những mô hình kinh tế

- Ngày nay, người ta có thể mô tả như thế nào những chiến lược sử dụng các công nghệ mới?

L. Mauriac - Tôi thấy ba loại thái độ. Trước hết, các phương tiện thông tin truyền thống sử dụng mạng như một kênh mới để phổ biến thông tin mà họ đã sản xuất rồi. Sự tham gia của công chúng được họ đưa vào dần dần, với ít nhiều do dự. Khả năng lôi kéo sự tham gia của các độc giả trước đây đã có rồi, chẳng hạn thông qua thư tín của độc giả, nhưng rất bó hẹp, vì đó là một tiết mục riêng không chồng chéo với nội dung của tờ báo, hay với cách thức làm việc của nó. Tuy vậy, khi cho nó ra đời, tờ *Giải phóng* đã thông báo: “Dựa vào phát biểu trực tiếp của mọi người, *Giải phóng* khơi lên cuộc tranh luận trong các chương trình”. Phát thanh và truyền hình những năm 80 đã chấp nhận rộng rãi đòi hỏi tham gia của người nghe đài và người xem truyền hình với những “ăngten mở”. Những chương trình phỏng vấn nhân vật đáp ứng yêu cầu của thánh giả,

những buổi phát tại chỗ như *Điều đó đang được tranh luận*, và cho đến *Những chuyện thật truyền hình*, đã biến thể theo nhiều cách khác nhau. Báo chí viết vẫn ở ngoài sự tiến triển này. Nhiều nhất là ở một vài tờ báo, người ta có thể đưa ra việc thiết lập những bộ phận trung gian làm ra những bài báo trên cơ sở thư tín của bạn đọc. Nhưng xét toàn bộ, giới chuyên môn vẫn giữ lấy ý kiến rằng chỉ có những nhà báo là có thẩm quyền đưa tin. Chính sự ngăn cách này rõ ràng đã nuôi dưỡng cuộc khủng hoảng lòng tin phát triển suốt những năm qua giữa độc giả và các tờ báo của họ. Những phương tiện thông tin được đông đảo công chúng nhìn nhận như “đài tiếp âm” của các chính quyền đương nhiệm chứ không phải như một thể lực chống chính quyền. Nhận thức về tính độc lập của các nhà báo đối với quyền lực chính trị cũng như đối với các thể lực của đồng tiền, càng ngày càng sa sút.

Một thái độ thứ hai nằm ở thông tin “phi báo chí”. Nhưng sự thực là cái mà người ta gọi là báo chí “công dân”, một cách nói không có mấy ý nghĩa, vẫn rất ít được minh chứng, ngoài tác dụng thời thượng. Toàn tính này dựa trên ý tưởng khá đúng đắn, cho rằng, với mạng, thì độc quyền thông tin từng phụ thuộc theo truyền thống vào các phương tiện thông tin, đã bị đánh đổ. Nhưng nó cũng dựa trên một ý tưởng sai lầm khác, theo đó thì diễn biến này làm cho các nhà báo trở thành vô ích. Vậy mà, người ta không bỗng dưng trở thành nhà báo, cũng như người ta không bỗng dưng trở thành thợ nề nếu một ai đó đặt một cái bay vào tay anh. Đúng hơn vấn đề là biết xem bằng cách nào các nhà báo phải xác định lại vai trò của mình trong khi tiếp nhận và thúc đẩy sự đóng góp và tham gia của những người không phải nhà báo, chẳng hạn, trong khi phát hiện và đánh giá những *blog* có chất lượng tuyệt vời do các chuyên gia nắm giữ trong lĩnh vực của họ. Về mặt này, có điều dễ yên tâm khi nhận thấy rằng một số nhà báo đã chủ động phát triển các *blog* và như thế đã đổi mới lại cách tiếp cận thông tin và cách viết của họ, đã tìm ra một phong cách khác và đã đến gần với bạn đọc. Mảnh đất thứ ba như vậy là một mảnh đất trung gian. Người ta tìm thấy ở đây những trang web, như Rue89 cố gắng thực hiện sự tổng hợp giữa văn hóa báo chí và văn hóa mạng: Médiapart, Bakchich, Arrêt sur image, De Source Sure, La télé libre, Slate.Fr.... Đối với chúng tôi, điều đó diễn ra bằng một hình thức hợp tác giữa những nhà

báo và những người không phải nhà báo, trong một khuôn khổ biên tập đặt dưới trách nhiệm của các nhà báo.

- Nhưng có chẳng một mô hình kinh tế cho những trang web dựa trên các phương tiện thông tin truyền thống và cho những sáng kiến độc lập?

L. Mauriac - Người ta bắt đầu có những yếu tố để giải đáp điều này. Như phát biểu của Josh Marshall, người sáng lập trang web *Talking Points Memo*, “Những biến đổi gắn liền với công nghệ mới đều không tốt đối với các nhà báo, nhưng lại tốt đối với ngành báo chí”. Sự chuyển tiếp khá khó khăn vì báo chí truyền thống bị mất tiền trong khi báo chí trực tuyến chưa kiếm được tiền. Như vậy, thật đặc biệt khó khăn để chuyển từ một mô hình này sang mô hình khác. Những ai giải quyết được chuyện này là những người có khả năng đầu tư. Nhu cầu thông tin vẫn rất lớn và chắc chắn người ta sẽ tìm được một mô hình kinh tế cho phép trả công lao động cho các nhà báo, là một lao động không thể thiếu được. Nhưng vẫn phải sống được trong thời kỳ chuyển tiếp này, một thời kỳ mà giờ đây người ta chưa thấy được hồi kết.

Trong khi chờ đợi, người ta quan sát một số lớn những mô hình khác nhau: miễn phí, phải trả tiền, đa hỗ trợ... Một số ít trang web, đã tìm được một mô hình kinh tế với quảng cáo: *Aufeminin.com*, *Doctissimo.com*, cũng như nhóm Benchmark xuất bản tờ *Báo trên mạng* và *Người sử dụng Internet*. Những trang web này đều sinh lợi vì chúng đã đạt đến một số lượng độc giả cao và nhằm tới một mục tiêu đặc biệt: báo chí phụ nữ, cổ vũ sức khỏe cho đông đảo công chúng, thông tin chuyên môn hóa trên mạng. Nhưng trong trường hợp báo chí phổ thông ở Pháp không thấy có thí dụ về trang web sinh lợi. Ở Hoa Kỳ, *Slate* thể hiện trường hợp trang web miễn phí dựa trên quảng cáo.

Cũng có sự lựa chọn trang web trả tiền. Cho đến nay, tất cả mọi ý đồ trong lĩnh vực thông tin phổ thông, đều đã thất bại. Ở Pháp đã có hai dự án được phát động: *Médiapart* và *Arrêt sur image*. Còn quá sớm để đưa ra một tổng kết dứt khoát. Khó khăn là ở chỗ những trang web này cạnh tranh với một khối lượng quá nhiều thông tin miễn phí. Người ta đặt mua (thuê bao) ở đây không phải vì đặt mục đích tiếp cận một thông tin ngang với mục đích đánh dấu sự ủng hộ, sự tham gia của mình vào một dự án

thông tin độc lập. Mặt khác, trang web dựa trên những mối liên hệ siêu văn bản: để kéo công chúng tới, phải có những trang web khác chuyển dẫn tới trang web của anh. Nhưng nếu trang web của anh phải trả tiền, với một hàng rào cản như vậy, sẽ có ít trang web làm việc chuyển dẫn. Ngược lại, trong những lĩnh vực chuyên môn hóa hơn, như báo chí kinh tế, sẽ có khả năng, có một trang web trả tiền hoạt động tốt, như tờ *Tiếng vang*. Hiện nay, thị trường là của các doanh nghiệp, không phải của những người riêng lẻ.

P. Riché - Hiện nay chúng tôi vẫn không có đủ tiền, cũng là chuyện bình thường đối với một trang web khởi động, và nói rộng ra, đối với bất cứ một sự khởi động nào. Người ta hy vọng sẽ có thể sinh lợi ngay từ năm sau. Nhưng với cuộc khủng hoảng, chúng tôi không biết thị trường quảng cáo sẽ diễn biến như thế nào. Chắc rằng thị trường này không đủ để đảm bảo sự cân đối của chúng tôi, trong một thời hạn ngắn. Đầu năm 2007, khi đang chuẩn bị, các chuyên gia thị trường hứa với chúng tôi: “Khi các anh có một triệu khách thăm của riêng mình mỗi tháng, các anh sẽ có một triệu euro thu nhập quảng cáo mỗi năm”. Hiện chúng tôi đã vượt hơn một triệu khách thăm của riêng mình (theo Viện Nielsen), nhưng còn khá xa một triệu euro thu nhập quảng cáo. Hình thức và giá cả quảng cáo đang thay đổi. Nhưng chúng tôi vẫn tin tưởng: chúng tôi đã quyết định xây dựng dự án của chúng tôi một cách khác và dành một vị trí lớn hơn cho thu nhập, bằng cách dựa vào năng lực kỹ thuật và báo chí chúng tôi. Chúng tôi nghĩ ra những trang web cho các phương tiện thông tin khác hay các tổ chức khác (Bibliobs, VIH.org, CG34, Informilo...), chúng tôi bước vào việc đào tạo những nhà báo viết và nhà báo dành cho các công cụ của mạng, chúng tôi sắp phát triển việc bán lại các bài báo hay các video...

Một sự phát minh lại công việc báo chí

- Công việc của người làm báo đã thay đổi những gì? Phải chăng khuôn khổ bài báo cũng đã bị tác động bởi những khả năng kỹ thuật và những đòi hỏi mới của độc giả? Phải chăng “khả năng phản ứng” đã lấn át sự phân tích?

P. Riché - Người ta luôn luôn gắn liền Internet với những từ “luồng”, “khả năng phản ứng”, “bài báo ngắn”, “thông tin thô”... Trên thực tế, đó là một nền tảng cực kỳ phong phú, cho phép những cách sử dụng rất đa dạng. Ở đây, người ta có thể công bố những bài báo ngắn và ngay cả những phân tích sâu sắc và những tài liệu rất dài: chẳng hạn, một bản báo cáo. Người ta có thể kết hợp những cách viết khác nhau: chẳng hạn, chèn một video hay một âm thanh giữa hai đoạn văn bản. Các nhà báo chúng ta là những người đa năng, người ta đòi hỏi họ có thể thực hiện tốt như nhau một bài viết, một đoạn âm thanh và hình ảnh. Sự ép buộc của phản ứng không phải riêng gì với Internet, điều đó đã có ở các nhà báo của các hãng thông tin hay đài phát thanh. Điều riêng với Internet là ba cách sử dụng mới: Thứ nhất, mọi người tự mình tìm kiếm thông tin, nhờ vào những phần mềm tìm kiếm¹, họ sẽ cảm thấy ít phụ thuộc hơn vào những phương tiện thông tin truyền thống. Thứ hai, họ có thể tự mình *phát ra* thông tin qua trung gian các *blog*, những lời bình luận, những diễn đàn, và những gì họ phát biểu có thể được đọc trên toàn thế giới. Thứ ba, cuối cùng, việc “sao chép và chuyển tải” cho phép gửi rất nhanh chóng những thông tin cho bạn bè hay gia đình, hoặc chép lại nó trên những chương trình khác. Chính sự kết hợp ba cách sử dụng này đã *chen lấn* các phương tiện thông tin truyền thống.

Dĩ nhiên, các phương tiện thông tin truyền thống vẫn còn có những công cụ quan trọng đối mặt với những trang web mới ở bước đầu như của chúng tôi. Nhưng thường thường mô hình của chúng tôi cho phép chúng tôi giải quyết khó khăn bằng cách dựa vào những người sử dụng trang web của chúng tôi. Hãy lấy thí dụ cuộc khủng hoảng mới đây của Guadeloupe: các phương tiện thông tin truyền thống không thấy được cuộc khủng hoảng này phát triển, vì thiếu những thông tin viên tại chỗ. Trong những ngày đầu, chính những người sử dụng Internet tại chỗ đã thuật lại những gì diễn ra ở hòn đảo này, kể cả trên các blog của họ hay

¹ Từ tin học trong tiếng Pháp: động cơ tìm kiếm (*motlar de recherche*) chỉ phần mềm tạo điều kiện cho việc định vị trên mạng Internet những bộ phiếu và địa chỉ của máy chủ về một đề tài nhất định.

trên những cột báo của chúng tôi. Chúng tôi đã có thể thông qua họ thu thập nhiều bằng chứng và mô tả việc thực hiện phong tỏa hòn đảo.

L. Mauriac - Nhưng chính bản thân bài báo đang biến đổi: như phát biểu của một trong những người quan sát giỏi nhất các bước tiến triển của báo chí trực tuyến, Jeff Jarvis, nó không còn là một hình thức khép kín trên bản thân nó, nó trở thành một quá trình. Ở bất cứ thời điểm nào, một bài viết trên Internet đều có thể được thay đổi, cập nhật, làm phong phú thêm. Ngoài ra, một bài báo không còn chỉ do một tác giả soạn thảo. Nó có thể là kết quả của một lao động tập thể: nó trở nên phong phú hơn do những lời bình luận. Nhưng ngay cả ở đầu quá trình, một ý tưởng vẫn có thể nảy ra từ một người sử dụng mạng đặt một câu hỏi, mách bảo một sự việc, yêu cầu đoạn tiếp theo của một cuộc điều tra trước đây.

Một kích thước khác của công việc cũng có trong cái mà người ta gọi là “báo chí liên kết”, nhằm có sự lựa chọn từ những nguồn ưu tú nhất về một chủ đề. Điều đó cho phép tìm đến những thông tin thiết yếu, và bảo đảm với chúng ta rằng người sử dụng Internet sẽ tìm được toàn bộ thông tin mà anh ta cần trên mạng của chúng ta. Tốt hơn việc viết lại những gì đã được viết ở chỗ khác, chúng ta đặt một mối liên hệ tới những gì tốt nhất của mạng.

- Mô hình “tham gia trong khuôn khổ” của các ông vận hành cụ thể như thế nào?

P. Riche - Trái với một huyền thoại, những người sử dụng mạng không gửi những bài “đăng báo”. Họ cũng không đòi hỏi làm việc đó. Họ gửi những ý tưởng, những bình luận, những diễn đàn, những phân tích, những bằng chứng, những thông tin nắm bắt được hoặc trên một blog, hoặc trên một tờ báo nước ngoài, hoặc trong môi trường của họ. Điều đó không buộc họ nghĩ đến chuyện làm công việc của nhà báo theo nghĩa mà chúng ta hiểu: kiểm tra thông tin, đối chiếu các nguồn. Chúng tôi phải giữ vai trò này: chính là ban biên tập sẽ hợp thức hóa, sắp xếp thứ tự, dự tính nội dung của Rue89. Hơn hết cả, chúng tôi vẫn là những nhà báo, nghề nghiệp của chúng tôi là hợp thức hóa thông tin.

- Các ông có loại bỏ nhiều lời bình luận không?

P. Riché - Còn tùy. Lúc bình thường, điều đó rất ít; nhưng trong chiến dịch của quân đội Israel ở dải Gaza chẳng hạn, công việc rất gay go. Chúng tôi chỉ loại bỏ những thông điệp phân biệt chủng tộc gây thù hằn và vu khống. Chúng tôi bảo vệ tất cả phần còn lại, kể cả những điều thái quá. Nhưng đặc biệt, vì chúng tôi tiết chế các lời bình luận, chúng tôi cũng lựa chọn để làm nổi bật những gì là thích đáng nhất, bằng cách đặt chúng trực tiếp dưới bài báo. Người sử dụng mạng sẽ đọc những thứ đó. Họ tiếp cận với toàn bộ những lời bình luận nếu họ muốn, nhưng chỉ có 7% những người sử dụng mạng đi ra ngoài những “bình luận chọn lọc”. Chúng tôi cũng đòi hỏi các nhà báo của chúng tôi phải trả lời những câu hỏi, những phê phán, phải tự mình tiết chế những bình luận, phải chỉnh lý những gì cần chỉnh lý, và cũng có thể phải bổ sung công việc của họ bằng những thông tin từ những người sử dụng mạng. Đó là cái mà người ta gọi là “báo chí hội thoại”, đối lập với một thứ báo chí theo chiều dọc, trong đó người biên tập ban phát thông tin của mình mà không quan tâm đến người nhận thông tin. Cuộc hội nghị biên tập hàng tuần của chúng tôi cũng mang tính chất tham gia: những người sử dụng mạng có thể theo dõi cuộc họp, bằng cách đối thoại thông qua chat, và cung cấp cho chúng tôi những ý tưởng về các chủ đề đang theo đuổi.

- *Nhịp độ sản xuất sẽ như thế nào? Các ông có chủ trương một luồng thông tin liên tục, hay nên có những cuộc gặp gỡ có quy định thời gian cũng là điều hữu ích?*

P. Riché - Chúng tôi đã thoát ra khỏi giấy tờ, những nhà in, những kiốt, nhưng ở một mức độ lớn, cũng thoát ra khỏi những khổ báo, những tin giờ chót, những nhà xuất bản... Guồng máy quay thường xuyên: chúng tôi đưa vào một bài báo khi nó đã sẵn sàng. Khi máy chạy không đủ nhanh, chúng tôi trở nên sốt ruột. Chúng tôi phải có một *đầu đề chữ lớn (manchette)*, đúng vậy. Bởi vì chúng tôi biết rằng mọi người đến nhiều lần trong mỗi ngày, và họ phải luôn luôn tìm được một trang web “tươi mới”. Nhưng chúng tôi công bố những bài đến lượt chúng lại gạt bỏ các bài khác đi: đó là logic của *blog*. Chỉ có những *manchette* và bài báo thứ hai là được “găm lại” trên đầu cột. *Rue89* được tổ chức theo cách thức một *blog* không lồ, một *metablog*. Người ta tìm thấy cột báo trung tâm dành riêng cho các *blog*. Khi chúng tôi xuất

hiện, không có gì giống với các trang web của những tờ báo: tất cả đều được trình bày dưới hình thức một bức tranh ghép thông tin.

Người ta thường cho rằng báo chí mạng là một biến thể mới của báo chí viết. Điều đó có lẽ đúng, nhưng công việc của chúng tôi, xét ở nhiều khía cạnh, khiến chúng tôi gần với phát thanh: khả năng phản ứng, không có *tin giờ chót*, phong cách không chính thức của chữ viết, và ngay cả sự trao đổi có đông người tham gia, như Laurent đã nói, vốn là một phát minh của phát thanh.

- *Rue89, phải chăng phần nào đó là một đài phát thanh với một sở lưu trữ?*

P. Riché - Vâng: ở chúng tôi, vẫn còn một dấu ấn bền vững, đó là điều phân biệt chúng tôi với phát thanh. Và đó cũng là điều còn gây khó khăn cho họ: đôi lúc, một đài phát thanh đưa ra một tin sốt dẻo (*scoop*), nhưng không có ý đặt nó trên trang web của mình. Chúng tôi lấy lại thông tin - trong khi dẫn rõ ràng đài phát thanh -, và bất ngờ, địa điểm tham khảo thông tin lại là chúng tôi. Trên các làn sóng, thông tin bay đi. Trong báo chí viết, thông tin bị chôn vùi trong những tài liệu lưu trữ không thể tiếp cận được. Trên một trang web, người ta có thể tiếp cận với nhiều năm thông tin một cách toàn vẹn. Độ sâu thời gian của trang web hầu như vô tận: nhờ những *phần mềm tìm kiếm*, người ta có thể tìm lại những bài báo rất cổ.

Nhưng mối quan hệ của chúng tôi với độ dài thời gian cũng đặc biệt thay đổi vì sự thực là khái niệm về bài báo cũng thay đổi: có thể có trường hợp một nhà báo công bố vài dòng về một chủ đề, rồi trong ngày hôm đó, ông ta thêm vào những thông tin mới. Như Laurent đã nói, một bài báo trên mạng, theo định nghĩa, luôn ở trong quá trình tiến triển, nếu chúng tôi phạm một sai lầm, bạn đọc có thể nhận xét và chúng tôi trực tiếp sửa chữa. Một chủ đề bài báo có thể nảy sinh qua sự thảo luận trực tuyến, rồi thì được bàn bạc trong cuộc họp biên tập của chúng tôi (ở đó mỗi người đều có thể tham gia vì đó là một cuộc họp mở). Sau đó, ban biên tập tiếp quản công việc: bản thân cuộc điều tra cũng có thể được đánh dấu bằng những cuộc hội thoại với người sử dụng mạng. Cuối cùng, bài báo được công bố, nhưng vẫn chưa hoàn thiện. Độc giả đặt câu

hỏi, phê bình. Nhà báo vẫn phải trả lời, đôi lúc sửa chữa hay làm phong phú thêm công trình của mình.

- Điều đó có làm thay đổi cách viết của các ông không?

P. Riché - Vâng, chúng tôi viết một cách không chính thức hơn. Và chẳng chúng tôi không có sự lựa chọn: nếu chúng tôi không làm như vậy, những người sử dụng mạng sẽ cười cho chúng tôi. Chẳng hạn, giữa trận bão, một cây lớn đổ trên đường ô tô. Nhà báo của AP sẽ viết: “Theo một người quan sát, một cây lớn chắn ngang đường ô tô A6”. Trên thực tế, chính bản thân nhà báo là người quan sát, và không ai bị đánh lừa. Chúng tôi không thể làm như thế. Người ta sẽ hỏi chúng tôi ngay lập tức: “Ai là người quan sát bí ẩn đó?”. Chúng tôi phải tỏ ra đơn giản hơn: “Tôi thấy một cây lớn...”. Cho nên, sự hiện diện của “cái tôi” là rõ rệt. Internet bị phê phán vì một số người cho rằng nó là triệu đại của “tôi”. Đúng là nhiều *blog* hướng về cái tôi của biên tập viên, nhưng đối với chúng tôi, đó chỉ đơn giản là một cách thức để trở nên chính xác hơn và súc tích hơn.

- Các ông lựa chọn những thành viên *blog* như thế nào?

P. Riché - Chúng tôi không phải là một hệ điều hành những *blog* mở. Chúng tôi lựa chọn tất cả các thành viên *blog* của chúng tôi, sau một vài bài báo thử nghiệm, và chúng tôi xuất bản từng bài viết của họ. Một số bài viết dứt khoát phải viết lại. Đó là một hệ thống của riêng *Rue89*, không phải tất cả những thành viên *blog* của chúng tôi đều là chính quy, tính ra khoảng 40 người. Đó thường là những chuyên gia trong lĩnh vực của họ, bổ sung rất tốt cho công việc báo chí của chúng tôi. Đó cũng là những con người dũng cảm: phải có một cái gan nào đấy để đương đầu với những phản ứng của những người đồng bào vốn không phải bao giờ cũng mềm mỏng.

Người dịch: Nguyễn Đức Thương

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

THÁCH THỨC CỦA VĂN HÓA KIỂU CHỦ NGHĨA TIÊU DÙNG VÀ SỰ PHÁ VÂY CỦA CHỦ NGHĨA MARX PHƯƠNG TÂY

HOANG LIZHI*. *Xiaofei zhuyi wenhua de tiaozhan yu Xifang Makesi zhuyi de tuwei*.
Shehui kexue, 2008n., d. 8q., d. 107-119.

Trích yếu:

Quan hệ giữa văn hóa tư bản chủ nghĩa thời kỳ sau và chủ nghĩa Marx là: Chủ nghĩa Marx truyền thống khó vạch ra bản chất hệ tư tưởng của các hiện tượng văn hóa tư bản chủ nghĩa đương đại, trong khi chủ nghĩa Marx phương Tây đã đạt được nhiều thành tựu về mặt này. Do quan hệ giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa thời kỳ sau được hòa hoãn, văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng mang đặc trưng vô tín ngưỡng thịnh hành, lý luận về hệ tư tưởng gặp nhiều khó khăn. Trước thách thức của văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng, các nhà lý luận macxit phương Tây như Jameson... đã đề ra và luận chứng cho lý luận về sự chuyển hóa hệ tư tưởng, không những mở rộng việc nghiên cứu lý luận của Marx về hệ tư tưởng mà còn có giá trị kiên trì và phát triển lý luận của chủ nghĩa Marx.

* Hoang Lizhi (Hoàng Lực Chi), Giáo sư Ban triết học, Trường Đảng, Thị ủy Thượng Hải, ĐCS Trung Quốc.

Về quan hệ giữa văn hóa của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau và chủ nghĩa Marx, có hai quan điểm đáng chú ý: một là quan điểm của Daniel Bell trong Lời bạt cuốn *Mâu thuẫn của văn hóa tư bản chủ nghĩa* năm 1996: điểm yếu lớn nhất trong hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa Marx là không có lý luận văn hóa¹; hai là lời của F. R. Jameson: Sự mở rộng việc nghiên cứu Marx ở thế kỷ XX, đặc biệt là mở rộng lĩnh vực văn hóa, có ý nghĩa vô cùng trọng đại, chủ nghĩa Marx đương đại đã đạt được tiến bộ lớn nhất trong lĩnh vực văn hóa². Trong thực tế, hai cách nói bề ngoài mâu thuẫn nhau này đã diễn đạt hoàn chỉnh cùng một ý: chủ nghĩa Marx truyền thống khó giải thích các hiện tượng văn hoá của chủ nghĩa tư bản đương đại, còn chủ nghĩa Marx phi truyền thống, tức là chủ nghĩa Marx phương Tây đã đạt được thành quả về mặt này. Tôi khái quát vấn đề này thành: thách thức của văn hoá kiểu chủ nghĩa tiêu dùng và sự phá vỡ của chủ nghĩa Marx phương Tây.

I. Xã hội hậu công nghiệp hóa: “Sự cáo chung của hệ tư tưởng”?

Tại sao Bell lại cho rằng nhược điểm lớn nhất trong hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa Marx là không có lý luận văn hóa? Trước hết chúng ta hãy xem xét một vấn đề mà Fredric Jameson đề ra trong những năm 80 của thế kỷ XX: Liệu phương pháp luận của hệ tư tưởng của Marx còn có thể phân tích đời sống tinh thần của xã hội hậu công nghiệp hóa? Văn hóa có phải là hệ tư tưởng? Hệ tư tưởng có phát huy vai trò trong văn hóa? Có văn hoá tiến bộ và văn hóa phản động không? Liệu có thể bàn về hiệu quả của tác phẩm nghệ thuật từ góc độ hệ tư tưởng, và kết quả của việc làm đó khiến người ta thoả mãn ở mức độ nào? Trong *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa* ông chỉ ra:

Những năm 50 ở Mỹ có một thế lực cánh hữu tuyên bố hiện nay chúng ta ở trong một thời đại mà hệ tư tưởng theo ý nghĩa cũ đã không còn tồn tại nữa,

¹ Daniel Bell (Mỹ). *Mâu thuẫn của văn hóa tư bản chủ nghĩa*, Nxb Nhân dân Giang Tô, 2007, tr. 349.

² Xem Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu tư bản là vấn đề của chủ nghĩa Marx tồn tại hiện thực*, Khoa học xã hội ở nước ngoài, 1996, S.3.

theo họ, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa cộng sản đều không còn tồn tại ở Mỹ, thế giới đã bước vào một giai đoạn không có đấu tranh giai cấp, do đó hệ tư tưởng và quan điểm không thật quan trọng trong đầu óc người ta, giờ đây họ sống trong một thời đại mà văn hóa chứ không phải bất kỳ hệ tư tưởng nào đang phát huy vai trò. Quả thực chúng ta đang sống trong một nền văn hoá hậu hiện đại rất tiêu chuẩn, thể hiện trong các mặt truyền thông, điện ảnh, bữa ăn nhanh, sinh hoạt ngoại ô. Ở nước Mỹ ngày nay, bất luận bạn thuộc về hệ tư tưởng nào, bạn đều phải sống trong một nền văn hóa như vậy¹.

Ở đây, câu “Những năm 50 ở Mỹ có một thế lực cánh hữu tuyên bố hiện nay chúng ta sống trong một thời đại mà hệ tư tưởng theo ý nghĩa cũ đã không còn tồn tại nữa” mà Jameson nói trước hết là chỉ việc Daniel Bell xuất bản cuốn *Sự cáo chung của hệ tư tưởng* năm 1960 (tái bản năm 1961, 1988, bản Trung văn năm 2001), trong sách chỉ ra:

Ngày nay, những hệ tư tưởng này đã suy tàn. Những sự kiện ấn đặng sau sự biến động xã hội quan trọng này rất phức tạp và đa biến. Một loạt thảm họa như việc xử án ở Moskva, việc ký hiệp ước giữa nước Đức Nazi và Liên Xô, trại tập trung, việc trấn áp công nhân Hungary... đã hình thành một sợi dây xích; những biến đổi xã hội đại loại như cải cách của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời nhà nước phúc lợi lại tạo thành một sợi dây xích khác. Trong lĩnh vực triết học, người ta có thể lần tìm tới sự suy tàn của niềm tin duy lý chủ nghĩa đơn giản nhất và sự ra đời của chủ nghĩa stoiya mới – hình tượng thần học về con người, như Freud, Tillich, Jaspers... Đương nhiên, điều này không có nghĩa là những hệ tư tưởng như chủ nghĩa cộng sản đã không còn quan trọng gì nữa trong đời sống chính trị của Pháp và Italy, cũng không có nghĩa là chúng không tìm được động lực trong các nguồn khác. Nhưng từ toàn bộ lịch sử của chúng đã sản sinh ra một thực tế giản đơn: đối với những tri thức cấp tiến, các hệ tư tưởng cũ đã mất đi “tính chân lý” của chúng, mất đi sức thuyết phục của chúng.

Có rất ít tri thức nghiêm túc cho rằng người ta vẫn cần tạo ra một “sơ đồ” và thông qua “công trình xã hội” là có thể thực hiện một không tưởng

¹ Xem Jameson. *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm Thiểm Tây, 1986.

mới về xã hội hài hoà. Đồng thời những “đấu sỹ chống tín ngưỡng” cao niên đó cũng đã mất đi sức mạnh tri thức của họ. Đã rất ít có những nhà tự do chủ nghĩa “cổ điển” vẫn vững tin rằng nhà nước không nên đóng vai trò trong kinh tế, và rất ít có những nhà bảo thủ chủ nghĩa nghiêm túc, ít nhất là những nhà bảo thủ chủ nghĩa ở Mỹ và đại lục châu Âu, còn cho rằng nhà nước phúc lợi là “con đường dẫn tới nô dịch”. Do vậy, trong thế giới phương Tây, trong giới trí thức ngày nay đã hình thành một nhận thức chung về vấn đề chính trị như sau: tiếp nhận nhà nước phúc lợi, mong muốn hệ thống kinh tế phân quyền, hỗn hợp và hệ thống chính trị đa nguyên. Nói theo ý nghĩa này, thời đại hệ tư tưởng đã đi tới hồi kết¹.

Trong thực tế, người đầu tiên sử dụng từ “sự cáo chung của hệ tư tưởng” là Albert Camus. Năm 1946 ông đã viết: Giá như những người xã hội chủ nghĩa Pháp từ bỏ việc coi chủ nghĩa Marx là một thứ triết học tuyệt đối, giá như họ chỉ thừa nhận mặt phê phán của nó thôi thì “họ sẽ nêu thí dụ để chứng minh giai đoạn này của chúng ta đánh dấu hệ tư tưởng đã tới lúc cáo chung, tức là không tưởng tuyệt đối đã tới lúc cáo chung. Trong lịch sử, thông qua cái giá mà cuối cùng nó đòi hỏi, những hệ tư tưởng đó đã đi tới tự huỷ diệt”². Theo Camus, hệ tư tưởng chỉ là một trò lừa bịp.

Có thể thấy, lý luận về “sự cáo chung của hệ tư tưởng” từ những năm 50 của thế kỷ XX trở lại đây mà Jameson nói là một trào lưu tư tưởng chứ tuyệt nhiên không phải là luận thuyết cá nhân của Bell. Những quan điểm cơ bản của trào lưu này là:

- (1) Hệ tư tưởng truyền thống chủ yếu phát huy chức năng định hướng trong lĩnh vực chính trị, nhưng đứng trước tính duy lý khoa học và thái độ cầu thực của xã hội đương đại, sự định hướng của nó đã không còn có bất kỳ ý nghĩa nào nữa, thời đại hiện nay đã không còn cần bất kỳ hệ thống tín ngưỡng tổng hợp nào.
- (2) Do sự phát triển của xã hội hiện đại đã sản sinh ra ngày càng nhiều yêu cầu và xu thế chung, cách nhìn rất nhiều vấn đề dần đi tới nhất trí, điều đó

¹ Daniel Bell. *Sự cáo chung của hệ tư tưởng*, Nxb Nhân dân Giang Tô, 2001, tr. 462.

² Như trên, tr. 472.

khuyến cho các hệ tư tưởng ngày càng đi tới thỏa hiệp, đặc biệt khi giải quyết các vấn đề chính trị trong nước đã không còn cần cân nhắc đến nhân tố hệ tư tưởng nữa.

(3) Hệ tư tưởng với tính cách là biện pháp đề xuất và giải quyết vấn đề chỉ còn ý nghĩa hiện thực đối với các xã hội không phát triển, còn đối với các nước phát triển cao, người ta cần thích ứng với những nhiệm vụ và tính chất mà xã hội thời đại cách mạng công nghệ phải đối mặt, cần xuất phát từ lập trường công nghệ (kỹ thuật), chuyên gia để thiết kế và quản lý chúng, không cần đến hệ tư tưởng gì đó nữa.

Sự ủng hộ về văn hóa cho lý luận này là ở chỗ: cùng với sự phai nhạt những khác biệt giai cấp, sự phai nhạt những khác biệt văn hóa cũng ngày càng rõ rệt, nói theo Herbert Marcuse thì đó là sự “đồng hóa” văn hóa, tức là “công nhân và chủ cùng thưởng thức những tiết mục điện ảnh giống nhau, dạo chơi những nơi vui chơi giải trí giống nhau”, “nhân viên đánh máy và con cái của chủ cô ta trang điểm xinh đẹp như nhau”, “người da đen có xe con nhãn hiệu Cadilac”, “họ đọc những tờ báo giống nhau”, trong tình hình đó vấn đề nảy sinh là: “Người ta có thể thực sự phân biệt công cụ tuyên truyền với tính cách là phương tiện thông tin và vui chơi giải trí với công cụ tuyên truyền với tính cách là lực lượng khống chế và tiềm ẩn không? Có thể thực sự phân biệt xe hơi với tính cách là sự vật đáng chán với xe hơi với tính cách là công cụ tiện lợi không? Có thể thực sự phân biệt sự thưởng thức và sự chán ghét đối với kiến trúc chức năng không? Có thể thực sự phân biệt công việc được tiến hành nhằm bảo vệ đất nước với công việc được tiến hành nhằm mưu lợi cho công ty không? Có thể thực sự phân biệt niềm hoan lạc cá nhân với thứ vị lợi thương mại và chính trị mà sự gia tăng mức sinh dụng chạm đến không?”¹.

Rõ ràng người ta không thể không thừa nhận, nếu tiến hành phân tích về mặt hệ tư tưởng truyền thống đối với văn hóa nghệ thuật của “xã hội hậu công nghiệp hóa”, muốn tìm kiếm nguyện vọng “hợp lý, hợp pháp” của những giai cấp, tập đoàn nhất định từ nội dung của tác phẩm thì người ta sẽ đối mặt với một khó khăn. Thí dụ trong cảnh diễn viên trên quảng cáo hiện đại, người

¹ Marcuse. *Con người đơn điện*, Nxb Nhân dân Hồ Nam, 1988, tr.7.

đàn ông dũng mãnh ung dung hút thuốc lá hảo hạng, cặp kè với người phụ nữ xinh đẹp, bạn có thể nói đó là hệ tư tưởng của giai cấp tư sản hay giai cấp công nhân không? Câu trả lời e rằng là không.

Thí dụ bộ phim *Bản năng* (Basic) do Hollywood của Mỹ sản xuất năm 1992 (tổng thu nhập phòng bán vé đạt 270 triệu đôla, là bộ phim bán chạy nhất năm đó) lấy án mạng và yêu đương giới tính thường thấy trong xã hội tư bản làm đơn vị cấu thành cơ bản, thông qua quá trình suy lý rối rắm và những động tác mạnh mẽ nhưng khó tả, cung cấp cho khán giả “bữa ăn nhanh văn hóa” thỏa mãn nhu cầu thị giác, trong đó không thấy có sự phê phán chế độ tư bản, nhưng cũng không thấy có ý đồ tô vẽ, ca tụng chế độ này, đây là thứ điện ảnh điển hình thích nghi cho công nhân và giới chủ cùng thưởng thức, không cần băn khoăn về lập trường tư tưởng của mỗi bên. Quả là khi văn hóa nghệ thuật của “xã hội hậu công nghiệp hóa” xuất hiện với tính cách là một thứ văn hóa tiêu dùng mang đặc trưng toàn dân thì rất khó tìm thấy trong đó tính thích ứng đơn thuần với cơ sở kinh tế và giai cấp hay tầng lớp xã hội cụ thể. Trong văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng, rất khó tìm thấy mối liên hệ rõ ràng và minh xác như các mối liên hệ của chủ nghĩa cổ điển trong văn hóa nghệ thuật với giai cấp quý tộc và chế độ phong kiến tập quyền, mối liên hệ của chủ nghĩa khai sáng và chủ nghĩa lãng mạn tích cực với sự vận động đi lên của giai cấp tư sản, mối liên hệ của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa với ý chí, tình cảm của giai cấp vô sản.

Đồng thời, chúng ta cần chú ý, lý luận “sự cáo chung của hệ tư tưởng” còn có một cách giải thích khác, tức là sự lý giải về kết cấu ý nghĩa của chính chủ nghĩa Marx. Bell cho rằng, “sự cáo chung của hệ tư tưởng” tức là sự cáo chung của hệ tư tưởng macxit, xã hội chủ nghĩa trong xã hội hậu công nghiệp hóa. Ông viết:

Hệ tư tưởng macxit là một thứ tín ngưỡng cho rằng trong xã hội phát triển phương Tây, giữa nhà tư bản và công nhân tồn tại một xu thế phân hóa hai cực không tránh khỏi, do vậy, thắng lợi của giai cấp vô sản cũng là không tránh khỏi. Thứ “triết học lịch sử” này đã thay thế cho học thuyết Jesus tái giảng thể của chủ nghĩa Augustin với tính cách là một hệ thống tín ngưỡng. Nó dự báo “bước nhảy vọt từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do”. Nhưng lẽ nào còn có người tin vào mơ ảo tưởng đó?

Lý luận cơ bản của xã hội học Marx là, xét theo ý nghĩa căn bản, mọi kết cấu xã hội đều là kết cấu giai cấp, giai cấp là đơn vị tương quan của chính trị, thậm chí đối với phân tích văn hoá cũng như vậy. Nhưng cơ sở trong tất cả mọi xã hội, đặc biệt là trong xã hội phương Tây, một điều rõ ràng nhất hiện nay là, không những giai cấp công nhân công nghiệp đang tàn tạ nhanh chóng, mà giai cấp kinh tế với tính cách là thước đo cơ bản của phân công xã hội cũng đã tan rã. Mỗi xã hội (ngoại trừ Nhật Bản) đều là một “xã hội đa nguyên” do nhiều nhân tố cấu thành. Ngoài tính đồng nhất đa nguyên về giới tính, tuổi tác, tôn giáo, giáo dục, nghề nghiệp thì tính đồng nhất chủng tộc với tính cách là tiêu chí về sự trung thành với một đoàn thể nào đó dường như trở nên ngày càng nổi bật, và sự xung đột đường lối về chủng tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo dường như là căn nguyên của tính đồng nhất văn hóa và chính trị. Khi chúng ta nhìn tới thế kỷ XXI thì vấn đề màu da, vấn đề tông phái, vấn đề khác biệt chủng tộc ở Đông Nam Á, ở Trung Đông, trong thế giới Hồi giáo đầy rẫy nội loạn - tất cả đều bộc lộ ra những khó khăn mà xã hội học đương đại, ít nhất là tất cả mọi xã hội học macxit đều chưa lường tới được. Chúng ta nhận ra, đặc biệt là trong chủ nghĩa Marx, các phạm trù xã hội học của chúng ta đã quá thu hẹp vào bối cảnh phương Tây. Chúng ta nhận ra, những chủ đề như phong trào Khai sáng, lý tính, công nghiệp hoá, ý thức, phát triển giai cấp, quan niệm “dân tộc lịch sử”... đã biến thành tiêu điểm quan tâm của chúng ta như thế nào¹.

Đối với Bell, kết luận này là đương nhiên, bởi trước nay ông không cho rằng mình là môn đồ của Marx. Bell đối diện với cục diện mới khi quan hệ giai cấp của xã hội tư bản thời kỳ sau đã được hòa hoãn, ông càng tin rằng chỉ cần dựa vào kỹ thuật và quản lý là vấn đề của xã hội hiện đại có thể được giải quyết, và lối suy nghĩ mang tính hệ tư tưởng giai cấp tất yếu sẽ phai tàn. Khi quan điểm này bắt gặp văn hoá đại chúng giải trí kiểu chủ nghĩa tiêu dùng, tức là công nghiệp văn hóa, thì lý luận về “sự cáo chung của hệ tư tưởng” càng có lý do tồn tại. Một khi kết cấu xã hội mà chủ nghĩa Marx miêu tả đã tan rã thì phương pháp luận macxit cũng sẽ không thể tự luận chứng cho mình; đã thế thì lý luận về hệ tư tưởng với tính cách là nội dung quan trọng

¹ Daniel Bell. *Sự cáo chung của hệ tư tưởng*, Nxb Nhân dân Giang Tô, 2001, tr. 510-511.

của quan niệm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Marx làm sao có thể tồn tại? Có thể nói, điều này dường như khiến chủ nghĩa Marx truyền thống đành phải bỏ tay.

II. Nỗ lực phá vỡ của Jameson: Từ “vô thức chính trị” tới sự chuyển hóa hệ tư tưởng

Vậy phải chăng văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng thực sự có nghĩa là mô hình hệ tư tưởng đã hoàn toàn tan rã? Đây là một thách thức to lớn đối với quan niệm duy vật về lịch sử của chủ nghĩa Marx. Đương nhiên vĩnh viễn không có chuyện tất cả mọi người đều chấp nhận một mô hình. J. Hillis Miller của Mỹ nói: “Chỉ có những người trí thức lỗ mãng mới giám chứng minh cho ‘sự cáo chung của hệ tư tưởng’. Hệ tư tưởng không dễ dàng tiêu biến đi như vậy, mà cho dù nó tiêu biến đi tôi cũng không cho rằng ngày nay cách phân tích của Marx trong *Hệ tư tưởng Đức* về hệ tư tưởng đã mất đi ý nghĩa”¹.

Theo cách nói của Miller thì người nào không phủ nhận phương pháp luận của Marx sẽ là người trí thức không lỗ mãng. Tôi cho rằng trong loại người này, trước hết phải kể đến Jameson. Trong thực tế, khi Jameson nói rằng sự mở rộng việc nghiên cứu Marx ở thế kỷ XX, đặc biệt là sự mở rộng trong lĩnh vực văn hoá, là có ý nghĩa rất quan trọng, thì chính điều đó bao hàm thể nghiệm thiết thân của ông.

Một mặt Jameson đánh giá cao phương pháp luận của Marx, nói rằng “hình thức phân tích hệ tư tưởng chính là một trong những cống hiến sáng tạo độc đáo nhất của chủ nghĩa Marx, mục tiêu của nó là vạch ra vai trò của các loại quan điểm với tính cách là công cụ và vũ khí hợp pháp hóa trong một cuộc đấu tranh giai cấp kéo dài để làm cho cái vẻ ngoài đơn thuần của nó ‘phi thần bí hoá’. Cái loại thường được coi là tính hoàn nguyên này đương nhiên chỉ có thể có nghĩa khi quy một cách thô bạo những thứ lấy tư tưởng thuần túy làm biểu tượng thành chức năng thực

¹ Xie Shaobo, Wang Fengzhen. *Con người đơn diện*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2003, tr. 141-142.

dụng mà trong đời sống xã hội không khiến người ta yêu thích nó mấy. Đây là một cuộc cách mạng kiểu Copernic, cũng rộng rãi như là cuộc cách mạng mà Freud đã phát động vậy...”¹. Mặt khác ông cũng thừa nhận, “Trong thời đại đã qua, quan điểm tư tưởng, triết học của người ta có thể rất quan trọng, nhưng trong thời đại tiêu dùng hàng hóa ngày nay, chỉ cần bạn cần tiêu dùng, còn bạn có hệ tư tưởng như thế nào điều đó chẳng quan trọng là bao. Hiện nay chúng ta không còn có hệ tư tưởng kiểu cũ nữa, mà chỉ có tiêu dùng hàng hóa, tiêu dùng hàng hóa đồng thời cũng là hệ tư tưởng của chính nó. Hiện nay đang xuất hiện một loạt hành vi và thực tiễn chứ không phải là một loạt tín ngưỡng, có lẽ hệ tư tưởng kiểu cũ chính là tín ngưỡng”². Với sự ủng hộ của lập trường biện chứng này, giữa những năm 80 của thế kỷ XX, Jameson đã thực hiện cuộc phá vây thành công cho phương pháp luận của Marx. Và những nỗ lực thời kỳ đầu thể hiện qua một số luận chứng trong *Vô thức chính trị (Political Unconscious)*, bản Anh văn năm 1981).

Theo học giả nổi tiếng Trung Quốc Wang Fengzhen, *Vô thức chính trị* phải là tác phẩm quan trọng nhất của Jameson. Trong tác phẩm này, Jameson đặt ra vấn đề mô hình phân tích văn bản: nếu nhà phê bình muốn giải thích ý nghĩa của văn bản, anh ta sẽ phải trải qua một loạt giai đoạn khác nhau, và những giai đoạn này thể hiện trong văn bản, cần giải mã một cách hệ thống để vạch ra. Để làm được điều này, Jameson đã tiếp thu các nguồn lý luận của thế kỷ XX, như bốn cấp độ giải thích của Northrop Frye, lý luận vô thức của Jacques Lacan, chủ nghĩa hình thức Nga, chủ nghĩa hậu cấu trúc, chủ nghĩa giải kết cấu của Derrida và cách trình bày hệ tư tưởng của Louis Althusser. Jameson cho rằng, sự phê bình macxit không mang tính bài tha hoặc phân ly chủ nghĩa, mà mang tính bao dung và tổng hợp, nó dung hợp các nguồn tinh hoa khác nhau, do đó có thể thu được “tính phong phú ngữ nghĩa” lớn hơn. Nhà phê bình cần khảo sát lịch sử chính trị, lịch sử xã hội, tức là lịch sử đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Marx truyền thống, lịch sử phương thức sản xuất mà văn bản đề cập. Nhưng những phương thức này không thay thế lẫn nhau, mà

¹ Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm Thiểm Tây, 1986, tr. 238.

² Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, sđd, tr. 26.

dung hợp nhau, đạt tới tính thích hợp phổ quát ở cấp độ cao hơn và mối quan hệ nhân quả lịch sử ở cấp độ sâu hơn.

Trong *Vô thức chính trị*, Jameson chỉ rõ, “Chỉ có chủ nghĩa Marx mới cung cấp phương pháp hợp logic về mặt triết học, có sức thuyết phục về mặt hệ tư tưởng để giải quyết tình cảnh khó khăn nói trên của chủ nghĩa lịch sử. Chỉ có chủ nghĩa Marx mới có thể giải thích đầy đủ tính thần bí bản chất trước kia của văn hoá”, đối với các sự kiện đã qua, “chỉ có thể thuật lại trong khối thống nhất của một bộ truyện tập thể vĩ đại; bất luận chúng áp dụng hình thức che đậy và tượng trưng như thế nào, chỉ có thể cho rằng chúng có chung một chủ đề cơ bản đơn nhất - đối với chủ nghĩa Marx, đó là cuộc đấu tranh tập thể từ vương quốc tất yếu để giành vương quốc tự do; hơn nữa chỉ có thể giải thích chúng là mắt khâu then chốt trong một tình tiết đơn nhất đồ sộ mà chưa hoàn thành”¹. Vậy phương pháp macxit mà ông nói ở đây là gì? Trong lời nói đầu cuốn sách này ông viết: “từ giác độ phê bình và giải thích cụ thể, cuốn sách này nêu ra những nghi vấn và đánh giá về các tác phẩm hoàn toàn khác nhau, không đồng đều..., tức là xoay quanh quá trình tự sự thâm thấu tất thảy để tạo dựng lại bộ khung của nhiều vấn đề phức tạp về hệ tư tưởng, về vô thức và dục vọng, về tái hiện, về lịch sử và sản xuất văn hóa”². Ở đây chúng ta cần chú ý, hệ tư tưởng được đặt ngang với nhiều vấn đề phức tạp về vô thức, dục vọng, tái hiện, lịch sử và sản xuất văn hóa.

Có thể hiểu, Jameson đã dùng tính tổng thể của tự sự lịch sử để làm rõ, bằng cách nào văn bản văn hóa có thể bao hàm một thứ “vô thức chính trị”, tức là tự sự và kinh nghiệm xã hội đã bị ẩn giấu mà chỉ có mô hình chủ nghĩa Marx mở ngõ mới có thể giải thích và thuyết minh.

Thực tế, trong một tác phẩm sớm hơn, *Chủ nghĩa Marx và hình thức* (bản Anh văn năm 1971), khi bàn về “Tuyên ngôn” của Andre Proudon, Jameson viết:

¹ Jameson. *Vô ý thức chính trị*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 1999, tr. 10.

² Như trên, tr. 6.

Đối với các nhà siêu hiện thực chủ nghĩa, tình tiết đích thực, tự sự đích thực là thứ có thể đóng vai trò hình tượng của chính “dục vọng”. Đó không chỉ vì theo ý nghĩa của Freud, thứ dục vọng thuần tâm lý đó là thứ mà ý thức không thể với tới, mà còn vì trong ngữ cảnh xã hội – kinh tế, trong khi cấu thành mạng hệ thống thị trường khổng lồ, dục vọng đích thực có nguy cơ bị tan biến và mất đi. Về điều này mà nói thì, dục vọng là hình thức của tự do trong môi trường thương mại mới; như vậy, nếu không suy nghĩ vừa từ sự bình lặng chung của “dục vọng” vừa từ sự thức tỉnh của nó thì thậm chí chúng ta sẽ không nhận thức được rằng mình đã mất đi¹.

Khi phân tích tiểu thuyết và phim viễn tưởng khoa học, Jameson còn nói: “Nói theo ý nghĩa này thì bạo lực ở tầng ngoài của tác phẩm chịu sự kích thích kép, bởi vì lúc này nó có thể được coi là sự đột phá tính cứng nhắc, vô cùng nhát nhẽo của đời sống giai cấp trung lưu; mà bất luận tình hình nào, bạo lực dưới hình thức nguy trang đó đều có thể được hiểu là đã biểu đạt sự phản nộ đối với thứ ảo tưởng vô thức do chưa thực hiện được như vậy”².

Có thể nói, ở đây Jameson đã chú ý tới cách giải thích theo mô hình hệ tư tưởng phi truyền thống đối với văn bản, ông nhận thấy hệ tư tưởng không nhất thiết mang hình thức ý thức, mà có thể là hình thức vô thức, hành vi. Do *Vô thức chính trị* chủ trương rằng một kết cấu, một hình thức, một phạm trù đều có thể thông qua hư cấu để trở thành một thứ tự sự, thế nên thơ trữ tình mà trong truyền thống được coi là không kể chuyện mà chỉ biểu lộ tình cảm cũng là một hình thức tự sự, bởi vì đằng sau người nói chuyện và tư tưởng/tình cảm của anh ta có một lịch sử, lịch sử đó chính là cái câu chuyện lớn hơn bao chứa cái thời khắc trữ tình hiện tại; như vậy, muốn hiểu một bài thơ trữ tình, cần suy đoán cái lịch sử/câu chuyện lớn hơn bao chứa bài thơ đó.

Wang Fengzhen lưu ý rằng, khi phân tích văn bản của Balzac, Jameson cho rằng Balzac tự mâu thuẫn giữa lực lượng không ham muốn (liệt dương) và các giá trị văn hóa vô hiệu (yếu đuối bị động), do đó phải giải quyết bằng

¹ Jameson. *Chủ nghĩa Marx và hình thức*, Nxb Văn nghệ Bách Hoa Châu, 1995, tr. 84.

² Như trên, tr. 344.

phương thức tự sự thích đáng nào đó, thế là xuất hiện cấp độ “điều hòa” vô thức chính trị, nó liên kết các sức căng ở tầng sâu nhất, nằm trong văn bản và cấu thành văn bản, lại với nhau.

Cách nói của chính Jameson là: “Vì sự nảy sinh và chấp nhận các điều kiện tiền đề hệ tư tưởng vẫn là vấn đề ở cấp độ thứ nhất mà chúng ta có thể gọi là sự thỏa mãn nguyên vọng: chủ thể hy vọng thực hiện nguyên tắc hệ tư tưởng để sau đó có thể hy vọng sự tự sự ảo tưởng. Nhưng người ta có thể tưởng tượng một thứ hành vi dục vọng hợp logic hơn, trong đó tư tưởng thỏa mãn dục vọng bắt đầu thỏa mãn một cách có hệ thống những ý kiến phản đối ‘nguyên tắc thực hiện’ mà xã hội tư bản chủ nghĩa mới sản sinh ra, thỏa mãn sự phản kháng của lực lượng áp chế siêu ngã hay tiềm thức của giai cấp tư sản. Những tự sự hai cấp độ này – theo cách phân chia trên đây, chúng ta gọi chúng là ‘văn bản tượng trưng’ – không giống với những văn bản thô lậu hơn, dễ dàng hoá hoá hơn ở cấp độ tượng tượng, chúng bao gồm một thứ khái niệm ảo tưởng khó khăn hơn, không thể hoà hoãn, thực hiện đầy đủ, thứ ảo tưởng này không phải được thực hiện thông qua một cách giải quyết giản đơn của lực lượng toàn năng ‘phi hiện thực’, cũng không phải được thực hiện thông qua một thứ thỏa mãn trực tiếp mà ngay từ đầu đã không cần đến quỹ tích tự sự, trái lại nó tìm kiếm cường độ biểu hiện khiến bản thân mình đạt được khả năng lớn nhất, dàn xếp những khó khăn và trở ngại phức tạp nhất và hệ thống nhất để khắc phục chúng một cách khẳng định hơn, cũng giống như một nhà triết học hình dung trước những ý kiến phản đối mà ông ta sẽ dùng cách trình bày thành công của mình để bác bỏ vậy”¹.

Về điều này, Wang Fengzhen đánh giá: “Khái niệm ‘vô thức chính trị’ này chính là chỗ sáng tạo độc đáo của tác phẩm của Jameson. Với tính cách là một phạm trù điều hòa, nó có tiềm lực không thể bỏ qua đối với cách giải thích văn hóa của chủ nghĩa Marx, bởi vì nó có thể vượt qua những giới hạn về hệ tư tưởng giữa chúng ta với tư cách là chủ thể và lịch sử – chính trị. Thuật ngữ này của Jameson vừa tiếp thu khái niệm văn bản

¹ Jameson (Mỹ). *Vô ý thức chính trị*, tr. 168-169.

‘chính trị’ (nó không phải là hoàn toàn có ý thức, ‘ngoại tại ở đó’ dưới hình thức đã được thực hiện đầy đủ), vừa tiếp thu những nguyên lý của thứ hình thức tự sự vô thức của chủ nghĩa Freud – Lacan cấp tiến (vô thức được cấu thành như là ngôn ngữ vậy). Khái niệm vô thức chính trị đem lại cho chúng ta một phương pháp điều hòa, nó có tính ưu việt là giao lưu qua lại giữa các tầng diện và định chỉ các khái niệm đã hình dung trước như chủ thể, dục vọng và hình thức văn bản. Nói theo cách của Jameson, tính ưu việt của nó là ở chỗ xuất phát từ xã hội để trình bày dục vọng, xuất phát từ mỹ học để trình bày chính trị”¹.

Về phương pháp luận, Jameson đặt khái niệm “vô thức chính trị” vào mô hình tự sự/giải thích kiểu “đằng sau câu chuyện có câu chuyện”. Jameson cho rằng không thể tách biệt giữa tự sự và giải thích. Ngụ ngôn với tính cách là một hình thức tự sự sẽ không còn là ngụ ngôn nữa nếu không có giải thích. Có nghĩa là, đằng sau câu chuyện mà ngụ ngôn kể có một câu chuyện khác, không có câu chuyện thứ hai này, câu chuyện thứ nhất sẽ không hoàn chỉnh. Có thể thấy, “học thuyết vô thức chính trị” của Jameson không phải là sự ứng dụng một cách giản đơn tâm phân học của Freud vào phân tích chính trị và phê bình văn học/văn hoá. Vô thức mà Jameson nói là chỉ sự phủ định tập thể của xã hội loài người đối với những mâu thuẫn cơ bản của lịch sử, do vậy tự sự chính là một cơ chế đặc thù mà “ý thức tập thể” dùng để kiềm chế mâu thuẫn lịch sử. Chủ trương “đằng sau câu chuyện có câu chuyện” mà Jameson đề ra coi tự sự là tư tưởng của một thứ phạm trù nhận thức luận, là hình thức không hề có nội dung của kinh nghiệm hiện thực cơ bản nhất, chắc chắn nó đã tăng thêm cho tự sự một chức năng tập thể.

Có thể thấy, văn bản văn học của Jameson là một không gian đa nguyên bao chứa dục vọng chính trị cá thể, diễn ngôn giai cấp và cách mạng văn hóa, như vậy đã đề ra vấn đề quan hệ giữa nó với hệ tư tưởng. Jameson chỉ ra: “Quan hệ giữa hệ tư tưởng và văn bản hay chế phẩm văn hoá... vẫn là một sự thuyết minh bị hạn chế bởi điều kiện tầm nhìn lịch sử hay

¹ Wang Fengzhen. *Giao phong: Hầu chuyện 21 nhà phê bình nổi tiếng*, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 2007, tr. 37.

chính trị theo nghĩa hẹp thứ nhất, mà sự thuyết minh này lại được thực hiện chính trong tầm nhìn này. Chúng ta có thể nói, xuất phát từ góc nhìn này, hệ tư tưởng không phải là một thứ truyền đạt ý nghĩa hay dùng để tiến hành sự sản xuất có tính tượng trưng; trái lại, bản thân hành vi thẩm mỹ là hệ tư tưởng, mà sự sản sinh hình thức thẩm mỹ hay tự sự sẽ được coi là hành vi hệ tư tưởng độc lập tự thân, chức năng của nó là phát minh ra ‘biện pháp giải quyết’ tượng trưng hay hình thức cho những mâu thuẫn xã hội không thể giải quyết”¹. Chú ý là ở đây Jameson đã đề ra khái niệm hành vi tức là hệ tư tưởng (hoặc hành vi hệ tư tưởng), bước một bước đi thực chất trong việc phá vỡ cho phương pháp luận của Marx.

Trong một trường hợp khác, Jameson bộc bạch: “Tất cả các tác phẩm đương đại – bất luận là những tác phẩm văn hóa cao cấp và hiện đại chủ nghĩa hay những tác phẩm văn hóa đại chúng và văn hóa thương mại - đều coi ảo tưởng sâu sắc của chúng ta đối với tính chất của đời sống xã hội (bao gồm đời sống hiện tại của chúng ta và đời sống mà từ trong cốt tủy chúng ta cảm thấy là cần có) là động lực tiềm tàng của chúng – dù thường mang hình thức vô thức bị bóp méo và áp chế. Trong một xã hội tư nhân hóa và tâm lý hóa, do sự mê luyến đối với hàng hóa và sự dội bom của quảng cáo hệ tư tưởng đại thương mại, việc đánh thức trở lại cảm giác về sức ép không thể loại bỏ nào đó hướng tới tính tập thể (trong các sản phẩm văn hóa đại chúng ở cấp thấp nhất, dù là không thật rõ rệt, vẫn có thể tìm thấy thứ cảm giác về sức ép hướng tới tính tập thể này, giống như trong kinh điển của chủ nghĩa hiện đại vậy) rõ ràng đều là một tiền đề không thể thiếu đối với bất kỳ sự can thiệp có ý nghĩa nào của chủ nghĩa Marx trong văn hóa đương đại”².

Điều đó nói lên rằng, trong tình hình văn hóa vô thức làm cho hệ tư tưởng dần nhạt màu, Jameson bắt đầu tìm thấy lối thoát mới, đây chính là phương hướng phá vỡ trong chuyển hóa hệ tư tưởng. Mấy năm sau, trong cuộc lữ

¹ Jameson (Mỹ). *Vô ý thức chính trị*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 1999, tr. 67-68.

² Jameson (Mỹ). *Nghiên cứu văn hóa và ý thức chính trị*, Jameson văn tập, T.3, Nxb Đại học Nhân dân Trung Quốc, 2004, tr. 82.

hành học thuật tại Trung Quốc đỏ, đặt mình trong ngữ cảnh hỗn hợp của hệ tư tưởng cộng sản và bá vật giáo hàng hóa, ở Jameson đã nảy sinh thêm nhiều suy nghĩ, ông bắt đầu diễn đạt một cách hệ thống và hoàn chỉnh tư tưởng về sự chuyển hóa hệ tư tưởng.

Năm 1985, trên cơ sở khái niệm “vô thức chính trị”, Jameson cố gắng phá vỡ từ trong khe hẹp: một mặt ông kiên trì mô hình hệ tư tưởng của chủ nghĩa Marx, ông cho rằng đây là cống hiến “cách mạng kiểu Copernic” mà Marx đã thực hiện cho giới tư tưởng, mô hình này đã cung cấp cho người ta động cơ ẩn giấu và động lực đích thực của quan niệm tư tưởng; mặt khác, ông thực sự cho rằng, trước các hiện tượng văn hóa của chủ nghĩa tiêu dùng, không còn có thể vận dụng giản đơn mô hình tín ngưỡng để giải thích sự tồn tại của hệ tư tưởng nữa, cần tìm ra một đột phá khâu mới, tức là đột phá khâu sự chuyển hoá hệ tư tưởng.

Thực ra, ngay từ trong *Chủ nghĩa Marx và hình thức* ở những năm 70 của thế kỷ XX Jameson đã chú ý tới vấn đề quan hệ giữa mô hình phê bình của Marx và thời đại chủ nghĩa tiêu dùng, chỉ ra rằng “sự phê bình macxit phải làm cho sức khám phá mà hai mô hình này (tức là nhấn mạnh quá trình chế tác, kiên trì tính quan trọng hàng đầu của công cụ hoặc khách thể riêng có của môi trường) tạo ra thích ứng với thế giới hiện đại mà công nghiệp hóa hàng tiêu dùng đề ra”. Bởi vì trong thời đại này, “chuẩn thức sáng tác hiện đại đã biến thành công việc của nhà máy và được thể chế hoá chứ không phải là kỹ năng của người thợ cá thể, xét theo điều này thì chúng ta còn có thể trông đợi là sau này sẽ suy tư dựa vào tập thể chứ không phải là vào cá nhân để làm cho ngay từ trước quá trình xác định, động lực đã đi vào một loại người lao động và biểu hiện một cách hàm súc cái giai cấp mà vì nó họ làm việc. Do vậy, một sự tưởng tượng đầy đủ theo mô hình Aristotle về hiện thực của chủ nghĩa tư bản sẽ coi tác phẩm nghệ thuật là sản phẩm chứ không phải là một thứ khách thể được chế tác ra; nó không chỉ liên quan đến phương thức sản xuất mà còn liên quan đến phương thức phân phối và tiêu dùng. Điều đó có nghĩa là vừa nghiên cứu người sản xuất, vừa nghiên cứu người tiêu dùng, hơn nữa

thậm chí còn có thể phát hiện, quả thực mình đã chạm tới vấn đề cung ứng và nguồn nguyên vật liệu”¹.

Ông phát hiện, phương thức nghiên cứu “vừa nghiên cứu người sản xuất, vừa nghiên cứu người tiêu dùng, thậm chí có thể chạm tới cung ứng và nguồn nguyên vật liệu” này sẽ đề ra sự không nhất trí về phân tích văn bản, “sự không nhất trí này có thể đạt tới cách lý giải rất bổ ích, không phải là lý giải thành sự khác biệt kinh nghiệm trong giải thích ý nghĩa, mà lý giải thành sự di chuyển hay bố trí lại bên trong mô hình này; lý giải thành một khái niệm tương đối tích cực, tức là kiên trì một cách mạnh mẽ hơn tính độc đáo và tính sáng tạo của nhà văn hay nhà lý luận, lấy đó thay thế cho một thứ khái niệm tương đối tiêu cực về phương thức phát sinh ‘phản ánh’. Xét về bản chất, thứ di chuyển này là chức năng của chính khoảng cách lịch sử, là chức năng lấy sự kiện lịch sử làm trung tâm; các khách thể văn hoá dường như phản ánh tình hình và kết cấu cơ bản của chúng bằng một phương thức tương đối tiêu cực, từ một nơi xa xôi, điều này không có cái gì gọi là chân thực cũng không có cái gì gọi là giả dối, mà chỉ là một sự hàm chứa về hình thức của bản thân môi giới... ở trong cái tiêu điểm tức là trong cái ống kính đặc tả này, thậm chí cả giai cấp cũng mất tăm mất tích”². Có thể nói, ở đây đã xuất hiện tương đối rõ nét phán đoán về sự nhạt màu của mô hình “phản ánh ý thức giai cấp”, đã nêu ra tính tất yếu của sự “di chuyển hay bố trí lại bên trong mô hình”. Đây rõ ràng là một cơ sở vô cùng quan trọng của tư tưởng của ông về sau.

Đề luận chứng cho sự “di chuyển hay bố trí lại” bên trong mô hình hệ tư tưởng, trong *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Jameson đã chia hệ tư tưởng ra làm bảy mô hình: 1) ý thức sai lầm; 2) quyền lãnh đạo hay hợp pháp hóa; 3) vật hóa; 4) hệ tư tưởng đời sống thường nhật, công nghiệp văn hóa; 5) chủ thể tâm lý và bộ máy nhà nước của hệ tư tưởng; 6) hệ tư tưởng của quyền chi phối; 7) sự tha hóa về ngôn ngữ.

¹ Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa Marx và hình thức*, Nxb Văn nghệ Bách Hoa Châu, 1995, tr. 332-333.

² Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa Marx và hình thức*, Nxb Văn nghệ Bách Hoa Châu, 1995, tr. 334.

Trong thực tế, bảy mô hình này cũng chính là hai loại lớn: ý thức và hành vi, trong đó 1), 2), 5), 6), 7) là loại ý thức, 3), 4) là loại hành vi. Có nghĩa là, “vật hóa” và “hệ tư tưởng của đời sống thường nhật” là loại đặc thù, sản sinh ra chức năng hệ tư tưởng bằng hành vi (bên trong ý thức vô chủ thể) chứ không phải bằng quan niệm tư tưởng. Do là một “quá trình không có chủ thể”, nên trước đây người ta bỏ qua mất mô hình này, mà tập trung chú ý vào quan niệm tư tưởng, tức là vào mô hình tín ngưỡng.

Trong thực tế, hiện tượng thoái hoá của văn hoá tinh thần trong thời đại chủ nghĩa tiêu dùng đã sớm được Lukacs gọi là “vật hóa” (reification). Đây là một khái niệm quan trọng trong phạm trù tổng thể của lukacs, tức là quan hệ giữa người và người chuyển hóa thành quan hệ giữa vật và vật. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, quá trình sức lao động trở thành hàng hóa dần dần được khách quan hóa, mọi tình cảm con người và quan hệ giữa con người bị quan hệ hàng hóa khách quan thay thế, tính chủ quan của con người trở thành thứ vô nghĩa, quan hệ hàng hóa trở thành tiêu chuẩn phán đoán mọi vấn đề. Như Lukacs đã nói, “quan hệ hàng hóa chuyển thành thứ ‘khách quan mông lung’, do đó nó tuyệt nhiên không thỏa mãn với việc biến tất cả mọi vật thể thành hàng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người. Nó phải đóng dấu ấn hàng hóa lên toàn bộ ý thức của con người. Ốc thông minh tài trí của con người không còn là bộ phận hữu cơ của cá nhân anh ta nữa, con người trở thành thứ có thể ‘chiếm hữu’ cũng có thể ‘vứt bỏ’ giống như các vật thể trong thế giới bên ngoài vậy”¹. Và “khi hệ thống tư bản chủ nghĩa không ngừng được sản xuất và tái sản xuất ở trình độ kinh tế ngày càng cao thì kết cấu vật hóa từng bước thâm nhập ngày càng sâu, ngày càng trí mạng, ngày càng rõ rệt vào ý thức con người”².

Tóm lại, vật hóa có nghĩa là ý thức chủ quan của con người không còn thật quan trọng nữa, mà hành vi bị chi phối của con người mới quan trọng. Căn cứ vào đó, Jameson cho rằng, “mô hình vật hóa này không đi tìm các thứ thuộc hệ tư tưởng trong quan điểm hay sai lầm, trong thế giới quan hay hệ thống khái niệm tư tưởng của người ta, mà đi tìm trong một tiến

¹ Lukacs (Hungary). *Lịch sử và ý thức giai cấp*, Nxb Trùng Khánh, 1989, tr. 111.

² Như trên, tr. 104.

trình khác. Đó là tiến trình tổ chức lại một cách toàn diện có hệ thống đời sống thường nhật trên tất cả các cấp độ (cơ thể người và cảm quan, trạng thái tinh thần, thời gian, không gian, quá trình công tác và thời gian nhàn rỗi) của thứ trình tự hoàn toàn mang tính chuẩn quy hoạch, như hợp lý hóa, hàng hóa hóa, công cụ hóa... Có thể nói đây là một quá trình không có chủ thể: không ai tiến hành thiết kế như vậy, thậm chí ‘giai cấp thống trị’ cũng không như vậy”¹. Jameson cho rằng, về thực chất, mô hình vật hóa và mô hình đời sống thường nhật là một, bởi vì mô hình đời sống thường nhật là chỉ “chính kinh nghiệm được thể nghiệm trong đời sống thường nhật”, “đều là hệ tư tưởng”², không cần đến một thứ ý thức và thuyết minh tự giác.

Về sự chuyển hóa của hệ tư tưởng từ mô hình tín ngưỡng sang mô hình hành vi, học giả Pháp J. P. Kalibe cũng có nghiên cứu. Thậm chí ông cho rằng, khái niệm hệ tư tưởng của Marx là một mô hình tam nguyên, trong mô hình này, hệ tư tưởng cũng không chỉ là một thứ phản ánh hiện thực, cũng là một cơ chế chuyển hóa hiện thực, có thể cùng với cảm tính đạt được ý nghĩa đồng nhất. Như vậy, “sản xuất hệ tư tưởng không phải là chuyển hoá vật chất, mà là chuyển hóa một thứ thực tiễn khác, một thứ sản xuất tự giác xuất hiện, tức là một sự chuyển hoá đích thực, được quy kết một cách chặt chẽ thành sự biến đổi hình thái của chính hình thái, bởi vậy nó bảo lưu những đối tượng chưa từng bị chạm tới trong tính vật chất của đối tượng”³.

Có thể thấy, sự chuyển hoá hệ tư tưởng ở đây là chỉ chính hành vi kinh nghiệm đời sống thường nhật, hay nói cách khác, ý nghĩa của chính quá trình vật chất là một thứ hệ tư tưởng, nó không còn cần đến hình thức biểu hiện của quan niệm nữa. Khi kiên trì mô hình hệ tư tưởng, J. Hillis Miller cũng đưa ra cách lý giải về sự chuyển hoá. Ông cho rằng, “công nghệ truyền thông mới đã có bước nhảy vọt về lượng trong sản xuất và áp đặt

¹ Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm Thiểm Tây, 1986, tr. 247.

² Như trên, tr. 242.

³ Vốn đăng tạp chí Tư tưởng của Pháp, S.286, xem Tài liệu dịch triết học, 1992, S.6.

hệ tư tưởng”, theo ý nghĩa nào đó, “phương tiện truyền thông chính là hệ tư tưởng”, bởi vì dưới tác động của nó, “chúng ta đem thân thể cho cái không có thân thể mượn, sau đó, có khuynh hướng dựa vào thứ lực lượng biểu hiện bịa tạc đó để tiến hành hoạt động trong thế giới vật chất”¹.

Dựa vào sự chuyển hóa mô hình, người ta sẽ có thể tìm ra và miêu tả ý nghĩa hệ tư tưởng của văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng.

Vậy rốt cuộc cái gì là nội dung hệ tư tưởng trong văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng? Theo lý luận chuyển hoá, không còn có thể chú trọng vào cách biểu đạt nội dung của tác phẩm nữa, mà phải tiến hành phân tích từ chính hành vi, có nghĩa là, ở đây, hành vi chứ không phải là kết quả của hành vi cấu thành hệ tư tưởng.

Trước hết, theo cách nói của Horkheimer và Adorno, văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng cung cấp cho quần chúng một sự thỏa mãn cảm tính, nhưng thực chất chỉ là lừa bịp quần chúng bằng những lời hứa suông. Những lời hứa này chỉ là thứ bánh vẽ, còn thường ngày người ta chỉ có thể sống cuộc sống thâm đạm. Mục đích mà văn hóa chủ nghĩa tiêu dùng đạt tới qua những lời hứa suông này là “không chỉ thuyết phục người tiêu dùng rằng tin sự lừa bịp của nó tức là thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng, hơn nữa nó còn đòi hỏi người tiêu dùng dù thế nào cũng phải thỏa mãn với những thứ mà nó đưa ra”². Còn Jameson cho rằng, như một số quảng cáo về đồ uống, không chỉ dùng chữ viết tuyên truyền thứ đồ uống đó tốt thế nào, mà còn kèm theo hình ảnh những cô gái trẻ xinh đẹp, từ đó thỏa mãn những ham muốn vô thức của người ta, đồ uống với tính cách là hàng hóa được gắn một cách khôn khéo với thứ ham muốn này, “Những quảng cáo này chính đang lặng lẽ mách bảo bạn: Lẽ nào cái mà bạn khao khát không phải là chính việc cải tạo thế giới theo kiểu không tưởng này sao? Nếu là thế, tại sao không dùng sản phẩm của chúng tôi? Tuy chúng

¹ Xie Shaobo, Wang Fengzhen bs. *Hầu chuyện về nghiên cứu văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2003, tr. 142-143.

² Horkheimer, Adorno (Đức). *Phép biện chứng khai sáng*, Nxb Trùng Khánh, 1990, tr. 133.

tôi không thể hứa hẹn bất cứ điều gì, nhưng ít nhất là những sản phẩm này cũng có chứa những thành phần làm thay đổi trạng thái tinh thần”¹.

Marcuse thì cho rằng, công nghiệp văn hóa cho thấy, “trên cơ sở năng suất lao động ngày càng cao và sự phong phú thường xuyên phát triển của hàng hóa, đã bắt đầu sự thao túng và điều tiết đối với ý thức và vô thức. Đối với chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau, điều này biến thành một trong những thiết bị khống chế cần thiết nhất của nó. Luôn luôn khơi dậy những nhu cầu mới khiến người ta tìm mua những hàng hóa mới nhất, tin rằng những hàng hóa này sẽ thỏa mãn những nhu cầu của họ, kết quả là hoàn toàn giao nộp người ta cho bái vật giáo của thế giới hàng hóa và tái sản xuất ra chế độ tư bản chủ nghĩa, thậm chí là nhu cầu của nó về mặt này”². Có nghĩa là, trong thực tế, công nghiệp văn hóa đã xoa dịu sự phẫn nộ và bất an của người ta trong trật tự tư bản chủ nghĩa, khiến người ta cảm thấy ổn định và thỏa mãn với lối sống này. Habermas cũng cho rằng, bằng cách làm tiêu ma thời gian rỗi của người ta, văn hóa đại chúng tư bản chủ nghĩa đã biến một thứ ý thức thường nhật vụn vặt vỡ nát thành hình thức thống trị hệ tư tưởng, trong thực tế đã đạt tới mục đích cản trở sự hình thành ý thức giai cấp.

Công nghiệp văn hóa khơi dậy ham muốn vật chất của người ta, bề ngoài là thỏa mãn ham muốn của con người, trong thực tế là thao túng con người, làm cho tự do của con người mất đi. Horkheimer và Adorno chỉ ra, “Tuy người tiêu dùng cho rằng công nghiệp văn hoá có thể thỏa mãn mọi nhu cầu của anh ta, nhưng nhìn từ một mặt khác, người tiêu dùng cho rằng những nhu cầu mà anh ta được thỏa mãn đều bị xã hội quy định trước, anh ta vĩnh viễn chỉ là người tiêu dùng những nhu cầu đã được quy định, chỉ là đối tượng của công nghiệp văn hoá”³. Về cuối đời, Lukacs cũng có rất nhiều suy nghĩ về điều này, ông cho rằng, bề ngoài công nghiệp văn hóa “mách cho người tiêu dùng biết tủ lạnh tốt nhất và dao cạo tốt nhất là gì”, nhưng thực chất đây là một “vấn đề khống chế ý thức”. Ông nói, “Là kết

¹ Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm Thiểm Tây, 1986, tr. 203.

² Dẫn theo Xu Chongwen. *Trường phái Frankfurt*, Hiệu sách Tam Liên, 1979, tr. 79.

³ Horkheimer, Adorno (Đức). *Phép biện chứng khai sáng*, Nxb Trùng Khánh, 1990, tr.133.

quả của thao túng, công nhân và người lao động bị buộc không thể chuyên tâm suy nghĩ vấn đề làm thế nào có thể khiến thời gian tự do của mình trở thành thời gian nhàn rỗi đích thực, điều này ngụ ý rằng tiêu dùng là mục đích mà họ suốt đời phấn đấu”, nhưng “chỉ có thời gian rỗi mới có thể phát triển vì sự tồn tại của loài người văn minh”¹.

Điều khá lý thú là, tuy không thừa nhận sự tồn tại của mô hình hệ tư tưởng, John Staoley cũng nhắc đến một cách khẳng định quan điểm của Jameson. Ông nói: “Văn hóa không còn là hệ tư tưởng, phát huy vai trò che đậy hoạt động kinh tế của xã hội tư bản nữa, trái lại bản thân nó là một hoạt động kinh tế, có lẽ là hoạt động kinh tế quan trọng nhất. Tình hình biến đổi của văn hóa có thể có ảnh hưởng trọng đại tới văn hóa chính trị. Việc coi văn hóa là biểu hiện của hệ tư tưởng và một sự phản ánh phi vật chất của hiện thực kinh tế tàn khốc vô tình đã không còn có thể khiến người ta tin nữa. Trái lại cái mà ngày nay chúng ta chứng kiến chỉ là sự tan vỡ của những khác biệt giữa văn hóa bác học và văn hóa đại chúng, hơn nữa là giữa lĩnh vực văn hóa và lĩnh vực kinh tế”².

Chính là trên cơ sở vạch ra sự bóp nghẹt của văn hoá chủ nghĩa tiêu dùng đối với tự do của con người, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa Marx phương Tây đã kêu gọi một cuộc cách mạng về hệ tư tưởng. Marcuse hình dung, “có thể đặc trưng quyết định của cách mạng ở thế kỷ XX hay thế kỷ XXI là ở chỗ chủ yếu nó không ra đời từ sự thiếu thốn, mà, chúng tôi nói, ra đời từ quá trình vô nhân tính, dã man và căm ghét cái gọi là sự lãng phí của xã hội tiêu dùng nói chung. Do vậy, yêu cầu chủ yếu của cuộc cách mạng này – thật vậy, đây là lần đầu tiên trong lịch sử – là tìm tới một tồn tại đáng để loài người sống và tạo ra một lối sống hoàn toàn mới”³. Lukacs thì cho rằng, “Một nhiệm vụ quan trọng mà chúng ta cần gắng sức hoàn thành là: trước hết chứng minh trong giới lý luận rằng tất cả những điều kiện và sự vật hóa này chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện của quá trình thực tại. Dùng phương thức này, chúng ta sẽ dần dần làm

¹ *Luận đàm của Lukacs*, Nxb Văn nghệ Hồ Nam, 1990, tr.46,48.

² John Staoley (Anh). *Lý luận văn hóa và dẫn luận văn hoá đại chúng*, Nxb Đại học Nam Kinh, 2001, tr.268-269.

³ Dẫn theo Xu Chongwen. *Trường phái Frankfurt*, Hiệu sách Tam Liên, 1979, tr.169.

cho nhân dân hiểu rằng họ cần phải thể nghiệm đời sống của chính họ như là một quá trình lịch sử. Tôi tin rằng, nhìn tới tương lai, điều này tuyệt nhiên không phải là không thể”¹.

Như vậy chủ nghĩa Marx phương Tây không những không cho rằng công nghiệp văn hóa làm cho hệ tư tưởng mất đi, trái lại nó làm tăng tính tất yếu của cách mạng hệ tư tưởng, vấn đề chỉ ở chỗ thực hiện sự lý giải chuyển hóa về hệ tư tưởng.

Thứ hai, sự tồn tại của văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng không những không loại bỏ sự chi phối của kết cấu kinh tế đối với hệ tư tưởng, mà còn đưa một cách mạnh mẽ hơn hệ tư tưởng vào trong sự vận động của kết cấu kinh tế, thậm chí làm cho hàm nghĩa của văn hóa trong đó có hệ tư tưởng cũng sẽ có sự thay đổi. Jameson chỉ ra rằng, “Do quảng cáo, do các lĩnh vực văn hóa hình tượng, vô thức và mỹ học hoàn toàn thấm đượm tư bản và lôgic của tư bản nên hình thức hàng hóa hóa có mặt khắp nơi trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, vô thức. Chính là theo ý nghĩa này, chúng ta ở trong một giai đoạn lịch sử mới, và văn hóa cũng có hàm nghĩa khác”².

Hàm nghĩa mới của văn hóa tức là tính độc lập tương đối của hệ tư tưởng hòa nhập vào trong hoạt động kinh tế vị lợi, thông qua việc phổ biến hóa hình thức đóng gói, hàng hoá thay thế cho văn hóa phi thương mại hóa. Thế là trong cái xã hội này, văn hóa và thương mại đi tới hợp nhất, văn hóa thao tác theo quy luật thương mại, thương mại dùng văn hóa để đóng gói, mục đích chung chỉ là một, đó là bòn vét tối đa tiền từ quần chúng, mục tiêu nhân tính hóa của văn hóa biến thành mục tiêu vật dục hóa, có thể gọi điều này là sự hồi quy của văn hóa về với hoạt động kinh tế.

Khi miêu tả sự hồi quy này là “vật chất hoá các lý tưởng” (materialization of ideals), Marcuse nói đây là “văn hóa cao cấp biến thành một bộ phận hợp thành của văn hóa vật chất”, “trong sự chuyển biến này, nó mất đi phần lớn

¹ *Luận đàm của Lukacs*, Nxb Văn nghệ Hồ Nam, 1990, tr.108.

² Jameson (Mỹ). *Chủ nghĩa hậu hiện đại và lý luận văn hóa*, Nxb Đại học Sư phạm Thiểm Tây, 1986, tr. 147.

chân lý”¹. Có thể lý giải điều này là: những nguồn của cái tinh thần của loài người như công bằng, lương tri, sự tôn nghiêm, lý tính, tình yêu, tình hữu nghị, đạo đức..., tất tật đều bị quá trình hàng hóa hóa dìm chết, quan niệm giá trị của loài người cuối cùng rơi xuống thành một công thức giản đơn: cái gì bán được là có giá trị, theo đuổi lợi nhuận là hệ tư tưởng tối cao vô thượng của xã hội này. Xuất phát từ niềm tin vào dân chủ văn hoá, Alain Swood của Anh tuyệt nhiên không đồng tình với sự phê phán của trường phái Frankfurt đối với văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng. Nhưng ông vẫn thừa nhận, “sống trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản hoàn toàn không có nghĩa là tiếp nhận các giá trị của nó: bá quyền là một hình thức chấp nhận, cần có sự tham gia của giai cấp bị chi phối. Nói cách khác, chính sự lớn mạnh của xã hội công dân đã cho phép giai cấp bị chi phối thành lập các cơ cấu giai cấp độc lập của mình (như công hội và công đảng...) để theo đuổi mục đích riêng của mình, do đó phải có sự xuất hiện của bá quyền. Như vậy, việc cải biên lý luận đã bao hàm quan niệm xã hội của quần chúng, cho rằng dưới sự bức hiếp ‘từ trên xuống dưới’, giai cấp công nhân đã bị người ta đưa vào biên chế, trở thành một khâu của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Muốn có sự phát triển, chủ nghĩa tư bản phải trải qua nhiều cấp độ liên kết giai cấp công nhân, vì bản chất chi phối của giai cấp tư sản thực ra là đã trải qua chế độ diễn chương của xã hội công dân để thực hiện (bá quyền), tuyệt nhiên không phải dựa vào sự chi phối trực tiếp của bộ máy nhà nước để thực hiện; do vậy, tính hợp pháp của giai cấp tư sản ngày càng cần có sự hợp tác tích cực của giai cấp công nhân, khiến giai cấp công nhân vẫn phải hoạt động ủng hộ công vô ích trong một hệ thống mà cuối cùng không thể nào cho phép họ đạt được mục tiêu của mình”².

Swood còn cho rằng, “chủ nghĩa tư bản là một hình thức chi phối, nó cho rằng chính phủ phải do các elite lãnh đạo, mà trí tuệ của những elite này vô cùng trác việt, lẽ đương nhiên họ phải sai khiến ‘những quần chúng ô hợp tiêu cực và bị động’. Tính hợp pháp của chủ nghĩa tư bản hiện đại đương nhiên phải xây dựng trên cơ sở là có tồn tại huyền thoại về khối quần chúng (mass) ô hợp và có tồn tại một thứ văn hóa đại chúng (massculture) giống

¹ Marcuse (Mỹ). *Con người đơn diện*, Nxb Nhân dân Hồ Nam, 1988, tr. 49.

² Alain Swood (Anh). *Huyền thoại văn hóa đại chúng*, Hiệu sách Tam Liên, 2003, tr. 55.

nhau rộng khắp, bình đẳng và có tác dụng cải tổ xã hội”¹. “Ở cấp độ ý thức lưu hành (không giống với ý thức giai cấp hay ý thức giai cấp cách mạng), các sản phẩm nhiều hình nhiều vẻ của văn hóa lưu hành của chủ nghĩa tư bản thường phản ánh kết cấu bảo thủ trong một tình hình méo mó và mờ ám... Theo một ý nghĩa cực đoan mà hữu hạn như vậy, chúng ta chỉ có thể nói, chức năng của văn hóa lưu hành của chủ nghĩa tư bản là làm một mô hình cải tổ và không chế xã hội”².

Có thể thấy, Swood hoàn toàn không giản đơn cho rằng văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng là hệ tư tưởng của chủ nghĩa tư bản, nhưng vẫn thừa nhận ý nghĩa ủng hộ của nó đối với chế độ tư bản chủ nghĩa. Đối với việc lý giải sự chuyển hoá của hệ tư tưởng, điều này là có ý nghĩa.

Ngay cả nhà tài chính nổi tiếng quốc tế G. Soros cũng nhận thấy nguyên tắc hàng hóa hóa của chủ nghĩa tư bản có tác động đáng sợ là làm tan biến tinh thần loài người. Trong một cuốn sách viết năm 2002 ông đã nêu ra sự nghi ngờ đối với cái gọi là “quyền sở hữu tri thức” được mọi người công nhận. Ông viết:

Quyền sở hữu tri thức vừa đụng chạm đến vấn đề khái niệm, vừa đặt ra các vấn đề thực tế. Bản thân thuật ngữ “quyền sở hữu tri thức” (intellectual property) là một sự lạc hướng, bởi vì nó được xác lập trên cơ sở loại suy sai lầm từ tài sản hữu hình. Một đặc trưng không thể thiếu của tài sản hữu hình là giá trị của nó bắt nguồn từ sự sử dụng của người sở hữu đối với nó, còn giá trị của quyền sở hữu tri thức bắt nguồn từ sự sử dụng của người khác đối với nó – nhà văn mong muốn người khác đọc tác phẩm của mình, nhà phát minh mong muốn phát minh của mình được người ta sử dụng. Quyền sáng chế và bản quyền là để bảo đảm cho người sáng tạo được ban thưởng. Nhưng tiền tuyệt nhiên không nhất thiết là phần thưởng duy nhất mà họ tìm kiếm. Thí dụ, nói theo truyền thống, khoa học thuần túy thuộc về phạm trù công cộng, cái mà các nhà khoa học muốn là sự khẳng định óc thông minh tài trí của họ chứ không phải là sự đền đáp về kinh tế. Quyền sở

¹ Như trên, tr. 161.

² Alain Swood (Anh). *Huyền thoại văn hóa đại chúng*, Sdd, tr. 159.

hữu tri thức đã biến hoạt động trí lực thành hoạt động thương mại, mà thương mại đương nhiên lấy mưu lợi làm động cơ. Có thể nói, mặt này đã đi quá xa. Nói về việc khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu thì bảo hộ sáng chế đương nhiên là cần thiết, nhưng khi khoa học, văn hóa và nghệ thuật bị động cơ mưu lợi chi phối, sẽ có một số thứ bị mất đi¹.

Nói “sẽ có một số thứ bị mất đi” cũng có nghĩa là “trong sự chuyển biến này nó mất đi phần lớn chân lý” như Marcuse đã nói. Do vậy, Marcuse cho rằng, khi bên ngoài công nghiệp văn hóa làm cho sự lên án và chứng minh của hệ tư tưởng biến thành mây khói thì về thực chất, “sự đồng hóa của hiện thực đối với hệ tư tưởng hoàn toàn không dự báo ‘sự cáo chung của hệ tư tưởng’. Trái lại, theo một ý nghĩa đặc biệt nào đó, do hệ tư tưởng hiện nay nằm trong chính quá trình sản xuất nên xã hội công nghiệp phát triển càng bị hệ tư tưởng hóa hơn so với tiền thân của nó”².

Tóm lại, suy cho cùng, vấn đề của văn hóa kiểu chủ nghĩa tiêu dùng chính là vấn đề bản chất của văn hóa tư bản chủ nghĩa. Tuy so với văn hóa của chủ nghĩa tư bản cổ điển, văn hóa của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau có nhiều chỗ khác biệt nhưng bản chất của nó vẫn là một, nó phản ánh quyền không chế ngày càng lớn của bái vật giáo kim tiền đối với cả xã hội. J. Tonlinson chỉ ra, “phân tích văn hóa của chủ nghĩa tư bản về đại thể là đặt tác phong và quá trình văn hóa ‘tiêu dùng’ vào địa vị hạt nhân, điều này rất dễ lý giải, bởi vì sở trường của chủ nghĩa tư bản chính là sản xuất ngày càng nhiều vật phẩm để tiêu dùng... Ngay cả những người bảo vệ hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng đều đồng ý, mục tiêu ‘văn hóa’ của chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hệ thống kinh tế là tiêu dùng”³.

III. Tầm nhìn rộng hơn của sự phá vỡ cho phương pháp luận của Marx

Trong thực tế, số học giả có phần nào quan tâm và nhận thức về sự “chuyển hóa” mô hình hệ tư tưởng, hay nói cách khác, sự phá vỡ cho phương pháp luận của Marx không chỉ một, hai người, đối diện với văn hóa chủ nghĩa tiêu

¹ Soros bàn về toàn cầu hóa, Nxb Thương mại, 2003, tr. 48.

² Marcuse (Mỹ). *Con người đơn diện*, Nxb Nhân dân Hồ Nam, 1988, tr. 9-10.

³ J. Tonlinson (Anh). *Chủ nghĩa đế quốc văn hóa*, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 1999, tr. 231.

dùng và văn hoá hậu hiện đại ở “thời kỳ hậu công nghiệp hóa”, rất nhiều nhà tư tưởng muốn dùng lý luận “sự chuyển hoá hệ tư tưởng” để đối kháng với lý luận “sự cáo chung của hệ tư tưởng” của giai cấp tư sản.

Ở đây, tôi cho rằng điều trước tiên cần đề cập là, bản thân “sự cáo chung của hệ tư tưởng” mà lúc bấy giờ D.Bell nói là không mang tính tuyệt đối, ông đã chú ý tới điều là, hệ tư tưởng có thể tồn tại với ý nghĩa rộng hơn. Ông nói:

Nhưng một thực tế không bình thường là, chính vào lúc hệ tư tưởng cũ và cuộc tranh luận tư tưởng ở thế kỷ XIX đã đi tới đường cùng, các nước Á - Phi đang nổi lên lại đang hình thành một số hệ tư tưởng mới để thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của nhân dân nước mình. Những hệ tư tưởng này là hệ tư tưởng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ nghĩa phiếm Á-rập, các chủng tộc da màu và chủ nghĩa dân tộc. Trong sự khác biệt rõ rệt giữa hai loại hệ tư tưởng này hàm chứa một số vấn đề chính trị và xã hội trọng đại mà nửa sau của thế kỷ XX phải đối mặt. Hệ tư tưởng của thế kỷ XIX mang tính phổ quát, tính nhân đạo chủ nghĩa và do giới trí thức đề xướng. Hệ tư tưởng quần chúng của châu Á và châu Phi thì mang tính khu vực, tính công cụ chủ nghĩa và do các lãnh tụ chính trị tạo ra. Động lực của hệ tư tưởng cũ là nhằm đạt tới bình đẳng xã hội và tự do theo ý nghĩa rộng nhất, động lực của hệ tư tưởng mới thì nhằm phát triển kinh tế và sự cường thịnh của dân tộc.

Trong quá trình thỏa mãn những nhu cầu này, Đức và Trung Quốc đã trở thành mẫu mực. Nhiệt tình mà các nước này phóng thích ra đã không còn là quan niệm cũ về xã hội tự do nữa, mà là quan niệm mới về tăng trưởng kinh tế. Giả dụ điều này có nghĩa là sự cưỡng chế toàn diện đối với con người và sự trỗi dậy của lực lượng elite mới áp chế nhân dân thì sự áp chế mới tự nó sẽ đâu vào đấy: không có sự cưỡng chế này, sự tiến bộ kinh tế sẽ không thể diễn ra đủ nhanh chóng. Thậm chí đối với một số nhà tự do chủ nghĩa nào đó của phương Tây, “phát triển kinh tế” cũng đã biến thành một thứ hệ tư tưởng mới, nó gạt rửa mắt ký ức của người ta về sự vỡ mộng của quá khứ.

Biện luận cho yêu cầu phát triển nhanh chóng kinh tế và hiện đại hóa là chuyện khó, và có rất ít người tỏ ra không tán thành với mục tiêu này, cũng giống như có rất ít người tỏ ra không tán thành yêu cầu bình đẳng và tự do¹.

Cái gọi là “‘phát triển kinh tế’ cũng đã trở thành một thứ hệ tư tưởng mới”, đây thực tế chính là sự chuyển hóa của hệ tư tưởng, tức là hành vi kinh tế trở thành một thứ hệ tư tưởng chí cao vô thượng.

Giờ đây nhìn lại, cách hiểu mở rộng về mô hình hệ tư tưởng (tức hệ tư tưởng tuyệt nhiên không phải chỉ là một thứ quan niệm tư tưởng) có thể đã có từ thời Gramsci, ông phản đối việc coi hệ tư tưởng chỉ là một hiện tượng kèm theo cơ sở kinh tế, hoặc coi đó chỉ là sự chồng chất một đồng quan niệm sai lầm, mà chủ trương coi hệ tư tưởng là một trận địa tồn tại đấu tranh và khả năng diễn ra đấu tranh. Ông cho rằng hệ tư tưởng là “một thế giới quan biểu lộ ra một cách hàm súc trong nghệ thuật, luật pháp, hành vi kinh tế và đời sống của mọi cá thể và tập thể”², phân bố trong hình thức ý thức ở các cấp độ triết học, tôn giáo, tri thức phổ thông và truyền thuyết dân gian.

Về quan điểm cho rằng hành vi, thực tiễn cũng có thể là một mô hình hệ tư tưởng, trong *Lịch sử và ý thức giai cấp* Lukacs cũng cho rằng, “‘Hệ tư tưởng’ tuyệt nhiên không phải là ngọn cờ để tiến hành đấu tranh, cũng không phải là cái áo khoác ngoài để che đậy mục đích đích thực của nó; nó là chính mục đích và vũ khí”³. Về cuối đời, khi kiên trì lý luận về hệ tư tưởng, ông cho rằng từ “hệ tư tưởng” ít nhất có hai hàm nghĩa: một là cách hiểu truyền thống, tức là nội dung ý thức do tình hình nào đó quyết định; hai là “hiểu theo ý nghĩa là sự phản ứng biến dạng nào đó đối với hiện thực”. Chính là khi vạch ra khuynh hướng tiêu dùng toàn dân của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau, ông cho rằng “sự mất dần những khác biệt này trong đời sống xã hội sớm muộn cũng sẽ dẫn đến một thứ thay đổi về hệ tư tưởng”⁴. Điều có ý nghĩa tham khảo với Jameson là Lukacs cũng tìm đến Marx để nhận thức tính phong phú,

¹ Daniel Bell. *Sự cáo chung của hệ tư tưởng*, Nxb Nhân dân Giang Tô, tr. 462-463.

² Antonio Gramsci. *Selections from the Prison Notebooks*, London: Lawrence & Wishart 1971, p. 328.

³ Lukacs (Hungary). *Lịch sử và ý thức giai cấp*, Nxb Hoa Hạ, 1989, tr. 71.

⁴ *Luận đàm của Lukacs*, Nxb Văn nghệ Hồ Nam, 1991, tr. 32.

tính đa nguyên của khái niệm hệ tư tưởng. Ông chỉ ra, “sự kết hợp của thực tiễn với quá trình hiện tại đã làm thay đổi nội dung, hình thức, giá trị... của bản thân. Chính là theo ý nghĩa này mà Marx cho rằng thực tiễn là một thứ hệ tư tưởng: là một thứ công cụ gắn thêm ý thức cho xung đột hiện tại và tiến hành đến cùng sự xung đột này”¹. Vì hiểu thực tiễn, hành vi, chức năng là một thứ hệ tư tưởng, Lukacs không thừa nhận lý luận “sự cáo chung của hệ tư tưởng” của các học giả giai cấp tư sản.

Xuất phát từ quan điểm của Marx rằng tinh thần tất yếu phải chịu sự “ràng buộc” của vật chất, nhà tư tưởng “macxit kiểu chủ nghĩa cấu trúc” Pháp L. Althusser đề ra khái niệm “bộ máy nhà nước tư tưởng hệ” (ideological apparatus), đưa cả tôn giáo, giáo dục, gia đình, chính trị, luật pháp, văn hóa... vào trong đó. Có nghĩa là hệ tư tưởng có lúc nhấn mạnh vào hình thức ý thức, có lúc lại nhờ cậy vào thực tiễn và phương thức hành vi của hình thức ý thức.

Althusser dùng quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc để lý giải hệ tư tưởng. Ông cho rằng hệ tư tưởng là hệ thống biểu tượng – nội dung của nó bao gồm hình tượng, thần thoại, quan niệm hay khái niệm – có lôgic riêng và kết cấu riêng. Nói về hình thái cụ thể, nó bao gồm tôn giáo, luân lý, triết học, nghệ thuật... Althusser nói, “hệ tư tưởng” là một kết cấu cơ bản của đời sống lịch sử của xã hội, “... dù hệ tư tưởng xuất hiện dưới một hình thức tư duy sâu sắc chín chắn (như triết học trước Marx), nó vẫn hoàn toàn vô thức. Hệ tư tưởng là một hệ thống biểu tượng, nhưng trong đại đa số trường hợp, những biểu tượng này không hề liên quan tới ‘ý thức’. Chúng tác động vào con người với tính cách là khách thể văn hoá được cảm nhận, được tiếp nhận và được chấp nhận, thông qua một quá trình mà người ta không biết... Do vậy, về căn bản hệ tư tưởng không phải là một hình thức của ý thức, mà là một khách thể của ‘thế giới’ loài người, là chính thể giới loài người”². Ở đây, ông coi hệ tư tưởng là kết cấu khách quan, là khách thể văn hoá của thế giới loài người không liên quan gì với ý thức con người, là một thứ vô thức. Những lời lẽ này đã thể hiện rõ màu sắc chủ nghĩa cấu trúc trong lý luận hệ tư tưởng của Althusser.

¹ Lukacs. *Dẫn luận bản thể luận tồn tại xã hội*, Nxb Hoa Hạ, 1989, tr. 69.

² Althusser (Pháp). *Bảo vệ Marx*, Nxb Thương mại, 1984, tr. 203.

Althusser cho rằng, tuy nói chung các nhà kinh điển của chủ nghĩa Marx coi nhà nước như là bộ máy cưỡng chế liên quan mật thiết với chính quyền, nhưng trong thực tiễn chính trị của họ người ta vẫn nhận thấy tính phức tạp của bộ máy nhà nước, vẫn nhận thấy sự khác biệt tương đối giữa chính quyền nhà nước (state power) và bộ máy nhà nước (state apparatus). Sự sụp đổ hay thay thế chính quyền tuyệt nhiên không có nghĩa là toàn bộ bộ máy nhà nước đều hoàn toàn thay đổi, giai cấp hay liên minh giai cấp nắm chính quyền có khả năng lợi dụng chức năng của bộ máy nhà nước vốn có để đạt tới mục đích giai cấp của mình. Ông nhấn mạnh “không những cần chú ý đến sự khu biệt giữa chính quyền nhà nước và bộ máy nhà nước, mà còn cần chú ý đến một thực thể (reality) khác ủng hộ rõ rệt bộ máy nhà nước (có tính cưỡng chế), nhưng không nên lẫn lộn những thực thể này với bộ máy nhà nước (có tính cưỡng chế). Tôi gọi loại thực thể này là bộ máy nhà nước tư tưởng hệ (the ideological state apparatuses, gọi tắt ISA)”¹. Althusser gắn hệ tư tưởng và chức năng chính trị của hệ tư tưởng – tức là vấn đề tái sản xuất chế độ, tái sản xuất điều kiện sản xuất - lại với nhau để suy nghĩ, có thể nói điều này có mối liên hệ tư tưởng với Gramsci.

Trong thành quả nghiên cứu của mình, học giả Anh Jeannette Wolfe cũng đề ra quan điểm cho rằng tác phẩm nghệ thuật vừa là một hoạt động hệ tư tưởng, vừa là sản phẩm của một hệ tư tưởng: “Hệ tư tưởng không phải được phản ánh một cách giản đơn trong nghệ thuật... Hệ tư tưởng được sản sinh trong biểu hiện”. Bà còn dẫn lời của học giả phương Tây khác nói rằng “hệ tư tưởng của giai cấp tư sản tuyệt nhiên không tồn tại giản đơn trong ‘nội dung’ tiết mục truyền hình hay điện ảnh theo ý nghĩa chính thống”, mà “tồn tại trong chính các phương thức cấu tạo nên loại hiện thực đặc thù nào đó trong môi giới truyền bá... Tất cả các phương tiện kỹ thuật được coi là ‘có bản tính’ đều trở thành ký hiệu ý nghĩa tạo dựng nên ‘hiện thực’ đặc thù (của giai cấp tư sản)”². Điều này cũng có nghĩa là hệ tư tưởng có mô hình hành vi, thực tiễn, còn nội dung biểu hiện của nó có thể không quan trọng.

¹ Althusser. *Lenin and Philosophy and other essays*, trans by Ben Brewster, New York: Monthly Review Press 1971, p.142.

² Jeannette Wolfe (Anh). *Sản xuất xã hội nghệ thuật*, Nxb Hoa Hạ, 1990, tr.85, 116-117.

Cách đây ít lâu, tại một hội thảo khoa học tổ chức ở Thượng Hải, Graham Murdock của Anh cũng vạch ra tính tư tưởng hệ của văn hoá kiểu chủ nghĩa tiêu dùng như vậy. Ông nói:

Là một hệ tư tưởng, chủ nghĩa tiêu dùng – tiêu dùng là niềm tin của không gian quan trọng hàng đầu của tự do và tự biểu đạt – cực kỳ có sức ảnh hưởng. Có ba nguyên nhân:

Trước hết, quảng cáo và các hình thức tiếp thị sản phẩm khác được thiết kế kỳ công để thu hút sự chú ý, tăng cường và tán dương cảm giác thích thú khi có được sản phẩm và sử dụng sản phẩm, đồng thời kiềm chế các vấn đề hiểm hóc về tổ chức sản xuất. Khách hàng được khuyến khích suy nghĩ xem hàng hóa sẽ làm gì cho mình mà quên hỏi chúng đến từ đâu, ai sản xuất ra chúng và sản xuất trong điều kiện nào, việc lắp ráp chúng cần những chi phí xã hội và môi trường như thế nào. Do việc sản xuất cơ giới hóa hàng loạt đã tước bỏ đi mọi tiêu chí của lao động con người nên sự tách rời này giữa sử dụng và nguồn sản xuất ngày càng được củng cố, sự phát triển đường bộ, đường sắt trong nước và đường hàng không hàng hải xuyên quốc gia không ngừng làm tăng khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường cuối cùng, khiến người ta ngày càng khó nhớ nơi sản xuất và phương thức chế biến hàng hóa.

Thứ hai, sự gia tăng giá trị của hàng hóa có thể mua được đã “nghiệm chứng cho niềm tin ‘tiến bộ’ vào mô hình hiện đại củng cố chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Sự cải thiện các cơ sở vật chất như các địa điểm công cộng, thiết bị chiếu sáng đường phố sinh hoạt, hệ thống đường ống dẫn nước bẩn, mạng truyền dẫn mới – làm cho người ta nhìn thấy hoàn toàn rõ ràng những lợi ích mà chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng sáng tạo để tạo ra. Sự tiện lợi, thoải mái của đồ dùng gia đình mà thành phẩm mang lại làm cho quá trình này được phản ánh vào đời sống gia đình.

Cuối cùng, thế giới mới các hàng hóa triển lãm tại hội chợ thế giới công nhiên nằm trong một tòa nhà được gọi là nơi đến của khách du lịch. Giữa tiêu dùng kiểu mới và tiêu khiển kiểu mới có một mối liên hệ mạnh mẽ¹.

Ở đây chúng ta cần xác nhận ý nghĩa gốc của phương pháp luận của Marx. Chẳng hạn, trường phái Frankfurt một mặt không thừa nhận ý nghĩa đương đại của phương pháp luận của Marx, nhưng mặt khác khi phân tích văn hóa chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau lại đưa ra quan điểm không phải không có màu sắc macxít, điều đó liên quan tới ý nghĩa gốc của phương pháp luận của Marx. Quan sát của trường phái Frankfurt về bản chất của nghệ thuật cũng bắt đầu từ mối liên hệ tất yếu giữa nghệ thuật và xã hội. Họ đều coi văn hóa thẩm mỹ là một phản ứng hành vi của những người sống trong một quan hệ kết cấu xã hội nhất định, thông qua phân tích tình hình nghệ thuật có thể quan sát thấy tình hình nhân tính của một xã hội. Điểm xuất phát này đã được trình bày như sau trong một cuốn chính sử của Viện Nghiên cứu Xã hội (cơ sở của trường phái Frankfurt): “Chúng ta giải thích nghệ thuật là một thứ ngôn ngữ mã hóa trình tự phát sinh trong phạm vi xã hội, do đó cần dựa vào cách phân tích phê phán để giải mã”². Horkheimer thừa nhận: “Nhiều thời kỳ trong lịch sử, nghệ thuật và nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội kết hợp chặt chẽ với nhau”³. Bởi vì mỹ cảm với tính cách phản ứng cá thể là được rút ra từ trong các tiêu chuẩn xã hội lưu hành; Adorno thì cho rằng, tác phẩm nghệ thuật “vừa không phải là sự phản ánh của tâm hồn, vừa không phải là sự thể hiện của ý niệm kiểu Platon. Nó không phải là sự tồn tại thuần túy mà là một ‘trường lực’ giữa chủ thể và khách thể”⁴.

Jameson cũng thừa nhận ý nghĩa của ý nghĩa gốc của phương pháp luận của Marx đối với việc phá vỡ. Nhiều chỗ ông nhắc tới quan hệ giữa lý luận của Mandel về chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau và tư tưởng của Marx.

¹ Graham Murdock (Anh). *Marx ngày nay: Nguồn phê bình văn hóa hàng hóa đương đại*, Khoa học xã hội Hắc Long Giang, 2006, S.6.

² Xem *Chiều cạnh mới của mỹ học hiện đại* (Tuyển tập các bài viết mỹ học của chủ nghĩa Marx phương Tây), Nxb Đại học Bắc Kinh, 1990, tr. 401-402.

³ Horkheimer (Đức). *Lý luận phê phán*. Nxb Trùng Khánh, 1989, tr. 402.

⁴ Xem *Chiều cạnh mới...*, tr. 402.

Ông nói: “Tôi đã từng chỉ ra, trình bày của Mandel về sự can thiệp của xã hội hậu công nghiệp và về chủ nghĩa tư bản xuyên quốc gia hay chủ nghĩa tư bản tiêu dùng thực ra không hề xa rời phân tích vĩ mô của Marx về xã hội tư bản thế kỷ XIX. Mandel cho rằng xã hội tiêu dùng ngày nay mới là sự thực hiện triệt để nhất chủ nghĩa tư bản, là hình thức triệt để nhất của xã hội tư bản. Ở đây, sự mở rộng tư bản đã đạt tới bước kinh ngạc, thế lực của tư bản ngày nay đã mở rộng tới rất nhiều lĩnh vực mà trước đây chưa từng được hàng hóa hóa. Nói gọn lại, xã hội hiện nay của chúng ta mới là hình thức thuần túy nhất của xã hội tư bản. Những năm đầu, tổ chức tiền tư bản chủ nghĩa luôn chịu sự chấp nhận và bóc lột của kết cấu tư bản chủ nghĩa đã có; ngày nay, trong tổ chức xã hội mới chúng đã bị tiêu diệt triệt để. Có thể nói, xét về sự phát triển của lịch sử, mãi tới ngày nay chúng ta mới có cơ hội nhìn thấy một hình thức văn hóa mới mẻ, tích cực, đang tiến hành kiểm soát và can thiệp vào giới tự nhiên và lĩnh vực tiềm thức”¹. Có thể nói, nếu không có một loạt phạm trù cơ bản và phân tích lôgic của phương pháp luận của Marx, cũng sẽ không có ý nghĩa tích cực của việc phá vỡ về phương pháp luận mà các học giả macxit phương Tây đã tiến hành.

Người dịch: **Viễn Phố**

¹ Jameson (Mỹ). *Lôgic văn hóa của chủ nghĩa tư bản thời kỳ sau*, Hiệu sách Tam Liên, 1997, tr. 484.

PHÁT TRIỂN DẪN TỚI DÂN CHỦ NHƯ THỂ NÀO? NHỮNG ĐIỀU CHÚNG TA BIẾT VỀ HIỆN ĐẠI HÓA

RONALD INGLEHART & CHRISTIAN WELZEL¹. *How Development Leads to Democracy - What We Know About Modernization*. "Foreign Affairs", March/ April 2009.

Trong vài năm trở lại đây, sự bùng nổ về dân chủ đã phải nhường chỗ cho thời kỳ thoái trào dân chủ. Trong khoảng từ 1985 đến 1995, rất nhiều nước đã tiến hành quá độ sang chế độ dân chủ, tạo một niềm phấn khích rộng khắp về tương lai của nền dân chủ. Nhưng gần đây, chế độ dân chủ đã trở nên yếu thế ở Bangladesh, Nigeria, Philippines, Nga, Thái Lan, Venezuela và những nỗ lực của chính quyền Bush nhằm thiết lập nền dân chủ ở Afghanistan và Iraq dường như đã đẩy hai quốc gia này vào thế hỗn loạn. Những động thái này, cộng với quyền lực đang ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc và Nga, đã khiến cho nhiều nhà quan sát tranh luận rằng phải chăng chế độ dân chủ đã đạt đến tột đỉnh và không thể tiếp tục phát triển cao hơn được nữa.

Đó là kết luận sai lầm. Tình hình nội tại của các xã hội trên thế giới đã chỉ ra một hiện thực phức tạp hơn. Việc cho rằng các thể chế dân chủ có thể dễ dàng thiết lập ở mọi lúc mọi nơi là một khẳng định không có tính hiện thực. Mặc dù viễn cảnh này không bao giờ đáng tuyệt vọng, song chế độ dân chủ dường như chỉ xuất hiện và tồn tại khi hội đủ một số điều kiện xã hội và văn hóa nhất định. Chính quyền

¹ Ronald Inglehart là Giáo sư Khoa học Chính trị thuộc Đại học Tổng hợp Michigan và là Chủ nhiệm Dự án Khảo sát Giá trị Thế giới (World Values Survey). Christian Welzel là Giáo sư Khoa học Chính trị thuộc Đại học Tổng hợp Bremen, Đức. Hai người là đồng tác giả cuốn chuyên khảo Hiện đại hóa, Biến đổi văn hóa và Dân chủ (Modernization, Cultural Change, and Democracy)

Bush đã không màng tới thực tế trên khi cố áp đặt cho Iraq một nền dân chủ mà lại bỏ qua việc trước tiên là phải thiết lập nền an ninh nội bộ và củng cố các điều kiện văn hoá bị bỏ qua có khả năng đe dọa nỗ lực ấy.

Tuy nhiên, điều tốt lành là các điều kiện tiên quyết cho một nền dân chủ có thể và buộc phải xuất hiện – và quá trình "hiện đại hóa", theo vô số chứng cứ hiển hiện, đang thúc đẩy sự xuất hiện của những điều kiện ấy. Hiện đại hóa là biểu hiện đặc trưng của những biến đổi xã hội đi liền với công nghiệp hóa. Một khi đã được triển khai, hiện đại hóa có xu hướng tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống, dẫn đến chuyên môn hóa ngành nghề, đô thị hóa, nâng cao dân trí, kéo dài tuổi thọ trung bình và tăng trưởng kinh tế nhanh. Những điều này tạo ra quá trình tích lũy nội lực làm thay đổi đời sống xã hội và các thể chế chính trị, thúc đẩy sự tham gia ngày càng tăng của quần chúng vào đời sống chính trị và, xét về lâu dài, hẳn sẽ thúc đẩy việc thiết lập các thể chế chính trị dân chủ. Ngày nay, chúng ta có một ý niệm rõ ràng hơn bao giờ hết về việc vì sao và bằng cách nào quá trình dân chủ hóa lại xảy ra.

Xu thế phải tiến đến một nền dân chủ trong tương lai luôn được đẩy lên rồi lại nguội đi. Vào đầu thế kỷ XX, chỉ mới xuất hiện một vài quốc gia dân chủ và thậm chí đầy khiếm khuyết so với những tiêu chí ngày nay của các nền dân chủ. Số lượng các quốc gia dân chủ tăng mạnh sau Thế Chiến I, cao trào tiếp đó là sau Thế Chiến II và cao trào thứ ba là vào hồi kết của Chiến tranh Lạnh. Mỗi cao trào này kéo theo một đợt thoái trào, song số lượng các quốc gia dân chủ chưa bao giờ bị tụt xuống đến vạch mốc ban đầu. Tính đến đầu thế kỷ XXI, có khoảng 90 quốc gia có thể được coi là quốc gia dân chủ.

Mặc dù khá nhiều trong số các nền dân chủ này còn nhiều thiếu sót, song xu thế chủ đạo chung là: xét về lâu dài, hiện đại hóa sẽ mang lại dân chủ. Điều này có nghĩa là sự trỗi dậy của hai nền kinh tế Trung Quốc và Nga có mặt tích cực: những thay đổi nội tại đang diễn ra dẫn đến sự xuất hiện ngày càng nhiều các hệ thống chính trị dân chủ và tự do trong những năm tới. Nó cũng có nghĩa là không có lý do gì phải lo ngại về việc tới đây nền dân chủ vẫn sẽ phải rơi vào thế phòng thủ. Những động lực thúc đẩy hiện đại hóa và dân chủ hóa ngày càng nhiều hơn lên một cách rõ nét và chắc chắn chúng sẽ tiếp tục phát huy tác dụng.

Cuộc tranh luận nảy lửa

Khái niệm hiện đại hóa đã xuất hiện từ lâu. Trong suốt thế kỷ XIX và XX, học thuyết mác-xít về hiện đại hóa đã chỉ ra rằng xóa bỏ chế độ tư hữu sẽ đặt dấu chấm hết cho tình trạng bóc lột, bất công và xung đột. Một phiên bản đối lập của chủ nghĩa tư bản lại cho rằng phát triển kinh tế tất sẽ dẫn tới sự xuất hiện các nền dân chủ và nâng cao mức sống. Hai quan điểm về hiện đại hóa này đã tranh đua dữ dội gần như suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, vào những năm 70 của thế kỷ XX, chủ nghĩa cộng sản bắt đầu trì trệ, không có dấu hiệu nào của phát triển kinh tế cũng như dân chủ hóa ở nhiều nước nghèo. Cả hai cách kiến giải dường như đều bộc lộ khuynh hướng không tương, và những mũi nhọn phê phán đã tuyên bố sự cáo chung của thuyết hiện đại hóa.

Tuy nhiên, kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khái niệm hiện đại hóa đã hồi sinh và một cách kiến giải mới của học thuyết hiện đại hóa đã xuất hiện cùng với những nội hàm đầy đủ để chúng ta hiểu rõ sự phát triển kinh tế toàn cầu sẽ dẫn tới đâu. Loại bỏ những ấu trĩ của các kiến giải trước đó, khái niệm mới về hiện đại hóa đã soi sáng những biến đổi về văn hóa vẫn luôn tiếp diễn, chẳng hạn như sự nổi lên của phong trào bình đẳng giới với tư cách một làn sóng dân chủ hóa mới, hoặc như thuyết hòa bình dân chủ.

Gần như xuyên suốt lịch sử nhân loại, tiến bộ kỹ thuật đã diễn ra cực kỳ chậm chạp và những bước tiến mới trong sản xuất lương thực chỉ đủ để bù đắp cho tình trạng dân số gia tăng - điều này đã trói chặt các nền kinh tế nông nghiệp trong trạng thái cân bằng ổn định với mức sống không hề được tăng lên. Lịch sử được nhìn nhận như cái gì đó có tính chu kỳ hoặc quá trình thoái trào kéo dài, khởi đầu từ một thời hoàng kim quá vãng. Tình hình bắt đầu thay đổi từ cuộc Cách mạng Công nghiệp và sự xuất hiện của khái niệm phát triển kinh tế bền vững - những yếu tố dẫn đến hai cách nhìn về hiện đại hóa của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù hai hệ tư tưởng đối đầu nhau một cách dữ dội, nhưng cả hai đều hướng tới phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, cũng như khuyến khích sự tham gia của quần chúng vào các sinh hoạt chính trị. Và cả hai phía đều tin rằng, các nước đang phát triển trong Thế giới thứ Ba sẽ đi theo đường lối của mình để hiện đại hóa.

Khi Chiến tranh Lạnh ở đỉnh điểm, một kiến giải của thuyết hiện đại hóa đã xuất hiện tại Hoa Kỳ, mô tả tình trạng chậm phát triển như là hệ lụy trực tiếp của những đặc tính tâm lý và văn hóa của một quốc gia. Người ta cho rằng tình trạng chậm phát triển phản ánh những lễ giáo truyền thống và giá trị cộng đồng phi lý - những tác nhân đã cản trở tiến hóa. Học thuyết này cho rằng các quốc gia dân chủ phương Tây giàu có có thể gieo rắc các giá trị hiện đại và mang lại tiến bộ cho các quốc gia “lạc hậu” bằng viện trợ kinh tế, văn hóa và quân sự. Tuy nhiên, vào thập niên 1970, người ta thấy rõ rằng viện trợ không giúp gì nhiều cho phát triển kinh tế hay dân chủ - đây là điều làm mất lòng tin vào cách kiến giải này về học thuyết hiện đại hóa, khiến nó ngày càng bị chỉ trích là vị chủng (coi dân tộc mình là trung tâm) và trịch thượng (tư tưởng gia trưởng – bề trên). Các “nhà nghiên cứu thuyết lệ thuộc” đã chỉ trích nặng nề đường lối hiện đại hóa thông qua viện trợ. Họ cho rằng việc các nước giàu giao thương với các nước nghèo là một hình thức bóc lột, trói chặt những nước này trong sự lệ thuộc có tính hệ thống. Giới lãnh đạo ở các nước đang phát triển hoan nghênh lối tư duy này vì nó ngụ ý rằng, tình trạng đói nghèo không liên quan gì đến các vấn đề nội bộ hay tệ nạn tham nhũng của lãnh đạo địa phương; nghèo đói là lỗi của chủ nghĩa tư bản toàn cầu. Thuyết lệ thuộc (dependency theory) rất thịnh hành vào những năm 80 của thế kỷ XX. Thuyết này cho rằng, các nước Thế giới thứ ba chỉ có thể thoát khỏi sự bóc lột toàn cầu bằng cách rút khỏi các thị trường toàn cầu và áp dụng các chính sách thay thế nhập khẩu.

Gần đây hơn, người ta thấy khá rõ rằng các chiến lược thay thế nhập khẩu đã thất bại: những quốc gia ít tham gia nhất vào thương mại toàn cầu như Cuba, Myanmar và Bắc Triều Tiên không phải là những quốc gia thành đạt nhất – trái lại, đây là những nước tăng trưởng thấp nhất. Những chiến lược định hướng xuất khẩu tỏ ra hữu hiệu hơn nhiều trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và rút cuộc dẫn tới dân chủ hóa. Vì vậy, con lắc lại đôi chiều và một kiến giải mới của thuyết hiện đại hóa đã lấy được uy tín. Bước phát triển kinh tế nhảy vọt của khu vực Đông Á và tiếp đến là quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc và Đài Loan dường như đã khẳng định những luận điểm cơ bản của thuyết này: sản xuất nhằm đáp ứng thị trường thế giới sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đầu tư lãi suất vào nguồn vốn nhân lực, đồng thời nâng cấp lực lượng lao động nhằm sản xuất hàng hoá công nghệ cao, sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn và tăng quy mô giai cấp trung lưu có trình độ; một khi giai cấp trung lưu phát triển đủ lớn và có tiếng nói

đủ sức nặng, họ sẽ thúc ép, đòi hỏi phải có một nền dân chủ tự do – hệ thống chính trị hữu hiệu nhất đối với các xã hội công nghiệp tiên tiến. Tuy nhiên, cho đến tận ngày nay, nếu ai đó đề cập đến hiện đại hóa trong một hội thảo về phát triển kinh tế, hẳn sẽ có người cho đó là sự lặp lại việc phê phán thuyết lệ thuộc của cách kiến giải “các nước lạc hậu” của học thuyết hiện đại hóa, như thể thuyết lệ thuộc là duy nhất của học thuyết hiện đại hóa, như thể từ thập niên 70 của thế kỷ XX không còn chứng liệu mới nào xuất hiện thêm nữa.

Hiện đại hóa kiểu mới

Nhìn lại, ta thấy rõ ràng là những kiến giải trước đây của học thuyết hiện đại hóa có nhiều điểm sai lầm. Ngày nay, không một ai còn trông chờ cuộc cách mạng của giai cấp vô sản sẽ xóa bỏ chế độ tư hữu, mở ra một kỷ nguyên mới không có bóc lột và xung đột. Cũng không ai mong đợi công nghiệp hóa sẽ tự động dẫn tới việc hình thành các thể chế dân chủ; chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít đều thoát thai từ quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, có vô vàn minh chứng cho rằng tiền đề cốt lõi của học thuyết hiện đại hóa là đúng đắn: phát triển kinh tế thường đưa đến những thay đổi quan trọng, gần như có thể tiên đoán được, trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa và chính trị. Nhưng những kiến giải trước đây của học thuyết hiện đại hóa cần phải được chỉnh sửa ở nhiều phương diện.

Trước hết, hiện đại hóa không đi theo một đường thẳng. Nó không chuyển động mãi theo một hướng nhất định; thay vào đó, quá trình này luôn vấp phải những điểm chuyển điệu. Bằng chứng thực tế cho thấy, mỗi thời kỳ trong quá trình hiện đại hóa gắn với những biến chuyển đặc biệt trong thế giới quan của con người. Công nghiệp hóa kéo theo nó một quá trình biến đổi quan trọng, dẫn tới quan liêu hóa, phân chia giai tầng, tập trung quyền lực, thế tục hóa, và một sự chuyển dịch từ các giá trị truyền thống sang những giá trị duy lý phi tôn giáo. Sự phát triển của xã hội hậu công nghiệp mang lại hàng loạt chuyển biến về văn hóa, tạo ra một hướng chuyển mới: khuynh hướng mới ngày càng nhấn mạnh tự do ý chí cá nhân và các giá trị bộc lộ bản ngã chứ không phải quan liêu hóa và tập trung hóa; dẫn tới một quá trình giải phóng khỏi quyền lực ngày càng lớn mạnh.

Vì thế, khi các yếu tố khác không đổi, tăng trưởng kinh tế cao sẽ khiến cho con người càng bao dung và đáng tin cậy hơn, vì thế họ càng có khả năng bộc lộ bản ngã và tham gia nhiều hơn vào việc ra quyết định. Quá

trình này không mang tính tất định và những dự báo chỉ có tính xác suất vì những yếu tố kinh tế không phải là tác động duy nhất. Các nhà lãnh đạo và những sự kiện đặc thù của một quốc gia nào đó cũng quyết định những gì sẽ xảy ra đối với vận nước. Hơn nữa, hiện đại hóa không phải là quá trình không thể đảo ngược. Suy thoái kinh tế trầm trọng có thể đảo ngược nó, như đã từng xảy ra trong thời kỳ Đại khủng hoảng tại Đức, Ý, Nhật Bản và Tây Ban Nha cũng như trong thập niên 90 của thế kỷ XX tại hầu hết các nước cộng hoà thuộc Liên Xô trước đây. Tương tự, nếu khủng hoảng kinh tế hiện nay trở thành cuộc Đại khủng hoảng của thế kỷ XXI, thế giới có thể phải đối mặt với cuộc chiến mới chống lại sự nổi dậy của tư tưởng bài ngoại và chủ nghĩa độc tài cách tân.

Hai là, những chuyển biến về xã hội và văn hóa có tính phụ thuộc tuần tự: có tính lịch sử. Tuy phát triển kinh tế thường mang lại những chuyển biến có thể dự báo trước trong thế giới quan của con người, nhưng di sản của một xã hội - dù di sản đó do đạo Tin lành, Công giáo, Hồi giáo, Khổng giáo hay do chủ nghĩa cộng sản tạo nên - đều để lại dấu ấn lâu bền trong thế giới quan của xã hội ấy. Hệ thống giá trị của một xã hội phản ánh sự tương tác giữa các động lực của quá trình hiện đại hóa và ảnh hưởng dai dẳng của truyền thống. Mặc dù các nhà nghiên cứu học thuyết hiện đại hóa cổ điển cả ở phương Đông lẫn ở phương Tây đều cho rằng tôn giáo và truyền thống dân tộc rồi đây sẽ bị mai một, nhưng trên thực tế lại có một sức sống mãnh liệt. Mặc dù công chúng của các xã hội đang trong thời kỳ công nghiệp hóa trở nên giàu có hơn và có học vấn cao hơn, nhưng vẫn khó tạo dựng được một nền văn hóa đồng nhất toàn cầu. Các di sản văn hóa tồn tại cực kỳ bền vững.

Ba là, hiện đại hóa không có nghĩa là Tây hóa, quan niệm này trái với cách kiến giải mang màu sắc vị chúng trước đây của học thuyết hiện đại hóa. Tuy quá trình công nghiệp hóa bắt đầu ở phương Tây nhưng trong vài thập kỷ vừa qua, khu vực Đông Á đã đạt được tốc độ phát triển kinh tế cao nhất thế giới và Nhật Bản đang dẫn đầu về tuổi thọ trung bình và một vài phương diện khác của quá trình này. Hoa Kỳ không phải là mô hình chuẩn trong biến đổi văn hóa toàn cầu và nói chung, các xã hội đang trong thời kỳ công nghiệp hóa sẽ không phát triển giống Hoa Kỳ - một kịch bản phổ biến như học thuyết hiện đại hóa đã mô tả. Thực ra, xã hội Hoa Kỳ vẫn lưu giữ được nhiều giá trị truyền thống hơn hầu hết các xã hội giàu có khác.

Bốn là, hiện đại hóa không tự dẫn đến dân chủ. Đúng hơn là, xét về lâu dài, hiện đại hóa mang lại những thay đổi xã hội và văn hóa để dân chủ hóa dần trở thành hiện thực. Có mức thu nhập bình quân đầu người cao đơn thuần không tạo ra dân chủ: bởi nếu chỉ căn cứ trên GDP đầu người thì Kuwait và các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất ắt hẳn đã là những quốc gia dân chủ điển hình. (Những nước này còn chưa trải qua quá trình hiện đại hóa như đã mô tả ở trên). Nhưng sự xuất hiện của xã hội hậu công nghiệp sẽ mang lại một số thay đổi xã hội và văn hóa nhất định. Chính những thay đổi này sẽ dẫn đến dân chủ hóa. Các xã hội tri thức không thể hoạt động hữu hiệu nếu thiếu quần chúng có trình độ học vấn cao, những người có thói quen tư duy độc lập. Hơn nữa, an ninh kinh tế càng cao khiến người ta càng quan tâm hơn đến hội chứng các giá trị bộc lộ bản ngã - một tập hợp giá trị đề cao quyền tự do lựa chọn và thúc đẩy hoạt động chính trị. Do đó, khi tập hợp giá trị này vượt quá điểm tới hạn sẽ khó tránh khỏi quá trình dân chủ hóa, bởi vì đàn áp những đòi hỏi của quần chúng về một xã hội cởi mở hơn sẽ rất tốn kém và gây thiệt hại tới hiệu quả kinh tế. Vì vậy, ở giai đoạn phát triển cao, quá trình hiện đại hóa sẽ mang lại những chuyển biến xã hội và văn hóa có khả năng hình thành và phát triển các thể chế dân chủ.

Ý tưởng cốt lõi của học thuyết hiện đại hóa là sự phát triển kinh tế và công nghệ sẽ mang lại một loạt những thay đổi xã hội, văn hóa và chính trị. Nhiều bằng chứng thực tế đã củng cố luận điểm này. Thực vậy, phát triển kinh tế gắn chặt với những chuyển biến sâu sắc trong niềm tin và động lực của quần chúng. Ngược lại, những chuyển biến này làm thay đổi vai trò của tôn giáo, động cơ nghề nghiệp, tỷ lệ sinh, vai trò của giới và các chuẩn mực tình dục. Những chuyển biến này cũng thúc đẩy những đòi hỏi của quần chúng đối với các thể chế dân chủ và tinh thần trách nhiệm của giới lãnh đạo. Những chuyển biến này sẽ cùng đẩy nhanh sự xuất hiện của chế độ dân chủ, đồng thời khiến quần chúng ngày càng chán ghét chiến tranh.

Đánh giá các giá trị

Các nguồn bằng chứng thực tế mới đã cung cấp những tri thức thấu đáo về con đường hiện đại hóa thay đổi thế giới quan và động lực của con người. Một nguồn tư liệu quan trọng đó là các cuộc khảo sát toàn cầu về các giá trị và thái độ của

quần chúng. Từ năm 1981 đến 2007, tổ chức Khảo sát Giá trị Thế giới và Cơ quan Nghiên cứu Giá trị châu Âu đã tiến hành năm đợt khảo sát tại nhiều quốc gia, bao gồm khoảng 90% dân số thế giới. (Để tham khảo dữ liệu các cuộc khảo sát, xin truy cập www.worldvaluessurvey.org). Kết quả cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia về niềm tin và giá trị của dân chúng. Tại một số quốc gia, có đến 95% số người được khảo sát cho rằng Thượng đế rất quan trọng trong cuộc sống của họ; nhưng tại các nước khác, chỉ có 3% tin như vậy. Trong một số xã hội, có đến 90% số người được khảo sát tin rằng nam giới phải có nhiều quyền làm việc hơn so với nữ giới; nhưng tại một số xã hội khác, chỉ có 8% tin như vậy. Có những khác biệt rất lớn và kéo dài giữa các quốc gia, chúng quan hệ hữu cơ với trình độ phát triển kinh tế của một xã hội: người dân tại các nước nghèo thường coi trọng tôn giáo và truyền thống về vai trò giới tính hơn người dân ở các nước giàu.

Những khảo sát về giá trị xã hội này cho thấy thế giới quan của người dân trong những xã hội giàu khác biệt một cách có hệ thống so với thế giới quan của những người sống trong các nước nghèo trên phương diện hàng loạt chuẩn mực về chính trị, xã hội và tôn giáo. Những khác biệt này xảy ra theo hai chiều hướng cơ bản: giá trị truyền thống đối lập với giá trị duy lý phi tôn giáo và giá trị sinh tồn đối lập với giá trị bộc lộ bản ngã. (Mỗi chiều hướng tương ứng với những lời đáp cho nhiều câu hỏi được đặt ra trong các khảo sát về giá trị).

Sự chuyển biến từ giá trị truyền thống sang giá trị duy lý phi tôn giáo có liên quan đến sự chuyển biến từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp. Các xã hội truyền thống coi trọng tôn giáo, tôn trọng và phục tùng quyền lực và đề cao quốc thể. Những đặc tính này thay đổi khi xã hội trở nên duy lý và ít nhuốm màu tôn giáo hơn.

Sự chuyển biến từ các giá trị sinh tồn sang các giá trị bộc lộ bản ngã có liên quan đến sự phát triển của xã hội hậu công nghiệp. Nó phản ánh sự chuyển biến văn hóa xảy ra khi thế hệ tiếp sau bắt đầu xuất hiện, tức là những thế hệ đã trưởng thành không phải quá lo lắng mưu sinh. Những giá trị sinh tồn coi an ninh kinh tế và vật chất cũng như tuân thủ các chuẩn mực xã hội là ưu tiên hàng đầu. Còn những giá trị bộc lộ bản ngã thì dành ưu tiên cao cho quyền tự do ngôn luận, tự do tham gia ra quyết định, hoạt động chính trị, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, có cái nhìn thoáng hơn đối với các dân tộc thiểu số,

người nước ngoài và những người đồng tính. Các giá trị này ngày càng trở nên quan trọng, tạo ra văn hóa của lòng tin và bao dung, nơi mọi người nuôi dưỡng tự do cá nhân và khả năng bộc lộ bản ngã, đồng thời có khuynh hướng tích cực tham gia sinh hoạt chính trị. Đây là những thuộc tính thiết yếu của chế độ dân chủ. Vì vậy, chúng lý giải vì sao tăng trưởng kinh tế (vốn đưa xã hội từ nông nghiệp lên công nghiệp rồi từ công nghiệp sang hậu công nghiệp) lại có thể dẫn đến dân chủ. Mức tăng trưởng kinh tế chưa từng thấy trong 50 năm qua đã chỉ rõ một bộ phận dân số ngày càng đông đảo trên thế giới không còn phải quá lo lắng với mưu sinh. Những dữ liệu theo thời gian của các khảo sát giá trị xã hội cho thấy quần chúng đã chuyển trọng tâm ưu tiên từ an ninh kinh tế và vật chất sang những quan tâm về hạnh phúc cá nhân, khả năng bộc lộ bản ngã, tham gia ra quyết định và một xã hội bao dung và đáng tin cậy hơn.

Cả hai hướng cơ bản trên có quan hệ mật thiết với phát triển kinh tế: các hệ thống giá trị của những nước giàu khác biệt rõ nét với các hệ thống giá trị của các nước nghèo. Một quốc gia được Ngân hàng Thế giới xác định là có mức thu nhập cao thì cũng xếp hạng khá cao theo hai hướng trên - nghĩa là xã hội đó coi trọng cả giá trị duy lý phi tôn giáo lẫn giá trị bộc lộ bản ngã. Tất cả các quốc gia có mức thu nhập thấp hoặc trung lưu cận thấp xếp hạng tương đối thấp trên cả hai hướng cơ bản ấy. Còn các quốc gia trung lưu cận trên có vị trí xếp hạng ở khoảng giữa. Hệ giá trị và niềm tin của một xã hội nhất định phản ánh rõ nét trình độ phát triển kinh tế của nó – đúng như học thuyết hiện đại hóa dự báo.

Mối quan hệ chặt chẽ giữa hệ thống giá trị của một xã hội và GDP đầu người chỉ ra rằng, phát triển kinh tế thường dẫn đến những thay đổi có thể dự báo được về các giá trị và niềm tin trong xã hội và các bằng chứng theo trục thời gian đã chứng minh giả thuyết này. Khi so sánh vị trí của một số quốc gia trong các đợt khảo sát giá trị liên tiếp, người ta nhận thấy hầu hết các quốc gia có GDP bình quân đầu người tăng đều trải qua những chuyển biến có thể dự báo trước được đối với các giá trị xã hội của mình.

Tuy nhiên, bằng chứng của các cuộc khảo sát về hệ giá trị cũng cho thấy thay đổi văn hóa có tính phụ thuộc tuần tự; di sản văn hóa của một xã hội cũng định vị xã hội ấy trên bản đồ văn hóa toàn cầu. Bản đồ này biểu thị những nhóm nước riêng

biệt: nhóm Tin Lành châu Âu, nhóm Công giáo châu Âu, nhóm các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, nhóm các nước nói tiếng Anh, nhóm Mỹ La tinh, nhóm Nam Á, thế giới Hồi giáo và nhóm nước châu Phi. Những giá trị được các xã hội khác nhau coi trọng là hình mẫu liên kết khá chặt chẽ, phản ánh cả trình độ phát triển kinh tế của những xã hội ấy lẫn di sản tôn giáo và thuộc địa của mình. Tuy nhiên, cho dù di sản văn hóa của một xã hội tiếp tục ảnh hưởng lên những giá trị đang thịnh hành thì phát triển kinh tế vẫn mang lại những thay đổi có ảnh hưởng quan trọng. Qua thời gian, phát triển kinh tế tái tạo mọi loại giá trị và niềm tin, đồng thời mang lại những đòi hỏi ngày càng cao của người dân đối với thể chế dân chủ và tinh thần trách nhiệm hơn của giới lãnh đạo. Trong hơn một phần tư thế kỷ được xét đến trong các cuộc khảo sát hệ giá trị, người dân ở hầu hết các quốc gia đã ngày càng coi trọng những giá trị bộc lộ bản ngã. Sự chuyển biến văn hóa này làm cho nền dân chủ càng có khả năng xuất hiện ở những nước chưa có chế độ này, còn đối với những nước tồn tại chế độ dân chủ, thì chuyển biến văn hóa sẽ làm cho nó trở nên hữu hiệu và thực chất hơn.

Phát triển và Dân chủ

50 năm trước, nhà xã hội học Seymour Martin Lipset đã nêu rõ rằng, các nước giàu có nhiều khả năng trở thành quốc gia dân chủ hơn những nước nghèo. Mặc dù luận điểm này bị phản biện trong nhiều năm, nhưng nó vẫn trụ vững qua nhiều thử thách liên tục. Mỗi quan hệ phát triển theo luật nhân-quả này cũng từng bị hoài nghi: Phải chăng các nước giàu dễ trở thành xã hội dân chủ vì chế độ dân chủ làm cho quốc gia giàu mạnh hay là chính sự phát triển đã dẫn đến chế độ dân chủ? Ngày nay, rõ ràng con đường từ phát triển đến dân chủ diễn ra đúng theo luật nhân-quả. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, các nước độc tài cũng có khả năng đạt mức tăng trưởng cao giống y như các nước dân chủ. Chỉ khi vượt qua một ngưỡng phát triển kinh tế nhất định, chế độ dân chủ mới dễ dàng xuất hiện và tồn tại. Vì vậy, trong số hàng chục quốc gia đã dân chủ hóa trước và sau năm 1990, đa số là những nước có mức thu nhập trung bình. Hầu như tất cả các nước có mức thu nhập cao vốn đã là các xã hội dân chủ trong khi rất ít nước có mức thu nhập thấp tiến hành quá độ lên chế độ dân chủ. Hơn nữa, trong số các nước đã dân chủ hóa trong khoảng từ năm 1970 đến năm 1990, chế độ dân chủ chỉ tồn tại bền vững ở quốc gia nào thực hiện bước quá độ khi đạt được mức phát triển kinh tế bằng hoặc cao hơn Argentina ngày nay. Với những

quốc gia thực hiện quá độ khi họ ở dưới ngưỡng kinh tế này thì tuổi thọ trung bình của nền dân chủ chỉ vón vẹn có 8 năm.

Quan hệ hữu cơ giữa phát triển và dân chủ phản ánh một sự thực là phát triển kinh tế sẽ dẫn đến dân chủ. Câu hỏi chính xác là vì sao phát triển kinh tế lại dẫn đến chế độ dân chủ đã được các nhà nghiên cứu tranh luận sôi nổi, nhưng câu trả lời thì mới chỉ bắt đầu lộ hiện. Không phải một tác động vu vơ nào đó đã khiến các nền dân chủ tự xuất hiện khi một quốc gia đạt một mức GDP nhất định. Chỉ khi phát triển kinh tế làm thay đổi cách ứng xử của con người thì nó sẽ mang lại những thay đổi về xã hội và chính trị. Do vậy, phát triển kinh tế sẽ dẫn đến dân chủ nếu trước hết, nó hình thành một giai cấp trung lưu lớn mạnh, có trình độ học thức, gồm những người quen lối tư duy độc lập và tiếp đến là nếu nó cải biến hệ thống giá trị và động lực của người dân.

Ngày nay, việc nắm bắt những thay đổi tiên quyết và mức độ tiến triển của chúng là điều dễ dàng hơn bao giờ hết. Phân tích đa biến dữ liệu của các cuộc khảo sát về giá trị cho phép người ta phân loại tác động tương hỗ giữa những chuyển biến kinh tế, xã hội và văn hóa. Kết quả đó chỉ ra kết luận là phát triển kinh tế sẽ dẫn đến dân chủ nếu nó có thể mang lại những thay đổi đặc thù về cơ cấu (đặc biệt là sự phát triển của khu vực kinh tế tri thức) và những thay đổi mới nhất định về văn hóa (đặc biệt là sự phát triển của các giá trị bộc lộ bản ngã). Chiến tranh, khủng hoảng, thay đổi thể chế, các quyết định của giới lãnh đạo và những nguyên thủ xuất chúng cũng có ảnh hưởng đến tình hình, nhưng thay đổi cơ cấu và văn hóa mới thực là những yếu tố chính để chế độ dân chủ xuất hiện và tồn tại lâu dài.

Hiện đại hóa giúp nâng cao trình độ giáo dục, hướng lực lượng lao động vào các ngành nghề đòi hỏi tư duy độc lập và làm cho người công dân có tiếng nói mạnh mẽ hơn cũng như được trang bị tốt hơn để tham gia vào các hoạt động chính trị. Khi xã hội tri thức xuất hiện, người dân bắt đầu quen sử dụng năng lực bản thân và nhận định cá nhân trong công việc, đồng thời tăng khả năng chất vấn giới cầm quyền cứng nhắc và gia trưởng.

Hiện đại hóa cũng làm cho người dân được bảo đảm hơn về kinh tế. Khi phần lớn dân chúng không còn phải quá lo lắng mưu sinh thì các giá trị bộc lộ bản ngã sẽ phát triển rộng rãi hơn. Khát khao tự do và tự chủ là những nguyện vọng chung của mọi người. Những khát vọng ấy có thể nhường chỗ cho những đòi

hồi áo cơm và tôn ti trật tự lúc cuộc sống còn bấp bênh, nhưng khi cuộc sống được đảm bảo hơn thì chúng được ưu tiên cao hơn. Động lực cơ bản của dân chủ, niềm khát khao của con người về quyền tự do lựa chọn, bắt đầu đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn. Người dân bắt đầu coi trọng quyền tự do lựa chọn trong hoạt động chính trị, bắt đầu đòi hỏi những quyền tự do dân sự và chính trị cũng như các thể chế dân chủ.

Nền dân chủ thực sự

Trong suốt thời kỳ bùng nổ phong trào dân chủ diễn ra từ năm 1985 đến năm 1995, nền dân chủ tuyên cử đã lan nhanh khắp thế giới. Những dàn xếp chiến lược của giới lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong một quá trình được môi trường quốc tế hậu thuẫn. Trong quá trình này, Chiến tranh Lạnh kết thúc đã mở đường cho dân chủ hóa. Ban đầu, người ta có khuynh hướng coi bất cứ chế độ chính trị nào tổ chức tuyên cử tự do và công bằng là chế độ dân chủ. Nhưng nhiều xã hội dân chủ non trẻ đã bị nạn tham nhũng hoành hành và nền pháp trị, nguyên tắc giúp có được chế độ dân chủ thực sự, thì không thiết lập được. Vì thế, hiện nay, ngày càng có nhiều nhà quan sát nhấn mạnh tính bất cập của chế độ “dân chủ tuyên cử”, “dân chủ lai căng”, “dân chủ chuyên chế” và các hình thái dân chủ giả tạo khác - những hình thái mà ở đó nguyện vọng của quần chúng luôn bị giới chóp bu phớt lờ và quần chúng không hề có ảnh hưởng nào đối với những quyết định của chính phủ. Do đó, điều quan trọng là phải biết phân biệt dân chủ thực sự và dân chủ không thực chất.

Điểm trọng yếu của chế độ dân chủ là trao quyền cho những người dân. Chế độ dân chủ có thực chất hay không, không chỉ dựa vào phạm vi những quyền dân sự và chính trị được thể hiện trên giấy tờ mà còn dựa vào mức độ tôn trọng những quyền này của giới quan chức. Thành tố thứ nhất - sự hiện hữu của các quyền dân sự trên giấy tờ - được đánh giá bằng bảng xếp hạng thường niên của tổ chức Freedom House: khi một quốc gia tổ chức bầu cử tự do, Freedom House sẽ coi quốc gia đó là “tự do” nếu cho quốc gia này điểm tối đa hoặc gần tối đa trong thang điểm của mình. Chính vì vậy, các quốc gia dân chủ non trẻ ở Đông Âu cũng nhận được điểm cao như những quốc gia dân chủ lâu đời ở Tây Âu, mặc dù những phân tích chuyên sâu cho thấy nạn tham nhũng tràn lan đang làm cho những nền dân chủ non trẻ này rất kém hiệu lực trong việc đáp ứng quyền tự do lựa chọn của người dân. May thay, thang điểm quản lý nhà nước của Ngân hàng

Thế giới đã đánh giá mức độ thực chất của các thể chế dân chủ của một quốc gia. Theo đó, chỉ số thực chất tổng quát chế độ dân chủ có thể tính toán được bằng cách nhân hai điểm số sau: dân chủ hình thức (do Freedom House đánh giá) và sự trong sạch của thể chế và của giới lãnh đạo (do Ngân hàng Thế giới đánh giá).

Dân chủ thực sự là một tiêu chuẩn khắt khe hơn dân chủ tuyên cử. Người ta có thể thiết lập chế độ dân chủ tuyên cử ở khắp mọi nơi, nhưng nó khó có thể tồn tại lâu dài nếu không chuyển giao được quyền lực từ giới lãnh đạo đến tay người dân. Dân chủ thực sự có khả năng tồn tại song hành cùng một cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, cơ sở này không chỉ bao gồm các nguồn lực kinh tế mà còn cả những thói quen tham gia hoạt động chính trị và coi trọng quyền tự chủ. Cho nên, dân chủ thực sự gắn chặt với mức độ coi trọng giá trị bộc lộ bản ngã của người dân. Thực vậy, mối tương quan giữa hệ giá trị của một xã hội và bản chất các thể chế chính trị của quốc gia ấy là cực kỳ khăng khít.

Gần như mọi chế độ dân chủ vững mạnh đều thể hiện rõ giá trị bộc lộ bản ngã. Hầu hết các nước Mỹ La-tinh vẫn là các quốc gia chậm tiến, mức độ thực chất của nền dân chủ còn thấp hơn so với mức độ mà hệ giá trị của người dân mong đợi. Điều này chỉ ra rằng những xã hội này đã có thể vươn lên những mức độ dân chủ cao hơn nếu tăng cường pháp trị. Iran cũng là nước chậm tiến - chế độ thần quyền tạo ra mức độ dân chủ thấp hơn nhiều so với khát vọng của người dân. Điều đáng ngạc nhiên đối với những người chỉ chú trọng tới hoạt động chính trị của thiểu số lãnh đạo là dân chúng Iran ủng hộ chế độ dân chủ khá mạnh mẽ. Trái lại, Cyprus, Estonia, Hungary, Ba-lan, Latvia và Lithuania lại tiến bộ vượt bậc, có mức độ dân chủ cao hơn so với mức độ mà hệ giá trị của người dân mong đợi - có thể động lực thúc đẩy dân chủ hóa là để trở thành thành viên của Liên minh châu Âu.

Nhưng liệu các giá trị bộc lộ bản ngã có dẫn đến dân chủ, hay chế độ dân chủ làm xuất hiện các giá trị bộc lộ bản ngã? Bằng chứng đã chỉ rõ rằng những giá trị này sẽ dẫn đến dân chủ. (Để có đầy đủ bằng chứng cho luận điểm này, xin đọc cuốn *Hiện đại hóa, Biến đổi Văn hóa và Dân chủ* của chúng tôi). Các thể chế dân chủ không phải là tiền đề xuất hiện của những giá trị bộc lộ bản ngã. Những bằng chứng theo trục thời gian của các cuộc khảo sát giá trị đã chỉ rõ: trong những năm trước khi bắt đầu làn sóng dân chủ hóa, vào khoảng cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, những giá trị bộc lộ bản ngã đã xuất hiện thông qua

quá trình thay đổi giá trị giữa các thế hệ. Quá trình ấy không chỉ diễn ra ở các xã hội dân chủ phương Tây mà còn trong nhiều xã hội chuyên chế. Trước năm 1990, người dân Đông Đức và Tiệp Khắc - những quốc gia từng trải qua hai chế độ độc tài nhất thế giới - đã xây dựng được những giá trị bộc lộ bản ngã ở mức độ cao. Yếu tố quyết định không phải là hệ thống chính trị mà ở chỗ những nước này nằm trong số các quốc gia phát triển nhất về kinh tế trong thế giới cộng sản, có trình độ dân trí cao và hệ thống an sinh xã hội tiên tiến. Vì vậy, khi nhà lãnh tụ Xô Viết Mikhail Gorbachev từ bỏ học thuyết Brezhnev, rút lại lời đe dọa về sự can thiệp quân sự của Xô Viết, hai nước này đã nhanh chóng tiến lên chế độ dân chủ.

Trong những thập niên vừa qua, các giá trị bộc lộ bản ngã đã và đang bành trướng mạnh mẽ hơn, thúc đẩy người dân ngày càng trực tiếp tham gia vào hoạt động chính trị. (Thực vậy, một lực lượng quần chúng đông đảo chưa từng thấy đã tham gia biểu tình, góp phần tạo ra làn sóng dân chủ hóa vừa mới diễn ra gần đây). Liệu điều này có nghĩa là các hệ thống độc tài sẽ sụp đổ hoàn toàn? Câu trả lời là “Không”. Các giá trị bộc lộ bản ngã ngày càng được coi trọng sẽ làm mất đi tính hợp pháp của các chế độ độc tài, nhưng chừng nào giới lãnh đạo độc tài cứng cổ còn kiểm soát quân đội và mật vụ thì họ vẫn có thể đàn áp các lực lượng thân dân chủ. Tuy nhiên, các chế độ hà khắc cũng nhận thấy rằng họ sẽ phải trả giá đắt khi chặn đứng các khuynh hướng dân chủ, vì làm như thế nghĩa là kìm hãm sự phát triển của các khu vực kinh tế tri thức có ảnh hưởng lớn.

Chiến lược hiện đại

Cách nhìn nhận mới về hiện đại hóa này có những tác động rộng lớn tới quan hệ quốc tế. Ít nhất là nó giúp giải thích lý do vì sao các nước dân chủ tiên tiến không gây chiến với nhau. Những nghiên cứu gần đây cung cấp các bằng chứng thực tế hùng hồn chứng minh luận điểm cho rằng các nước dân chủ tiên tiến sẽ không gây chiến với nhau - một luận điểm đã có từ thời Adam Smith và Immanuel Kant. Từ khi xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX, các nước dân chủ tự do đã lao vào nhiều cuộc chiến, nhưng hầu như chưa bao giờ chống lại một nước dân chủ khác. Cách kiến giải mới của học thuyết hiện đại hóa này cho thấy hiện tượng hòa bình dân chủ hiện hữu chủ yếu là do những thay đổi văn hóa gắn với hiện đại hóa chứ không phải là do tự thân chế độ dân chủ.

Ở những giai đoạn đầu, các quốc gia dân chủ thường xuyên gây chiến với nhau. Nhưng những chuẩn mực chung của các xã hội dân chủ được nâng dần lên theo thời gian, đơn cử như việc bãi bỏ chế độ nô lệ, từng bước mở rộng quyền bầu cử và phong trào vì bình đẳng giới ở hầu hết các xã hội hiện đại. Một biến chuyển văn hóa khác đã xảy ra trong các xã hội hiện đại (thường là các xã hội dân chủ), đó là chiến tranh ngày càng khó được chấp nhận và người dân sẵn sàng bày tỏ thái độ này, đồng thời nỗ lực gây tác động trở lại đối với chính sách quốc gia. Bằng chứng của Tổ chức Khảo sát Giá trị Thế giới chỉ ra rằng, dân chúng của các nước có thu nhập cao ít có tư tưởng bài ngoại hơn và không sẵn lòng chiến đấu vì quốc gia so với người dân của các nước có thu nhập thấp. Hơn nữa, các nước dân chủ có kinh tế phát triển ứng xử với nhau ôn hòa hơn rất nhiều và lại càng ít xảy ra nội chiến hơn so với các nước dân chủ có nền kinh tế nghèo nàn.

Học thuyết hiện đại hóa vừa có ý nghĩa dự báo vừa có ý nghĩa khích lệ chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Dĩ nhiên, Iraq là một bài học mang tính dự báo. Trái với quan niệm đầy lạc quan cho rằng chế độ dân chủ có thể dễ dàng được thiết lập ở mọi nơi, học thuyết hiện đại hóa cho rằng chế độ dân chủ có nhiều khả năng đơm hoa kết trái hơn trong một số điều kiện nhất định và ngược lại. Hàng loạt yếu tố không cho phép chúng ta kỳ vọng rằng chế độ dân chủ có thể dễ dàng được thiết lập ở Iraq, trong đó có tình trạng phân hóa chủng tộc sâu sắc vốn bị chế độ Saddam Hussein làm cho trầm trọng thêm. Và sau khi Saddam bị lật đổ, việc đề cho an ninh thực sự trở nên tồi tệ là một sai lầm đặc biệt nghiêm trọng. Lòng tin và sự bao dung giữa người với người chỉ ngự trị khi dân chúng được bình an. Chế độ dân chủ không thể trụ được trong một xã hội bị hủy hoại bởi thái độ nghi kỵ và cố chấp. Iraq đang bộc lộ tư tưởng bài ngoại ở mức độ cao nhất trong các xã hội khảo sát được. Biểu hiện rõ nét của tư tưởng bài ngoại là ở chỗ người dân cho biết họ không thích có láng giềng là người nước ngoài. Tại 80 quốc gia, tỷ lệ trung bình số người được khảo sát nói ra điều này là 15%. Trong cộng đồng người Kurd tại Iraq, có đến 51% số người được hỏi cho biết rằng họ không thích có láng giềng là người nước ngoài. Trong số người Iraq gốc Ả-rập, có 90% số người được hỏi nói rằng họ không thích có láng giềng là người nước ngoài. Với những điều kiện này, Iraq (cùng với Pakistan và Zimbabwe) có mức độ giá trị bộc lộ bản ngã và dân chủ thực chất rất thấp.

Học thuyết hiện đại hóa cũng có ý nghĩa tích cực đối với chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Được củng cố bằng một khối lượng minh chứng đồ sộ, học thuyết này đi đến kết luận là phát triển kinh tế là động lực cơ bản cho chuyển hóa dân chủ - nghĩa là Washington phải làm những gì có thể để thúc đẩy phát triển kinh tế. Chẳng hạn, nếu Washington muốn mang lại những chuyển biến dân chủ cho Cuba thì việc cô lập quốc gia này là phản tác dụng. Hoa Kỳ phải gỡ bỏ cấm vận, thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng cường mối quan hệ hữu nghị cũng như các quan hệ khác của Cuba với thế giới bên ngoài. Dù không có gì đảm bảo, nhưng bằng chứng thực tế cho thấy nếu người dân cảm thấy bình an và giá trị bọc lộ bản ngã ngày càng được coi trọng thì sẽ làm lung lay chế độ độc tài.

Tương tự, mặc dù nhiều nhà quan sát lo lắng trước sự trỗi dậy của nền kinh tế Trung Quốc nhưng sự tăng trưởng này có ý nghĩa tích cực về lâu dài. Bên trong cơ cấu chính trị có vẻ vững chắc của Trung Quốc, cơ sở hạ tầng xã hội của dân chủ hóa đã bắt đầu xuất hiện và nó đã tiến xa hơn so với dự kiến trong nhận thức của hầu hết giới quan sát. Ở Trung Quốc, sự coi trọng những giá trị bọc lộ bản ngã của quần chúng đang tiến dần tới ngưỡng mà Chile, Ba-lan, Hàn Quốc và Đài Loan đã quá độ lên chế độ dân chủ. Và điều có thể gây ngạc nhiên cho giới quan sát vốn chỉ quan tâm đến hoạt động chính trị của giới lãnh đạo đó là Iran cũng đã tiến gần đến ngưỡng chuyển hóa này. Chừng nào Đảng Cộng sản Trung Quốc và giới lãnh đạo thần quyền Iran còn kiểm soát lực lượng quân đội và an ninh thì các thể chế dân chủ chưa thể xuất hiện được ở cấp độ chính quyền trung ương. Nhưng những sức ép đòi tự do hóa của dân chúng đang bắt đầu xuất hiện và đàn áp những khát vọng này sẽ gây ra tổn thất ngày một lớn về hiệu quả kinh tế và xuống cấp đạo đức xã hội. Tóm lại, sự thịnh vượng vượt bậc của Trung Quốc và Iran cũng phù hợp với lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ.

Nói rộng ra, học thuyết hiện đại hóa hàm ý rằng Hoa Kỳ phải hoan nghênh và cổ vũ sự phát triển kinh tế trên toàn thế giới. Mặc dù phát triển kinh tế đòi hỏi phải có những thay đổi đầy khó khăn nhưng tác động lâu dài của nó sẽ khuyến khích sự xuất hiện những xã hội bao dung hơn, ít bài ngoại hơn và cuối cùng là dân chủ hơn.

Người dịch: Tôn Quang Hòa

Hiệu đính: Hoàng Lê Nguyên

sách và lối tư duy duy thị trường trên toàn thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính sâu rộng đang tiếp tục làm suy yếu vị thế của họ. Ngoài ra, giờ đây làm thế nào Hoa Kỳ và các thiết chế đa phương của phương Tây có thể duy trì được con đường tư nhân hóa ngân hàng?

Hệ tư tưởng thị trường tự do bị suy sụp ở những phần còn lại của thế giới là do hai nhân tố: những thất bại của nó với tính cách là một chính sách kinh tế, và sự suy sụp uy tín của Hoa Kỳ và "quyền lực mềm".

"Chủ nghĩa tân tự do" được phổ cập là nhờ có những thành tích của nó trong tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở Hoa Kỳ, Anh và một số nước đang phát triển trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XX. Ngoài ra, những điểm yếu của nó cũng bộc lộ rõ vào thời gian giữa và cuối những năm 90. Chẳng hạn, ý đồ áp dụng triết lý thị trường tự do ở nước Nga đã dẫn tới thảm họa. Trong khi kinh nghiệm của nước Nga đã cho thấy rõ tầm quan trọng của những thiết chế nhà nước mạnh trong việc điều tiết kinh tế thị trường, thì sự chống đối điên cuồng của lập trường hệ tư tưởng kinh tế thị trường tự do đối với việc nhà nước cần đóng vai trò lớn hơn trong nền kinh tế, lại không giúp gì cho việc hình thành các định chế đó.

Sau một vài thành công thấy rõ hơn cả là ở Chile, "chủ nghĩa tân tự do" cũng đã phá sản tại các nước Mỹ Latinh, đặc biệt trong trường hợp có liên quan đến Ủy ban Tiền tệ của Argentina, điều này đã gây ra tác hại hết sức nặng nề là làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng, và đến lượt mình, trình trạng bất bình đẳng này lại khiến vấn đề kinh tế-chính trị trung tâm của cả châu lục này thêm trầm trọng. Ở Brazil, Tổng thống Luiz Inácio da Silva đã tránh xa những quy định của thị trường tự do và đã gặt hái được những thành quả to lớn. Trên toàn thế giới, phần đông các nước có mức tăng trưởng cao trong những năm 1990 và 2000 cũng đã từ bỏ hệ tư tưởng thị trường tự do để duy trì sự can thiệp mạnh của nhà nước trong kinh tế.

Niềm tin vào "chủ nghĩa tân tự do" còn dựa trên thắng lợi kinh tế của Hoa Kỳ, là quốc gia trong phần lớn những năm 90 của thế kỷ XX đã cho thấy sự ưu thắng của thị trường tự do. Tuy nhiên sự suy sụp nhanh chóng của uy tín Mỹ và "quyền lực mềm" trong những năm đầu thế kỷ XXI đã gieo rắc nỗi hoài nghi cho các nước khác. Trọng tâm chú ý của thế giới chuyển sang mỗi

quan ngại về việc trái đất nóng lên, tình trạng bất bình đẳng và sự ổn định của hệ thống thế giới và Hoa Kỳ đã không còn được xem là tấm gương sáng, mà đúng hơn lại là vật cản không thể vượt qua trong việc giải quyết nhiều vấn đề trong số đó.

Giới tinh hoa Mỹ đã nhắm mắt làm ngơ trước những xu hướng ấy, bác bỏ mọi phê phán chỉ trích, thậm chí cả thái độ chống Mỹ thô bạo thường đi kèm theo sự chỉ trích kia. Ngày nay tình thế đã thay đổi. Đã bắt đầu có sự đánh giá lại trên phạm vi rộng. Đến nay, giới tinh hoa Mỹ đã thừa nhận rằng chủ nghĩa tư bản thị trường đang khủng hoảng và thế giới sẽ không còn mê muội đi theo họ nữa.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề quan trọng chưa được giải quyết. Nếu "chủ nghĩa tân tự do" phá sản thì cái gì sẽ thay thế nó? Hoa Kỳ phải làm gì để vẫn hồi vị thế và ảnh hưởng của mình trong nền kinh tế thế giới?

Cùng với quá trình New York và London không còn là hai kinh đô tài chính hiển nhiên nữa, các trung tâm đang nổi lên của kinh tế toàn cầu sẽ ngày càng tăng cường vai trò của mình trong chính sách kinh tế thế giới. Phần lớn, nếu không nói là tất cả, các trung tâm ấy đều nằm ở những nước có truyền thống nhà nước can thiệp mạnh vào kinh tế. Jeffrey Garten, trưởng khoa của Trường Quản trị kinh tế Yale, đã gọi rất đúng rằng, đây là kỷ nguyên của "chủ nghĩa tư bản nhà nước". Nhà nước đang khôi phục những vị trí của mình với tư cách là một đầu thủ kinh tế - và trong vấn đề này, Hoa Kỳ không phải là một ngoại lệ.

Tuy nhiên, đó có phải là một xu thế tích cực không? Trong khi nhiều nhà phê bình hân hoan ăn mừng sự cáo chung của "chủ nghĩa tân tự do" thì vẫn cần xác định xem liệu hệ thống mới có phải là một bước tiến khả quan không. Trước đây người ta cũng đã từng sử dụng nhiều hình thức điều chỉnh nhà nước khác nhau; nhưng tất cả những hình thức đó đều chưa đủ hiệu quả. Ngoài ra, dù "chủ nghĩa tân tự do" bị chỉ trích là vị kỷ trị và vị thượng lưu, tuy nhiên nó vẫn là một hình thức của chủ nghĩa tự do và cũng đã góp phần quảng bá chế độ dân chủ trên toàn thế giới.

Kỷ nguyên mới có thể sẽ không thuận lợi lắm đối với chủ nghĩa tự do chính trị. Với tư cách là những cường quốc toàn trị đang lên, Trung Quốc hay Liên

bang Nga, chẳng hạn, sẽ không có cơ sở để sử dụng ảnh hưởng quốc tế đang tăng lên của mình để đẩy mạnh dân chủ, ngược lại, họ đang cố tìm cách cản trở các nước phương Tây phát triển chủ nghĩa tự do chính trị. Cùng với quá trình các mô hình phát triển kinh tế có sự điều tiết của nhà nước ngày càng trở nên hấp dẫn hơn thì hình thức chính thể dân chủ lại kém đi sức hấp dẫn. Có một điều vẫn chưa rõ là liệu "chủ nghĩa tư bản nhà nước" có đủ sức tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh và hoạt động kinh doanh đạt được mức phát triển mạnh như các mô hình tự do đã làm được trong thời hưng thịnh của chúng không.

Để khôi phục dự án tự do, các nhà lãnh đạo Mỹ và châu Âu sẽ phải trình bày lại dự án này sao cho nó có thể đưa ra những lời giải có sức thuyết phục cho những câu hỏi về sự xuống cấp sinh thái và bất bình đẳng kinh tế. Đó là một bài toán không đơn giản, hiện thời còn chưa được coi là nhiệm vụ hàng đầu của các chính khách khi họ đang đương đầu với cuộc khủng hoảng hiện nay. Tuy nhiên, nếu họ không làm được điều đó thì việc nhấn mạnh vào tự do kinh tế và chính trị - vốn là trọng tâm của chủ nghĩa tự do - sẽ chẳng còn cơ may tồn tại.

Người dịch: **Thạch Viên**

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ CHỦ NGHĨA HOÀI NGHỊ

CHRISTOPHER CARROLL¹. *Capitalism and Skepticism*. ầầầầầầầầầầ ố ườườườườườườ
(<http://www.project-syndicate.org/commentary/carroll1/Russian.>)

Chính vì hàng ngày từ Wall Street đưa ra toàn những tin tức mỗi lúc một xấu đi, cho nên đã nảy sinh ra một câu hỏi ngày càng được nhiều người quan tâm: vì sao nền kinh tế Mỹ lại vận hành tệ đến thế trong thời gian các tổng thống là người của Đảng Cộng hòa cầm quyền?

Khó có thể bác bỏ được các sự kiện thực tế; quả đúng là kỷ lục lịch sử hiện nay có tính chất tuyệt đối đến mức có lẽ ngay những người kiên định nhất của Đảng Cộng hòa cũng đã bắt đầu phải tự hỏi: hay là do số kiếp đen đủi. Từ khi có được những số liệu thống kê mới nhất, phe Dân chủ đã thắng phe Cộng hòa trên từng thông số truyền thống của các chỉ tiêu kinh tế (GDP tính theo đầu người, số người thất nghiệp, lạm phát, thâm hụt ngân sách).

Đảng Dân chủ thậm chí còn vượt qua Đảng Cộng hòa ngay trên sân nhà của Đảng Cộng hòa. Nhờ cách chi tiêu hoang phí của chính quyền Bush (và sự chín chắn, cẩn trọng của chính quyền Clinton) tỷ lệ chi tiêu trung bình toàn liên bang trong GDP dưới thời các tổng thống là người của Đảng Cộng hòa ngày nay đã vượt chỉ tiêu đó cùng thời dưới thời các tổng thống là người của Đảng Dân chủ.

Hình mẫu thâm hụt của những người Cộng hòa vẫn không đổi, thậm chí cả khi ta mở rộng phạm vi phân tích lịch sử xét bằng việc sử dụng mức thu nhập các cổ phiếu để tính các chỉ tiêu kinh tế. Tính trung bình, kể từ

¹ Christopher Carroll - Giáo sư Kinh tế học, Đại học John Hopkins.

khi xuất hiện chỉ số Standard and Poor năm 1926, thu nhập từ việc phân bố tiền tệ trên thị trường dưới thời điều hành đất nước của các tổng thống Cộng hòa đã sụt xuống chừng 16% điểm so với thời kỳ các tổng thống Dân chủ điều hành. Sự yếu kém về kinh tế của phe Cộng hòa vẫn còn là một thực kiện không thể tranh bác, ngay dù có loại ra khỏi bài toán phân tích hai yếu tố là cuộc Đại suy thoái và Thế chiến thứ hai (với hy vọng rằng chúng chỉ là những sự kiện hy hữu).

Với một bộ máy điều hành của tổng thống tồi tệ đến mức người có chức sắc chắc không khỏi lo rằng người ta sẽ nhớ tới mình cũng giống như nhớ George Herbert là người quét dọn (nguyên văn: cái máy hút bụi) của Tổng thống Bush, cũng cần giải thích đôi chút về mối tương liên giữa Đảng của tổng thống với các chỉ số kinh tế.

Câu trả lời không thể tìm thấy được trong các đề xuất chính sách này hay khác của phe Cộng hòa hay phe Dân chủ; họ đều là những người, sau nhiều năm, đã thay đổi đến mức đến nay họ đang bất chấp cả các quy tắc chung. Đồng thời, hiện không còn thấy những khác biệt có thể nhận biết được một cách rõ rệt nào đó trong cái học thuyết lẽ ra đã là niềm hy vọng trong thời gian cầm quyền của đảng này sẽ đạt được những chỉ tiêu kinh tế cao hơn so với đảng kia.

Có thể, lời giải thích không nằm ở hệ tư tưởng, mà ở cách nhìn nhận. Có thể chủ nghĩa tư bản hoạt động tốt hơn khi phải hoài nghi kìm hãm được sự thái quá của chủ nghĩa tư bản, hơn là khi những người chính giáo viết, lý giải và đánh giá về các luật chơi, và chính họ cũng tuân thủ các luật chơi đó. Hiển nhiên, trong số hai đảng ở Hoa Kỳ, phe Dân chủ có thái độ hoài nghi nhiều hơn.

Có thể thấy minh chứng cho điều này trong những đặc điểm của nền kinh tế Mỹ, mà chúng ta cho rằng, các nước khác nên noi theo. Ngày nay đã có sự nhất trí áp đảo cho rằng những cơ chế công khai, minh bạch và có trách nhiệm nhằm kiểm soát những người nắm giữ cổ phần có một ý nghĩa đặc biệt để các tập đoàn nhà nước vận hành hiệu quả. Các ưu thế được quy định bởi các quy tắc tài chính tốt đẹp.

Tuy nhiên cũng nên nhắc lại rằng, nhiều trong số những người hiện nay đang được mọi người tán dương vẫn một mực chống lại những đề xuất ban đầu. Chuyện bê bối xung quanh các lựa chọn hợp đồng (options) được ký trước (ký khống) mà ông Stif Jobs, Chủ tịch hãng Apple, đã chộp được mới đây là cái thế giới vi mô của những cách tân, truy tố và cải cách; giờ đây, khi đã có luật cấm dùng thủ đoạn ký khống trước thời hạn thực tế thì thủ đoạn gian lận này sẽ không thể lặp lại được nữa.

Từ dẫn chứng trên chúng ta có thể rút ra được bài học gì? Chắc hẳn đó là điều khó nói. Có thể khi nó tuân thủ một chuẩn nào đó bên ngoài, chủ nghĩa tư bản hoạt động tốt hơn là khi nó có toàn quyền tự tung tự tác.

Vì thế kỷ XX đang ngày càng lùi xa chúng ta, cuốn *Chủ nghĩa tư bản và tự do* của Milton Fridman ngày càng giống như một bản tuyên cáo định danh kỷ nguyên chúng ta là hay hay dở. Nhưng sức mạnh của cuốn sách ấy có được ngay từ đầu là do nó đã được viết hoàn toàn độc lập với quan điểm chính thống đương đại. Tiếng nói của Fridman là một làn gió mới của thái độ hoài nghi giữa lúc quan điểm thống trị lại là một thứ chủ nghĩa xã hội giả mạo đầy tự mãn không chịu thừa nhận sức mạnh phi thường của thị trường khi muốn đạt tới những mục đích mong muốn.

Tuy nhiên ngày nay tính chính thống của phe Cộng hòa cầm quyền chỉ là thứ học thuyết Fridman giả mạo, đầy tự mãn, cho rằng thị trường vốn là cái toàn năng, toàn quyền nên nó không thể hoạt động sai được. Cũng có thể đã đến lúc chúng ta phải hít thở làn gió mới.

Cuốn sách dành cho thời đại mới còn chưa được viết xong, nhưng tôi đã có một nhan đề thích hợp: Chủ nghĩa tư bản và Chủ nghĩa hoài nghi. Có thể là Chủ nghĩa hoài nghi chưa hào sảng, khoáng đạt bằng tự do, nhưng nó là cái mà chúng tôi đã phải sử dụng thường xuyên hơn trong mấy năm vừa qua.

Người dịch: **Thạch Viên**

NHỮNG NỀN DÂN CHỦ “BẤT KHẢ HÀNH CHỨC” CỦA CHÂU Á

SATYABRATA RAI CHOWDHURI¹. *Asia's*

Dysfunctional Democracies/ Ồồứồừồởồợồỡồỷồ
ồồởồờồầồũồồ Ồồồồồ.

<http://www.projectsyndicate.org/commentary/chowdhuri5/English>

Suốt một năm châu Á nhộn nhịp không khí tranh cử. Philippines và Đài Loan bầu tổng thống mới, Ấn Độ và Malaysia bầu quốc hội và thủ tướng. Tháng 9 sẽ có thêm hai cuộc bỏ phiếu quan trọng: bầu cơ quan lập pháp ở Hồng Kông và bầu tổng thống ở Indonesia. Những cuộc bầu cử này có thể sẽ phản ánh một nghịch lý gây lo ngại trong khu vực này: nền dân chủ châu Á càng "lành mạnh" thì càng "bất khả hành chức" (không thể thực hiện chức năng của mình).

Có rất nhiều thí dụ minh chứng điều này. Ý đồ của các đảng đối lập muốn cách chức Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo Hyun dựa trên những căn cứ hoàn toàn không thuyết phục, Tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển không có khả năng thực thi luật pháp thông qua quốc hội do Quốc dân đảng đối lập kiểm soát, thời kỳ trị trệ đầu tiên của Tổng thống Philippines Gloria Makapagal Arroyo và tình thế bế tắc liên quan đến những cuộc cải cách thuế khóa cần thiết nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng đang leo thang giống như ở Argentina vào đầu nhiệm kỳ thứ hai của bà này - mỗi thí dụ nêu trên đều cho thấy sự tê liệt của dân chủ ở châu Á.

Nếu trì trệ và bạo loạn là những hậu quả duy nhất, thì những bế tắc chính trị còn có thể chấp nhận được. Nhưng sự trì trệ mãn tính đã đặt nhiều nền dân chủ ở châu Á trước nguy cơ mất hết uy tín, cũng như trước triển vọng bùng nổ bạo lực và suy sụp kinh tế.

¹ Satyabrata Rai Chowdhuri - Giáo sư công huân nghị hưu thuộc Hội đồng phân phối học bổng cho các trường đại học của Ấn Độ, nguyên Giáo sư Quan hệ quốc tế, Đại học Oxford.

Thực tế, những tiền lệ của tình trạng trì trệ, chây ì dân chủ ở châu Á khó có thể coi là khả quan, đáng khích lệ. Chẳng hạn, từ khi thành lập nước Pakistan năm 1947, mâu thuẫn giữa các đảng phái đã dẫn đến chỗ không một chính phủ nào có thể đứng vững được dù chỉ một nhiệm kỳ trọn vẹn. Vì thế những người Pakistan đành cam phận chấp nhận chính quyền quân sự như một định mệnh.

Các vấn đề ở châu Á thường nảy sinh từ cái mà người Pháp gọi là sự "sống chung/đồng tồn" - một hệ thống chính quyền không có sự đồng thuận, khó xử, khi một tổng thống được bầu lên bằng nguyên tắc phổ thông đầu phiếu phải chung sống với một quốc hội do đảng đối lập kiểm soát. Nước Mỹ và những nền dân chủ đã chín muồi ở châu Âu có thể vận hành khá tốt trong hệ thống các thể lực kiềm chế nhau và cân bằng nhau trong một chính phủ bị chia ghe (mặc dù phe thuộc Đảng Cộng hòa từng có lúc định bãi miễn chức vụ của Tổng thống Clinton mấy năm trước đây có thể là một bằng chứng ngược lại), nhưng ở châu Á việc không có khả năng tập trung hai nhánh quyền lập pháp và hành pháp vào tay một tổ chức là một khiếm khuyết nghiêm trọng.

Điều này thể hiện đặc biệt rõ nét khi chính phủ muốn tiến hành những cải cách triệt để về kinh tế hoặc chính trị. Tổng thống được bầu muốn hành động, nhưng hội đồng lập pháp lại từ chối không thông qua các đạo luật cần thiết. Hoặc ngược lại.

Tất cả đều bắt đầu từ sự khủng hoảng của nghị viện. Những người lãnh đạo thiếu năng lực đổ mọi lỗi lầm do những sai sót của mình lên đầu các nhà lập pháp, trong khi những vị này lại quy gán hết tội lỗi ấy cho tổng thống nếu ông này là người của đảng đối lập. Việc tìm cho ra thủ phạm thường thay thế cho thái độ trách nhiệm và chỉ càng làm xã hội nóng lòng muốn có một nhà lãnh đạo mạnh, đủ sức vượt qua các bất đồng chính trị. Giai đoạn cầm quyền ngắn ngủi "đầy sự cố" của bà Indira Gandhi hồi những năm 70 một phần là kết quả của tình trạng các thể chế không (thể) thực hiện được các chức năng của mình.

Chính phủ bị chia rẽ cũng sẽ tiếp tay cho những người theo chủ nghĩa ly khai ở châu Á. Trong thời điểm căng thẳng của tiến trình hòa bình ở Sri-Lanka, bà Tổng thống Kumaratunga đã phải nổi giận vì đường lối của nhân vật đối lập chính trị (tức Thủ tướng Wickremesinghe) đến mức đã cách chức ba bộ

trường của ông ta và ấn định ngày bầu cử sớm hơn gần bốn năm so với thời hạn quy định. Kẻ duy nhất được hưởng lợi nhờ có sự bất đồng dân chủ chính là nhóm "Những con hổ giải phóng Tamil". Ở Nepal, nhóm bạo loạn Mao-ít đã lợi dụng những bất đồng giữa nhà vua và quốc hội để thiết lập quyền kiểm soát tại nhiều vùng lãnh thổ.

Mặc dù tình hình bất ổn, nhưng các nền dân chủ châu Á vẫn được coi trọng hơn là các chính thể chuyên chế, dù đó là chuyên chế quân sự như ở Pakistan và Myanma (Burma). Nhưng tính chất nguy hiểm của một nền dân chủ yếu kém không chỉ là ở chỗ quyền lập pháp và hành pháp không hiệu quả. Các vị tổng thống nhiều tham vọng mà vấp phải sự chống đối thường có thiên hướng áp dụng những biện pháp mâu thuẫn với hiến pháp. Cuối cùng, họ cho rằng họ đã được mọi người bầu ra bằng con đường bỏ phiếu trực tiếp. Một số thủ tướng cũng vậy, chẳng hạn, Thủ tướng chuyên chế Thái Lan là ông Thaksin Shinawatra, hiện đang bị lên án là đã làm suy giảm truyền thống dân chủ của nước này nhằm củng cố quyền lực cá nhân.

Lưu ý những tiền lệ đó và tính chất bất ổn nói chung, như các cuộc bầu cử năm nay đã cho thấy, các nhà chính khách châu Á phải xem xét khả năng từ bỏ nguyên tắc "sống chung/đồng tồn" và phải áp dụng một hệ thống mà trong đó chiến thắng trong bầu cử có nghĩa là có một chính quyền thực sự. Tất nhiên, các hệ thống chính trị ở nghị viện đều hết sức bấp bênh. Cả Singapore lẫn Malaysia, nơi các đảng cầm quyền từ lâu đã đóng vai trò chủ đạo trong nghị viện, đều chưa có được một văn hóa chính trị lành mạnh như ở Đài Loan hay ở Hàn Quốc.

Nhưng trong các nền dân chủ đại nghị như Nhật Bản hay Ấn Độ người lãnh đạo được bầu sẽ lãnh đạo đất nước cho đến khi đảng hoặc liên minh của người đó mất đi đa số ghế trong quốc hội. Điều đó có nghĩa là người ta xét đoán một chính phủ không phải căn cứ vào năng lực của các nhà lập pháp, mà là chất lượng đường lối chính sách của nó. Điều đó xem ra là một hình thức dân chủ có hiệu quả hơn và ổn định hơn về chính trị so với sự chung sống bất hạnh gây nên những cuộc đối đầu nguy hiểm như ở Đài Loan, Philippines và Hàn Quốc.

Tính chất nguy hiểm của một chính phủ bị chia rẽ có thể lớn hơn là những rắc rối, trục trặc thông thường trên nghị trường. Sự chung sống chẳng mấy chốc sẽ trở thành vấn đề ở xứ Hồng Kông ngụy dân chủ, nếu ngày 12 tháng 9 cử tri bầu cho một quốc hội có thái độ thù địch đối với ông Tung Chee-hwa, Trưởng khu hành chính do Bắc Kinh bổ nhiệm. Indonesia cũng đang có nguy cơ bị rơi vào thế kẹt nếu những điều này có rất nhiều khả năng xảy ra, cuộc bầu cử tổng thống ngày 20 tháng 9 kết thúc bằng việc bầu ra một tổng thống không phải là người của đảng kiểm soát được quốc hội.

Abraham Lincoln nói đúng: Một chính phủ bị chia rẽ thì không thể hành chức được. Ở nhiều nước châu Á chỉ có những thay đổi về thể chế mới có thể ngăn chặn được thất bại.

Người dịch: **Thạch Viên**

KỶ NGUYÊN MỚI

FRANCIS FUKUYAMA. *A New Era*. The American Interest. Volume 4, Number 3, January – February 2009, <http://www.the-american-interest.com>

Ngày 4/11/2008, Barack Obama đắc cử Tổng thống đánh dấu một cơ hội to lớn để nước Mỹ tái định hình trên cả hai mặt kinh tế và xã hội của quốc gia này, và trong cả mối quan hệ của Mỹ với thế giới bên ngoài. Và sự vĩ đại của nước Mỹ nằm trong chính khả năng của những đợt tái tạo định kỳ như thế. Nhiệm vụ chính của tân Tổng thống không chỉ đơn thuần là để tận dụng sự chuyển giao quyền lực chính trị đã xảy ra, mà là tái xây dựng một công thức cho nước Mỹ về mặt ý tưởng, như những gì Franklin Roosevelt đã làm sau năm 1932 và Ronald Reagan sau năm 1980.

Nhiệm vụ này càng trở nên cấp bách hơn sau những thất bại rõ ràng của các ý tưởng trong kỷ nguyên trước – kỷ nguyên Reagan. Cuộc cách mạng Reagan đã từng là bước phát triển quan trọng và có lợi ích trên diện rộng ngay từ những ngày đầu. Cho tới năm 80 của thế kỷ XX, người ta nhận thấy quyền lực và phạm vi của các quốc gia hiện đại tăng lên đáng kể từ sau thời kỳ Đại suy thoái, mốc quan trọng đánh dấu sự lớn mạnh của các nước cộng sản trên thế giới. Nhưng khi đó, ngay tại các nước dân chủ phát triển, những quy định thái quá của chính phủ và các khu vực công cũng cản trở tăng trưởng và tạo ra khủng hoảng của suy thoái kèm lạm phát. Sau đợt suy thoái nặng nề đầu những năm 1980, nước Mỹ và nền kinh tế toàn cầu đã chứng kiến 3 thập niên đáng tự hào về tăng trưởng kinh tế liên tục và rực rỡ, cho tới ngày hôm nay.

Nếu nước Mỹ vượt qua được cuộc khủng hoảng hiện nay và khôi phục lại hình ảnh của mình trong kỷ nguyên mới, quốc gia này sẽ cần phải tái tạo hoặc loại bỏ ba ý tưởng chính dưới thời Reagan. Ý tưởng thứ nhất cần phải

xem xét lại liên quan tới việc dỡ bỏ các luật và dưới luật của chính phủ trung ương và vai trò của chính phủ đối với nền kinh tế.

Sự sụp đổ của phố Wall và cơn bão suy thoái mà chúng ta đang lún sâu vào xảy ra với những nguyên nhân thuộc về bản chất của mô hình Reagan: chính phủ Mỹ cho phép lĩnh vực tài chính khổng lồ và hoàn toàn không nằm trong tầm kiểm soát xuất hiện trong nền kinh tế, với niềm tin là nó sẽ tự điều chỉnh. Tự do hóa thị trường tài chính đã từng được chứng minh là hiện tượng nguy hiểm qua rất nhiều các trường hợp trước đây, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998 và sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng Thụy Điển đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng các dấu hiệu báo nguy này cứ bị phớt lờ đi, có lẽ vì không ai có thể ngờ rằng một cuộc khủng hoảng như thế lại có thể xảy ra tại nước Mỹ. Trong chuyện này, phe Dân chủ là kẻ đồng lõa hoàn toàn, từ việc ủng hộ mở rộng cho vay của Fannie Mae và Freddie Mac, cho tới việc các viên chức cao cấp của Bộ Tài chính thời Clinton đẩy mạnh tự do hóa thị trường tài chính vào các nước đang phát triển. Tất nhiên, cuộc khủng hoảng hiện nay có thể có những nguyên do khác, chẳng hạn như hơn 5 triệu tỉ USD tiết kiệm dư thừa đổ vào Trung Quốc và các nước châu Á khác sau năm 2002; tuy nhiên ý tưởng rằng lịch sử luôn nghiêng về việc mở rộng không ngừng của việc nới lỏng luật định là nguyên do quan trọng nhất của tình trạng sụp đổ hiện nay. Câu nói đùa dưới thời Reagan, “Xin chào. Tôi đến từ chính phủ và tôi ở đây để giúp các bạn”, nghe không mỉa mai chút nào khi Cục Dự trữ Liên bang và Bộ Tài chính đang cố gắng hết sức để giữ nền kinh tế không lao xuống vực.

Mẹo nhỏ trong việc định nghĩa lại mô hình này là không nên quá tay đối với luật định. Ngành tài chính có vai trò rất khác biệt so với các ngành khác của nền kinh tế bởi thất bại của ngành này gây ra hệ lụy và cái giá cao đối với các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đó là lý do Quốc hội phải bỏ phiếu thuận cho gói cứu trợ các ngân hàng trị giá 700 tỉ USD hồi tháng 9 vừa rồi. Trái ngược với điều này, việc bãi bỏ luật định đối với thị trường lao động đem lại những lợi ích lớn trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp và tạo điều kiện cho việc điều chỉnh kịp thời hơn trước những hoàn cảnh thay đổi. Thực tế, sự phân phối thu nhập của Mỹ rõ ràng đã nghiêng nhiều về phía người giàu,

nhưng chúng ta không muốn giải quyết vấn đề này bằng cách quay lại thị trường lao động do công đoàn thống trị như xưa.

Ý tưởng thứ hai của Reagan cần phải cân nhắc lại là liên quan tới thuế và tiêu dùng – chính là chính sách tài chính. Reagan đã đưa ra ý niệm rằng cắt giảm thuế sẽ có khả năng tự huy động vốn bởi tất cả các loại thuế đều ngáng chân sự tăng trưởng. Reagan cũng là người có trách nhiệm trong việc phát triển ý tưởng rằng, tất cả các khoản chi tiêu của chính phủ mới ngoài việc chi vào quân đội đều là phí phạm. Mặc dù đúng một phần, song việc cắt giảm thuế thực tế từ những năm 80 của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI đã khoét sâu vào thâm hụt tài chính và khiến cán cân thu nhập nghiêng càng nhiều về phía người giàu. Tuy nhiên, tác động của những thâm hụt này bị che đậy trong nhiều năm bởi người nước ngoài đã quen với việc giữ tiền dự trữ bằng đồng đôla – một hiện tượng làm tiêu tan những tính toán cuối cùng nhưng lại khiến cho khủng hoảng tài chính nghiêm trọng hơn rất nhiều khi nó xảy ra.

Thái độ này đối với thuế và tiêu dùng đã khiến hệ thống chính trị Mỹ bất lực trong việc kiểm soát, trước hết là cuộc khủng hoảng đang lù lù hiện ra trong vấn đề an ninh xã hội và chăm sóc sức khỏe, và thứ hai là tình trạng tê liệt của chính sách năng lượng Mỹ. Có lẽ điều tốt đẹp nhất mà nước Mỹ nên làm vào thế hệ trước là ban hành thuế carbon thật cao trong những giai đoạn mà giá năng lượng còn thấp. Không ai sẽ dám đưa ra ý tưởng tăng thuế cho tới khi chúng ta thoát khỏi đợt suy thoái hiện nay, nhưng trong tương lai người Mỹ sẽ phải học cách trả cho những tiêu dùng của chính mình.

Chủ nghĩa Reagan cũng cố tính đặc biệt của nước Mỹ dưới nhiều khía cạnh. Nước Mỹ là nền dân chủ phát triển duy nhất trong đó kế hoạch tăng một chút thuế của lượng thuế vốn đang tăng, như Obama nhận xét, có thể bị gán cho cái tên “chủ nghĩa xã hội”, hay khi một đề xuất tạo ra chế độ tổng hợp bảo hiểm sức khỏe, tương tự như ngành bảo hiểm ô tô, có thể bị phê phán là “thuốc xã hội hóa.”

Ý tưởng thứ ba của Reagan cần phải xem xét lại có liên quan tới chính sách ngoại giao và cách sử dụng quyền lực của Mỹ. Chính sách ngoại giao của Reagan dựa vào sức mạnh vũ trang lớn mạnh và “sự rõ ràng về tinh thần” trong đấu tranh về hệ tư tưởng giữa chế độ dân chủ và chế độ độc tài. Đây là

chính sách đúng đắn vào thời điểm đó, và Reagan cực kỳ may mắn vì Liên bang Xô Viết bất ngờ và bình lặng tan rã trong một thời gian ngắn sau đó.

Nhưng ngày nay rất nhiều người theo trường phái bảo thủ cho rằng Xô viết tan rã là do thái độ ngoại giao này của Reagan, sự quy kết đó suy cho cùng cũng chỉ đúng phần nào. Đặc biệt là trường phái tân bảo thủ hy vọng rằng chuỗi sự kiện những thắng lợi quân sự của nước Mỹ và sự sụp đổ của kẻ thù sẽ có thể tái khẳng định mình trên toàn thế giới. Và bi kịch của Tổng thống George W. Bush – người mà có thể là một Churchill dám đương đầu với Hitler, hay là một Reagan tại sự kiện Bức tường Berlin – có thể là do việc sử dụng sức mạnh quân sự của Mỹ ở Trung Đông. Bush đã phóng đại những đe dọa đối với nước Mỹ, và trong quá trình đó đưa ra những hành động khiến cho những đe dọa thực sự về vũ khí hạt nhân và nạn khủng bố càng tồi tệ hơn. Trong quá trình này ông cũng coi nhẹ quyền lực tinh thần của nước Mỹ – nguồn sức mạnh dẻo dai nhất về lâu về dài.

Thêm vào đó, chủ nghĩa bảo thủ hiện đại của nước Mỹ được xây dựng xung quanh một hàng rào bảo vệ chủ quyền và sự không tin tưởng vào các tổ chức quốc tế. Chỉ có quốc gia nghĩ rằng nó là bá chủ mới có thể cố gắng để làm việc này. Nhưng việc làm bá chủ luôn luôn là một ảo tưởng – chứng kiến sự bất lực của nước Mỹ bình định Afghanistan khi không có sự giúp đỡ của đồng minh – và trên một địa cầu không an toàn thì nó là vô nghĩa ngay từ đầu. Chúng ta đã và đang giữ vai trò chính trong việc kiến tạo một thế giới toàn cầu hóa, thế giới này sẽ tạo ra một nhu cầu lớn về thương phẩm chung mang tính toàn cầu như hợp tác kinh tế vĩ mô, an ninh toàn cầu, giải quyết tình trạng suy giảm kinh tế, các tiêu chuẩn về y tế và an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh, đình chỉ sử dụng carbon, v.v... Nhưng thay vì đầu tư vào các tổ chức để kiểm soát những vấn đề này, nước Mỹ lại bận rộn với việc đào bới cơ cấu của các tổ chức quốc tế hiện nay để đạt được các mục tiêu chính sách đối ngoại ngắn hạn, từ việc tham gia vào Hiệp ước ABM cho đến giải quyết vấn đề hạt nhân với Ấn Độ và trì trệ trong vấn đề nóng lên toàn cầu.

Một trong những câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp về cuộc bầu cử 4-11 là, liệu nó có tạo dựng được một hệ thống cử tri cho nước Mỹ có khả năng dẫn tới sự biến chuyển về ý thức hệ kéo dài, đã xuyên suốt một hoặc hai thế hệ, như hai

cuộc bầu cử 1932 và 1980 hay không. Những nhà bình luận bảo thủ như Karl Rove khẳng định rằng nước Mỹ giữ vững vị trí là một quốc gia “trung tâm-cánh hữu” và chỉ ra rằng, rốt cuộc, 46% cử tri bỏ phiếu cho McCain. Tuy nhiên nước Mỹ có thể sẽ không còn là một quốc gia “trung tâm-cánh hữu” nữa. Cuộc suy thoái càng đau đớn và kéo dài thì càng có khả năng rằng thái độ của người dân đối với chính phủ Mỹ sẽ chuyển sang chủ nghĩa can thiệp. Đặc biệt đối với cử tri thuộc tầng lớp lao động, lợi ích kinh tế của họ sẽ gắn liền các vấn đề về văn hóa như họ đã từng làm khi là một phần của liên minh New Deal.

Nỗ lực tổ chức liệu có đơm hoa kết trái hay không sẽ phụ thuộc vào ít nhất ba điều: Một là, chiều sâu của đợt suy thoái lần này. Nếu nó sâu như đợt suy thoái năm 1981, người Mỹ sẽ tiếp tục tập trung vào các vấn đề kinh tế và các giải pháp trong một thời gian dài nữa.

Hai là, Tổng thống Obama cần chứng tỏ tài năng của mình trong việc giải quyết vấn đề khủng hoảng kinh tế và chính sách đối ngoại trong những tháng đầu, tránh việc chuyển giao kéo dài, đồng thời nhanh chóng áp dụng các chính sách cứng rắn để khôi phục niềm tin ở trong cũng như ngoài nước. Khả năng phi thường mà Obama từng chứng tỏ khi tổ chức chương trình bầu cử hứa hẹn sự khởi đầu nhanh chóng và có hiệu quả đến với chính quyền của ông (và cho rằng là một nhà tổ chức cộng đồng là phẩm chất tốt để trở thành tổng thống). Tuy nhiên, chúng ta cần phải xem xét nữa.

Ba là, việc Obama có thể truyền tải rõ ràng những ý tưởng lớn để vạch ra một thời đại mới, những ý tưởng sẽ trở thành tâm điểm được bàn thảo trong những năm tới. Chính quyền Clinton chưa từng làm điều này, họ chấp nhận phần lớn những ý tưởng của chủ nghĩa Reagan và đơn giản hóa bằng cách dịch chuyển hệ thống chính sách về phía cánh tả. Có lẽ trong vòng 50 năm tới, người ta sẽ không nhắc tới “kỷ nguyên Clinton”, nhưng họ sẽ có thể nói về “kỷ nguyên Obama”, thế chỗ cho “kỷ nguyên Reagan” nếu tân Tổng thống Obama có thể đưa ra một định nghĩa rõ ràng về hình ảnh của nước Mỹ trong các chính sách đối nội và đối ngoại. Về các ý tưởng, chúng ta phải chộp lấy mọi ý tưởng vì chúng có thể không xuất hiện hàng thập niên. Có lẽ vì vậy mà thời điểm hiện tại vừa đầy lo lắng nhưng cũng đầy phấn khích.

Người dịch: Phong Lê

NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ THẤT NGHIỆP TRONG ĐẦU THẾ KỶ XXI: KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC MỸ

E.B. EMEL'JANOV & E.V. OZEROVA.

*Gosudarstvo i problemy bezrabotitsy v nachale
XXI veka: opyt SSHA.*

CSHA-Kanada: ekonomika, politika, kultura,
2008, No. 12, st. 51-62.

Suốt hơn 70 năm qua, những vấn đề trợ giúp những người thất nghiệp, đào tạo lại và bố trí việc làm cho họ là trung tâm chú ý của các nhà cầm quyền Mỹ. Nhưng vào đầu thế kỷ XXI tính chất của tình trạng thất nghiệp và các quan điểm khắc phục nó đã thay đổi căn bản¹. Sau một giai đoạn tăng trưởng dài chưa từng có trong những năm 90 của thế kỷ XX và đầu thập niên đầu của thế kỷ XXI, chính quyền G. Bush đã gặp phải vấn đề gần như đã bị lãng quên trong thời gian dài, đó là tình trạng thất nghiệp tăng mạnh. Vào giữa năm 2003, mức thất nghiệp đã chiếm tới 6,4% số lượng lực lượng lao động dân sự và đây là chỉ số cao nhất trong khoảng thời gian kể từ 10 năm trước đó. Trong giai đoạn 2004-2006, mức thất nghiệp đã giảm phần nào – còn 4,6% vào năm 2006, và vào tháng 9/2007 thì vẫn ở mức gần bằng năm 2006 (4,7%). Nhưng từ tháng 10, nó bắt đầu tăng và đến tháng 5/2008 đã ở mức 5,5%. Như vậy, trong thời gian nắm quyền, chính quyền Bush đã hai lần phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp gia tăng, điều đó đòi hỏi không chỉ phải có những biện pháp cho những người bị mất việc làm do suy thoái kinh tế mà còn phải đưa ra chiến lược dài hạn nhằm làm cho lực lượng lao động thích ứng với các hệ quả của toàn cầu hoá, cách mạng thông tin, đẩy

¹ Vấn đề này đã được phản ánh trong một loạt công trình của các nhà khoa học Nga. Ví dụ, Lebedeva L.F. *Nhà nước và chính sách xã hội*. M., 2007; Lebedeva L.F., Emeljanov S.V. *Các vị trí của thanh niên trên thị trường lao động vào đầu thế kỷ XXI (các xu hướng thế giới)* – “*Lao động ở nước ngoài*”, 2007, No. 4; *Hiệu quả kinh tế - xã hội. Kinh nghiệm Mỹ*. Chủ biên E.V. Kirichenko. M., 2002.

mạnh áp dụng công nghệ tân tiến. Những vấn đề này đã trở nên cấp thiết hơn ngay vào cuối năm 2008 và đã được truyền lại cho bộ máy chính quyền mới.

Diễn tiến của nạn thất nghiệp

Trong giai đoạn 1960-2007, mức độ thất nghiệp dao động đáng kể: từ 3,5-3,8% trong các năm 1966-1969 tới 9,6-9,7% trong các năm 1982-1983. Sau khi ổn định ở mức 5,3-5,5% trong các năm 1988-1989, vào đầu những năm 1990 nó đã tăng lên thành 7,5% vào năm 1992 và chỉ vào năm 1995 mới giảm xuống còn 5,6%. Đến cuối những năm 1990, mức độ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu những năm 1970 – còn 4,2% vào năm 1999 và 4,0% vào năm 2000. Như vậy, số lượng việc làm đã tăng 19 triệu. Vào đầu thế kỷ XXI, mức thất nghiệp đã tăng đột ngột lên 5,8% vào năm 2002 và 6,0% vào năm 2003 (so với mức 4,9% vào tháng 9-2001)¹.

Trong nhiệm kỳ cầm quyền thứ hai của Tổng thống Bush, diễn tiến của thất nghiệp cho thấy xu hướng giảm. Số lượng người làm việc trong những năm này tăng hàng năm trung bình khoảng 2,2-2,3 triệu người và vào tháng 9-2007 đạt 144,9 triệu người. Trong giai đoạn này, số lượng người thất nghiệp giảm từ hơn 8,8 triệu người vào năm 2003 xuống còn 7 triệu người vào năm 2006 và đầu năm 2007.

Ở giai đoạn hiện nay, mức độ thất nghiệp cao nhất thuộc về những người lao động trong khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp (12,1%), công nghiệp khai thác và xây dựng (11,7%), vận tải (7,2%). Những ngành có mức thất nghiệp vừa phải nhưng vẫn cao hơn mức trung bình toàn quốc (5,2%) (cũng tính vào tháng 2-2008, không điều chỉnh theo mùa) là dịch vụ (6,7%), công nghiệp chế tạo (6,1%). Trong khi đó, những nhóm người lao động có mức độ thất nghiệp thấp hơn mức trung bình khá nhiều là cán bộ quản lý hành chính và các nhà chuyên môn (2,2%), những người làm việc trong lĩnh vực thương mại (4,8%). Như vậy, những quy luật hoạt động chung của thị trường lao động trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang biểu lộ. Các nhà chuyên môn trình độ cao dễ dàng tìm được việc làm, họ chịu sức ép cạnh tranh không lớn từ phía dân nhập

¹ Statistical Abstract of the U.S., 2008. Wash., 2008, p. 396.

cur, trong khi đó, những người lao động trong các ngành truyền thống - nông nghiệp, công nghiệp khai thác, xây dựng, vận tải, luôn gặp phải nguy cơ mất việc làm do áp lực từ phía lực lượng lao động nước ngoài cũng như sự phổ biến của việc làm tạm thời, theo mùa ở những ngành này.

Trong thời gian từ năm 2000-2007, số lượng người thất nghiệp và mức độ thất nghiệp trong các loại hình hoạt động kinh tế đã có những thay đổi đáng kể. Những thay đổi điển hình nhất trong số đó là: Số lượng những người lãnh đạo và các nhà chuyên môn bị thất nghiệp tăng 1,32 lần, còn những người phục vụ và công nhân – 1,21 lần. Trong khi đó, số lượng kiến trúc sư và kỹ sư bị thất nghiệp đã giảm 7%, những người làm việc trong các cơ sở sản xuất chế tạo giảm 2%, trong nông nghiệp và ngư nghiệp giảm 33%. Thất nghiệp tăng cao nhất là trong giới luật gia (2,2 lần), nhân viên các cơ quan bảo vệ pháp luật (1,69 lần), các nhà chuyên môn trong khoa học tự nhiên và xã hội (1,55 lần), những người làm việc trong các ngành khai thác và xây dựng (1,54 lần), công nhân viên trong lĩnh vực dịch vụ sinh hoạt và sửa chữa (1,53 lần).

So sánh cơ cấu thất nghiệp theo các loại hình hoạt động kinh tế cho thấy bức tranh như sau: tỷ lệ của những người lãnh đạo và các nhà chuyên môn bị thất nghiệp trong tổng số những người thất nghiệp giai đoạn 2000-2007 tăng từ 14,5% thành lên 15,4%; tỷ lệ những người phục vụ trong lĩnh vực dịch vụ (trừ vận tải, thương mại và dịch vụ sinh hoạt) - từ 20% lên thành 21%; tỷ lệ những người làm việc trong ngành khai khoáng, nông, lâm nghiệp – từ 13,3 lên thành 14,9%; tỷ lệ những người hoạt động thương mại giảm từ 25,4 xuống còn 23%; tỷ lệ những người làm việc trong ngành công nghiệp chế tạo và vận tải – từ 19% xuống còn 15,9%. Tổng số phần trăm tính theo tất cả các dạng việc làm sẽ không bằng 100%, vì vẫn có những người thất nghiệp không có kinh nghiệm làm việc (khoảng 8-10%).

Nhu cầu về các nhà chuyên môn chuyên ngành kỹ sư - kỹ thuật vẫn cao và chưa được đáp ứng hoàn toàn, điều đó thể hiện ở sự giảm mức độ thất nghiệp trong số những người lao động loại này. Trong khi đó, mức cung lao động từ phía các nhà chuyên môn khoa học nhân văn (cụ thể là các luật gia) cao hơn mức cầu do định hướng khá lớn trước đó của hệ thống giáo dục Mỹ vào việc đào tạo họ. Sự tăng mức độ thất nghiệp trong nông nghiệp và lâm nghiệp do

tác động của toàn cầu hóa cũng như tiến bộ khoa học - kỹ thuật là tất yếu mang tính quy luật. Sự giảm phần nào mức độ thất nghiệp trong số những người lao động của các cơ sở sản xuất chế tạo rõ ràng là chưa đủ để mức độ thất nghiệp ở đây trở nên thấp hơn mức độ trung bình của đất nước.

Bảo hiểm nhà nước cho thất nghiệp: các nguyên tắc cơ bản và những đặc điểm

Theo luật “Về bảo đảm xã hội” năm 1935, chương trình liên bang – bang về bảo hiểm xã hội thất nghiệp đã được xây dựng.

Các bang chi các khoản trợ cấp thất nghiệp trước hết là nhờ thuế của các nhà kinh doanh tính theo tiền lương mà những người làm thuê của họ nhận được. Ngoài ra, ba bang (Alaska, New Jersey và Pennsylvania) thu tiền từ chính những người làm việc. Tổng số tiền thu được được các bang gửi vào Quỹ Ủy thác việc làm trong Ngân khố liên bang và được sử dụng khi cần phải chi trợ cấp thất nghiệp¹.

Xét theo tình hình vào tháng 3-2007, tổng tài khoản của các bang trong Quỹ Ủy thác việc làm là gần 35,8 tỷ USD². Trong các luật “Về bảo đảm xã hội” và “Về thuế cho bảo hiểm thất nghiệp” đều có quy định các điều kiện được nhận trợ cấp thất nghiệp, mức độ trợ cấp, mức cơ bản phải nộp thuế và mức đánh thuế cũng như các yêu cầu hành chính. Hiện nay, bảo hiểm xã hội về thất nghiệp ở Mỹ được thực hiện bởi Cục Việc làm và Đào tạo nghề thuộc Bộ Lao động, cũng như bởi các cơ quan đại diện về việc làm đặt ở từng bang.

Bảo hiểm nhà nước cho trường hợp thất nghiệp được xây dựng trên cơ sở các luật, quy chế, nguyên tắc được thông qua ở cấp bang cũng như luật pháp liên bang. Ngoài ra, cấp liên bang còn quy định các yêu cầu hành chính đối với Quỹ việc làm, cấp kinh phí cho hoạt động của Quỹ này; khi cần thiết, Quỹ này được giúp đỡ về mặt kỹ thuật.

Mỗi bang đưa ra một chương trình bảo hiểm thất nghiệp riêng của mình phù hợp với các yêu cầu của cấp liên bang. Trong luật pháp của bang có quy định

¹ Unemployment Compensation. Federal-State Partnership. Wash., 2007, p. 1.

² Sđd, tr. 9.

nguyên tắc chi các trợ cấp (chẳng hạn, các yêu cầu đối với những người được nhận trợ cấp, mức độ trợ cấp) và các điều kiện đánh thuế thất nghiệp trong bang (cụ thể là: phần lương nào bị đánh thuế và mức đánh thuế như thế nào).

Có thể coi những phần việc sau là thuộc về chức năng của các bang trong lĩnh vực này:

- Xác định các phương pháp điều tiết và quản lý trực tiếp chương trình bảo hiểm thất nghiệp;
- Tiếp nhận đơn từ những người thất nghiệp và đăng ký chúng vào các cơ quan dịch vụ về việc làm; chi các trợ cấp đúng thời hạn;
- Quy định mức độ tham gia của các nhà kinh doanh vào bảo hiểm thất nghiệp;
- Đánh giá và thu các khoản phí bảo hiểm.

Theo luật về bảo hiểm thất nghiệp ở các bang, người thất nghiệp được cấp những khoản trợ cấp mà giá trị của chúng được tính trên cơ sở mức lương trước kia của họ. Ở Mỹ, không có các chuẩn thống nhất toàn liên bang về mức trợ cấp và thời gian được hưởng trợ cấp. Do đó, cũng không có một mô hình bảo hiểm thất nghiệp chung toàn quốc để tất cả các vùng tuân theo. Các bang áp dụng các cách thức rất phức tạp và khác nhau, quy định nguyên tắc và thời hạn cấp trợ cấp, các quyền của người lao động về nhận trợ cấp.

Thông thường, các bang yêu cầu người muốn nhận trợ cấp thất nghiệp phải làm được một mức tiền tối thiểu nào đó hoặc làm việc đủ số lượng tuần hoặc quý theo quy định để lấy đó làm điều kiện có việc làm được bảo hiểm. Các bang cũng có thể áp dụng tiêu chí hỗn hợp – kết hợp mức lương tối thiểu và số giờ làm việc trong giai đoạn cơ bản - để quy định quyền của người được nhận trợ cấp thất nghiệp.

Theo luật của các bang về bảo hiểm thất nghiệp, quyền của những người lao động được nhận trợ cấp phụ thuộc vào kinh nghiệm làm việc của họ trong quá khứ (trong suốt thời gian lao động được coi là thời gian cơ bản). Các điều kiện liên quan đến mức tiền lương, hoặc các điều kiện làm việc được sử dụng để xếp cá nhân đó thuộc vào lực lượng lao động. Trợ cấp thất nghiệp không

được chi cho những người đã thôi việc do những nguyên nhân nhất định (ví dụ, do nguyện vọng riêng không xác đáng hoặc do vi phạm kỷ luật lao động), được quy định trong luật của các bang, cũng như cho những người đã từ chối việc làm phù hợp với họ.

Tất cả các bang đều quy định mức trợ cấp thất nghiệp hàng tuần phù hợp với luật pháp bang mình. Thông thường, một tuần thất nghiệp hoàn toàn được coi là một tuần mà trong tuần đó, người muốn nhận trợ cấp không thực hiện một công việc nào và không nhận được khoản tiền lương nào.

Các đạo luật của các bang đều quy định khác nhau về thời hạn và mức trợ cấp. Ở đa số các bang, trợ cấp thất nghiệp được cấp trong vòng 26 tuần, tuy nhiên, ở bang Massachusetts và một số trường hợp ở bang Washington, thời hạn này lên tới 30 tuần. Ngoài ra, trong trường hợp mức độ thất nghiệp của bang cao, có thể kéo dài thời gian cấp trợ cấp phù hợp với chương trình chung của liên bang và các bang về chi bổ sung các trợ cấp thất nghiệp.

Từ năm 1970, pháp luật của liên bang quy định kéo dài thời gian cấp trợ cấp thất nghiệp trong thời kỳ thất nghiệp cao và gia tăng. Khi mức độ thất nghiệp được đăng ký của bang đạt tới một ngưỡng nào đó, thời gian cấp trợ cấp được kéo dài thêm 1,5 lần tức là thêm 13 tuần (đôi khi là 20 tuần). Trong những trường hợp đó, tổng thời gian cấp trợ cấp thất nghiệp lên tới 39 hoặc 46 tuần.

Trong các giai đoạn suy thoái kinh tế tổng thể, khi mà thất nghiệp ở hầu hết các bang đều ở mức cao, nước Mỹ đôi khi thực hiện các chương trình cấp bổ sung trợ cấp thất nghiệp mà kinh phí được lấy từ ngân sách liên bang. Trong những năm 70 của thế kỷ XX đã có 2 chương trình như thế được thực hiện: một vào đầu những năm 80 và một trong những năm 90 của thế kỷ trước. Chương trình mới nhất dạng này đã được tiến hành từ tháng 3/2002 đến hết tháng 12/2003. Trước những xu hướng bất thuận trong nền kinh tế Mỹ năm 2008, dự đoán có thể sẽ khôi phục lại hoạt động của các chương trình tương tự.

Các viên chức và quân nhân nhà nước khi thôi việc được áp dụng các điều kiện đặc biệt về bảo hiểm thất nghiệp. Chương trình bảo hiểm cho các viên chức liên bang bảo đảm cấp các trợ cấp thất nghiệp cho cán bộ các cơ quan nhà nước liên bang bị thôi việc cũng với mức độ trên những cơ sở chung

được áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế khác. Chương trình này được quản lý bởi Cơ quan đại diện cho Chính phủ liên bang – Cơ quan của bang về bảo hiểm thất nghiệp. Các chi phí liên quan đến các khoản chi trợ cấp được hoàn lại từ 3 cơ quan liên bang, nơi mà những người được nhận bảo hiểm đã nhận lương trong thời gian làm việc cơ bản của mình.

Trong hệ thống trợ cấp cho những người thất nghiệp của Mỹ, các biện pháp bảo vệ xã hội cho những người bị mất việc do thiên tai cũng như do mở rộng nhập khẩu chiếm vị trí quan trọng.

Đạo luật “Về khắc phục hậu quả thiên tai” giao phó cho Tổng thống bảo đảm giúp đỡ cho mọi cá nhân bị mất việc do các thảm họa thiên tai. Những người đã sống hoặc đã làm việc ở những vùng bị thiên tai, bị mất việc do thiên tai sẽ thuộc diện xem xét của đạo luật này nếu như họ không có quyền nhận trợ cấp thất nghiệp theo thủ tục thông thường hoặc không nhận được các khoản tiền khác có thể bù lại tiền lương đã bị mất và đáp ứng các yêu cầu nhất định. Sự trợ cấp này có thể kéo dài tối đa 26 tuần sau thiên tai. Trong một số trường hợp, thời hạn này có thể tăng thành 39 tuần¹.

Chương trình hỗ trợ những người thất nghiệp do mở rộng nhập khẩu đưa ra các dịch vụ khác nhau để bố trí việc làm và trợ giúp vật chất cho những người bị mất việc làm hoặc bị chuyển sang làm việc bán thời gian (giảm giờ làm việc trong ngày hoặc giảm ngày làm việc trong tuần) và bị mất một phần tiền lương do tăng nhập khẩu hoặc thay đổi sản xuất ở bên ngoài nước Mỹ. Chương trình này hướng tới giúp đỡ những người tham gia nó nhận được việc làm mới, mang lại cho họ các đảm bảo rằng các điều kiện lao động và tiền lương sẽ ngang như ở những chỗ làm việc cũ.

Điều kiện để được tham gia vào chương trình nhận trợ cấp vật chất và các dịch vụ như sau: nhóm người lao động (từ 3 người trở lên) phải nộp đơn lên Bộ Lao động Mỹ để xác nhận rằng, họ là những người lao động đã phải chịu tác động bất lợi của các yếu tố ngoại thương. Đơn này cũng

¹ Ibid., p. 13

có thể được gửi đi bởi người có trọng trách của công ty hoặc bởi các đối tác (trong đó có các đại diện của địa phương về thuê lao động), các công đoàn và các đại diện toàn quyền khác của người lao động. Trong trường hợp giải quyết tích cực, mỗi người của nhóm có thể kêu gọi sự hỗ trợ về vật chất và dịch vụ cho trung tâm việc làm tại địa phương của mình và trung tâm đó được gọi là “một bên” (*One-Stop Center*). Trung tâm này sẽ được cung cấp các dịch vụ về bố trí việc làm và đào tạo lại, được cấp các trợ cấp bằng tiền trong thời gian tìm việc làm và thay đổi nơi cư trú, được trợ giúp về bảo hiểm y tế.

Đạo luật liên bang trao cho các bang cơ hội tổ chức các chương trình giúp đỡ tự tạo việc làm. Các chương trình đó nhằm mục đích giúp đỡ những người thất nghiệp tạo lập công việc riêng của mình trong lĩnh vực kinh doanh nhỏ. Được quyền tham gia chương trình này là những người đang nhận bảo hiểm thất nghiệp; những người đã hết quyền nhận trợ cấp và đang cố gắng tự tạo việc làm, kể cả việc học kinh doanh và tìm tư vấn về kinh doanh. Các khoản trợ cấp hàng tuần được lấy từ tài khoản của mỗi bang trong Quỹ ủy thác về việc làm mà không làm tăng giá trị của chương trình bảo hiểm thất nghiệp, nhưng các chương trình giúp đỡ tự tạo việc làm này mới chỉ được thực hiện ở 8 bang.

Các nguồn tài chính để chi trợ cấp thất nghiệp

Bảo hiểm xã hội cho thất nghiệp lấy kinh phí từ loại thuế đặc biệt về thất nghiệp thu từ phần lớn các chủ thuê lao động. Hiện tại, khoảng 97% tiền lương và các hình thức thu nhập khác từ lao động của những người làm việc được trang trải từ loại bảo hiểm này.

Nhà kinh doanh bắt buộc phải nộp thuế liên bang về thất nghiệp nếu như trong năm kinh doanh hiện tại hoặc năm kinh doanh trước đó, anh ta đã thuê từ một công nhân trở lên trong ít nhất là 20 tuần hoặc đã trả lương ở mức từ 1500 USD trở lên trong bất kỳ một quý nào của năm đó.

Theo các quy định của luật “Về thuế thất nghiệp liên bang”, những người kinh doanh bị đánh loại thuế này theo mức hiện nay là 6,2% của mức tiền lương dưới 7000 USD/năm, đã chi trả cho một người lao động. Nhưng trên

thực tế, mức thuế áp dụng thấp hơn khá nhiều, bởi vì luật pháp liên bang bảo đảm khả năng áp dụng tín dụng ưu đãi trong phạm vi tới 5,4% đối với các chủ kinh doanh nộp đúng hạn các loại thuế để dùng cho những mục đích trong chương trình của bang về cấp trợ cấp thất nghiệp¹.

Hầu như ở tất cả các bang (tổng số là 44 bang), mức lương hơn 7000 USD/năm đều bị đánh thuế (đây là mức đã được quy định trong luật “Về thuế thất nghiệp liên bang”). Theo tình hình năm 2008, mức lương cơ bản bị đánh thuế ở quần đảo Hawaii là cao nhất – 35,3 nghìn USD. Ở tất cả các bang, các chủ kinh doanh đều nộp loại thuế đánh vào tiền lương đã chi trả cho mỗi một người làm việc trong phạm vi năm lịch biểu cho tới mức đã được quy định trong luật pháp của bang. Ngoài ra, đa số các bang đều tự động điều tiết mức cơ bản phải đánh thuế tiền lương nếu như luật liên bang cũng có những điều chỉnh theo hướng tăng cơ sở đánh thuế thất nghiệp.

Do có những khác biệt lớn trong các cơ sở đánh thuế, cách tính trợ cấp và các điều kiện kinh tế nên các mức thuế thất nghiệp đã được áp dụng trên thực tế rất khác nhau giữa các bang cũng như giữa các chủ kinh doanh khác nhau trong phạm vi mỗi bang. Trên cơ sở các số liệu có được, có thể nhận định rằng, tính sơ bộ, mức quy định thuế thất nghiệp trung bình (có tính đến tín dụng ưu đãi) trong năm 2006 là 0,8% mức lương đầy đủ. Nó dao động từ 0,2% ở bang North Dakota (ở bang này, thuế được thu từ mức lương dưới 8,5 nghìn USD) và ở quần đảo Virginia (cơ sở đánh thuế ở đây là mức lương dưới 20,5 nghìn USD) cho đến 1,9% ở bang Alaska (cơ sở đánh thuế ở bang này là mức lương dưới 30,1 nghìn USD)².

Việc đánh thuế phụ thuộc đáng kể vào luật pháp. Trừ một số trường hợp, còn thì mỗi bang có quyền quy định những người thuê lao động nào phải chịu trách nhiệm nộp các phí bảo hiểm và chỉ rõ những người lao động nào có quyền nhận trợ cấp thất nghiệp. Nhưng các bang phải tuân thủ những yêu cầu của liên bang, theo đó, họ phải bảo đảm các dịch vụ bảo hiểm thất nghiệp cho các tổ chức phi lợi nhuận, các bộ lạc người da đỏ,

¹ Sđđ, tr. 6, 9.

² Sđđ, tr. 10.

các viên chức nhà nước của các cơ quan chính quyền và cơ quan quản lý của vùng và địa phương.

Các mức thuế cá nhân đã được áp dụng ở cấp độ các tổ chức cụ thể trong các bang, phụ thuộc vào kinh nghiệm của người thuê lao động trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp. Luật pháp hiện thời của liên bang cho phép giảm mức thuế dưới 5,4% mức chuẩn hoặc mức cơ bản đối với những nhà kinh doanh có ít nhất 1 năm kinh nghiệm về bảo hiểm thất nghiệp; trong trường hợp có các căn cứ xác đáng cho điều đó thì luật pháp liên bang cũng cho phép giảm mức này (nhưng mức giảm không quá 1%) đối với những người mới trở thành nhà kinh doanh.

Có những khác biệt lớn trong cách đánh giá kinh nghiệm của các nhà kinh doanh ở các bang khác nhau. Những khác biệt lớn nhất chính là kết quả của sự đa dạng hóa các công thức được sử dụng để xác định chỉ số kinh nghiệm. Sự khác nhau trong các cách thức xác định là nguyên nhân chính gây ra sự khác biệt giữa các mức thuế hoặc là để bảo đảm các kích thích ổn định việc làm, hoặc là để phân bổ tốt hơn các khoản chi cho thất nghiệp.

Hiện nay, các bang đang áp dụng các hệ thống (cách thức) khác nhau để đánh giá kinh nghiệm, trong đó có các hệ thống (cách thức) dựa trên chỉ số dự trữ, mức độ bồi thường bảo hiểm, tương quan giữa trợ cấp thất nghiệp và tiền lương.

Mặc dù có những khác biệt nhưng tất cả các hệ thống đánh giá kinh nghiệm cũng có một số đặc điểm chung. Những cách thức nêu trên đang được sử dụng để xác định kinh nghiệm của các nhà kinh doanh cá thể trong việc giải quyết các vấn đề thất nghiệp hoặc chi trợ cấp. Chúng được áp dụng để nghiên cứu tri thức của mỗi nhà kinh doanh hoặc đánh giá chi phí cho việc chi trợ cấp thất nghiệp. Các chỉ số của hệ thống đánh giá kinh nghiệm được so sánh với khối lượng quỹ tiền công lao động nhằm xác định mức độ khác nhau giữa giới kinh doanh nhỏ và giới kinh doanh lớn (xem *Bảng*).

Bảng
Bảo hiểm thất nghiệp nhà nước ở Mỹ trong các năm 1990-2006

	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Trợ cấp thất nghiệp, mức trung bình/tuần, USD	161	187	221	238	257	262	263	267	277
Tương quan giữa trợ cấp thất nghiệp với mức lương trung bình của 1 tuần, %	36,0	35,5	32,9	34,6	36,8	36,5	35,2	34,6	35,0
Những người lần đầu tiên được nhận trợ cấp thất nghiệp trong năm đó, nghìn người	8629	8035	7033	9877	10088	9935	8369	7922	7349
Khoảng thời gian trung	13,4	14,7	13,7	13,8	16,5	16,4	16,1	15,3	15,3

bình chi trợ cấp thất nghiệp, tuần									
Khối lượng các nguồn lực bảo hiểm thất nghiệp, tỷ USD	15,2	22,0	19,9	19,7	19,7	25,3	31,2	34,8	34,1
Mức thuế trung bình đánh vào tiền lương dành cho nhu cầu bảo hiểm thất nghiệp, %	1,95	2,44	1,75	1,71	1,80	2,20	2,68	2,86	2,70

Nguồn: *Statistical Abstract of the United States*, 2008, p. 355.

Bảng trên cho thấy, trong đầu thập niên hiện nay, số lượng những người lần đầu tiên được nhận trợ cấp thất nghiệp đã tăng trong những năm 2001-2002 và sau đó thì giảm xuống. Trong những năm gần đây, tỷ lệ trung bình giữa trợ cấp thất nghiệp với mức lương trung bình (có thể coi đây là hệ số bồi thường, hệ số tiền công lao động bị mất (gần 35%)) không có những thay đổi lớn. Mức thuế trung bình đánh vào tiền lương dành cho nhu cầu bảo hiểm thất nghiệp đã tăng trong thời gian từ năm 1990-2006 từ 1,95% lên thành 2,7%, còn khoảng thời gian trung bình chi trợ cấp thất nghiệp đã tăng từ 13,4 tuần lên 15,3 tuần.

Khối lượng các nguồn lực bảo hiểm thất nghiệp đã tăng 2,2 lần. Trong năm tài chính 2007, khối lượng các trợ cấp đã chi tăng thành 32,2 tỷ USD, trong khi chi số này của năm tài chính 2006 là 29,8 tỷ USD.

Trong thời gian gần đây, chính phủ liên bang cố gắng hoàn thiện hệ thống bảo hiểm thất nghiệp có tính đến xu hướng tăng chung của sự đình trệ sâu sắc về kinh tế của Mỹ. Cục Quản lý thất nghiệp và Đào tạo nghề của Bộ Lao động đang giúp chính quyền các bang giải quyết nhiệm vụ: làm cho hệ thống trợ cấp thất nghiệp hiện nay hiệu quả hơn và góp phần sắp xếp việc làm một cách linh hoạt cho những người thất nghiệp. Các sáng kiến mới đề nghị loại bỏ một số yêu cầu của liên bang để bảo đảm cho các bang khả năng thử nghiệm những đề án đổi mới nhằm hoàn thiện quản lý các chương trình bảo hiểm thất nghiệp, trong đó có việc tăng cường sắp xếp việc làm cho những người thất nghiệp.

Ngày 15-1-2008, dự luật “Về những khoản trợ cấp thất nghiệp cao” đã được trình tại Hạ viện Mỹ¹, trong đó đề nghị:

- Ký các hiệp ước giữa chính quyền liên bang và chính quyền các bang về các khoản chi xã hội bổ sung cho những người thất nghiệp trong trường hợp khi mà tổng số người thất nghiệp ở trong nước nhiều hơn ít nhất là 1 triệu người so với tháng tương ứng năm trước (ở đây sử dụng những đánh giá chính thức về tổng số thất nghiệp do Bộ Lao động đưa ra có sự điều chỉnh theo mùa vụ);
- Những khoản trợ cấp bổ sung chỉ áp dụng cho những người đã mất quyền nhận trợ cấp thất nghiệp theo chế độ thông thường;
- Mức độ trợ cấp trong trường hợp trợ cấp cao vẫn phải bằng mức như khi trợ cấp trong năm đầu tiên thất nghiệp.

Tiếp theo, theo dự luật, các khoản trợ cấp thất nghiệp cao được chi bởi các bang và được hoàn lại đầy đủ từ kinh phí của ngân sách liên bang. Đối với những người nhận trợ cấp theo chế độ thông thường thì trong bối cảnh thất nghiệp cao, mức trợ cấp/tuần đã được xác lập theo luật của bang, sẽ được tăng thêm 50 USD. Để làm

¹ U.S. House Bill. H. R. 4934 – Emergency Unemployment Compensation Act of 2008.

điều đó, bang bắt buộc phải ký hiệp ước với chính phủ liên bang về tăng mức trợ cấp thất nghiệp.

Ngoài ra, dự luật cũng đưa ra những khoản tiền kích thích từ ngân sách liên bang để hiện đại hoá các hệ thống bảo hiểm thất nghiệp ở các bang. Bộ Tài chính cam kết mỗi năm để dành 7 tỷ USD cho mục đích này. Chính quyền bất kỳ bang nào muốn nhận các khoản tiền kích thích đều phải nộp đơn lên Bộ Lao động trình bày rõ những khoản tiền đó sẽ góp phần hoàn thiện chương trình bảo hiểm thất nghiệp như thế nào. Trong thời hạn 90 ngày sau khi nhận được đơn, Bộ Lao động có trách nhiệm thông tin cho cơ quan đại diện của bang về kết quả kiểm tra sự phù hợp của các giấy tờ đối với những yêu cầu của luật pháp. Trong trường hợp đáp ứng, Bộ Tài chính sẽ cấp kinh phí cho bang với số lượng do chính Bộ này quyết định. Chính quyền các bang có thể sử dụng các kinh phí này để thực hiện luật bảo hiểm thất nghiệp và cấp kinh phí cho các trung tâm xã hội về việc làm .

Dự thảo ngân sách liên bang năm 2009 bao gồm ý kiến cho phép ngăn ngừa sự chi trả quá cao và giảm tình trạng chậm nộp thuế thất nghiệp. Theo dự luật, chính quyền liên bang buộc các chính quyền bang bắt phạt những khoản trợ cấp thất nghiệp nhận bằng cách lừa gạt, mức phạt là 15%. Các nhà kinh doanh phải đưa ngày “bắt đầu làm việc” vào những báo cáo về các vụ thuê lao động mới để giúp dễ dàng phát hiện những người đã được bố trí việc làm nhưng vẫn tiếp tục nhận trợ cấp thất nghiệp. Theo đánh giá của Cục Việc làm và Đào tạo nghề, sáng kiến ngăn chặn tình trạng không nộp thuế thất nghiệp cho phép giảm trường hợp chi trả quá cao trợ cấp thất nghiệp và tăng thu những khoản thuế đã từng bị thất thu với số lượng là 2,3 tỷ USD trong suốt 5 năm tiếp sau đó¹.

Các đặc điểm bảo hiểm thất nghiệp ở các bang

Những đặc điểm chính của bảo hiểm thất nghiệp ở các bang rất khác nhau. Xét theo khối lượng chi trả trợ cấp thất nghiệp, đứng đầu là các bang có số lượng dân đông nhất (ngay cả khi bang đó có mức độ thất nghiệp rất thấp so

¹ Strengthening Unemployment Insurance and Promoting Re-Employment. Wash., 5/2/2008.

với mức độ thất nghiệp trung bình của đất nước). Chẳng hạn, năm 2006, tổng chi trợ cấp thất nghiệp ở bang California, nơi có 12% dân số Mỹ sinh sống, chiếm 15% tổng chi trợ cấp thất nghiệp của cả nước. Chỉ số đó rất cao là do trong năm 2006, mức thất nghiệp chung của bang này cao hơn 0,5% so với mức thất nghiệp chung của cả nước Mỹ.

Ở các bang có mức thất nghiệp cao nhất trong giai đoạn này – Michigan và Alaska – khối lượng chi trợ cấp thất nghiệp hiện nhiên là thấp hơn (chiếm 6,6% và 0,37% tổng chi của cả nước). Nhưng cần phải lưu ý rằng, số lượng dân cư của bang Michigan chỉ chiếm 3,4% dân số nước Mỹ, còn số lượng dân cư của bang Alaska là bang nằm ở phía Bắc, nơi có ít dân cư sinh sống – chỉ chiếm 0,22% dân số nước Mỹ. Như vậy, ở những bang này, mức chi trợ cấp thất nghiệp tính trung bình trên đầu người cao hơn khá nhiều so với chỉ số trung bình của cả nước.

Các khác biệt về mức tiền lương và cách thức tính trợ cấp thất nghiệp giữa các vùng là nguyên nhân tạo nên sự khác biệt trong mức chi trợ cấp thất nghiệp giữa các bang. Theo những số liệu chính thức, có thể nhận thấy rằng, năm 2006, mức trợ cấp thất nghiệp trung bình/tuần của cả nước là 277 USD/người, trong khi đó, chỉ số này của các bang dao động từ 184 USD (bang Alabama) cho đến 366 USD (bang Massachusetts). Điều đáng chú ý là, 35 bang có mức trợ cấp thất nghiệp thấp hơn mức trung bình của cả nước và chỉ có 15 bang có mức trợ cấp ngang bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cả nước¹.

Ở Mỹ đang có xu hướng phân cấp chính sách việc làm thông qua việc chuyển các chức năng cơ bản về bảo hiểm thất nghiệp và bố trí việc làm cho những người thất nghiệp từ cấp liên bang sang cấp khu vực và địa phương. Để hiểu rõ hơn các đặc điểm vùng trong bảo hiểm xã hội về thất nghiệp, cần phải xem xét kinh nghiệm của bang Minnesota (có mức thất nghiệp cao nhất là vào tháng 1/2008 – 7,4%) và bang New York (có mức thất nghiệp vào tháng 1/2008 là 5% - ngang với mức trung bình của đất nước).

Chương trình bảo hiểm thất nghiệp ở bang Minnesota hoạt động từ năm 1936². Theo số liệu của Bộ Việc làm và Phát triển kinh tế của bang, năm 2006, bang đã chi trợ cấp thất nghiệp trị giá hơn 680 triệu USD cho hơn 175

¹ Statistical Abstract of the U.S., 2008, p. 356.

² Minnesota Office of the Revisor of Statutes. Minnesota Statutes 2007.

nghìn người¹. Hơn một nửa số người thất nghiệp đã nhờ đến các trung tâm việc làm của bang và được bố trí việc làm ngay trong năm đó.

Năm 2006, 125 nghìn người thuê lao động của bang đã nộp thuế thất nghiệp cho Quỹ Ủy thác việc làm của vùng với trị giá gần 940 triệu USD. Sau cuộc suy thoái kinh tế trong những năm 2003-2004, số dư của Quỹ Ủy thác việc làm bị âm và mức lạm chi của năm 2003 là 178 triệu USD. Từ năm 2005, tình hình đã được khắc phục, năm 2007, Quỹ có số dư dương là 700 triệu USD².

Hiện nay, ở Mỹ, hoạt động giao tiếp từ xa của cơ quan xúc tiến việc làm bang với những người sử dụng các dịch vụ của cơ quan này đang được áp dụng rộng rãi. Năm 2006, 41% đơn xin nhận trợ cấp thất nghiệp đã được gửi đến cơ quan xúc tiến việc làm theo đường điện tử. Gần như tất cả số đơn còn lại được tiếp nhận qua điện thoại. Như vậy, việc điền vào các đơn mẫu trên giấy đã không còn.

Theo luật pháp bang Minnesota, mức lương bằng 60% mức lương trung bình năm của bang, quy tròn là 1000 USD, phải chịu thuế thất nghiệp. Việc xác định mức cơ bản để đánh thuế thất nghiệp được thực hiện xuất phát từ giá trị Quỹ Ủy thác việc làm của bang, mà giá trị đó được tính theo tỷ lệ % so với tổng khối lượng quỹ tiền công lao động của tất cả những người lao động thuộc diện được nhận bảo hiểm thất nghiệp. Nếu giá trị của Quỹ này tính đến ngày 31-3 năm trước là 0,75% quỹ tiền lương hoặc lớn hơn thì mức thuế là thấp nhất – 1%; nếu Quỹ ủy thác việc làm có giá trị thấp hơn – chiếm tỷ lệ từ 0,65% đến 0,75 % thì mức thuế là 0,2%; từ 0,55% đến 0,65% là 0,3% và nếu tỷ lệ giá trị Quỹ Ủy thác thấp hơn 0,55% thì mức thuế cao nhất là – 0,4%. Có lẽ, mối tương quan tỷ lệ nghịch như thế giữa mức thuế và giá trị Quỹ Ủy thác có ý nghĩa kinh tế của mình, ở chỗ: nó chống lại sự thâm hụt Quỹ Ủy thác.

Ngoài mức thuế cơ bản, còn có thể có những khoản nộp bổ sung cho mục đích bảo hiểm thất nghiệp nếu như giá trị của Quỹ ủy thác không vượt quá 0,55% quỹ tiền công lao động của tất cả những người lao động được bảo

¹ Minnesota Unemployment Insurance. Report 2006, p. 1.

² Sdd, 2007, tr. 4.

hiểm của bang. Cách thức tính các khoản nộp bổ sung này tương tự như cách thức đã được nêu ở trên.

Để được quyền nhận bồi thường thất nghiệp, người bị thất nghiệp phải nhận được dưới 1000 USD tiền lương trong suốt quý được coi là có mức tiền công lao động cao nhất, và dưới 250 USD trong các quý khác. Mức trợ cấp thất nghiệp/tuần được quy định trong phạm vi từ 50% lương trung bình/tuần của ứng viên nhận trợ cấp trong thời kỳ lương cơ bản đến 66,6% lương trung bình/tuần của bang; hoặc từ 50% lương trung bình của ứng viên nhận trợ cấp trong suốt quý anh ta có tiền lương cao nhất và đến tối đa là 43% lương trung bình/tuần của bang.

Thời gian nhận trợ cấp thất nghiệp không thể quá 26 tuần trong 1 năm. Việc cấp lại trợ cấp chỉ có thể diễn ra sau khi hết 52 tuần kể từ khi cấp lần đầu. Có thể kéo dài việc cấp trợ cấp thất nghiệp thêm tối đa là 13 tuần. Điều kiện để kéo dài gắn liền với mức độ thất nghiệp. Việc kéo dài cấp trợ cấp thất nghiệp diễn ra nếu mức độ thất nghiệp được bảo hiểm trong tuần đó và 12 tuần trước đó bằng hoặc lớn hơn 120% mức thất nghiệp trong giai đoạn 13 tuần trong mỗi năm trong thời gian hai năm trước đó và đồng thời, mức thất nghiệp đó ở mức không dưới 5% hoặc từ 6% trở lên; hoặc nếu như Bộ Lao động Mỹ công nhận rằng, mức độ thất nghiệp trung bình chung của bang Minnesota có tính đến sự điều chỉnh theo mùa vụ trong suốt 3 tháng gần đó mà những tháng đó có số liệu thống kê về thất nghiệp, bằng hoặc cao hơn 6,5% và đồng thời, bằng hoặc cao hơn 110% mức tương ứng của các kỳ 3 tháng cùng kỳ của mỗi một năm trong số 2 năm trước đó. Ở đây, mức tối đa của khoản trợ cấp được cấp bổ sung không vượt quá 50% mức trợ cấp tối đa trong thời kỳ cơ bản. Nếu tổng mức thất nghiệp bằng hoặc cao hơn 8% thì khoản trợ cấp này tăng đến 80% trị giá các trợ cấp được chi trả thường xuyên.

Phân tích các đặc điểm hiện nay về tiến triển của hệ thống bảo hiểm thất nghiệp cho thấy sự cần thiết phải liên tục hoàn thiện nó, và điều đó được phản ánh trong các quan điểm mới và cách thức tổ chức hỗ trợ mới cho những người thất nghiệp, trong những hình thức hợp tác mới giữa cấp liên bang và bang trong lĩnh vực này, trong việc chú trọng ngày càng cao đến mối quan hệ qua lại giữa việc cấp trợ cấp và các biện pháp bố trí việc làm cho những người thất nghiệp.

Người dịch: Vũ Thị Xuân Mai

Hiệu đính: Nguyễn Thị Luyến

NGĂN CHẶN VŨ KHÍ CÔNG NỢ

FELIX K. CHANG & JONATHAN GOLDMAN¹.*Detering the Debt Weapon.* The American Interest.

Volume 3, Number 5 May - June 2008

Trong hơn nửa thập kỷ qua, sự suy giảm giá trị của đồng đôla so với các đồng ngoại tệ mạnh khác cùng với việc giá dầu mỏ tăng đã đặt nền kinh tế Mỹ vào một vị thế bấp bênh. Bất chấp nguy cơ đó, những thay đổi về tài chính và giá cả hàng hóa đã từng bước giúp nền kinh tế Mỹ có thời gian điều chỉnh, từ đó chặn trước được đợt khủng hoảng trầm trọng và lan nhanh luôn khiến các giám đốc ngân hàng trung ương thế giới phải hằng đêm thao thức.

Tuy nhiên, không phải lúc nào chúng ta cũng may mắn như vậy. Khi cuộc khủng hoảng cho vay thế chấp bất động sản dưới chuẩn² xảy ra, nền kinh tế

¹ Felix K. Chang hiện là thành viên của Quỹ Đầu tư mạo hiểm CVP Ventures và Học giả cộng tác tại Viện Nghiên cứu Chính sách ngoại giao. Ông đã từng là chuyên gia tư vấn Booz Allen Hamilton, nhà hoạch định cấp cao và sĩ quan tình báo tại Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, và là một chuyên viên tư vấn kinh doanh Tập đoàn dầu khí Mobil Oil Corporation.

Jonathan Goldman hiện là thành viên của Công ty Silverado Partners. Trước đó, ông đã từng là giám đốc quản lý và trưởng phòng giao dịch tiền tệ toàn cầu tại các thị trường mới nổi tại Ngân hàng Bank of American và là chuyên viên ngân hàng phụ trách đầu tư tại Ngân hàng Citibank.

² Subprime mortgage crisis: Cuộc khủng hoảng cho vay thế chấp bất động sản dưới chuẩn là tên một đợt rối loạn tài chính xảy ra ở Mỹ từ tháng 7/2007 và lan ra toàn cầu. Cuộc khủng hoảng này có nguyên nhân từ sự xẹp hơi bong bóng thị trường nhà ở của Mỹ. Thị trường nhà ở của Mỹ phát triển thành bong bóng từ năm 2001. Người Mỹ tích cực đi vay mua nhà ở cho dù lãi suất các khoản vay đã được đẩy lên rất cao vào những năm 2004 - 2005. Khi tình hình kinh tế khó khăn, giá nhà hạ nhanh. Từ cuối năm 2005, bong bóng nhà ở bắt đầu xẹp hơi. Năm 2007, sự điều chỉnh của thị trường nhà ở kéo dài hơn và ảnh hưởng tiêu cực cũng lớn hơn so với dự tính hồi cuối năm 2005 đầu 2006. Các cá nhân gặp khó khăn trong việc trả nợ. Nhiều tổ chức tín dụng cho vay mua nhà gặp khó khăn vì không thu hồi được nợ. Khi nền kinh tế hoạt động không hiệu quả, lãi suất tăng tạo nên gánh nặng trả nợ với những người thu nhập thấp, thất nghiệp gia

toàn cầu gắn kết hơn bao giờ hết, và cũng phức tạp hơn nhiều. Cuộc khủng hoảng này bắt đầu bằng việc sụp đổ của một phân khúc thị trường nhà đất, và nhanh chóng lan rộng vượt ra khỏi biên giới nước Mỹ, phá hoại các công cụ cho vay nợ trên toàn thế giới, làm chao đảo nhiều tổ chức tài chính, và theo đó gây ảnh hưởng đến những khu vực khác không liên quan trực tiếp đến khu vực cho vay thế chấp của nền kinh tế toàn cầu. Những cuộc khủng hoảng trong tương lai có thể do những nguyên nhân khó lường hơn nhiều và có ảnh hưởng rộng rãi hơn nhiều, và khi đó cũng làm cho nền kinh tế Mỹ thiệt hại hơn nhiều.

Khi đó, hãy hình dung một nhóm nhỏ những nhà hoạt động – không thân thiện với Mỹ - lại chủ tâm kích hoạt một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng vào một thời điểm họ chọn. Một viễn cảnh như vậy sẽ gây ra sự tổn hại cố ý ở mức độ cao nhất. Thật đáng buồn, viễn cảnh này không đơn thuần chỉ là một giả thuyết.

Các quốc gia như Nga và Ả rập Xê út đã dự trữ số lượng lớn đôla Mỹ từ xuất khẩu dầu mỏ do chính phủ các nước này kiểm soát, chứ không phải bởi một tập hợp những người sở hữu vô danh. Ngoài nguồn lực tài chính vững mạnh và nguồn dầu mỏ lớn, các chính phủ này cũng có thể tạo ra những ảnh hưởng đến thị trường tài chính và hàng hóa quốc tế. Tuy nhiên, họ vẫn không tạo ra được ảnh hưởng quyết định lên thị trường sâu rộng và linh động vốn dành cho đồng đôla Mỹ, vì điều đó đòi hỏi lượng lớn dự trữ trái phiếu chính phủ Mỹ, mà cả Nga lẫn Ả rập Xê út đều không có. Mặt khác, Trung Quốc lại sở hữu một lượng trái phiếu lớn hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, và mặc dù không kiểm soát trữ lượng dầu mỏ lớn, nhưng Trung Quốc lại có những mối quan hệ vững chắc với những quốc gia dầu mỏ. Khả năng các nhà cầm quyền Trung Quốc chọn việc phá hoại nền kinh tế Mỹ, có lẽ là bằng cách liên minh

tăng thì rủi ro họ vay nợ dưới chuẩn ảnh hưởng nhanh nhất. Không trả được nợ, hàng loạt người mua nhà bị xiết nợ và phát mại tài sản. Cleveland (Ohio) là thành phố đầu tiên chìm ngòi cho cuộc khủng hoảng lan rộng ra toàn nước Mỹ và thế giới. Theo số liệu thống kê, khoảng 1/10 số nhà tại Cleveland bị thu hồi để phát mại. Những người nhập cư với giấc mơ mua nhà lại trở về tay trắng. Giá nhà tại Mỹ giảm thảm hại trong Quý 3 năm 2007, mức tồi tệ nhất từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 1930. (Theo www.cafef.vn).

với các quốc gia đầu mỏ, là không dễ định lượng được, ngoại trừ việc nói rằng điều đó không phải là không có.

Các nguồn đe dọa

Trung Quốc đã đạt tới vị trí hùng mạnh phần lớn nhờ vào những lựa chọn phát triển kinh tế và cách mà quốc gia này tương tác với các chính sách kinh tế của những nước khác, bao gồm của cả Mỹ. Vào đầu thập niên 1980, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã bắt đầu một nỗ lực đầy tham vọng để chuyển đổi từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế thị trường. Tiếp thu những mặt thành công nhất trong các chiến lược phát triển của các quốc gia châu Á khác, Trung Quốc đã từng bước tự do hóa việc kiểm soát kinh tế và khuyến khích xây dựng các ngành công nghiệp xuất khẩu. Trung Quốc cố gắng xây dựng một môi trường kinh tế và tỷ giá hối đoái ổn định nhằm thu hút đầu tư nước ngoài dài hạn. Trong vòng một thập niên, Trung Quốc đã từng bước trở thành sản công xưởng của thế giới. Ngân hàng trung ương Trung Quốc duy trì ổn định tỷ giá giữa đồng nhân dân tệ và đồng đôla Mỹ, tạo điều kiện cho các sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc có tính cạnh tranh cao, và khi các dòng vốn đổ vào trong nước, ngân hàng trung ương lại điều chỉnh sự lưu thông của đồng nhân dân tệ để duy trì chính sách cột tỷ giá (chính sách giữ cho tỷ giá giữa đồng nội tệ và ngoại tệ không thay đổi, N.D). Tuy nhiên, cùng với việc các ngân hàng trong nước cho vay dư thừa và những đợt phát hành tiền mới liên tiếp, Trung Quốc cũng phải liên tục đấu tranh với nạn lạm phát. Để kìm hãm lạm phát và để tạo môi trường đầu tư an toàn cho lượng đôla dự trữ đang lớn lên, Trung Quốc đã mua số tiền nợ lớn chưa từng thấy của nước Mỹ dưới hình thức trái phiếu chính phủ. Cùng với việc điều chỉnh hoạt động ngân hàng trong nước và kiểm soát tiền tệ - xuất khẩu, chiến lược này đã rất thành công trong việc duy trì tỷ giá hối đoái có lợi cho các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc và kiềm chế được lạm phát.

Trong khi đó, nước Mỹ cũng thu được không ít lợi ích từ việc mở rộng các cam kết kinh tế với Trung Quốc. Ngoài việc cung cấp ổn định cho người tiêu dùng Mỹ những loại sản phẩm nhập khẩu không đắt đỏ, chiến lược tái đầu tư số đôla kiếm được dưới hình thức trái phiếu chính phủ của Trung Quốc cho phép Cục Dự trữ liên bang Mỹ đưa ra mức lãi suất thấp hơn so với các mức thường gây

ra lạm phát, và giúp nước Mỹ tránh được một cuộc suy thoái trầm trọng hơn vào năm 2001-2002 bằng việc khuyến khích đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà ở và công trình thương mại.

Kết quả của chiến lược và sự tương tác của Trung Quốc đối với các lựa chọn chính sách kinh tế của Mỹ đánh dấu một bước quan trọng trong quan hệ hợp tác kinh tế của hai quốc gia này. Năm 2007, trao đổi hàng hóa giữa hai nước đạt gần 387 tỷ đôla và 322 tỷ trong số đó đã chảy vào nước Mỹ đã đưa Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Mỹ, sau Canada. Khoản chênh lệch này lên tới hơn 34% tổng số tiền thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ. Về phía Trung Quốc, gần 20% các mặt hàng xuất khẩu trong năm 2007 của Trung Quốc được xuất sang Mỹ. Quan hệ kinh tế của hai quốc gia đã trở nên sâu sắc đến mức nếu một bên đưa ra các quyết định kinh tế lớn thì sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến nước kia.

Cả Trung Quốc lẫn Mỹ đều có đường lối chính trị và kinh tế để giữ gìn mối quan hệ kinh tế cộng sinh này. Như đã đề cập ở trên, Mỹ được lợi nhờ việc tiêu dùng gia tăng và tỷ lệ việc làm cao với tỷ lệ lạm phát thấp và những mức lãi suất thấp. Về phía mình, Trung Quốc được lợi từ nhu cầu xuất khẩu cao, phát triển công nghiệp, nhiều cơ hội việc làm cho người di cư từ nông thôn và tích trữ các tài sản lưu động. Nếu Bắc Kinh có thể kiềm chế được lạm phát trong nước và Washington cũng có thể làm điều tương tự đối với các thị trường bất động sản, chẳng hạn như thị trường nhà đất, thì mọi việc vẫn được duy trì tốt. Nhưng quan hệ cộng sinh mong manh này, khi kết hợp với những yếu tố khác, có thể làm cho nước Mỹ rơi vào một cuộc khủng hoảng bất ngờ có hệ thống do sự thao túng thị trường tài chính và hàng hóa gây ra.

Những yếu tố đó là gì và chúng kết hợp với nhau tạo ra mối đe dọa tiềm ẩn như thế nào? Yếu tố đầu tiên và cũng là yếu tố căn nguyên nhất liên quan đến nguồn gốc ra đời ngân hàng trung ương hiện đại. Ngân hàng trung ương, một khối tổng hòa quyền lực kinh tế vĩ mô và tiền tệ, chịu trách nhiệm về sự ổn định trong lưu thông tiền tệ và cung cấp tiền tệ trong nước. Khi có khủng hoảng về tài chính, ngân hàng trung ương cung cấp tiền mặt cho khu vực ngân hàng trong nước. Tuy nhiên, chính vì vai trò quan trọng của nó ngày càng tăng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế đã đôi lúc làm lu mờ đi thực tế rằng, ngân hàng trung ương ở hầu hết các nước là một cánh tay của nhà nước. Chỉ một số

ít các ngân hàng trung ương là hoàn toàn độc lập. Động lực chính của hầu hết các ngân hàng trung ương trên thế giới là những lợi ích về mặt chính trị hơn là tài chính.

Yếu tố thứ hai liên quan đến việc phát triển nhanh các giao dịch chuyển khoản điện tử kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX, đã từng bước đem lại sự thuận tiện và cải thiện tốc độ các giao dịch tài chính. Điều này không chỉ khiến số lượng các giao dịch tăng lên, mà cả những ảnh hưởng do loại hình giao dịch này tạo ra trên thị trường cũng gia tăng, chẳng hạn như ngày thứ hai đen tối (19/10/1987)¹ đã cho thấy. Ngày nay, tỷ lệ giao dịch thương mại hoàn toàn (giao dịch hoàn toàn là giao dịch mà các bên không nợ hoặc tồn đọng lại sau) đã trở nên khó kiểm soát hơn bao giờ hết, từ đó tạo điều kiện dễ dàng hơn cho việc che giấu các phi vụ giao dịch liên quan đến những khoản tiền lớn được thực hiện.

Việc giấu giếm dễ dàng ấy được tạo ra nhờ vào yếu tố thứ ba: số lượng tiền đầu cơ vay nợ (leverage-borrowings)² nhiều hơn – số tiền vay được tái đầu tư nhằm kiếm được số tiền lãi cao hơn so với chi phí lãi suất vay. Các giao dịch đầu cơ vay nợ trên thị trường tài chính và hàng hóa tăng vọt trong những năm 90 của thế kỷ XX và tăng tốc mạnh hơn nữa kể từ những năm đầu thế kỷ XX. Dĩ nhiên là, những người đầu cơ luôn luôn sử dụng số tiền vay để mở rộng các chiến lược làm ăn của mình. Nhưng vì các quỹ vốn tư nhân và quỹ lợi ích

¹ Ngày thứ hai đen tối: là tên mà giới tài chính đặt cho ngày thứ hai, 19 tháng 10 năm 1987. Hôm đó, chỉ số bình quân công nghiệp Dow Jones đã tụt tới 508 điểm còn 1739 (22,6%). Tình trạng tương tự xảy ra đồng thời khắp thế giới. Vào cuối tháng 10, các thị trường chứng khoán của Hồng Kông đã tụt 45,8%, Australia: 41,8%, Tây Ban Nha: 31%, Anh quốc: 26,4%, Hoa Kỳ: 22,68% và Canada: 22,5%.

² Đầu cơ vay nợ là việc một công ty sử dụng tài sản đi vay để tăng lợi nhuận trên vốn cổ phần của các cổ đông, với hy vọng lãi suất phải chịu sẽ thấp hơn lợi nhuận trên số tiền đi vay. Từ *Leverage* có nghĩa gốc là “đòn bẩy”, trong tài chính nó có nghĩa là đầu cơ vay nợ – phương thức bỏ ra một khoản chi phí nhỏ nhằm tạo ra khoản thu nhập lớn hơn. Khi các công ty cần vốn gấp đúng lúc thời cơ kinh doanh đã đến, họ sẽ sử dụng phương thức đầu cơ vay nợ, vay tiền từ ngân hàng hay các định chế tài chính khác. Nếu nắm bắt được cơ hội kinh doanh thì công ty có thể tạo ra tỷ suất lợi nhuận trên vốn cổ phiếu cao hơn sau khi đã trừ đi chi phí đi vay (sau khi đã trả lãi suất). Tuy nhiên muốn đầu cơ vay nợ thành công, công ty phải dự đoán tương đối chính xác mức lợi nhuận thu được trong tương lai, ít nhất phải đảm bảo lớn hơn lãi suất đi vay. (N.D)

quốc gia đã tích lũy số lượng tiền vốn lớn hơn bao giờ hết, nên tỷ số vốn cho vay mà các quỹ đưa ra vẫn ngày càng tăng¹. Số vốn khổng lồ mà nhà tài chính quốc tế George Soros đầu cơ đã khiến cho cơ chế tỷ suất hối đoái châu Âu sụp đổ năm 1992, và đến cuối thập niên này mọi người đều biết đến số tiền khổng lồ này. Ngày nay, đa phần doanh nghiệp đều áp dụng chính sách đầu cơ vay nợ hàng ngày, và nhờ vậy sẽ cung cấp cho thị trường toàn cầu lượng tiền mặt họ cần để hoạt động. Nhưng khi gặp khủng hoảng, các doanh nghiệp này, với sự nhạy bén về tiếp cận thị trường vốn đang biến đổi, sẽ nhanh chóng rút lui khỏi thị trường. Và rõ ràng việc này sẽ chỉ góp phần làm thị trường tê liệt.

Yếu tố thứ tư và cũng là yếu tố cuối cùng: Sự sốt sắng của Washington trong việc kiểm soát các khoản thâm hụt ngân sách liên bang khổng lồ. Những khoản thâm hụt này buộc Bộ Tài chính Mỹ phát hành số lượng lớn trái phiếu để bỏ vốn cho chúng. Và khi đó tất cả mọi người đều có thể mua bán những trái phiếu này, bạn và kẻ thù cũng đều có thể tích lũy chúng. Tuy trước Thế chiến II, các cổ đông nước ngoài nắm giữ trái phiếu chính phủ Mỹ chủ yếu là các tổ chức và các nhà đầu tư, chứ không phải các ngân hàng trung ương. Trong suốt Chiến tranh Lạnh, Liên bang Xô Viết và các nước đồng minh chưa hề nắm giữ số lượng lớn các khoản nợ của Mỹ bởi vì Moscow sợ bị phụ thuộc và bị ràng buộc tài chính vào phương Tây. Mãi đến những năm 90 của thế kỷ XX, thị trường tài chính quốc tế mới thật sự có tính toàn cầu. Chỉ trong vài năm gần đây các ngân hàng trung ương, bao gồm cả Ngân hàng trung ương Trung Quốc, đã dự trữ một số lượng đôla đủ để có các ảnh hưởng quyết định và trực tiếp lên thị trường tài chính quốc tế. Đây là một hiện tượng mới.

Ý định và cách thức

Hầu hết các nhà kinh tế đều tin rằng những lợi ích tương hỗ trong quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và Mỹ, tuy hơi khó khăn, sẽ giảm bớt nguy cơ hai bên tiến hành các hành động mang tính chiến tranh. Tuy nhiên vào hồi tháng

¹ Khi Cục Dự trữ liên bang giới hạn mức cho vay của các công ty môi giới cho những nhà đầu tư thị trường cổ phiếu xuống 50% tổng giá trị đầu tư, thì việc điều chỉnh tỷ lệ lãi suất như vậy không tồn tại cho các loại giao dịch khác nữa.

8/2007, hai thành viên của Viện Nghiên cứu ảnh hưởng kinh tế của chính phủ Trung Quốc đã công khai bình luận rằng Bắc Kinh có quyền lực và khả năng thúc đẩy sự sụp đổ của đồng đôla nhanh hơn nếu Trung Quốc lựa chọn làm như vậy. Xia Bin, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tài chính thuộc Trung tâm Nghiên cứu phát triển của Ủy ban nhà nước Trung Quốc, đã đề xuất rằng quyền lực ấy chỉ nên được sử dụng như một công cụ thương lượng chống lại sức ép của Mỹ trong các vòng đàm phán thương mại. Ngay lập tức, Washington đã lên án những bình luận này, và cuối cùng Ngân hàng trung ương Trung Quốc đã đưa ra những lời phát biểu ôn hòa tái khẳng định vai trò của mình là “một nhà đầu tư có trách nhiệm trên thị trường vốn thế giới”. Việc tái khẳng định lập trường không tranh đấu, thể hiện rõ ràng rằng một số nhà lãnh đạo cao cấp Trung Quốc cũng có quan điểm hành động như vậy.

Việc Ngân hàng trung ương Trung Quốc dự trữ số lượng lớn đôla – phần lớn là dưới hình thức trái phiếu chính phủ Mỹ – đã đặt Bắc Kinh vào vị thế vững mạnh để tận dụng sự yếu kém của đồng đôla. Thậm chí nếu Trung Quốc bán một tỷ lệ nhỏ đôla dự trữ, thì giá trị của đồng đôla sẽ tuột giảm nhanh chóng. Nói theo cách thông thường, để tìm kiếm một nơi trú ẩn an toàn nhất do cơn bão của sự bất ổn toàn cầu gây ra, Trung Quốc sẽ đẩy đồng đôla vào tâm bão. Khi đó, lãi suất ngắn hạn ở Mỹ sẽ tăng vọt, các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính Mỹ sẽ đột nhiên nhận ra tài sản của họ bị mất giá và việc tiếp cận vốn bị hạn chế¹.

Trung Quốc cũng có thể lựa chọn sử dụng các mối quan hệ vững chắc với các quốc gia dầu mỏ – như Iran và Venezuela – để gây ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa thế giới. Như đã biết, lượng dầu mỏ sản xuất dư thừa của thế giới là có hạn, nên chỉ việc cung cấp gián đoạn trên thị trường thế giới sẽ khiến cho giá cả leo thang và các nền kinh tế chao đảo. Lúc này, các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ, như Nga, có thể xem hành động của Trung Quốc là cơ hội để giành được những thắng lợi mang tính chiến lược so với Mỹ và thao túng thị trường xuất khẩu dầu mỏ.

¹ Xem: Francis E. Warnock và Veronica C. Warnock. *Nguồn vốn quốc tế và lãi suất ở Mỹ*, Báo cáo Thảo luận Tài chính quốc tế số 840 (Hội đồng thống đốc của Cục Dự trữ liên bang, 2005).

Sự kết hợp giữa việc đồng đôla mất giá nghiêm trọng với việc giá dầu tăng mạnh ngay lập tức sẽ khiến cho thị trường vốn và chứng khoán của Mỹ rối loạn, trong khi các nhà đầu tư sẽ từ bỏ thị trường Mỹ do lo sợ tỷ lệ lạm phát và lãi suất cao. Tính thanh khoản sẽ biến mất. Một nhân viên làm việc ở IMF tính toán rằng, nếu đồng đôla, thị trường tài chính và chứng khoán Mỹ đột ngột giảm 10% thì tổng tài sản trong nước sẽ giảm gần 1,3 nghìn tỷ đôla – tương đương 11% GDP – trong tình trạng kinh tế hiện thời¹.

Ngoài sự sụp đổ nhanh chóng trên các thị trường, nền kinh tế Mỹ cũng sẽ khựng lại khi các công ty, đặc biệt là các công ty nhập khẩu hàng hóa, nhận thấy việc cung cấp sản phẩm bị gián đoạn và chi phí leo thang. Thế giới luôn xem trái phiếu chính phủ Mỹ như một tài sản không có rủi ro. Nhưng trong tương lai, sự biến động đột ngột này có thể làm thay đổi nhận định đó. Và việc trái phiếu chính phủ có thêm chi phí rủi ro sẽ tạo ra ảnh hưởng lớn lên các mức lãi suất ở Mỹ.

Tuy nhiên, Trung Quốc cũng sẽ không tránh khỏi những hậu quả nghiêm trọng từ việc “thí tốt” như vậy. Hành động như vậy sẽ làm suy giảm nghiêm trọng giá trị số lượng đôla mà Trung Quốc đang nắm giữ, và khi đó GDP của quốc gia này cũng giảm khoảng 4,5%. Nhìn chung, việc tiến hành các giao dịch thương mại cũng bị khựng lại, hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc vào Mỹ giảm mạnh vì chúng trở nên đắt đỏ hơn đối với các nhà nhập khẩu Mỹ. Hơn nữa, đợt suy thoái tiếp theo ở Mỹ sẽ làm giảm nhiều hơn nhu cầu đối với hàng hóa Trung Quốc, dẫn đến tình trạng khó khăn gấp đôi đối với các nhà xuất khẩu Trung Quốc. Nhiều công ty buộc phải cắt giảm nhân công hoặc đóng cửa nhà máy, từ đó khiến tỷ lệ thất nghiệp ở các thành phố biển của Trung Quốc tăng lên. Tuy nhiên, nếu động cơ chính của giới lãnh đạo Trung Quốc là nhằm đạt được những mục đích cuối cùng về chính trị, thì thậm chí sự đau đớn kinh tế nghiêm trọng như vậy cũng có thể được chấp nhận. Đó không phải là lần đầu tiên cấp lãnh đạo của quốc gia này bỏ

¹ Kết quả tính toán không kể đến bất kỳ khoản tiền nào dùng cho việc tự bảo hiểm tiền tệ (hay công cụ tài chính) được tạo ra để giảm đến mức tối thiểu rủi ro tổn thất cho hoạt động trao đổi ngoại tệ.

ngoài tai những tiếng rên rỉ của nền kinh tế, nhằm đạt được mục đích chính trị cuối cùng.

Những phí tổn nói trên đặt ra một câu hỏi là tại sao Trung Quốc luôn luôn ưu tiên hàng đầu cho việc áp dụng một biện pháp như vậy. Quả thực, nhiều người coi nhẹ mối đe dọa từ số lượng đôla khổng lồ mà Trung Quốc nắm giữ, họ cho rằng những hành động gây hấn sẽ tự ngăn chặn chúng xảy ra do những phí tổn mà chúng sẽ gây ra. So về tương quan lực lượng quân sự thì Trung Quốc còn đi sau Mỹ nhiều năm. Chắc chắn Trung Quốc sẽ dần dần rút ngắn được khoảng cách này trong nhiều năm tới. Nhưng trong quãng thời gian đó, quốc gia Trung Quốc cũng phải có mục đích chiến lược đối với khả năng không tương xứng hiện nay. Trong trường hợp nổ ra chiến tranh với Mỹ, thì việc thúc đẩy tình hình kinh tế bất ổn nghiêm trọng sẽ là một phần bổ sung hiệu quả đối với chiến lược phòng thủ quân sự, và cũng là phương sách phòng thủ phi hạt nhân cuối cùng.

Hiện nay, quan hệ Trung-Mỹ có lẽ đang ổn định, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ xung đột thực sự. Nổi bật nhất là vấn đề Đài Loan. Trung Quốc luôn xem Đài Loan như là một phần lãnh thổ thuộc chủ quyền của mình, và việc chính phủ Trung Quốc thất bại, ít nhất trong việc đòi lại Đài Loan đã làm sút mẻ tính chính thống của việc cai trị bởi việc phản đối quần chúng nhân dân và trao quyền cho những người ủng hộ trong Đảng Cộng sản. Với sức mạnh quân sự to lớn cùng với dự trữ lượng ngoại tệ khổng lồ, chính quyền Trung Quốc có thể nhận thấy rằng họ nên chống lại những nguy cơ xảy đến từ việc gián đoạn kinh tế nghiêm trọng hơn là chọn cách đối mặt với những hậu quả của việc khẳng định chủ quyền trong sự nghi ngờ. Việc nhận định tình hình như thế có hợp lý trong mọi trường hợp hay không không phải là vấn đề đáng quan tâm; nó chỉ cần hợp lý trong một trường hợp mà thôi. Vì vậy, chính phủ Mỹ luôn phải sẵn đối phó với hành động kinh tế hung hãn của Trung Quốc trong trường hợp nó được triển khai.

Biện pháp phòng vệ

Vậy chúng ta nên chuẩn bị như thế nào? Tiếc thay, hiện nay có quá ít công cụ chính sách cho chúng ta tùy ý sử dụng. Trong khi mọi hoạt động đang đậm

chân tại chỗ, nước Mỹ cần ít nhất ba biện pháp đòn bẩy để hạn chế những tổn hại do tình trạng hiện nay gây ra.

Trước hết, Cục Dự trữ liên bang nên nhanh chóng nâng tỷ lệ lãi suất ngắn hạn để thúc đẩy các tổ chức và các nhà đầu tư rút về số lượng đôla đang tràn ngập trên các thị trường tài chính thế giới. Về mặt lý thuyết, việc này có thể làm ổn định đồng đôla hoặc đơn giản chỉ là ngăn chặn được sự sụt giá hay không là điều không thể biết được. Nhưng không làm như vậy chắc chắn sẽ đe dọa đến độ tin dụng của đồng đôla - đồng tiền dự trữ chính của toàn thế giới.

Hai là, chính phủ Mỹ có thể kêu gọi các đồng minh lớn, những đồng minh có cùng các lợi ích kinh tế như Mỹ, bắt đầu mua vào đồng đôla. Nếu các quốc gia này đồng ý, họ cũng sẽ tìm kiếm sự đảm bảo từ Washington rằng nước Mỹ đã có những kế hoạch để kiểm chế sự sụt giá của đồng đôla, ngoài những việc làm cấp thiết hiện giờ để kiểm soát thiệt hại.

Cuối cùng, chính phủ Mỹ cũng phải cố gắng tìm cách làm giảm bớt áp lực giá dầu mỏ gây ra do hoạt động cung cấp bị gián đoạn. Không may là nước Mỹ không thể làm được việc này một cách nhanh chóng. Lựa chọn duy nhất là xuất lượng dầu đủ dùng trong 60 ngày từ Kho dự trữ dầu chiến lược Hoa Kỳ vào thị trường quốc tế, nhưng việc này cần có thời gian¹. Cho dù việc xuất dầu dưới điều kiện như vậy được đảm bảo, song tác động của nó lên giá cả các mặt hàng sẽ là rất khó lường. Nó có thể đem đến hy vọng cho một số người, nhưng cũng là một dấu hiệu của những điều u ám đối với những người khác.

Những hạn chế của biện pháp kiểm soát thiệt hại thông thường đã được thể hiện đầy đủ trong suốt các cuộc khủng hoảng tài chính ở Mexico, Thái Lan, Hàn Quốc và một số nơi khác trong những năm gần đây. Từ những bài học kinh nghiệm này, Washington phải hành động ngay để đánh bại việc thao túng thị trường. Để làm được như vậy đòi hỏi một biện pháp kép để làm tăng mức độ thiệt hại về kinh tế đối với Trung Quốc hơn mức mà Trung Quốc có

¹ Quyết định xuất lượng dầu từ Kho dự trữ dầu chiến lược có thể ngay lập tức ảnh hưởng đến giá dầu, nhưng phải mất 13 ngày để dầu ra được thị trường kể từ thời điểm được phê chuẩn.

thể ngờ, và loại bỏ triệt để các giả định mơ hồ khi hoạch định các kế hoạch chiến lược.

Bất chấp những đòn tấn công mới về kinh tế này, các tổ chức và thị trường tài chính đang phát triển của Trung Quốc vẫn hạn chế được sự biến đổi nền kinh tế trong nước. Và mặc dù hiện nay các thị trường vốn Trung Quốc đang hưởng lợi từ sự tăng trưởng đầu cơ tích trữ, song vẫn bị kìm hãm do những kiểm soát về việc niêm yết của các công ty tư nhân. Chỉ đến năm 2005, những nhà quản lý Trung Quốc mới bắt đầu không dùng đến hệ thống cổ phiếu hai tầng, trong đó những cổ phiếu có lãi suất điều chỉnh, chủ yếu do chính phủ nắm giữ và không thể đem ra giao dịch, tạo ra sự không ổn định cho các nhà đầu tư. Tương tự, thị trường cho vay nợ Trung Quốc cũng thiếu những nền tảng chắc chắn cho đến tận tháng 8/2007, khi các nhà quản lý cho phép các doanh nghiệp cho vay nợ niêm yết trên cơ sở thử nghiệm, thay thế hệ thống hạn ngạch khắt khe và quá trình xét duyệt dài dòng của chính phủ, những việc này trước đây luôn làm hạn chế việc phát hành của các doanh nghiệp.

Trong khi đó, Trung Quốc vẫn duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với dòng vốn quốc tế nhằm đảm bảo các khoản tiết kiệm nội địa sẽ không bị chuyển ra nước ngoài. Điều này giúp Trung Quốc ổn định tỷ giá hối đoái trong nước và duy trì tính thanh khoản của ngân hàng ở mức cao. Tuy vậy, Trung Quốc đã không thể giúp ngành ngân hàng hoạt động tốt. Thậm chí, sau khi hủy các khoản cho vay không hiệu quả của các ngân hàng Trung Quốc thông qua các công ty quản lý bất động sản vào những năm 90 trong thế kỷ XX, đồng thời giải ngân các khoản dự trữ ngoại tệ lớn để hỗ trợ những ngân hàng này trong quá trình thanh lọc ngành ngân hàng, thì Bắc Kinh vẫn tiếp tục chấp nhận hoạt động cho vay không hiệu quả của ngành ngân hàng. Mặc dù hệ thống phân loại các khoản vay đã được nâng cấp này có thể phát hiện ra các khoản vay có vấn đề một cách nhanh chóng và chính xác hơn, song các doanh nghiệp nhà nước quản lý yếu kém vẫn nhận được các khoản vay với lãi suất thấp; và hệ quả của việc này là tạo ra các khoản tiền dư thừa và các khoản đầu tư không hiệu quả.

Nền kinh tế Trung Quốc phụ thuộc vào hệ thống ngành ngân hàng yếu kém, việc này tạo ra một mục tiêu lý tưởng để Mỹ có biện pháp phòng vệ hiệu quả

chống lại hoạt động thao túng thị trường. Về cơ bản, mục tiêu của chính sách này là làm kiệt quệ lượng tiền mặt từ khu vực ngân hàng của Trung Quốc nhanh hơn mức Bắc Kinh có thể vực dậy ngành ngân hàng. Một số biện pháp cụ thể để làm việc này, bao gồm phong tỏa các tài sản ngân hàng của Trung Quốc ở Mỹ; gây áp lực lên các trung tâm ngân hàng nước ngoài để phong tỏa các tài khoản ngân hàng của Trung Quốc, đặc biệt là các tài khoản của ngân hàng trung ương; ngăn chặn các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức chính phủ Trung Quốc tham gia vào các hoạt động thanh toán được quản lý ở Mỹ; chỉ thị cho các công ty Mỹ hoãn trả các khoản nợ cho các tổ chức của Trung Quốc và đầu tư vào một quỹ đặc biệt do chính phủ Mỹ kiểm soát dưới hình thức đầu tư vào trái phiếu chính phủ, không cho các công ty Trung Quốc niêm yết trên thị trường vốn của Mỹ để hạn chế sự thanh khoản mà chúng có thể tiếp cận từ cổ phiếu.

Những hành động này khó có thể thu hẹp các lựa chọn của Mỹ. Với hàng nghìn tỉ được giao dịch hàng ngày trên các thị trường toàn cầu, người ta dễ dàng quên một điều rằng tất cả trao đổi và thị trường OTC phụ thuộc vào sự thừa nhận dưới dạng các quy định làm cơ sở cho các thị trường và giao dịch này hoạt động. Sự lôi kéo của Trung Quốc sẽ phải diễn ra tại các giao dịch và thị trường OTC này. Nếu các quy định của họ thay đổi thì chiến lược lôi kéo thị trường của Bắc Kinh có thể bị trệch hướng hoặc không thể thực hiện được¹.

Thực vậy, việc thay đổi tạm thời các quy tắc hoạt động của thị trường giao dịch và thị trường OTC có thể là biện pháp hiệu quả nhất để tháo gỡ những nỗ lực thao túng thị trường, và xu hướng toàn cầu hợp nhất các thị trường giao dịch tiền tệ đã làm cho phương pháp này có tính thực tiễn hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả, Washington phải hành động trên phạm vi toàn cầu để đảm bảo rằng không chỉ trung tâm giao dịch ở New York và Chicago, mà ở London, Tokyo và ở những nơi mà các giao dịch tiền tệ và hàng hoá lớn cũng diễn ra – trên thực tế, việc này đã dồn thị trường giao dịch vào thế bí. Một sự thay đổi quy tắc hiệu quả là yêu cầu người giao dịch

¹ Nhắc đến việc thay đổi các quy tắc đã phá vỡ kế hoạch của Hunt brothers đầu cơ trên thị trường bạc vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX.

chuyển lượng tiền dự trữ ngắn hạn (dự đoán là giá sẽ giảm) thành trái phiếu chính phủ vào cuối mỗi ngày giao dịch. Các nhà quản lý cũng có thể yêu cầu các tổ chức tài chính cam kết mua hoặc bán trái phiếu chính phủ và hạn chế lưu lượng giao dịch chuyển tiền điện tử của các quỹ ra ngoài nước Mỹ.

Dĩ nhiên, Trung Quốc cũng có thể lường trước những thay đổi quy tắc sớm hơn và chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp đối phó. Quốc gia này còn có thể tiếp cận vào Hồng Kông, trung tâm tài chính lớn mà Trung Quốc kiểm soát. Do đó, chính phủ Mỹ phải phát triển đến mức lớn nhất có thể trong các lựa chọn để ngăn cản bất kỳ sự lựa chọn chiến lược nào mà Bắc Kinh sẽ áp dụng. Điều này là rất quan trọng. Không nghi ngờ gì nữa, việc thay đổi các quy tắc sẽ tạo ra rủi ro làm mờ nhạt danh tiếng của Mỹ là có một thị trường tự do và mở nhất trên thế giới. Nhưng trong một cuộc khủng hoảng tài chính và hàng hóa toàn cầu, khi mà sự ổn định của đồng đô-la và nhiều hơn thế nữa – đều nằm ở các quy chế, thì việc thay đổi các quy tắc sẽ có thể được đón chào với những tiếng hoan hô hơn là bị khinh bỉ, với điều kiện các thay đổi đó chỉ là tạm thời.

Lựa chọn các chính sách

Những nguy cơ bị tổn hại này đã lôi kéo được sự chú ý của các chính trị gia Mỹ. Thậm chí Thượng nghị sĩ Hillary Clinton đã từng đề nghị rằng Mỹ nên thiết lập “điểm quy chuẩn đối với các khoản nợ nước ngoài của Mỹ, điều này sẽ ảnh hưởng đến một số hành động của Nhà Trắng”¹. Chính xác điểm quy chuẩn hay hành động ấy ra sao thì bà không nói ra, nhưng biện pháp này là không khôn ngoan. Việc đem những việc không hiệu quả đó áp đặt vào thị trường tài chính Mỹ mà không giải quyết được tình trạng suy thoái hiện nay sẽ làm mất đi sự tin cậy vào tính công khai của thị trường vốn Mỹ và làm gia tăng chi phí các khoản vay của Mỹ. Hơn nữa, việc đó sẽ làm gia tăng thêm sự lo lắng của nước ngoài về độ tin dụng của đồng đô-la – đồng tiền dự trữ của thế giới và đẩy nhanh việc từ bỏ nó. Bất kỳ một điểm quy chuẩn nào được đưa ra cũng sẽ tạo ra mục tiêu hấp dẫn cho những kẻ muốn thao túng thị

¹ Deborah Solomon và John Harwood. *Clinton làm cho các mối lo công nợ hiện ra trước mặt*, Wall Street Journal, ngày 5/3/2007.

trường, cũng giống như chính sách cột tỷ giá tiền tệ là một miếng mồi ngon cho những kẻ đầu cơ¹.

Tuy nhiên, ý tưởng về việc thiết lập một mốc chuẩn đã thật sự làm lộ rõ sự khó khăn trong việc đăng ký và sở hữu trái phiếu chính phủ Mỹ. Tổ chức quản lý thứ ba có thể làm cho người giữ phiếu nợ thực tế hạn chế việc quan sát theo dõi. Do đó, minh bạch hóa việc đăng ký trái phiếu chính phủ Mỹ là rất hữu ích. Việc này cung cấp các thông tin thực tế cần thiết không những cho các hành động chính sách liên quan tới việc chống lại việc thao túng thị trường, mà còn cho các hành động chính sách chống chủ nghĩa khủng bố và dạng tội phạm quốc tế khác.

Trong phạm vi chính sách kinh tế rộng hơn, Mỹ nhận thấy việc thoát khỏi các tổn hại kinh tế và vòng xoáy của các khoản nợ và các khoản thâm hụt tài khoản vãng lai là vô cùng khó khăn, thậm chí còn có khả năng lún sâu vào những khó khăn đó. Cho dù Mỹ hay các đối tác thương mại của Mỹ tiến hành các biện pháp khuyến khích chính trị và kinh tế ngắn hạn để duy trì chu kỳ kinh tế, song cũng khó có thể vùng ra mà không bị tổn hại gì. Theo một nghiên cứu gần đây, chỉ cần phá giá đồng đôla xuống khoảng 25% là có thể phục hồi và duy trì được “tăng trưởng toàn diện ở Mỹ với điều kiện là nhu cầu tiêu dùng trong nước bị cắt giảm bằng các biện pháp tài chính nghiêm ngặt, trong khi nhu cầu tiêu dùng của nước ngoài lại tăng lên nhờ việc mở rộng tài chính”². Điều đó đồng nghĩa với việc ngân sách liên bang sẽ phải co thắt lại trong khi công dân và các chính phủ nước ngoài lại tăng cường tiêu dùng. Thậm chí nếu công dân nước ngoài ở nước Mỹ có thể được chấp nhận bằng cách nào đó về mặt chính trị, song những hành động này gần như không thể phối hợp đồng bộ trên phạm vi toàn cầu.

¹ Kể từ khi thị trường tài chính Mỹ quy định rõ hơn giờ giao dịch, các nhà quản lý xử phạt những kẻ lừa đảo, một yêu cầu như thế có thể có tác dụng phá vỡ sự sụp đổ của đồng đôla do bị thao túng. Một người phải bán trái phiếu chính phủ để lấy đôla vào cuối ngày giao dịch trước khi đem bán số đôla đó.

² Wynne Godley, Dimitri P. Papadimitriou, Claudio H. Dos Santos và Gennaro Zezza. *Nước Mỹ và các chủ nợ: Mối quan hệ cộng sinh này có thể kéo dài?* Phân tích chiến lược của Viện kinh tế Levy (tháng 9/2005).

Khi suy xét về khả năng thao túng trên thị trường dầu mỏ, Washington cũng đối mặt với một thách thức nghiêm trọng. Các quốc gia thù địch đang có những ảnh hưởng lớn trên thị trường này, trong khi các quốc gia thân Mỹ lại không có lượng dầu sản xuất dư thừa để ngăn chặn động thái thao túng thị trường, giống như việc Ả rập Xê út đã làm trong những thời gian trước. Mặc dù trong điều kiện thông thường, việc tăng cường sản xuất dầu trong nước có thể giúp hạ giá dầu, song Mỹ vẫn bị tổn hại do giá cả bị thao túng biến đổi trên các sàn giao dịch dầu mỏ trên khắp thế giới. Vì dầu mỏ được sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu cho các ngành giao thông và công nghiệp tại Mỹ nên các chính sách khuyến khích dùng nguyên liệu thay thế như ethanol hay tốt hơn nhiều là các nguồn điện không chạy bằng dầu mỏ - là phương cách tốt nhất về lâu về dài.

Các chính sách kinh tế vĩ mô và tiền tệ của Mỹ đã tạo các tiền đề về môi đe dọa sự thao túng thị trường tài chính và hàng hóa nước ngoài đối với nền kinh tế Mỹ. Nhưng chính những tác động qua lại giữa các hoạt động chính trị (trong và ngoài nước) với các hoạt động kinh tế tạo điều kiện cho môi đe dọa đó có thể xảy ra. Và bất kỳ quốc gia nào kiểm soát được các tài sản tài chính và hàng hóa, không chỉ riêng Trung Quốc, thì tới lúc nào đó cũng có thể tạo ra một môi đe dọa tương tự. Về điểm này, nước Nga là một nguy cơ đặc biệt với lượng đôla dự trữ, các nguồn năng lượng cần phải có trong tương lai và những tham vọng trỗi dậy trên toàn cầu của quốc gia này.

Phương cách tốt nhất giúp Mỹ giảm thiểu khả năng Trung Quốc hay một số quốc gia khác mưu toan hãm hại Mỹ thông qua việc thao túng thị trường là, Mỹ phải chuẩn bị sẵn sàng một biện pháp phòng thủ đáng tin cậy chống lại động thái này. Tiếc thay, hiện tại chúng ta không có những kế hoạch như vậy. Các biện pháp ứng phó của chính phủ Mỹ đối với các hoạt động bóp méo thị trường đều mang tính tình thế, chẳng hạn như kế hoạch giải cứu của Bộ Tài chính Mỹ trong cuộc khủng hoảng tài chính ở Mexico trong năm 1994 - 1995, can thiệp vào sự thất bại của quỹ đầu tư Long Term Capital Management năm 1998, và những hành động cứu chữa cuộc khủng hoảng tín dụng bắt đầu vào giữa năm 2007. Nếu có những kế hoạch nêu chi tiết các lựa chọn có thể áp dụng được cho chính phủ Mỹ thì cả ba việc làm trên đều đã thu được kết quả và tránh được những tác động ngược lại. Nếu việc thao túng

thị trường được triển khai như là một phần của chiến dịch đối đầu lớn chống lại nước Mỹ, thì những kế hoạch như thế này nên được phối hợp với các công cụ chính sách an ninh quốc gia của Mỹ. Điều này đòi hỏi một nỗ lực đặc biệt với điều kiện là Bộ Tài chính không can dự vào hệ thống Ủy ban An ninh quốc gia.

Tất cả những điều này có vẻ giống như công tác chuẩn bị cho một sự kiện có lẽ không bao giờ xảy ra. Có thể là như vậy, nhưng hậu quả đối với nước Mỹ sẽ là rất thảm khốc nếu nước Mỹ không chuẩn bị sẵn sàng trước việc thao túng thị trường xảy ra, thì đó thật là một việc điên rồ. Hoạch định chiến lược có nghĩa là chuẩn bị sẵn sàng cho những điều có thể xảy ra, chứ không phải chỉ cho những điều sẽ xảy ra. Điểm mấu chốt là phải nhận ra được sự cân bằng giữa khả năng xảy ra sự kiện ấy, hậu quả của nó, và chi phí để ngăn chặn nó. Không cần phải hành động thái quá, nước Mỹ chỉ cần phải chuẩn bị một cách kỹ lưỡng và âm thầm, đặc biệt nếu sự chuẩn bị có ích đó lại tương đối rẻ - đó là điểm mấu chốt. Như Oliver Wendell Holmes từng nói: “Hãy cứ tiên đoán bao nhiêu tùy bạn thích, nhưng phải luôn luôn phòng vệ.”

Người dịch: Lê Ngọc Phong

SỰ TRỢ GIÚP CỦA NHÀ NƯỚC CHO VĂN HÓA: KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI HIỆN NAY

G.P. IVANOV & E. L. IGIAT'EVA.

Gosudarstvennaja podderzhka kul'tury:

sovremennyy zarubezhnyj opyt. Vestnik MGU,

ser. 6, Ekonomika, 2008, No. 3, st. 29-39.

Những vấn đề liên quan đến sự tham gia của các cơ quan cấp liên bang, vùng và địa phương vào việc quản lý văn hóa luôn được các nhà khoa học và hoạt động thực tiễn của nước Nga và nước ngoài quan tâm cả về mặt lý luận và thực tiễn. Những vấn đề kinh tế đã được xem xét trong các ấn phẩm khoa học bao quát cả những vấn đề như làm rõ các nguyên nhân quy định tính chất phi thương mại trong hoạt động của nhiều cơ quan văn hóa và nghệ thuật, chỉ ra các động cơ trợ giúp của nhà nước, xác định các dạng hoạt động văn hóa cần được trợ giúp nhiều nhất, đưa ra các cơ chế trợ giúp (các hình thức và cách thức).

Vấn đề động cơ trợ giúp của nhà nước cho các cơ quan văn hóa và các hoạt động văn hóa khác nhau được giải quyết theo các cách rất khác nhau. Cần phải tách biệt 2 nhóm lý do (động cơ). Nhóm thứ nhất bao gồm ích lợi mà sự phát triển văn hoá sẽ mang lại cho xã hội nói chung, cho các cộng đồng cụ thể và mỗi công dân. Ở đây là nói đến những kết quả chung nhất của hoạt động văn hóa cũng như những kết quả hết sức cụ thể. Tính chất của các kết luận này phụ thuộc nhiều vào quan niệm của các nhà nghiên cứu về văn hóa, và vào các đặc điểm của chính sách văn hóa mà các nước đã tiến hành.

Trong lý luận, các thông số về phát triển kinh tế và xã hội chịu ảnh hưởng của văn hóa như mức tăng GDP, bảo đảm ổn định xã hội, phát triển nguồn lực con người, giảm nạn thất nghiệp, v.v... đang được nghiên cứu. Một số nhà khoa học và chuyên môn đang cố gắng khám phá ảnh hưởng của văn hóa đến

tình trạng sức khỏe của nhân dân và tình hình tội phạm cho dù các thông số định lượng của ảnh hưởng đó vẫn chưa được tìm ra.

Tổ chức của Liên hợp quốc về Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO) đã xác định những mục tiêu sau của chính sách văn hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành trợ giúp của nhà nước cho văn hóa.

- Làm cho chính sách văn hóa trở thành bộ phận cấu thành then chốt trong chiến lược phát triển;
- Khuyến khích sự sáng tạo và tham gia của công dân vào đời sống văn hóa;
- Bảo vệ và phát triển di sản văn hóa vật chất và tinh thần, vật thể và phi vật thể và hỗ trợ nền công nghiệp văn hóa;
- Góp phần phát triển sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ trong khuôn khổ cộng đồng thông tin để tiếp tục hoàn thiện nó¹.

Nhóm nguyên nhân thứ hai quy định sự cần thiết phải có sự trợ giúp của nhà nước cho văn hóa là ở nhận thức của các cơ quan chính quyền và những nhà hoạt động sáng tạo về ý nghĩa độc lập của văn hóa, nghệ thuật mà sự phát triển chúng phải diễn ra một cách độc lập, không phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước này hay nước khác.

Cơ chế trợ giúp được hiểu là hệ thống các biện pháp điều tiết chính trị, xã hội, kinh tế, tài chính, luật pháp và tổ chức đối với các quan hệ giữa cơ quan chính quyền các cấp với các tổ chức văn hóa, các nhóm xã hội, các cộng đồng địa phương, các nhóm người và các công dân cụ thể để họ thực hiện hoạt động văn hóa. Với tính cách như vậy, cơ chế trợ giúp lĩnh vực văn hóa bao gồm việc xác định các ưu tiên và các mục tiêu chính của chính sách văn hóa của nhà nước; xác định các dạng, các hình thức, các phương pháp trợ giúp của nhà nước, các thể thức phân bổ các nguồn lực, xây dựng hệ thống các chỉ số đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ đã đặt ra; thông qua các văn bản pháp lý và quy định.

¹ *Chính sách văn hóa ở châu Âu: sự lựa chọn chiến lược và định hướng*. Tuyển tập các tài liệu. Người lập E. I. Kyzmin, V. P. Firsov. M., 2002.

Có hai dạng cơ chế trợ giúp trực tiếp của nhà nước. Dạng thứ nhất là cấp kinh phí cho tất cả các chi phí hiện thời, được sử dụng để tạo ra các cửa cải và dịch vụ văn hóa và dạng này được một số nước châu Âu áp dụng. Dạng cơ chế thứ hai được thực hiện thông qua việc cấp kinh phí cho các đề án và kết quả cụ thể cùng với việc thu hút rộng rãi các nguồn tài chính phi nhà nước. Dạng thứ hai được áp dụng phổ biến ở Mỹ, Anh và một số nước khác. Ở một loạt nước hiện đang áp dụng dạng cấp ngân sách trực tiếp cho những người hoạt động sáng tạo cụ thể dưới dạng các suất học bổng hoặc trợ cấp v.v.

Kinh nghiệm của châu Âu bao gồm hai hình thức cấp kinh phí trực tiếp. Hình thức thứ nhất được thực hiện trực tiếp thông qua các cơ quan chính quyền (cấp trung ương, vùng hoặc địa phương). Hình thức thứ hai trừ định chuyển giao các nguồn ngân sách cho ban quản lý các tổ chức xã hội. Hình thức này được gọi là “quản lý từ xa” và được nhiều nhà nghiên cứu coi là hiệu quả nhất, ít quan liêu và ít tham nhũng nhất.

Hình thức trợ giúp gián tiếp cũng được áp dụng. Hình thức này bao gồm các loại ưu đãi khác nhau (thuế và thuế quan), giảm thuế thu nhập đối với những người hoạt động sáng tạo, giảm các khoản chi trả công cộng, tiền thuê v.v. Ngoài ra, còn kích thích các cá nhân và tổ chức thương mại tham gia thực hiện các đề án văn hóa của nhà nước.

Nhu cầu trợ giúp nhà nước của lĩnh vực văn hóa ở các nước khác nhau cũng khác nhau. Nhu cầu đó thấp nhất là ở Mỹ, nơi mà khu vực thương mại của văn hóa chỉ chiếm 26,2% số cơ quan của các ngành truyền thống thuộc lĩnh vực văn hóa – giải trí¹. Ở các nước châu Âu, tỷ lệ các cơ quan nhận trợ giúp của nhà nước có thể lên tới 90%. Mức độ trợ giúp tài chính của nhà nước ở các nước này dao động trong khoảng 0,3% ngân sách nhà nước ở Tây Ban

¹ Xem: K. M. Gasratjan. *Lĩnh vực văn hóa trong nền kinh tế thị trường hiện nay*. M., 2006, tr. 10.

Nha cho đến 2,63% ở Ba Lan, còn xét theo mức độ trợ giúp từ ngân sách địa phương – từ 0,6% ở Áo cho đến 7,09% ở Pháp¹.

Những vấn đề phối hợp hành động giữa các cấp chính quyền, các bộ và cơ quan ngang bộ, các tổ chức xã hội trong việc bảo đảm tính hiệu quả của việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn ngân sách là các khía cạnh quan trọng về mặt tổ chức của sự trợ giúp từ phía nhà nước. Hoạt động thực tế của nước ngoài hiện nay xuất phát từ nguyên tắc rằng, quyết định về cấp tài chính phải được đưa ra ở cấp gần nhất với đối tượng được cấp. Do đó, tới 70% tất cả các nguồn lực trợ giúp đều có nguồn gốc từ ngân sách vùng hoặc ngân sách địa phương. Và chỉ có các đối tượng văn hóa có ý nghĩa quốc gia mới được cấp kinh phí từ ngân sách trung ương (liên bang).

Thành phần và cơ cấu của các đối tượng văn hóa đó phụ thuộc vào những ưu tiên trong chính sách văn hóa của các nước và những nhiệm vụ cụ thể mà văn hóa phải giải quyết. Các đề án văn hóa cụ thể được thực hiện nhờ sự cùng tham gia cấp ngân sách từ các cấp khác nhau. Ngoài ra, còn có sự phối hợp nỗ lực của các cơ quan lập pháp, các định chế tài chính, các bộ và cơ quan ngang bộ có liên quan đến phát triển văn hóa và sử dụng các kết quả của văn hóa (giáo dục, du lịch, xây dựng thành phố, sinh thái, thể thao,...).

Trong thời gian gần đây, hình thức trợ giúp của nhà nước cho văn hóa hướng vào các kết quả cuối cùng của hoạt động văn hóa, thường hay được áp dụng ở nhiều nước nhằm giải quyết các nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển xã hội và kinh tế của đất nước hoặc của vùng. Theo thường lệ, nó được thực hiện theo quyết định của các cơ quan lập pháp các cấp tương ứng nhờ nguồn ngân sách cấp bổ sung. Sự trợ giúp đó được tiến hành dưới hình thức cấp cho các chương trình tổng hợp quy mô quốc gia hoặc vùng, ghi rõ các mục tiêu, biện pháp, mức trợ giúp kinh phí cho các đề án cụ thể, thời hạn thực hiện, kết quả mang lại, thành phần tham gia, thể thức đánh giá, kỳ hạn nộp và phê chuẩn báo cáo. Hoạt động tương tự cũng được áp dụng ngày càng rộng rãi ở nước Nga.

¹ *Đời sống tinh thần của xã hội hiện đại*. Saint Peterburg, 1998, tập 3, tr. 314-317.

Sự trợ giúp của nhà nước định hướng vào các kết quả cuối cùng của hoạt động văn hóa đã được phổ biến ở 16 nước đang tham gia thực hiện chiến lược phát triển bền vững, trong đó có nước Anh.

Bộ Môi trường xung quanh là cơ quan nhà nước của nước Anh, chịu trách nhiệm phối hợp hành động của tất cả các cơ quan của chính phủ¹. Chiến lược phát triển bền vững của nước Anh hướng tới đạt được những mục tiêu sau:

- Tiến bộ xã hội, đáp ứng lợi ích của mỗi người;
- Bảo vệ một cách hiệu quả môi trường xung quanh;
- Sử dụng một cách tiết kiệm các nguồn lực quốc gia;
- Đạt được mức độ phát triển kinh tế và việc làm của dân chúng cao và ổn định.

Sau khi lựa chọn và xác định các chỉ số phát triển bền vững đối với nước Anh vào năm 1998, chính phủ nước Anh đã xác lập các ưu tiên mới để chi ngân sách nhà nước, kể cả kinh phí chi cho văn hóa, trong đó tăng đáng kể các nguồn lực cho các cơ quan quan trọng của nhà nước đang tham gia vào việc bảo đảm chiến lược phát triển bền vững.

Đồng thời, nước Anh cũng đã thông qua hiệp ước về các cơ quan nhà nước, trong đó xác định các mục tiêu và nhiệm vụ của mỗi bộ và các kết quả mong đợi mà họ phải đạt được khi thực hiện chiến lược phát triển bền vững trong giai đoạn đã được hoạch định. Trong các văn bản này quy định khối lượng kinh phí của chính phủ cấp cho từng bộ để thực hiện những nhiệm vụ đã đặt ra cho các bộ.

Các bộ và các cơ quan ngang bộ trung ương, trong đó có Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao đưa ra các chiến lược và chương trình phát triển của mình nhằm thực hiện chiến lược của chính phủ về phát triển bền vững. Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao chịu trách nhiệm thực hiện chính sách của chính phủ trong các lĩnh vực nghệ

¹ Nước Anh: tài liệu của web site Departament for Cuture, Media and Sport (www.culture.gov.uk).

thuật, thể thao, xô số quốc gia, du lịch, thư viện, viện bảo tàng và nhà trưng bày, phát thanh – truyền hình, công nghiệp điện ảnh và âm nhạc, báo chí tự do, cấp giấy phép, các trò chơi đánh bạc, giữ gìn di sản văn hóa và môi trường lịch sử v.v.

Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao mong muốn góp sức vào việc đạt được tất cả các mục tiêu của chiến lược phát triển bền vững của nước Anh, cụ thể là:

- Hình thành tình yêu thể thao, xây dựng các điều kiện để giáo dục thanh thiếu niên một cách có chất lượng, đổi mới các quan hệ thân thiện, nâng cao sức khoẻ, giảm tình trạng tội phạm, bảo đảm việc làm cho nhân dân và sự học tập liên tục của con người trong suốt cuộc đời;
- Cải thiện môi trường sinh sống, kể cả việc giữ gìn môi trường lịch sử, các tượng đài kiến trúc, các ngôi nhà và vườn cổ cũng như các công trình, các vật trưng bày, các tác phẩm hội họa, âm nhạc và văn học.

Trong việc giữ gìn các nguồn lực quốc gia, trọng tâm chú ý được dành cho việc sử dụng hợp lý những cái tạo nên cơ sở của ngành du lịch, cụ thể là cho những di sản văn hóa, công viên hoàng gia và các công trình văn hóa khác. Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao cũng thực thi chính sách sử dụng hợp lý các nguồn lực thiên nhiên được sử dụng trực tiếp trong lĩnh vực văn hóa và giảm các hậu quả có hại từ hoạt động kinh doanh của các tổ chức văn hóa bằng cách tổ chức một cách hợp lý việc quản lý tài sản của Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao.

Khi thực hiện phần kinh tế trong chiến lược phát triển bền vững của chính phủ, Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao hướng tới tăng việc làm của nhân dân trong lĩnh vực văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao, cũng như tăng khối lượng thu nhập từ hoạt động văn hóa, sáng tác, du lịch, thể thao...

Để thực hiện các nhiệm vụ mà chính phủ đã đề ra, Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao soạn thảo một chiến lược trong đó chỉ rõ mục tiêu chính, các ưu tiên, các hướng và các nhiệm vụ cũng như các biện pháp cụ thể.

Mục tiêu chính của Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao là nâng cao chất lượng cho tất cả mọi người thông qua đời sống văn hóa và thể thao, hỗ trợ cố gắng nâng cao chất lượng và tài nghệ, phát triển các dạng hoạt động sáng tạo và giải trí.

Các nhiệm vụ của Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao là: nâng cao ý nghĩa của việc những người tiêu dùng mới trong độ tuổi từ 20 trở lên sử dụng các cơ hội thể thao và văn hóa; nâng cao hiệu quả kinh tế của các hướng hoạt động thể thao, sáng tác và các dạng hoạt động giải trí cũng như một loạt hoạt động khác.

Các biện pháp nêu trên dự tính giúp đỡ các viện bảo tàng quốc gia và vùng trong việc khai thác các chương trình học phổ thông cho 6,85 triệu người học, xây dựng các đề án về nghiên cứu các của cải của đất nước và hoạt động văn hóa thông qua Internet, bảo đảm để đại diện của các dân tộc thiểu số thực hiện được 100.000 cuộc tham quan các tượng đài lịch sử và văn hóa, tăng số lượt tham quan của các nhóm dân cư ít hiểu biết về văn hoá lên 8%, trong đó có 500.000 người tham quan mới và trong số này có 100.000 là đại diện của các dân tộc thiểu số. Nước Anh cũng dự tính tiến hành các hoạt động gắn với sự tham gia của nhân dân vào việc thực hiện các đề án sáng tạo, áp dụng các biện pháp mà lĩnh vực nghệ thuật đã áp dụng. Ngoài ra, Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao còn phải chịu trách nhiệm chuẩn bị một loạt dự luật (về các trò chơi đánh bạc, cấp giấy phép cho các đồ uống có cồn và các trò giải trí, về chuyển sang truyền hình kỹ thuật số) cũng như thực hiện cải cách các thư viện, viện bảo tàng, hệ thống di sản quốc gia của nước Anh.

Một nhiệm vụ riêng của Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao là quan tâm tăng thu nhập từ các tổ chức văn hóa có tính thương mại – các kinh phí tài trợ, các khoản quyên góp v.v.

Nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra, Chính phủ Anh đã trao cho Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao soạn thảo kế hoạch các biện pháp và phối hợp với các đối tác phù hợp để thực hiện nó, cũng như xác định mức độ trách nhiệm của mỗi một đối tác đối với việc thực hiện kế hoạch này. Ví dụ, các nhiệm vụ như tăng số lượng giờ học thể dục của học sinh phổ thông trong thời gian học ở trường cũng như ngoài giờ học, thu hút mạnh mẽ hơn nữa

người lớn tuổi vào việc sử dụng các khả năng văn hóa và thể thao cần phải được cả Bộ Giáo dục và dạy nghề cùng tham gia giải quyết.

Ngoài ra, một nhiệm vụ nữa là bảo đảm sự tự do tiếp cận tới tất cả các bộ sưu tập và tác phẩm lớn của các viện bảo tàng và trưng bày cấp quốc gia và vùng.

Để thực hiện những nhiệm vụ này, trong các năm 2005-2006, chính phủ đã cấp bổ sung 257 triệu bảng từ ngân sách, trong đó, 75 triệu được chi cho lĩnh vực nghệ thuật.

Việc hoàn trả cho những tổ chức tham gia thực hiện các kế hoạch bảo đảm tiếp cận tự do các giá trị văn hoá một phần thuế giá trị gia tăng ngang với mức thiệt hại mà họ phải chịu khi thực hiện các biện pháp đó cũng là một nguồn kinh phí bổ sung cho những tổ chức này.

Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao tiến hành kiểm tra định kỳ việc thực hiện các nhiệm vụ. Trên cơ sở mỗi một nhiệm vụ đều được đánh giá theo ít nhất là một chỉ số, có thể xác định các bước tiến trong việc thực hiện chúng. Mỗi một đề án cụ thể đều liên quan chặt chẽ với tất cả các chỉ số và điều đó tác động đến việc đạt được các kết quả theo đúng hướng. Tất cả các đề án này đều được đưa vào chương trình các hiệp định của chính phủ về các cơ quan nhà nước mà theo chương trình đó, sẽ có sự phối hợp hành động và giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ đã được đặt ra. Việc đánh giá thực hiện các nhiệm vụ này được thực hiện bởi Ban kỹ thuật của Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao (đó là Ban đã soạn thảo hệ thống đánh giá).

Cần phải xem xét việc thực hiện chiến lược và các nhiệm vụ phát triển bền vững dưới góc độ những nguyên tắc quản lý các quá trình văn hóa đã được thông qua ở nước Anh. Có ít nhất là hai nguyên tắc. Một nguyên tắc đòi hỏi khoảng cách gần nhất của những người hoạt động văn hoá đối với các nguồn lực và kinh phí được cấp từ chính quyền các cấp. Nguyên tắc thứ hai đòi hỏi phải có sự quản lý các nguồn lực tài chính thông qua các tổ chức xã hội và hiệp hội phi chính phủ (có hơn 65 tổ chức và hiệp hội như thế). Trong số đó có “Hội đồng nghệ thuật nước Anh”, “Di sản nước Anh”, “Thể thao nước Anh”, các viện bảo tàng và trưng bày quốc gia, “Các công viên Hoàng gia”,

các tổ chức của các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức tài chính, “Xổ số quốc gia”, các khoản đóng góp quốc gia cho các lĩnh vực khoa học, công nghệ và nghệ thuật v.v. Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao tài trợ cho các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ này và số lượng kinh phí dùng cho việc đó chiếm tới 97% kinh phí chính phủ cấp cho Bộ.

Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao nắm quyền phối hợp nỗ lực của các tổ chức và hiệp hội này, cũng như xác định các nhiệm vụ sách lược và đưa ra các tư vấn về phương pháp thực hiện phát triển văn hóa, tổ chức chuẩn bị các dự án luật và quy định pháp luật cần thiết và chuyển chúng cho các cơ quan có trách nhiệm xem xét, in ấn các tài liệu hướng dẫn nội bộ trong Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao, theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ và đánh giá chúng, chuẩn bị các báo cáo thường kỳ và báo cáo năm trình chính phủ về việc thực hiện các nhiệm vụ đã được quy định trong các hiệp định của chính phủ, thực thi các biện pháp liên quan đến tuyên truyền phổ biến các ý tưởng về phát triển bền vững và việc củng cố chúng trong xã hội.

Cơ chế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đã được đặt ra trước Bộ Văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng và thể thao khẳng định sự cần thiết phải phối hợp hành động với các tổ chức sau:

- Các tổ chức văn hóa;
- Các tổ chức phi chính phủ, trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ đã được đặt ra;
- Các cơ quan chính phủ (các tổng cục) làm nhiệm vụ giải quyết những vấn đề chung, cũng như với các cơ quan lập pháp;
- Các nhà cầm quyền cấp vùng và các tổ chức văn hóa ở các vùng;
- Các tổ chức thương mại.

Tiếp theo chúng tôi xem xét cách tổ chức trợ giúp văn hóa của nhà nước ở cấp vùng qua ví dụ của một trong các bang của Australia (Tây Australia) là bang cũng đang thực hiện chiến lược phát triển bền vững¹.

Chính sách văn hóa của Australia, các bang và các vùng lãnh thổ của nước này xuất phát từ những đặc điểm phát triển của đất nước, từ các nhiệm vụ do chính phủ trung ương và các vùng xác định hiện nay, sự hiện hữu của nhiều nhóm sắc tộc và thổ dân, mật độ dân số thấp, còn tồn tại các vùng sâu và vùng xa.

Chính sách đa văn hóa của Australia đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ chế trợ giúp của nhà nước cho văn hóa. Chính sách này dựa trên quan niệm đã được tuyên bố chính thức vào năm 1968 - quan niệm đa nguyên văn hóa nhằm chống lại quan niệm đồng hóa vốn chiếm ưu thế cho đến lúc đó - và nhằm liên kết các nền văn hóa.

Đặc điểm của bang Tây Australia quy định tính chất những tư tưởng chiến lược, nhiệm vụ và các biện pháp đã được thực hiện (chúng hướng chủ yếu đến việc phát triển các đường giao thông liên lạc và cơ sở hạ tầng, cho phép làm cho văn hóa trở nên dễ tiếp cận hơn đối với dân cư của bang).

Bốn mục tiêu chiến lược trong phát triển văn hóa của bang được xác định như sau:

- “Bền vững và có việc làm” – nhằm bảo đảm được nguồn di sản văn hóa giàu có của đất nước;
- “Sự phát triển của cá nhân” – nhằm bảo đảm sự tiếp cận tới nắm bắt được các tri thức và nghề nghiệp;
- “Các công trình, con người và công nghệ” - hướng tới tạo ra và áp dụng cơ sở hạ tầng hiện đại cần thiết để mọi người thực sự tiếp cận được với các giá trị văn hóa lớn của toàn thể nhân dân;

¹ Australia: tài liệu của website Department for Culture and the Arts (www.cultureandarts.wa.gov.au).

- “Giao tiếp, công nghệ máy tính và sự phối hợp lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật” – nhằm mở rộng số lượng người tiếp cận các di sản văn hóa thông qua các phương tiện kỹ thuật.

Một nhân tố không kém phần quan trọng, được chú ý đến trong chính sách trợ giúp của bang Tây Australia cho văn hóa là chú ý đến đóng góp của văn hóa vào nền kinh tế của bang và của nhà nước nói chung, và sự đóng góp đó được phân tích theo các hướng sau: a) tác động tới việc làm của nhân dân; b) đóng góp vào các kết quả kinh tế; c) ý nghĩa của văn hóa đối với sự phát triển kinh doanh du lịch.

Trong lĩnh vực văn hóa của Australia hiện có hơn 3,5 triệu người làm việc, trong đó 1,3 triệu người được trả công đầy đủ hoặc một phần, 2,2 triệu người là những người tham gia làm việc nhưng không được trả công. Ở bang Tây Australia chỉ có gần 13 nghìn người làm việc trong khu vực văn hóa, chiếm 2,1% tổng số dân cư đang làm việc. Tổng thu nhập từ các sản phẩm, công việc và dịch vụ của lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật ở bang Tây Australia là 350,4 triệu đôla (chiếm 7,1% tổng thu nhập từ lĩnh vực văn hóa tính chung trên toàn Australia). Tổng giá trị sản phẩm, công việc và dịch vụ của lĩnh vực văn hóa tính trên toàn đất nước Australia là 19 tỷ đôla, chiếm 2,5% GDP của đất nước. Khu vực văn hóa của bang Tây Australia bảo đảm 2,0% GDP của bang.

Ở Australia đã áp dụng hệ thống nhiều kênh cấp kinh phí cho lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật. Phần lớn kinh phí được cấp bởi chính phủ Australia, các bang và các cơ quan thị chính. Trong thời gian 2001-2002, ngân sách trung ương và các bang đã cấp hơn 22 tỷ đôla cho lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật, trong đó 224,7 triệu đôla (10,1% tổng khối lượng tài chính cấp) là cho văn hóa của bang Tây Australia. Việc cấp kinh phí được thực hiện chủ yếu như sau: 109,7 triệu đôla (48,8%) – thông qua Bộ Văn hóa và 114 triệu đô la (51,2%) – thông qua các cơ quan, các tổng cục và các sở khác.

Bộ Văn hóa và Nghệ thuật của bang rất coi trọng vai trò của văn hóa và nghệ thuật trong việc thực hiện các nhiệm vụ của chính phủ Australia và của bang

cũng như của chiến lược phát triển bền vững, trong xây dựng xã hội đa văn hóa, “mang tính sáng tạo và đổi mới”.

Để thực hiện những nhiệm vụ này, ban quản lý văn hóa và nghệ thuật của bang Tây Australia đã được thành lập, có biên chế nhân viên và các nguồn lực tài chính riêng. Mục tiêu của Ban quản lý này là cải thiện khả năng tiếp cận đến văn hóa và nghệ thuật đối với những người sinh sống ở các vùng nông nghiệp, nông thôn sâu xa của bang.

Một kiểu trợ giúp của nhà nước đặc biệt cho văn hóa, được coi là bước chuyển sang lập kế hoạch ngân sách, được hình thành ở Hà Lan.

Khi xây dựng các mục tiêu chính sách văn hóa quốc gia của Vương quốc Hà Lan¹, văn hóa được hiểu là:

- Di sản văn hóa (viện bảo tàng, cơ quan lưu trữ, các tòa nhà và tượng đài lịch sử, các công trình khảo cổ);
- Các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình và phát thanh, báo chí), ngôn ngữ và văn học, thư viện;
- Nghệ thuật (hội họa và thiết kế, kiến trúc, phim ảnh, nghệ thuật biểu diễn, trong đó có biểu diễn nhạc, kịch, hoạt động nghệ thuật tự biên tự diễn).

Khi phân tích hệ thống trợ giúp nhà nước đã được hình thành ở Hà Lan, cần phải chú ý các nguyên tắc đang có hiệu lực đối với văn hóa mà theo đó, nhà nước “không bày tỏ những nhận xét của mình trong lĩnh vực nghệ thuật” và chính sách của nhà nước mang tính đa văn hóa. Giữ gìn sự đa dạng văn hóa cùng với cải thiện khả năng tiếp cận của ngày càng nhiều các nhóm dân cư tới các quá trình văn hóa là các hướng ưu tiên. Trong những năm gần đây, việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với phổ biến các cơ chế thị trường được đặc biệt coi trọng.

¹ Vương quốc Hà Lan: tài liệu của trang web Ministry of Education, Culture and Science (www.minocw.nl).

Từ năm 1988, Hà Lan bắt đầu thực hiện các kế hoạch trợ giúp tài chính cho văn hóa và nghệ thuật trong 4 năm mà chính phủ đã phê duyệt. Giai đoạn được lập trong kế hoạch là 2004-2008. Kế hoạch 4 năm này xác định tổ hợp các nhiệm vụ cho giai đoạn mới, cũng như tổng kết giai đoạn đã qua.

Các cơ quan văn hóa có mong muốn được nhận trợ giúp trong suốt thời gian 4 năm cần phải nộp các đơn từ phù hợp trước 1 năm trước khi bắt đầu giai đoạn này, trong các đơn đó trình bày các phần thu chi ngân sách của mình và kế hoạch các hướng hoạt động chính.

Chính sách văn hóa của Hà Lan trong những năm gần đây đã bắt đầu được phát triển theo hai hướng. Một mặt, chính phủ tiếp tục trợ giúp cho những cơ quan văn hoá đã bảo đảm chất lượng cao và mang tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực văn hoá. Mặt khác, nhà nước đã quyết định hạn chế phần chi của các quỹ công cộng. Sự cần thiết của việc nhà nước cấp toàn bộ kinh phí cho các cơ quan văn hoá bị đặt vấn đề xem xét lại, do đó, cơ chế cấp các khoản tài trợ nhà nước bị thay đổi. Nếu như trước kia, nhà nước nhận trách nhiệm trang trải tất cả các chi phí hiện thời của các cơ quan thì bây giờ, nhà nước trao cho các cơ quan văn hoá quyền nhận các khoản thu nhập bổ sung và chúng quy định khối lượng các khoản trợ cấp từ ngân sách.

Trong những năm 1990, chính phủ tiến hành cấp tài chính có mục đích rõ ràng cho các cơ quan văn hóa. Nhà nước khuyến khích rộng rãi tính tự chủ, tự hoàn vốn và sự định hướng vào thị trường các dịch vụ văn hoá. Sự chú ý đặc biệt được dành cho các nhu cầu của giới thanh niên và các nhóm dân tộc thiểu số (số lượng các nhóm này đang ngày càng tăng lên).

Nhằm thúc đẩy sự thu hút công chúng, ngay trong kế hoạch đầu tiên của chính sách văn hóa đã đặt ra rằng, các cơ quan văn hóa phải tạo ra 15% ngân sách từ chính các kinh phí của mình, thu được từ việc thực hiện các biện pháp có thu phí.

Các cơ quan làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, di sản văn hóa, văn học, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng được cấp tài trợ dưới ba dạng: trợ cấp dài hạn cho các cơ quan, trợ cấp cho các đề án cụ thể và trợ cấp cho các mục tiêu chuyên biệt.

Trợ cấp được cấp dưới hình thức một nhóm các trợ cấp như thế để các cơ quan có thể hình thành khoản dự trữ nhằm sử dụng nó cho việc bù đắp thiếu hụt kinh phí gặp phải.

Ở bốn thành phố lớn nhất đất nước và một số tòa thị chính lớn, các cơ quan văn hóa đầu não được tài trợ kinh phí từ các cơ quan quản lý trung ương và địa phương trên cơ sở các hiệp định hành chính. Tài trợ kinh phí ngắn hạn cho các đề án cụ thể của các cơ quan và cho cá nhân được áp dụng trong các loại hình nghệ thuật khác nhau và được cấp bởi 14 quỹ quốc gia đã được Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học thành lập để thực hiện mục đích này. Bản thân các quỹ được cấp tài chính trên cơ sở nhiều năm. Các tỉnh và các tòa thị chính nằm cách xa trung tâm nhận được khoản trợ cấp đặc biệt để trợ giúp các tổ chức văn hóa của địa phương.

Năm 2003, sự trợ giúp tài chính của nhà nước cho văn hóa ở Hà Lan là 1.535,4 triệu euro. Số tiền này được phân bổ cho các đối tượng được trợ giúp như sau: các phương tiện thông tin đại chúng – 57,3%, các cơ quan văn hóa – 35,9%, các quỹ – 4,8%, các cơ quan chính phủ trung ương – 5,1%, các cơ quan chính quyền cấp vùng và địa phương – 2%.

Ở nhiều tổ chức văn hóa và nghệ thuật của Hà Lan có áp dụng các hội đồng quan sát. Các hội đồng này giám sát chiến lược chung của tổ chức văn hóa và nghệ thuật, ngăn ngừa việc đưa ra các quan điểm mạo hiểm và không hiệu quả, giám sát tình hình tài chính, trong đó có các báo cáo tài chính và kế toán cũng như giám sát người lãnh đạo thực hiện chức trách. Hội đồng giám sát gồm các nhà chuyên môn có năng lực đánh giá hiệu quả của các quyết định nghệ thuật, tổ chức – quản lý và kinh tế của ban lãnh đạo tổ chức văn hóa. Tính minh bạch trong hoạt động của hội đồng giám sát được bảo đảm thông qua các báo cáo mà họ công bố công khai hàng năm trên báo chí, Internet và v.v.

Hiện nay, nhờ việc nước Nga thông qua luật về các cơ quan tự chủ trong lĩnh vực văn hóa nên việc thành lập các hội đồng giám sát đặc biệt cũng đã được dự tính. Nước Nga cũng áp dụng các hình thức trợ giúp của nhà nước cho văn hóa đã được nêu trên.

Phân tích trên đây về kinh nghiệm nước ngoài có thể được áp dụng trong điều chỉnh chính sách văn hóa của nhà nước Nga, chiến lược và các ưu tiên của chính sách đó. Việc nghiên cứu cách lập kế hoạch nhằm đạt được kết quả cuối cùng, hệ thống các chỉ số đánh giá việc thực hiện những nhiệm vụ đã được đặt ra, thu hút các nhà hoạt động chuyên nghiệp tham gia vào hoạt động phân bổ các nguồn lực tài chính và các công cụ trợ giúp khác của nhà nước cho văn hóa chắc chắn có ý nghĩa đặc biệt.

Người dịch: **Nhật Minh**

TRUNG QUỐC VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU TĂNG CƯỜNG SỰ CÓ MẶT Ở CHÂU PHI

E. LEBEDEVA*. *Aktivizashia KNR i ES v Afrike*. ME i MO, 2008, No. 10, st. 93-101.

Những năm gần đây được ghi dấu bằng sự bùng lên mối quan tâm đến châu Phi từ phía các quốc gia hàng đầu thế giới cũng như những nước lớn đang muốn đứng vào nhóm các nước lớn nhất châu Á. Cơ sở của sự tăng cường chú ý tới châu lục đen này là các lý do chính trị và kinh tế, trong đó, các lý do kinh tế là chủ yếu. Từ những đầu của thế kỷ XXI, mức độ xung đột ở châu Phi đã giảm (trước đó, đây là khu vực có mức độ xung đột cao nhất thế giới) và kinh tế của châu lục này bắt đầu tăng trưởng. Trong bối cảnh gia tăng sự thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên trên toàn cầu, các nước hàng đầu của phương Tây và phương Đông có nhu cầu cao về chúng đang cố gắng đa dạng hóa các nguồn tài nguyên đó để bảo đảm sự ổn định trong việc cung cấp tài nguyên cho mình. Châu Phi đã và đang là một cơ sở nguyên liệu quan trọng của nền kinh tế thế giới. Không chỉ trữ lượng các mỏ platin, kim cương, crôm, mangan, coban, vàng... đã được sử dụng và đã được thăm dò mà cả các triển vọng phát triển tổ hợp hóa dầu của châu lục này cũng vô cùng quan trọng. Ngoài ra, dĩ nhiên là cần phải kể đến việc gia tăng sự có mặt và vai trò của các nước châu Phi ở Liên hợp quốc (LHQ) và một loạt các tổ chức quốc tế khác. Nói tóm lại, cùng với việc đẩy mạnh các quá trình toàn cầu

* Phó Tiến sỹ sử học, Nghiên cứu viên chính của Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

hóa, nhu cầu về tiềm lực của châu Phi và tác động của nhân tố châu Phi đến sự phát triển của thế giới sẽ tăng lên¹.

Mỹ, châu Âu và cả các nước lớn nhất châu Á đang nếm trải sự phồn vinh giả tạo về kinh tế đều không thể không chú ý đến điều này. Các nước lớn nhất châu Á, trước nhất là Trung Quốc cũng muốn thông qua sự tăng cường quan hệ hợp tác với châu Phi để nâng cao vị thế địa chính trị của mình, làm cho chúng trở nên phù hợp với tiềm lực kinh tế đã được tăng cường và tiếp tục được nâng cao nhanh chóng của mình, và cuối cùng – nhằm đạt được tính đa trung tâm (đa cực) của trật tự thế giới. Sự tranh đua nhằm giành quan hệ với châu Phi đang gia tăng. Cuộc cạnh tranh giữa một bên là EU và Mỹ và một bên là Trung Quốc đang căng thẳng không chỉ nhằm giành sự kiểm soát đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của châu Phi mà còn nhằm giành sự thống trị trên các thị trường của châu Phi, giành khả năng sử dụng châu Phi như một nhân tố địa chính trị. Phương Tây cũng quan tâm đến việc bảo đảm sự tác động có tính quyết định đến các thông số cơ bản của tiến trình xã hội - kinh tế và chính trị của châu Phi để có được khả năng giảm các nguy cơ về mặt nhân đạo, nhân khẩu, sinh thái, khủng bố v.v.

Từ đầu thế kỷ XXI, hình thức phù hợp và hiệu quả nhất để phối hợp quan điểm của châu Phi và các đối tác là các diễn đàn – các hội nghị thượng đỉnh: Mỹ - châu Phi, Pháp - châu Phi, Trung Quốc - châu Phi, Nhật Bản - châu Phi, Cộng hòa Triều Tiên - châu Phi v.v. Sự tương đồng trong các mô hình hợp tác của châu Âu với châu Phi đã dẫn đến việc, năm 2007, EU đã đề nghị với châu Phi một chiến lược hợp tác cùng có lợi và bình đẳng. Và xét về mặt thể chế, đây là lần đầu tiên nói về hợp tác liên khu vực EU – Liên minh châu Phi (AU). Như vậy, một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất mà các nguyên thủ quốc gia châu Phi đã nêu ra trong những năm 90 của thế kỷ XX đang được thực hiện. Nhiệm vụ đó là: sử dụng khu vực hóa

¹ Xem: Tài liệu hội nghị bàn tròn *Nước Nga và châu Phi trong tương lai ngắn hạn và dài hạn* (tháng 2/2006),

www.tpprf.ru/img/uploaded/2006053017315450.doc-137k).

làm công cụ liên kết một cách hiệu quả nhất các nước châu Phi vào nền kinh tế đang toàn cầu hóa nhằm bảo đảm sự phát triển kinh tế bền vững.

Ở ngay tại châu Phi, các địa vị nhỏ bé của châu lục này trong nền kinh tế thế giới và các thách thức của toàn cầu hóa đã dẫn đến việc thành lập Liên minh châu Phi vào năm 2001 nhằm tạo ra sự liên kết hiệu quả hơn về kinh tế, chính trị và pháp lý trong khu vực, chẳng hạn như sự hình thành khu vực thương mại tự do. Cũng trong năm đó, chương trình “Sự hợp tác mới để phát triển châu Phi” (NPAD) đã được thông qua, trong chương trình này nói đến sự cần thiết hợp tác giữa các nước châu Phi với thế giới phát triển để giải quyết những nhiệm vụ to lớn đang đặt ra trước các nước châu Phi và về việc các nước châu Phi nhận lấy trách nhiệm về số phận của chính mình. Tất cả những điều đó đã mở rộng khả năng cho sự tham gia hợp tác cùng có lợi của châu Phi vào các quan hệ kinh tế thế giới.

Nhưng sự hợp tác khu vực trong phạm vi Liên minh châu Phi và sự hợp tác theo đường Nam - Nam đang phát triển rất nhanh với các hình thức mới có thể tác động tới mức nào đến việc nâng cao vị thế của các nước châu Phi trong các cuộc đàm phán Bắc - Nam và đưa châu Phi trở thành một đối tác tham gia năng động và tích cực vào các quan hệ kinh tế? Chính vì thế, vấn đề tác động của các nhân tố bên ngoài đến sự phát triển các quá trình liên kết ở chính châu Phi cũng rất đáng được chú ý.

Sự mở rộng các quan điểm của Trung Quốc

Vào tháng 1-2006, chính phủ Trung Quốc đã công bố văn kiện mang tính chất cương lĩnh “Chính sách của Trung Quốc đối với châu Phi” và ngay trong tháng 11 năm đó, ở Bắc Kinh đã diễn ra Hội nghị thượng đỉnh Trung – Phi với sự tham gia của các đại biểu đến từ 48 quốc gia. Đây là hội nghị lần thứ ba và là hội nghị đặc biệt quan trọng của Diễn đàn hợp tác Trung – Phi (được bắt đầu từ năm 2000). Hội nghị thượng đỉnh Bắc Kinh đã đặt nền móng cho sự hợp tác chiến lược Trung – Phi kiểu mới, hướng tới sự bình đẳng và tin tưởng lẫn nhau trong chính trị, cùng có lợi và những ưu đãi chung trong kinh tế, cùng làm phong phú các nền văn hóa. Kế hoạch hành động Bắc Kinh 2007-2009 đã được thông qua nhờ kết quả của hội nghị thượng đỉnh Trung – Phi 2006, dự tính tăng cường sự

hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, đầu tư, thương mại, tài chính, xây dựng cơ sở hạ tầng, năng lượng, các nguồn lực, khoa học và kỹ thuật. Tính đến nay, đã có 50 nước châu Phi tham gia vào quỹ đạo của sự hợp tác thương mại - kinh tế và sự hợp tác đó mang tính toàn diện, nhiều cấp độ, đa ngành và đang phát triển đi lên.

Năm 2000, lưu chuyển hàng hóa của Cộng hòa nhân dân (CHND) Trung Hoa với các nước châu Phi đạt hơn 10 tỷ USD, cuối năm 2007, chỉ số này là 66,1 tỷ USD, cao hơn 31,6% so với cùng kỳ năm trước¹. Trung Quốc đã trở thành đối tác lớn thứ 3 của châu Phi (sau Mỹ và EU) xét về giá trị hàng hoá lưu chuyển. Sự thật là, hiện nay, xét theo chỉ số này, Trung Quốc ngang với Italia. Nhưng đến năm 2010, lưu chuyển hàng hóa giữa CHND Trung Hoa và châu Phi dự tính sẽ tăng thành 100 tỷ USD và điều đó sẽ làm tăng mạnh ý nghĩa của phân đoạn thị trường châu Phi trong cơ cấu doanh thu ngoại thương của Trung Quốc (hiện nay, tỷ lệ của phân đoạn này rất thấp). Năm 2007, xuất khẩu của Trung Quốc đến các nước châu Phi chiếm 3,1% tổng xuất khẩu của Trung Quốc, còn nhập khẩu của Trung Quốc từ các nước châu Phi – 3,7%, trong khi đó, các chỉ số này đối với châu Á tương ứng là 46,4% và 64,9%². Tính đến việc các nước châu Phi đang mở rộng cửa đối với các hàng hóa Trung Quốc, Bộ Thương mại CHND Trung Hoa đã tuyên bố tăng danh sách các hàng nhập khẩu miễn thuế từ các nước châu Phi từ 190 mặt hàng thành 440 mặt hàng.

Tính đến cuối năm 2006, đầu tư trực tiếp của CHND Trung Hoa vào châu Phi đã tăng thành 6,64 tỷ USD, cao hơn 15 lần so với năm 1999 và chiếm 9% tổng đầu tư nước ngoài của Trung Quốc³. Theo các đánh giá khác, khối lượng vốn đầu tư của Trung Quốc vào châu Phi đã tăng hơn 2 lần và đạt 11,7 tỷ USD. Trong nửa đầu năm 2007, các doanh nghiệp Trung Quốc đã đầu tư 480 triệu USD vào châu Phi, cao hơn khá nhiều so

¹ Các số liệu của Bộ Thương mại CHND Trung Hoa. Xem: <http://www.mofcom.gov.cn>

² Các số liệu của Bộ Thương mại CHND Trung Hoa sau 11 tháng.

Xem: Ibidem.

³ Xem: Nhịp đập hành tinh, 28/05/2007.

với các chỉ số cùng kỳ năm trước¹. Vào tháng 6-2007, Trung Quốc đã bắt đầu giai đoạn đầu tiên trong hoạt động của Quỹ phát triển Trung – Phi (vào khoảng 5 tỷ USD) nhằm thúc đẩy đầu tư ở châu Phi.

Các dịch vụ đầu thầu đang là một phương diện hợp tác quan trọng giữa Trung Quốc và châu Phi. Các doanh nghiệp Trung Quốc đang xây dựng không chỉ các tòa nhà mà cả đường sắt, đường ô tô, cầu, đập và đê, nhà máy điện, bến cảng, sân bay... ở châu Phi. Từ năm 2000, đã có hơn 6.000km đường ô tô, hơn 3.000km đường sắt, 8 nhà máy điện loại lớn và vừa được xây dựng. Năm 2006, khu vực châu Phi mang lại cho Trung Quốc 28,97 tỷ USD, chiếm 31% tổng thu nhập của Trung Quốc từ các hoạt động đầu thầu ở nước ngoài². CHND Trung Hoa cũng đã tuyên bố về việc xây dựng tuyến đường ô tô cao tốc ở Algeria và các tuyến đường sắt ở Nigeria trị giá tương ứng là 6,3 tỷ USD và 8,3 tỷ USD. Đến năm 2010, CHND Trung Hoa sẽ xây dựng một trụ sở hiện đại cho Liên minh châu Phi với diện tích 50.000km².

Chính phủ Trung Quốc sẵn sàng tiếp tục giúp đỡ các nước châu Phi nhằm phát triển và góp phần giảm gánh nặng nợ nần. Ngay từ năm 2006, Trung Quốc đã thông qua chương trình cấp cho các nước châu Phi đến năm 2009 là 10 tỷ USD để phục vụ nhu cầu phát triển. Trung Quốc dự tính cấp cho châu Phi các khoản tín dụng ưu đãi trị giá 3 tỷ USD trong thời gian 2007-2009, cũng như tăng gấp đôi khối lượng trợ giúp và các khoản vay không tính lãi trong giai đoạn này³. Đến cuối năm 2007, Trung Quốc lập kế hoạch xóa nợ cho 33 nước kém phát triển nhất và 1,42 tỷ USD nợ đã được xóa. Trung Quốc đang cố gắng sử dụng hợp lý hơn các khoản trợ giúp vật chất của mình cho các nước châu Phi, đưa chúng vào các đề án xã hội, văn hóa thiết thực và các đề án có lợi cho xã hội. Cụ thể, chỉ trong năm 2007, Trung Quốc đã dự tính xây dựng 30 bệnh viện, 100 trường học ở các vùng nông thôn, 18 trường kinh tế nông nghiệp và 10 trung tâm phòng chống bệnh sốt rét⁴. Trong những năm sắp tới, các trường cao đẳng, đại

¹ Xem: <http://www.russian.xinhuanet.com>

² Xem: Ibidem.

³ Xem: Nhịp đập hành tinh. 30/01/2007.

⁴ Xem: Sigov Iu. *Bản đồ châu Phi của Trung Quốc* (www.iamik.ru)

học của CHND Trung Hoa sẽ đào tạo 15 nghìn chuyên gia châu Phi theo các chuyên ngành khác nhau.

Tất cả các kế hoạch này và những đề án đang được thực hiện cho thấy rằng, định hướng châu Phi trong hoạt động kinh tế – chính trị đối ngoại của CHND Trung Hoa đã mang ý nghĩa chiến lược, trở thành một nhân tố quan trọng của nền chính trị toàn cầu và nền kinh tế thế giới. Trung Quốc đã biết cách xây dựng một cách nhất quán và kiên định các quan hệ đối tác với các nước châu Phi trong khuôn khổ chiến lược mới. Trung Quốc luôn nói đến điểm chung trong lịch sử của các nước – đó là đã từng chịu sự bóc lột từ các nước phát triển phương Tây. Nhấn mạnh tư cách nước đang phát triển của mình, Trung Quốc đưa ra đề nghị cùng nhau phát triển và cố gắng củng cố vai trò của mình – vai trò thủ lĩnh và người thể hiện lợi ích của các nước đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Châu Phi chào đón vai trò mới này của CHND Trung Hoa. Điều đó được thể hiện một cách gián tiếp qua những nỗ lực thành công của Bắc Kinh trong việc “lôi kéo” về phía mình vài nước châu Phi vốn đã từng có các quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Đồng thời, mối quan tâm của các nước châu Phi tới mô hình phát triển của Trung Quốc đang gia tăng. Nhiều nhà chính trị châu Phi cho rằng, họ có thể học tập được điều gì đó qua mô hình của Trung Quốc. Trong tiến trình cải cách thị trường, Trung Quốc đã thực sự đạt được sự ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao tính tích cực của các chủ thể kinh doanh và đạt được các thành tựu kinh tế đối ngoại to lớn. Theo nhà khoa học Nga A. I. Saliskii, ở CHND Trung Hoa “mô hình phát triển... đầu tư với các tốc độ tăng trưởng và tỷ suất tích lũy cao đã được thực hiện. Mô hình này đặc trưng bởi vai trò quan trọng hàng đầu của nhà nước trong nền kinh tế, sự phát triển vượt trội của công nghiệp, sự giảm mạnh nghèo đói, sự tăng chú ý đến phát triển giáo dục và khoa học. Các đặc điểm này cho phép mô tả Trung Quốc như là một điển hình của hiện đại hóa thành công”¹. Lẽ dĩ nhiên, tất cả những điều đó không thể không hấp dẫn các nước châu Phi.

¹ Saliskii A. Thủ lĩnh mới của nền kinh tế thế giới // Người đưa tin viện Hàn lâm khoa học Nga, 2008, t. 78, No. 3, tr. 269.

Báo giới phương Tây đã nhanh chóng tuyên bố sự mở rộng của Trung Quốc đến châu Phi là “khởi đầu sự thuộc địa hóa mới” nhằm mục tiêu là Trung Quốc tiếp cận được các tài nguyên thiên nhiên của châu Phi. Các tổ chức cứu trợ quốc tế và các đại diện chính thức của châu Âu khẳng định rằng, Trung Quốc đang làm ngơ trước thực tế quản lý yếu kém và nạn tham nhũng ở các nước châu Phi. Họ cũng nghi ngờ rằng, Trung Quốc đang cố gắng lấy lòng các nguyên thủ châu Phi để nhận được sự ủng hộ của họ trong LHQ và trong Ủy ban mới được thành lập của LHQ về nhân quyền nhằm tránh bị chỉ trích về các vi phạm nhân quyền và dân chủ. Để biện minh cho mình, Trung Quốc chỉ ra rằng, Trung Quốc không đặt một điều kiện chính trị nào cho sự hợp tác kinh tế - thương mại với các nước châu Phi, và bằng cách đó, Trung Quốc thể hiện sự tuân thủ các nguyên tắc chung về việc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền.

Trên thực tế, lối khoa trương này đang giúp Trung Quốc lấp “những chỗ trống” địa chính trị đã hình thành sau khi Liên Xô-Nga rút khỏi châu Phi và sự suy yếu các vị trí của Mỹ và châu Âu ở một số nước châu Phi. Trung Quốc làm điều đó với chủ nghĩa thực dụng vốn có: đưa ra các điều kiện có lợi hơn so với các điều kiện của các công ty châu Âu, bằng lòng với số lợi nhuận ít hơn và có nhiều ưu đãi khi cho vay các khoản tín dụng. Chẳng hạn, Trung Quốc đã xuất hiện ở Sudan vào năm 1999 sau khi Mỹ áp dụng các trừng phạt chống lại đất nước này và các công ty dầu mỏ của Mỹ rút đi. Trong những năm qua, Trung Quốc đã đầu tư hàng tỷ USD vào Sudan, trong đó chủ yếu là vào ngành dầu mỏ – thăm dò, khai thác, chế biến – và trở thành đối tác thương mại chính của Sudan, 90% xuất khẩu của Sudan là dầu mỏ. Điều tương tự cũng diễn ra ở Zimbabwe. Trong khi các quốc gia phương Tây gây áp lực lên Sudan, muốn buộc Tổng thống nước này là R. Mugabe từ bỏ các phương pháp quản lý phản dân chủ thì Trung Quốc đã trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào đất nước này - nước hấp dẫn Trung Quốc bởi trữ lượng platin.

Trong cơ cấu lưu chuyển hàng hoá của CHND Trung Hoa với châu Phi, xuất khẩu và nhập khẩu trong năm 2007 gần ngang nhau bởi trong giai đoạn này, mức tăng của xuất khẩu (40,8%) cao hơn khá nhiều so với mức tăng nhập

khẩu (23,2%)¹. Trung Quốc bán cho các nước châu Phi thiết bị công nghiệp, đồ điện tử dân dụng, vật liệu xây dựng, vũ khí, và nhập khẩu từ đó nguyên liệu chiến lược. Trung Quốc mua dầu mỏ của Angola, Sudan, Cộng hòa Congo, Nigeria, Guinea Xích đạo...; quặng sắt của Cộng hòa Nam Phi và Mauritania; đồng và coban của Zambia và Cộng hòa dân chủ Congo; platin của Cộng hòa Nam Phi và v.v. Đồng thời, Trung Quốc mua bông nguyên liệu ở 7 nước Tây Phi và Trung Phi, lâm sản – ở Gabon, Cameroon và Sierra Leone, sản phẩm cá - Namibia. Năm 2007, trong số 5 đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc xét về giá trị lưu chuyển hàng hóa có Cộng hòa Nam Phi (12,99 tỷ USD), Angola (12,14 tỷ USD), sau đó, với một khoảng cách lớn là: Sudan (5,09 tỷ USD), Ai Cập (4,18 tỷ USD), Nigeria (3,91 tỷ USD)².

Đối với Trung Quốc, Angola là nước châu Phi chính yếu cung cấp dầu mỏ và là nước xuất khẩu lớn thứ hai của Trung Quốc ở châu Phi (sau Saudi Arabi). Với sự tham gia của CHND Trung Hoa, ở Angola đang xây dựng các bệnh viện, trường học, sân vận động, các học viện, hệ thống cung cấp nước, khôi phục tuyến đường sắt “Bengela” chạy từ bờ biển Đại Tây Dương đến biên giới Zambia và Cộng hòa dân chủ Congo. Chính phủ Angola ưu tiên tìm đến với các công ty Trung Quốc khi cơ cấu lại cơ sở hạ tầng bởi vì họ cung cấp các công nghệ, vật liệu và các cán bộ có trình độ với giá khá thấp. Tuy nhiên, do lo sợ phụ thuộc vào Trung Quốc và sau khi đã cảm nhận sức ép từ phía các đối tác phương Tây, năm 2007, Angola đã từ chối hợp tác với các công ty Trung Quốc trong việc xây dựng nhà máy hóa dầu trị giá 3 tỷ USD.

Khối lượng thương mại giữa Trung Quốc và Cộng hòa Nam Phi trong giai đoạn 2000-2006 đã tăng gần 5 lần. Năm 2007, hai nước đã triển khai sự hợp tác đầu tư - thương mại trong lĩnh vực công nghiệp khai thác mỏ, xây dựng cơ sở hạ tầng, chế tạo máy, dệt may, sản xuất kỹ thuật dân dụng, chế biến nông sản, du lịch và tài chính. Các cuộc đàm phán này đã diễn ra trong bối cảnh gia tăng thâm hụt trong thương mại của Cộng hòa Nam Phi với CHND Trung Hoa – sau 3 năm (từ quý I/2004 cho đến hết quý I/2007) tăng từ 2,7 tỷ

¹ Số liệu của Bộ Thương mại CHND Trung Hoa về 11 tháng đầu năm 2007. Xem: <http://www.mofcom.gov.cn>

² Xem: Ibidem.

randa thành 60 tỷ, đồng thời, trong thời gian này, cung ứng nguyên liệu khoáng sản từ Cộng hòa Nam phi đến Trung Quốc tăng 7 lần¹.

Năm 2007, Trung Quốc đã đạt được các thỏa thuận với Ai Cập về việc thành lập khu công nghiệp Trung Quốc ở Ai Cập, đẩy mạnh hợp tác về năng lượng, công nghiệp dệt may và sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện tại, ở đất nước lớn nhất Bắc Phi này, người Trung Quốc đang tạo nên sự cạnh tranh mạnh mẽ với các nhà cung ứng của Mỹ và Tây Âu không chỉ về hàng tiêu dùng mà cả về tư liệu sản xuất. Ở Ai Cập hiện đang phổ biến “hiện tượng Trung Quốc”, thể hiện ở việc mua hàng hóa Trung Quốc, nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc và tìm hiểu văn hóa Trung Quốc.

Trung Quốc đang chuẩn bị thực hiện ý tưởng lớn chưa từng thấy ở Cộng hòa dân chủ (CHDC) Congo sau khi đã đầu tư 12 tỷ USD vào phát triển cơ sở hạ tầng và ngành công nghiệp khai thác mỏ trong vòng 15 năm ở đất nước này. Đề án lớn này đáng chú ý không chỉ về quy mô to lớn mà cả về tính đa diện và nó là mô hình hợp tác tương lai giữa Trung Quốc và châu Phi. Hai bên dự định rằng, xi nghiệp liên doanh *Socomin* sẽ đầu tư 3 tỷ USD vào khai thác khoáng sản và các mỏ khoáng sản mới và lợi nhuận từ hoạt động của xi nghiệp liên doanh này, tức là từ việc cung cấp các nguyên liệu quặng (đồng, coban, vàng, niken) cho Trung Quốc sẽ được dùng để hoàn lại những chi phí mà phía Trung Quốc đã bỏ ra trong thời hạn đã được hai bên thỏa thuận. Đề án cũng dự định cấp 9 tỷ USD để thực hiện một dự án lớn về cơ sở hạ tầng, dự án này bao gồm 5 hướng ưu tiên đã được Tổng thống Z. Kabila của CHDC Congo trình bày, cụ thể là - cung cấp nước, điện cho nhân dân, phát triển giáo dục, y tế và giao thông vận tải. Các công ty của Trung Quốc phải xây dựng các nhà máy điện và các đường dây điện cao thế, 49% mạng lưới phân phối nước sinh hoạt, 31 bệnh viện (mỗi bệnh viện có 150 giường bệnh), 145 trung tâm y tế (mỗi trung tâm có 50 giường bệnh), 4 trường đại học lớn, tòa nhà quốc hội với 20.000 phòng. Công ty đường sắt lớn nhất Trung Quốc *CREC* dự định xây dựng hoặc khôi phục các tuyến đường sắt (3,2 nghìn km) nối thủ đô với

¹ Xem: BIKI, ngày 20/09/2007, tr. 5.

các cảng ở Đại Tây Dương và các trung tâm kinh tế lớn nhất ở vùng Đông Nam đất nước và nổi các trung tâm kinh tế lớn nhất ở vùng Đông Nam, và sau đó là với vùng Đông Bắc. Ngoài ra, còn dự định xây dựng các tuyến đường ô tô (3,4 nghìn km), cụ thể là ở thủ đô Kishasa và các vùng xung quanh. Theo các thỏa thuận, chỉ có 1 trong số 5 dự án đang hoạt động trong khuôn khổ của đề án tổng thể có thể là của Trung Quốc. Trong mỗi dự án, 0,5% đầu tư phải chi cho việc chuyển giao công nghệ và huấn luyện đội ngũ cán bộ, công nhân viên Congo, 1% cho phát triển lĩnh vực xã hội và 3% cho bảo vệ môi trường xung quanh¹.

Dự án tổng thể Trung Quốc – Congo đã trở thành điều bất ngờ đối với IMF, Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu và Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Phi. Các thể chế tài chính này không tin rằng, sự hợp tác như thế là phù hợp với một trong những yêu cầu chính đối với các nước có mức thu nhập thấp, có liên quan tới sáng kiến quốc tế về giảm gánh nặng nợ, cụ thể là - không ký kết các hiệp ước cho vay tín dụng mới dẫn đến làm tăng nợ. Mà nợ của CHDC Congo là hơn 8 tỷ USD trong khi ngân sách đất nước chỉ có 1,3 tỷ USD và phần lớn nó được dùng để trả lương cho các công chức, viên chức nhà nước. Ngoài ra, người ta cũng nghi ngờ khả năng của chính phủ Congo và bộ máy hành chính của nước này (thường mắc vào tệ tham nhũng) trong việc kiểm soát việc thực hiện các thỏa thuận đã đạt được với CHND Trung Hoa. Sự thật là, các khoản tín dụng và cho vay của ngân hàng nhà nước Trung Quốc (*Eximbank*) được dự tính cấp trực tiếp cho các công ty Trung Quốc (*Sinohydro*, *CREC*) là các công ty đang thực hiện dự án về cơ sở hạ tầng. Điều này gieo hy vọng cho Tổng thống CHDC Congo Z. Kabila, người đã tuyên bố rằng, cách làm như vậy “lần đầu tiên trong lịch sử đất nước sẽ mang lại cho người Congo cảm giác rằng, coban, đồng và niken phục vụ lợi ích của người Congo”.

Cũng giống như ở các nước khác của khu vực, ở CHDC Congo, Trung Quốc đang phải cạnh tranh gay gắt với các nước phương Tây và Cộng hòa Nam Phi

¹ Xem: Vandaele J. China Outdoes Europeans in Congo
(<http://allafrica.com/stories/printable/200802090006.html>).

để giành nguyên liệu chiến lược. Và, các chuyên gia nhận định rằng, những tài nguyên tốt nhất đang nằm dưới sự kiểm soát của các công ty Trung Quốc. Nguyên nhân là ở chỗ, khác với các công ty của Trung Quốc, các công ty của phương Tây giới hạn hoạt động của mình trong phạm vi các yêu cầu nêu trên của các thể chế tài chính quốc tế. Thêm vào đó, các nhà đầu tư tư nhân phương Tây sợ đầu tư vốn khi không có sự ủng hộ của nhà nước mình vào một đất nước không ổn định, gần như không được quản lý và mức độ tham nhũng cực cao. Còn các công ty Trung Quốc lại ít sợ điều đó bởi vì họ là các công ty nhà nước, và tinh thần bạo dạn, quy mô rộng trong hoạt động của họ mà trong trường hợp thành công có thể tạo cơ sở cho sự phục hồi kinh tế - xã hội của CHDC Congo, đã đưa Z. Kabila trở thành đối tác tin cậy nhất của Trung Quốc.

Tuy nhiên, nhìn chung, không thể đánh giá thái độ của người châu Phi đối với sự mở rộng thương mại - kinh tế của Trung Quốc chỉ theo hướng tích cực. Có khá nhiều ý kiến cho rằng, Trung Quốc mang lại cho châu Phi các cơ hội lớn nhưng đồng thời cũng gây ra mối đe dọa nghiêm trọng. Mối đe dọa đó thể hiện ở việc đưa nhiều sản phẩm giá rẻ của Trung Quốc đến châu Phi và điều đó đã bóp nghẹt ngành công nghiệp của các nước bản địa, trước hết là ngành công nghiệp dệt may. Sự lo lắng của người châu Phi gia tăng còn là do sự trao đổi không ngang giá các tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được của mình với thành phẩm hoặc bán thành phẩm của Trung Quốc. Họ cũng không hài lòng với hệ thống trả công lao động không công bằng cho công nhân viên chức châu Phi làm việc trong các xí nghiệp Trung Quốc, cũng như với việc Trung Quốc đưa công nhân sang châu Phi, trong khi châu Phi đang thừa lao động phổ thông. Thêm vào đó, nhiều nước châu Phi có cán cân ngoại thương âm với CHND Trung Hoa. Và lẽ dĩ nhiên, còn có các lo lắng có cơ sở, cho rằng, tất cả các khoản vay tín dụng, đầu tư... vào châu Phi là nhằm làm giàu cho giới quan chức châu Phi chứ không phải phục vụ cho nhu cầu của các tầng lớp dân cư nghèo khổ, cũng như giải quyết những vấn đề phát triển các nước châu Phi.

Diễn đàn kinh doanh Trung – Phi (tháng 4-2008) đã cho thấy một nỗi lo lắng nữa của các nhóm chính trị - xã hội các nước châu Phi trước sự tăng cường mạnh mẽ đầu tư của Trung Quốc vào những vùng có xung đột, bởi vì núp dưới khẩu hiệu không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước châu Phi,

Trung Quốc không những không giúp đỡ mà thậm chí còn cản trở các nỗ lực quốc tế (cụ thể là của LHQ) về điều chỉnh các xung đột.

Nhưng, khiếm khuyết cơ bản trong các quan hệ Trung – Phi có thể ảnh hưởng không tốt đến các triển vọng phát triển kinh tế ổn định của các nước trong khu vực chính là ở chỗ, khác với các đối tác Trung Quốc, nguyên thủ các nước châu Phi không có một chiến lược rõ ràng và được cân nhắc kỹ lưỡng trong hợp tác mang tính xây dựng với Trung Quốc. Trong khi đó, những người Trung Quốc hiểu rõ họ cần gì từ châu Phi và làm thế nào để đạt được nó, các nước châu Phi mới chỉ dự tính xây dựng chương trình chung cho các cuộc đàm phán, có thể liên kết các quan điểm của họ về những vấn đề công nghiệp hoá, khai thác tài nguyên thiên nhiên, thương mại tự do và điều tiết các đầu tư. Đồng thời, các nước châu Phi chỉ có thể gia tăng mối lợi và giảm thiểu thiệt hại trong quá trình đàm phán khi sử dụng các nhóm kinh tế tiểu khu vực làm bên tham gia chính về phía mình. Hiện nay, sự hợp tác Trung – Phi đang được thực hiện chỉ trên cơ sở các mối quan hệ liên quốc gia song phương cộng với hoạt động tự chủ của các xí nghiệp Trung Quốc ở các nước châu Phi.

Còn về sự quan tâm của những người châu Phi đối với mô hình phát triển Trung Quốc thì việc đưa nó cũng như bất kỳ một mô hình nào khác đến vùng đất châu Phi đều không thể được do một loạt nguyên nhân. Trước hết, do giới quan chức tham nhũng và không có ý chí chính trị, nhà nước châu Phi yếu kém, hoạt động kém hiệu quả, không có khả năng kết hợp sự kiểm soát xã hội đối với nhân dân với sự bảo đảm các kích thích phát triển vốn tư nhân. Tuy nhiên, điều đó không loại trừ khả năng họ có thể tiếp nhận một loạt các yếu tố của công cuộc hiện đại hóa kinh tế của Trung Quốc.

Liên minh châu Âu - châu Phi: các nỗ lực tìm kiếm cách thức hợp tác mới

Một trong những bộ phận cấu thành quan trọng nhất của cơ cấu quan hệ hỗ tương Bắc – Nam là các mối quan hệ liên khu vực đang được mở rộng theo nhiều hướng giữa châu Âu đang liên kết (EU) và châu Phi đang thể hiện sự gia tăng các xu hướng liên kết. Điều minh chứng cho sự gia tăng các mối

quan hệ này cùng với những khó khăn trong việc coi chúng là sự hợp tác mang tính chiến lược chính là Hội nghị thượng đỉnh EU – châu Phi lần thứ hai diễn ra trong hai ngày mừng 8 - 9/12/2007 tại Lisbon với sự tham gia của các nguyên thủ 27 nước châu Âu và 53 nước châu Phi. Kể từ Hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất (Cairo, 2000), 7 năm đầy phức tạp đã trôi qua mà trong thời gian đó, do quan điểm cứng rắn của nước Anh (nước Anh phản đối sự có mặt của Tổng thống Zimbabwe R. Mugabe tại Hội nghị) nên các bên đã không thể tổ chức được Hội nghị thượng đỉnh lần thứ hai. Việc quốc hữu hóa một phần đất đai thuộc về hậu duệ của các thực dân Anh cũng như những vi phạm nhân quyền thường xuyên ở Zimbabwe đã gây ra sự chỉ trích không chỉ từ phía nước Anh mà cả từ các nước thành viên khác thuộc EU. Nhưng sau 7 năm, những người châu Âu đã phá vỡ nguyên tắc đoàn kết của các nước châu Âu khi làm theo yêu cầu của các nước châu Phi là mời Tổng thống R. Mugabe của Zimbabwe và Tổng thống Omar Al-Bashi của Sudan – một người cũng bị chỉ trích không kém gay gắt về đường lối chính trị - đến tham dự Hội nghị thượng đỉnh.

Các nước châu Âu đã buộc phải làm như thế chính là do tính hợp lý về mặt kinh tế mà trước hết là sự phát triển kinh tế ổn định của châu Phi – cái đang cho phép mở rộng sự hợp tác thương mại - kinh tế song phương và củng cố vị thế của EU với tính cách là đối tác hàng đầu của các nước châu Phi (năm 2006, lưu chuyển hàng hoá giữa họ đạt 215 tỷ euro). Thêm vào đó, theo các nguyên tắc của WTO - tổ chức này phản đối việc trao các điều kiện đặc biệt cho các nhóm nước riêng biệt – từ ngày 31/12/2007, Hiệp định Kotonu (hiệp định bảo đảm chế độ ưu đãi cho hàng hóa của các nước châu Phi) đã hết hiệu lực. Trong bối cảnh đó, EU đã xúc tiến các cuộc đàm phán với các nước thành viên Cộng đồng các nước châu Phi, vùng biển Caribê và Thái Bình Dương về các vấn đề ký kết Hiệp ước hợp tác kinh tế. Ở châu Phi phía nam Sahara, EU đã đưa 5 nhóm kinh tế tiểu khu vực vào quá trình đàm phán. Những nước tham gia các nhóm này sẽ được phép vào các thị trường châu Âu và sẽ được giúp đỡ, nhưng đổi lại, họ phải đẩy mạnh hơn nữa việc tự do hóa thương mại qua lại với nhau và một việc đặc biệt khó khăn là, mở cửa các thị trường của mình cho các công ty châu Âu. Chỉ những nước kém phát triển nhất là vẫn có cơ hội

đưa hàng hóa miễn thuế vào các thị trường châu Âu trong phạm vi sáng kiến “Tất cả, ngoại trừ vũ khí”.

Để xích lại gần các nước châu Âu còn cần phải chống lại sự tiến bước mạnh mẽ của các nước lớn châu Á đến châu lục này, đặc biệt là của Trung Quốc như đã nói ở trên. Chính xu hướng mở rộng mạnh mẽ và trên quy mô rộng của Trung Quốc ngày càng làm cho EU lo lắng vì EU coi châu Phi là một phương án thay thế thực tế cho các nước cung cấp năng lượng truyền thống (Nga và Cận Đông). Ngoài ra, còn có một loạt các vấn đề nan giải (chẳng hạn như sự gia tăng dòng dân di cư từ các nước châu Phi) mà việc giải quyết chúng đòi hỏi phải có biện pháp toàn diện và chỉ khả thi trong phạm vi sự hợp tác chiến lược.

Từ lâu trước khi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh ở Lisbon, các nhà lãnh đạo châu Âu bắt đầu thuyết phục những người châu Phi (và cả chính họ) rằng, Hội nghị này sẽ khởi đầu cho giai đoạn mới của sự hợp tác chiến lược bình đẳng dựa trên quan điểm “con người là trên hết”. Ủy viên EU về phát triển và trợ giúp nhân đạo Luis Mishel đã kêu gọi người châu Âu “từ bỏ các quan hệ bảo hộ và thực dân kiểu mới, góp phần phát triển các nước châu Phi. Châu Phi - đó không phải là nơi có vấn đề. Đó là một châu lục giàu tiềm năng”. Tuyên bố này đã được đưa ra vào tháng 11/2007 ở Lisbon tại cuộc thảo luận của Liên minh nghị viện các nước châu Phi. Cuộc thảo luận này bàn về các văn kiện nền tảng của hội nghị thượng đỉnh sắp tới, đã được thông qua trước đó ở thủ đô của Ghana trong phiên họp kín của “bộ ba” (mỗi bên chỉ có 3 đại biểu tham gia) giữa EU và Liên minh châu Phi. Văn kiện “Sự hợp tác chiến lược châu Phi – EU: chiến lược chung Phi - Âu” bao gồm 4 phần: hoà bình và an ninh, quản trị tốt và các quyền con người, thương mại và liên kết khu vực, phát triển. “Chương trình hành động thứ nhất (2008-2010)” dự định thực hiện chiến lược này ở giai đoạn đầu, bao gồm 8 hướng hoạt động chung giữa EU và Liên minh châu Phi, cụ thể là: hoà bình và an ninh; quản lý một cách dân chủ và bảo đảm các quyền con người; thương mại và liên kết khu vực; đạt được các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; năng lượng; thay đổi khí hậu; di dân, tính cơ động và việc làm; khoa học và xã hội thông tin. Tuyên bố Lisbon khẳng định rằng, hội nghị thượng đỉnh cho thấy sự “chín muồi và chuyển

biến của cuộc đối thoại liên châu lục của chúng ta, mà cuộc đối thoại đó đang mở ra những cách thức và khả năng mới trong những hành động chung vì tương lai chung của chúng ta”.

Tuy nhiên, chủ nghĩa lạc quan của các chính khách châu Âu về khả năng thiết lập các mối quan hệ thật sự bình đẳng giữa những kẻ trước đây là thực dân và những người châu Phi đã không được những người châu Phi chia sẻ. G. Laport - lãnh đạo một Trung tâm của châu Âu về quản lý chính sách phát triển có trụ sở ở Brussel đã cảnh báo các chính khách châu Âu rằng: “Châu Phi có thái độ hay nghi ngờ”. Kế hoạch nêu trên chỉ có thể tạo đà cho sự phát triển cuộc đối thoại giữa các đối tác, bởi vì theo ý kiến của chuyên gia, những người châu Phi có thể không nhất trí với những hướng ưu tiên hoạt động chung mà châu Âu đã đưa ra.

Và sự thực là, một bộ phận các nguyên thủ các nước châu Phi với sự đứng đầu của nguyên thủ Libya M. Kaddafi cho rằng, chủ đề duy nhất cần được bàn thảo là khoản tiền mà các nước châu Âu bồi hoàn cho châu Phi vì sự bóc lột mang tính thực dân. Đáp lại, Lui Mishel đã tuyên bố rằng, chỉ riêng năm 2006, EU đã cấp cho châu Phi khoản trợ giúp nhân đạo trị giá 35 tỷ euro, đã chuộc lỗi với các thuộc địa cũ và ông này bổ sung thêm rằng, những đồng tiền đó “không phải luôn được các nhà lãnh đạo châu Phi dùng để phát triển châu Phi”. Sau lời kêu gọi của EU về việc chuyển sang cuộc đối thoại có tính chất xây dựng, người ta phát hiện ra rằng, những phản đối công khai của châu Phi là bắt nguồn từ luận đề nền tảng của Kế hoạch hợp tác chiến lược Phi - Âu do EU đưa ra. Cụ thể, đó là luận đề cho rằng, “sự quản lý một cách dân chủ và sự bảo vệ các quyền con người là chìa khóa cho sự phát triển bền vững, sự hợp tác giữa các đối tác và bộ phận tích hợp các giá trị cơ bản của chúng”¹. Lẽ dĩ nhiên, các nhà lãnh đạo chính trị hàng đầu của châu Phi không chống lại việc phối hợp nỗ lực với các nước châu Âu trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng – tai họa chính của các nước châu Phi. Họ hoan nghênh việc 22 nước -

¹ First Action Plan (2008-2010) for the Implementation of the Africa-EU Strategic Partnership. EU-Africa Summit 2007. Lisbon 7 - 9/12/2007
(http://ec.europa.eu/development/services/events/eu-africa-summit-2007/photos_en.cfm)_

thành viên EU phê chuẩn “Hiệp ước của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) chống lại việc nhận hối lộ”, hiệp ước đó đang thúc đẩy cuộc đấu tranh với hiện tượng này trong hợp tác kinh doanh quốc tế do các tập đoàn từ các nước OECD thực hiện. Về phía mình, trên lý thuyết các nước châu Phi thừa nhận cần phải khởi động thực sự cơ chế đã được xây dựng - cơ chế giám sát lẫn nhau giữa các nước châu Phi (APRM) về thực hiện quyền con người và nâng cao chất lượng quản lý - điều mà EU đặc biệt chú ý. Nhưng trên thực tế, quá trình này diễn ra rất khó khăn.

Thắng lợi trong việc cho phép R. Mugabe tham gia hội nghị thượng đỉnh, sự gia tăng trông thấy mối quan tâm từ phía CHND Trung Hoa và Ấn Độ - những nước đang củng cố vị thế của mình trong nền kinh tế và chính trị thế giới - đã mang lại cho người châu Phi sự tự tin trong cuộc đối thoại với châu Âu. Nhiều nhà lãnh đạo của châu Phi đang cho rằng, những người châu Âu không hiểu tình hình thực tế ở đất nước họ và họ công khai phản đối sự hợp tác và giúp đỡ kinh tế gắn với những yêu cầu cải cách chính trị. Phó Thủ tướng Angola A. Zaimo đã phát biểu: “Các cuộc cải cách phải là sản phẩm hoạt động của các lực lượng trong nước, của sự phát triển của chính các nước. Không nên mạo hiểm áp đặt các mô hình”.

Nhưng những bất đồng lớn hơn nữa giữa châu Phi và châu Âu đã xuất hiện trong các vấn đề hợp tác thương mại - kinh tế - điều mà các nhà lãnh đạo châu Phi quan tâm hàng đầu. Điều này không liên quan đến việc lý giải Kế hoạch mở rộng thương mại và đẩy mạnh liên kết khu vực (đã được nêu ở trên) là “nhân tố quan trọng của phát triển, tăng trưởng kinh tế và bảo đảm việc làm cũng như giảm nghèo đói”. Nó cũng không liên quan đến luận điểm cho rằng “các khối liên kết kinh tế nội khu vực là các chủ thể chính trong việc thúc đẩy và làm hài hòa các quá trình này”. Hiệp ước về hợp tác kinh tế – Hiệp ước này đã cụ thể hóa về mặt lý luận phương hướng đúng đắn của Kế hoạch “mở rộng khả năng của các nước châu Phi trong việc tiếp thụ các nguyên tắc, chuẩn mực và tiêu chuẩn chất lượng, góp phần làm cho việc tiếp

cận đến các thị trường khu vực và quốc tế trở nên thực tế hơn” đã gây ra sự phản đối của nhiều nước châu Phi¹.

Theo Hiệp ước về hợp tác kinh tế, EU đề nghị mở rộng sự tiếp cận tự do đến các thị trường châu Âu đối với hàng hoá từ các nước châu Phi vùng Nam Sahara (ngoại trừ Cộng hoà Nam Phi) bắt đầu từ năm 2008. Đến lượt mình, các nước châu Phi cần phải mở cửa các thị trường của mình cho hàng hoá, dịch vụ và đầu tư từ các nước EU sau khi đã thông qua những nguyên tắc mới về việc cung cấp chúng, cũng như cho các dòng hàng hóa từ các nước láng giềng. Chế độ ngoại thương ở các nước châu Phi vùng Nam Sahara vẫn khắt khe hơn so với ở các nước châu Á đang phát triển năng động, trong số đó có Trung Quốc - đất nước mà châu Phi muốn noi theo. Chẳng hạn, ở các nước châu Phi đã xác lập các thuế quan nhập khẩu ít nhất là đối với 80% hàng nhập khẩu từ châu Âu. Chẳng hạn, các mức thuế quan đối với những dược phẩm tối cần thiết trong trường hợp có dịch bệnh ở Ethiopia bằng 20-40% giá trị của chúng. Để thực hiện các hoạt động xuất - nhập khẩu, cần phải mất rất nhiều thời gian và giấy tờ; chi phí cho việc tiến hành các thủ tục giấy tờ hành chính rất lớn. Nếu các nước châu Phi không bãi bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu thì EU sẽ phải tăng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ các nước châu Phi vào năm 2008.

Những viễn cảnh như thế đã gây ra phản ứng tiêu cực từ phía các nước châu Phi, bởi vì họ cho rằng, hàng hoá châu Âu ồ ạt đổ vào châu Phi sẽ đánh vào ngành công nghiệp chưa vững mạnh của họ, còn việc bị mất thuế nhập khẩu sẽ đánh vào ngân sách của họ. Quan điểm của các nước châu Phi nhận được sự ủng hộ của một loạt các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các tổ chức này khẳng định rằng, đối với các nước Burundi, Cameroon, Congo, Kenya, Mauritius, việc xóa bỏ thuế đánh vào hàng hóa châu Âu sẽ kéo theo sự giảm thu ngân sách mà trong trường hợp xấu nhất, số lượng bị giảm còn cao hơn cả các trợ cấp của những nước này cho y tế. Ở Congo, Togo và Mauritius, các thiệt hại từ việc thực hiện Hiệp ước về hợp tác kinh tế sẽ ngang với các chi phí của chính phủ cho giáo dục. Do

¹ Ibidem.

tự do hóa thương mại mà phần thu ngân sách của Gambia và Cape Verde giảm 20%, của Gana và Senegal – 10%¹. Một số chuyên gia Pháp cho rằng, việc thực hiện Hiệp ước về hợp tác kinh tế sẽ củng cố và mở rộng các vị thế thương mại của EU ở châu Phi, nhưng nó cũng kéo theo việc giảm lưu chuyển hàng hóa của các nước châu Phi với các nước như Mỹ, Brazil, Trung Quốc, Nhật Bản, đồng thời giảm thương mại trong nội bộ châu Phi và điều đó là trái ngược với những mục đích hợp tác chiến lược đã được tuyên bố.

Trước khi Hội nghị thượng đỉnh bắt đầu, các nhà lãnh đạo EU đã có những động thái nhằm tránh trường hợp xấu nhất trong các cuộc đàm phán về Hiệp ước hợp tác kinh tế. Nhưng Cộng đồng kinh tế các nước Tây Phi (gồm 15 nước, trong đó có nước “nặng ký” như Nigeria) đã bác lời kêu gọi của EU về việc ký kết các hiệp định thương mại tạm thời trước khi kết thúc năm 2007 và đã yêu cầu kéo dài thời hạn có hiệu lực của ngoại lệ này trong số các nguyên tắc của WTO thêm 18 tháng nữa. Cộng hoà Nam Phi đã ngăn cản các nước - thành viên Cộng đồng phát triển Nam Phi đạt được các thỏa thuận mới trong các cuộc đàm phán với EU về các vấn đề như: các nguyên tắc cung cấp dịch vụ và thực hiện đầu tư vốn. Tuy nhiên, áp lực từ phía EU và những lo ngại về tăng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa của họ khiến một loạt nước châu Phi đã ký kết các hiệp ước riêng rẽ. Chẳng hạn, Ghana và Ivory Coast phớt lờ quan điểm của nhóm các nước Tây Phi và đã ký các hiệp ước tạm thời, trong đó có điều khoản loại bỏ việc tăng mạnh thuế nhập khẩu sản phẩm từ ca-cao và chuối. Sự chia rẽ cũng diễn ra trong Cộng đồng phát triển Nam Phi. Các chuyên gia hoàn toàn đúng khi nhận định rằng, việc ký Hiệp ước hợp tác kinh tế với từng nước châu Phi đang làm gián đoạn các xu hướng liên kết trong khu vực châu Phi. Nhiều nhà lãnh đạo châu Phi cũng đi đến kết luận này và họ yêu cầu, tất cả các hiệp định đều phải chuyển cho các tổ chức của Liên minh châu Phi để xem xét lại và thống nhất trước khi ký kết và hợp thức hoá chúng. Quả thực là ở Tây Phi, quá trình đi đến các thuế quan thống

¹ Xem: The Daily Monitor (Addis Ababa). 01/02/2008
(<http://allafrica/stories/printable/200802010529.html>).

nhất là không thể nếu như các Hiệp ước hợp tác kinh tế tạm thời đã được ký với Ghana và Ivory Coast không được thay đổi.

Tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ hai giữa EU và Liên minh châu Phi, 31 nước châu Phi vùng Nam Sahara đã ký các hiệp ước hợp tác chiến lược và để thực hiện chúng, trong khuôn khổ “Quỹ phát triển châu Âu” thứ mười từ năm 2008 đến hết năm 2013, Ủy ban EU sẽ cấp cho các nước này 8 tỷ euro. Sau khi ký văn bản tương tự với tất cả các quốc gia thuộc tiểu vùng Sahara, họ sẽ được cấp hàng năm 3,3 tỷ euro theo kênh của Quỹ này. Tổng hỗ trợ hàng năm của Ủy ban EU cho châu Phi thông qua các ngân sách và chương trình khác nhau trong tiến trình thực hiện Hiệp ước hợp tác chiến lược sẽ là 5 tỷ euro¹.

Mặc dù thực hiện những khoản trợ giúp hậu hĩnh đồng thời gây sức ép nhưng các nước châu Âu vẫn phải nỗ lực nhiều nữa mới mong ép được các nước châu Phi còn lại, trong đó có các nước kinh tế phát triển nhất châu lục là Nigeria và Angola, ký kết các hiệp ước hợp tác chiến lược. Tuy nhiên, bản thân sự kiện tiến hành Hội nghị thượng đỉnh và việc các nước châu Phi ký Tuyên bố Lisbon cho thấy, các nước châu Phi quan tâm tới sự hợp tác chiến lược với EU - đối tác kinh tế và thương mại chính và cũng là nguồn trợ giúp chính cho các mục tiêu phát triển - để đáp lại kịp thời các thách thức của thời đại.

Trong khi thể hiện thái độ nhìn chung là tích cực đối với việc đẩy mạnh các quan hệ thương mại - kinh tế quốc tế của nước mình với EU, Trung Quốc và Ấn Độ, người dân châu Phi cũng không che giấu nỗi lo về các hậu quả đối với châu Phi từ cuộc cạnh tranh giữa các chủ thể đó khi nhận thấy sự phụ thuộc kinh tế của mình vào họ. Sau khi Ấn Độ tiếp bước Trung Quốc tuyên bố đưa hoạt động kinh tế đối ngoại và chính trị đối ngoại với châu Phi lên tầm hợp tác chiến lược, một loạt các phương tiện thông tin đại chúng châu Phi bày tỏ sự hoan nghênh bước đi này, nhưng họ cũng kêu gọi người châu Phi không nên tưởng tượng, coi “sự quan tâm

¹ First Action Plan (2008-2013) for the Implementation of the Africa-EU Strategic Partnership.

săn sóc của những người châu Á” là bước tiếp theo để “xâm chiếm châu Phi”. Ngay cả các quan hệ với EU cũng làm cho người châu Phi quan tâm không kém. Mặc dù lãnh đạo các quốc gia châu Phi đã ký Tuyên bố Lisbon, họ vẫn đang chỉ trích EU ngày càng nhiều do EU gây sức ép lên họ trong tiến trình các cuộc đàm phán thương mại.

Lẽ dĩ nhiên, các bên đang cạnh tranh với nhau nhằm giành sự khoản đãi của châu Phi đều quan tâm tới việc châu Phi khắc phục tình trạng lạc hậu kinh tế bằng cách hiện đại hoá và phát triển. Châu Phi đang được cung cấp sự trợ giúp kinh tế đáng kể, được tạo điều kiện vươn ra các thị trường quốc tế, được giảm nợ và được áp dụng các biện pháp khác để kích thích phát triển kinh tế. Đi theo cách thức này đã cho phép không chỉ đẩy nhanh việc giải quyết các vấn đề nhân đạo của khu vực lạc hậu nhất thế giới như nghèo đói, dịch bệnh..., giảm các nguy cơ khủng bố, mà còn góp phần xác lập một hệ thống kinh tế thế giới cân bằng hơn thông qua việc nâng cao địa vị và vai trò thực tế của các nước châu Phi với tính cách là các chủ thể hoạt động của hệ thống đó.

Những thay đổi như thế có thể trở thành những hạn chế nhất định đối với trận chiến mới nhằm giành tài nguyên thiên nhiên và thị trường tiêu thụ của châu Phi - điều mà các nền kinh tế lớn đang công nghiệp hóa mạnh mẽ của châu Á cũng như phương Tây hậu công nghiệp ngày càng quan tâm nhiều hơn. Cuộc tranh giành sẽ ngày càng khốc liệt hơn với sự tham gia của nước Nga thông qua các doanh nghiệp lớn nhất của mình (“Rusal”, “Alrosa”). Trong bối cảnh đó, kinh nghiệm hiện nay cho thấy, chỉ có những nước lớn của châu Phi, có tầm quan trọng về kinh tế và chính trị đối với các nước hàng đầu thế giới là có thể bảo vệ được phần nào lợi ích quốc gia của mình, cũng như sử dụng khu vực hoá làm công cụ hữu hiệu để tham gia vào nền kinh tế đang toàn cầu hóa với tính cách là các chủ thể của nó. Ở một mức độ nhất định, đây là kết quả của việc củng cố các quan hệ theo chiều ngang trong hệ thống Nam - Nam, và điều đó đưa đến sự điều chỉnh toàn cầu hóa theo hướng chú ý nhiều hơn đến lợi ích của các nước đang phát triển với sự tham gia tích cực của Trung Quốc và Ấn Độ.

Đồng thời, cuộc tranh giành châu Phi tiếp theo sẽ đưa đến những hậu quả mang tính tiêu cực nhiều hơn là tích cực đối với sự hình thành chủ nghĩa khu vực toàn châu Phi. Chúng tôi xin gợi nhớ lại rằng, trên bước đường của chủ nghĩa khu vực này đang có những rào cản bên trong về kinh tế: các thị trường quốc gia hạn hẹp, ít đa dạng, định hướng xuất khẩu nguyên liệu thô thuần túy, sự bổ sung cho nhau giữa các tổ hợp kinh tế của các quốc gia chưa thỏa đáng.

Các nước kinh tế kém phát triển đang lo sợ phải chịu sức ép của các nước láng giềng lớn mạnh. Một loạt các yếu tố chính trị cũng đang cản trở các quá trình liên kết. Những quan hệ cực kỳ căng thẳng đang tồn tại giữa một số quốc gia đang dẫn đến phá vỡ các quan hệ ngoại giao và thậm chí là gây ra các xung đột vũ trang. Nhiều nước đang phải chịu sự bất ổn chính trị trong nước và điều đó gây ảnh hưởng xấu đến tình hình chính trị ở các nước láng giềng và thậm chí là ở một số tiểu khu vực.

Trong báo cáo đầu tiên của Ủy ban kinh tế châu Phi (ECA) về liên kết kinh tế ở châu Phi cũng nhấn mạnh sự phân tán trong các nỗ lực của các nước châu Phi do phần lớn họ thuộc về một số nhóm liên kết kinh tế tiểu khu vực. Và nếu các nhóm lớn nhất trong số đó (Cộng đồng kinh tế Tây Phi, Cộng đồng phát triển Nam Phi v.v.) có cơ hội trở thành các đối tác thực sự của EU, Trung Quốc và Ấn Độ và các chủ thể tham gia các quan hệ kinh tế quốc tế nhờ đẩy mạnh tốc độ các quá trình liên kết nội bộ thì đối với Liên minh châu Phi, triển vọng đó là rất nhỏ. Liên minh châu Phi hiện chỉ là một khối thể chế được củng cố bởi các mất khâu chính trị nhiều hơn là các mất khâu kinh tế, thêm vào đó, nó lại không có bộ phận cấu thành nền tảng, có thể biến chuyển khối thể chế thành khu vực, cụ thể - đó chính là tính đồng nhất văn hóa xã hội giữa các nước Bắc Phi và các nước vùng châu Phi Nam Sahara.

Người dịch: **Vĩnh Lộc**

Hiệu đính: **Minh Phương**

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRUNG QUỐC VÀ QUAN HỆ TRUNG - NHẬT

SUN CHENG*. *Zhongguo de fazhan yu Zhong – Ri guanxi*. Riben xuekan, 2009 n., d. 2 q..
<http://ijs.cass.cn/files/xuekan/2009-2.html>

Lời nói đầu:

Bài viết xuất phát từ ba phương diện là sự phát triển của Trung Quốc và quan hệ kinh tế Trung - Nhật, quan hệ chính trị Trung - Nhật, quan hệ Trung - Nhật trong hợp tác khu vực để trình bày và phân tích tác dụng thúc đẩy của sự phát triển của Trung Quốc đối với quan hệ Trung - Nhật. Trong vòng 30 năm cải cách mở cửa, sự phát triển của Trung Quốc đã có ảnh hưởng tích cực tới việc điều chỉnh quan hệ quốc tế ở Đông Á, thúc đẩy sự phát triển của quan hệ Trung - Nhật. Quan hệ Trung - Nhật đã bước vào một thời kỳ điều chỉnh mang tính lịch sử chưa từng có từ trước tới nay.

30 năm thực hiện chính sách cải cách mở cửa trở lại đây, đồng thời với sự tiến bộ không ngừng của kinh tế, xã hội, Trung Quốc cũng đã giành được những thành tựu to lớn trên lĩnh vực quan hệ ngoại giao. Sự tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia và tư tưởng ngoại giao tiến cùng thời đại đã tạo ra những đảm bảo chắc chắn để Trung Quốc đối phó với hoàn cảnh quốc tế phức tạp và mở ra cục diện mới trong quan hệ đối ngoại. Quan hệ Trung - Nhật giữ vị trí quan trọng trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc. 30 năm trở lại đây kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh

* Sun Cheng (Tôn Thừa), Giáo sư Học viện Chính trị và Quản lý công, Đại học Chính trị và Pháp luật Trung Quốc.

chóng, cơ sở của quan hệ Trung - Nhật không ngừng được củng cố. Tuy có xuất hiện một số trắc trở, nhưng xu hướng phát triển hướng đến tương lai của quan hệ Trung - Nhật không hề thay đổi, hơn nữa cùng với sự phát triển của Trung Quốc, quan hệ Trung - Nhật đang tiến bước mạnh mẽ sang một giai đoạn mới. Nghiên cứu ý nghĩa tích cực sự phát triển của Trung Quốc đối với quan hệ Trung - Nhật cũng là từ một phương diện để nghiên cứu những thay đổi to lớn xảy ra trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc trong 30 năm cải cách mở cửa.

1. Sự phát triển của Trung Quốc tạo ra cơ sở ổn định và động lực bền vững cho sự phát triển của quan hệ Trung - Nhật

Cơ sở và động lực cho sự phát triển của quan hệ Trung - Nhật là gì? Câu trả lời chắc chắn là lợi ích quốc gia, phát triển quan hệ Trung - Nhật phù hợp với lợi ích quốc gia của hai nước Trung Quốc và Nhật Bản. Điểm gặp nhau về lợi ích quốc gia của hai nước Trung Quốc và Nhật Bản trước hết tập trung ở mặt kinh tế, hơn nữa sự phát triển của Trung Quốc cũng tạo ra cơ sở ổn định và động lực bền vững cho sự phát triển của quan hệ Trung - Nhật chính ở phương diện này.

Về mặt kinh tế, quan hệ Trung - Nhật có tính chất bổ sung lẫn nhau. Chính tính chất bổ sung về mặt kinh tế này khiến cho trước khi bình thường hóa quan hệ, hai nước Trung - Nhật đã khắc phục nhiều khó khăn để thiết lập kênh giao lưu kinh tế, đồng thời từng bước mở rộng các mối liên hệ, tạo ra cơ sở vững chắc cho việc bình thường hóa quan hệ bang giao. Năm 1972, hai nước Trung - Nhật chính thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao, mở ra con đường thuận lợi cho hai nước thiết lập quan hệ giao lưu kinh tế thương mại. Sau đó, hai nước nhanh chóng ký kết một loạt hiệp định, dọn đường cho quan hệ kinh tế thương mại phát triển. Năm 1978, *Hiệp ước hòa bình hữu nghị Trung - Nhật* được ký kết, hai nước nhất trí đồng ý hướng tới tương lai, xây dựng quan hệ mới giữa hai bên, quan hệ Trung - Nhật đã hoàn thành bước nhảy vọt lịch sử to lớn. Nếu từ năm 1972 khi hai nước Trung - Nhật bình thường hóa quan hệ đến năm 1978 khi *Hiệp ước hòa bình hữu nghị Trung - Nhật* được ký kết là thời kỳ tiến hành chuẩn bị cho sự phát triển mạnh của quan hệ giữa hai nước, thì sau khi ký kết *Hiệp ước hòa bình hữu nghị Trung - Nhật*, quan hệ hai nước đã tiến vào thời kỳ phát triển nhanh chóng, hơn nữa về mặt thời gian, việc này lại trùng khớp với lúc Trung

Quốc thực hiện chính sách cải cách mở cửa. Khi đưa tin về cuộc phỏng vấn Đại sứ Nhật Bản tại Trung Quốc Yuji Miyamoto, phóng viên Nhân dân nhật báo viết: “Hai cái 30 năm trùng hợp làm một đường như là một sự ngẫu nhiên, nhưng cải cách mở cửa đã đem thời cơ mới đến không chỉ cho Trung Quốc, mà cho cả quan hệ Trung - Nhật ”¹.

Hội nghị III Ủy ban trung ương khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc khai mạc tháng 12 - 1978 tuyên bố Trung Quốc tiến vào thời kỳ lịch sử mới cải cách mở cửa, công tác của toàn Đảng và toàn quốc đều chuyển hướng theo quỹ đạo lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm. Trải qua 10 năm biến động của thời kỳ “Cách mạng văn hóa”, Trung Quốc có trăm ngàn khó khăn cần giải quyết, vấn đề đầu tiên mà công cuộc phát triển kinh tế phải đối mặt là thiếu vốn và kỹ thuật. Trong khi là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới chỉ sau Mỹ, Nhật Bản tuy không thiếu vốn và kỹ thuật, nhưng vì đang đối mặt với tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ có tính toàn cầu sau hơn 10 năm phát triển kinh tế với mức độ cao, để bảo đảm cung cấp ổn định nguồn năng lượng và nguyên liệu, nó cần gấp rút đa nguyên hóa nguồn cung cấp, đồng thời để giảm nhẹ ảnh hưởng của những xung đột thương mại với Âu - Mỹ, nó cũng cần tìm kiếm thị trường mới. Trong tình hình đó, trữ lượng than đá và dầu mỏ phong phú của Trung Quốc đã đem đến cho Nhật Bản những hy vọng mới về nguồn cung cấp năng lượng, còn trang bị và kỹ thuật của Nhật Bản cũng thỏa mãn ở mức độ nhất định nhu cầu hiện đại hóa kinh tế của Trung Quốc.

Tính chất bổ sung về kinh tế giữa hai nước Trung - Nhật tập trung thể hiện ở việc ký kết và gia hạn *Hiệp định thương mại dài hạn Trung - Nhật*. Tháng 2 năm 1978, Trung Quốc và Nhật Bản ký kết *Hiệp định thương mại dài hạn*, thương mại hai nước phát triển theo hướng ổn định hóa lâu dài. Năm sau, thông qua thương lượng, hai bên nhất trí đồng ý gia hạn và mở rộng *Hiệp định thương mại dài hạn Trung - Nhật* vừa ký kết. Tháng 3 - 1979, hai bên lại kéo dài thời hạn có hiệu lực của *Hiệp định thương mại dài hạn* từ 8 năm lên 13 năm, kim ngạch xuất khẩu của thương mại hai bên tăng 1 - 2 lần, đạt đến 20 -

¹ Cao Pengcheng (Tào Bằng Trình). *Ý nghĩa sâu sắc của hai cái 30 năm* - Phỏng vấn đại sứ Nhật Bản tại Trung Quốc Yuji Miyamoto. Nhân dân nhật báo, ngày 30/12/2008.

30 tỉ USD. Hiệp định thương mại dài hạn còn bao gồm việc Trung Quốc nhập các thiết bị kỹ thuật từ Nhật Bản. Kết cấu thương mại Trung - Nhật thời kỳ này là Trung Quốc nhập các nguyên liệu công nghiệp như sắt thép, máy móc, sợi hóa học..., Nhật Bản nhập nông sản, sản phẩm phụ nông nghiệp và dầu mỏ, than đá của Trung Quốc. Chính sự phát triển của kinh tế Trung Quốc đã khiến cho tính chất bổ sung lẫn nhau về kinh tế của Trung Quốc và Nhật Bản bước đầu được phát huy, cũng đã thực hiện sự lâu dài hóa và ổn định hóa trong thương mại hai nước, kim ngạch thương mại giữa hai nước cũng tăng lên nhanh chóng.

Có thể nói, tính bổ sung lẫn nhau của thương mại Trung - Nhật thời kỳ đầu được xây dựng trên cơ sở lấy sản phẩm sơ cấp đổi kỹ thuật và sản phẩm có giá trị phụ gia cao. Cùng với sự mật thiết hơn nữa của mối liên hệ kinh tế Trung - Nhật, cơ cấu thương mại hai bên cũng đã bắt đầu có sự thay đổi. Ví dụ năm 1979 trong những hàng hóa Nhật Bản nhập từ Trung Quốc, hàng thành phẩm chiếm 26,5%, năm 1989 tăng lên 51,5%, năm 1996 đạt 78%¹. Hiện nay, trong thương mại Trung - Nhật, tỷ trọng của nguyên vật liệu dần giảm xuống, sản phẩm cơ điện đã trở thành mặt hàng chủ yếu. Sự chuyển biến của cơ cấu thương mại Trung - Nhật chủ yếu do hai nguyên nhân: Thứ nhất, sau “Hiệp định Quảng trường”^{*} tháng 9 năm 1985 giữa bộ trưởng tài chính và giám đốc ngân hàng trung ương của 5 quốc gia phát triển phương Tây, để đối phó với những biến đổi của tình hình kinh tế quốc tế, hạ thấp giá thành sản xuất, hòa hoãn xung đột thương mại, Nhật Bản đã di chuyển với quy mô lớn năng lực sản xuất ra nước ngoài; Thứ hai, Trung Quốc tăng cường thực hiện chính sách cải cách mở cửa, thu hút vốn và kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, kinh tế phát triển nhanh chóng, trình độ kỹ thuật sản xuất

¹ Xem Xu Zhixian (Từ Chi Tiên). *30 năm quan hệ Trung - Nhật*, Nxb Thời sự, 2002, tr. 156.

^{*} Tháng 9/1985, Mỹ vạch kế hoạch mở rộng Hội nghị thượng đỉnh năm nước Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức tại Khách sạn Quảng trường ở NewYork, cùng nhau ký Hiệp định điều chỉnh tỷ giá hối đoái giữa các đồng Yên, USD và EURO. Kết quả là năm 1980, 1 USD đổi được 250 Yên, đến năm 1996 chỉ đổi được 87 Yên. Đồng Yên Nhật nâng giá lên 2,8 lần, khiến kinh tế Nhật suy sụp suốt 10 năm, trong khi đó, Mỹ lại có một thập niên phát triển ổn định (ND).

được nâng cao với mức độ lớn. Sự thay đổi của cơ cấu thương mại Trung - Nhật phản ánh thương mại hai nước đã chuyển từ phân công quốc tế theo chiều dọc sang phân công quốc tế theo chiều ngang. Mặc dù trong phân công Nhật Bản vẫn giữ ưu thế so sánh về những sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, nhưng tính bổ sung lẫn nhau của kinh tế Trung Quốc và Nhật Bản đã được phát huy trên cơ sở mới, cao hơn, quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của kinh tế hai nước càng sâu sắc thêm.

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Trung Quốc đã đưa đến những cơ hội tốt cho việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế và di chuyển các ngành công nghiệp của Nhật Bản. Kinh tế Trung Quốc đã trở thành một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến kinh tế Nhật Bản. Hiện nay, trao đổi kinh tế thương mại Trung - Nhật đã trở thành quan hệ kinh tế thương mại song phương có quy mô lớn nhất trên thế giới. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, năm 2008, kim ngạch thương mại hai nước Trung - Nhật là 266,78 tỷ USD¹. Thương mại của Nhật Bản với Trung Quốc liên tiếp trong hai năm đã vượt qua thương mại với Mỹ, Trung Quốc đã trở thành bạn hàng thương mại lớn nhất của Nhật Bản. Đến tháng 6 năm 2008, tổng cộng các hạng mục đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc đã là hơn 40 nghìn, số vốn đầu tư thực tế đạt 64,6 tỷ USD, là nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn thứ hai của Trung Quốc. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa Trung Quốc và Nhật Bản có lợi cho cả hai nước. Không chỉ Trung Quốc có được vốn và kỹ thuật của Nhật Bản, mà sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc cũng tạo ra những điều kiện có lợi cho sự tăng trưởng ổn định của kinh tế Nhật Bản. Ví dụ, quan niệm phổ biến ở Nhật Bản cho rằng, quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc có tác dụng tích cực để Nhật Bản thoát ra khỏi tình trạng đình đốn kinh tế kéo dài sau sự tan vỡ của kinh tế bong bóng, thậm chí cho rằng, sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đã thúc đẩy sự tăng trưởng xuất khẩu của Nhật Bản, đối với sự hồi phục của kinh tế Nhật Bản, nó như là “nắng hạn lâu ngày gặp mưa”. Trung Quốc đã trở thành đối tác quan trọng chi phối sự phồn vinh của

¹ http://www.customs.gov.cn/publish/porta10/tab2453/module72494/info_157554.htm.

kinh tế Nhật Bản, từ nay về sau khuynh hướng này chỉ có tăng chứ không hề giảm¹.

Sự phát triển của kinh tế Trung Quốc đang hình thành cục diện phân công quốc tế cộng sinh Trung - Nhật. Không chỉ xuất phát từ cơ cấu ngành nghề truyền thống để nhìn nhận tính chất bổ sung của Trung Quốc và Nhật Bản, mà qua các xí nghiệp dân doanh đang không ngừng nổi lên ở các địa phương của Trung Quốc, Nhật Bản cũng đã thấy được tương lai của kết cấu phân công quốc tế này. Sự phát triển của toàn cầu hóa kinh tế khiến cục diện kinh tế thương mại quốc tế đang có những thay đổi mạnh mẽ, Nhật Bản cũng đang chuyển biến tới việc xây dựng thể chế phân công quốc tế ở khu vực Đông Á. Sự liên hệ giữa tương lai của Trung Quốc và tương lai của Nhật Bản ngày càng mật thiết. Từ năm 2000 đến năm 2004, giáo sư Watanabe Yukio của Đại học Keio mỗi năm ít nhất hai lần đến khu vực Ôn Châu tỉnh Chiết Giang để tiến hành điều tra. Ông rút ra kết luận là: sự hợp tác kinh tế của Nhật Bản với Trung Quốc hoàn toàn không tạo ra “sự rỗng ruột hóa” của các ngành nghề ở Nhật Bản. Ngay cả các xí nghiệp dân doanh vừa và nhỏ đang phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc cũng không phải là mối đe dọa mà là cơ hội đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản. Ông cho rằng, lấy ngành may mặc cao cấp và ngành cơ giới công nghiệp làm đại diện, Nhật Bản vẫn duy trì được ưu thế, giữa Trung Quốc và Nhật Bản có thể tiếp tục duy trì cục diện phân công quốc tế cộng sinh. Sự phát triển của Trung Quốc là cơ hội lớn đối với Nhật Bản². Điều tra này chỉ từ một mặt để phân tích mối quan hệ kinh tế thương mại đang xuất hiện những thay đổi giữa Trung Quốc và Nhật Bản, Nhật Bản đang kết hợp chặt chẽ sự phát triển tự thân của mình với châu Á. Báo cáo chiến lược *ý tưởng về cửa ngõ châu Á* mà Nhật Bản công bố tháng 5 năm 2007 nêu rõ: “Không thể suy nghĩ về kinh tế xã hội của Nhật Bản tách rời toàn cầu hóa, đặc biệt là tách rời những thay đổi mạnh mẽ của châu Á. Kinh tế Nhật Bản đã hòa nhập sâu sắc vào trật tự chặt chẽ của khu vực châu

¹ Toshiya Tsugami, *Kore kara no Chugoku keizai no yuki kata to Nihon no ari kata*, Nihon no taichu sogo senryaku – “Senryakuteki patona to shite no Chugoku” tojo e no kitai to Nihon no hosaku, PHP Sogo Kenkyusho, 2008 nen, 6 getsu, 44 peji.

² Yukio Watanabe. *Chugoku no sangyo hatten to Nihon keizai – Nichu kosei no hokosei to kokunai sangyo ni totte no kadai* Toya, 2004 nen 8 getsu go.

Á, quan hệ theo chiều dọc “châu Á và Nhật Bản” đang biến đổi thành mối quan hệ chiến lược theo chiều ngang là “Nhật Bản trong châu Á”. Nhật Bản quyết không thể bị những biến động của châu Á gạt ra ngoài cuộc”¹. Trong quá trình kinh tế Nhật Bản gia nhập châu Á, quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc sẽ sâu sắc hơn nữa. Tháng 6 năm 2008, bản báo cáo của Viện nghiên cứu PHP, một cơ quan tư vấn nổi tiếng của Nhật Bản kiến nghị, Nhật Bản cần coi việc tìm cách lợi dụng sự phát triển của kinh tế Trung Quốc, duy trì sự phồn vinh và sức sống của mình là vấn đề lớn nhất trong chính sách kinh tế. Để mở rộng thị trường tại Trung Quốc, Nhật Bản sẽ tăng cường liên hệ với Trung Quốc, cho đến ký kết Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) và Hiệp định Hợp tác Kinh tế (EPA), mở rộng sự lưu động nguồn nhân lực, tăng cường hợp tác tài chính, bao gồm thu hút đầu tư của Trung Quốc². Tương lai rộng mở của hợp tác kinh tế Trung - Nhật sẽ tạo ra cơ sở ổn định và động lực bền vững cho sự phát triển của quan hệ hai nước.

2. Sự phát triển của Trung Quốc thúc đẩy xuất hiện những điều chỉnh mang tính lịch sử trong quan hệ Trung - Nhật

Trong khi phát triển nhanh chóng trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ Trung - Nhật cũng đã có một số chấn động. Điều này phản ánh quan hệ hai nước đã tiến vào một thời kỳ điều chỉnh mang tính lịch sử.

Sau khi bước vào thời cận đại, Nhật Bản trở thành cường quyền ở Đông Á, trong khi Trung Quốc loạn trong giặc ngoài, nghèo khổ yếu hèn. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Nhật Bản một lần nữa nổi lên từ đống đổ nát, cho đến trước khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, thực lực kinh tế và trình độ phát triển xã hội của Nhật Bản cao hơn Trung Quốc rất nhiều. Có nghĩa là, mặc dù thời cổ đại Trung Quốc là trung tâm của Đông Á, văn minh Trung Quốc có những ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của Nhật Bản,

¹ *Hội nghị Chiến lược Cửa ngõ của Nhật Bản, ý tưởng về vai trò của châu Á*, <http://www.kantei.go.jp/jp/singi/asia/china.pdf>.

² Toshiya Tsugami. *Kore kara no Chugoku keizai no yuki kata to Nihon no ari kata*, *Nihon no taichu sogo senryaku* – “Senryakuteki patona to shite no Chugoku” tojo e no kitai to Nihon no hosaku, 44 – 48 peji.

nhưng hơn một thế kỷ từ thời cận đại đến nay, Nhật Bản mạnh Trung Quốc yếu là hình thế cơ bản trong quan hệ hai nước.

Sau cải cách mở cửa, kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng, thực lực không ngừng tăng cường, vai trò quốc tế ngày càng nâng cao. Đặc biệt là sau sự tan rã của Liên Xô và những biến động ở Đông Âu, Trung Quốc đã tránh được một cách thành công những tác động của trận chấn động này, tiếp tục mở rộng cải cách mở cửa, duy trì xu thế phát triển với tốc độ cao. Cũng trong thời kỳ này, từ đỉnh cao của nền kinh tế bong bóng, kinh tế Nhật Bản đi vào suy thoái, rơi vào đình đốn kéo dài tới 10 năm. Tình hình phát triển trái ngược nhau của Trung Quốc và Nhật Bản khiến thái độ của Nhật Bản đối với Trung Quốc bắt đầu có sự chuyển biến, sự chuyển biến này bao gồm tâm lý phức tạp là đề phòng, ngăn chặn và từng bước thích ứng.

Đầu tiên là Nhật Bản có phần tăng cường đề phòng đối với Trung Quốc sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Sau Chiến tranh lạnh, mối đe dọa từ phía Bắc mà Nhật Bản phải đối mặt trong thời gian dài giảm bớt, đã xuất hiện những ý kiến yêu cầu đánh giá lại vai trò của liên minh Nhật - Mỹ. Nhưng cùng với sự phát triển của Trung Quốc, trong một số văn kiện chính thức như sách trắng quốc phòng và trong dư luận nhân dân, sự chú ý của Nhật Bản đối với Trung Quốc dần dần tăng lên. Tháng 4 năm 1996, Nhật Bản và Mỹ đã đạt được ý kiến nhất trí về phát triển hợp tác an ninh trong tình hình mới, tức định nghĩa lại cái gọi là Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ. Đối tượng của hợp tác an ninh Nhật - Mỹ chuyển từ đối phó rõ ràng với phe xã hội chủ nghĩa gồm Liên Xô... sang đối phó với mối đe dọa không xác định trong khu vực. Đầu cuối năm 2009 chế định ra đề cương phòng vệ mới, ngày 9 - 1 - 2009 Nhật Bản đã mở Hội nghị thứ nhất “Thảo luận về khả năng đảm bảo an ninh và phòng vệ”, một trong những chủ đề thảo luận chủ yếu là “Trung Quốc tăng cường năng lực quân sự”, đồng thời dự định đưa ra đề cương phòng vệ mới vào cuối năm 2009¹.

¹ *Mạng cộng đồng*, ngày 8/1/2009.

http://china.kyodo.co.jp/modules/fsStory/index.php?sel_lang=schinese&storyid=65669.

Thứ hai là Nhật Bản thể hiện khuynh hướng nghi ngờ, chống đối đối với sự phát triển của Trung Quốc. Nguyên nhân xuất hiện khuynh hướng này tương đối phức tạp, một phần là Nhật Bản thiếu sự hiểu biết sâu về hiện thực xã hội Trung Quốc, thêm vào đó có nhân tố ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc bên trong xã hội Nhật Bản. Sau cải cách mở cửa, sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc và Nhật Bản không ngừng mở rộng, dòng người qua lại giữa hai nước không ngừng tăng lên, sự hiểu biết lẫn nhau giữa Trung Quốc và Nhật Bản sâu sắc hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Nhưng cũng chính vì vậy, nhận thức cục bộ thường thay thế cho sự nắm bắt vĩ mô, “chỉ thấy cây mà không thấy rừng”, hơn nữa hiệu ứng dư luận mà các phương tiện truyền thông theo đuổi cũng làm cho cái gọi là tình cảm “ghét Trung Quốc” lan tràn, như vấn đề tội phạm người Trung Quốc ở Nhật Bản, vấn đề an toàn của thực phẩm Trung Quốc, vấn đề ô nhiễm môi trường. Thứ tình cảm “ghét Trung Quốc” này kết hợp với trào lưu tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong xã hội Nhật Bản đã gây trở ngại thêm cho sự liên thông và hiểu biết lẫn nhau giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Trong vấn đề viếng thăm đền Yasukuni, lập trường của hai nước có những bất đồng rất lớn. Trung Quốc gay gắt phản đối thái độ sùng kính đối với tội phạm chiến tranh, còn Nhật Bản kiên trì thăm viếng là xuất phát từ cái gọi là “Trung Quốc can thiệp vào công việc nội bộ của Nhật Bản” và “chống lại sức ép của Trung Quốc”. Trên thực tế, ngoài Trung Quốc, những nước phản đối việc viếng thăm đền Yasukuni còn bao gồm các nước châu Á như Hàn Quốc, thậm chí cả các nước phương Tây, nhưng trong vấn đề này dường như phía Nhật Bản chủ yếu nhắm vào Trung Quốc, điều này phản ánh một thứ tình cảm của chủ nghĩa dân tộc mà Nhật Bản đã thể hiện ra trong quan hệ với Trung Quốc.

Trên đây là hai nhân tố mới mà sự phát triển của Trung Quốc sau Chiến tranh Lạnh đã đưa đến những ảnh hưởng sâu sắc cho quan hệ Trung - Nhật*. Sự xuất hiện của những nhân tố mới này và những chấn động này sinh trong quan hệ Trung - Nhật xoay quanh những nhân tố mới này đã chứng minh rõ ràng quan hệ Trung - Nhật đang ở vào thời kỳ có những thay đổi mang tính lịch sử. Tháng 4 năm 2008, Báo cáo của Viện nghiên cứu Hòa bình thế giới

* Câu không chuẩn trong nguyên văn Hán ngữ (NHĐ).

của Nhật Bản chỉ ra: “Do trong những năm gần đây Trung Quốc đã đạt được sự phát triển kinh tế to lớn, quan hệ giữa hai nước cũng đã có những thay đổi mang tính cơ cấu”, vì vậy, “hai nước cần phải xây dựng một mối quan hệ láng giềng hữu hảo, xuất phát từ đại cục, chưa từng có xưa nay giữa các nước lớn”¹. Điều này cho thấy, đối với sự phát triển của Trung Quốc, dù Nhật Bản vẫn còn rất nhiều nghi ngại, nhưng lại không thể không nhìn thẳng vào một thực tế là, sự phát triển của Trung Quốc đang đưa đến những điều chỉnh mang tính lịch sử trong quan hệ Trung - Nhật.

Đồng thời với sự đề phòng, nghi ngại đối với Trung Quốc, Nhật Bản cũng bắt đầu xem xét lại chính mình để dần dần thích ứng với một Trung Quốc ngày càng phát triển. Biểu hiện của điều này là, Nhật Bản bắt đầu muốn nhìn thẳng vào và chấp nhận hiện thực một Trung Quốc lớn mạnh. Hiện nay, một vấn đề nổi bật trong quan hệ Trung - Nhật là sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên còn tồn tại khoảng cách gây trở ngại cho việc làm sâu thêm mối quan hệ này. Hiện nay, phía Nhật Bản đã thẳng thắn thừa nhận, các phương tiện thông tin đại chúng gánh vác trách nhiệm không thể thoái thác trong việc tăng cường hiểu hiểu lẫn nhau giữa hai bên, khi đứng trước một Trung Quốc ngày càng hùng mạnh, về rất nhiều mặt Nhật Bản đều có vấn đề thích ứng dần dần. Trong Báo cáo đưa ra tại Viện nghiên cứu PHP, học giả Nhật Bản Tsugamai Toshiya đã nêu kiến nghị về cách thức thích ứng với sự phát triển của Trung Quốc trong lĩnh vực kinh tế và dựa vào sự phát triển của Trung Quốc để duy trì sự phát triển của Nhật Bản: ở trong nước, cần sửa chữa những sai lầm tồn tại trong quan niệm đối với Trung Quốc. Ông cho rằng, trong nửa thế kỷ qua, Nhật Bản là quốc gia không phải da trắng duy nhất thực hiện hiện đại hóa, đồng thời sau Chiến tranh thế giới thứ hai nhanh chóng phục hưng, hơn 30 năm nay luôn là cường quốc kinh tế lớn thứ hai thế giới, điều này khiến cho một bộ phận người Nhật Bản có một thứ cảm giác ưu việt rằng mình độc chiếm vị trí hàng đầu trong thế giới không phải người da trắng, làm cho tư tưởng bị trói buộc. Tuy nhiên người Nhật Bản không thừa nhận mình coi thường Trung Quốc và người Trung Quốc, nhưng đối với việc xí nghiệp

¹ Chương mới của quan hệ Trung - Nhật - Vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng tồn tại và phát triển. <http://www.iips.org/jcr/jcr-c.pdf>.

Trung Quốc mua xí nghiệp và tài sản tại Nhật Bản, thuê và mời người Nhật Bản làm việc, e rằng họ vẫn chưa có sự chuẩn bị về tâm lý. Trước đây, người Nhật Bản đầu tư vào Trung Quốc, thuê người Trung Quốc làm việc, có thể nói chủ thể của quan hệ kinh tế Trung - Nhật đều là người Nhật Bản, nhưng hiện nay, để phù hợp với sự tăng trưởng nhanh chóng của kinh tế Trung Quốc, Nhật Bản không thể không thay đổi tình trạng này. Ông liệt kê: tầng lớp giàu có của Trung Quốc đến Nhật Bản du lịch, Trung Quốc đầu tư vào Nhật Bản (đầu tư chứng khoán và mua xí nghiệp), xí nghiệp Trung Quốc hoạt động trên thị trường Nhật Bản, xí nghiệp Trung Quốc thuê người Nhật Bản đồng thời nộp thuế và đóng phí bảo hiểm ở Nhật Bản, những điều đó đều đem đến những lợi ích to lớn cho Nhật Bản. Nhật Bản cần thay đổi cái cung cách trước đây là chỉ di chuyển các ngành có hàm lượng lao động cao sang Trung Quốc. Ông giải thích về điều này rằng, như thế có thể sẽ bị cho là dựa vào ngoại lực để duy trì sự phồn vinh, nhưng Nhật Bản không cần thiết phải mất lòng tin. Lâu nay, các quốc gia phát triển Âu - Mỹ cũng đã lợi dụng sức sống kinh tế của các nước đang phát triển, hơn nữa trước đây Nhật Bản cũng được các quốc gia Âu - Mỹ hoan nghênh, từng được hưởng sự ưu đãi. Điều này là có thể hiểu được¹. Cách giải thích của học giả Tsugamai Toshiya khiến người ta có cảm giác “có khi thịnh cũng có khi suy”. Học giả Watanabe Akio, người chủ trì viết bản báo cáo nghiên cứu này, khi trả lời phỏng vấn của nhà báo Trung Quốc, đã nói một cách rõ ràng: “Trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, ấn tượng của Nhật Bản đối với Trung Quốc cũng có phần khác nhau.” Từ cuộc Duy tân Meiji (Minh Trị) đến nay, Nhật Bản vẫn quen coi Trung Quốc là nước “quân sự yếu, kinh tế lạc hậu”, nhưng trải qua mấy chục năm phát triển, “nước Trung Quốc lớn mạnh về cả chính trị, kinh tế, quân sự, là một nước Trung Quốc hoàn toàn mới, vì vậy, chúng ta cần phải ‘nhìn thẳng’ vào Trung Quốc”, từ bỏ cảm giác coi mình là ưu việt, coi thường, khinh miệt Trung Quốc trước đây. Ông đặc biệt chỉ ra, ông không chủ trương “quan điểm thù địch đối với Trung Quốc”, mà chủ trương “quan điểm nhìn thẳng vào Trung Quốc”, không xuất phát từ “luận thuyết về mối đe

¹ Toshiya Tsugamai. *Kore kara no Chugoku keizai no yuki kata to Nihon no ari kata*, Nihon no taichu sogo senryaku – “Senryakuteki patona to shite no Chugoku” tojo e no kitai to Nihon no hosaku, 45 peji.

dọa của Trung Quốc”, mà dựa vào “tinh thần cạnh tranh lành mạnh” và “sự chú ý không ngừng” để nghiên cứu Trung Quốc¹.

Suy cho cùng “kẻ thức thời mới là tuần kiết”, những biến đổi mới trong cách nhìn nhận của Nhật Bản đối với Trung Quốc cũng được phản ánh qua chính sách của Nhật Bản đối với Trung Quốc. Có tính tiêu biểu là một số động thái mới xuất hiện trong các vấn đề lịch sử như viếng thăm đền Yasukuni. Mấy thủ tướng sau Thủ tướng Koizumi đều không đến viếng đền Yasukuni, hơn nữa thái độ đối với việc viếng thăm đền Yasukuni cũng dần dần rõ ràng. Từ “chính sách mơ hồ” của Thủ tướng Shinzo Abe đến sự cự tuyệt rõ ràng của Thủ tướng Fukuda, cho đến sự tán đồng việc không đến viếng thăm đền Yasukuni của Thủ tướng Taro Aso, đều cho thấy hiện nay ở Nhật Bản, ý kiến không muốn vì vấn đề viếng thăm đền Yasukuni mà dẫn đến những tranh cãi trên trường quốc tế đã ở vào địa vị chủ đạo. Báo cáo của Viện nghiên cứu Hòa bình thế giới cho thấy, trong tình hình thiếu sự hiểu biết lẫn nhau trong quan hệ Trung – Nhật, việc Thủ tướng Koizumi đến viếng thăm đền Yasukuni “đã dẫn đến sự bùng nổ tập trung các loại bất mãn và mâu thuẫn chất chứa lâu ngày giữa nhân dân hai nước”². Đối mặt với sự phê phán của Trung Quốc và dư luận quốc tế, trong nước Nhật Bản cũng triển khai thảo luận về vấn đề viếng thăm đền Yasukuni, và cùng với sự kết thúc nhiệm kỳ của Thủ tướng Koizumi, việc thảo luận vấn đề này cũng dần lắng xuống. Đương nhiên, hai bên Trung – Nhật đều không cho rằng vấn đề lịch sử vắt ngang hai nước đã được giải quyết. Học giả Nhật Bản Nakanishi Hiroshi cho rằng, không loại trừ khả năng là vấn đề lịch sử trong quan hệ Trung – Nhật lại một lần nữa trở thành tiêu điểm chính trị. Từ nay về sau sẽ vẫn giống như trước đây, vấn đề lịch sử có khả năng thể hiện cục diện là thời kỳ tranh luận và thời kỳ bình ổn cứ lần lượt thay thế nhau. Hơn nữa theo ông, hai phía Trung - Nhật hiện nay có cùng nhận thức lịch sử chung là không hiện thực, biện pháp tốt nhất là thấu hiểu sự khác biệt của hai bên trong nhận thức lịch sử, đừng để cho những xung đột do vấn đề này gây ra mở rộng

¹ Xem Guo Yina (Quách Nhất Na). *Nhật Bản cần quen nhìn thẳng vào chứ không phải là thù địch với Trung Quốc* - Phòng vấn Watanabe Yukio, trưởng nhóm nghiên cứu ‘Chiến lược tổng hợp của Nhật Bản đối với Trung Quốc’, Tin tham khảo, ngày 24/7/2008.

² *Chương mới trong quan hệ Trung – Nhật – Vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng tồn tại và phát triển*. <http://www.iips.org/jcr/jcr-c.pdf>.

thêm¹. Thái độ trong Báo cáo nghiên cứu của Viện nghiên cứu Hòa bình thế giới càng tích cực hơn. Báo cáo này cho rằng “những vấn đề lịch sử có liên quan vẫn sẽ trở thành chủ đề thảo luận tập trung giữa hai nước từ nay về sau”, nhưng hai phía Trung – Nhật cần vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng phát triển, hy vọng có thể thực hiện hòa giải từng bước giống như quan hệ giữa hai nước Đức và Pháp vốn có lịch sử chiến tranh liên miên². Quan hệ Đức – Pháp luôn được xem là kiểu mẫu kinh điển của việc hai nước biến chiến tranh thành hòa bình. Nói chung người ta cho rằng một trong những nguyên nhân quan trọng khiến nước Đức và nước Pháp cải thiện quan hệ cho đến hòa hợp vào châu Âu là xuất phát từ nhu cầu phục hưng kinh tế sau chiến tranh và chống lại mối đe dọa từ Liên Xô. Sau chiến tranh, Nhật Bản chủ yếu dựa vào mối quan hệ với các nước phương Tây như nước Mỹ..., ở mức độ nhất định cũng hạn chế sự phát triển quan hệ của Nhật Bản với các quốc gia châu Á. Một bài viết của Tuần báo Thương nghiệp Mỹ cho rằng “kinh tế Nhật Bản và Trung Quốc đã gắn bó chặt chẽ với nhau, hai nước có thể có những hành động giống nhau để ổn định châu Á”³. Tuy điều này vẫn chỉ là một dự đoán, nhưng sự thay đổi thái độ của Nhật Bản có thể báo trước sẽ xuất hiện một số điều chỉnh về chính sách.

Chính trên cơ sở những thay đổi này, Nhật Bản muốn cùng Trung Quốc xây dựng một quan hệ “chiến lược cùng có lợi” bình đẳng. Như đã trình bày ở trên, quan hệ này là “chưa từng có trước đây”. Ngày 7/5/2008, Chủ tịch Hu Jintao (Hồ Cẩm Đào) thăm Nhật Bản và đã cùng Thủ tướng Fukuda ký *Tuyên bố chung Trung - Nhật về thúc đẩy toàn diện mối quan hệ chiến lược cùng có lợi*. Tuyên bố nhấn mạnh, hai nước cần thực hiện sự tin tưởng lẫn nhau về chính trị và hợp tác cùng có lợi, đã phản ánh tinh thần cơ bản của quan hệ chiến lược cùng có lợi Trung - Nhật là bình đẳng và hợp tác⁴. Cho dù các nội

¹ Hiroshi Nakanishi. *Nichchu sogo rikai to rekishi*, Nihon no taichu sogo senryaku – “Senryakuteki patona to shite no Chugoku” tojo e no kitai to Nihon no hosaku, PHP Sogo Kenkyusho, 2008 nen, 6 getsu, 62 peji.

² *Chương mới trong quan hệ Trung – Nhật – Vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng tồn tại và phát triển*, <http://www.iips.org/jer/jer-c.pdf>.

³ Tin tham khảo, ngày 12/8/2008.

⁴ Xem: *Tuyên bố chung Trung - Nhật về thúc đẩy toàn diện mối quan hệ chiến lược cùng có lợi*, ngày 7/5/2008,

dung của quan hệ chiến lược cùng có lợi còn cần tiếp tục quán triệt thực hiện, nhưng điều này cho thấy quan hệ giữa hai nước đang bước vào một thời đại chưa từng có trong lịch sử.

3. Sự phát triển của Trung Quốc đặt cơ sở cho hai nước Trung - Nhật sát cánh hợp tác ở châu Á

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, hợp tác khu vực trở thành trào lưu, vai trò của hai nước Trung - Nhật trong hợp tác khu vực được quan tâm rất lớn. Về kinh tế, hai nước Trung - Nhật chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong nền kinh tế khu vực Đông Á, nhưng do các nhân tố lịch sử và hiện thực, sự hợp tác Trung - Nhật tiến triển chậm chạp. Cùng với sự phát triển của Trung Quốc, điều kiện để hai nước sát cánh hợp tác tại khu vực Đông Á đang ngày càng chín muồi.

Nhật Bản là nước khởi xướng hợp tác khu vực, bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ XX đã đưa ra một loạt ý tưởng hợp tác kinh tế, đồng thời tích cực thúc đẩy thực hiện nhất thể hóa khu vực. Thế nhưng, vì tính phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế của khu vực Đông Á, hợp tác khu vực không có những tiến triển nổi bật. Đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, phần lớn các quốc gia châu Á đều chịu tác động nghiêm trọng, bước đầu thúc đẩy các nước Đông Á kề vai sát cánh vượt qua khủng hoảng, hợp tác khu vực Đông Á bắt đầu phát triển theo phương hướng cơ chế hóa. Trong quá trình này, Trung Quốc và Nhật Bản đều phát huy vai trò tích cực. Đặc biệt là Trung Quốc, quốc gia duy nhất không phải chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, đã có những đóng góp cho sự ổn định tình hình tài chính khu vực. Vai trò của Trung Quốc trong cuộc khủng hoảng tài chính đã phản ánh những thành quả kinh tế mà cải cách mở cửa giành được khiến cho sức mạnh tổng hợp quốc gia của Trung Quốc được nâng cao rõ rệt, cũng phản ánh những thay đổi tích cực trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, tức là tham gia vào hợp tác đa phương, đã dẫn đến và tạo ra môi trường xung quanh ổn định và phồn vinh. Sự hình thành cơ chế hợp tác

giữa ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là kết quả của sự hợp tác giữa hai nước Trung - Nhật trên diễn đàn khu vực, diễn đàn này cũng tạo điều kiện cho hai nước hợp tác trong nhiều lĩnh vực hơn. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, thông qua cơ chế gặp gỡ những người đứng đầu ba nước Trung - Nhật - Hàn, cuộc gặp gỡ định kỳ giữa nhà lãnh đạo hai nước Trung - Nhật cũng có ý nghĩa mở đầu đối với việc xúc tiến sự hợp tác khu vực Đông Bắc Á. Để đối phó với những tác động của cơn bão tài chính toàn cầu do khủng hoảng cho vay thế chấp ở nước Mỹ gây ra, Trung Quốc và Nhật Bản sát cánh bên nhau, một lần nữa thể hiện vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế hợp tác tài chính hữu hiệu của khu vực Đông Á, chiến thắng những khó khăn kinh tế mà mỗi nước phải đối mặt. Tháng 10 - 2008, để tham dự hội nghị những người đứng đầu các nước Á - Âu, Thủ tướng Taro Aso mới nhậm chức chưa lâu đã thăm Trung Quốc, nhắc lại rằng cần kế thừa và phát triển mối quan hệ cùng có lợi chiến lược giữa Trung Quốc và Nhật Bản, trao đổi ý kiến với phía Trung Quốc về các vấn đề tăng cường hợp tác tài chính, đối phó với rủi ro tài chính... Ngày 13 - 12 - 2008, hội nghị thượng đỉnh đầu tiên ba nước Trung - Nhật - Hàn được tổ chức ở Fukuoka Nhật Bản, và sau hội nghị đã công bố “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác ba nước”. Đây là lần đầu tiên những người đứng đầu ba nước Trung - Nhật - Hàn tiến hành gặp mặt riêng, đánh dấu sự hợp tác của ba nước và sự hợp tác của khu vực châu Á đã bước vào một thời kỳ mới.

Về lĩnh vực an ninh, sau khi quan hệ Trung - Mỹ được cải thiện vào thời kỳ cuối Chiến tranh lạnh, Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ có những điểm chung về mặt kiểm chế bá quyền của Liên Xô. Sau Chiến tranh lạnh, cùng với sự thay đổi của tình hình thế giới và sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, Trung Quốc đã phát huy vai trò ngày càng tích cực trong khu vực, đồng thời sau khi mối đe dọa từ phía Bắc giảm đi, Nhật Bản càng quan tâm đến sự thay đổi của tình hình an ninh khu vực. Điều này khiến hai nước Trung Quốc và Nhật Bản có những yêu cầu chung trong đối phó với những vấn đề về an ninh khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, có hai nhân tố ảnh hưởng đến an ninh khu vực: nhân tố an ninh truyền thống và nhân tố an ninh phi truyền thống. Vì vậy, chỉ có hợp tác thì hai nước Trung - Nhật mới có thể duy trì an ninh của khu vực. Về vấn đề hạt nhân Triều Tiên, để duy trì hòa bình và ổn định trên bán đảo Triều Tiên, Trung Quốc tích cực triển khai ngoại giao đa phương, đã có những

đóng góp quan trọng trong xúc tiến hội đàm sáu bên. Nhật Bản cũng tích cực tham gia đàm phán sáu bên, và coi đàm phán sáu bên là diễn đàn quan trọng để triển khai ngoại giao với Triều Tiên. Trong giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên và duy trì hòa bình ở khu vực, Trung Quốc và Nhật Bản tích cực trao đổi và hợp tác với nhau và đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Trong đối phó với khủng hoảng tài chính, thúc đẩy sự ổn định nền tài chính khu vực, Trung Quốc và Nhật Bản cần sát cánh hợp tác. Trong nhiều lĩnh vực như bảo vệ môi trường, khí hậu, khống chế dịch bệnh trong khu vực, hai nước Trung - Nhật cũng đang tiến hành hợp tác có nhiều hiệu quả.

Hai nước Trung - Nhật phối hợp nhịp nhàng trong hợp tác khu vực, những tiến triển đạt được là quá rõ ràng. Nhưng đáng chú ý là, hợp tác Trung - Nhật phần lớn dựa vào những diễn đàn đa phương của hợp tác khu vực. Nguyên nhân khiến Nhật Bản muốn tiến hành hợp tác với Trung Quốc trên các diễn đàn đa phương là: Thứ nhất, học tập kinh nghiệm cải thiện quan hệ của hai nước Đức và Pháp, nắm bắt cơ hội Trung Quốc triển khai ngoại giao đa phương, mong muốn ổn định trật tự khu vực, hy vọng trong tiến trình hợp tác đa phương thu được hiệu quả cùng nhau khắc phục “bóng đen của quá khứ”¹; thứ hai, để thỏa mãn yêu cầu của những chủ thể hành vi quan trọng khác cùng có lợi ích chung trong khu vực, ví dụ Mỹ, Ấn Độ, Australia; thứ ba, lo lắng sự tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc, muốn dựa vào khuôn khổ đa phương để hạn chế². Thế nhưng, có ảnh hưởng lớn nhất đối với hợp tác Trung - Nhật vẫn là nước Mỹ. Một mặt là giữa Trung Quốc và Nhật Bản vẫn tồn tại một số nhân tố ảnh hưởng đến sự sâu sắc thêm của quan hệ, mặt khác là nước Mỹ vẫn còn duy trì ảnh hưởng to lớn ở Đông Á. Vì vậy, khi cân nhắc đến quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản không thể không tính đến nhân tố nước Mỹ. Báo cáo của Viện Nghiên cứu Hòa bình Thế giới cho rằng trong hợp tác Đông Á, “điều mấu chốt là nhìn nhận như thế nào địa vị của Mỹ”. Xét thấy rằng

¹ Xem: *Chương mới trong quan hệ Trung - Nhật - Vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng tồn tại và phát triển*. <http://www.iips.org/jcr/jcr-c.pdf>.

² *Nihon no taichu sogo senryaku*, Nihon no taichu sogo senryaku – “Senryakuteki patona to shite no Chugoku” tojo e no kitai to Nihon no hosaku, PHP Sogo Kenkyusho, 2008 nen, 6 getsu, 5 peji

an ninh Đông Á phụ thuộc vào việc duy trì mạng liên minh lấy Mỹ làm trung tâm, vì vậy, cần thiết phải xây dựng một tổ chức khu vực trong đó bao gồm cả nước Mỹ, không chỉ bao gồm các tổ chức kinh tế, mà còn bao gồm các tổ chức hợp tác trong đó có lĩnh vực an ninh. “Để không đẩy ba nước Nhật - Mỹ - Trung rơi vào mối quan hệ hòa với tỷ số 0 - 0, cần xây dựng thiết chế hoàn toàn mới nhằm tăng cường lợi ích giữa ba nước Nhật - Mỹ - Trung trên cơ sở tôn trọng quan hệ liên minh Nhật - Mỹ, quan hệ chiến lược cùng có lợi Nhật - Trung và quan hệ đối tác Mỹ - Trung”. Vì vậy, Báo cáo kiến nghị, có thể nghiên cứu việc định kỳ mở hội nghị đối thoại mang tính chiến lược giữa ba nước Nhật - Mỹ - Trung và thực hiện hiệp thương “2 + 2 + 2” giữa các nhà lãnh đạo ngoại giao, quốc phòng¹. Từ những điều phân tích trên có thể thấy rằng quan hệ hợp tác với Trung Quốc mà hiện nay Nhật Bản đang phát triển, hay “quan hệ chiến lược cùng có lợi Trung - Nhật” mà Nhật Bản thiết kế, là được xây dựng trên hai cơ sở: một là sự hợp tác đa phương trong khu vực Đông Á, hai là liên minh Nhật - Mỹ. Sự phát triển của quan hệ hợp tác Trung - Nhật trong tương lai sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng của hai nhân tố này.

Hiện nay, hợp tác đa phương của khu vực Đông Á và quan hệ liên minh Nhật - Mỹ đều đứng trước tình hình mới. Trong hợp tác khu vực Đông Á, hợp tác Đông Bắc Á vốn luôn lạc hậu. Thời gian gần đây, do quan hệ của Trung Quốc, Hàn Quốc với Nhật Bản được cải thiện nên hợp tác Trung - Nhật - Hàn cũng đã có những tiến triển mới. Vì chính phủ của Tổng thống Obama vừa thành lập, quan hệ liên minh Nhật - Mỹ cũng tồn tại một số nhân tố không xác định. Các nhà phân tích của phía Nhật và Mỹ cho rằng, chính phủ mới của Obama có thể sẽ sửa đổi chính sách kiên chủ nghĩa đơn phương của chính phủ Bush, đồng thời đề đối phó với các vấn đề như khủng hoảng tài chính..., có thể sẽ nghiêng về chủ nghĩa đa phương, thi hành chính sách hợp tác với các nước lớn². Do sự phát triển của Trung Quốc và sự mở rộng vai trò quốc tế của Trung Quốc, sự đồng thuận giữa

¹ Xem: *Chương mới trong quan hệ Trung - Nhật - Vượt qua lịch sử, mưu cầu cùng tồn tại và phát triển*, <http://www.iips.org/jcr/jcr-c.pdf>.

² Tsuyoshi Sunohara, Obama shinseikenka no Nichi Bei kankei o kangaeru, NIKKEI NET, ngày 16/11/2008.

Trung Quốc và Mỹ đang gia tăng, các kênh hợp tác đang được mở rộng. Henry Kissinger* kiến nghị, trong trật tự chính trị, kinh tế toàn cầu tương lai, “quan hệ Trung - Mỹ cần được nâng lên một tầm cao mới”¹, Zbigniew Brzezinski** cũng cho rằng “Quan hệ của Mỹ với Trung Quốc phải là một quan hệ đối tác toàn diện, giống như quan hệ của chúng ta với châu Âu và Nhật Bản vậy”². Hai xu thế này đều sẽ tạo ra môi trường có lợi cho sự phát triển của quan hệ Trung - Nhật, có lợi cho việc mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác Trung - Nhật, cũng có lợi cho hai bên Trung - Nhật đạt được đồng thuận nhiều hơn trong hợp tác khu vực. Sự tiến triển trong quan hệ của Trung Quốc với các nước Đông Á và Mỹ sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để Trung Quốc và Nhật Bản tăng cường phối hợp, phát huy vai trò trong hợp tác khu vực.

Người dịch: Chủ Đình Phúc

Hiệu đính: Nguyễn Như Diễm

* Henry Kissinger: Cố vấn An ninh Quốc gia (1969 - 1975), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (1973 - 1977) dưới thời hai Tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford (ND).

¹ Tin tham khảo, ngày 14/1/2009.

** Zbigniew Brzezinski: Cố vấn An ninh Quốc gia (1977 - 1981) dưới thời Tổng thống Jimmy Carter (ND).

² Tin tham khảo, ngày 15/1/2009.

TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ TRỊ LÝ CHÍNH TRỊ TRONG XÃ HỘI HÀI HÒA

YU RUI. *Shehui ziben yu hexie shehui de zhengzhi zhili*. Zhongguo tese shehuizhuyi yanjiu, 2008n., d.6q., d.47-51y.

Trích yếu:

Kết cấu trật tự chính trị lấy lý tính thiết chế làm hình thức chủ yếu hoàn toàn không phải là tự đủ, không có sự trụ đỡ của cơ sở xã hội tương ứng, chính trị không thể vận hành thông suốt được. Tư bản xã hội là một thứ cơ sở xã hội trụ đỡ cho chính trị vận hành thông suốt. Trung Quốc đương đại lấy việc xây dựng xã hội hài hòa làm mục tiêu, giữa quan niệm trị lý xã hội hài hòa và nội hàm của tư bản xã hội có sự ăn khớp nhau, hai bên thúc đẩy lẫn nhau, cùng nhau phát triển. Sự thiếu hụt tư bản xã hội sẽ dẫn đến khủng hoảng chính trị, tạo ra thách thức cho sự phát triển bền vững của xã hội. Lấy việc nuôi dưỡng tư bản xã hội làm định hướng để thực hiện xã hội hài hòa đã trở thành nhiệm vụ cấp bách hiện nay.

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, quy luật sinh tồn của một quốc gia hay một dân tộc là phải lấy việc xây dựng xã hội hài hòa, có trật tự làm mục đích căn bản, mà sự hình thành của xã hội hài hoà lại phụ thuộc vào trật tự chính trị hữu hiệu và cách trị lý chính trị tốt đẹp. Nhưng kết cấu trật tự chính trị lấy lý tính thiết chế làm hình thức chủ yếu lại tuyệt nhiên không phải là tự đủ, không có sự trụ đỡ của cơ sở xã hội tương ứng với nó, trật tự chính trị không thể nào vận hành hữu hiệu và có trật tự được. Tư bản xã hội chính là thứ cơ sở xã hội trụ đỡ cho chính trị vận hành thông suốt như vậy. Hiện nay lý luận tư bản xã hội và lý luận trị lý bắt đầu ngày càng được nhiều học giả Trung Quốc chú ý. Tuy tình hình đất nước

Trung Quốc còn có khoảng cách rất lớn so với xã hội phương Tây, nhưng đối với việc tìm tòi con đường trị lý xã hội và xây dựng xã hội hài hòa ở Trung Quốc đương đại, lý luận tư bản xã hội và lý luận trị lý có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

I. Nguồn gốc và ý nghĩa của lý luận tư bản xã hội và lý luận trị lý

Tư bản xã hội là một khái niệm có tính bao quát và sức phân tích rất mạnh, việc nghiên cứu lý luận tư bản xã hội bắt đầu thu hút sự quan tâm rộng khắp của giới học thuật vào những năm 90 của thế kỷ XX, mười năm lại đây học giả thuộc các lĩnh vực khác nhau đã lấy tư bản xã hội làm một chuẩn thức giải thích mới để phân tích các loại vấn đề xã hội. Chủ tịch Hội Xã hội học Mỹ Alejandro Portes cho rằng, khái niệm tư bản xã hội có thể có nguồn gốc sớm nhất từ sự nhấn mạnh của học giả Pháp Durkheim đối với đời sống quần thể, từ sự phân biệt của Marx đối với giai cấp tự nó và giai cấp cho nó¹. Tuy tư tưởng tư bản xã hội có nguồn gốc từ xa xưa, nhưng vận dụng khái niệm tư bản xã hội thì mới là chuyện của mấy chục năm lại đây. Người đầu tiên tiến hành sự phân tích có tính hiện đại tương đối hệ thống đối với tư bản xã hội là học giả Pháp Pier Bourdieu, ông nêu ra ba hình thức tư bản: tư bản kinh tế, tư bản xã hội và tư bản văn hóa và xác định tư bản xã hội là tập hợp các nguồn thực tế hay tiềm tàng. Định nghĩa và tìm tòi của Bourdieu đối với tư bản xã hội được rất nhiều học giả chú ý, họ tiến hành nghiên cứu và làm rõ thêm về lý luận tư bản xã hội, như giáo sư Đại học Chicago Ronald Bert cho rằng, tư bản xã hội không chỉ là nguồn lực có ở người giao tiếp, mà đồng thời còn là kết cấu xã hội của người giao tiếp, từ đó ông đề ra lý luận về “hạng kết cấu”. Ostrom thì chia tư bản xã hội ra thành quan niệm tư bản xã hội theo nghĩa hẹp, quan niệm tư bản xã hội quá độ và quan niệm tư bản xã hội mở rộng. Cống hiến của ông là ở chỗ đã kết hợp hữu cơ tư bản xã hội với lý luận thiết chế. Còn cống hiến của nhà chính trị học Mỹ Robert Putnam lại ở chỗ mở rộng khái niệm tư bản xã hội và vận dụng nó vào lĩnh vực chính trị học, làm cho thuật ngữ này trở thành thuật ngữ lưu hành của nhiều ngành khoa học. Trong cuốn *Hãy làm cho dân chủ*

¹ A. Portes, *Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology*, Annu.Rev.Sociology, 1998, p.2.

vận hành, Putnam đã chỉ ra một cách đầy thuyết phục rằng, khi đối diện với xã hội công dân hùng mạnh, chính phủ dân chủ càng có trách nhiệm, càng hữu hiệu hơn, so với kết cấu manh mún của chế độ đẳng cấp hay kết cấu người uy thác, các đoàn thể tự nguyện vượt trên sự phân rã xã hội mà tổ chức theo trạng thái chiều ngang càng có khả năng nuôi dưỡng sự hợp tác xã hội trên phạm vi tương đối rộng và tăng cường quan hệ cùng có lợi, và vì vậy càng dễ “làm cho nền dân chủ vận hành”¹. Putnam xác định tư bản xã hội là đặc trưng của tổ chức xã hội, thí dụ tín nhiệm, quy phạm và mạng, chúng có thể nâng cao hiệu suất xã hội bằng cách thúc đẩy các hành động phối hợp.

Tổng hợp các quan điểm trên, không khó phát hiện, về nội dung cơ bản, các loại định nghĩa về khái niệm tư bản xã hội là thống nhất nhau: tư bản xã hội là kết cấu quan hệ xã hội có tính thiết chế cần thiết để bảo đảm cho xã hội vận hành hiệu suất và xã hội phát triển bền vững.

Sự ra đời và ảnh hưởng của lý luận tư bản xã hội liên quan mật thiết với lý luận trị lý xã hội. Lý luận trị lý ra đời cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX là “một hệ thống tư tưởng rất phức tạp và đầy tranh cãi”². Vấn đề cốt lõi nhất mà khái niệm trị lý của phương Tây đề cập là đa trung tâm hóa quyền lực, từ đó dẫn đến các yêu cầu đa nguyên hóa chủ thể, mạng hóa kết cấu, tương tác hóa quá trình và điều phối hóa phương thức. Bối cảnh ra đời của nó là “đứng trước các công việc quốc tế toàn cầu hóa, sự tương tác xã hội ngày càng linh hoạt và các vấn đề công cộng phức tạp cao độ, mô hình ‘thống trị’ nhấn mạnh vai trò của chính phủ và sự can thiệp của nhà nước trước kia đã không thể nào đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân và đối phó hữu hiệu với sự phát sinh khủng hoảng, do đó một mô hình ‘trị lý’ vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị học truyền thống đã được nung nấu và ra đời dưới sức ép của lý luận và công việc thực tế”³. “Trị lý” là khái niệm được đề ra đối lập với “thống trị”, “trị lý” theo

¹ Robert Putnam (Mỹ). *Làm cho nền dân chủ vận hành*, Nam Xương, Nxb Nhân dân Giang Tây, 2001, tr. 196, 203-204.

² Chen Qinchun. *Ngôn ngữ và bước ngoặt trong trị lý: Phân tích từ quan điểm hệ phái học*. Hội thảo Khoa học Quốc tế 2005 của Đại học Minh Truyền, www.mcu.edu.tw/departments/pubaffair.

³ Như trên.

ý nghĩa hiện đại là do “Ngân hàng thế giới đề ra trong một báo cáo công bố năm 1989 khi đứng trước tình trạng khủng hoảng trong trị lý công cộng ở các nước châu Phi, về sau trở thành một cơ sở lý luận chỉ đạo cải cách hành chính công”¹. Theo định nghĩa của Ủy ban Trị lý Toàn cầu, trị lý là một tổng hòa của các phương pháp quản lý các công việc chung của bất kỳ tổ chức công và tư nào, là một quá trình liên tục, vừa bao gồm các chế độ và quy tắc chính thức có quyền buộc người ta phải phục tùng, vừa bao gồm các chế độ phi chính thức mà người ta tán thành hoặc phù hợp với lợi ích của họ. Nó có bốn đặc trưng: trị lý không phải là một bộ quy tắc hoàn chỉnh, cũng không phải là một loại hoạt động, mà là một quá trình; cơ sở của quá trình trị lý không phải là khống chế, mà là điều phối; trị lý vừa liên quan tới khu vực công cộng, vừa bao gồm khu vực tư nhân; trị lý không phải là một thiết chế chính thức, mà là một sự tương tác liên tục. Lý luận trị lý cho rằng việc cung ứng các sản phẩm công cộng có thể do khu vực tư nhân và khu vực thứ ba đảm đương, quyền hạn và trách nhiệm quản lý các công việc công cần được giải phóng khỏi sự lũng đoạn của chính phủ truyền thống, hình thành một cục diện cộng trị của các đơn nguyên xã hội (chính phủ, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và tư nhân).

Sự quan tâm đến xã hội công dân đã trở thành một chủ đề chung của các tài liệu về trị lý, bộ phận có nhiều ý mới nhất trong lập trường gần đây của Ngân hàng thế giới là quan tâm đến ý nghĩa của xã hội công dân đối với phát triển. “Trong thực tế, trị lý tốt là sự hợp tác hữu nghị của nhà nước với xã hội, nó phụ thuộc vào sự hợp tác tự nguyện và sự thừa nhận tự giác của công dân đối với quyền uy, đòi hỏi sự tham gia tích cực của công dân, cơ sở của nó là xã hội công dân”². “Về cơ bản xã hội công dân được định nghĩa là các tổ chức phi chính phủ có tính phi chính trị, không chịu sự can thiệp tùy tiện của nhà nước hoặc là lĩnh vực đời sống công cộng xã hội; tính chung của nó là lấy kinh tế thị trường làm cơ sở, lấy quan hệ khế ước làm nòng cốt, lấy tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của thành viên xã hội làm tiền đề”³. Bất kỳ loại

¹ Zhang Kangzhi. *Hành chính học công cộng*. Bắc Kinh, Nxb Khoa học Kinh tế, 2002, tr.346.

² Yu Keping. *Trị lý và trị lý tốt*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học xã hội, 2000, tr. 9.

³ Deng Zhenglai, Jing Yuejin. *Xây dựng xã hội công dân ở Trung Quốc*. Quý san Khoa học xã hội Trung Quốc (Hương Cảng), 1992, S.1.

trị lý nào đều phải kết hợp quy tắc và khế ước. “Tính tất yếu của việc xây dựng một cộng đồng xã hội và chính trị thế giới đòi hỏi chúng ta tự giác định ra các quy tắc chung, do vậy phải xây dựng một xã hội lấy khế ước làm cơ sở; cơ sở của một xã hội càng có tính khế ước, sẽ càng có thể thể hiện nguyện vọng của đời sống chung”¹. Ý nghĩa và giá trị hiện đại của xã hội công dân là ở chỗ nó tạo dựng nên một mặt bằng phát triển tự do và xác lập nên tính cá thể độc lập, tính sáng tạo cá thể và nguyên tắc quan hệ khế ước giữa cá thể và cá thể². “Trong quá trình không ngừng phát triển, tiến hóa tự thân của nó, khế ước dần dần ngưng luyện thành quan niệm khế ước có những tinh thần nhân văn như bình đẳng, nhân cách, độc lập, tự do, nhân quyền, thành tín, hiệp tác...”³.

Qua việc phân tích nội hàm của tư bản xã hội và trị lý chính trị có thể phát hiện, lý luận tư bản xã hội và lý luận trị lý đều nhấn mạnh ý nghĩa của một xã hội công dân thực hiện trị lý tốt đối với chế độ dân chủ tự do; tham gia, tín nhiệm, cùng có lợi, đạo đức tốt đẹp là những quan niệm mà lý luận tư bản xã hội và lý luận trị lý đề cao. Nếu phân tích và cân nhắc sâu hơn nữa, giữa tư bản xã hội và trị lý chính trị còn có tính liên quan logic bên trong.

II. Xây dựng xã hội hài hòa ở Trung Quốc trong thời kỳ chuyển hóa đòi hỏi coi trọng tư bản xã hội

Trong bối cảnh lịch sử của nhất thể hóa kinh tế toàn cầu và đa nguyên hóa chính trị văn hóa, mỗi quốc gia hay dân tộc đều tìm kiếm con đường trị lý thích hợp với sự tồn tại và phát triển của mình. Nhưng gần như mỗi phương thức trị lý trên phạm vi toàn cầu đều có tình trạng mất hiệu quả trị lý hay khủng hoảng chính trị ở mức độ khác nhau, biểu hiện nổi bật ở: độ tín nhiệm xã hội suy giảm, quyền uy chính trị thất thoát và tính hợp pháp không ngừng bị nghi ngờ; xung đột giai cấp xã hội và cảm giác về bất công xã hội lan tràn; sự định hình hệ tư tưởng truyền thống và sự xa cách

¹ Pier Calanmo (Pháp). *Nền dân chủ vỡ vụn – Thử bàn về cuộc cách mạng trị lý*. Bắc Kinh, Nhà sách Tam Liên, 2005, tr.60.

² Obert Leach. *Local Governance In Britain*. New York, Palgrave, 2001.

³ Yang Jiejun. *Biến thiên của văn hóa khế ước và gợi mở của nó: Xác lập quan niệm khế ước trong luật công*. Bình luận luật học, 2005, S.1.

ngày càng tăng giữa cá nhân và xã hội... Biểu hiện cốt lõi nhất của khủng hoảng trị lý là tình hình khó khăn trong sự phát triển nền văn minh loài người hiện nay: thiếu hoặc cung cấp không đủ tư bản xã hội. Ngay cả Mỹ là nước được coi là điển hình của nhà nước dân chủ hiện đại cũng có hiện tượng “đánh bowling một mình” (lời Robert Putnam) – dấu hiệu của suy thoái tư bản xã hội. Trung Quốc đương đại lấy việc xây dựng xã hội hài hòa làm mục tiêu, có thể quy đặc trưng cơ bản của xã hội hài hòa thành 6 mặt: “pháp trị dân chủ, công bằng, tin cậy hữu nghị, tràn đầy sức sống, ổn định có trật tự, hài hòa giữa con người và tự nhiên”. Nhìn từ góc độ chính trị học, nội dung trực tiếp nhất của xã hội hài hòa phải là trật tự chính trị tốt đẹp hay trị lý chính trị hữu hiệu. Nhưng đúng như Huntington từng nói, “tính hiện đại thai nghén ổn định, còn quá trình hiện đại hóa làm nảy sinh lộn xộn”¹. Trong quá trình chuyển hoá, xã hội Trung Quốc đương đại nảy sinh một số khâu yếu, cùng với sự biến đổi nhanh chóng của mẫu hình lợi ích, vấn đề và mâu thuẫn không ngừng nổi lên, biểu hiện cụ thể như sau:

Trước hết, sự phân hoá tầng lớp xã hội và việc điều chỉnh cục diện lợi ích đã gây ra những nhân tố bất ổn định xã hội. Trong bối cảnh hiện đại hoá, đa nguyên lợi ích tạo ra vấn đề phân tầng xã hội. Sự phân hóa lợi ích do phân hóa tầng lớp đem lại tất nhiên tạo ra khoảng cách và độ chênh lệch giữa các tầng lớp khác nhau, khoảng cách và sự chênh lệch này giữa các tầng lớp gay gắt thêm sẽ nguy hại cho trật tự chính trị của xã hội. Hiện tượng phân hóa tầng lớp xã hội không những sẽ tồn tại lâu dài, mà khoảng cách sẽ ngày càng mở rộng. Khoảng cách phân hóa xã hội mở rộng đòi hỏi chính phủ phải có sự trị lý chính trị hữu hiệu.

Thứ hai, trình độ thiết chế hoá sự tham gia chính trị tương đối thấp làm cho tham gia chính trị trở nên mất trật tự. Thông qua tham gia chính trị, công dân có thể biểu đạt tự do thông suốt ý nguyện và sự lựa chọn của mình đối với việc phân phối giá trị và lợi ích công cộng, từ đó can thiệp vào quá trình chính trị của chính phủ. Nếu kênh thông tin bị thiếu hoặc trình độ thiết chế

¹ Samuel Huntington (Mỹ). *Trật tự chính trị trong các xã hội đang biến đổi*, Nhà sách Tam Liên, 1996, tr.380.

hoá thấp, xung đột xã hội sẽ tích lũy thành sự tích lũy ác tính, cuối cùng tạo thành sức ép đối với hệ thống chính trị. Hiện nay thiết chế chính trị của Trung Quốc còn chưa chín muồi, không hoàn thiện, một khi kênh tham gia bị ách tắc, mọi cảm giác chán nản và bất mãn sẽ mạnh lên và dẫn đến mất trật tự chính trị.

Thứ ba, khoảng cách giữa kỳ vọng xã hội và thoả mãn xã hội đã làm yếu đi sự chấp nhận quyền uy chính trị vốn có. Trong thời kỳ chuyển hóa ở Trung Quốc, hiệu ứng phi “tối ưu Pareto” và sự không đồng đều trong phân phối lợi ích khiến các quần thể xã hội bị thiệt thòi về lợi ích cảm thấy bất mãn, khoảng cách giữa kỳ vọng xã hội và thoả mãn xã hội khiến các thành viên của nó nảy sinh tâm lý chán nản, có thể xuất hiện những hành vi không chuẩn do cảm giác không công bằng dẫn tới, và có thể làm suy yếu sự chấp nhận quyền uy chính trị vốn có, từ đó đem lại hiệu ứng tiêu cực cho trật tự chính trị.

Cuối cùng, xung đột văn hóa và quan niệm chính trị trong thời kỳ chuyển hóa dẫn đến mất chuẩn mực đạo đức, ảnh hưởng đến ổn định chính trị. Phân hoá tầng lớp xã hội khiến kết cấu xã hội trở nên phong phú và đa dạng, tất nhiên sẽ hình thành cục diện đa nguyên hóa quan niệm giá trị của các quần thể xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, xung đột quan niệm giá trị của các quần thể lợi ích thể hiện đặc biệt rõ, ở mức độ nhất định điều này ảnh hưởng tới sự liên kết xã hội, làm suy giảm mức độ hữu cơ bên trong xã hội, cản trở sự tiến bộ chính thể của xã hội.

Sự xuất hiện hàng loạt vấn đề và mâu thuẫn nói trên chính là biểu hiện tập trung của khủng hoảng tư bản xã hội, cản trở sự phát triển bền vững của xã hội. Xét về bản chất, khủng hoảng trị lý tức là khủng hoảng tư bản xã hội. Hóa giải khủng hoảng như thế nào, điều đó thử thách năng lực của chính phủ, cũng là then chốt quyết định việc xây dựng xã hội hài hoà có thành công hay không, xã hội có thể phát triển bền vững được hay không. Nuôi dưỡng tư bản xã hội là tiền đề để Trung Quốc đương đại thực hiện trị lý chính trị, cũng là con đường cơ bản để có thể giải quyết khủng hoảng trị lý.

Tư bản xã hội có đặc trưng giống với “khoa học kỹ thuật” vốn được gọi là “lực lượng sản xuất thứ nhất”, một khi nó thâm thấu vào các yếu tố kết cấu

bên trong trật tự chính trị, tất yếu sẽ có thể thúc đẩy chính trị vận hành có trật tự. Fukuyama cho rằng, tư bản xã hội cực kỳ quan trọng đối với sự phồn vinh của xã hội và sức cạnh tranh, nhưng sức ảnh hưởng quan trọng nhất của nó không ở trong đời sống kinh tế, mà ở trong đời sống xã hội và chính trị¹. Tư bản xã hội có thể bồi dưỡng cảm giác đồng nhất của công dân đối với chế độ chính trị. Độ tin nhiệm của công dân đối với chính trị cao nói lên trình độ tính hợp pháp cao, trái lại thì trình độ tính hợp pháp sẽ thấp. Nếu một xã hội hình thành nên truyền thống tín nhiệm vững chắc của công dân đối với chế độ, nó sẽ có thể duy trì trật tự chính trị ổn định lâu dài; tư bản xã hội có lợi cho việc công dân hình thành sự đồng nhất về giá trị, bồi dưỡng nên tinh thần khoan dung và thỏa hiệp của công dân, cho phép tồn tại những niềm tin và ý kiến khác mình, giữa các quần thể và tập đoàn khác nhau không hình thành nên những mối thù hận thâm căn cố đế, khi tranh chấp phát sinh, giữa các bên dễ hình thành nên sự thỏa hiệp; tư bản xã hội có thể bồi dưỡng nên phẩm chất hợp tác và tham gia chính trị của công dân, cung cấp kênh biểu đạt lợi ích cho công dân, trở thành điều kiện quan trọng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và ổn định chính trị của một xã hội.

Thực tiễn đã chứng minh, sự phát triển nhanh chậm của một quốc gia được quyết định không những bởi tố chất cá thể của người sở hữu tư bản nhân lực của nước đó, mà còn bởi chất lượng của tư bản xã hội kết nối các tư bản nhân lực cá thể. Quốc gia có tư bản xã hội hùng hậu, sự phát triển kinh tế và xã hội sẽ tương đối nhanh chóng; quốc gia có tư bản xã hội yếu mỏng, sự phát triển kinh tế xã hội sẽ tương đối chậm chạp; còn quốc gia thiếu tư bản xã hội, sự phát triển kinh tế xã hội không những dậm chân tại chỗ mà còn có thể thụt lùi. Có hay không có, có nhiều hay có ít tư bản xã hội đã trở thành điều kiện tất yếu quyết định một nước có thể phát triển nhanh chóng được hay không. Đang dốc sức vào xây dựng xã hội hài hòa, Trung Quốc đương đại cần nhận thức đúng đắn và giải quyết hữu hiệu vấn đề tư bản xã hội.

¹ Fransis Fukuyama. *Tư bản xã hội, xã hội công dân và phát triển*, Chủ nghĩa Marx và hiện thực, 2003, S.2.

III. Tư bản xã hội và trị lý chính trị: thúc đẩy và bổ sung lẫn nhau

Trải qua hơn 20 năm cải cách thể chế kinh tế, Trung Quốc đã tạo ra được hàng loạt doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân có lợi ích độc lập, đem lại tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, đồng thời cũng làm cho kết cấu xã hội biến đổi nhanh chóng, các nhân tố bất định tăng lên rất nhiều, đặt ra thách thức cho mô hình quản lý hiện có của chính phủ. Hiện thực xây dựng xã hội hài hòa ở Trung Quốc đòi hỏi phải làm cho thể chế chính trị lấy “thống trị” làm đặc trưng chuyển sang “trị lý”. Là một mô hình quản lý công cộng, do các ưu điểm của nó như tính khoa học, tính dân chủ, tính hữu hiệu và có thể thao tác mạnh, trị lý đã trở thành một trào lưu và xu thế phát triển văn minh chính trị trên phạm vi thế giới. Đặc trưng bản chất của trị lý là ở chỗ nó là sự quản lý hợp tác giữa chính phủ và công dân, cơ sở của trị lý không hẳn là ở chính phủ hay nhà nước, mà đúng hơn là ở công dân và xã hội công dân. Không có một xã hội công dân kiện toàn và phát triển, quan niệm trị lý trong xã hội hài hòa sẽ trở thành tòa lâu đài lơ lửng trong không trung. Tư bản xã hội và trị lý chính trị có quan hệ chế ước và phụ thuộc lẫn nhau. “Trữ lượng tư bản xã hội sung túc tạo ra thổ nhưỡng và môi trường tốt đẹp cho trị lý chính trị, còn trị lý chính trị tốt lại bồi dưỡng ý thức tham gia và tinh thần công cộng tích cực của công dân, tăng cường tín nhiệm và sự hợp tác lẫn nhau, nâng cao tồn lượng tư bản xã hội.”

Trước hết, tín nhiệm trong tư bản xã hội là điểm trụ đỡ cho trị lý chính trị, trị lý chính trị tốt là bảo đảm bền vững cho tín nhiệm và hợp tác xã hội. Là cốt lõi của tư bản xã hội, tín nhiệm là bộ phận hợp thành không thể thiếu của tư bản xã hội. Tín nhiệm xã hội là một thứ thái độ, tin rằng hành vi của những người khác trong cộng đồng hoặc trật tự xung quanh phù hợp với nguyện vọng của mình. Nó liên quan mật thiết với chính trị, thông qua việc khống chế hành vi của người ta để liên kết tư bản xã hội, có lợi cho việc kiến tạo thiết chế chính trị, làm cho hành vi trị lý của chính phủ đi tới quy phạm, bảo đảm cho thành tích và hiệu quả của chính phủ. Nhưng thứ tín nhiệm này không phải đạt được bằng phương thức cưỡng chế đã man từ trên xuống dưới thông qua thống trị chính trị, mà do công dân lấy tổ chức xã hội làm đơn nguyên, tự nhiên hình thành trong giao tiếp đời sống công cộng lâu dài, bởi sự hợp tác tín nhiệm lẫn nhau tiện cho việc giảm thiểu chi phí giao dịch và

giải quyết khó khăn trong vận động tập thể. Sự thống trị chính trị chuyên chế thì không dựa vào tín nhiệm và trật tự được chấp nhận, một mặt gạt bỏ sự tín nhiệm giữa các thành viên xã hội, mặt khác lại tiến công và cấm đoán các tổ chức trung gian xã hội, làm cho quyền lực chính trị chuyên chế trực tiếp giám sát và khống chế hành vi của công dân. Ngoài ra trị lý chính trị có thể bồi dưỡng tinh thần và ý thức công dân của xã hội công dân, bảo vệ quyền lợi công dân, kích hoạt năng lực tự trị và tính độc lập của các tổ chức xã hội, từ đó xúc tiến tín nhiệm xã hội của công dân, mở rộng mạng tham gia của công dân.

Thứ hai, trong tư bản xã hội, quy tắc xã hội cùng có lợi là tiền đề của trị lý chính trị, trị lý chính trị tốt là cơ chế chế ước chính thức đối với quy tắc cùng có lợi. Các quy tắc do quan hệ cùng có lợi hình thành nên là một trật tự chính thể của tín nhiệm lẫn nhau và hợp tác chặt chẽ, phản ánh định hướng lợi ích công cộng bên trong quần thể. Do những quy tắc thiết chế hoá này bao trùm lên những tình cảm phức tạp như yêu, trung thành, cống hiến, tôn trọng, hữu nghị và căm giận, phần nộ, kinh hãi và ghen ghét, cho nên "người ta đều dựa trên những quy tắc quyền uy được xã hội thừa nhận để hành động, tư duy, cảm giác và tự tổ chức"¹, từ đó có lợi cho việc làm tăng tính có thể dự báo của hành vi của các thành viên xã hội và sức cố kết của tổ chức, dễ được các tổ chức xã hội và công dân chấp nhận, chính trị tất nhiên có cơ sở hợp pháp tương đối mạnh. Nhưng trật tự do các quy tắc xã hội cùng có lợi hình thành nên có tính yếu đuối và tính hạn chế tự thân của nó, cần có sự tham gia hữu hiệu của quyền lực chính trị để điều hoà quan hệ giữa các tổ chức xã hội, cần có tính cưỡng chế từ trên xuống để bảo vệ trật tự xã hội bình thường. Sự trị lý chính trị tốt phản ánh định hướng giá trị và yêu cầu đạo đức của lợi ích công cộng, củng cố, tăng cường quan hệ tín nhiệm lẫn nhau giữa công dân, các quy tắc xã hội cùng có lợi và mạng tham gia của công dân.

Thứ ba, mạng tham gia trong tư bản xã hội có lợi cho việc ưu hóa hành vi trị lý chính trị, còn trị lý chính trị tốt lại có lợi cho việc kiện toàn và mở rộng

¹ Dẫn theo Guo Taihui. *Văn minh chính trị và tư bản xã hội: Một quan hệ phụ thuộc lẫn nhau*, Diễn đàn khoa học, 2004, S.5; J. March and J. Olsen, *Rediscovering Institutions*, New York, Free Press, 1989, p.138.

mạng giao tiếp xã hội của công dân. Mỗi cá thể, quần thể, dân tộc đều có bản năng tự bành trướng, đây là bản năng của cơ thể sống và mọi sự vật mà nó tải chở. Quyền lực chính trị cũng sẽ hình thành nên thể lực quán tính theo chiều dọc từ trên xuống, và nếu không gặp phải sức ngăn chặn bên ngoài, nó sẽ trực tiếp thẩm thấu vào tầng đáy xã hội, còn với tính cách là hình thức tồn tại của tổ chức xã hội, mạng tham gia theo chiều ngang của công dân sẽ cùng với hoạt động của tổ chức mà tự chủ mở rộng theo phương hướng vận động trên mặt bằng, do đường hướng vận động và sức tác động khác nhau mà hai bên không ngừng xung đột và khuynh loát lẫn nhau, từ đó hình thành nên các hình thái chính trị và xã hội khác nhau trong bối cảnh thời gian và không gian khác nhau. Muốn bảo đảm cho các quyền cơ bản của công dân trong các quần thể xã hội như tự do, bình đẳng và độc lập không bị xâm phạm, nhà nước có nghĩa vụ duy trì sự phát triển nhịp nhàng giữa các tổ chức xã hội và làm tăng tiến tư cách và năng lực của công dân trong việc tham gia trị lý các công việc công cộng xã hội. Theo ý nghĩa này, các tổ chức xã hội thông qua mạng tham gia của công dân để chế ước độ sâu thực thi quyền lực chính trị, cân bằng cường độ thực thi của nó và giám sát độ sâu vận hành của nó. Đồng thời sự vận hành tốt của quyền lực chính trị càng có thể xúc tiến sự phát triển lành mạnh của mạng tham gia của công dân, tăng tổng lượng tư bản xã hội trong xã hội công dân. Trong khuôn khổ thiết chế hóa, nó vận hành với chi phí thấp và hiệu quả cao. Ở cấp độ xã hội, mục đích của nó là duy trì an toàn và ổn định chung, thúc đẩy sự phát triển và tự trị của xã hội công dân, bồi dưỡng để các tổ chức trung gian xã hội trưởng thành trong sự xung đột và hợp tác lẫn nhau; ở cấp độ cá thể công dân, mục đích của nó là bảo vệ quyền lực và quyền tham gia của công dân, chú trọng bồi dưỡng ý thức công dân, tinh thần công dân và nghĩa vụ của công chúng đối với nhà nước chính trị.

IV. Lấy việc bồi dưỡng tư bản xã hội làm định hướng, thực hiện trị lý chính trị trong xã hội hài hòa

Muốn trị lý chính trị tốt cần có sự trụ đỡ của tư bản xã hội, còn tư bản xã hội lấy tín nhiệm làm nòng cốt lại chỉ có thể tích cực phát triển tới cái “thiện” dưới sự dẫn dắt của trị lý chính trị. Sự phát triển của tư bản xã hội là kết quả của tích lũy, mục đích của nó là cố gắng tạo ra một cơ sở xã hội thích hợp cho sự vận hành của chính trị. Căn nguyên đích thực của thể lưỡng nan trong

hiện đại hoá của Trung Quốc là ở chỗ giữa nhà nước và xã hội không hình thành nên được một kết cấu tốt đẹp thích hợp cho sự phát triển hiện đại hóa, nói một cách xác đáng hơn, là ở chỗ xã hội mãi vẫn chưa hình thành nên được lĩnh vực kết cấu độc lập, tự trị”¹. Khi bồi dưỡng tư bản xã hội, Trung Quốc đương đại cần đặt trở lại trật tự đời sống công cộng trên cơ sở xã hội chứ không phải là trên cơ sở nhà nước hay chính phủ.

Thứ nhất, tăng tồn lượng “tín nhiệm” trong tư bản xã hội, xúc tiến sự phát triển của xã hội công dân, từ đó xác định biên giới trị lý của chính phủ, thực hiện mô hình trị lý chính trị đa chủ thể. Ở Trung Quốc, lâu nay chính phủ là một chính phủ toàn năng bao tất cả, quản tất cả, hành chính mở rộng vô hạn, chức năng của chính phủ thu tóm hết thảy mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Cho nên, thực tiễn trị lý ở Trung Quốc hiện nay bức thiết đòi hỏi chính phủ từ bỏ quan niệm trị lý kiểu chủ nghĩa quyền uy, xây dựng quan niệm trị lý chuyển biến từ chỗ “lấy chính phủ làm cơ sở” sang “lấy xã hội làm cơ sở”, từ “chính phủ toàn năng” sang “chính phủ hữu hạn”, trọng tâm là xử lý mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường, doanh nghiệp, xã hội, công dân, tức là chuyển từ mô hình trị lý lấy chính phủ làm chủ thể trị lý duy nhất sang mô hình trị lý cùng tham gia, trong đó chính phủ, thị trường, các tổ chức xã hội và công dân là chủ thể đa nguyên, xây dựng cơ chế biểu đạt lợi ích và cơ chế hiệp thương kiện toàn thiết chế hoá, lý tính hóa của các tầng lớp xã hội, thúc đẩy sự chuyển đổi và nâng cao năng lực của chính phủ. Điều này có thể khiến chính phủ và các quan chức tận tâm tận lực mưu cầu lợi ích cho nhân dân, xúc tiến xác lập mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa chính phủ và xã hội công dân; có thể tăng cường ý thức trung thực và ý thức trách nhiệm của chính phủ và các quan chức, từ đó tín nhiệm và vị thế của chính phủ tự nhiên sẽ được nâng cao, hình tượng tốt đẹp của chính phủ cũng sẽ được xác lập, vì vậy cũng sẽ góp phần tăng tồn lượng dạng tư bản xã hội “tín nhiệm”.

Thứ hai, dùng quan niệm tư bản xã hội để thúc đẩy sự hình thành ý thức công dân và tinh thần công cộng, xúc tiến sự hài hòa của quan hệ giữa các thực thể

¹ Deng Zhenglai, Jing Yuejin. *Xây dựng xã hội công dân ở Trung Quốc*. Quý san Khoa học xã hội Trung Quốc (Hương Cảng), 1992, S.1.

chính trị, thực hiện trị lý chính trị hữu hiệu. Xã hội hài hòa còn cần phải có quan hệ hài hoà giữa các thực thể chính trị. Yếu tố tín nhiệm trong tư bản xã hội đã đặt cơ sở tâm lý tương tác, liên thông và hợp tác cho sự triển khai hành vi chính trị của các thực thể chính trị. Tư bản xã hội thúc đẩy sản sinh ý thức công dân, bồi dưỡng tinh thần khoan dung thoả hiệp của công dân. Ý thức công dân là ý thức dân chúng hình thành trong nền pháp trị hiện đại, bao gồm ý thức chủ thể, ý thức quyền lợi, ý thức trách nhiệm xã hội, ý thức hợp tác tham gia của công dân. Những nhân tố này đặt cơ sở tâm lý tương tác, liên thông, hợp tác cho việc triển khai hành vi chính trị của các thực thể chính trị, trong quá trình hợp tác chính trị, các thực thể chính trị tuân thủ rộng khắp quy tắc cùng có lợi, chấp nhận lẫn nhau. Để thực hiện mục tiêu chính trị của mình, chúng liên tục thực hiện trò chơi nhằm tìm kiếm các phương án mà các bên đều có thể tiếp nhận, mà quá trình liên tục thực hiện trò chơi tất nhiên có thể bồi dưỡng tinh thần khoan dung thoả hiệp giữa các thực thể chính trị, tinh thần khoan dung thoả hiệp này là không thể thiếu đối với sự hài hòa trong quan hệ giữa các thực thể chính trị, nó có thể xúc tiến tính hữu hiệu của trị lý chính trị.

Thứ ba, tăng cường việc cung cấp một cách hữu hiệu các thiết chế, thúc đẩy việc quy phạm hóa, trình tự hóa đời sống kinh tế và xã hội của đất nước, thực hiện trị lý chính trị tốt đẹp. Một trong những đặc trưng quan trọng của văn hóa truyền thống Trung Quốc là coi trọng các quan hệ xã hội phi chính thức và việc bố trí thiết chế phi chính thức, trong một thời kỳ xã hội chật hẹp và khép kín, điều này đóng vai trò tích cực nhất định, như tiết kiệm chi phí giao dịch xã hội, nhưng nhìn từ góc độ chính thể và lâu dài của xã hội hiện đại, nó không có lợi cho việc hình thành kết cấu thiết chế ổn định và dự tính hành vi ổn định cần thiết cho sự phát triển kinh tế thị trường. Trong thời kỳ chuyển hóa thể chế, ở Trung Quốc có tình trạng cung cấp không đủ các thiết chế hữu hiệu. Giờ đây cần đẩy nhanh nhịp độ đổi mới thiết chế, thông qua hệ thống thiết chế xã hội, điều hòa thống nhất xã hội thành một chỉnh thể, làm cho nó trở thành một hệ thống mẫu mực cơ bản nhất của xã hội.

Thứ tư, đẩy nhanh sự phát triển lành mạnh các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội công dân, xúc tiến hình thành và chuyển hóa “mạng tham gia của công dân”, thực hiện sự trị lý chính trị hữu hiệu kiểu tham gia. Thở

nhường của tư bản xã hội là xã hội công dân, xã hội công dân phát triển đời sống xã hội hiện đại bằng lĩnh vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ tự nguyện, lĩnh vực công cộng, sự vận động xã hội và chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa đa nguyên và tinh thần khoan dung. J. Coleman cho rằng “tư bản xã hội được coi là chất keo của xã hội công dân”. Nhiều vấn đề hành vi tập thể không thể nào giải quyết được nếu chỉ thông qua hành vi cá nhân, cũng không dễ giải quyết bằng sự điều tiết từ xa của nhà nước hoặc trình tự dân chủ chính thức gián tiếp. Trái lại, sự tự điều tiết của cộng đồng, kết hợp nhà nước dân chủ và uy quyền bộ máy của nó lại có thể làm cho vấn đề được giải quyết. Xét ở trình độ nào đó, hệ thống tổ chức phi chính phủ là mạng ngưng kết tư bản xã hội và biểu trưng của sự phát triển tư bản xã hội. Vì vậy, trước nhiều vấn đề về sự tồn tại và phát triển của các tổ chức phi chính phủ ở Trung Quốc, muốn đẩy nhanh sự phát triển các tổ chức phi chính phủ, trước hết chính phủ cần nói lòng sự quản chế các tổ chức phi chính phủ, cần nhìn thấy vai trò quan trọng của nó trong các công việc công cộng và trong việc thực hiện sự ổn định chính trị; thứ hai, cần đẩy nhanh việc xây dựng pháp luật, pháp quy để tiêu chuẩn hóa sự phát triển suôn sẻ của các tổ chức phi chính phủ, hướng dẫn các tổ chức phi chính phủ phát triển hợp pháp, nhanh chóng và đúng tiêu chuẩn; thứ ba, các tổ chức phi chính phủ cần hình thành bên trong mình các kết cấu hợp lý, đồng thời đảm đương nhiều hơn các chức năng quản lý và dịch vụ xã hội.

Người dịch: Viễn Phố

SỰ CAN THIỆP CỦA NHÀ NƯỚC VÀ SỰ HÌNH THÀNH TƯ BẢN XÃ HỘI XÓM GIỀNG

LIU CHUNRONG. *Guojia jieru yu linli shehui ziben de shengcheng*. Shehuixue yanjiu, 2008n., d. 2 q., d. 60 – 79 y..

Trích yếu :

Bài viết luận chứng vai trò quan trọng của sự can thiệp của nhà nước trong sự hình thành tư bản xã hội. Trong xã hội thành thị Trung Quốc, diễn biến và tồn lượng của quan hệ tín nhiệm xã hội giữa xóm giềng¹ có thể được giải thích thông qua các mối liên hệ được gắn vào tổ chức khu cư dân. Nguồn tổ chức mà sự can thiệp của nhà nước cung cấp và phương thức thiết chế hóa nó có ảnh hưởng khác nhau tới giao tiếp xã hội và quan hệ tín nhiệm liên cá nhân bên trong khu cư dân. Trong sách lược tổ chức động viên hành chính theo chiều dọc, quan hệ giao tiếp giữa cư dân thường được thu nạp hoặc hệ thống hóa; còn mạng hóa các tổ chức cơ sở của nhà nước thì cung cấp không gian và nhân tố kích thích cho sự tăng sinh tư bản xã hội. Bài viết này bàn về những mệnh đề trên thông qua chính sách tái lập tổ chức cộng đồng ở Thượng Hải từ năm 1996. Nghiên cứu phát hiện, sự can thiệp của nhà nước dưới hình thức cụ thể là động lực cần thiết để tư bản xã hội có thể phát triển và tăng tiến; sự khác biệt về tồn lượng tư bản xã hội của khu cư dân cần được gắn hơn nữa với loại hình can thiệp của nhà nước để phân tích.

I. Dẫn luận

¹ Tiếng Hán: “linli” (lân lý), tiếng Anh: “neighbourhood” (ND).

Theo ý nghĩa chung, tư bản xã hội được định nghĩa là một thứ nguồn hành động gắn vào quan hệ xã hội và kết cấu xã hội, thứ nguồn này có thể làm tăng năng lực hành động của tập thể, giảm thiểu chi phí giao dịch do đầu cơ trong quá trình tương tác liên cá nhân. Khái niệm này đã xuất hiện từ lâu, đã trở thành một công cụ phân tích rất có tính xuyên thấu trong các lĩnh vực khoa học xã hội, tuy còn nhiều ý kiến tranh luận về cách định nghĩa và phương pháp đo lường cụ thể nó. Dựa trên các nghiên cứu có tính mở đầu của James Coleman, Pierre Bourdieu và Robert Putnam, các học giả đưa nhau vận dụng khái niệm này vào các nghiên cứu khác nhau, như hiệu quả của quản lý dân chủ, kiểm soát cộng đồng, tăng trưởng kinh tế, lưu động nghề nghiệp của cá thể... Trong nhiều nghiên cứu về định hướng chính sách, việc nâng cao tồn lượng tư bản xã hội cũng được coi là phương thuốc linh diệu để chữa trị các vấn đề xã hội, cải thiện việc quản lý xã hội.

Vậy tư bản xã hội xuất hiện và gia tăng như thế nào? Nó giải thích như thế nào sự khác biệt về tồn lượng tư bản xã hội trong các cộng đồng khác nhau? Trong các tài liệu hiện có, khá nhiều nghiên cứu coi tư bản xã hội là một thứ biến số độc lập và tiến hành kiểm tra, đo lường hiệu ứng xã hội, chính trị, kinh tế của nó, tương đối ít nghiên cứu coi nó là biến số phụ thuộc để từ đó khảo sát vấn đề nguồn gốc và diễn biến của nó. Bài này khảo sát quá trình tích tụ tư bản xã hội xóm giềng trong các thành phố Trung Quốc. Tại sao trong các cộng đồng khác nhau, tín nhiệm xã hội và mạng quan hệ giữa cư dân lại khác nhau? Sự diễn biến và khác biệt này có những logic và mô hình độc đáo nào? Chúng tôi phát hiện, một số quan điểm lý luận đã có giàu tính gợi mở nhưng lại hoàn toàn không đầy đủ. Thông qua nghiên cứu việc xây dựng cộng đồng ở Thượng Hải, bài viết này muốn luận chứng, trong xã hội xóm giềng đô thị, quan hệ tín nhiệm và mạng quan hệ theo chiều ngang giữa cư dân chịu ảnh hưởng sâu sắc của chính sách tổ chức cộng đồng của nhà nước. Phân tích thứ cơ chế nhân quả này giữa sự can thiệp của nhà nước và tư bản xã hội xóm giềng không những có thể giải thích tốt hơn biến thiên của xã hội đô thị Trung Quốc mà còn có thể đề xuất phương hướng và lịch trình nghiên cứu mới cho việc nghiên cứu lý luận về tư bản xã hội.

Trước hết bài viết này bàn về khái niệm và nguồn gốc tư bản xã hội và đề xuất cách suy lý và luận điểm mới trong bối cảnh thiết chế của Trung Quốc; tiếp đó phân tích chính sách tổ chức cộng đồng ở Thượng Hải, và thông qua việc quan sát kinh nghiệm của khu L, bàn về vấn đề sự thay đổi tổ chức cộng đồng do nhà nước thúc đẩy đã khiến mạng quan hệ xã hội xóm giềng phát triển như thế nào. Cuối cùng bài viết quay trở lại bàn về lôgic nguồn gốc tư bản xã hội, tìm hiểu sâu thêm ý nghĩa lý luận của vấn đề.

II. Lý luận về Tư bản xã hội và nguồn gốc của nó

Cách xác định và đo lường của các nhà khoa học xã hội đối với tư bản xã hội không tránh khỏi còn có những khác biệt (xem Newton, 1997; Portes, 1998; Jackman & Miller, 1998)¹. Nhưng sự tranh luận này có thể vẫn có một cơ sở hoặc một nhận thức chung, đó là thừa nhận quan hệ xã hội mà người ta hình thành trong tương tác là một nguồn hành động quan trọng. Như Coleman (1988) và Bourdieu (1986) đã chỉ ra: “tư bản xã hội” là một thứ nguồn hành động gắn vào trong quan hệ giữa các cá thể, thứ nguồn này cung cấp một phương thức giải quyết những khó khăn trong việc cung cấp vật phẩm công cộng và hành động tập thể.

Cách hiểu của chúng tôi về tư bản xã hội được xác lập trên quan điểm của Putnam. Putnam coi tư bản xã hội là đặc trưng của tổ chức hoặc cộng đồng, như tín nhiệm, quy phạm và mạng, chúng có thể nâng cao hiệu suất xã hội thông qua việc xúc tiến hợp tác (Putnam, 1993: 167). Định nghĩa này bao hàm hai chiều cạnh liên hệ lẫn nhau là kết cấu (structural) và nhận biết (cognitive): tư bản xã hội kết cấu bao gồm vai trò, mạng xã hội và các thiết chế, quy định mà về khách quan là đã xác định; tư bản xã hội nhận biết thì chỉ quy phạm, giá trị, tín nhiệm, thái độ và niềm tin mà về chủ quan được

¹ Tiêu điểm của tranh luận là ở cấp độ phân tích (Zhao Yandong, Luo Jiade, 2005), chủ yếu chia làm ba cấp: cấp vi mô trong phân tích tư bản xã hội, cũng tức là quan điểm riêng được gắn vào (embedded ego perspective); cấp trung mô trong phân tích tư bản xã hội, cũng tức là quan điểm kết cấu (the structural perspective); cấp vĩ mô trong phân tích tư bản xã hội, cũng tức là quan điểm kết cấu được gắn vào (embedded structural perspective). Đây cũng là quan điểm hẹp nhất (the minimalist view), quan điểm quá độ (the transitional view) và quan điểm mở rộng (the expansionist view) về tư bản xã hội mà Elinor Ostrom từng nói (Ostrom, 1999).

chia sẻ giữa các thành viên (Paxton, 1999). Ở tầng diện kết cấu, tư bản xã hội xúc tiến giao tiếp, hình thành nên các quy phạm cùng có lợi, còn ở tầng diện nhận biết, nó khiến người ta nảy sinh kỳ vọng chung, kiểm chế một cách hữu hiệu hơn việc đầu cơ, giải quyết vấn đề “đi nhờ xe” trong hành động tập thể. Hai mặt này cũng là thành phần cơ bản của tư bản xã hội xóm giềng. Điều đó có nghĩa là chúng ta có thể đo biết tồn lượng tư bản xã hội của cộng đồng từ các mặt trình độ tổ chức, mạng quan hệ xã hội, sự hợp tác trị lý của cộng đồng. Một định nghĩa kiểu chủ nghĩa chức năng như vậy phù hợp sít sao với ý thức vấn đề của Coleman, tức là coi tư bản xã hội là những nguồn xã hội có thể làm cho hành động tập thể trở thành có thể. Trên cơ sở này, chúng tôi dùng “tư bản xã hội xóm giềng” để miêu tả một thứ mạng quan hệ liên cá nhân và tín nhiệm xã hội giữa các cư dân xóm giềng, thứ mạng và tín nhiệm này giúp ích cho việc đưa cá thể cư dân hòa nhập vào xã hội, hình thành một lực lượng trị lý các vấn đề công cộng của địa phương, từ đó làm tăng phúc lợi tập thể của cộng đồng.

Hơn nữa, quá trình hình thành tư bản xã hội xóm giềng là một quá trình diễn tiến của tín nhiệm và quy chuẩn giữa cư dân và tạo dựng mạng quan hệ xã hội giữa cư dân, quá trình này làm tăng tiến năng lực trị lý hợp tác của cộng đồng. Về lôgic giải thích các quá trình này, chủ yếu có mấy loại quan điểm lý luận là cách giải thích lịch sử – kết cấu, cách giải thích mạng quan hệ xã hội và nghiên cứu chuyển hướng thiết chế mới đây. Trong bài này, trên cơ sở lý luận thiết chế, chúng tôi kết hợp tư bản xã hội với sự can thiệp chính sách (policy initiative) của nhà nước, đưa ra mệnh đề mới về sự hình thành tư bản xã hội xóm giềng trong xã hội đô thị Trung Quốc.

1. Cách giải thích lịch sử – kết cấu

Lập trường cơ bản của cách giải thích lịch sử – kết cấu hoặc gọi là mô hình Tocqueville là tìm lực lượng tạo ra tư bản xã hội bên trong xã hội và trong lịch sử, cho rằng tư bản xã hội này sinh từ sự tương tác giữa các cá thể bên trong tổ chức xã hội công dân; các tổ chức này được coi là cơ chế then chốt thúc đẩy sự hợp tác giữa các công dân và cung cấp bộ khung cho việc bồi dưỡng tín nhiệm (Putnam, 1993; Fukuyama, 1998). Nhìn từ giác độ này, tư bản xã hội biểu hiện thành quan hệ xã hội giữa các công dân hay cái gọi là “cộng đồng công dân” (civic community) là do truyền

thống tổ chức tự nguyện, lối sống gia đình, đặc trưng cộng đồng trong lịch sử quyết định. Theo cách trình bày của Putnam (Putnam, 1993), tín nhiệm với tính cách là tư bản xã hội là một thứ tập quán được hình thành qua lịch sử lâu dài của các “mạng tổ chức xã hội theo chiều ngang” giữa con người, bao gồm các hoạt động thương mại và các hoạt động công dân. Francis Fukuyama thì chú ý đến vấn đề là, tư bản xã hội thường do các nguồn quyền uy tăng bậc hóa đề ra, nó dựa vào quy phạm và sự phục tùng quyền uy; các tôn giáo chủ yếu trên thế giới, như Phật giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Kitô giáo hoặc các hệ thống văn hóa lớn khác như Nho giáo đều như vậy. Những quy phạm này có thể thông qua quá trình xã hội hóa để truyền từ đời này qua đời khác, quá trình xã hội hóa đó bao hàm phần lớn là các tập quán chứ không phải là các nhân tố lý tính. Ngoài tôn giáo ra, kinh nghiệm lịch sử được chia sẻ cũng có thể đề ra các quy phạm phi chính thức và tạo ra tư bản xã hội (Fukuyama, 2000: 13 – 14).

Trong khi nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa và kinh nghiệm lịch sử trong tiến triển của tư bản xã hội, các học giả trong lĩnh vực này còn bàn về vấn đề tổ chức xã hội nào thì có thể tăng tiến tốt hơn tư bản xã hội, hay nói cách khác, tổ chức xã hội nào thì dẫn đến tư bản xã hội nào. Gia đình và quan hệ thân thuộc (kinship ties) thường được coi là cơ sở của tín nhiệm xã hội và tư bản xã hội (Putnam, 2000; Winter, 2000). Winter nhấn mạnh, giữa đời sống gia đình và tư bản xã hội có tồn tại một mối liên hệ quan trọng: Một mặt, đời sống gia đình ổn định có thể thúc đẩy tự nhận thức và tín nhiệm của con người, từ đó thúc đẩy sự hình thành tư bản xã hội trong xã hội công dân; mặt khác, thứ đời sống gia đình mang đặc trưng chủ nghĩa gia đình (familism) hẹp hòi luôn đặt gia đình và các mối liên hệ huyết thống lên trên nghĩa vụ xã hội, vì vậy tồn lượng tư bản xã hội trong xã hội công dân bị pha loãng. Tương tự, Putnam (Putnam, 2000) cũng quy trách nhiệm về sự suy sút tư bản xã hội ở Mỹ cho sự tan rã của gia đình mở rộng (extended families), sự nguyên tử hóa (atomisation) xã hội và sự nổi lên của gia đình hạt nhân (nuclear families). Theo Putnam, sự biến đổi của kết cấu gia đình có hiệu ứng quyết định, thứ hiệu ứng này còn biểu hiện cụ thể ở sự khác biệt nào đó giữa các thế hệ: trong xã hội Mỹ, những người sinh trong những năm 20 của thế kỷ XX là thế hệ có tinh thần tham gia và tư bản xã hội cao nhất, tính công dân

(civicmindedness) của các thế hệ về sau thì không như vậy. Những người sinh trong những năm 60 sau Thế chiến hai đặc biệt có một thứ cảm giác vỡ mộng về tổ chức công cộng và có khuynh hướng sống một lối sống chú trọng đến bí mật riêng tư, thế hệ người sau đó càng như vậy. Trong quá trình này, sự phổ cập tivi và sự thịnh hành lối giải trí tiêu cực (passive entertainment) cũng là một nhân tố quan trọng khác giải thích sự suy thoái của đời sống công cộng.

2. Cách giải thích mạng xã hội

Khác với cách giải thích lịch sử xã hội chú trọng văn hóa và tổ chức truyền thống, cách giải thích mạng xã hội nghiên cứu tư bản xã hội từ tầng diện cá thể, cho rằng tư bản xã hội là đặc trưng của mạng xã hội cá nhân, là một lực lượng ảnh hưởng đến việc đạt tới mục tiêu hành vi cá nhân và công hiệu của nó. Nói cách khác, bản chất của tư bản xã hội là một nguồn mà mạng quan hệ xã hội này hàm chứa, có thể di chuyển giữa những người hành động* xã hội. Vậy làm thế nào để mạng quan hệ xã hội thúc đẩy sự nảy sinh tín nhiệm xã hội? Theo Buskens (Buskens, 1998), nếu người hành động thường xuyên trao đổi tính có thể tín nhiệm của người hành động khác thì người hành động sẽ hạn chế hành động theo phương thức không tín nhiệm; quan trọng hơn là nếu người hành động thường xuyên hiểu được hành vi tín nhiệm của người hành động khác thì tín nhiệm sẽ phát triển giữa những người hành động. Chính là thông qua các cơ chế này, mạng xã hội sẽ xúc tiến sự hình thành tín nhiệm xã hội.

Được gợi mở bởi lý luận “quan hệ yếu” của Granovette (Granovette, 1973), Burt (Burt, 1992) đã phân biệt hai loại kết cấu mạng khác nhau là hang kết cấu (structural holes) và sự đóng mạng (network closure), từ đó phân tích cơ chế sản sinh tư bản xã hội. Hang kết cấu là chỉ các mối liên hệ yếu (weak connections) giữa các quần thể trong toàn bộ mạng xã hội lớn. Đối với các cá nhân hay các quần thể có mối liên hệ này, những mối liên hệ yếu này có thể đem lại nhiều nguồn lực hơn và những ưu thế cạnh tranh lớn hơn cho sự tham gia và khống chế việc truyền bá thông tin, như vậy cũng sẽ sản sinh ra tư bản xã hội. Còn sự đóng mạng là tính khép kín vốn có của mạng. Tính khép kín

* Xingdongzhe (hành động giả). Tiếng Anh: actor. Nhiều người dịch là tác nhân, có lẽ không thật chính xác (ND).

của mạng không những ảnh hưởng tới sự thu nạp thông tin của người ta mà còn thúc đẩy người ta mở rộng từ sự chấp nhận bên trong mạng ra tín nhiệm người khác. Đương nhiên Burt cũng cho rằng, kết cấu khép kín của mạng xúc tiến sản sinh tư bản xã hội, nhưng mặt khác, sự khép kín của mạng cũng gắn liền với sự sản sinh bất tín nhiệm và hủy hoại nhân cách. Như Portes (Portes, 1998) đã nhận thấy, mạng xã hội quá dày sẽ có tính khép kín, thứ tư bản xã hội như vậy đem lại lợi ích lớn mạnh cho thành viên trong mạng, đồng thời cũng hạn chế cơ hội của các thành viên ngoài mạng đi vào và đạt được tư bản xã hội. Không chỉ có vậy, nó còn tạo ra tình trạng là bản thân thành viên tổ chức đòi hỏi, hạn chế quá nhiều, cản trở tinh thần đổi mới của họ...¹. Nhìn chung, sự đóng kín mạng và hàng kết cấu đều có thể sản sinh tư bản xã hội, sự đóng kín mạng bàn vấn đề tư bản xã hội là do mạng các nhân tố liên hệ mạnh bên trong quần thể sản sinh ra, còn hàng kết cấu bàn vấn đề tư bản xã hội là do các mối liên hệ yếu giữa các quần thể sản sinh.

Nếu thừa nhận tư bản xã hội bắt nguồn từ một kết cấu mạng nhất định thì sự tích tụ và tồn lượng của tư bản xã hội sẽ có thể được giải thích thông qua sự khác nhau về quy mô mạng, đỉnh mạng, khác biệt mạng, thành phần mạng (Bian Yanjie, 2004; Bian Yanjie, Li Yu, 2001; Zhang Wenhong, 2003)². Xuất phát từ lập trường này, Bian Yanjie (2004) đề

¹ Về mặt này Putnam (Putnam, 1993) phân biệt mạng “bắc cầu” (bridging networks) và mạng “liên hệ” (bonding networks): loại đầu bao dung về xã hội và mở ngõ về kênh, do vậy giữa các quần thể khác nhau có thể xác lập các mối liên hệ, còn loại sau thì bài xích những kẻ ngoại lai.

² Bian Yanjie (2004) cho rằng, tư bản xã hội bắt nguồn từ mạng quan hệ xã hội giữa con người, điều này bao gồm mấy mặt: Một là, quy mô mạng càng lớn thì thông tin và nhịp cầu nhân tình càng nhiều, chiếm ưu thế về tư bản xã hội. Hai là, đỉnh mạng cao thì trong mạng mà mỗi người có, người khác đều có quyền lực, địa vị, của cải, danh vọng nhất định của mình, sắp đặt theo bất kỳ tiêu chuẩn nào đều hình thành một kết cấu hình tháp; đỉnh mạng cao thì người liên quan có quyền lực lớn, địa vị cao, của cải nhiều, thanh danh hiển hách trong mạng sẽ có lượng tư bản lớn hơn so với mạng có đỉnh mạng thấp. Ba là, khác biệt mạng lớn tức là những người trong mạng làm những nghề nghiệp khác nhau, ở những chức vị khác nhau, có nguồn lực khác nhau, ảnh hưởng sẽ bổ sung lẫn nhau; so với mạng khác biệt nhỏ, lượng tư bản xã hội tiềm tàng trong mạng khác biệt lớn sẽ lớn. Bốn là, thành phần mạng hợp lý sẽ có những mắt khâu quan hệ với các tầng lớp xã hội có nguồn lực phong phú. Tổng hoà 4 mặt này chính là định nghĩa thao tác hoá về tư bản xã hội. Định nghĩa này nhấn mạnh quan điểm cho rằng tư bản xã hội

xuất hai phương thức giải thích: giải thích theo địa vị tầng lớp giai cấp và giải thích theo giao tiếp nghề nghiệp. Giải thích theo địa vị tầng lớp giai cấp là chỉ cá nhân và gia đình cá nhân đó ở vào một địa vị tầng lớp giai cấp nhất định, điều đó ảnh hưởng sâu sắc tới phương thức và phạm vi giao tiếp xã hội của họ. Giống như xã hội học hiện đại coi các tiêu chuẩn như quyền sở hữu, quyền uy, kỹ năng là cơ sở lý luận để phân chia tầng lớp, những tiêu chuẩn này cũng chế ước kết cấu giao tiếp xã hội giữa thành viên các tầng lớp khác nhau. Do vậy, địa vị tầng lớp giai cấp sẽ ảnh hưởng đến phương thức và phạm vi giao tiếp xã hội, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tư bản xã hội của người ta. Cách giải thích giao tiếp nghề nghiệp cung cấp một giả thiết có tính bổ sung, nó coi địa bàn giao tiếp ổn định mà hoạt động nghề nghiệp cung cấp là ngọn nguồn phát triển của giao tiếp xã hội. Theo đường hướng nghiên cứu này, Bian Yanjie phân chia thêm ra hai loại hoạt động giao tiếp nghề nghiệp có tính chất khác nhau, có ý nghĩa quyết định. Một là, do nhu cầu công tác mà giao tiếp với đồng sự cấp trên, cấp dưới, cùng cấp và đồng sự vượt cơ cấu trong địa bàn làm việc, tính khác biệt của loại giao tiếp này được gọi là “độ liên quan tầng bậc”; hai là, do nhu cầu công tác mà giao tiếp diễn ra với khách hàng, đối tượng phục vụ, đối tác làm ăn, đối thủ cạnh tranh bên ngoài địa bàn làm việc, tính khác biệt của nó thể hiện thành “độ liên quan thị trường”. Rõ ràng, nếu độ liên quan tầng bậc nghề nghiệp cao thì tiềm lực mở rộng quan hệ bạn bè từ quan hệ công tác sẽ lớn; nếu độ liên quan thị trường nghề nghiệp cao thì cơ hội mở rộng mạng bạn bè từ đó sẽ lớn; nếu hai loại độ liên quan nghề nghiệp đều thấp thì mạng xã hội thiếu cơ hội phát triển quan hệ nghề nghiệp. Tóm lại, độ liên quan tầng bậc nghề nghiệp và độ liên quan thị trường càng cao, tư bản xã hội của người tại chức càng mạnh.

3. Phân tích thiết chế hình thành tư bản xã hội

tức là nguồn lực mạng xã hội (đỉnh mạng, khác biệt mạng), cũng bao hàm quan điểm về quan hệ mạng (quy mô mạng) và kết cấu mạng (thành phần mạng).

Cách giải thích lịch sử – kết cấu đã hấp thu rất nhiều tương tượng lý luận từ lý luận xã hội công dân của Tocqueville, vạch ra một cách đầy sức thuyết phục: sau khi hình thành, các tổ chức tự nguyện trong xã hội đã thúc đẩy như thế nào sự gia tăng hơn nữa quan hệ tín nhiệm trong xã hội. Nhưng phương án giải thích này lấy sự tồn tại lâu dài của tổ chức xã hội công dân làm tiền đề đương nhiên, nó không thể giải thích một cách hữu hiệu sự tiến triển của quan hệ tín nhiệm xã hội giữa cư dân các cộng đồng thiếu nguồn văn hóa lịch sử. Đúng như Whiteley (Whiteley, 1999) đã quan sát thấy, sức giải thích của mô hình Tocqueville đối với sự hình thành tư bản xã hội là có hạn, nó không thể giải thích một cách thuyết phục bằng cách nào tư bản xã hội có thể xuất hiện trong trạng thái xã hội phi hợp tác. Có nhà phê bình còn chỉ ra, quan điểm cho rằng sự tham gia của người ta vào tổ chức cơ sở xã hội có thể tạo ra tư bản xã hội tương đương mà sai, đó là một cách lập luận luẩn quẩn, bởi nó không thể giải quyết một cách căn bản vấn đề tư bản xã hội nguyên thủy từ đâu ra (Xem Hooghe & Stolle, 2003; Rothstein & Stolle, 2003; Uslander, 2002).

Cách phân tích mạng xã hội đã lần tìm nguồn gốc tư bản xã hội ở nguồn mạng có ở cá thể, khảo sát địa vị của cá thể trong kết cấu phân tầng xã hội và hậu quả của thông tin mà cá thể có. Nhưng đối với nhiều khu cư trú khép kín (gated community) mới nổi lên, những quan điểm này cũng có tính hạn chế bên trong¹. Trong một khu cư trú khép kín điển hình, “phạm vi địa lý của nó do tường vây và hàng rào, chứ không phải là mạng giao lưu xã hội phức tạp quyết định. Những cộng đồng loài người mới này được thêm vào thứ thiết kế tĩnh, người ta hy vọng thứ thiết kế này có thể sản sinh ra sự dự định lối sống, nhưng nó lại thiếu lịch sử biến đổi xã hội và đặc sắc văn hóa, kinh tế và chủng tộc hay sắc tộc hình thành trên cơ sở lịch trình và nguyên nhân có tính lịch sử cụ thể” (Tomba, 2005). Về căn bản, hình thái cư trú như vậy tập trung

¹ Khu cư trú kiểu khép kín là một hình thái cư trú xóm giềng bắt nguồn từ Bắc Mỹ. Nó nổi lên qua việc đối phó với hoạt động tội phạm điên cuồng ở khu vực thành thị, cũng là phản ứng trước sự yếu kém của chính phủ trong việc quản lý trị an, trong đó tổ chức quản lý pháp định là hội đồng nghiệp chủ. Khu cư trú kiểu khép kín đã thúc đẩy sự nổi lên của “trị lý tư nhân” (private governance). Những luận bàn về mặt này có thể xem McKenzie (McKenzie, 1994), Nelson (Nelson, 2003). Cùng với sự tư hữu hóa quyền bất động sản và sự gia tăng tỷ lệ bất động sản tự có, các khu cư trú kiểu khép kín sẽ ngày càng phổ biến trong xã hội thành thị Trung Quốc.

người ta vào “vành đai xã hội giản đơn với tính cách là sự thiết kế và sáng tạo sản phẩm”, những vành đai này do các doanh nhân khai thác bất động sản tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng.

Do vậy, trong khung cảnh xóm giềng của cộng đồng khép kín, cần phải mở ra một lối đi khác, suy xét lại mô hình hình thành tư bản xã hội. Theo chúng tôi, trong các xã hội cơ sở thiếu truyền thống lập hội đó, các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng tới quan hệ tín nhiệm giữa cư dân có thể càng căn bản hơn, những nhân tố này gồm các nguồn tổ chức mà sự can thiệp của nhà nước cung cấp và trình độ thiết chế hóa chúng. Đúng như nghiên cứu của William Maloney và một số người khác về việc trị lý vùng Bermingham của Anh đã phát hiện, cách bố trí thiết chế trong trị lý địa phương đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển tư bản xã hội. Từ những năm 60 của thế kỷ XX trở đi, lực lượng quyết định khiến sức sống của cư dân Bermingham phát triển mạnh mẽ chính là hội đồng thị chính của thành phố này. Sự chuyển hướng sang mở ngõ về mặt sắc tộc của tổ chức này không những đã ảnh hưởng tới các kênh liên hệ của bản thân các tổ chức khác nhau và giới elite chính trị mà còn ảnh hưởng tới tư bản xã hội bên trong các tổ chức công dân. Nói tóm lại, “tính chủ động có ý thức, từ trên xuống có thể sản sinh ảnh hưởng tích cực tới sự gia tăng tư bản xã hội” (Maloney & Stoker, 2000: 817). Điều đó cho thấy, giữa quan hệ tín nhiệm liên cá nhân trong một lĩnh vực xã hội và nguồn thiết chế có ở người hành động có một mối liên hệ nhất định, và cái sau luôn chịu ảnh hưởng sâu sắc của phương thức can thiệp của nhà nước.

Bài này coi nhà nước là một biến số ảnh hưởng độc lập của tư bản xã hội và khảo sát bằng cách nào sự biến đổi của lực lượng này thúc đẩy hoặc cản trở sự tiến triển của mạng quan hệ xã hội. Trong các cộng đồng thành thị Trung Quốc, bài này coi quan hệ tín nhiệm xã hội theo chiều ngang giữa xóm giềng là do mô hình can thiệp của nhà nước, đặc biệt là một thứ định hướng lập luận kiểu chủ nghĩa hiện thực quyết định. Đúng như nhiều học giả đã chỉ ra, nhà nước xã hội chủ nghĩa đang chuyển hoá có khuynh hướng thực hiện sự bao dung hay liên kết xã hội để tránh cho trong xã hội xuất hiện sự tự tích tụ lợi ích có tổ chức, từ đó làm nguy hại tới sự xây dựng có tính hợp pháp của nhà nước (Ding, 1994; Unger & Chan, 1995). Theo ý nghĩa này, nhà nước có

khuyň hướng thông qua sự bố trí thiết chế nhất định để can thiệp vào cơ thể xã hội và cung cấp các nguồn tổ chức thay thế¹. Ít nhất là về mặt lý luận, các nguồn tổ chức này có thể trở thành nguồn gốc quan trọng của giao tiếp xã hội của cư dân, trong các khu cư trú khép kín với quyền sở hữu bất động sản tư nhân mới nổi lên càng như vậy.

Trong không gian xã hội thiếu truyền thống lập hội công dân, sự hình thành quan hệ tín nhiệm và cùng có lợi đòi hỏi không gian thiết chế và nguồn tổ chức nhất định. Tuy nhiên, hoàn toàn không phải mọi nguồn tổ chức đều có thể tạo dựng hữu hiệu quan hệ tín nhiệm của cư dân trong đời sống xóm giềng. Trong kinh nghiệm, nguồn tổ chức cộng đồng mà sự can thiệp của nhà nước cung cấp là khác nhau về mặt mô hình thiết chế hóa. Xem xét một cách cụ thể, việc bố trí nguồn tổ chức có thể là tập trung (concentrated), cũng có thể là phân tán (diffused). Để tiện trình bày, chúng tôi có thể gọi nguồn tổ chức cộng đồng tập trung là sự can thiệp hành chính hóa, và gọi nguồn tổ chức cộng đồng phân tán là sự can thiệp xã hội hóa. Trong xã hội xóm giềng, sự can thiệp hành chính hoá dẫn đến một thứ quan hệ kết cấu nguồn tổ chức đặc biệt, đặc trưng của thứ quan hệ này là nhấn mạnh lực lượng quản lý của tổ chức đơn lẻ và mối liên hệ hành chính theo chiều dọc, nhằm làm cho các công việc công cộng cơ sở được tiến hành trị lý trong mạng hành chính có kích cỡ lớn hơn. Từ đó, mỗi “liên hệ hành chính” như vậy kiến tạo nên quá trình chính trị xóm giềng nhất thể hóa theo chiều dọc, trong kênh thiết chế này, cư dân không dễ xây dựng các quan hệ liên thông và tin cậy lẫn nhau theo chiều ngang; một mặt khác, chính sách cộng đồng xã hội hoá đại biểu cho một mô hình bố trí khác đối với nguồn tổ chức, cung cấp một không gian địa chính trị phân tán, trong đó, nguồn tổ chức bằng phẳng đã mở rộng kết cấu cơ hội giao tiếp của cư dân và kích thích sự gia tăng quan hệ cùng có lợi theo chiều ngang. Nguồn tổ chức phân tán sở dĩ quan trọng là vì chúng có

¹ Sự quản chế của nhà nước đối với không gian xã hội mới nổi lên cũng giải thích cho điều này. Đúng như Xu Huiwen đã nhận thấy, sự phát triển kinh tế nhanh chóng và sự gia tăng các kế hoạch phi nhà nước đã làm cho nhà nước tìm thấy sứ mệnh mới: “Quyền lực nhà nước địa phương đã tái xuất phát, thực hiện bằng tư thế mạnh mẽ hơn sự quản lý có tính quy chế và cưỡng bức đối với không gian xã hội vừa mới được giải phóng khỏi sự khống chế trực tiếp của nhà nước” (Shue, 1995: 112).

tính công cụ, có thể làm giảm chi phí tự tổ chức của người hành động, đồng thời bản thân chúng là một thứ nguồn quan hệ của người hành động.

Trên cơ sở những suy lý này, có thể trình bày mệnh đề của bài viết này như sau: tính khác biệt của sự can thiệp của nhà nước sẽ ảnh hưởng đến phương thức và phạm vi giao tiếp xã hội của cư dân cộng đồng, từ đó ảnh hưởng tới việc tạo dựng tư bản xã hội của nó. Trong bối cảnh thiết chế của sự can thiệp hành chính hóa, sự tương tác cộng đồng thể hiện một đặc trưng đơn hướng, quy tụ lên trên nào đó, động cơ và cơ hội xây dựng quan hệ xã hội theo chiều ngang giữa cư dân không lớn; ngược lại, trong trạng thái xã hội hóa, nguồn tổ chức phân tán, cơ hội phát triển mạng quan hệ xã hội theo chiều ngang giữa cư dân tương đối lớn; các tổ chức hiệp thương lỏng lẻo, linh hoạt càng dễ được cư dân sử dụng, trở thành ngọn nguồn của sự tin cậy và làm lợi lẫn nhau giữa các cá nhân.

III. Sự can thiệp của nhà nước và tư bản xã hội xóm giềng: Phân tích trên cơ sở kinh nghiệm của Thượng Hải

Về quan hệ giữa sự can thiệp của nhà nước và tư bản xã hội xóm giềng, quá trình xây dựng cộng đồng ở Thượng Hải từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay đã cung cấp những kinh nghiệm thú vị. Bắt đầu từ năm 1996, để đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển xã hội cơ sở trong thời kỳ chuyển hóa, thành phố Thượng Hải bắt đầu xây dựng lại một cách có kế hoạch tổ chức cộng đồng, thúc đẩy việc xây dựng chế độ “chính phủ 2 cấp, quản lý 3 cấp”, tăng cường mạng quản lý hành chính địa phương hóa. Năm 1999, chính phủ lại căn cứ vào quy định của “Luật tổ chức hội đồng cư dân thành phố” để đẩy mạnh việc cải tổ hội đồng cư dân nhằm khôi phục tính chất của hội đồng cư dân với tính cách là tổ chức “tự quản lý, tự phục vụ, tự giáo dục”. Sau đó, với tính cách là một bộ phận của việc đẩy mạnh xây dựng “mạng 4 cấp”, thành phố Thượng Hải đã tìm tòi rộng hơn trên phạm vi toàn thành phố việc bầu lại hội đồng cư dân và cải cách khuôn khổ trị lý cơ sở, thành lập tổ chức hội nghị sự tại rất nhiều cộng đồng để thu hút cư dân tham gia vào các công việc công cộng của xóm giềng. Tất cả những điều này đã cung cấp bối cảnh thảo luận rất tốt cho việc phân tích các vấn đề lý luận nói trên.

1. Biến tấu của chính sách tổ chức cộng đồng

Chính sách cộng đồng của Thượng Hải trước sau năm 1999 thể hiện hai mô hình can thiệp khác nhau của nhà nước, đồng thời cũng thể hiện các mô hình thiết chế hóa nguồn tổ chức cơ sở khác nhau. Trong giai đoạn đầu (năm 1996 – 1999), bản chất của thể chế “chính phủ 2 cấp, quản lý 3 cấp” là tăng cường chức năng của hội đồng cư dân trong quản lý hành chính địa phương, xây dựng một thứ mạng hành chính tại chỗ, cũng có học giả miêu tả việc này là “xây dựng hành chính địa phương”. Trong quá trình này, tổ chức quản lý hành chính ở cấp đường phố được tăng cường, kết cấu cán bộ hội đồng cư dân có xu hướng trẻ hóa, nguồn tài chính được bảo đảm, năng lực hành chính của nó cũng được tăng cường rất mạnh. Do đó, chính là nhờ phá vỡ thứ cộng đồng tương đối tự lập và hệ thống định vị bên ngoài trước đây mà các cộng đồng ở thành thị không ngừng được lực lượng hành chính nhà nước thâm thấu và tăng cường, từ đó trở thành một tế bào hành chính của xã hội “toàn dân” (Zhu Jiangang, 1999). Trong quá trình “xây dựng hành chính địa phương”, hội đồng cư dân đã được kích hoạt chẳng qua vẫn chỉ là sự duỗi dài của hệ thống hành chính cấp trên, đúng như có nhà nghiên cứu đã nói, “hội đồng cư dân không còn là tầng nấc trung gian giữa dân chúng và chính phủ nữa, mà là chính chính phủ, dưới sự lãnh đạo của chính phủ cấp trên, nó đại biểu cho chính phủ thực hiện quyền quản lý hành chính đối với cơ sở ở thành thị”, điều đó khiến cho chức năng tự trị bên trong chế độ hội đồng cư dân bị suy yếu đi, “dù chính phủ cố áp dụng các biện pháp để đồng thời khai thác chức năng dân chủ của hội đồng cư dân (như bắt đầu tiến hành bầu cử trực tiếp hội đồng cư dân), nhưng dung hợp hai loại chức năng xung đột nhau về bản chất (kiểm soát cơ sở và dân chủ cơ sở) vào trong cùng một hình thức tổ chức là điều vô cùng khó khăn (Gui Yong, Cui Zhiyu, 2000).

Giai đoạn 2 từ năm 1999 về sau, do thị trường liên tục tác động và sự tham gia của cư dân yếu đi, chính sách cộng đồng định hướng hành chính hóa đã được sửa đổi ở mức độ nhất định. Bắt đầu từ năm 1999, chính phủ thành phố đã ý thức được sự hạn chế của việc hành chính hóa tổ chức cơ sở, bắt đầu thử nghiệm xây dựng ở khu cư dân “mạng 4 cấp”, tìm kiếm khuôn khổ trị lý mới, điều đó tiêu biểu cho một giai đoạn mới và một sự chuyển hướng quan trọng trong sự phát triển chính sách trị lý cơ sở (Liu, 2006). Nếu trong thời kỳ đầu xây dựng cộng đồng, nhà nước cần động viên theo kiểu hành chính hóa các nguồn tổ chức xã hội để bù lấp vào khoảng chân không về dịch vụ xã hội mà

cải cách đơn vị tạo ra và đối phó với đủ loại vấn đề trị lý xã hội xuất hiện từ khi chuyển đổi xã hội, thì vào thời kỳ giữa xây dựng cộng đồng, nhà nước lại thông qua việc thiết kế các thiết chế mới để đạt được tính chủ động trong sự tham gia của cư dân. Sự phát triển hội đồng cư dân, một hình thức tổ chức quần chúng cơ sở đã bắt đầu chuyển dần một cách có ý thức từ sự phụ thuộc về mặt hành chính sang sự phụ thuộc về mặt xã hội (Lin Shangli, 2000a).

Lấy hội đồng cư dân làm trung tâm để xây dựng “mạng 4 cấp” chính là một nỗ lực mới của nhà nước trong việc can thiệp vào xã hội xóm giềng, khiến cho tổ chức cộng đồng quay trở về với thuộc tính xã hội. So với quan hệ tổ chức trong thời kỳ xây dựng hành chính địa phương, “mạng 4 cấp” muốn thông qua việc phát triển tổ chức trung gian cộng đồng, dân cử hóa hội đồng cư dân và xây dựng tổ chức hội nghị sự để tạo ra trong xã hội xóm giềng một không gian chung khác với trước kia. Trong rất nhiều khu cư dân, việc bầu cử hội đồng cư dân đều áp dụng phương thức bầu cử gián tiếp, tức là đại biểu cư dân bầu ra thành viên hội đồng cư dân. Giống như việc bầu cử hội đồng thôn bắt đầu vào những năm 80 của thế kỷ XX, chúng cũng tuân theo quy trình tương tự: đăng ký cử tri, mở hội nghị đại biểu cư dân, đề cử và xác định ứng cử viên, động viên bầu cử, bỏ phiếu và công bố kết quả. Tại nhiều hội đồng cư dân thí điểm, sau bầu cử xác lập nên một thể chế mới trong đó ủy viên hội đồng cư dân mới và cán sự cộng đồng tách biệt nhau – hội đồng cư dân là tầng quyết sách cộng đồng do dân bầu, còn cán sự cộng đồng cấu thành tầng thao tác cụ thể thì do chính phủ bổ nhiệm, có thể giúp chính phủ làm một số công việc mà trước đây muốn hội đồng cư dân làm. Thể chế mới này làm cho hội đồng cư dân có thể hoàn toàn do cư dân tự trị, từ đó chấn chỉnh mối quan hệ giữa hội đồng cư dân và đường phố, chấm dứt hiện tượng cộng đồng bị chính quyền cơ sở hoàn toàn bao trùm lên (Jiang Yushen, 2003).

Định hướng “xã hội hóa” sau năm 1999 không chỉ thể hiện ở việc dân cử hóa từng bước hội đồng cư dân, mà còn biểu hiện ở việc xây dựng thể chế tách rời giữa nghị sự và hành chính, phát triển tổ chức hội nghị sự ở khu cư dân... Các biện pháp chính sách chủ yếu là thông qua việc dân cử hóa hội đồng cư dân, gắn toàn diện hội nghị sự vào hội đồng cư dân, thu hút lại cư dân tham gia vào việc trị lý tiểu khu, khôi phục chức năng tự trị của tiểu khu; trên cơ sở dân cử, làm cho hội đồng cư dân trở thành tổ chức do cư dân hoặc đại biểu cư

dân bầu ra, lấy ý chí của cư dân làm định hướng, lấy việc phục vụ cư dân làm sứ mệnh, còn chức năng quản lý hành chính vốn do hội đồng cư dân trực tiếp đảm nhiệm thì chuyển cho những người công tác cộng đồng đảm nhiệm (Lin Shangli, 2002a). Những tìm tòi xây dựng tổ chức xóm giềng từ trên xuống dưới này đã đem lại sinh thái thiết chế mới cho sự tiến triển của tư bản xã hội ở khu cư dân.

2. Quan sát khu L

Ở đây, thông qua việc quan sát một số kinh nghiệm của khu L thành phố Thượng Hải, chúng tôi so sánh quan hệ tín nhiệm thường nhật ở khu cư dân và mô hình hành vi hợp tác trị lý thuộc hai loại phương thức can thiệp của nhà nước, bước đầu tìm hiểu và kiểm nghiệm lôgic chính trị của sự gia tăng tư bản xã hội xóm giềng. Bắt đầu từ năm 1996, với tính cách là khu vực thí điểm xây dựng cộng đồng trên toàn quốc, khu L quyết tâm tìm tòi và xây dựng mô hình trị lý cơ sở tại khu vực mình, thực hiện chính sách tổ chức cộng đồng có các định hướng khác nhau tại cơ sở. So với các khu vực khác trong thành phố Thượng Hải, theo ý nghĩa nào đó, khu L đã trở thành phòng thí nghiệm điển hình nhất trong cải cách tổ chức cơ sở ở cộng đồng.

Trong khuôn khổ “chính phủ 2 cấp, quản lý 3 cấp”, việc trị lý ở khu cư dân có được sự trợ giúp vốn và nguồn tổ chức tương đối phong phú, trên cơ sở đó, tháng 8 năm 1999, nhiều hội đồng cư dân khu L đã tiến hành bầu lại, nhân dịp đó đã căn cứ theo nguyên tắc “hợp nhất giữa nghị sự và hành chính” để cải tạo khuôn khổ trị lý: lập ra trong hội đồng cư dân một số “hội đồng chuyên ngành” nhằm tăng cường mối liên hệ công tác tương ứng giữa khu cư dân và đường phố, đồng thời cũng tăng cường sự liên kết hành chính theo chiều dọc giữa cư dân và hội đồng cư dân. Việc thành lập các ngành này khiến cho hội đồng cư dân được phân ban hoá hơn nữa, dù đề trị lý “theo từng môn loại” đối với các vấn đề chung trong xã hội xóm giềng. Đồng thời, phần lớn lực lượng hành chính ở cấp đường phố đã đạt được mặt bằng công tác “đối ứng” ở khu cư dân, chúng cử đại biểu tham gia 5 hội đồng, can thiệp vào quá trình trị lý các công việc của cộng đồng. Về tổng thể các biện pháp này đã tăng cường năng lực quyết sách và chấp hành của hội đồng cư dân trong việc giải quyết nhiều vấn đề của xóm giềng.

Trong mô hình “hợp nhất giữa nghị sự và hành chính”, các quá trình chính trị cơ bản trong xóm giềng được thiết chế hoá, gồm: mỗi quý đại hội đại biểu cư dân một lần và mỗi tháng hội đồng chuyên ngành họp thường kỳ một lần. Dưới đây là một cuộc họp của hội đồng cư dân B khu L.

Tháng 8 năm 2000, hội đồng cư dân B chủ trì mở hội nghị công tác của hội đồng quản lý bất động sản, nhiều cư dân có ý kiến về quản lý bất động sản đã tham dự hội nghị, tại hội nghị họ đã nêu 10 vấn đề lớn, gồm: hành lang chiếu sáng không đầy đủ, diện tích cây xanh tiểu khu quá ít, dân số lưu động ngoại lai quá nhiều... Đại biểu công ty bất động sản và đại biểu đường phố tích cực hưởng ứng điều này, hội nghị rất nhanh chóng định ra một phương án giải quyết các vấn đề này. Ông Wu ở công ty bất động sản đánh giá cao cơ chế làm việc như vậy, cho rằng hoạt động của hội đồng chuyên ngành có thể tránh được sự “tiếp xúc trực tiếp” giữa công ty và cư dân. Ông Wu cho rằng vấn đề quản lý bất động sản rất nhạy cảm. Bởi vì giờ đây cư dân tự trả phí chứ không phải là chính phủ, cho nên nhất định công dân sẽ tính toán rất kỹ, rất soi mói chất lượng quản lý. Lẽ ra công ty bất động sản phải do hội đồng nghiệp chủ mời, hoạt động theo nguyên tắc thị trường hoá. Nhưng vì hội đồng nghiệp chủ ị ạch không thành lập được, cho nên chỉ có thể dựa vào cơ chế công tác của hội đồng cư dân để xử lý quan hệ với cư dân. Hội đồng cư dân thường xuyên giao thiệp với cư dân, cư dân cũng ủng hộ hội đồng cư dân đi đầu thương thảo với công ty bất động sản về vấn đề quản lý nhà ở (phòng văn tiểu khu B).

Quản lý nhà ở và bất động sản chỉ là một mặt của trị lý xóm giềng. Tuy nhiên từ trong quá trình này chúng ta có thể phát hiện, cùng với sự chuyên nghiệp hoá lực lượng trị lý, quá trình trị lý dần do chính phủ, hội đồng cư dân và các mối liên hệ theo chiều dọc của cư dân đóng vai trò chủ đạo; sự tham gia của cư dân và các công ty bất động sản với tính cách là người liên quan tới trị lý vào hội đồng cư dân lại tăng cường ở mức độ rất lớn quyền lực quản lý của hội đồng cư dân. Tuy không phải tất cả các công việc trong xóm giềng đều có thể được giải quyết đầy đủ trong khuôn khổ này, nhưng do tính hữu hiệu của sự trị lý của hội đồng cư dân nên về khách quan sự cần thiết của hành vi giao tiếp theo chiều ngang giữa cư dân hay hành động tự tổ chức vì mô đã bị nhạt đi, thậm chí yếu đi, điều

này đặc biệt đúng với các cư dân phụ thuộc vào dịch vụ và phúc lợi xã hội do hội đồng cư dân cung cấp. Cư dân L cho rằng:

So với trước kia, hội đồng cư dân hiện nay thực sự đã có một số thay đổi nào đó, ủy viên hội đồng cư dân hiện nay đảm đương rất nhiều công việc trên đây. Tôi cảm thấy hội đồng cư dân bên cạnh chúng tôi chính là một sự nối dài của chính phủ. Có điều nhiều vấn đề trong tiểu khu đem tới hội đồng cư dân để nói vẫn tương đối tiện lợi, họ sẽ ghi nhận tình hình của tôi, kịp thời báo cáo lên các ngành hữu quan của đường phố. Họ cũng rất tích cực muốn biết nhu cầu của chúng tôi, cung cấp một số thông tin mà chúng tôi muốn biết, thí dụ chính sách bảo hộ lao động có gì thay đổi. Ở chỗ chúng tôi đây có không ít công nhân dôi dư đã tìm được việc làm thông qua hội đồng cư dân (phòng vấn tiểu khu B).

Đối với một số cư dân, hội đồng cư dân trở thành một đối tượng cầu viện tiện lợi trong các vấn đề đụng chạm đến lợi ích cá thể của cư dân. Còn mô hình tổ chức hành chính hóa của hội đồng cư dân lại kích thích ở mức độ rất lớn phương thức hành vi này. Hội đồng cư dân hoà trộn lực lượng tổ chức đường phố và các lực lượng tổ chức cộng đồng khác vào trong thể chế mới, lối thiết kế thiết chế như vậy đương nhiên không nhằm hạn chế sự giao tiếp theo chiều ngang của cư dân, nhưng về khách quan, nó thu nạp sự kết nối hành chính giữa cư dân và tổ chức hội đồng cư dân, tạo ra một thứ quy tắc tương tác “sống động theo chiều dọc” trong xóm giềng. Nói cách khác, tư bản xã hội xóm giềng mà mô hình tổ chức “hợp nhất giữa nghị sự và hành chính” này hàm chứa là tương đối ít.

Năm 2003, cùng với định hướng tự trị trong chính sách cộng đồng ở tầng diện vĩ mô, mô hình tổ chức hội đồng cư dân mà khu L quản lý lại một lần nữa trải qua biến đổi. Tháng 8, khu cư dân B đường phố D tiến hành bầu lại hội đồng cư dân. Giống như cách làm của một số đường phố khác thuộc khu này, mục đích của bầu cử là xây dựng một mô hình trị lý không giống với trước đây, tức là bộ khung “cộng đồng tự trị, tách rời giữa nghị sự và hành chính”. Trong bộ khung này, trạm công tác cộng đồng được áp dụng như là “tầng chấp hành”, phụ trách những công việc hành chính phức tạp liên quan đến cư dân tiểu khu mình được chính phủ giao cho, phối hợp với các công ty bất động sản nghiêm túc xử lý các công việc công cộng và sự nghiệp công

ích của cư dân. Nhân viên của nó không nhất thiết là cư dân của tiểu khu mình, họ là “nhân viên cơ quan”, tiền lương của họ do văn phòng đường phố trả; còn hội đồng cư dân mới xây dựng trên cơ sở dân cử thì trở thành “tầng nghị sự”, thông qua tuyển cử, thành viên hội đồng cư dân do những cư dân nhiệt tình với công việc chung, có danh tiếng nhất định trong cư dân đảm đương, họ có quyền bổ nhiệm và giám sát những nhân viên công tác cộng đồng. Về quan hệ giữa hội đồng cư dân và nhân viên công tác cộng đồng, tiền lương mà đường phố trả cho nhân viên công tác cộng đồng là do hội đồng cư dân căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của họ để phân phối, cứ nửa năm nhân viên công tác cộng đồng lại phải báo cáo công tác với đại hội đại biểu cư dân một lần, hàng năm hội đồng cư dân phải tiến hành sát hạch đối với nhân viên công tác cộng đồng.

Tuy bộ khung này nhấn mạnh sự phân công giữa các chủ thể hành động về quyết sách, hiệp thương và chấp hành, nhưng cái được đưa vào khung hoàn toàn không phải là quan hệ hành chính hóa thuần túy, mà đúng hơn là một thứ quan hệ mạng tổ chức bị ép dẹt. Theo cách nói của trường ban dân chính khu L:

“Mạng 4 cấp” là một ý tưởng mới về xây dựng cộng đồng. Mạng này cần có nội dung mới, đó là tầng nghị sự cần được phát triển, từ đó phát huy tính chủ động của cư dân và xã hội chứ không chỉ là tính chủ động riêng của phía chính phủ. Nhìn về lâu dài, quản lý cộng đồng phải lấy dân làm gốc. Cùng với sự phát triển của xã hội, sau này chính phủ không thể bao biện tất cả, trong quá trình phát triển dân chủ cơ sở, tổ chức cộng đồng cần tuân theo hướng tư duy mới, “tách biệt giữa nghị sự và hành chính” là một tìm tòi hữu ích (phỏng vấn khu L).

Trong khuôn khổ thiết chế “tách rời giữa nghị sự và hành chính”, hội đồng cư dân do dân bầu là tầng nghị sự, chủ tịch, ủy viên hội đồng cư dân đều không lĩnh lương, bình thường cũng không làm việc tại trụ sở, chức trách của họ chủ yếu là thực hiện chức năng nghị sự về những sự kiện quan trọng có thể phát sinh trong tiểu khu. Bình thường những công việc do đường phố bố trí và những công việc hàng ngày trong cộng đồng thì do nhân viên công tác cộng đồng chịu trách nhiệm hoàn thành dưới sự lãnh đạo của bí thư đảng uỷ cộng đồng. Từ năm 2003, cộng đồng B có 10 nhân

viên công tác cộng đồng, trong đó có 1 người là chủ nhiệm trạm công tác cộng đồng. Việc quản lý và phục vụ của nhân viên công tác cộng đồng đối với tiểu khu được thực hiện theo nguyên tắc “kết hợp giữa giải và khối”, tức là mỗi nhân viên công tác cộng đồng vừa phải phụ trách công tác trong “giải” (thí dụ dân chính, hòa giải, y tế, an ninh, tuyên truyền, văn hóa giáo dục, sinh đẻ có kế hoạch, hội phụ nữ, hội người cao tuổi, việc làm), tức chủ yếu hướng về đường phố, hoàn thành những nhiệm vụ do đường phố đưa xuống; vừa phải phụ trách công tác trong “khối” của tiểu khu, với tính cách là “khối trưởng” (người liên lạc), nhân viên công tác cộng đồng hợp tác trợ giúp hoàn thành công tác trong khối. Bí thư đảng uỷ cộng đồng lãnh đạo toàn diện giải và khối.

Thế chế này tạo ra những biến đổi mới cho mô hình đời sống chính trị và giao tiếp xã hội trong xóm giềng, kích hoạt các quan hệ giao tiếp xã hội và tín nhiệm xã hội bên trong cộng đồng, biểu hiện nổi bật ở mấy mặt sau: Trước hết, thế chế “tách biệt giữa nghị sự và hành chính” đã tập hợp và chuyển đổi một cách sáng tạo một số phần tử tích cực có các nguồn bên ngoài cộng đồng và có năng lực điều hòa các công việc bên trong, những người hành động này không cần trực tiếp đối diện với các nhiệm vụ hành chính mà đường phố bố trí, họ chỉ chuyên chú vào các yêu cầu bên trong của cư dân. Thông qua hành vi hiệp thương, những phần tử tích cực này đóng vai trò người tạo ra sự đồng thuận. Trong quá trình chính trị của xóm giềng, chế độ “3 hội” gồm “hội điều hoà”, “hội điều trần” và “hội đánh giá” trở thành cơ chế trị lý hiệp thương cơ bản. Hội điều hòa do “ủy ban hòa giải” bên trong hội đồng cư dân chịu trách nhiệm triệu tập, triển khai công tác nhằm vào các xung đột cụ thể trong xóm giềng; hội điều trần do hội đồng cư dân triệu tập không định kỳ, cung cấp cho cư dân cơ hội đề xuất và thảo luận về những vấn đề của cộng đồng. Hội đồng cư dân đề đạt những ý kiến này lên đường phố, hoặc giao cho trạm công tác cộng đồng xử lý. Hội đánh giá thì do hội đồng cư dân triệu tập mỗi năm một lần để cư dân đánh giá chất lượng công tác của hội đồng cư dân, trạm công tác cộng đồng và cơ quan hành chính đường phố. Những cơ chế công tác này khác với “hội đồng chuyên ngành” trước đây, chúng chủ yếu xử lý các vấn đề xã hội bên trong khu cư dân chứ không phải là các công việc hành chính từ trên xuống; phương thức công tác của chúng là hiệp

thương theo chiều ngang chứ không phải là hành chính theo chiều dọc. Chính là trong quá trình trị lý hiệp thương, sự tham gia của cư dân đối với hội đồng cư dân thể hiện càng nhiều tính chủ động hơn, đồng thời việc trị lý theo kiểu hiệp thương cũng làm cho ý thức đồng nhất cộng đồng và sự tin cậy lẫn nhau giữa cư dân không ngừng tăng cường. Ông D từng là tổ trưởng tầng bình luận như sau:

Hiện nay trong hội đồng cư dân chúng tôi có không ít cư dân có nhiều nguồn xã hội. Họ không ngồi ở trụ sở, có tính tích cực lớn hơn, mong muốn đóng góp ý kiến cho các công việc chung của cộng đồng. Với tính cách là cơ quan nghị sự tự trị, hội đồng cư dân cũng có thể để cho cư dân tham gia và đóng góp nhiều hơn. Thông qua nhiều hoạt động hiệp thương của hội đồng cư dân, cư dân ngày càng hiểu biết nhau (phòng văn tiểu khu B).

Thứ hai, do hội đồng cư dân tương đối tách khỏi nhiệm vụ hành chính nên đã tạo điều kiện xuất hiện các tổ chức phi chính thức mới và nhiều hành động tình nguyện hơn trong cộng đồng, ở một mặt khác, điều này chứng tỏ sự gia tăng tư bản xã hội xóm giềng. Tại hội đồng cư dân R đường phố W, một trọng điểm công tác của chủ nhiệm H do dân bầu là xây dựng đội ngũ tình nguyện viên nhiệt tình xây dựng cộng đồng, tạo ra cảnh tượng mới trong đời sống tiểu khu. Thông qua một điều tra theo bảng hỏi “có thể làm gì cho tiểu khu”, thông qua hình thức tự nguyện, hội đồng cư dân do dân bầu đã liên kết cư dân lại, khiến rất nhiều cư dân trở thành quân chủ lực trong các dịch vụ bảo vệ sức khỏe, tư vấn pháp luật trong tiểu khu. Tại tiểu khu R, diễn giả chính của các chương trình thuyết giảng là các chuyên gia học giả và cán bộ hành chính trong cư dân, hoạt động văn nghệ có các diễn viên nổi tiếng tham gia, việc tổ chức tham quan do cư dân liên hệ. Để kích hoạt các mối liên hệ xã hội và tính đồng nhất cộng đồng trong cư dân, hội đồng cư dân còn thành lập “đoàn cổ vấn trăm người”, mời các chuyên gia học giả và lãnh đạo hành chính có sở trường làm cố vấn; hội đồng cư dân mới còn thành lập trong tiểu khu 13 nhóm quần chúng, mỗi nhóm đều có chuyên gia học giả hoặc cốt cán văn thể tham gia, phản ứng của cư dân về hoạt động của tiểu khu rất tốt. Ngày bà mẹ năm 2004, hội đồng cư dân R đã tổ chức hoạt động quyên góp giúp

các bà mẹ, có 107 hộ gia đình chủ động tham gia, quyên góp được trên 5.000 nhân dân tệ, có tiếng vang tốt trong đường phố. Cư dân có cảm nhận về điều này như sau:

Mọi người cùng ở trong một cộng đồng, cần trông nom lẫn nhau, công việc của mọi người thì mọi người làm. Tham gia vào những hoạt động này của hội đồng cư dân giúp hiểu biết nhiều hơn các cư dân khác trong tiểu khu, chia sẻ được nhiều hơn thông tin và niềm vui thú. Nếu mọi người đều ru rú trong nhà không ra ngoài hoạt động, suốt đời không qua lại nhau, không những một số vấn đề trong tiểu khu làm không tốt, mà còn bất lợi cho sự trưởng thành của trẻ em và việc chăm sóc người già, hội đồng cư dân hiện nay quả thực đã bỏ nhiều công sức cho việc này, cư dân hiểu biết nhau rất nhiều, quan hệ cũng tốt hơn rất nhiều (phòng văn tiểu khu R).

Cuối cùng, thông qua những mặt bằng công tác như hội nghị sự, hội đồng cư dân không những làm xuất hiện và nhân rộng các phần tử tích cực trong cộng đồng, khiến cho sự tương tác, tin cậy lẫn nhau giữa các cá thể cư dân được tăng cường, mà còn làm cho năng lực hành động tập thể của toàn khu cư dân được nâng cao. Tại khu cư dân R, để làm cho hoạt động văn hóa và hoạt động đoàn đội của tiểu khu có không gian lớn hơn, chủ nhiệm H tích cực tranh thủ sự ủng hộ của chính phủ các cấp, đường phố, các công ty bất động sản và các đơn vị xây dựng công cộng, mục tiêu là sử dụng các nguồn xã hội để xây dựng cơ sở hoạt động. Về việc này, cư dân tiểu khu cũng tích cực đóng góp ý kiến và kiến nghị. Thông qua nhiều lần thảo luận tại hội nghị nhóm cư dân và điều hoà nhiều bên, một ngôi “Nhà cộng đồng” rộng 500 mét vuông, đầy đủ thiết bị đã được đưa vào sử dụng, bên trong có phòng tư vấn chữa bệnh, phòng tư vấn pháp luật, phòng trò chơi giải trí, phòng rèn luyện thân thể, phòng máy tính..., do các tình nguyện viên cộng đồng tổ chức, quản lý và phục vụ (Nhóm biên soạn những câu chuyện trong ngõ hẻm, 2004: 10-7).

IV. Thảo luận và kết luận: Kết cấu chính trị của tư bản xã hội

Tín nhiệm xã hội theo chiều ngang trong xã hội xóm giềng là cơ sở của trị lý cộng đồng. Quan hệ tín nhiệm này hình thành và gia tăng như thế nào? Bối cảnh thiết chế nào góp phần tạo ra tư bản cộng đồng? Thông qua một số quan sát kinh nghiệm, bài viết này so sánh tiến triển và khác biệt giữa hai loại quan hệ tín nhiệm cư dân trong khu dân cư trong bối cảnh sự can thiệp của nhà nước, đồng thời phân tích vai trò của sự can thiệp từ trên xuống của nhà nước trong đó. Nguồn tổ chức mà chính sách cải tổ cộng đồng cung cấp và mô hình thiết chế hóa nó có ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ tín nhiệm và hành vi tương tác giữa cư dân. Tại Thượng Hải, từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, chúng ta có thể thấy giữa nhà nước và xã hội xóm giềng từng xuất hiện hai phương thức liên kết điển hình, một là “liên kết hành chính hóa” lấy quản lý theo chiều dọc làm đặc trưng, một nữa là “liên kết xã hội hóa” xuất hiện trong quá trình kiến tạo mạng 4 cấp. Thực chất của loại đầu là thông qua phương thức “hợp nhất giữa nghị sự và hành chính” để xây dựng mạng hành chính địa phương; loại sau thì nhằm thúc đẩy hình thành tổ chức hiệp thương bên trong xã hội, thực hiện tự trị trong các công việc cộng đồng trong khuôn khổ “tách biệt giữa nghị sự và hành chính”. Biến tấu của sự can thiệp chính sách này đã làm thay đổi mô hình phân phối nguồn tổ chức trong cộng đồng và có ảnh hưởng quan trọng tới tín nhiệm và hành vi hợp tác giữa cư dân xóm giềng. Trong bối cảnh của chính sách đầu, xã hội xóm giềng hình thành một quá trình chính trị đơn hướng hướng lên trên, quá trình này hình thành hành vi tham gia theo chiều dọc, về khách quan nó đã làm cho quan hệ tin cậy lẫn nhau giữa con người theo chiều ngang trong cư dân nhạt đi; còn loại hình can thiệp sau thì tạo ra một mô hình quan hệ xóm giềng khác, tổ chức hiệp thương mà nó gắn vào là cơ chế kích thích cư dân tiến hành động viên theo chiều ngang, xây dựng quan hệ cùng có lợi. Những khác biệt này có nghĩa là các cơ sở thiết chế xã hội hoá mà việc xây dựng cộng đồng cung cấp bao hàm nhiều nguồn xã hội hơn, hành vi hợp tác và quan hệ tín nhiệm giữa cư dân phát sinh từ đó tương đối rõ nét; còn thứ bố trí thiết chế “cứng rắn” kia thì bất lợi cho sự hình thành các quy phạm tin cậy lẫn nhau và cùng có lợi bên trong xã hội.

Những phát hiện kinh nghiệm này có ý nghĩa lý luận quan trọng. Trước hết nó chứng minh bước đầu logic chính trị của sự hình thành tư bản xã hội: Trong các trạng thái xã hội phi hợp tác đó, tư bản xã hội cần có sự kích thích

và trụ đỡ của lực lượng thiết chế bên ngoài. Đúng như Fox từng nói, trong đời sống chính trị của một xã hội đang trải qua sự chuyển hoá dân chủ, sự tích lũy tư bản xã hội với tính cách là hòn đá tảng của xã hội công dân không thể có được sự giải thích đầy đủ từ bên trong xã hội. Do đó, đối với việc nghiên cứu tư bản xã hội, một thách thức nghiêm trọng là phải phân tích vai trò của nhân tố chính trị đối với việc xây dựng tư bản xã hội, “không thể rất khó giải thích tại sao một số người hành động nhà nước là những đối tác có tính xây dựng còn một số người khác thì lại là lực lượng đối địch với việc hành thành tư bản xã hội” (Fox, 1996: 120). Sách lược hiện thực trong việc giải thích sự phát triển của tư bản xã hội là “mở toang” cái hộp nhà nước và xã hội, nghiên cứu xem những “người hành động ủng hộ tư bản xã hội” (pro-social capital actor) bên trong hai bên đã hợp tác cùng sản xuất tư bản xã hội trong tình hình nào¹.

Gần sự tích tụ tư bản xã hội và mô hình can thiệp nào đó của nhà nước lại với nhau - định hướng luận chứng này cũng làm giàu thêm nhận thức về lôgic thiết chế của tư bản xã hội (Schneider et al., 1997). Lý luận kiểu chủ nghĩa thiết chế về tư bản xã hội tuyên bố, giữa chế độ chính trị, môi trường chính sách và đời sống xã hội công dân dưới các hình thức khác nhau có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ². Trong các môi trường thiết chế không thừa nhận và tích cực phản ứng lại các yêu cầu của công dân, các tổ chức công dân

¹ Dựa vào điều này, Fox đã phát triển một lý luận “kiến tạo chính trị” để giải thích sự phát triển không cân đối của tổ chức xã hội trong điều kiện dân chủ không phát triển. Sự xung đột hay hợp tác giữa nhà nước và xã hội có thể gây ra sự tập trung tư bản xã hội, điều này do 3 yếu tố quyết định: kết cấu cơ hội chính trị, lực lượng và quan niệm xã hội cùng với đại biểu địa phương và quá trình “nâng cao” (scaling up) năng lực đàm phán. Tư bản xã hội chính được gia tăng trong sự tương tác của 3 loại lực lượng chủ thể: bản thân “nhà tư bản xã hội (social capitalist)” địa phương, giới elit chính trị uy quyền không muốn chia sẻ quyền lực và lực lượng liên minh cái cách bám vào cả nhà nước lẫn xã hội.

² Trong cuốn Sản xuất tư bản xã hội: xã hội công dân và các thiết chế trong tầm nhìn so sánh, Hooghe và Stolle (Hooghe & Stolle, 2003) đã trình bày 2 cách tiếp cận làm đường lối hướng dẫn nghiên cứu kinh nghiệm: cách tiếp cận trung tâm xã hội (society-centered approach) và cách tiếp cận trung tâm thiết chế (institution-centered approach). Nhưng những nghiên cứu này chỉ hạn chế trong ngữ cảnh nước Mỹ và châu Âu, chưa hề quan tâm tới lôgic tăng trưởng của tư bản xã hội trong các xã hội đang chuyển hoá như Trung Quốc.

có tính xâm phạm trong xã hội sẽ làm âm ỉ, công dân sẽ bị cuốn ngày càng nhiều vào thế lực đối địch với nhà nước hoặc dứt khoát không quan tâm tới chính trị, tóm lại, thứ thiết chế này đã làm suy yếu tín nhiệm của công dân đối với chính trị (Edwards & Foley, 1998; xem thêm Letki, 2003). Levi (Levi, 1998) cũng nhận thấy, loại thiết chế chính trị nào đó không những ảnh hưởng tới quan hệ giữa xã hội công dân và chính phủ, mà vì thiết chế và chính sách có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phân phối các nguồn lực nên nó cũng ảnh hưởng tới quan hệ tín nhiệm theo chiều ngang bên trong xã hội. Các quần thể yếu tương đối ít nguồn hành động xã hội và khó tạo lập tín nhiệm xã hội. Nhưng nhà nước có thể áp dụng các biện pháp chính sách như trao quyền (empowerment) cho các quần thể yếu, hợp pháp hoá công hội... để thay đổi tình hình này (Levi, 1998; Tarrow, 1996)¹.

Không nghi ngờ gì nữa, vấn đề vai trò của nhà nước trong quá trình hình thành tư bản xã hội còn đang được tranh luận. Một số người như Evans (Evans, 1997) giữ quan điểm “hiệp đồng” (synergy), cho rằng sự tương tác phi chính thức ở tầng diện cộng đồng có thể tăng cường thiết chế nhà nước, còn sự can thiệp hữu hiệu của nhà nước thì tạo môi trường tốt đẹp cho sự tương tác công dân (xem thêm Heller, 1996). Cũng có một số lý luận tư bản xã hội coi nhà nước là một lực lượng tiêu cực cứng rắn, bởi vì sự can thiệp của nhà nước sẽ gạt bỏ các quan hệ xã hội phi chính thức trong cộng đồng mà không cung cấp các giá trị và chức năng thay thế, từ đó làm cho cộng đồng suy vi. Đúng như Fukuyama đã chỉ ra, tốt nhất nên xem vai trò của nhà nước là gián tiếp, cơ chế nuôi dưỡng tư bản xã hội của nó là cung cấp giáo dục và các vật phẩm công cộng tất yếu. Nhà nước can thiệp quá nhiều vào bên trong xã hội sẽ làm suy yếu chức năng tự tổ chức và hiệp tác của con người (Fukuyama, 2000; xem thêm Coleman, 1990: 32). Wolfe đã tiến hành nghiên

¹ Đương nhiên rất nhiều học giả cũng nhận thấy, không thể coi tín nhiệm trong đời sống xã hội và tồn lượng tư bản xã hội là hiện tượng đồng hành tất yếu của thiết chế dân chủ. Dù thừa nhận một chính phủ dân chủ có thể nuôi dưỡng tư bản xã hội (Levi, 1998; Rothstein, 2001) cũng không thể cho rằng thiết chế dân chủ nuôi dưỡng một cách tự nhiên “sự tín nhiệm công dân” (trusting public), bản thân một thể chế nào đó không thể giải thích hiện tượng khác biệt về tồn lượng tư bản xã hội trong thể chế này, địa vị kinh tế xã hội ở tầng diện cá thể cũng là một nhân tố dự báo quan trọng.

cứu nhà nước phúc lợi của Scandinavia¹, phát hiện ra rằng trong các xã hội này, “chính sách phúc lợi từ nôi đến phần mộ” đã làm suy yếu xã hội công dân và tầm quan trọng của các quy phạm cùng có lợi giữa con người, vì vậy đối với tư bản xã hội, nhà nước phúc lợi để ra một thứ hiệu ứng gạt bỏ (Wolfe, 1989: 142).

Trong những ngữ cảnh này, kinh nghiệm xây dựng cộng đồng và diễn biến của tư bản xã hội khu dân cư ở Thượng Hải cho ta những gợi mở hữu ích. Chúng ta cần nhìn thẳng vào vai trò biện chứng của nhà nước trong tiến triển của tư bản xã hội, khảo sát kỹ nguồn tổ chức mà sự can thiệp của nhà nước cung cấp và hậu quả của mô hình thiết chế hóa nó. Giữa sự can thiệp của nhà nước và tư bản xã hội, chúng ta không nên “lãng mạn hoá” vai trò tích cực của cái đầu hoặc coi đó là điều đương nhiên, cần khảo sát xem bối cảnh thiết chế như thế nào thì có lợi hơn cho việc kích thích sự hình thành của tư bản xã hội. Đương nhiên trong các loại hình cộng đồng khác nhau, logic hình thành tư bản xã hội cũng có thể không hoàn toàn giống nhau. Ngoài việc phân tích sinh thái thiết chế về mặt này của nhà nước thì cũng đáng để khảo sát có hệ thống về các nhân tố như biến số bên trong cộng đồng, đặc trưng kinh tế xã hội của cá thể và gia đình cư dân. Cuối cùng, sự phân tích của bài viết này là dựa trên cơ sở kinh nghiệm thay đổi mô hình tổ chức cộng đồng ở Thượng Hải, tính độc đáo của kinh nghiệm này cũng có thể làm cho suy luận của chúng tôi có sự hạn chế nào đó.

Người dịch: Nguyễn Như Diễm

¹ Trong thực tế, có nghiên cứu so sánh phát hiện, xét tương đối, tổn lượng tư bản xã hội của các nước Bắc Âu là rất cao (Torpe, 2003). Điều này có nghĩa là cần tiến hành nghiên cứu thêm về phương thức đo lường và “hiệu ứng thiết chế” của tư bản xã hội. Một số người như Rothstein và Stolle (Rothstein & Stolle, 2003; Kumlin & Rothstein, 2005) đã bàn về quan hệ giữa chính sách phúc lợi và sự hình thành tư bản xã hội ở các nước Bắc Âu, cho rằng các biện pháp phúc lợi phổ biến, không khác biệt sẽ có lợi cho sự gia tăng tư bản xã hội và độ tin nhiệm giữa con người. Ngoài ra, mức độ tham nhũng của chính phủ tỷ lệ nghịch với tổn lượng tư bản xã hội và độ tin nhiệm xã hội: chính phủ càng tham nhũng, người ta càng không tin người khác và chính phủ, tư bản xã hội càng giảm đi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bian Yanjie, 2004. *Nguồn gốc và vai trò của tư bản xã hội của cư dân thành phố: Quan điểm mạng và những phát hiện qua điều tra*. Khoa học xã hội Trung Quốc, S. 3.
- Bian Yanjie, Li Yu, 2001. *Tư bản mạng xã hội của gia đình thành thị ở Trung Quốc*. Bình luận xã hội học Thanh Hoa, S. 2.
- Fukuyama, 1998. *Tín nhiệm: Đạo đức xã hội và việc tạo ra phồn vinh* (bản tiếng Trung). Nxb Viễn Phương.
- Gui Yong, Cui Zhiyu, 2000. *Sự biến thiên của thể chế hội đồng cư dân ở thành phố trong tiến trình hành chính hóa - Nghiên cứu trường hợp ở Thượng Hải*. Tạp chí Đại học Khoa học và Công trình Hoa Trung, S. 3.
- Jiang Yushen, 2003. *Biến đổi của hội đồng cư dân*. Phương Đông buổi sáng, ngày 15 tháng 8, trang A.
- Lin Shangli, 2002a. *Chính đảng trong tự trị cộng đồng: Khảo sát vi mô về quan hệ giữa đảng, nhà nước và xã hội*. Nghiên cứu Trung Quốc (Hương Cảng), S. 8.
- --, 2002b. *Dân chủ và trị lý cộng đồng: nghiên cứu trường hợp*. Bắc Kinh, Nxb Khoa học xã hội Trung Quốc.
- Nhóm biên soạn các câu chuyện trong ngõ hẻm. *Những câu chuyện trong ngõ hẻm: Báo cáo sự tích những người công tác cộng đồng ở Luwan* (tài liệu nội bộ).
- Zhang Wenhong, 2003. *Tư bản xã hội: Tranh luận lý luận và nghiên cứu kinh nghiệm*. Nghiên cứu xã hội học, S. 4.
- Zhao Yandong, Luo Jiade, 2005. *Đo lường tư bản xã hội như thế nào: Một tổng thuật các nghiên cứu kinh nghiệm*. Khoa học xã hội nước ngoài, S. 2.
- Zhu Jiangang, 1999. *Nhà nước, quyền lực và không gian khu phố - Dẫn luận nghiên cứu quyền lực khu phố ở Trung Quốc đương đại*. Quý san Khoa học Xã hội Trung Quốc, quý Thu/Đông.
- Berman, S. 1997. *Civil Society and the Collapse of the Weimar Republic*. World Politics 49 (3).
- Bourdieu, P. 1986. *The Forms of Capital*, in John G. Richardson (ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, New York: Greenwood.
- Burt, F. S. 1992. *Structural Holes: The Social Structure of Competition*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

- Buskens, V. 1998. *The Social Structure of Trust*. Social Networks 20.
- Coleman, J. S. 1988. *Social Capital in the Creation of Human Capital*. American Journal of Sociology 94.
- --, 1990. *Foundations of Social Theory*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press.
- Ding, Xueliang, 1994. *The Decline of Communism in China: Legitimacy Crisis, 1977 – 1989*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Edwards, B. & M. W. Foley, 1998. *Social Capital and Civil Society beyond Putnam*. American Behavioral Scientist 42 (1).
- Evans, Peter (ed.) 1997. *State-society Synergy: Government and Social Capital in Development*, Berkeley: University of California Press.
- Fox Jonathan 1996. *How does Civil Society Thicken? The Political Construction of Social Capital in Rural Mexico*. World Development 24 (6).
- Fukuyama, F. 1995. *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*. New York: Free Press.
- -, 2000. *Social Capital and Civil Society*. International Monetary Fund Working Paper WP/00/74, April. Washington, DC.
- Granovetter, M. S. 1973. *The Strength of Weak Ties*. American Journal of Sociology 78 (6).
- Heller, Patrick 1996. *Social Capital as a Product of Class Mobilization and State Intervention: Industrial Workers in Kerala, India*. World Development 24 (6).
- Hooghe, M. & D Stolle (des.) 2003. *Generating Social Capital: Civil Society and Institutions in Comparative Perspective*. New York: Palgrave Macmillan.
- Jackman, R. W. & R. A. Miller 1998. *Social Capital and Politics*. Annual Review of Political Science 1.
- Kumlin, S. & B. Rothstein 2005. *Making and Breaking Social Capital: The Impact of Welfare State Institutions*. Comparative Political Studies 38 (4).
- Letki, N. 2003. *What Makes Citizens Trustworthy? Individual Community and Structural Determinants of Honesty and Law-Abidingness*. Nuffield College Working Papers in Politics 2003 – WP13. Oxford University.
- Levi, Margaret 1998. *A State of Trust*. In *Trust & Governance*, (eds.) by V. Braithwaite & M. Levi. New York: Russell Sage Foundation.

- Liu, Chunrong 2006. *Social Changes and Neighborhood Policy in Shanghai*. Policy and Society 25 (1).
- Maloney, W., G. Smith & G. Stoker 2000. *Social Capital and Urban Governance: Adding a More Contextualised 'top-down' Perspective*. Political Studies 48 (4).
- McKenzie, Evan 1994. *Privatopia: Homeowner Associations and the Rise of Residential Private Government*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Nelson, Robert H. 2003. *The Rise of the Private Neighborhood Association: A Constitutional Revolution in Local Government*, in *The Property Tax, Land Use and Land Use Regulation*, (ed.) by Dick Netzer. Edward Elgar Northampton, Mass: Edward Elgar.
- Newton, K. 1997. *Social Capital and Democracy*. American Behavioral Scientist 40 (5).
- Ostrom, E. 1999. *Social Capital: A Fad or a Fundamental Concept?*, in P. Dasgupta & I. Serageldin (eds.), *Social Capital: A Multifaceted Perspective*. Washington DC: The World Bank.
- Paxton, P. 1999. *Is Social Capital Declining in the United States? A Multiple Indicator Assessment*. American Journal of Sociology 105 (1).
- Portes, A. 1998. *Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology*. Annual Review of Sociology 24.
- Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton, N. J.: Princeton University Press.
- --, 1995. *Bowling Alone: America's Declining Social Capital*. Journal of Democracy 6.
- --, 2000. *Bowling Alone: The Collapse and revival of American Community*. New York: Simon & Schuster.
- Rothstein, B. 2001. *Social Capital in the Social Democratic Welfare State*. Politics and Society 29 (2).
- Rothstein, B. & D. Stolle 2003. *Social Capital, Impartiality, and the Welfare State: An Institutional Approach*, in M. Hooghe & D. Stolle, *Generating Social Capital: The Role of Voluntary Associations, Institutions and Government Policy*, New York: Palgrave Macmillan.
- Schneider, M., P. Teske, M. Marschall, J. Mintrom & C. Roch 1997. *Institutional Arrangements and the Creation of Social Capital: The Effects of Public School Choice*. American Political Science Review 91.

- Shue, Vivienne 1995. *State Sprawl: The Regulatory State and Social Life in a Small Chinese City*, in *Urban Spaces in Contemporary China*, (eds.) by Deborah Davis, Richard Kraus, Barry Naughton & Elizabeth J. Perry, Cambridge: Cambridge University Press.
- Tarrow, S. 1996. *Making Social Science Work Across Space and Time: A Critical Reflection on Robert Putnam's Making Democracy Work*. *American Political Science Review* 90.
- Tomba, Luigi. 2005. *Residential Interests and Collective Interest Formation in Beijing Housing Disputes*. *The China Quarterly* 184.
- Torpe, L. 2003. *Social Capital in Denmark: A Deviant Case?*, *Scandinavian Political Studies* 26 (1).
- Unger, Jonathan & Anita Chan 1995. *China, Corporatism, and the East Asian Model*. *Australian Journal of Chinese Affairs* 33.
- Uslaner, E. M. 2002. *The Moral Foundation of Trust*. New York: Cambridge University Press.
- Whiteley, P. F. 1999. *The Origins of Social Capital*. In J. W. Van Deth, M. Maraffi, K. Newton & P. F. Whiteley, *Social Capital and European Democracy*. London: Routledge.
- Winter, I. 2000. *Towards a Theorised Understanding of Family Life and Social Capital*. Australian Institute of Family Studies Working Paper No. 21, Melbourne, April.
- Wolfe, A. 1989. *Whose Keeper? Social Science and Maral Obligation*. Berkeley: University of California Press.

KÍCH THÍCH NHÀ DOANH NGHIỆP: NHÌN TỪ GIÁC ĐỘ KÉP TỪ TƯ BẢN NHÂN LỰC VÀ TƯ BẢN XÃ HỘI

MIAO WENQING. *Renli ziben yu shehui ziben
shuangchong shijiao xia de qiyejia jili*. Yunnan
Shehui Kexue, 2008n., d.1q., d.49-52y..

Trích yếu:

Thử tìm hiểu vấn đề kích thích nhà doanh nghiệp từ góc độ kép tư bản nhân lực và tư bản xã hội, so sánh khái niệm tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp và tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp, đưa ra cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp và phân tích các điều kiện tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp để bảo đảm cho cơ chế này vận hành thông suốt.

Những năm gần đây, thuộc tính tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhà nước với tính cách là chủ thể của quyền sở hữu tư bản nhân lực đã được quan tâm và thừa nhận rộng rãi. Tương ứng với điều đó, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu tìm hiểu vấn đề kích thích nhà doanh nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhà nước từ góc độ quyền sở hữu tư bản nhân lực, nhưng chưa có nhiều công trình đưa khái niệm tư bản xã hội vào khuôn khổ phân tích việc kích thích nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước để tìm hiểu. Do vậy, bài viết này thử tìm hiểu vấn đề kích thích nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước từ góc độ kép là tư bản nhân lực và tư bản xã hội.

I. Điềm qua lý luận về nhà doanh nghiệp

Knight đã căn cứ vào tính bất định và năng lực của nhà doanh nghiệp để tiến hành việc nghiên cứu có ý nghĩa mở mang đối với sự tồn tại của xí

ng nghiệp. Ông chỉ ra rằng, trong điều kiện không xác định, việc thực thi hoạt động kinh tế cụ thể nào đó trở thành bộ phận thứ yếu của đời sống; vấn đề hay chức năng quan trọng hàng đầu là quyết định xem làm gì và làm như thế nào. Trong đó “chức năng quan trọng hàng đầu” chính là chức năng của nhà doanh nghiệp. Bởi vì tính bất định là tồn tại khách quan, nhà doanh nghiệp không thể không chịu đựng tính bất định. Theo Knight, doanh nghiệp chính là một thiết bị đặc biệt, thông qua nó, những người tự tin hoặc giám mạo hiểm sẽ gánh lấy rủi ro, đồng thời bảo đảm cho những người do dự không quyết hoặc những người nhút nhát có thể có được một khoản thu nhập cố định. Ở đây ông coi công nhân là những người do dự không quyết hoặc những người nhút nhát và coi nhà doanh nghiệp là người quyền uy có thể cung cấp an sinh và phúc lợi cho công nhân. Khiếm khuyết trong lý luận của Knight là: thứ nhất, không tách “chức năng quan trọng hàng đầu” ra khỏi sự đảm đương những rủi ro không thể bảo hiểm; thứ hai, chưa phân biệt rõ được nhà tư bản và nhà doanh nghiệp. Knight cho rằng, “chức năng quan trọng hàng đầu” của nhà doanh nghiệp đã là đảm đương rủi ro thì đương nhiên họ chính là nhà tư bản.

Khác với lý luận của Knight, Sumpit* cho rằng tính bất định là do nhà tư bản chứ không phải nhà doanh nghiệp gánh chịu. Tuy nhà doanh nghiệp cũng có thể gánh chịu tính bất định, nhưng phải đợi đến khi ông ta cũng trở thành nhà tư bản. Nội dung cốt lõi của lý luận của Sumpit là “đổi mới”, ông cho rằng, nhà doanh nghiệp là người tiến hành tổ hợp các yếu tố sản xuất, từ đó xác lập hàm số sản xuất mới. Nhà doanh nghiệp tất nhiên là người đổi mới, chính là thông qua đổi mới mà họ phá vỡ thế cân bằng vốn có, thực hiện lợi nhuận đổi mới, từ đó thể hiện giá trị của bản thân mình. Nhưng lý luận của Sumpit rõ ràng cũng còn có chỗ không đầy đủ. Thứ nhất, điều kiện tiền đề mà lý luận của ông dựa vào để tồn tại – lý tính cá nhân và thông tin đầy đủ trăm phần trăm là không tồn tại trong hiện thực. Thứ hai, Sumpit đặt nhà doanh nghiệp vào một vị trí vượt ra ngoài thị trường và tổ chức, trong thực tế, chỉ có

* Phiên âm qua Hán ngữ, có thể không thật chính xác (ND).

dựa vào một tổ chức nhất định, nhà doanh nghiệp mới có thể thực hiện chức năng đổi mới của mình. Cuối cùng, trong lý luận của ông, rủi ro mà nhà doanh nghiệp gánh chịu và lợi ích thu được không cân xứng nhau, họ hưởng lợi ích của đổi mới nhưng không chịu rủi ro kinh doanh, điều này không thể có trong đời sống hiện thực.

Zhang Weiyong xây dựng một mô hình gồm hai chiều cạnh là năng lực kinh doanh và nguồn của cải cá nhân¹, căn cứ vào độ cao thấp của năng lực kinh doanh và nguồn của cải cá nhân để kiến tạo một tổ hợp ma trận, các tổ hợp khác nhau xác lập các đặc trưng để phân loại nhà doanh nghiệp, người quản lý, nhà tư bản và công nhân. Những người không có tài sản cũng không có năng lực của nhà doanh nghiệp lựa chọn vai trò công nhân; những người có tài sản có cả năng lực của nhà doanh nghiệp lựa chọn vai trò nhà doanh nghiệp; những người không có tài sản nhưng có năng lực của nhà doanh nghiệp chọn vai trò nhà quản lý; cuối cùng, những người có tài sản nhưng không có năng lực của nhà doanh nghiệp chọn vai trò nhà tư bản. Mô hình này rõ ràng có ý nghĩa gợi mở nhất định, nhưng cũng có một số vấn đề đáng bàn. Trước hết đây là một mô hình quyết định luận tiên nghiệm. Theo Zhang Weiyong, tài sản cá nhân và năng lực kinh doanh dường như đều là những lượng bất biến, tĩnh, đều hình thành một cách tiên thiên. Trong thực tế, sự cần mẫn và nỗ lực hậu thiên có thể còn quan trọng hơn đối với sự trưởng thành của một nhà doanh nghiệp. Thứ hai, mô hình của ông loại bỏ vai trò của các yếu tố tư bản xã hội như địa vị xã hội, quan hệ, tín nhiệm. Cuối cùng, trong mô hình của ông ẩn chứa một thị trường bán đấu giá tư bản nhân lực. Trên thị trường này, tín hiệu duy nhất dùng để phân biệt năng lực nhà doanh nghiệp là người bán đấu giá nắm trong tay nhiều hay ít của cải. Trong thực tế, khi lựa chọn một nhà doanh nghiệp, phần nhiều người ta phán đoán dựa vào thành tích kinh doanh trước đó của ông ta.

II. Tư bản nhân lực và tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp

¹ Zhang Weiyong. *Nhà doanh nghiệp của doanh nghiệp – Lý luận khế ước*, Thượng Hải. Nhà sách Tam Liên, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 1995.

Tác giả cho rằng, xét theo ý nghĩa tên gọi, tư bản nhân lực phải là sự kết hợp giữa đặc trưng nhân lực và đặc trưng tư bản, cũng tức là tồn lượng giá trị nương tựa vào bản thân cá nhân mà bằng cách bỏ ra một lượng chi phí nhất định, một chủ thể hành vi cụ thể có thể có được và có thể thực hiện việc duy trì và gia tăng giá trị. Với tính cách là một loại tư bản nhân lực vô cùng khan hiếm, tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp trước hết có đặc trưng của tư bản, tức nó là một tồn lượng có giá trị, có thể thông qua hoạt động đầu tư tư bản nhân lực để thực hiện tăng giá trị, từ đó làm cho nguồn của cải của chủ thể đầu tư tăng lên. Thứ hai, đối tượng đầu tư của nó là con người sống động, giá trị của nó thể hiện ở chính cá nhân, sự tăng giá trị cũng phải thực hiện thông qua hoạt động của cá nhân. Quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp thuộc về quyền tư hữu¹, việc tạo ra nó cũng cần chi phí, khi sử dụng sẽ thể hiện rất mạnh xu thế tăng dần thù lao tối đa, mà sự tồn tại xu thế tăng dần thù lao tối đa lại chính là nguyên nhân căn bản khiến nhà tư bản tiến hành đầu tư tư bản nhân lực. Tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp không phải được phân bố đồng đều trong các nhóm người, tư bản nhân lực ở các cá thể khác nhau không thể giống nhau, về mặt số lượng cũng có khác biệt rất lớn. Khác biệt về bố trí tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp ở các cá thể khác nhau về căn bản quyết định tính tồn tại xã hội của nhà doanh nghiệp, bao gồm địa vị xã hội, giá trị kinh tế và kết cấu quyền lực và chức năng, nói cách khác, tiêu chuẩn quan trọng nhất quyết định sự tồn tại xã hội của cá thể nhà doanh nghiệp là tình trạng tư bản nhân lực của ông ta. Biểu hiện cụ thể của tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp là một bộ năng lực về quản lý doanh nghiệp và tự hoàn thiện phát triển, bao gồm: năng lực đổi mới, năng lực ứng phó với tính bất định, năng lực tổ chức lãnh đạo và năng lực học tập. Chính là sự tồn tại của bộ năng lực ở nhà doanh nghiệp đã làm cho nhà doanh nghiệp là nhà doanh nghiệp, nói cách khác, bộ năng lực nhà doanh nghiệp quyết định sự sinh thành nhà doanh nghiệp.

Nhưng chỉ có bộ năng lực nhà doanh nghiệp chưa đủ để nhà doanh nghiệp thi thố đầy đủ tài năng của mình. Ông ta còn cần phải có một số

¹ Miao Wenqing. *Cơ chế kích thích nội sinh giám đốc doanh nghiệp nhà nước dựa trên quyền sở hữu tư bản nhân lực*. Tạp chí Quản lý công trình, 2003, S.4.

tư bản xã hội hàm chứa trong mạng xã hội của ông ta – tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp. Nói giản đơn, tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp là các nguồn xã hội tạo ra hiệu quả và lợi ích thông qua việc thúc đẩy nhà doanh nghiệp tiến hành các hoạt động cụ thể như giao dịch và hợp tác, các nguồn này biểu hiện thành mạng xã hội và một số đặc trưng, như tín nhiệm, chuẩn mực. Tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp là bảo đảm quan trọng cho năng lực của nhà doanh nghiệp. Tín nhiệm và chuẩn mực mà tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp đưng chạm tới là nội dung quan trọng của mạng xã hội mà hành vi của nhà doanh nghiệp dựa vào đó để phát sinh. Đối với nhà doanh nghiệp, vai trò quan trọng của mạng xã hội không chỉ ở chỗ thông qua các kênh trong mạng để truyền đạt thông tin và nguồn lực, mà còn trực tiếp liên quan tới việc nâng cao thành tích và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc trưng mạng xã hội thích hợp để nhà doanh nghiệp tiến hành hoạt động đổi mới gồm: một là, nhà doanh nghiệp có một lượng tương đối các mối liên hệ mạnh bên ngoài doanh nghiệp, các mối liên hệ mạnh này một mặt bảo đảm để nhà doanh nghiệp có thể có năng lực không chế tương đối mạnh đối với các nguồn lực xã hội, mặt khác bảo đảm để nhà doanh nghiệp có thể chia sẻ các quan hệ tín nhiệm tương đối ổn định vững chắc; hai là, tỷ lệ số nút có liên hệ trực tiếp với nhà doanh nghiệp trong tổng số nút trong mạng tương đối cao, nhà doanh nghiệp ở vào địa vị trung tâm của mạng cá nhân của ông ta, có danh vọng mạng tương đối cao.

III. Đặc trưng quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp và sự hình thành cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực

Zhou Qiren nhấn mạnh đặc trưng quyền sở hữu tư bản nhân lực¹, ông cho rằng quyền sở hữu tư bản nhân lực là một thứ quyền sở hữu độc nhất vô nhị. Một mặt, một cách tự nhiên, tư bản nhân lực thuộc về cá nhân, một khi quyền sở hữu tư bản nhân lực bị tổn hại thì tài sản của nó sẽ lập

¹ Zhou Qiren. *Doanh nghiệp trong thị trường: Một khế ước đặc biệt giữa tư bản nhân lực và tư bản phi nhân lực*, Nghiên cứu kinh tế, 1996, S.6.

tức bị giảm giá trị hoặc mất toàn bộ; mặt khác, đối với tư bản nhân lực, chỉ có thể kích thích chứ không thể bức ép hoặc nô dịch. Chúng tôi cho rằng điều này thể hiện đặc biệt nổi bật khi ký kết khế ước doanh nghiệp:

Một là về mặt lý luận, địa vị của chủ thể quyền sở hữu tư bản nhân lực khi tham gia bố trí quyền sở hữu doanh nghiệp là tương đương thậm chí trội hơn địa vị của tư bản phi nhân lực. Tác giả cho rằng, trước khi khế ước được ký kết, địa vị tư bản nhân lực nhà doanh nghiệp tương đương với tư bản phi nhân lực. Bởi vì doanh nghiệp là tổ hợp của một loạt khế ước, là một phương thức giao dịch quyền sở hữu giữa các chủ thể quyền sở hữu khác nhau. Việc đạt được khế ước doanh nghiệp là kết quả của trò chơi bình đẳng giữa các chủ thể quyền sở hữu. Chỉ vì chủ thể tương quan phải chịu sự chế ước của lý tính hạn chế, thông tin không phù hợp và môi trường bên ngoài, cuối cùng khi đạt tới khế ước có thể sẽ phục tùng hành vi cơ hội chủ nghĩa của đối phương, nên mới dẫn đến sự không bình đẳng trong kết quả của trò chơi. Nhưng trước khi đạt được khế ước, cơ hội thu lợi và địa vị của các chủ thể quyền sở hữu tham gia trò chơi ít nhất về nguyên tắc là bình đẳng, còn tính không bình đẳng của kết quả chính là sự phản ánh khả năng lựa chọn duy lý, năng lực đàm phán của chủ thể quyền sở hữu tương quan. Trong quá trình ký kết hay sau khi ký kết khế ước, địa vị tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp lại trội hơn tư bản phi nhân lực. Đó là vì trong doanh nghiệp, một mặt tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp có thể tạo ra siêu lợi nhuận, sự tồn tại của năng lực này đã tạo ra cái gốc để họ an thân lập nghiệp; tương tự, cũng chính sự tồn tại của năng lực này mới có thể giải thích tại sao vận mệnh hưng suy thành bại của một doanh nghiệp lại gắn bó chặt chẽ làm vậy với nhà doanh nghiệp của nó. Do vậy, nói nhà doanh nghiệp là linh hồn của doanh nghiệp là không quá chút nào. Đặc biệt trong điều kiện tư bản tài chính sung túc, chúng có thể tỏ ra càng quan trọng hơn, khan hiếm hơn so với tư bản phi nhân lực. Mặt khác, nhà doanh nghiệp nắm trong tay rất nhiều thông tin kinh doanh, có địa vị ưu thế về thông tin không thể sánh nổi, thành tích và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cao hay thấp, ở mức độ rất lớn phụ thuộc vào việc phát huy tính tích cực của họ.

Hai là so với tư bản phi nhân lực, tư bản nhân lực cũng có tính có thể thể chấp nhất định, có lúc không dễ lưu động hơn tư bản tài chính. Zhang Weiying cho rằng, khi ký kết khế ước doanh nghiệp, tư bản phi nhân lực có chức năng thể chấp, còn tư bản nhân lực không có chức năng đó. Có nghĩa là, ở mức độ nhất định chủ thể quyền sở hữu tư bản phi nhân lực có năng lực cung cấp bảo hiểm cho các thành viên khác, còn chủ thể quyền sở hữu tư bản nhân lực không có năng lực đó; cam kết của chủ thể quyền sở hữu tư bản phi nhân lực đáng tin cậy hơn so với cam kết của chủ thể quyền sở hữu tư bản nhân lực; tư bản phi nhân lực một khi đi vào doanh nghiệp, sẽ trở thành người gánh chịu rủi ro trời sinh, người sở hữu nó có tính tích cực cao hơn trong việc đưa ra các quyết định rủi ro tối ưu. So ra, rủi ro của người sở hữu tư bản nhân lực là không cân xứng, chi phí thất bại do người khác gánh chịu, còn lợi ích thu được từ thành công thì riêng mình chiếm hữu. Tác giả không hoàn toàn đồng ý với quan điểm này của Zhang Weiying, và cho rằng quan điểm của ông mang tính quyết định luận tiên nghiệm và cơ giới luận. Thứ nhất, tư bản nhân lực cũng có thể cung cấp bảo hiểm ở mức độ nhất định cho những người tham gia khế ước khác, bởi vì trước khi quyết định ký kết khế ước với người sở hữu tư bản nhân lực, các chủ thể quyền sở hữu tham gia ký kết khế ước doanh nghiệp chắc chắn đã có phán đoán về thành tích và hiệu quả kinh doanh trước đây của tư bản nhân lực để xác định hệ số bảo hiểm thành công của việc ký kết khế ước và thành công của việc hợp tác. Thứ hai, tuy so với tư bản phi nhân lực, tư bản nhân lực có thể có khuynh hướng rủi ro đạo đức nhiều hơn, nhưng một người sở hữu tư bản nhân lực duy lý không thể tùy tiện áp dụng hành vi cơ hội chủ nghĩa, ông ta không thể không quan tâm tới hậu quả mà hành vi cơ hội chủ nghĩa mang lại, bởi vì ông ta biết rõ chính hành vi cơ hội chủ nghĩa cũng tồn tại chi phí rủi ro và chi phí cơ hội, mà điều quan trọng nhất là hành vi cơ hội chủ nghĩa sẽ có thể hạ thấp giá trị thị trường của tư bản nhân lực của ông ta.

Ba là sở dĩ tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp có đặc trưng quyền sở hữu, nguyên nhân căn bản là ở chỗ sự hình thành tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp là một quá trình đầu tư động. Là chủ thể quyền sở hữu một loại tư bản nhân lực chuyên dụng, tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp

phải trải qua nhiều năm học tập và thực tiễn mới có thể hình thành. Xét theo ý nghĩa kinh tế học, học tập và thực tiễn cũng là một quá trình đầu tư tích lũy, cũng có yêu cầu chiết khấu đầu tư của nó.

Về mặt lý luận, với tính cách là một người tham gia khế ước bình đẳng thậm chí ưu việt, thông qua khế ước, tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp chia sẻ một phần quyền sở hữu doanh nghiệp. Tác giả cho rằng, về bản chất, có thể coi phần quyền sở hữu doanh nghiệp mà nhà doanh nghiệp có được này là vật phái sinh của quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp, giữa hai thứ có mối quan hệ nhân quả quyết định và bị quyết định. Dựa theo logic này, quyền sở hữu tư bản nhân lực có tác dụng kích thích, có thể được coi là nhân tố kích thích. Tuy vậy, tính kích thích mà quyền sở hữu tư bản nhân lực sản sinh ra chỉ có thể phát huy tác dụng thông qua môi giới là quyền sở hữu doanh nghiệp, nhưng nó lại mang tính quyết định nhất, then chốt nhất. Cơ chế kích thích hình thành từ đó cũng có thể gọi là cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp. Tác dụng tích cực của nó là ở chỗ: có thể thúc đẩy nhà doanh nghiệp không ngừng tích lũy, phát triển và tái đầu tư vào tư bản nhân lực của mình để thực hiện mục đích duy trì và gia tăng giá trị tư bản nhân lực; có thể thúc đẩy nhà doanh nghiệp nỗ lực nâng cao thành tích và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, thông qua việc nâng cao thành tích và hiệu quả để chứng minh sự tồn tại giá trị tư bản nhân lực chuyên dụng của mình, thỏa mãn nhu cầu chiết khấu đầu tư tư bản nhân lực của mình; có thể thúc đẩy ở mức độ nhất định nhà doanh nghiệp giảm thiểu các vấn đề về mặt rủi ro đạo đức của mình.

Nhưng đối với nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, do quyền sở hữu doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước thuộc về nhà nước chứ không thuộc về bất kỳ cá nhân nào, về luật pháp tuyệt nhiên không cho phép nhà doanh nghiệp hưởng quyền sở hữu doanh nghiệp mà nội dung của nó là quyền đòi hỏi và khống chế thặng dư, chỉ có thể cho phép nhà doanh nghiệp hưởng quyền kinh doanh doanh nghiệp, nhiều nhất cũng chỉ có thể cho phép nhà doanh nghiệp hưởng một phần sự kích thích có tính thay thế tương tự như kích thích quyền đòi hỏi thặng dư, chúng tôi gọi đó là “kích thích quyền đòi hỏi tựa thặng dư”. Tuy xét từ góc độ kế toán,

nguồn gốc của lợi ích từ quyền đòi hỏi thặng dư và “lợi ích từ quyền đòi hỏi tựa thặng dư” là thống nhất, tức đều bắt nguồn từ giá trị gia tăng trong sản xuất của doanh nghiệp, nhưng hai bên lại có sự khác biệt nhau về bản chất. Sự khác biệt này trước hết biểu hiện ở tính tương xứng giữa cống hiến của nhà doanh nghiệp và kích thích mà ông ta nhận được, tức là lợi ích từ quyền đòi hỏi thặng dư về cơ bản có thể tương xứng với cống hiến của nhà doanh nghiệp, là biểu hiện vật chất của việc tư bản nhân lực của nhà tư bản chia sẻ quyền thu thặng dư, mà “lợi ích từ quyền đòi hỏi thặng dư” nói chung nhỏ hơn, thậm chí nhỏ hơn nhiều so với cống hiến của nhà doanh nghiệp. Thứ hai, còn thể hiện ở phương pháp xử lý số liệu tài vụ, lợi ích từ quyền đòi hỏi thặng dư là thặng dư thuần túy đương nhiên của doanh nghiệp, còn “lợi ích từ quyền đòi hỏi tựa thặng dư” thì chỉ có thể tồn tại với tính cách là chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Tóm lại việc thực thi cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp trong doanh nghiệp nhà nước cần có sự linh hoạt nhất định, có nghĩa là, tuy nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước cũng có thể hưởng sự kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực, nhưng nội dung của kích thích đã có sự thay đổi, đặc biệt là về mặt pháp luật, kích thích quyền đòi hỏi thặng dư không thể không biến thành “kích thích quyền đòi hỏi tựa thặng dư”.

IV. Điều kiện tư bản xã hội của cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp

Một là, xác lập cơ chế tín nhiệm theo chiều dọc. Như đã nói trên đây, tín nhiệm là nội dung vô cùng quan trọng trong mạng xã hội của nhà doanh nghiệp, là chất bôi trơn để mạng xã hội của nhà doanh nghiệp có thể vận hành với hiệu suất cao, muốn làm cho cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực vận hành và được thực thi thông suốt trong doanh nghiệp nhà nước, cần xác lập quan hệ tín nhiệm theo chiều dọc giữa ngành giám sát và quản lý tài sản nhà nước và nhà doanh nghiệp. Nếu chúng ta coi ngành giám sát và quản lý tài sản nhà nước như là người ủy thác thì tự nhiên nhà doanh nghiệp là người đại lý của tài sản nhà nước. Một cách gián tiếp, người ủy thác tín nhiệm người đại lý có nghĩa là cung cấp cho người đại lý nguồn vô hình nào đó có thể sử dụng lặp lại, làm cho năng lực hành động của nhà doanh nghiệp

được tăng cường, từ đó làm cho tính tích cực công tác của ông ta được nâng cao, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp vì vậy cũng có phần được nâng cao. Ngược lại, biểu hiện tốt đẹp của nhà doanh nghiệp lại làm cho tín nhiệm của người ủy thác đối với ông ta được tăng cường, cứ lặp đi lặp lại tuần hoàn như vậy, mức độ tín nhiệm của hai bên không ngừng sâu sắc thêm. Cơ chế kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp sẽ được thực hiện thuận lợi trong sự tăng cường không ngừng cơ chế tín nhiệm, đồng thời chi phí giám sát của người ủy thác cũng sẽ giảm thiểu đi rất nhiều, có thể dành ra nhiều nhân lực vật lực để hoàn thiện chế độ giám sát và quản lý tài sản nhà nước.

Hai là, hướng dẫn nhà doanh nghiệp không ngừng nâng cao danh tiếng của mình, xác lập trong xã hội cơ chế tín nhiệm đối với nhà doanh nghiệp. Là bộ phận hợp thành quan trọng trong tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp, danh tiếng có ảnh hưởng cực lớn đối với nhà doanh nghiệp và sự phát triển của cải cách doanh nghiệp. Nếu một nhà doanh nghiệp có danh tiếng tương đối cao trong xã hội thì chi phí giao dịch của doanh nghiệp với bên ngoài sẽ giảm đi rất nhiều. Bởi vì với tính cách là một tổ chức, từng giờ từng phút doanh nghiệp phải chịu sự quy định và chế ước của các thiết chế chính thức của xã hội, chẳng hạn các loại tranh chấp giữa doanh nghiệp và các tổ chức khác đều cần có sự can thiệp của pháp luật, mà sự can thiệp của pháp luật rõ ràng có chi phí kinh tế và chi phí thời gian rất cao, nói cách khác, dù doanh nghiệp có cứu vãn được một phần tổn thất, thắng kiện, thì trong thực tế được cũng có thể không bù nổi mất, nhưng trong trường hợp này nếu danh tiếng hay mạng xã hội của nhà doanh nghiệp phát huy tác dụng, doanh nghiệp sẽ có thể lựa chọn hòa giải bên ngoài tòa án, giảm thiểu rất nhiều tổn thất dự tính của doanh nghiệp. Đây chỉ là một thí dụ về vai trò của danh tiếng của nhà doanh nghiệp, những thí dụ tương tự khác có lẽ không thể kể hết. Theo một ý nghĩa nào đó, nỗ lực của nhà doanh nghiệp nhằm nâng cao danh tiếng của mình có ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao thành tích và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, về mặt này đã có một số nghiên cứu thực chứng để chứng minh. Đối với cá nhân nhà doanh nghiệp, nâng cao danh tiếng gắn bó chặt chẽ với sự gia tăng giá trị của tư bản nhân lực, có thể tưởng tượng, sự gia tăng không

ngừng giá trị của tư bản nhân lực tất yếu làm tăng mức độ kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực mà ông ta được hưởng.

Ba là, hoàn thiện chế độ giám sát nhà doanh nghiệp. Cần tiến hành chuẩn hóa việc thu và sử dụng tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp, ngay cả nhà doanh nghiệp có độ trung thực cao cũng không lệ ngoại. Về bản chất, sự chuẩn hóa này là giám sát, đương nhiên sự giám sát này cần dựa vào pháp luật, hợp pháp, cần có thiết chế để bảo đảm. Đối với nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, sự giám sát bên ngoài doanh nghiệp chủ yếu đến từ ngành giám sát và quản lý tài sản nhà nước. Dù trong quan hệ chiều dọc giữa hai bên đã xác lập được cơ chế tín nhiệm rất tốt cũng không thể từ bỏ sự giám sát và kiểm soát động đối với nhà doanh nghiệp, bởi vì con người luôn biến đổi, đương nhiên đối với những nhà doanh nghiệp có độ trung thực tương đối cao thì có thể nói lỏng phần nào. Cần làm cho nhà doanh nghiệp hiểu, trong thực tế, giám sát chính là bảo vệ, là giúp cho họ hưởng thụ tốt hơn, lâu dài hơn sự kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực mà họ cần được hưởng, cuối cùng hạ cánh và thoái vị an toàn đồng thời hưởng sự đền bù rút lui hợp pháp. Bên trong doanh nghiệp, sự giám sát nhà doanh nghiệp chủ yếu nên đến từ chế độ trị lý doanh nghiệp chứ không phải bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào khác, nhưng hiện nay nhìn chung, sự giám sát, chế ước bên trong doanh nghiệp đối với nhà doanh nghiệp về cơ bản là vô hiệu. Dù vậy, vẫn không nên từ bỏ, có lẽ sau này cùng với sự hoàn thiện chế độ giám sát, quản lý tài sản nhà nước, sẽ có những đột phá về mặt này.

V. Kết luận

Là một loại tư bản nhân lực chuyên dụng, tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước nên, hơn nữa là cần, nhận được sự kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực, đây là điều không còn nghi ngờ gì nữa. Trong thực tế, trong các thời kỳ lịch sử, nhà nước cũng đã từng thực hiện cơ chế kích thích mà nội dung có phần khác biệt, nhưng các loại cơ chế kích thích đều có tính hợp lý và tính hạn chế lịch sử của nó, và trước sau nhà nước cũng đang tìm kiếm một sự bố trí thiết chế vừa thừa nhận quyền sở hữu tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp, từ đó có thể kích thích hữu hiệu nhà doanh nghiệp gia tăng sự cung cấp tư bản

nhân lực của mình, vừa không đến mức phá vỡ biên giới chính sách mà kết cấu thiết chế và môi trường thiết chế đương thời có thể cho phép. Sau khi hệ thống mới về giám sát, quản lý tài sản nhà nước được xác lập, nhà nước đã cho ra đời các biện pháp kiểm tra đánh giá thành tích của người phụ trách doanh nghiệp, thực hiện kích thích và chế ước nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước. Nhìn chung, biện pháp tương đối hợp lý, có thể tiến hành tương đối tốt việc kích thích quyền sở hữu tư bản nhân lực đối với nhà doanh nghiệp. Nhưng nếu mở rộng tầm quan sát ra một phạm vi lớn hơn, chúng ta sẽ phát hiện nó còn có những thiếu sót nhất định về thiết kế, một trong số đó là bỏ qua việc cân nhắc vấn đề chế ước sự kích thích nhà doanh nghiệp từ góc nhìn tư bản xã hội. Tác giả cho rằng, tư bản nhân lực của nhà doanh nghiệp và tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp là hai hình thái tư bản tác động lẫn nhau, đặc biệt là vai trò của tư bản xã hội của nhà doanh nghiệp đã được giới lý luận học thuật coi trọng cao độ, do đó nghiên cứu vấn đề chế ước sự kích thích tư bản nhà doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước có thể tăng thêm một góc quan sát, như vậy sẽ có thể nắm thấu triệt hơn bản chất và đặc trưng của vấn đề. Đương nhiên thử nghiệm mà bài viết này thực hiện chỉ là bước đầu, trong thực tế còn rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn.

Người dịch: **Nguyễn Như Diễm**

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÀ NƯỚC ĐẾN THỜI: SỰ CÁO CHUNG CỦA THỊ TRƯỜNG TỰ DO?

IAN BREMMER¹. *State Capitalism Comes of Age: The End of the Free Market*. The American Interest. May/ June 2009.

Hiện nay, trên khắp nước Mỹ, châu Âu và nhiều quốc gia phát triển khác trên thế giới đang dấy lên làn sóng chủ nghĩa can thiệp nhà nước nhằm giảm bớt nỗi đau từ đợt suy thoái toàn cầu đang diễn ra và đồng thời, hà hơi tiếp sức cho các nền kinh tế ốm yếu sớm được hồi phục. Về tổng thể, chính phủ các quốc gia phát triển không có ý định quản lý nền kinh tế vô thời hạn. Tuy nhiên, mục đích đối nghịch nằm sau những hành động can thiệp tương tự ở các quốc gia đang phát triển: ở đó, bàn tay sức mạnh của nhà nước trong việc quản lý nền kinh tế đang báo hiệu sự bác bỏ mang tính chiến lược đối với học thuyết thị trường tự do.

Chính các chính phủ, chứ không phải các cổ đông tư nhân, hiện đang nắm giữ các công ty dầu mỏ lớn nhất thế giới và kiểm soát 3/4 lượng dự trữ năng lượng thế giới. Các công ty thuộc các lĩnh vực khác, hoặc là quốc doanh hoặc là liên doanh với nhà nước, đang ngày càng gia tăng sức mạnh thị trường trong các khu vực kinh tế chủ chốt tại các quốc gia có nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới. “Quỹ đầu tư quốc gia” (SWF), một thuật ngữ tiền tệ mới chỉ các danh mục đầu tư do nhà nước quản lý, chiếm 1/8 tổng lượng đầu tư toàn cầu, và con số này sẽ không dừng ở đó. Những khuynh hướng này đang định hình lại các hoạt động chính trị quốc tế và nền kinh tế toàn cầu bằng cách chuyển giao những đòn bẩy quyền lực và ảnh hưởng kinh tế đang ngày

¹ Ian Bremmer là Chủ tịch Tập đoàn Eurasia. Ông là đồng tác giả cuốn *The Fat Tail: The Power of Political Knowledge for Strategic Investing* cùng với Preston Keat.

càng lớn mạnh vào tay chính quyền trung ương. Chúng đang thúc đẩy một hiện tượng chủ nghĩa tư bản nhà nước có quy mô rộng lớn và phức tạp.

Gần 20 năm trước, tình hình khác hẳn so với bây giờ. Sau khi Liên Xô sụp đổ dưới sức nặng của nhiều mâu thuẫn nội bộ, các nhà lãnh đạo mới của điện Kremlin đã nhanh chóng chuyển sang đi theo mô hình kinh tế phương Tây. Chính phủ non trẻ của các nước cộng hòa và các nước chư hầu Xô Viết cũ ủng hộ các giá trị chính trị phương Tây và bắt đầu gia nhập những liên minh với phương Tây. Trong khi đó, tại Trung Quốc, những cải cách theo hướng thị trường tự do, mà đã được phát động cách đây một thập niên, bắt đầu thổi một luồng sinh khí mới vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Các quốc gia kinh tế thị trường mới nổi, như Brazil, Ấn Độ, Indonesia, Nam Phi, và Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đã bắt đầu giảm bớt sự điều tiết của nhà nước vào nền kinh tế thiếu sinh khí và gia tăng quyền hạn cho các doanh nghiệp trong nước tự do tiến hành các hoạt động kinh tế. Khắp Tây Âu, những làn sóng tư hữu hóa đã cuốn phăng vai trò quản lý của nhà nước tại nhiều công ty và trong nhiều lĩnh vực kinh tế. Số thương vụ gia tăng nhanh chóng. Việc toàn cầu hóa sự lựa chọn của người tiêu thụ và các dây chuyền cung ứng, các luồng vốn và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), kỹ thuật và đổi mới, đã củng cố hơn nữa những khuynh hướng này.

Tuy nhiên, xu thế thị trường tự do hiện đang dần dần mờ nhạt. Thay vào đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước, một hệ thống trong đó nhà nước có chức năng như một tác nhân kinh tế hàng đầu và sử dụng thị trường chủ yếu vì mục đích chính trị. Xu thế này đã và đang nhen nhóm một sự cạnh tranh kinh tế mới mẻ trên toàn cầu, không phải giữa các ý thức hệ đối nghịch mà giữa các mô hình kinh tế cạnh tranh nhau. Và với quyền lực chính trị xâm nhập vào việc đưa ra các quyết định kinh tế, một bối cảnh hoàn toàn mới mẻ trong đó có kẻ thắng người thua, đang dần dần lộ ra.

Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những quyết định do các nhà quản lý các nền kinh tế chỉ huy của Xô Viết và Trung Quốc đưa ra ít có ảnh hưởng đến các thị trường phương Tây. Lúc đó, các thị trường mới nổi như ngày nay chưa xuất hiện. Nhưng giờ đây, khi các quan chức nhà nước tại Abu Dhabi, Ankara, Bắc Kinh, Brasília, Mexico City, Moscow và New Delhi đã đưa ra các quyết định kinh tế - về đầu tư chiến lược, sở hữu nhà nước và điều tiết

kinh tế - thì những quyết định này lại có khả năng tác động lên thị trường toàn cầu. Thử thách, mà mô hình chủ nghĩa tư bản do nhà nước quản lý này tạo ra, đang trở nên gay gắt hơn do khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay. Bây giờ là lúc những người ủng hộ mậu dịch tự do và thị trường mở cửa cần phải chứng minh cho một khối thịnh giả quốc tế ngày càng có nhiều hoài nghi thấy được giá trị của những hệ thống này.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nhà nước không đơn thuần là do sự tụt dốc về quyền lực và ảnh hưởng của Mỹ so với quyền lực và ảnh hưởng của các quốc gia mới nổi. Nếu chính phủ các quốc gia mới nổi này lựa chọn đi theo chủ nghĩa tư bản thị trường tự do, thì thị phần đang sa sút của Mỹ trên thị trường thế giới đã được bù đắp bằng những thành quả mang tính toàn cầu về hiệu năng và năng suất. Trong khi đó, sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản nhà nước đã gây nhiều tổn thất to lớn về hiệu quả cho các thị trường toàn cầu và đồng thời đưa ra các chính sách chính trị mị dân vào tiến trình đưa ra các quyết định kinh tế.

Những tác nhân chính

Chủ nghĩa tư bản nhà nước có bốn tác nhân chính, đó là: các tập đoàn dầu khí quốc gia, các xí nghiệp quốc doanh, những công ty hàng đầu quốc gia do tư nhân làm chủ, và các quỹ đầu tư quốc gia (SWF).

Khi nói đến “anh cả dầu khí”, điều trước tiên mà hầu hết người Mỹ nghĩ đến là các tập đoàn đa quốc gia như BP, Chevron, ExxonMobil, Shell, hay Total. Nhưng 13 công ty dầu khí lớn nhất thế giới, xét về trữ lượng, lại do các chính phủ sở hữu và điều hành - trong đó có Saudi Aramco của Ả-rập Xê-út; Công ty dầu khí quốc gia của Iran; Petróleos de, S.A. của Venezuela; Gazprom và Rosneft của Nga; Tập đoàn dầu khí quốc gia Trung Quốc; Petronas của Malaysia; và Petrobras của Brazil. Các công ty quốc doanh này kiểm soát hơn 75% trữ lượng và sản lượng dầu trên toàn thế giới. Một số chính phủ, khi nhận thấy được những lợi thế gắn liền với việc nhà nước không chế các nguồn năng lượng, đã mở rộng quyền kiểm soát của mình đối với các nguồn lực gọi là các tài sản chiến lược khác. Hiện nay, các công ty đa quốc gia do tư nhân sở hữu chỉ sản xuất được 10% lượng dầu trên thế giới và chỉ nắm giữ 3% trữ lượng dầu toàn cầu. Và ở nhiều nơi trên thế giới, những công ty này phải cố gắng duy

tri quan hệ hữu hảo với các chính phủ hiện đang sở hữu và điều hành các đối thủ thương mại lớn hơn và có nguồn tài chính dồi dào hơn.

Trong những khu vực đa dạng như ngành hóa dầu, ngành điện lực, công nghiệp khai thác mỏ, ngành sản xuất sắt thép, ngành quản lý bến cảng và vận chuyển đường biển, ngành sản xuất vũ khí, xe hơi, công nghiệp nặng chế tạo máy, ngành viễn thông, và ngành hàng không, ngày càng có nhiều chính phủ không chịu dừng lại ở việc đơn thuần là điều tiết thị trường. Thay vào đó, những chính phủ này lại muốn sử dụng thị trường để củng cố vị thế chính trị nội bộ của mình. Các xí nghiệp quốc doanh là công cụ giúp cho các chính phủ phần nào đạt mục tiêu này, bằng cách hợp nhất thành những khu vực công nghiệp lớn để thao túng thị trường. Công ty Endiama (kim cương) của Angola, công ty AzerEnerji (điện lực) của Azerbaijan, công ty Kazatomprom (uranium) của Kazakhstan, và Office Chérigien des Phosphates của Maroc - tất cả những công ty quốc doanh này đều giữ vai trò quan trọng nhất trong khu vực kinh tế tương ứng ở trong nước. Một số công ty quốc doanh đặc biệt phát triển mạnh mẽ, đáng lưu ý nhất là các công ty độc quyền sản xuất điện thoại cố định và xuất khẩu vũ khí của Nga; Trung Quốc có công ty độc quyền ngành nhôm, công ty bán độc quyền truyền tải điện, các công ty lớn ngành viễn thông và hàng không; Ấn Độ thì có công ty đường sắt quốc gia - một trong những công ty có số nhân viên dân sự đông nhất thế giới, với hơn 1.400.000 nhân viên.

Một xu thế gần đây hơn đã làm cho hiện tượng này trở nên phức tạp. Ở một số quốc gia đang phát triển, mặc dù các công ty lớn vẫn nằm trong tay tư nhân nhưng lại dựa vào sự bảo trợ của chính phủ qua các hình thức như tín dụng, hợp đồng, và trợ cấp. Những công ty hàng đầu quốc gia do tư nhân sở hữu nhưng được nhà nước ưu đãi này được hưởng nhiều cơ hội thuận lợi từ phía chính phủ, trong khi đó chính phủ lại xem những công ty này như một phương tiện để cạnh tranh với các đối thủ thương mại nước ngoài. Nhờ vậy các công ty hàng đầu quốc gia này có thể giành được vị thế vượt trội trong nền kinh tế quốc nội và trên các thị trường xuất khẩu. Về phía mình, những công ty này lại dùng ảnh hưởng của mình với chính phủ để vượt chững những đối thủ cỡ bé ở trong nước, đồng thời củng cố sức mạnh của công ty như là một trụ cột của hệ thống tư bản nhà nước.

Ở Nga, bất cứ một doanh nghiệp lớn nào muốn thành công đều phải có quan hệ tốt đẹp với nhà nước. Các doanh nghiệp hàng đầu quốc gia này đều nằm trong tay một nhóm nhỏ các quan chức chính trị, những cá nhân rất được điện Kremlin đặc biệt ưu đãi. Các công ty như Công ty khai thác mỏ Norilsk Nickel; Công ty luyện kim Novolipetsk Steel (NLMK); và các công ty ngành thép Evraz, SeverStal, Metalloinvest thuộc nhóm này. Trung Quốc cũng có các công ty hàng đầu quốc gia như vậy, mặc dù nhóm chủ nhân cơ sở có phần đông đảo hơn và ít nổi bật hơn: Tập đoàn Công nghiệp hàng không Trung Quốc (AVIC), Tập đoàn Viễn thông Huawei, và Công ty máy tính Lenovo đều đã trở thành những đại gia được nhà nước ưu đãi và do một số ít các doanh nhân “có quan hệ tốt” điều hành. Hình thức các công ty hàng đầu quốc gia do tư nhân sở hữu nhưng được nhà nước ưu đãi cũng đã xuất hiện ở nhiều quốc gia khác, kể cả những quốc gia có nền kinh tế vẫn còn theo mô hình thị trường tự do: như ở Algeria có Công ty Cevital (công nghiệp chế biến), ở Ấn Độ có Công ty Tata (xe hơi, sắt thép, và hóa chất), ở Israel có Công ty Tnuva (thịt và bơ sữa), ở Li-băng có Công ty Solidere (xây dựng), ở Philippines có Tập đoàn San Miguel (thực phẩm và đồ uống).

Các quỹ đầu tư quốc gia (SWF) có nhiệm vụ giúp vốn cho những công ty này, và nhờ đó đã nâng tầm cỡ và ảnh hưởng của các quỹ này lên rất nhiều. Các chính phủ đều biết họ không thể tài trợ vốn cho các công ty hàng đầu quốc gia của mình chỉ bằng việc cho in ấn thêm tiền; vì nếu làm vậy, rồi cuộc lạm phát sẽ làm xói mòn giá trị tài sản của các công ty. Còn nếu lấy tiền trực tiếp từ ngân sách quốc gia để tài trợ, thì sẽ gây ra thâm hụt ngân sách trong tương lai nếu tình hình kinh tế trở nên tồi tệ. Vì thế, các quỹ đầu tư quốc gia đã đảm nhận một vai trò to lớn hơn: là nơi dự trữ số ngoại tệ thặng dư kiếm được từ hoạt động xuất khẩu thương phẩm hay hàng hóa chế tạo. Nhưng các quỹ đầu tư quốc gia không đơn giản là những tài khoản ngân hàng. Đây là các quỹ đầu tư do nhà nước sở hữu, với các danh mục đầu tư hỗn hợp gồm có ngoại tệ, trái phiếu chính phủ, bất động sản, quý kim, và các phần vốn đóng góp trực tiếp – và đôi khi sở hữu phần lớn – một số công ty trong và ngoài nước. Giống như tất cả các quỹ đầu tư khác, quỹ đầu tư quốc gia cũng nhắm vào lợi nhuận tối đa. Song đối với giới tư bản nhà nước, những lợi tức này có thể vừa mang tính chính trị vừa mang tính kinh tế.

Mặc dù các quỹ đầu tư quốc gia (SWF) giành được vị thế nổi trội trong vài năm gần đây, nhưng bản thân các quỹ lại không có gì mới mẻ. Cục Đầu tư Kuwait (the Kuwait Investment Authority), quỹ SWF lớn thứ tư trên thế giới hiện nay, được thành lập vào năm 1953. Nhưng cụm từ “quỹ đầu tư quốc gia” (sovereign wealth fund) được đưa ra lần đầu vào năm 2005, phản ánh việc nhìn nhận tầm quan trọng ngày một tăng của những quỹ này. Kể từ đó, thêm một số quốc gia đã gia nhập cuộc chơi như Dubai, Libya, Qatar, Hàn Quốc, và Việt Nam. Các quỹ đầu tư quốc gia (SWF) lớn nhất hiện nay nằm trong tay Tiểu vương quốc Abu Dhabi, Ả-rập Xê-út, và Trung Quốc, còn Nga thì đang cố đuổi theo cho kịp. Na Uy là nước dân chủ duy nhất có quỹ SWF đứng trong top 10 quỹ đầu tư quốc gia lớn nhất thế giới.

Quan hệ mật thiết

Một đặc điểm cốt yếu của hệ thống tư bản nhà nước là quan hệ mật thiết gắn bó giữa nhà cầm quyền với những người điều hành các xí nghiệp. Cựu Thủ tướng Nga Mikhail Fradkov hiện nay là Chủ tịch của Gazprom, Công ty độc quyền khí đốt của Nga. Còn cựu Chủ tịch của Gazprom, Dmitry Medvedev, lại là Tổng thống Nga hiện nay. Tính năng động của chế độ “ô dù” đã đưa chính trị, chính trị gia, và giới quan chức tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định kinh tế ở một mức độ chưa từng thấy kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Và chính tính năng động này làm tăng nhiều rủi ro cho hiệu năng của các thị trường toàn cầu.

Một là, các quyết định thương mại thường được giao cho giới quan chức chính trị, những người có ít kinh nghiệm trong việc quản lý các hoạt động thương mại một cách hiệu quả. Các quyết định của họ thường làm giảm tính cạnh tranh và vì thế cũng làm giảm hiệu năng của thị trường. Nhưng vì các công ty này có ô dù chính trị đầy quyền lực và có lợi thế cạnh tranh nhờ trợ cấp của nhà nước, nên họ tạo ra mối đe dọa ngày càng lớn cho các đối thủ trong khu vực tư nhân.

Hai là, những động lực đằng sau các quyết định đầu tư thường mang tính chính trị hơn là kinh tế. Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, chẳng hạn, biết rằng việc tạo ra sự thịnh vượng kinh tế là rất thiết yếu để duy trì quyền lực chính trị. Trung Quốc đã đưa các tập đoàn dầu khí quốc gia ra

nước ngoài để đảm bảo các nguồn cung cấp dầu khí dài hạn mà quốc gia này cần đến để duy trì đà phát triển liên tục. Nhờ tài trợ của nhà nước, các công ty dầu khí quốc doanh này sẽ có nhiều tiền mặt để sử dụng hơn các đối thủ trong khu vực tư nhân - và những công ty này sẵn sàng trả cao hơn giá thị trường cho các nhà cung cấp để khóa chặt các hợp đồng dài hạn. Nếu các công ty dầu khí quốc gia cần chính phủ giúp thêm, lãnh đạo Trung Quốc có thể can thiệp bằng cách hứa hẹn cho quốc gia cung cấp vay vốn phát triển.

Hành động này làm méo mó hiệu năng của các thị trường năng lượng bằng cách tăng chi phí sản xuất dầu khí rồi bắt mọi người phải chi trả. Cách cư xử này đồng thời tước mất phần lợi nhuận dồi dào mà các công ty năng lượng đa quốc gia do tư nhân sở hữu cần sử dụng cho các dự án dài hạn rất tốn kém, như thăm dò và sản xuất dầu khí ở các vùng biển sâu. Điều này làm trì trệ việc khai thác các trữ lượng dầu khí mới, vì ít có công ty dầu khí quốc doanh nào có đủ thiết bị và khả năng chuyên môn đòi hỏi phải có cho công việc khai thác. Nói cách khác, hệ thống tư bản nhà nước cuối cùng sẽ làm tăng chi phí và làm mất hiệu năng của hoạt động sản xuất, bằng cách đưa chính trị và nạn tham ô ở cấp cao vào các hoạt động của thị trường.

Nếu hoạt động kinh doanh và chính trị được gắn liền với nhau, thì những bất ổn trong nước sẽ đe dọa giới thống trị – tức là, quan điểm của họ về lợi ích quốc gia và mục đích chính sách đối ngoại sẽ chiếm phần quan trọng hơn so với các hoạt động kinh doanh. Đối với những người ngoài cuộc, việc hiểu rõ các động lực chính trị này đã trở thành một chiến lược để đối phó với tình hình. Nhiều công ty tư nhân hoạt động trong các thị trường mới nổi đã học được giá trị của việc đầu tư thêm thời gian vào việc mở rộng quan hệ hữu hảo với cả giới lãnh đạo chính phủ, tức những nhân vật có quyền quyết định ban cho những hợp đồng béo bở, lẫn giới quan chức giám sát các khung pháp lý và điều tiết thiết yếu cho việc thực thi những hợp đồng này. Đối với các công ty đa quốc gia, chi phí về thời gian và tiền bạc này bề ngoài có vẻ xa xỉ trong thời buổi suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng để bảo vệ các khoản đầu tư và thị phần ở nước ngoài, họ không thể làm khác hơn.

Nhà nước vào cuộc

Hệ thống tư bản nhà nước bắt đầu định hình trong cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, khi các thành viên của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu hỏa (OPEC) nhất trí cắt giảm sản lượng dầu để phản ứng lại việc Hoa Kỳ hậu cho Israel trong Chiến tranh Yom Kippur. Chỉ sau một đêm, dầu mỏ - hàng hóa quan trọng nhất của thế giới bỗng biến thành một vũ khí địa chính trị, đem đến cho chính phủ những quốc gia sản xuất dầu mỏ một ảnh hưởng quốc tế to lớn chưa từng thấy. Giống như một công cụ chính trị, việc OPEC cắt giảm sản lượng dầu mỏ được áp dụng như một biện pháp cấm vận nhằm vào một số nước nhất định - đặc biệt là Hoa Kỳ và Hà Lan. Như các hiện tượng kinh tế khác, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã đảo chiều luồng vốn trước đó, khi mà các quốc gia tiêu thụ dầu mỏ đã mua nhiều khối lượng dầu ngày càng lớn với giá khá rẻ nhưng lại bán cho các quốc gia sản xuất dầu mỏ những hàng hóa với mức giá lạm phát. Từ góc độ của những thành viên OPEC, cuộc khủng hoảng đã chấm dứt nhiều thập kỷ họ phải ở trong tình trạng bất lực về chính trị và kinh tế, đồng thời dứt điểm luôn thời thuộc địa trong lịch sử quốc gia của họ.

Khủng hoảng dầu mỏ đã cho các quốc gia sản xuất dầu thấy rằng bằng hành động thống nhất, họ có thể kiểm soát mức sản xuất và giành về cho mình phần lớn hơn từ số lợi tức do các công ty dầu mỏ phương Tây tạo ra. Tiến trình này tỏ ra là dễ dàng hơn nhiều trong những trường hợp các chính phủ có thể sử dụng xí nghiệp trong nước để khai thác và lọc dầu. Rốt cuộc, các công ty dầu khí quốc gia tự đặt mình dưới sự kiểm soát ngày một lớn hơn của chính phủ (chẳng hạn, mãi đến năm 1980 hãng Aramco của Xê-út mới hoàn toàn được quốc hữu hóa) và cuối cùng lần ắt các hãng dầu mỏ tư nhân phương Tây. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã khai sinh các tập đoàn dầu khí quốc gia hiện đại, một mô hình cho đến nay đã trở nên phổ biến và áp dụng luôn cho cả lĩnh vực khí đốt.

Làn sóng thứ hai của chủ nghĩa tư bản nhà nước bắt đầu từ thập niên 80 của thế kỷ XX, được thúc đẩy nhờ sự trỗi dậy của các nước phát triển dưới quyền của các chính phủ đi theo các giá trị và truyền thống nhà nước là trung tâm. Đồng thời, sự sụp đổ của các chính phủ vốn dựa vào các nền kinh tế kế hoạch tập trung để phát triển, đã làm gia tăng nhu cầu trên toàn thế giới về cơ hội kinh doanh và chế độ mậu dịch tự do. Xu thế này lần lượt khởi động một thời

kỳ tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh chóng tại nhiều quốc gia đang phát triển trong thập niên 90 của thế kỷ XX. Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ, Mexico, và Thổ Nhĩ Kỳ, cùng với một số quốc gia Đông Nam Á, đã chuyển động với nhiều tốc độ khác nhau trên con đường từ “đang phát triển” đến “phát triển”.

Mặc dù nhiều quốc gia có thị trường mới nổi này không nằm trong khối cộng sản trước đây, nhưng họ cũng có lịch sử về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Ở vài quốc gia này, một số ít các xí nghiệp quan trọng, thường do các hộ gia đình sở hữu, đã thật sự nắm giữ độc quyền trong nhiều khu vực kinh tế chiến lược. Trong thời kỳ sau Thế chiến II, Ấn Độ dưới thời Nehru, Thổ Nhĩ Kỳ thời hậu Atatürk, Mexico dưới sự cầm quyền của Đảng Cách mạng Thê chế (PRI), và Brazil dưới nhiều chính phủ do các nhóm quân nhân và phe dân tộc chủ nghĩa thay nhau cầm quyền - những quốc gia này chưa bao giờ thực sự chấp nhận quan niệm tư bản cho rằng chỉ có thị trường tự do mới có thể tạo ra sự phồn vinh bền vững. Một số niềm tin chính trị đã định hướng những chế độ này theo quan điểm cho rằng một số khu vực kinh tế nhất định cần phải nằm dưới sự quản lý của chính phủ, một phần là để tránh sự khai thác bóc lột của tư bản phương Tây.

Khi bắt đầu tự do hóa, những quốc gia có thị trường mới nổi này chỉ chấp nhận một số nguyên tắc của thị trường tự do. Các quan chức chính trị và các nhà lập pháp ở các quốc gia này, những người chủ trương cải tổ từng phần, đã trải qua những năm tháng trưởng thành của họ trong các cơ chế giáo dục và chính quyền, những cơ chế vốn được tạo ra để truyền bá các giá trị quốc gia do nhà nước định nghĩa. Tại hầu hết các quốc gia này, phát triển kinh tế đã đi liền với một số bất cập như thiếu tính minh bạch và tinh thần pháp trị của các chế độ dân chủ thị trường tự do. Do đó, chúng ta không nên ngạc nhiên khi thấy thế hệ lãnh đạo mới tin tưởng vào các giá trị của thị trường tự do khá bị hạn chế. Với sự non trẻ của các cơ chế điều hành quốc gia, những quốc gia có thị trường mới nổi là những quốc gia trong đó các vấn đề chính trị chí ít cũng có tầm quan trọng ngang hàng với những nguyên tắc kinh tế cơ bản thiết yếu cho hoạt động của thị trường. Đã có thời, chính phủ của quốc gia giàu có không mấy quan tâm đến các sự kiện này, vì những quốc gia nói trên không có hoặc ít có ảnh hưởng trên các thị trường thế giới.

Làn sóng thứ ba của chủ nghĩa tư bản nhà nước được đánh dấu bằng sự lớn mạnh của các quỹ đầu tư quốc gia (SWF), bắt đầu thách thức sự thống trị của phương Tây đối với các luồng vốn toàn cầu từ năm 2005. Những khối dự trữ vốn này được sản sinh do sự gia tăng khổng lồ về số lượng hàng hóa xuất khẩu từ các quốc gia có thị trường mới nổi. Hầu hết các quỹ SWF vẫn còn được quản lý bởi các quan chức chính phủ, những người có lẽ coi các chi tiết liên quan đến mức tiền dự trữ, các khoản đầu tư, và việc quản trị tài sản nhà nước gần như là một bí mật quốc gia. Do đó, không ai biết rõ những quyết định thu mua và đầu tư của các quỹ này đã bị các yếu tố chính trị ảnh hưởng đến mức độ nào.

Hiện nay, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đang dẫn đầu về nỗ lực để nâng cao tính minh bạch và tính nhất quán tại các quỹ SWF, song những nỗ lực này chắc sẽ không thành công hơn các dàn xếp tự nguyện bao nhiêu. Những quỹ SWF nào đặc biệt thiếu minh bạch thì vẫn cứ tiếp tục thiếu minh bạch, và các nhà lãnh đạo chính trị vẫn cứ tiếp tục điều hành chúng để hưởng lợi chính trị và tài chính. Để biện minh cho thái độ cứng rắn của mình, các nhà quản lý quỹ SWF này đã viện dẫn những kêu gọi được nhìn nhận là có lý do chính trị để rút vốn đầu tư ra khỏi Darfur hoặc Iran, những kêu gọi do các quỹ tương tự SWF của phương Tây đưa ra, chẳng hạn như Quỹ hưu trí công chức của Na Uy hay Hệ thống hưu trí công cộng của nhân công California.

Làn sóng thứ tư của chủ nghĩa tư bản nhà nước hiện đang diễn ra, được thúc đẩy bởi cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu mới đây. Nhưng lần này, chính chính phủ những quốc gia giàu nhất thế giới, chứ không riêng gì chính phủ các quốc gia có thị trường mới nổi, lại là những quốc gia nhúng tay can thiệp vào kinh tế quốc gia. Tại Hoa Kỳ, các nhà lập pháp đã và đang can thiệp vào hoạt động kinh tế bất chấp sự nghi kỵ lâu nay của dân chúng đối với quyền lực chính phủ và bất chấp sự tin tưởng của họ dành cho doanh nghiệp tư nhân. Australia, Nhật Bản, và các quốc gia giàu có theo thị trường tự do khác cũng đã làm theo như vậy. Ở châu Âu, nhờ có truyền thống nhà nước vững mạnh và truyền thống dân chủ xã hội, nên việc quốc hữu hoá và các nỗ lực tiếp cứu do nhà nước thực hiện dễ được dân chúng chấp nhận hơn.

Tuy vậy, các cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới lại không chấp nhận chủ nghĩa tư bản nhà nước với thái độ không hề do dự. Ở Hoa Kỳ và cả châu Âu, sức

mạnh của bàn tay vô hình [tức thị trường tự do – diễn giải] vẫn còn là một tín hiệu. Các chính phủ trên cả hai bờ Đại Tây Dương đều biết rằng muốn duy trì hậu thuẫn của dân chúng, họ phải giữ lời hứa là sẽ trả lại khu vực ngân hàng và các xí nghiệp lớn cho tư nhân một khi chúng được phục hồi. Nhưng trong khi nỗ lực kích thích kinh tế vẫn chiếm ưu tiên hàng đầu trong những cân nhắc chính trị của Washington, thì khắp châu Âu cũng như tại Trung Quốc, Ấn Độ và Nga, các nhà hoạch định chính sách quốc gia vẫn giữ vị trí trung tâm của hệ thống tài chính toàn cầu. Để kích thích nền kinh tế, các bộ tài chính và ngân sách sẽ tiếp cứu các ngân hàng và công ty tư nhân, bơm thêm tiền mặt, và in ấn thêm tiền chỉ vì không còn ai khác hơn có thể làm việc đó. Các ngân hàng trung ương, mà ít có trường hợp hoàn toàn độc lập với nhà nước, không còn là chỗ dựa cuối cùng hay thậm chí là chỗ dựa đầu tiên; họ đã trở thành những người cho vay duy nhất đối với các ngân hàng trong nước. Tình thế này đã tạo ra một chuyển dịch đột biến đáng kể về trọng tâm quyền lực tài chính toàn cầu.

Mãi đến gần đây, New York mới là thủ đô tài chính thế giới. Nhưng hiện giờ thành phố này thậm chí không còn là thủ đô tài chính của Hoa Kỳ. Vinh dự đó giờ thuộc về Washington, nơi các đại biểu Quốc hội và cơ quan hành pháp Hoa Kỳ đang ra những quyết định có ảnh hưởng thị trường lâu dài, trên một quy mô chưa từng thấy kể từ thập niên 30 của thế kỷ XX. Một sự chuyển dịch trách nhiệm tương tự cũng đang diễn ra khắp thế giới: từ Thượng Hải về Bắc Kinh tại Trung Quốc, từ Dubai về Abu Dhabi tại Ả-rập Xê-út, từ Sydney về Canberra tại Australia, từ Sao Paulo về Brasília tại Brazil, và thậm chí một quốc gia tương đối tân quyền như Ấn Độ, từ Mumbai về New Delhi. Còn các thủ đô như London, Moscow và Paris, nơi tài chính và chính trị ở chung một nơi, thì sự chuyển dịch trách nhiệm kinh tế đang hướng về phía chính phủ.

Chiều bạc lớn

Các nền kinh tế tư bản nhà nước chắc chắn sẽ thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu kèm theo quyền kiểm soát hoạt động kinh tế ở một mức độ chưa từng thấy, mặc dù đã chịu nhiều thiệt hại tài chính to lớn, cùng với các nền kinh tế khác, trong thời kỳ 2008-2009. Trung Quốc và Nga đang tiếp cứu các công ty quốc doanh và các công ty hàng đầu quốc gia do tư nhân sở hữu của mình. Cả hai quốc gia này đều muốn củng cố các ngành quan trọng để cắt giảm chi phí. Tiếp sau nạn dầu thô tụt giá từ 147 đôla/thùng vào tháng 7-2008 xuống dưới 40

đôla/thùng vào tháng 2-2009, Nga hiện đang đối đầu với nạn thiếu hụt ngân sách xảy ra lần đầu trong vòng 10 năm qua. Trung Quốc, một nước nhập khẩu dầu chủ yếu, đã hưởng lợi nhiều nhờ giá dầu hạ, nhưng cuộc suy thoái toàn cầu đã khiến chính phủ cả hai nước có khả năng phải đối đầu với nạn thất nghiệp gia tăng và bất ổn xã hội đi kèm. Cả hai chính phủ đã ra sức đối phó, chủ yếu bằng cách siết chặt quyền kiểm soát kinh tế của nhà nước nhiều hơn nữa.

Bất chấp cuộc suy thoái toàn cầu, các quỹ đầu tư quốc gia (SWF), vốn đã là tác nhân kinh tế toàn cầu quan trọng, sẽ vẫn tồn tại trong tương lai gần. Mặc dù tổng giá trị của quỹ đã rơi từ ngưỡng cao nhất ước tính khoảng 4 nghìn tỷ vào năm 2007 xuống dưới 3 nghìn tỷ đôla cuối năm 2008, nhưng con số sau vẫn còn gần bằng với tổng số tài khoản ngoại tệ ở các ngân hàng trung ương và vượt quá tất cả tài sản trong các quỹ tự bảo vệ (hay còn gọi là quỹ đối xung - diễn giải) toàn cầu cộng lại. Quỹ SWF có giá trị tương đương với 12% đầu tư toàn cầu, gấp đôi tỷ lệ 5 năm trước. Đa gia tăng của các quỹ SWF vẫn còn tiếp tục, một vài tiên đoán đáng tin cậy cho rằng giá trị của chúng sẽ là 15 nghìn tỷ đôla vào năm 2015.

Nói tóm lại, bất chấp cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, các công ty dầu khí quốc gia vẫn khống chế 3/4 tài nguyên chiến lược chủ yếu của thế giới, các xí nghiệp quốc doanh và các công ty hàng đầu quốc gia do tư nhân sở hữu vẫn hưởng nhiều lợi thế cạnh tranh hơn các đối thủ trong khu vực tư nhân, và các quỹ SWF vẫn rất giàu có về lượng tiền mặt. Các công ty và cơ sở tài chính này thực sự quá lớn, khó có thể thất bại.

Nhà nước càng can thiệp sâu rộng hơn vào kinh tế bao nhiêu thì vẫn nạn quan liêu lãng phí, kém hiệu quả và tham nhũng lại càng kìm hãm phát triển bấy nhiêu. Những gánh nặng này lại càng nghiêm trọng hơn trong một quốc gia độc tài, nơi mà các quan chức chính quyền thoải mái ra các quyết định thương mại mà không sợ bị chất vấn hay điều tra bởi báo chí tự do hay các cơ quan điều tiết có tính độc lập chính trị, các tòa án hay các nhà lập pháp. Tuy nhiên, cuộc suy thoái toàn cầu hiện nay đã làm lung lay niềm tin quốc tế đối với mô hình thị trường tự do. Dù nguyên nhân đích thực của cuộc khủng hoảng là gì đi nữa, thì các chính phủ Trung Quốc, Nga, và nhiều nước khác vẫn có lý do bức thiết để đổ lỗi cho hệ thống tư bản kiểu Mỹ đã gây ra cuộc

suy thoái kinh tế hiện nay. Các chính phủ này phải làm như thế để tránh trách nhiệm trước nạn thất nghiệp đang gia tăng và năng suất đang suy giảm trong chính quốc gia của họ và để biện minh cho việc cương quyết theo đuổi chủ nghĩa tư bản nhà nước, một hệ thống đã tồn tại một thời gian khá dài trước khi cuộc khủng hoảng hiện nay bắt đầu.

Đề đối phó với tình hình này, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ phải ra sức thuyết phục các chính phủ khác về giá trị của thị trường tự do. Nếu Washington đi theo chế độ bảo hộ mậu dịch và duy trì bàn tay đầy quyền lực của mình trong hoạt động kinh tế quá lâu, các chính phủ và nhân dân thế giới sẽ có các phản ứng tương xứng. Tình trạng này có thể dẫn đến nguy cơ nghiêm trọng, bởi việc đưa các chính sách mị dân vào lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế sẽ gây cản trở cho những nỗ lực hồi phục thương mại toàn cầu và sẽ giảm bớt mức tăng trưởng trong tương lai. Bảo hộ mậu dịch sẽ gây ra bảo hộ mậu dịch, trợ cấp nhà nước sẽ gây ra trợ cấp nhà nước. Vòng đàm phán Doha về thương mại thế giới năm 2008 sở dĩ thất bại một phần vì Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu cương quyết duy trì mức thuế quan cao đối với các sản phẩm nông nghiệp, trong khi Trung Quốc và Ấn Độ cũng muốn bảo vệ nông dân và một số ngành còn non trẻ chưa đủ sức tự cạnh tranh của mình. Sự bế tắc ở Vòng đàm phán Doha đã làm thiệt hại hàng trăm tỉ đôla trong một nền thương mại toàn cầu đầy tiềm năng tăng trưởng.

Những sáng kiến bảo hộ mậu dịch khác đã bắt đầu đè nặng lên thương mại toàn cầu. Trung Quốc đã tái lập việc giảm thuế cho một số công ty xuất khẩu nhất định. Nga đã hạn chế đầu tư nước ngoài trong 42 “khu vực chiến lược” và áp đặt thuế nhập khẩu mới lên xe hơi, thịt heo, và gia cầm. Indonesia áp đặt thuế quan và hạn chế giấy phép nhập khẩu lên trên 500 sản phẩm nước ngoài. Ấn Độ tăng 20% thuế nhập khẩu đậu nành. Argentina và Brazil đang công khai cân nhắc việc áp đặt thuế quan mới lên nguyên liệu dệt và rượu nhập khẩu. Hàn Quốc không chịu bỏ hàng rào mậu dịch đối với xe hơi nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Pháp công bố thành lập quỹ nhà nước để bảo vệ những công ty trong nước khỏi bị các công ty nước ngoài tiếp quản.

Một số quốc gia trong nhiều khu vực khác nhau trên thế giới đã có nỗ lực nâng thuế quan lên mức tối đa được cho phép theo quy định của Vòng đàm

phán Uruguay Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT). Trong khi đó, các thỏa ước và cơ chế tranh chấp toàn diện và mang tính toàn cầu lại đang bị thay thế một cách vá vúi bằng khoảng 200 thỏa ước song phương hay khu vực. (Thêm khoảng 200 thỏa ước thuộc loại này đang được soạn thảo.) Sự phân tán này sẽ ngăn cản tính cạnh tranh toàn cầu, gây thiệt thòi cho người tiêu thụ, và làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương – tất cả những hiện tượng này lại diễn ra vào lúc nền kinh tế toàn cầu đang cần đến một kích thích mới.

Con đường phía trước

Càng ngày càng có nhiều người Mỹ tin rằng xu hướng toàn cầu hoá đã lấy công ăn việc làm của họ để đưa sang nước khác, hạ thấp đồng lương của họ, và đem về cho những người tiêu dùng Mỹ những sản phẩm kém chất lượng. Rất có thể khoảng trước cuộc bầu cử năm 2012, chí ít sẽ có một ứng viên tổng thống có tầm vóc đưa ra một cương lĩnh mang màu sắc chủ nghĩa biệt lập mới, “người Mỹ mua hàng của Mỹ”. Nếu các nhà lập pháp Hoa Kỳ muốn tránh chiếc bẫy bảo hộ mậu dịch này, họ phải cố gắng ôn lại các bài học lịch sử của Luật Thuế quan Smoot-Hawley vào năm 1930, một đạo luật đã tăng thuế nhập khẩu đối với 20 ngàn mặt hàng, đã khiến các nước khác trả đũa tương ứng, và do đó đã đào sâu và kéo dài cuộc Đại Suy thoái Kinh tế (1930).

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay đã tạo ra một ảo tưởng về tính đoàn kết quốc tế, dựa trên cảm thức sợ hãi sai lầm là, mọi người sẽ chìm chung trên một con thuyền. Một năm trước đây, trong giới hoạch định chính sách, người ta thường nói đến “xé lẻ”, một tiến trình theo đó các nền kinh tế mới nổi sẽ triển khai một cơ sở tăng trưởng trong nước đủ rộng lớn để tự giải phóng mình ra khỏi sự lệ thuộc vào giới tiêu dùng tại Hoa Kỳ và châu Âu. Nhưng thực tế cho thấy rằng những tiên đoán về các nỗ lực “xé lẻ” như thế là quá sớm. Các vấn đề kinh tế phát sinh tại Hoa Kỳ đã buộc hoạt động kinh tế tại hàng chục quốc gia đang phát triển phải hạ cánh nhẹ nhàng, vì những khó khăn của Hoa Kỳ đã dập tắt nhu cầu tiêu thụ hàng xuất khẩu từ các nước đó.

Nhưng dưới bề nổi, tiến trình xé lẻ vẫn biểu hiện trong các thị trường nội địa ngày một lớn rộng của Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ và Nga; trong các đầu tư

mà chính phủ của những quốc gia này đang thực hiện ở nước ngoài; trong việc khoan vùng các luồng vốn; và trong khả năng dài hạn là Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh, các thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á, và một số chính phủ Nam Mỹ sẽ tung ra các loại tiền tệ có giá trị trong khu vực để trở nên tự túc hơn [giảm bớt ảnh hưởng của đồng đôla Mỹ hay đồng euro – điển giải].

Hoa Kỳ không còn có thể nhờ các đồng minh chiến lược mua trái phiếu của mình, như đã từng trông cậy Nhật Bản và Tây Đức làm việc này vào thập niên 80 của thế kỷ XX. Hiện nay Hoa Kỳ phải trông cậy vào các đối thủ kinh tế chiến lược, đặc biệt Trung Quốc, là quốc gia không mấy tin tưởng Hoa Kỳ có thể vĩnh viễn làm chiếc neo kinh tế toàn cầu. Việc cất giữ các trữ lượng đôla to lớn đã giúp cho Bắc Kinh duy trì giá trị đồng Nhân dân tệ ở mức thấp, nhờ đó đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc và tạo ra những thặng dư mậu dịch chưa từng thấy. Tuy nhiên, ưu tiên hiện nay của Trung Quốc là xây dựng một thị trường trong nước để tạo ra một mô hình tăng trưởng kinh tế, theo đó Trung Quốc sẽ ít tùy thuộc vào việc xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ và châu Âu mà sẽ dựa vào nhu cầu của người tiêu dùng trong nước nhiều hơn. Khi và nếu Trung Quốc thành công trong nỗ lực này, từ “xé lẻ” sẽ trở nên có ý nghĩa hơn nhiều, và khi đó Trung Quốc sẽ ít có động lực để mua trái phiếu Hoa Kỳ như trong thời gian qua. Nếu càng ít quốc gia chịu mua trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ, thì lãi suất của nó sẽ được nâng cao để thu hút người mua, và điều này có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ ở trong tình trạng thiếu nợ lâu dài. Do đó, sự phục hồi kinh tế của Hoa Kỳ, một khi bắt đầu, sẽ diễn tiến chậm hơn, và địa vị của đồng đôla như một đồng tiền dự trữ quốc tế sẽ bị xói mòn nhanh chóng hơn.

Chính phủ Hoa Kỳ có lẽ sẽ đi đến kết luận là mình đang mất dần quyền soạn thảo và thi hành các luật lệ kinh tế toàn cầu. Dù sao, Hoa Kỳ không còn mấy tin tưởng khi đóng vai trò lãnh đạo trong nhóm G-20 (gồm các nền kinh tế quan trọng). Diễn đàn này bao gồm cả các cường quốc kinh tế mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ, tức những nước đã phải đứng ngoài G-7 (nhóm quốc gia công nghiệp hàng đầu thế giới). Ngoài ra, sự khác biệt về bản chất giữa quyền lợi của các nước mới nổi và quyền lợi của nước đã phát triển sẽ làm cho hai nhóm quốc gia này khó đạt được bất cứ đồng thuận nào trước những

thử thách kinh tế cam go nhất. Vấn đề này lại được khuếch đại do khuynh hướng của các chính trị gia, trong thế giới phát triển cũng như đang phát triển, có chủ tâm thiết kế các gói kích cầu sao cho phù hợp với các nhóm cử tri bản địa, chứ không vì nhu cầu điều chỉnh sự mất cân bằng kinh tế vĩ mô.

Về lâu dài, tương lai của chủ nghĩa tư bản nhà nước rất có thể bị nhiều hạn chế, nhất là nếu nó không thể cung ứng cho hai ngọn cờ đầu, Trung Quốc và Nga, một mô hình phát triển kinh tế bền vững. Thực tế cuối cùng sẽ chứng minh rằng, việc chế ngự những thách thức xã hội và môi trường của Trung Quốc nằm ngoài khả năng của giới quan chức; rốt cuộc những viên chức này sẽ nhận ra rằng thị trường tự do hóa ra có khả năng giúp họ nhiều hơn trong việc lo nơi ăn chốn ở cho 1,4 tỷ người và tạo từ 10 đến 12 triệu việc làm mới mỗi năm. Trong khi đó tại Nga, do phải đối diện với một dân số đang giảm dần và một nền kinh tế quá lệ thuộc vào xuất khẩu dầu khí, có lẽ các nhà hoạch định chính sách sẽ kết luận rằng, muốn tạo được thịnh vượng kinh tế tương lai thì phải một lần nữa thực hiện những cải tổ theo khuynh hướng thị trường tự do. Hoa Kỳ cần phải tái khẳng định cam kết nói rộng mậu dịch với Liên minh châu Âu (khối thị trường tự do lớn nhất và chặt chẽ nhất thế giới) lẫn các cường quốc kinh tế đang lớn mạnh, gồm Brazil, Ấn Độ, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, các thành viên Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh, và các nước có thị trường mới nổi tại Đông Nam Á, một phần vì cần đảm bảo rằng những quốc gia này sẽ không xích gần thêm hệ thống tư bản nhà nước, một khả năng có thể làm cho thị trường toàn cầu mất thêm hiệu năng và giới hạn các cơ hội thương mại của Hoa Kỳ.

Trong khi đó, các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ phải đẩy mạnh thêm nhiều cơ hội thương mại tại các quốc gia đang theo chủ nghĩa tư bản nhà nước, đồng thời giúp các công ty Mỹ hiện đang hoạt động tại Trung Quốc, Nga, vùng Vịnh Ba Tư và các nơi khác triển khai các chiến lược tự vệ, tức chiến lược đi nước đôi, nhằm chống lại nguy cơ bị mất thị trường vào tay các công ty bản địa được nhà nước ưu đãi. Giống như một mô hình tự vệ hữu hiệu, các công ty đa quốc gia Hoa Kỳ nên học hỏi chiến lược đa dạng hóa “Trung Quốc cộng một” của Nhật Bản; theo đó ngoài Trung Quốc ra, Nhật Bản còn đầu tư vào nhiều quốc gia khác. Thay vì quá tin chắc rằng một mình thị trường Trung Quốc sẽ cung ứng phần lớn lợi tức trong tương lai, các công

ty Hoa Kỳ nên nói rộng đích đầu tư của mình bao gồm một loạt các quốc gia có thị trường mới nổi khắp châu Á và các vùng khác nữa.

Bây giờ là lúc Hoa Kỳ phải nghênh đón thêm các nguồn tiền đầu tư nước ngoài, kể cả từ các quỹ đầu tư quốc gia (SWF). Một số dự án đầu tư của nước ngoài hiện cần được xét duyệt cẩn thận để đảm bảo chúng không phương hại an ninh quốc gia. Miễn là sự xét duyệt như vậy là chính đáng và chân thật, chứ không phải là nỗ lực chính trị nhằm chặn đứng đầu tư nước ngoài, Hoa Kỳ không cần phải ngăn cản các dự án đầu tư. Vì cần phải bảo vệ đầu tư của mình tại Hoa Kỳ, các chính phủ và công ty nước ngoài sẽ thấy rằng lợi ích to lớn của mình gắn liền với sự ổn định của hệ thống tài chính Mỹ. Nếu có một sự hủy diệt tài chính thì chắc chắn cả hai bên đều chịu thiệt hại. Quan niệm này nhất định làm cho các quốc gia tư bản nhà nước hiểu rằng, việc Hoa Kỳ vẫn tiếp tục thành công về kinh tế là rất phù hợp với lợi ích của các quốc gia ấy.

Liệu chủ nghĩa tư bản thị trường tự do có còn là một giải pháp bền vững lâu dài hay không, việc này sẽ tùy thuộc phần lớn những gì các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ thực hiện kế tiếp trong tương lai. Thành công sẽ không những tùy thuộc vào việc đưa ra những chính sách kinh tế đúng lúc mà lại còn tùy thuộc vào việc làm cho nhãn hiệu phổ biến của Hoa Kỳ trở nên hấp dẫn. Washington phải duy trì những lợi thế tương đối thật to lớn về quyền lực cứng [quân sự] - một lĩnh vực mà Hoa Kỳ vẫn còn chi ra gấp mười lần Trung Quốc và chi phí nhiều hơn tất cả các quốc gia còn lại của thế giới cộng lại - và cả quyền lực mềm [văn hóa, ngoại giao], một lĩnh vực cho đến nay đã được chính quyền Obama cải thiện bằng cách nâng cao hình ảnh của Hoa Kỳ khắp thế giới.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước sẽ không dễ gì biến mất một sớm một chiều. Dù có dựng những bức tường thuế quan nhằm ngăn chặn nước khác tiếp cận thị trường Hoa Kỳ, chính phủ nước này cũng không thay đổi được tình hình hiện nay. Thay vì vậy, việc ra sức khai thác lợi nhuận từ các quan hệ thương mại với các quốc gia tư bản nhà nước lại nằm trong lợi ích ngắn hạn của Hoa Kỳ. Vì triển vọng lâu dài của nền kinh tế Hoa Kỳ và kinh tế thế giới, việc bảo vệ thị trường tự do vẫn là một chính sách rất cần thiết. Không có sách lược nào có thể thay thế được cách lãnh đạo bằng gương mẫu trong việc đẩy mạnh tự

do mật dịch, cổ vũ đầu tư nước ngoài, cổ vũ tính minh bạch, và thị trường mở rộng, nhằm đảm bảo thị trường tự do vẫn là một lựa chọn lành mạnh và vững bền nhất so với chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Người dịch: **Thiên Lan**

Hiệu đính: **Phong Lê**

SÂN KHẤU CHÍNH CỦA THẾ KỶ XXI: BÀN CỜ CHIẾN LƯỢC TRÊN ẨM ĐỘ DƯƠNG

ROBERT D. KAPLAN¹. *Center Stage for the Twenty-first Century: Power Plays in the Indian Ocean*. Foreign Affairs, March/ April 2009.
<http://www.foreignaffairs.org/20090301aessay88203/robert-d-kaplan/center-stage-for-the-twenty-first-century.html>

C ho dù theo nghĩa tốt hay xấu, những cụm từ như “Chiến tranh Lạnh” và “cuộc xung đột giữa các nền văn minh” luôn luôn có tầm ảnh hưởng lớn lao. Những tấm bản đồ cũng có những ảnh hưởng tương tự như vậy. Một tấm bản đồ phù hợp có thể hàm ý một tầm nhìn tiên tri bằng cách cung cấp góc quan sát đầy đủ các xu hướng then chốt trên chính trường thế giới. Kiến thức về bản đồ Âu châu là nền tảng thiết yếu để hiểu được tình hình của thế kỷ XX. Mặc dù những tiến bộ công nghệ và làn sóng hội nhập kinh tế gần đây khuyến khích một tư duy tầm quốc tế, song có những địa điểm trên thế giới vẫn có tầm quan trọng hơn hẳn so với những nơi khác. Và ở một số địa điểm nói trên, như Iraq và Pakistan, hai quốc gia vốn có đường biên giới nhân tạo, chính trị vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào vị trí địa lý.

Vậy thì người ta có thể nhìn vào phần nào của trái đất hiện nay để tiên đoán đúng nhất về tương lai? Do hoàn cảnh địa lý của riêng mình, người Mỹ tiếp tục tập trung vào Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Thế chiến

¹ Robert D. Kaplan, phóng viên quốc gia của Tạp chí The Atlantic (Đại Tây Dương) và chuyên viên cao cấp tại Trung tâm Vì một nền an ninh mới của Hoa Kỳ, thủ đô Washington, hiện đang viết một cuốn sách về Ẩn Độ Dương. Gần đây ông đã trở thành Giáo sư thỉnh giảng đặc biệt khóa 1960 về An ninh quốc gia tại Học viện Hải quân Hoa Kỳ.

thứ nhất và Chiến tranh Lạnh đã định hình quan điểm đó: Đức Quốc xã, Đế quốc Nhật, Liên Xô, và Trung cộng cũng đều nhắm đến một trong hai đại dương này. Khuynh hướng này thậm chí đã ‘ăn sâu bám rễ’ trong các quy ước lập bản đồ: các bản đồ quy ước loại Mercator có khuynh hướng đặt Tây Bán cầu vào giữa, chia đôi Ấn Độ Dương ở hai mép. Tuy nhiên, hoạt động hải tặc ngoài khơi vùng biển Somalia và cuộc khủng bố đẫm máu ở Mumbai trong mùa thu vừa qua cho thấy rằng, Ấn Độ Dương – vùng biển lớn thứ ba trên thế giới – đã hình thành nên sân khấu chính cho những thách thức trong thế kỷ XXI.

Khu vực Ấn Độ Dương vĩ đại bao gồm toàn bộ đường cánh cung các quốc gia Hồi giáo, kéo dài từ sa mạc Sahara tới quần đảo Indonesia. Mặc dù người Ả-rập và Ba Tư vẫn được người phương Tây coi chủ yếu là cư dân sa mạc, họ cũng đã từng là những tay đi biển cự phách. Thời Trung cổ, họ đã đi thuyền từ Arabia đến Trung Hoa; cải đạo [cho tất cả những người sinh sống] trên đường họ đi qua, và truyền bá đức tin thông qua hoạt động thương mại đường biển. Ngày nay, vùng bờ phía tây của Ấn Độ Dương, bao gồm những “điểm nóng” như Somalia, Yemen, Iran, và Pakistan – cấu thành một mạng lưới thương mại sôi động song song với một mạng lưới khủng bố quốc tế, hải tặc, và buôn lậu ma túy. Hàng trăm triệu người Hồi giáo – hậu duệ của những người cải đạo thời Trung cổ – hiện đang sống dọc theo các bờ biển phía đông của Ấn Độ Dương, ở Ấn Độ và Bangladesh, Malaysia và Indonesia.

Ngực trị trên Ấn Độ Dương là hai vùng vịnh rộng lớn, vùng vịnh biển Arabian và vùng vịnh Bengal, và ở gần chóp là hai quốc gia thuộc vào loại bất ổn nhất trên thế giới: Pakistan và Myanmar. Sự sụp đổ chính quyền hoặc thay đổi chế độ ở Pakistan sẽ ảnh hưởng đến các nước láng giềng vì việc này sẽ cho phép những người ly khai ở Baluchi và Sindhi tìm kiếm các mối liên hệ gần gũi hơn với Ấn Độ và Iran. Tương tự, sự sụp đổ của chính quyền quân sự ở Myanmar - nơi cuộc cạnh tranh về năng lượng và tài nguyên thiên nhiên giữa Trung Quốc và Ấn Độ đang trở nên khốc liệt - cũng sẽ đe dọa các nền kinh tế lân cận và đòi hỏi một nỗ lực can thiệp nhân đạo mạnh mẽ bằng đường biển. Nhưng mặt khác, sự khai sinh một chế độ tự do hơn ở Myanmar sẽ bào mòn

địa vị thống trị của Trung Quốc, tăng cường ảnh hưởng của Ấn Độ, và đẩy nhanh tốc độ hội nhập kinh tế khu vực.

Nói cách khác, Ấn Độ Dương không chỉ là một đối tượng địa lý, mà còn là một tư tưởng. Nó kết hợp tính trung tâm của Hồi giáo với chính sách chính trị về năng lượng toàn cầu và sự trỗi dậy của Ấn Độ và Trung Quốc để bộc lộ một thế giới đa tầng, đa cực. Mức tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc của Ấn Độ và Trung Quốc đã được chú ý thích đáng, nhưng việc phát triển quân sự nhanh chóng của họ thì vẫn còn ít được lưu tâm. Theo James Holmes và Toshi Yoshihara, hai phó giáo sư về lĩnh vực chiến lược tại trường Đại học Hải quân Hoa Kỳ, thì khát vọng trở thành siêu cường của Ấn Độ và Trung Quốc, cùng với nhu cầu an ninh năng lượng, đã thúc đẩy hai quốc gia này “chuyển hướng nhìn từ đất liền ra biển cả.” Và thực tế họ đang tập trung xây dựng sức mạnh trên biển cho thấy họ đã cảm thấy tự tin đến mức nào trên đất liền. Và vì vậy chính bản đồ Ấn Độ Dương đang phơi bày các ranh giới quyền lực chính trị của thế kỷ XXI.

Tuy nhiên đây vẫn là một môi trường mà Hoa Kỳ sẽ phải gìn giữ hòa bình và giúp bảo vệ các lợi ích chung của quốc tế - tiểu trừ khủng bố, hải tặc, và buôn lậu; cung cấp trợ giúp nhân đạo; kiềm chế cạnh tranh giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Hoa Kỳ sẽ phải thực hiện những việc nêu trên không phải với tư cách một kẻ can thiệp thẳng thừng trên đất liền, dựa vào những sư đoàn lục quân viễn chinh luôn phải đối mặt với nguy cơ bị cuốn vào một cuộc xung đột phe phái, như ở Afghanistan và Iraq, mà với tư cách một “trọng tài” trên biển, luôn náu mình ngay sau đường chân trời. Lực lượng hải quân luôn luôn ít mang tính đe dọa hơn lực lượng lục quân: như thực tế đã chứng minh, hải quân các nước có thể viếng thăm hải cảng của nhau, trong khi lục quân thì chỉ có xâm lược lẫn nhau. Tàu bè cần nhiều thời gian để triển khai ở vùng chiến sự, cho phép ngoại giao thực hiện những phép màu của mình. Và như đã thấy qua những hoạt động nhân đạo của Hoa Kỳ trên Ấn Độ Dương trong thảm họa sóng thần năm 2004, với hầu hết thủy thủ và binh sĩ thủy quân lục chiến trở về tàu mỗi đêm, lực lượng hải quân có thể tạo nên ảnh hưởng to lớn trên bờ biển trong khi hạn chế tối đa khả năng gây rắc rối. Hoa Kỳ càng trở thành một “bá quyền trên

biển” nhiều bao nhiêu so với một “bá quyền trên đất liền”, thì các quốc gia khác sẽ càng cảm thấy ít bị Hoa Kỳ đe dọa bấy nhiêu.

Hơn nữa, chính vì Ấn Độ và Trung Quốc đang chú trọng vào sức mạnh trên biển nên Hải quân Hoa Kỳ sẽ phải gánh vác phần lớn trọng trách giám sát cuộc trôi dạt trong hòa bình của họ. Chắc chắn sẽ có những căng thẳng giữa hải quân ba nước, nhất là khi khoảng cách về tương quan sức mạnh bắt đầu được thu hẹp. Nhưng ngay cả trong trường hợp quân số của Hải quân Hoa Kỳ bị cắt giảm trong các thập niên sắp tới, Hoa Kỳ vẫn sẽ là cường quốc duy nhất nằm ngoài khu vực Ấn Độ Dương có sự hiện diện quan trọng tại khu vực này - một vị thế đặc biệt tạo điều kiện cho Hoa Kỳ đóng vai trò trung gian giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngay tại sân sau của họ. Để hiểu được động lực này, chúng ta phải xem xét khu vực Ấn Độ Dương từ góc nhìn của ngành hàng hải.

Những thay đổi trên đại dương

Nhờ tính chất có thể dự đoán trước của gió mùa, các quốc gia trên bờ biển Ấn Độ Dương đã kết nối chặt chẽ với nhau từ trước kỷ nguyên động cơ hơi nước. Hoạt động buôn bán trầm hương, gia vị, đá quý, và vải vóc đã gắn chặt các dân tộc sinh sống dọc theo bờ biển dài của đại dương này từ thời Trung cổ. Nhà sử học Felipe Fernández-Armesto từng viết rằng, xuyên suốt chiều dài lịch sử, các tuyến đường biển luôn luôn quan trọng hơn các tuyến đường bộ, vì chúng chuyên chở được nhiều hàng hóa hơn. “Kẻ nào làm chủ Malacca sẽ nắm được yết hầu của Venice” là câu nói nổi tiếng xuất hiện từ cuối thế kỷ XV, ám chỉ tầm quan trọng của mối quan hệ thương mại với châu Á. Một ẩn dụ nổi tiếng khác là “Nếu thế giới là một quả trứng, thì Hormuz là cái lòng đỏ”. Ngay cả ngày nay, trong kỷ nguyên của động cơ phản lực và thông tin, 90% hàng hóa thương mại quốc tế và khoảng 65% tổng số dầu hỏa của thế giới vẫn được vận chuyển bằng đường biển. Sở dĩ quá trình toàn cầu hóa có thể diễn ra là nhờ vào khả năng vận tải hàng hóa dễ dàng với giá rẻ của các tàu chở container, và Ấn Độ Dương chiếm đến một nửa lưu lượng container của thế giới. Ngoài ra, 70% tổng khối lượng các sản phẩm dầu hỏa cũng phải đi qua Ấn Độ Dương, trên đường từ Trung

Đông đến Thái Bình Dương. Những hàng hóa này sẽ đi qua các tuyến đường vận chuyển dầu hỏa then chốt của thế giới, bao gồm các Vịnh Aden và Oman - cùng với một số điểm yết hầu giao thương quốc tế: Bab el Mandeb và hai Eo biển Hormuz và Malacca. 40% hàng hóa của thế giới đi qua Eo biển Malacca; 40% tổng khối lượng dầu hỏa thương mại đi qua Eo biển Hormuz.

Hiện đã là tuyến đường biển vận chuyển năng lượng và giao thương quốc tế chiến lược, tầm quan trọng của Ấn Độ Dương sẽ càng được nâng cao trong tương lai. Nhu cầu năng lượng của thế giới được dự đoán sẽ tăng thêm 45% từ năm 2006 đến năm 2030, và gần một nửa nhu cầu tăng thêm đó sẽ đến từ Ấn Độ và Trung Quốc. Nhu cầu dầu thô của Trung Quốc đã tăng gấp đôi từ năm 1995 đến năm 2005, và sẽ lại tăng gấp đôi trong khoảng 15 năm nữa; đến năm 2020, Trung Quốc được dự đoán sẽ phải nhập khẩu 7,3 triệu thùng dầu thô mỗi ngày - bằng một nửa sản lượng theo kế hoạch của Ả-rập Xê-út. Hơn 85% lượng dầu hỏa và các sản phẩm từ dầu hỏa nhập khẩu vào Trung Quốc sẽ đi qua Ấn Độ Dương và Eo biển Malacca.

Ấn Độ - sẽ sớm trở thành nước tiêu thụ năng lượng lớn thứ tư trên thế giới, sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, và Nhật Bản - tùy thuộc vào lượng dầu hỏa để thỏa mãn khoảng 33% nhu cầu năng lượng, 65% lượng dầu đó phải nhập khẩu. Và có thể chẳng bao lâu nữa 90% lượng dầu nhập khẩu của Ấn Độ sẽ đến từ Vịnh Ba Tư. Ấn Độ phải thỏa mãn nhu cầu năng lượng của một dân số sẽ trở thành lớn nhất thế giới vào năm 2030. Lượng than đá nhập khẩu từ Mozambique xa xôi liên tục tăng, bổ sung cho lượng than đá mà Ấn Độ vẫn đang nhập khẩu từ các quốc gia khác nằm trên bờ Ấn Độ Dương, như Nam Phi, Indonesia, và Australia. Trong tương lai, các tàu Ấn Độ có thể sẽ vận tải cả những khối lượng lớn khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) dọc theo các tuyến đường từ vùng biển phía Nam Phi châu, cho dù nước này tiếp tục nhập khẩu LNG từ Qatar, Malaysia, và Indonesia.

Khi toàn bộ bờ biển Ấn Độ Dương, bao gồm các vùng bờ biển Đông Phi, trở thành một mạng lưới giao thương năng lượng khổng lồ, thì Ấn Độ sẽ tìm cách gia tăng ảnh hưởng của mình từ Sơn Nguyên Iran cho tới Vịnh Thái Lan - một cuộc bành trướng phạm vi ảnh hưởng về cả phía tây lẫn phía đông. Quan hệ mâu dịch giữa Ấn Độ với các nước Ả-rập vùng Vịnh Ba Tư và Iran,

quốc gia có mối quan hệ gần gũi lâu đời về kinh tế và văn hóa với Ấn Độ, đang phát triển mạnh. Khoảng 3,5 triệu người Ấn Độ hiện đang làm việc ở sáu nước Ả-rập thuộc Cộng đồng Hợp tác Vùng Vịnh và mỗi năm họ gửi về gia đình khoảng 4 tỷ USD. Khi nền kinh tế Ấn Độ tiếp tục phát triển, quan hệ thương mại giữa nước này với Iran và Iraq, sau khi quốc gia này được khôi phục, cũng sẽ tăng trưởng mạnh. Iran, cũng như Afghanistan, đã trở thành một cứ điểm chiến lược giúp Ấn Độ chống Pakistan, và Iran cũng đã trở thành một đối tác năng lượng quan trọng của Ấn Độ. Năm 2005, Ấn Độ và Iran ký kết một thỏa thuận trị giá nhiều tỷ USD, theo đó Iran sẽ cung cấp cho Ấn Độ 7,5 triệu tấn LNG mỗi năm trong 25 năm, bắt đầu từ năm 2009. Đã có những cuộc thương thảo về vấn đề xây dựng một đường ống dẫn khí đốt từ Iran tới Ấn Độ đi qua Pakistan, một dự án sẽ kết nối hai khu vực Trung Đông và Nam Á (và trong quá trình thực hiện có thể sẽ góp phần bình ổn mối quan hệ giữa Ấn Độ và Pakistan). Một dấu hiệu khác cho thấy mối quan hệ giữa Ấn Độ và Iran đang tiến triển theo hướng thân thiện là Ấn Độ sẽ giúp Iran phát triển hải cảng Chah Bahar nằm trên Vịnh Oman, hải cảng cũng sẽ đóng vai trò căn cứ tấn công của hải quân Iran.

Ấn Độ cũng đã và đang mở rộng các mối quan hệ về quân sự và kinh tế với Myanmar ở phía đông. Ấn Độ dân chủ không thể “điều hạnh” bài xích chính quyền quân sự ở Myanmar vì Myanmar giàu tài nguyên thiên nhiên - dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, kẽm, đồng, urani, gỗ, và thủy năng - những nguồn năng lượng mà Trung Quốc cũng đang tập trung đầu tư mạnh mẽ. Ấn Độ hy vọng rằng một mạng lưới các tuyến đường và đường ống năng lượng đông-tây sẽ dần dần cho phép họ kết nối với Iran, Pakistan, và Myanmar.

Cũng trên tinh thần đó, Ấn Độ tăng cường lực lượng hải quân của mình. Với 155 chiến hạm, hiện nay hải quân Ấn Độ đã là một trong những lực lượng hải quân lớn nhất thế giới, và dự kiến kho quân trang của lực lượng này sẽ được bổ sung thêm ba tàu ngầm năng lượng hạt nhân và ba tàu hàng không mẫu hạm trước năm 2015. Một trong những động lực chính thúc đẩy việc tăng cường lực lượng này là sự bất lực đáng hổ thẹn của hải quân Ấn Độ trong việc sơ tán công dân nước này khỏi Iraq và Kuwait khi cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1990-1991 nổ ra. Một lý do khác là thứ mà Mohan Malik, học giả làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu An ninh

châu Á-Thái Bình Dương ở Hawaii, gọi là “thế kẹt Hormuz” của Ấn Độ, ám chỉ sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu hàng hóa thông qua eo biển gần vùng bờ biển Makran của Pakistan, nơi Trung Quốc đang giúp Pakistan phát triển các hải cảng nước sâu.

Quả vậy, khi Ấn Độ mở rộng ảnh hưởng của mình theo cả hai hướng đông và tây, trên cạn lẫn dưới biển, thì chương ngại vật lớn nhất của họ chính là Trung Quốc, nước cũng đang rất chú trọng đến việc bảo vệ lợi ích của mình trong toàn khu vực, vốn đang mở rộng phạm vi về phía nam. Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào từng than thở về “thế kẹt Malacca” của Trung Quốc. Chính quyền Trung Quốc hy vọng sẽ có thể phần nào thoát khỏi thế kẹt đó bằng cách vận chuyển dầu và các sản phẩm năng lượng khác qua các tuyến đường và đường ống dẫn từ các hải cảng trên bờ Ấn Độ Dương đi thẳng vào trung tâm Trung Quốc. Một trong những lý do khiến Bắc Kinh rất muốn đưa Đài Loan vào vòng cai trị của mình là nước này sẽ có thể rút lực lượng hải quân ra khỏi Eo biển Đài Loan để tăng cường cho Ấn Độ Dương.

Chính quyền Trung Quốc hiện nay đã áp dụng chiến lược “chuỗi trân châu” ở khu vực Ấn Độ Dương, bao gồm việc thiết lập một loạt cảng biển ở các quốc gia thân hữu dọc theo bờ phía bắc của đại dương này. Họ đang xây dựng một căn cứ hải quân kiêm trạm viễn tiêu lớn ở Gwadar, Pakistan, (từ đó họ có thể dễ dàng giám sát mọi hoạt động giao thông đường thủy đi qua Eo biển Hormuz); một hải cảng ở Pasni, Pakistan, cách Gwadar 75 dặm về phía đông, sẽ được nối liền với Gwadar bằng một tuyến xa lộ mới; một trạm bơm nhiên liệu trên bờ nam Sri Lanka; và một cảng container rộng rãi, sẵn sàng tiếp nhận tàu hải quân lẫn tàu thương mại ở Chittagong, Bangladesh. Bắc Kinh cũng đã mở nhiều cơ sở giám sát trên các hải đảo nằm sâu trong Vịnh Bengal. Ở Myanmar, nơi chính quyền quân sự nhận được hàng tỷ USD viện trợ quân sự từ Bắc Kinh, Trung Quốc đang xây (hoặc nâng cấp) các căn cứ thương mại và hải quân, đồng thời làm đường xá, đào kênh, và xây dựng các đường ống dẫn nhằm nối liền Vịnh Bengal với tỉnh Vân Nam, phía nam Trung Quốc. Một số cơ sở này còn gần các thành phố miền trung và tây Trung Quốc hơn khoảng cách từ các thành phố này đến Bắc Kinh và Thượng Hải, do đó việc xây đường xá và đường xe lửa nối liền những cơ sở này với Trung Quốc cũng

sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế ở các tỉnh nằm sâu trong nội địa. Chính quyền Trung Quốc còn đang ôm tham vọng đào một con kênh cắt ngang Eo đất Kra của Thái Lan, nhằm nối liền Ấn Độ Dương với bờ Thái Bình Dương của Trung Quốc - một dự án có tầm cỡ không kém Kênh đào Panama và có thể sẽ tiếp tục đẩy cán cân quyền lực ở Á châu nghiêng về phía Trung Quốc bằng cách cung cấp cho các đội thương thuyền và chiến thuyền Trung Quốc khả năng tiếp cận dễ dàng một vùng biển liên đại dương khổng lồ, trải dài từ Đông Phi đến tận Nhật Bản và Bán đảo Triều Tiên.

Tất cả những động thái nói trên khiến chính quyền Ấn Độ hết sức lo lắng. Khi Trung Quốc liên tục xây dựng các hải cảng nước sâu ở cả hai phía đông và tây của nước này và vươn những chiếc vòi bạch tuộc về phía các nước nằm trên bờ biển Ấn Độ Dương, Ấn Độ sợ rằng mình sẽ bị Trung Quốc bao vây nếu họ không mở rộng ảnh hưởng của chính mình. Xung đột về lợi ích kinh tế và chính trị của hai nước là mầm mống của một cuộc cạnh tranh khốc liệt, thậm chí trên biển còn hơn trên đất liền. Zhao Nanqi (Triệu Nam Khởi), cựu tổng cục trưởng Tổng cục Hậu cần, Quân đội Giải phóng Nhân dân, từng tuyên bố vào năm 1993, “Chúng ta không thể tiếp tục chấp nhận Ấn Độ Dương là đại dương của riêng người Ấn Độ nữa.” Ấn Độ đáp trả việc xây dựng căn cứ hải quân ở Gwadar của Trung Quốc bằng cách tiếp tục phát triển một trong những căn cứ của họ ở Karwar, Ấn Độ, miền nam bang Goa. Trong khi đó, Zhang Ming (Trương Minh), một nhà phân tích của hải quân Trung Quốc, đã cảnh báo rằng 244 hòn đảo tạo nên quần đảo Andaman và Nicobar của Ấn Độ có thể sẽ được sử dụng như một “sợi xích sắt” phong tỏa lối ra vào phía tây Eo biển Malacca, nơi Trung Quốc phụ thuộc rất nặng nề. “Ấn Độ có lẽ là địch thủ chiến lược thực tế nhất của Trung Quốc,” ông Trương viết, “Một khi Ấn Độ không chế được Ấn Độ Dương, họ sẽ không thỏa mãn với vị thế của mình và sẽ tiếp tục tìm cách bành trướng ảnh hưởng, và chiến lược đông tiến của họ sẽ tác động không nhỏ tới Trung Quốc.” Những lời này có thể có vẻ “suy bụng ta ra bụng người”, song nỗi lo ngại đó cho thấy một điều rất rõ ràng: Bắc Kinh đã coi New Delhi là một thế lực lớn trên biển.

Như cuộc cạnh tranh giữa Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy, Ấn Độ Dương là nơi các cuộc xung đột quốc tế sẽ diễn ra trong thế kỷ XXI. Các ranh giới cũ trong bản đồ Chiến tranh Lạnh đang sụp đổ nhanh chóng, và châu Á đang trở thành một khối liên lạc hơn, từ Trung Đông tới Thái Bình Dương. Nam Á vốn đã là một phần không thể tách rời của Đại Trung Đông Hồi giáo từ thời Trung cổ: chính đế chế Hồi giáo Ghaznavids ở đông Afghanistan là những kẻ đã thực hiện các cuộc tấn công cướp bóc vùng bờ biển tây bắc Ấn Độ vào đầu thế kỷ XI; bản thân nền văn minh Ấn Độ là một sự pha trộn của văn hóa Ấn Độ giáo bản địa với những di tích văn hóa mà những cuộc xâm lăng này để lại. Mặc dù phải đợi đến khi các cuộc tấn công khủng bố đường thủy nổ ra ở Mumbai vào tháng 11 năm ngoái, đa số người phương Tây mới đặt Ấn Độ vào bên trong Đại Trung Đông, toàn bộ bờ biển Ấn Độ Dương vẫn luôn luôn là một dải đất có mối liên hệ khăng khít với nhau.

Điều khác biệt hiện nay là phạm vi của mối liên hệ này. Trên một tấm bản đồ lấy biển làm trọng tâm của vùng nam Á – Âu, các đường phân chia lãnh thổ nhân tạo đều biến mất; ngay cả khu vực Trung Á nằm sâu trong nội địa cũng có liên hệ với Ấn Độ Dương. Ví dụ, có thể một ngày nào đó khí tự nhiên từ Turkmenistan sẽ đi qua Afghanistan, thẳng đến các thành phố và hải cảng của Pakistan và Ấn Độ, một trong số những tuyến vận chuyển năng lượng tiềm năng giữa Trung Á và tiêu lục địa Ấn Độ. Cả hải cảng của Trung Quốc ở Gwadar, Pakistan, lẫn hải cảng Ấn Độ ở Chah Bahar, Iran, đều có thể sẽ được kết nối với các quốc gia giàu dầu mỏ và khí tự nhiên như Azerbaijan, Kazakhstan, Turkmenistan, và những nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ. S. Frederick Starr, một chuyên gia về khu vực Trung Á tại Trường Quốc tế học cao cấp John Hopkins, đã phát biểu tại một hội nghị ở Washington năm ngoái rằng, việc tiếp cận Ấn Độ Dương “sẽ giúp định hình bối cảnh chính trị Trung Á trong tương lai.” Nhiều chuyên gia khác cũng đã gọi các hải cảng của Ấn Độ và Pakistan là các “điểm sơ tán” cho dầu hỏa Biển Caspian. Vận mệnh của các quốc gia thậm chí cách xa Ấn Độ Dương đến 1.200 dặm cũng liên quan đến nó.

Rút lui lịch sự

Hoa Kỳ đang đối mặt với ba thách thức về địa chính trị có liên quan với nhau ở châu Á: con ác mộng chiến lược về một Đại Trung Đông, cuộc tranh giành ảnh hưởng ở dải đất phía nam Liên Xô cũ, và sự tăng cường hiện diện của Ấn Độ và Trung Quốc trên Ấn Độ Dương. Trong đó, thách thức thứ ba có vẻ ôn hòa nhất. Trung Quốc, giống như Iran, không phải là kẻ thù của Hoa Kỳ, mà là một đối thủ cạnh tranh chính thống, còn Ấn Độ là một đồng minh vừa chớm nở. Và sự lớn mạnh của hải quân Ấn Độ, sẽ sớm trở thành lực lượng hải quân lớn thứ ba trên thế giới chỉ sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, sẽ có tác dụng như một liều thuốc hóa giải cuộc bành trướng quân sự của Trung Quốc.

Do đó sứ mệnh của hải quân Hoa Kỳ sẽ là âm thầm nâng cao sức mạnh trên biển của những đồng minh thân cận nhất - Ấn Độ ở Ấn Độ Dương và Nhật Bản ở tây Thái Bình Dương - nhằm giới hạn cuộc bành trướng của Trung Quốc. Nhưng đồng thời Hoa Kỳ cũng sẽ phải tận dụng mọi cơ hội lôi kéo hải quân Trung Quốc vào các liên minh quốc tế; sự thông hiểu lẫn nhau trên biển giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc là nền tảng tối quan trọng giúp ổn định chính trị thế giới trong thế kỷ XXI. Bởi dù sao chăng nữa, Ấn Độ Dương là tuyến đường biển chính để vận chuyển năng lượng và thuốc lá Hasit và vô cùng cần thiết trong việc hoạch định chính sách. Để quản lý hữu hiệu khu vực này, các kế hoạch gia của quân đội Hoa Kỳ sẽ phải đưa những thách thức như chủ nghĩa khủng bố, nạn hải tặc, và buôn lậu ra thảo luận, nhằm đưa Ấn Độ, Trung Quốc, và các nước khác vào các lực lượng tuần tra phối hợp trên biển. Mục tiêu của Hoa Kỳ phải là thiết lập một hệ thống hải quân toàn cầu có khả năng giảm thiểu nguy cơ xung đột giữa các quốc gia thành viên đồng thời giảm bớt gánh nặng về mặt chính sách cho hải quân Hoa Kỳ.

Việc gìn giữ hòa bình trên Ấn Độ Dương sẽ càng trở nên thiết yếu một khi các vùng biển và bờ biển từ Vịnh Aden tới Biển Nhật Bản được nối liền. Những lựa chọn trong hoạt động vận tải hàng hóa giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương sẽ gia tăng đáng kể trong tương lai. Cơ quan quản lý các hải cảng ở Các tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, Dubai Ports World, hiện đang tiến hành nghiên cứu tính khả thi của dự án xây dựng một chiếc cầu liên lục địa gần con kênh mà Trung Quốc hy vọng sẽ đào ngang qua Eo đất Kra, và nối liền các cảng ở hai bên bờ eo đất bằng các xa lộ và đường hỏa xa. Chính quyền Malaysia thì đang quan tâm đến một

mạng lưới ống dẫn dầu sẽ kết nối những hải cảng trong Vịnh Bengal với các cảng trên bờ Biển Nam Trung Quốc. Chắc chắn là khi vai trò của sức mạnh trên biển gia tăng, trục hải lộ xung quanh Malaysia, Singapore, và Indonesia sẽ trở thành trung tâm hàng hải của châu Á: trong những thập niên sắp tới, khu vực này sẽ có tầm cỡ chiến lược không kém “Kế hoạch Fulda”, con đường mà xe tăng Liên Xô có thể sử dụng để xâm lược Tây Đức trong thời Chiến tranh Lạnh. Sự giám sát bảo vệ của hải quân Hoa Kỳ tại đây sẽ trở nên cực kỳ quan trọng. Với tư cách là lực lượng lớn duy nhất hiện diện trên biển không có tham vọng xâm lấn lãnh thổ lục địa châu Á, hải quân Hoa Kỳ trong tương lai có thể sẽ hợp tác với từng quốc gia châu Á riêng rẽ, như Ấn Độ và Trung Quốc, tốt hơn các quốc gia này hợp tác với nhau. Thay vì đảm bảo sự thống trị, hải quân Hoa Kỳ cần không ngừng chứng tỏ sự hữu dụng của mình.

Lực lượng này đã bắt đầu thực hiện những sự thay đổi cần thiết. Vì những cuộc chiến yếu kém do Hoa Kỳ chỉ huy ở Afghanistan và Iraq, các tiêu đề tin tức trong những năm gần đây gần như hoàn toàn tập trung thảo luận về các lực lượng trên bộ và phương pháp chống bạo loạn. Nhưng với 75% dân số thế giới sống cách bờ biển không quá 200 dặm, tương lai quân sự của thế giới có thể sẽ chịu sự thống trị của các lực lượng hải (và không) quân hoạt động trên những phạm vi cực rộng. Và ở một mức độ cao hơn các lực lượng vũ trang khác, hải quân luôn luôn phải tồn tại để bảo vệ những lợi ích kinh tế và hệ thống mang lại những lợi ích này. Nhận thức được nền kinh tế thế giới phụ thuộc vào vận tải đường biển nhiều đến mức nào, các đô đốc Hoa Kỳ đang tư duy xa hơn việc chiến đấu và chiến thắng trong các cuộc chiến, hướng tới những trọng trách như thiết lập một chính sách thương mại toàn cầu. Họ cũng hiểu rõ những ảnh hưởng mà một cuộc tấn công quân sự của Hoa Kỳ vào Iran có thể sẽ gây ra cho hoạt động thương mại đường biển và cho giá dầu. Với những mối quan ngại đó, hải quân Hoa Kỳ trong hàng thập niên qua đã giúp bảo vệ an toàn những điểm yết hầu sống còn trên Ấn Độ Dương, thường hoạt động từ một căn cứ nằm trên quần đảo san hô Diego Garcia của Anh, cách Ấn Độ một ngàn dặm về phía nam và nằm gần nhiều hải lộ lớn. Và vào tháng 10 năm 2007, hải quân Hoa Kỳ đã ngụ ý rằng họ đang tìm kiếm sự hiện diện lâu dài và liên tục trên Ấn Độ

Dương và tây Thái Bình Dương nhưng không còn ở Đại Tây Dương - một thay đổi trọng yếu trong tổng chiến lược hải quân Hoa Kỳ. Tài liệu mang tên *Viễn kiến và Chiến lược năm 2025 của hải quân (Hoa Kỳ)* (Marine Corps Vision and Strategy 2025) cũng kết luận rằng Ấn Độ Dương và các vùng biển lân cận sẽ trở thành sân khấu chính của các cuộc cạnh tranh và xung đột quốc tế trong thế kỷ này.

Dù những thách thức trên biển được đặt ra cho Hoa Kỳ đang gia tăng theo cấp số nhân, người ta không biết rõ lực lượng hải quân của Hoa Kỳ sẽ còn duy trì được thế thống trị trong bao lâu nữa. Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, hải quân Hoa Kỳ rất kiêu hãnh về 600 chiến hạm của mình; giờ đây chỉ còn lại 279. Con số này có thể sẽ tăng lên 313 trong những năm sắp tới với kế hoạch bổ sung các “chiến hạm vùng duyên hải” mới, nhưng nó cũng có thể sẽ giảm xuống gần mức 200 do mức lạm chi 34% hiện nay và tốc độ sản xuất chiến hạm chậm chạp. Mặc dù cuộc cách mạng về vũ khí siêu chính xác cho phép các tàu hiện có được trang bị hỏa lực tốt hơn so với thời Chiến tranh Lạnh, song vì một con tàu không thể cùng lúc hiện diện ở hai địa điểm khác nhau, nên số lượng chiến hạm càng giảm thì mức độ rủi ro trong từng quyết định triển khai chúng càng cao. Đến lúc nào đó số lượng không đủ sẽ làm hại chất lượng.

Trong khi đó, dự kiến trong thập niên tới, hải quân Trung Quốc sẽ có nhiều chiến hạm hơn Hoa Kỳ. Trung Quốc đang sản xuất và mua tàu ngầm với tốc độ nhanh gấp năm lần Hoa Kỳ. Ngoài tàu ngầm, Trung Quốc còn khôn ngoan tập trung đầu tư vào các loại mìn thả dưới biển và hỏa tiễn đạn đạo có thể bắn trúng mục tiêu di động trên biển, cùng với công nghệ phong tỏa tín hiệu từ các vệ tinh GPS mà hải quân Hoa Kỳ đang dựa vào. (Họ cũng có kế hoạch mua ít nhất một hàng không mẫu hạm; việc không sở hữu hàng không mẫu hạm đã gây trở ngại cho những nỗ lực cứu trợ sóng thần năm 2004-2005 của họ). Mục tiêu của Trung Quốc là “phủ định trên biển”, hay ngăn cản các đơn vị tác chiến bằng hàng không mẫu hạm của Hoa Kỳ tiếp cận châu Á đại lục tại bất kỳ vị trí nào và vào bất kỳ thời điểm nào mà Washington thích. Người Trung Quốc cũng tỏ ra hung hăng hơn các chiến lược gia của quân đội Hoa Kỳ. Trong khi nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh sắc tộc đã khiến các đô đốc Hoa

Kỳ không dám xem xét việc đặt một căn cứ ở Sri Lanka, nhằm tạo ảnh hưởng chiến lược lên Biển Arabian và Vịnh Bengal, Trung Quốc đang xây dựng một trạm bơm nhiên liệu cho các tàu chiến của họ tại đó.

Việc tăng cường sức mạnh hải quân của Trung Quốc không có gì là bất chính. Khi những lợi ích kinh tế của quốc gia được mở rộng nhanh chóng, đương nhiên Trung Quốc cũng phải gia tăng quy mô quân đội của mình, đặc biệt là lực lượng hải quân, để bảo vệ những lợi ích đó. Vương quốc Anh đã thực hiện điều này trong thế kỷ XIX, và Hoa Kỳ cũng vậy khi nước này vừa trở dậy thành một cường quốc trong giai đoạn từ nội chiến Mỹ đến Thế chiến thứ nhất. Vào năm 1890, lý thuyết gia quân sự người Mỹ Alfred Thayer Mahan đã cho xuất bản tác phẩm *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển lên giai đoạn lịch sử 1660-1783*, biện luận rằng sức mạnh để bảo vệ các đội thương thuyền là một yếu tố quyết định trong lịch sử thế giới. Rõ ràng là các chiến lược gia của cả Trung Quốc lẫn Ấn Độ ngày nay đều say sưa đọc. Cuộc tìm kiếm sự hiện diện đáng kể trên Ấn Độ Dương của Trung Quốc cũng đã được minh chứng vào năm 2005 qua đại lễ tưởng niệm Trịnh Hòa, nhà thám hiểm kiêm đô đốc thủy quân thời nhà Minh, người đã thường xuyên qua lại trên các vùng biển giữa Trung Quốc và Indonesia, Sri Lanka, Vịnh Ba Tư, và vùng rừng châu Phi trong các thập niên đầu của thế kỷ XV - một nghi lễ nhằm phát đi tín hiệu về niềm tin của Trung Quốc rằng, những vùng biển đó vẫn luôn nằm trong phạm vi ảnh hưởng của họ.

Cũng như vào cuối thế kỷ XIX, hải quân Hoàng gia Anh bắt đầu giảm bớt sự hiện diện của mình trên thế giới bằng cách khuyến khích việc tăng cường sức mạnh trên biển của các nước đồng minh (Nhật Bản và Hoa Kỳ), Hoa Kỳ cũng đang bắt đầu một cuộc “rút lui lịch sử” trên thềm thế kỷ XXI bằng cách khuyến khích và hỗ trợ các đồng minh của mình như Ấn Độ và Nhật Bản tăng cường sức mạnh trên biển để tạo thế cân bằng chiến lược với Trung Quốc. Còn có cách trút bỏ gánh nặng nào tốt hơn là trao nhiều trách nhiệm hơn cho các quốc gia cùng chí hướng, đặc biệt là những đồng minh, không như các nước Âu châu, vẫn còn ưa chuộng sức mạnh quân sự?

Ví dụ như Ấn Độ – quốc gia này còn hơn cả sẵn lòng giúp đỡ Hoa Kỳ. “Ấn Độ không bao giờ chờ đợi Hoa Kỳ cho phép cân bằng lực lượng với Trung Quốc,” chiến lược gia Ấn Độ C. Raja Mohan viết năm 2006, và ông nói thêm

rằng Ấn Độ đã đặt mục tiêu trở thành đối trọng của Trung Quốc từ ngày Trung Quốc xâm lược Tây Tạng. Bị đe dọa bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ đã mở rộng sự hiện diện hải quân của mình từ tận Kênh đào Mozambique ở phía tây đến Biển Nam Trung Quốc ở phía đông. Họ đang thiết lập hàng loạt căn cứ khu trú và trạm viễn tiêu trên các đảo quốc Madagascar, Mauritius, và Seychelles, đồng thời thắt chặt mối quan hệ quân sự với các nước này, nhằm phản công chiến lược hợp tác quân sự rất tích cực của Trung Quốc đối với các quốc gia đó. Với một khối liên minh Trung Quốc - Pakistan đang dần định hình, rõ ràng nhất qua việc xây dựng hải cảng Gwadar, gần Eo biển Hormuz, và việc Ấn Độ tăng cường lực lượng hải quân đồn trú trên các quần đảo Andaman và Nicobar, gần Eo biển Malacca, cuộc cạnh tranh giữa Ấn Độ và Trung Quốc chắc chắn sẽ là một ván cờ lớn trên biển. Đây chính là lý do Hoa Kỳ đang âm thầm khuyến khích Ấn Độ cân bằng lực lượng với Trung Quốc, ngay cả khi Hoa Kỳ muốn gia tăng sự hợp tác với Trung Quốc. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương luôn luôn là “ao sau nhà” của Hoa Kỳ. Nhưng bá quyền đó chắc chắn sẽ không thể duy trì, và Hoa Kỳ phải tìm cách thay thế nó bằng một sự dàn xếp cân bằng sức mạnh thật tinh tế.

Nhà xây dựng liên minh tối cao

Vậy thì chính xác là Hoa Kỳ sẽ phải đóng vai trò một nhà lãnh đạo đang rút lui dần dần, từ xa, và có tính xây dựng, đồng thời duy trì hòa bình trên những vùng biển mà Fareed Zakaria, tổng biên tập tờ Newsweek International, đã gọi là “thế giới hậu Hoa Kỳ” như thế nào? Từ nhiều năm trước, Đô đốc Michael Mullen, lúc đó là chỉ huy trưởng hành quân hải lực Hoa Kỳ (và hiện nay là chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Liên quân), đã đưa ra câu trả lời là “một lực lượng hải quân với hàng ngàn chiến hạm... bao gồm tất cả các quốc gia yêu chuộng tự do - cùng giám sát biển cả, và giám sát lẫn nhau.” Đoạn “với hàng ngàn chiến hạm” về sau đã được cắt bỏ vì nghe có vẻ quá hống hách, nhưng ý tưởng đằng sau nó vẫn không thay đổi: thay vì một mình gánh vác tất cả trách nhiệm, hải quân Hoa Kỳ phải trở thành một nhà xây dựng liên minh tối cao, hợp tác với bất kỳ lực lượng hải quân nào đồng ý phối hợp tuần tra trên biển và chia sẻ thông tin với Hoa Kỳ.

Hiện nay, Lực lượng Đặc nhiệm Hỗn hợp 150 (CTF-150), một lực lượng hải quân đồn trú tại Djibouti và bao gồm khoảng 15 chiến hạm của Hoa Kỳ, bốn quốc gia Âu châu, Canada, và Pakistan, đang thực hiện những cuộc tuần tra chống hải tặc quanh vùng Vịnh Aden. Trong năm 2008, khoảng một trăm tàu các loại đã bị hải tặc tấn công trong khu vực này, và hơn 35 tàu, với lượng hàng hóa trị giá hàng tỷ USD, đã bị hải tặc bắt giữ. (Đến cuối năm 2008 vẫn còn hơn mười tàu, bao gồm tàu chở dầu, tàu vận tải hàng hóa, và các tàu khác, cùng với hơn 300 thủy thủ, đang bị hải tặc giam giữ). Số tiền chuộc mà bọn cướp biển đòi hỏi thường vượt mức 1 triệu USD cho mỗi chiếc tàu, và trong trường hợp chiếc tàu chở dầu Ả-rập Xê-út mới đây, con số này lên đến 25 triệu USD. Trong mùa thu năm ngoái, sau khi một chiếc tàu chở xe tăng và các thiết bị quân sự khác của Ukraina bị hải tặc bắt giữ, các chiến hạm Hoa Kỳ, Kenya, và Malaysia đã tiến về Vịnh Aden nhằm hỗ trợ lực lượng CTF-150, và vài tuần sau được tăng viện thêm hai chiến hạm Trung Quốc. Lực lượng này, sẽ còn được tăng cường và đổi tên thành CTF-151, nhiều khả năng sẽ trở thành một lực lượng đồn trú lâu dài: nạn hải tặc là dư ba trên mặt biển của tình trạng vô chính phủ trên đất liền, và chừng nào Somalia còn chìm trong loạn lạc, các “sứ quân” hải tặc sẽ còn hoành hành trên khắp các vùng biển dọc theo bờ phía đông châu Phi.

Mô hình lực lượng đặc nhiệm đa quốc gia này cũng có thể được áp dụng ở Eo biển Malacca và các vùng biển khác quanh quần đảo Indonesia. Được sự giúp đỡ của hải quân Hoa Kỳ, các lực lượng hải quân và phòng vệ bờ biển của Malaysia, Singapore, và Indonesia đã thành lập những đơn vị hỗn hợp nhằm tiêu trừ nạn hải tặc ở khu vực này trong những năm gần đây. Và với hải quân Hoa Kỳ đóng vai trò vừa là trung gian vừa là người hiện thực hóa những chuẩn mực, các liên minh kiểu này có thể giúp những quốc gia cạnh tranh với nhau – như Ấn Độ và Pakistan hay Ấn Độ và Trung Quốc – cùng hợp tác dưới một ngọn cờ duy nhất: chính phủ các nước này sẽ không gặp khó khăn trong việc biện hộ trước dư luận trong nước về sự tham dự các lực lượng đặc nhiệm nhằm xóa bỏ những mối đe dọa liên quốc gia mà người dân không có lý do gì để phản đối. Nạn hải tặc quá thực có tiềm năng to lớn giúp đoàn kết các quốc gia cạnh tranh dọc theo bờ biển Ấn Độ Dương.

Các vùng bờ biển Ấn Độ Dương (bao gồm nhiều quốc gia có chính quyền yếu và cơ sở hạ tầng lạc hậu) cần Hoa Kỳ và các nước đồng minh thay đổi cơ cấu quân sự của họ. Khu vực này đại diện cho một thế giới phi quy ước, một thế giới mà ở đó, quân đội Hoa Kỳ sẽ phải phản ứng, theo kiểu viễn chinh, trước nhiều vấn đề khác nhau: không chỉ có nạn hải tặc mà cả các cuộc tấn công khủng bố, xung đột sắc tộc, lốc xoáy, và lũ lụt. Bởi ngay cả khi các lực lượng vũ trang của Hoa Kỳ, và cụ thể là lực lượng hải quân, đang trên đà bị cắt giảm thì đó vẫn là quân đội quy ước hùng mạnh nhất trên trái đất, và mọi người đều mong đợi họ giữ vai trò lãnh đạo trong các tình huống phản ứng khẩn cấp như trên. Đòn tăng dân số ở các khu vực ít an toàn về mặt khí hậu và địa chấn đang đặt nhiều người vào vòng nguy hiểm hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử, và điều này chắc chắn sẽ dẫn tới nhiều tình huống cần triển khai quân khẩn cấp hơn.

Chính sự đa dạng và tính lặp đi lặp lại của những thách thức kể trên khiến bản đồ Ấn Độ Dương trong thế kỷ XXI khác nhiều so với bản đồ Bắc Đại Tây Dương trong thế kỷ XX. Bản đồ Bắc Đại Tây Dương trước đây chỉ minh họa một mối đe dọa duy nhất đi kèm với một ý niệm duy nhất: Liên bang Xô Viết. Và điều đó khiến Hoa Kỳ chỉ phải tập trung vào một nhiệm vụ: phòng thủ Tây Âu trước Hồng quân và giam hải quân Liên Xô ở gần vùng địa cực. Vì mối đe dọa quá rõ ràng và sức mạnh quá lớn của Hoa Kỳ nên Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Hoa Kỳ lãnh đạo có thể nói là liên minh quân sự thành công nhất trong lịch sử.

Nhiều người có thể hình dung ra một “NATO trên biển” ở Ấn Độ Dương, bao gồm Nam Phi, Oman, Pakistan, Ấn Độ, Singapore, và Australia, với Pakistan và Ấn Độ gia nhập một cách ồn ào như Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập NATO. Nhưng ý tưởng này không phản ánh được thực chất của Ấn Độ Dương. Nhờ các chuyến hải hành của thủy thủ Ả-rập và Ba Tư thời Trung cổ và di sản của những người thực dân Bồ Đào Nha, Hà Lan, và Anh, Ấn Độ Dương từ lâu đã trở thành một khối thống nhất về lịch sử và văn hóa. Nhưng về mặt chiến lược, nó, cũng như thế giới ngày nay, không có một “trung tâm” đơn lẻ. Vịnh Aden, Vịnh Ba Tư, Vịnh Bengal - tất cả những khu vực này đều đang gặp phải nhiều mối đe dọa khác nhau với sự hiện diện của nhiều “tay chơi” khác nhau. Cũng như ngày nay NATO đã trở thành một liên minh lỗi

thời, kém thống nhất và kém hiệu quả hơn nhiều so với thời Chiến tranh Lạnh, bất kỳ liên minh nào sẽ được xây dựng trên Ấn Độ Dương đều phải thay đổi cho hợp thời. Với kích thước của đại dương này - trải dài qua bảy múi giờ và gần một nửa số vĩ tuyến của thế giới - và do tốc độ di chuyển tương đối chậm của tàu thuyền, việc có mặt tại vùng không hoang vắng đúng lúc sẽ là một thách thức lớn đối với bất kỳ lực lượng hải quân quốc tế nào. Sở dĩ Hoa Kỳ đã lãnh đạo thành công nỗ lực cứu hộ trên bờ biển Indonesia sau cơn sóng thần năm 2004 chẳng qua là vì hạm đội hàng không mẫu hạm USS Abraham Lincoln tình cờ có mặt trong vùng biển lân cận thay vì Bán đảo Triều Tiên, đích đến thực sự của nó.

Một giải pháp tốt hơn là nên dựa vào nhiều liên minh theo khu vực và ý thức hệ trên các vùng khác nhau của Ấn Độ Dương. Một số nỗ lực theo hướng này đã bắt đầu được khởi động. Hải quân các nước Thái Lan, Singapore, và Indonesia đã phối hợp với nhau ngăn chặn hải tặc ở Eo biển Malacca; hải quân Hoa Kỳ, Ấn Độ, Singapore, và Australia cũng đã cùng tập trận ở gần bờ biển tây nam Ấn Độ - một lời răn đe ngầm trước những mưu đồ của Trung Quốc trong khu vực. Theo Phó đô đốc John Morgan, cựu phó tổng chỉ huy hành quân hải lực Hoa Kỳ, hệ thống chiến lược ở Ấn Độ Dương phải giống như hệ thống xe taxi ở thành phố New York: dựa trên các lực lượng thị trường (các công ty) và không có một trung tâm điều phối chung. Các liên minh quân sự sẽ được thành lập một cách tự nhiên trong những khu vực có tuyến hải lộ cần được bảo vệ, giống như các xe taxi tập trung ở bến của từng quận trước và sau khi thi hành nhiệm vụ. Theo một thiếu tướng hải quân Australia, mô hình hữu hiệu phải là một mạng lưới các căn cứ nhân tạo trên biển do hải quân Hoa Kỳ xây dựng, cho phép khu trú nhiều đội hình chiến hạm khác nhau của các liên minh: những khu trục hạm và khu trục hạm mi-ni đến từ nhiều quốc gia có thể được “cắm” vào các căn cứ này khi cần, nhờ đó được triển khai từ Đông Phi cho tới tận quần đảo Indonesia.

Cũng như thế giới vì mô nói chung, Ấn Độ Dương đang phát triển thành một khu vực vừa có chủ quyền được canh gác nghiêm ngặt (với những nền kinh tế và quân đội phát triển nhanh chóng) vừa có tính tương thuộc đáng kinh ngạc (với các đường ống dẫn dầu và các tuyến vận chuyển hàng hóa đường bộ cũng như đường biển). Và lần đầu tiên kể từ khi người Bồ Đào Nha mở

cuộc tổng tấn công vào khu vực này vào đầu thế kỷ XVI, quyền lực của phương Tây tại đây đang dần suy giảm, tuy điều này diễn ra một cách tinh vi và chỉ có tính chất tương đối. Người Ấn Độ và Trung Quốc sẽ bước vào một cuộc cạnh tranh quyền lực tích cực trên các vùng biển này, trong khi những lợi ích kinh tế chung với tư cách là những đối tác thương mại lớn của nhau vẫn trói buộc họ với nhau một cách miễn cưỡng. Trong khi đó, Hoa Kỳ sẽ đóng vai trò một thế lực tạo nên sự ổn định trong khu vực phức tạp mới này của thế giới. Và mục tiêu hiện diện của Hoa Kỳ sẽ phải là tính cần thiết, thay vì bá quyền thống trị.

Người dịch: **Vũ Hồng Nhung**

Hiệu đính: **Phong Diệp**

ĐẠI KHỦNG HOẢNG 2008 SỰ THỤT LÙI ĐỊA CHÍNH TRỊ CỦA PHƯƠNG TÂY

ROGER C. ALTMAN¹. *The Great Crash, 2008. A Geopolitical Setback for the West*. Foreign Affairs. January/ February 2009.

Khủng hoảng tài chính và kinh tế năm 2008, cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong 75 năm qua, là một bước thụt lùi lớn về địa chính trị đối với Mỹ và châu Âu. Trong thời gian tới, Washington và các chính phủ châu Âu sẽ không có các nguồn lực cũng như không có độ tin cậy về kinh tế để đóng vai trò mà họ mong muốn trong các vấn đề toàn cầu. Những sự yếu kém này rốt cuộc sẽ được khắc phục, nhưng trong thời gian này, chúng sẽ thúc đẩy xu hướng chuyển dịch trung tâm quyền lực của thế giới ra khỏi nước Mỹ.

Một sự suy thoái nghiêm trọng đang diễn ra ở Mỹ, châu Âu và có lẽ là cả ở Nhật Bản, thậm chí còn tồi tệ hơn sự suy thoái giai đoạn 1981-1982. Khủng hoảng tài chính hiện nay đã làm cho người tiêu dùng và các doanh nghiệp hoảng sợ thực sự, và họ phản ứng lại bằng cách hạn chế chi tiêu rất nhiều. Thêm vào đó, các công cụ phục hồi thông thường được các chính phủ sử dụng – như gói tài chính kích cầu – tỏ ra tương đối kém hiệu quả trong bối cảnh hiện nay.

Sự tổn hại này đã đặt mô hình chủ nghĩa tư bản thị trường tự do của Mỹ vào cảnh u ám. Dễ nhận thấy là hệ thống tài chính đang sụp đổ và các cơ chế điều tiết đang thất bại rõ rệt trong việc ngăn chặn tình trạng lạm dụng và tham

¹ Roger C. Altman là Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành Evercore Partner - Thứ trưởng Bộ Tài chính Mỹ giai đoạn 1993 - 1994.

những đang lan tràn. Hiện nay, trong lúc tìm cách ổn định kinh tế, chính phủ Mỹ và một số chính phủ châu Âu đã tiến hành quốc hữu hoá một số lĩnh vực tài chính, một điều trái với nguyên lý của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nhiều quốc gia đang đối mặt với một bước ngoặt lịch sử và bước vào thời kỳ trong đó vai trò của nhà nước sẽ lớn hơn và khu vực tư nhân sẽ bị thu hẹp lại. Với tình trạng hiện nay, sức mạnh toàn cầu của Mỹ cũng như sự hấp dẫn của mô hình dân chủ kiểu Mỹ, ngày càng giảm sút dần. Dù may mắn cho nước Mỹ là, cuộc khủng hoảng này xảy ra đồng thời với những triển vọng nội tại trong việc Barack Obama đắc cử Tổng thống, nhưng những tác động lịch sử và cuộc khủng hoảng 2008 sẽ đưa thế giới ra khỏi hệ thống đơn cực bất chấp mọi nỗ lực của Mỹ.

Thật vậy, các cường quốc mới nổi đang đạt được ảnh hưởng mới. Không có quốc gia nào thu được lợi ích kinh tế từ cuộc khủng hoảng tài chính trong năm sắp tới, nhưng một số quốc gia – tiêu biểu là Trung Quốc – sẽ đạt được vị trí tương đối lớn mạnh hơn trên trường quốc tế. Trung Quốc đang trải qua giai đoạn suy thoái bất động sản, thị trường xuất khẩu yếu và tốc độ tăng trưởng chậm. Nhưng quốc gia này vẫn được cách ly ở mức tương đối khỏi cuộc khủng hoảng toàn cầu. Dự trữ ngoại tệ gần 2.000 tỷ đôla Mỹ đã đưa Trung Quốc trở thành quốc gia có khả năng thanh khoản lớn mạnh nhất thế giới. Hệ thống tài chính Trung Quốc không bị tổn hại nhiều và tốc độ tăng trưởng chủ yếu nhờ các hoạt động kinh tế trong nước vẫn tiếp tục ở mức ổn định, tuy có giảm đi so với trước đây.

Ở vị trí tương đối không bị tổn hại đã tạo thời cơ cho Trung Quốc củng cố các lợi thế chiến lược trong khi Mỹ và châu Âu đang cố gắng để phục hồi kinh tế. Bắc Kinh sẽ ở vào vị trí trợ giúp các quốc gia khác về mặt tài chính và tiến hành các hoạt động đầu tư chính, chẳng hạn, vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong khi phương Tây không thể làm được. Đồng thời, cuộc khủng hoảng này có thể đưa đến mối quan hệ gần gũi hơn giữa Mỹ và Trung Quốc. Những bất đồng sâu sắc về thương mại đang giảm bớt, điều đó có thể làm dịu đi quan điểm bảo hộ thương mại trong Quốc hội Mỹ. Và rất có thể, một khi Washington ít bị cuộc chiến ở Iraq chi phối, chính quyền mới của Tổng thống Obama sẽ nhìn nhận rõ ràng hơn người tiền nhiệm là quan hệ Mỹ – Trung sẽ trở thành mối quan hệ

song phương quan trọng nhất của Mỹ. Chính quyền Obama có thể dẫn đầu các nỗ lực đưa Trung Quốc vào nhóm các nước công nghiệp mạnh G-8 và mở rộng vai trò cổ đông của Trung Quốc ở Quỹ tiền tệ quốc tế. Về phần mình, Trung Quốc có thể dẫn đầu nỗ lực để gia tăng vốn huy động của Quỹ tiền tệ quốc tế.

Bản chất vấn đề

Dư luận thông thường gán cuộc khủng hoảng này là do sự sụt giá nhà ở và sự sụp đổ của thị trường cho vay cầm cố dưới chuẩn tại Mỹ. Quan điểm như vậy là không đúng; bản thân của sự suy sụp này cũng là hậu quả của một vấn đề khác. Nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng là do sự kết hợp nguy hiểm giữa lãi suất thấp và những lượng tiền lớn chưa từng thấy rót vào nước Mỹ. Việc lãi suất thấp cho thấy chính sách tiền tệ quá dễ dãi của chính phủ Mỹ sau sự kiện ngày 11/9 (Cục Dự trữ liên bang (FED) đã hạ lãi suất quỹ vốn liên bang xuống gần 1% cuối năm 2001 và duy trì ở mức rất thấp trong 3 năm). Lượng tiền mặt từ ngoài vào, cùng với những nhân tố khác, phản ánh hiện tượng mà Chủ tịch Cục Dự trữ liên bang Ben Bernanke từng gọi “lượng tiền tiết kiệm dư thừa của thế giới”: thặng dư tài chính cực kỳ lớn ở một số nước, đặc biệt là Trung Quốc, Singapore, và các nước sản xuất dầu ở khu vực vùng Vịnh. Đến giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, do phải thu hút vốn nước ngoài để tài trợ cho việc phát triển kinh tế, các nền kinh tế mới nổi đã không tránh khỏi việc thâm hụt cán cân thanh toán. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính châu Á những năm 1997 – 1998 là một trong những nhân tố đã làm thay đổi tình trạng này ở nhiều nước châu Á. Sau đó, tiền dư thừa tăng nhanh trong toàn bộ khu vực và liên tục được đổ ngược vào phương Tây dưới hình thức các danh mục đầu tư.

Do lãi suất thấp, những núi tiền mặt này đương nhiên tìm kiếm những nơi đầu tư có lợi nhuận cao hơn. Một quy luật cơ bản của tài chính là lãi suất tiền cho vay tỷ lệ nghịch với độ tin cậy: người đi vay càng đáng tin tưởng thì lãi suất càng thấp, và ngược lại. Do đó, những lượng vốn khổng lồ đã chảy vào khu vực cho vay cầm cố dưới chuẩn lọt vào tay những người đi vay thiếu độ tin cậy ở Mỹ, châu Âu và ở mức độ thấp hơn, là trên khắp thế giới. Chẳng hạn, tại Mỹ số tiền nợ dưới chuẩn và được cổ phần hóa (có thể đem bán lại trên thị trường chứng khoán) đã tăng từ bình quân dài hạn khoảng 100 tỷ lên

tới hơn 600 tỷ đôla trong hai năm 2005 và 2006. Như trong mọi trường hợp bong bóng tài chính khác, các bài học lịch sử luôn bị lơ đi, kể cả bài học về tỷ số thất bại của những con nợ xấu trong việc trả nợ dài hạn.

Con lũ tiền đầu tư tràn vào thị trường cho vay cầm cố đã đẩy giá bất động sản nhà ở và các cơ sở thương mại lên cao chưa từng thấy. Trong khi giá nhà trung bình ở Mỹ chỉ tăng 1,4%/năm trong suốt 30 năm trước năm 2000, sự tăng giá lần này nhảy vọt lên con số 7,6%/năm chỉ trong thời gian từ năm 2000 đến 2006. Riêng giữa năm 2005 đến giữa năm 2006, do sự đầu cơ quá nhiều trên thị trường bất động sản, giá nhà đã tăng lên 11%.

Tuy nhiên, tương tự hầu hết các trường hợp giá cả tăng đột biến, sự tăng vọt giá nhà đất cuối cùng rồi cũng phải đổi chiều – tuột dốc một cách đáng sợ hơn. Giá nhà đã giảm nhanh trong hơn 2 năm qua, và cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu chậm đáy. Các thị trường kỳ hạn báo hiệu rằng, trị giá nhà đất có thể giảm tới 30-35%, rơi từ đỉnh xuống đáy. Đây là sự sụt giá kinh khủng nhất đối với một khu vực tài sản có thời điểm được định giá vào khoảng 13 nghìn tỷ đôla.

Sự suy sụp giá nhà đất đã phá hoại giá trị của các khoản nợ thế chấp thiếu an toàn, tức là các khoản nợ xấu được tạo ra trong thời kỳ 2003 - 2006. Thêm vào đó, vô số nợ thế chấp được cơ cấu với lãi suất thấp một cách giả tạo lúc đầu, sau một thời gian theo khế ước bắt đầu chuyển qua mức lãi suất cao hơn. Vô số con nợ không đủ sức để góp trả tiền nhà với lãi suất mới điều chỉnh, và việc không trả tiền nhà đúng hạn trở nên nhiều hơn. Những khoản thất thu các món nợ này bắt đầu xuất hiện vào giữa năm 2007, rồi nhanh chóng gia tăng đến mức choáng váng. Và với việc giá bất động sản và giá trị các tài khoản khác tiếp tục giảm sút, giá trị của các khoản cho vay này tiếp tục trở nên tồi tệ. Các tổ chức tài chính lớn báo cáo thua lỗ liên tiếp. Các tổ chức này hạ thấp giá trị của một khoản tiền cho vay hay một tài sản thế chấp trong một quý và tiếp tục hạ thấp xuống trong quý tiếp theo. Chu kỳ đi xuống bằng lực đẩy tự động này đã khiến cho các thị trường tuột dốc trên khắp toàn cầu.

Thiệt hại biểu hiện rõ rệt nhất trong từng gia đình. Dân Mỹ đã mất đến 1/4 giá trị tài sản của họ chỉ trong vòng 1,5 năm kể từ ngày 30/6/2007, và chiều hướng này vẫn còn tiếp tục. Tài sản lớn nhất của người Mỹ là số

tiền mà họ góp để mua nhà. Tổng số tiền góp mua nhà của người dân Mỹ, vào lúc cao điểm năm 2006, được định giá khoảng 13 nghìn tỷ đôla, đã tuột xuống còn 8,8 nghìn tỷ vào giữa năm 2008 và vẫn còn tiếp tục tuột xuống vào cuối năm 2008. Tài sản lớn thứ hai trong gia đình Mỹ là tài sản hưu trí cũng đã giảm 22%, từ 10,3 nghìn tỷ năm 2006 xuống còn 8 nghìn tỷ đôla giữa năm 2008. Cùng kỳ đó, các tài sản tiết kiệm và đầu tư (không kể tiền để dành hưu trí) đã giảm mất 1,2 nghìn tỷ và tài sản của các quỹ lương hưu đã giảm mất 1,3 nghìn tỷ đôla. Cộng chung lại, tổng thiệt hại lên tới một con số khổng lồ là 8,3 nghìn tỷ đôla.

Những đòn giáng mạnh và bất ngờ như vậy đã gây sốc cho nhiều gia đình ở Mỹ. Và vì những biến động tài chính này diễn ra cùng lúc với các bài tit lớn của các phương tiện thông tin về việc các tổ chức tài chính báo cáo thua lỗ và các khoản tiền trợ giúp khổng lồ được chính phủ hứa hẹn, nên nỗi sợ hãi của người Mỹ về mức độ an toàn và khả năng tiếp cận với các danh mục đầu tư và ngân hàng lan rộng hơn bao giờ hết, kể từ cuộc khủng hoảng năm 1993. Đó là lý do tại sao người Mỹ đã rút 150 tỷ đôla ra khỏi các quỹ thị trường tiền tệ chỉ trong vòng 2 ngày vào tháng 9/ 2008 (số tiền rút ra trung bình mỗi tuần chỉ là 5 tỷ USD). Đó cũng là lý do tại sao Cục Dự trữ liên bang đã tạo ra một quỹ đặc biệt 540 tỷ đôla để giúp các quỹ này đáp ứng được những lượng tiền vẫn tiếp tục được rút ra.

Hỗn loạn

Càng lúc càng thấy rõ ràng, suy thoái nghiêm trọng đang lộ diện ở Mỹ và châu Âu sẽ là cuộc suy thoái nặng nề nhất trong nền kinh tế thế giới kể từ thập niên 30 của thế kỷ XX đến nay. Trong quý III năm 2008, GDP của Mỹ đã giảm và được dự đoán là tiếp tục tuột dốc giảm gần 4% trong quý IV. Trong số 52 nhà kinh tế được The Wall Street Journal thăm dò ý kiến trong năm qua, đại đa số cho rằng kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục co thắt lại trong 3 quý liên tiếp, điều chưa hề xảy ra trong 50 năm qua. Ít ra trong tầm trung hạn, vai trò toàn cầu của Mỹ và các nước châu Âu cũng sẽ thu hẹp lại cùng với nền kinh tế.

Thị trường Chứng khoán Mỹ và cả thế giới đang báo hiệu một thời kỳ suy thoái kinh tế trầm trọng ở phía trước. Khoảng đầu tháng 11 năm 2008, chỉ

số cổ phiếu lớn trên thị trường Mỹ, cổ phiếu S và P 500 (cổ phiếu nhóm tài chính, ngân hàng, chứng khoán), đã giảm 45% so với mức cao nhất năm 2007. Sự tuột dốc này còn trầm trọng hơn so với cuộc khủng hoảng những năm 1981-1982, giai đoạn suy thoái tồi tệ nhất kể từ thập niên 30 của thế kỷ XX. Sự giải thích hợp lý duy nhất cho việc tụt dốc nhanh chóng này là thị trường đang dự kiến mức lợi nhuận của các tập đoàn kinh tế sẽ giảm thảm hại hơn nữa trong năm 2009, so với cuộc suy thoái xảy ra gần ba thập niên trước.

Lợi nhuận của các tập đoàn bị giảm sút thảm hại như vậy là do người tiêu dùng Mỹ đang rất sợ hãi và đã ngừng việc chi tiêu các khoản không cần thiết. Bị sốc vì cơn khủng hoảng tài chính, lo sợ về độ an toàn của ngân hàng và các khoản tiền gửi ở thị trường tiền tệ, và đồng thời bị dao động vì cảm thức “ngày tận thế” đang tràn ngập Washington và báo đài Mỹ, người dân Mỹ đã nhanh chóng nâng mức tiết kiệm của mình lên bằng cách cắt giảm chi tiêu và tìm cách trả bớt nợ. Kết quả vào tháng 9 vừa qua là mức giảm sút lớn nhất theo nghiên cứu về Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Conference Board. Tháng 9 cũng chứng kiến mức tiêu thụ hàng tháng sút giảm nghiêm trọng nhất kể từ năm 1980 – và sự sụt giảm vào tháng 10 còn tồi tệ hơn nữa. Tổng giám đốc tập đoàn Caterpillar và nhiều lãnh đạo doanh nghiệp khác đã mô tả những tình trạng này là tồi tệ chưa từng thấy và đã nghiêm khắc cắt giảm việc sử dụng vốn.

Như nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính Lawrence Summers đã nhận xét, cuộc suy thoái này sẽ kéo dài khá lâu một phần là do bản chất bất thường của việc sụp đổ tài chính. Giá trị các tài sản tài chính giảm, nhu cầu bù đắp lỗ xảy ra, việc buộc phải bán các tài sản tài chính và các tài sản khác càng làm giảm giá trị của chúng. Điều này cũng đồng nghĩa với việc các cá nhân và các tổ chức tài chính sẽ chịu thua lỗ lớn hơn, và dẫn đến hậu quả là người dân không dám chi tiêu, còn các tổ chức không dám cho vay. Và kết quả cuối cùng là một nền kinh tế còn yếu kém hơn, được mô tả với các đặc tính là mức chi tiêu ít hơn, mức thu nhập thấp hơn, và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.

Cuộc suy thoái này cũng sẽ kéo dài hơn nữa vì những biện pháp của chính phủ để phục hồi là không có tác dụng. Biện pháp cơ bản nhất để đem lại sức sống cho một nền kinh tế bệnh hoạn là nới lỏng chính sách tiền tệ, như việc

Cục Dự trữ liên bang Mỹ đã làm trong mùa thu vừa qua. Nhưng lãi suất ở Mỹ và châu Âu đã xuống mức quá thấp, đồng thời các ngân hàng trung ương đã bơm một lượng tiền mặt lớn chưa từng thấy vào các thị trường tín dụng. Do đó, dù chính sách tiền tệ có được nới lỏng thêm nữa thì hiệu quả chắc cũng không được bao nhiêu.

Một công cụ khác, các gói kích cầu tài chính, cũng có thể sẽ được sử dụng ở Mỹ, châu Âu và Nhật Bản – nhưng cũng chỉ có tác dụng khiêm tốn. Ngay cả gói kích cầu 300 tỷ đôla, nhằm gia tăng việc chi tiêu và hoàn thuế lại cho người dân, đang được thảo luận tại Quốc hội Mỹ cũng còn quá ít ỏi so với nền kinh tế 15 nghìn tỷ đôla của Mỹ. Theo kinh nghiệm trong quá khứ, hàng loạt các gói kích cầu khác cũng sẽ chỉ có tác dụng một phần nào đó: gói kích cầu 168 tỷ đôla được ban hành vào tháng 2 năm ngoái đã đưa GDP của Mỹ tăng thêm một sản lượng cũng chỉ bằng một nửa số tiền đó mà thôi.

Nhiều người dự đoán sự suy thoái ở châu Âu cũng nghiêm trọng không kém gì so với ở Mỹ. Người tiêu dùng châu Âu cũng đang cắt giảm chi tiêu vì cùng những lý do như người tiêu dùng Mỹ. Những khu vực tài chính của các quốc gia châu Âu, so với GDP của quốc gia ấy, đến nay đã chịu nhiều thiệt hại hơn khu vực tài chính của Mỹ. Chính phủ Anh đã công bố về sự co rút của nền kinh tế hồi mùa thu vừa qua, và các quốc gia khu vực châu Âu hiện nay cũng đã chính thức rơi vào suy thoái.

Hệ thống tài chính quốc tế cũng bị tàn phá. Quỹ tiền tệ quốc tế, ước tính số nợ thất thu của các tổ chức tài chính toàn cầu sẽ lên tới con số 1,5 nghìn tỷ đôla. Theo báo cáo hồi tháng 11 năm ngoái, con số thất thu là khoảng 750 tỷ đôla. Những khoản thất thu này đã xóa sạch một lượng lớn vốn trong hệ thống ngân hàng và khiến cho dòng chảy tín dụng bị tắc nghẽn. Từ cuối năm 2007, các định chế tài chính bắt đầu quan ngại về khả năng hoàn trả nợ của người vay, kể cả giữa các tổ chức tài chính với nhau, đến nỗi họ không còn muốn cho vay nữa. Điều này được chứng minh bằng khoảng cách giữa lãi suất hối phiếu chính phủ 3 tháng của Mỹ với lãi suất 3 tháng của LIBOR, chuẩn lãi suất cho vay liên ngân hàng, tăng lên gấp 4 lần trong vòng 1 tháng sau khi Ngân hàng đầu tư Lehman Brothers tuyên bố phá sản vào tháng 9 năm 2008.

Việc thị trường tín dụng đóng băng đã khiến hệ thống tài chính toàn cầu tới bờ vực sụp đổ. Vào tháng 10, Giám đốc điều hành IMF, Dominique Strauss-Kahn, đã đề cập rằng “việc tan rã có hệ thống” sắp xảy ra. Vì thế, Cục Dự trữ liên bang Mỹ, Ngân hàng Trung ương châu Âu và các ngân hàng Trung ương khác đã bơm một lượng tiền mặt trị giá 2,5 nghìn tỷ vào các thị trường tín dụng, và cho đến nay đây là hành động can thiệp tiền tệ lớn nhất trong lịch sử thế giới. Và phần mình, chính phủ Mỹ và các chính phủ châu Âu đã đi một bước mà trước đó chưa ai dám nghĩ đến, là rót thêm 1,5 nghìn tỷ đôla đầu tư vốn trực tiếp cho các tổ chức tài chính trong nước.

Con đường phục hồi

Vào thời điểm tôi đặt bút viết bài này, đã có một chút tiến triển khiêm tốn về các điều kiện cho vay trong thị trường tín dụng. Nhưng con đường để trở lại tình trạng bình thường thì vẫn còn rất xa. Hệ thống tài chính phương Tây hiện chỉ là một cái xác không hồn. Trong tình trạng thua lỗ đang diễn ra, các tổ chức tài chính phương Tây phải co cụm nhiều hơn nữa để duy trì ổn định cán cân thu chi. Nói cách khác, các tổ chức tài chính này sẽ phải rút tín dụng từ thị trường thế giới ít nhất là 3 – 4 năm.

Cũng giống như những trường hợp điển hình về việc tỷ giá hối đoái tăng quá cao khác, các thị trường đang chuyển động từ hồ hởi sang thất vọng. Hiện nay, tâm lý của các tổ chức tài chính là quay trở lại thái độ bảo thủ cực đoan. Các định chế này đang xem xét lại hệ thống phê chuẩn tín dụng và quản lý rủi ro, cũng như tỷ lệ đầu cơ và thanh khoản. Trong tương lai sắp tới, các chuẩn cho vay nghiêm ngặt hơn sẽ chiếm ưu thế.

Các mô hình cho vay mới mẻ sẽ bị quản lý bằng chế độ điều tiết chặt chẽ hơn trước. Nhiều người cho rằng cuộc khủng hoảng lần này phản ánh sự thất bại lớn nhất trong lịch sử hiện đại của các cơ quan điều tiết – sự thất bại dần trải từ việc giám sát các ngân hàng, đến việc tiết lộ của Ủy ban Điều tiết thị trường Chứng khoán Mỹ, rồi đến cả công tác giám sát đánh giá tín dụng. Ở đây, những lời tố cáo lẫn nhau, chưa nói đến việc truy tố hình sự, cũng vừa mới chỉ bắt đầu. Và tất cả đều nhất chí, việc cải tổ rộng lớn trong chức năng điều tiết thị trường tài chính là rất cần thiết. Ông

Obama và Quốc hội mới của Mỹ chắc chắn sẽ ban hành luật để tiến hành cải tổ trong năm nay. Các nhà cầm quyền châu Âu chắc hẳn cũng sẽ tiến hành các biện pháp tương tự. Các tiêu chuẩn về vốn và lượng tiền tối thiểu mà các cơ quan điều tiết đòi hỏi ở các tổ chức tài chính cũng sẽ chặt chẽ hơn – bên cạnh nhiều biện pháp khác.

Tuy nhiên, dựa theo kinh nghiệm lịch sử, việc cải tổ tài chính sẽ đi quá xa. Đạo luật Sarbanes-Oxley được ban hành sau sự sụp đổ của Enron và WorldCom là một ví dụ điển hình về phản ứng quá đà. Nếu sự việc lại xảy ra đúng như thế, những hạn chế gắt gao áp đặt các hệ thống ngân hàng của Mỹ và châu Âu có thể cản trở sự phục hồi mạnh mẽ của các hoạt động tài chính.

Mỹ sẽ bị hạn chế hơn nữa do các khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ, là hậu quả của việc chi tiêu đột xuất của chính phủ nhằm chống lại khủng hoảng tài chính, và hậu quả của việc giảm sút lợi tức quốc gia do suy thoái kinh tế. Vào thời điểm này, có vẻ như là, con số thâm hụt của Mỹ trong tài khóa bắt đầu từ tháng 10-2008 sẽ lên tới 1 nghìn tỷ đôla gấp hơn 2 lần so với mức 450 nghìn tỷ đôla hồi năm ngoái. Rõ ràng, đây là sự thâm hụt ngân sách lớn nhất mà chưa một quốc gia nào gây ra trong lịch sử và chiếm 7,5% GDP của Mỹ, một tỷ lệ mà chỉ được thấy trước đây trong chiến tranh thế giới.

Hậu quả của khủng hoảng

Hoa Kỳ và châu Âu đang lâm vào tình trạng bị hạn chế gay gắt nhất. Một là, cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng sẽ thúc đẩy các chính phủ này tập trung vào kinh tế trong nước vì dân chúng đòi hỏi các nguồn lực quốc gia phải được tập trung vào việc phục hồi trong nước. Những ưu tiên của Obama, như được mô tả trong cuộc vận động tranh cử của ông, rất phù hợp với phương thức này. Nếu vấn đề chưa được tranh luận trong khoá Quốc hội sắp miễn nhiệm vào cuối năm 2008, hành động chính yếu đầu tiên của ông Obama với tư cách Tổng thống sẽ là đưa ra các dự án luật kích thích kinh tế. Ông Obama chắc cũng sẽ từng bước làm dịu bớt cuộc khủng hoảng tài chính, tập trung vào tình trạng kiệt quệ của các hãng sản xuất xe hơi của Mỹ, và bắt tay vào nhiệm vụ phức tạp là cải tổ chính sách y tế và năng lượng.

Các nhà lãnh đạo châu Âu cũng sẽ tập trung vào mặt trận trong nước. Họ cũng sẽ thực thi những chương trình kích thích kinh tế và cố gắng chế ngự những thiệt hại trong khu vực tài chính. Mùa thu vừa qua, Tổng thống Pháp – Nicolas Sarkozy và Thủ tướng Ý – Silvio Berlusconi đều đã đọc các bài diễn văn nẩy lửa nói về việc bảo vệ cho các công ty trong nước khỏi bị các nhóm tư bản nước ngoài mua lại, một thông điệp gần như không phù hợp với kinh tế học hiện đại.

Hai là, các khoản thâm hụt ngân sách chưa từng thấy trước đây và những khó khăn trong các hệ thống tài chính cũng sẽ không cho phép phương Tây lao vào các nỗ lực quốc tế quan trọng. Nếu ông Obama thừa hưởng 1 nghìn tỷ đôla thâm hụt và tạm thời tăng nó lên 1,3 nghìn tỷ theo chương trình kích thích kinh tế, nhất định sẽ không còn bao nhiêu nhóm cử tri muốn kêu gọi chính phủ Mỹ gia tăng chi tiêu cho những nỗ lực ở nước ngoài. Thật vậy, quốc gia này có lẽ đang đi vào một thời kỳ bị kìm hãm chưa từng thấy kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế thập niên 30 của thế kỷ XX. Nếu một cuộc khủng hoảng giống như sự suy sụp kinh tế của Mexico năm 1994 tái diễn, sẽ không ai còn dám tin Hoa Kỳ sẽ can thiệp. Và thậm chí nếu khủng hoảng kinh tế xảy ra trong các vùng quan trọng chiến lược, như Pakistan chẳng hạn, thì Hoa Kỳ hay các quốc gia chủ chốt châu Âu sẽ không còn đứng ra chi viện kinh tế nữa. Thay vào đó, IMF sẽ phải gánh lấy trách nhiệm can thiệp chủ yếu.

Trong khu vực tư nhân, các thị trường tư bản phương Tây chưa hoàn toàn hồi phục trong nhiều năm tới. Trong một tương lai vô định, các định chế tài chính quan trọng sẽ phải co cụm lại khi thiệt hại vẫn còn tiếp tục và khi các định chế này cần giảm bớt các hoạt động đầu cơ. Việc tỷ giá hối đoái tăng quá cao sau các cuộc khủng hoảng cũng sẽ làm cho các thị trường ngại rủi ro và không dám vùng vút đầu cơ trong tương lai trước mắt.

Thị trường tư bản Mỹ đã có thời thâm hậu hơn và có khả năng chi trả hơn bất cứ thị trường tư bản nào trên thế giới. Các thị trường cấu kết với nhau để giữ lợi thế qua nhiều thập niên, mãi cho đến khi các thị trường tư bản châu Âu cũng bắt đầu phát triển nhanh chóng trong vòng 10-15 năm qua. Lúc bấy giờ, các quốc gia khác phải dựa vào thị trường tài chính của Mỹ để có vốn phát triển, và quan hệ này đã củng cố ảnh hưởng toàn cầu của Mỹ. Nhưng từ nay

thị trường tài chính Mỹ sẽ cung ứng một lượng tư bản ít ỏi hơn nhiều trong những năm tới.

Ba là, uy tín kinh tế của phương Tây đã bị cuộc khủng hoảng hiện nay làm lung lay tận gốc rễ. Điều này có ý nghĩa nghiêm trọng vì qua nhiều thập niên phần lớn ảnh hưởng và quyền lực mềm (ý thức hệ) của Mỹ phản ánh sức mạnh tri thức của chủ nghĩa tư bản thị trường nhãn hiệu Anglo-Saxon. Nhưng bây giờ, chính cái mô hình đã giúp đẩy lùi chủ nghĩa xã hội và chủ trương nói lỏng thay vì tăng cường việc điều tiết kinh tế – mô hình đã thúc đẩy sự thoát xác của Đảng Lao động Anh, khuyến khích những cải tổ kinh tế ở Đông Âu, và thúc đẩy việc mở cửa Việt Nam trong thập niên 90 của thế kỷ XX đang ở dưới một đám mây mờ. Hệ thống tài chính của Mỹ đang bị nhiều người cho là đã thất bại.

Ngoài ra, Mỹ và các quốc gia trong Cộng đồng châu Âu đang áp dụng các biện pháp can thiệp kinh tế trên quy mô lớn mang màu sắc dân tộc chủ nghĩa, những can thiệp có khả năng làm xói mòn các lý thuyết về thị trường tự do. Chính phủ Mỹ đã mua cổ phần trong hơn 20 cơ sở tài chính lớn, theo Bộ trưởng Bộ Tài chính Henry Paulson, rốt cuộc có thể đầu tư vào “hàng ngàn” cơ sở như thế. Ngoài ra, chính phủ Mỹ còn tạm thời đứng ra đảm bảo món nợ chính của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Pháp, Đức, và Anh thậm chí còn can thiệp sâu rộng hơn nữa, mỗi nước có những cách làm hơi khác nhau, chẳng hạn ở Đức, chính phủ đảm bảo toàn bộ các danh mục ký gửi ngân hàng của tư nhân. Những can thiệp vào hệ thống ngân hàng của chính phủ Anh thậm chí còn sâu rộng hơn cả những can thiệp của chính phủ Mỹ, khi đem so với GDP của từng nước.

Những can thiệp kiểu này sẽ chấm dứt khuynh hướng nói lỏng việc điều tiết kinh tế trên toàn cầu. Như Tổng thống Sarkozy đã nói, “Le laisser-faire, c’est fini” (Hết rồi cái thời tư nhân được tự do kinh doanh). Hay như Phó Thủ tướng Trung Quốc Wang Qishan đã khéo ngoại giao hơn qua câu nói: “Bây giờ các sự phụ lại có vấn đề”. Thái độ này trùng hợp với chuyển động tự nhiên và trường kỳ của các quốc gia muốn tách rời thế giới mà nước Mỹ giữ vị trí trung tâm, một thế giới được khai sinh sau vụ sụp đổ bức tường Berlin hai thập niên về trước.

Thắng lợi của Trung Quốc

Chuyển động này cũng phản ánh sự vươn lên nhanh chóng của các nền kinh tế khác, nhất là Trung Quốc và Ấn Độ. Thị phần của Hoa Kỳ trong GDP của thế giới đã giảm 7 năm liền trước khi cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra. Và càng ngày người ta càng cho rằng GDP của Trung Quốc sẽ vượt quá GDP của Hoa Kỳ ở một thời điểm nào đó trong vòng 25-30 năm tới. Sức mạnh kinh tế ngày càng lớn của các quốc gia mới nổi sẽ gia tăng ảnh hưởng toàn cầu và mang lại nhiều cạnh tranh. Kết quả sẽ là sự xuất hiện của một “thế giới không có cực” theo cách nói của Richard Haass, chủ tịch của Ủy ban Nghiên cứu Quan hệ Đối ngoại.

Chẳng hạn, Trung Quốc bị tác hại ít hơn vì cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu này. Quốc gia này cũng đang trải qua ít nhiều nỗi đau kinh tế. Thị trường xuất khẩu của Trung Quốc, đứng đầu là Mỹ và châu Âu, đang nhanh chóng khựng lại. Trung Quốc cũng đang chịu đựng những cơn rớt giá trong một số thị trường bất động sản nhất định ở các thành phố. Tỷ lệ tăng trưởng khựng lại ở mức 9% trong quý III năm 2008 - một tốc độ mà nhiều quốc gia đang thèm muốn nhưng vẫn là độ tăng trưởng chậm nhất của Trung Quốc trong vòng 5 năm qua. Những yếu tố này giải thích tại sao lãnh đạo Trung Quốc đang thực thi một chương trình kích thích kinh tế trị giá 500 tỷ đôla, tương đương khoảng 15% GDP. Và, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) vẫn dự kiến rằng kinh tế nước này sẽ tăng trưởng 8,5% trong năm 2009.

Về phương diện tài chính, Trung Quốc ít bị ảnh hưởng vì cuộc khủng hoảng tài chính của phương Tây. Toàn bộ hệ thống tài chính của nước này đóng một vai trò tương đối nhỏ trong nền kinh tế quốc gia, và rõ ràng là Trung Quốc không phải đối đầu với lượng tài sản cầm cố đang rớt giá trong thị trường nhà đất, thực chất là những món nợ xấu đang làm ngã quỵ các hệ thống ngân hàng Mỹ và châu Âu. Các hộ gia đình Trung Quốc để dành khoảng 40% mức thu nhập, một con số làm cho thế giới kinh ngạc. Và danh mục 2 nghìn tỷ đôla của quỹ dự trữ ngoại tệ đã tăng thêm 700 triệu đôla năm ngoái, nhờ thặng dư mậu dịch và vốn trực tiếp đầu tư nước ngoài (FDI).

Điều này có nghĩa là mặc dù Trung Quốc cũng bị tổn thương vì cuộc khủng hoảng toàn cầu, nhưng sức mạnh kinh tế và tài chính của nó lại trở nên vững

vàng hơn so với sức mạnh kinh tế tài chính của phương Tây. Ảnh hưởng toàn cầu của Trung Quốc nhờ thế mà tăng lên và Bắc Kinh sẽ có thể lao vào những nỗ lực kinh tế và chính trị trên thế giới nhằm gia tăng ảnh hưởng của mình thêm nữa. Trung Quốc và Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) vừa ký kết một thỏa hiệp nhằm tạo ra một vùng mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, và Bắc Kinh có thể tiến hành từng bước để hình thành một khối tương lập giữa các nước châu Á và giữ vai trò lãnh đạo ngày càng lớn mạnh ở trong khu vực.

Trung Quốc có thể mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia đang phát triển, để đẩy mạnh mô hình tư bản chủ nghĩa của mình tại các nước như Angola, Kazakhstan, và Sudan, và để thỏa mãn cơn khát tài nguyên thiên nhiên. Giữa cuộc khủng hoảng tài chính này, Trung Quốc cũng có thể đem tiền ra cho các nước vay khẩn cấp, hoặc trực tiếp, thông qua các hiệp định tài trợ song phương, hoặc gián tiếp, bằng cách tạo thêm một quỹ mới tại IMF nhằm nói rộng tín dụng ra ngoài mức mà các hạn ngạch hiện nay cho phép. Người ta cũng dự kiến Trung Quốc sẽ thực hiện các khoản đầu tư chiến lược bằng cách sử dụng quỹ đầu tư nhà nước. Trong bối cảnh Trung Quốc đang khát tài nguyên, đây có thể là một lĩnh vực đáng chú ý; cơ cấu hạ tầng tương đối kém phát triển của Trung Quốc dành cho các dịch vụ tài chính lại là một điều đáng chú ý khác.

Sự sụp đổ của các quốc gia khác

Ấn Độ có thể cũng vượt qua cuộc khủng hoảng này mà không bị tổn hại nhiều. Cũng như ở Trung Quốc, hệ thống tài chính chỉ đóng một vai trò nhỏ trong nền kinh tế tổng thể ở quốc gia này. Ấn Độ vẫn còn là một nền kinh tế tương đối “đóng” đối với đầu tư nước ngoài, và vì vậy ít bị phụ thuộc vào vốn bên ngoài. Một số chuyên gia nhận định nền kinh tế Ấn Độ vẫn đang tiếp tục tăng trưởng, ít nhất khoảng 6,5 - 7%/ năm. Nhưng Ấn Độ hầu như không có của cải và sức mạnh nội tại như Trung Quốc. Mùa thu vừa qua, chính phủ của Thủ tướng Manmohan Singh suýt thất bại trong cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm tại quốc hội và suýt phải giải tán do vấp phải sự chống đối thỏa thuận về hạt nhân đã ký với Mỹ năm 2005. Nhìn chung là, Ấn Độ có thái độ hướng nội nhưng vẫn chưa sẵn sàng để giành giật vị thế địa chính trị trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng bị làm tổn thương trầm trọng bởi cuộc khủng hoảng này. Các ngân hàng phương Tây bị tổn hại, trước đây vẫn cung cấp các khoản vay tín dụng cho các doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển, đã đột ngột ngừng lại. Khi dòng vốn nước ngoài bị rút ra, hệ thống tiền tệ, các hệ thống ngân hàng trong nước, và các thị trường cổ phiếu vốn đã ở tình trạng yếu kém lại càng suy yếu trầm trọng. Các nước Đông Âu, bị thâm hụt ngân sách lớn và nợ nước ngoài chồng chất, bị tổn hại rất nặng nề. Hungary, Latvia, và Ukraine là những ví dụ điển hình, Hungary và Ukraine đã nhận được các khoản vay khẩn cấp từ Quỹ tiền tệ quốc tế.

Ở Nga, sự sụt giảm giá dầu và giá các mặt hàng khác cũng đã gây ra sự sụp đổ của đồng rúp và giá cổ phiếu trong nước. Chính phủ của Tổng thống Dmitry Medvedev đã chi những khoản tiền khổng lồ, khoảng 200 tỷ USD cho đến bây giờ, để vực dậy đồng Rúp, hệ thống tài chính của Nga, và một số doanh nghiệp nhà nước bị ảnh hưởng lớn. Với 500 tỷ USD dự trữ ngoại tệ, điều kiện tài chính của Nga vẫn còn khá mạnh. Nhưng khủng hoảng tài chính cũng ít nhiều cản trở tham vọng giành được vị thế địa chính trị của Nga. Trên lý thuyết, điều này có thể làm nóng quan hệ Nga – Mỹ nếu ông Obama đưa ra lời đề nghị. Tuy nhiên, trước khi điều đó xảy ra, thì Moscow có thể thử nghiệm đường lối “cứng rắn” mà Thủ tướng Xô Viết Nikita Khrushchev đã dùng với Tổng thống Mỹ John F. Kennedy ở thủ đô Viên của Áo năm 1961.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng có thể sẽ tồi tệ hơn nhiều đối với Iran và Venezuela, cũng giống như Nga, khi giá dầu giảm. Tuy nhiên, dự trữ ngoại tệ của những quốc gia này ít hơn nhiều so với Nga. Nền kinh tế của Iran vốn đã còi cọc, và các áp lực trong nước bây giờ có thể nảy sinh. Venezuela đã và đang chi tiêu vung vít để thúc đẩy chương trình nghị sự quốc tế của Tổng thống Hugo Chávez, cũng đang đối mặt với một vấn đề còn khốc liệt hơn.

Cần dao mổ, không cần dao thái

Cuộc khủng hoảng lịch sử này đặt ra một câu hỏi là liệu có cần đến một đường lối toàn cầu để kiểm soát tiền tệ, ngân hàng và tài chính hay không. Nhiều nhà kinh tế và lãnh đạo hiện đang ủng hộ việc tái thiết một trật tự mới và kêu gọi triệu tập hội nghị thượng đỉnh như Bretton Woods II. Nhưng việc

tạo ra một trật tự tài chính toàn cầu sẽ không thực hiện được. Thị trường tài chính và tiền tệ hiện nay quá rộng lớn và quá mạnh không ai có thể kiểm chế được; thời quản lý tỷ giá hối đoái đã qua rồi. Việc điều tiết tài chính toàn cầu chắc sẽ tạo thêm nhiều vấn đề hơn là giải quyết vấn đề trước mắt, sự thể cũng chỉ vì những cái tổ cần thiết ở phương Tây lại quá khác những cái tổ mà các nơi khác đòi hỏi.

Một đường lối giải quyết vấn đề hiệu quả hơn là phải tập trung vào một số biện pháp then chốt. Một là, cuộc khủng hoảng này là một cơ hội củng cố và cải tổ lại IMF. Tổ chức này có 250 tỷ đôla để cho vay nhưng không được sử dụng, tuy nhiên cơ sở vốn này kể từ năm 1997 đến nay vẫn chưa được điều chỉnh và có lẽ không đủ lớn để giúp đỡ nhiều quốc gia hiện đang bị khủng hoảng cán cân thu chi và thanh khoản. (Hungary, Iceland, Pakistan, Ukraine, và sáu nước khác đã hoặc đang thương lượng để nhận những gói tài trợ khẩn cấp từ IMF). Hiện trạng này cần phải được điều chỉnh. IMF cũng có thể được điều chỉnh để trở nên linh động hơn. Trong thời gian qua, IMF đặt điều kiện tài trợ cho các quốc gia vay tiền trong nỗ lực thắt lưng buộc bụng, chẳng hạn, bằng cách giảm bớt thâm hụt ngân sách của họ. Việc đặt điều kiện như thế này vẫn còn cần thiết về lâu về dài, nhưng với cuộc khủng hoảng tài chính đang diễn ra, IMF đã đi đúng hướng, tạm thời tiến tới đình chỉ việc ra điều kiện. Ngoài ra, những quốc gia có thặng dư ngân sách cao, như Trung Quốc và các nước sản xuất dầu ở khu vực vùng Vịnh, phải được phép có cổ phần lớn hơn trong IMF. Chẳng hạn, một điều hợp lý là phải để cho những quốc gia này đứng đầu bất cứ một quỹ cho vay mới thành lập riêng biệt nào.

Thứ hai, cơ cấu tổ chức của G-8 ngày càng lỗi thời. Sức mạnh kinh tế và sự giàu có của Trung Quốc cho thấy rằng tối thiểu thì quốc gia này cũng được gia nhập vào nhóm này. Ngoài ra, vì tính đại diện rộng rãi hơn, cơ cấu tổ chức của nhóm G-20 (19 nền kinh tế quốc gia lớn nhất thế giới và Liên minh châu Âu) phải được sử dụng thường xuyên hơn và nhóm G-8 phải được sử dụng ít đi.

Thứ ba, những nguyên tắc chỉ đạo của Basel II về việc điều chỉnh vốn của các ngân hàng cũng nên được xem xét lại. Các nguyên tắc này tỏ ra thiếu sót nghiêm trọng trong việc bảo vệ các ngân hàng chống lại khủng hoảng bằng cân đối kế toán đã xảy ra. Một đường lối hiệu quả hơn sẽ là tạo ra tư bản gói

đệm cho các ngân hàng trong thời kỳ thịnh vượng để có thể rút ra sử dụng trong các giai đoạn khủng hoảng.

Mỹ vẫn là quốc gia quyền lực nhất thế giới trên nhiều phương diện. Riêng sức mạnh quân sự là một minh chứng. Nhưng cuộc suy thoái 2008 đã phá hoại sâu sắc hệ thống tài chính, kinh tế và vị thế của quốc gia này trên trường quốc tế. Cuộc khủng hoảng là một bước lùi địa chính trị quan trọng với Mỹ. Những tiếng hô vang của thế giới đón chào ông Obama đắc cử Tổng thống có thể làm dịu bớt hậu quả của cuộc khủng hoảng, nhưng ngay cả sự hồ hởi nhiệt tình này cũng không thể xoá sạch những hậu quả đó. Sờ dĩ vậy, một phần vì cuộc khủng hoảng đã xảy ra đồng thời với những lực tác động lịch sử, những lực vốn đã xê dịch sự tập trung của thế giới xa dần nước Mỹ. Trong thời gian tới, Mỹ sẽ phải hoạt động trên sân khấu toàn cầu nhỏ hơn – trong khi các quốc gia khác, đặc biệt là Trung Quốc, có cơ hội để phát triển nhanh hơn.

Người dịch: **Nguyễn Hoàng Lê**

Hiệu đính: **Đặng Ngọc**

KHỦNG HOẢNG LƯƠNG THỰC TOÀN CẦU: CHẤM DỨT TÌNH TRẠNG THỪA THẢI

JOEL K. BOURNE JR. *The Global Food Crisis. The End of Plenty*. National Geographic. June 2009.

[Http://ngm.nationalgeographic.com/2009/06/cheap-food/bourne-text](http://ngm.nationalgeographic.com/2009/06/cheap-food/bourne-text)

Sự việc sau đây đơn giản nhất, tự nhiên nhất, tương tự như hít thở và đi thẳng đứng. Chúng ta ngồi ở bàn ăn, cầm cái nĩa, và cắn một miếng đậm đà, không để ý đến những chi tiết mang tính chất toàn cầu trên đĩa thức ăn. Thịt bò đó từ tiểu bang Iowa, nuôi dưỡng bằng bắp của tiểu bang Nebraska. Nho từ Chile đến, chuối từ Honduras, dầu olive từ Sicily, nước táo – không phải từ tiểu bang Washington mà đến từ Trung Quốc. Xã hội tân tiến đã giải thoát chúng ta khỏi gánh nặng trồng trọt, thu hoạch, ngay cả nấu nướng bữa ăn hàng ngày, trao đổi gánh nặng đó bằng cách đơn giản là trả tiền cho các dịch vụ đó. Chỉ đến khi giá cả gia tăng, chúng ta mới lưu ý. Và những hậu quả của sự thờ ơ của chúng ta là sâu đậm.

Năm ngoái giá thực phẩm tăng vọt tới trời là tiếng chuông cảnh tỉnh cho hành tinh chúng ta. Khoảng giữa năm 2005 và mùa hè 2008, giá lúa mì và bắp tăng gấp ba lần, và giá gạo tăng gấp năm lần, tạo điều kiện cho các vụ hỗn loạn vì thực phẩm trong gần hai mươi quốc gia và đẩy hơn 75 triệu người rơi vào cảnh nghèo túng. Nhưng không giống như các chấn động trước đây - gây ra bởi những vụ thiếu hụt thực phẩm đoán kỳ - lần này mỗi nhọn giá cả xảy ra trong một năm mà nông dân trên thế giới trúng mùa ở mức kỷ lục. Lần này, giá cao là một triệu chứng của một vấn đề rộng lớn hơn, giật căng sợi dây thừng của mạng lưới thực phẩm thế giới, một vấn đề sẽ không sớm tan biến. Nói đơn giản: trong hầu hết thập niên vừa qua, thế giới đã tiêu thụ thực phẩm nhiều hơn mức sản xuất. Sau những năm mức tồn kho bị suy giảm, trong năm 2007 thế giới đã thấy

mức tồn kho lương thực xuống chỉ còn đủ cho toàn thế giới ăn trong 61 ngày, một mức thấp thứ nhì.

Vào lúc cao điểm khủng hoảng, Joachim von Braun, Tổng Giám đốc Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế (International Food Policy Research Institute) ở Washington, D.C. khuyến cáo, “Sự tăng trưởng sản lượng nông phẩm chỉ có 1 hoặc 2% mỗi năm. Điều này quá sức thấp để đáp ứng sự gia tăng nhân số và sức cầu”.

Giá cao là dấu hiệu cuối cùng khi sức cầu vượt hơn sức cung, nói đơn giản là không có đủ thực phẩm. Sự suy giảm nông phẩm như thế đã đánh vào cả tỷ người nghèo trên thế giới một cách mạnh mẽ nhất, bởi vì thông thường từ 50 đến 70% lợi tức của họ được dùng để chi tiêu cho thực phẩm. Mặc dù giá đã tuột xuống do sự bùng nổ nội tại của nền kinh tế thế giới, giá vẫn còn cao kỷ lục, và những vấn đề tiềm ẩn hầy còn tồn tại như mức tồn kho thấp, dân số gia tăng, và mức tăng trưởng sản xuất không tăng. Thay đổi khí hậu – thời tiết nóng hơn và nạn khan hiếm nước gia tăng – được dự kiến làm giảm mức thu hoạch trong tương lai tại nhiều nơi trên thế giới, khiến nổi lên nỗi sợ hãi, ám ảnh mà vài khoa học gia gọi là sự khủng hoảng thực phẩm liên tục.

Vậy một thế giới đói, đông dân và nóng phải làm điều gì đây?

Đó là câu hỏi mà Von Braun và các đồng liêu của ông tại Nhóm Cố vấn về Nghiên cứu Nông nghiệp quốc tế (Consultative Group on International Agricultural Research) hiện đang vật lộn. Đây là nhóm nghiên cứu nông nghiệp trứ danh thế giới, đã giúp tăng gấp đôi mức sản xuất trung bình của thế giới về bắp, gạo, và lúa mì trong khoảng giữa thập niên 50 và giữa thập niên 90 của thế kỷ XX – một thành quả gây sững sốt quá sức và được đặc danh là cuộc *Cách mạng xanh*. Tuy nhiên vì dân số thế giới đang tăng liên tục đến 9 tỷ người vào khoảng giữa thế kỷ XXI, ngày nay các chuyên viên này nói rằng chúng ta cần lặp lại một thành quả giống như thế, nghĩa là tăng gấp đôi mức sản xuất hiện tại vào năm 2030.

Nói cách khác, chúng ta cần có một cuộc cách mạng xanh khác. Và chúng ta cần sớm hơn một nửa thời gian đã được dự kiến. Kể từ khi tổ tiên chúng ta chấm dứt việc săn bắn và tụ họp nhau để cày cấy và trồng trọt

cách này khoảng 12.000 năm, bao giờ dân số chúng ta cũng đi theo sát từng bước với khả năng sản xuất tinh thông trong nông nghiệp. Mỗi bước tiến bộ - gia súc hóa súc vật, dẫn thủy nhập điền, trồng cây lúa nước – dẫn đến một nhảy vọt tương ứng về dân số. Mỗi lần số cung thực phẩm ổn định thì dân số cũng sẽ ổn định. Thời xưa, các văn gia Trung Quốc và Ả rập đã ghi nhận mối liên quan giữa dân số và tài nguyên thực phẩm, nhưng phải đợi đến cuối thế kỷ XVIII một học giả Anh quốc thử giải thích cái cơ chế chính xác nào đã móc nối hai sự kiện đó – và có lẽ đã trở thành một khoa học gia bị vu khống và sỉ nhục nhất trong lịch sử.

Thomas Robert Malthus¹, cũng được gọi với tên “sự sụp đổ Malthus” và “lời nguyên Malthus,” là một nhà toán học, một giáo sĩ đã nhận những lời chỉ trích như là một người trống rỗng nửa vời. Khi một ít triết gia Giác ngộ, choáng ngợp từ thành công của cuộc cách mạng Pháp, bắt đầu tiên đoán đời sống nhân loại có sự cải thiện liên tục và không bị kìm hãm thì Malthus đã khiến họ sụp đổ hoàn toàn. Ông nhận xét rằng dân số nhân loại gia tăng theo cấp số nhân, cứ mỗi 25 năm sẽ gia tăng gấp đôi nếu không kiểm soát, trong khi sản lượng nông phẩm gia tăng theo cấp số cộng – chậm hơn nhiều². Do vậy đó là một cái bẫy sinh vật mà có thể nhân loại không bao giờ thoát được.

Năm 1978, trong cuốn *Luận về nguyên lý dân số*, (Essay on the Principle of Population) ông viết “Trên trái đất, sức phát triển của dân số chắc chắn lớn hơn năng lực sản xuất cho sự sinh tồn của nhân loại. Điều này có ý nói đến

¹ Thomas Robert Malthus (sinh ngày 13-2-1766, mất ngày 23-12-1834) là một mục sư, nhà toán học và kinh tế học. Ông nổi tiếng với nguyên lý nhân khẩu học (nhân khẩu học nguyên lý 人口學原理). Nét then chốt của nguyên lý này là dân số tăng theo cấp số nhân (geometric ratio), trong khi phương tiện để sống còn lại tăng theo cấp số cộng (arithmetic ratio). Nhận xét này của Malthus dẫn đến một nhận xét khác: có hai nạn đói chính yếu mà thiên nhiên gây sẵn trong nhân loại: đói lương thực và đói làm tình. Quan điểm của Malthus về hai loại đói này là chúng không bao giờ được dập tắt hoặc kiểm soát được. Dân số cứ gia tăng không kiểm soát, và nguồn tài nguyên lương thực thì bị hạn chế. Một khi tài nguyên cạn kiệt, đời sống nhân loại cũng bị chấm dứt. Do đó, tình tủy của nguyên lý Malthus là vào một thời điểm nào đó, mức gia tăng dân số không thể để gia tăng mà không có sự nhấn mạnh về những giới hạn của các phương tiện sống còn, và sớm muộn gì thì cũng phải có sự kìm hãm đối với dân số.

² Tăng theo cấp số nhân: 2, 4, 8, 16, 32, 64, 128, v.v., và tăng theo cấp số cộng: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, v.v.

một sự kiểm soát thường xuyên và mạnh mẽ về dân số xuất phát từ việc sinh tồn khó khăn.” Malthus nghĩ rằng những vụ kiểm soát đó có thể do tự nguyện, chẳng hạn như kiểm soát sinh đẻ, kiêng cử, hoặc trì hoãn lấy nhau – hoặc không tự nguyện, qua các đòn roi vọt của chiến tranh, nạn đói, và bệnh tật. Ông cổ vũ chống cứu trợ thực phẩm cho tất cả mọi người, không cứu trợ những người nghèo túng nhất bởi vì ông cảm thấy rằng cứu trợ như vậy sẽ khuyến khích có nhiều trẻ em bị sinh ra trong hoàn cảnh khốn cùng. Tình thương gay gắt đó mang lại cho ông một bộ mặt xấu xa nhất trong văn chương Anh quốc, ngoại trừ Charles Dickens. Khi Ebenezer Scrooge được thỉnh cầu bố thí cho người nghèo trong *A Christmas Carol*, ông chủ ngân hàng vô tâm này bảo những người làm thiện nguyện rằng, người nghèo khó nên đi vào trại tể bần hoặc các khám đường. Và nếu họ muốn chết thay vì đi ở tù thì tốt hơn hết, họ nên chết, và giảm bớt nạn nhân mãi”¹.

Cuộc cách mạng kỹ nghệ và cày bừa của dân chúng nước Anh khiến số lượng lương thực tại Anh gia tăng đáng ngạc nhiên, quét Malthus vào thùng rác của kỷ nguyên Victorian. Nhưng chính cuộc cách mạng xanh mới thực sự khiến mục sư Malthus trở thành trò cười cho những kinh tế gia hiện đại. Từ năm 1950 cho đến nay, thế giới đã và đang trải qua sự tăng trưởng dân số rộng lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Sau thời Malthus, sáu tỷ người đã cộng thêm vào bàn ăn trên thế giới. Tuy nhiên nhờ các phương pháp cải tiến sản xuất ngũ cốc nên hầu hết mọi người được nuôi ăn. Cuối cùng do mọi chuyện tốt đẹp, chúng ta vứt bỏ các giới hạn của Malthus.

Hoặc chúng ta nghĩ như thế.

Vào đêm rằm tháng thứ 9 âm lịch, 3.680 dân làng, hầu hết đều mang họ “He”, ngồi trên một tấm vải quét dầu hắc ín ở công viên Yaotian, Trung Quốc, và nhào vào một bữa ăn có 13 món. Diễn biến này là một bữa tiệc truyền thống để vinh danh ông bà cha mẹ. Tôi có thể đếm được các thố canh

¹ Nhân mãn 人滿?: tràn đầy con người. Người tự cho mình là đủ rồi cũng gọi là mãn (tự đắc).

bốc khói, tiếp theo là những đĩa mì, cơm, cá, tôm, rau hấp, tim sấm, vịt, gà, rế hoa huệ, bồ câu, nấm đen, và thịt heo được nấu nhiều kiểu.

Ngay cả trong thời suy thoái toàn cầu, tại tỉnh phía Đông Nam Quảng Đông vẫn còn tương đối dễ chịu, nơi mà những người Yaotian ngồi được những mảnh vườn nhỏ như con tem bao bọc và sau từng khóm nhà là những hăng xưởng mới giúp cho tỉnh này trở thành một trong các tỉnh thịnh vượng nhất tại Trung Quốc. Khi thời cơ tốt đẹp, người Trung Quốc ăn thịt heo. Ăn nhiều thịt heo lắm. Tính theo đầu người tại nước đông dân nhất thế giới thì tỷ lệ tiêu thụ thịt tăng lên 45% trong khoảng giữa năm 1993 và 2005, từ 53 cân Anh lên 77 cân Anh mỗi năm.

Là một doanh gia nhả nhận trong bộ áo polo sọc đỏ, viên cổ vấn ngành kỹ nghệ thịt heo tên là Shen Guangrong nhớ lại mỗi năm cha ông nuôi một con heo, rồi làm thịt vào dịp Tết Nguyên đán. Đó là món thịt duy nhất cho cả năm. Những con heo mà cha của ông Shen nuôi được chăm sóc hơi hột – đủ loại heo trắng đen, hầu như ăn bất cứ cái gì: thức ăn thừa, rế cây, rác rến. Nhưng heo thời nay không như vậy nữa. Sau vụ phản kháng chết người ở quảng trường Thiên An Môn vào năm 1989, dẫn đầu một năm rối loạn chính trị, rồi bị tệ hại hơn bởi giá thực phẩm cao, chính phủ bắt đầu đưa ra những khuyến khích về thuế cho các nông trường kỹ nghệ lớn nhằm đáp ứng cho sức cầu gia tăng. Shen được chỉ định làm việc cho một trong những chiến dịch tập trung nuôi heo đầu tiên của Trung Quốc – gọi tắt là *CAFO*: *concentrated animal feeding operations* – gần Thẩm Quyển. Những nông trường loại đó nảy nở nhanh chóng trong các năm vừa qua, trong đó việc sinh sản heo lệ thuộc vào việc nuôi dưỡng bằng hỗn hợp bắp, đậu nành, và các tiếp liệu để làm cho heo lớn nhanh.

Đó là tin tức tốt đẹp cho người Trung Quốc thích ăn thịt heo – những người chỉ ăn khoảng chừng 40% thịt so với người Mỹ. Nhưng điều đó đáng lo ngại đối với sức cung ngũ cốc của thế giới. Đối với các quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ, một khi trở nên thịnh vượng thì không phải là điều ngẫu nhiên là dân của họ tiến dần lên các nấc thang thực phẩm khiến sức cầu ngũ cốc gia tăng. Đối với miếng thịt heo chua ngọt ngon miệng, việc ăn thịt là một phương cách hoàn toàn vô hiệu quả để nuôi dưỡng con người. Để có được cùng một số calories, phải tốn đến một số lượng ngũ cốc hơn 5 lần nếu như

ăn thịt heo – 10 lần nếu như chúng ta xét đến thịt bò Mỹ nuôi bằng ngũ cốc. Vì ngày càng nhiều ngũ cốc được chuyển hướng vào việc nuôi gia súc và sản xuất nhiên liệu sinh học cho xe hơi, mức tiêu thụ ngũ cốc hàng năm trên toàn thế giới gia tăng từ 815 triệu tấn trong năm 1960 lên đến 2.160 triệu tấn trong năm 2008. Theo Lester Brown của Viện Earth Policy Institute thì từ năm 2005, chỉ riêng việc vùi vĩa điền cuồng chạy theo nhiên liệu sinh học đã đẩy mức tiêu thụ ngũ cốc tăng từ khoảng 20 triệu tấn hàng năm lên đến 50 triệu tấn.

Ngay cả Trung Quốc, một quốc gia trồng bắp lớn hàng thứ nhì trên thế giới, không thể trồng đủ bắp để nuôi heo của họ. Hầu hết số thiếu hụt được thay thế bằng đậu nành nhập cảng từ Mỹ, hoặc Brazil là một trong rất ít quốc gia có tiềm năng bành trướng đất canh tác – thường làm bằng cách cày bừa các khu rừng rậm nhiệt đới¹. Sức cầu gia tăng về thực phẩm, dinh dưỡng, và nhiên liệu sinh học đã là một động lực chính yếu của việc phá rừng trong vùng nhiệt đới. Giữa các năm 1980 và 2000 có hơn một nửa diện tích canh tác mới của vùng nhiệt đới được tạo ra từ những khu rừng rậm còn nguyên vẹn; chỉ riêng Brazil đã bành trướng diện tích đậu nành ở Amazonia 10% mỗi năm từ năm 1990 đến năm 2005.

Một số đậu nành của Brazil nói trên có thể cuối cùng sẽ nằm trên những máng thức ăn cho gia súc của nông trường Lập Chí, một nông trường CAFO lớn nhất tại tỉnh Quảng Đông. Nằm lọt trong một thung lũng xanh chỉ cách một xa lộ có bốn đường xe chạy, nông trường này vẫn còn đang xây dựng, có khoảng 60 trại heo trắng nằm rải theo các hồ nước lớn, vốn là một phần trong hệ thống xử lý chất thải cho 100.000 con heo. Thành phố Quảng Châu cũng đang xây cất mới một cơ xưởng đóng thịt sẽ làm

¹ Rừng rậm nhiệt đới: rain forest: rừng rậm ở vùng nhiệt đới, có mưa nhiều. Rừng rậm lớn nhất thế giới là vùng sông Amazon, thường được gọi là “lá phổi của trái đất” bởi vì nó liên tục cải biến khí độc carbon dioxide thành khí oxygen, cung ứng một khối lượng lớn khí oxygen cho thế giới, giúp điều tiết được bầu không khí chung. Ngoài vai trò điều tiết khí hậu, rừng rậm Amazon còn rất đa dạng về sinh vật: các khoa học gia tin rằng rừng rậm Amazon có đến hơn phân nửa các thực vật và động vật của trái đất. Người ta ước tính hơn phân nửa rừng rậm của trái đất đã bị đốt hoặc cây bị đốn để làm gỗ, và có hơn 130 giống cây, động vật đã bị tuyệt chủng vì không có đất để sống.

thịt 5.000 con heo mỗi ngày. Vào lúc Trung Quốc có 1,5 tỷ người, trong khoảng chừng 20 năm nữa, vài chuyên viên tiên đoán họ sẽ cần thêm 200 triệu con heo chỉ để đáp ứng nhu cầu. Và đó chỉ là Trung Quốc mà thôi. Tiêu thụ thịt trên thế giới được dự trù tăng gấp đôi vào năm 2050. Điều này có nghĩa là chúng ta sẽ cần thêm cả khối ngũ cốc lớn.

Đây không phải là lần đầu tiên thế giới đứng bên bờ vực thẳm của khủng hoảng thực phẩm – đó chỉ là một sự lặp đi lặp lại. Ở tuổi 83, Gurcharan Singh Kalkat đã sống đủ lâu để nhớ lại một trong những nạn đói tệ hại nhất của thế kỷ XX. Năm 1943, có đến bốn triệu người chết trong vụ đói Bengal Famine, gọi là “sự sửa sai Malthus”. Hai thập niên tiếp theo, Ấn Độ phải nhập cảng hàng triệu tấn ngũ cốc để nuôi dân chúng. Rồi đến cuộc cách mạng xanh. Vào giữa thập niên 60 của thế kỷ XX, trong khi Ấn Độ vất vả chống chọi để nuôi dân qua một vụ hạn hán tai hại khác thì một nhà sinh thực vật Mỹ tên là Norman Borlaug làm việc với những nhà nghiên cứu Ấn Độ để mang lại giống lúa mì cho thu hoạch cao cho Punjab. Kalkat, lúc bấy giờ là Phó Giám đốc Nông nghiệp tỉnh Punjab nói rằng, những hạt giống mới này là tặng phẩm Trời cho. Đến năm 1970, nông dân gần như gia tăng sản lượng lên gấp ba lần trong cùng một cách làm nông. Kalkat nói “Chúng tôi bị một vấn đề lớn là phải làm thế nào đối với số nông phẩm thặng dư. Chúng tôi đóng cửa trường học sớm hơn một tháng để tồn kho lúa mì tại đó”.

Borlaug sinh tại Iowa và xem sứ mạng của ông như là truyền bá những phương pháp làm nông (vốn đã biến vùng Trung Tây nước Mỹ thành giỏ lương thực của thế giới) mang lại thu hoạch cao đến những vùng đất khô cằn trên thế giới. Cây lúa mì mới, tí hon, đa dạng của ông, với thân cây lùn, ngắn chống đỡ được những đầu hạt mập, đầy, là một đột phá đáng kinh ngạc. Chúng có thể sinh sản hạt lúa mì không giống bất cứ lúa mì nào trước đây – với điều kiện là có đầy đủ nước và phân bón tổng hợp nhân tạo và chỉ chút ít cỏ dại hoặc côn trùng xen vào. Tiếp đó, chính phủ Ấn Độ hỗ trợ kênh đào, phân bón, và khoan những giếng hình ống cho việc dẫn thủy nhập điền và cung cấp điện miễn phí cho nông dân bơm nước. Hạt giống lúa mì mới, đa dạng nhanh chóng lan truyền khắp Á châu, thay đổi những tập quán nông nghiệp cổ truyền của hàng triệu nông dân, và chẳng bao lâu là sự nối tiếp của hạt gạo “huyền diệu”. Hạt giống mới chín nhanh hơn và cho phép nông dân

trồng hai vụ mùa mỗi năm, thay vì một vụ. Ngày nay, hai vụ mùa lúa mì, gạo, hoặc bông vải là điều bình thường ở Punjab, trong đó, cùng với Haryana kề bên, mới đây đã cung ứng hơn 90% nhu cầu lúa mì cho các tiểu bang bị thiếu hụt hạt giống ở Ấn Độ.

Cuộc cách mạng xanh mà Borlaug khởi sự không liên quan gì đến nhãn hiệu xanh gần gũi đang thịnh hành ngày nay. Với sự sử dụng phân bón tổng hợp và thuốc trừ sâu bọ để nuôi dưỡng những cánh đồng bao la của cùng một vụ mùa, một tập quán được gọi là *độc canh*¹, phương pháp nông nghiệp kỹ nghệ mới này đối nghịch với chiều hướng hữu cơ hiện nay. William S. Gaud, lúc đó là quản trị gia cho U.S. Agency for International Development, chế ra từ ngữ *độc canh* vào năm 1968 để mô tả sự thay đổi này khác với cuộc cách mạng đỏ của Nga, trong đó công nhân, binh sĩ, và nông dân bị đối đã kháng chiến mãnh liệt chống chính phủ Sa hoàng. Cuộc cách mạng xanh ôn hòa hơn là một thành công đáng ngạc nhiên giúp Borlaug đoạt giải Nobel Hòa Bình vào năm 1970.

Tuy nhiên, ngày nay sự huyền diệu của cách mạng xanh đã qua rồi ở Punjab: mức tăng trưởng thu hoạch đã đứng lại kể từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX. Việc dẫn thủy nhập điền thái quá dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng của lượng nước ngầm – đã có đến 1,3 triệu giếng nước hình ống – trong khi hàng ngàn mẫu đất canh tác lại bị muối hóa và đất bị sũng đầy nước. 40 năm tập trung hết sức vào việc dẫn thủy, bón phân, và thuốc sát trùng đã không mang lại tốt đẹp gì cho những cánh đồng xám có đất đai màu mỡ của Punjab. Trong vài trường hợp, cũng không có gì tốt cho chính con người ở đó.

Tại làng nông nghiệp bụi bặm Bhuttiwala, nơi cư ngụ của khoảng 6.000 người thuộc quận Muktsar, ông già trong làng đó tên Jagsir Singh, với chòm râu phát phơ và khăn quấn nhuộm màu xanh đậm, bổ sung vào sự thiệt hại: "Chúng tôi có 49 người chết vì ung thư trong bốn năm vừa qua. Hầu hết đều

¹ Độc canh: monoculture: tập quán trồng trọt một chủng loại trên một cánh đồng bao la. Người Trung Quốc gọi là: đơn nhất tác vật (單一作物?) nghĩa là vụ mùa chuyên về một loại.

là người trẻ. Nước không tốt. Đó là nước bị nhiễm độc, ô uế. Tuy nhiên người ta vẫn còn uống nước đó."

Đi bộ qua những tuyến đường dơ bẩn, chật hẹp, có đầy phân bò khô, Singh giới thiệu Amarjeet Kaur, một phụ nữ mảnh khảnh, 40 tuổi, quanh năm lấy nước cho gia đình dùng hàng ngày từ một cái bơm tay ở khoảng đất rào bằng gạch cứng của họ. Cô đã bị chẩn bệnh ung thư vú vào năm ngoái. Tej Kaur, 50 tuổi cũng bị ung thư vú. Bà nói, vụ giải phẫu cho bà không đau đớn chút nào so với nỗi đau mất đứa cháu nội 7 tuổi vì bệnh "ung thư máu," hay Leukemia Jagdev Singh là một đứa con trai 14 tuổi có gương mặt dễ mến, có cột xương sống bị hư hỏng dần dần. Từ chiếc xe lăn, nó đang xem phim *SpongeBob Square Pants* được phụ đề tiếng Ấn Độ trong khi cha nó bàn luận về vụ chẩn đoán bệnh của nó. Bhola Singh nói rằng "Các bác sĩ nói nó sẽ không sống quá tuổi 20."

Không có bằng chứng để nói rằng những bệnh ung thư này do thuốc trừ sâu gây ra. Nhưng những nhà nghiên cứu tìm thấy thuốc trừ sâu trong máu của nông dân Punjab, dòng nước ngầm của họ, rau cải của họ, ngay cả trong sữa của những người mẹ nuôi con nhỏ. Nhiều người đón xe lửa từ vùng Malwa để đến bệnh viện ung thư ở Bikaner mà bây giờ được gọi là chuyển xe Tốc hành ung thư. Chính phủ đã quan tâm và chi tiền hàng triệu cho những cơ xường xử lý nước theo phương pháp thẩm thấu ngược cho những làng bị ảnh hưởng tệ hại nhất.

Điều đó cũng không đủ để giảm bớt lo âu bởi vì giá cao của phân bón và thuốc trừ sâu đã vùi nhiều nông dân Punjab vào tình trạng nợ nần. Một cuộc nghiên cứu tìm thấy có hơn 1.400 trường hợp nông dân tự tử tại 93 làng vào khoảng giữa năm 1988 và 2006. Vài nhóm cho rằng tổng cộng số tự tử trên toàn quốc lên cao từ 40.000 đến 60.000 vụ trong khoảng thời gian vừa nói. Nhiều người uống thuốc trừ sâu hoặc tự thắt cổ tại cánh đồng của họ.

Jarnail Singh, một giáo viên tại làng Jajjal nói, "Cuộc cách mạng xanh đã mang chúng tôi xuống dốc. Nó hủy hoại đất, môi trường và dòng nước ngầm của chúng tôi. Ngày trước chúng tôi có hội chợ để mọi người đến tụ họp và vui chơi với nhau. Bây giờ chúng tôi tụ họp tại các trung tâm y tế. Chính phủ đã hy sinh dân chúng Punjab để đổi lấy ngũ cốc."

Lẽ dĩ nhiên mỗi người lại có cách nhìn khác nhau. Rattan Lal, một khoa học gia về đất nổi tiếng ở tiểu bang Ohio, đã tốt nghiệp từ đại học Nông nghiệp Punjab vào năm 1963, tin tưởng rằng chính sự lạm dụng - không phải sự sử dụng - các kỹ thuật của cuộc cách mạng xanh đã gây ra hầu hết các vấn đề. Điều này bao gồm cả sự sử dụng thái quá phân bón, thuốc trừ sâu, dẫn thủy và việc dọn dẹp những cặn bã sau vụ mùa tại cánh đồng, nhất là những dưỡng chất đất. Lal nói, "Tôi ý thức rằng phẩm chất nước và sự rút nước có vấn đề, nhưng hàng trăm triệu người đã được cứu. Chúng tôi trả giá trong vấn đề nước, nhưng sự lựa chọn là để cho người ta chết."

Trong khía cạnh sản xuất, lợi ích của cuộc cách mạng xanh khó mà bị từ chối. Ấn Độ đã không bị nạn đói kể từ khi Borlaug mang hạt giống của ông đến đây, trong khi sự sản xuất hạt giống thế giới đã tăng lên gấp đôi. Vài khoa học gia tán thưởng riêng rẽ về các vụ gia tăng thu hoạch gạo với sự tồn tại của hơn 700 triệu người trên hành tinh này.

Nhiều khoa học gia nông nghiệp và nông dân tin rằng giải pháp cho khủng hoảng lương thực hiện nay thuộc về một cuộc cách mạng xanh thứ hai, phần lớn căn cứ vào kiến thức mới của chúng ta về di truyền học. Ngày nay người trồng cây biết được diễn tiến của khoảng gần 50.000 tính di truyền trong cây bắp và cây đậu nành, và đang sử dụng kiến thức đó trong cách thức mà trong bốn hay năm năm về trước, người ta không thể tưởng tượng được, Robert Fraley, viên chỉ huy cơ xưởng nông nghiệp khổng lồ Monsanto, nói như thế. Fraley tin rằng sự cải biến tính di truyền sẽ cho phép những nhà trồng trọt vực dậy các vụ mùa với đặc điểm thuận lợi từ những chủng loại khác, từ đó sẽ dẫn đến những chủng loại đa dạng mới với mức thu hoạch cao hơn, bớt nhu cầu phân bón, và chịu được hạn hán - một tham vọng¹ trong thập niên vừa qua. Ông tin rằng kỹ thuật sinh vật sẽ có thể tăng gấp đôi số thu hoạch của vụ mùa chính yếu về bắp, bông vải và đậu nành của cơ xưởng Monsanto vào năm 2030. "Ngày nay chúng tôi trầm tĩnh chờ xem một

¹ Holy grail: nghĩa đen: cái chén mà Chúa Jesus dùng trong bữa ăn cuối cùng (Last Super); ở đây có nghĩa bóng là một tham vọng hay một mục đích.

thời kỳ vĩ đại nhất của sự tiến bộ khoa học căn bản trong lịch sử nông nghiệp".

Phi châu là lục địa mà giống *người thông minh*¹ sinh ra, và với đất đai cằn cỗi, mưa từng cơn, từng đợt, và dân số gia tăng, nó có thể cho một cái nhìn thoáng qua rất đúng về tương lai của các loài cây, và các loài vật. Do nhiều lý do – thiếu cơ sở hạ tầng, tham nhũng, chợ búa không thể đến được – cuộc cách mạng xanh không bao giờ đến đây được. Sản xuất nông phẩm tính theo đầu người sút giảm tại vùng dưới sa mạc Sahara Phi châu vào khoảng giữa các năm 1970 và 2000, trong khi dân số tăng vọt, để lại sự thiếu hụt thực phẩm khoảng 10 triệu tấn mỗi năm. Ngày nay, Phi châu là nơi có hơn 1/4 dân số thế giới bị đói nhất.

Ở giữa đất liền, nhỏ, được ngành kỹ nghệ du lịch trong tương lai cho biệt danh là “trái tim nồng ấm của Phi châu,” Malawi cũng là trái tim đói khát của Phi châu, một hình ảnh biểu tượng cho nền nông nghiệp bệnh tật của lục địa. Sinh sống tại một trong những quốc gia nghèo nhất và có mật độ dân số dày đặc nhất, đại đa số người Malawi là nông dân trồng bắp, kiếm sống dựa trên mức ít hơn hai đôla mỗi ngày. Năm 2005, mưa lại thêm một lần nữa không đủ ở Malawi, và hơn 1/3 tổng số dân 13 triệu người phải thỉnh cầu cứu trợ thực phẩm để sống còn. Tổng thống Malawi là Bingu wa Mutharika tuyên bố ông được trúng cử không phải để điều hành một quốc gia của những người ăn xin. Sau khi thất bại trong việc thuyết phục Ngân hàng Thế giới và các ân nhân khác để giúp hỗ trợ áp dụng cuộc cách mạng xanh, Bingu quyết định chi 58 triệu đôla từ ngân khố quốc gia để có hạt giống lai và phân bón phát cho nông dân nghèo. Dần dần Ngân hàng Thế giới tham gia và thuyết phục Bingu nhắm đến việc hỗ trợ cho những nông dân nghèo nhất. Khoảng 1,3 triệu gia đình nông dân nhận các tem phiếu cho phép họ mua 3kg hạt giống bắp lai và hai gói 50kg phân bón với mức giá bằng 1/3 giá thị trường.

¹ Người thông minh: *Homo sapiens*, là giống người Phi châu cách nay hơn 200.000 năm, sinh sống bằng cách săn bắn, hái trái cây ăn.

Điều xảy ra sau đó được gọi là *Phép lạ Malawi*. Hạt giống tốt và một ít phân bón – và sự trở lại của những cơn mưa ngập đất – giúp nông dân trúng mùa và bội thu trong hai năm kế tiếp. (Tuy nhiên, thu hoạch của năm ngoái giảm chút ít). Thu hoạch của năm 2007 được ước tính là 3,44 triệu tấn, một kỷ lục của Malawi. Pedro Sanchez, Giám đốc Chương trình Nông nghiệp nhiệt đới tại Đại học Columbia (Tropical Agriculture Program at Columbia University) cố vấn cho chính phủ Malawi nói, “Họ tiến từ sự thiếu hụt 44% lên đến thặng dư 18%, tức gấp đôi mức sản xuất của họ. Năm tới họ sẽ có mức thặng dư 53% và xuất cảng bắp qua Zimbabwe. Đó là một thay đổi đáng ngạc nhiên”.

Rất ngạc nhiên nên ý thức về sự quan trọng của đầu tư nông nghiệp để giảm nghèo và đói tại những nơi như Malawi ngày càng gia tăng. Tháng 10-2007, Ngân hàng Thế giới đưa ra một báo cáo quan trọng, kết luận rằng Ngân hàng Thế giới, các nhà hảo tâm quốc tế, và các chính phủ Phi châu đã thất bại trong việc giúp nông dân nghèo Phi châu và đã bỏ phế đầu tư nông nghiệp trong 15 năm trước đây. Sau nhiều thập niên làm nản lòng đầu tư công cộng trong nông nghiệp và đòi hỏi những giải pháp trống rỗng - đặt nền tảng trên thị trường – thì những định chế như Ngân hàng Thế giới đã đảo ngược chính sách và bơm tiền vào nông nghiệp trong hai năm qua.

Chương trình hỗ trợ của Malawi là một phần của một phong trào rộng lớn hơn để cuối cùng mang cuộc cách mạng xanh đến Phi châu. Từ năm 2006 định chế Rockefeller Foundation và Bill and Melinda Gates Foundation đã chi gần 500 triệu đôla để tài trợ cho chương trình *Alliance for a Green Revolution* ở Phi châu, đặt trọng tâm ưu tiên mang những chương trình sinh sản thực vật đến các đại học Phi châu và cung cấp đủ phân bón cho các cánh đồng của nông dân. Sanchez của đại học Columbia, cùng nhà kinh tế và cũng là chiến sĩ chống nghèo Jeffrey Sachs, hiện đang cung cấp những thí dụ cụ thể về ích lợi của sự đầu tư tại 80 làng nhỏ rải rác trong khoảng một tá “Làng Thiên niên kỷ - Millennium Villages” - đây là những điểm nóng về đói nghèo được trải khắp Phi châu. Với sự giúp đỡ của một vài tài tử nhạc rock và diễn viên hạng A, Sanchez và Sachs chi 300.000 đô-la mỗi năm cho mỗi ngôi làng nhỏ đó. Số tiền này chia theo đầu người bằng 1/3 GDP lợi tức mỗi đầu người của Malawi, điều này khiến nhiều người trong cộng đồng phụ trách phát triển ngạc nhiên không

biết một chương trình như thế có thể chịu đựng được trong đường dài hay không.

Phelire Nkhoma, một mẫu người phụ nữ không đẹp, là một viên chức nông nghiệp được bổ sung cho một trong hai Làng Thiên niên kỷ của Malawi – thực ra là bảy làng với tổng cộng 35.000 người. Bà mô tả chương trình làm việc trong khi ngồi trên chiếc xe pickup mới của Liên hợp quốc, chạy từ văn phòng của bà ở quận Zomba, đi qua những cánh đồng cháy đen, lấm tấm với các cây phượng non. Dân làng nhận hạt giống lai và phân bón miễn phí – với điều kiện là họ tặng ba bao bắp cho một chương trình dinh dưỡng trường học vào lúc họ thu hoạch mùa màng. Họ được nhận màn ngủ và thuốc chống sốt rét. Họ có một trạm y tế với nhân viên y tế, một kho chứa ngũ cốc để tồn trữ thu hoạch mùa màng, và những giếng nước uống an toàn trong chu vi một ki-lô-mét của mỗi nóc nhà. Các trường tiểu học tốt, hệ thống đường sá được cải tiến, và mạng lưới dây điện và Internet đang trên đường thiết lập tại làng “Madonna,” nằm xa về hướng Bắc.

Ngạc nhiên nên tôi hỏi, “*Làng Madonna?*”

“Đúng vậy. Tôi nghe nói cô ấy ly dị chồng rồi, có thật không?”

Làng Thiên niên kỷ hiện nhiên đang ở vào thời kỳ tốt đẹp, nơi mà Nkhoma chỉ cho tôi xem những căn nhà mới, cất bằng gạch, một ngân hàng hạt giống đầy những hạt và phân bón, và dưới một bóng cây, hơn 100 dân làng đang kiên nhẫn lắng nghe một nhân viên ngân hàng giải thích làm thế nào để xin vay nợ sản xuất nông nghiệp. Vài người xếp hàng ở cửa sổ của một xe vận tải bọc sắt của ngân hàng Opportunity International Bank of Malawi. Cosmas Chimwara, một người bán cải 30 tuổi, là một trong số đó. Ông nói, “Việc buôn bán cải rất thuận lợi. Tôi có ba xe đạp, một ti vi và một điện thoại di động, và một cái nhà khá hơn”.

Những câu chuyện như thế làm ấm lòng Faison Tipoti, người lãnh đạo của làng và là người góp phần vào việc mang chương trình đến đây. Tipoti nói với một giọng trầm, “Khi Jeff Sachs đến và hỏi, ‘Ông muốn điều gì?’ Chúng tôi nói không phải tiền, không phải bột mì, nhưng hãy cho chúng tôi phân bón và hạt giống lai, và họ sẽ làm được một điều tốt đẹp”. Dân làng không còn bỏ cả ngày đi ngoài đường xin thực phẩm để nuôi con cái với những cái bụng bị sưng phình và bệnh tật. Ông nhìn đắm đắm về chỗ có vài đứa trẻ

đang nô đùa trong khi dân làng giặt quần áo và mức nước từ cái giếng mới trong làng. Tipoti nói, “Với chương trình sắp tới, khắp nơi sẽ có nước mát, sạch.”

Nhưng với một toàn bộ phân bón tổng hợp, thuốc trừ sâu, và dẫn thủy nhập điền, hạt giống được lai tối đa thì có phải sự tái áp dụng cách mạng xanh thực sự là câu trả lời cho nạn khủng hoảng thực phẩm hay không? Năm ngoái một cuộc nghiên cứu rộng lớn, gọi tên là Lượng giá quốc tế về Kiến thức nông nghiệp, Khoa học và Kỹ thuật cho Phát triển (International Assessment of Agricultural Knowledge, Science and Technology for Development) kết luận rằng những vụ gia tăng sản lượng to lớn do khoa học và kỹ thuật mang lại trong 30 năm qua đã thất bại về cải tiến việc cung ứng thực phẩm cho nhiều người nghèo trên thế giới. Cuộc nghiên cứu dài sáu năm, khởi sự bởi Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Lương nông Liên hợp quốc (UN's Food and Agriculture Organization) và khoảng 400 chuyên viên nông nghiệp khắp nơi trên thế giới, đòi hỏi một thay đổi kiểu mẫu, chuyển hướng nông nghiệp về với những tập quán vững chắc và những tập quán thích ứng với môi trường sinh thái nhằm làm lợi cho 900 triệu nông dân của thế giới, không phải chỉ cho việc kinh doanh nông nghiệp.

Di sản của cuộc cách mạng xanh - đất bị hư hỏng và lượng trữ nước bị cạn kiệt - là một lý do để tìm kiếm những chiến lược mới. Tương tự, tác giả bài này và giáo sư Michael Pollan của Đại học University of California, Berkeley, nói đến một nhược điểm chí tử Achilles¹ của những phương pháp cách mạng xanh hiện nay: sự lệ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch². Thí dụ, khí

¹ Diễn tích Gót chân Achilles (Achilles' heel): Achilles là con của vua Peleus (Phthian king) và thần biển Thetis, là người đã nắm gót chân của Achilles và nhúng toàn thân Achilles xuống dòng sông Styx để bảo vệ Achilles khỏi nguy hiểm. Achilles là một trong các anh hùng vĩ đại của Greek trong sử thi Iliad. Achilles giết Hector trong vụ bao vây thành Troy nhưng lại bị tử thương vì gót chân trúng một mũi tên do Paris bắn. Có thể dịch Achilles' heel là nhược điểm chí tử.

² Nhiên liệu hóa thạch: fossil fuels: là cặn bã hydrocarbon, như dầu hỏa, than đá, hoặc khí đốt thiên nhiên, được tạo ra từ cặn bã tích lũy lại của cây cối và súc vật, và được dùng như là nhiên liệu. Khi đốt nhiên liệu hóa thạch thì khí carbon dioxide phát sinh, và được coi như là một trong những nguyên nhân chính gây ra hiện tượng nóng trên toàn cầu.

đốt thiên nhiên là nguyên liệu chính cho phân bón nitrogen. Pollan nói, “Chỉ có một cách để một nông dân nuôi 140 người Mỹ là độc canh. Và độc canh cần có rất nhiều phân bón làm bằng nhiên liệu hóa thạch và rất nhiều thuốc trừ sâu làm bằng nhiên liệu hóa thạch. Điều này chỉ thích hợp trong một kỷ nguyên có nhiên liệu hóa thạch rẻ. Tuy nhiên, việc đòi bắt cứ ai vào sự lệ thuộc nhiên liệu hóa thạch dường như là đỉnh cao của sự vô trách nhiệm.”

Cho đến nay, những đột phá về di truyền học – nhằm giải tỏa các vụ mùa cách mạng xanh khỏi sự lệ thuộc nặng nề vào dẫn thủy nhập điền và phân bón – hãy còn, chưa rõ nét. Các cây được tạo giống có thể điều tiết khí nitrogen của nó hoặc chống được khô hạn “đã chứng tỏ khó khăn hơn là người ta nghĩ,” Pollan nói. Fraley tại cơ xưởng Monsanto tiên đoán rằng công ty của ông sẽ có giống bắp chịu đựng được khô hạn, và sẽ bán ra trên thị trường Mỹ vào năm 2012. Nhưng các vụ gia tăng thu hoạch được hứa hẹn trong các năm khô hạn chỉ vượt hơn từ 6% đến 10% so với thu hoạch của các vụ mùa bị nạn hạn hán phá hoại.

Và vì thế một sự chuyển hướng đã bắt đầu xảy ra đối với những dự án nhỏ, được tài trợ kém, nằm rải rác khắp Phi châu và Á châu. Vài người gọi đó là sinh thái nông nghiệp học¹, những người khác gọi đó là nền nông nghiệp vững chắc, nhưng cái ý nằm bên dưới là cách mạng: chúng ta phải ngưng chú trọng một cách đơn giản vào việc tối đa hóa thu hoạch ngũ cốc ở bất cứ giá nào và xem xét những ảnh hưởng xã hội và môi trường của sự sản xuất thực phẩm. Vandana Shiva là một nhà vật lý nguyên tử, trở thành một nhà sinh thái nông nghiệp, và là một nhà phê bình gay gắt nhất của Ấn Độ về cuộc cách mạng xanh. Bà nói, "Tôi gọi nó là độc canh của tâm hồn. Họ chỉ nhìn vào số thu hoạch lúa mì và gạo, nhưng nhìn chung thì giỏ thực phẩm đang sút giảm. Trước cuộc cách mạng xanh, Punjab có 250 loại thu hoạch". Shiva biện luận rằng, những nông trại đa dạng sinh vật cỡ nhỏ có thể sản xuất thực phẩm nhiều hơn với ít phân bón làm bằng hóa thạch. Nghiên cứu của bà cho thấy, dùng phân bón trộn với đất và vôi để

¹ Sinh thái nông nghiệp học: agroecology do ghép hai chữ agronomy và ecology: một ngành học áp dụng khoa học sinh thái (ecological science) vào việc hoạch định và quản trị các hệ thống kinh tế nông nghiệp vững chắc (sustainable agroecosystems). Nói gọn lại, đó là một khoa học về nền nông nghiệp vững chắc.

bón ruộng thay vì dùng phân bón làm từ khí đốt thiên nhiên đã gia tăng chất hữu cơ trong đất, tiêu hủy được than và cầm giữ được sự ẩm ướt - hai lợi ích then chốt cho nông dân đang phải đối phó với sự thay đổi khí hậu. Shiva nói thêm, "Nếu nói về việc giải quyết khủng hoảng thực phẩm, thì đây là những phương pháp mà người ta cần đến."

Ở phía Bắc Malawi, một dự án ít tốn kém hơn và đang có nhiều kết quả giống như dự án Làng Thiên nhiên kỹ. Không có hạt bắp lai, phân bón miễn phí, hoặc đường sá mới tại làng Ekwendeni. Thay vào đó là dự án Đất, Thực phẩm và Cộng đồng lành mạnh (*Soils, Food and Healthy Communities (SFHC)* project) phân phối hạt giống rau đậu, bí quyết, và lời cổ vắn để trồng các vụ mùa dinh dưỡng như lạc, đậu Hà lan, và đậu nành, qua đó đất được làm màu mỡ bằng cách điều tiết khí nitrogen, đồng thời cũng làm phong phú thức ăn cho trẻ em. Chương trình này bắt đầu vào năm 2000 tại bệnh viện Ekwendeni, nơi mà ban quản trị thấy có tỷ lệ cao về kém dinh dưỡng. Nghiên cứu giả định rằng thủ phạm là do độc canh bắp, để lại những nông dân nghèo với mức thu hoạch mùa màng yếu kém do đất bị khô cằn và do phân bón có giá cao.

Chiếc pickup cũ của dự án đang cần đẩy để chạy, nhưng Boyd Zimba, trợ lý điều phối viên của dự án, và Zacharia Nkhonya, giám thị an toàn thực phẩm của dự án, đang lạch cách phía dưới đường, nói về điều mà họ xem là khuyết điểm của *Phép lạ Malawi*. Nkhonya, một người đàn ông nhỏ gọn với nụ cười mỉm thoáng qua, nói: "Trước hết, việc yểm trợ phân bón không thể kéo dài. Thứ hai, nó không đi đến tất cả mọi người. Và thứ ba, nó chỉ đến một lần trong năm, trong khi rau đậu mang tính chất lâu dài - đất được cải thiện mỗi năm, không như phân bón."

Ở ngôi làng nhỏ Encongolweni, một nhóm có hai tá nông dân của dự án SFHC chào đón chúng tôi bằng một bài hát về các món ăn mà họ làm từ đậu nành và đậu Hà lan. Chúng tôi ngồi trong căn nhà hội họp như thể là một căn lều xưa được phục hồi, trong khi họ chứng tỏ việc trồng rau đậu đã thay đổi đời sống của họ như thế nào. Câu chuyện của Ackim Mhone là tiêu biểu. Do việc đưa rau đậu vào sự luân canh của ông, ông đã tăng gấp đôi số thu hoạch bắp trên mảnh đất nhỏ, và còn cắt giảm sử dụng

phân bón được phân nửa. Mhone nói, "Điều đó đủ để thay đổi đời sống của gia đình tôi, và cho phép tôi sửa chữa nhà cửa và mua gia súc". Sau đó, bà Alice Sumphi, một nông dân 67 tuổi với nụ cười tinh quái, nhảy nhót trong mảnh vườn cà chua cao đến đầu gối, hãnh diện nói ra rằng họ đã phỉnh gạt những thanh niên trẻ này. Các nhà nghiên cứu Canadian tìm thấy rằng sau tám năm, các trẻ em của hơn 7.000 gia đình có tham dự trong dự án đã gia tăng trọng lượng đáng kể, điều đó đã nói lên rằng tình trạng tốt xấu của đất và của cộng đồng là có liên quan lẫn nhau ở Malawi.

Đó là lý do tại sao điều phối viên nghiên cứu của dự án, Rachel Bezner Kerr, được báo động rằng những định chế có nhiều tiền đang thúc đẩy làm một cuộc cách mạng xanh mới ở Phi châu. Bà nói, "Tôi nhận thấy nó hết sức phiền nhiễu. Nó khiến nông dân lệ thuộc vào các nhập phẩm (hạt giống, phân bón, v.v.) đắt tiền được sản xuất từ nơi xa, điều này làm giàu cho những công ty lớn thay vì tùy thuộc vào những phương pháp sinh thái nông nghiệp sử dụng đến các khả năng và tài nguyên địa phương. Tôi không nghĩ rằng đó là giải pháp".

Bất kể mô hình nào thắng thế - nông nghiệp như là một nghệ thuật sinh thái nông nghiệp đa dạng, như là một ngành kỹ nghệ kỹ thuật cao, hoặc một tổng hợp của cả hai - sự thử thách mang lại đủ thực phẩm cho chín tỷ miệng ăn vào năm 2050 là đáng sợ. Hai tỷ người đã đang sống tại những vùng khô khan nhất của trái đất, và sự thay đổi khí hậu được dự kiến sẽ cắt thêm nữa số thu hoạch trong những vùng này. Bất kể tiềm năng thu hoạch của họ tốt đẹp như thế nào, cây cối vẫn cần nước để tăng trưởng. Và trong một tương lai không quá xa, mỗi năm có thể là một năm hạn hán cho nhiều nơi trên địa cầu.

Những nghiên cứu mới cho thấy những làn sóng nóng thái quá, chẳng hạn như làn sóng làm khô héo mùa màng và giết hàng ngàn người ở phía Tây Âu châu vào năm 2003, hầu chắc sẽ trở nên thông thường tại những vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới vào cuối thế kỷ này. Những tảng băng của dãy núi Himalayan - hiện nay đang cung cấp nước cho hàng trăm triệu người ở Trung Quốc và Ấn Độ - đang tan nhanh hơn và có thể biến mất hoàn toàn vào năm 2035. Trong hoàn cảnh tệ hại nhất, số thu hoạch của vài loại ngũ cốc có thể

sụt giảm từ 10% đến 15% ở Nam Á châu vào năm 2030. Các dự kiến cho vùng Nam Phi châu còn tàn khốc hơn. Tại một vùng vốn bị hết màu mỡ do khan hiếm nước và thực phẩm bắp bênh, số thu hoạch bắp tối quan trọng có thể giảm xuống 30% - trong trường hợp tệ hại nhất giảm 47%. Trong khi kim đồng hồ dân số tiếp tục quay, với hơn 2,5 miệng ăn được sinh ra trong mỗi một giây đồng hồ. Khoảng thời gian để bạn đọc hết bài viết này đủ để tạo ra hơn 4.500 miệng ăn.

Điều đó tất nhiên dẫn chúng ta trở lại Malthus.

Vào một ngày mùa thu phấn khởi, tô màu trên má của những người dân Anh ngoan cố nhất, tôi viếng thăm thư viện British và lấy ra ấn bản thứ nhất của cuốn sách vẫn còn phát sinh cuộc tranh luận nóng bỏng như thế. Cuốn Luận về Nguyên lý dân số (*Essay on the Principle of Population*) của Malthus trông giống như cuốn sách khoa học vỡ lòng cho lớp 8. Từ dòng văn xuôi trong sáng, mạnh mẽ là giọng nói của một tu sĩ khiêm nhường, trong đó ông hy vọng thật nhiều là nguyên lý sẽ được chứng minh là sai.

Tim Dyson, một giáo sư về nghiên cứu dân số tại Trường Kinh tế của Anh (London School of Economics) nói, "Người nào nói Malthus sai thì thường là họ không đọc sách của ông. Ông không giữ một quan điểm nào khác biệt với quan điểm mà Adam Smith giữ trong bộ thứ nhất của cuốn sách *Thịnh vượng của Quốc gia* (*The Wealth of Nations*). Suy tư đúng đắn thì không ai nghi ngờ tư tưởng rằng dân số phải tương ứng với nguồn tài nguyên của nó. Và rằng khả năng của xã hội để gia tăng nguồn tài nguyên thì cuối cùng sẽ bị hạn chế."

Dù luận đề của ông nhấn mạnh "những kiểm soát có tính chất tích cực" trên dân số từ nạn đói, bệnh tật, và chiến tranh, nhưng "những kiểm soát có tính chất phòng ngừa" của ông có lẽ quan trọng hơn. Malthus giải thích rằng một lực lượng lao động gia tăng sẽ làm sụt giảm lương bổng, sẽ có khuynh hướng khiến người ta trì hoãn hôn nhân cho đến khi họ có thể mưu mang gia đình tốt hơn. Trì hoãn hôn nhân làm giảm tỷ lệ thụ thai, tạo ra một sự kiểm soát mạnh mẽ về dân số. Ngày nay điều này cho thấy rằng đó là cơ chế căn bản để điều tiết sự tăng trưởng dân số ở vùng Tây Âu châu

cho khoảng 300 năm trước cuộc cách mạng kỹ nghệ - Dyson nói đó là một hồ sơ đáng ghi nhớ cho *bất cứ* khoa học gia xã hội nào.

Tuy nhiên, gần đây nước Anh phát hành tờ giấy bạc 20 bảng Anh, họ để Adam Smith ở mặt sau, không phải T. R. Malthus. Ông không phù hợp với trào lưu tư tưởng của lúc này. Chúng tôi không muốn nghĩ về những hạn chế. Nhưng khi chúng tôi nghĩ đến chín tỷ người trên hành tinh thì tất cả la hét cho vấn đề có cùng cơ hội, cùng phong cách sống, cùng miếng hamburgers được chúng tôi tự ý làm ngơ.

Không có kinh tế gia cổ điển nổi tiếng nào thấy cuộc cách mạng kỹ nghệ sẽ xảy ra, hoặc sự biến dạng của kinh tế và nông nghiệp sẽ tạo thành. Năng lượng sẵn có, rẻ, sẵn sàng để sử dụng chứa trong than đá - và sau đó trong nhiên liệu hóa thạch khác - đã tháo dây xích gia tăng lớn nhất về thực phẩm, sự giàu có cá nhân, và người ta cho phép dân số của trái đất tăng gấp bảy lần kể từ thời của Malthus - điều mà thế giới chưa hề được thấy. Và tuy thế, nạn thiếu ăn, nạn đói, và kém dinh dưỡng hãy còn đến với chúng ta, đúng như Malthus đã nói.

Dyson nói, “Đã lâu rồi, khi tôi làm việc với một nhà nhân khẩu học Trung Quốc thì một ngày nọ, ông ta chỉ cho tôi thấy hai chữ Hán trên cánh cửa văn phòng của ông, đó là chữ ‘nhân khẩu’”. (một chữ chỉ một người¹ và một chữ chỉ cái miệng mở ra). Điều đó thực sự đánh mạnh vào tôi. Tôi hậu phải có sự cân bằng giữa nhân số và tài nguyên. Và với quan niệm rằng chúng ta có thể tiếp tục tăng trưởng mãi mãi thì thực là đáng chế giễu.

Có lẽ ở một nơi nào đó, sâu dưới hầm trong nhà thờ Bath Abbey, Malthus đang lặng lẽ lúc lắc ngón tay gầy trơ xương và nói, “Đã nói rồi mà.”

Người dịch: Phạm Văn Bản

¹ nhân: người 人 và khẩu: cái miệng 口?

TỪ DOHA ĐẾN BRETTON WOODS II: CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ THƯƠNG MẠI ĐA PHƯƠNG MỚI

AADITYA MATTOO & ARVIND
SUBRAMANIAN¹. *From Doha to the next Bretton
Woods II: A New Multilateral Trade Agenda.*
Foreign Affairs. January/ February, 2009.

Năm 2001, vòng đàm phán thương mại đa phương Doha được khởi động. Lúc này, giá dầu mới chỉ ở mức 25 đôla/1 thùng, và giá gạo là 170 đôla/1 tấn, thặng dư tài khoản vãng lai của Trung Quốc là 2% GDP của quốc gia này, các tổ chức tài chính của Mỹ đang đi tiên phong trong việc toàn cầu hóa, và thuật ngữ “Quỹ lợi ích quốc gia” bị nhiều người hiểu nhầm là số tiền để dành cho các nguyên thủ quốc gia khi về hưu.

Và chỉ trong ngày 10-11-2008, giá dầu đã tăng lên mức 65 đôla/1 thùng, và giá gạo đã là 515 đôla/1 tấn. Trung Quốc và các quốc gia sản xuất dầu mỏ đã có hàng nghìn tỷ đôla từ việc bán các sản phẩm này. Hệ thống tài chính Mỹ đang rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ Đại suy thoái (1929), và đang loạng choạng giữa tiến trình xã hội hóa và sự lãng quên. Khi mà những sự thay đổi này đã lộ ra, các chính phủ tham gia vòng đàm phán Doha đã, *như Nero*, lãng phí quá nhiều thời gian vào các vấn đề nhỏ trong khi lại bỏ qua các vấn đề nóng bỏng. Sau sự thất bại của vòng đàm phán gần đây tại Geneva vào tháng 7-2008, cộng đồng thế giới đã yêu cầu xúc tiến một vòng đàm phán Doha mới. Thật vậy, cũng như bộ phận yêu cầu tái thiết lập một hệ thống tài chính thế giới – được đề xuất là Bretton Woods II – Thủ tướng Anh Gordon Brown đã thúc giục kết thúc vòng đàm phán Doha.

¹ Aaditya Mattoo là trưởng nhóm các nhà kinh tế trong chương trình Nghiên cứu phát triển của Ngân hàng thế giới (WB). Arvind Subramanian là chuyên gia kinh tế tại Viện Kinh tế Quốc tế Peterson (Mỹ) và tại Trung tâm Phát triển toàn cầu.

Nhưng nỗ lực để hồi sinh vòng đàm phán Doha dường như không đủ, bởi vì chương trình nghị sự Doha hiện nay không đáp ứng được các thách thức do quá trình hội nhập toàn cầu đem đến. Giá cả hàng hóa biến động, sự đe dọa tới an ninh kinh tế từ công nhân thuộc tầng lớp trung lưu, sự bất ổn tài chính, và sự đe dọa từ môi trường có quan hệ mang tính toàn cầu và mật thiết hơn, đòi hỏi một biện pháp ứng phó đa phương toàn diện. Sắp tới, một vòng đàm phán thương lượng Bretton Woods mới là cần thiết để phát triển một chương trình nghị sự đầy tham vọng hơn so với Doha và bao gồm hệ thống các tổ chức lớn hơn chứ không chỉ mình Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Đàm phán thất bại

Giữa những năm 90 của thế kỷ XX, thương mại thế giới phát triển nhanh chóng, với tốc độ khoảng 6%/năm – gấp hai lần tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, trong quãng thời gian này, các nước thành viên WTO đã không điều chỉnh các mức thuế quan tối đa và các rào cản thương mại khác mà họ đã áp dụng lên các hàng hóa và các dịch vụ. Nói theo cách khác, thương mại nhìn chung phát triển mạnh, trong khi các tiến trình đa phương quản lý thương mại lại ở mức rất yếu.

Thương mại tăng nhanh trên toàn thế giới vì nhiều quốc gia ngày càng cho rằng việc mở cửa nền kinh tế sẽ thúc đẩy việc phát triển lâu dài. Nhiều quốc gia đã đơn phương tự do hóa các quy định về mậu dịch hàng hóa và dịch vụ. Các loại thuế áp dụng cho hàng hóa cũng đã giảm từ mức trung bình của thế giới hơn 25% năm 1980 xuống chỉ còn ít hơn 10% như bây giờ. Nhiều nước cũng đã xóa bỏ các rào cản đối với đầu tư nước ngoài và mậu dịch quốc tế ở nhiều ngành dịch vụ, bao gồm tài chính, viễn thông, giao thông vận tải và bán lẻ. Đa phần các hiệp định thương mại tự do diễn ra trên phạm vi các khu vực, chẳng hạn như Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), và một loạt các hiệp định giữa Liên minh châu Âu (EU) và khu vực Đông Âu. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, số lượng các hiệp ước thương mại đã tăng từ con số dưới 90 lên gần 400.

Những nỗ lực tự do hóa đơn phương và khu vực đồng thời kết thúc bằng việc giành được một số kết quả mong muốn mà trong tiến trình đa phương không đạt được. Khi vòng Doha được nối lại hồi mùa hè năm ngoái, một

số ít kết quả thậm chí vẫn còn nằm trên bàn. Các quốc gia đang phát triển giàu có hơn – bao gồm Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ – đã đưa những sửa đổi chỉ là giữ nguyên mức thuế đối với hàng hóa nông nghiệp, khoảng 13,5%, và giảm nhẹ mức thuế đối với hàng hóa công nghiệp từ 6,4% xuống còn 5,6%.

Những người ủng hộ tiến trình Doha thừa nhận rằng, mục tiêu tiến tới dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ chỉ đạt được ở một mức nào đó, nhưng lại đưa ra kết luận mục đích thực chất là cung cấp sự bảo đảm cho các đối tác thương mại: những cam kết pháp lý bảo đảm lẫn nhau là không thay đổi các chính sách thương mại. Việc đưa ra kết luận như vậy sẽ có tính thuyết phục nếu vòng đàm phán Doha thực sự có mục đích đảm bảo chống lại việc các nước đột ngột áp dụng những mức thuế quan cao, gây khó khăn đối với các hàng hóa nhập khẩu, như là những mức thuế mà Luật Thuế quan Smoot -Hawley năm 1930 đã áp đặt. Trên thực tế, những đề xuất trong đàm phán Doha không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo có ý nghĩa nào cho việc này. Chẳng hạn, theo đề xuất, các quốc gia đang phát triển giàu có sẽ từng bước điều chỉnh thuế quan nông nghiệp xuống biên độ thuế là khoảng 30% – đề xuất này được đưa ra khi mà mức thuế thực tế, tính trung bình, đã là 13,5%.

Một dấu hiệu liên quan đến sự hạn chế của tiến trình đàm phán Doha là việc các đoàn thể thường đi đầu trong tiến trình tự do hóa đa phương – các tổ chức tư nhân trong các khu vực sở hữu trí tuệ, sản xuất hàng hóa và dịch vụ – lại không có mặt trong tiến trình này. Đó là điều đáng chú ý hiện nay. Mục tiêu vòng đàm phán Doha mùa hè vừa rồi thật sự là quá khiêm nhường, đến mức những người phản đối toàn cầu hóa không phiên ra mặt ở Geneva.

Nguồn cung bất ổn – Thị trường bất ổn

Sản lượng gia tăng và mức lạm phát thấp đã nạp thêm năng lượng cho nền kinh tế thế giới có được sự tăng trưởng mạnh mẽ nhất, như đã được công bố trong giai đoạn 2002 – 2007. Tuy nhiên, từ năm ngoái, các nguồn cung cấp phong phú đã nhường chỗ cho sự thiếu hụt trên diện rộng. Hàng hóa tăng giá, đe dọa đến an ninh lương thực và năng lượng. Hơn ba năm qua, giá cả lương thực gia tăng đã đe dọa đẩy khoảng 100 triệu người vào cảnh nghèo đói. Cuộc khủng hoảng hiện nay đã dẫn đến việc sụt giá nghiêm trọng các mặt

hàng nông nghiệp, nhưng giá lương thực sẽ vẫn duy trì ở mức cao trong trung và dài hạn, do các yếu tố tiềm ẩn đẩy giá lên. Các yếu tố này bao gồm nhu cầu về lương thực ở các quốc gia đang phát triển lớn hơn, giá cả nhiên liệu cao, sản xuất nông nghiệp trì trệ, và sức ép lên các nguồn cung cấp nông nghiệp do sự thay đổi khí hậu gây ra, và các yếu tố này sẽ còn kéo dài.

Một số quốc gia đang phát triển đã hạn chế xuất khẩu nông sản, trong khi đó các quốc gia công nghiệp lại áp dụng các chính sách nhiên liệu sinh học. Chính những việc này đã gia tăng sức ép lên giá lương thực. Mười tám quốc gia đang phát triển đã hạn chế xuất khẩu nhằm duy trì ổn định nguồn cung trong nước. Nhưng hậu quả của việc kiểm soát xuất khẩu như vậy là nguồn cung lương thực toàn cầu bị co rút lại, giá cả gia tăng, đe dọa trầm trọng hơn đến an ninh lương thực toàn cầu.

Hầu như Tổ chức Thương mại thế giới không giúp được gì khi cuộc khủng hoảng xảy ra, bởi vì WTO cho phép các quốc gia đặt ra các mức thuế quan và hạn ngạch đối với xuất khẩu nông sản. Trong điều kiện bình thường, việc trợ cấp cho nông dân thường bị bóp méo là nhằm khuyến khích sản xuất trong nước và xuất khẩu. Nhưng trong điều kiện bất thường, họ lại làm các điều ngược lại: các quốc gia có xu hướng ngăn chặn việc xuất khẩu và tự do hóa các quy định nhập khẩu. Những việc như vậy hiện nay đang rất phổ biến. Nếu các nhà nhập khẩu đối mặt với những hạn chế như vậy từ các nước sản xuất vào các giai đoạn tồi tệ, họ sẽ không thể nghĩ thương mại thế giới là một phương tiện đáng tin cậy để duy trì an ninh lương thực, và thay vào đó họ sẽ có thiên hướng tự lực cánh sinh. Và tất yếu là một chu kỳ kinh tế khắc nghiệt sẽ xảy ra.

Mối đe dọa thứ hai đối với an ninh lương thực đến từ các chính sách nhiên liệu sinh học của các quốc gia công nghiệp phát triển. Nước Mỹ đã ra chỉ thị sử dụng cồn ethanol, đồng thời áp dụng tín dụng thuế cho những nhà sản xuất ethanol, và các mức thuế quan đối với ethanol nhập khẩu từ Brazil. Điều này đồng nghĩa với việc nhiều đất nông nghiệp đang được sử dụng để sản xuất ngũ cốc để lấy nhiên liệu sinh học và ít đất hơn dành cho việc sản xuất lúa mỳ và đậu nành. Các quốc gia công nghiệp khác cũng đã tiến hành các chính sách tương tự. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới WB, 70% việc lương thực tăng giá trên toàn cầu là do chính những chính sách của các

quốc gia này và Mỹ. Tuy nhiên, thậm chí khi giá cả lương thực đã tăng vọt và các rào cản nhập khẩu đã giảm bớt, vòng đàm phán Doha vẫn tiếp tục tập trung vào các hình thức truyền thống bảo hộ nông nghiệp, như trợ cấp sản xuất, những việc đã trở nên không còn thích hợp với thời điểm hiện nay. Chương trình nghị sự thương mại cần được mở rộng ra, bao gồm cuộc thảo luận về tất cả các rào cản thương mại – đối với xuất khẩu và nhập khẩu – và các chính sách nhiên liệu sinh học, và cả về thuế nhập khẩu.

Giá nhiên liệu gia tăng

Chương trình nghị sự thương mại mới cũng phải bao gồm một cuộc đàm luận quan trọng và nghiêm túc về vấn đề năng lượng. Vào mùa hè năm ngoái giá dầu đã đạt đến mức cao nhất và bắt đầu giảm, nhưng kể từ năm 2002 đến nay, giá dầu đã tăng rất mạnh. Các nguồn cung bất ổn và nhu cầu ngày càng lớn từ các quốc gia mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ đã khiến nhiều người lo sợ về an ninh năng lượng và đã đẩy giá dầu lên cao. Tuy nhiên, còn có một yếu tố khác, đó là các nước xuất khẩu dầu mỏ các-ten hóa (thao túng) thị trường dầu mỏ. Khả năng Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) có xu hướng các-ten hóa là rất cao khi mà nhu cầu về dầu mỏ lên cao, như bây giờ chẳng hạn. Dầu mỏ là hàng hóa thương mại quan trọng nhất của thế giới, nhưng một sự thiếu sót nghiêm trọng trong hệ thống thương mại toàn cầu là không có các quy định pháp lý để ngăn chặn việc các nước sản xuất dầu mỏ cấu kết với nhau.

Một số biện pháp ứng phó cũng được các quốc gia đơn phương áp dụng để chống lại việc giá dầu leo thang. Nhiều quốc gia nhập khẩu dầu mỏ đã cố gắng hỗ trợ người tiêu dùng trong nước chống lại việc giá cả dầu mỏ gia tăng bằng việc phụ cấp nhiên liệu khí đốt và chất đốt, đặc biệt là cho những hộ gia đình nghèo hơn. Trong quá trình đó, họ đã chống đỡ lại giá dầu thế giới ở mức cao bằng việc giảm bớt nhu cầu tiêu thụ. Ví dụ: nhờ có phụ cấp của chính phủ, giá người tiêu dùng năng lượng ở Ấn Độ hồi năm ngoái chỉ tăng rất ít, bất chấp sự gia tăng nhanh chóng trên toàn thế giới. Đồng thời, các quốc gia cũng xem xét tiến hành các hành động đơn phương chống lại OPEC. Chẳng hạn, Hạ viện Mỹ đã phê chuẩn dự luật “NOPEC”, cho phép Bộ Tư pháp truy tố hành động phi cạnh tranh của các nước thành viên OPEC. Các quy định pháp chế được đưa ra tại Thượng viện Mỹ quy định hành động

chống lại các quốc gia thành viên OPEC, nhằm trả đũa việc câu kết theo hạn ngạch xuất khẩu. Nhưng cả luật chống độc quyền của Mỹ lẫn các quy định thương mại quốc tế hiện nay cũng không đưa ra được bất kỳ sự bảo đảm nào chống lại hoạt động câu kết, thậm chí việc này là trái với tinh thần thương mại đa phương tự do.

Mục tiêu các quy tắc thương mại đa phương mới nên nhằm vào các các-ten (hoạt động thao túng thị trường). Biện pháp hành động tốt nhất, dựa trên quy định do WTO đặt ra trước đó (các hiệp định về hàng hóa là một ví dụ), là các quốc gia sản xuất dầu mỏ của thế giới (bao gồm các nước thành viên OPEC và Nga) cùng nhóm họp với các quốc gia tiêu thụ dầu mỏ (Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) đại diện) để dự thảo một hệ thống mới các nguyên tắc về thương mại năng lượng toàn cầu. Điều lý tưởng là sự câu kết hạn ngạch cung cấp phải bị nghiêm cấm, nhưng không làm giảm sút khả năng của một quốc gia để ổn định giá cả và bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên.

Cần có sự trao đổi bình đẳng

Một vấn đề khác cũng không kém phần quan trọng là việc định giá thấp liên tục và kéo dài các đồng tiền mạnh, đặc biệt là đồng Nhân dân tệ (khoảng 20-60%) và đồng tiền của một số quốc gia xuất khẩu dầu mỏ (khoảng hơn 100%). Các đồng tiền định giá thấp tác động lên cả thuế nhập khẩu và trợ cấp xuất khẩu, các quốc gia duy trì chúng nhằm làm tổn hại đến lợi nhuận của các ngành nghề ở các quốc gia mà chúng tiến hành giao dịch thương mại. Để tránh khỏi những ảnh hưởng bất lợi này, vốn ở quốc gia yếu kém có xu hướng di chuyển sang các nước khác, để mặc nguồn lao động cố định, nhìn chung có tay nghề thấp chịu đựng gánh nặng do sự cạnh tranh của các quốc gia này đang giảm.

Vấn đề này ngày càng được tranh luận nhiều trong hoạt động chính trị ở các nước, đặc biệt là ở Mỹ. Nước Mỹ cần phải thúc đẩy các biện pháp hành động ngay. Cùng với những nhà kinh tế nổi tiếng khác, Paul Samuelson và Paul Krugman (từng đạt giải Nobel) đã bày tỏ sự lo lắng về tác động thương mại lên mức sống của công nhân Mỹ. Một số nhà kinh tế và nhà lập pháp đã yêu cầu áp dụng một loại thuế đối với hàng nhập khẩu từ các quốc gia có tỷ giá trao đổi định giá thấp. Nhưng bất kỳ hành động đơn phương nào, như đã

thấy, là không công bằng và do đó cũng không có hiệu quả. Các đồng tiền định giá thấp ảnh hưởng đến nhiều hơn chỉ một quốc gia, ví dụ: đồng Nhân dân tệ giá rẻ ảnh hưởng đến không chỉ nước Mỹ và EU mà còn đến cả các nền kinh tế mới nổi và các quốc gia châu Phi nữa, những quốc gia có sản phẩm cạnh tranh với Trung Quốc trên thị trường thế giới.

Một biện pháp tiếp cận đa phương tỏ ra có thể thành công hơn. Theo sự phân chia lịch sử về lao động giữa IMF và WTO, thì IMF có quyền hạn giải quyết các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái. Nhưng sự giám sát của IMF đã suy yếu đi rất nhiều. Trong khi IMF có thể chi phối được các nước thành viên vay vốn từ IMF, thì nó lại thất bại trong việc tác động đến các chính sách kinh tế của các nước mà không cần đến tiền của IMF. Hơn thế nữa, IMF thiếu một cơ chế cưỡng chế hiệu quả. Tổng gộp những vấn đề này lại là tính hợp pháp của IMF đang bị xói mòn. Tổ chức này đã mất địa vị pháp lý như một người đối thoại tin cậy tại các thị trường mới nổi, đặc biệt là ở châu Á, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998. Về mặt này, dễ nhận thấy IMF đã thất bại trong việc cung cấp đủ tiền cho các quốc gia đang cần và tăng cường các điều kiện khắt khe và không cần thiết đối với các khoản cho vay, điều mà mọi người tin rằng sẽ làm cuộc khủng hoảng ảnh hưởng nghiêm trọng hơn. Cơ cấu quản lý của IMF cũng đã lỗi thời; nó phản ánh thực tế thụt lùi của thế giới trung tâm Đại Tây Dương năm 1995 so với sự lớn mạnh của thế kỷ châu Á trong thế kỷ XXI.

Trong tương lai, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) phải có trách nhiệm hợp tác với nhau để giải quyết vấn đề tỷ giá hối đoái. IMF tiếp tục cung cấp kiến thức chuyên môn về định giá giá trị tiền tệ. Nhưng do các đồng tiền định giá thấp gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với thương mại toàn cầu, nên có thể sẽ phải sử dụng đến cơ chế cưỡng chế của WTO, một cơ chế đáng tin cậy và có hiệu quả. WTO sẽ không thay thế cho IMF; hơn thế nữa, việc sắp xếp như vậy sẽ khai thác được lợi thế so sánh của mỗi tổ chức.

Các nước giàu mới nổi

Một vấn đề đang nổi lên là việc quốc hữu hóa tài chính dưới sự kiểm soát của các Quỹ lợi ích quốc gia (SWFs). Chính phủ các nước đang phát triển nắm giữ

ngày càng nhiều khối lượng lớn tài sản dưới hình thức dự trữ ngoại hối. Morgan Stanley đưa ra con số ước đoán là hiện nay SWFs nắm giữ một lượng tiền tổng trị giá 2,5 nghìn tỷ đôla và con số này sẽ tăng lên mức 12 nghìn tỷ đôla năm 2015. Phần lớn những quỹ này do các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ, và Trung Quốc cũng như các quốc gia Đông Á khác nắm giữ.

Sự gia tăng các quỹ SWFs gây ra hai nỗi lo sợ lớn. Một là, trong nền kinh tế vĩ mô, các quỹ nhà nước có thể dễ dàng làm mất ổn định thị trường tiền tệ và chứng khoán toàn cầu, ví dụ như bằng việc đột ngột dịch chuyển các doanh mục đầu tư từ thị trường này sang thị trường khác, hay từ khu vực này sang khu vực khác. Hai là, trong nền kinh tế vi mô, các quỹ SWFs có thể tiến tới kiểm soát các ngành kinh tế nhạy cảm và chiến lược của các quốc gia khác.

Nước Mỹ đang trong quá trình thông qua các quy định pháp chế nhằm siết chặt quy trình xem xét đầu tư đối với chính phủ nước ngoài. Việc chính phủ nước ngoài tham gia đầu tư vào Mỹ đã tạo ra những quan ngại về vấn đề an ninh quốc gia này. Tương tự, Ủy ban châu Âu (EU) cũng đang xem xét hành động để ngăn chặn việc các quỹ đầu tư nước ngoài công khai nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, những hành động đơn phương như vậy cũng có thể dễ dàng bị hiểu là các hành động bảo vệ và bảo hộ, đặc biệt nếu chúng được xác minh là dựa trên danh nghĩa an ninh quốc gia – như trường hợp Quốc hội đã can thiệp và làm sụp đổ kế hoạch của Công ty dầu khí quốc doanh Trung Quốc (CNOOC) bỏ thầu mua lại Công ty dầu khí khổng lồ của Mỹ là UNOCAL năm 2005, và phong tỏa những nỗ lực của Tập đoàn hàng hải Dubai Ports World (DPW) nhằm giành được quyền kiểm soát các cảng hàng hải của Mỹ năm 2006.

Rõ ràng cần có một phương pháp tiếp cận đa phương toàn diện để đưa ra các quy định cho các quỹ SWFs. Những nhà xuất khẩu vốn muốn có sự tiếp cận an toàn các cơ hội đầu tư ở thị trường ngoài nước, trong khi các nhà nhập khẩu vốn quan ngại về tính pháp lý, về động cơ của các nhà đầu tư thuộc nhà nước và hậu quả của những giao dịch như vậy. Để có được những lợi ích qua lại như thế, chúng ta cần phải tiến hành các hoạt động thương lượng. WTO là một diễn đàn thích hợp để tìm ra cách thức giải quyết bởi vì WTO đặt ra các quy định về hoạt động đầu tư tư nhân và đầu tư chính phủ trong những lĩnh vực dịch vụ chính, chẳng hạn như tài chính,

viễn thông và giao thông vận tải. Một cách để quản lý những hoạt động đầu tư như vậy là quy định các nước nhập khẩu vốn, như Mỹ và các nước thành viên EU, không được sử dụng các biện pháp hạn chế thái quá đối với hoạt động đầu tư. Về phần mình, các quỹ SWFs sẽ cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn sau – sự minh bạch, quan hệ ngay thẳng với chính phủ, và theo đuổi các mục tiêu thương mại trong sạch – các tiêu chuẩn này được áp dụng sau cuộc đàm phán về Các quy tắc hành xử tự nguyện của các quỹ SWFs được tiến hành dưới sự bảo trợ của IMF vào tháng 10 - 2008.

Giải quyết bài toán dư thừa

Năm 2008, những biến động địa chấn đã làm chao đảo hệ thống tài chính Mỹ. Nhiều biểu tượng tư bản chủ nghĩa hoặc đã biến mất hoặc chịu sự kiểm soát của chính phủ chỉ sau một vài tuần. Đó thực sự là một vấn đề đáng lo ngại. Cho dù người ta có đồng tình với nhà bình luận Martin Wolf của Financial Times về việc những thay đổi này báo trước sự kết thúc một kỷ nguyên tài chính quá phức tạp và không được điều chỉnh hay không, thì cuộc khủng hoảng chắc chắn vẫn dẫn tới việc xem xét lại các chính sách quốc gia và quy định quốc tế về lĩnh vực này.

Cần quản lý tốt hơn sự mất cân bằng đã làm rung chuyển hệ thống tài chính, và đó là nhiệm vụ phải được ưu tiên hàng đầu. Quy định lỏng lẻo, tâm lý “bong bóng”, và động cơ thúc đẩy dẫn tới các việc làm sai trái của những người quản lý và việc các cơ quan định giá thu được lợi từ việc đánh giá quá cao giá trị tài sản bằng những công cụ tài chính phức tạp – tất cả đều là nguyên nhân. Tuy nhiên, nguyên nhân chính dư thừa thanh khoản trong nền kinh tế vĩ mô, việc này tạo ra các khoản cho vay xấu và các quy định cho vay dưới chuẩn và khiến cho thị trường nhà đất đầu cơ quá mức tiếp tục bị thả nổi. Như Chủ tịch Cục Dự trữ liên bang Ben Bernanke đã giải thích, bản thân việc dư thừa thanh khoản là kết quả của “lượng tiền tiết kiệm dư thừa của thế giới”, ông muốn nói đến thặng dư tài khoản vãng lai cực kỳ lớn được Trung Quốc và các quốc gia sản xuất dầu mỏ tích lũy. Trong tương lai, để ngăn chặn sự tái xuất hiện của những bong bóng thanh khoản như vậy đòi hỏi phải hạn chế được sự mất cân bằng trên toàn cầu, và cần thiết tiến hành một biện pháp tiếp cận đa phương toàn diện. Hợp tác về vấn đề tỷ giá và giá cả hàng hóa quá mức là một biện pháp khởi đầu rất hữu ích. Song cũng cần thiết có

sự hợp tác đa phương về việc đặt ra các quy định trong lĩnh vực tài chính. Mặc dù tài chính đã trở nên có tính toàn cầu, nhưng quy định của nó lại ở mức quốc gia. Nếu việc đặt ra các quy định tài chính hoàn toàn là một vấn đề của một quốc gia, thì riêng từng quốc gia đều có quyền tự do quyết định tốc độ hội nhập hệ thống tài chính của mình vào định chế kinh tế toàn cầu. Các cuộc đàm phán tại WTO hay trên phạm vi khu vực nên thận trọng hơn xem xét việc thúc đẩy sự tự do hóa lĩnh vực tài chính, và đặc biệt là các cơ chế ngày càng thoáng hơn đối với các dòng vốn ngắn hạn chảy vào nước.

Các quy định toàn cầu về tài chính là phương pháp giải quyết khác. Sau đợt khủng hoảng mùa thu năm ngoái, việc tái cơ cấu lại hệ thống tài chính ở Mỹ và Anh đã có thể hạn chế được việc đầu cơ vay nợ của các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, chẳng hạn như các quỹ đầu cơ. Nhưng các quốc gia khác không áp dụng những quy định như vậy, khi đó nhà quản lý của các quốc gia này sẽ trở nên lo lắng về “một cuộc đua tới cùng” với các tổ chức tài chính “lấn chạy” sang các quốc gia mà các quy định ít hạn chế hơn. Vì thế, một số biện pháp hợp tác đa phương phối hợp đồng bộ các quy định của từng quốc gia dường như là cần thiết và thích đáng so với biện pháp hành động không đồng bộ của từng quốc gia. Những nỗ lực này đòi hỏi sự phối hợp giữa các tổ chức. Một mặt, IMF và WTO có trách nhiệm giúp bảo đảm tính công khai tài chính của các quốc gia. Mặt khác, ngân hàng thanh toán quốc tế và diễn đàn ổn định tài chính thế giới (cùng các thành viên mở rộng) có trách nhiệm giải quyết các quy định về tài chính. Một biện pháp hợp tác là cần thiết để chắc chắn rằng các quốc gia sẽ tự khơi thông các dòng chảy tài chính, họ sẽ có khả năng điều tiết để quản lý chúng, hay khi họ không có khả năng này thì họ vẫn có thể hạn chế được các dòng chảy tài chính trên.

Bảo vệ môi trường, không phải là bảo hộ

Biến đổi khí hậu, ngày càng được nhận thức rõ là mối đe dọa nghiêm trọng nhất với loài người, sẽ là chủ đề đàm phán quốc tế tại Hội thảo về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc tại Copenhagen cuối năm nay. Khi mà động lực hành động kiên quyết về vấn đề này tăng tốc, có một cuộc hội đàm diễn ra bàn về việc sử dụng thương mại như một công cụ xúc tiến các mục tiêu về môi trường. Tại Mỹ, Quốc hội đang thảo luận về một dự luật đáng chú ý, dự luật này quy định hạn chế nhập khẩu từ các quốc gia không thực hiện đầy đủ

các hoạt động bảo vệ môi trường. Ủy ban châu Âu cũng dự định tiến hành các quy định tương tự. Những nhà sản xuất các sản phẩm cần nhiều năng lượng ở châu Âu và Mỹ, như hóa chất, kim loại và giấy, đang thúc đẩy sự hạn chế lên các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ – hai quốc gia này có các tiêu chuẩn môi trường đặc biệt lỏng lẻo.

Cộng đồng quốc tế sẽ có cơ hội thảo luận một cơ chế mới nhằm quản lý cả sự biến đổi khí hậu lẫn thương mại tại Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen, một trong những hội nghị quan trọng và ý nghĩa nhất kể từ Kyoto 1997. Mục tiêu chính của cơ chế này là chắc chắn sự tham gia của tất cả các nước có lượng thải các-bon lớn, bao gồm cả các nước đang phát triển. Do đó, những vòng đàm phán nên loại bỏ sự đe dọa sử dụng biện pháp trừng phạt thương mại như một công cụ cưỡng chế hợp tác, vì nếu làm như vậy sẽ gây ra những phản tác dụng từ các quốc gia đang phát triển mà thôi. Thay vào đó, như Nicholas Stern, chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng thế giới (WB), đã đề xuất, việc tham gia và tuân thủ nên được siết chặt thông qua việc chuyển giao tài chính và công nghệ – đặc biệt từ khi các quốc gia đang phát triển nhận thấy biến đổi khí hậu là một vấn đề bị gây ra do khí thải từ các quốc gia công nghiệp.

Nếu tất cả các quốc gia đều đồng ý tại hội thảo ở Copenhagen là giảm lượng khí thải các-bon một cách triệt để, khi đó sẽ không có nhiều cơ sở để tiến hành các biện pháp hạn chế thương mại đối với các lĩnh vực đặc thù. Với mục tiêu giảm lượng khí thải trong toàn bộ nền kinh tế, các chính phủ phải linh hoạt trong việc ra chỉ thị cắt giảm ở các lĩnh vực kinh tế nếu thấy thích hợp. Vì vậy, họ sẽ khỏi phải chịu các hành động trừng phạt từ các đối tác thương mại đối các lĩnh vực đặc thù. Lẽ dĩ nhiên, theo Nghị định thư Montreal, một hiệp ước quốc tế về các chất làm suy yếu tầng ozone, dù hội nghị Copenhagen đạt được bất kỳ thỏa thuận nào đi chăng nữa thì vẫn cần một điều khoản cho phép tiến hành các biện pháp trừng phạt thương mại. Nhưng những biện pháp trừng phạt thương mại này nên được xem như là các cơ chế cưỡng chế chỉ được dùng tới sau khi việc hợp tác được siết chặt, chứ không phải là các công cụ thúc đẩy việc hợp tác ngay từ đầu.

Những vấn đề mới

Trong hoạt động thương mại, có một nguyên lý lâu đời là: nguyện vọng về lợi ích tập trung, điển hình là lợi ích của người sản xuất và người xuất khẩu, luôn lấn át nguyện vọng về lợi ích phân tán, thường là lợi ích của người tiêu dùng. Tinh thần của chương trình khung tương hỗ của WTO là sẽ khai thác lợi ích của người xuất khẩu từ việc thương mại tự do để giải quyết được sự phản đối của các nhà sản xuất trong nước lo sợ sự cạnh tranh của nước ngoài. Đương nhiên là, người tiêu dùng là người thu được lợi từ việc điều chỉnh này.

Người tiêu dùng và những nhà hoạt động về những lợi ích phân tán sẽ cần phải thể hiện vai trò năng động hơn so với trước đây trong việc thúc đẩy chương trình nghị sự mới, bởi vì bây giờ họ có nhiều nguy cơ hơn. Bằng chứng rõ ràng nhất về việc các ảnh hưởng ngày càng gia tăng là việc các chính phủ ở một số nước đã áp thuế xuất khẩu nông sản, tăng phụ cấp nhiên liệu, và siết chặt các chính sách chống lạm phát. Bước tiếp theo tiếp theo là các chính phủ hợp tác đẩy mạnh lợi ích được đảm bảo cho các khu vực và các thành phần kinh tế của quốc gia mình.

Sau sự thất bại gần đây nhất của vòng đàm phán Doha, một thách thức trước mắt và dễ nhận ra nhất là giải quyết sự bất đồng giữa các cường quốc lâu đời và mới nổi, chẳng hạn như về tốc độ tự do hóa. Mỗi quốc gia đều có những lợi ích khác nhau, và việc này dường như ngăn cản cơ hội hợp tác tương lai tại WTO. Mặc dù vậy, một chương trình nghị sự thương mại mới sẽ đem lại những lợi ích chung và cơ hội trao đổi bình đẳng giữa các cường quốc lâu đời và mới nổi hơn những gì đã có cho đến bây giờ. Các cường quốc lâu đời (như Mỹ và EU) và các cường quốc mới nổi (Trung Quốc và Ấn Độ) là những quốc gia tiêu thụ dầu mỏ lớn. Chúng sẽ cùng chung lợi ích trong một thị trường năng lượng tự do rộng mở nếu không có sự can thiệp của con người vào việc hạn chế nguồn cung cấp. Nếu đạt được một thị trường như vậy, Trung Quốc và Ấn Độ sẽ không phải cố gắng nhiều để bảo đảm nguồn cung cấp thông qua các thỏa thuận mua bán song phương tốn kém. Về vấn đề tỷ giá hối đoái, các nền kinh tế lớn mới nổi, như Brazil và Hàn Quốc, sẽ cùng có lợi ích nếu chắc chắn rằng, Trung Quốc và các quốc gia Trung Đông áp dụng những chính sách tỷ giá ít biến đổi hơn. Cũng như thế, các quốc gia nhập khẩu vốn và các quốc gia sở hữu các quỹ SWFs đều thu được lợi từ việc duy trì các dòng vốn đầu tư, điều đó có nghĩa là quốc gia chủ nhà phải xác định rõ được vấn đề bảo đảm tính pháp lý.

Tuy nhiên, có hai câu hỏi cần được đặt ra là: Những quốc gia nào sẽ tham gia vòng đàm phán và Đây là diễn đàn thích hợp cho việc hội đàm? Có thể là không cần thiết, hoặc thậm chí không thích đáng để tiếp tục áp dụng mô hình như vòng đàm phán Uruguay, trong đó tất cả các nước được mời để thảo luận mọi vấn đề, và đều bị ràng buộc bởi các quy tắc đạt được. Với sự thất bại của vòng đàm phán Doha, những nỗ lực tạo ra các quy tắc để áp dụng đồng bộ cho các nước thành viên ngày càng đa dạng bắt đầu giống như sự vượt quá giới hạn nguy hiểm. Một số vấn đề, như việc đầu tư của các quỹ SWFs, sẽ được giải quyết tốt nhất bởi tập hợp nhỏ các quốc gia có liên quan trực tiếp nhất với vấn đề này. Trong trường hợp, các vòng đàm phán bị hạn chế và không đạt được đến những lợi ích cần thiết, thì nên mở rộng tới tất cả các nước thành viên WTO.

Hiện nay, WTO là diễn đàn chính thức và duy nhất cho hầu hết các cuộc thương lượng về vấn đề thương mại. WTO là nơi gặp gỡ thích hợp cho việc thảo luận về sự hạn chế thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, nhưng là không cần thiết cho việc thảo luận các vấn đề kinh tế lớn khác hiện tại. WTO và IMF cần hợp tác với nhau để giải quyết vấn đề liên quan đến tỷ giá và các quỹ lợi ích quốc gia (SWFs). Về vấn đề năng lượng, cần thiết phải có sự tham gia của cả các tổ chức đại diện cho các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ (như OPEC chẳng hạn), và các tổ chức đại diện cho các quốc gia nhập khẩu (Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) được mở rộng chẳng hạn). Còn về vấn đề môi trường, đặc biệt là vấn đề biến đổi khí hậu, WTO nên tổ chức các diễn đàn nhỏ như Hội nghị thượng đỉnh tại Copenhagen sắp diễn ra.

Từ Doha tới Washington

Trong những năm gần đây, vòng đàm phán thương mại Doha là một trong những cố gắng quan trọng về việc hợp tác đa phương. Do đó, sau thất bại gần đây, nó đang cố gắng để khôi phục lại hình ảnh của mình. Tuy nhiên, những vấn đề được coi là cấp bách ở Doha chỉ là những vấn đề bên lề, quan trọng hơn, Doha đã xao nhãng sự quan tâm tới những vấn đề có ý nghĩa quan trọng hơn, như hậu quả thương mại do sự không đồng nhất về tỷ giá gây ra và hoạt động bảo vệ môi trường. Hợp tác đa phương là cần thiết để ngăn chặn bất kỳ biện pháp bảo hộ do những vấn đề này gây ra.

Triển vọng hợp tác đa phương toàn diện đang nằm dưới đám mây mờ. Nước Mỹ, người lãnh đạo đại diện cho thế giới, lại đang đối mặt với sự xáo trộn về kinh tế, và đau đầu nhức óc về vấn đề Afghanistan và Iraq.

Trong lúc ấy, “sự nổi lên của các quốc gia khác”, đã phân tán quyền lực và phức tạp hóa các hành động lựa chọn. (Fareed Zakaria, chủ biên tờ Newsweek International đã mô tả sự nổi lên đó là một thứ gì đó đang xảy ra với các quyền lực mới nổi). Tuy nhiên, bất chấp những khó khăn này, đây cũng là thời điểm để bắt đầu tiến hành một chương trình nghị sự mới thật sự có ý nghĩa, hơn là cố gắng làm hồi sinh lại một quy trình không còn hợp lý nữa. Lợi ích của đại đa số các nhóm các nhà hành động hiện nay đều đang bị đe dọa. Việc yêu cầu một phương pháp tiếp cận mới đối với việc hợp tác quốc tế và phân chia lại trách nhiệm của các tổ chức quốc tế. Thì chính Bretton Woods II sẽ tạo ra cơ hội này.

Người dịch: Phong Lê

NƯỚC NGA TRÊN CON ĐƯỜNG TIẾN TỚI SỰ PHÁT TRIỂN MANG TÍNH ĐỔI MỚI

V. OBOLENSKII*. *Rossija na puti k
inovacionnomy razvitiju*. ME i MO, 2008,
N.9, st. 31-39.

Trong những năm gần đây, người ta nói nhiều về sự cấp thiết phải chuyển nước Nga sang mô hình phát triển kinh tế mang tính đổi mới. Sự thực là, nhiều khi, bản chất của mô hình này được giải thích rất hạn hẹp – chỉ như là sự phát triển vượt trội của các ngành công nghệ cao mà đôi khi chỉ là của các công nghệ thông tin – liên lạc. Trên thực tế, mọi khu vực kinh tế đều có thể và cần phải phát triển trên cơ sở đổi mới cho dù và dĩ nhiên là với các mức độ khác nhau. Các đổi mới được thực hiện nhiều nhất là ở những ngành công nghệ cao như: công nghiệp hàng không, công nghiệp tên lửa – vũ trụ và công nghiệp nguyên tử, sản xuất những người máy công nghiệp và các thiết bị tự động hóa đồng bộ, các máy móc thông tin liên lạc tinh vi, các phương tiện định vị và dẫn đường bằng vô tuyến, được phẩm và các dạng sản phẩm hóa chất nhất định.

Trong nền kinh tế hậu công nghiệp hiện nay, là kết quả tổng hợp của quá trình liên tục đưa ra các sản phẩm mới và thương mại hóa chúng, các đổi mới bắt đầu đóng vai trò nguồn lực sản xuất chính. Kinh nghiệm của các nước phát triển nhất thế giới cho thấy, trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, việc giữ vững vị trí thỏa đáng trong phân công lao động quốc tế là không thể nếu không liên tục đổi mới công nghệ, bộ máy sản xuất, các cách thức tổ chức sản xuất và các quá trình quản lý chúng và trên cơ sở đó – đưa ra các loại sản phẩm và dịch vụ ngày càng hoàn hảo hơn.

* Tiến sỹ kinh tế, cán bộ khoa học chính, Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

Nước Nga đứng ngoài cuộc cạnh tranh về công nghệ

Trong thế kỷ XX, Liên Xô đã đạt được những kết quả ấn tượng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, đã có những nỗ lực nhằm phát triển công nghệ. Từ những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã đưa ra Chương Tổng hợp về tiến bộ khoa học – kỹ thuật (KHKT) cho giai đoạn 20 năm. Các hệ thống giáo dục đại học về kỹ thuật và nghiên cứu cơ bản đã được thành lập. Vào giữa những năm 80 của thế kỷ XX, mức kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu và chế tạo chiếm tới 5% thu nhập quốc dân. Số lượng cán bộ khoa học đạt tới 1,5 triệu người (chiếm 1/4 tổng số cán bộ khoa học của thế giới), số lượng cán bộ khoa học của các viện nghiên cứu khoa học và các chi nhánh của họ – gần 3,3 nghìn người. Theo số liệu thống kê chính thức, trong ngành công nghiệp, hơn 40% tổng số các nghiên cứu đã hoàn thành đáp ứng trình độ của các nghiên cứu tốt nhất của nước ngoài hoặc thậm chí còn cao hơn mức độ của chúng (xem bảng 1). Nhiều nghiên cứu khoa học thiết kế và thử nghiệm (NCKH&TKTN) thực sự có chất lượng: các tổ chức sản xuất – khoa học của Nga cho đến nay vẫn đang bán những phần còn lại của chúng cho nước ngoài.

Bảng 1: Một số chỉ số về lĩnh vực khoa học – kỹ thuật của Liên Xô

	1970	1980	1985	1986
Chi phí cho khoa học, % thu nhập quốc dân	4,0	4,8	5,0	5,0
Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học, nghìn người	927,7	1373,3	1491,3	1500,5
Số lượng các viện nghiên cứu khoa học, các chi nhánh, ban và phòng thí nghiệm của họ, nghìn người	2.659	3.088	3.242	3.268

Các NCKH&TKTN đã được thực hiện trong ngành công nghiệp:				
+ Vượt trình độ các nghiên cứu tốt nhất ở trong nước và ngoài nước, % so với tổng số		9,1	7,4	5,9
+ Ngang với trình độ các nghiên cứu tốt nhất ở trong nước và ngoài nước, % so với tổng số		33,9	37,2	35,4

Nguồn: *Kinh tế quốc dân Liên Xô sau 70 năm*. Niên giám thống kê số kỷ niệm, M., 1987, tr. 60-67.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kế hoạch hóa tập trung, việc áp dụng các thành tựu KHKT vào một nền kinh tế mà trong phần lớn trường hợp, nền kinh tế này loại bỏ chúng, diễn ra yếu ớt. Hệ thống mang tính kế hoạch hóa đã định hướng hoạt động của các ngành, ngoại trừ các ngành quốc phòng, trước hết là hướng vào các chỉ số số lượng, và do đó hướng vào việc sử dụng tối đa tiềm lực sản xuất. Điều đó làm cho Liên Xô không còn các khả năng cải tổ nghiêm túc về mặt kỹ thuật, khiến cho mức độ khấu hao và đổi mới vốn lưu động, trong đó có bộ phận tích cực nhất của chúng, bị thấp. Mặc dù các doanh nghiệp đã tiếp nhận những nhiệm vụ nắm bắt kỹ thuật mới nhưng trách nhiệm của họ về việc không hoàn thành những nhiệm vụ này lại thấp hơn rất nhiều so với trách nhiệm họ phải chịu khi để không đạt được các kế hoạch về khối lượng sản phẩm.

Các khiếm khuyết của hệ thống kinh tế kế hoạch hóa kìm hãm tính tích cực đổi mới đã tăng lên do mức độ độc quyền rất cao. Chẳng hạn, trong ngành chế tạo máy, 85% các doanh nghiệp và liên hiệp lớn là các tổ chức hoàn toàn độc quyền, sản xuất hơn 90% các loại sản phẩm nhất định¹. Chủ nghĩa độc quyền đã loại trừ cạnh tranh, làm mất những nhân tố kích thích người sản xuất tiến tới hoàn thiện công nghệ và các thông số chất lượng sản phẩm. Theo đánh giá của các chuyên gia, vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX gần 4/5 sản phẩm sản xuất ra ở Liên

¹ Xem: Shagalov G. *Hợp tác kinh tế đối ngoại của Liên Xô trong bối cảnh cải tổ*. M., 1990, tr. 11.

Xô là không có khả năng cạnh tranh trên các thị trường thế giới. Trong số các máy móc và thiết bị được sản xuất để bán ra nước ngoài chỉ có 12% là có thể sánh được với các loại tương tự của nước ngoài. Tỷ lệ sản phẩm ngành chế tạo máy có thể bán được trên các thị trường nước ngoài khi hiện đại hóa ngành đó chỉ là 26%, còn 62% – không đáp ứng được các yêu cầu của những thị trường này¹.

Trong bối cảnh như thế, nước Nga chỉ có thể chiếm lĩnh các vị trí đứng đầu trong một số hướng tiến bộ KHKT gắn chủ yếu với ngành quốc phòng của đất nước. 70-75% tổng chi phí cho khoa học được chi cho tổ hợp quân sự – công nghiệp (QSCN), phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho tổ hợp này tới 40% toàn bộ nền kinh tế, nó phát triển trên cơ sở các công nghệ cao, các nguồn lực tốt nhất và lực lượng lao động có trình độ cao nhất. Chính trong khuôn khổ tổ hợp QSCN, trong những khoảng thời gian ngắn đã xây dựng được các ngành tiên tiến – nguyên tử, hàng không và tên lửa vũ trụ và chúng đã trở thành các ngành đứng đầu về công nghệ không chỉ ở Liên Xô mà cả trên thế giới. Các trung tâm của nền kinh tế tri thức không xuất hiện ngoài phạm vi tổ hợp QSCN. Các nghiên cứu và thiết kế trong các ngành công nghiệp dân sự được cấp kinh phí theo nguyên tắc còn thì cấp, do đó luôn ở tình trạng thiếu các nguồn lực công nghệ, vật chất, lao động có chất lượng và điều đó gây ra sự tụt hậu về kỹ thuật trong các nghiên cứu và thiết kế đó. Các công nghệ tiên tiến được áp dụng trong sản xuất quốc phòng hầu như không được áp dụng trong việc chế tạo sản phẩm mang tính dân sự chung. Các khu kỹ thuật trong tất cả các ngành kinh tế dân sự được bổ sung các loại thiết bị máy móc kém hiệu quả, làm cho sản xuất của khu vực này mang tính tiêu tốn nhiều nguồn lực.

Không thể nói rằng, khi đó, không có ai nhận thấy sự tụt hậu ngày càng tăng về công nghệ tiên tiến của Liên Xô so với các nước phát triển. Các nhà khoa học thường xuyên thông báo cho chính quyền về các xu hướng của nền kinh tế thế giới và tình hình thực tế ở Liên Xô trong việc nắm bắt tiến bộ khoa học – kinh tế. Có lẽ, vì thế mà vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã quyết định tiến hành Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương (BCHTU) Đảng Cộng sản (ĐCS) Liên Xô về vấn đề tiến bộ KHKT. Dự thảo báo cáo dự định đề Tổng Bí thư BCHTU sẽ phát biểu được chuẩn bị bởi một nhóm các nhà chuyên môn

¹ Xem: Viện nghiên cứu Kinh tế nhận định. M., 1992, tr. 104-105.

hàng đầu của các viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga và được một số nhà lãnh đạo ĐCS Liên Xô đánh giá cao. Tuy nhiên, Hội nghị này đã không được tiến hành. Theo những người tham gia chuẩn bị báo cáo, có lẽ đó là do mức độ gay gắt của những vấn đề đã được đưa ra và những đề nghị đã đi quá xa về cải tổ các quan hệ kinh tế và xã hội đã làm các thành viên Bộ Chính trị BCHTƯ lo ngại. Bản báo cáo đã bị “xếp xó”¹. Một phần các ý tưởng của báo cáo này đã được áp dụng trong những năm cải tổ. Nhưng cải tổ đã kết thúc không phải bằng sự tiến triển đi đến cách thức phát triển mang tính đổi mới mà là bằng sự chia nhỏ tiềm lực sản xuất – khoa học của Liên Xô theo các nước cộng hòa cũ thuộc Liên Xô.

Sự thích ứng khó khăn với thị trường

Khi bước vào thực hiện các cải cách thị trường, nước Nga đã không thể trình bày một chính sách có tính khoa học và đổi mới cũng như xác định các ưu tiên của chính sách đó. Cho đến tận cuối thế kỷ vừa qua, trong thái độ đối với lĩnh vực KHKT, quan điểm dựa trên sự ổn định về tài chính – một trong ba “vấn đề lớn” của giai đoạn đầu của cải cách – vẫn đóng vai trò chủ đạo. Quan điểm này dựa trên sự tiết kiệm tối đa kinh phí ngân sách cấp cho việc nuôi dưỡng lĩnh vực KHKT. Chỉ khi khôi phục sự tăng trưởng kinh tế, nhà nước mới bắt đầu chú ý nhiều đến các ngành khoa học và đổi mới. Năm 2002, tại hội nghị chung giữa Hội đồng an ninh Liên bang Nga và Đoàn chủ tịch Hội đồng nhà nước, vấn đề “Các cơ sở chính sách của Liên bang Nga trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn đến năm 2010 và triển vọng tiếp theo” được đưa ra xem xét. Trong văn kiện này đã xác định 9 hướng ưu tiên phát triển khoa học, trong đó có: công nghệ thông tin – liên lạc và điện tử, công nghệ vũ trụ và hàng không, các vật liệu mới và công nghệ hóa học, các loại vũ khí có triển vọng. Trong phạm vi các hướng này, hội nghị đã xác định 53 công nghệ tối quan trọng mà việc cấp kinh phí cho sự phát triển đổi mới chúng phải được ưu tiên hàng đầu. Việc xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia, bao gồm các cơ chế phối hợp hoạt động giữa khoa học và sản xuất và trợ giúp kinh doanh mang tính đổi mới sáng tạo, trở thành nhiệm vụ nhà nước

¹ Viện sỹ O. Bogomolov đã viết về điều này. (Chẳng hạn, xem: Nicolai Inozemsev: *Cá nhân và thời đại. Các hồi tưởng*. M., 2004, tr. 41-42).

quan trọng nhất. Tiếc rằng, những luận điểm của văn kiện này chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức tuyên bố về các dự định.

Trong tiến trình tiến hành các cải cách, đặc biệt là ở giai đoạn khủng hoảng của chúng, lĩnh vực KHKT của nước Nga đã phải chịu những tổn thất to lớn. So với giai đoạn trước cải cách, chi phí cho phát triển mang tính đổi mới và số lượng cán bộ khoa học giảm mạnh, chất lượng cán bộ khoa học và cơ sở vật chất – kỹ thuật của các nghiên cứu cũng giảm sút. Vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX, chi phí thực tế cho khoa học xét về giá trị tuyệt đối cũng như tỷ lệ so với GDP đều ở mức như cách đó 40 năm về trước. Trong bối cảnh phát triển kinh tế, tỷ phần của các chi phí cho phát triển mang tính đổi mới bắt đầu tăng lên, đạt mức gần 1,3% GDP vào năm 2003. Nhưng nhìn chung, chi phí cho khoa học ở trong nước hiện chỉ là 1,1% GDP và 2,2% tổng chi ngân sách liên bang (xem bảng 2). Trong tổng số ngân sách chi cho khoa học, 40-50% là chi cho các nghiên cứu cơ bản.

Bảng 2: Các chỉ số về tình hình lĩnh vực khoa học của nước Nga

	1992	2000	2003	2005
Các chi phí trong nước cho phát triển đổi mới, % GDP	0,74	1,05	1,28	1,07
Lượng kinh phí cấp cho khoa học từ ngân sách liên bang, % so với tổng chi ngân sách	2,43	1,69	1,76	2,19
Số lượng các tổ chức thực hiện phát triển đổi mới	4.555	4.099	3.797	3.566
Số lượng công nhân viên làm việc trong các ngành phát triển đổi mới, nghìn người	1.532,6	887,7	858,5	813,2

Nguồn: *Nước Nga trong qua các con số năm 2001*. M., 2001, tr. 270; *Nước Nga trong qua các con số năm 2007*. M., 2007, tr. 325, 330.

Tuy nhiên, hoạt động của khu vực khoa học trong điều kiện thị trường trở nên phức tạp hơn không chỉ bởi sự cấp kinh phí không thỏa đáng mà còn bởi các

đặc điểm pháp lý và các đặc điểm khác vẫn đang được duy trì từ thời Liên Xô. Các viện nghiên cứu khoa học tách biệt với các trường đại học và các doanh nghiệp là hạt nhân của cơ cấu tổ chức này. Các viện nghiên cứu này chiếm tới 70-80% số lượng cán bộ khoa học và chi phí cho phát triển mang tính đổi mới. Do quán tính mà các viện nghiên cứu khoa học vẫn hướng vào kích thích hoạt động khoa học nhưng không kích thích hoạt động đổi mới. Hoạt động khoa học của các nhà máy được cấp số lượng nguồn lực không nhiều (gần 6% chi phí cho phát triển mang tính đổi mới). Lượng kinh phí cấp cho khoa học của các trường cao đẳng, đại học chỉ chiếm 5% tổng chi ngân sách. Đồng thời, chỉ có 40% các trường cao đẳng, đại học thực hiện các NCKH&TKTN và số lượng các trường cao đẳng, đại học làm công việc đó giảm đi.

Trong số những người làm công tác khoa học thì 44% là các nhân viên phụ tá; 40% không có trình độ đại học. Gần 2.900 tổ chức khoa học thuộc sở hữu nhà nước, nhiều tổ chức tuy vẫn giữ tư cách khoa học nhưng đã giảm hoạt động khoa học và chuyển thành các tổ chức kinh doanh. Nền khoa học Nga hiện nay thường tiến hành các nghiên cứu không phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế. Không phải ngẫu nhiên mà các nghiên cứu của nhiều tổ chức khoa học với tính cách là các nguồn thông tin để đổi mới công nghệ bị đánh giá thấp.

Phần lớn các mô hình máy móc, thiết bị mới có các chỉ số kỹ thuật – kinh tế thấp và không đáp ứng các yêu cầu hiện đại về chất lượng: 75% số đó không có các giấy chứng nhận về chất lượng và an toàn, 64% – không có các hệ thống dịch vụ và bảo dưỡng vận hành, công nghệ xử lý chất thải sản xuất. Hơn 70% các phát minh hướng vào giữ nguyên hoặc cải tiến chút ít các dạng kỹ thuật hiện có, đã cũ kỹ¹. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp của Nga khi đổi mới các dây chuyền sản xuất thường mua máy móc thiết bị trọn bộ của nước ngoài chứ không mua các công nghệ không trọn bộ của đất nước mình.

Bản thân lĩnh vực sản xuất hàng hóa và dịch vụ hiện không quan tâm nhiều đến việc áp dụng những cái mới. Mức cầu đối với các kết quả phát triển mang tính đổi mới vẫn không cao: chưa đến 5% các phát minh đã được đăng ký trở thành đối tượng của các hợp đồng thương mại. Chỉ có 1% các kết quả của hoạt động

¹ Xem: Gokhberg L. *Hệ thống đổi mới quốc gia của nước Nga trong bối cảnh “nền kinh tế mới”*. Các vấn đề kinh tế, số 3-2003, tr. 30-31.

KHKT được đưa vào quá trình lưu thông kinh tế, trong khi đó, ở Mỹ và Anh, chỉ số này là 70%. Mức độ tích cực đổi mới của các doanh nghiệp Nga ngay cả trong bối cảnh kinh tế của những năm gần đây có sự phát triển cũng không vượt quá 10%, thấp hơn 5-7 lần so với mức độ ở các nước phát triển. Sản phẩm mang tính đổi mới chỉ chiếm dưới 6% tổng khối lượng sản xuất (xem bảng 3). Quy mô các đầu tư tư nhân cho đổi mới công nghệ không so sánh được với các nhu cầu đổi mới sản xuất và mở rộng phạm vi sản phẩm có tính đổi mới của đất nước.

Bảng 3: Hoạt động đổi mới của các tổ chức công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ của nước Nga

Đơn vị: %

	2001	2002	2003	2004
Các doanh nghiệp có hoạt động đổi mới trong tổng số doanh nghiệp	8,5	9,0	9,5	9,6
Tỷ trọng sản phẩm có tính đổi mới trong tổng khối lượng sản phẩm đã bán	4,2	4,2	4,8	5,5
Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm có tính đổi mới trong tổng xuất khẩu	7,0	5,1	5,0	4,8
Sự biến đổi khối lượng sản phẩm có tính đổi mới đã được bán (năm 2000 là 100%)	93,9	92,0	126,3	140,7
Sự biến đổi khối lượng xuất khẩu sản phẩm có tính đổi mới (năm 2000 là 100%)	104,9	98,4	148,2	113,0

Nguồn: *Các hoạt động đổi mới ở nước Nga*. Trung tâm nghiên cứu Các vấn đề phát triển khoa học, Viện Hàn lâm khoa học Nga, M., 2006, tr. 18-20.

Tình hình rất đáng buồn đó chủ yếu là do đặc thù của tiến trình tư nhân hóa đã được tiến hành ở nước Nga. Ở nước Nga, những tổ chức có nguồn vốn lớn, có khả năng thực hiện các đầu tư vào sản xuất và thương mại hóa tri thức mới đã được hình thành chủ yếu ở các ngành mà về bản chất ít mang tính đổi mới – khai thác và sơ chế nguyên liệu, thương mại và lĩnh vực ngân hàng. Những doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm cuối cùng, về nguyên tắc là mang tính đổi mới nhiều hơn nhưng lại thường có hiệu quả thấp hơn. Về cơ bản,

nguồn lực của họ chỉ đủ để đảm bảo cho hoạt động sản xuất hiện thời, do đó, các khả năng của họ trong việc cấp tài chính cho phát triển mang tính đổi mới là vô cùng hạn chế.

Đối với các doanh nghiệp lớn của Nga, các hoạt động đổi mới không thuộc số những ưu tiên. Theo nhận định của các nhà chuyên môn Nga về quản lý, mục đích hoạt động sản xuất và thương mại của các doanh nghiệp này là “chia tiền” và nhiều khi là sự làm giàu cá nhân của các ông chủ của họ. Trên thực tế, tất cả các công ty lớn của Nga, được hình thành trên cơ sở sở hữu nhà nước, hiện đang được kiểm soát không phải bởi các cổ đông mà là bởi các nhóm những cá nhân. Đồng thời, cách tổ chức của các công ty giải thoát cho những người sở hữu thực của chúng không phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hiệu quả hoạt động của công ty.

Việc quản lý các công ty được thực hiện một cách hình thức bởi những nhà điều hành làm thuê trên cơ sở ủy thác. Trong bối cảnh đó, các dòng tài chính của các doanh nghiệp được dùng chủ yếu để tránh nộp thuế, đánh lạc hướng những người cho vay tín dụng và các cổ đông “xa lạ”. Trên thực tế, toàn bộ lợi nhuận và phần lớn các nguồn lực đầu tư được đưa ra nước ngoài, sau đó tùy theo mức độ cần thiết mà chúng được đưa quay trở về dưới dạng các khoản tín dụng của các ngân hàng nước ngoài hoặc các đầu tư vốn trực tiếp của nước ngoài. Nhằm duy trì và gia tăng tài sản của công ty, các công ty giữ vững các mối quan hệ chính thức và không chính thức với bộ máy nhà nước, tiến tới kiểm soát nó mà về thực chất là “tư nhân hóa” nó¹. Trong thời kỳ chuyển đổi, ở nước Nga đã hình thành một luân lý đặc biệt, khác thường trong các quan hệ kinh doanh: nó cho phép những nhà kinh doanh lớn có thể trở thành người chiến thắng trên những khó khăn của đối tác, kể cả đối tác là nhà nước. Sự lừa dối trực tiếp, gây áp lực khốc liệt mà nhiều khi mang tính phi kinh tế (trong đó có áp lực mang tính tội phạm) lên các đối thủ cạnh tranh, sử dụng sức mạnh của quyền hành pháp trong quan hệ với các bên đối tác đang trở nên phổ biến.

¹ Xem: Kleiner G. *Sự tiến triển và cuộc cải cách các doanh nghiệp Nga: 10 năm trôi qua*. Các vấn đề kinh tế, số 5-2000; Radygin A., Sidorov I. *Kinh tế doanh nghiệp của nước Nga: 100 năm đơn độc*. Sđd.

Tình trạng môi trường cạnh tranh ở Nga bị quy định chủ yếu bởi luân lý kinh doanh chủ đạo trong nước và nó không kích thích giới kinh doanh đi đến hoạt động đổi mới. Nhìn chung, trong ngành công nghiệp Nga hiện nay, cuộc cạnh tranh không quá gay gắt. Sự phát triển của cạnh tranh đang bị kìm hãm bởi sự chiếm ưu thế của các độc quyền tự nhiên, ngành và lãnh thổ vẫn tồn tại từ thời Liên Xô.

Theo các số liệu điều tra, 34% các nhà điều hành doanh nghiệp Nga cho rằng cuộc cạnh tranh trên thị trường trong nước Nga là gay gắt và 23% – rất gay gắt. Khoảng 20% các doanh nghiệp công nghiệp Nga không phải chịu áp lực cạnh tranh mạnh. Các doanh nghiệp này có các nhà cung ứng và tiêu thụ ổn định và họ hoàn toàn không muốn có thay đổi trong hoạt động của mình. Vẫn còn khoảng 1/3 các doanh nghiệp Nga chỉ phải cạnh tranh với các nhà sản xuất Nga. Như vậy, 1/2 số các công ty đã được khảo sát đang nằm ngoài cuộc cạnh tranh toàn cầu và chỉ hướng vào thị trường trong nước, 30% số đó bán phần lớn sản phẩm của mình cho người tiêu dùng sống trong cùng vùng lãnh thổ.

Trong ngành công nghiệp chế tạo của Nga, chỉ có 20-25% doanh nghiệp có thể được coi là có năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, trong số đó, chỉ có 1/2 mới thực hiện các đổi mới công nghệ trong những năm gần đây và chỉ có 1/4 là có đủ toàn bộ số thiết bị, máy móc đạt mức độ chấp nhận được. Với sự không thay đổi các xu hướng đình trệ về công nghệ, tỷ lệ các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh có thể bị giảm 2 lần ngay trong 3-5 năm tới¹.

Cần phải thừa nhận rằng, lĩnh vực đổi mới rất khó thích ứng với các điều kiện thị trường. Những chuyển biến nhất định theo hướng cần thiết đã diễn ra: 2/5 chi phí cho phát triển mang tính đổi mới được cấp từ các nguồn phi nhà nước, trong đó có kinh phí của giới kinh doanh Nga, các nguồn lực của nước ngoài và các nguồn lực của chính các tổ chức khoa học. Tương ứng, Nhà nước không còn là

¹ Xem: Kurenkov Iu. *Sự tiến triển của công nghiệp trên thế giới hiện nay*. M., Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, 2006, tr. 145; *Ngành công nghiệp Nga trước ngã ba đường: điều gì đang cản trở các doanh nghiệp của Nga trở nên có năng lực cạnh tranh* (báo cáo của trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia). Những vấn đề kinh tế, số 3-2007.

người đặt hàng và người tiêu dùng duy nhất đối với sản phẩm khoa học (xem bảng 4).

Bảng 4: Cơ cấu chi phí trong nước cho phát triển mang tính đổi mới ở Nga,

Đơn vị: %

	1995	2000	2004	2005
Kinh phí ngân sách*	60,5	53,7	59,6	60,8
Kinh phí của các quỹ ngoài ngân sách	6,7	6,5	2,5	1,8
Kinh phí của khu vực kinh doanh	17,4	18,7	21,4	20,7
Kinh phí của các trường cao đẳng, đại học	0,1	0,08	0,1	0,1
Kinh phí của các tổ chức phi lợi nhuận tư nhân	0,02	0,04	0,1	0,0
Kinh phí của các nguồn nước ngoài	4,6	12,0	9,0	7,6
Kinh phí của chính các tổ chức khoa học	10,6	9,0	8,8	9,0

* Bao gồm cả các khoản trợ cấp từ ngân sách để nuôi dưỡng các trường cao đẳng, đại học và kinh phí của các tổ chức khu vực nhà nước.

Nguồn: *Nước Nga qua những con số năm 2007*. M., 2007, tr. 331.

Mạng lưới các viện nghiên cứu khoa học bảo đảm mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa khoa học và sản xuất đang được xây dựng. Theo luật pháp Liên bang Nga, một số thành phố khoa học đã được thành lập ở trong nước (Obninsk, Dubna và Korolev) mà xét về cơ cấu xã hội – sản xuất, các thành phố này không thua kém các thành phố lớn. Cơ sở hạ tầng cho các đặc khu kinh tế áp dụng kỹ thuật đang được hình thành (trên cơ sở thành phố khoa học ở Dubna, Zelenograd, Saint Peterburg, và Tomsk). Những người sinh sống ở các khu này được miễn thuế tài sản và thuế đất trong vòng 5 năm đầu và chỉ phải trả mức thuế thấp theo hệ thống thuế thống nhất. Những

hàng hóa nước ngoài ở trong phạm vi các đặc khu kinh tế có thể được sử dụng mà không phải trả các thuế quan và các loại thuế khác.

Nga dự định sớm thành lập các khu công nghệ ở Tumen, Kazan, Novosibirsk, Obninsk và Sarov. Ngoài ra, một số công ty Nga đang thành lập các viện nghiên cứu khoa học tư nhân để tuyển lựa các nghiên cứu và công nghệ nhằm thương mại hóa chúng. Ví dụ, tổ hợp “Sitroniks” đã tuyên bố về việc thành lập viện nghiên cứu khoa học tư nhân đầu tiên ở nước Nga trên cơ sở hợp tác với Viện nghiên cứu Các vấn đề chuyển giao thông tin thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Điều đó sẽ cho phép thu hút thêm các nguồn kinh phí nhà nước cấp cho phát triển mang tính đổi mới¹. Không loại trừ rằng, các công ty nhà nước đã được hình thành trong thời gian hiện nay trong các ngành công nghệ cao khác cũng sẽ đi theo con đường như thế. Việc giới kinh doanh xây dựng các cơ sở sản xuất khoa học riêng của mình để tiến hành các nghiên cứu ứng dụng đang là một thực tế phổ biến trên thế giới. Việc các doanh nghiệp Nga áp dụng thực tế này là rất đáng được hoan nghênh.

Những bài học kinh nghiệm nước ngoài

Tiến bộ KHKT ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển đã được đẩy mạnh căn bản cùng với việc xây dựng các hệ thống đổi mới quốc gia. Các hệ thống đó liên kết các tổ chức đang trực tiếp thực hiện sản xuất và thương mại hóa các tri thức khoa học và công nghệ, cũng như các viện nghiên cứu về pháp luật, tài chính và xã hội đang bảo đảm sự hoạt động của họ. Bộ phận khoa học – sản xuất của các hệ thống đổi mới được cấu thành từ các công ty lớn và nhỏ, các trường đại học, các phòng thí nghiệm quốc gia, các khu công nghệ và các viện nghiên cứu khoa học. Các hệ thống này mang lại hiệu quả nhờ tính tích cực hoạt động khoa học cao của khu vực kinh doanh và chính sách nhà nước về kích thích các quá trình đổi mới.

Chính phủ đa số những nước đi đầu cuộc chạy đua công nghệ coi khoa học và đổi mới không chỉ là nền tảng và đồng thời là công cụ nâng cao năng lực cạnh tranh và độ an toàn mà còn là bộ phận nền tảng của xã hội kiểu mới – xã

¹ Nếu viện nghiên cứu hàn lâm tìm được đối tác tư nhân, Nhà nước thường nhận trách nhiệm cấp 50% kinh phí cho các nghiên cứu khoa học.

hội tri thức. Đồng thời, cần phải chú ý rằng, tích tụ tri thức – đó là một quá trình tích lũy. Các đầu tư vào khoa học và giáo dục mang lại hiệu quả chỉ khi chúng có tính ổn định hoặc gia tăng trong thời gian lâu dài. Việc ngừng cấp tài chính cho các nghiên cứu ở một giai đoạn nào đó là tổn thất không thể bù đắp được ngay cả khi nó được tăng vọt trong tương lai.

Các nước phát triển hàng đầu thế giới không ngừng gia tăng khối lượng tuyệt đối chi phí chi cho nghiên cứu khoa học và xây dựng tri thức mới, công nghệ mới. Xét theo chỉ số tương đối của chi phí chi cho hoạt động NCKH&TKTN, Israel là nước mới đây đã vươn lên vị trí số một: các chi phí loại này của Israel đã tăng thành 4,7% GDP. Tiếp sau Israel là Thụy Điển với chỉ số chi phí cho hoạt động NCKH&TKTN trong một thời gian dài là 3% GDP. Nhật Bản cũng chi cho các mục đích này hơn 3% GDP, Mỹ – 2,7% GDP, EU-25 – 1,9% GDP, Trung Quốc và Ấn Độ – gần 1,5% GDP¹. Ở những nước này, khu vực kinh doanh đóng vai trò chủ đạo trong các nghiên cứu, phát minh cơ bản và ứng dụng dài hạn. Chi phí của giới kinh doanh cho phát triển mang tính đổi mới chiếm từ 61% (Pháp) đến 75% (Thụy Điển) tổng chi phí của đất nước cho lĩnh vực này, và ở một loạt nước, các công ty còn đầu tư kinh phí vào việc phát triển khoa học cơ bản². Chẳng hạn, ở Nhật Bản, phần chi của họ cho lĩnh vực này chiếm tới hơn 1/3 tổng chi của đất nước, ở Mỹ – hơn 1/4, còn ở Hàn Quốc, nơi mà các trường đại học và khu vực nhà nước khá yếu ớt, chỉ số này là gần 1/2.

Bởi vì trong điều kiện thị trường, tính tích cực hoạt động khoa học cao của khu vực tư nhân hoàn toàn không bảo đảm cho xã hội đạt được mức chi tối ưu cho khoa học, có thể chấp nhận được về mặt kinh tế và xã hội nên khi tính đến đặc thù của “sản xuất” khoa học, các nhà nước đang dành sự chú ý không nhỏ đến việc điều tiết mức chi phí này. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học thường trở thành hướng ưu tiên trong chính sách kinh tế. Những yếu kém của cơ chế thị trường được khắc phục bằng các biện pháp khác nhau, như: nhà nước tham gia trực tiếp vào sản xuất tri thức thông qua việc tổ chức các phòng thí nghiệm do ngân sách nhà nước; trợ cấp cho những nhà khoa học đang thực hiện các nghiên cứu cơ bản ở bên ngoài các phòng thí nghiệm của

¹ Xem: *Kinh tế thế giới: dự báo đến năm 2020*. Chủ biên A. Dykin. M., 2007, tr. 90.

² Xem: Ivanova N. *Các hệ thống đổi mới quốc gia*. M., 2002, tr. 54-58.

nhà nước; cho phép hưởng các ưu đãi thuế hoặc các khoản trợ cấp nhằm mục đích sản xuất tri thức khoa học và công nghệ trong khu vực tư nhân.

Sử dụng kinh phí ngân sách vẫn là công cụ tài chính cơ bản của chính sách khoa học – kỹ thuật của nhà nước. Ngân sách nhà nước bảo đảm 1/5 – 1/2 chi phí của quốc gia cho khoa học. Ngân sách nhà nước cung cấp gần như toàn bộ kinh phí cho khoa học cơ bản trong các trường đại học, các nghiên cứu quốc phòng trong các phòng thí nghiệm nhà nước và trong các hợp đồng với khu vực tư nhân cũng như các nghiên cứu chế tạo thực nghiệm phức tạp nhất và tốn kém nhất – chế tạo các máy tăng tốc, các kính viễn vọng, các trạm vũ trụ...

Ở các nước phát triển, phần chi cho khoa học cơ bản chiếm 6-22% tổng chi phí nhà nước cho lĩnh vực khoa học. Cùng với việc cấp kinh phí trực tiếp cho các nghiên cứu và chế tạo, nhà nước còn kích thích hoạt động đổi mới của khu vực kinh doanh bằng các biện pháp như: đưa chi phí chi cho phát triển mang tính đổi mới của khu vực tư nhân vào giá thành sản phẩm; thanh lý phần lớn thiết bị máy móc theo định mức khấu hao tăng tốc; cấp tín dụng ưu đãi cho phát triển mang tính đổi mới và cấp một phần kinh phí cho các đề án lớn; nhượng hẫng không lấy tiền hoặc cấp với điều kiện ưu đãi tài sản nhà nước hoặc đất đai để xây dựng các doanh nghiệp đổi mới hoặc cơ sở hạ tầng khoa học trong khu vực. Rõ ràng, kinh nghiệm của các nước phát triển hàng đầu là rất đáng chú ý. Điều vui mừng là kinh nghiệm này đã và đang được vận dụng phần nào ở nước Nga.

Những nhiệm vụ mới

Theo dự báo của các nhà chuyên môn Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga, trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, lĩnh vực đổi mới ở Nga có thể phát triển theo 4 phương án.

Thứ nhất, duy trì mức độ ưu tiên thấp đối với hoạt động khoa học và đổi mới trong việc xếp loại các mục tiêu của nhà nước và của giới kinh doanh, và điều này tiềm ẩn nguy cơ, một mặt, làm mất các cơ sở lâu dài tạo nên năng lực cạnh tranh của các ngành có công nghệ phức tạp, mặt khác, gia

cổ vai trò của nước Nga về cung cấp nguyên – nhiên liệu cho hạt nhân hậu công nghiệp của thế giới.

Thứ hai, hiện đại hóa các ngành cơ bản của công nghiệp chế tạo, vận tải và liên lạc bằng cách sử dụng ngày càng nhiều thu nhập từ xuất khẩu nguyên liệu và dựa vào các sản phẩm công nghệ của các nước phát triển hàng đầu thế giới.

Thứ ba, tăng dần sự chuyển biến tích cực trong khu vực khoa học nhà nước trên cơ sở chuyển đổi nó một cách hiệu quả và xây dựng “các trung tâm vượt trội” trong các hướng mang tính đột phá của công nghệ mới. Một số công ty lớn của Nga, trong đó có các công ty nhiên – nguyên liệu, đang bước vào con đường phát triển mang tính đổi mới. Điều đó sẽ tạo ra các tiền đề để hiện đại hóa mạnh mẽ công nghệ máy móc sản xuất của các ngành khai khoáng và chế tạo, lĩnh vực dịch vụ và kinh tế nhà ở.

Và, cuối cùng, phương án *thứ tư* – các bước tiến tích cực của phương án thứ ba được bổ sung thêm bằng việc xây dựng một hạt nhân mạnh mẽ của các ngành công nghệ cao có sức sống về kinh tế gồm các bộ phận công nghệ thứ tư và thứ năm¹.

Hiện nay, nếu xét theo những tuyên bố chính thức và hành động thực tế của các nhà cầm quyền, cái được lấy làm vật chuẩn là sự kết hợp phương án thứ hai và thứ tư. Chính quyền đặt ra nhiệm vụ là sử dụng một cách hiệu quả tối đa tài sản khoa học và các cơ sở sản xuất hiện có trong một số ngành công nghệ cao và cấp kinh phí cho các ngành này từ các khoản thu được từ xuất khẩu nguyên liệu. Các nhà chính trị Nga tin chắc: sau khi đặt hy vọng vào sự đổi mới và thực hiện tiềm năng con người, nước Nga có thể và cần phải đến năm 2020 trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về công nghệ. Nhằm mục đích này, trong chiến lược phát triển kinh tế dài hạn của Nga dự tính gia tăng hợp lý các chi phí trong nước cho hoạt động NCKH&TKTN và

¹ *Nền kinh tế thế giới: dự báo đến năm 2020*, tr. 115-119.

giáo dục. Vào năm 2012, chúng ước đạt 1,8% và 5-5,3% GDP; năm 2017 – 3,3 và 5,3-5,7% và năm 2020 – 4% và 5,5-6% GDP¹.

Theo các kế hoạch của nhà nước, những công ty nhà nước chuyên hoạt động trong các lĩnh vực năng lượng nguyên tử, chế tạo hàng không và tàu thủy, vũ trụ, lập trình và công nghệ nano, có thể đảm bảo được bước đột phá về đổi mới. Người ta dự báo rằng, các công ty nhà nước sẽ kiểm soát 8-15% thị trường vũ trụ và 20% thị trường tàu thủy chiến; sẽ tăng xuất khẩu thiết bị máy móc nguyên tử thành 7-10 tỷ USD/năm; có thể sản xuất 10% kỹ thuật hàng không của thế giới. Kế hoạch mở rộng xuất khẩu các nhà chế tạo máy bay Nga đã được công bố. Theo dự báo, đến cuối 1/4 đầu của thế kỷ XXI, tỷ phần của các công ty Nga trên thị trường máy bay dân dụng thế giới có thể đạt 12-15%. Ngoài ra, nhờ sự cấp kinh phí thêm của nhà nước, có thể sẽ có các chuyên biến quan trọng trong khai thác những thế mạnh thị trường mới trong ngành kỹ thuật điện và điện tử (sản xuất máy móc liên lạc, thông tin vũ trụ và vô tuyến kỹ thuật số).

Nga dự định chú ý đặc biệt đến phát triển công nghệ nano (người ta dự báo rằng, đến giữa thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, các công nghệ nano sẽ giúp sản xuất ra gần 17% hàng hóa). Dự báo rằng, các nhà sản xuất Nga sẽ chiếm 3-4% thị trường này. Có cơ sở để dự báo vị trí của nước Nga trên thị trường sản phẩm phần mềm lập trình sẽ tăng. Đến năm 2010, xuất khẩu chúng có thể tăng lên thành 12,5 tỷ USD, tức là cao gấp 25 lần so với năm 2003.

Nga dự định chi lượng kinh phí không nhỏ cho hoạt động của các công ty nhà nước. Theo kế hoạch, sau khi các công ty này trở nên có năng lực cạnh tranh không chỉ ở trong nước mà cả trên các thị trường thế giới, chúng sẽ được tư nhân hóa một phần hoặc hoàn toàn.

Cùng với việc thành lập các công ty nhà nước, thị trường vốn cho đổi mới, cơ sở hạ tầng của hệ thống đổi mới quốc gia (các đặc khu kinh tế, các trung tâm đổi mới công nghệ, các khu công nghệ, các trung tâm kinh doanh, các trung tâm chuyển giao công nghệ) cũng đang được hình thành. Để hỗ trợ những

¹ Xem: Thông báo, ngày 17/03/2008.

doanh nghiệp bắt đầu thực hiện hoạt động đổi mới, công ty mạo hiểm Nga đã được thành lập và nó sẽ hoạt động với tính cách là quỹ của các quỹ và hoàn toàn thuộc nhà nước. Kinh phí của công ty này dự định được dùng để bảo đảm sự tham gia của nhà nước vào 10-12 quỹ đầu tư đóng góp nội bộ. Đến lượt mình, vốn của các quỹ đầu tư đóng góp nội bộ này sẽ được sử dụng để cấp kinh phí cho hoạt động của 100-200 công ty nhỏ và chủ yếu là trong lĩnh vực truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ nano, y học và năng lượng sạch. Ngoài ra, quỹ mạo hiểm dành riêng cho các công ty công nghệ thông tin đã bắt đầu đi vào hoạt động. Theo đánh giá của chính phủ Nga, các biện pháp đã được dự định và đã được thực hiện sẽ cho phép đến năm 2015 tăng tỷ phần sản phẩm mang tính đổi mới trong khối lượng bán ra trong nước của các ngành công nghiệp lên thành 15% so với 8,7% trong năm 2007.

Chiến lược phát triển mang tính đổi mới đã được thực hiện chỉ dựa vào các công ty nhà nước trong các ngành công nghệ cao vẫn còn một vấn đề đòi hỏi cần phải giải quyết: làm thế nào để thu hút tất cả các ngành và khu vực khác của nền kinh tế vào quá trình này? Chắc có lẽ, giới kinh doanh tư nhân sẽ giải quyết vấn đề này. Nhưng các nhà kinh doanh tư nhân Nga hiện chưa thể hiện ý muốn đổi mới. Hơn thế nữa, họ nghiêng về việc sử dụng các cách thức phát triển mang tính mở rộng và do chủ yếu là trong các ngành định hướng xuất khẩu truyền thống. Việc phân tích các dự án đầu tư do giới kinh doanh Nga chuẩn bị để thực hiện ở các vùng của nước Nga cho thấy: trong giai đoạn đến năm 2020, các nhà kinh doanh dự định dành gần 1/2 kinh phí để đầu tư vào tăng các cơ sở khai thác và chế biến dầu và khí (34%), vào ngành luyện kim (13%); hơn 1/3 – ngành năng lượng điện (14%) và cơ sở hạ tầng (21%)¹. Khi tách riêng các ngành công nghệ cao khỏi toàn bộ phần còn lại của nền kinh tế thì hoàn toàn có thể tái hiện lại tình hình thời Liên Xô khi mà tiến bộ KHKT mang tính chất trung tâm còn các nghiên cứu tiên tiến thì không được ứng dụng vào sản xuất hàng loạt.

Một số nhà chuyên môn hoạt động thực tiễn không tin rằng, việc thành lập các công ty nhà nước sẽ giúp hoàn tất bước nước rút đã được dự định. Chẳng hạn, có nhận định rằng: "... cần phải có một giải pháp hoàn toàn

¹ Xem: Thông báo, ngày 12/03/2008.

khác cho những vấn đề của chúng ta. Thế giới đã có những trung tâm công nghệ cao phát triển. Nước Nga cần phải làm gì? Cần nhìn xem các trung tâm đó đã được thành lập, xây dựng, quản lý như thế nào, điều gì tạo nên hiệu quả của các trung tâm đó. Và, cuối cùng, các trung tâm đó có những quan hệ như thế nào với nhà nước. Nước Nga cần phải phân tích, học tập và áp dụng các phương hướng tiến bộ vào đất nước mình”¹. Những đánh giá hiện nay về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau đang gây ra sự hoài nghi về khả năng đổi mới của các công ty nhà nước. Hiện nay, năng suất lao động cao nhất trong ngành công nghiệp ở Nga thuộc về các doanh nghiệp có hình thức sở hữu liên doanh với nước ngoài, trong khi đó, so với năng suất lao động của các doanh nghiệp có hình thức sở hữu này, năng suất lao động của các doanh nghiệp có hình thức sở hữu hỗn hợp thấp hơn 2 lần, của các doanh nghiệp sở hữu tư nhân – 2,3 lần, của các doanh nghiệp sở hữu nhà nước – 3,2 lần².

Các nhà lập pháp Nga cũng chú ý đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra từ việc hình thành các công ty nhà nước. Trong báo cáo do Ủy ban về chính sách công nghiệp viết: “Sự thành lập các công ty nhà nước nắm giữ số tài sản lớn đang mở đường cho “sự tư nhân hóa tự phát” không có kiểm soát mà sự tư nhân hóa đó là một dạng tha hóa sở hữu nhà nước mang tính phá hoại nhiều nhất và nguy hiểm nhất cho xã hội”³.

Ngay cả khi hoạt động của các công ty của Nga trong các ngành công nghệ cao tỏ ra thành công thì điều đó cũng vẫn sẽ chưa đủ để vững bước trên con đường phát triển đổi mới. Cần phải có cả những cải cách thể chế trong môi trường khoa học, kinh tế và kinh doanh. Đó là những cải cách nào?

Thứ nhất, cần phải liên kết các nỗ lực của khoa học hàn lâm và khoa học của các trường cao đẳng, đại học, và trong tương lai, cần có sự hội nhập chúng. Về mặt này, tư tưởng thành lập các trường đại học tầm cỡ thế giới, đưa chúng

¹ Xem: Thông báo, ngày 01/11/2007.

² Xem: Kurenkov Iu. Sđd, tr. 70.

³ Thương gia, ngày 27/03/2008.

trở thành các nhà sản xuất chính ra tri thức cơ bản là phù hợp. Theo Viện sỹ V. Makarov: “Có khá ít trường đại học như vậy. Ở nước Nga, quá trình thành lập chúng chỉ vừa mới được bắt đầu. Cần phải bằng mọi cách tiếp tục quá trình đó và trao cho những trường đại học này quyền tự do tối đa. Cụ thể, tầm cỡ thế giới có nghĩa là ở các trường đại học đó, các giáo sư từ các nước khác đến làm việc khá thường xuyên, các đề án liên kết được thực hiện, sự trao đổi sinh viên được tổ chức thường xuyên... Trường đại học là thành viên của cộng đồng thế giới, và thậm chí, có thể nói là của khối đoàn kết thế giới. Do đó, những cán bộ, nhân viên của trường đại học, đặc biệt là các giáo sư, cần phải cảm thấy mình là các thành viên của cộng đồng thế giới cả về địa vị cũng như mức tiền công lao động và các điều kiện sống khác. Trong khối đoàn kết trường đại học thế giới không có hiện tượng “chảy máu chất xám”. Ở đây dường như có chỗ cho cuộc cạnh tranh tự nhiên. Còn về Viện Hàn lâm Khoa học Nga thì nó phải được cải cách dần dần thành trường đại học tầm cỡ thế giới như thế”¹. Việc trao cho các trường cao đẳng, đại học Nga quyền thành lập những doanh nghiệp nhỏ để thương mại hóa các nghiên cứu khoa học sẽ là có ích².

Thứ hai, nhà nước cần phải áp dụng – càng nhanh càng tốt – các phương pháp kích thích hoạt động hoạt động đổi mới đã được sử dụng ở các nước phát triển, như: cấp tín dụng ưu đãi cho phát triển mang tính đổi mới, cấp một phần tài chính cho các đề án lớn, đưa những chi phí mà doanh nghiệp chỉ cho phát triển mang tính đổi mới vào giá thành sản phẩm. Để xây dựng thành công hệ thống đổi mới quốc gia cũng cần phải củng cố triệt để và hoàn thiện các thể chế tác động đến nó – hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính, các tổ chức trong lĩnh vực cấp bằng phát minh và bảo hiểm.

Thứ ba, cần phải xây dựng trên thực tế các điều kiện thuận lợi cho hoạt động của giới kinh doanh nhỏ vì thực tế của các nước khác cho thấy, giới kinh doanh nhỏ là một trong những nguồn chính tạo ra các đổi mới. Đa số

¹ Makarov V. *Về sự phát triển kinh tế và không chỉ trong bối cảnh các thành tựu tương lai của khoa học và kỹ thuật*. Các vấn đề kinh tế, số 3-2008, tr. 40.

² Bộ Khoa học và Giáo dục đang xem xét đưa ra dự luật này.

các doanh nghiệp đổi mới – sáng tạo nhỏ và vừa hoạt động thành công đã được thành lập trong thế kỷ trước trên cơ sở tiềm lực khoa học của Liên Xô. Trong những năm gần đây, trình độ của các công nghệ do giới kinh doanh nhỏ đưa ra, đang giảm sút.

Thứ tư, cần phải hình thành một môi trường thật sự mang tính cạnh tranh. Hiện nay, trên 1/2 các thị trường của nước Nga không có một cuộc cạnh tranh nào, do đó sẽ là ngây thơ khi cho rằng, trong giới kinh doanh sẽ xuất hiện các kích thích đổi mới. Nhằm nâng cao hiệu quả của sự điều tiết chống độc quyền, cần phải từ bỏ hoạt động thúc giục các nhà kinh doanh ký kết các thỏa thuận hình thành các các-ten, đặc biệt là các thỏa thuận về giá, trong đó có những thỏa thuận núp dưới các khẩu biệu bảo đảm ổn định xã hội.

Rõ ràng là, không khó để nhận thấy rằng, cuộc cạnh tranh ở Nga sẽ tự động gia tăng khi nước Nga gia nhập WTO. Việc giảm thuế nhập khẩu đối với sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, sự tự do hóa việc tiếp cận tới các công ty nước ngoài trên thị trường một số dịch vụ, tất nhiên, sẽ góp phần đẩy mạnh hoạt động của các nhà cung ứng nước ngoài trên thị trường Nga. Nhưng nhập khẩu không phải lúc nào cũng cạnh tranh với các hàng hóa và dịch vụ trong nước, phần lớn nhập khẩu gồm những hàng hóa, dịch vụ mà ở Nga nhìn chung không sản xuất hoặc sản xuất với số lượng không đủ.

Thứ năm, cần phải có hệ thống các kích thích để phát triển ngành chế tạo máy dân sự (tiềm lực của nó tiếp tục bị suy giảm)¹. Sản phẩm của ngành chế tạo máy là một trong những công cụ quan trọng nhất để vật chất hóa tri thức khoa học thành các công nghệ mới: không có các thiết bị máy móc có chất lượng thì khó sản xuất được ngay cả các mẫu máy móc thử nghiệm chứ chưa nói đến sản xuất hàng loạt các hàng hóa mới. Tất nhiên, có thể dựa vào việc nhập khẩu các máy móc và thiết bị nhưng trong trường hợp này hoàn toàn không có sự bảo đảm rằng Nga sẽ nhận được

¹ Chẳng hạn, sau những năm cải cách, ngành chế tạo máy của Nga đã tụt từ vị trí thứ 4 xuống vị trí thứ 22 trên thế giới.

các thể hệ kỹ thuật tân tiến từ nước ngoài. Sẽ tốt hơn cả nếu tạo được các điều kiện ở trong nước để tăng cường đầu tư cho ngành chế tạo máy trong đó có đầu tư cả của giới kinh doanh nước ngoài.

Hiện nay, các nhà đầu tư của Nga cũng như các nhà đầu tư nước ngoài không thích đầu tư vào các ngành chế tạo máy vì chúng sinh lời ít hơn so với phần lớn các ngành sản xuất vật chất khác và lĩnh vực dịch vụ. Tình trạng này có thể được khắc phục nhờ việc cân bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành thông qua sự đánh thuế có phân biệt cũng như giảm gánh nặng thuế chung.

Theo đánh giá của RSPP, việc nộp thuế giá trị gia tăng tước mất quá nhiều kinh phí của các ngành chế tạo sản phẩm có giá trị bổ sung cao. Ví dụ, trong ngành chế tạo máy, các khoản chi trả đó chiếm tới 40% tổng các khoản thuế phải nộp. Việc giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn 13% sẽ cho phép giảm gánh nặng thuế trong ngành này 12% và tăng tốc độ vốn hóa lên thành 13-14%¹. Các lý lẽ của giới kinh doanh Nga đang nhận được sự ủng hộ từ giới lãnh đạo cao cấp của đất nước. Cụ thể, trong thông điệp hàng năm gửi đến Quốc hội liên bang năm 2008, Tổng thống V. Putin đã kêu gọi chính phủ tiến tới áp dụng mức thuế giá trị gia tăng thống nhất và ở mức thấp nhất có thể được. Cùng với giảm thuế, việc áp dụng “miễn có thời hạn” thuế lợi nhuận và thuế tài sản cho các cơ sở sản xuất mới được thành lập cũng như kích thích các đầu tư của tư nhân vào ngành công nghiệp chế tạo máy bằng cách nhà nước thực hiện các đầu tư ban đầu cũng có thể mang lại hiệu quả nhất định.

Và cuối cùng, cần phải “cải tổ tư duy” của các nhà kinh doanh Nga. Họ cần phải nhận thức rằng: giai đoạn tích lũy vốn ban đầu đã kết thúc, giai đoạn “chủ nghĩa tư bản bạn bè” cũng hoàn toàn biến mất. Đã đến lúc phải nắm bắt các phương pháp kinh doanh văn minh, chú trọng không phải đến những tính toán nhất thời về tối đa hóa lợi nhuận mà là đến những lợi ích chiến lược của doanh nghiệp – phát triển và hiện đại hóa sản xuất, liên tục

¹ Xem: Thông báo, ngày 09/03/2007.

đổi mới các mặt hàng và nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Sự chuyển biến ngày càng mạnh mẽ của giới kinh doanh Nga và sự hội nhập của họ vào các dây chuyền sản xuất quốc tế sẽ giúp đạt được những điều này.

Danh sách kê trên về những nhiệm vụ mà nhà nước và giới kinh doanh Nga phải giải quyết trên con đường tiến tới sự phát triển mang tính đổi mới có thể còn thiếu nhiều. Tuy nhiên, thời gian để giải quyết chúng không còn nhiều lắm.

Người dịch: Nhật Minh

Hiệu đính: Nguyễn Thị Luyện

TỪ “CHẢY MÁU CHẤT XÁM” ĐẾN “TUẦN HOÀN CHẤT XÁM” TOÀN CẦU

E. KIRICHENKO*. *Ot “utechki umov” k globalnomy “krugovorotu umov”*. ME i MO, 2008, No. 10, st. 3-11.

Hướng ưu tiên trong chính sách nhập cư của nhà nước Nga hiện nay là thu hút các nhà chuyên môn có trình độ cao mà đất nước còn thiếu để phát triển nền kinh tế quốc gia một cách hiệu quả. Về phương diện này, các vấn đề về di cư và chính sách di cư liên quan đến cái gọi là chảy máu chất xám có vị trí đặc biệt.

Thuật ngữ “chảy máu chất xám” lần đầu tiên được đưa ra bởi một báo cáo viên tại cuộc họp của Hội hoàng gia London vào đầu những năm 50 của thế kỷ XX để biểu thị việc có hàng loạt nhà khoa học rời nước Anh đến Mỹ và Canada. Bản thân hiện tượng này hoàn toàn không phải là mới. Nó đã xuất hiện ngay từ thời các nền văn minh cổ đại. Vào thời trung cổ, các vị vua và quân công đã mua lại các cố vấn tài chính, thu hút những nhân tài sáng tạo – kiến trúc sư, nhà khoa học, họa sỹ, nhạc sỹ. Ngay vào thời đó đã tồn tại các giá trị văn hóa hấp dẫn. Tuy nhiên, quá trình này chỉ trở nên phổ biến trong thế kỷ XX. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và ngay cả cuộc Cách mạng Tháng Mười ở Nga đã gây ra xung lực mạnh mẽ nhất cho dòng “người trí thức lánh nạn”. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai và chính sách của nước Đức Hitle đã gây ra làn sóng di cư ra nước ngoài mới của hàng loạt nhà khoa học, nhà chuyên môn có trình độ cao và trí thức sáng tạo.

Sự chuyển biến của các nền kinh tế các nước hàng đầu thế giới sang giai đoạn phát triển hậu công nghiệp đã buộc các nước phải nhận thức sâu sắc

* Phó Tiến sỹ kinh tế, lãnh đạo Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

hơn hiện tượng “chảy máu chất xám”. Dạng tăng trưởng kinh tế mới trên cơ sở phát triển năng động các ngành sáng tạo – đổi mới, phát triển tăng tốc lĩnh vực phi vật chất dựa vào nguồn lực con người, khoa học, các tri thức mới và các quyết định tổ chức – quản lý đã đẩy mạnh việc phổ biến các tri thức khoa học – kỹ thuật. Mức cầu ngày càng tăng về các nhà chuyên môn có trình độ cao đã buộc các quốc gia phải cạnh tranh để thu hút họ đến nước mình từ khắp nơi trên thế giới. Xung quanh hiện tượng đặc biệt “chảy máu chất xám” đã diễn ra nhiều cuộc bàn thảo rộng rãi.

Trước hết, chúng tôi lưu ý rằng, hiện vẫn chưa có một định nghĩa được thừa nhận chung trên thế giới về thuật ngữ này. Đôi khi, người ta thay nó bằng thuật ngữ “di dân trí thức”. Tuy nhiên, vẫn chưa có ý kiến thống nhất về khái niệm di dân trí thức: các kỹ sư có được coi thuộc nhóm này hay không, hay chỉ có các nhà khoa học và các nhà chuyên môn của các ngành công nghệ cao thuộc nhóm này, điều này có liên quan đến các ngành nghề sáng tạo không hay cần phải coi tất cả những người có trình độ đại học đều thuộc nhóm này; liệu có thể coi việc ra nước ngoài làm việc theo các hợp đồng có thời hạn là “chảy máu chất xám” không,... Trong đa số trường hợp là ngụ ý nói đến những nhà chuyên môn có trình độ đại học. Trong một số công trình đã công bố lại nói đến không hẳn là về các nhà chuyên môn có trình độ cao mà chủ yếu là về những người lao động có trình độ thuộc “các chuyên ngành tối cần thiết”.

Bước chuyển sang “di chuyển chất xám” trên toàn cầu

Cho đến thời gian gần đây, thuật ngữ “chảy máu chất xám” vẫn có sắc thái tiêu cực bởi vì người ta cho rằng, các nguồn nhân lực quan trọng nhất “đang bị hút ra” khỏi các đất nước nuôi dưỡng. Cộng đồng thế giới đặc biệt lo lắng đến sự “chảy máu chất xám” khỏi phương Nam – nơi đang cần nó nhất – đến phương Bắc. Tuy nhiên, trong bước ngoặt chuyển giao thế kỷ XX và XXI đã diễn ra bước tiến trong nhận thức hiện tượng này, từ bỏ cách nhìn nhận nó chỉ theo hướng tiêu cực. Điều đó được thúc đẩy bởi hai nhân tố cơ bản – sự hình thành hiện tượng đặc biệt, được biết đến với tên gọi “nền kinh tế tri thức” và sự đẩy mạnh các quá trình toàn cầu hóa.

Sự phát triển của những hình thức mới trong việc cung cấp tài chính cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm (NCKH&TKTN) và hoạt động đổi mới – sáng chế, sự đa dạng của các loại quỹ, hoạt động trên cơ sở kinh tế khác nhau, chẳng hạn như sự phát triển phổ biến của vốn đầu tư mạo hiểm, sự phối hợp hành động giữa các chủ thể của quá trình đổi mới – sáng chế (các công ty, các trường đại học, các tổ chức liên bang, các trung tâm khoa học,...), sự xuất hiện của các cơ chế hợp tác quốc tế mới (ví dụ, các liên hiệp chiến lược quốc tế, các liên hiệp đầu tư mạo hiểm, các quỹ quốc tế) đang thúc đẩy xu hướng toàn cầu hóa trên thị trường tri thức khoa học. Cuộc cách mạng thông tin – công nghệ đã mang lại sự năng động và những đặc điểm mới cho các quá trình quốc tế hóa tri thức khoa học – kỹ thuật, đưa chúng lên một giai đoạn phát triển mới về chất¹.

“Nền kinh tế tri thức” quy định mức cầu đối với cán bộ sáng tạo có trình độ cao. Cuộc cạnh tranh giữa các nước nhằm thu hút những nhà chuyên môn, nhà khoa học nước ngoài trình độ cao đang gia tăng. Nhiều quốc gia đang đưa ra các chương trình thu hút những người lao động trình độ cao của những chuyên ngành nhất định.

Quá trình toàn cầu hóa lĩnh vực giáo dục, sự hài hòa phần nào các chương trình giáo dục và các chuẩn giáo dục đang diễn ra, hoạt động trao đổi quốc tế về giảng viên các trường đại học, đưa sinh viên và nghiên cứu sinh ra thực tập ở nước ngoài, đang được mở rộng. Khả năng lựa chọn rộng rãi các sinh viên nước ngoài đang tạo ra cơ hội tuyệt vời để lựa chọn các nhà chuyên môn cho công việc trên lãnh thổ của mình. Các trường đại học hàng đầu đang mở các chi nhánh của mình ở nước ngoài.

Sự liên kết các nhà khoa học vào cộng đồng khoa học thế giới đang được đẩy mạnh. Điều đó được chứng tỏ qua sự gia tăng tỷ lệ các bài viết đồng tác giả thuộc các nước khác nhau cũng như sự gia tăng tỷ lệ đơn xin cấp bằng sáng chế đồng tác giả thuộc các nước khác nhau. Các nhà khoa học từ 192 nước có các bài viết chung với các đồng nghiệp nước ngoài và số

¹ Xem chi tiết ở: *Hiệu quả kinh tế – xã hội: kinh nghiệm của Mỹ. Sự định hướng vào toàn cầu hóa*. Chủ biên: E. V. Kirichenko. M., 2002, chương 1, 3.

lượng các bài viết như vậy đang tăng lên. Chẳng hạn, ở Mỹ, tỷ lệ các bài báo khoa học – kỹ thuật đồng tác giả của các nhà nghiên cứu Mỹ và các nhà nghiên cứu người nước ngoài trong tổng số các bài báo ở trong nước đã tăng từ 10% vào năm 1988 lên thành 25% vào năm 2003, còn trong lĩnh vực vật lý, toán học, khoa học về trái đất và vũ trụ, tỷ lệ này đã là trên 35%¹.

Các nghiên cứu hiện nay cho thấy rằng, sự di chuyển của con người giữa các đất nước là do tác động tổng hợp của nhiều nhân tố kinh tế – xã hội, nhân khẩu và chính trị và các nhân tố đó phụ thuộc lẫn nhau². Lẽ dĩ nhiên, lý do kinh tế – xã hội mang tính đa diện là động lực cơ bản của sự di cư. Sự khác biệt giữa các nước về trình độ phát triển kinh tế đang dẫn tới sự khác biệt không chỉ về mức thu nhập mà cả về mức sống. Và chính chất lượng cuộc sống hiện là một trong những nhân tố then chốt thu hút dân di cư. Các nước có chỉ số phát triển con người (*UN Human Development Index*) cao nhất thường thuộc số những nước đứng đầu về tiếp nhận dân di cư thể giới.

Ngoài các kích thích về kinh tế, các nhân tố phi kinh tế cũng đóng vai trò đặc biệt trong sự di chuyển của các nhà khoa học ra nước ngoài, cụ thể, đó là trình độ cao của các nghiên cứu khoa học ở nước tiếp nhận: nhân tố này tạo nên cảm giác được tham gia vào mặt trận khoa học, tính thiết yếu của tri thức, uy tín, những cơ hội rộng rãi để tham gia vào các hội nghị và trao đổi khoa học quốc tế. Nhân tố chất lượng học tập của con cái nhiều khi cũng đóng vai trò quyết định.

Trong bối cảnh này, khái niệm “chảy máu chất xám” bị lu mờ. Khi mở và mua các chi nhánh ở nước ngoài, các tập đoàn xuyên quốc gia cũng tiếp cận tới các công nghệ và thị trường lao động chất lượng cao ở nước mà họ mở/mua chi nhánh và đất nước đó sẽ chú ý đến khả năng nắm được bí quyết công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và quản lý.

¹ Xem: *Science & Engineering Indicators*. Arlington, Va. 2006. Ch. 5.

² Xem: Shapenko I. *Các động lực của sự di dân quốc tế*. ME i MO, 2007, No. 3.

Hệ thống các công ty gia công hải ngoại (các công ty này nhận phụ tùng, linh kiện sản xuất từ một nhà cung ứng khác) ngày càng mở rộng đang tạo ra những khả năng mới cho tính cơ động quốc tế của cán bộ trí thức. Các công ty ngày càng cần đến sự phục vụ của những người làm việc người nước ngoài và ký với họ các hợp đồng làm việc trên lãnh thổ của các nước khác. Trong trường hợp này, nhà chuyên môn đó không rời đất nước mình nhưng trên thực tế là anh ta làm việc vì lợi ích của nền khoa học hoặc nền sản xuất của nước ngoài. Sự phát triển mạnh mẽ của Internet và các công ty thông tin – liên lạc đang thúc đẩy hình thức hợp tác quốc tế như thế. Các tập đoàn lớn liên tục “quét” Internet, đổi theo mức cung các dịch vụ cần thiết.

Các công ty gia công hải ngoại ở vào trung tâm chú ý của “cả hai phía”. Ở những nước có các tập đoàn đang thực hiện những hợp đồng với nước ngoài, thường có ý kiến cho rằng, công ty nhận linh kiện, thiết bị từ nhà cung ứng khác đang thu hẹp thị trường lao động trí óc của quốc gia. Phía bên kia cũng có thái độ không nhất quán đối với hình thức quan hệ hợp tác quốc tế này khi coi nó, một mặt, là một hình thức “chảy máu chất xám” gián tiếp, và mặt khác, là một cách thức giảm nạn thất nghiệp (nhiều người nhận được lương và tiêu dùng nó trên đất nước mình, nộp thuế), còn các nhà chuyên môn thì nắm bắt được kinh nghiệm và bí quyết công nghệ. Chính trên cơ sở công ty hải ngoại mà Ấn Độ giữ vững được tư cách là một trong những nước hàng đầu thế giới về lập các chương trình phần mềm.

Ở một mức độ nhất định, “chảy máu chất xám” đan kết với “chuyên giao công nghệ”. Các yếu tố phi vật thể (trí thức, kỹ năng, trình độ nghề nghiệp, kinh nghiệm tổ chức và quản lý) bắt đầu đóng vai trò ngày càng to lớn trong việc giữ vững năng lực cạnh tranh quốc gia, còn trong trao đổi kinh tế thế giới – đó là các hình thức phi vật thể của việc chuyên giao công nghệ (giao tiếp qua các mạng điện tử – thư điện tử, fax, Internet, cũng như việc huấn luyện, giúp đỡ kỹ thuật, hội thảo khoa học, gặp gỡ, trao đổi khoa học, tư vấn, thuyết giảng). Về thực chất, các hình thức quan hệ này vượt ra ngoài phạm vi ranh giới quốc gia. Một điều rất đáng chú ý là luật pháp về kiểm soát xuất khẩu ở một loạt nước phát triển coi việc đào tạo sinh viên nước ngoài, phát biểu tại các hội nghị quốc tế trên lãnh thổ của mình là “xuất khẩu công nghệ”.

Vấn đề then chốt là cần phải làm gì đối với những nước có dân di cư để ngăn chặn dòng chảy này. Ý kiến hạn chế tính cơ động của lực lượng lao động không phải là cách thức giải quyết vấn đề một cách hữu hiệu và nhân đạo nhất. Nhiều chuyên gia cho rằng, bản thân khái niệm “*brain drain - tình trạng rò rỉ chất xám*” (sự tổn thất của một quốc gia khi những người trí thức hoặc chuyên viên giỏi di cư sang nước khác vì ở đó có môi trường nghề nghiệp, địa lý, kinh tế thuận lợi hơn) là quá giản đơn và lỗi thời¹. Không thể coi “chảy máu chất xám” chỉ như là một hiện tượng giản đơn và lỗi thời đối với đất nước có dân di cư. Nó cũng có những mặt tích cực đối với những đất nước này.

1. Một bộ phận những người di cư quay trở về đất nước và họ thường trở về với trình độ nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp cao hơn.
2. Một số trong số những người ra nước ngoài để học tập đều được học với sự tài trợ của nước tiếp nhận hoặc của công ty tư nhân (dưới dạng học bổng, trợ cấp). Như vậy, nước có dân di cư giảm thiểu được chi phí đào tạo họ. Đồng thời, chính khả năng được làm việc ở nước ngoài là một kích thích thúc đẩy việc học tập và nâng cao trình độ. Nếu đưa được nhà chuyên môn đã được đào tạo ở nước ngoài trở về làm việc cho đất nước, đất nước sẽ nhận được nguồn vốn con người tốt.
3. Nhiều người rời đất nước ra đi là do không tìm được việc làm và đất nước không cần đến nghề của họ, do đó, bản thân sự ra đi của họ không phải là sự mất mát to lớn đối với nền kinh tế quốc gia trong tình hình lúc đó. Ví dụ, Chính phủ Philippines tiếp tục ủng hộ chương trình hợp đồng có thời hạn giúp các nhà chuyên môn có trình độ cao tìm kiếm việc làm ở nước ngoài. Tất nhiên, điều này sẽ làm tổn hại tiềm năng phát triển tương lai.
4. Sự ra đi của những người lao động có trình độ đôi khi lại được điều hòa bằng việc đến của những người lao động như thế từ các nước khác (hiệu ứng

¹ Xem: Sriskandarajah D. *Institute for Public Policy Research. Reassessing the Impacts of Brain Drain on Developing countries*. Migration Information Source. 01/08/2005; *International mobility of highly skilled workers*. Organization for Economic Cooperation and Development, Paris, 2001.

đôminô). Ví dụ kinh điển là việc các bác sỹ của Cộng hòa Nam Phi đến các nước phát triển làm việc, trong khi đó, công việc của mình tại đất nước họ lại do những người Cuba đảm nhận.

5. Tổng số tiền của những người di cư gửi về tổ quốc là đóng góp khá lớn vào quỹ tài chính của gia đình họ và chúng thường được sử dụng để chi cho việc học tập của con em họ.

6. Những người di cư có thể thúc đẩy các đầu tư và chuyển giao công nghệ vào tổ quốc. Gần 70% khối lượng đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc có nguồn gốc từ cộng đồng người Trung Quốc sống ở nước ngoài, trước hết là ở Đông Nam Á.

7. Cũng cần phải chú ý đến sự tăng cường hợp tác khoa học – kỹ thuật quốc tế. Sự chuyển giao công nghệ và tri thức từ những kiều dân ở thung lũng Silicon đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thành lập ngành công nghiệp công nghệ thông tin liên lạc ở vùng Bangalor (Ấn Độ) và các công ty công nghệ ở Đài Loan và Trung Quốc.

8. Nước Mỹ và Tây Âu – những nơi đang thu hút sinh viên, nghiên cứu sinh và các nhà chuyên môn – là nơi đào tạo cán bộ cho nhiều nước trên thế giới. Chẳng hạn, các chương trình hạt nhân của Pakistan, Ấn Độ, Iran đang gây lo lắng cho thế giới được xây dựng bởi chính các nhà khoa học và chuyên môn đã học tập ở phương Tây.

Nhiều đất nước và khu vực đã trải qua tình trạng “chảy máu chất xám” và hiện nay, người ta bắt đầu thấy rõ rằng, đó là một bước phát triển cần thiết trong nền khoa học của đất nước. Ở nhiều cơ quan giáo dục, khoa học và công ty, người ta đưa ra điều kiện đã làm việc tốt ở các trường đại học tốt nhất thế giới hoặc trong các công ty nước ngoài để lựa chọn người nắm giữ các chức vụ lãnh đạo. Đó là do những cán bộ đó học tập được các phương pháp quản lý hiện đại, các phương pháp phối hợp hành động và hợp tác quốc tế một cách thành thạo.

Trên bình diện toàn cầu, “tuần hoàn chất xám” có nghĩa là sự mở rộng trao đổi tri thức trên phạm vi quốc tế, hình thành thị trường lao động trình độ cao. Đối với giới chủ thuê lao động, cơ hội lựa chọn những nhân công cần thiết (đôi khi, đó là những người có trình độ nghề nghiệp đặc biệt cao) được mở

rộng, còn đối với các nhà chuyên môn và những nhà nghiên cứu, cơ hội tìm được việc làm được mở rộng; các điều kiện để hình thành các tổ hợp nghiên cứu và khoa học – kỹ thuật quốc tế đang được tạo ra. Cuộc cạnh tranh tìm vốn con người gia tăng và điều đó thúc đẩy các công ty và chính phủ tăng đầu tư vào nguồn vốn này.

Lẽ dĩ nhiên, “chảy máu chất xám” giúp giải quyết vấn đề thiếu nhân lực trình độ cao trong một số ngành của nước tiếp nhận dân di cư và làm phức tạp thêm vấn đề này ở nước có dân di cư. Khi nước Mỹ mở rộng hạn ngạch cấp thị thực lao động cho các y tá nước ngoài, một loạt quốc gia châu Á đã phản đối sự “hút” những cán bộ cũng cần thiết cho chính ngành y tế của họ. Số liệu của bảng cho thấy rõ các nước phát triển bù đắp sự thiếu hụt cán bộ y tế như thế nào.

Bảng 1: Sự di cư của cán bộ y tế (trình độ cao) nước ngoài đến các quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD)

Nước (năm)	Số cán bộ y tế trình độ cao người nước ngoài, nghìn người	Ba nước có dân di cư nhiều nhất (đóng góp vào tổng số cán bộ y tế nước ngoài, %)
Australia (1998)	21,4	Anh (39)
		Châu Á nói chung (28)
		New Zealand (12)
Canada (1998)	20	Anh (32)
		Nam Phi (9,7)
		Ấn Độ (9,6)
Thụy Sĩ (2001)	19,1	Đức (59,7)
		Nam Tư (13,1)
		Bỉ (7,4)
Anh (2001)	12,6	Ấn Độ (18,3)
		Ireland (15,2)
		Nam Phi (7)

Mỹ (2001)	27	Ấn Độ (19,5)
		Pakistan (11,9)
		Philippines (8,1)

Nguồn: Bach S. *Brain Drain or Brain Exchange? International Mobility or Health Professionals*. Research Paper No. 2006/82. United Nations University. UNU-WIDER. August 2006.

Rõ ràng là, hiện tượng “chảy máu chất xám” có nhiều mặt. Các nghiên cứu vấn đề này trong một loạt trường hợp mang tính chính trị hóa. Đồng thời, như đã lưu ý ở trên, nếu như phân tích các phương diện khác nhau của hiện tượng này thì kết luận về “con đường hai chiều” sẽ nảy sinh, tức là cần phải nói đến “tuần hoàn chất xám”. Theo một loạt chuyên gia, có thể coi tình trạng di cư không dưới 10% số dân có trình độ học vấn ra khỏi đất nước là “chảy máu chất xám”¹.

Mô hình mới – từ “chảy máu chất xám” đến “sự tuần hoàn” của chúng – được phản ánh trong chính sách công. Sự di cư của các nhà chuyên môn có trình độ cao được thừa nhận là một hiện tượng khách quan. Các cơ chế ngăn ngừa những hậu quả tiêu cực của nó đang được hình thành. Chính thông qua “tuần hoàn chất xám” mà các hệ thống giáo dục và khoa học quốc gia có khả năng đánh giá hiệu quả hoạt động của mình.

Hiện nay, các tổ chức quốc tế đang cùng với giới kinh doanh và khoa học cố gắng áp dụng những cơ chế mới nhằm đẩy mạnh các hợp tác và quan hệ quốc tế trong lĩnh vực khoa học – kỹ thuật. Một trong những ví dụ thành công của chương trình áp dụng những mặt tích cực của “sự tuần hoàn chất xám” chính là đề án “Chuyên giao tri thức thông qua những người đồng hương đang sinh sống ở nước ngoài”. Đề án này được thực hiện ở Trường Đại học Mali theo sáng kiến chung của chính phủ đất nước, UNESCO và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc. Việc thực hiện đề án này đã được bắt đầu vào năm 1996 nhằm thu hút các giảng viên, chuyên gia, giáo sư và nhà nghiên cứu của Mali đang sinh sống ở

¹ Xem: Adam J. D. *Technology, Trade and Wages*. National Bureau of Economic Research (NBER) Working Paper N 5940. Cambridge, Mass, 1977.

nước ngoài tham gia vào hoạt động giảng dạy ở tổ quốc theo những hợp đồng ngắn hạn.

Tương tự như thế, trong phạm vi sáng kiến của UNESCO “Các nhà khoa học không biên giới” có dự định phối hợp quá trình những giảng viên và giáo sư đã về hưu cung cấp dịch vụ tình nguyện ngắn hạn nhằm giúp đỡ các giảng viên đại học trẻ tuổi tại tổ quốc. Đề án đã được UNESCO và Công ty Hewlett Parkard thực hiện ở Đông Nam Á cũng là một chương trình đổi mới – sáng tạo nhằm hình thành môi trường khoa học và kinh doanh cần thiết để hoàn thiện hoạt động đào tạo của trường đại học. Chương trình này đòi hỏi những sinh viên dự định ra nước ngoài học tập thiết lập các mối liên hệ với các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực của mình chủ yếu bằng cách thông qua các thư viện nước ngoài và hợp tác với những người đồng hương của mình ở nước ngoài¹.

Các dòng chính của “sự chuyển động của chất xám”

Có thể nhận dạng 4 dòng chính của “sự tuần hoàn chất xám”: từ các nước phát triển đến các nước phát triển, từ các nước đang phát triển đến các nước phát triển, từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển và một dòng ngày càng mở rộng trong phạm vi các nước đang phát triển.

Hiện chưa có số liệu thống kê chính xác về quy mô của hiện tượng. Một số đánh giá khác nhau khá nhiều. Theo thống kê của OECD, gần 1/3 số kỹ sư và các nhà khoa học có trình độ sinh ra ở các nước đang phát triển đang làm việc ở phương Bắc. Các nước đứng đầu về dân di cư là Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, tỷ lệ những người di cư trong tổng số các nhà nghiên cứu khoa học ở những nước này thấp hơn nhiều so với chỉ số ở các nước châu Phi, nơi mà giới khoa học còn nhỏ bé. Theo một số đánh giá, ở Mỹ, những người xuất thân từ nước ngoài chiếm tới 10% lực lượng lao động trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, ở Australia – 25%². Theo số liệu của nhà nhân khẩu học B. Lindsei Lowell và các nhà địa lý Alan Findlei và Emma Stuart, cứ 10 người

¹ Xem: *Education today*. Bản tin UNESCO. No. 18, tháng 10-2006 – tháng 11-2007, tr. 7.

² Xem: Meyer Jean-Baptiste. *Policy Implication of the Brain Drain's Changing Face*. Policy Briefs, May 2003 (www.scidev.net).

trưởng thành có trình độ học vấn sinh ra ở các nước đang phát triển thì có 1 người hiện đang sinh sống ở các nước phát triển¹. Các nước châu Phi hàng năm bị mất khoảng 20.000 người lao động có trình độ do họ đi ra nước ngoài². Theo thống kê của UNESCO, cứ 100 nhà chuyên môn châu Phi đi học tập ở nước ngoài thì 35 người không trở về tổ quốc làm việc³.

Cho đến gần đây, Mỹ vẫn là nước hàng đầu về thu hút các nhà chuyên môn trình độ cao từ khắp thế giới. Và điều đó không phải là ngẫu nhiên. Tiềm lực đổi mới – sáng tạo là cơ sở nền tảng tạo nên hiệu quả của nền kinh tế Mỹ. Ở nước Mỹ đã hình thành hệ thống đổi mới – sáng tạo quốc gia nhiều cấp độ và phát triển cao, và về cơ bản, nó là cơ sở của các chuẩn mực thế giới. Mỹ đưa ra chiến lược hướng tới đứng đầu thế giới về khoa học – kỹ thuật và đang giữ vững nó trên cơ sở các yếu tố như: cung cấp các nguồn lực (năm 2007, Mỹ chi cho hoạt động NCKH&TKTN gần 340 tỷ USD), trang bị vật chất – kỹ thuật trình độ cao cho các nghiên cứu, đảm bảo chất lượng các nguồn lực, các cơ chế đã được hoàn thiện một cách linh hoạt về phối hợp các bộ phận của hệ thống đổi mới – sáng tạo quốc gia, các công cụ nhà nước về kích thích phát triển khoa học và giáo dục.

Điều này mở ra nhiều cơ hội thu hút những nhà chuyên môn có uy tín nhất từ khắp thế giới (ví dụ, trong tổng số những nhà chuyên môn có học vị tiến sỹ khoa học tự nhiên ở Mỹ, tỷ lệ những nhà chuyên môn sinh ra ở nước ngoài chiếm hơn 40%), cũng như sử dụng rộng rãi các ưu thế của những nghiên cứu trong các chương trình hợp tác khoa học – kỹ thuật. Các trường đại học đang thực hiện đào tạo đại học và sau đại học đóng vai trò quan trọng trong đào tạo và thu hút lực lượng lao động trình độ cao. Nước Mỹ thường hay bị phê phán về việc “lôi kéo các nhà trí thức” từ khắp thế giới.

¹ Trích theo: <http://www.migrationinformation.org/Feature/print.cfm?ID=324>.

² Xem: <http://www.migrationinformation.org/Feature/print.cfm?ID=324>.

³ Xem: Education today, tr. 5.

Đồng thời, 3% những người Mỹ sinh ra ở Mỹ, sau khi bảo vệ luận án tiến sỹ khoa học tự nhiên thì ngay lập tức ra nước ngoài làm việc¹.

Sau những sự kiện bi thảm tháng 9-2001, chính quyền Mỹ đã thắt chặt việc cấp thị thực với lý do vì an ninh quốc gia. Tuy nhiên, trong xã hội có các phản ứng khác nhau đối với những biện pháp này. Trong tiến trình thảo luận xung quanh dự luật nhập cư, các công ty công nghệ cao lớn nhất nước Mỹ đã vận động hành lang cho việc mở rộng số lượng thị thực cấp cho những nhà chuyên môn trình độ cao để bổ sung vào những chỗ làm việc đang rất thiếu người. Họ đã nhấn mạnh sự cần thiết phải thuê nhiều hơn nữa các nhà chuyên môn nước ngoài trong những lĩnh vực như lập trình phần mềm, toán học, máy tính và điều đó là vô cùng quan trọng để giữ vững năng lực cạnh tranh trên các thị trường thế giới. Tập đoàn kinh doanh của Bill Gate và các công ty lớn trong kinh doanh công nghệ cao cũng đưa ra những lập luận tương tự như vậy.

Trong cuốn sách *Phát triển đội ngũ sáng tạo* của mình, Giáo sư người Mỹ Richard Florida nhấn mạnh rằng, các cộng đồng có năng lực cạnh tranh cao nhất là các cộng đồng tập trung được nhiều nhất nhân viên tài năng, có trình độ đổi mới – sáng chế công nghệ cao và có thái độ dung hòa đối với các phong cách sống khác nhau. Tuy nhiên, ông cho rằng, nước Mỹ đang bị mất ưu thế về các mặt này. Ông lấy ví dụ trường hợp R. Peterson – một trong những nhà nghiên cứu hàng đầu về các tế bào cây nhưng đã thôi công việc của mình ở Trường Đại học California để tiếp tục thực hiện các nghiên cứu ở Anh. Theo số liệu của Cục Lao động Mỹ, từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX, tỷ lệ người Mỹ trên 55 tuổi trong số những người đang làm việc trong khu vực tư nhân giảm dần. Theo Giáo sư Richard Florida, một trong những nguyên nhân của điều đó là chiến lược thiên cận của Mỹ trong việc thay thế những người lao động có kinh nghiệm bằng những người lao động trẻ hơn và rẻ hơn. Như vậy, các công ty đang bị mất

¹ Xem: Regets Marc. *Brain Circulation: The Complex National Effects of High-Skilled Migration*. OECD Committee for Scientific and Technology Policy. Workshop on the International Mobility of Reaseaches, 28/03/2007, p. 22.

nguồn vốn xã hội và vốn tri thức – những cái được tích lũy trong suốt quãng đời lao động và tích lũy kinh nghiệm¹.

Sự phân bố không đồng đều các nhà chuyên môn nước ngoài trên các bang của nước Mỹ vẫn là một vấn đề tồn tại. Ngoài ra, hiển nhiên là, các bang thu hút những nhà chuyên môn nước ngoài tài năng cũng là nơi hấp dẫn các cán bộ trình độ cao của nước Mỹ và điều đó dẫn đến hiện tượng di cư nội trong nước Mỹ².

Ngoài nước Mỹ, một loạt nước khác cũng là “những nước nhập khẩu lớn” cán bộ có trình độ. Chẳng hạn, Australia đang gia tăng dòng cán bộ có trình độ đến nước mình: giai đoạn 2000-2002, mức tăng là 29,4 nghìn người, giai đoạn 2003-2004 – 43,6 nghìn người, trong đó, số lượng nhà chuyên môn về máy tính là 5,9 nghìn người, kỹ sư – 2,9 nghìn người, kế toán – 2,0 nghìn người³. Theo một số đánh giá, năm 2005, số lượng đơn xin nhập cảnh vào Canada từ những người lao động có trình độ (kỹ năng) chiếm 19,8% tổng số đơn xin nhập cảnh vào đất nước này. Tiếc rằng, số liệu thống kê chưa nêu rõ số lượng người lao động có trình độ và số lượng người lao động có trình độ cao⁴.

Ở Canada, “chảy máu chất xám” sang Mỹ gia tăng rõ nét cùng với sự thành lập NAFTA đang gây ra mối quan ngại to lớn. Nước láng giềng phía nam của

¹ Xem: http://www.usatoday.com/news/opinion/editorials/2004-02-23-economy-edit_x.htm.

² Chỉ ít là có 33 bang “chuyên xuất khẩu” cán bộ trẻ. Theo số liệu của Cục Điều kiện Mỹ, trong giai đoạn 1995-2000, North Dakota, South Dakota và Iowa là 3 bang bị mất nhiều nhất những người cư trú trong độ tuổi 25-30 đã tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học. Điều đáng chú ý là các nơi trên nước Mỹ đang cố gắng giải quyết vấn đề di cư của lực lượng lao động. Ví dụ, bang Maine là bang đầu tiên cho sinh viên sẽ tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học của mình vay tín dụng để giúp họ trang trải các khoản vay trong thời gian học tập nếu như họ đồng ý ở lại bang làm việc. Khoản tín dụng có thể là 5000 USD/năm trong thời hạn 10 năm. Nhưng điều chính yếu mà các nhà chức trách của nhiều bang đang cố gắng làm là tạo ra những chỗ làm việc khá hấp dẫn đối với các tân cử nhân. Xem: Pauline Vu. States Work to plug “Brain Drain” (<http://www.stateline.org> ngày 25/07/2007).

³ Xem: Immigration prevents ‘brain drain’ in Australia (http://www.workpermit.com/news/2005_06_28/Australia/no_oz_brain_drain.htm).

⁴ Xem: Immigration to Canada (http://en.wikipedia.org/wiki/Immigration_to_Canada).

Canada đưa ra mức tiền công lao động cao hơn, khả năng bố trí việc làm và thăng tiến công danh rộng hơn và mức thuế nhẹ hơn. Điều kiện khí hậu tốt hơn cũng đóng vai trò nhất định. Trong khi đó, nhờ chính sách nhập cư khôn khéo mà số lượng các nhà chuyên môn có bằng đại học vào Canada cao hơn 4 lần số lượng người có bằng đại học rời Canada đến Mỹ. Đồng thời, tổng số những người nhập cư có bằng thạc sỹ và tiến sỹ vào Canada ngang với số lượng những người có bằng đại học (có học vị và không có học vị) rời Canada đến Mỹ làm việc¹. Như vậy, mặc dù có khá nhiều nhà chuyên môn trình độ cao rời đất nước đến Mỹ làm việc, nhìn chung Canada vẫn có “sai ngạch nhập cư” dương về số lượng nhà chuyên môn trình độ cao.

Tây Âu là khu vực vừa thu hút giới trí thức và các nhà chuyên môn trình độ cao từ khắp thế giới, vừa là nơi cung ứng họ cho các nước thứ ba. Theo một số đánh giá, năm 2006, gần 273 nghìn nhà chuyên môn châu Âu có trình độ đã ra nước ngoài làm việc, trong đó có 164,3 nghìn người đến Mỹ, 40,5 nghìn người đến Australia, 37,9 nghìn người đến Canada, 30,3 nghìn người đến New Zealand².

Cùng với sự mở rộng EU, dòng di dân ngay trong nội bộ EU từ phía đông sang phía tây cũng gia tăng. Những nước tiếp nhận chính là Anh, Ireland và Thụy Điển và đây là ba nước thành viên cũ duy nhất của EU mở khá rộng cửa cho những người đến từ những quốc gia – thành viên mới của EU. Nét đặc trưng của làn sóng di dân này là ở chỗ, nó diễn ra trước hết là do các nguyên nhân kinh tế và mang tính công khai. Theo các đánh giá chính thức thì 2% dân số Latvia ra nước ngoài làm việc, với đất nước Litva – chỉ số này là 3%³.

Là đất nước tiếp nhận nhiều người có trình độ đại học từ Đông Âu và các nước cộng hòa độc lập mới của Liên Xô cũ, nước Đức đang đứng đầu nhóm các nước công nghiệp phát triển bị “chảy máu chất xám” mạnh. Hiện nay, lần đầu tiên kể từ những năm 50 của thế kỷ XX, nước Đức đang gia tăng dòng di cư các nhà

¹ Xem: Canada's "Brain Drain" a trickle not a flood (<http://www.straitgoods.com/Analyze/0018.shtml>).

² Xem: http://en.wikipedia.org/wiki/brain_drain.

³ Xem: The Brain-Drain Cycle (www.economist.com, ngày 08/12/2005).

chuyên môn loại này. Năm 2006, số người Đức rời tổ quốc đến Thụy Sĩ, Mỹ và Áo là cao nhất.

EU đã bắt đầu nỗ lực thu hút những người lao động có trình độ, đã tuyên bố dự định áp dụng cái gọi là các thẻ xanh cho những người nhập cư và chúng cho phép họ tìm kiếm việc làm ở tất cả các nước thành viên. Để nhận được thẻ xanh, người lao động cần có kinh nghiệm làm việc ở EU. Thẻ sẽ có hiệu lực 5 năm ngay cả khi người nhập cư quay trở về tổ quốc nhưng nó không mang lại quyền cư trú.

Trong thời gian gần đây, Trung Quốc là nước chịu ảnh hưởng xấu nhất nhất từ “chảy máu chất xám”. Theo đánh giá của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, ở Bắc Kinh, bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ XX, gần 2/3 số thanh niên Trung Quốc ra nước ngoài học tập đều không có ý định quay trở về tổ quốc. Đây là một trong những chỉ số cao nhất thế giới. Từ năm 2002, hàng năm có hơn 100 nghìn sinh viên Trung Quốc ra nước ngoài học tập nhưng chỉ có 20-30 nghìn trong số đó trở về đất nước. Hiện nay, gần 35 triệu người gốc Trung Quốc đang sinh sống ở hơn 150 nước trên thế giới¹.

Chính phủ Trung Quốc đã soạn thảo chương trình thu hút các nhà chuyên môn của mình quay trở về đất nước. Tuy không có số liệu thống kê chính thức nhưng theo các báo cáo của Đặc khu kinh tế Phố Đông ở Thượng Hải, số nhà chuyên môn quay trở về đó đã tăng từ 500 người vào năm 1999 lên thành 3.200 người vào năm 2001. Trong thời gian đó, số lượng các công ty được thành lập bởi “những người đã trở về” tăng gần 3 lần – thành 330. Hàng năm, chính quyền Phố Đông đều tổ chức hoạt động chiêu mộ các nhà chuyên môn Trung Quốc đang làm việc tại Thung lũng Silicon. Số lượng người tham dự hoạt động này đã tăng từ 300 người vào năm 1999 thành 1.500 người vào năm 2002².

Ấn Độ là một điển hình rõ nét về những xu hướng đang thay đổi. Trong 1/3 cuối thế kỷ XX, Ấn Độ đã gặp phải vấn đề không trở về của các sinh viên và nghiên cứu sinh Ấn Độ học tập ở phương Tây. Cho đến gần đây, thanh niên

¹ Xem: <http://newsvote.bbc.co.uk>.

² Xem: Yatsko Pamela. *Brain Circulation*. Forbes. 09/16/2002.

Ấn Độ vẫn thường quyết định những vấn đề quan trọng nhất của mình trong độ tuổi 20-25. Khi 20 tuổi, thanh niên phải quyết định sẽ học tập ở đâu – ở nhà (đất nước Ấn Độ) hay ở nước ngoài, khi 25 tuổi họ phải xem họ có muốn quay trở về tổ quốc hay không. Khi 30 tuổi, người đã học tập ở nước ngoài và có bản lý lịch làm việc tốt ở Ấn Độ gặp phải vấn đề là anh ta khó hòa nhập với môi trường kinh doanh ở nước ngoài. Tuy nhiên, từ những năm 90 của thế kỷ XX, tình hình bắt đầu thay đổi dần. Nền kinh tế Ấn Độ ngày càng gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế thế giới; nhiều công ty của Ấn Độ có những người quản lý có trình độ đạt chuẩn quốc tế. Điều đó đã làm xuất hiện các xu hướng mới. Số người Ấn Độ làm việc ở nước ngoài quay trở về tổ quốc gia tăng. Mặt khác, diễn ra việc những lao động Ấn Độ trình độ cao lứa tuổi trung niên ra nước ngoài làm việc: những người này đã tích lũy được kinh nghiệm làm việc ở Ấn Độ và bây giờ họ tận dụng mức cầu trên thị trường lao động thế giới để ra nước ngoài làm việc.

Các dòng di cư lao động trí tuệ tương lai sẽ phụ thuộc phần nào vào chính sách của những nước khai thác đầu mỏ. Lấy ví dụ nước Ả-rập Xê-út. Nước này đang gặp phải vấn đề thiếu hụt lao động trong nhiều khu vực kinh tế, cụ thể là, chăm sóc sức khỏe, nông nghiệp, khoa học tự nhiên, công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ thông tin. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, số cử nhân của Ả-rập Xê-út chỉ đáp ứng 1/5 mức cầu; 68% các chỗ làm việc tương ứng được bù đắp bằng những nhà chuyên môn nước ngoài. Với mong muốn thúc đẩy phát triển khoa học, hoàng tử Abdulla Abdulaziz đã bật đèn xanh cho một đạo luật, cho phép các nhà nghiên cứu nước ngoài (trước hết là các tiến sỹ trong lĩnh vực y học và thiết kế) nhập quốc tịch Ả-rập Xê-út¹.

Đồng thời, như đã nói ở trên, động cơ di cư của các nhà chuyên môn không chỉ là tiền công lao động cao mà còn là chất lượng cuộc sống và cảm giác thuận tiện. Mà đây chính là những nhân tố không chỉ làm tăng dòng “trí tuệ” đến những nước giàu tiềm lực tài chính này mà còn kích thích sự di cư nguồn cán bộ của quốc gia. Năm 2006, Quỹ tiền tệ quốc tế tiến hành các nghiên cứu những vấn đề di cư của lao động trí óc và đã chỉ ra Iran là nước có tỷ lệ “chảy máu chất xám” cao nhất. Số lượng những người Iran trẻ tuổi có học vấn

¹ Xem: Scidev. net.

muốn ra nước ngoài làm việc tăng 2,5 lần trong thời gian 2005-2007. Đây là kết quả thu được theo số lượng đơn xin dự kỳ thi đặc biệt về tiếng Anh. Vượt qua kỳ thi này là điều kiện bắt buộc để được di cư đến những nước như Canada và Australia.

Dòng chất xám di chuyển từ các nước phát triển đến các nước đang phát triển thường không được đánh giá đúng mức. Trong lịch sử, các mẫu quốc đã cử các nhà chuyên môn của mình đến các nước thuộc địa và các nước bảo hộ để xây dựng cơ sở hạ tầng. Dân chúng các nước thuộc địa, bảo hộ đã học tiếng của mẫu quốc, con em của giới tinh hoa các nước này thường học ở các trường châu Âu.

Hiện nay, các chi nhánh và các công ty con của các hãng nước ngoài là nguồn đưa chất xám đến các nước đang phát triển. Ngoài ra, các công ty của các quốc gia đang phát triển cũng thường mời các nhà chuyên môn nước ngoài. Sự thật là, các nhà chuyên môn nước ngoài có giá rất đắt. Theo số liệu của UNESCO, hàng năm, chi phí trả lương cho gần 100 nghìn người phương Tây làm việc ở các nước châu Phi vùng Nam Sahara là 4 tỷ USD.

Nước Nga trong “sự tuần hoàn chất xám” toàn cầu

Sau khi Liên Xô tan rã, nước Nga đã gặp phải cuộc khủng hoảng của thời kỳ quá độ. Nga hiện có tiềm năng vốn con người to lớn. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kéo dài một thập kỷ đang khiến người ta lo ngại về tương lai của đất nước với tính cách một cường quốc khoa học – kỹ thuật. Nền khoa học vẫn chưa được chính quyền quan tâm. Quyền sở hữu trí tuệ chưa được bảo vệ một cách thỏa đáng. Các cơ chế để phát triển tiềm lực đổi mới – sáng tạo vẫn chưa được hình thành. Cho đến nay, dư luận xã hội ở Nga vẫn coi Nga là một cường quốc về chất xám, tuy nhiên, các cơ chế cũ để giữ vững tư cách này đã bị phá vỡ nhưng các cơ chế mới thì chỉ đang bắt đầu được xây dựng.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, sự di cư khỏi nước Nga trở nên khá “thịnh hành”. Trong những năm 80 – đầu những năm 90, ngày càng có nhiều người rời nước Nga vì lý do sắc tộc do có những chương trình giúp đỡ tích cực từ phía các nước tiếp nhận. Lý do những người có trình độ rời Nga ra nước ngoài là sự không thể áp dụng các kiến thức đã học được, không thể thể hiện mình trong nền khoa học nước Nga. Một cơ chế xuất khẩu tài năng trẻ đã

được hình thành thông qua các kênh du học ở nước ngoài, các hợp đồng làm việc có thời hạn, các tài trợ.

Theo đánh giá của nhà xã hội học E. F. Avdokushin, tổn thất trực tiếp hàng năm của Nga từ sự di cư của trí thức ra nước ngoài không dưới 3 tỷ USD, và tổng số thiệt hại (tính cả những mối lợi bị mất) – 50-60 tỷ USD. Theo các đánh giá khác (Iu. Stepanov), “bắt đầu từ năm 1992, do sự di cư của những cán bộ trình độ cao ra nước ngoài mà cứ 5-7 năm, nước Nga lại bị mất trung bình là một năm ngân sách nếu chỉ tính những thiệt hại trực tiếp”¹.

Nhiều nhà chuyên môn ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng và không quay trở về Nga. Những thanh niên ra nước ngoài học tập cũng tìm việc làm ở nước ngoài. Những người tốt nghiệp các trường đại học danh tiếng của Nga ngày càng hay hướng tới tìm việc làm ở nước ngoài. Đồng thời, thống kê chính thức cho thấy, xét về cơ cấu tuổi của những người di cư ra nước ngoài từ các thành phố lớn của Nga, cho đến gần đây, không phải là thanh niên mà chính là những người về hưu (họ xin cư trú ở nước ngoài) chiếm tỷ lệ cao – (26-28% trong khi tỷ lệ trung bình của những người xin cư trú ở nước ngoài trong tổng số những người di cư là 14-15%)². Nguyên nhân là ở chỗ, thanh niên thành phố rời Nga ra nước ngoài không phải theo các kênh di cư chính thức mà là qua việc ra nước ngoài học tập hoặc làm việc có thời hạn, du lịch. Hiện không có số liệu chính xác về các hình thức di cư này.

Di cư đã đóng góp đáng kể vào việc cuốn những cư dân tích cực và có học vấn nhất ra khỏi nước Nga. Sự không trở về của nhiều sinh viên Nga sau khi đã kết thúc khóa học ở nước ngoài, sự ra đi của nhiều nhà khoa học trẻ đang làm cho vấn đề tái sản xuất những cán bộ thiết yếu nhất trên thị trường lao động khoa học thế giới trở nên cấp thiết.

Trong những năm 90 của thế kỷ XX, nước Nga đã gặp phải nguy cơ “chảy máu chất xám” từ những thành phố “khép kín” thuộc tổ hợp quân sự của Nga. Điều đó đã gây nên sự lo lắng của chính phủ Nga và nhiều quốc gia

¹ Trích theo: Pruss I. *Các nhà trí thức rời đi mãi mãi*. Thời đại chúng ta, 2006, No. 23.

² Bản đồ xã hội các vùng của nước Nga (<http://www.socpl.ru/atlas/overviews/demography/index.shtml>).

khác. Các chương trình quốc tế về thu hút các nhà khoa học và chuyên môn từ Nga và các quốc gia khác thuộc SNG vào cộng đồng khoa học – kỹ thuật quốc tế đã được soạn thảo. Chẳng hạn, trong phạm vi chương trình của Mỹ *Cùng giảm thiểu mối đe dọa*, được biết đến nhiều nhất với tính cách là Chương trình Hanna-Lugana, đã có hai sáng kiến được thực hiện và chúng góp phần ngăn chặn “tình trạng chảy máu chất xám” từ tổ hợp quốc phòng của Nga. “Sáng kiến ngăn ngừa phổ biến” hướng tới phát triển các doanh nghiệp liên doanh thương mại giữa các tập đoàn của Mỹ và các nước khác và các tổ chức chuyên biệt của Nga về chế tạo vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân dưới thời Liên Xô cũ. Mục tiêu của “Sáng kiến về các thành phố hạt nhân” là chuyển đổi tổ hợp hạt nhân bằng cách tạo ra những chỗ làm việc cho “các nhà vật lý hạt nhân”.

Mối đe dọa nêu trên hóa ra đã bị phóng đại một phần. Các nhà khoa học Nga vốn ít hòa nhập vào cộng đồng khoa học quốc tế thường nghiêng về “di cư nội bộ” – từ bỏ nghề nghiệp. Các nghiên cứu của V. Tikhonov đã cho thấy rằng, mức độ chuyển sang kinh doanh mà không thay đổi nơi cư trú cao gấp 6 lần mức độ di cư ra nước ngoài, đồng thời, các nhà chuyên môn hay thay đổi công việc nhất khi ở độ tuổi lao động hiệu quả nhất – 30-39 tuổi¹. Cần phải lưu ý rằng, luật pháp Liên bang Nga không cho phép các nhà chuyên môn của tổ hợp quốc phòng đã từng tiếp cận thông tin quan trọng được ra nước ngoài trong vòng 5 năm sau khi thôi việc.

“Chảy máu chất xám” (nói chính xác hơn là sự chuyển động một chiều của chúng) có thể góp phần gây nên tình trạng tụt hậu công nghệ của nước Nga. Một nhà chuyên môn người Nga, Tiến sỹ kinh tế V. Supjan hoàn toàn đúng khi nhận định “sự di cư của các nhà trí thức đã góp phần phá hoại các trường phái khoa học của nước Nga mà nhiều trong số đó đã từng giữ (và hiện vẫn đang giữ) các vị trí hàng đầu trong nền khoa học thế giới (ví dụ, trong toán học, sinh học)”². Tiếc rằng, có những ví dụ về điều đó. Chẳng hạn, trên cơ sở

¹ Xem: Ibidem.

² Supjan V. “Chảy máu chất xám”. *Các xu hướng của thế giới và của nước Nga* (www.chelt.ru/2003/7-3/supjan).

các công nghệ do nhà khoa học Nga P. Ufimsev chế tạo ra và không tìm được sự áp dụng ở nước Nga, ở Mỹ đã chế tạo được máy bay tàng hình “Stels”.

Các nhà chuyên môn Nga đang làm việc ở nước ngoài đánh giá vấn đề “chảy máu chất xám” khác nhau. I. Efimov - người đã rời nước Nga vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, đã tốt nghiệp Trường Đại học Toán – Lý danh tiếng và hiện là nhà chuyên môn nổi tiếng trong lĩnh vực sinh lý tim – mạch, cho rằng, chảy máu chất xám là “hiện tượng vô cùng quan trọng và có lợi cho nước Nga”. Trong buổi trả lời phỏng vấn, ông tuyên bố “Kinh nghiệm của thế hệ chúng tôi cho thấy, những người tài năng ở lại nước Nga thì ngoại trừ một số rất ít, còn lại hoặc là bị sa sút (tuy vẫn làm khoa học nhưng họ không có cơ hội làm việc) hoặc là chuyển sang các lĩnh vực hoạt động khác, không gắn với khoa học và công nghệ cao. Những nhà trí thức đã “chạy” ra nước ngoài thì không chỉ được nâng cao về trình độ khoa học nghiệp vụ, mà còn tiếp thu được kinh nghiệm thế giới, giáo dục được con cái – con cái của họ nói được nhiều thứ tiếng trên thế giới và đang học tập tại các trường đại học tốt nhất thế giới. Trong số “những người thuộc diện chảy máu chất xám” không chỉ có nhiều nhà khoa học, giáo sư các trường đại học hàng đầu thế giới mà còn có cả những người sáng lập những hãng hàng đầu thế giới trong ngành công nghiệp công nghệ cao như *Google* và *Paypal*”¹. Tiếc rằng, ở Nga không có số liệu về việc có bao nhiêu nhà chuyên môn trình độ cao không được dùng đến trong những năm cải cách và đã tạo nên dòng di cư gián tiếp trong phạm vi đất nước.

Thu hút các nhà chuyên môn nước ngoài là vấn đề không kém phần quan trọng so với sự ra đi của họ. Tiếc rằng, nước Nga đã không thể đưa ra chiến lược hữu hiệu để thu hút và giữ những cán bộ trình độ cao quan trọng ngay cả từ không gian Liên Xô cũ. Chính phủ Nga không có chương trình rõ ràng về nhập cư những nhà chuyên môn trình độ cao. Nhiệm vụ của các nhà chính trị – tìm các biện pháp chiến lược có thể giúp giải quyết nhiệm vụ phức tạp này. Hiện tại, nhiệm vụ này chưa được chú ý thỏa đáng. Năm 1994, Chương trình liên bộ ngành về các biện pháp điều tiết nhập cư cán bộ khoa học – kỹ thuật đã bắt đầu hoạt động. Tư tưởng chính của nó là kiểm chế quá trình “chảy

¹ Efimov Igor. *Sự lưu chuyển của trí tuệ với tính cách là một cơ chế tự nhiên để cải cách nền khoa học nước Nga: các quan điểm trong và ngoài nước* (www. researscher-at.ru).

máu chất xám” thông qua cải thiện tổng thể tình hình trong ngành khoa học, khuyến khích hợp tác quốc tế, giúp đỡ hoạt động của các quỹ khoa học nước ngoài trên lãnh thổ nước Nga. Tiếc rằng, kinh phí để thực hiện chương trình này đã không được cấp và nó đã bị tiêu tan. Tiến sỹ kinh tế I. Dezhina cho rằng, “hiện nay, có thể lập lại phần lớn các yêu cầu của chương trình, duy có điều là tình hình đã trở nên phức tạp hơn”¹.

Vấn đề này là mang tính hệ thống. Các hàng rào trên con đường nhập cư không giải quyết được nó. Cách tiếp cận mang tính hệ thống đòi hỏi phải đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội của đất nước – điều sẽ tạo ra việc làm mới và tăng lương cũng như cải thiện điều kiện lao động và chất lượng cuộc sống. Cần phải đưa ra các cơ chế hoàn thiện tất cả các yếu tố của tiềm lực đổi mới – sáng tạo. Rõ ràng là, cần phải đầu tư nhiều hơn cho khoa học, đổi mới và phát triển cơ sở nguồn lực của các nghiên cứu. Cần phải có các đạo luật rõ ràng trong lĩnh vực điều tiết quyền sở hữu trí tuệ.

Sự đan kết lẫn nhau của di cư quốc tế và di cư nội bộ đóng vai trò quan trọng. Những vấn đề chưa giải quyết được trong sự di cư nội bộ, các hàng rào trên con đường di chuyển của nhân dân trong phạm vi quốc gia có thể trở thành đòn bẩy cho sự di cư ra nước ngoài.

Cần phải mở rộng hợp tác quốc tế, trong đó có hợp tác quốc tế trong phạm vi các chương trình của các tổ chức quốc tế và các quỹ nước ngoài. Các chuyên gia quốc tế cho rằng, tất cả các chính phủ cần phải “giải phóng tiềm năng của kiều dân” và tạo cho họ cơ hội đóng vai trò thực tế trong việc phát triển đất nước của mình². Cần phải chú ý đến cơ chế “di cư thông qua học tập”. Ở đây, cần phải có hệ thống phương pháp khách quan đo lường năng lực cạnh tranh của hệ thống đào tạo cán bộ quốc gia.

Vị trí mà nước Nga đang chiếm trên thị trường dịch vụ giáo dục quốc tế hoàn toàn chưa tương xứng với tiềm lực giáo dục của nước Nga. Trước kia, Liên Xô đã đào tạo cán bộ cho 160 nước trên thế giới. Nhiều trong số những người

¹ Dezhina I. “*Sự chảy máu chất xám*” từ nước Nga: huyền thoại và thực tế./ Demoskop weekly. No. 59-60, 18-31.03.2002.

² Xem: Education Today, No. 18, tháng 10-2006 – tháng 1-2007.

tốt nghiệp đại học ở Liên Xô sau đó đã đi vào giới tinh hoa chính trị và kinh doanh của đất nước mình. Bộ Giáo dục đã tuyên bố về sự cần thiết phải có bước đột phá trong lĩnh vực này và bước đột phá đó có thể cho phép nước Nga chiếm vị trí xứng đáng trên thị trường giáo dục quốc tế và tăng ngay trong những năm trước mắt nguồn thu từ các dịch vụ giáo dục dành cho người nước ngoài nộp vào ngân khố quốc gia từ mức 150 triệu USD hiện nay lên thành 4 tỷ USD¹. Tuy nhiên, nếu không có công tác tổ chức nghiêm túc ở cấp liên bang cũng như cấp vùng thì điều này ít có khả năng thành hiện thực.

Tất cả các quốc gia văn minh đều đang rất cố gắng phát triển tiềm lực khoa học – kỹ thuật quốc gia, đặc biệt chú trọng việc thu hút cán bộ khoa học trình độ cao từ khắp thế giới. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy rằng, chỉ có những nước đã xây dựng được các điều kiện thể chế và cơ chế để phát triển nguồn vốn con người và chi các nguồn lực tài chính đáng kể cho lĩnh vực này là có thể sử dụng được các lợi thế của “tuần hoàn chất xám” toàn cầu.

Người dịch: **Hải Yến**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyện**

¹ Xem chi tiết ở: *Các quá trình di cư - phương diện kinh tế - xã hội* (qua ví dụ các nước phát triển hàng đầu). Chủ biên. E. V. Kirichenko, M. Z. Shkundin, M., Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, 2007.

TIẾN TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Lấy tình hình phát triển kinh tế – xã hội của dân tộc Deyang (Đức Ngang) làm ví dụ điển hình)

WANG TIE ZHI. *Ren kou jiao shao min zu de xian dai hua*. Min zu wen ti yan jiu. 3/ 2006, tr. 58 - 64.

Trong quá trình phát triển, dân tộc Deyang (Đức Ngang) và các dân tộc thiểu số khác phải đi theo con đường hiện đại hóa là một tất yếu khách quan. Trong quá trình hiện đại hóa đó, những khó khăn mà dân tộc Đức Ngang cũng như các dân tộc thiểu số khác phải đối diện trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội có thể nói phức tạp hơn nhiều so với các dân tộc khác. Chúng ta phải có những định hướng chính xác, rõ ràng về vấn đề này. Trước mắt phải có những quan điểm khoa học dẫn đường để làm sáng tỏ nhận thức về vấn đề này.

Đối với những dân tộc thiểu số rơi vào tình trạng xã hội – nông nghiệp nghèo khó thì những khó khăn mà họ vấp phải trên con đường hiện đại hóa càng lớn hơn so với những dân tộc khác. Hiện đại hóa là một quá trình phát triển toàn diện về kinh tế – xã hội. Nhìn từ góc độ những đặc trưng và chỉ tiêu được lượng hóa do các học giả tổng kết thì việc thực hiện mục tiêu hiện đại hóa của dân tộc Đức Ngang cũng như những dân tộc thiểu số khác sẽ còn phải nỗ lực rất nhiều. Họ không những phải vượt qua những khó khăn về kinh tế mà còn phải giải quyết các vấn đề nhạy cảm như “sự ngắt đoạn văn hóa”, “đánh mất nền tảng văn hóa”, sự “biến động văn hóa” có thể xuất hiện trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ của hình thức xã hội. Các hình thức kiểu mẫu hiện đại hóa của các quốc gia trên thế giới là rất đa dạng, có thể là do nội lực của quốc gia đó, có thể do sự thúc đẩy của ngoại lực. Nếu chính phủ và xã hội ra

tay giúp đỡ các dân tộc thiểu số trong việc giải quyết những vấn đề này thì họ sẽ dễ thực hiện được mục tiêu phát triển hơn.

Các dân tộc thiểu số phải thực hiện hiện đại hóa, và điểm mấu chốt để hiện đại hóa là phải dựa vào vấn đề hạt nhân là phát triển kinh tế. Bởi kinh tế là cơ sở tối thiểu, phần lớn việc phát triển các sự nghiệp công cộng đều phải dựa vào những điều kiện vật chất do sự phát triển kinh tế đem đến. Nếu kinh tế phát triển, những vấn đề này sẽ rất dễ giải quyết, nhưng nếu kinh tế rơi vào tình trạng lạc hậu thì ngay cả vấn đề sinh tồn của người dân còn khó giải quyết, khó duy trì được ổn định xã hội chứ đừng nói đến phát triển sự nghiệp văn hóa – giáo dục. Hiện nay, tình hình phát triển kinh tế – văn hóa – giáo dục và sự nghiệp phát triển xã hội khác của các dân tộc thiểu số đa số đều lạc hậu. Vì vậy, họ nên chú trọng nắm giữ những khâu mắt xích quan trọng của sự nghiệp phát triển kinh tế, chú ý đến xây dựng văn hóa và bảo vệ môi trường tự nhiên; phát triển một cách nhịp nhàng, toàn diện, duy trì dài lâu ổn định các hoạt động kinh tế – văn hóa – xã hội.

I. Thoát ra khỏi tình trạng khốn khó của những dân tộc phát triển muộn

Dân tộc Đức Ngang và các dân tộc thiểu số khác được coi là những dân tộc yếu kém lạc hậu. Chỉ dựa vào sức lực tự bản thân các dân tộc đó để thực hiện hiện đại hóa thì sẽ gặp phải muôn vàn khó khăn. Vì vậy, họ rất cần sự giúp đỡ của chính phủ và các dân tộc phát triển đi trước. Nhưng sự giúp đỡ này tất yếu phải kết hợp với việc phát huy sức mạnh tự bản thân dân tộc đó. Ngoài ra, còn phải chú ý làm sao cho phù hợp giữa văn hóa truyền thống của xã hội đó và quá trình phát triển đi lên hiện đại hóa.

1. Vai trò chủ đạo của chính phủ

Hiện nay, sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số đang đứng trước bối cảnh nền kinh tế thị trường và toàn cầu hóa kinh tế. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường đó, đặc biệt là khi Trung Quốc đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nền kinh tế toàn cầu ngày càng gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau thì việc phát triển kinh tế ở các dân tộc này cũng phải hòa nhập vào xu thế cạnh tranh thị trường, giải quyết vấn đề phát triển

thông qua cơ chế thị trường. Nếu chỉ định thực hiện một cách cục bộ các kế hoạch kinh tế hoặc vẫn duy trì chủ nghĩa bảo hộ địa phương thì có thể khẳng định rằng, không thể thực hiện phát triển kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng là con dao hai lưỡi, đặc biệt là với các dân tộc thiểu số. Sức mạnh tập thể kém mà không có những biện pháp nâng đỡ nhất định thì có thể sẽ bị thôn tính hoặc trở thành vật hy sinh của chính nền kinh tế thị trường đó. Trong quá trình tham gia vào nền kinh tế thị trường của dân tộc Đức Ngang, Chính phủ cần đóng vai trò như thế nào? Những chính sách và hoạt động của chính phủ sẽ có tác dụng gì? Phó mặc sự điều tiết của thị trường hay tiếp tục thực hiện mô hình kinh tế do chính phủ bao cấp như trước đây? Hoặc là áp dụng những biện pháp thích hợp với nền kinh tế thị trường và có những điểm khác biệt so với những khu vực đã phát triển khác? Cho dù áp dụng biện pháp nào, hình thức nào thì ta vẫn có thể khẳng định một phần rằng, ở vùng Tây Bắc Trung Quốc, đặc biệt là những vùng kinh tế lạc hậu như dân tộc Đức Ngang này, vai trò của chính phủ trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

Người ta cho rằng, tại khu vực phía Tây như Tân Cương chẳng hạn, kinh tế phát triển chậm chạp thì mức độ can thiệp của chính phủ đối với kinh tế lại nhiều hơn và tác dụng của các kế hoạch kinh tế do chính phủ đem lại lại nhiều hơn và lớn hơn. Khu vực dân tộc Đức Ngang không phải là ngoại lệ. Dân tộc Đức Ngang phát triển muộn, không có điều kiện và thời gian tích lũy tư bản từ sớm, lực lượng kinh tế tư nhân vô cùng yếu kém. Dân tộc Đức Ngang muốn hội nhập vào xu thế mở cửa cạnh tranh thị trường trong toàn quốc thì phải tập trung được số lượng vốn lớn trong thời gian ngắn, đạt được trình độ như các khu vực phát triển khác trên các lĩnh vực quản lý, công nghệ, kỹ thuật sản xuất. Nhưng trên thực tế, nguồn vốn mà họ tích lũy được từ kinh tế tư nhân quá nhỏ, không đủ để đạt được mục đích trên. Vì vậy, dân tộc Đức Ngang muốn thực hiện hiện đại hóa thì phải thoát ra khỏi những khó khăn của chính khu vực mình. Một mặt, họ phải động viên, cổ vũ sự phát triển của kinh tế tư nhân; mặt khác, trong một khoảng thời gian ngắn, họ phải phát huy được tác dụng của sự điều tiết vĩ mô của chính phủ, thông qua viện trợ và những hạng mục phát triển mà chính phủ thu hút được từ nước ngoài để mượn nguồn vốn, lôi kéo quần chúng nhân dân trong khu vực cùng nhau phát triển.

Trên thực tế, nhìn từ góc độ năng lực tham gia kinh tế thị trường của dân tộc Đức Ngang hiện nay cho thấy, họ vẫn không thể thoát khỏi sự phụ thuộc vào việc giúp đỡ và chỉ đạo của chính phủ. Điều này được lý giải là do mối quan hệ của họ với thế giới bên ngoài rất ít, họ thiếu kinh nghiệm tự chủ nắm bắt thị trường; nguồn vốn căn bản để phát triển còn thiếu, khả năng gánh vác những rủi ro của kinh tế thị trường còn yếu kém. Chúng ta có thể thấy, ở khu vực thôn Tam Đài – dân tộc Đức Ngang, chính phủ vẫn đóng vai trò chủ đạo không chỉ trong việc xây dựng cơ sở vật chất mà cả trong việc đẩy mạnh áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật phát triển nông nghiệp. Căn cứ vào tình hình thực tế của dân tộc Đức Ngang thì mô hình phát triển chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ giúp đỡ của chính phủ sẽ còn tồn tại một thời gian dài trong tương lai.

2. Không thể thiếu sự hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài

Khả năng tự phát triển của các dân tộc thiểu số rất yếu kém, chỉ dựa vào lực lượng của họ để thực hiện hiện đại hóa là vô cùng khó khăn. Vì vậy, sự giúp đỡ của những dân tộc tiên tiến, những dân tộc đông người đối với họ là nhu cầu tất yếu trong quá trình thực hiện “Bình đẳng dân tộc – cùng nhau phát triển” ở các nước xã hội chủ nghĩa. Giáo sư Phí Hiếu Thông từng nói: “Trong đại gia đình Trung Hoa chúng ta không thể để các dân tộc anh em phải gặp khó khăn. Chúng ta có lực lượng và sức mạnh để giúp họ sinh tồn, phát triển”¹. Để giúp đỡ các dân tộc thiểu số phát triển, chúng ta không chỉ nghiên cứu vấn đề mang tính chất lý luận mà còn phải đi sâu vào việc tìm ra những biện pháp khả thi, giúp đỡ họ giải quyết các vấn đề trên thực tế. (Nếu không, những lý luận này chỉ dừng lại ở những lý luận suông, tuy giành được sự tán thành của mọi người nhưng không thể chuyển hóa thành hành động và đưa vào những chính sách của chính phủ). Nếu nói rằng những công việc nghiên cứu với sự tham gia của các học giả về vấn đề phát triển các dân tộc thiểu số có những thành công nhất định thì những thành công đó chính là qua việc thực hiện những cuộc điều tra nghiên cứu chúng ta đã hiểu được tình hình phân bố dân số của các dân tộc

¹ Phí Hiếu Thông. *Vấn đề sinh tồn và phát triển dân tộc*. Bài phát biểu ngẫu hứng trong buổi khai mạc Hội nghị cấp cao kỳ họp thứ VI về nhân loại học xã hội học. Nghiên cứu dân tộc Tây Bắc.

này; đặc điểm phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội của họ; các vấn đề nổi bật đang còn tồn tại và các phương án giải quyết các vấn đề đó. Một mắt xích quan trọng mà người ta phát hiện ra khi điều tra nghiên cứu các dân tộc thiểu số này, đó là họ dựa vào dân tộc để phân ra đơn vị cư trú là các thôn tự nhiên. Trên thực tế, dân cư chủ yếu phân bố ở 600 thôn hành chính/2.000 thôn tự nhiên. Nếu căn cứ vào các thôn mà các dân tộc này cư trú, đưa việc cải thiện điều kiện sinh hoạt – sản xuất và tăng cường những hạng mục viện trợ phục vụ chủ yếu cho thu nhập của người dân du mục như sửa chữa đường sá, điện lực, bưu điện, phát thanh – truyền hình, thủy lợi...; phổ cập giáo dục trung học, cải thiện điều kiện vệ sinh y tế, nơi ở của quần chúng; tài trợ những dự án khai thác tài nguyên địa phương thì có thể giúp cho những dân tộc thiểu số này tiếp nhận được những điều kiện thuận lợi để có thể nhanh chóng thoát ra khỏi tình trạng đói nghèo đồng thời tiến lên làm giàu, đạt được mục tiêu chính sách, kế hoạch đề ra.

Hỗ trợ cho những dân tộc này là công việc chủ yếu của chính phủ. Hiện tại, kế hoạch hỗ trợ các dân tộc thiểu số phát triển đã được đưa vào một chương trình tổng thể mang tên: “Hoạt động hưng biên phúc dân” (nghĩa là những hoạt động làm giàu, phát triển hưng thịnh cho dân) và đã bắt đầu khởi động thực hiện. Ngày 18/5/2005, Quốc hội đã thảo luận và thông qua “Kế hoạch hỗ trợ phát triển các dân tộc thiểu số từ năm 2005 - 2010”. Mục đích chính của kế hoạch này:

- *Một là*, đẩy mạnh những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm: Vấn đề nước uống sinh hoạt, giao thông, bưu điện, phát thanh – truyền hình, an cư, đất đai nông nghiệp cơ bản...; nỗ lực cải thiện điều kiện sinh hoạt – sản xuất của người dân.

- *Hai là*, dồn sức điều chỉnh cơ cấu kinh tế, dựa vào việc phát huy những ưu thế về tài nguyên nơi đó để phát triển những sản phẩm mang đặc trưng của vùng đó; gia tăng thu nhập cho quần chúng nhân dân.

- *Ba là*, đẩy mạnh phát triển khoa học – kỹ thuật, giáo dục, vệ sinh, văn hóa... và các vấn đề xã hội khác để thúc đẩy toàn xã hội phát triển tiến bộ.

- *Bốn là*, chú trọng bồi dưỡng năng lực nhân tài, đẩy mạnh công tác phổ biến khoa học – kỹ thuật, nâng cao sức khỏe và tổ chức văn hóa – khoa học cho

quần chúng. Yêu cầu các ban ngành đơn vị liên quan phải chú ý coi trọng công tác hỗ trợ phát triển các dân tộc thiểu số. Trên cơ sở nguyên tắc “quốc gia hỗ trợ, tỉnh chịu trách nhiệm chính, huyện làm tốt công tác, toàn thôn đẩy mạnh” để gia tăng nguồn vốn đầu tư và đẩy mạnh tiến độ công việc. Đồng thời, nhịp nhàng tổ chức việc hỗ trợ từ các khu vực phát triển miền duyên hải, các thành phố lớn, thành phố vừa và các doanh nghiệp lớn để nỗ lực đưa trình độ phát triển kinh tế xã hội của các khu vực này trên mức trung bình và trên trung bình trong khoảng 5 năm¹. Chúng tôi tin rằng, sau khi những kế hoạch này được thực hiện, bộ mặt kinh tế xã hội của dân tộc Đức Ngang và các dân tộc thiểu số khác sẽ thay đổi rất nhiều.

Trên thực tế, kể từ khi triển khai thực hiện công tác điều tra nghiên cứu về tình hình phát triển kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số từ năm 2000 đến nay, trên tinh thần chỉ đạo của các văn kiện do quốc hội soạn thảo, những năm gần đây các tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động thực tế xoay quanh vấn đề hỗ trợ phát triển các dân tộc thiểu số. Khu tự trị Nội Mông Cổ đã đề xuất ý kiến cụ thể về sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội các khu vực tập trung dân cư của ba dân tộc thiểu số là Ngạc Ôn Khắc, Ngạc Luân Xuân, và Nga, đã giải quyết 233 hạng mục phát triển giao thông, bưu điện, nước sinh hoạt, đất nông nghiệp, thủy lợi, giáo dục, vệ sinh và văn hóa với tổng số vốn đầu tư là 28,5 tỷ nhân dân tệ. Số vốn đầu tư cho tỉnh Hắc Long Giang vào khoảng 40 triệu nhân dân tệ, giúp đỡ người dân xây cầu, sửa đường, đắp đê, xây dựng những khu cư trú nhỏ, nối thông điện thoại, truyền hình, vệ cơ bản đã cải thiện được điều kiện sinh hoạt sản xuất của dân tộc Hách Triết.

Tỉnh Vân Nam có 7 dân tộc thiểu số, đó là các khu vực trọng điểm nằm trong kế hoạch hỗ trợ. Những năm gần đây, dưới sự giúp đỡ của Ủy ban Dân tộc Quốc gia và Ban Hỗ trợ nghèo đói của Quốc hội, tại các thôn núi Bồ Lăng và thôn núi Cơ Nặc đã thực hiện thí điểm công tác hỗ trợ. Việc thực hiện các kế hoạch “hỗ trợ phát triển các dân tộc thiểu số”, “hoạt động hưng biên phúc dân” phát triển khu vực dân tộc Đức Ngang cũng được các ban ngành chú

¹ Quốc Vụ viện. *Kế hoạch hỗ trợ phát triển các dân tộc thiểu số (2005-2010)*. Nhật báo Nhân dân, 2005.

trọng. Họ đã hỗ trợ thôn núi Tam Đài, dân tộc Đức Ngang di chuyển các cơ quan chính quyền thôn, xây dựng trường học...

Tự lực cánh sinh là nhân tố quan trọng nhất. Việc phát triển các dân tộc thiểu số rất cần sự giúp đỡ từ phía bên ngoài nhưng việc hỗ trợ từ bên ngoài đó luôn phải kết hợp cùng việc bồi dưỡng tinh thần tự lực cánh sinh, nâng cao năng lực phát triển tự thân chính dân tộc đó. Nếu chỉ đơn thuần hỗ trợ thì có thể đạt được hiệu quả nhất thời mà đối tượng được hỗ trợ đó không có năng lực tự thân phát triển thì không những không thể tiếp tục phát triển mà còn gây nên tâm lý ỷ lại một cách nghiêm trọng. Giáo sư Phí Hiếu Thông đã từng nói, Chính phủ đã hết sức giúp đỡ dân tộc Ngạc Luân Xuân ở Đại Hưng An Lĩnh vấn đề ăn ở của họ không có gì phải bàn nữa, học sinh đi học cũng không mất tiền, nhưng bản thân dân tộc đó không thể trở thành khu vực có năng lực, khả năng tự lực cánh sinh¹. Một điểm cần lưu ý trong việc bồi dưỡng tinh thần tự lực cánh sinh đối với các dân tộc thiểu số đó là phải tôn trọng tinh thần sáng tạo của họ, phát huy tính tích cực của họ, cổ vũ họ tham gia các kế hoạch phát triển đã được đặt ra để họ tự mình thực hiện các hoạt động xây dựng nâng cao năng lực tự mình phát triển trong thực tế. Một số trường hợp, kế hoạch là do chuyên gia và các vị quan chức lãnh đạo chính phủ đặt ra. Nhưng nếu tất cả mọi việc đều do người khác làm thay thì sẽ làm mất đi ý thức chủ thể của đối tượng được hỗ trợ, biến họ trở thành người thờ ơ, lạnh nhạt với chính sự nghiệp phát triển của chính họ; khiến những việc họ phải thực hiện trở nên cách xa với chính họ và trở thành nhiệm vụ của chính phủ, do chính phủ cần họ phải làm chứ không phải vì bản thân họ cần làm những điều đó. Khi đối tượng được hỗ trợ đó rơi vào thế bị động thì hiệu quả của việc hỗ trợ thực hiện các dự án sẽ càng làm càng thua lỗ.

Một vấn đề nữa cần chú ý trong quá trình hỗ trợ các dân tộc thiểu số đó là làm sao giúp họ nhanh chóng thích ứng được với phương thức sản xuất, sinh hoạt mới. Điều này tồn tại ở rất nhiều dân tộc thiểu số, do điều kiện sinh hoạt của họ thường bó hẹp, phương thức sản xuất lạc hậu, đời sống vẫn còn

¹ Phí Hiếu Thông. *Vấn đề sinh tồn và phát triển dân tộc*. Bài phát biểu ngẫu hứng trong buổi khai mạc Hội nghị cấp cao kỳ họp thứ VI về nhân loại học xã hội học. Nghiên cứu dân tộc Tây Bắc.

nguyên thủy. Trong lịch sử thì dân tộc Ngạc Luân Xuân, Ngạc Ôn Khắc sống bằng nghề săn bắn trong những vùng sâu vùng xa, dân tộc Hách Triết và dân tộc Kinh thì sống bằng nghề đánh bắt cá ở vùng ven biển; dân tộc Nô, dân tộc Độc Long, dân tộc Đức Ngang, những dân tộc sống ở vùng phía Nam thì sinh sống bằng nghề chăn nuôi đồng cỏ. Lối sống đó kéo dài hết đời này sang đời khác nên đã hình thành ở họ những khả năng và cách thức nhận thức về những tài nguyên họ có để thu hoạch và tận dụng chúng; đồng thời giúp họ hình thành nên những phương thức hành động và tổ chức sản xuất, tổ chức sản xuất, cách giáo dục, thói quen ăn ở, tín ngưỡng tôn giáo, ý thức phù hợp hoàn cảnh đó. Có thể nói truyền thống văn hóa và môi trường cư trú của họ không thể tách rời nhau. Và điều này đã in đậm dấu ấn lên tư tưởng tiến hóa đa dạng của Julian Stewart, đó là: Văn hóa và môi trường sinh thái có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời, chúng ảnh hưởng lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau và có mối quan hệ nhân quả. Môi trường sinh thái tương ứng sẽ sản sinh ra hình thái văn hóa tương ứng và hình thức phát triển tương ứng. Môi trường sinh thái khác nhau sẽ tạo thành sự khác biệt về hình thái văn hóa và con đường phát triển¹.

Tuy nhiên, cùng với sự biến đổi, suy thoái của tài nguyên tự nhiên và môi trường sinh thái thì sẽ có những phương thức sản xuất – sinh hoạt của họ khó có thể tiếp tục duy trì. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất của dân tộc thiếu số thường thấp. Họ chỉ biết tận dụng một cách đơn giản những tài nguyên ở trên bề mặt trái đất. Trong khi đó sự gia tăng dân số và vấn đề ô nhiễm môi trường do công nghiệp hóa đã gây ra sự tổn hại đối với môi trường tự nhiên và những dân tộc mà hàng bao đời chỉ dựa vào thiên nhiên để kiếm sống là đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp nhất. Đối với một số dân tộc chỉ dựa vào săn bắn để mưu sinh hoặc lấy việc săn bắn bổ sung thêm vào nguồn lương thực của mình hay những dân tộc dựa vào chặt phá rừng để tồn tại hoặc lấy nghề đốt nương rẫy làm phương thức mưu sinh chủ yếu thì do sự giảm xuống nhanh chóng của động vật hoang dã và tài nguyên rừng cùng với việc thực thi những chính sách pháp luật bảo vệ môi trường, bảo vệ động vật hoang dã của quốc gia dẫn tới chỗ những phương thức mưu sinh đó của họ

¹ Hạ Kiến Trung. *Học phái lý luận văn hóa nhân loại học: Lịch sử nghiên cứu văn hóa*. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Đại học Nhân dân Trung Quốc, 1997, tr. 227.

rất khó để duy trì thêm. Hơn nữa, tài nguyên ngư nghiệp cạn kiệt cũng khiến cho đời sống sản xuất của những dân tộc sống dựa vào nghề đánh bắt cá gặp phải khó khăn. Vì vậy, hiện nay có những dân tộc đã phải đối diện với việc chuyển đổi phương thức sinh sống. Tuy nhiên, từ hàng bao nhiêu đời, họ đã sống và tồn tại bằng những nghề này, nên buộc họ ngay lập tức từ bỏ nghề truyền thống của mình, thích ứng với phương thức sinh hoạt – sản xuất mới là việc vô cùng khó khăn.

Đã có những dân tộc tương đối thuận lợi khi chuyển đổi hình thức sản xuất như dân tộc Kinh ở Quảng Tây. Mặc dù những năm gần đây thu nhập từ đánh bắt cá vùng cận biển giảm sút, nhưng họ đã biết tận dụng ưu thế ở nơi họ sinh sống với nhiều bãi biển để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, tận dụng những đặc điểm tương đồng về ngôn ngữ với dân tộc Việt Nam để phát triển mậu dịch biên giới, trở thành dân tộc phát triển nhanh nhất trong các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Hay như dân tộc Ngạc Ôn Khắc – Nội Mông Cổ đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ phương thức kiếm sống bằng nghề săn bắn được truyền lại từ hàng bao đời tổ tiên. Chính phủ đã giúp đỡ họ phát triển nghề chăn nuôi bò gia đình (nghề này cũng tương tự như nghề chăn nuôi hươu thuần dưỡng truyền thống trước đó của họ) và đã đạt được những kết quả rất tốt. Tuy nhiên, để những dân tộc có nghề mưu sinh truyền thống là săn bắn, đánh bắt cá, chăn nuôi chuyển sang mô hình sản xuất nông nghiệp thì mức độ còn khó hơn. Có những dân tộc đã thành công và cũng có những dân tộc đã thất bại. Chính bản thân người dân của dân tộc đó cũng đã nói rằng họ “không biết trồng trọt”. Ở khu vực dân tộc Hách Triết, có những người dân còn đem đất mà họ được chính phủ cấp, giao cho người khác trồng trọt; bản thân họ cũng không có khả năng tận dụng khả năng sản xuất của đất để làm giàu. Có những nơi mà người dân sau khi chuyển đổi từ nghề săn bắn, chăn nuôi sang sản xuất nông nghiệp do không biết kinh doanh – sản xuất nên đã rơi vào tình trạng nghèo đói. So với nghề săn bắn, bắt cá, chăn nuôi của họ thì cường độ lao động sản xuất nông nghiệp nặng hơn, nhiều người không chịu được khổ. Đó mới chỉ là nguyên nhân bề ngoài, còn nguyên nhân sâu xa là văn hóa của các dân tộc du mục, làm nghề săn bắn khác biệt xa so với văn hóa nông nghiệp trồng trọt. Họ rất muốn và hài lòng với các công việc truyền thống của mình, vì họ có kinh nghiệm rất phong phú về những nghề này, họ được các thế hệ đời trước truyền lại qua thực tế cuộc sống và họ

đã tiếp nhận sự giáo dục này một cách vô thức trong cuộc sống hàng ngày. Nhưng, những kinh nghiệm về nghề nghiệp mà họ được cha ông truyền cho lại thiếu những kiến thức về thời vụ nông nghiệp nghiêm ngặt, về kỹ thuật canh tác mà những kiến thức sản xuất nông nghiệp này vẫn chưa được đưa vào giảng dạy. Kể cả dân tộc Hán cũng vậy, họ cũng chỉ học tập kinh nghiệm truyền miệng từ đời trước. Vì vậy, vấn đề phát sinh khi những người dân này chuyển sang làm nghề khác vấp phải, đó là những kinh nghiệm, năng lực vốn có của họ không phát huy được nhiều tác dụng và lại cũng không có cách nào thật tốt để họ học tập những kiến thức mới cần thiết. Họ không thể thích ứng, bởi vì sự cân bằng văn hóa – kinh tế của họ cũng như cơ chế vận hành nội bộ vốn có của họ bị tổn hại, sự đứt đoạn của nền văn hóa được kế thừa đã gây ra sự rối loạn đối với cơ chế phát triển của họ.

Những vấn đề các dân tộc gặp phải khi thực hiện hiện đại hóa có lẽ còn phức tạp hơn so với việc chuyển hướng nghề nghiệp. Không còn nghi ngờ rằng, hiện đại hóa là con đường tất yếu để đưa các dân tộc này phát triển phồn thịnh, thế nhưng hiện đại hóa ngoài âm hưởng của sự giàu có, hiện đại hóa đồng thời cũng mang đến những thách thức khắc nghiệt. Hiện đại hóa các dân tộc thiểu số có nghĩa là sự phát triển từ một xã hội đơn giản lên một xã hội phức tạp; một xã hội được công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyên nghiệp hóa ở trình độ cao hơn; một xã hội được vận hành, chuyển động nhưng nó cũng đem đến nhiều mâu thuẫn, xung đột mạnh. Ở một vài quốc gia trên thế giới, cũng không thiếu những dân tộc đứng trước xu hướng biến đổi mạnh mẽ của xã hội cũng lúng túng không biết làm thế nào, không những không thể thực hiện hiện đại hóa mà môi trường sinh tồn của họ cũng chuyển biến ngày càng xấu đi.

II. Toàn cầu hóa và phát triển văn hóa dân tộc

Sự phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số luôn là vấn đề được xem xét trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong thế giới ngày nay, toàn cầu hóa kinh tế là một xu hướng lịch sử không thể cưỡng lại được do sự thúc đẩy của sự phát triển thông tin khoa học – kỹ thuật hiện đại; sự thâm thấu, lan tỏa khắp nơi của những công ty xuyên quốc gia, sự phát triển từng bước ảnh hưởng của các tổ chức kinh tế; sự giao lưu văn hóa – kinh tế quốc tế ngày càng lành mạnh, kinh tế thế giới đã kết hợp chặt chẽ thành một chỉnh thể không thể tách

rời. Toàn cầu hóa kinh tế và hiện đại hóa khoa học – kỹ thuật đã làm cho mọi khía cạnh cuộc sống con người được gắn kết chặt chẽ lại với nhau, thế giới mà chúng ta đang sống càng ngày càng giống một thôn địa cầu. Toàn cầu hóa kinh tế tất nhiên đòi hỏi một thị trường thống nhất cho các sản phẩm hàng hóa; sản phẩm và kỹ thuật phải có một tiêu chuẩn thống nhất; sự giao lưu giữa con người đòi hỏi những cá nhân hiểu biết nhiều thứ ngôn ngữ khác nhau; giao dịch hàng hóa yêu cầu lập ra những quy định, nguyên tắc mang tính thống nhất. Trong lĩnh vực kinh tế, toàn cầu hóa và tăng cường tính thống nhất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Toàn cầu hóa mang đến những lợi ích mà có khi con người cũng chưa nghĩ ra, nhưng cũng dễ hình thành xu hướng làm đồng hóa các nền văn hóa. Nếu không đề ý lưu tâm rất có thể dẫn đến những sự tổn hại cũng chưa từng có trước đó đối với sự đa dạng của nền văn hóa. Giương cao ngọn cờ toàn cầu hóa, văn hóa có thể mạnh của các nước phát triển phương Tây sẽ thâm nhập vào nền văn hóa yếu hơn của các nước đang phát triển. Và điều đó thật khó ngăn cản, chủ nghĩa bá quyền lại có thể được thịnh hành thêm lần thứ hai. Dưới ảnh hưởng của làn sóng toàn cầu hóa, văn hóa truyền thống của các dân tộc tất yếu phải chịu những sự tấn công mạnh mẽ. Đây là vấn đề phổ biến mà xã hội hiện đại thường gặp phải trong quá trình phát triển. Những quan niệm giá trị, văn hóa truyền thống phải đối mặt với áp lực của sự thay đổi ở những mức độ khác nhau, thậm chí còn có nguy cơ bị lật đổ. Những tập thể quần chúng yếu thế ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa cũng dễ bị rơi vào tình trạng do nóng lòng hướng tới một dân tộc tân tiến đã gây ra hậu quả làm cho nền văn hóa của chính họ nhanh chóng bị tiêu tan.

Trong những khu vực dân tộc thiểu số, cùng với sự phát triển nhanh mạnh của tiến trình toàn cầu hóa và thực hiện mở rộng khai thác khu vực phía Tây, sự xâm lấn của văn hóa hiện đại đối với văn hóa truyền thống cũng theo đó mạnh mẽ hơn. Sự xâm lấn này có thể làm sản sinh ra kết quả theo hai hướng. Theo hướng thứ nhất, nó có thể làm phá vỡ trạng thái phong tỏa, khép kín của khu vực dân tộc thiểu số; tăng cường sự giao lưu tiếp xúc và cơ hội đưa văn hóa dân tộc ra thế giới bên ngoài, giúp cho văn hóa của dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, hòa nhập vào dòng chảy của xu thế toàn cầu hóa của nhân loại. Trong quá trình giao lưu văn hóa, mỗi dân tộc

cũng có thể xem xét kỹ lưỡng và lựa chọn từ chính nền văn hóa của mình, phát hiện ra những giá trị văn hóa của dân tộc mình, từ đó thúc đẩy giác ngộ ý thức dân tộc, tăng cường ý thức bảo lưu, gìn giữ văn hóa dân tộc, làm phục hưng những giá trị văn hóa tinh túy của dân tộc mình¹. Hoạt động sáng tạo văn hóa dân tộc những năm gần đây đã cho thấy rõ điều này. Như một học giả đã chỉ ra: “Văn hóa không phải thuần túy do quán tính được lưu giữ lại, càng không thể là do sự thay đổi một đi không trở lại. Văn hóa là một bộ phận cấu thành trong cuộc sống thường nhật không bao giờ đứt đoạn của chúng ta, luôn nằm trong chu trình được sản xuất và tái sản xuất không ngừng”². Xuất phát từ những ưu điểm của chủ trương “Văn hóa làm sân khấu, kinh tế xướng kịch”, một số nơi đã tiến hành khôi phục lại những hoạt động, phong tục tập quán đã bị thất truyền, đồng thời tiến hành tái sáng tạo, biến nó trở thành phương thức tiếp đón, thu hút du khách đến thăm quan. Những hoạt động này dù mang tính kinh tế nhưng ở mức độ nào đó vẫn có tác dụng gìn giữ văn hóa dân tộc và thúc đẩy văn hóa dân tộc phát triển.

Nhưng mặt khác, ngoài những tác dụng của lực lượng bên ngoài do toàn cầu hóa đem lại, văn hóa dân tộc cũng phải tiến hành thực hiện thay đổi, chỉnh đốn. Chính sự thay đổi chỉnh đốn này có thể gây ra khả năng bị biến đổi, suy thoái thậm chí làm mất đi những giá trị văn hóa của dân tộc đó. Cùng với tốc độ gia tăng của tiến trình toàn cầu hóa, dưới sự xâm lấn mạnh mẽ của nền văn hóa bên ngoài có ưu thế mạnh hơn, thì nguy cơ mất đi nền văn hóa của những dân tộc yếu thế hơn càng nguy hiểm hơn trước.

Giới học thuật căn cứ vào nguồn gốc khác nhau của động lực dẫn đến nhu cầu hiện đại hóa đã chia quá trình hiện đại hoá thành hai loại. Loại thứ nhất là hiện đại hóa có nguồn gốc từ bên trong, do tự thân xã hội đó sản sinh ra sự làm mới từ bên trong xuất phát từ việc trải qua quá trình dài của con đường cải cách xã hội. Hiện đại hóa có nguồn gốc từ bên ngoài là do sự ảnh hưởng của môi trường quốc tế, xã hội đó chịu sự ảnh hưởng từ bên ngoài làm cho văn hóa và tư tưởng biến đổi khiến họ bước vào con đường cải cách kinh tế

¹ Trịnh Hiếu Vân. *Luận toàn cầu hóa và văn hóa dân tộc* [J]. Nghiên cứu dân tộc, 2001.

² Học giả Mỹ. *Động lực hưng thịnh văn hóa dân tộc Quý Châu Miêu* [R]. Tài liệu giáo dục tham khảo của Học giả Mỹ.

và ngày càng đẩy mạnh nó. Do những ảnh hưởng mạnh mẽ của những yếu tố bên ngoài, họ đã thực hiện việc làm thay đổi xã hội của mình và nguyên nhân nội tại hay yếu tố bên trong chỉ chiếm vị trí thứ yếu¹. Cải cách xã hội tất yếu dẫn đến xung đột giữa truyền thống và hiện đại. Bởi vì, hiện đại hóa xuất phát từ nguyên nhân bên trong, tức là sinh ra từ chính quá trình tự làm mới nền văn hóa của dân tộc đó, sự mất mát do cải cách gây ra đối với truyền thống văn hóa lịch sử của các dân tộc này diễn ra từ từ trong thời gian dài và thường không gây ra sự đứt đoạn giữa truyền thống và hiện đại. Nhưng, hiện đại hóa do nguyên nhân bên ngoài, đó là sự du nhập văn hóa ngoại lai sản sinh ra; quá trình này chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, có tính đột phá nên tất yếu dẫn đến sự mâu thuẫn, va chạm mạnh mẽ giữa các nền văn hóa không giống nhau. Dưới ảnh hưởng của Thuyết tiến hóa và tư duy tuyến tính sẽ rất dễ dẫn đến việc phủ định toàn bộ văn hóa truyền thống của các dân tộc này, gây ra đứt đoạn trong sự kế thừa văn hóa lịch sử. Không còn nghi ngờ gì nữa, tiến trình hiện đại hóa của các dân tộc thiểu số chắc chắn phải dựa vào sự thúc đẩy ngoại lực, nếu chỉ dựa vào sức mạnh tự thân họ thì rất khó có thể thực hiện được hiện đại hóa. Vì vậy, họ không chỉ phải học tập kinh nghiệm của các quốc gia phát triển trên thế giới mà còn phải học tập ở ngay cả các khu vực phát triển trong chính nước họ. Động lực thúc đẩy bên ngoài đối với một dân tộc không chỉ đến từ ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế mà còn do sự giúp đỡ của chính phủ nước đó và các dân tộc tân tiến. So sánh giữa dân tộc người Hán và dân tộc các khu vực phát triển khác ta có thể nói, sự xung đột giữa các nền văn hóa mà dân tộc thiểu số gặp phải trong quá trình hiện đại hóa còn kịch liệt hơn, sự biến đổi xã hội còn diễn ra mạnh mẽ hơn. Dựa trên những dự đoán có giá trị và trên mô hình tư duy lấy hiện đại hóa làm hướng chỉ đường, không kể bên ngoài hay bên trong dân tộc đó đều rất dễ sản sinh ra tư tưởng văn hóa không đồng nhất. Thường thì ở những dân tộc càng lạc hậu, nền văn hóa của họ càng dễ sản sinh ra lối suy nghĩ tự phủ định mình. Vì thế, nguy cơ đánh mất nền văn hóa của các dân tộc thiểu số so với các dân tộc đông dân – những dân tộc cư trú tản mạn so với những dân tộc cư trú tập trung thường lớn hơn.

¹ La Vinh Cừ. *Thuyết luận mới về hiện đại hóa: Tiến trình hiện đại hóa trên thế giới và ở Trung Quốc* [M]. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.

Toàn cầu hóa cũng không có nghĩa là nhất thể hoá văn hóa – chính trị hay đơn nhất hóa nền văn hóa. Tính thống nhất – tính đa dạng; tính hiện đại – tính dân tộc cũng không nhất định là những mặt đối lập không thể dung hòa với nhau. Trong một hệ thống phức tạp, nếu không có tính đa dạng thì các bộ phận đều mất đi cơ sở để cùng tương hỗ, dựa vào nhau để sinh tồn và phát triển; đồng thời, nếu mất đi tính thống nhất thì những bộ phận cấu thành của hệ thống đó sẽ không hài hòa với nhau, thậm chí có thể rơi vào tình trạng hỗn loạn thì không thể phát triển bình thường được.

Trong bối cảnh của xu thế hiện đại hóa, một số dân tộc phải đứng trước sự lựa chọn khó khăn giữa tăng tốc phát triển hay bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Các quốc gia ở thế giới thứ ba tồn tại một hiện tượng mâu thuẫn phổ biến: Phạm là những khu vực hiện đại hóa phát triển với tốc độ nhanh thì văn hóa truyền thống cũng mất đi nhanh theo. Khu vực không bị tấn công bởi văn hóa hiện đại thì những giá trị văn hóa truyền thống vẫn được bảo lưu một cách tương đối hoàn chỉnh. Một dân tộc vừa cần tồn tại và phát triển, vừa cần bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống nên nhiều khi thật khó để có thể duy trì đáp ứng được cả hai mặt này. Có một cô gái thuộc thành phần trí thức dân tộc Ngạc Luân Xuân đã từng hỏi Giáo sư Phí Hiếu Thông: “Con người quan trọng hay văn hóa quan trọng?”. Ý của cô gái này là, cô ấy nhìn thấy sự thật rằng giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc cô đang bị công kích mạnh, thậm chí ngày càng mất dần đi. Thế thì trước tiên phải giữ gìn chính con người của dân tộc đó rồi mới đề cập đến chuyện xây dựng lại nền văn hóa của dân tộc. Mã Lệ Hoa trong bài viết “Đi qua Tây Tạng” đã viện dẫn một đoạn đối thoại cùng Cách Lạc – Tiên sĩ dân tộc Tạng học, đại ý là chúng ta không thể vì bảo lưu giá trị văn hóa mà ngăn cản các dân tộc thiểu số không cho họ hòa nhập vào con đường hiện đại hóa. Ăngghen đã từng nói: “Mặc phát hiện ra quy luật phát triển của lịch sử nhân loại, đó là trong hình thái nhận thức rối rắm, hỗn loạn xưa nay con người luôn che đậy một sự thực rất đơn giản: Con người trước tiên phải ăn, phải uống, phải ở, phải mặc rồi sau đó mới làm các công việc về chính trị – khoa học – nghệ thuật – tôn giáo...”

Trước tiên phải được ăn no mặc ấm rồi mới có thể làm nghệ thuật”¹. Ở bất cứ trường hợp nào, con người đều phải đặt vấn đề sinh tồn lên vị trí hàng đầu. Khi vấn đề bảo tồn văn hóa dân tộc phát sinh mâu thuẫn với vấn đề sinh tồn của con người, bên nặng bên nhẹ, con người tự nhiên sẽ biết đưa ra sự lựa chọn chính xác. Có học giả đã chỉ ra rằng, đứng trước vấn đề phát triển của các dân tộc thiểu số thì vấn đề trọng tâm đó là làm thế nào để họ không trở thành vật hy sinh trong quá trình hiện đại hóa của chính mình mà họ có thể cùng sinh tồn và phát triển với các dân tộc khác; vừa có thể tận dụng công sức của mình để lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống mà mình muốn gìn giữ, vừa có thể cùng nhau chung hưởng cuộc sống có chất lượng cao do hiện đại hóa đem lại². Ở nước Mỹ, văn hóa truyền thống của khu bảo tồn Indian đã được bảo tồn, nhưng con người ở đó phải sống cuộc sống gần như của người nguyên thủy. Vì vậy, một số người đã phê phán rằng, biến dân tộc thiểu số thành vật triển lãm là việc làm phi nhân đạo. Văn hóa là phương thức mưu sinh của con người, trong tình hình vấn đề sinh tồn của con người không được giải quyết, lựa chọn văn hóa tất yếu phải xem nó có lợi đối với sự sinh tồn và phát triển của dân tộc đó hay không. Ví dụ dân tộc Đức Ngang ở thôn Tam Đài Sơn, tác giả bài viết đã hỏi cán bộ về tình hình nghệ thuật ca múa của dân tộc Đức Ngang, họ trả lời một cách bức xúc rằng, dân chúng ở đây đến cơm còn ăn chưa no, ai mà có thể tính đến ca hát nhảy múa nữa. Khi con người không thể giải quyết vấn đề ăn no thì điều đầu tiên họ nghĩ đến là miếng cơm. Vì vậy, một vài năm trước đây, Giáo sư Phí Hiếu Thông đã đưa ra một vấn đề như thế này: “Bảo tồn văn hóa là giữ gìn số mệnh, nhưng phải bảo đảm được sự sống còn của con người thì mới có văn hóa. Vì văn hóa là do con người sáng tạo ra, nó là công cụ để đảm bảo sự tồn tại của con người. Vì vậy, mọi thứ đều phải lấy con người làm nền tảng mới có thể hướng tới sự phồn vinh và phát triển”³.

¹ Ân Cách Tư. *Bài phát biểu trước hội nghị triết học Mác* [A], tuyển tập Mác – Ân Cách Tư [C]. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Nhân dân, tr, 776.

² Vu Trường Giang. *Bàn về các dân tộc thiểu số. Xuất phát từ tình hình dân tộc Hách Triết* [Z]. Luận văn nghiên cứu về xã hội nhân văn Đại học Bắc Kinh.

³ Phí Hiếu Thông. *Vấn đề sinh tồn và phát triển dân tộc*. Bài phát biểu ngẫu hứng trong buổi khai mạc Hội nghị cấp cao kỳ họp thứ VI về nhân loại học xã hội học. Nghiên cứu dân tộc Tây Bắc, 2001, tr 15-17.

Giải quyết vấn đề sinh tồn chủ yếu phải dựa vào phát triển kinh tế. Nhưng cũng không có nghĩa là trong tất cả mọi trường hợp đều đặt vấn đề kinh tế lên vị trí ưu tiên tuyệt đối. Vì khi kinh tế phát triển đến một mức độ nào đó thì nhu cầu tinh thần của con người tự nhiên cũng tăng lên. Như ở huyện Long Xuyên tỉnh Vân Nam, dân tộc Đức Ngang sau khi cơ bản đã giải quyết được vấn đề ăn no mặc ấm, họ đã tự phát có nhu cầu mời thầy giáo từ nơi xa đến để dạy họ học múa điệu múa của dân tộc mình. Vì vậy, Giáo sư Phí Hiều Thông cũng đã nói: “Những năm này, tôi bắt đầu chú ý đến một vấn đề, đó là khi chúng ta đã được ăn no mặc ấm rồi thì chúng ta nên làm gì? Có lẽ là đề cập đến lĩnh vực nghệ thuật. Thế giới vật chất rất quan trọng, nhưng tinh thần hay văn hóa nghệ thuật cũng quan trọng không kém”. Ông còn nói: “Trong quá trình xây dựng miền Tây, chúng ta phải ra sức hô hào, phải chú ý bảo vệ và gìn giữ văn hóa truyền thống và những cổ vật. Nếu chỉ vì một chút lợi ích kinh tế nhỏ bé trước mắt mà hy sinh những tài sản quý giá được bảo tồn hàng nghìn năm thì quả là không gì có thể bù đắp nổi. Khi khai phá và phát triển khu vực miền Tây, chúng ta nhất định phải chú ý đến vấn đề dân tộc. Bây giờ lại quay lại chủ đề của 50 năm trước, chúng ta phải phát huy văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc không thể xem nhẹ văn hóa của các dân tộc thiểu số, văn hóa của họ cũng có rất nhiều điều hay đáng để cho chúng ta học tập. Chúng ta phải giúp đỡ họ khai thác và phát triển. Dân tộc Hán coi thường dân tộc thiểu số, phương Tây coi thường phương Đông, cả hai điều này đều không đúng. Chúng ta nên có thái độ bình đẳng trong việc ứng xử với văn hóa của các dân tộc, các quốc gia”¹.

Thực ra, sự phát triển kinh tế của một dân tộc và sự bảo tồn – phát huy giá trị văn hóa của dân tộc đó không phải lúc nào cũng mâu thuẫn với nhau, trong nhiều trường hợp chúng vẫn có thể hỗ trợ, thúc đẩy nhau phát triển. Một dân tộc có nền văn hóa phát triển không những có thể giúp đỡ, hỗ trợ kinh tế phát triển về mặt trí lực, bên cạnh đó sự đa dạng của nền văn hóa đó cũng chính là một nguồn tài nguyên có thể khai phá tận dụng được. Những dân tộc chưa

¹ Phí Hiều Thông. *Về vấn đề tận dụng, phát triển và bảo hộ đối với tài nguyên nhân văn khu vực phía Tây* [J]. Nghiên cứu dân tộc Tây Bắc, 2000, tr 56.

giải quyết được vấn đề cơm no áo ấm, trong những điều kiện nhất định nên đặt kinh tế ở vị trí ưu tiên; nhưng thậm chí là vậy thì trong quá trình phát triển kinh tế cũng không thể quên bảo tồn giá trị văn hóa, không thể vì tham lợi kinh tế mà làm tổn hại, làm mất đi di sản văn hóa. Có những giá trị văn hóa nếu để bị thất truyền sẽ không thể hồi phục được, đến lúc những nơi này bị hư hoại quá rồi mới quay lại khôi phục thì hối hận đã muộn. Một số hoạt động nghệ thuật truyền thống đã được những nghệ nhân già trong dân gian lưu giữ, những cảnh quan nhân văn ở các khu vực dân tộc như Trấn Thành Cổ, khu phố cổ, ở những làng dân tộc... đã được bảo tồn. Trong quá trình hiện đại hóa, nhất định phải chú ý đến vấn đề bảo tồn và phát triển văn hóa của dân tộc Đức Ngang cũng như các dân tộc thiểu số khác. Không nên quan niệm rằng dân số họ ít, tầm ảnh hưởng văn hóa của họ đối với cộng đồng nhỏ mà coi nhẹ điều này. Mối liên hệ rõ rệt nhất, lâu dài nhất, ổn định nhất của một dân tộc trong cộng đồng chính là văn hóa. Cần nhận thức rằng, càng là văn hóa của dân tộc thiểu số thì càng là một thứ tài nguyên quý hiếm, giá trị bảo tồn, phát triển càng cao. Những giá trị văn hóa lịch sử tích lũy được của dân tộc Đức Ngang rất phong phú. Từ ngôn ngữ, trang phục đến kiến trúc, âm nhạc, vũ đạo, tôn giáo, văn hóa truyền khẩu, nhận thức trí tuệ, phong tục tập quán đều mang màu sắc đặc trưng riêng. Vài năm trở lại đây, công tác bảo tồn văn hóa dân tộc Đức Ngang đã đạt được những thành quả nhất định. Người ta đã thu thập, chỉnh lý và xuất bản được “Tập truyện dân gian dân tộc Đức Ngang”, “Tuyển tập thơ ca dân tộc Đức Ngang”. Nhưng dưới sự ảnh hưởng của cái cách xã hội và văn hóa ngoại lai, không gian để bảo tồn sự khác biệt văn hóa dân tộc Đức Ngang ngày càng nhỏ. Thanh niên của họ hiện nay rất ít khi mặc trang phục dân tộc, có những người còn xây dựng nhà theo kiến trúc dân tộc Hán để thể hiện sự tiến bộ. Văn hóa truyền miệng của Đức Ngang cũng đang dần bị mai một. Những bài hát, những nhạc cụ truyền thống đang bị thay thế bởi âm nhạc thời thượng. Thậm chí ngoại hình và nội tâm của nhiều thiếu nữ cũng thay đổi. Đến khu vực lân cận dân tộc Đức Ngang, mọi người có thể nhìn thấy những thanh niên nhuộm tóc vàng, rồi những bàn bi-a bày trên đường... Họ đang chạy theo những trào lưu đang được thịnh hành, so với vùng nội địa Trung Hoa thì có lẽ ở đây không khác biệt nhiều lắm. Còn ở thôn Tam Đài Sơn, ngay cả việc biểu diễn những tiết mục văn hóa dân tộc cũng phải đi mời những nghệ nhân từ nơi xa làm

thay. Hay như ở thị trấn Long Xuyên Chương Phụng, khi tổ chức lễ hội Long Dương (ND - Ngày lễ cha mẹ) cũng phải đi mua trang phục của chính họ ở nơi khác. Văn hóa truyền thống của dân tộc Đức Ngang đang bị mất đi một cách vô ý thức, có lẽ chỉ có thể giữ lại được vài năm nữa.

Chúng ta phải một lần nữa xem xét kỹ lại những phương thức bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc. Bảo tồn văn hóa nếu chỉ dừng lại ở những quyển sách cổ được cất giữ trong thư viện, những vật thể được bảo tồn trong bảo tàng thì không bao giờ đủ cả. Bởi một lẽ, những cái chúng ta đang cất giữ đó chỉ là những cái đã chết. Những hiện tượng văn hóa “sống” lại đang dần bị mất đi trong hiện thực đã làm cho thành quả bảo lưu chỉ dừng ở mức độ tưởng niệm những cái đã bị mất đi. Phải thấy rằng, vấn đề then chốt để bảo tồn văn hóa dân tộc Đức Ngang nói riêng và các dân tộc thiểu số nói chung là làm cho những hoạt động văn hóa dân gian trở nên sinh động, sôi nổi trong thực tế cuộc sống hàng ngày của quần chúng nhân dân. Văn hóa dân tộc phải bám sâu gốc rễ vào trong đất quê hương. Sinh mệnh của nó nằm trong tay chính người dân trên mảnh đất đó. Nghệ thuật dân gian dân tộc nếu thiếu sự tham gia của quảng đại quần chúng thì chỉ trở thành những nghệ thuật dành riêng cho các giới nghệ sĩ. Sớm muộn gì rồi văn hóa truyền thống của dân tộc Đức Ngang sẽ bị mai một thất truyền.

Cần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số, cần nắm bắt và quản lý được công tác bảo tồn, xây dựng và phát triển văn hóa dân gian, đem đến quần chúng không gian sinh tồn cho những hoạt động văn hóa giải trí. Có như vậy thì văn hóa của họ mới có sức mạnh để sinh tồn và phát triển.

Vấn đề mấu chốt để thực hiện bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc Đức Ngang cũng như văn hóa các dân tộc thiểu số khác là phải quản lý công tác xây dựng văn hóa ở các vùng giáp ranh. Văn hóa ở các vùng này là nền tảng của văn hóa dân gian. Lấy dân tộc Đức Ngang làm ví dụ, một vùng giáp ranh ở dân tộc Đức Ngang là một làng độc lập. Đặc điểm quan trọng của nó là những người cùng sinh sống ở một làng thì có chung một nền văn hóa. Sự phân chia lãnh thổ giữa các vùng dựa trên nơi cư trú của các dân tộc. Do hoàn cảnh địa lý tương đối độc lập, giao lưu tin tức với thế giới bên ngoài

không linh hoạt nên các làng nhỏ là đơn vị cơ bản cấu tạo nên văn hóa dân tộc thiểu số Trung Quốc. Nó được xem như là một xã hội dân tộc thu nhỏ. Một làng giáp ranh điển hình phải có những đặc trưng điển hình trên các lĩnh vực văn hóa – kinh tế – tổ chức xã hội của chính dân tộc đó¹. Vì vậy, làm tốt công tác xây dựng văn hóa các thôn xã dân tộc sẽ có thể nắm bắt được gốc rễ sự tồn tại của văn hóa dân tộc thiểu số.

Trong quá trình xây dựng văn hóa dân tộc ở các làng nhỏ, cần phải làm tốt công tác xây dựng trang thiết bị cơ sở hạ tầng, tiếp sóng các tiết mục phát thanh – truyền hình và phát triển các nhà trưng bày văn hóa. Tuy nhiên, cái cần coi trọng hơn đó là tạo điều kiện cho dân chúng phát triển những hoạt động văn hóa trong thời gian nhàn rỗi, khiến cho họ có thể phát triển những giá trị văn hóa của mình. Làng Hộ Dục huyện Long Xuyên đã hỗ trợ thanh niên dân tộc Đức Ngang trong hoạt động diễn xuất, biểu diễn tập thể, cổ vũ họ phát triển các hoạt động văn hóa vào các ngày lễ tết của dân tộc, thông qua các hình thức nghệ thuật thổi sáo hồ lô, ca hát... để duy trì nó. Nhưng còn cần phải chú ý bồi dưỡng nghệ nhân dân gian. Có lần tác giả bài viết đã gặp một nghệ sĩ trên 60 tuổi tên Lưu A Chiêm sống ở huyện Trấn Khang. Ông đã khởi xướng để toàn gia đình cùng hát cho khách nghe bài hát của dân tộc Đức Ngang. Phải chăng có thể thông qua phương pháp lựa chọn những nghệ nhân bậc thầy về nghệ thuật dân gian, chính phủ hỗ trợ kinh phí... để cổ vũ những nghệ nhân già cùng học trò của họ truyền bá nghệ thuật tới quần chúng.

Tóm lại, việc phát triển công cuộc hiện đại hóa dân tộc Đức Ngang cũng như các dân tộc thiểu số khác vừa phải tuân theo quy luật phát triển của kinh tế – xã hội, vừa phải tôn trọng những nét đặc sắc của những dân tộc này. Chúng tôi tin rằng, thông qua sự nỗ lực của chính những dân tộc này cùng sự hỗ trợ, giúp đỡ của chính phủ và các giới trong xã hội, các dân tộc thiểu số không những có đủ khả năng thực hiện hiện đại hóa mà còn có thể không ngừng phát huy những nét văn hóa ưu tú của dân tộc mình, cống hiến thích đáng cho sự phát triển của dân tộc Trung Hoa.

¹ Chương Văn Huân. *Văn hóa dân tộc học* [M]. Bắc Kinh: Nhà xuất bản Khoa học xã hội Trung Quốc, 1998, tr. 123.

Người dịch: **Kiều Oanh**

Hiệu đính: **Trần Xuân Hiến**

NỀN DÂN CHỦ ĐƯỢC THÚC ĐẨY HAY BỊ GIÁNG CẤP?

FRANCIS FUKUYAMA & MICHAEL
MCFAUL*. *Should Democracy Be Promoted or
Demoted?* The Washington Quarterly, Winter
2007-2008, p. 23-45.

Ngày 20 tháng Giêng năm 2005, trong bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai của mình, Tổng thống George W. Bush đã sử dụng từ “freedom” (tự do) 25 lần, “liberty” (tự do) 12 lần, và “democracy” (nền dân chủ) hay “democratic” (dân chủ) 3 lần. Tổng thống Bush vốn bước vào Nhà Trắng không phải với sứ mệnh thúc đẩy nền tự do trên khắp thế giới. Trước đó, khi còn là một ứng cử viên tổng thống, ông đã đưa ra một chương trình nghị sự đối ngoại né tránh những vấn đề liên quan đến thể chế chính trị của các nước khác. Tuy nhiên, sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001 đã xoay chuyển một cách căn bản tư duy của ông về bản chất của các mối đe dọa quốc tế; khởi sự cho quá trình đánh giá lại một cách triệt để chính sách an ninh quốc gia, để rồi sau đó, việc thúc đẩy dân chủ đã trở thành một trong những mục tiêu chủ chốt của chương trình nghị sự về chính sách đối ngoại.

Trong những năm sau cuộc khủng bố ngày 11/9, sự quan tâm chú ý đến những lời lẽ thúc đẩy nền tự do và dân chủ xem ra đã vượt xa hơn rất nhiều so với việc triển khai dân chủ trên thực tế. Cho đến bây giờ, dân chủ vẫn không bén rễ được

* Francis Fukuyama là Giáo sư Kinh tế chính trị quốc tế và là Giám đốc Chương trình Phát triển Quốc tế của trường Nghiên cứu Quốc tế cao cấp Johns Hopkins School tại Washington, D.C.; Michael McFaul là Viện sĩ cao cấp Hoover, Giáo sư Khoa học chính trị, và là Giám đốc Trung tâm về Các vấn đề dân chủ, phát triển và quyền lực của luật pháp, thuộc trường Đại học Stanford. Ông cũng là Viện sĩ thông tấn không thường trực của tổ chức Hành động vì Hòa bình quốc tế Carnegie và là thành viên của ban biên tập TWQ.

Bài báo này được chỉnh sửa từ một bài viết trong loạt bài “Vượt qua sự chia rẽ về chính sách đối ngoại” của Quỹ Stanley, được phát hành dưới dạng sách vào tháng 11 năm 2007.

ở hai đất nước là Afghanistan và Iraq – nơi theo lệnh của Tổng thống Bush, các chính thể độc tài đã bị hất cẳng bằng vũ lực. Trong cuộc điều tra năm 2006 về tình hình tự do trên thế giới, Freedom House* đã xếp Iraq vào nhóm nước “không tự do” đứng ở bậc thứ 6 (với thang điểm 1 chỉ mức độ tự do nhất và 7 là ít tự do nhất)¹. Afghanistan chỉ được xác định là “tự do một phần”, với vị trí thứ 5.

Việc đánh đổ chuyên chế đã không tạo ra được làn sóng dân chủ lớn hơn tại khu vực Trung Đông như điều mà những quan chức và những người ủng hộ ông Bush mong đợi. Thay vào đó, các chính thể chuyên quyền trong khu vực (như Ai Cập, Pakistan) đã vin vào chủ nghĩa khủng bố; hay viện đến mối đe dọa xâm lược từ phía Hoa Kỳ (như Iran) – để củng cố thêm chế độ chuyên quyền. Bên ngoài khu vực này, một vài nước đã có được đôi chút tiến bộ đối với việc phát triển dân chủ, chẳng hạn như Georgia và Ukraine; nhưng đồng thời nhiều nước, trong đó có cả những nước chiến lược như Nga, lại có xu hướng chuyển dịch nhiều hơn sang chế độ chuyên quyền.

Theo Freedom House, “năm 2006 đã chứng kiến sự nổi lên của hàng loạt xu hướng đáng lo ngại, chúng đồng thời cũng cho thấy mối đe dọa tiềm ẩn đối với sự ổn định của các nền dân chủ non trẻ, cũng như cho thấy những trở ngại đối với công cuộc cải cách chính trị ở những xã hội chuyên quyền... Tỷ lệ các nước được xếp hạng “tự do” đã không tăng lên trong vòng thập kỷ qua”². Tóm lại, mối quan tâm mới của ông Bush đối với tiến trình thúc đẩy dân chủ đã không làm cho con số những người được sống tự do tăng lên.

Không lấy gì làm ngạc nhiên, rất nhiều thành viên cánh tả và cánh hữu ở Washington, đang hối thúc thay đổi các mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Theo cuộc điều tra về thái độ của người châu Âu và người Mỹ về chính sách đối ngoại năm 2007 do German Marshall Fund tiến hành, đại đa số (71%) người châu Âu tin tưởng rằng EU có thể giúp thúc đẩy dân chủ ở

* Một tổ chức tư nhân có trụ sở đặt tại New York (ND).

¹ Freedom in the World 2007: Annual Global Survey of Political Rights and Civil Liberties, eds. Arch Paddington et al. (Washington, D.C.: Freedom House, 2007), p. 382.

² Sdd, tr. 1.

những nước khác; nhưng với người dân Mỹ tỷ lệ tin tưởng này chỉ là 31%, giảm so với 45% của năm 2006, và 52% của năm 2007¹.

Khi đồ thị biểu thị mức độ ủng hộ bị suy giảm, con số những người thuộc Đảng Dân chủ tại Mỹ ủng hộ việc thúc đẩy dân chủ cũng chỉ ngang bằng với Đảng Cộng hòa, tức là chiếm 1/2. Trong giới hoạch định chính sách, con số những người có thái độ cực đoan, muốn loại bỏ hoàn toàn mục tiêu thúc đẩy dân chủ ra khỏi đường lối ngoại giao của Mỹ là không nhiều. Thật ra, chủ nghĩa hoài nghi vẫn thường “đội lốt” chủ nghĩa hiện thực trong việc xem xét lại mục tiêu an ninh truyền thống của nước Mỹ. Với bối cảnh như vậy, việc thúc đẩy dân chủ buộc phải xếp sau các mục đích chiến lược như an ninh năng lượng, xây dựng liên minh quân sự chống các tổ chức khủng bố, duy trì tình hình ổn định của các nước.

Cho dù việc tập trung vào các mục tiêu an ninh quốc gia truyền thống là rất quan trọng, nhưng ở đây không tồn tại “trò chơi zero – sum” giữa các mục tiêu an ninh truyền thống với mục tiêu thúc đẩy dân chủ. Hơn nữa, chính quyền Bush đã bị lẫn lộn: Nỗi thất vọng về những nỗ lực thúc đẩy dân chủ trong vài năm trở lại đây không có nghĩa là cần hạ cấp hay loại bỏ mục tiêu thúc đẩy dân chủ ra khỏi hàng mục các ưu tiên trong chính sách đối ngoại. Hoa Kỳ vẫn cần phải thúc đẩy dân chủ, nhưng với những chiến lược mới và cần có những hình thức tốt hơn để theo đuổi mục tiêu này.

Về việc bảo vệ dân chủ

Không có nước nào trên thế giới lại được lợi hơn nước Mỹ trong việc thúc đẩy rộng rãi nền dân chủ. Không phải tất cả các thể chế độc tài đều là kẻ thù của Mỹ, nhưng tất cả kẻ thù của Mỹ thì đều hoặc là một nền độc tài hoặc một phong trào chính trị nào đó ủng hộ việc chống lại ý tưởng dân chủ. Do trở ngại về lãnh thổ và yếu kém về quân sự nên trong vòng 200 năm qua, vẫn

¹ German Marshall Fund of the United States and Compagnia di San Paolo, “Transatlantic Trends 2007,” September 6, 2007, p. 4,

http://www.transatlantictrends.org/trends/doc/Transatlantic%20Trends_all_0920.pdf.

* Trò chơi quy định: bên này thắng bao nhiêu thì bên kia sẽ phải thua bấy nhiêu, để cho tổng bằng không (ND).

chưa có thể lực nào dám tấn công nước Mỹ. Ngoại trừ trường hợp đáng kể như Nhật Bản và Al Qaeda, hoặc trường hợp đe dọa tấn công như nước Đức dưới thời Hitler, Bắc Triều Tiên và Liên Xô (cũ). Trong khi đó, nói một cách lý thuyết, nước Pháp, Anh có đủ sức mạnh quân sự để đe dọa nước Mỹ, nhưng trên thực tế, giả định về một cuộc tấn công như vậy là không hợp lý, vì cả hai nước ấy đều có nền dân chủ.

Lợi ích an ninh Mỹ nằm ở việc chuyển hóa các nền độc tài hùng mạnh thành dân chủ. Có thể thấy rõ là, sự kết thúc nền chuyên chế và củng cố nền dân chủ ở Đức, Ý và Nhật sau Thế chiến thứ II đã khiến nước Mỹ trở nên an toàn hơn.

Bên cạnh việc ngăn chặn các nhà lãnh đạo chuyên chế và độc tài nắm giữ quyền lực, sự kiện dân chủ ở những nước này được củng cố đã tạo ra cơ sở cho các liên minh quân sự của Mỹ ở châu Âu và châu Á.

Vào cuối thế kỷ XX, sự thay đổi chế độ ở Liên Xô đã làm cho Chiến tranh Lạnh kết thúc và đồng thời làm cho một mối đe dọa đối với nước Mỹ cùng các đồng minh của nó được giảm thiểu. Nước Nga ngày nay không còn có tiềm lực quân sự hùng hậu như Hồng Quân Liên Xô 20 năm trước đây. Song nước Nga vẫn là nước duy nhất có năng lực phát động một cuộc tấn công quân sự quy mô vào người Mỹ ngay trên lãnh thổ của Mỹ. Mối hiểm họa về một cuộc tấn công như vậy hầu như đã tiêu biến vì sự thay đổi chế độ ở Liên Xô. Nước Nga hiện nay có thái độ đối kháng với Mỹ và phương Tây mạnh hơn, và không phải ngẫu nhiên mà thái độ đó lại xảy ra đồng thời với sự gia tăng tính chất độc tài của chính quyền Nga hiện nay¹.

Trong Chiến tranh Lạnh, có người coi “mối đe dọa Xô Viết” là quan trọng tới mức: Cần phải hữu hảo với tất cả những ai là kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản, cho dù đó là những kẻ độc tài. Những người này dự đoán rằng, bất cứ sự thay đổi chính trị nào trong các xã hội chuyên quyền độc đoán cũng không thể tạo ra được chế độ dân chủ và chế độ thân Mỹ, mà thay vào đó – tạo ra chế độ cộng sản và chế độ chống Mỹ. Đã có khá nhiều sự kiện chứng

¹ Xem: James Goldgeier and Michael McFaul. *What to Do About Russia*. Policy Review, no. 133 (October/November 2005), tr 45-62.

thực cho mỗi lo ngại mà phương án này đã nêu ra, chẳng hạn như trường hợp của Angola, Cuba, và Nicaragua. Quả nhiên, đó là những trường hợp chuyển hóa dân chủ không thành công, và khó có thể coi sự dính líu của Mỹ vào những biến động nội bộ của các nước ấy là hành vi thúc đẩy dân chủ. Ngược lại, sự chuyển biến dân chủ thành công đã không làm xói mòn các lợi ích an ninh của Mỹ. Những cuộc chuyển hóa như vậy ở Chile, Philippines, Bồ Đào Nha, Nam Phi, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, và Đài Loan đã làm cho mối quan hệ giữa Mỹ với những nước này trở nên sâu sắc và mật thiết hơn¹.

Hiển nhiên, những gì đang diễn ra ngày hôm nay cũng tương tự như vậy. Một lần nữa, khi đối mặt với mối đe dọa mang tính ý thức hệ và toàn thể giới dưới hình thái chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, một số nhà tư tưởng chiến lược của Mỹ đã lo ngại rằng, sự thay đổi của khối các nước cực quyền sẽ dẫn đến các thể chế thần quyền thù địch với lợi ích Mỹ. Mối quan ngại như vậy là hợp lý, nhưng nó đã bị những kẻ độc tài đang tìm cách duy trì quyền lực của họ – thổi phồng lên. Việc lật đổ chế độ độc tài tại Iran đã tạo điều kiện cho các giáo sĩ lên nắm quyền, thế nhưng các thủ tục dân chủ sẽ không bao giờ đem lại sức mạnh cho chính phủ nào đe dọa trực tiếp các lợi ích an ninh của Mỹ và đồng minh. Chính quyền ở Palestin, mặc dù còn chưa phải là một chính phủ, chính là một ví dụ về khả năng nói trên. Đúng là cam kết dài hạn của Hamas đối với dân chủ là đáng ngờ. Và hiện nay nó đã bị phá vỡ bởi cuộc đảo chính ở dải Gaza, khiến khu vực này trở nên nguy hiểm hơn đối với Mỹ và các đồng minh.

Việc hủy diệt chế độ phát xít để sinh ra các chế độ dân chủ là những sự kiện có ý nghĩa lớn xuyên suốt thế kỷ XX – chúng giúp tăng cường đáng kể cho an ninh Mỹ. Mặc dù cho đến nay, còn chưa rõ lợi ích do tiến trình dân chủ hóa ở Trung Đông mang lại có giống với tiến trình dân chủ trước kia diễn ra ở những khu vực khác hay không; song có lý do để trông đợi một kết quả tương tự tại khu vực Trung Đông mở rộng.

¹ David Adesnik and Michael McFaul. *Engaging Autocratic Allies to Promote Democracy*. The Washington Quarterly 29, no. 2 (Spring 2006), tr 7-26.

Điều đó có nghĩa là, xét về lâu dài, việc xuất hiện nhiều chế độ mang tính dân chủ hơn, sẽ làm cho nước Mỹ trở nên an toàn hơn. Về lâu dài, việc củng cố các chế độ dân chủ ở Trung Đông sẽ dẫn đến việc gia tăng tính hợp pháp của các chính phủ, do đó mà giảm bớt các phong trào phiến loạn kiểu như Al Qaeda. Trước mắt, các chính phủ dân chủ có tác dụng tạo ra môi trường ổn định bên trong khối các nước thuộc khu vực, bởi lẽ, các nền dân chủ có sức sống mãnh liệt hơn so với các chế độ chuyên chế. Nếu như các chế độ dân chủ toàn thắng ở tất cả các quốc gia trong khu vực, thì khi đó, các cuộc xung đột hãn sẽ giảm đi nhiều; và hệ quả là – nhu cầu về vũ khí bao gồm vũ khí hủy diệt hàng loạt cũng sẽ giảm đi. Cuối cùng, một khu vực an toàn và ổn định hơn sẽ giúp giảm bớt nhu cầu về sự hiện diện quân sự của Mỹ – chẳng hạn như khi châu Âu trở nên thống nhất và tự do thì nhu cầu triển khai quân sự của Mỹ ở đây đã giảm đi đáng kể.

Trong ngắn hạn, dẫu sao, vẫn có những rủi ro tiềm tàng đối với an ninh của Mỹ gắn với tiến trình dân chủ tại Trung Đông. Không nghi ngờ gì nữa, việc đánh đổ Taliban ở Afghanistan đã tước bỏ chỗ dựa thuận lợi cho hành động của Al Qaeda, buộc tổ chức này phải tìm kiếm một cơ sở yếu kém hơn ở Pakistan. Đúng là việc thúc đẩy các lợi ích chiến lược của Mỹ không phải là kết quả của quá trình dân chủ hóa. Mà trên thực tế, quá trình gian khổ trong việc triển khai các thể chế dân chủ tại Afghanistan thì vẫn chưa đưa lại được một chính phủ ổn định và một nền kinh tế phát triển. Đây là tình huống mở ra cơ hội cho Taliban hồi sinh. Trong khi đó, tại Iraq, cả chính phủ dân chủ lẫn một nhà nước hiệu quả đều chưa bén rễ.

Ở đâu đó trong khu vực, những tiến bộ ít ỏi của dân chủ hóa trong những năm gần đây cũng chẳng cải thiện được an ninh Mỹ một cách rõ rệt. Cuộc cách mạng Cedar và kéo theo sau là việc rút quân đội Syria khỏi lãnh thổ Lebanon năm 2005 – đã làm dấy lên hy vọng về một thời kỳ ổn định tại đây. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh Hizballah – Israel vào mùa hè năm 2006 đã cho thấy tính mong manh của niềm hy vọng ấy. Không lâu sau bài diễn văn tái đắc cử nhiệm kỳ tổng thống lần hai của ông Bush trong đó chứa những lời lẽ nhiệt thành về việc thúc đẩy tự do bên ngoài nước Mỹ, Tổng thống Ai Cập – ông Husni Mubarak dường như đã có phản ứng bằng việc thực thi những cam kết cải cách chính trị trước đó. Gần như tròn một năm sau đó, ông này đột nhiên quay ngoắt lại, khiến tình hình quan hệ giữa Ai Cập và Mỹ trở nên hết sức căng thẳng. Liệu những cải cách rồi

rạc ở Bahrain, Kuwait, Morocco, và Ả-rập Xê-út có mang đến sự tự do chính trị? Hay đó chỉ là lớp vỏ nguy trang cho những mưu toan duy trì nền độc tài? Tác động thuần túy của những cải cách này đối với nền an ninh của nước Mỹ vẫn còn hoàn toàn mờ mịt.

Đáp lại luận điệu chống tiến trình dân chủ

Bị thúc đẩy phần nào bởi những kết quả không chắc chắn bắt nguồn từ hoạt động mở rộng dân chủ dưới thời ông Bush, một vài người cho rằng, nước Mỹ không nên theo đuổi việc xúc tiến dân chủ vì bốn lý do: dân chủ có cội nguồn văn hóa sâu xa và không phải là một món hàng mang tính phổ quát; nguyên tắc tôn trọng chủ quyền là cơ sở cho trật tự quốc tế; chủ nghĩa duy tâm chính trị không thể được đặt cao hơn so với các lợi ích cụ thể của quốc gia; và việc khởi sự những cải cách dân chủ luôn mang tính phức tạp và đầy vấn đề, cho nên, nó không thể được định hướng bởi những tác nhân đến từ bên ngoài. Để bác bỏ được những luận điểm chắc chắn này, người ta cần đến những lý lẽ chắc chắn không kém.

Một lý tưởng phổ biến?

Trước hết, một số người phản đối cho rằng, dân chủ có gốc rễ văn hóa; và rằng những xã hội với nền tảng văn hóa khác nhau thì có thể lựa chọn những hình thức cai trị khác nhau như họ mong muốn. Khi đề cập đến tình huống này, Samuel Huntington đã thiên về ý nước Mỹ phù hợp với nền dân chủ tự do¹. Theo ông, nền dân chủ tự do có cội nguồn là đạo Cơ đốc phương Tây. Tôn giáo này vốn cho rằng, chân giá trị mang tính phổ quát của con người là do Chúa Trời tạo ra. Các nhà tư tưởng từ Alexis de Tocqueville đến Friedrich Nietzsche đều cho rằng, nền dân chủ hiện đại chỉ là sự thể tục hóa các giá trị văn hóa phương Tây. Bởi vậy, không có lý do gì để khẳng định rằng, các nền văn minh (dựa trên những tiền đề văn hóa khác) sẽ thích kiểu cai trị dân chủ.

Mặc dù các tiêu chí dân chủ và các quyền cơ bản của con người được thừa nhận rộng rãi kể từ khi Làn sóng dân chủ hóa thứ ba vào năm 1974 trôi dạt,

¹ Samuel P. Huntington. *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order* (New York: Simon and Schuster, 1996).

song vẫn còn nhiều nơi trên thế giới vin vào lý do văn hóa để công khai cự tuyệt. Chính phủ Trung Quốc, một số nhà lãnh đạo và tư tưởng Đông Á, các giáo sỹ Hồi thuộc đủ thể loại, và nhiều nhà dân tộc chủ nghĩa Nga là nằm trong số những người cho rằng, các nền văn hóa của họ vốn dĩ xa lạ với khía cạnh này hay khía cạnh khác của nền dân chủ tự do.

Song, thúc đẩy dân chủ không đồng nghĩa với việc áp đặt tự do hay dân chủ lên một xã hội mà ở đó người ta không cần đến chúng. Theo lý thuyết, điều này là không thể, vì nền dân chủ đòi hỏi sự đồng thuận của nhân dân và nó chỉ có hiệu quả khi được đại đa số công dân trong xã hội thừa nhận là hợp pháp. Việc thúc đẩy dân chủ chỉ giúp làm bộc lộ những nguyện vọng của người dân trong bản thân xã hội đó. Các chế độ độc tài thường phải viện đến bạo lực, áp bức, hay gian lận để ngăn cản những nguyện vọng này để chúng không trở thành sức mạnh chính trị. Trong khi đó, các nhà dân chủ chỉ đơn giản là muốn san bằng sân chơi bằng cách loại bỏ đi những lợi thế bất công đang nằm trong tay những kẻ độc tài.

Hơn nữa, tự thân quyền con người và những thể chế dân chủ nảy sinh từ đó, luôn mang tính phổ biến. Theo quan điểm của Tocqueville trong cuốn *Nền dân chủ ở Mỹ* (Democracy in America), thì ánh sáng của nỗi khát vọng về sự bình đẳng chung – luôn được phù hộ để lan tỏa rộng khắp lịch sử nhân loại trong suốt 800 năm qua. Giờ đây, khát vọng ấy không còn hạn chế trong khuôn khổ của một phương Tây với văn hóa Cơ đốc giáo, mà còn trải rộng và bén rễ ở nhiều khu vực khác trên thế giới, chẳng hạn như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Nam Phi.

Điều này cho thấy rằng, việc dân chủ phát triển rộng khắp không phải là do sở thích văn hóa cá biệt của một nền văn minh nào đó, mà bởi lẽ, nó (dân chủ) phụng sự những nhu cầu phổ biến, hay thừa hành những chức năng cần thiết và phổ biến đối với tất cả mọi người, nhất là khi con người đã đạt đến trình độ phát triển kinh tế cao hơn. Chẳng hạn như, các quy định của nền dân chủ tự do buộc chính quyền phải vận hành một cách minh bạch, phải chịu sự kiểm thúc của pháp luật và phải có nghĩa vụ giải trình trước dân chúng – những người mà nó đang phụng sự. Cho dù là ở trong một nền văn hóa không trực tiếp đề cao quyền cá nhân, nhưng dẫu sao, nền dân chủ tự do, rốt cuộc, vẫn là những tiêu chí dùng để xác định một nền cai trị tốt và một sự tăng trưởng kinh tế tốt.

Chủ quyền và trật tự thế giới

Những người theo chủ nghĩa hiện thực về quan hệ quốc tế cho rằng, trật tự thế giới phụ thuộc vào việc các nhà nước đồng ý tôn trọng chủ quyền của nhau và không can thiệp vào tính chất bên trong của các chính thể. Sự đồng thuận Westphalia này nảy sinh từ các cuộc chiến tranh tôn giáo ở châu Âu vào thế kỷ XVI và XVII, khi các quốc vương châu Âu có thể gây chiến với lý do: lòng giềng của họ không thể hiện lòng trung thành tín ngưỡng. Trong số các cây bút đương đại, Henry Kissinger là một trong những người ủng hộ kiên định và rõ ràng nhất quan điểm như vậy, khi cho rằng, sự can thiệp theo kiểu duy tâm chủ nghĩa vào đặc tính bên trong của các chính thể bên ngoài đã dẫn tới các cuộc Thập tự chinh cứu thế, mà kết quả là gây ra sự phản kháng và sự hủy hoại trật tự thế giới¹.

Bởi vậy, bài học rút ra ở đây là, trong nền chính trị quốc tế, người ta cần phải biết kiềm chế những cảm xúc mang tính đạo đức – cái luôn tạo ra sự bất ổn, do đó, trong bối cảnh này, giữ thái độ của chủ nghĩa hiện Westphalia là cách làm có lý. Tuy nhiên, trước hết, có thể thấy là, việc tuân thủ nghiêm ngặt chủ quyền quốc gia không nhất thiết đã là lộ trình dẫn đến tính trật tự trong thế giới đương đại. Toàn cầu hóa cùng cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã cho phép các xã hội tương tác và gây ảnh hưởng đến các công việc nội bộ của nhau, bằng cách này hay cách khác, bất chấp mong muốn của các nhà nước có chủ quyền. Thử nữa, trật tự thế giới theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực đã giả định là phải tồn tại các nhà nước mạnh, có năng lực áp đặt trật tự bên trong lãnh thổ của mình, có quyền phát ngôn thay mặt nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay người ta lại thấy sự tồn tại của hàng loạt nhà nước yếu kém và sai trái ở khu vực đang phát triển. Tình hình đó đang dẫn đến hỗn loạn, mất ổn định và xói mòn trật tự quốc tế. Và cuối cùng, thế giới hiện nay đang được lấp đầy bởi các tác nhân phi nhà nước – từ các mạng lưới khủng bố, các nhóm ma túy... cho đến các công ty đa quốc gia và các tổ chức phi chính phủ (NGOs). Trong một thế giới như vậy, thật là không hợp lý nếu như chỉ trông

¹ Henry A. Kissinger. *A World Restored: Europe After Napoleon* (Gloucester, Mass.: Peter Smith, 1973).

vào quan hệ giữa các nhà nước có chủ quyền để xác định hệ thống quốc tế, mà bỏ qua ảnh hưởng của những tác nhân thứ cấp và tác nhân phi nhà nước.

Chủ nghĩa hiện thực chống lại chủ nghĩa duy tâm

Một số người theo chủ nghĩa hiện thực lập luận không phải từ quan điểm trật tự thế giới, mà thay vào đó là từ quan điểm lợi ích hẹp hòi hơn của Hoa Kỳ. Nước Mỹ cần dầu lửa, an ninh, thương mại, và những hàng hóa khác – tất cả những thứ đó cần đạt được thỏa hiệp bằng cách nhấn mạnh đến nhân quyền hay dân chủ. Những quan điểm này nhận được sự cộng hưởng đặc biệt từ cuộc chiến tranh Iraq – một cuộc chiến vốn được coi là bị dẫn dắt bởi chương trình nghị sự về thúc đẩy dân chủ và biến đổi chính trị ở khu vực Trung Đông của phe bảo thủ mới. Những người này cho rằng, áp lực của Mỹ đòi tự do hóa không gian chính trị và kêu gọi bầu cử đã tạo điều kiện cho các phe phái quyền lực theo đường lối hẹp hòi và thù địch với lợi ích Mỹ lên ngôi, chẳng hạn Hamas ở lãnh thổ Palestin, Hizballah ở Lebanon, và Hội ái hữu Hồi giáo (Muslim Brotherhood) ở Ai Cập. Đó là sự phê phán đường lối thúc đẩy biến đổi chính trị tại Trung Đông bằng cách sử dụng vũ lực nhằm thay đổi chế độ của chính quyền Bush.

Tuy nhiên, khi nói rằng, nước Mỹ nên thúc đẩy dân chủ trong chính sách đối ngoại của mình, thì điều đó không có nghĩa là ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào, nước Mỹ cũng phải đặt các mục tiêu duy tâm lên trên các loại lợi ích quốc gia khác; và rằng, Mỹ phải sử dụng sức mạnh quân sự để theo đuổi các mục tiêu này. Hoa Kỳ không bao giờ coi việc thúc đẩy dân chủ là mục tiêu trên hết trong chính sách đối ngoại của mình. Chính quyền Bush đánh chiếm Afghanistan là để tiêu diệt kẻ thù và đồng minh Taliban của chúng – những kẻ đã tấn công nước Mỹ.

Trong chiến tranh Iraq, thúc đẩy dân chủ cũng không phải là động cơ hàng đầu. Chính quyền Bush xâm lược Iraq trước hết là vì vũ khí hủy diệt hàng loạt và chủ nghĩa khủng bố. Thúc đẩy dân chủ chỉ là mục tiêu thứ ba và chỉ được nhấn mạnh sau khi “việc đã rồi”, tức là khi những lý do biện hộ cho cuộc chiến vẫn còn khiếm khuyết. Cho đến nay, kết quả từ sự thay đổi chế độ ở Afghanistan và Iraq cũng chẳng khiến cho người Mỹ trở nên an toàn hơn. Bởi lẽ, những chiến dịch do Mỹ cầm đầu này đã không mang lại dân chủ mà

cũng chẳng đi đến hồi kết. Liên quan đến tình trạng nảy sinh những hiểm họa mới hoặc hồi sinh những hiểm họa cũ đối với an ninh Mỹ xuất phát từ Afghanistan và Iraq, người ta không thể đổ lỗi cho quá trình dân chủ hóa nói chung và việc thúc đẩy dân chủ của Mỹ nói riêng.

Nước Mỹ đã từng thúc đẩy dân chủ ở những nơi như Đức và Nhật Bản sau Thế chiến thứ II, nhưng điều đó chỉ có thể, khi biết kết hợp với các mục tiêu an ninh của Mỹ. Trong trường hợp trên, việc chuyển hóa hai kẻ thù cũ thành các nước dân chủ, quả thực là trùng với các lợi ích chiến lược của Mỹ, vậy mà một số người theo chủ nghĩa hiện thực vẫn nói rằng, nước Mỹ lẽ ra đã được lợi hơn nếu theo đuổi chính sách khác vào thời điểm đó.

Trên thực tế, những thỏa hiệp tiềm tàng vẫn diễn ra ở những khu vực như Trung Đông, nơi mà các liên minh chiến lược thân cận nhất của Mỹ lại là các chế độ chuyên chế – chẳng hạn như Ai Cập, Jordan, Morocco, hay Ả-rập Xê-út. Lý lẽ chung mà chính quyền Bush đưa ra là: nguyên nhân sâu xa của chủ nghĩa khủng bố và chủ nghĩa cực đoan Hồi giáo là do thiếu vắng dân chủ trong khu vực; và do vậy, thúc đẩy dân chủ là một lộ trình nhằm triệt trừ mối đe dọa khủng bố. Natan Sharansky biện luận rằng, tiến trình hòa bình Oslo khiếm khuyết một cách chết người bởi Mỹ và Israel đã tin tưởng vào chính phủ độc tài Fatah của Yasser Arafat và đã chọn nó làm người đối thoại mà lẽ ra phải hối thúc dân chủ tại các vùng lãnh thổ của người Palestin, trước khi tiến hành đàm phán về hòa bình¹. Trước khi xâm lược Iraq, một vài nhà quan sát có cùng hy vọng rằng, một Iraq dân chủ sẽ là đối tác chiến lược của Mỹ và nó sẽ thừa nhận Israel. Theo cách nhìn nhận này thì đối với Israel, dân chủ, an ninh, và hòa bình – tất cả phải được diễn ra đồng bộ và gắn kết chặt chẽ với nhau.

Nhìn lại, cách giải thích này về nguồn gốc của các thể loại học thuyết cải cách của khối Ả-rập là quá đơn giản. Nguồn gốc sâu xa của chủ nghĩa khủng bố phức tạp hơn rất nhiều và không chỉ là do thiếu vắng dân chủ ở Trung Đông. Ai đó, trên thực tế có thể lập luận rằng, quá trình hiện đại hóa đã làm nảy sinh chủ nghĩa khủng bố; và rằng xã hội càng dân chủ thì

¹ Natan Sharansky. *The Case for Democracy: The Power of Freedom to Overcome Tyranny and Terror* (New York: Public Affairs, 2004).

vấn đề khủng bố càng trở nên căng thẳng, ít ra trước mắt là như vậy¹. Chẳng hạn, trong năm 2005, một số người Iraq đi bầu cử thuộc dòng Shi'a; họ vốn là những người không ủng hộ nền dân chủ tự do, nhưng lại muốn quyền lực rơi vào tay người Shi'a để sau đó tiến hành thiết lập nền cộng hòa Hồi giáo kiểu Iran tại những khu vực mà họ kiểm soát. Trong khi các cuộc bầu cử ở Thổ Nhĩ Kỳ và Morocco lại đem quyền lực đến tay các đảng phái Hồi giáo ôn hòa, vốn cam kết đi theo các nguyên tắc dân chủ của cuộc chơi, thì các cuộc bầu cử ở những khu vực của Palestine và Lebanon lại giúp củng cố thế lực cho những nhóm Hồi giáo hẹp hòi, có thái độ thù địch với Mỹ và Israel.

Xu hướng chính trị ở Trung Đông không diễn ra theo chiều hướng ủng hộ những nhóm đối lập theo chủ nghĩa tự do và thân phương Tây. Thêm vào đó, những đồng minh độc tài của Mỹ như Mubarak ở Ai Cập và Tổng thống kiêm Tổng tư lệnh quân đội Pervez Musharraf ở Pakistan là khá khôn ngoan để loại bỏ đi những yếu tố đối lập theo chủ nghĩa tự do; và họ luôn nhấn mạnh đến những hiểm họa đến từ những phe phái Hồi giáo đối lập. Bài diễn văn nhậm chức lần thứ hai của Tổng thống Bush khẳng định rằng, không có sự đánh đổi lợi ích này lấy lợi ích khác trong nhóm các lợi ích an ninh của Mỹ. Và nếu như vậy, thì có thể nói rằng, các mục tiêu mang tính chất duy tâm của Mỹ chỉ là giả tạo.

Đối với bức tranh chính trị nói trên, người ta cần đến một chính sách thích hợp, theo đó các toan tính cần phải thận trọng và phải tính đến những tình huống cụ thể. Ở một vài nước, chẳng hạn như Ả-rập Xê-út, có thể thấy, khó có được phương án dân chủ nào mang tính thực tiễn cho giới lãnh đạo độc tài tại đây, và dường như những lựa chọn khác đều trở nên tồi hơn, xét từ nhãn quan chiến lược. Trong tình huống này, quan hệ đồng minh giữa các nước độc tài với nhau, xem ra cũng chẳng khác gì liên minh giữa hai con quỷ. Trong khi đó, việc gây áp lực âm thầm nhằm buộc Ai Cập phải tiến hành tự do hóa, có lẽ là một giải pháp thích hợp, vì việc huy động quân đội ở Cairo để trấn áp các cuộc bầu cử tự do và công bằng – khó có khả năng xảy ra.

¹ Francis Fukuyama. *Identity, Immigration, and Liberal Democracy*. Journal of Democracy 17, no. 2 (2006), tr 5-20.

Tồn tại một giải pháp dân chủ đối với Pakistan là khả năng hình thành một liên minh mới giữa Đảng Nhân dân của Benazir Bhutto với cựu Thủ tướng Nawaz Sharif. Mặc dù phe phái liên minh này còn chưa thống nhất với nhau trong vấn đề chia sẻ quyền lực nhưng họ có chung cam kết là sẽ bẻ gãy Taliban tại các tỉnh miền núi thuộc biên giới phía Tây Pakistan, và như vậy, xem ra họ có thể trở thành đồng minh đáng tin cậy hơn so với Musharraf. Một cuộc bầu cử rộng rãi ở Pakistan có thể sẽ dẫn đến nguy cơ là các đảng phái Hồi giáo thắng thế, nhưng cũng phải thấy rằng, đất nước này có khá đông cử tri thuộc tầng lớp trung lưu, và nhân dân nói chung giữ thái độ khá thận trọng đối với các phong trào tôn giáo chính thống. Các cuộc bỏ phiếu gần đây cho thấy, các nghị sĩ thuộc Đảng thế tục nhân dân Pakistan sẽ giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tự do vào hạ viện, và khi đó các nghị sĩ không thuộc Hồi giáo sẽ chiếm đại đa số trong nghị viện¹.

Những thách thức của quá trình chuyển đổi

Luận cứ cuối cùng chống lại chương trình nghị sự hiện nay về thúc đẩy dân chủ – liên quan tới trình tự của cải cách dân chủ, và đặc biệt là của các cuộc bầu cử. Xây dựng nhà nước, tạo lập pháp quyền tự do, và dân chủ – là những giai đoạn khác nhau của sự phát triển dân chủ. Ở phần lớn các nước châu Âu, những giai đoạn này diễn ra tuần tự và cách nhau hàng chục năm, thậm chí là hàng thế kỷ. Jack Snyder và Edward Mansfield cho rằng, giai đoạn đầu của quá trình dân chủ hóa luôn phải đối mặt với những mối đe dọa khởi phát từ chủ nghĩa dân tộc và quan điểm chính trị hẹp hòi².

Đối với sự phát triển kinh tế thì việc xây dựng nhà nước và pháp quyền là cấp thiết hơn so với dân chủ. Bởi vậy, các tác giả từ Samuel Huntington³ đến

¹ International Republican Institute. *IRI Index: Pakistan Public Opinion Survey*, <http://www.iri.org/mena/pakistan/pdfs/2007-10-11-pakistan-SR.pdf>.

² Jack Snyder. *From Voting to Violence: Democratization and Nationalist Conflict* (New York: W.W. Norton, 2000); Jack Snyder and Edward D. Mansfield. *Electing to Fight: Why Emerging Democracies Go to War* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 2007).

³ Samuel P. Huntington. *Political Order in Changing Societies* (New Haven, Conn.: Yale University Press, 1968).

Fareed Zakaria¹ đều cho rằng, chính sách của Mỹ phải tập trung vào chương trình nghị sự quản lý lớn và tạm dừng việc thúc đẩy dân chủ cho đến khi nền kinh tế phát triển đạt tới một trình độ cao hơn. Cái gọi là sự quá độ mang tính chất độc tài xảy đến với một loạt nước, như Chile, Hàn Quốc, và Đài Loan, và nó thường được coi như là mô hình của chính sách của Mỹ ở những khu vực chẳng hạn như Trung Đông.

Rõ ràng là, chủ nghĩa độc tài tự do (*liberal authoritarianism*) kiểu đó (đã hoạt động khá thành công ở những nước như Singapore, và những biến thể còn khá hẹp hòi như Trung Quốc) có thể lớn tiếng khoe khoang về mức tăng trưởng kinh tế ấn tượng. Nếu những nước này cuối cùng đi theo con đường của Hàn Quốc và Đài Loan, mở rộng thành phần tham gia vào chính trị, thì chưa hẳn sự chuyển đổi dân chủ nhanh hơn sẽ đem lại một kết quả tốt hơn, xét về dài hạn.

Ngoài ra, còn tồn tại nhiều trường hợp đặc thù, mà trước hết phải kể đến những đất nước vừa mới thoát khỏi xung đột hoặc những nhà nước yếu kém. Với những nước kiểu như vậy, việc gây áp lực từ bên ngoài nhằm thúc đẩy bầu cử sớm thường thì sẽ không tạo ra được các đảng chính trị dân chủ, mà thay vào đó vẫn là những khuôn mặt cũ – vốn gây ra xung đột trước đó.

Thomas Carothers gần đây đã chỉ ra rằng, chiến lược mang tính tuần tự cũng vấp phải hàng loạt vấn đề². Thứ nhất, ở phần lớn các nơi trên thế giới, khó có thể tìm thấy những kẻ độc tài mà lại có khuynh hướng tự do và tư tưởng cởi mở, để dựa vào đó mà xây dựng nên một chiến lược phát triển tuần tự như đã đề cập trước đó. Những tình huống thường gặp hơn là: những quốc gia ở châu Phi, Mỹ Latinh, và Trung Đông. Các nhà nước ở những khu vực này thường mang đặc trưng chuyên quyền, tham nhũng, kém cỏi, vị kỷ. Đại đa số các chế độ hay các nhà lãnh đạo chuyên quyền có khuynh hướng tự do hay có tư tưởng phát triển đều tập trung ở Đông Á. Có lẽ nguyên nhân là văn hóa Khổng giáo trong khu vực. Điều này có ý nghĩa

¹ Fareed Zakaria. *The Future of Freedom: Illiberal Democracy at Home and Abroad* (New York: W.W. Norton, 2003).

² Thomas Carothers. *The 'Sequencing' Fallacy*. *Journal of Democracy* 18, no. 1 (2007), tr 12-27.

thực tiễn là, ở phần lớn trên thế giới, đúng là những nhóm như vậy muốn cả pháp quyền tự do lẫn dân chủ; đối với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thì đó đơn giản không phải là sự lựa chọn theo kiểu: thúc đẩy cái trước (pháp quyền tự do) và trì hoãn cái sau (dân chủ).

Liên quan đến chiến lược mang tính tuần tự, một vấn đề khác nữa là: người ta vẫn cho rằng, Hoa Kỳ và các cường quốc nước ngoài khác, bằng cách này hay cách khác, có thể kiểm soát các tiến trình chuyển hóa dân chủ, bằng cách ngấm gây sức ép đằng sau đối với các cuộc bầu cử dân chủ, đồng thời hối thúc nền pháp quyền và sự cai trị tốt. Những người này đã đánh giá quá cao khả năng kiểm soát mà các thế lực bên ngoài đã thực hiện đối với các chuyển đổi dân chủ (diễn ra bên trong một nước khác – ND). Bảng chỉ số thúc đẩy dân chủ cho thấy, tác động bên ngoài là khá khiêm tốn.

Các giá trị Mỹ

Không nên xem những tranh cãi xoay quanh việc thúc đẩy dân chủ chỉ đơn thuần là bảng cân đối giữa các lợi ích vật chất với các trách nhiệm pháp lý của Hoa Kỳ. Các giá trị Mỹ cũng cần được đưa vào nội dung cuộc tranh luận. Từ khi bắt đầu nền cộng hòa Mỹ, các đời tổng thống Hoa Kỳ (ở những mức độ khác nhau) đã luôn viện đến vai trò đạo đức độc nhất vô nhị của Hoa Kỳ trong các sự vụ quốc tế. Nếu đánh mất đi cái bản sắc này, thì sự ủng hộ trong nước đối với những hành vi can thiệp của Mỹ vào các sự vụ thế giới sẽ bị suy yếu; và làm xói mòn khả năng của Washington trong việc thuyết phục những chính phủ khác ủng hộ các chính sách đối ngoại của nó.

Chính sách của những người theo chủ nghĩa hiện thực thường khó thuyết phục được Quốc hội và nhân dân Mỹ, và với thói quen hoài nghi cố hữu của hai đối tượng ấy, chắc chắn sẽ dẫn đến tình trạng cáo buộc lẫn nhau một cách gay gắt. Cũng bởi lý do này mà các tổng thống Mỹ, từ Woodrow Wilson, Franklin Roosevelt, Harry Truman cho đến George H. W. Bush đã nhận thấy rằng, hiệu quả hơn cả là nên khuyến khích những tham vọng đỉnh lú của Mỹ vào thế giới, không chỉ bằng những lời lẽ chiến lược, mà còn nhân danh các giá trị như tự do và dân chủ.

Ngoại trừ việc phục vụ cho những lợi ích chiến lược của nước Mỹ, thúc đẩy dân chủ cũng là việc xứng đáng để làm. *Thứ nhất*, dân chủ đưa ra hình thức thể chế tốt nhất; nó buộc các nhà cầm quyền phải có trách nhiệm giải trình trước người dân của họ. Một khi các nhà lãnh đạo buộc phải cạnh tranh để có được sự ủng hộ của người dân, từ đó mới nắm và duy trì được quyền lực, thì khi đó, họ sẽ phải đáp ứng sở nguyện của người dân nhiệt tình hơn – so với những nhà cầm quyền không cai trị dựa trên cơ sở ủng hộ của người dân. Các thể chế dân chủ cũng ngăn ngừa sự cai trị bất hợp pháp, tội tặc, cường bức, và tạo ra các thể chế nhằm loại trừ kiểu cai trị tham nhũng hay cai trị kém hiệu quả. Hơn nữa, dân chủ tạo lập môi trường cạnh tranh chính trị, điều này, đến lượt mình, sẽ lại dẫn tới sự cai trị tốt hơn nữa. Giống như thị trường, cạnh tranh chính trị giữa các nhà lãnh đạo, giữa các ý thức hệ, và các tổ chức sẽ làm nảy sinh những nhà lãnh đạo, những ý thức hệ, và những tổ chức tốt hơn nữa. Ngược lại, nếu thiếu vắng cạnh tranh chính trị (điều xảy ra ở các chế độ chuyên quyền) thì tính tự mãn và tham nhũng sẽ nảy sinh và cơ chế để tạo ra các nhà lãnh đạo mới có năng lực cũng sẽ bị hủy hoại.

Thứ hai, chế độ dân chủ có khả năng đem lại sự thịnh vượng và ổn định về kinh tế và đời sống vật chất cho người dân nhiều hơn so với chế độ chuyên chế. Các nền dân chủ cũng tránh được những nguy cơ tội tặc nhất đối với sự tồn tại thể chất của con người; những nguy cơ đó – chẳng hạn như nạn diệt chủng và nạn đói. Hơn nữa, cho đến nay, không có tài liệu nào chỉ ra rằng, các nhà độc tài với sự uyên thâm lão luyện của họ lại tiến hành hiện đại hóa kinh tế thành công hơn so với nhà lãnh đạo dân chủ đương thời với họ¹. Quả thật, các nền dân chủ thường có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng tốt nhất mà các chế độ độc tài thực hiện được. Nhưng bù lại, các nền dân chủ có quyền tự hào về tính đồng đều và ổn định trong phát triển kinh tế, nếu đem so với các chế độ chuyên chế nói chung. Đối với chế độ chuyên chế, tính không đồng đều trong phát triển được bộc lộ rất rõ, chẳng hạn như Trung Quốc – một chế độ chuyên chế, có thể tạo ra được sự tăng

¹ Morton Halperin, Joseph Siegle, and Michael Weinstein. *The Democracy Advantage: How Democracies Promote Prosperity and Peace* (New York: Routledge, 2003).

trường thần kỳ; nhưng trong khi đó, một nền chuyên chế khác là Cộng hòa dân chủ Congo dưới thời của Mobuto – lại tạo ra mức tăng trưởng âm.

Thứ ba, nhu cầu và sự đòi hỏi về dân chủ với tư cách hệ thống cai trị – đang lan rộng, nếu không nói là rất phổ biến. Các cuộc điều tra dư luận được tiến hành trên khắp thế giới, kể cả ở khu vực Trung Đông rộng lớn, đều cho thấy rằng, đa số nhân dân ở các nước là ủng hộ dân chủ¹. Tuy nhiên, vẫn còn đó những thách thức về ý thức hệ, bao gồm cả một Trung Quốc độc tài đang hiện đại hóa và một thứ chủ nghĩa của Osama Bin Laden. Nếu so sánh với giai đoạn lịch sử trước đó, có thể thấy, những kẻ thù của dân chủ chẳng hề suy yếu đi chút nào.

Bởi vậy, Hoa Kỳ có các lợi ích đạo đức trong việc thúc đẩy dân chủ và lợi ích chiến lược là một mặt của các chính sách đạo đức. Một khi dân chủ là hệ thống cai trị tốt nhất và được đa số mọi người trên thế giới ưa chuộng, thì Hoa Kỳ cần giúp thúc đẩy sự tiến bộ của nó. Việc ủng hộ sự nghiệp đạo đức này, đến lượt nó, lại giúp củng cố hình ảnh của nước Mỹ như là một sức mạnh hành động vì điều thiện, và hệ quả là – gia tăng ảnh hưởng của nước Mỹ đến đời sống chính trị quốc tế nhiều hơn nữa. Mặc dù các nhà lãnh đạo Mỹ không ngừng đối mặt với những tình huống mà các lợi ích an ninh ngắn hạn cần đến sự hợp tác và thỏa hiệp với các chế độ chuyên quyền, nhưng không nên vì thế mà sử dụng yếu tố đạo đức hay sắc tộc để biện hộ cho những chính sách nói trên.

Xem xét lại việc thúc đẩy dân chủ

Khi cho rằng Hoa Kỳ có những lợi ích về mặt đạo đức và chiến lược trong việc truyền bá dân chủ, thì điều đó không đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ có đủ năng lực truyền bá dân chủ. Các nhân tố trong nước mà không phải là các thế lực bên ngoài – luôn là những lực lượng chính yếu dẫn dắt quá trình dân chủ hóa ở phần lớn các nước. Bởi vậy, nhất là khi đã có bài học đau đớn từ Iraq, một số người đã cho rằng, đối với người Mỹ, cách mở rộng dân

¹ Robert J. Barro. *Determinants of Economics Growth: A Cross-Country Empirical Study* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1997).

chủ ra bên ngoài tốt nhất là đứng xem xét và để tiến trình này diễn ra một cách tự nhiên¹.

Mặc dù khả năng thúc đẩy dân chủ của Hoa Kỳ ở nước ngoài còn nhiều hạn chế (mà những hạn chế này lại trở nên trầm trọng hơn trong vài thập kỷ qua), tuy nhiên không nên quên rằng, các chính sách của Hoa Kỳ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần nuôi dưỡng sự phát triển dân chủ. Cuộc chiến ở Iraq đang làm tăng thêm ấn tượng sai lầm cho rằng: sức mạnh quân sự là công cụ thay đổi chế độ duy nhất trong hành trang vũ khí của Hoa Kỳ. Trong khi đó, trên thực tế, vũ lực lại là biện pháp ngoại lệ và ít có hiệu quả nhất đối với sự thúc đẩy dân chủ ở nước ngoài. Muốn có được một chiến lược khôn ngoan, hiệu quả và bền vững hơn, thì nước Mỹ cần phải nhấn mạnh đến những công cụ phi quân sự nhằm thay đổi cán cân quyền lực giữa các yếu tố chuyên chế và yếu tố dân chủ; và sau khi yếu tố dân chủ thắng thế, tiến tới xây dựng các thể chế tự do.

Tái lập khuôn mẫu Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

Tinh thần đấu tranh chống lại chế độ chuyên quyền và *mô hình* là hai món hàng được Hoa Kỳ hiện nay xuất khẩu cho các nhà lãnh đạo ở các nền dân chủ mới nổi. Kể từ thành lập nền cộng hòa, kinh nghiệm của Mỹ về dân chủ đã mang lại hy vọng, ý niệm, và công nghệ để các nước khác tiến hành xây dựng các thể chế dân chủ. Những người nước ngoài đến Mỹ luôn bị ấn tượng bởi cái mà họ nhìn thấy, và các nhà ngoại giao, các nhà truyền giáo, và các doanh nhân của Mỹ khi đi ra nước ngoài đã gây được ấn tượng với người khác bằng việc kể về câu chuyện “nền dân chủ Mỹ”. Trong nửa cuối của thế kỷ XX, khi Mỹ triển khai nhiều hơn nữa các phương tiện quốc tế để thúc đẩy

¹ Ronald Inglehart. *The Worldviews of Islamic Publics in Global Perspective*. in *Worldviews of Islamic Publics*, ed. Mansour Moaddel (New York: Palgrave, 2005), p. 16; James Zogby. *What Arabs Think: Values, Beliefs and Concerns* (Washington, D.C.: Zogby International, 2002); Mark Tessler. *Do Islamic Orientations Influence Attitudes Toward Democracy in the Arab World? Evidence From Egypt, Jordan, Morocco, and Algeria*. *International Journal of Comparative Sociology* 43, nos. 3–5 (June 2002), tr 229–249; *How People View Democracy*. *Journal of Democracy* 12, no. 1 (January 2001), tr 93–145 (various articles).

dân chủ ra nước ngoài, thì việc duy trì và quảng cáo về mô hình dân chủ Mỹ vẫn là một công cụ chủ chốt.

Nhưng đến nay, công cụ này cần phải sửa chữa. Mô hình dân chủ Mỹ hiện đã bị xói mòn nghiêm trọng bởi những phương thức mà chính quyền Mỹ đã sử dụng khi tiến hành cuộc chiến toàn cầu chống lại chủ nghĩa khủng bố. Cho dù có đưa ra những tờ trình hợp lý hay không hợp lý, thì nước Mỹ cũng vẫn không thể biện minh cho việc giam giữ không rõ ràng những chiến binh/những kẻ khủng bố tại nhà tù vịnh Guantanamo ở Cuba. Các cuộc điều tra dư luận chỉ rõ là: Phần lớn thế giới đều coi các chính sách giam cầm nói trên của Mỹ là bất hợp pháp và không dân chủ. May thay, các quan chức cấp cao của Mỹ đã không cố biện hộ cho thái độ đối xử phi nhân đạo đối với các tù nhân ở nhà tù Abu Ghraib vào năm 2004.

Có thể coi việc phương tiện truyền thông phơi bày những hành vi đối xử tội tệ diễn ra ở nhà tù Abu Ghraib ở Iraq và kèm theo đó là việc truy tố theo pháp luật những người lính phạm tội – là bước khởi sự nhằm hiệu chỉnh vấn đề. Song, việc không buộc các quan chức cấp cao hơn phải chịu trách nhiệm trong sự vụ này đã làm giảm uy quyền pháp lý, khiến người ta phải đặt ra câu hỏi: Phải chăng Hoa Kỳ đã nhìn nhận vấn đề này thực sự nghiêm túc? Và có thể thấy, những hình ảnh tra tấn dã man đã hủy hoại nghiêm trọng danh tiếng quốc tế của Hoa Kỳ.

Thứ nữa, những thảo luận xung quanh vấn đề cho phép nghe trộm điện thoại của các công dân Mỹ đã làm tăng ấn tượng sai lầm – dẫn đến lập luận: Nhân danh cuộc chiến với chủ nghĩa khủng bố, chính phủ Mỹ sẽ hy sinh các quyền tự do cơ bản của công dân, của cá nhân. Các chế độ chuyên chế trên khắp thế giới cũng chính là dùng lập luận kiểu như vậy để biện minh cho những chính sách hà khắc của họ.

Và cuối cùng, chính quyền Bush đã thể hiện khuynh hướng đơn phương của nó, mà thể hiện rõ nhất trong quyết định xâm lược Iraq; thêm vào đó, chính quyền còn giữ thái độ ngờ vực đối với pháp luật và thể chế quốc tế – tất cả những động thái nói trên đã khiến cho người ta nghĩ rằng: Người Mỹ không tin vào pháp quyền; từ đó lại làm dấy lên những tranh luận xoay quanh các

ứng xử của Mỹ. Tuy nhiên, có một điều không thể bàn cãi là hình ảnh của Mỹ ở nước ngoài – với tư cách là một hình mẫu dân chủ, đã bị làm hoen ố.

Bởi vậy, bước đi đầu tiên của Mỹ hướng tới việc trở thành người thúc đẩy dân chủ hiệu quả – chính là ổn định công việc ngay trong nội bộ của mình. Nước Mỹ cần phải đặt cái mắt về mặt chính trị đối với sự tín nhiệm của thế giới (vốn coi Mỹ là người đứng đầu về các giá trị dân chủ và nhân quyền) – cao hơn so với những cái được từ việc giam giữ vô hạn định các tù nhân ở Guantanamo. Nhà tù này cần phải đóng cửa, và đạo luật được thông qua vào năm 2006 về việc giam giữ các chiến binh thù địch nên được hủy bỏ hay được sửa đổi. Thay vì những nỗ lực pháp lý nhằm nguy tạo rằng nước Mỹ không ủng hộ sự ngược đãi, nước Mỹ cần phải đưa ra một bảng kê, chỉ rõ những thủ thuật xét hỏi bị hạn chế hoặc bị cấm. Nói chung, vị tổng thống tiếp theo của Mỹ cần phải thể hiện cam kết rõ ràng đối với việc tái lập và hoàn thiện hệ thống cai trị dân chủ của Mỹ.

Đồng thời, những nỗ lực của Mỹ trong ngoại giao công chúng cần phải được cải thiện. Nước Mỹ không thể hy vọng tổ chức mọi người thành phe của mình hay phe các giá trị dân chủ, nếu như nước này không quan tâm tới điều mà những người dân của nước khác thực sự mong muốn, mà chỉ quan tâm đến những điều mà nước Mỹ cho rằng người khác hẳn là muốn như thế. Ở Trung Đông, nhiều người Ả-rập cho rằng Hoa Kỳ bị ghét không phải vì những giá trị cơ bản của họ, mà là vì sự thiên vị của nước này trong cuộc xung đột giữa Palestine và Israel và vì Mỹ không đồng cảm với những nguyện vọng của người Palestine. Ở Mỹ Latinh, những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân túy, như Tổng thống Hugo Chavez của Venezuela và Tổng thống Evo Morales của Bolivia, đã nhận được sự ủng hộ hết sức to lớn qua việc xúc tiến các chính sách xã hội dành cho người nghèo – một vấn đề mà những người bạn dân chủ của Washington trong khu vực đó, về cơ bản, đã bỏ qua. Điểm khởi đầu cho nền ngoại giao công chúng tốt hơn là ngừng nói và bắt đầu lắng nghe người khác; cần so sánh sản phẩm mà Mỹ đưa ra với những mong muốn thực tế của những người ủng hộ dân chủ trên khắp thế giới.

Quả thực, quần chúng ngày càng không thích chính quyền Bush. Có lẽ tốt hơn cả là Mỹ nên bớt hăng giọng điệu khoa trương về việc thúc đẩy dân chủ. Hoạt động thúc đẩy dân chủ được tuyên bố ầm ĩ cốt để theo đuổi các lợi ích

dân tộc của Mỹ, chẳng hạn như trong cuộc chiến với chủ nghĩa khủng bố. Cách thức đó đã làm ô uế việc thúc đẩy dân chủ và khiến cho Mỹ dường như trở thành kẻ đạo đức giả, bởi trên thực tế, những mối quan tâm về an ninh, kinh tế, hay những vấn đề khác nữa của Mỹ đã vượt lên trên những quan tâm về dân chủ. Có hành động cụ thể để ủng hộ các nhóm nhân quyền và dân chủ trên khắp thế giới, đồng thời phát biểu khiêm tốn hơn nữa về những mục tiêu – những cái đó có thể phục vụ tốt hơn cho lợi ích cũng như lý tưởng của Mỹ.

Yếu tố lý tưởng trong chính sách đối ngoại của Mỹ luôn cần thiết cho việc duy trì tính đồng thuận bên trong nước Mỹ, nhờ đó, Mỹ có được thái độ đối ngoại nhất quán, bởi vậy không nên bỏ rơi yếu tố này. Song, cuộc chiến Iraq và những sự kiện khác liên quan tới cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố, tạm thời, đã làm vấy bẩn những khái niệm đúng đắn và quan trọng như “thúc đẩy dân chủ” và “chuyển sang chế độ dân chủ”. Đây là chuyện diễn ra không chỉ với các khán giả nước ngoài, mà còn với cả nhiều người Mỹ nói chung. Bởi vậy, khi mà nhận thức của nhân dân Mỹ vẫn chưa thay đổi, thì bằng cách này hay cách khác, chính phủ Mỹ cần phải thuyết phục để nhân dân nước này chấp nhận chính sách đối ngoại.

Hồi sinh đường lối ngoại giao lưỡng diện

Thật ngạc nhiên khi tin rằng, Hoa Kỳ chỉ nên cộng tác với các nước dân chủ. Thế nhưng, ngay sự ra đời của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ với tư cách một nhà nước độc lập đã phải cần đến sự hỗ trợ về quân sự của nền quân chủ chuyên chế Pháp. Liên minh với Liên bang Xô viết của Joseph Stalin – một chế độ có lẽ là chuyên chế bậc nhất trong lịch sử nhân loại, lại là việc làm cần thiết để giành chiến thắng trong Thế chiến thứ II. Ngày nay, dù các mối quan tâm về an ninh, kinh tế, và môi trường trên khắp thế giới đòi hỏi phải giữ quan hệ ngoại giao với các chế độ chuyên chế.

Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách Mỹ có thể kiểm soát các mối quan hệ với những đối tác thuộc các chế độ chuyên chế, trong khi vẫn theo đuổi những chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển dân chủ ở những nước này. Các nhà ngoại giao Mỹ cần phải xác định rõ sự khác biệt giữa “thái độ hợp tác” với “thái độ im lặng” trước những xâm hại nhân quyền, nhất là khi các chế độ chuyên chế đánh lộn hai khái niệm này và sử

dụng sự đánh lộn ấy như điều kiện tiên quyết để thiết lập các cam kết. Có vài chế độ chuyên chế có quan hệ thân thiện với Hoa Kỳ đã từng chấm dứt cộng tác với nước này trong một số vấn đề chiến lược mà đem lại lợi ích cho cả đôi bên, chỉ vì một quan chức Mỹ đã chỉ trích thực tiễn phi dân chủ của họ.

Đối với các chính thể chuyên chế mà Mỹ có quan hệ thân thiện, thì các nhà lãnh đạo Mỹ có điều kiện gây áp lực đối với họ nhằm thay đổi dần dần thể chế, nhất là khi những nước này lại phụ thuộc vào sự bảo hộ, giúp đỡ về mặt quân sự, hay vào viện trợ kinh tế của Mỹ. Thay vì cưỡng bức họ, các quan chức Mỹ trước hết cần phải thuyết phục những người bạn chuyên quyền của mình rằng: Rốt cuộc, nếu họ mong muốn bảo vệ tốt nhất những lợi ích vật chất và an ninh của mình, thì họ phải đi tiên phong và dẫn dắt quá trình tiến bộ, chứ không thể phản kháng lại tiến trình cách mạng tất yếu này. Các quan chức Mỹ đã làm tốt nhiệm vụ này khi họ thuyết phục được các đồng minh ở Chile, Nam Phi, và Hàn Quốc đi theo đường lối thay đổi dân chủ. Đường lối ngoại giao thận trọng mà Mỹ thực hiện ở Philippines cũng đã giúp chấm dứt một cách hòa bình chế độ độc tài của Marcos.

Tồn tại một nghịch lý là, logic của cam kết cũng tỏ ra có hiệu quả đối với việc thúc đẩy dân chủ ở những chế độ độc tài có thái độ thù địch với Mỹ. Những cố gắng nhằm cô lập hay trừng phạt những chính thể như vậy hiếm khi có tác dụng. Các hình phạt chống lại chế độ Apartheid ở Nam Phi đạt hiệu quả chỉ vì Mỹ và Vương quốc Anh và các nước châu Âu khác đã có mối quan hệ kinh tế sâu sắc với nước này trước đó rồi.

Các nhà dân chủ ở Nam Phi không giống với giới lãnh đạo phong trào dân chủ ở Iran ngày nay, cũng muốn có được sự phê chuẩn. Sở dĩ những phê chuẩn chống lại chế độ Noriega ở Panama có hiệu lực là bởi trước đó Mỹ đã có quan hệ kinh tế sâu sắc với đất nước này. Do Mỹ không có quan hệ thương mại hay đầu tư nào đáng kể với Iran, Cuba, hay Burma, nên những phê chuẩn chống lại các thể chế độc tài có tác dụng hỗ trợ không đáng kể đối với những “lực lượng tiền dân chủ” trong nội bộ các quốc gia nói trên. Tuy nhiên, việc tăng cường quan hệ ngoại giao với những thể chế như vậy, sẽ có tác dụng tạo ra môi trường thân thiện cho các phong trào dân

chủ bên trong¹. Chẳng hạn như ở Liên Xô (cũ), lực lượng dân chủ có được sức mạnh vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX khi mà quan hệ Mỹ – Xô được cải thiện, mà không phải như thập kỷ trước đó khi quan hệ giữa hai nước này trở nên căng thẳng. Ngoại trừ một số ngoại lệ hiếm hoi, hầu hết các nước sử dụng chính sách mở cửa xã hội và kinh tế đều phải chịu ảnh hưởng của môi trường quốc tế; và đó chính là điều kiện để thúc đẩy quá trình chuyển đổi dân chủ bên trong; ngược lại, với các chính sách cô lập xã hội, dân chủ sẽ đi vào thoái trào.

Cải tổ việc trợ giúp dân chủ

Trong phần lớn lịch sử Hoa Kỳ, những khoản mà nước này dùng để trợ giúp cho nước ngoài – đã không thật sự thể hiện rõ mục tiêu thúc đẩy dân chủ. Tổng thống John F. Kennedy đã thành lập Cơ quan Phát triển Quốc tế của Chính phủ Hoa Kỳ (United States Agency for International Development viết tắt là USAID) vào năm 1961 nhằm đối trọng với trợ giúp nước ngoài của chủ nghĩa cộng sản và của Liên Xô. Tuy nhiên, tâm điểm của hoạt động trợ giúp nói trên vẫn là phát triển kinh tế. Hai mươi năm sau đó, Tổng thống Ronald Reagan đã chuyển việc thúc đẩy dân chủ thành mục tiêu trọng tâm khi ông hợp tác với những người thuộc phe dân chủ tại Hạ viện để xây dựng nên Quỹ tài trợ quốc gia cho dân chủ (NED) vào năm 1983. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, Quỹ NED cũng chỉ là một phần nhỏ trong tổng số các khoản trợ giúp nước ngoài của Hoa Kỳ. Cũng cần lưu ý là, khi đó, NED vẫn chưa phải là một cơ quan thuộc Chính phủ Hoa Kỳ. Mặc dù lấy ngân sách trực tiếp từ Hạ viện, song NED có quyền thành lập ban lãnh đạo và các thủ tục riêng cho mình trong việc phân bổ tài chính; và có quyền quyết định xem ai là người cần giúp.

NED có 4 tổ chức chi nhánh gắn bó mật thiết với các thể chế phi chính phủ ở Hoa Kỳ, cụ thể như Đảng Dân chủ, Đảng Cộng hòa, AFL-CIO, và Văn phòng Hạ viện. Tư tưởng chính của những phân nhánh đó là: muốn về lâu dài, các tổ chức dân chủ tự soạn thảo chương trình nghị sự riêng của mình.

¹ Snyder, *From Voting to Violence*.

Tuy nhiên, những năm tháng sau đó, Chính phủ Hoa Kỳ ngày càng trở thành người cung ứng trực tiếp các trợ giúp dân chủ.

Các quỹ của USAID đã tăng đột biến vào những năm 90 của thế kỷ XX, trong bối cảnh xuất hiện nhiều cơ hội mới. Một vài nhà thầu theo đuổi mục tiêu lợi nhuận đã bắt đầu bước vào “kinh doanh” hoạt động thúc đẩy dân chủ. Trong suốt những năm 90, các nhân viên thuộc USAID dần dần đã tự cho mình là người có trách nhiệm chính trong việc kiến tạo các chiến lược thúc đẩy dân chủ và đối xử với các NGO chỉ đơn thuần như những kẻ thực thi ý tưởng của họ. Những người được nhận kinh phí, đặc biệt là các NGO đã kiên quyết phản đối việc quan niệm họ là những “kẻ thừa hành”, thay vào đó, họ có xu hướng giữ gìn bản sắc riêng với tư cách là những tác nhân độc lập. Theo đó, ranh giới giữa tác nhân chính phủ và phi chính phủ bị mờ đi và thậm chí trở nên nhập nhằng.

Sau sự kiện ngày 11/9, ông Bush với niềm tin của mình đã tăng cường khoản trợ giúp nước ngoài nói chung, trong số đó có trợ giúp thúc đẩy dân chủ. Chính quyền Bush đã thành lập (trong Ban Đối ngoại Chính phủ) Nhóm sáng kiến về Trung Đông (Middle East Partnership Initiative). Quỹ trợ giúp của Ủy ban quốc gia về các vấn đề dân chủ, nhân quyền và lao động cũng đã được tăng cường đáng kể. Ban Quốc phòng cũng bắt đầu gia tăng tham dự vào các hoạt động liên quan đến dân chủ ở Afghanistan và Iraq. Nhằm phối hợp tốt hơn nữa các hoạt động dân sự, quân sự và tình báo sau chiến tranh, chính quyền Bush đã thành lập Ban Điều phối việc tái thiết và ổn định (Reconstruction and Stabilization) – một văn phòng mới thuộc Ban Đối ngoại Chính phủ. Theo sáng kiến ngoại giao của bà Condoleezza Rice, Ban Đối ngoại Chính phủ đã nỗ lực cải thiện phương thức rót và nhận tài trợ nước ngoài. Cải cách này hướng đến mục tiêu tăng cường các khoản tài trợ và xây dựng kế hoạch tài trợ trong tầm nhìn dài hạn của chính phủ. Bước đầu, bà Rice đã lập ra một cương vị mới trong Ban Đối ngoại Chính phủ: Giám đốc viện trợ nước ngoài, và cũng đồng thời là người quản lý USAID.

Việc tập trung vào giải quyết vấn đề: cần phải tổ chức trợ giúp dân chủ như thế nào – là điều vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, cho đến nay, các ý tưởng cải cách vẫn còn khá khiêm tốn. Bất cứ chiến lược nào muốn cải thiện được lĩnh vực thúc đẩy dân chủ đều cần một lượng kinh phí lớn hơn nhiều so với hiện

nay; đồng thời cần phải cải tổ tất cả các ủy ban và bộ phận của Chính phủ hiện đang giữ chức năng liên quan đến cung ứng trợ giúp dân chủ. Cần phải lập ra một Ban Phát triển Quốc tế mới và người lãnh đạo nó phải là một thành viên trong nội các. Mọi nguồn trợ giúp nước ngoài (hiện đang được rót qua các cơ quan và phân nhánh khác) đều phải chuyển sang cho ban này (ngoại trừ viện trợ huấn luyện và trợ giúp quân sự).

Ban mới này sẽ theo dõi hầu hết các chức năng của USAID; các hoạt động tái thiết sau chiến tranh của Ban Quốc phòng (Defense Department); các chương trình tập huấn pháp quyền (hiện đang được Ban Tư pháp thực hiện); các trợ giúp nông nghiệp (hiện đang được Ban Nông nghiệp thực hiện); các chương trình trợ giúp kỹ thuật của Ban Tài chính; và Hiệp hội ứng phó với những thách thức thiên niên kỷ (Millennium Challenge Corporation). Một điểm quan trọng nữa là: Cần phải đối xử với ban này như một bộ phận tự trị, trong quan hệ với các ban khác của Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng. Chức trách của ban mới này sẽ khác với các nhiệm vụ truyền thống của quân sự và ngoại giao: Không phải phá hủy chế độ mà chính là xây dựng nó; cải thiện sự cai trị; phát triển kinh tế; và củng cố dân chủ. Sự phân nhiệm rạch ròi giữa các ban sẽ tạo điều kiện để mỗi ban đi sâu phát triển chuyên môn của mình; và cũng đồng thời giúp cho thế giới thấy rõ: Đó là quân chủng nào của Chính phủ Hoa Kỳ và đang làm gì. Các chiến sĩ không thể tiêu diệt những tên khủng bố trong một ngày và dạy cho Thomas Jefferson phải làm gì sau đó. Các nhà ngoại giao cũng không thể đàm phán về một thỏa thuận cơ bản với một chính phủ nào đó chỉ trong một ngày, rồi sau đó lại chạy quanh đề tài trợ cho quan điểm đối lập với chính phủ ấy.

Sau khi thành lập, Ban Phát triển Quốc tế thuộc Bộ Ngoại giao cần phải kiểm soát và quản lý tất cả các khoản trợ giúp trực tiếp cho các chính phủ nước ngoài. Trong trường hợp Chính phủ Hoa Kỳ cung ứng các khoản trợ giúp trực tiếp cho nước ngoài mà không thông qua ban mới này, thì Chính phủ cần phải làm rõ các mục tiêu phát triển mà nó theo đuổi trong trường hợp này là gì. Bởi vậy, nếu như trong tương lai xuất hiện tình huống Chính phủ có lợi ích quốc phòng trong việc cung cấp viện trợ quân sự và trợ giúp chống khủng bố cho một nhà nước độc tài nào đó, thì không được xem những khoản đó là “viện trợ dân chủ” hay “viện trợ phát triển”.

Đồng thời, ban mới này cũng không được phép rút các viện trợ dân chủ hoặc các dạng viện trợ khác cho NGOs (các tổ chức phi chính phủ). Trong chừng mực có thể, Chính phủ Hoa Kỳ không nên rút khỏi các hoạt động tài trợ cho NGOs tại các quốc gia khác. Ngay cả khi ban mới không được thành lập, thì vẫn phải sử dụng “bức tường lửa” phân cách giữa “viện trợ của nhà nước này cho nhà nước khác” với “viện trợ cho các tác nhân phi chính phủ” – như một nguyên tắc chỉ đạo trong lĩnh vực viện trợ cải cách dân chủ. Chẳng hạn, việc để USAID hay đơn vị nào đó thuộc bộ phận điều hành của Nhà Trắng tiến hành chương trình tài trợ kỹ thuật cho Bộ Tư pháp ở một nước nào đó, dựa trên thỏa thuận song phương giữa hai chính phủ – điều đó là phù hợp. Nhưng sẽ là không phù hợp khi Chính phủ Hoa Kỳ thực hiện việc giúp đỡ kỹ thuật cho các đảng chính trị hoặc các nhóm đối lập ở các nước khác. Nếu thấy việc trợ giúp như vậy là cần thiết, thì tốt hơn cả là nên thực hiện thông qua các NGO của Hoa Kỳ, sao cho hoạt động này càng tách biệt với Bộ Ngoại giao và Nhà Trắng càng tốt.

Chắc chắn, xung đột lợi ích và việc hiểu sai lệch về động cơ sẽ nảy sinh khi Bộ Ngoại giao cung cấp các hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các NGOs ở các nước khác. Số tiền này thuộc về khoản mục trợ giúp dân chủ? hay để thúc đẩy lợi ích kinh tế? hay lợi ích chiến lược? Các NGO không thuộc Hoa Kỳ, nhất là những NGO đang hoạt động tại các xã hội chuyên quyền sẽ rất miễn cưỡng khi nhận viện trợ của Hoa Kỳ vì họ sợ bị chụp mũ là những kẻ xu nịnh chính quyền Bush hoặc làm gián điệp cho Hoa Kỳ¹. Những nghi ngờ kiểu như vậy sẽ xuất hiện, bất chấp mục tiêu đích thực của khoản tài trợ đó là gì.

Như vậy, việc gia tăng tính tách biệt giữa Chính phủ với các Nhà tài trợ đối với các tác nhân phi chính phủ – chỉ làm cho vấn đề trở nên tốt lên. Khoản tiền như vậy cũng cần phải được bảo vệ trước sự trừng phạt hoặc ngăn cản của chính phủ nước sở tại. Khi Nhà Trắng quyết định cắt giảm viện trợ nước ngoài cho một nước nào đó, với mục đích thay đổi thái độ của nó ở trong cũng như ngoài nước, thì không nên đưa các khoản ngân sách đã được phân

¹ Michael McFaul, Abbas Milani, and Larry Diamond. *A Win-Win Strategy for Dealing With Iran*. The Washington Quarterly 30, no. 1 (Winter 2006-2007), tr 121-138.

bổ cho hoạt động thúc đẩy dân chủ thông qua các tác nhân phi chính phủ vào hạng mục xem xét cắt giảm.

Việc mở rộng Quỹ tài trợ quốc gia cho dân chủ (NED) có thể là một phương án. Với vai trò của mình, NED có thể trao các khoản trợ cấp trực tiếp cho tất cả các nhà cung cấp trợ giúp kỹ thuật và tài chính cho khu vực phi chính phủ. Nhờ vậy các khoản trợ cấp sẽ không còn gắn chặt với 4 tổ chức chi nhánh của NED và tạo cơ hội cho các nhà thầu (theo đuổi lợi nhuận) có thể tham dự. NED cũng cần mở ra các văn phòng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi đã có những thay đổi như vậy, có thể nhiệm vụ hiện nay của NED sẽ bị mờ nhạt đi. Một giải pháp khác là: nên thành lập một tổ chức mới thay thế NED, với thẩm quyền rộng hơn và với một cơ chế khác trong việc cung ứng các khoản trợ giúp cho các tổ chức của Hoa Kỳ trong hoạt động thúc đẩy dân chủ, cũng như các khoản trợ giúp trực tiếp cho các NGO địa phương trên khắp thế giới.

Cũng nên xem xét việc thúc đẩy dân chủ trong một bối cảnh rộng mở hơn, tức là gắn với thúc đẩy phát triển kinh tế, giảm đói nghèo, và đi xa hơn nữa là cải thiện nền cai trị. Bốn mục tiêu nói trên, bằng cách này hay cách khác, luôn gắn bó với nhau. Nền cai trị tốt vẫn được xem như là cơ sở để có tăng trưởng kinh tế; đói nghèo lan rộng sẽ xói mòn tính hợp hiến của dân chủ; tăng trưởng làm giảm đói nghèo. Trong khi đó, trách nhiệm giải trình dân chủ là điều kiện để đấu tranh chống lại những nền cai trị yếu kém và tham nhũng; tăng trưởng sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho củng cố dân chủ. Mặt khác, các chính phủ nước ngoài (người thụ hưởng) cũng có vai trò quan trọng trong việc kêu gọi sự hậu thuẫn từ phía Quốc hội và nhân dân đối với các chương trình viện trợ. Và gây bất lợi nhiều nhất cho hoạt động viện trợ chính là cách nghĩ: Những đồng đôla viện trợ (vốn lấy từ tiền đóng thuế của nhân dân Mỹ) đang chảy vào các ngân hàng ở Thụy Sĩ.

Hoa Kỳ không nên tự hạn chế bản thân chỉ trong khuôn khổ thúc đẩy dân chủ. Nó cần phải sử dụng các đòn bẩy để kích thích sự phát triển và để tạo dựng nền cai trị tốt. Những mối quan hệ này phải được thể hiện rõ ràng trong chính sách. Đối ngữ ngoại giao của chính quyền Bush hiếm khi nhắc đến các giá trị như bình đẳng và công bằng; vậy mà trong quá khứ, các nhà lãnh đạo

Hoa Kỳ đều coi những tư tưởng ấy là nền tảng cho việc định hình phương thức lãnh đạo của họ¹.

Nâng cao năng lực và tạo lập các thể chế quốc tế

Sau Thế chiến thứ II, các nhà chiến lược quốc tế của Hoa Kỳ đã tập trung vào công cuộc kiến tạo khối liên minh quân sự NATO với mục đích ngăn chặn hiểm họa Xô viết ở châu Âu. Họ cũng thiết kế các hiệp định an ninh song phương với Nhật Bản và Hàn Quốc nhằm ngăn trở mối đe dọa cộng sản ở châu Á. Hoa Kỳ đề xướng và thực hiện các hiệp định Bretton Woods cùng các thể chế đi kèm; kiến tạo IMF và WB – khi coi chúng như chiến lược duy trì một trật tự tư bản chủ nghĩa tự do và nhằm tránh xu hướng quay trở lại chế độ bảo hộ mậu dịch đã suy tàn trong những thập niên 30 của thế kỷ XX.

Mặc dù việc thúc đẩy dân chủ vốn không phải là mục tiêu trực tiếp của các thể chế đó, tuy nhiên dưới sự bảo trợ của NATO, cùng với viện trợ của Hoa Kỳ theo kế hoạch Marshall và những chương trình liên đới – đã giúp ngăn ngừa những hành vi manh động của chủ nghĩa cộng sản ở Tây Âu, duy trì được nền hòa bình giữa những nước mà trước đó vốn thù địch với nhau bằng cách đưa vào cùng một liên minh; ngăn chặn được sự bành trướng của quân đội Xô viết ở châu Âu (mà với nó, chắc chắn các thể chế dân chủ sẽ bị xói mòn).

Môi trường an ninh ổn định đã giúp củng cố dân chủ trong nội bộ các nước thành viên và thúc đẩy hợp tác kinh tế cũng như chính trị giữa họ, tạo tiền đề cho một EU ra đời sau này. Việc mở rộng NATO sau sự sụp đổ của khối Hiệp ước Warsaw Pact đã tạo điều kiện cho phương Tây có mối quan hệ đa phương với những nền dân chủ mới ở Đông và Trung Âu; giữ vai trò cầu nối cho những nước muốn gia nhập EU. Ngày nay, sức hấp dẫn to lớn của EU có thể sử dụng như một công cụ hùng mạnh để tăng cường dân chủ trên toàn thế giới. Sự bảo trợ an ninh của Hoa Kỳ ở châu Á cũng tạo ra môi trường thuận lợi cho dân chủ phát triển, mà trước hết là ở Nhật Bản, sau đó là Hàn Quốc và

¹ Akbar Ganji. *Money Can't Buy Us Democracy*. New York Times, August 2, 2006, <http://www.nytimes.com/2006/08/01/opinion/01ganji.html?pagewanted=all>.

Đài Loan. Hoa Kỳ cũng thường xuyên sử dụng vai trò lãnh đạo của mình để khuyến khích các nền dân chủ ở khu vực Mỹ Latinh.

Qua những thành công của các thể chế thúc đẩy dân chủ mang tính đa phương, có thể thấy là hiện vẫn còn quá ít nỗ lực giành cho việc tạo mới hoặc cải tiến những thể chế đa phương dùng cho việc thúc đẩy tự do. Sau sự kiện ngày 11-9, không có một thể chế quốc tế mới nào dùng vào việc thúc đẩy dân chủ – được kiến tạo. Thậm chí, chính quyền Bush còn chưa quan tâm thỏa đáng đến việc nâng cấp các thể chế quốc tế hiện hành và định hướng chúng vào mục tiêu thúc đẩy dân chủ. Tình trạng bỏ bê các thể chế đa phương như vậy cần phải được chấm dứt.

Hơn bất cứ khu vực nào trên thế giới, hiện không có bất cứ thể chế đa phương nào tại khu vực Trung Đông cả. Hoa Kỳ, Canada, EU, và những nền dân chủ vững mạnh cần phải hợp tác với những đối tác của mình ở Trung Đông để hình thành nên các chuẩn mực mang tính khu vực, các phương thức xây dựng lòng tin, và những hình thức đối thoại, bảo đảm chính trị khác nữa. Mục tiêu là tạo dựng một thiết chế khu vực dùng để phê chuẩn nhân quyền và tăng cường an ninh khu vực dựa trên mô hình của tiến trình Helsinki ở Đông Âu (tiến trình này đã đề cao vai trò của Tổ chức An ninh và Hợp tác tại châu Âu và mở rộng nhân quyền xuyên biên giới).

Nhu cầu kiến tạo các thiết chế khu vực phải đến từ bản thân khu vực ấy, nhưng các sáng kiến và đề xuất có thể đến từ bên ngoài. Có thể lấy những ví dụ của châu Âu, hoặc ở bất cứ nơi đâu để khích lệ và đúc rút các bài học kinh nghiệm. Tâm điểm của tiến trình Helsinki là sự thừa nhận rằng, một nền an ninh thật sự không chỉ phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các quốc gia, mà còn – mối quan hệ giữa người lãnh đạo với nhân dân. Nhiều chính phủ ở khu vực Trung Đông đã đưa ra hứa hẹn về việc cải cách dân chủ, tuy nhiên khu vực này vẫn thiếu vắng một thể chế trao quyền cho các công dân để buộc những nhà lãnh đạo phải giải trình đối với những cam kết trong nước, cũng như trong quan hệ với các nước láng giềng.

Bên cạnh vấn đề Trung Đông, việc mở rộng NATO cũng cần phải đi theo hướng là trở thành lực lượng vũ trang quan trọng giữ vai trò ổn định và nhất thể hóa các nền dân chủ trên toàn cầu. Còn ASEAN là một tổ chức khu vực

dường như đã sẵn sàng chấp nhận những chuẩn mực nghiêm ngặt hơn về cai trị dân chủ và nhân quyền. Cộng đồng các nền dân chủ (Community of Democracies) được thành lập mới đây đã vượt ra khỏi sự khởi đầu khó khăn khi tiến hành mở rộng thành viên sang các nước phi dân chủ. Tuy nhiên, người ta vẫn cần đến ý tưởng về một tổ chức đa phương theo đuổi các cam kết thúc đẩy thực tiễn dân chủ¹. Các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ cần mạnh dạn hơn trong việc thiết định những mô hình nhằm thắt chặt quan hệ trong cộng đồng những quốc gia dân chủ, bằng cách ký kết hiệp ước hoặc tạo dựng một liên minh mới².

Cũng cần phải nhìn nhận cả WTO cũng như những hiệp định thương mại khác với tư cách là những đòn bẩy về kinh tế, để từ đó nuôi dưỡng sự phát triển dân chủ. Việc loại bỏ tư cách thành viên WTO của những nước kiêu như Iran chỉ làm tổn hại cho những lực lượng dân chủ bên trong những nước đó – những người ít nhiều vẫn muốn đưa đất nước hội nhập với thế giới. Ở một số hoàn cảnh, chẳng hạn như Nam Phi dưới chế độ Apartheid, những biện pháp trừng phạt kinh tế đã tạo được áp lực rất hiệu quả, buộc những chế độ độc tài phải tự do hóa. Tuy nhiên, danh sách của những thất bại do trừng phạt kinh tế cũng nhiều không kém, chẳng hạn như trường hợp cấm vận kéo dài hàng thập kỷ đối với Cuba và Iran. Với tư cách là một nguyên lý cơ bản, cộng đồng dân chủ quốc tế cần biết lắng nghe ý kiến của các thể lực đối lập dân chủ tại nước bị cấm vận.

Củng cố các chuẩn mực quốc tế

Sự kiện chủ nghĩa cộng sản sụp đổ đã mở ra một kỷ nguyên biến đổi chóng mặt cho việc thúc đẩy dân chủ. Do nhiều chế độ độc tài cùng một lúc biến mất, nên những chế độ hậu cộng sản đã chào đón nền dân chủ phương Tây mà không gặp phải nhiều rào cản. Nhưng đến nay, bối cảnh thúc đẩy dân chủ đã thay đổi đáng kể. Đường như các trường hợp chuyển đổi dân chủ nhẹ

¹ Anne-Marie Slaughter. *The Idea That Is America: Keeping Faith With Our Values in a Dangerous World* (New York: Basic Books, 2007)

² Xem: John McCain. *McCain Remarks – Hoover Institution* (speech, Stanford, Calif., May 1, 2007), http://media.hoover.org/documents/McCain_05-01-07.pdf.

nhàng ở khu vực Đông và Trung Âu đã làm cho các nhà thúc đẩy dân chủ cảm thấy không cần thiết phải tăng cường viện trợ. Nhưng trước hết có thể thấy là, mặc dù âm hưởng của sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản đã khiến các chế độ độc tài bị suy yếu đi nhiều, nhưng những chế độ này đang tự củng cố và đang có trong tay những phương tiện để phản kháng. Thứ nữa, cuộc chiến Iraq đang khiến người ta nghĩ xấu về việc thay đổi chế độ do sự can thiệp đến từ bên ngoài; từ đó, gây ra nghi ngờ đối tất cả những hoạt động thúc đẩy dân chủ của các yếu tố nước ngoài.

Bối cảnh mới này đòi hỏi phải có một chiến lược mới nhằm ủng hộ tính hợp pháp của hoạt động thúc đẩy dân chủ và bảo vệ nhân quyền. Các chính phủ phải cùng nhau soạn thảo một bộ luật quy định đối với sự can thiệp dân chủ, trong đó xác định rõ trường hợp nào thì các chính phủ và cộng đồng nhân quyền quốc tế phải có trách nhiệm đối với dân chúng đang bị đe dọa – tức là trong trường hợp nào thì những can thiệp từ bên ngoài được xem là hợp pháp. Trong trường hợp này, luận thuyết về “Quyền được giúp đỡ” là cần thiết¹. Điểm khởi đầu cho hệ thống chuẩn mực của luận thuyết này là: các cuộc bầu cử phải được diễn ra một cách tự do và công bằng, bởi vậy cần phải pháp điển hóa vai trò giám sát và trợ giúp quốc tế để làm cho các cuộc bầu cử này có tính công khai.

Ở bình diện khác, bộ luật quốc tế nói trên cần xác định những điều khoản cấm, liên quan đến việc tài trợ trực tiếp cho các đảng chính trị vì những hành động như vậy sẽ gây rối loạn trong các nước khác. Nhưng bên cạnh đó, Luật cần phải phê chuẩn các khoản viện trợ nước ngoài cho các tổ chức phi chính phủ trung tính. Một khi những nguyên tắc này được pháp điển hóa, các bên ký kết sẽ buộc phải tôn trọng chúng. Nếu như có ai đó không tuân thủ thì các tác nhân bên ngoài có cơ sở để tiến hành việc can thiệp cưỡng chế. Một bộ luật quốc tế quản lý việc trợ giúp dân chủ được các bên chấp nhận, sẽ giúp kiểm soát được hoạt động của một số tác nhân

¹ Xem: Tod Lindberg. *The Treaty of the Democratic Peace*. Weekly Standard, February 12, 2007, p. 19-24; Ivo Daalder and James Lindsey. *Democracies of the World, Unite*. American Interest 2, no. 3 (January/February 2007), tr. 5-19.

Hoa Kỳ, nhưng cũng sẽ cho phép những hoạt động và sự can thiệp khác. Tuy nhiên, về lâu dài, nếu Hoa Kỳ và các nền dân chủ khác muốn thúc đẩy tự do ra ngoài một cách hiệu quả, thì họ cần phải phát triển các thể chế quốc tế, cho phép hợp tác nhiều bên cùng có lợi; và phải tuân thủ những nguyên tắc của các thể chế này khi tiến hành chính sách ngoại giao của họ.

Dung hợp mục tiêu và chiến lược

Khi nhấn mạnh những quy định đạo đức và chiến lược của hoạt động thúc đẩy dân chủ ra bên ngoài, ông Bush đã kế tục được một truyền thống lâu dài trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ vốn đã bắt rễ sâu trong hai đảng Cộng hòa và Dân chủ. Tuy đưa ra được một chiến lược tương ứng có tính thực tiễn và hợp lý để thực thi nó. Nếu chỉ đơn thuần tuyên truyền đi tuyên truyền lại về tầm quan trọng của mục tiêu, thì như vậy vẫn chưa phải là chiến lược. Việc tồn tại khoảng cách lớn giữa mục tiêu và chiến lược sẽ khiến nhiều người Mỹ cho rằng, những mục tiêu như vậy là không đáng để theo và không khả thi. Vị tổng thống kế nhiệm của Hoa Kỳ cần phải làm công việc này tốt hơn, tức là cần có một chiến lược thúc đẩy dân chủ và nhân quyền mà thỏa mãn được cả hai tính chất: đáng để theo và khả thi.

Người dịch: **Thái Hà**

Hiệu đính: **Phạm Thái Việt**

TƯ BẢN XÃ HỘI: BẢO ĐẢM PHI THIẾT CHẾ HÓA CHO PHÁT TRIỂN NỀN DÂN CHỦ HIỆN ĐẠI

YI JIN & SHEHUI ZIBEN. *Xiandai minzhu fazhan de feizhiduhua baozhang*.
Yunnan shehui kexue, 2008n., d.6q., d.5-8y.

Trích yếu:

Từ khi bắt đầu can thiệp vào việc nghiên cứu lý luận về dân chủ, tư bản xã hội (social capital còn dịch là vốn xã hội - BBT) liền trở thành một nhân tố quan trọng không thể bỏ qua trong phát triển nền dân chủ. Là hình thức quan trọng của nền dân chủ hiện đại, hành động tham gia tập thể được thai nghén trong xã hội công dân đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là những khó khăn do sự mất linh nghiệm của thiết chế tạo ra, khiến cho vai trò của nhân tố phi thiết chế hóa là tư bản xã hội ngày càng nổi bật lên, ngày càng quan trọng và không thể thiếu trong quá trình bảo đảm cho chế độ dân chủ hiện đại vận hành hữu hiệu và phát triển liên tục.

Dân chủ là một con tàu lớn vượt qua dòng sông dài lịch sử loài người mà không bao giờ chìm đắm. Bắt đầu từ thời đại thành bang của Hy Lạp cổ đại đến xã hội hậu công nghiệp, nghiên cứu của xã hội loài người về dân chủ luôn không ngừng được đẩy tới cùng với sự biến thiên của chế độ xã hội loài người. Sau khi bước vào xã hội công nghiệp tư bản chủ nghĩa, lý luận về dân chủ phát triển chưa từng thấy, trở thành một cột mốc chỉ đường quan trọng cho sự phát triển xã hội hiện đại.

Việc tư bản xã hội can thiệp vào nghiên cứu lý luận về dân chủ là có tính tất yếu của nó. Cùng với việc thị trường mất hiệu nghiệm và chính phủ mất hiệu

nghiệm, lý luận về cộng đồng và xã hội công dân dần trở thành một nguồn bổ sung quan trọng cho việc nghiên cứu chế độ dân chủ, thành một đề tài ưa chuộng mới của giới học thuật, một thời lan tràn khắp toàn bộ giới học thuật phương Tây giống như làn sóng học thuật “con đường thứ ba” của Giddings vậy. Sự quan tâm tới chức năng kinh tế của cộng đồng và xã hội công dân trực tiếp dẫn đến sự coi trọng khái niệm “tư bản xã hội”. Xét về căn bản, do tư bản xã hội vừa là một khái niệm xã hội học nhưng có thuộc tính kinh tế học nên nó có vai trò cốt lõi trong việc làm sáng tỏ chức năng kinh tế của cộng đồng và xã hội công dân. Đúng như Burrus và Guitise¹ từng nói, “vai trò của tư bản xã hội nổi trội lên tuyệt nhiên không phải do phẩm chất của nó, mà do không có vật thay thế nó”². Sự thiếu vắng “vật thay thế” này thực ra là sự mất hiệu nghiệm của thị trường và chính phủ, nói cách khác, cũng là sự mất hiệu nghiệm ở mức độ nào đó của thiết chế.

I. Khó khăn của việc thiết chế hóa hành động tập thể trong phát triển nền dân chủ

Sự nổi lên của xã hội công dân là động lực và tiêu chí quan trọng của sự phát triển nền dân chủ hiện đại, đồng thời cũng là mảnh đất nuôi dưỡng tư bản xã hội. Xã hội công dân nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia của công dân, đặc biệt là sự tham gia tập thể và hành động tập thể với tính cách là hình thức tổ chức xã hội. Adam Smith cho rằng, trong một thị trường phát huy đầy đủ vai trò, những việc có lợi cho cá nhân đồng thời cũng có lợi cho tập thể. Ông cho rằng lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có thể tự động điều hòa với nhau, thu nhập xã hội là tổng hòa của toàn bộ thu nhập cá nhân, việc tối đa hóa hành động lợi kỷ của cá nhân sẽ tự động thực hiện lợi ích của toàn xã hội³. Đồng thời lý luận quần thể truyền thống cũng cho rằng, cá nhân có lợi ích chung sẽ tự nguyện hành động nhằm xúc tiến lợi ích chung của họ. Cách suy lý lôgic của lý luận này là, chỉ cần cá nhân trong quần thể là duy lý và tự

¹ Phiên âm qua Hán ngữ, có thể không thật chính xác (ND).

² Cao Rongjiang (tuyển chọn và biên tập). *Thoát khỏi tình cảnh khó khăn của tù nhân – Tư bản xã hội và phân tích thiết chế*. Thượng Hải, Hiệu sách Tam Liên Thượng Hải, 2003, tr. 6.

³ Yang Long. *Quan điểm chính trị của kinh tế học chính trị mới ở phương Tây*. Thiên Tân, Nxb Nhân dân Thiên Tân, 2004, tr. 19.

tư, họ sẽ tự nguyện hành động nhằm thực hiện mục tiêu này. Bởi vì mục đích của việc hình thành tập đoàn là gia tăng lợi ích chung của nó, quy mô tập đoàn càng lớn sẽ càng có hiệu suất. Nhưng trong hiện thực, cá nhân sẽ xuất phát từ tư lợi của mình, thường không phải là dốc sức vào lợi ích chung của tập thể, lý tính của cá nhân không xúc tiến lợi ích chung của tập thể. “Trừ phi trong một nhóm có rất ít người hoặc có sự cưỡng chế hay các phương thức đặc biệt khác để khiến cá nhân hành sự theo lợi ích chung của họ, bằng không thì các cá nhân duy lý, theo đuổi lợi ích riêng sẽ không áp dụng hành động để thực hiện lợi ích chung hay lợi ích tập thể của họ”¹. Các nhà kinh tế học dùng giả thiết con người duy lý để phân tích hiện tượng thiếu hợp tác trong các công việc chung và hình thành nên ba mô hình điển hình về bị kịch các công việc chung, tức là “bị kịch đất công”, “tình trạng khó khăn của tù đồ” của Harding và “logic hành động tập thể” của Olsen. Ba mô hình đều cho thấy rõ, trong lợi ích tập thể, lợi ích chung và hành động hợp tác, con người duy lý thường là phi duy lý, trong hiện thực biểu hiện thành tình trạng không ai quan tâm đến lợi ích tập thể, không ai cung cấp sản phẩm công cộng. Về tình trạng khó khăn của hành động tập thể, các học giả đã đưa ra những cách lý giải khác nhau, mong tìm ra một phương án phá vỡ thế bế tắc này, đặc biệt là lý luận chủ nghĩa thiết chế mới đã có sự nghiên cứu sâu về mặt này.

Những người theo chủ nghĩa thiết chế mới cho rằng, kết cấu và thiết kế thiết chế thích đáng có thể giải quyết vấn đề thiên vị cá thể. Bởi vì kết cấu thiết chế và khuynh hướng giá trị có thể làm cho phạm vi mà cá nhân có thể lựa chọn thu hẹp, từ đó loại bỏ một số khả năng nào đó trong hành động của người ta, khiến tổ chức nỗ lực theo một phương hướng. Họ cho rằng: một mặt người hành động¹ cá thể bị động cơ tối đa hóa vị lợi thúc đẩy. Mặt khác, hành vi của người hành động chịu ảnh hưởng và sự khống chế của khuôn khổ thiết chế. Thiết chế không chỉ là một cơ chế kích thích hay chế ước hành vi của cá thể, mà quan trọng hơn nó là một thứ chuẩn mực hay quy tắc. Cho nên các kết cấu quan hệ xã hội như quyền sở hữu, gia đình, doanh nghiệp, thị trường, trò chơi đều có thể coi là thiết chế. Do

¹ Manse Olsen. *Lôgic hành động tập thể*, Thượng Hải. Hiệu sách Tam Liên Thượng Hải, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 1995.

¹ Xingdongzhe (hành động giả). Tiếng Anh: actor. Nhiều người dịch là tác nhân, có lẽ không thật xác đáng (ND).

vậy, việc thực hiện tối đa hóa vị lợi cá thể phụ thuộc vào hành động của bản thân, hành động của họ cũng được thiết chế tạo lập.

Trong thực tế, về việc trị lý tình cảnh khó khăn của hành động tập thể, những người theo chủ nghĩa thiết chế mới thuộc các trường phái khác nhau ngày càng đi tới nhất trí, tức là nhấn mạnh vai trò của thiết kế thiết chế và các chuẩn mực giá trị văn hóa xã hội nảy sinh từ đó trong sự tương tác của cá nhân. Nhưng vấn đề là tại sao có một số bộ trí thiết chế đã khắc phục thành công tình trạng khó khăn trong hành động tập thể, còn một số khác thì lại thất bại? Những thiết chế có thể khắc phục hữu hiệu những khó khăn trong hành động tập thể đã hình thành như thế nào và chúng đã phát huy vai trò như thế nào trong những điều kiện xã hội khác nhau? “Những quy tắc chính quy chỉ cấu thành một số ít (cho dù chúng rất quan trọng) bộ chế ước ảnh hưởng đến sự lựa chọn. Trong sự hợp tác thường ngày của chúng ta với những người khác, bất luận là trong gia đình, trong các quan hệ xã hội vĩnh hằng hay trong hoạt động của doanh nghiệp, kết cấu trị lý hoàn toàn được quyết định bởi các chuẩn mực hành vi, quy tắc hành vi và tập tục”². Chuẩn mực hành vi và tập tục ở đây tương tự như phương án “mềm” mà Robert Beiz từng nói, chẳng hạn như cộng đồng và tín nhiệm, “trong một xã hội tồn tại tình trạng khó khăn của trò chơi tù phạm, cộng đồng hợp tác tin cậy lẫn nhau sẽ làm cho cá nhân duy lý có thể vượt qua nghịch lý của hành động tập thể”¹. Sở dĩ người ta lựa chọn hợp tác chứ không phải đối kháng, nguyên nhân là ở sự tin cậy lẫn nhau giữa con người, chính mối quan hệ tín nhiệm ổn định làm cho sự hợp tác tự phát trở thành có thể. Mà trong một cộng đồng kế thừa một số lượng lớn tư bản xã hội, sự hợp tác tự nguyện càng dễ xuất hiện, những tư bản xã hội này bao gồm tín nhiệm, các chuẩn mực cùng có lợi và mạng tham gia của công dân, thông qua việc xúc tiến hành vi hợp tác chúng có thể nâng cao hiệu suất xã hội, là một con đường giải quyết tình cảnh khó khăn trong hành động tập thể của loài người.

² North Douglass C. *Institutional Change and Economic Performance*. New York: Cambridge University Press, 1990, tr. 188.

¹ Robert Putnam. *Làm cho nền dân chủ vận hành; Truyền thống công dân của Italy hiện đại*. Nam Xương, Nxb Nhân dân Giang Tây, 2001, tr. 195

II. Phân tích ý nghĩa của tư bản xã hội đối với sự phát triển nền dân chủ hiện đại – Bảo đảm phi thiết chế hóa

Trong thực tế, lý luận tư bản xã hội và lý luận chủ nghĩa thiết chế mới có tính bổ sung cho nhau, nếu như chủ nghĩa thiết chế mới nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của các quy tắc thiết chế chính thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội và sự phát triển nền dân chủ thì lý luận tư bản xã hội lại nhấn mạnh ảnh hưởng quan trọng của các nhân tố văn hóa như mạng xã hội, các chuẩn mực chung, tín nhiệm, nó kết hợp hành vi cá thể ở cấp vi mô với sự lựa chọn tập thể ở cấp vĩ mô, lấy hợp tác cùng có lợi làm tiền đề phân tích, đạt tới sự hài hòa giữa lý tính cá nhân và lý tính xã hội, sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Có thể nói, tư bản xã hội là vật trung gian nối liền cá nhân với thiết chế, hành vi cá nhân có thực hiện được sự hài hòa giữa lý tính cá nhân và lý tính xã hội hay không, và thiết chế có giải quyết được tình trạng khó khăn trong hành động tập thể hay không, điều đó không những được quyết định bởi bản thân cá nhân và thiết chế, mà còn được quyết định bởi vật trung gian của mối liên hệ giữa hai bên, tức là tư bản xã hội, bởi vì cá nhân không chỉ có động cơ theo đuổi việc tối đa hóa lợi ích, mà còn có nhu cầu tìm kiếm đời sống cộng đồng và được thừa nhận, tư bản xã hội chính có thể điều hòa hai nhu cầu này để giải quyết tình trạng khó khăn trong hành động của tập thể. Nói cụ thể, có thể tiến hành phân tích từ ba mặt dưới đây:

Trước hết, tư bản xã hội cung cấp mạng xã hội và các quy tắc phi chính thức cho sự hợp tác tham gia của công dân. Thông thường, thiết chế bao gồm thiết chế chính thức và thiết chế phi chính thức. Thiết chế chính thức là sản phẩm của trò chơi qua lại giữa các thành viên, nói chung được quy định bằng hình thức văn tự và có cơ chế chấp hành chính thức. Thiết chế phi chính thức là, giữa các thành viên của tổ chức, thông qua các phương thức tập quán truyền thừa, giáo dục và kinh nghiệm, hình thành nên các chuẩn mực được mọi người mặc nhiên thừa nhận, đạt đến trình độ phục tùng một cách không phản ứng, tự phát trong tình hình bình thường, hơn nữa còn chuyển hóa nhiều quy tắc thành sở thích cá nhân, nội hóa trong hành vi của mình, và trước sau nhất quán tuân thủ quy tắc này. Các quy tắc đã được nội hóa vừa là sở thích cá nhân, vừa là quy tắc có tính chế ước, có thể khiến cá nhân không phải chịu cái hại của tầm nhìn hạn hẹp bản năng và chủ nghĩa cơ hội, và thường có thể giảm thiểu chi phí hòa giải và xung đột giữa con người.

Tư bản xã hội cung cấp thiết chế phi chính thức cho sự hợp tác của công dân trong hành động tập thể, điều đó biểu hiện thành các chuẩn mực đạo đức xã hội và tập quán hành vi, chúng do dân chúng chế định trong quá trình tham gia đời sống xã hội nhằm thực hiện hữu hiệu lợi ích cá nhân, ở mức độ rất lớn là thứ trật tự hình thành tự phát, hình thành và tiến triển từ dưới lên, không có một cơ quan chế định, ban bố và thực thi một cách rõ ràng những quy tắc này. Quá trình hình thành thứ chuẩn mực đạo đức xã hội này dựa vào sự giao lưu theo chiều ngang của dân chúng, là do dân chúng hình thành trong không khí hợp tác dân chủ, giao lưu theo mặt bằng bên trong cơ cấu tự tổ chức, sức tự chế ước của chuẩn mực mạnh lên rất nhiều. Đúng như Putnam nói, mạng quan hệ theo chiều ngang gắn kết những người hành động có địa vị và quyền lực giống nhau lại với nhau, còn mạng quan hệ theo chiều dọc gắn kết những người hành động không bình đẳng vào thứ đẳng cấp không cân xứng và mối quan hệ phụ thuộc. Đối với cộng đồng, mạng quan hệ theo chiều ngang càng dày, công dân của nó càng có khả năng tiến hành hợp tác vì lợi ích chung, còn mạng quan hệ theo chiều dọc dù dày đặc đến đâu, dù quan trọng đối với người tham gia vào đó như thế nào, đều không thể duy trì tín nhiệm xã hội và hợp tác. Vì vậy, đối với việc giải quyết tình trạng khó khăn của hành động tập thể, tác dụng của mạng chiều dọc nhỏ hơn mạng chiều ngang. Cùng với việc xác lập các tổ chức tự chủ hợp tác và sự tăng cường giao lưu theo chiều ngang giữa các thành viên xã hội, bất cứ thành viên tổ chức nào đều có thể tự do gia nhập tổ chức khác, sự hợp tác xuyên tổ chức, xuyên chủng tộc, xuyên văn hóa, xuyên khu vực được xã hội khích lệ, trong tổ chức người ta có thể sửa chữa hay thậm chí từ bỏ mục tiêu chật hẹp của mình để đạt tới sự thỏa hiệp nào đó với phe phái khác, khoan dung lẫn nhau và hiểu biết lẫn nhau, từ đó hình thành nên chuẩn mực và trật tự xã hội tốt đẹp. Do vậy Putnam khẳng định: “nếu mạng tham gia theo chiều ngang của công dân giúp người tham gia giải quyết tình trạng khó khăn trong hành động tập thể thì kết cấu của một tổ chức càng hướng theo chiều ngang, nó càng có thể xúc tiến sự thành công của thiết chế trong một cộng đồng rộng lớn hơn”¹.

Có thể thấy tư bản xã hội là cơ sở để công dân tự nguyện hợp tác nhằm giải quyết các vấn đề trong hành động tập thể, điều đó chủ yếu biểu hiện ở mấy mặt

¹ Robert Putnam. *Làm cho nền dân chủ vận hành; Truyền thống công dân của Italy hiện đại*. Nam Xương, Nxb Nhân dân Giang Tây, 2001, tr. 206

sau đây: Một là tư bản xã hội bao gồm mạng tham gia của công chúng. Tư bản xã hội không mang tính tĩnh động và một lần, mà trong quá trình tham gia của công chúng, nó tăng giá trị trong sự tương tác không ngừng và sử dụng không ngừng; Hai là trong quá trình tham gia và giao lưu của công chúng dần hình thành nên những chuẩn mực cùng có lợi rộng rãi, từ đó xúc tiến tín nhiệm xã hội. Chính là trong tham gia và giao lưu, người ta kết thành các tổ chức hoặc mạng tự nguyện, thỏa mãn các nhu cầu khác nhau, thông qua các tổ chức hay mạng này thực hiện sự liên thông hoặc liên kết giữa các cá nhân, từ đó tạo khả năng giải quyết tình trạng khó khăn trong hành động tập thể, trong các mắt khâu này, tín nhiệm lẫn nhau dần tăng trưởng; Ba là kinh nghiệm tham gia công cộng, mạng đã được kết thành, tín nhiệm lẫn nhau giữa các thành viên và thành công của hành động tập thể đều có thể mở rộng tự ý thức của người tham gia, phát triển “tôi” thành “chúng ta” và nâng cấp hứng thú của người tham gia đối với lợi ích tập thể. Ostrom cũng chỉ ra, đối với các nguồn công cộng có quy mô nhỏ, “sau khi sinh sống ở đó nhiều năm, người ta sẽ hình thành nên nhiều chuẩn mực và mô hình cùng có lợi, đó chính là tư bản xã hội của họ, lợi dụng tư bản này, họ có thể giải quyết những khó khăn xuất hiện trong quá trình sử dụng các nguồn công cộng mà thiết chế khó lòng giải quyết”¹.

Thứ hai, tư bản xã hội cung cấp cho sự tham gia hợp tác của công dân tín nhiệm và các chuẩn mực cùng có lợi. Một cộng đồng có tính hợp tác thường bao gồm các yếu tố sau: Trước hết, hai bên có những lợi ích bất đồng, song họ cũng biết dựa vào nhau, điều đó xúc tiến thỏa hiệp. Thứ hai, thông qua các tổ chức có tính đại biểu để điều hòa lợi ích. Cuối cùng, những người hành động tập thể này có người phát ngôn và người đàm phán, họ tiếp xúc, giao lưu và nhượng bộ lẫn nhau như là các cá thể vậy, từ đó xác lập nên sự tín nhiệm lẫn nhau giữa các cá nhân². Putnam cho rằng, sự tin cậy và các chuẩn mực cùng có lợi bao hàm trong tư bản xã hội góp phần hình thành nên sự hợp tác và điều hòa tự phát, có thể dùng để cải thiện hành động xã hội. Thứ chuẩn mực cùng có lợi này là chuẩn mực cùng có lợi dựa trên đạo đức chứ không phải pháp luật, phổ biến chứ không phải cân đối. Cùng có lợi theo chuẩn mực không phải là “cùng có lợi cân đối”

¹ Robert Putnam. *Làm cho nền dân chủ vận hành; Truyền thống công dân của Italy hiện đại*. Nam Xương, Nxb Nhân dân Giang Tây, 2001, tr. 198.

² Mark E. Wallen. *Dân chủ và tín nhiệm*. Bắc Kinh, Nxb Hoa Hạ, 2004, tr. 78.

kiểu các đối tác “một tay giao tiền một tay giao hàng”, mà là sự “cân đối phổ biến” kiểu “bây giờ ta cho người, sau này người cho ta”, một sự dự tính tốt đẹp ủng hộ mọi người tuân thủ chuẩn mực, chờ đợi lợi ích thực sẽ đến. Chức năng của chuẩn mực cũng có lợi là đem lại ưu đãi cho người tuân thủ chuẩn mực chứ không đem lại sự trừng phạt có tính pháp luật đối với người vi phạm, đồng thời mạng tổ chức xã hội dày đặc sẽ dẫn đến giao dịch trùng lặp “lợi người ngắn hạn” và “lợi mình dài hạn”. Giao lưu dày đặc trong một tổ chức có thể góp phần làm nảy sinh các quy phạm cũng có lợi cục bộ giữa các thành viên, bởi vì mỗi người dần học được cách chờ đợi người khác sẽ hợp tác.

Nói cụ thể, tín nhiệm và chuẩn mực cũng có lợi bao hàm trong tư bản xã hội có thể giải quyết vấn đề tín nhiệm và cam kết giữa các thành viên tổ chức, từ đó giải quyết tốt hơn vấn đề hành động tập thể. Một là, mạng tham gia của công dân đã bồi dưỡng thói quen cũng có lợi phổ biến đây sinh khí, tức là tôi đối xử với anh như thế này, hy vọng anh hoặc người khác có thể đền đáp tôi tương ứng; Hai là mạng tham gia của công dân cũng có lợi cho việc điều hòa và liên thông, đồng thời mở rộng thông tin mà các cá nhân khác đáng tin. Các học giả nghiên cứu tình cảnh khó khăn của tù nhân và các trò chơi tương quan nêu ra rằng, thông qua các trò chơi lặp đi lặp lại càng dễ duy trì quan hệ hợp tác. Khi giao dịch diễn ra trong mạng tương tác xã hội dày đặc, các nhân tố kích thích chủ nghĩa cơ hội và các hành vi bừa bãi sẽ giảm thiểu. Các mối liên hệ xã hội dày đặc dễ làm nảy sinh dư luận xã hội và các phương thức khác có lợi cho việc bồi dưỡng danh tiếng, những thứ này là cơ sở cần thiết để xác lập tín nhiệm trong một xã hội phức tạp; Ba là, mạng tham gia của công chúng thể hiện những thành công của sự hợp tác đã qua, những thành công này không những chứng minh giá trị của mạng tham gia của công dân trong những tháng năm qua, mà còn cung cấp phương pháp để thực hiện việc cho công dân giải quyết các vấn đề mới trong hành động tập thể. Mà các nguồn tồn lượng tư bản xã hội như tín nhiệm, thói quen và mạng có khuynh hướng tự tăng cường và tích lũy, một lần hợp tác thành công sẽ xác lập nên các mối liên hệ và tín nhiệm, những nguồn tư bản xã hội này có lợi cho các thành viên của tổ chức hợp tác khi hoàn thành các nhiệm vụ không tương quan khác trong tương lai.

Cuối cùng, tư bản xã hội cung cấp cơ chế kích thích và giám sát cho sự tham gia hợp tác của công dân. Theo lý luận kích thích, mỗi người tham gia đều nhận được từ tổ chức sự đền đáp với tính cách là phần thưởng cho những

cống hiến cho tổ chức. Chỉ khi sự đền đáp bằng hoặc lớn hơn cống hiến mà tổ chức yêu cầu anh ta thực hiện, anh ta mới tiếp tục tham gia tổ chức này. Không thể, người tham gia sẽ có thể nảy sinh tâm lý “lười biếng” và “đi nhờ xe”, đem lại rủi ro đạo đức. Đền đáp vật chất, địa vị xã hội và tư cách cá nhân mà tổ chức đem lại cho cá nhân khiến cá nhân có đủ động cơ gia nhập tổ chức để giải quyết vấn đề trị lý công việc chung.

Đối với một cộng đồng có tính hợp tác, vấn đề quan trọng hơn là giám sát nó, điều đó ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu của tổ chức. Tư bản xã hội có thể giải quyết rất tốt vấn đề này. Chủ yếu có bốn loại tư bản xã hội liên quan tới điều này: một là chuẩn mực thiết chế, chỉ chuẩn mực thiết chế luật pháp, chuẩn mực ràng buộc đạo đức, chuẩn mực tự vận động của cá nhân; hai là mạng quan hệ, chỉ quan hệ láng giềng, quan hệ gia đình, quan hệ bạn bè, quan hệ công tác, quan hệ tổ chức; ba là sự tham gia của cư dân, chỉ năng lực và tần suất công dân tham gia các hoạt động tổ chức cộng đồng và tham gia quản lý các công việc cộng đồng; bốn là độ tín nhiệm, chỉ mức độ tín nhiệm giữa cư dân sống ở cộng đồng, giữa cư dân và tổ chức cộng đồng, giữa cộng đồng và các tổ chức khác ngoài cộng đồng và giữa các cá nhân. Những chuẩn mực thiết chế, mạng quan hệ và độ tín nhiệm này có thể tiến hành sự giám sát bên ngoài mạnh mẽ đối với tổ chức hành động tập thể. Sự giám sát bên trong tổ chức phụ thuộc vào mạng xã hội dày đặc. Trong một cộng đồng tổ chức, loại mạng này càng dày, công dân của nó càng có khả năng tiến hành hợp tác vì lợi ích chung. Bởi vì mạng tham gia dày đặc của công dân làm tăng chi phí của hành vi không hợp tác và hành vi lừa dối. Một lần mang tiếng xấu sẽ khiến bạn trở thành người không được hoan nghênh trong các lĩnh vực hợp tác khác; mà đối với phần lớn người có lý trí và tình cảm lành mạnh, một khi bị gạt ra ngoài tất cả các cộng đồng công dân, thứ mùi vị “người ngoài rìa” này sẽ rất không dễ chịu. Có thể thấy sự tham gia và tương tác liên tục giữa các thành viên trong tổ chức có thể kiềm chế hành vi đầu cơ của thành viên, bởi vì dưới sự dẫn dắt của tư bản xã hội tồn tại dưới các hình thức tín nhiệm, chuẩn mực cùng có lợi và mạng quan hệ, người vi phạm sẽ đối mặt với sức ép đến từ các thành viên trong tổ chức và sự bài xích của xã hội, từ đó ảnh hưởng đến đời sống xã hội và kinh tế thường ngày của cá nhân đó.

Qua thực nghiệm, Burrus và Guitise chứng minh, sự giám sát bên trong các tổ chức có sự kích thích của động cơ cùng có lợi là hữu hiệu đối với việc trị lý các công việc chung, những sự giám sát và trừng phạt này chủ yếu thể hiện

ở tín nhiệm, đoàn kết, cùng có lợi, danh dự, ngạo mạn, tôn kính, trả thù và báo ứng...¹ Bởi vậy các ông cho rằng, giám sát và hợp tác giữa các thành viên tổ chức có lợi cho việc giải quyết vấn đề hành động tập thể, điều này chủ yếu biểu hiện ở: thứ nhất, trong một tổ chức, khả năng những thành viên tương tác hôm nay sẽ ảnh hưởng lẫn nhau trong tương lai là rất lớn, do vậy, có một cơ chế kích thích thúc đẩy rất mạnh người ta hành động bằng phương thức có ích cho xã hội để tránh phải chịu sự báo ứng trong tương lai; thứ hai, tần số tương tác giữa các thành viên của tổ chức không chỉ làm giảm chi phí, làm tăng lợi ích thu được mà còn có thể phát hiện nhiều hơn đặc điểm, hành vi ngắn hạn và hành vi có thể trong tương lai của các thành viên khác, thứ thông tin này càng dễ thu được và quảng bá rộng rãi, thành viên tổ chức sẽ càng có động lực hành động bằng một phương thức xúc tiến kết quả và hiệu quả tập thể; thứ ba, thông qua thành viên của mình, tổ chức trực tiếp trừng phạt hành vi “phản xã hội” của các thành viên khác để khắc phục vấn đề “đi nhờ xe”. Trong nhóm công tác, tổ chức tín nhiệm, bạn bè, môi trường công cộng địa phương và xóm giềng nơi cư trú, các đồng sự sẽ thực thi việc giám sát và trừng phạt những hành vi cá nhân không thuộc phạm vi cưỡng chế của khổ ước, ảnh hưởng tới phúc lợi của người khác.

Từ đây, qua việc khảo sát và phân tích tư bản xã hội, Putnam cho rằng, thông qua một thứ mạng tham gia của công dân, đặc biệt là các tổ chức kinh tế xã hội do các công dân hợp thành một cách tự chủ, sẽ xúc tiến sự hợp tác giữa các công dân, giải quyết tốt hơn tình cảnh khó khăn của hành động tập thể, bởi vì: 1) khi số đông công dân tham gia các tổ chức xã hội này, giữa các công dân có sự giao tiếp bền vững, sẽ hình thành nên cục diện “trò chơi lặp lại”, nghiêng về cân nhắc lợi ích lâu dài chứ không phải là cái được ngắn hạn; 2) các chuẩn mực trao đổi cùng có lợi cũng cần hình thành dần dần trong sự giao tiếp ổn định và không ngừng lặp lại, tổ chức xã hội có thể cung cấp môi trường như vậy; 3) tổ chức xã hội cũng cung cấp môi giới liên thông, đặc biệt là thông tin về những biểu hiện trung thực trước đây của những thành viên cá biệt sẽ giúp người ta lựa chọn đối tác, tiếp đó xúc tiến hợp tác; 4) tổ chức xã hội cung cấp một thứ kỷ ước tập thể,

¹ Samuel Burrus, Herbert Guitise. *Tư bản xã hội và trị lý cộng đồng*. Cao Rongjiang (tuyển chọn và biên tập). *Thoát khỏi tình cảnh khó khăn của tù nhân – Tư bản xã hội và phân tích thiết chế*. Thượng Hải, Hiệu sách Tam Liên Thượng Hải, 2003, tr. 139.

tích lũy và chuyển giao một số kinh nghiệm thành công trước đây trong việc chế tạo vật phẩm công cộng, có lợi cho việc cải tiến sách lược hành động tập thể¹. Do vậy, ông cho rằng: “Trong một cộng đồng có tồn lượng tư bản xã hội với số lượng lớn thì cuộc sống tương đối vừa ý. Mạng tham gia của công dân đã thai nghén những chuẩn mực bền vững về giao lưu nói chung, xúc tiến sản sinh tín nhiệm xã hội. Thứ mạng này có lợi cho việc điều hòa và giao lưu, mở rộng danh tiếng, do vậy cũng có lợi cho việc giải quyết tình trạng khó khăn trong hành động tập thể”². Nói cách khác, một xã hội công dân mà tồn lượng tư bản xã hội phong phú cũng sẽ có lợi cho hành động tập thể tham gia dân chủ, do sự tồn tại của chất bôi trơn là tư bản xã hội này khiến cho ma sát hành động tập thể trong tham gia dân chủ giảm thiểu, trở lực giảm thiểu, từ đó bảo đảm ở mức độ khá lớn cho thiết chế dân chủ vận hành hữu hiệu và phát triển không ngừng.

Người dịch: Viễn Phố

¹ Robert Putnam. *Làm cho nền dân chủ vận hành; Truyền thống công dân của Italy hiện đại*. Nam Xương, Nxb Nhân dân Giang Tây, 2001, tr. 173-174.

² Robert Putnam. *Một mình đánh bowling: Tư bản xã hội sụt giảm của Mỹ*, Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học xã hội, 2000, tr. 167-168.

TRỊ LÝ HƯƠNG THÔN TRONG TÂM NHÌN TƯ BẢN XÃ HỘI

ZONG QIANHUI*. *Shehui ziben shiyu xia de xiangcun zhili*. Xueshu yanjiu, 2008n., d.3q., d.80-85.

Tư bản xã hội là một phạm trù kết cấu hướng tới quan hệ xã hội, sự tổ hợp ở các chiều cạnh, cấp độ khác nhau của mỗi quan hệ gắn vào và tự chủ của nó để ra tư bản xã hội với hàm lượng khác nhau. Tư bản xã hội vượt qua nhà nước và xã hội công dân, còn nhà nước và xã hội công dân lại tồn tại trong nó. Coi nó là một chuẩn thức giải thích để vận dụng vào nghiên cứu việc trị lý hương thôn, căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi quan hệ gắn vào và tự chủ của tư bản xã hội ở chính nông thôn, phát triển mạng tổ chức nông thôn từ trên xuống và từ dưới lên là phương thức quan trọng để tạo ra và duy trì tư bản xã hội ở nông thôn, làm dịu mâu thuẫn xã hội, xúc tiến hài hòa xã hội.

Trị lý hương thôn là một mệnh đề vô cùng then chốt trong việc xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa, thực hiện hài hòa xã hội ở nông thôn. Tư bản xã hội là một khái niệm có tính giải thích vô cùng rộng, nhưng chúng ta không thể từ tính rộng rãi của nó rút ra các mặt biểu hiện kết quả và chức năng, như mạng quan hệ, tín nhiệm và cùng có lợi để nhận thức một cách giản đơn tư bản xã hội, mà phải phân tích hàm nghĩa và nguồn gốc của tư bản xã hội từ giác độ phạm trù kết cấu quan hệ xã hội, từ đó tìm phương án trị lý, phát triển mạng tổ chức nông thôn từ trong mỗi quan hệ gắn

* Zong Qianhui (Tổng Kiểm Huy), Tiến sỹ, Viện Khoa học xã hội thành phố Quảng Châu.

vào và tự chủ tương tác thông suốt “từ trên xuống” và “từ dưới lên” của tư bản xã hội.

I. Tư bản xã hội: một phạm trù kết cấu hướng tới quan hệ xã hội

Khái niệm tư bản xã hội (social capital, còn dịch là vốn xã hội, BBT) đã được các nhà khoa học xã hội thuộc các bộ môn khác nhau thừa nhận rộng rãi, nó được coi là một nhân tố then chốt dùng để giải thích các hiện tượng tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Tư bản xã hội là gì? Pierre Bourdieu định nghĩa đó là “một tập hợp các nguồn thực tế hay tiềm tàng gắn bó mật thiết với việc chiếm hữu một mạng lâu bền nào đó, mạng đó mọi người cùng quen thuộc, được công nhận, hơn nữa là một thứ mạng quan hệ thiết chế hóa”¹. Coleman cho rằng nó “bao gồm một số mặt kết cấu xã hội nào đó, hơn nữa có lợi cho một số hành động nào đó của những cá nhân ở trong cùng một kết cấu: giống như các hình thức tư bản khác, tư bản xã hội cũng mang tính sản xuất, khiến cho việc thực hiện những mục đích nào đó trở nên có thể, còn khi thiếu nó, sẽ không thực hiện được những mục đích này”². Còn Putnam thì định nghĩa nó là “đặc trưng của tổ chức xã hội, ví như tín nhiệm, chuẩn mực và mạng, chúng có thể thông qua điều hòa và hành động để nâng cao hiệu suất xã hội”³.

Có thể thấy, tư bản xã hội là một khái niệm có tính giải thích vô cùng rộng, về cơ bản bao gồm bốn nội dung: Trước tiên, tư bản xã hội được cấu thành bởi một loạt thái độ và quan niệm giá trị chủ yếu liên quan tới tín nhiệm, cùng có lợi và hợp tác của cộng dân. Chuyển cá thể từ một người tính toán không có lương tâm xã hội và ý thức trách nhiệm xã hội, tư lợi và coi cái tôi là trung tâm thành một thành viên cộng đồng có giả thiết chung và lợi ích chung đối với quan hệ xã hội, từ đó hình thành chất keo dính gắn bó xã

¹ Pierre Bourdieu (Pháp). *Trò chuyện với Bourdieu: Tư bản văn hóa và thuật luyện kim xã hội*. Thượng Hải, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 1997, tr. 202.

² James Coleman (Mỹ). *Kết cấu lý luận xã hội (T. 1)*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 1990, tr. 345.

³ Robert D Putnam (Mỹ). *Cộng đồng phồn vinh – Tư bản xã hội và đời sống công cộng*. Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 2000, tr. 155-156.

hội lại làm một. Thứ hai, với tính cách là mạng quan hệ xã hội, tư bản xã hội bao gồm các tổ chức phi chính thức và chính thức. Thứ ba, các chuẩn mực của tư bản xã hội bao gồm các chế độ chính thức và phi chính thức. Cuối cùng, chức năng tích cực của tư bản xã hội là giải quyết những khó khăn của hành động tập thể, xúc tiến sản sinh quan niệm giá trị tín nhiệm và cùng có lợi. Nhưng chúng ta không thể từ trong tính rộng rãi của nó rút ra các mặt biểu hiện kết quả và chức năng, như chỉ từ mạng quan hệ, tín nhiệm, cùng có lợi để nhận thức và phân tích một cách giản đơn tư bản xã hội. Edward và Frey cho rằng, tư bản xã hội tồn tại trong quan hệ giữa cá nhân và tổ chức chứ không thuộc về chính cá nhân, nó là một phạm trù kết cấu chứ không phải là một phạm trù tâm lý xã hội. Giá trị quan trọng của nó với tính cách là một chuẩn thức mới là ở chỗ “khiến người ta chú ý tới tầm quan trọng của quan hệ xã hội”¹.

Chính do khái niệm tư bản xã hội đề cập đến một phạm vi rất rộng nên một số học giả phê bình nó là “thừa tư bản”, Barloon và Hannan cho rằng, các nhà xã hội học “về thực chất bắt đầu quy từng đặc trưng của đời sống xã hội thành một hình thức của tư bản”. Trước các loại phê bình, Woolcock² cho rằng tư bản xã hội có những hình thái và chiều cạnh khác nhau, ông lấy quan hệ xã hội làm cơ sở để triển khai sự phân tích về tư bản xã hội, cho rằng các quan hệ xã hội kiểu gắn vào (embeddedness) và tự chủ (autonomy) là những hình thái khác nhau của tư bản xã hội. Hình thái biểu hiện khác nhau của hai thứ ở cấp độ vĩ mô và vi mô và sự tổ hợp khác nhau “từ trên xuống” và “từ dưới lên” giữa chúng cấu thành khuôn khổ phân tích chính thể của tư bản xã hội. Woolcock tiến hành nghiên cứu thực chứng về tính tương quan giữa tư bản xã hội, trong đó bao gồm quan hệ nhà nước – xã hội, và phát triển kinh tế, xã hội. Ông chia tư bản xã hội thành bốn cấp độ, chiều cạnh: ở cấp vi mô ông gọi sự gắn vào (như quan hệ bên trong cộng đồng) là tích hợp (integration), gọi tự chủ (như quan hệ bên ngoài cộng đồng) là liên hợp (linkage); ở cấp vĩ mô ông gọi sự gắn vào là hiệp tác (synergy), gọi tự

¹ Edward Frey (Mỹ). *Vượt qua xã hội công dân và tư bản xã hội của Putnam*. Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 2000, tr. 365.

² Michael Woolcock (Mỹ). *Tư bản xã hội và phát triển kinh tế: Một tổng hợp lý luận và khuôn khổ chính sách*. Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 2000

chủ (như sự thống nhất, quyền hạn và năng lực của thiết chế) là tích hợp tổ chức (organization integrity). Tiếp đó Woolcock liệt kê 16 loại “khó khăn từ dưới lên và từ trên xuống” mà các cách kết hợp khác nhau của bốn biến số này của tư bản xã hội có thể gặp phải, hai cực của nó là “chủ nghĩa cá nhân vô chính phủ” và “sự tự chủ nhân từ”. Theo ông, khó khăn có thể xuất hiện ở sự phát triển “từ dưới lên” là: chủ nghĩa gia đình phi đạo đức biểu hiện thành tình trạng trong xã hội có tích hợp nhưng không có liên hợp (như Nga, Nam Á, nam Italy, châu Phi nam Sahara đang chuyển hóa); chủ nghĩa cá nhân phi đạo đức biểu hiện thành tình trạng xã hội vừa thiếu tích hợp vừa thiếu liên hợp (như bộ lạc Ik Uganda); trong tiến trình hiện đại hóa, cá nhân có tương đối nhiều tự do và cơ hội, nhưng thiếu cơ sở cộng đồng ổn định cung cấp cho nó sự chỉ đạo, ủng hộ và thừa nhận, trong xã hội xuất hiện trạng thái có liên hợp nhưng không có tích hợp (như khu vực Trung, Đông Âu gần đây, các cộng đồng nghèo khổ trong các thành phố Mỹ);... Còn sự phát triển “từ trên xuống” thì có thể gặp những khó khăn sau: nhà nước tan rã vừa không có tích hợp tổ chức vừa không có hiệp tác (như Somaly); nhà nước lưu manh, có tính cướp đoạt có một sự tích hợp tổ chức ở cấp độ thấp, nhưng trình độ hiệp tác rất nhỏ; các quốc gia nhỏ yếu có tích hợp tổ chức và đoàn kết cao nhưng tính hiệp tác thấp (như Ấn Độ và các nước hậu cộng sản);... Woolcock rút ra kết luận: kết cấu nhà nước và bản chất, trình độ nó can thiệp vào xã hội công dân và đời sống công cộng đã cùng với tổ chức xã hội cấu thành nhân tố then chốt quyết định thành bại trong phát triển của một quốc gia. Quan hệ bên trong và giữa các tổ chức xã hội ở các cấp độ khác nhau của xã hội đã phác ra một sự tăng trưởng bền vững, hợp lý và một tiền cảnh trị lý công bằng, có thể tham gia.

Peter Evans cho rằng, tư bản xã hội không tồn tại trong lĩnh vực xã hội công dân, mà tồn tại trong quan hệ bền vững vượt qua giới hạn công tư. Tư bản xã hội hình thành trong mạng vừa không thuộc về lĩnh vực công, cũng không thuộc về lĩnh vực tư, mà điền lấp vào kẽ trống giữa hai bên. Ông coi sự hợp tác bổ sung lẫn nhau và sự gắn vào của tư bản xã hội là phương thức biểu hiện của sự hiệp tác nhà nước – xã hội, có lợi cho việc thúc đẩy sự phát triển có trật tự của xã hội. “Bổ sung lẫn nhau” chỉ một thứ quan hệ bình thường, khái niệm hóa, ủng hộ lẫn nhau giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư. Giữa chúng có sự phân công lao động rõ ràng, có phạm vi thiết chế khác nhau dựa trên cơ sở lấy tài sản phân biệt công tư. “Gắn vào” chỉ mối quan hệ gắn công dân với quan chức công cộng, vượt qua

lĩnh vực công – tư. “Bổ sung lẫn nhau” và “gắn vào” ủng hộ lẫn nhau, “bổ sung lẫn nhau” tạo ra thứ cơ sở khách quan để có thể xác lập sự hợp tác giữa chính phủ và công dân, còn “gắn vào” thì tạo ra chuẩn mực để thực hiện lợi ích chung tiềm tàng và cơ sở của sự tương tác¹. Putnam cũng cho rằng, “tư bản xã hội phát huy vai trò thông qua nhà nước và thị trường, và cùng với chúng hình thành quan hệ tương tác, nó không hề thay thế chúng². Colier³ phân biệt “tư bản xã hội chính phủ” và “tư bản xã hội phi chính phủ”, loại đầu chỉ các thiết chế chính phủ ảnh hưởng tới năng lực hợp tác cùng có lợi của người ta, như kế ước, pháp trị và các phạm vi tự do của công dân mà chính phủ cho phép, loại sau thì bao gồm các giá trị, chuẩn mực chung, mạng liên thông phi chính thức và tư cách thành viên tổ chức xã hội. Chỗ chung giữa hai loại là, chúng đều giúp giải quyết vấn đề trật tự xã hội thông qua việc khắc phục các khó khăn trong hành động tập thể⁴.

Qua đó chúng ta có thể cho rằng, tư bản xã hội thuộc về lĩnh vực thứ ba, nó vừa vượt qua nhà nước và xã hội công dân, còn nhà nước và xã hội công dân thì lại tồn tại trong nó. Coi nó là một chuẩn thức giải thích để vận dụng vào việc trị lý hương thôn có thể giúp vượt qua khuôn khổ lý luận đối lập nhị nguyên nhà nước – xã hội, cho chúng ta một số gợi mở mới.

II. Tư bản xã hội và trị lý hương thôn

Nghiên cứu, thảo luận về trị lý hương thôn hiện nay đụng chạm tới các mặt chủ thể trị lý, nội dung trị lý, phương thức trị lý. Về chủ thể trị lý, liên quan đến thảo luận về tổ chức hương trấn, tổ chức nông dân, lực lượng dòng họ. Về vai trò chủ thể của hương trấn, vừa có “thuyết cường hương” chủ trương tăng cường quyền lực nhà nước, vừa có “thuyết thủ tiêu” chủ trương “xóa bỏ cấp hương trấn”. Về tổ chức nông dân, có quan điểm cho rằng, để cho các tổ chức phi nhà nước đảm

¹ Peter Evans. *Government Action, Social Capital, and Development: Reviewing the Evidence on Synergy*. World Development, Vol 24, N. 6, 1996

² Robert D Putnam (Mỹ). *Cộng đồng phồn vinh – Tư bản xã hội và đời sống công cộng*. Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 2000.

³ Phiên âm qua Hán ngữ, có thể không thật chính xác (ND).

⁴ Stiven Clark (Mỹ). *Tăng trưởng và bản cùng*. Cao Rongxiang (tuyển chọn, biên tập). *Bước ra khỏi khuôn cảnh tù đả – Tư bản xã hội và phân tích thiết chế*. Thượng Hải, Nxb Sanlian, 2003.

đương một phần chức năng dịch vụ công cộng và quản lý xã hội là đòi hỏi tất nhiên của cục diện trị lý hương thôn hiện đại. Đồng thời những hương ước, dân ước hình thành tự phát trong tổ chức nông thôn cũng trở thành nguồn gốc của trật tự nông thôn. Thông qua rất nhiều khảo sát, Zhang Jing phát hiện, trong đời sống thường nhật, khi luật pháp nhà nước và hương ước, dân ước xung đột nhau, nếu hương ước, dân ước được đa số nông dân ủng hộ thì thường thắng luật pháp nhà nước, nguyên nhân là do nó giữ địa vị hòn đá tảng của trật tự cơ sở, sự che chở và trừng phạt trong đời sống thường nhật ở nông thôn đều lấy nó làm căn cứ¹. Cũng có quan điểm cho rằng, giữa sự ổn định của xã hội nông thôn và sự xâm nhập của thế lực đen tối hung ác, giữa chính quyền cơ sở ở nông thôn và sự bảo vệ quyền lực một cách có tổ chức của nông dân có mối quan hệ không tách rời, càng chần chừ càng rối loạn. Yu Jianrong cho rằng: từ khi Trung Quốc bắt đầu cải cách mở cửa, xã hội ở trong sự biến đổi dữ dội, tuy không xuất hiện chân không chính trị, nhưng trong sự thay thế lẫn nhau giữa các thể chế cũ và mới và sự chuyển hóa xã hội, trong hệ thống kiểm soát xã hội hương thôn cũng xuất hiện một số lỗ rò, quản lý không đủ chặt chẽ, các tổ chức cơ sở địa phương, có tổ chức thì tê liệt, có tổ chức thì không đủ kiện toàn, điều đó tạo điều kiện có lợi cho các lực lượng đen tối hung ác sản sinh². Dòng họ không những phát huy vai trò quan trọng đối với tuyển cử của thôn dân mà còn phát huy vai trò về các mặt quản lý dân chủ, quyết sách dân chủ, giám sát dân chủ, nhưng cũng cần nhận thức về vai trò tiêu cực của nó. Xiao Tangpiao cho rằng: vai trò dòng họ trong tuyển cử và trị lý hương thôn tuy có phần khác nhau về mức độ, nhưng đều mang đặc điểm kép, vừa có vai trò tiêu cực, vừa có vai trò tích cực, trong những điều kiện nào đó có thể nâng cao tính cạnh tranh và tính công bằng của tuyển cử, trở thành vũ khí để nông dân chống lại sự xâm hại bất hợp pháp và bảo vệ quyền và lợi ích của mình³. Wang Tianyi đặc biệt chỉ ra, các tổ chức truyền thống lấy dòng

¹ Zhang Jing. *Chính quyền cơ sở: Các vấn đề thiết chế ở hương thôn*. Hàng Châu, Nxb Nhân dân Triết Giang, 2000.

² Yu Jianrong. *Các thế lực đen tối hung ác ở nông thôn và sự thoái hóa của chính quyền cơ sở - Điều tra ở Tương Nam*. Chiến lược và quản lý, 2003, S.5

³ Xiao Tangpiao. *Quan hệ tương tác giữa các thế lực dòng họ ở nông thôn và quyền lực nhà nước*. Tim tòi và đưa tiếng, 1998, S.7

họ làm cơ sở ở nông thôn rất dễ phát sinh biến dị trong trị lý hương thôn, cũng có thể “trụ đỡ mạng ủng hộ các thế lực đen tối độc ác ở hương thôn”¹.

Về phương thức trị lý, trước tình trạng vô trật tự tồn tại phổ biến trong xã hội nông thôn hiện nay, như quan hệ hương trấn căng thẳng, các vấn đề nguyên tử hóa, ngoại vi hóa nông dân, để thực hiện trật tự ở hương thôn, có chủ trương cho rằng, do nông dân “dễ chia rẽ, không dễ hòa hợp”, thiếu năng lực tổ chức hóa, cần thông qua phương pháp “nhà nước chủ đạo”, dùng cơ quan hành chính gắn vào, từ trên xuống, thông qua lực lượng bên ngoài vượt lên trên xã hội để xây dựng trật tự. Hy vọng tái tạo trật tự hương thôn hiện nay chỉ có thể đến từ xây dựng chế độ. Truyền thống không những không tốt mà còn không tránh khỏi suy đồi. Không gian xây dựng thiết chế mới, lấy dân chủ theo chế độ đại biểu làm điển hình, chuyển từ sự thống trị của người tài năng² tới pháp trị, đang phát triển. Zhou Yue nhấn mạnh việc mở rộng “tính chính đáng” và “tính chính nghĩa” của chức năng nhà nước. Ông cho rằng, sở dĩ nhà nước xâm nhập và chiếm lĩnh ở mức độ nào đó những lĩnh vực xã hội nào đó và thực hiện những chức năng nào đó là vì chính xã hội không thể cung cấp một cách hữu hiệu “cái tốt công cộng” (public good)³. Một chủ trương khác cho rằng, sau khi công xã nhân dân tan rã, “nhà nước vẫn muốn cải tạo quan niệm sống truyền thống của nông dân nhưng không thể thu xếp được mọi mặt đời sống chính trị kinh tế của thôn dân”⁴. Chi phí của việc nhà nước can thiệp vào xã hội cơ sở quá lớn, không cần thiết⁵; cần thông qua lực lượng tự thân bên trong xã hội để hình thành trật tự, phát huy vai trò của truyền thống trong việc bảo vệ trật tự hương thôn, đối xử tốt với luật dòng họ, tôn giáo và tập quán...

¹ Wang Tianyi. *Chức năng của dòng họ và sự biến đổi lịch sử của nó*. Tạp chí của Học viện Sư phạm Thương Nhiêu, 2005, S.2.

² Nengzhi (năng trị). Tiếng Anh: meritocracy (ND).

³ Zhou Yue. *Chính trị Trung Quốc ở thế kỷ 20*. Nxb Đại học Oxford, 1994.

⁴ Xiao Lou, Wang Xiaojun. *Xây dựng thôn trang: Cơ chế chuyển đổi quyền lực và kết cấu trị lý thôn trang*. Thời đại mở cửa, 2000, S.1.

⁵ Wu Zhongqing. *Con đường của thôn Tồn: Quyền uy của các tổ chức phi chính phủ trong cục diện quan hệ “nhà nước – xã hội”*. Thời đại mở cửa, 2000, S.1

Tuy trong thực tế hai chủ trương không có ranh giới nghiêm ngặt nào, nhưng chúng vẫn có khoảng trống về trị lý. Trong phương thức “gắn vào về mặt hành chính”, do nông thôn thiếu năng lực hợp tác để tiến hành giám sát và từ chối đối với nhà nước và sự quản lý của nó (hành chính địa phương), hành chính địa phương có thể hy sinh tiềm lực cơ bản cho sự phát triển tương lai của xã hội hương thôn để đạt tới mục đích ngắn hạn của mình, thu vớt tư lợi. Trong phương thức “tự sinh bên trong” có thể xuất hiện tình huống nội bộ quá chặt chẽ mà khước từ, chèn ép chính quyền nhà nước. Những trường hợp các thế lực dòng họ thao túng bầu cử ủy ban thôn sau khi thực hiện tự trị thôn dân không phải là ít, đặc biệt là ở các hương thôn mà độ liên quan xã hội thấp, năng lực hợp tác của nông dân thấp, càng dễ xuất hiện môi trường xấu trong trị lý hương thôn. Thí dụ, việc cung cấp các vật phẩm công cộng ở hương thôn, một tình huống là nông dân thiếu năng lực hợp tác nên không thể cung cấp vật phẩm công cộng, ủy ban hương thôn dựa vào sự can thiệp hành chính mạnh để cung cấp vật phẩm công cộng cho nông dân, qua đó thu vớt lợi ích riêng cho mình, làm tổn hại lợi ích của nông dân. Một tình hình khác là không cho phép ủy ban hương thôn nhúng tay vào việc cung cấp vật phẩm công cộng ở thôn trang, nông dân tự hợp tác để giải quyết vấn đề cung cấp vật phẩm công cộng. Nhưng trong tình hình nông dân hợp tác giải quyết không được, ủy ban hương thôn không thể không nhúng tay, liền đó sẽ xuất hiện tình hình thiếu giám sát. Trong cả hai phương thức trị lý, lợi ích của nông dân đều không được bảo đảm một cách hợp lý.

Do vậy, có nhà nghiên cứu chủ trương coi quan hệ giữa nhà nước và nông dân là một “quá trình thực tiễn động” chứ không phải là một kết cấu tĩnh, thông qua việc nắm “hình thái thực tiễn” hoặc “quan hệ quyền lực trong hình thái thực tiễn” để nhận thức chuẩn xác đời sống xã hội trong nông thôn Trung Quốc đương đại¹. Thông qua việc khảo sát trường hợp thôn dân Tây Thôn ở Hoa Bắc yêu cầu dùng “quan trị” chống lại “tự trị”, Zhang Jing chỉ ra khuôn khổ chủ lưu trong nghiên cứu việc trị lý hương thôn hiện nay – quan hệ phủ định lẫn nhau giữa “tự trị và quan trị”, giữa “nhà nước và nông dân” tuyệt

¹ Sun Liping, “Phân tích quá trình – sự kiện” và hình thái thực tiễn của quan hệ nhà nước – nông dân ở Trung Quốc đương đại. Bình luận xã hội học Thanh Hoa (số đặc biệt), Hạ Môn, Nxb Lộ Giang, 2000.

nhiên không thể giải thích hiện trạng xã hội cơ sở ở Trung Quốc¹. Jing Yuejin nêu ra rằng, “việc điều chỉnh quan hệ giữa nhà nước và xã hội là con đường căn bản để xóa bỏ sự căng thẳng bên trong hương thôn”².

Qua những ý kiến thảo luận trên đây chúng ta phát hiện, trong nghiên cứu việc trị lý hương thôn đã hình thành một nhận thức chung: trị lý tuy cần quyền uy, nhưng quyền uy này không nhất thiết là cơ quan chính phủ; chủ thể trị lý vừa có thể là cơ cấu công, cũng có thể là cơ cấu tư, cũng có thể là sự hợp tác giữa hai loại cơ cấu nói trên. Trị lý là sự hợp tác giữa nhà nước chính trị và xã hội công dân, giữa cơ quan chính phủ và cơ quan phi chính phủ, giữa cơ cấu công và cơ cấu tư³.

Trên đây chúng tôi đã cho rằng, chúng ta không thể vì các chức năng tích cực của tư bản xã hội, như có thể bồi dưỡng thói quen tín nhiệm và cùng có lợi, xúc tiến sự hài hòa của tổ chức mà giản đơn cho rằng dựa vào tư bản xã hội có thể đạt được trật tự trong hương thôn. Những điều trên chỉ là kết quả của tư bản xã hội, điều quan trọng là ở chỗ, phải nhận thức được nguồn gốc của tư bản xã hội. Như Woolcock từng nói, “các chuẩn mực như tín nhiệm và cùng có lợi, công bằng và hợp tác là được nuôi dưỡng thông qua sự kết hợp của các quan hệ xã hội cụ thể”⁴. Do đó, tư bản xã hội được lý giải từ phạm trù kết cấu chính là một chuẩn thức mới trong nghiên cứu việc trị lý hương thôn.

Phân tích từ giác độ quan hệ xã hội, ở cấp vĩ mô và vi mô, sự gắn vào và tự chủ của tư bản xã hội có bốn hình thức biểu hiện: tích hợp (integration, quan hệ trong cộng đồng) và liên hợp (linkage, quan hệ ngoài cộng đồng) ở cấp vi

¹ Zhang Jing. *Tự trị ở thôn trang và việc xây dựng chính quyền nhà nước – Phân tích trường hợp Tây Thôn ở Hoa Bắc*. Viện Nghiên cứu Xã hội học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn. *Xã hội học Trung Quốc* (T. 1). Thượng Hải, Nxb Nhân dân Thượng Hải, 2001

² Jing Yuejin. *Tự trị của thôn dân trong tầm nhìn quan hệ nhà nước và xã hội*. Bình luận sách Trung Quốc, 1998, S.5.

³ Yu Keping. *Trị lý và trị lý tốt: Một khuôn khổ phân tích chính trị mới*. Tân Hoa văn trích, 2001, S.12.

⁴ Michael Woolcock (Mỹ). *Tư bản xã hội và phát triển kinh tế: Một tổng hợp lý luận và khuôn khổ chính sách*. Li Huibin, Yang Xuedong (chủ biên). *Tư bản xã hội và phát triển xã hội*. Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học Xã hội, 2000

mô, hiệp tác (synergy, quan hệ nhà nước – xã hội) và tích hợp tổ chức (organization integrity, sự thống nhất, quyền hạn và năng lực của thiết chế) ở cấp vĩ mô và 16 loại mô hình “từ trên xuống”, “từ dưới lên” do chúng cấu thành, chúng ta cần tìm ra từ trong các quan hệ này nguồn gốc của tư bản xã hội, thiếu một cái nào đều không thể có được chiến lược phát triển thích đáng. Nỗ lực “từ trên xuống” thông thường đòi hỏi áp dụng và ủng hộ sự phát triển “từ dưới lên” và làm cho nó thiết chế hóa, không thể giam mình vào nếp nghĩ “không cái này tức là cái kia”. Kết quả tích cực phải được thực hiện dựa vào trình độ của thứ quan hệ xã hội chiếm ưu thế, tức là quan hệ xã hội kiểu gắn vào và tự chủ. Mô hình thành công từ dưới lên cần kết hợp giữa liên hợp và tích hợp, tức là xác lập quan hệ rộng rãi bên trong và bên ngoài cộng đồng, cộng đồng tồn tại dưới hình thái tích hợp cần không ngừng gia tăng sự liên hợp thiết chế siêu cộng đồng; mô hình thành công từ trên xuống cần sự “tự chủ gắn vào” mà Evans nói, vừa có quan hệ bên trong lớn mạnh, vừa có sự xây dựng thiết chế bảo đảm cho mỗi liên hệ này. Woolcock nêu ra rằng, muốn thu được thành quả trị lý lý tưởng cần có 4 mối liên hệ xã hội: một là bên trong cộng đồng sở tại; hai là giữa cộng đồng sở tại và các tổ chức có mối liên hệ xã hội rộng hơn với ngoại giới và xã hội công dân; ba là giữa xã hội công dân và các cơ cấu ở cấp vĩ mô; bốn là giữa các cơ cấu khu vực chung. Xác lập quan hệ xã hội đúng đắn và không ngừng tích lũy, điều chỉnh chúng một cách năng động là then chốt của thành công.

Nhiều thành quả nghiên cứu về phát triển nông thôn cho thấy, đối với sự tăng trưởng kinh tế của địa phương sở tại, mạng giàu sức sống do các hiệp hội cơ sở sở tại cấu thành và việc đầu tư vật chất, các phương tiện kỹ thuật hoặc giá cả thích đáng là cần thiết như nhau. Elinor Ostrom cho rằng, khi quản lý các nguồn công cộng như mục trường, thiết bị cấp nước..., tồn lượng tư bản xã hội của địa phương sở tại trở thành một bộ phận hợp thành quan trọng quyết định thành công hay thất bại của một số biện pháp. Trong mô hình hiệp tác (synergy), sự bổ sung (complement) lẫn nhau giữa chính phủ và nông dân (tức là chính phủ cung cấp sự ủng hộ cần thiết về vốn, quy hoạch, thiết bị, kỹ thuật) đã thúc đẩy sản sinh các quan hệ giao tiếp có tính sản xuất, nhưng nếu không có sự gắn vào (embeddedness), tức là sự can thiệp trực tiếp của quan chức chính phủ và sự tiếp nhận của cộng đồng nông dân đối với chính phủ, đối với các dự án thì hợp tác cũng khó thực hiện. Có thể nói, hiệp tác có

nghĩa là những người tham gia công và tư cùng tham gia vào quá trình sản xuất. Các quan chức của cơ cấu công cộng gắn chặt vào cộng đồng nông thôn thì sẽ nảy sinh tư bản xã hội vượt qua giới hạn công – tư. Lấy chế độ tiền tệ vi mô mà Evans đề cập làm thí dụ, cái Ngân hàng Xanh của nước Bangladesh đó có trên 2 triệu người vay nghèo khổ, phần lớn là phụ nữ, mức hoàn trả đạt tới 97%. Là hình thức tổ chức từ trên xuống, thành công của nó là ở chỗ, người sáng lập hành động cung cấp dịch vụ ngoài cộng đồng giành được tín nhiệm của thôn dân (hiệp tác cao), đồng thời giúp đỡ người vay vượt qua quan hệ bên trong cộng đồng của họ, đi vào quan hệ mới ngoài cộng đồng (liên hợp cao), thúc đẩy họ thích ứng với hành vi giao lưu kinh tế phức tạp hơn.

Phân tích việc trị lý hương thôn ở Trung Quốc trong tầm nhìn tư bản xã hội cũng đòi hỏi hình thành sự tích hợp và liên hợp cao độ giữa nhà nước và xã hội nông thôn, giữa các quan hệ huyết thống, địa lý, ngành nghề hình thành bên trong nông thôn và quan hệ hình thành giữa chúng với bên ngoài, thông qua sự tương tác từ trên xuống, từ dưới lên mới có thể thực hiện cục diện hài hòa trong xã hội hương thôn.

III. Phát triển mạng tổ chức ở nông thôn, tạo ra tư bản xã hội

Nói chung, là tiền đề và cơ sở tạo ra tư bản xã hội, các tổ chức xã hội thể hiện đầy đủ ý nghĩa tích cực của tư bản xã hội: xúc tiến sản sinh các chuẩn mực giá trị về tín nhiệm và cùng có lợi, nâng cao năng lực hành động tập thể, giảm thiểu nguy cơ nảy sinh chủ nghĩa cơ hội mạng. Như Putnam đã chỉ ra, “Việc tham gia trong tổ chức công dân đã bồi dưỡng kỹ năng hợp tác và tinh thần trách nhiệm chung đối với nỗ lực tập thể”¹. Tocqueville chỉ ra, người Mỹ thuộc các lứa tuổi, các điều kiện và các khí chất khác nhau đều không ngừng thành lập các hiệp hội, đồng thời ông dự báo, nếu thiếu các khuynh hướng tham gia này, xã hội dân chủ sẽ yếu đuối vô lực, sẽ lập tức rơi vào trạng thái dã man. Khi phân tích vấn đề nông nghiệp Pháp, học giả

¹ Robert D. Putnam, with Robert Leonardi and Raffaelle Y. Nanetti. *Making Democracy Work: Civic Tradition in Modern Italy*. Princeton University Press, 1993.

Pháp H. Mendrase¹ chỉ ra rằng “chỉ phân tích người lao động nông nghiệp với tư cách là cá nhân sẽ hoàn toàn bóp méo cách nhìn của người ta. Tuy xã hội hiểu biết lẫn nhau² đã bị phá hủy rộng khắp nhưng nó vẫn ảnh hưởng rất lớn tới hành vi của cá thể, đến mức người ta không thể tách rời cá thể với xã hội mà anh ta sống. Trong xã hội này cá thể có tự do rất lớn, nhưng thứ tự do này chỉ có thể được lý giải trong mối liên hệ với tổ chức, tập quán và sự ràng buộc, bởi nó tất yếu duy trì sự điều hòa thống nhất với những tổ chức, tập quán và sự ràng buộc này bằng phương thức nào đó”³. Tuy chủ nghĩa cá nhân chi phối toàn bộ đời sống nông nghiệp, nông dân thường than vãn “nông dân không có đoàn kết đầy đủ”, nhưng nói về các loại tổ chức nông nghiệp (hội liên hợp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng, hội hỗ trợ), thì nông dân thừa nhận “cần những tổ chức này”⁴. Ông cho rằng tham gia các loại tổ chức nông nghiệp và tin vào hiệu quả của các hình thức hoạt động tập thể rõ ràng là một đặc trưng tiến bộ trong nông nghiệp Pháp ngày nay.

Chuyên gia nổi tiếng người Đức nghiên cứu các vấn đề Trung Quốc, Giáo sư Thomas Heibeller⁵ cũng cho rằng: “Khảo sát thực địa lâu dài khiến tôi phát hiện, mâu thuẫn giữa cư dân nông thôn Trung Quốc và chính phủ địa phương sở tại hiện nay đặc biệt lớn. Một nguyên nhân chủ yếu là, hiện nay cư dân nông thôn còn chưa hình thành các tổ chức hoặc các kênh có thể thực sự biểu đạt cho lợi ích tự thân của họ để biểu đạt lợi ích của mình và khơi thông xung đột. Ở những nơi không có tổ chức lợi ích xã hội, nguyện vọng và yêu cầu của tổ chức cũng sẽ không được biểu đạt, kết quả là mâu thuẫn và xung đột biểu hiện ra dưới các hình thức khác – bất mãn, tội phạm hoặc các hành vi phá hoại. Để làm dịu mâu thuẫn xã hội, cần cho phép các hiệp hội lợi ích tồn

¹ Phiên âm qua Hán ngữ, có thể không thật chính xác (ND).

² Nguyên văn “hùishi” (hỗ thức). Nghĩa đen là “hiểu biết lẫn nhau”, nhưng trong ngữ cảnh này nghe không ổn. Hay có thể đây là phiên âm một danh từ riêng? Người dịch chưa hiểu và cũng chưa tra cứu được.

³ H. Mendrase (Pháp). *Sự cáo chung của nông dân*. Li Peilin dịch, Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học xã hội, 2005, tr. 174.

⁴ H. Mendrase (Pháp). *Sự cáo chung của nông dân*. Li Peilin dịch, Bắc Kinh, Nxb Tài liệu Khoa học xã hội, 2005, tr. 196.

⁵ Phiên âm qua Hán ngữ, có thể không thật chính xác (ND).

tại. Nhìn về lâu dài, sự tồn tại của các tổ chức và hiệp hội lợi ích là một biểu hiện quan trọng, cũng là hiện tượng tất yếu của dân chủ xã hội”¹.

Trước các vấn đề nổi bật lên trong số các vấn đề xã hội ở nông thôn Trung Quốc hiện nay, như ngoại vi hóa nông dân, đời sống bần cùng, căng thẳng trong quan hệ hương trấn, thiếu tổ chức hóa, hay như Huang Zongzhi nói, “ở mức độ nào đó, gia đình nông dân hiện nay sống cô lập xa tập thể, từng gia đình đơn độc đối mặt với cơ cấu quyền lực nhà nước”² thì triển khai tổ chức xã hội ở nông thôn là phương thức quan trọng để tạo dựng và duy trì tư bản xã hội ở nông thôn, làm dịu và giải quyết mâu thuẫn xã hội, xúc tiến hài hòa xã hội. Nhưng xuất phát từ chuẩn thức tư bản xã hội – một chuẩn thức hướng vào phạm trù kết cấu xã hội, chúng tôi cho rằng, tư bản xã hội bắt nguồn từ việc xác lập bốn loại liên hệ xã hội: liên hệ xuyên cộng đồng (tích hợp), liên hệ bên trong cộng đồng (liên hợp), quan hệ nhà nước – xã hội (hiệp tác tổ chức), liên hệ giữa nhà nước và các tổ chức có sức ngưng tụ (tích hợp tổ chức), các tổ chức cộng đồng nông thôn cần lấy việc xây dựng các mối liên hệ xã hội này làm mục tiêu thì mới tạo ra được tư bản xã hội. Điều đó đòi hỏi phải căn cứ vào tình hình kết cấu xã hội hiện thực ở hương thôn, phân tích toàn diện các quan hệ xã hội ở các chiều cạnh, các cấp độ khác nhau của tổ chức nông thôn và sự tổ hợp khác nhau giữa chúng, định ra chiến lược phát triển tổ chức thích hợp ở nông thôn. Nói theo ý nghĩa nghiêm ngặt, tức là phát triển mạng tổ chức từ trên xuống, từ dưới lên ở nông thôn. Cấp vi mô có các tổ chức hình thành bên trong thôn trang như dòng họ, hội người cao tuổi thôn, đội văn nghệ (thể hiện quan hệ tích hợp), cũng gồm các mạng vượt cộng đồng hình thành với bên ngoài thôn trang, như hợp tác xã, nông hội, tổ hợp các hạng mục (thể hiện quan hệ liên hợp). Cấp vĩ mô vừa có các tổ chức chính phủ như tổ chức hương trấn, tổ chức địa phương, tổ chức nông thôn trung ương, vừa có các tổ chức kiểu doanh lợi và phi doanh lợi (thể hiện sự hiệp tác cao độ), còn cần có sự tích hợp tổ

¹ Wu Zhicheng. *Xã hội công dân Trung Quốc: Hiện tại và tương lai – Bàn luận học thuật với chuyên gia nghiên cứu vấn đề Trung Quốc nổi tiếng người Đức*. Giáo sư Thomas Heibeller. Chủ nghĩa Marx và hiện thực, 2006, S. 3

² Huang Zongzhi (Mỹ). *Gia đình tiểu nông ở tam giác Châu Trường Giang và sự phát triển hương thôn*. Bắc Kinh, Trung Hoa Thư cục.

chức cao độ. Nhiều chủ thể tổ chức phụ thuộc lẫn nhau, thông qua các phương thức hợp tác như “tham gia”, “đàm phán” và “phối hợp” để giải quyết xung đột, thực hiện một trật tự hương thôn tốt đẹp hài hòa, thực sự đạt tới mục tiêu trị lý hương thôn.

Nhìn ở cấp vi mô, ở các thôn làng có độ liên quan xã hội cao thì năng lực hành động nhất trí của thôn dân đủ để kiềm chế nhiều hành vi xâm phạm lợi ích của quần thể thôn dân, khiến thôn trang đạt được trật tự tốt đẹp. Nhưng nếu sự liên quan cao độ bên trong (tích hợp) này không đi tới liên hợp, không phát sinh quan hệ hiệp tác với bên ngoài (ngoài khu vực, ngoài ngành nghề, ngoài huyết thống) thì sẽ xuất hiện tình trạng “quá thừa trong cộng đồng”, trở thành “chủ nghĩa gia đình phi đạo đức”, dùng lợi ích cục bộ của đoàn thể nhỏ phá hoại sự phát triển của cả cộng đồng. Chẳng hạn sự quá lớn mạnh của các thế lực dòng họ sẽ ngăn cản quần thể tiếp nhận ảnh hưởng hữu ích của môi trường bên ngoài, rất dễ dẫn đến không tín nhiệm, hẹp hòi thậm chí thù hằn và bạo lực đối với các thành viên phi quần thể. Còn đối với các thôn làng có độ liên quan xã hội thấp, cũng không thể cho rằng chúng không có tư bản xã hội “sẵn có” nên không có con đường nào để đi lên. Vận dụng các “công nghệ mềm” đến từ các mối liên hệ bên ngoài như xây dựng thiết chế, thay đổi tổ chức cũng có khả năng hình thành tư bản xã hội, xúc tiến xác lập trật tự ở nông thôn. Như Yu Jianrong nêu ra, “để tái lập trật tự xã hội ở nông thôn thì đồng thời với việc điều chỉnh lợi ích, cần bố trí lại các nguồn chính trị ở nông thôn, trong đó đối sách hiện thực nhất chính là đưa các uy quyền có tính đối kháng ở địa phương vào trong sự vận hành của hệ thống chính quyền cơ sở ở nông thôn”¹. Xin Qiushui cho rằng “chế độ tranh cử tổ hợp” là biện pháp mạnh mẽ để phá vỡ về căn bản sự lũng đoạn hay thao túng của các dòng họ, gia tộc hay quyền thế lớn ở nông thôn, thông qua việc hòa hoãn và giải quyết các mâu thuẫn và xung đột giữa các dòng họ, gia tộc và các nhóm lợi ích bên trong cộng đồng mình mà ưu hóa êkip trong ủy ban thôn và tăng cường sức hội tụ của nó².

¹ Yu Jianrong. *Điều tra và phân tích các sự kiện có tính quần thể ở nông thôn Hồ Nam*. “Blogger Yu Jianrong”, 25/12/2002.

² Xin Qiushui. *Tự trị của thôn dân và “chế độ tranh cử tổ hợp”*. Mạng hương thôn Trung Quốc, 25/12/2002

Nhìn ở cấp vĩ mô, sự can thiệp của các tổ chức chính thức ở cấp nhà nước và sự tham gia của các thành viên tổ chức nhà nước sẽ giúp ích cho việc xác lập và thực thi các chế độ và hình thành mối quan hệ tín nhiệm giữa nhà nước và xã hội, nông dân ở nông thôn. Thông qua việc phân phối lại quyền lực, ủng hộ việc giải trung tâm hóa và mở ngõ các tổ chức có tính tự phát ở địa phương, các thiết chế công cộng kiện toàn đều có đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển tư bản xã hội ở địa phương. Các hành động sáng tạo dưới sự hướng dẫn của tổ chức chính phủ sẽ làm gia tăng tư bản xã hội, gắn bó nông dân lưu động và các cơ cấu công cộng lại với nhau, nâng cao hiệu suất của chính phủ. Sự kết hợp của hai bên là công cụ mạnh mẽ để phát triển. Đồng thời mức độ tín nhiệm và tiếp nhận của người nhận dự án đối với nhà nước, tổ chức chính phủ và người cấp dự án chính phủ, trình độ hai bên cùng bồi dưỡng môi trường xã hội công bằng bình đẳng hơn cũng là những nhân tố cần cân nhắc. Sự tích hợp tổ chức của các thôn làng có độ liên quan xã hội thấp vốn dĩ đã rất thấp, nếu thiếu sự hiệp tác của nhà nước và sự gắn vào của chế độ, chúng sẽ lâm vào “trạng thái vô chính phủ”, còn nếu nhà nước can dự quá mức, sẽ xuất hiện “nhà nước có tính tước đoạt”, như tham nhũng, phá hoại tài sản công hữu và tư hữu. Ở các thôn làng có độ liên quan xã hội và trình độ tích hợp tổ chức cao, nếu thiếu sự tham gia và sự ràng buộc về chế độ của nhà nước, sẽ dễ xuất hiện sự khống chế của các thế lực đen tối hiểm ác, khiến cho trình độ quản lý các dịch vụ công cộng hạ thấp, các quần thể yếu không được bảo vệ.

Hiện nay có học giả đã tiến hành điều tra thực tế về tổ chức nông thôn, chứng minh việc phát triển mạng tổ chức từ trên xuống và từ dưới lên có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao năng lực trị lý hương thôn, duy trì trật tự ở hương thôn. Điều tra thực địa của Giáo sư Khoa Chính trị học Viện Công nghệ Maserly là Lilyl Tsai tại các thôn làng thuộc mấy vùng ở Trung Quốc phát hiện, ở các thôn làng mà các tổ chức tự phát của thôn dân tương đối có năng lực và các tổ chức tự phát này phát huy vai trò tương đối tốt trong các công việc công cộng của thôn làng thì tinh thần trách nhiệm của các tổ chức chính thức như ủy ban thôn, chi bộ đảng cũng được tăng cường rõ rệt. Trong quá trình tương tác tích cực, cơ chế ràng buộc, khống chế lẫn nhau cũng tự động hình thành, hai loại tổ chức này càng có trách nhiệm đối với thôn dân, việc giải quyết các công việc công cộng ở thôn làng càng khiến thôn dân thỏa mãn. Liu Laoshi cho rằng, phương thức can thiệp tốt nhất vào việc xây dựng

nông thôn mới là can thiệp tổng hợp, bao gồm các tổ chức nhân dân, tầng lớp trí thức, người dẫn đầu cộng đồng, người tình nguyện và chính phủ cơ sở cùng tác động, hình thành ưu thế hỗn hợp. Ông nêu thí dụ thôn Khương Trang huyện Ngự Đài tỉnh Sơn Đông vốn là một thôn quan hệ cán bộ quần chúng rất căng thẳng, về sau với sự giúp đỡ của sinh viên từ bên ngoài tới, dưới sự dẫn dắt của một người đi đầu ở địa phương, thôn đã xây dựng được đội văn nghệ cộng đồng, dần dần lấy văn nghệ làm trung tâm hình thành nên một không khí đời sống cộng đồng rất tốt, đã thành lập hợp tác xã, hội người cao tuổi, hội nuôi thú, hội nuôi lợn, thư viện, quan hệ cán bộ quần chúng trước kia cũng được cải thiện, cán bộ sẵn sàng tham gia xây dựng địa phương, bắt đầu từ tính thành lập quỹ hỗ trợ nông thôn. Như vậy, các loại tổ chức ảnh hưởng lẫn nhau, hình thành một cục diện mới mẻ ở hương thôn.

Tóm lại, tư bản xã hội thuộc về lĩnh vực thứ ba, vừa vượt qua nhà nước và xã hội công dân, đồng thời nhà nước và xã hội công dân lại tồn tại trong nó. Coi nó là một chuẩn thức giải thích để vận dụng vào nghiên cứu việc trị lý hương thôn, căn cứ vào tình hình thực tế của quan hệ gắn vào và tự chủ của tư bản xã hội ở chính nông thôn, phát triển mạng tổ chức nông thôn từ trên xuống và từ dưới lên là biện pháp quan trọng để tạo ra và duy trì tư bản xã hội ở nông thôn, hòa hoãn, giải quyết mâu thuẫn xã hội, xúc tiến sự hài hòa xã hội.

Người dịch: Nguyễn Như Diễm

ĐO LƯỜNG TƯ BẢN XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG: MỘT NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN SỐ LIỆU KINH NGHIỆM

GUI YONG & HUANG RONGGUI. *Shequ shehui ziben celiang: Yi xiang ji yu jingyan shuju de yanjiu*. Shehuixue yanjiu, 2008n., d.3q., d.122-142.

Trích yếu:

Đo lường tư bản xã hội là một trong những vấn đề then chốt trong nghiên cứu tư bản xã hội, trong đó đo lường tư bản xã hội tập thể càng là nguồn gốc của nhiều tranh luận học thuật. Trên cơ sở hồi cố các tư liệu hiện có, bài viết này đưa ra một phương pháp đo lường đa chiều cạnh về tư bản xã hội cộng đồng và những chỉ tiêu đo lường cụ thể các chiều cạnh. Dựa trên các số liệu thu thập được tại 50 cộng đồng ở Thượng Hải năm 2006 - 2007, tác giả tiến hành phân tích các bảng đo đã lập, đạt được một bảng đo tư bản xã hội cộng đồng 7 chiều cạnh, bảng đo này có độ tin cậy, độ hiệu quả tốt. Cuối cùng bài viết bàn khái quát về đặc trưng riêng của tư bản xã hội cộng đồng ở thành thị Trung Quốc và sự phát triển của nghiên cứu về đo lường tư bản xã hội trong tương lai.

Khái niệm tư bản xã hội (social capital, còn dịch là vốn xã hội. BBT) gây hứng thú nghiên cứu cho nhiều bộ môn. Trong lĩnh vực xã hội học, ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước, Coleman đã tiến hành nghiên cứu thực chứng về vai trò của tư bản xã hội¹. Trong lĩnh vực chính trị học, thông qua nghiên cứu về Italy, Putnam chỉ ra, tư bản xã hội có vai trò tích

¹ Coleman, J. S. 1988. *Social Capital in the Creation of Human capital*. The American Journal of Sociology 94.

cực đối với sự phát triển dân chủ¹. Từ đó đã xuất hiện nhiều nghiên cứu thực chứng về tư bản xã hội. Một vấn đề cũng khiến giới học thuật quan tâm rộng rãi là phải chăng tổng lượng tư bản xã hội đang giảm đi². Gần đây tư bản xã hội được ứng dụng rộng rãi vào các lĩnh vực nghiên cứu như phát triển kinh tế, sức khỏe, tội phạm, giáo dục, trị lý³.

Trong khi trở thành một chủ đề nghiên cứu nóng, tư bản xã hội cũng có một số vấn đề chưa được khắc phục, vì vậy khái niệm tư bản xã hội bị một số nhà nghiên cứu phê phán. Các nhà nghiên cứu phê phán tư bản xã hội giống như một khối “bọt biển lớn”, do thiếu định nghĩa minh xác nên trong nghiên cứu được gán cho quá nhiều nội dung, trở thành một khái niệm bao trùm tất thảy (catch-all); khái niệm tư bản xã hội dường như có thể dùng để giải thích rất nhiều hiện tượng xã hội, nhưng thực ra nó chẳng giải thích được gì⁴. Những vấn đề này vừa liên quan đến nhận thức lý luận về tư bản xã hội, vừa liên quan đến việc đo lường tư bản xã hội: Một mặt, các nhà nghiên cứu còn chưa đạt đến nhận thức chung về hàm nghĩa của tư bản xã hội; mặt khác, thiếu công cụ đo lường tương đối hệ thống về tư bản xã hội. Nói về mặt sau, việc đo lường tư bản xã hội còn tồn tại không ít vấn đề, trong đó nổi bật nhất là không có cơ chế đánh giá hiệu quả của công cụ đo lường, đo lường không đủ

¹ Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press.

² Putnam, R. D. 1995a. *Bowling Alone: America's Declining Social Capital*. Journal of Democracy 6.

- Putnam, R. D. 1995b. *Tuning In, Tuning Out: The Strange Disappearance of Social Capital in America*. Political Science and Politics 28.

- Putnam, R. D. 2000. *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York: Simon & Schuster.

- Onyx, Jenny & Paul Bullen 2000. *Measuring Social Capital in Five Communities*. The Journal of Applied Behavioral Science 36.

- Paxton, Pamela 1999. *Is Social Capital Declining in the United States? A Multiple Indicator Assessment*. American Journal of Sociology 105.

³ Halpern, David 2005. *Social Capital*. Cambridge: Polity Press.

⁴ Portes, 1998. *Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology*. Annual Review of Sociology 24.

- Woolcock, M. 1998. *Social Capital and Economic Development: Toward a Theoretical Synthesis and Policy Framework*. Theory and Society 27.

Macinko, J. & B. Starfield 2001. *The Utility of Social Capital in Research on Health Determinants*. The Milbank Quarterly 79.

toàn diện hay chỉ tiêu đo lường thiếu đối ứng với lý luận tư bản xã hội¹; chính vì chỉ tiêu đo lường hiện có thiếu tính hệ thống, nên các nhà nghiên cứu áp dụng các chỉ tiêu đo lường không giống nhau, hay áp dụng chỉ tiêu đo lường phiến diện. Hai tình hình này đều đem lại không ít vấn đề.

Một vấn đề còn tranh luận liên quan tới việc đo lường tư bản xã hội là, rốt cuộc tư bản xã hội mang đặc trưng cá thể hay đặc trưng tập thể. Cách trả lời vấn đề này khác nhau đã đẻ ra hai loại nhận thức lý luận và phương thức đo lường hoàn toàn khác nhau về tư bản xã hội. Xét nguồn gốc ban đầu của lý luận tư bản xã hội, sự quan tâm của Tocqueville (1988)², Durkheim (1996)³ đối với tổ chức xã hội, đoàn kết xã hội dường như đều nhấn mạnh đặc trưng tập thể của tư bản xã hội, nó là nguồn xã hội mà toàn xã hội (hay tổ chức) cùng có chứ không phải là cá thể độc lập riêng hưởng. Cùng với sự phát triển của lý luận tư bản xã hội, truyền thống nhấn mạnh tính chất tập thể của tư bản xã hội này đã được kế tục trong các lĩnh vực chính trị học, ví như sự quan tâm đặc biệt của Putnam⁴ và Fukuyama⁵ tới các nhân tố như sự tham gia của công dân, tổ chức xã hội, tín nhiệm. Nhưng nói về sự phát triển về sau của lý luận tư bản xã hội trong lĩnh vực xã hội học, các nhà nghiên cứu sau này lại dần dần thoát ra khỏi truyền thống có tính tập thể của Durkheim, quay sang nhấn mạnh khái niệm tư bản xã hội mang màu sắc cá thể hơn, mà khái niệm sau lại thường chỉ các mạng xã hội lấy cá nhân làm trung tâm và các nguồn tương quan với nó. Trong sự phát triển về sau này, Coleman đóng

¹ De Silva, Mary, Sharon R. Huttly, Trudy Harpham & Michael G. Kenward 2006. *Psychometric and Cognitive Validation of A Social Capital Measurement Tool in Peru and Vitnam*. Social Science & Medicine 62.

² Tocqueville, 1988. *Bàn về dân chủ ở Mỹ*. Dong Guoliang dịch, Bắc Kinh, Nxb Thương mại.

³ Durkheim Emil, 1996. *Về tự sát*. Feng Yunwen dịch, Bắc Kinh, Nxb Thương mại.

⁴ Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press.

- Putnam, R. D. 1995a. *Bowling Alone: America's Declining Social Capital*. Journal of Democracy 6.

- Putnam, R. D. 1995b. *Tuning In, Tuning Out: The Strange Disappearance of Social Capital in America*. Political Science and Politics 28.

⁵ Fukuyama, F. 1995. *Trust: The Social Virtues and The Creation of Prosperity*. NY: Free Press.

vai trò then chốt. Địa vị quan trọng của Coleman trong lĩnh vực nghiên cứu tư bản xã hội là không thể phủ nhận, nhưng ông đưa ra cho tư bản xã hội một khuôn khổ khái niệm quá ư rộng lớn. Coleman¹ nhấn mạnh tính chất công cộng của tư bản xã hội, nhưng từ các góc độ khác nhau, ông lại đưa ra cách trình bày cụ thể có thể coi là lối giải thích có tính cá thể về tư bản xã hội. Định nghĩa mang tính chức năng của ông về tư bản xã hội đã dán cái nhãn tư bản xã hội lên cho nhiều quá trình khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau, mở ra cánh cửa lớn². Chính là do ảnh hưởng to lớn của cá nhân Coleman mà các nhà xã hội học ngày nay càng thích xuất phát từ góc độ mạng xã hội³ chứ không phải từ truyền thống tính tập thể của Tulcan để tiến hành giải thích tư bản xã hội. Tự nhiên điều đó dẫn tới chỗ bỏ qua công cụ đo lường tư bản xã hội có tính tập thể. Cho đến hiện nay, tuy việc đo lường thứ tư bản xã hội lấy mạng làm hạt nhân và có đặc trưng cá thể đã đạt được bước tiến dài trong lĩnh vực xã hội học (xem Lin & Dumin, 1986⁴; về mặt đo lường tư bản xã hội ở Trung Quốc, có thể xem Bian Yanjie, 2004⁵ và Bian Yanjie, Li Yu, 2001⁶), nhưng sự tiến triển về mặt đo lường tư bản xã hội tập thể thì không hoàn toàn như người ta mong muốn.

¹ Coleman, J. S. 1988. *Social Capital in the Creation of Human capital*. The American Journal of Sociology 94.

- Coleman, J. S. 1990. *The Foundations of Social Theory*. Cambridge, Mass.: Belknap Press of Harvard University Press.

² Portes, A. 1998. *Social Capital: Its Origins and Applications in Modern Sociology*. Annual Review of Sociology 24.

³ Portes, A. 1995. *Economic Sociology and the Sociology of Immigration: A Conceptual Overview*. In Alejandro Portes (ed.), *The Economic Sociology of Immigration: Essays on Networks, Ethnicity, and Entrepreneurship*. New York: Russell Sage Foundation.

- Lin, N. 2001. *Social Capital: A Theory of Social Structure and Action*. Cambridge: Cambridge University Press.

⁴ Lin, N. & M. Dumin 1986. *Access to Occupations through Social Ties*. Social Networks 8.

⁵ Bian Yanjie, 2004. *Nguồn gốc và vai trò của tư bản xã hội cư dân thành thị: Quan điểm mạng và phát hiện điều tra*. Khoa học xã hội Trung Quốc, S.3.

⁶ Bian Yanjie, Li Yu, 2001. *Tư bản mạng xã hội của gia đình thành thị ở Trung Quốc*. Bình luận xã hội học Thanh Hoa, S.2.

Tư bản xã hội của cộng đồng trung mô nằm giữa xã hội vĩ mô và cá nhân vi mô luôn là vấn đề mà các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm, cũng dẫn đến nhiều nghiên cứu kinh nghiệm có ảnh hưởng¹. Tư bản xã hội cộng đồng là một thứ tư bản xã hội có đặc trưng tập thể, nhưng việc đo lường nó cũng gặp nhiều khó khăn. Trong thực tế, trong nghiên cứu tư bản xã hội ở cấp cộng đồng, vấn đề thiếu hệ thống đo lường có hệ thống càng nổi bật, chỉ có một số rất ít ngoại lệ². Về tư liệu Trung văn hiện có, các nghiên cứu kinh nghiệm về tư bản xã hội hiện nay chủ yếu tập trung vào cấp độ cá thể vi mô, cấp trung và vĩ mô tương đối ít. Về tình hình cụ thể trong nghiên cứu việc đo lường tư bản xã hội ở Trung Quốc, Zhang Wenhong (2007)³ đã thực hiện một tổng thuật tư liệu rất tốt. Sự phát triển của phương pháp đo lường chủ yếu tập trung vào phương diện đo lường tư bản xã hội vi mô, đo lường tư bản xã hội ở cấp cộng đồng và quốc gia vô cùng ít, chỉ có một số tư liệu rất cá biệt giới thiệu về tình hình nghiên cứu ở nước ngoài⁴, hoặc tiến hành nghiên cứu lý luận bước đầu về đo lường tư bản xã hội cộng đồng⁵. Zhao Yandong (2006)⁶ đã có một thử nghiệm có giá trị về đo lường tư bản xã hội vĩ mô của cư dân thành thị và nông thôn miền Tây, nhưng cho đến nay, vẫn chưa có bảng đo tư bản xã hội cộng đồng đã qua kiểm nghiệm số liệu kinh nghiệm, tốt cả về độ tin cậy lẫn độ hiệu quả. Một số ít tư liệu Anh văn hiện có về đo lường tư bản xã hội cộng đồng cũng không

¹ Coleman, J. S. 1988. *Social Capital in the Creation of Human capital*. The American Journal of Sociology 94.

- Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press.

² Onyx, Jenny & Paul Bullen 2000. *Measuring Social Capital in Five Communities*. The Journal of Applied Behavioral Science 36.

- O'Brien, Megan S., Charles A. Burdsal & A. Craig Molgaard 2004. *Further Development of An Australian-based Measure of Social Capital in a US Sample*. Social Science & Medicine 59.

³ Zhang Wenhong, 2007. *Nghiên cứu tư bản xã hội ở Trung Quốc: Khái niệm, đo lường thao tác hoá và nghiên cứu kinh nghiệm*. Khoa học xã hội Giang Tô, S.3.

⁴ Sui Guangjun, Gai Yizhong, 2002. *Tư bản xã hội cộng đồng ở thành thị và việc đo lường nó*. Nghiên cứu học thuật, S.7.

⁵ Wang Jichao, 2004. *Nghiên cứu lý luận về tư bản xã hội và việc đo lường nó*. Tạp chí của Đại học Dân tộc Tây Bắc (phần Triết học Khoa học xã hội), S.2.

⁶ Zhao Yandong, 2006. *Đo lường tư bản xã hội của cư dân thành phố và nông thôn miền Tây*. Tạp chí của Đại học Sư phạm Hoa Trung, S.6.

đưa ra được một hệ thống đo lường được các nhà nghiên cứu công nhận, việc thiết kế các hệ thống đo lường khác nhau còn chờ số liệu kinh nghiệm của các quốc gia và khu vực khác nhau.

Tóm lại, cần tiến hành nghiên cứu thêm về vấn đề đo lường tư bản xã hội cộng đồng, cung cấp cho các nhà nghiên cứu một bảng đo có hệ thống. Tác giả cho rằng, nghiên cứu về đo lường tư bản xã hội cộng đồng sẽ góp phần xúc tiến nghiên cứu kinh nghiệm về tư bản xã hội ở cấp trung mô, tạo khả năng cho tích lũy tri thức, từ đó đóng góp vào nghiên cứu lý luận về tư bản xã hội. Thí dụ, hạt nhân của sự tranh luận “tư bản xã hội rốt cuộc mang đặc trưng cá thể hay đặc trưng tập thể” là ở chỗ tư bản xã hội ở cấp tập thể có ảnh hưởng tới quan niệm, thái độ, hành vi của cá thể không; xét theo ý nghĩa này, sự tồn tại của hiệu ứng bối cảnh đã đem lại sự ủng hộ cho tính hợp lý của tư bản xã hội có tính tập thể¹. Chỉ có đo lường tương đối tốt tư bản xã hội cộng đồng mới có thể đánh giá chuẩn xác hiệu ứng bối cảnh của tư bản xã hội tập thể, do vậy, nghiên cứu về đo lường tư bản xã hội của cộng đồng là cơ sở của nghiên cứu hiệu ứng bối cảnh tư bản xã hội.

Bài viết này muốn xây dựng một hệ thống đo lường đa chiều cạnh dựa trên các thiết kế hệ thống đo lường trong các tư liệu hiện có, đồng thời vận dụng những số liệu kinh nghiệm hữu quan của thành phố Thượng Hải để tiến hành kiểm nghiệm nó, phân tích độ tin cậy và độ hiệu quả của nó. Để đạt được điều đó, kết cấu bài viết được bố trí như sau: Trong phần một, trước hết bài viết hồi cố lại các tài liệu về đo lường tư bản xã hội (cộng đồng), xác định các chiều cạnh của tư bản xã hội cộng đồng và chỉ tiêu đo lường cụ thể; trong phần hai, bài viết trình bày gián yếu về thiết kế và phương pháp nghiên cứu; phần ba là kết quả phân tích số liệu, bao gồm phân tích nhân tố, phân tích độ tin cậy, phân tích độ hiệu quả; phần cuối cùng là một tổng kết và thảo luận gián yếu.

I. Các chiều cạnh của tư bản xã hội cộng đồng và các chỉ tiêu đo lường cụ thể

¹ Woodlock, 2001. *The Place of Social Capital in Understanding Social and Economic Outcomes*. Canadian Journal of Policy Research (Isuna) 2.

Trước khi tạo lập một hệ thống đo lường tư bản xã hội cộng đồng, trước hết chúng ta xác nhận một số nguyên tắc cơ bản cần tuân thủ khi tiến hành tạo lập. Trong nghiên cứu này, việc đo lường tư bản xã hội cố gắng tuân thủ các nguyên tắc sau: 1) Áp dụng sách lược phân tích dựa trên nghiên cứu kinh nghiệm. Nếu các nhà nghiên cứu không có nhận thức chung thật tốt về ý nghĩa lý luận của tư bản xã hội, trong khi đó lại có rất nhiều kết quả nghiên cứu thực chứng, thì sách lược nghiên cứu tương đối thích hợp là thông qua việc phân tích các chỉ tiêu đo lường của nghiên cứu thực chứng, tìm chiều cạnh chung trong đó làm khởi điểm đo lường, sau đó nhờ vào kết quả nghiên cứu lý luận để lựa chọn những chiều cạnh chung này. Trong lĩnh vực tư bản xã hội, những chỉ tiêu áp dụng trong nghiên cứu thực chứng có tính chung rất lớn¹, điều này cung cấp thêm một chỗ dựa cho sách lược của nghiên cứu này; 2) Trong tình hình cho phép, nghiên cứu này sử dụng nhiều chỉ tiêu để đo lường các chiều cạnh². Đo lường đa chỉ tiêu có thể khiến nhà nghiên cứu đánh giá tốt hơn chất lượng của công cụ đo lường. Đồng thời nhà nghiên cứu cũng ý thức được rằng, một bảng đo tư bản xã hội cộng đồng có giá trị thường được sử dụng đồng thời với các chỉ tiêu khác, cân nhắc tới tính khả thi của việc thu thập số liệu, chỉ tiêu đo lường cũng cần cố gắng bảo đảm tính giản đơn rõ ràng; 3) Cố gắng phân biệt tư bản xã hội và hậu quả của nó. Ba nguyên tắc này sẽ chỉ đạo việc tạo lập toàn bộ hệ thống đo lường.

Từ nửa sau những năm 90 của thế kỷ trước, lần lượt xuất hiện các nghiên cứu về đo lường tư bản xã hội³, đồng thời cũng lần lượt xuất hiện các tài liệu tổng

¹ Deth, Jan W. Van 2003. *Measuring Social Capital: Orthodoxies and Continuing Controversies*. International Journal of Social Research Methodology 6.

² Như trên.

³ Onyx, Jenny & Paul Bullen 2000. *Measuring Social Capital in Five Communities*. The Journal of Applied Behavioral Science 36.

- Narayan, Deepa & F. Michael Cassidy 2001. *A Dimensional Approach to Measuring Social Capital: Development and Validation of a Social Capital Inventory*. Current Sociology 49.

- Grootaert, Christiaan & Thierry van Bastelaer (eds.) 2002. *Understanding and Measuring Social Capital: A Multidisciplinary Tool for Practitioners*. Washington, D. C.: World Bank.

- O'Brien, Megan S., Charles A. Burdsal & A. Craig Molgaard 2004. *Further Development of An Australian-based Measure of Social Capital in a US Sample*. Social Science & Medicine 59.

thuật về đo lường tư bản xã hội trong nghiên cứu kinh nghiệm¹. Trên cơ sở phân tích những tài liệu này, tác giả muốn rút ra các chiều cạnh chủ yếu của việc đo lường tư bản xã hội cộng đồng.

Một số người như Lochner chỉ ra, trong khoa học xã hội có không ít khái niệm có sự trùng lặp nhất định với nội hàm của khái niệm tư bản xã hội, như hiệu năng tập thể, cảm giác quy thuộc cộng đồng, tương tác xóm giềng, sức cố kết và năng lực cạnh tranh của cộng đồng². Hiệu năng tập thể bao gồm sức cố kết cộng đồng và sự khống chế phi chính thức, trong đó, sức cố kết cộng đồng có mối liên hệ rất chặt chẽ với tư bản xã hội cộng đồng. Việc đo lường cảm giác quy thuộc cộng đồng bao gồm các chiều cạnh tham gia tổ chức cộng đồng, sự ủng hộ của xã hội, liên hệ tình cảm; trong việc đo lường sức cố kết cộng đồng bao gồm sự tương tác phi chính thức trong cộng đồng, mạng xã hội và sự ủng hộ xã hội. Năng lực cạnh tranh của cộng đồng bao gồm sự cống hiến tự nguyện (volunteering) của cư dân cộng đồng đối với cộng đồng, sự ủng hộ lẫn nhau (social support) giữa cư dân cộng đồng, sự tham gia cộng đồng và hiệu năng chính trị, trong đó hoạt động tình nguyện của cư dân cộng đồng và sự ủng hộ cộng đồng có thể là chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội, sự tham gia chính trị là hậu quả của tư bản xã hội còn hiệu năng chính trị dường như không có quan hệ nhiều với tư bản xã hội. Tóm lại, chỉ tiêu đo lường tư

- De Silva, Mary, Sharon R. Huttly, Trudy Harpham & Michael G. Kenward 2006. *Psychometric and Cognitive Validation of A Social Capital Measurement Tool in Peru and Vitnam*. Social Science & Medicine 62.

¹ Harpham, T., E. Grant & E. Thomas 2002. *Measuring Social Capital within Health Surveys: Key Issues*. Health Policy and Planning 17.

- Kawachi, I. Daniel Kim, Adam Coutts & S.. V. Subramanian 2004. *Commentary: Reconciling the Three Accounts of Social Capital*. International Journal of Epidemiology 33.

- De Silva, Mary 2006. *System Review of the Methods Used in Studies of Social and Mental Health*. In Kwame McKenzir & Trudy Harpham (eds.), *Social Capital and Mental Health*. London. Jessica Kingsley Publisher.

- Harpham, Trudy 2007. *The Measurement of Community Social Capital Through Surveys*. In Ddiro Kawachi, S. V.. Subramanian & Daniel Kin (eds.), *Social Capital and Health*. New York: Springer.

² Lochner, K. A., I. Kawachi & N. P. Kennedy 1999. *Social Capital: A Guide to Its Measurement*. Health & Place 5.

bản xã hội cộng đồng bao gồm các chiều cạnh sau: tham gia tổ chức cộng đồng, sự ủng hộ xã hội, sự liên hệ tình cảm với cộng đồng, mạng xã hội, sự tương tác phi chính thức và hoạt động tham gia tự nguyện.

Nghiên cứu của một số người như Onyx cho rằng tư bản xã hội cộng đồng cần bao gồm sự tham gia cộng đồng, tính năng động xã hội (social agency and pro-activity), tín nhiệm và an ninh, các mối liên hệ xóm giềng, các mối liên hệ giữa bạn bè và người nhà, độ chấp nhận sự khác biệt, giá trị cá nhân (value of life), các mối liên hệ công tác¹. Về sau nghiên cứu về nước Mỹ đại thể cũng tái hiện kết cấu của hệ thống chỉ tiêu này². Nhưng tác giả cho rằng, bảng đo mà một số người như Onyx tạo lập bao hàm một số chỉ tiêu không thuộc về tư bản xã hội, như an ninh, độ chấp nhận sự khác biệt và giá trị cá nhân; còn tính năng động xã hội có thuộc về tư bản xã hội không cũng là vấn đề đáng bàn. Phân tích các chỉ tiêu cụ thể được đề cập trong nghiên cứu của Onyx có thể phát hiện, trong cùng một chiều cạnh thường bao hàm những nội dung khác nhau: chiều cạnh tham gia xã hội bao gồm tham gia tổ chức cộng đồng và tham gia các hạng mục có tính tập thể của cộng đồng, nhưng trong thực tế chỉ có cái đầu mới thuộc về chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội, cái sau nên coi là hậu quả của tư bản xã hội thì hợp lý hơn. Ngoài ra, tác giả sử dụng khái niệm liên hệ (connection) theo ý nghĩa khác – liên hệ xóm giềng trong thực tế là chỉ sự ủng hộ xã hội giữa các xóm giềng, liên hệ giữa bạn bè và người nhà chỉ sự giao tế (sociability) thường nhật, liên hệ công tác thì càng có ý nghĩa về cảm giác quy thuộc và đoàn kết. Trong hoàn cảnh xã hội tách rời giữa không gian công tác và không gian đời sống, có nên coi liên hệ công tác là chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cộng đồng không còn là vấn đề cần thảo luận. Nói cách khác, việc một số người như Onyx đo lường các mối liên hệ công tác nói lên rằng, cảm giác quy thuộc và đoàn kết là chiều cạnh quan trọng của tư bản xã hội; nhưng trong hoàn cảnh xã hội Trung Quốc, khi đo lường tư bản xã hội cộng đồng không nên quá quan tâm đến liên hệ về mặt công tác.

¹ Onyx, Jenny & Paul Bullen 2000. *Measuring Social Capital in Five Communities*. The Journal of Applied Behavioral Science 36.

² O'Brien, Megan S., Charles A. Burdsal & A. Craig Molgaard 2004. *Further Development of An Australian-based Measure of Social Capital in a US Sample*. Social Science & Medicine 59.

Một số người như Narayan cho rằng, chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cần bao gồm sự tham gia tổ chức xã hội, các quy phạm chung (generalized norms), sự đối xử hòa mục với nhau (togetherness), xã giao thường nhật (sociability), liên hệ xóm giềng, chủ nghĩa tình nguyện, tín nhiệm¹. Phân tích kỹ các chỉ tiêu đo lường mà họ đưa ra, có thể phát hiện, chỉ tiêu đo lường các quy phạm chung thường bị các nhà nghiên cứu khác coi là chỉ tiêu bất tín nhiệm, chỉ tiêu ứng xử hài hòa với nhau khá trùng hợp với khái niệm sức cố kết cộng đồng (cohesion), còn chỉ tiêu liên hệ xóm giềng thì chỉ sự ủng hộ xã hội giữa các xóm giềng với nhau. Có thể thấy, trong hệ thống đo lường mà các nhà nghiên cứu như Narayan đưa ra, các chiều cạnh hạt nhân của đo lường bao gồm tham gia tổ chức xã hội, tín nhiệm, sức cố kết cộng đồng, xã giao thường nhật, ủng hộ xã hội, chủ nghĩa tình nguyện.

Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về đo lường tư bản xã hội đã có công hiến quan trọng, SCAT (Social Capital Assessment Tools) là bộ công cụ đo lường xuất hiện tương đối sớm². Trên cơ sở này, các nhà nghiên cứu đã tiến hành cải tiến SCAT, hình thành A – SCAT. A – SCAT đã áp dụng 7 vấn đề đo lường tư bản xã hội có tính kết cấu, sử dụng 11 vấn đề đo lường tư bản xã hội có tính nhận biết³. 18 vấn đề này bao gồm: liên hệ với tổ chức (tương đối gần với tham gia tổ chức xã hội), hành động tập thể, tham gia công việc công cộng, sự ủng hộ xã hội, sức cố kết xã hội, cảm giác quy thuộc, tín nhiệm và cùng có lợi... Trong đó, hành động tập thể, tham gia các công việc công cộng thường được coi là kết quả của tư bản xã hội chứ không phải là chính tư bản xã hội. Về sau, trong bảng hỏi tổng hợp về tư bản xã hội (SC – IQ), Grootaert đề ra 6 chiều cạnh đo lường tư bản xã hội, trong đó 2 chiều cạnh đo lường các nhân tố quyết định của tư bản xã hội, 2 chiều cạnh đo lường hậu quả của tư bản xã hội, 2 chiều cạnh đo lường chính tư bản xã hội. Hai chiều cạnh đo lường chính tư bản xã hội bao gồm lần lượt là tổ chức xã hội và mạng, tín

¹ Narayan, Deepa & F. Michael Cassidy 2001. *A Dimensional Approach to Measuring Social Capital: Development and Validation of a Social Capital Inventory*. Current Sociology 49.

² Grootaert, Christiaan & Thierry van Bastelaer (eds.) 2002. *Understanding and Measuring Social Capital: A Multidisciplinary Tool for Practitioners*. Washington, D. C.: World Bank.

³ Harpham, T., E. Grant & E. Thomas 2002. *Measuring Social Capital within Health Surveys: Key Issues*. Health Policy and Planning 17.

nhiệm và đoàn kết¹. Một bảng đo tư bản xã hội khác (SASCAT) thì bao gồm: sự tham gia tổ chức, sự ủng hộ xã hội đến từ tổ chức và cá nhân, tham gia các công việc chung và tư bản xã hội nhận biết, trong đó chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội nhận biết bao gồm 2 chiều cạnh là tín nhiệm và sức cố kết cộng đồng (cohesion)². Gần đây Harpham cho rằng, tư bản xã hội cộng đồng cần bao gồm mạng, sự ủng hộ xã hội, tín nhiệm, cùng có lợi và không chế xã hội phi chính thức³.

Do tính phức tạp của việc đo lường tư bản xã hội, chúng ta cần lọc ra từ các hệ thống đo lường khác nhau một số chiều cạnh được các nhà nghiên cứu khác nhau công nhận. Vậy các chiều cạnh đo lường được công nhận gồm những gì? Một số tư liệu cũng đã tiến hành quy nạp và phân tích các nghiên cứu về đo lường tư bản xã hội hiện có. Thí dụ, De Silva đã phân tích 28 bài viết, ông phát hiện tất cả có 11 loại chỉ tiêu khác nhau, trong đó có 3 loại chỉ tiêu không thật ăn khớp với khái niệm tư bản xã hội⁴. Trong 28 bài viết này, việc đo lường tư bản xã hội bao gồm 8 chiều cạnh chủ yếu, chúng lần lượt là tín nhiệm, sức cố kết xã hội, cảm giác quy thuộc cộng đồng, tham gia tổ chức xã hội, mạng xã hội, sự ủng hộ xã hội, tham gia các công việc công cộng và tư bản xã hội gia đình. Trong nghiên cứu của ông, Kawachi và một số người khác⁵ cũng hồi cố lại 33 tư liệu. Tác giả tiến hành quy nạp 33 tư liệu mà Kawachi và một số người khác⁶ hồi cố, phát hiện các chiều cạnh đo lường

¹ Grootaert, Chrstiaan 2003. *Measuring Social Capital: An Integrated Questionnaire*. (<http://site.ebrary.com/lib/harvard/Doc?Id=100520013&ppg=4>)

² De Silva, Mary, Sharon R. Huttly, Trudy Harpham & Michael G. Kenward 2006. *Psychometric and Cognitive Validation of A Social Capital Measurement Tool in Peru and Vitnam*. Social Science & Medicine 62.

³ Harpham, Trudy 2007. *The Measurement of Community Social Capital Through Surveys*. In Ddiro Kawachi, S. V.. Subramanian & Daniel Kin (eds.), *Social Capital and Health*. New York: Springer.

⁴ De Silva, Mary 2006. *System Review of the Methods Used in Studies of Social and Mental Health*. In Kwame McKenzir & Trudy Harpham (eds.), *Social Capital and Mental Health*. London: Jessica Kingsley Publisher.

⁵ Kawachi, I. Daniel Kim, Adam Coutts & S.. V. Subramanian 2004. *Commentary: Reconciling the Three Accounts of Social Capital*. International Journal of Epidemiology 33.

⁶ Như trên

thường được đề cập đến trong các tư liệu này gồm: (không) tín nhiệm, tham gia các tổ chức xã hội, (thiếu) sự ủng hộ xã hội¹, hoạt động tình nguyện/chủ nghĩa tình nguyện (volunteering and volunteerism), cùng có lợi, hoạt động xã giao phi chính thức, sức cố kết cộng đồng², cảm giác quy thuộc cộng đồng. Trong đó sự khống chế xã hội phi chính thức là một chỉ tiêu còn đang có tranh luận; một số ít nhà nghiên cứu còn áp dụng một số chỉ tiêu không thuộc về tư bản xã hội, thí dụ các công việc như tham gia bỏ phiếu...

Tổng hợp, phân tích, chỉnh lý các tư liệu trên đây có thể phát hiện, cách đo lường tư bản xã hội cộng đồng thường thấy nhất bao gồm 8 chiều cạnh: tham gia các đoàn thể hay tổ chức xã hội địa phương, mạng xã hội địa phương, tương tác xã hội phi chính thức, tín nhiệm, cùng có lợi, chủ nghĩa tình nguyện, sự ủng hộ xã hội, sức cố kết cộng đồng và cảm giác quy thuộc cộng đồng (tường tận, xem biểu 1. Cần giải thích thêm rằng, để tránh trùng lặp ý nghĩa của các chiều cạnh, khi lý giải các chiều cạnh, bài viết này dùng định nghĩa theo nghĩa tương đối hẹp). Phân tích các tư liệu hiện có có thể biết, trong nghiên cứu thực chứng tương đối ít người đo lường một cách hệ thống chiều cạnh cùng có lợi, và chẳng chiều cạnh này có sự trùng lặp nhất định với các chiều cạnh khác (thí dụ tín nhiệm, chủ nghĩa tình nguyện). Dựa trên nhận thức này, nghiên cứu này không tiến hành đo lường cùng có lợi như một chiều cạnh đơn độc.

Biểu 1. Các chiều cạnh của tư bản xã hội cộng đồng

Chiều cạnh	Xuất xứ	Chú thích
Tham gia đoàn thể	Lochner et al., 1999; Onyx & Bullen, 2000; Harpham,	Chú trọng sự tham gia các tổ chức tình nguyện

¹ Phần lớn các nhà nghiên cứu quan tâm đến sự ủng hộ từ những người khác, một số ít nhà nghiên cứu cũng cân nhắc sự ủng hộ đến từ các tổ chức.

² Trong chiều cạnh này, có không ít nghiên cứu thực ra đã đo lường hiệu năng tập thể. Trong thực tế, hiệu năng tập thể bao gồm 2 chiều cạnh là sức cố kết cộng đồng và khống chế phi hình thức, trong đó khống chế phi chính thức có nên được coi là chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội không thì ý kiến còn chưa nhất trí.

hay tổ chức xã hội	2007; De Silva, 2006; Grootaert, 2003; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; De Silva et al., 2006; Kawachi et al., 2004; Narayan & Cassidy, 2001	của cộng đồng và các tổ chức cộng đồng
Mạng xã hội địa phương	Lochner et al., 1999; Harpham, 2007; De Silva, 2006; Grootaert, 2003	Mạng xã hội của cá nhân, nhấn mạnh các mối liên hệ có tính kết cấu
Tương tác xã hội phi chính thức	Lochner et al., 1999; Kawachi et al., 2004; Narayan & Cassidy, 2001; Onyx & Bullen, 2000	Nhấn mạnh tương tác và xã giao thường nhật
Tín nhiệm	Harpham, 2007; De Silva, 2006; Grootaert, 2003; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; De Silva et al., 2006; Kawachi et al., 2004; Narayan & Cassidy, 2001; Onyx & Bullen, 2000	Bao gồm tín nhiệm chung và tín nhiệm đặc thù, cái sau chủ yếu chỉ tín nhiệm có tính địa phương
Cùng có lợi	Harpham, 2007; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; Kawachi et al., 2004	Tự nguyện giúp đỡ người khác và tin rằng vào một thời khắc nào đó trong tương lai người khác cũng sẽ giúp mình; là sự lý giải chính xác về mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân nhất thời và lợi ích tập thể
Chủ nghĩa tình nguyện	Lochner et al., 1999; Kawachi et al., 2004; Narayan & Cassidy, 2001	Chủ nghĩa tình nguyện là chỉ việc cá nhân giúp đỡ người khác không cần đền đáp hoặc sẵn sàng

		giúp đỡ người khác một cách không cần đền đáp
Sự ủng hộ xã hội	Lochner et al., 1999; Harpham, 2007; De Silva, 2006; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; De Silva et al., 2006; Kawachi et al., 2004; Narayan & Cassidy, 2001; Onyx & Bullen, 2000	Sự ủng hộ xã hội có tính địa phương mà cá nhân có thể đạt được
Sức cố kết cộng đồng	Lochner et al., 1999; De Silva, 2006; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; De Silva et al., 2006; Narayan & Cassidy, 2001; Onyx & Bullen, 2000	Chú trọng vào chỗ, liệu cư dân cộng đồng có thể chung sống hòa mục, không có bài xích xã hội được hay không
Cảm giác quy thuộc cộng đồng	Lochner et al., 1999; De Silva, 2006; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; Kawachi et al., 2004	Chú trọng vào các mối liên hệ tình cảm (sentiment) giữa cá nhân và cộng đồng
Tư bản xã hội gia đình	De Silva, 2006	Quan hệ xã hội trong gia đình, thông thường chỉ khi nghiên cứu các lĩnh vực đặc thù (như giáo dục) mới quan tâm
Các mối liên hệ công tác	Onyx & Bullen, 2000	Cân nhắc tới một thực tế là sự phân ly giữa không gian công tác và không gian đời sống, khi đo lường tư bản xã hội cộng đồng, không nên coi các mối liên hệ công tác là

		một chiều cạnh độc lập
Tham gia các công việc chung	Lochner et al., 1999; De Silva, 2006; Grootaert & Van Bastelaer, 2002; De Silva et al., 2006; Kawachi et al., 2004	Chiều cạnh này gắn với sự tham gia chính trị, thuộc về hậu quả của tư bản xã hội (Narayan & Cassidy, 2001)
Hành động tập thể	Grootaert & Van Bastelaer, 2002	Hậu quả của tư bản xã hội (Grootaert, 2003)
Khống chế phi chính thức	Lochner et al., 1999; Harpham, 2007; Kawachi et al., 2004	Chiều cạnh này đồng thời phản ánh chiều cạnh hành động tập thể (hậu quả) và quy phạm xã hội. Có nên coi là sự đo lường tư bản xã hội hay không là điều còn đáng bàn

Sau khi xác lập các chiều cạnh cơ bản của việc đo lường tư bản xã hội cộng đồng, tác giả căn cứ vào các chỉ tiêu cụ thể về các chiều cạnh mà các tư liệu hiện có đề ra, kết hợp với tình hình thực tế của Trung Quốc, thiết kế ra một bảng đo tương đối hoàn chỉnh (xem biểu 2), độ tin cậy và độ hiệu quả của một số chỉ tiêu trong bảng đo đã được kiểm nghiệm qua số liệu của các nước và các khu vực khác.

Biểu 2. Chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cộng đồng

Mã hiệu	Chỉ tiêu	Lựa chọn/mã số
Tham gia các tổ chức xã hội địa phương (Association)		
A1	Bạn có tham gia các tổ chức xã hội trong cộng đồng không	0 (không), 1 (có)
Mạng xã hội địa phương (Network)		
N1	Số lượng xóm giềng trong tiểu khu khi gặp bạn có chào hỏi nhau	
N2	Số lượng cư dân tiểu khu có quan	

	hệ tốt đến mức có thể tới nhà nhau thăm hỏi	
N3	Trong số các bạn tri kỷ của bạn, có bao nhiêu người cư trú trong tiểu khu	
N4	Trong số các bạn thông thường của bạn, có bao nhiêu người cư trú trong tiểu khu	
<i>Tương tác xã hội (Sociability)</i>		
SOC1	Phí máy điện thoại di động cá nhân của bạn tháng trước là bao nhiêu	
SOC2	Số lần gọi điện thoại qua lại giữa bạn và bạn bè 2 tuần qua	
SOC3	Số lần bạn thăm hỏi xóm giềng 2 tuần gần đây	
SOC4	Số lần xóm giềng thăm hỏi bạn 2 tuần gần đây	
SOC5	Hai tuần gần đây có bao nhiêu lần bạn cùng ăn cơm, uống rượu, ngồi quán với những người không phải thành viên gia đình	
<i>Tín nhiệm (Trust)</i>		
T1	Bạn tin nhiệm hội đồng cư dân ở mức độ nào	1 (rất không tin nhiệm), 4 (tín nhiệm)
T2	Bạn tin nhiệm hội đồng nghề nghiệp ở mức độ nào	1 (rất không tin nhiệm), 4 (tín nhiệm)
T3	Nếu có thời cơ lợi dụng, đại đa số người sẽ tìm cách lợi dụng bạn, hay sẽ cố hết sức đối xử công bằng với bạn	1 (lợi dụng tôi), 4 (đối xử công bằng)

T4	Nói chung, bạn cho rằng đại đa số người là có thể tin cậy, hay là trong ứng xử với người khác, càng thận trọng càng tốt	1 (cần thận trọng), 4 (có thể tin cậy)
T5	Bạn tin nhiệm cư dân tiểu khu ở mức độ nào	1 (rất không tin nhiệm), 4 (tin nhiệm)
<i>Chủ nghĩa tình nguyện (Volunteerism)</i>		
V1	Nếu có vấn đề ảnh hưởng tới toàn bộ tiểu khu, bạn có chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết vấn đề không	0 (không), 1 (có)
V2	Nếu có người phát động cư dân giải quyết vấn đề, bạn có tham gia không	0 (không), 1 (có)
V3	Nếu một hạng mục công cộng của tiểu khu không trực tiếp có lợi cho bạn, bạn có bỏ thời giờ cho nó không	0 (không), 1 (có)
V4	Nếu một hạng mục công cộng của tiểu khu không trực tiếp có lợi cho bạn, bạn có bỏ tiền cho nó không	0 (không), 1 (có)
<i>Sự ủng hộ xã hội (Solidarity)</i>		
SOL1	Bạn có thường xuyên trưng cầu ý kiến của xóm giềng không	1 (gần như không) 4 (thường xuyên)
SOL2	Bạn có thể dễ dàng mượn các thứ cần thiết từ các nhà xóm giềng không	1 (không thể), 4 (có thể)
SOL3	Nếu có một ngày bạn cần đi xa, bạn có thể mong các cư dân khác trong tiểu khu giúp bạn nhận thư	1 (không thể), 4 (có thể)

	bảo đảm, lấy sữa bò và báo chí không	
SOL4	Phải chăng cư dân tiểu khu đã từng giúp bạn ba tháng qua	1 (đâu có), 4 (đúng thế)
<i>Sức cố kết cộng đồng (Cohesion)</i>		
C1	Đại bộ phận người trong tiểu khu sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
C2	Đại bộ phận cư dân trong tiểu khu có tinh thần tham gia rất cao	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
C3	Bạn rất hứng thú với các sự việc xảy ra trong tiểu khu	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
C4	Nói chung, quan hệ giữa cư dân trong tiểu khu là hòa mục	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
C5	Tôi là một nhân vật quan trọng trong tiểu khu	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
<i>Cảm giác quy thuộc cộng đồng (Sentiment)</i>		
SE1	Ở trong tiểu khu có cảm giác gia đình	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
SE2	Thích tiểu khu của tôi	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
SE3	Nói cho người khác tôi rất tự hào cư trú ở đâu	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)
SE4	Rất lấy làm tiếc nếu phải rời đi	1 (không đồng ý) – 5 (rất đồng ý)

II. Thiết kế và phương pháp nghiên cứu

Tuy các tư liệu hiện có về đo lường tư bản xã hội cộng đồng đều nhấn mạnh tính tập thể của khái niệm này, nhưng trong kiểm nghiệm độ tin cậy và độ hiệu quả của bảng đo, đơn vị phân tích số liệu cụ thể lại ở cấp độ cá

nhân, chẳng hạn những nghiên cứu có ảnh hưởng tương đối lớn trong lĩnh vực này như nghiên cứu của Onyx là như vậy¹. Trong điều kiện số lượng mẫu ở cấp cộng đồng bị hạn chế (có thể là do hạn chế về các điều kiện nhân lực, vật lực, phần lớn các nghiên cứu đều gặp phải vấn đề này), việc lấy cá nhân làm đơn vị phân tích là có thể chấp nhận về mặt phương pháp, nhưng lý tưởng nhất vẫn là trực tiếp lấy cộng đồng làm đơn vị phân tích số liệu. Dựa trên nhận thức này, khi phân tích số liệu, nghiên cứu này sẽ lấy cộng đồng làm đơn vị phân tích. Đo khái niệm tư bản xã hội cộng đồng nhấn mạnh đặc trưng tập thể của cộng đồng, việc lấy cộng đồng làm đơn vị phân tích càng thống nhất với nội hàm của khái niệm. Đây cũng là chỗ độc đáo của bài viết này. Đương nhiên về giá trị biến số của cộng đồng, vẫn phải tiến hành đo lường ở cấp cá nhân, sau đó tập hợp, tính bình quân giá trị biến số cá nhân để thành chỉ tiêu tư bản xã hội cộng đồng, chứ không phải trực tiếp thu thập các chỉ tiêu đặc trưng về đơn vị cộng đồng. Tuy phương pháp đo lường này có thể tồn tại vấn đề sai lầm về cấp độ², nhưng chỉ tiêu ở cấp độ cá nhân có ưu thế tự thân³, nó sát hợp hơn với hàm nghĩa lý luận của tư bản xã hội, trong thực tiễn cũng khả thi hơn. Đo lường ở cấp cộng đồng tuy có thể tránh vấn đề sai lầm cấp độ, nhưng các chỉ tiêu này thường chỉ là biến số thay thế gián lược của tư bản xã hội.

Nghiên cứu này sẽ lấy cộng đồng thành thị Thượng Hải làm đơn vị nghiên cứu để kiểm nghiệm bảng đo tư bản xã hội đã tạo lập ở phần trên. Cộng đồng là chỉ tiêu khu vực với tính cách là đơn nguyên cư trú cơ bản nhất của cư

¹ Onyx, Jenny & Paul Bullen 2000. *Measuring Social Capital in Five Communities*. The Journal of Applied Behavioral Science 36.

² Kawachi, I. Daniel Kim, Adam Coutts & S. V. Subramanian 2004. *Commentary: Reconciling the Three Accounts of Social Capital*. International Journal of Epidemiology 33.

- Harpham, T., E. Grant & E. Thomas 2002. *Measuring Social Capital within Health Surveys: Key Issues*. Health Policy and Planning 17.

³ Harpham, Trudy 2007. *The Measurement of Community Social Capital Through Surveys*. In Ddiro Kawachi, S. V.. Subramanian & Daniel Kin (eds.), *Social Capital and Health*. New York: Springer.

dân thành thị Trung Quốc (gated community). Sở dĩ định nghĩa như vậy về cộng đồng trong thành thị Trung Quốc là vì tiểu khu là một xóm giềng (neighborhood) có thể phân biệt biên giới rạch ròi về các mặt tâm lý, kinh tế và địa lý. Dù đúng như lý luận về sự tiêu vong của cộng đồng thành thị đã chỉ ra, trong thành thị không tồn tại “cộng đồng” theo ý nghĩa kinh điển, nhưng có ba nhân tố khiến cho tiểu khu hiện nay có rất nhiều khả năng là một chỉnh thể có tư bản xã hội: thứ nhất, tiểu khu có biên giới địa lý rõ ràng; thứ hai, tiểu khu là vật mang tương ứng quyền sở hữu công cộng về bất động sản ở thành thị Trung Quốc hiện nay, hơn nữa cũng là vật mang mà các loại tổ chức cơ sở (như hội đồng nghiệp chủ, tổ chức văn nghệ giải trí cư dân) tập trung dày đặc nhất, điều đó có nghĩa là trong điều kiện mà các tình hình khác là tương đồng, tiểu khu là một thứ đơn nguyên có tính khu vực có khả năng nhất trong việc hình thành sự tương tác liên tục và quan hệ giao tiếp mật thiết giữa cư dân, phát triển sự đồng nhất tập thể và xúc tiến hành động tập thể; thứ ba, trong điều tra thực tế của chúng tôi, về mặt tâm lý, cư dân có cảm giác đồng nhất tương đối mạnh đối với đơn nguyên có tính khu vực này, nó cũng là biên giới địa lý quan trọng nhất để cư dân phân biệt “chúng ta” và “họ”.

Công tác thu thập số liệu được triển khai vào năm 2006 – 2007, trong thời gian này đã thực hiện việc điều tra bảng hỏi các hộ. Đối tượng điều tra là cư dân thường trú thành phố Thượng Hải đủ 18 tuổi (những người không có hộ khẩu Thượng Hải phải cư trú ở Thượng Hải đủ 6 tháng); áp dụng phương pháp lấy mẫu nhiều giai đoạn “khu – đường phố – hội đồng cư dân – hộ – người được hỏi” để tiến hành công tác chọn mẫu. Phương thức điều tra là phỏng vấn tại nhà. Người phỏng vấn căn cứ vào bảng số ngẫu nhiên do nhóm nghiên cứu xác định để xác định người được phỏng vấn cuối cùng nhằm bảo đảm cho bản mẫu là một bản mẫu xác suất. Tập số liệu cuối cùng gồm 1.587 trường hợp, phân bố ở 50 tiểu khu. Trong đó, trong bản mẫu, nam chiếm 47,4%, nữ chiếm 52,6%; người có vợ hoặc chồng chiếm 72,0%, người không có vợ hoặc chồng chiếm 28,0%; tuổi ở khoảng 18 – 40 chiếm 39,9%, ở khoảng 40 – 60 chiếm 41,0%, trên 60 chiếm 19,1% (Biểu 3).

Biểu 3. Miêu tả đặc trưng bản mẫu (N=1587)

Bài viết này cho rằng tư bản xã hội cộng đồng là đặc trưng của cộng đồng, là một khái niệm có tính tập thể, do đó khi phân tích bằng đo tư bản xã hội cộng đồng, đơn vị phân tích là cộng đồng. Trước hết tác giả tập hợp các chỉ tiêu đạt được qua đo lường ở cấp độ cá nhân vào cấp độ tiểu khu, tính ra giá trị bình quân của các chỉ tiêu

Biến số	Loại	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	47,4
	Nữ	52,6
Tình trạng hôn nhân	Có vợ hoặc chồng	72,0
	Không có vợ hoặc chồng	28,0
Tuổi	18 - 40	39,9
	40 - 60	41,0
	60 trở lên	19,1

của các tiểu khu, sau đó tiến hành phân tích các nhân tố. Trong việc phân tích nhân tố, áp dụng phương pháp đánh giá có thể xảy ra lớn nhất, khi xác định số lượng nhân tố, chủ yếu căn cứ vào chuẩn mực giá trị đặc trưng lớn hơn 1. Sau khi rút ra ma trận phụ tải nhân tố, áp dụng phép xoay chuyển trực giao (Varimax) để tiến hành xoay chuyển phụ tải nhân tố ban đầu, làm cho kết cấu ma trận phụ tải nhân tố càng thêm rõ ràng. Sau khi căn cứ vào kết quả phân tích nhân tố để xác định chỉ tiêu đo lường các chiều cạnh của tư bản xã hội, nghiên cứu này sẽ tính ra ma trận tương quan giữa các chiều cạnh tư bản xã hội và hệ số độ tin cậy của chỉ tiêu đo lường các chiều cạnh. Cuối cùng sẽ còn khảo sát độ hiệu quả của việc đo lường tư bản xã hội cộng đồng.

III. Kết quả phân tích số liệu

1. Phân tích nhân tố

Tiến hành phân tích nhân tố đối với tất cả các chỉ tiêu (32 hạng mục), căn cứ theo nguyên tắc số trị đặc trưng lớn hơn 1, rút ra 7 nhân tố. 7 nhân tố giải thích tổng cộng 60,7% biến dị. Việc phân tích phụ tải nhân tố phát hiện¹, hạng mục T4 (“Nói chung, bạn cho rằng đại đa số người là có thể tin cậy, hay khi ứng xử với người khác, càng thận trọng càng tốt”) đồng thời phụ tải ở hai chiều cạnh là

¹ Ma trận phụ tải nhân tố này chưa báo cáo ở đây, ai có hứng thú có thể hỏi tác giả.

mạng xã hội địa phương và chủ nghĩa tình nguyện, hệ số phụ tải của nó lần lượt là - 0,379 và 0,365; độ lớn nhỏ của hai hệ số phụ tải về cơ bản tương đương, cho thấy chỉ tiêu này có hiện tượng phụ tải giao thoa (cross-loading), ý nghĩa tiềm tàng của khái niệm được đo lường không rõ ràng. T5 (“Bạn tin nhiệm cư dân tiểu khu ở mức độ nào”) gần như không được phụ tải ở nhân tố tín nhiệm. Còn SE4 (“Sẽ rất lấy làm tiếc nếu phải rời đi”) thì được phụ tải giao thoa ở hai nhân tố, phụ tải nhân tố của nó lần lượt là 0,519 và - 0,350, hệ số phụ tải nhân tố là âm không phù hợp với hàm nghĩa lý luận. Dựa trên phân tích trên đây, lược bỏ 3 chỉ tiêu T4, T5 và SE4.

Tiến hành phân tích nhân tố đối với các chỉ tiêu đo lường sau khi sửa chữa, căn cứ vào nguyên tắc số trị đặc trưng lớn hơn 1, rút ra 7 nhân tố, tổng cộng giải thích 62,6% biến dị. Về ma trận phụ tải nhân tố cụ thể, xem biểu 4.

Biểu 4. Ma trận phụ tải nhân tố tư bản xã hội

Mã chỉ tiêu	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7
A1	,681	,165	,068	-,094	,158	-,091	,175
N1	,786	-,005	,001	-,142	,037	,039	-,140
N2	,805	-,047	,346	-,014	,016	,070	,147
N3	,568	,176	,411	-,164	,038	,098	,157
N4	,743	,063	,179	-,153	,100	,084	-,005
SOC1	-,187	,134	,021	,954	-,133	,001	-,114
SOC2	-,193	,254	-,101	,589	,197	,092	-,032
SOC3	,505	-,004	,724	-,093	-,097	-,007	,250
SOC4	,245	-,179	,885	-,128	,025	,031	,139
SOC5	-,141	,215	-,125	,568	,009	-,272	-,107
T1	,129	,017	-,094	-,086	,182	-,081	,498
T2	-,159	,476	,147	-,081	-,045	-,216	,390
T3	-,224	-,069	-,102	-,149	-,269	,506	,224
V1	-,050	-,034	,027	-,019	,057	,178	,625
V2	,090	,062	,016	,042	,738	,330	,210
V3	,084	-,032	,136	-,183	,767	-,019	-,001
V4	,100	,002	,149	,271	,755	-,256	,249

SOL1	,234	-,220	,388	-,194	,038	,241	,571
SOL2	,156	-,069	,177	,013	,053	,816	,042
SOL3	,068	,104	,348	-,076	,124	,595	,032
SOL4	,244	,130	,411	,099	,117	,115	,411
C1	,080	,201	,563	-,096	,175	,203	-,083
C2	,208	,421	,391	,008	,193	,176	-,100
C3	,214	,584	,100	-,100	,173	-,074	,114
C4	,011	,318	,560	,162	,247	,200	-,285
C5	-,143	,563	,111	,183	-,051	,150	-,071
CE1	,193	,827	,006	,274	-,083	,033	-,005
CE2	,170	,904	-,079	,318	,024	-,086	-,185
CE3	-,092	,636	-,067	,541	-,051	-,155	,052
Số trị đặc trung	3,464	3,424	3,028	2,432	2,123	1,893	1,801
Biến dị giải thích	,119	,118	,104	,084	,073	,065	,062
Biến dị giải thích lũy tiên	,119	,238	,342	,426	,499	,564	,626

Thuyết minh: ý nghĩa nhân tố: Factor1 = Mạng xã hội địa phương (local network); Factor2 = Cảm giác quy thuộc cộng đồng (sentiment); Factor3 = Sức cố kết cộng đồng (cohesion); Factor4 = Xã giao phi địa phương (non – local sociability); Factor5 = Chủ nghĩa tình nguyện (volunteersm); Factor6 = Cùng có lợi và tín nhiệm chung (reciprocity and general trust); Factor7 = Tín nhiệm cộng đồng (community trust).

Hệ số phụ tải nhân tố ở giữa 0,3 – 0,32 sẽ có nghĩa là mức độ khác biệt trùng lặp (overlapping variance) 10% (O'Brien, et al., 2004), phân tích ma trận phụ tải nhân tố có thể biết, nội hàm mà một số chỉ tiêu đo lường có sự trùng lặp. Dẫu vậy, kết cấu ma trận phụ tải nhân tố vẫn tương đối rõ ràng, ý nghĩa lý luận của nó cũng tương đối rõ nét. Kết

hợp ma trận phụ tải nhân tố với nội dung cụ thể của các chỉ tiêu, tác giả đặt tên cho 7 nhân tố lần lượt là “mạng xã hội địa phương” (factor1); “cảm giác quy thuộc cộng đồng” (factor2); “sức cố kết cộng đồng” (factor3); “xã giao không mang tính địa phương” (factor4); “chủ nghĩa tình nguyện” (factor5); “cùng có lợi và tín nhiệm chung” (factor6) và “tín nhiệm cộng đồng” (factor7). So với các chiều cạnh ban đầu của tư bản xã hội, có thể phát hiện: 1) Chiều cạnh “tham gia tổ chức xã hội địa phương” đã hợp nhất với “mạng xã hội địa phương” thành một chiều cạnh – “mạng xã hội địa phương”. 2) Chỉ tiêu đo lường “sự ủng hộ xã hội” tách làm 2 loại là “cùng có lợi và tín nhiệm chung” và “tín nhiệm cộng đồng”. 3) Chiều cạnh “tương tác xã hội” vốn có bao gồm các chỉ tiêu đo lường tương tác xã hội địa phương và tương tác không mang tính địa phương; kết quả phân tích số liệu cho thấy, chỉ tiêu tương tác xã hội địa phương phản ánh nhiều “sức cố kết cộng đồng” hơn, các chỉ tiêu còn lại đo lường “tương tác xã hội không mang tính địa phương”. Căn cứ vào phụ tải nhân tố lớn nhất của các chỉ tiêu đo lường để quyết định khái niệm tiềm tàng mà các chỉ tiêu đã đo lường, từ đó có được chỉ tiêu đo lường các chiều cạnh. Về chỉ tiêu đo lường cụ thể các chiều cạnh sau khi sửa chữa, xem biểu 5.

Biểu 5. Chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội (bản sửa đổi)

Chỉ tiêu đo lường	Hệ số độ tin cậy của tiêu chuẩn
<i>Mạng xã hội địa phương (local network)</i>	,746
Số lượng xóm giềng trong tiểu khu khi gặp bạn có chào hỏi nhau	
Số lượng cư dân trong tiểu khu có quan hệ tốt tới mức có thể đến nhà thăm hỏi nhau	
Trong số bạn tri kỷ của bạn, có bao nhiêu người cư trú trong tiểu khu	
Trong số bạn thông thường của bạn, có bao nhiêu người cư trú trong tiểu khu	

Bạn có tham gia các tổ chức xã hội trong cộng đồng không	
<i>Cảm giác quy thuộc cộng đồng (sentiment)</i>	,852
Trong tiểu khu có cảm giác gia đình	
Thích tiểu khu của tôi	
Nói cho người khác biết tôi rất tự hào cư trú ở đây	
Tinh thần tham gia của đại bộ phận cư dân tiểu khu rất cao	
Bạn cảm thấy rất hứng thú với các sự việc diễn ra trong tiểu khu	
Tôi là một phần tử quan trọng trong tiểu khu	
<i>Sức cố kết cộng đồng (Cohesion)</i>	,789
Đại bộ phận người trong tiểu khu sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau	
Nói chung, quan hệ giữa cư dân trong tiểu khu là hòa mục	
Số lần bạn đến thăm xóm giềng 2 tuần gần đây	
Số lần xóm giềng đến thăm bạn 2 tuần gần đây	
<i>Tương tác xã hội phi địa phương (Non – local Sociability)</i>	,840
Phí điện thoại di động cá nhân của bạn tháng trước là bao nhiêu	
Số lần bạn và bạn của bạn gọi điện thoại cho nhau 2 tuần qua	
Hai tuần gần đây bạn có bao nhiêu lần cùng ăn cơm, uống rượu, ngồi quán với những người không phải thành viên gia đình bạn	
<i>Chủ nghĩa tình nguyện (Volunteersm)</i>	,806
Nếu có người phát động cư dân giải quyết vấn đề, bạn có tham gia không	
Nếu một hạng mục công cộng trong tiểu khu không trực tiếp có lợi cho bạn, bạn có bỏ thời gian	

cho nó không	
Nếu một hạng mục công cộng trong tiểu khu không trực tiếp có lợi cho bạn, bạn có bỏ tiền cho nó không	
<i>Cùng có lợi và tín nhiệm chung (Reciprocity and General trust)</i>	,667
Nếu có cơ hội có thể lợi dụng, đại đa số người sẽ tìm cách lợi dụng bạn, hay sẽ cố gắng đối xử công bằng với bạn	
Bạn có thể dễ dàng mượn những thứ cần thiết từ nhà xóm giềng không	
Nếu có một ngày bạn cần đi xa, bạn có thể mong các cư dân khác trong tiểu khu giúp bạn nhận thư bảo đảm, lấy sữa bò và báo chí không	
<i>Tín nhiệm cộng đồng (Community Trust)0</i>	,614
Bạn tín nhiệm hội đồng cư dân ở mức độ nào	
Bạn tín nhiệm hội đồng nghề nghiệp ở mức độ nào	
Nếu có vấn đề ảnh hưởng tới cả tiểu khu, bạn có chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết vấn đề không	
Bạn có thường xuyên trưng cầu ý kiến của xóm giềng không	
Ba tháng qua, phải chăng cư dân tiểu khu đã từng trợ giúp bạn	

Điều đáng nêu là, tuy phụ tải nhân tố của T2 (“Tín nhiệm hội đồng nghề nghiệp”) trong “cảm giác quy thuộc cộng đồng” là lớn nhất, nhưng cân nhắc tới điều là trong thực tế, T2 đã phản ánh “tín nhiệm cộng đồng”, hơn nữa phụ tải nhân tố trong “tín nhiệm cộng đồng” cũng không nhỏ (phụ tải nhân tố lớn thứ hai của chỉ tiêu T2), bài viết này cho rằng coi T2 là chỉ tiêu đo lường “tín nhiệm cộng đồng” là thích hợp hơn. Nhìn bề ngoài, dường như hạng mục V1 (“Nếu có vấn đề ảnh hưởng tới toàn bộ tiểu khu, bạn có chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết vấn đề không”) không đo lường “tín nhiệm

cộng đồng”, nhưng các nhà nghiên cứu thông thuộc cộng đồng thành thị Trung Quốc có thể phát hiện, những người hành động phát động giải quyết vấn đề của cộng đồng thường đều lấy tổ chức cộng đồng (đặc biệt là hội đồng cư dân) làm trung tâm, nói theo ý nghĩa này, lấy T1 làm chỉ tiêu đo lường “tín nhiệm cộng đồng” là hợp lý. Tương tự, việc giúp đỡ lẫn nhau giữa cư dân (đặc biệt là cư dân ở vào thế yếu) thường lấy tổ chức cộng đồng làm trung gian, do vậy lấy SOL1 (“Bạn có thường xuyên trung cầu ý kiến của xóm giềng không”) và SOL4 (“Ba tháng qua, phải chăng cư dân tiểu khu đã từng giúp đỡ bạn”) làm chỉ tiêu “tín nhiệm xã hội” là hợp lý.

2. Phân tích độ tin cậy

Hệ thống đo lường tư bản xã hội sau khi sửa chữa tổng cộng bao gồm 7 chiều cạnh, 29 hạng mục (item). Chỉ tiêu đo lường các chiều cạnh có độ tin cậy tương đối tốt, hệ số độ tin cậy của nó nằm trong khoảng từ 0,624 đến 0,852 (xem biểu 5). Lần lượt cộng các chỉ tiêu của mỗi chiều cạnh lại với nhau, ta được số điểm đo lường các chiều cạnh của tư bản xã hội cộng đồng, từ đó có thể tính trình độ tương quan giữa các chiều cạnh. Qua ma trận hệ số tương quan của biểu 6 có thể biết, trong 21 hệ số tương quan, có 6 hệ số tương quan thống kê nổi bật ở mức nổi bật 0,1¹, chiếm khoảng 28,6%. Hoàn toàn không phải tất cả các chiều cạnh đều thống kê nổi bật, điều này dường như có nghĩa là tư bản xã hội cộng đồng là một khái niệm đa chiều cạnh. Ngoài ra, cần nêu ra rằng, ngoài tương quan dương với “cảm giác quy thuộc cộng đồng”, thì “tương tác xã hội phi địa phương” có tương quan âm với các chiều cạnh khác. Nếu “tương tác xã hội phi địa phương” phản ánh tư bản xã hội liên hợp (bridging social capital), các chiều cạnh khác phản ánh tư bản xã hội liên kết (bonding social capital), thì kết quả này dường như ngụ ý rằng giữa tư bản xã hội liên hợp và tư bản xã hội liên kết có thể có quan hệ thay thế nhau.

**Biểu 6. Hệ số tương quan giữa các chiều cạnh của tư bản xã hội
(N = 50)**

	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Factor5	Factor6	Factor7

¹ Do lượng bản mẫu tương đối nhỏ, nên dùng 0,1 làm tiêu chuẩn. Dưới đây cũng vậy.

Factor1		,090	,326	-,201	,157	,007	,124
Factor2	,544		,019	,393	,065	-,028	,086
Factor3	,021	,899		-,204	,143	,273	,496
Factor4	,161	,006	,155		-,005	-,211	-,167
Factor5	,275	,658	,321	,970		-,031	,241
Factor6	,964	,849	,055	,142	,831		,236
Factor7	,389	,562	<,001	,248	,092	,100	

Thuyết minh: 1) Tam giác trên là hệ số tương quan, tam giác dưới là hệ số nổi bật đối ứng. 2) Chữ đậm là hệ số tương quan nổi bật trên mức nổi bật 0,1. 3) Ý nghĩa nhân tố: Như biểu 4.

3. Phân tích độ hiệu quả

Nếu chỉ tiêu đo lường mà nghiên cứu này đưa ra là hữu hiệu, chúng phải có sức giải thích tương đối mạnh đối với biến số hậu quả của tư bản xã hội hữu quan. Tư liệu nghiên cứu tư bản xã hội chỉ ra, tư bản xã hội có vai trò xúc tiến đối với sự tham gia chính trị (political engagement), tư bản xã hội càng cao, trình độ tham gia của công dân cũng càng cao¹. Nghiên cứu của Putnam về Italy cũng chỉ ra, tư bản xã hội cao có lợi cho việc khắc phục khó khăn trong hành động tập thể². Tương tự, cư dân trong cộng đồng có hiệu năng tập thể cao càng sẵn sàng cống hiến cho việc nâng cao và cải thiện môi trường cộng đồng³. Nghiên cứu trên đây ngụ ý, tư bản xã hội cộng đồng càng cao, khả năng cư dân tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng càng lớn. Nghiên cứu này sẽ lấy

¹ Narayan, Deepa & F. Michael Cassidy 2001. *A Dimensional Approach to Measuring Social Capital: Development and Validation of a Social Capital Inventory*. Current Sociology 49.

² Putnam, R. D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press.

³ Sampson, Robert J., Stephen W. Raudenbush & Felton Earls 1997. *Neighborhoods and Violent Crime: A Multilevel Study of Collective Efficacy*. Science 277.

“cư dân tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng” làm thí dụ, khảo sát độ hiệu quả của chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cộng đồng.

Nói cụ thể, biến số phụ thuộc là “tỷ lệ cư dân tiêu khu từng tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng trong một năm qua”. Biến số giải thích chia làm 2 loại: tư bản xã hội cộng đồng và các đặc trưng khác của cộng đồng. Mô hình thứ nhất chỉ bao gồm biến số các đặc trưng khác của cộng đồng, mô hình thứ hai bao gồm đồng thời tư bản xã hội cộng đồng và các đặc trưng khác của cộng đồng. Nếu chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cộng đồng đích thực có độ hiệu quả, sức giải thích của mô hình thứ hai sẽ phải lớn hơn rất nhiều so với sức giải thích của mô hình thứ nhất. Tư bản xã hội cộng đồng bao gồm 7 chiều cạnh mà bài viết này đã nêu, cân nhắc tới điều là bản mẫu tương đối nhỏ ($N = 50$) và giữa các chiều cạnh của tư bản xã hội có tính tương quan nhất định, tác giả sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (principal components analysis) để giảm bớt 7 chiều cạnh của tư bản xã hội, căn cứ vào nguyên tắc số trị đặc trưng lớn hơn 1, cuối cùng đạt được 2 thành phần chính (biến dị giải thích lũy tiến khoảng 50%), 2 thành phần chính này sẽ đi vào mô hình thống kê với tính cách chỉ tiêu đo lường tổng thể tư bản xã hội cộng đồng¹. Các đặc trưng khác của cộng đồng thì bao gồm tuổi bình quân của dân số cộng đồng, bình phương tuổi bình quân, tỷ lệ cư dân nữ, tỷ lệ nhân viên về hưu, niên hạn cư trú bình quân, tỷ lệ người vị thành niên, những biến số nói trên của cộng đồng đều do các biến số cá nhân tập hợp mà thành. Do biến số phụ thuộc là biến số liên tục, và sự phân bố thống kê nó cũng tuyệt nhiên không quá xa rời sự phân bố bình thường, nên tác giả dùng mô hình hồi quy OLS để tiến hành phân tích số liệu. Kết quả phân tích thống kê xem biểu 7. Trong mô hình I (chỉ bao gồm các đặc trưng khác của cộng đồng), 3 biến số là tỷ lệ người hưu trí, niên hạn cư trú bình quân, tỷ lệ người vị thành niên thống kê nổi bật trên mức nổi bật 0,1. Kết quả này phù hợp với phân tích hiện thực. Mô hình II bao gồm đồng thời biến số tư bản xã hội cộng đồng, kết quả cho thấy, hai thành phần chính đo lường tư bản xã hội cộng đồng thống kê nổi bật, và hệ số hồi quy là dương, nói lên rằng tồn lượng tư bản xã hội cộng đồng càng cao, cư dân cộng đồng càng có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng trong 1 năm qua; hai biến số vốn dĩ nổi bật là “niên hạn cư trú bình quân” (phản ánh

¹ Nếu dùng cách phân tích nhân tố dựa trên thành phần chính (principal – component factor analysis) để tiến hành giản hóa số liệu, ta sẽ được kết quả tương tự.

tính ổn định của cộng đồng) và “tỷ lệ người vị thành niên” không còn nổi bật nữa, kết quả này dường như ngụ ý rằng 2 biến số “niên hạn cư trú bình quân” (phản ánh tính ổn định của cộng đồng) và “tỷ lệ người vị thành niên” có thể thông qua việc ảnh hưởng tới tồn lượng tư bản xã hội cộng đồng để ảnh hưởng tới tính tích cực của cư dân trong việc tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng. Ngoài ra, điều chỉnh mô hình I R^2 là 0,151, điều chỉnh mô hình II R^2 là 0,388; rõ ràng, sức giải thích của mô hình II lớn hơn nhiều so với sức giải thích của mô hình I, phát hiện này trùng hợp với dự báo lý luận, cho thấy chỉ tiêu đo lường tư bản xã hội cộng đồng mà bài viết này tạo lập là có độ hiệu quả.

Biểu 7. Phân tích độ hiệu quả của dự báo tư bản xã hội cộng đồng: lấy việc tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng làm thí dụ

Biến số độc lập	Mô hình I			Mô hình II		
	Hệ số hồi quy	Sai tiêu chuẩn	Tính nổi bật	Hệ số hồi quy	Sai tiêu chuẩn	Tính nổi bật
Số gia nút	-,720	1.121	,524	-1,027	1,173	,387
Tuổi bình quân dân số	,050	,050	,321	,070	,051	,174
Bình phương tuổi bình quân	-,001	,001	,174	-,001	,001	0,78
Tỷ lệ phụ nữ	-,227	,194	,249	-,198	,170	,250
Tỷ lệ người hưu trí	,783	,261	,005	,756	,230	,002
Niên hạn cư trú bình quân	,006	,003	,076	,001	,003	,692
Tỷ lệ người vị thành niên	,224	,115	,058	,007	,128	,955
<i>Tư bản xã hội</i>						
Thành phần chính I				,045	,018	,014
Thành phần chính II				,033	,017	,056

Số trường hợp hữu hiệu		50			48	
R ²		,225			,492	
Điều chỉnh R ²		,151			,388	

Thuyết minh:

- 1) Biến số giải thích là tỷ lệ cư dân tiểu khu từng tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng trong một năm qua.
- 2) Tính nổi bật dựa trên kiểm nghiệm 2 đuôi (two-tail tests).

IV. Tổng kết và thảo luận

Trên cơ sở hồi cố, chỉnh lý các tư liệu hiện có, bài viết này đề ra 8 chiều cạnh đo lường tư bản xã hội. Tám chiều cạnh này lần lượt là: tham gia các tổ chức xã hội địa phương, mạng xã hội địa phương, tương tác xã hội phi chính thức, tín nhiệm, chủ nghĩa tình nguyện, sự ủng hộ xã hội, sức cố kết cộng đồng và cảm giác quy thuộc cộng đồng. Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu đã có, nghiên cứu này đưa ra các chỉ tiêu đo lường cụ thể các chiều cạnh tư bản xã hội (trừ cùng có lợi). Kết quả thống kê cho thấy, trừ các ngoại lệ cá biệt, các chỉ tiêu đo lường mà bài viết này đề ra đã đo lường một cách tương đối hợp lý tư bản xã hội cộng đồng, có độ tin cậy và độ hiệu quả tốt. Căn cứ vào kết quả phân tích số liệu, cuối cùng đạt được 7 chiều cạnh tư bản xã hội cộng đồng, lần lượt là: mạng xã hội địa phương, cảm giác quy thuộc cộng đồng, sức cố kết cộng đồng, xã giao phi địa phương, chủ nghĩa tình nguyện, cùng có lợi và tín nhiệm chung và tín nhiệm cộng đồng. So với 8 chiều cạnh ban đầu, 7 chiều cạnh đã đạt được có những khác biệt sau: 1) Tham gia các tổ chức xã hội cộng đồng địa phương không trở thành một chiều cạnh độc lập, mà cùng với mạng xã hội hợp thành một chiều cạnh; 2) Tương tác xã hội địa phương cùng với sức cố kết cộng đồng hợp thành một chiều cạnh, ý nghĩa của các chỉ tiêu còn lại càng trở nên rõ nét hơn, tác giả gọi nó là tương tác xã hội phi địa phương; 3) Chỉ tiêu đo lường tín nhiệm chung có phần trùng lặp với chỉ tiêu cùng có lợi, nhập làm một chiều cạnh; 4) Sự ủng hộ xã hội không trở thành một chiều cạnh độc lập, mà trùng lặp với cùng có lợi và tín nhiệm tổ chức cộng đồng; 5) Tín nhiệm tổ chức cộng đồng trở thành một chiều cạnh độc lập. Ma trận hệ số tương quan giữa 7 chiều cạnh này dường như ngụ ý

rằng, tư bản xã hội là một khái niệm đa chiều cạnh, điều này là thống nhất với các nghiên cứu hiện có.

Đồng thời, phân tích trên đây cũng cho thấy, tư bản xã hội của cộng đồng thành thị ở Trung Quốc có đặc điểm riêng. Thí dụ, tổ chức tình nguyện của Trung Quốc rất không phát triển, tổ chức tình nguyện ở cấp cộng đồng địa phương càng như vậy. Xét về tính chất, tổ chức tình nguyện trong cộng đồng phần nhiều là loại tổ chức có tính giải trí tiêu khiển. Thông qua việc tham gia các tổ chức tình nguyện trong cộng đồng, người tham gia có thể xác lập mối liên hệ xã hội với những người tham gia khác trong cộng đồng. Theo quan sát của tác giả đối với các cộng đồng thành thị ở Thượng Hải, tổ chức tình nguyện trong cộng đồng có sự khác biệt rõ rệt với tổ chức tình nguyện ở phương Tây, cái đầu thường được thành lập dưới hội đồng cư dân chứ không phải được hình thành một cách tự phát xung quanh một chủ đề chung nào đó. Nói chung, tham gia các tổ chức tình nguyện trong cộng đồng sẽ đem lại một số hệ quả tích cực, một trong số đó là người tham gia của cộng đồng biết nhiều hơn cư dân tiểu khu. Do vậy, việc tham gia tổ chức tình nguyện địa phương trong thực tế đã đo lường mạng xã hội địa phương chứ không phải là một chiều cạnh độc lập. Lại như trong chiều cạnh tín nhiệm tổ chức cộng đồng có bao hàm ba chỉ tiêu là “Nếu có vấn đề ảnh hưởng tới toàn tiểu khu, bạn có chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết vấn đề không”, “Bạn có thường xuyên trưng cầu ý kiến của xóm giềng không”, “Trong 3 tháng qua, phải chăng cư dân tiểu khu đã từng trợ giúp bạn”, đây là điều có thể lý giải. Điều đó cho thấy chiều cạnh tín nhiệm tổ chức cộng đồng có tính chất “hỗn hợp”. Trong xã hội cơ sở ở thành thị Trung Quốc, tổ chức cộng đồng đảm đương rất nhiều chức năng. Ngoài việc thực hiện chức năng chuẩn hành chính, tổ chức cộng đồng thường đóng các vai trò là người tổ chức, người điều phối; đồng thời khi triển khai hoạt động, tổ chức cộng đồng cần dựa vào các phần tử tích cực của cộng đồng, điều này có nghĩa là các cư dân tỏ ra tín nhiệm tổ chức cộng đồng có nhiều khả năng nhất để trở thành người phát động hoạt động cộng đồng/hành động tập thể. Nói cách khác, để chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng, cần có sự tín nhiệm cao độ đối với tổ chức cộng đồng, coi “Nếu có vấn đề ảnh hưởng đến toàn tiểu khu, bạn có chủ động phát động các cư dân khác cùng giải quyết vấn đề không” là chỉ tiêu tín nhiệm cộng đồng là hợp lý.

Ngoài ra, trong xóm giềng hiện đại, màu sắc cộng đồng truyền thống đang dần dần phai nhạt, sự giúp đỡ lẫn nhau giữa cư dân ngày càng ít; gắn liền với điều đó là, tổ chức cộng đồng, đặc biệt là hội đồng cư dân đảm đương không ít nhiệm vụ trợ giúp cư dân cộng đồng. Theo một ý nghĩa nào đó, tổ chức cộng đồng là vật mang trung gian sự trợ giúp lẫn nhau giữa cư dân, do vậy, “trung cầu ý kiến cư dân” và “trợ giúp lẫn nhau giữa cư dân” có mối liên hệ mật thiết với tín nhiệm cộng đồng.

Việc khó đo lường tư bản xã hội là một trong những nguyên nhân khiến khái niệm này không được hoan nghênh, cũng chính do khó khăn về mặt đo lường khiến cho nhiều học giả nghi ngờ sự tồn tại của tư bản xã hội, từ đó nghi ngờ chính việc nghiên cứu tư bản xã hội. Thảo luận trên đây về tư bản xã hội cộng đồng ở các thành thị Trung Quốc ngụ ý, có lẽ vấn đề mà các nhà nghiên cứu cần suy nghĩ không phải là “tư bản xã hội có tồn tại không”, mà là “tồn tại loại tư bản xã hội nào”. Nếu trong các quốc gia và khu vực, kết cấu và yếu tố của tư bản xã hội không hoàn toàn giống nhau thì rõ ràng cần có nhiều nghiên cứu kinh nghiệm chắc chắn để đẩy tới công tác đo lường tư bản xã hội của các quốc gia và khu vực (và nguồn gốc và hậu quả của tư bản xã hội trên cơ sở đó). Tuy tín nhiệm với tính cách là một sự đo lường thô lược nhưng có độ tin cậy và độ hiệu quả hợp lý về tư bản xã hội đã được chứng minh là có thể dùng cho các quốc gia và khu vực khác nhau, nhưng đúng như Harpham đã chỉ ra, do sự khác biệt văn hóa và vấn đề xác lập vật ngang giá có tính chức năng, muốn phát triển một hệ thống đo lường mà các nước đều có thể tiếp nhận và bao trùm tất cả các chiều cạnh tư bản xã hội thì cần phải có thời gian. Tại Trung Quốc, công việc này chỉ mới bắt đầu. Nghiên cứu này chỉ là một tìm tòi bước đầu trong lĩnh vực này, còn tồn tại rất nhiều vấn đề, như quy mô lấy mẫu quá nhỏ và thiết kế biến số không đủ. Nói về quy mô bản mẫu, quả là việc thu thập số liệu lấy cộng đồng làm đơn vị cơ bản là một công việc có yêu cầu khá cao về kinh phí nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu, nhưng nếu không phải là một hệ thống đo lường tư bản xã hội được xác định trên cơ sở số liệu bản mẫu lớn tại nhiều khu vực thì có khả năng tồn tại rất nhiều nhân tố không xác định. Nói về việc thiết kế biến số, nếu đồng thời với việc đo lường tư bản xã hội ta có thể thiết kế nhiều biến số liên quan tới hậu quả công nhận tư bản xã hội, thì có thể đưa ra sự đánh giá chuẩn xác hơn về độ hiệu quả dự báo của bảng đo tư bản xã hội. Dựa trên nhận thức này, công việc sau

này trong lĩnh vực này có thể là, sau khi tạo lập các hệ thống đo lường hữu quan, vận dụng các số liệu và phương pháp khác nhau để kiểm nghiệm độ tin cậy và độ hiệu quả của nó, và căn cứ vào đó để tiến hành sửa chữa hệ thống đo lường. Sau khi sửa đổi nhiều nghiên cứu kinh nghiệm, hệ thống đo lường tư bản xã hội sẽ dần dần đi tới ổn định. Như vậy sẽ có thể cung cấp một cơ sở có thể tin cậy cho các nghiên cứu khác về tư bản xã hội.

Người dịch: **Viễn Phồ**

TRÒ CHUYỆN VỚI DAVID LANDES VỀ VĂN HÓA VÀ CỦA CẢI

FRANCIS FUKUYAMA. *Wealth & Culture. A Conversation with David Landes*. The American Interest. Volume 4, Number 1, September – October 2008.

Chúng ta đang sống trong một thế giới mà khả năng tăng trưởng kinh tế đã trở thành một chủ đề trọng tâm của an ninh quốc gia. Mặc dù các nhà phân tích không tin rằng nghèo đói là thủ phạm trực tiếp của nạn khủng bố và rằng tăng trưởng mạnh đang dẫn ổn định, song dư luận dường như đồng tình với nhận định rằng, để duy trì đời sống chính trị trên những bậc cao hơn, chẳng hạn như tự do và dân chủ, chúng ta cần tới lượng của cải vật chất tối thiểu.

Francis Fukuyama gần đây đã có buổi trao đổi với nhà sử học, kinh tế học đồng thời là tác giả nổi tiếng David Landes về những chủ đề thú vị trên The American Interest.

American Interest (AI): Qua nhiều năm, các học giả trong đó có ông đã dày công nghiên cứu câu hỏi “Tại sao một vài xã hội giàu lên trong khi các xã hội khác thì không”. Vì thế có lẽ chúng ta nên bắt đầu buổi nói chuyện với mảng đề tài hóc búa nhất của câu hỏi trên, đó là văn hóa và phát triển kinh tế. Mười năm trước, chúng ta đã cùng dự một buổi hội thảo tài trợ bởi Lawrence Harrison và Samuel Huntington, đồng tác giả của cuốn sách “Culture Matters” (2001). Ông đóng góp một chương trong cuốn sách với tiêu đề “Văn hóa tạo nên hầu hết những sự khác biệt”, nhưng không phải ai cũng đồng tình với cái tiền đề ẩn chứa trong tiêu đề đó.

Ông Jeffrey Sachs, cũng có mặt trong hội thảo, phát biểu về tác động của việc “sau khi chúng ta tính toán tất cả các phép hồi quy kinh tế lượng, có vẻ

như là yếu tố văn hóa đã bị gột sạch, chỉ còn lại tàn dư, và vì thế văn hóa không đóng vai trò quá quan trọng”.

Sachs cùng với Jared Diamond đã có nhiều đóng góp trong những năm gần đây để trả kinh tế về với phạm trù cố hữu của nó, một phạm trù sử dụng các yếu tố như bệnh tật, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nước, ... để lý giải tại sao có nước giàu nước nghèo. Tất nhiên là ông không tán đồng, ông có thể nói rõ quan điểm của mình được không?

David Landes: Vâng, xin bỏ qua vấn đề cá nhân, bởi Jeff từng là học trò của tôi. Tôi đồng tình rằng địa lý và khí hậu tạo nên sự khác biệt. Không phải là ngẫu nhiên mà châu Phi lại nghèo đến vậy. Không phải là ngẫu nhiên khi các doanh nghiệp ưa làm kinh doanh tại những địa điểm thuận lợi. Vì vậy khí hậu vẫn có ý nghĩa quan trọng. Tiền cũng vậy, vì thế chúng ta biết tới nhiều người chu du tới những miền đất có tiềm năng kinh tế, kể cả khi khí hậu không tốt.

Và điều này thực ra là một hàm địa lý, chẳng hạn như nguồn nguyên liệu ở đâu, sông và cảng để vận chuyển nguyên liệu thô ở đâu. Chúng ta có thể hiểu được tại sao nhiều nước, cho dù còn nhiều bất cập về thể chế, vẫn sung túc bởi họ sở hữu những tài nguyên mà các nước khác muốn mua.

Vì thế văn hóa không liên quan đến vấn đề may mắn, nhưng may mắn lâu dài thì có. Khi một xã hội có nguồn tài nguyên dồi dào sản sinh ra của cải, xã hội đó có thể duy trì sự thịnh vượng. Nhưng khi tài nguyên cạn kiệt và lượng đầu tư không còn, đất nước đó sẽ trở về con số không. Văn hóa không phải là tất cả vấn đề, nhưng rất có khả năng chính là sự khác biệt lâu dài nhất. Điều này là do khả năng tạo dựng tính cách của văn hóa. Nó khắc họa cách các thành viên của xã hội tạo dựng vị thế của chính mình và cách họ liên hệ với thế giới bên ngoài.

Thực ra những xã hội thành công dựa vào sức mạnh văn hóa lại là những xã hội có khả năng cuốn hút lượng dân nhập cư có tài và có tâm. Họ có khả năng đào tạo những tài năng trẻ từ thế hệ này sang thế hệ khác để xã hội luôn tiến bộ cả về mặt văn hóa lẫn xã hội. Vì thế văn hóa có vai trò cực kỳ quan trọng. Tôi tin rằng đó chính là yếu tố tạo nên tất cả sự khác biệt. Một dạng

phân tích hồi quy có thể đánh giá thấp tác động của văn hóa trong tương lai gần, nhưng về lâu dài, một phân tích khôn ngoan hơn có thể đánh giá thấp tác động của tất cả các yếu tố khác ngoại trừ văn hóa.

AI: *Liệu đặc điểm địa lý vẫn là quan trọng trong quyết định gây dựng các cơ quan hay không? Một trong những bài luận được trích dẫn nhiều nhất trong thập kỷ gần đây là của James A. Robinson, Daron Acemoglu và Simon Johnson về nguồn gốc thuộc địa của các thể chế nhà nước. Về căn bản, bài viết tranh luận rằng người châu Âu thiết lập các cơ quan ở bất cứ nơi nào họ đến, nếu gánh nặng bệnh tật kìm hãm việc định cư, họ sẽ tận dụng nguồn tài nguyên của khu vực đó nhưng không để lại thể chế chính quyền nào. Không kể tới câu chuyện thuộc địa, liệu chúng ta đưa ra một nhận định chung rằng, nơi phát triển của một nền văn hóa thiên về tăng trưởng phụ thuộc vào đặc điểm chính trị ở một mức độ nào đó?*

David Landes: Vai trò to lớn của đặc điểm địa lý là vấn đề không cần phải bàn cãi, nhưng một lần nữa, đây không phải là sự khác biệt trường cửu. Một lần tôi đã nghiên cứu sự khác biệt giữa các quốc gia phương Tây, tại sao một số nước phương Tây lại hơn các nước khác nhiều đến vậy. Rõ ràng là tại một thời điểm, những quốc gia ở khu vực Địa Trung Hải và Nam Âu phát triển hơn, chẳng hạn như Ý, đặc biệt là Venice, Catalonia và Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Nhưng về lâu dài, ngọn gió thành công và của cải thổi xuống phía nam, đầu tiên là tới United Provinces và cuối cùng là Scandinavia. Chính từ những tìm tòi này, tôi quyết định rằng, yếu tố văn hóa là tận cùng của vấn đề, chứ không phải là các yếu tố khác.

Sau đó, tôi hiểu ra rằng điều này cũng áp dụng cho các nơi khác trên thế giới. Nhưng nơi số một hiện nay trên thế giới hoặc là tiền đồn của phương Tây hoặc là những vùng với nền văn hóa cổ xúy sự phát triển của riêng họ, chẳng hạn như Nhật Bản. Và tất nhiên, văn hóa không phải là thể tĩnh. Có lẽ điều quan trọng nhất chúng ta cần phân biệt là nét tiềm ẩn cơ bản của văn hóa không chỉ đơn giản đến mức nó có thể làm đăng quang bất cứ cấu trúc chính trị nào.

Cho dù một quốc gia có bề dày văn hóa nhưng kiêu ngạo và bảo thủ, quốc gia đó cũng không thể đứng vững mãi mãi. Thái độ cần có ở đây là tôn trọng tri thức, dù nó đến từ bất cứ đâu. Ánh sáng tri thức chính là yếu tố văn hóa đem lại sự thịnh vượng kinh tế.

Văn hóa cũng có thể lý giải nhiều khía cạnh của rất nhiều vấn đề tại Trung Đông. Tại một thời điểm đế chế Hồi giáo nắm giữ những nền văn minh dẫn đầu của thế giới, nhưng sự tự kiêu văn hóa ngày nay đã trở thành rào cản lớn đối với việc học hỏi từ bên ngoài. Và bản chất của đạo Hồi cũng hạ thấp khả năng đóng góp cho xã hội của một nửa dân số: Phụ nữ. Thành kiến này cũng ảnh hưởng tiêu cực tới sự đóng góp của nam giới, bởi nó khiến nhiều người tin rằng, bản thân vị thế đàn ông đã là sự xác nhận đầy đủ của quyền lực. Chính tính tự tôn của nam giới cùng với khả năng bạo hành, đánh đập hay xâm phạm nhân phẩm người khác bằng bất cứ giá nào, đã làm giảm đi những kỳ vọng mà văn hóa tạo ra cho trình độ học vấn và khả năng kinh tế của nam giới.

Rộng hơn thế, điều này có những tác động lớn hơn. Nếu một doanh nhân muốn đầu tư tiền vào một dự án lâu dài, một dự án đòi hỏi không chỉ việc khai thác tài nguyên, họ có lẽ sẽ ưa đầu tư tại Trung Quốc hoặc Nhật Bản hơn. Đây là lợi thế lớn bởi các xã hội này có khả năng rút kinh nghiệm từ chính bản thân họ và có tinh thần học hỏi từ các nước bạn.

AI: *Liệu có khả năng là quá nhiều chú trọng vào khía cạnh văn hóa có thể đôi lúc khiến chúng ta trở nên lạc mục tiêu? Khoảng 100 năm trước, quan điểm của nhiều người về châu Á là hoàn toàn đối lập. Và Trung Quốc khi đó còn nghèo, với dân số khổng lồ. Như ông cũng biết, Max Weber tranh luận trong một cuốn sách về đạo Khổng và đạo Giáo rằng sự chú trọng tới yếu tố gia đình đã phần nào ngăn cản khả năng phát triển các thể chế hiện đại. Nhưng ngày nay tất cả mọi người tin rằng văn hóa Trung Quốc thực ra là nguồn sức mạnh của tăng trưởng hiện đại.*

David Landes: Nền văn hóa Trung Quốc từng có thời không thân thiện với chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nhưng như tôi đã nói ở trên, văn hóa không phải là một phạm trù tĩnh. Xem xét tình hình Trung Quốc trong những thế

kỷ trước, Weber và các học giả khác đã đứng khi nhìn thấy những bất cập, đặc biệt là sau những tiền đề đỉnh cao mà Trung Quốc đã đạt được từ những thế kỷ trước đó. Thời gian biến đổi mọi thứ. Khi Trung Quốc nhìn vào ví dụ của một Nhật Bản vào thế kỷ XIX và sau Thế chiến thứ II, và ví dụ về những doanh nhân Trung Quốc tại Singapore, họ có thể rút ra những bài học cho chính mình. Trung Quốc đã đi một chặng đường dài với những nỗ lực đặc biệt để tiến bước trên con đường phát triển.

Một lần nữa, sự đổi lập của thế giới Hồi giáo để lại nhiều bài học cho chúng ta. Họ đã đạt được những đỉnh cao rực rỡ trong một thời gian dài sau thời Muhammad, nhưng mất đi vị thế ấy không phải bởi tôn giáo, mà vì sự lơ là đối với những phẩm hạnh như sự tha thứ và sự kính trọng tri thức, từng là yếu tố đưa họ tới vị thế dẫn đầu. Rất nhiều người Hồi giáo ý thức được sự cần thiết của việc khôi phục những giá trị đó, nhưng sẽ là khó khăn để bộc lộ những suy nghĩ đó trong một xã hội còn dè dặt trước những quan điểm mới.

AI: Hãy cùng nói về nước Mỹ trong phạm trù thay đổi văn hóa. Những cuốn sách của ông khắc họa những chân dung của các cá nhân ông nhận định là sự hiện thân của giáo lý Tin lành, chẳng hạn như Andrew Carnegie và John D. Rockefeller. Nhưng câu chuyện nổi tiếng về Rockefeller cả đời chỉ có độc một bộ vét mặc đến khi sòn lại không phải là những kiểu chuyện chúng ta nghe về các CEO ngày nay. Họ dường như không mang trong mình đức tính khổ hạnh ấy, mà dường như trái ngược.

David Landes: Chúng ta nên nhắc nhở bản thân rằng, cho dù với sự đậm bạc ngày nay, số người ném tiền qua cửa sổ vẫn nhiều hơn số người tiết kiệm tiền. Không phải tất cả người giàu đều chất chiu đầu. Với tôi, điều khác biệt thực sự, nếu có, chính là ý thức về trách nhiệm đối với xã hội. Ngày nay rất nhiều vị CEO dành thời gian nghĩ cách tiêu tiền. Nhà Rockefellers và Carnegies dành thời gian tạo dựng các quỹ từ thiện và dành tài sản của họ vào những mục đích cao cả. Cho dù không phải là tất cả, nhưng rất nhiều người giàu hiện nay là nhà từ thiện.

AI: Tôi vẫn tò mò về sự liên quan giữa các đạo lý Tin lành và thành công của nước Mỹ. Nếu nhìn chung các giá trị Tin lành không còn tồn tại trong lòng

giới tinh hoa của nước Mỹ, hay thậm chí trong cả tổng thể dân số, thì chúng ta sẽ không còn là một xã hội của những người da trắng, Anglo – Saxon và mang tính Tin lành nữa. Ông có nghĩ điều này sẽ ảnh hưởng xấu tới thành công kinh tế của nước Mỹ trong tương lai không?

Nếu không, điều này có chứng tỏ là các giá trị Tin lành từ đầu đã không mấy quan trọng? Ông vẫn có thể là một doanh nhân tại thung lũng Silicon, ngập chìm trong trò chơi điện tử, nghỉ giữa chừng trong giờ làm để ngồi thiền, mà vẫn kiếm ra hàng núi tiền chỉ bởi vì ông thông minh và có môi trường kinh tế tốt. Có lẽ văn hóa và đạo đức làm việc không liên quan gì tới điều đó.

David Landes: Nhưng doanh nhân mà ông miêu tả đó có tạo ra một thể chế tích cực hay không? Văn hóa đóng vai trò to lớn nhất khi ông lùi bước để nhìn vào bức tranh lịch sử rộng lớn hơn. Những gia đình biến của cải thành triều đại là rất hiếm, vì một lý do đơn giản: đó là điều cực khó. Kẻ thù lớn nhất của thành công, cuối cùng chính là thành công. Kẻ thù lớn nhất của của cải là quá nhiều của cải. Cuốn sách *Dynasties* (2006) của tôi nhấn mạnh rằng, các gia đình học cách truyền đạt những giá trị và thói quen cho thế hệ con cháu của họ.

Phần lớn các gia đình như Barings và Morgans có cả hai dạng con cháu: Những người làm kinh doanh và làm ra tiền, song song với những người chỉ biết tiêu tiền hoặc dùng tiền vào những mục đích ngoài kinh doanh. Không có nhiều gia đình với những người đủ khôn ngoan và đức độ để khiến các thế hệ sau ngày càng giàu hơn.

AI: Điều đó khiến tôi nhớ đến một câu chuyện cũ. Một tổ chức tên là *Family Firm Institute* chuyên chú trọng tới các gia đình khá giả từng mời tôi đến nói chuyện tại một trong những hội nghị thường niên của họ sau khi tôi viết cuốn “*Trust*” (1995).

Tôi đã rất ngỡ ngàng khi biết được một nửa thành viên tham gia hội thảo bày tỏ lo ngại về việc tư vấn tâm lý cho thế hệ thứ hai và thứ ba của những doanh nhân giàu có. Câu hỏi đặt ra là làm sao để xử lý gánh nặng tâm lý của việc không đáp ứng được kỳ vọng của bố mẹ, hay thừa kế của

cải và tiêu tốn chúng. Rất may là con cái của tôi không phải lo về vấn đề đó, nhưng điều đó khiến tôi nghĩ rằng có lẽ việc làm người thừa kế của các ông trùm không phải là điều tuyệt vời nhất, bởi sức ép tâm lý đổ lên con cái là rất lớn.

David Landes: Vâng, sức ép quả là rất lớn. Vì thế ông có thể thấy nhiều con cái không hề chia sẻ với cha mẹ. Bộ phim *Pretty Woman* cho chúng ta thấy nhân vật nam chính Richard Gere thậm chí không nói chuyện với cha mình trong những năm cuối cùng của cuộc đời ông. Richard chỉ biết tin cha chết qua cáo phó đăng trên báo. Và đề tài này không phải chỉ đến thời Hollywood mới xuất hiện. Một số người cho rằng đó là một mặt của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Không hề. Từ thế kỷ XIV, chúng ta đã có thể thấy những ví dụ như thế trong gia đình Medici.

AI: Ông viết trong một bài luận nhiều năm trước về các công ty gia đình của Pháp. Ông quan sát rằng tại Pháp, người ta có thói quen giữ tiền trong nội bộ gia đình hơn là vào tập đoàn hay để người ngoài tham gia vào. Ở Mỹ, thường thì người ta sáng lập một công ty, ăn nên làm ra, và chỉ đến thế hệ thứ hai người ta đã công khai hóa và để một hệ thống chuyên nghiệp điều hành công ty.

Liệu đây có phải là sự khác biệt văn hóa, hay chỉ là đường lối của chính sách thuế? Liệu sức ép xã hội tại Pháp, Trung Quốc và một số gia đình sung túc Ả-rập khiến của cải tách xa gia đình có để lại hậu quả cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tại các xã hội này hay không?

David Landes: Mô hình doanh nhân gia đình thành công của Mỹ mà ông nêu trên, tất nhiên có động cơ công khai hóa bởi đó là cách tốt nhất để phát huy tiềm năng kinh doanh của doanh nghiệp. Người ta bán cho những người có niềm tin rằng, vẫn còn nhiều cơ hội mở rộng và sẵn sàng đi trên con đường đó. Những người né tránh việc chia quyền sở hữu thường tự tạo ra giới hạn cho bản thân mình, và hành động đó sẽ khiến nền kinh tế bớt năng động đi cùng với thời gian.

Nhưng luật pháp cũng tạo ra nhiều điều kiện để giữ quyền kiểm soát cho gia đình. Gia đình Wallenberg nổi tiếng của Thụy Điển vẫn nắm giữ cổ phần

trong rất nhiều doanh nghiệp lớn của Thụy Điển. Họ dàn xếp chế độ cổ phần có bầu chọn và phi bầu chọn, để đảm bảo khả năng kiểm soát ngay cả đối với những cổ phần khiêm tốn nhất.

Họ vẫn có thể duy trì quyền kiểm soát mà vẫn bán được phần lớn cổ phần, thậm chí còn làm quen với các đồng minh mới có ảnh hưởng lớn để cung cấp hỗ trợ về mặt chính trị. Đó là một trong những khía cạnh quan trọng của chủ nghĩa tư bản hiện đại: Nó có thể mang lại ảnh hưởng và sự kiểm soát cho một gia đình, nhưng lại không bị coi là bóc lột. Đây là việc kinh doanh lắt léo và có vai trò rất quan trọng đối với một số nhóm thiểu số nhất định, chẳng hạn như người Do Thái. Tôi vẫn chưa bàn đến những kỹ xảo của Nhật Bản.

Một trong những vấn đề các công ty gia đình vấp phải là những kỹ thuật hiện đại đòi hỏi sự có mặt của những chuyên gia kỹ thuật hàng đầu, nhằm đảm bảo chiến thắng trong việc cạnh tranh với các công ty khác. Điều này có nghĩa là họ sẽ phải mời những người quan trọng vào công việc kinh doanh, nhưng họ lại không được quyền sở hữu. Những người này có thể muốn trở thành người sở hữu công việc kinh doanh, và ghen tị với đặc quyền mà một số người có, dù không phải là thế hệ đầu tiên, cũng có khả năng truyền lại việc kinh doanh cho đời con cháu của họ.

Vì vậy, người Nhật Bản sáng chế ra công cụ thu nhận việc kinh doanh. Bạn có thể để con gái mình kết hôn với một chuyên gia cần thiết, hoặc đôi lúc nhận anh ta làm con trai. Đó là một công cụ tuyệt vời, và tôi cha thấy một quốc gia nào khác áp dụng điều này thành công đến vậy.

AI: *Đúng vậy. Chúng ta khó có thể làm như vậy trong xã hội Trung Quốc.*

David Landes: Vậy ông đã thấy là văn hóa làm nên điều có thể?

AI: *Hãy quay lại với người Pháp một chút. Tại sao người Pháp thường ít suy nghĩ theo cách duy lý trí và dựa trên nền tảng kinh tế? Họ có nạn thất nghiệp dai dẳng, và gần đây họ tìm ra giải pháp bằng cách thực hành tuần làm việc 35 giờ.*

David Landes: Trong trường hợp cụ thể này tôi nghĩ nó liên quan tới thực tế là những thiếu sót của tuần làm việc 35 giờ được bù đắp bởi trợ cấp chính

phủ trong an sinh xã hội. Những vấn đề như thế này có lẽ sẽ không tồn tại ở Mỹ, bởi vì người ta sẽ nói: “Tôi phải làm việc lâu hơn vì tôi muốn kiếm nhiều tiền hơn”. Trong hệ thống thống kê của Pháp, trong một chừng mực nào đó người ta đã có đủ tiền dưới dạng hàng hóa và dịch vụ từ nhà nước. Người ta đã dành nhiều công sức để dỡ bỏ giới hạn 35 giờ, và chúng ta hãy chờ xem điều gì sẽ xảy ra.

AI: *Nhưng đó sẽ là cách nghĩ phi kinh tế, với giả sử lượng công việc phải làm là cố định. Điều này mặc định độ co giãn của cung cầu là bằng không, vì vậy cách duy nhất để một người khác có công việc là nếu tôi hy sinh phần công việc của mình. Liệu có ai khác từng dạy, chưa nói đến việc thực hiện, cách suy nghĩ kinh tế này trong 200 năm trở lại đây?*

David Landes: Họ cho rằng họ bồi thường cho một cái gì đó không có tính duy lý về mặt kinh tế bằng sự sáng tạo và tính căn nguyên trong thiết kế và sáng tạo sản phẩm, trong việc tạo ra sản phẩm mà nhiều người sẽ thích. Chúng có thể có giá thành quá cao bởi người ta tốn quá nhiều chi phí và sản xuất chúng một cách kém hiệu quả. Ấy vậy mà người ở khắp nơi trên thế giới đổ xô đến Pháp để mua những thứ đắt cắt cổ như vậy. Phong cách dường như làm người ta say hơn say rượu. Đây là điều mà nhiều người Mỹ không nghĩ tới.

AI: *Hãy để chủ đề cuối cùng của chúng ta là chủ đề về cuốn sách tôi yêu thích nhất trong những cuốn ông viết, “Revolution in Time” (1983) – một cuốn sách nói về những sản phẩm được định giá thái quá. Ông có thể sắm một chiếc đồng hồ nhiều chức năng của Patek Philippe với giá hàng trăm ngàn đô. Nhưng cuốn “Revolution in Time” ra đời từ cảm hứng dành cho đồng hồ của ông, chứ không phải từ việc định giá cao, có phải không ạ?*

David Landes: Điều này xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên. Trong quãng thời gian sống tại Pháp, và thăm thú nhiều nơi với người đồng hành yêu dấu của tôi, tôi “lây” cái tính săn hàng bán đấu giá như ong săn mật của cô ấy, và mua một số đồ vật mỗi khi có dịp.

Trong quá trình đó tôi quen biết với những người có cùng sở thích, và tất nhiên, nếu ông học về lịch sử của công nghệ, ông sẽ được biết một chút gì đó về cách người ta sáng chế các đồ vật này. Một trong những điều tôi học

được là người ta có thể làm ra những chiếc đồng hồ nhỏ, cơ học có khả năng sản sinh bất cứ một vật dụng cơ học nào khác. Chính kỹ năng có thể chuyển giao về mặt khái niệm này đã tạo ra sự khác biệt lớn đối với những thành tựu của phương Tây.

AI: Trong cuốn “*Revolution in Time*”, ông kể về một câu chuyện đáng chú ý về một người Trung Quốc phát minh ra chiếc đồng hồ nước không lò vào thế kỷ XIII. Anh ta truyền cho con trai cách làm, nhưng không ai khác có hứng thú cả. Tới khi con trai anh ta qua đời, tri thức này cũng mất theo. Đây là một thất bại đáng tiếc trong việc tận dụng những tiến bộ công nghệ.

David Landes: Lịch sử Trung Quốc vào thời điểm đó có rất nhiều những câu chuyện như vậy. Người Trung Quốc ngày đó đã có những phát minh phi thường, nhưng không giống với phương Tây, Trung Quốc thời đó không có khái niệm cạnh tranh, vì vậy họ thường bỏ rơi và cuối cùng quên đi những phát minh đó. Ngày nay, đã có những chuyên gia trong lịch sử Trung Quốc muốn chứng minh rằng, Trung Quốc ngày xưa tiến bộ hơn phương Tây rất nhiều, nhưng chưa lý giải được tại sao những phát minh đáng chú ý ấy lại bị rơi vào quên lãng.

Dù trong trường hợp nào, tôi rất quan tâm đến những vấn đề như thế này bởi tôi tin rằng, đồng hồ treo tường và đeo tay là những phát minh công nghệ quan trọng nhất trong lịch sử thế giới, và cũng chính là công cụ giúp châu Âu nắm bắt và tiến tới những nền văn minh mới nhanh chóng hơn.

Điều này không bắt nguồn từ việc con người muốn biết thời gian, bởi họ có thể dựa vào bất cứ một dạng thời gian tùy ý nào, mà là vì cấu trúc của tất cả máy móc đều được chứa đựng trong công nghệ của một chiếc đồng hồ.

Hơn thế nữa, công nghệ đồng hồ không những thể hiện thành tựu về mặt cơ học, mà cả thành tựu ẩn dụ về mặt khái niệm nữa, trong trường hợp này là một dạng cân bằng động lực. Đó cũng là sự khác biệt lớn lao đối với tri thức và hiểu biết. Ông thấy đấy, ngay cả việc suy nghĩ về một đồ vật do con người tạo ra có thể tác động tới hướng phát triển của văn hóa, và giúp ta quyết định cái gì sẽ đem lại của cải. Đó không phải là điều đơn giản.

Người dịch: **Catherine Trần**

HÃY ĐỂ PHỤ NỮ CẦM QUYỀN

SWANEE HUNT*. *Let women rule*. Foreign Affairs, May/June 2007, p. 109-120.

Mất cơ hội

Trong thế kỷ trước, phụ nữ ở hầu hết các quốc gia đã có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên bước tiến này của họ không hề bằng phẳng. Gần đây, trong các cuộc phỏng vấn hàng trăm nhà lãnh đạo nữ ở hơn 30 quốc gia, tôi đã phát hiện ra rằng, những nơi mà phụ nữ giữ vai trò lãnh đạo thì hầu hết họ chắc chắn là những nhà cải cách xã hội và chủ doanh nghiệp chứ không phải là chính trị gia hay quan chức chính phủ. Đây là điều đáng tiếc vì thế giới này cần tiền đồ và những tài năng đặc biệt của phụ nữ ở các vị trí đứng đầu. Năm 1998, Francis Fukuyama đã viết trên tạp chí Foreign Affairs rằng sự lãnh đạo chính trị của phụ nữ sẽ mang lại một thế giới hợp tác nhiều hơn và ít xung đột hơn (*Women and the Evolution of World Politics*, September/October 1998). Triển vọng đó đã không thành hiện thực.

Cứ cho là một vài phụ nữ đang phá vỡ các rào cản truyền thống và lên làm tổng thống, thủ tướng, thành viên nội các và nhà lập pháp, nhưng ngay cả khi phương tiện truyền thông đặc biệt hướng vào 11 phụ nữ đứng đầu chính phủ trên toàn thế giới, thì một thực tế quan trọng khác vẫn không được nói đến: hầu hết những phụ nữ giỏi nhất và sáng giá nhất đều tránh làm chính trị. Phụ nữ có vẻ nắm giữ ảnh hưởng lớn ở các tổ chức phi chính phủ hơn là ở công sở.

* Swanee Hunt là Giám đốc Chương trình Phụ nữ và Chính sách công ở trường Kennedy của chính phủ trực thuộc Đại học Harvard và là Chủ tịch của tổ chức Sáng kiến vì An ninh. Bà là Đại sứ của Hoa Kỳ tại Áo từ năm 1993 đến năm 1997 và là tác giả của tác phẩm *Đây không phải là cuộc chiến của chúng ta: phụ nữ Bosnia đang đòi lại hòa bình* (This Was Not Our War: Bosnian Women Reclaiming the Peace).

Phụ nữ vẫn thường bị mô tả rất không đúng mức trong các chính phủ trên khắp thế giới. Một báo cáo mới đây tại Diễn đàn Kinh tế thế giới bao quát 115 quốc gia đã nêu rằng phụ nữ chiếm hơn 90% trong lĩnh vực giáo dục và y tế nhưng chỉ có 15% phụ nữ được trao quyền chính trị ở cấp cao nhất. Mặc dù 97 nước đã có một số chỉ tiêu về giới cho những vị trí trong bộ máy chính phủ, song theo Liên minh Nghị viện thế giới, một tổ chức khuyến khích sự giao lưu, trao đổi giữa các nghị viện, thì phụ nữ chỉ chiếm 17% số ghế của Nghị viện trên khắp thế giới và 14% ở vị trí cấp bộ, và hầu hết những vị trí đó đều liên quan đến gia đình, trẻ em, người tàn tật và người cao tuổi. Tại các tổ chức phi chính phủ, tình hình lại hoàn toàn khác: phụ nữ luôn luôn đại diện ở cấp cao nhất.

Mô hình này vẫn đúng đối với Hoa Kỳ, nơi mà 16 trên 100 thành viên của Thượng viện và 71 trên 435 thành viên của hạ viện là nữ giới. Hoa Kỳ xếp thứ 68 trong số 189 nước, đứng sau một tá quốc gia Mỹ Latinh về số lượng nữ giới trong cơ quan lập pháp. Con số thấp đó phù hợp với thái độ ác cảm mang tính lịch sử của Capitol Hill¹ đối với nữ giới. Phụ nữ bị phủ nhận quyền bầu cử trong 133 năm, bị khước từ sửa đổi các quyền bình đẳng, và bị loại ra khỏi các nghiên cứu y học từ nguồn vốn chính phủ nhiều thập kỷ. Cùng lúc đó, phụ nữ Mỹ bị thu hút ồ ạt về các tổ chức phi chính phủ, nơi họ thấy có ít rào cản hơn đối với các cương vị lãnh đạo. 230 tổ chức phi chính phủ trong Hội đồng quốc gia các tổ chức của phụ nữ đại diện cho 10 triệu phụ nữ Mỹ và những phụ nữ đứng đầu rất nhiều tổ chức nhân đạo lớn nhất của đất nước này, kể cả Quỹ tài trợ Bill và Melinda Gates và Quỹ Ford. Về phần giới học viện, các trường đại học Harvard, MIT và Princeton gần đây đã có phụ nữ giữ cương vị lãnh đạo.

Hầu hết các quốc gia khác cũng đi theo xu hướng này. Số lượng các tổ chức phi chính phủ ở các nước cộng hòa Xô Viết cũ tăng theo cấp số nhân sau khi Bức màn sắt² sụp đổ và phụ nữ đã thiết lập được trụ cột của xã hội dân sự mới, nhưng phần trăm phụ nữ chiếm vị trí trong nghị viện các nước Đông Âu

¹ Tòa nhà Quốc hội Mỹ.

² Iron Curtain (Bức màn sắt): Từ ngữ ám chỉ sự bùng bít thông tin của các nước xã hội chủ nghĩa.

suy giảm hẳn. Ở Lithuania, phần trăm phụ nữ giữ vị trí trong Nghị viện đã giảm từ khoảng 33% trong suốt kỷ nguyên cộng sản xuống 17,5% năm 1997 và 10,6% năm 2004. Theo một nhóm ký giả ở Kyrgyzstan, phụ nữ đứng đầu 90% tổ chức phi chính phủ nhưng lại chẳng có một ghế nào trong nghị viện mặc dù họ chiếm 33% trong cơ quan lập pháp vào giai đoạn cuối của kỷ nguyên Xô Viết. Tại Trung Quốc, Liên hiệp Phụ nữ Trung Quốc đều do Đảng Cộng sản kiểm soát – hoạt động giống như một tổ chức phi chính phủ, lôi kéo phụ nữ khắp cả nước tham gia vào các vấn đề cộng đồng, nhưng bất chấp những cam kết của chính phủ về bình đẳng, phụ nữ Trung Quốc vẫn khó có thể nắm giữ các vị trí quyền lực chính trị. Cũng tương tự như vậy, ở Hàn Quốc, phụ nữ chiếm khoảng 80% trong các tổ chức phi chính phủ của quốc gia này nhưng chỉ giữ chưa đến 14% số ghế trong Quốc hội. Câu chuyện cũng tương tự ở châu Phi. Theo Robert Rotberg, Giám đốc Chương trình xung đột và Giải quyết xung đột trong phạm vi tiểu bang ở Trường Quản lý nhà nước Kennedy thuộc Đại học Harvard: “Phụ nữ châu Phi, là những người có truyền thống chịu khó cạnh tranh và nuôi dưỡng gia đình, đồng thời ủng hộ các tổ chức phi chính phủ và thúc đẩy các quyền công dân. Song họ cũng được mong đợi nhường lĩnh vực chính trị – tham nhũng và xung đột – cho đàn ông.”

Phụ nữ có thể thành đạt trong các tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên, thế giới cần họ đem những kinh nghiệm đó vào lĩnh vực chính trị. Như chính trị gia Sierra Leonean và cựu ứng cử viên Tổng thống Zainab Bangura chỉ ra rằng: “Quyền lực thực sự không phải nằm trong xã hội dân sự, mà nằm trong việc hoạch định chính sách”.

Quan điểm của một phụ nữ

Sự tham gia về mặt chính trị của nữ giới lớn mạnh hơn sẽ mang lại những phần thưởng đáng kể. Một nghiên cứu do Ngân hàng thế giới tài trợ đã cho thấy rằng, các nước có số lượng phụ nữ ở Nghị viện cao thường có mức tham nhũng thấp. Một nghiên cứu khác cũng do Ngân hàng thế giới tài trợ kết luận rằng, phụ nữ dường như ít liên quan đến hối lộ và nạn tham nhũng ít nghiêm trọng hơn ở nơi mà phụ nữ nắm giữ phần lớn vị trí quan chức chính phủ cao cấp cũng như trong lực lượng lao động. Một cuộc nghiên cứu điều tra của

Rachel Croson Trường Wharton và UriGneezy thuộc Trường Đại học California, San Diego, cũng kết luận tương tự rằng, phụ nữ đáng tin cậy hơn đàn ông. Hãy lấy Nigeria làm ví dụ. Tổ chức minh bạch quốc tế (Transparency International) xếp Nigeria là quốc gia tham nhũng nhất thế giới vào năm 2003. Nhưng cũng trong năm đó, bà Ngozi Okonjo-Iweala đã thôi chức Phó Chủ tịch Ngân hàng thế giới để sang làm Bộ trưởng Bộ Tài chính của nước này, và đến năm 2005 Tổ chức minh bạch quốc tế đã hoan nghênh Nigeria là một trong 21 quốc gia tiến bộ nhất. Sự thay đổi lớn lao này là nhờ việc truy tố các công chức tham nhũng cũng như nhờ những cải cách về ngân hàng, bảo hiểm, thị trường ngoại hối, tiền trợ cấp và thuế thu nhập. Tương tự như vậy, ở Liberia, các nhà hoạch định chính sách quốc tế đã rất phấn khởi khi thấy Tổng thống Ellen Johnson-Sirleaf ưu tiên xóa bỏ nạn tham nhũng. Nhận thức được rằng, đầu tư nước ngoài sẽ đổ vào quốc gia này chỉ sau khi trừng trị thẳng tay nạn tham ô của những người tiền nhiệm, bà Johnson-Sirleaf đã sa thải toàn bộ nhân viên Bộ Tài chính và mang lại cho phụ nữ những vị trí gồm: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Cảnh sát trưởng, Bộ trưởng Bộ Thương mại và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Việc lựa chọn và bổ nhiệm phụ nữ vào những vị trí lãnh đạo chính trị hoá ra lại tốt cho một nền kinh tế rộng mở hơn. Có mối quan hệ tương tác giữa việc phụ nữ giữ các chức vụ chính trị và tính cạnh tranh về kinh tế của một quốc gia nói chung. Augusto Lopez-Claros, chuyên gia kinh tế trưởng và là Giám đốc mạng lưới cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, biện luận rằng: “Các nước Bắc Âu dường như đã hiệu động cơ kinh tế đằng sau việc trao quyền cho phụ nữ: những nước mà không tận dụng hết một nửa nguồn nhân lực của họ rõ ràng đang làm suy yếu tiềm năng cạnh tranh của họ”. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong Nghị viện cao ở những nước như Rwanda (gần 49% thành viên Hạ viện), Costa Rica (40%), Mozambique (35%) cho thấy rằng sự giàu có của một quốc gia hoàn toàn không phải là nguyên nhân dẫn đến nhiều phụ nữ hơn được nhận vị trí lãnh đạo. Nếu đó là nguyên nhân, thì sự thịnh vượng tương đối của Hoa Kỳ sẽ là xếp hàng đầu những nước có phụ nữ trong Nghị viện thay vì tụt lại đằng sau các nước như El Salvador, Nepal và Tajikistan.

Năm 2000, một cuộc thăm dò ý kiến Liên minh Nghị viện thế giới của 187 nữ chính trị gia ở 65 nước cho thấy rằng 80% người được hỏi tin rằng số đại diện nữ tăng lên hồi phục niềm tin của công chúng vào chính phủ, điều này ngược lại lại giúp cho sự thịnh vượng kinh tế. Các chính trị gia viện dẫn ví dụ từ những nước khác nhau như El Salvador, Ethiopia, New Zealand và Nga, mà tại những nước này chủ thuyết chính trị tích cực của phụ nữ đã dẫn đến “những tiến bộ hữu hình” về các dịch vụ xã hội, môi trường, an toàn của phụ nữ và trẻ em và bình đẳng giới.

Các nhà lập pháp nữ trên toàn thế giới với tư cách một nhóm có xu hướng tập trung vào giúp đỡ các công dân yếu thế. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, các nữ đại biểu của Đảng Cộng hòa ôn hòa và Đảng Dân chủ dường như tập trung nhiều vào lập pháp mang tính xã hội hơn so với nam giới. Có lẽ các nữ chính trị gia quan tâm nhiều về những vấn đề đó vì họ thường mài dũa những kỹ năng của mình trong vũ đài tổ chức phi chính phủ. Chẳng hạn, Tổng thống Chilê – bà Michelle Bachelet đã trở lại sau khi lưu vong từ năm 1979 để làm việc với con cái của những người đã bị tra tấn hoặc đã biến mất trong suốt chế độ độc tài Augusto Pinochet. Bà Thủ tướng Hàn Quốc Han Myeong Sook là một nhà hoạt động xã hội (và là tù nhân chính trị) trong chế độ độc tài quân sự của đất nước này.

Theo Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo tổ chức phi chính phủ quốc tế, những gì mà phụ nữ học được trong khi dẫn dắt xã hội dân sự có lẽ cũng giải thích được tại sao họ có “chuẩn mực đạo đức cao hơn những người tương nhiệm là nam giới”. Bà Hannah Riley Bowles, Giáo sư về chính sách công tại Trường Quản lý nhà nước Kennedy thuộc Đại học Harvard, đã nhận ra rằng, khi thương lượng về công việc, phụ nữ Mỹ đòi hỏi ít hơn nam giới là 15%, nhưng khi thương lượng vì lợi ích của người khác yêu cầu của họ lại tăng lên đáng kể. (Không có sự khác biệt với các nhà thương lượng nam giới). Đưa xu hướng đó vào lĩnh vực chính trị, bà Bowles thuyết phục rằng: “Phụ nữ có thể do dự khi đẩy mạnh việc ứng cử cho chính họ hoặc bảo vệ những nguồn lực mà họ cần để vươn lên vị trí lãnh đạo. Nhưng họ có thể là những người ủng hộ tuyệt vời đối với các cử tri của họ”.

Với những phẩm chất này, người ta không ngạc nhiên rằng, sự hiện diện của phụ nữ trong các cuộc đàm phán chính trị có xu hướng củng cố việc

giải quyết xung đột. Pumla Gobodo-Madikizela, nhà tâm lý học lâm sàng người Nam Phi, làm việc trong tổ chức phi chính phủ trong thời gian nạn phân biệt chủng tộc (apartheid) ở Nam Phi và là người giúp thành lập Ủy ban Sự thật và Hòa giải, nêu lên rằng: “Nếu chúng ta đặt phụ nữ vào vị trí lãnh đạo, họ sẽ có khả năng chịu đựng, sự hiểu biết giúp họ kiên trì ngay cả khi mọi thứ dường như rất tồi tệ”. Bà cho rằng không như đàn ông, “phụ nữ có quyền lực và nghiêng về tình cảm để duy trì hy vọng khi thương lượng với đối thủ cũ”. Như tài liệu của Tổ chức Sáng kiến vì An ninh, trong rất nhiều trường hợp khác nhau, phụ nữ tham gia vào các lực lượng theo đường lối của đảng để lập nên các hiệp định hòa bình, bảo trợ lập pháp và ảnh hưởng tới việc dự thảo hiến pháp.

Họ cũng đi đến bàn thảo luận với triển vọng khác về vấn đề giải quyết xung đột. Phụ nữ có nhiều khả năng chấp nhận một định nghĩa rộng hơn về an ninh, bao gồm cả những vấn đề xã hội và kinh tế chủ chốt vốn bị gạt ra như: an toàn lương thực, nước sạch và bảo vệ trước nạn bạo hành giới. Quan điểm này được Song Young Sun, giám sát viên quân sự của Quốc hội (Hàn Quốc) bày tỏ với tôi. Bà nói rằng đa số đàn ông mà bà phụng sự đều định nghĩa an ninh là việc bảo vệ lãnh thổ của Nam Hàn chống lại Bắc Hàn, trong khi bà tin rằng việc xem xét vấn đề an ninh bao gồm cả “mọi vấn đề từ kinh tế đến văn hóa, môi trường, y tế và lương thực”.

Một thế giới của đàn ông

Nếu việc phụ nữ có quyền lực trong lĩnh vực chính trị có lợi như vậy, tại sao không có nhiều nhà lãnh đạo là phụ nữ hơn? Một nguyên nhân cơ bản là chính phụ nữ không thiết tha hay quyết tâm đứng vào cơ quan chính trị. Phụ nữ coi chính trị như một trò chơi xấu xa, và những chuẩn mực cao quý hơn của họ có thể giữ họ tránh xa khỏi sự gai góc và cực nhọc của nó. Hơn 200 công chức và nhà lãnh đạo tổ chức phi chính phủ trên khắp nước Kyrgyzstan trả lời trong cuộc thăm dò ý kiến của Chương trình phát triển Liên hợp quốc năm 2004 cho rằng, phụ nữ sẽ đem đến sự minh bạch, “tinh thần trách nhiệm mạnh mẽ” và “thái độ công bằng” đối với chính trị. Tuy nhiên, Nurgul Djanaeva, người đứng đầu liên minh 88 tổ chức của phụ nữ Kyrgyz, than khóc cho tình trạng này: “Chỉ có một cách duy nhất giúp tôi nuôi sống gia

đình mình khi làm việc cho chính phủ, là phải tham nhũng, do đó, tôi thích làm việc cho một tổ chức phi chính phủ hơn và có một mức lương đủ sống.”

Không thể tránh được rằng, chính trị có truyền thống là thế giới của đàn ông, và rằng nhiều đàn ông – và một số phụ nữ – muốn duy trì phương thức đó. Một phụ nữ có thể bị coi là “quá mềm yếu” đối với việc lãnh đạo chính trị – hoặc “không nữ tính” nếu ứng cử. Tuy nhiên, thường thì chính phụ nữ lại là người hồ nghi về năng lực lãnh đạo của họ. Theo cuộc Điều tra giá trị thế giới năm 2000, có 21% phụ nữ được hỏi ở Chilê và 45% phụ nữ được hỏi ở Mexico hoàn toàn đồng ý với tuyên bố rằng đàn ông làm người lãnh đạo chính trị tốt hơn phụ nữ. Sự thiếu tự tin rõ ràng này còn tồn tại dai dẳng ở khắp các quốc gia. Theo nghiên cứu của nhà chính trị học Richard Lawless và Jennifer Fox, các tác giả cuốn *It takes a Candidate: Why Women don't Run for office* (Điều đem lại cho một ứng cử viên: Tại sao phụ nữ không ứng cử cầm quyền), số phụ nữ Mỹ tự miêu tả mình “không hoàn toàn đủ khả năng để ứng cử cầm quyền” nhiều gấp hai lần số lượng đàn ông ngay cả khi khả năng của họ là tương đương. Chỉ 25% phụ nữ tự xem là người có khả năng hoặc chắc chắn thắng cuộc so với 37% đàn ông.

Trong xã hội mong muốn phụ nữ giữ vai trò truyền thống cũng không khuyến khích họ đảm nhận cương vị lãnh đạo chính trị. Theo khảo sát năm 2000 của Liên minh Nghị viện thế giới, việc điều hòa hoạt động chính trị với những cam kết gia đình là mối quan tâm hàng đầu của các nữ chính trị gia. Phụ nữ luôn luôn tin rằng, trách nhiệm của họ đối với các thành viên trong gia đình – kể cả gia đình họ ngoại và họ nội – với vai trò là người chăm nom chính sẽ không phù hợp với việc nắm giữ các vị trí trong chính quyền. Rebeca Grynspan, nguyên Phó Thủ tướng Costa Rica, phát biểu về tình trạng khó xử này: “Xã hội không tạo điều kiện để chúng tôi có thể yên bình làm việc của mình và để con cái của chúng tôi ở nhà với sự thanh thản, dù là chúng tôi có thể trông mong vào sự ổn định và cảm thông của chồng.” Sức ép buộc phụ nữ phải ở nhà và chăm nom gia đình của họ càng tăng thêm theo các học thuyết tôn giáo bảo thủ. Cách giải thích theo trào lưu chính thống về đạo Hồi đe dọa hy vọng chính trị của phụ nữ ở các nước như Kuwait, nơi phụ nữ đã giành được quyền bầu cử và ứng cử cầm quyền trong các cuộc bầu cử năm 2006 nhưng không giành được bất kỳ ghế nào trong Nghị viện. Tương tự,

Afghanistan và Iraq, những nơi mà hiến pháp mới dành 1/4 ghế Nghị viện cho phụ nữ, đang có nguy cơ sa vào cuộc xung đột với chủ nghĩa cực đoan đang trỗi dậy. Ở phương Tây, nhà thờ Thiên Chúa giáo ở một số nước như Croatia cổ thuyết phục phụ nữ tập trung vào gia đình hơn là vào hoạt động xã hội. Cũng giống như vậy, hầu hết phụ nữ trong bộ máy chính trị của Hoa Kỳ thấy rằng, quan điểm của họ không phù hợp với quyền tôn giáo: năm 2004, chỉ có 2 trong số 14 nữ Thượng nghị sỹ, so với 48 trong số 86 nam Thượng nghị sỹ được bầu phù hợp với Liên minh Cơ đốc giáo.

Ngay cả khi phụ nữ muốn ứng cử vào cơ quan chính trị, họ cũng phải đối mặt với những rào cản. Ở hầu hết các quốc gia, những người canh giữ đảng chính trị là đàn ông sẽ quyết định danh sách ứng cử viên và thứ tự của các ứng viên trong danh sách là yếu tố cơ bản trong việc quyết định ai sẽ có chỗ trong Nghị viện. Điều này cần nhiều phương thức hành động quả quyết hơn nữa, như là chỉ tiêu hoặc ghế dành riêng, để đảm bảo vị trí của phụ nữ trong những bản danh sách đó; điều đó được hiểu là sự quyết tâm của các đảng. Theo nhà chính trị học của Đại học Harvard, Pippa Norris, người đã phân tích cuộc bầu cử của nước Anh năm 1997, Đảng Lao động tỏ rõ quyết tâm hiếm thấy khi dành cho phụ nữ một nửa số ghế từ những thành viên của Nghị viện đã nghỉ hưu và một nửa số ghế của những người được xem là “có khả năng thắng cử nhất”. Điều đó đã khiến tổng phần trăm phụ nữ trong Nghị viện tăng gấp đôi từ 9,2% lên 18,2% trong tổng số ghế. Tuy nhiên, tiêu biểu hơn là lời phàn nàn của một chính trị gia người Bosnia, người đã kể cho tôi một cách châm biếm rằng vị trí của bà trong danh sách ứng cử viên của đảng đã rớt thẳng xuống đáy, nhờ những người đứng trong hậu trường và những người đàn ông đang cố sức để lên tốp đầu.

Tiền bạc là một rào cản khác đối với phụ nữ. Các khoản lệ phí để được đưa ra như một ứng cử viên hoặc để vận động tranh cử đang ngày càng tăng có thể làm người ta thoái chí. Một số nước đã cố gắng đưa thành lập các tổ chức như EMILY's List (EMILY là chữ viết tắt của “Tiền bạc ban đầu cũng giống như men bia”), điều này đã làm tăng các khoản đóng góp khắp nước Mỹ cho những phụ nữ có khuynh hướng dân chủ.

Sự eo hẹp về tài chính có thể càng thêm nặng nề bởi sự đe dọa tổn thương thể chất. Theo Phoebe Asiyo, nhân vật xuất chúng của Nghị viện Kenya trong

hơn một phần tư thế kỷ, thì phí tổn lớn nhất đối với phụ nữ trong cuộc chạy đua vào Nghị viện ở Kenya là vấn đề an ninh suốt ngày đêm, điều này rất cần thiết vì mỗi nguy hiểm bị cưỡng đoạt, một thủ đoạn hăm dọa thường thấy. Mary Okumu, chuyên gia y tế công cộng người Kenya đã từng được đào tạo ở Stanford, đã bị đánh như tử khi bà ra ứng cử năm 2002. Okumu nói rằng, bà và những ứng cử viên khác thường bí mật mang dao và mặc hai chiếc quần tất của họ để có nhiều thời gian kêu cứu hơn trong một vụ bị mưu toan cưỡng đoạt. Các đối thủ nam giới cũng có nguy cơ bị tấn công thân thể, nhưng Okumu nói rằng “đối với phụ nữ có tham vọng chính trị, bạo lực còn bao gồm sự lăng mạ, đánh đập, bắt cóc và dọa giết”.

Với những quy tắc xã hội đang thống trị và hàng loạt rào cản đối với con đường vào vũ đài chính trị, cũng như nhận thức của chính phụ nữ coi chính trị như một trò chơi bản thủ, người ta không ngạc nhiên rằng, nhiều phụ nữ từ bỏ chức vụ được bầu, và tin rằng họ có cơ hội tốt hơn trong việc đạt được những thành quả trong khu vực phi chính phủ. Năm 1991, khi còn trẻ, Ala Noori Talabani chạy trốn khỏi đội quân của Saddam Hussein. 14 năm sau, bà được bầu vào Quốc hội lâm thời của Iraq. Bà như thể là một nhà lập pháp điển hình – được đào tạo tốt – đã từng là nhà ngoại giao có tài diễn thuyết cũng thấy thoải mái giữa các dân làng ở Kirkuk, các chính trị gia ở Baghdad, và những nhà phân tích chính sách ở Washington. Vậy mà năm 2006, bà từ bỏ chính trị trong nỗi thất vọng về đến làm việc cho một tổ chức phi chính phủ để bà có thể tập trung vào những vấn đề mà bà quan tâm nhất, đó là: huỷ hoại thanh danh, bạo lực gia đình và cưỡng bức tình dục.

Điều gì sẽ làm được?

Một lực lượng không bao gồm phụ nữ trong vai trò lãnh đạo chính trị lớn mạnh đến mức mà chỉ một nỗ lực thực sự và toàn diện mới có thể dẫn đến sự thay đổi. May mắn thay, các chính phủ, các tổ chức viện trợ nước ngoài, các nhóm chuyên gia cố vấn và các học viện có thể khuyến khích cả nguồn cung cấp lẫn nhu cầu về vai trò của phụ nữ trong vũ trường chính trị.

Ở cấp độ cơ bản nhất, các chính phủ quốc gia nên thi hành các chính sách “thân thiện với gia đình”, bao gồm các biện pháp cởi mở như cơ hội trông trẻ

ban ngày dễ dàng, giờ giấc cơ quan linh hoạt, và hạn chế những cuộc họp vào buổi tối. Nhưng ở một số nước, để đạt hiệu quả, các chính sách sẽ phải được thiết kế theo cách hiệu tiến bộ hơn của học thuyết tôn giáo về vai trò của giới. Năm 2004, Vua Morocco, Muhammad VI đã ủng hộ cách giải thích mới của Luật Gia đình mà phù hợp với *sharia* và đem lại các quyền bình đẳng cho phụ nữ. Sự ủng hộ của ông đối với hoạt động lập pháp có xem xét vấn đề giới tính cũng tăng số đại diện chính trị của nữ giới (từ 2 người năm 2001 lên 35 người năm 2002 trong số 325 ghế trong Hạ viện) và đưa Morocco thành một trong những nước tiến bộ xã hội nhất trong thế giới Hồi giáo. Năm 2006, nhờ một sáng kiến khác của vị vua này, lớp học đầu tiên đã cấp chứng chỉ tốt nghiệp Học viện Rabat cho 50 nữ lãnh tụ Hồi giáo. Họ làm được mọi điều mà nam lãnh tụ Hồi giáo được làm ngoại trừ việc dẫn đầu buổi cầu kinh ngày thứ sáu ở nhà thờ Hồi giáo.

Các tổ chức phi chính phủ và các chính phủ giữ vai trò quan trọng trong việc trang bị cho phụ nữ niềm tin và các kỹ năng cần thiết cho việc ứng cử. Các chương trình cơ bản có thể giúp tuyển chọn và đào tạo phụ nữ vượt qua phạm trù chính trị. Chẳng hạn, Tổ chức phụ nữ vì sự thịnh vượng của Campuchia đã tuyển hơn 5.500 ứng cử viên nữ cho cuộc bầu cử ở Campuchia. Học tập từ Diễn đàn của các nữ Nghị sĩ Rwanda, các đại sứ nước ngoài có thể khuyến khích các nữ công chức cổ vũ cho những ứng cử viên mới. Năm 2006, các nữ Nghị sĩ của Rwanda đã quay lại quê hương của họ, tập hợp phụ nữ để chạy đua vào cơ quan chính quyền địa phương, làm tăng tỷ lệ nữ thị trưởng và phó thị trưởng trên toàn quốc từ 24% lên 44% trong một cuộc bầu cử. Những người ngoài cuộc nên cổ vũ cho Johnson-Sirleaf của Liberia, người phụ nữ châu Phi duy nhất được bầu làm lãnh đạo đất nước, người gần đây đã kêu gọi các nữ công chức: “Không dừng ở Nghị viện. Hãy tham gia cùng tôi. Tôi đang đơn độc”. Tổ chức Sáng kiến vì An ninh – một tổ chức đã kết nối được những mối quan hệ giữa hàng trăm nhà lãnh đạo nữ ở những khu vực xung đột với hàng nghìn nhà hoạch định chính sách – là một mô hình người ngoài cuộc sáng tạo và vững mạnh nhằm khuyến khích phụ nữ tham gia vào vũ đài chính trị. Và các chính phủ cần xem xét học tập những cải cách đảng chính trị có tính đổi mới nhằm đảm bảo bình đẳng giới, chẳng hạn như những cải cách do Tổ chức WE Power (Tổ chức vì quyền bầu cử của phụ nữ) ở Israel do Michal Yudin thành lập, đã gây sức ép đối với các thành viên

Knesser (Hội đồng lập pháp Israel) đề tặng quỹ cho các đảng phái vượt chỉ tiêu về sự tham gia của phụ nữ.

Việc ủng hộ các nguyên tắc tài chính tranh cử minh bạch và công bằng cũng sẽ giúp phụ nữ trên vũ đài chính trị. Nhiều phụ nữ nói với tôi rằng, khi họ phải lựa chọn giữa học phí cho con cái hay vận động tranh cử cho họ thì họ sẽ chọn chỉ tiêu cho con cái. Trợ cấp vận động tranh cử của chính phủ phân bổ cho các chính đảng cũng giúp làm cân bằng vấn đề này. Chính phủ nên tiến xa hơn bằng việc tặng thưởng cho những đảng phái có đại diện nữ trong danh sách ứng cử và phạt những đảng phái không có.

Các nữ chính trị gia cũng cần phải được bảo vệ. Ở Afghanistan, nơi mà rất nhiều nữ giới ứng cử vào Nghị viện năm 2005 bị tấn công, các tổ chức quốc tế và địa phương đã yêu cầu các thống đốc, cảnh sát trưởng, bậc trưởng lão và các nhà lãnh đạo cộng đồng khác đảm bảo an ninh. Ít nhất thì mỗi ứng cử viên, đã từng bị đe dọa, sẽ được cảnh sát bảo vệ 24/24. Các biện pháp an ninh bảo đảm cho phụ nữ rằng, nhà nước và các nhà lãnh đạo cộng đồng ủng hộ quyền tham gia vào hoạt động chính trị của họ.

Cuối cùng, và quan trọng nhất là các chính phủ nên duy trì chỉ tiêu dành cho phụ nữ ở tất cả các cấp chính quyền. Trong những hệ thống chính quyền đại diện theo tỷ lệ, "buộc phải là", yêu cầu nữ ứng cử viên phải ở vị trí thứ hai hoặc thứ ba trong cuộc bỏ phiếu kín, đã giúp tăng số lượng nữ giới; tuy nhiên, phụ nữ rất hiếm khi ở trong top hai vị trí bỏ phiếu kín đầu tiên. Mặc dù chỉ tiêu có thể ban đầu dẫn đến kết quả là số thành viên nữ của nghị viện được nhận thiếu nghiêm túc, song khả năng tăng vượt xa khả năng suy giảm, vì các chỉ tiêu sẽ đẩy phụ nữ bước vào lĩnh vực chính trị. Nghị viện của 16 trong số 19 nước – kể cả Cuba, Iceland, Nam Phi, Tây Ban Nha và Thụy Điển – có ít nhất 30% thành viên là phụ nữ đã thực hiện chính sách đặt chỉ tiêu hoặc quy định trong lập pháp.

Ít khoe khoang, nhiều thể lực hơn

Những ý tưởng mới mẻ và khôn ngoan vì cộng đồng của phụ nữ và lòng tận tụy của họ với lợi ích xã hội có thể là những thông tin tốt lành về chính sách quốc nội hiện nay. Họ đóng góp nhiều vào những quyết định liên quan đến

môi trường, an ninh, y tế, tài chính và giáo dục. Trong chính sách ngoại giao cũng vậy, giới nữ có thể sử dụng nhiều thế lực và ít khoe khoang hơn.

Tập hợp nhiều nhà lãnh đạo nữ sẽ làm thay đổi quy tắc; đó có thể là lý do tại sao Tổng thống Bachelet lại bổ nhiệm 10 quan chức nữ giới bên cạnh 10 quan chức nam giới trong nội các của bà. Tất nhiên, cũng có những ngoại lệ, nhưng nói chung, khuôn mẫu đặc trưng “có tính chất nữ” (chẳng hạn như xu thế hướng đến sự ủng hộ, thỏa hiệp và cộng tác) đã được khẳng định bằng nghiên cứu khoa học xã hội. Thế giới cần những đặc điểm đó. Với quá nhiều cuộc xung đột không kiểm soát được, các chiến lược theo tục lệ – trừng phạt kinh tế, tẩy chay hay can thiệp quân sự – rõ ràng đã tỏ ra không thỏa đáng. Tiếng nói của phụ nữ sẽ tạo ra một mệnh lệnh từ quân đội.

Tuy nhiên, sẽ không có bất kỳ lợi ích nào đối với chính sách quốc nội và ngoại giao nếu chỉ có một vài phụ nữ giành được vị trí lãnh đạo. Vài phụ nữ đó là những người hiện trong top đầu của một cấp bậc chủ yếu là nam giới, và những người không ra khỏi phong trào của phụ nữ, thường có nhiều tính cách giống như tính cách đàn ông. Indira Gandhi, Margaret Thatcher và Golda Meir đều có phẩm chất “nam tính” nhiều hơn rất nhiều nam giới mà họ đã thắng, họ đã đẩy mạnh được một chút chương trình nghị sự thường niên liên quan tới phụ nữ trong lĩnh vực chính trị. Sự khôn ngoan nói chung về số lượng tới hạn dự đoán rằng gần 30% công chức phải là phụ nữ mới có tác động đáng kể lên chính sách. Như Anita Gradin đã nhấn mạnh với tôi về kinh nghiệm của bà khi là thành viên của Nghị viện Thụy Điển, cùng một nhóm phụ nữ, những người từng thuộc nhóm thiểu số trong cơ quan lập pháp đã nói, hoạt động và đã bỏ phiếu rất khác nhau khi tỷ lệ của họ gia tăng đáng kể.

Phụ nữ càng chuyển đổi từ xã hội dân sự sang chính quyền thì văn hóa chính trị sẽ càng thay đổi theo vì những điều tốt hơn và càng nhiều phụ nữ khác sẽ đi theo. Những người ủng hộ sự lãnh đạo của phụ nữ cần ngừng việc vò đầu bứt tai rằng liệu những khác biệt về giới có tồn tại hay không và cần hiểu rõ những thuận lợi mà phụ nữ sẽ có qua phong cách cai trị mạnh mẽ của nam giới, liệu có phải vì vai trò sinh học và xã hội hay sự kết hợp theo tầng lớp của cả hai vai trò. Tuy nhiên, trong khi đó họ vẫn phải chịu đựng một số phản ứng của chế độ gia trưởng, giống như là điều mà tôi đã nhận được từ một đại tá của Lầu Năm Góc Mỹ ngay sau cuộc tấn công “gây sốc và kinh hoàng”

của Mỹ vào Iraq năm 2003. Khi tôi đề nghị ông ta mở rộng nghiên cứu của ông về những nhà lãnh đạo tương lai của Iraq, vốn có hàng trăm đàn ông và chỉ có 7 phụ nữ, ông ta đã đáp rằng: “Thưa đại sứ Hunt, chúng tôi sẽ giải quyết các vấn đề về phụ nữ sau khi chúng tôi có được một nơi an toàn”. Tôi băn khoăn không rõ “các vấn đề về phụ nữ” theo ý ông ta là gì. Trong khi tôi đã và đang nói về vấn đề an ninh.

Người dịch: **Trương Thu Trang**

Hiệu đính: **Tôn Quang Hòa**

TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY: VÙNG NGOẠI BIÊN GIỮA LÝ THUYẾT NHÀ NƯỚC VÀ GIAI CẤP

WILLIAM K. TABB*. *Globalization today: At the the borders of Class and State Theory*. Science and Society, Vol. 73, No.1, January 2009, p. 34 – 53.

Tóm tắt:

Cho đến nay, nhiều tài liệu đưa ra sự bác bỏ đơn giản hoặc chấp thuận toàn bộ về sự hình thành cơ cấu giai cấp tư bản xuyên quốc gia (TCC) và nhà nước tư bản xuyên quốc gia (TCS). Một quan điểm trung dung có nhiều sắc thái hơn cho rằng hầu như những cách dùng mơ hồ các khái niệm này nảy sinh do không phân biệt được các cách thức đa dạng của Marx sử dụng thuật ngữ giai cấp, và tính trung tâm các mối quan hệ bên trong và sự khác biệt giữa các cấp độ phân tích ở trung tâm đề án trí tuệ của ông. Luận điểm khả dĩ hơn là chú ý đến cơ cấu TCC/TCS cách đây nhiều thế kỷ liên quan đến việc hiểu được chủ nghĩa tư bản là một hệ thống thế giới, và việc áp dụng các thuật ngữ này trong hoàn cảnh hiện nay. Chúng ta sẽ đạt được sự sáng tỏ nhờ vượt khỏi sự lưỡng phân đối lập các khái niệm giai cấp tư bản xuyên quốc gia và giai cấp tư bản quốc gia. Thay vào đó hiểu vấn đề trung tâm là

* Bản trước đây của bài viết này được giới thiệu tại kỳ họp của Hiệp hội xã hội học Mỹ. “Khủng hoảng toàn cầu của chủ nghĩa tư bản: Kinh tế và sinh thái” ngày 14 tháng 8 năm 2007, tại tòa nhà New York Hilton. Tôi rất biết ơn những bình luận có được ở đó và từ những nhà phê bình giấu tên trên tạp chí này.

cách thức nhà nước và các giới tư bản tự xác định vị trí bản thân trong kinh tế chính trị toàn cầu hóa.

Trong các cuộc tranh luận về con đường đi của chủ nghĩa tư bản, sự khác biệt nảy sinh giữa kẻ tặc với thay đổi: sự khác biệt về lượng và phát triển về chất là gì? Tranh luận về giai cấp tư bản xuyên quốc gia và nhà nước tư bản xuyên quốc gia rơi vào loại này. Cái được gọi một cách rộng rãi là toàn cầu hóa đã khơi dậy những bài viết gây tranh cãi về việc tạo ra chỉ một TCC hoạt động thông qua một TCS, cả hai bắt đầu tồn tại gần đây hay là những bước phát triển mới mẻ? Tranh luận trên tạp chí này và ở nơi khác, có xu hướng chấp nhận hoàn toàn hoặc bác bỏ cơ cấu TCC/TCS. Bài viết này khảo sát quan điểm trung dung, những cách thức theo đó một mô hình như vậy với một số hình thái được đề xuất có thích hợp không cho việc hiểu hoàn cảnh kinh tế chính trị toàn cầu đương đại. Nó làm xuất hiện và bàn tới một số vấn đề. Cơ bản nhất là phạm vi mà những phân tích về giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay nên dành cho cuộc đàm luận về sự hình thành TCC/TCS. Thứ hai là sự khẳng định về tính mới mẻ và độc nhất lịch sử của TCC. Thứ ba, phạm vi mà, đối lập với tư tưởng TCS, nhà nước và nhà nước – dân tộc đặc biệt không chỉ vẫn còn quan trọng mà còn tăng cường hơn là giảm bớt tầm quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Không chỉ có chuyện tranh cãi ủng hộ hay chống lại việc dùng thuật ngữ TCC và TCS, bài viết này nhấn mạnh tuyên bố đầy tham vọng được dành cho các cơ cấu ấy, trong khi cùng lúc đề xuất rằng khái niệm về giai cấp tư bản xuyên quốc gia có thể có ích thực sự nếu hiểu một cách gần gũi là sự phân chia giai cấp. Giải thích luận điểm này đòi hỏi xem xét vắn tắt cách thức mà Marx sử dụng cho các khái niệm giai cấp. Cũng như với TCS, có lý do để phê phán cơ cấu này và sẽ đưa ra một đáp án thay thế.

Phần kế tiếp đặt những vấn đề này theo cách nhìn lịch sử, khi xem xét chủ nghĩa tư bản là hệ thống thế giới. Nó được tiếp nối bằng sự bàn luận về cách thức mà bản thân Marx sử dụng cho thuật ngữ “giai cấp”. Phần áp chót giải quyết khái niệm về TCS, mối tương quan và tình trạng bất đồng căng thẳng giữa lý thuyết giai cấp và lý thuyết nhà nước nhằm hiểu các khía cạnh của giai đoạn hiện nay. Ở phần kết luận, sự chú ý hướng đến

các vấn đề về tác động và hành động, vì chúng liên quan tới cuộc tranh luận về TCC/TCS.

Chủ nghĩa tư bản là hệ thống thế giới

Dường như hầu hết các nhà Macxít chấp thuận quan điểm của bậc khai sáng trong tác phẩm *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* rằng chủ nghĩa tư bản vẫn luôn là hệ thống xuyên quốc gia. “Nhu cầu về mở rộng thị trường không ngừng cho sản phẩm của mình đeo đẳng giai cấp tư sản trên khắp bề mặt địa cầu”. Nó phải nương thân (*náu mình*) mọi nơi, bắt rễ ở mọi nơi và thiết lập các kết nối tới mọi nơi... Thay vì tự cung tự cấp và cô lập ở tầm quốc gia và địa phương, chúng ta thấy sự bang giao với mọi hướng, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Tình hình có thể là giai cấp tư bản xuyên quốc gia đã tồn tại khá lâu trước khi các câu nói nổi tiếng này xuất hiện, TCC cũng lâu đời như bản thân chủ nghĩa tư bản. Ví dụ như chúng ta được nghe, và tôi hẳn không phản đối, Hugo Grotius, cha đẻ của luật quốc tế hiện đại (và là nhân viên của Công ty Đông Ấn Hà Lan) là thành viên của TCC “if anyone was”. Cũng như đối với TCS, từ lâu rồi, có những người đã gợi ý về sự tồn tại của nó. Ví dụ như Robert Seeley trong cuốn sách năm 1883 của mình, *Sự bành trướng của nước Anh*, đã hình dung một Đại Anh quốc rộng lớn thực sự làm thành một nhà nước toàn cầu gần tương tự như cái cách mà một số nhà lý thuyết nói về nước Mỹ hiện nay. Những ví dụ được lấy ngẫu nhiên chắc chắn có thể rất nhiều nữa. Cả ý tưởng về giai cấp tư bản xuyên quốc gia và nhà nước tư bản xuyên quốc gia đều đã lâu hàng thế kỷ, và đã được phản ánh trong cách hiểu về chủ nghĩa tư bản là hệ thống thế giới.

Philip McMichael trình bày vấn đề một cách có ích khi ông viết: “chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa thực dân và phong trào hướng tới “chủ nghĩa đế quốc tự do thương mại” của thế kỷ XIX, tất cả đều đi theo sự chín muồi của nhà nước như một thực thể mang tính lãnh thổ quốc gia nhưng lại có tính lịch sử thế giới”. Về mặt lịch sử “Không gian lãnh thổ” là một phương tiện chuyển tải của chính trị, đã được xác định và tái xác định hơn nữa do những đòi hỏi đối với nhà nước của các thương gia, các nhà công nghiệp, những người vô sản và thậm chí của cả những người dân thuộc địa về một số quyền bảo vệ chính trị (dân tộc chủ nghĩa) đó và quyền hợp thức trong thị trường toàn cầu hơn là do

dựa trên logic cơ bản nào đó của nền kinh tế quốc gia. Cùng một mạch tư duy tương tự, Hannes Lacher phản đối một sự tách biệt hoàn toàn khi TCS bước vào tồn tại, lập luận rằng: “nhà nước có chủ quyền không bao giờ thực sự là cái khuôn khổ chứa đựng xã hội, và các mối quan hệ xã hội hiện đại luôn bao gồm các kích thước toàn cầu cốt yếu”. Người ta hẳn muốn đặt biện chứng tiếp nối của các tiến trình quốc gia và toàn cầu và các thể chế vào trọng tâm của sự thảo luận về TCC hay TCS. Một cơ cấu như vậy vừa cho phép sử dụng các thuật ngữ này hữu ích hơn vừa công nhận vào một thời điểm và cùng lúc tính nội tại và tiềm năng của TCC và TCS trong thời kỳ đương đại, cùng với sự tiếp diễn của hiện tượng như thế.

Những người có ý kiến rằng TCC và TCS mới xuất hiện ở những thập kỷ vừa qua, bỏ qua thực tại lâu dài rằng chủ nghĩa tư bản là hệ thống thế giới, luôn có các cá nhân và thể chế với những viễn cảnh toàn cầu và kết nối liên thông. Nghiên cứu về giai cấp ở bình diện hệ thống thế giới trong thời đại chúng ta cần được đặt trong khuôn khổ của một nền kinh tế chính trị rộng lớn của chủ nghĩa tư bản như một hệ thống tiến hóa mở ra cho mọi tác động, và đòi hỏi sự xem xét sát sao về tổ chức sản xuất ảnh hưởng tới các quan hệ xã hội như thế nào và vai trò của nhà nước trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của cơ cấu xã hội đương đại của chủ nghĩa tư do mới toàn cầu. Khi người ta muốn phê phán một số tuyên bố mạnh mẽ hơn đưa ra trong các tài liệu về vấn đề này thì chính là nhằm vào hệ thống lịch sử và về cả vai trò quyết định bao trùm dành cho các loại TCC và TCS trong việc hiệu nét đặc trưng của hiện tại lịch sử.

Kết luận có được ở đây là có sự thâm nhập của tư bản quốc gia và sự tương tác và hợp tác lớn hơn giữa các nhà lãnh đạo của giai cấp tư bản dựa trên các nhà nước khác nhau; những tương tác này phản ánh sự cải tổ tư duy về kinh tế thế giới chủ yếu từ cạnh tranh quốc tế về thuộc địa và các thị trường nước ngoài và dành cho xuất khẩu và nguồn nguyên liệu thô (luôn xuất hiện trong suốt lịch sử của chủ nghĩa tư bản) tới toàn cầu hóa mà trong đó nước bản địa là một trong số các thị trường khác và sự tối đa hóa lợi nhuận được tổ chức trên toàn cầu; nhưng, cuối cùng quyền lực nhà nước đối với những phương diện khác nhau của toàn vẹn lãnh thổ quốc gia không dễ gì sẵn sàng bị từ bỏ. Các vấn đề lãnh thổ được thương lượng trong sự hạn chế quan hệ sức mạnh và các khối liên minh. Cũng có một sự cắt đứt giữa cấu trúc tích

lũy (SSA) mang tính xã hội thời hậu chiến của chủ nghĩa Keynes quốc gia và cấu trúc tích lũy của chủ nghĩa tự do mới toàn cầu hiện nay, thứ tự do khơi lên vấn đề trong đó phát triển hiện nay phản ánh đến phạm vi nào xu hướng chu kỳ và qua hàng trăm năm. Ví dụ như sự đối lập giữa cấu trúc tích lũy theo chủ nghĩa Keynes quốc gia thời hậu Chiến tranh thế giới thứ hai với cấu trúc tích lũy xã hội hiện nay của chủ nghĩa tự do toàn cầu mới. Cần được xem xét ở cả sự tiến hóa của chủ nghĩa tư bản toàn cầu và ở cả mô hình lịch sử lâu đời đan xen các SSA tự do (như trong thị trường tự do) và điều tiết cũng như giai đoạn cuối cùng của toàn cầu hóa ở các thập kỷ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất và Đại suy thoái. Phải chăng sự chuyển đổi mang tính thể chế và sức mạnh của dự án về chủ nghĩa tự do mới của tư bản minh chứng cho sự thảo luận liên quan tới một TCC thống trị trong nền kinh tế chính trị toàn cầu hiện nay? Phải chăng có sự tuyệt giao với quá khứ đòi hỏi làm nổi bật viễn cảnh TCC/TCS? Mỗi yếu tố tình huống đều hữu dụng và hầu như không ích gì khi nói chỉ có một cách duy nhất xem xét toàn cầu hóa (hoặc giai cấp hoặc nhà nước) là đúng cho tất cả các cách sử dụng.

Ở trung tâm nhận thức về TCC quan điểm rằng, nhà nước xuyên quốc gia là sự hiện diện tích cực hoạt động thông qua hình thái nhà nước bá quyền kiểu Mỹ. Nhìn vào thế giới ngày nay, Robinson viết: “Khi nước Mỹ xúc tiến và áp đặt chủ nghĩa tự do mới, nó đang thúc đẩy không phải lợi ích của nó mà là lợi ích của giai cấp tư bản xuyên quốc gia gắn với các chu trình tích lũy toàn cầu hóa mới (ngược với quốc gia) đặc trưng cho kinh tế toàn cầu”. Vấn đề đang tranh luận là đến mức độ nào, vì những mục đích đặc biệt, các nhà tư bản vốn khác nhau về quốc gia được người ta nghĩ tới như một giai cấp thống nhất. Có chút bất đồng là, trong các nước, có sự bá quyền lớn dần của bộ phận tư bản xuyên quốc gia hóa mạnh nhất, vậy thì có nên chăng có sự phân chia giữa người ủng hộ về triển vọng TCC với những người khác. Nếu có thì cũng ít ai thấy cuộc tranh luận đang diễn ra vì bá quyền trong các nước giữa những người xúc tiến những lợi ích trên vũ đài toàn cầu với những người tập trung hẳn vào chu trình tích lũy quốc gia. Đúng hơn, cuộc tranh luận là về vai trò của các nhà nước dân tộc ủng hộ các nhà tư bản của “mình” (trước tiên là những bộ phận quyền lực mạnh nhất với một viễn cảnh toàn cầu) chống lại

việc ra quyết định tạo tiền đề cho các lợi ích của giai cấp tư bản xuyên quốc gia.

Tất nhiên, có các khu vực chính sách mà ở đó các nhà tư bản của các nền kinh tế dẫn đầu và, thỉnh thoảng, các nhà tư bản của các nền kinh tế yếu hơn có thể đồng thuận về những gì được thực hiện theo lợi ích chung. Các vấn đề nghiêm trọng liên quan đến phạm vi và loại bảo hộ cần cho các công ty, các khu vực thị trường. Và các tác nhân chính trị phản đối việc bị suy yếu vì tự do hóa thái quá, và những kiểu mở cửa thị trường nào ở nơi khác mà cũng những nhóm lợi ích này muốn các nhóm khác thực hiện. Cuộc tranh cãi thường bị kẹt lại ở cấp độ này. Một số người xem cuộc tranh luận giữa các tư bản dựa vào các nhà nước – dân tộc khác nhau như một hiện tượng của sự cạnh tranh bên trong giai cấp tư bản. Nếu chúng ta chấp thuận rằng, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống có từ vài trăm năm, thì vấn đề là: có cái gì đó đã xảy ra hay đang xảy ra để toàn cầu hóa hiện nay đang sản sinh, hay đã sản sinh, một giai cấp tư bản xuyên quốc gia, theo nghĩa là một giai cấp như vậy không tồn tại trước đây? Lập luận như vậy đòi hỏi, thứ nhất, giải thích tại sao chúng ta không nên nghĩ rằng một giai cấp như vậy đã tồn tại từ lâu (như đã bàn tới ban đầu) và thứ hai, thăm tra xem liệu có chứng cứ nào về một giai cấp tư bản thống nhất mới ở cấp độ một nền kinh tế chính trị toàn cầu thống nhất và đưa tới sự tồn tại của một nhà nước tư bản xuyên quốc gia nào không? Để dự liệu, điều này phụ thuộc lớn vào những gì mà chúng ta hiểu về giai cấp tư bản xuyên quốc gia và nhà nước xuyên quốc gia.

Trong giai đoạn hiện nay, khi toàn cầu hóa tiếp tục rút ngắn lại chuỗi liên tục thời gian của David Havey, nhiều diễn đàn quản lý tồn tại vì thông tin liên lạc giữa các nhà tạo lập chính sách và các cộng đồng chuyên gia trí thức. Những cuộc gặp như vậy bàn bạc và thường đưa tới sự đồng tâm nhất trí về các chính sách mong muốn ở cấp độ toàn cầu, và điều này đã dẫn tới sự hợp nhất quy phạm đáng kể. Nơi có các vấn đề hành động tập thể – ví dụ như dịch bệnh và các hoạt động tội ác quốc tế – dễ thấy rằng các nước liên kết với nhau để đối phó với những vấn đề đó. Có lý do để phát triển nhận thức về các chuẩn chung và điều này có thể thấy được thông qua thấu kính của “tính nhà nước” đang tăng lên trong sự quản lý toàn cầu khi các luật mềm dẻo trở thành những quy phạm và có thể nằm trong các hiệp định quốc tế. EU chấp nhận

các quy định an toàn của ô tô và các nước khác như Ấn Độ, Nhật và Trung Quốc sau đó cũng theo họ. Điều này có nghĩa rằng, các nhà sản xuất của họ có thể bán ô tô cho các nước ấy mà không cần tìm kiếm sự phê chuẩn từ các nhà đương cục hoặc đổi mẫu mà cho phù hợp với các tiêu chuẩn địa phương. Nếu các đối thủ cạnh tranh từ Mỹ không chấp nhận các tiêu chuẩn này, họ sẽ mất lợi thế cạnh tranh. Sự việc vào năm 1987, EU chấp nhận tiêu chuẩn GSM cho các điện thoại pin, hiện nay lan rộng phần lớn thế giới (nếu không phải là nước Mỹ), đã gây tổn hại cho các công ty Mỹ. Nước Mỹ, trước đây đã đặt ra về các tiêu chuẩn, lại thấy rằng EU hiện nay đang đi đầu và các công ty Mỹ buộc phải theo. Phải chăng đây là những cuộc xung đột trong lòng giai cấp tư bản xuyên quốc gia hay là những thủ đoạn cạnh tranh của các khối tư bản cạnh tranh? Cách nhìn thứ hai sau dường như hữu ích hơn, vì việc tạo ra một chế độ và thiết lập quy phạm không còn là mới.

Trong viễn cảnh lâu dài, cạnh tranh giữa các tư bản dựa vào nhà nước với các lợi ích toàn cầu, hay thể chế hóa sự điều chỉnh qua lại, đều không phải là mới. Đúng là giống như các quốc gia đi đến những hiệp định về thư tín quốc tế và các công ước biển cho truyền thông và vận tải vận hành trơn tru hơn ở thế kỷ XIX, rất nhiều công ước mới ở các lĩnh vực bao gồm thương mại, đầu tư và chế độ tài chính ở thế kỷ XX, bao gồm thể chế quản lý kinh tế nhà nước toàn cầu như Quỹ tiền tệ quốc tế và Tổ chức Thương mại thế giới. Nên chăng nhìn nhận sự phát triển các chế độ quốc tế như là dấu hiệu tồn tại của một nhà nước tư bản thống trị xuyên quốc gia đơn nhất ở cấp độ hệ thống thế giới? Một kết luận như vậy dường như là quá sớm và nhầm lẫn. Điều đang xảy ra là sự tiếp tục đấu tranh giữa lợi ích dựa trên quốc gia (với viễn cảnh toàn cầu) về các quy tắc chế độ sẽ hạn chế hành vi thị trường và cả quy định được phép ở cấp độ quốc gia nhà nước. Một thế giới đa trung tâm hơn có nghĩa là bá quyền còn mạnh của Mỹ dường như bị thách thức ở nhiều mặt trận, thậm chí khi người ta có thể mong đợi tăng trưởng tiếp tục và cải cách sự quản lý nhà nước toàn cầu ở thế kỷ XXI.

Có chứng cứ chắc chắn về sự hội nhập gia tăng của tư bản quốc gia; nhưng phải chăng điều đó có nghĩa nhà nước xuyên quốc gia tồn tại hay điều đó sắp xảy đến phải được xem xét như là đặc trưng trung tâm của tình thế hiện nay? Trong giai đoạn gần hơn nữa, qua đó chính trị được lý thuyết hóa, những gì

mà chúng ta có khả năng thấy hơn chính là sự phát triển xung đột giữa và trong các nước đang suy yếu sức mạnh tương đối với những nước có nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng và sức nặng chính trị trên thế giới đang gia tăng. Đối với những câu hỏi của thời điểm hiện nay, cách trình bày về TCC gợi ý tốt nhất về hiện thực giai cấp có thể thấy trước và không phải bao giờ cũng giúp phân loại những mâu thuẫn trong bối cảnh hiện nay vì nó dịch chuyển cuộc thảo luận tới mức độ quá trừu tượng. Điều này đưa cho chúng ta tới vấn đề trung tâm của những gì mà chúng ta gọi là giai cấp.

Giai cấp là một phạm trù

Trong những lý giải thông thường nhất có sự tập trung vào một trong hai cách mà bản thân Marx sử dụng cho cấu trúc “giai cấp”. Ở một số chỗ, như chắc chắn được biết đến, ông đã quan tâm tới hai giai cấp lớn trong một hình thái xã hội: nô lệ và chủ nô, người nông nô và người chúa đất, công nhân và các nhà tư bản; ở những lần khác, ông dùng các thuật ngữ mang nghĩa phân chia giai cấp hay như ông và Engels viết, “sắp xếp xã hội phức tạp thành các trật tự khác nhau, một sự phân cấp đa dạng thang bậc xã hội” như lời lẽ của *Tuyên ngôn cộng sản*. Những địa vị xã hội trở nên lỗi thời do các xã hội tiến hóa. Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống năng động và vì vậy các xã hội ở trong một tình trạng luôn thay đổi. Ý thức của các cá nhân và các nhóm trong đó họ là một phần, cách họ nghĩ về những vấn đề của mình, những kẻ thù và những người bạn của họ là ai – tất cả đều thay đổi. Một số giai cấp không còn tồn tại hoặc không còn quan trọng như trước trong toàn bộ xã hội hay được tái cơ cấu vì chủ nghĩa tư bản trong đó họ tồn tại trải qua những sự phát triển mới. Các giai cấp mới hình thành. Định nghĩa về sự phân chia giai cấp trong một phương thức sản xuất cụ thể ở một bối cảnh lịch sử nhất định phụ thuộc vào câu hỏi được đặt ra và như vậy vào mục đích của bản đồ xã hội được vẽ ra và sử dụng.

Trong các bài viết về chính trị, khi Marx giải quyết các sự kiện hiện thời, ông xem xét niềm tin chung về thứ bậc xã hội khác nhau, sự phân chia bên trong các phạm trù giai cấp lớn của thời đại. Marx chỉ ra sự khác biệt giữa các vị chủ đất nhỏ với các quý tộc lâu đời, những người tiểu tư sản, chủ hiệu, những người chỉ huy sản xuất công nghiệp, một giai cấp tài phiệt... Ông phân tích lợi

ích của mỗi giai cấp và các điều kiện vật chất của họ ảnh hưởng tới thể giới quan và hoạt động chính trị ra sao. Trong tác phẩm *Ngày 18 Tháng Sáu mùa của Louis Bonaparte*, Marx đưa ra sự phân tích kinh điển về cuộc đấu tranh chính trị trong đó ông đặt tương quan giữa lợi ích của các bộ phận giai cấp với phong trào chính trị đấu tranh vì quyền lực, một sự phân tích trong đó có sự ngẫu nhiên, nhân cách và chủ nghĩa cơ hội. Trong tác phẩm kinh điển này, ông vạch ra những nhóm người chống lại giai cấp vô sản Paris năm 1848: “giai cấp quý tộc tài phiệt, giai cấp tư sản công nghiệp, giai cấp trung lưu, những nhà buôn bán nhỏ, quân đội, giai cấp vô sản lưu manh được tổ chức như Đội Cận vệ cơ động, một bộ phận tri thức, tăng lữ và dân cư nông thôn” và bàn về vai trò khác nhau của họ. Ông cũng tình cờ lưu ý rằng: “ở nước Mỹ tại Bắc Mỹ nơi các giai cấp, thực sự, đã tồn tại, vẫn chưa được định hình rõ rệt mà liên tục thay đổi và thay thế lẫn nhau các yếu tố của chúng trong một tình trạng thay đổi liên tục”. Cấu trúc TCC vẫn phần nào đứng giữa hai cách sử dụng này ngoại trừ như một số người dùng nó, gần hơn với sự xác nhận trước đây về trung tâm của giai cấp tư bản xuyên quốc gia và có lẽ là giai cấp công nhân xuyên quốc gia. Xét từ sự coi nhẹ vô số các phân chia giai cấp khác ở bối cảnh hiện nay trong nhiều tác phẩm của một số nhà lý thuyết TCC, có những nỗ lực không thỏa đáng để xác định rõ phân chia giai cấp liên quan tới sự thảo luận về chính trị và lợi ích giai cấp thuộc loại hiển nhiên như vậy trong các tác phẩm chính trị của Marx.

Marx sử dụng thuật ngữ giai cấp cũng theo nhiều cách khác nữa, những cách thường không tương hợp, và đặt một số nhóm vào một phạm trù giai cấp ở một chỗ và sau đó trong cùng tác phẩm, đặt nhóm đó vào một phạm trù khác. Ví dụ như giới trí thức không chỉ được mô tả là một giai cấp mà ở chỗ khác Marx còn nói là “giai cấp có hệ tư tưởng”. Từ giai cấp thường được dùng như một từ đồng nghĩa với nhóm hay tầng lớp xã hội. Như một nhà học giả đã kết luận, Marx không thoát khỏi bị tố cáo là “có sự bừa bãi (lộn xộn) trong tiêu chuẩn thành viên giai cấp và trong sự thay đổi tiêu chuẩn mà không có các cảnh báo trước”. Trong bài viết của ông, cùng một từ có thể có nghĩa khác ở một bối cảnh khác, nghĩa chuyển đổi do những thay đổi về bối cảnh quan hệ. Từ khuôn khổ quan hệ nội tại như vậy, các thuật ngữ không hề được xác định một lần cho tất cả. Các phạm trù đang thâm nhập vào nhau và không đại diện cho hiện thực riêng lẻ nào. Cùng

một nhóm có thể được đặt trong các cách phân loại khác nhau, phụ thuộc vào vấn đề được đặt ra, bình diện hiện thực xã hội được thăm dò. Khi ai đó cố gắng dành ưu tiên đối với một phân tích TCC ở cấp độ kinh tế chính trị thế giới, ta sẽ thấy rõ rằng giai cấp tư bản mới nổi “vẫn chưa ổn định” theo nghĩa ở đoạn trích dẫn từ Marx trên đây, và những nỗ lực nhằm mang lại tính cụ thể mà nó thiếu vẫn còn mơ hồ.

Ollman – người đã làm rất nhiều để giải thích các khía cạnh biện chứng nằm ở trung tâm phương pháp và cách thức suy nghĩ của Marx, viết: “Marx đã đúc kết một số quan hệ xã hội (các quan hệ giữa các nhóm người dựa trên những tiêu chuẩn khác nhau) vốn thường được xem xét tách bạch. Ông nhìn chúng như những bộ phận tương tác của một khối hữu cơ là xã hội đang nói đến...”. Tính năng động này của chủ nghĩa tư bản, sự bắt đầu tồn tại của các giai cấp và những thay đổi trong tầm quan trọng tương đối của các phạm trù lâu đời hơn (bản thân chúng không được mô tả như những thực thể tĩnh), đòi hỏi có sự chú ý từ những người muốn hiểu giai cấp đang vận hành như thế nào trong thời đại chúng ta. Nhiệm vụ là phát triển nhóm từ vựng và phân loại giai cấp tương tự như Marx đã chấp thuận khi xem xét các hình thái xã hội đặc thù trong những bối cảnh lịch sử đặc biệt. Các nhà lý thuyết TCC có thể mới làm điều này; thực hiện một cách thích hợp việc mô tả sắc thái và định vị đầy đủ, đây không phải là một dự án không có hiệu quả. Nhưng điều này không thể thực hiện mà không có một lý thuyết nhà nước phức tạp hơn có căn cứ từ một cuộc điều tra theo thực tế về sự thay đổi mối quan hệ quyền lực nhà nước trong kỷ nguyên mới của toàn cầu hóa này.

Hẳn như đó là quan điểm của Harris khi ông mô tả những người cộng sản Trung Quốc chuyển đổi ý thức hệ xã hội chủ nghĩa của họ thành “một đề án quốc gia mới xác định hiện đại hóa trong điều kiện toàn cầu hóa”. Ông thể hiện người Trung Quốc như đang cố gắng một cách kiên cường phát triển các ngành công nghiệp của họ. Tuy nhiên, đối với Harris, cuối cùng, điều này “giúp tạo ra cơ sở cho người Trung Quốc hội nhập vào giai cấp tư bản xuyên quốc gia”. Tuy nhiên, để lược đi các yếu tố dân tộc chủ nghĩa và sự tự chủ của nhà nước trong trường hợp Trung Quốc, việc sử dụng một thuật ngữ mạnh hơn là điều thích hợp. Xét đến sự thống trị liên tục của đảng, cách tiếp cận của Harris dường như đặt lên trước logic giai

cấp tư bản so với lý thuyết nhà nước. Ông cũng có một bình luận tương tự khi đề cập đến Ấn Độ và Brazil, nơi mà, đối với tôi, dường như việc giới thiệu khung TCC vẫn không thuận lợi với những phân tích chi tiết quan trọng về các yếu tố cụ thể của những mâu thuẫn trong bối cảnh quốc gia ở những nước này.

Ta thấy sự ganh đua gia tăng, là kết quả của sự phát triển các quốc gia ở phần bán ngoại biên, được các nước BRIC dẫn đầu (Brazil, Nga, Ấn Độ, và Trung Quốc), nhóm nước này đang tìm kiếm sự lãnh đạo toàn bộ phía nam và những liên minh như Diễn đàn đối thoại IBSA (Ấn Độ, Brazil, và Nam Phi) và Tổ chức hợp tác Thượng Hải¹. Những nhà nước như vậy, những liên minh kinh tế và chính trị như vậy, những nhóm khu vực và những nhóm khác chống lại quyền bá chủ của Mỹ là vô cùng nhiều và hướng tới việc tăng cường chống lại bá quyền toàn cầu. Họ khó có thể là những bộ phận anh em với giai cấp tư bản xuyên quốc gia nào đó mà là những trường hợp về cạnh tranh được hiểu theo truyền thống dựa vào lợi ích dân tộc (quốc gia).

Jerry Harris nghiên cứu các trường hợp của Trung Quốc, Nga và các quốc gia vùng Vịnh nhằm ủng hộ việc định hình khung TCC/TCS. Từ cách nhìn nhận của tôi, thứ nhất, cả hai đều là những ví dụ thực sự cho sự thống trị của những chính phủ quốc gia vừa khuyến khích vừa hạn chế cả tư bản trong nước lẫn ngoài nước trong phạm vi biên giới của họ. Ở trường hợp của Nga, chế độ Putin trừng phạt những đầu sỏ có thể xem là thành phần của TCC. “Quốc hữu hóa” của chế độ Putin đối với đế chế của Boris Berezovsky và Vladimir Gusinsky và việc lưu đày họ minh chứng sự khẳng định lại quyền lực của nhà nước đối với những người có vẻ là thành viên của TCC. Trong trường hợp của Trung Quốc, sự kiểm soát chặt của Đảng Cộng sản và các bản án tử hình cùng án tù dành cho các quan chức chính phủ và các nhà công nghiệp vì những hoạt động chống lại xã hội cũng như vậy minh chứng không

¹ Thành viên của Tổ chức hợp tác Thượng Hải bao gồm Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan. Nhiệm vụ của nó là làm thuận tiện “hợp tác trong các vấn đề chính trị, kinh tế và thương mại, khoa học-kỹ thuật, văn hóa và lĩnh vực giáo dục cũng như năng lượng...”. Nó chuyển thành chống lại tham vọng bá quyền của Mỹ nhằm kiểm soát nguồn năng lượng ở khu vực của họ. Iran là quan sát viên cũng như Ấn Độ, Pakistan và Mông Cổ.

phải hiệu lực pháp luật của một TCS nào đó hay một bè phái của TCC chống lại các bè phái khác, mà là quyền lực nhà nước quốc gia được thực thi. Các nước vùng Vịnh được đặc trưng bởi các nhà cầm quyền thống trị nền kinh tế và hoạt động như các nhà tư bản của nền kinh tế đó, dùng những phương tiện khác như Quỹ thịnh vượng đồng bằng Anh nhằm đa dạng hóa và đảm bảo thu nhập trong tương lai ngoài dầu lửa bằng cách mua lại các công ty phương Tây, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính cho phép học và xây dựng năng lực. Không giống vào những năm 70 của thế kỷ XX, khi Henry Kissinger có thể buộc số tiền thu được từ thặng dư dầu mỏ phải được ký thác trong các ngân hàng Mỹ, hiện nay họ thường đưa ra đòi hỏi sở hữu đối với các công ty phương Tây, một sự thay đổi minh chứng cho sự sụt giảm quyền bá chủ của Mỹ và sự khẳng định các trung tâm tích lũy mới này. Những hoạt động như vậy dường như báo hiệu các chính sách dựa trên lợi ích quốc gia. Cùng lúc có sự thâm nhập lớn dần của tư bản.

Những nơi như Dubai và Abu Dhabi – đã từng là những trường hợp hiếm có, ra đời những nhà nước chủ quyền được xây dựng trên đỉnh của những vùng dự trữ dầu mỏ khổng lồ bởi các nhóm lợi ích của Anh - Mỹ – nay là những nơi viếng thăm cho các nhà lãnh đạo của chủ nghĩa tư bản Mỹ, đặc biệt là tư bản tài chính. Vào năm 2007, những kẻ làm mưa làm gió như Lloyd Blankfein, Giám đốc điều hành của Goldman Sachs, John Mack, Giám đốc điều hành của Morgan Stanley và Jeffrey Immelt, giám đốc điều hành của General Electric có những cuộc tiếp kiến với người trị vì Dubai, tiểu vương Ả-rập Mahammed Bin Rashid Al Maktoum, đưa ra những vụ mua bán cực lớn cho vị vương giàu có đó. “Sheik Mo”, như ông được gọi ở Phố Wall, là một người điều hành khôn khéo. Đội ngũ nhân viên của ông ta bao gồm những người tốt nghiệp ở những trường kinh tế tốt nhất và SWF của ông ta là một tay chơi lớn ở tầm cỡ toàn cầu. Những người vận hành quỹ, trên thực tế, rất giống những người viếng thăm yêu cầu sự tham gia của họ. Mỗi quan hệ này khá khác với mối quan hệ giữa các lãnh sự Anh và các chủ ngân hàng London đến vùng này vào thế kỷ XIX với các tiểu vương lúc đó. Ngày nay, các lợi ích được xẻ chia, nhận thức về các vấn đề, và sự tương đồng về quan điểm gợi ý cho ta về một giai cấp tư bản xuyên quốc gia đang hình thành. Vấn đề là phạm vi của sự phạm trù hóa giai cấp này được thực hiện để giải thích hiện tượng, hậu quả, và những phát triển kinh tế một cách khác với

những giao dịch quốc tế trong quá khứ, điều không thể lý thuyết hóa khi đề cập một TCC đơn lẻ. Các nước vùng Vịnh quan tâm tới chuyển giao tri thức, tạo công ăn việc làm địa phương, và tiền lãi cao cho đầu tư của họ. Chúng ta vẫn bị bỏ lại sau với các lợi ích cạnh tranh của quốc gia và sự giành giật vị trí bởi các phần tử tư bản với các lợi ích vật chất khác nhau và khuynh hướng về ý thức hệ. Đối với phần lớn các vấn đề, nổi bật là những chia rẽ dựa vào nhà nước là chủ yếu, không thuộc về TCC.

Từ viễn cảnh TCC/TCS, Harris nhìn nhận các đầu tư nước ngoài ở Nga, Trung Quốc và các quốc gia vùng Vịnh là được thực hiện bởi các nhà tư bản và tình trạng căng thẳng giữa Nga hay Trung Quốc với Mỹ như sự xác định những chia rẽ cạnh tranh trong lòng một giai cấp tư bản xuyên quốc gia, một TCC thống nhất và tự ý thức thậm chí nếu đất đai quốc gia của các nhóm tư bản vẫn còn quan trọng. Theo logic này, sự cạnh tranh trong chủ nghĩa đế quốc sẽ ra sao theo chiều hướng của thế kỷ trước? Phải chăng những cuộc xung đột này là nội tại đối với TCC? Tất nhiên, những xung đột đó đã có ở thời kỳ tranh giành châu Phi qua một thế kỷ trước. Thật khó nhận thấy những tuyên bố của các nhà lý thuyết này là mới trong bối cảnh hiện nay bởi vì bản sắc quốc gia vẫn còn thực sự mạnh mẽ. Chiến tranh cách mạng Mỹ ra sao? Phải chăng các nhà buôn New England* và các nhà buôn London không phải là một phần của TCC? Người ta chọn lựa thể nào để xác định giai cấp chính là vấn đề ưu tiên cái gì, được đưa ra trong bối cảnh đặc biệt và phụ thuộc vào vấn đề mà người ta muốn tập trung vào, một sự lựa chọn hệ thống khung khái niệm mà những người khác không thể sẵn sàng chấp nhận. Có lẽ, nó cũng là vấn đề tiếp theo ví dụ lẫn lộn của Marx về việc dùng thuật ngữ giai cấp một cách khác nhau nhằm nói những điều khác nhau mà không chỉ rõ tại sao lại làm như vậy và khi nào văn cảnh chuyển đổi?

Phải chăng là nhà nước xuyên quốc gia?

Việc thảo luận về một nhà nước tư bản xuyên quốc gia ít được triển khai hơn. Có lẽ điều này là do ngay cả những người tin tưởng rằng sẽ là điều có ích khi

* Một khu vực của Bắc Hoa Kỳ gồm 6 bang vốn là thuộc địa của Anh (Có người vẫn dịch là “Nước Anh mới”).

nói về TCS như đang tồn tại và tiến tới tồn tại. Cũng cho rằng những phần tử giai cấp tư bản mà họ nhận diện là một TCC đang thúc đẩy sự hình thành của TCS, gần đây đã không làm tốt lắm trong các nỗ lực của họ nhằm đạt được điều này. Tại những cuộc họp đàm phán của Quỹ tiền tệ quốc tế và Tổ chức Thương mại thế giới, những phần tử ngoan cố của tư bản (mà theo các nhà lý thuyết là một phần của TCC) được nhận diện chủ yếu bằng định hướng chủ nghĩa dân tộc, với nhận thức rằng lợi ích của họ bị tổn thương bởi việc phát triển một TCS như vậy dưới bá quyền của Mỹ. Một cách nhận dạng khác giới thiệu những tổ chức này là những thiết chế quản lý nhà nước toàn cầu và cho rằng chúng sẽ không tiến tới hình thành chính phủ thế giới. Chúng mang các đặc trưng “nhà nước” và, có thể là một thể kỷ tính từ bây giờ và, trong bất kỳ thời gian nào, dù có được coi là hợp lý theo nhìn nhận của những người quyết định chính sách, chúng vẫn không gợi ý về sự ưu tiên hiện thời cho TCS. Nhưng ở đây nữa, vấn đề phụ thuộc vào các thuật ngữ mà chúng ta sử dụng có nghĩa như thế nào. Khi chúng ta xem xét những định nghĩa một TCS được đề xuất bởi những người chủ trương sự định hình này, chúng ta thấy những gì có thể được coi là những cách diễn đạt mềm dẻo hơn hay cứng nhắc hơn. Ví dụ như Robinson đề xuất một định nghĩa về nhà nước tư bản xuyên quốc gia dường như gần với cách hiểu về thể chế cai trị nhà nước toàn cầu khi ông viết về TCC là “một mạng lưới lỏng lẻo bao gồm các thể chế kinh tế chính trị siêu quốc gia cùng với cơ cấu nhà nước quốc gia, có sự thâm nhập và biến đổi của các lực lượng xuyên quốc gia”.

Đúng là vì giai cấp đang bước vào tồn tại và trải qua những thay đổi trên cơ sở kinh nghiệm sống trong thời gian lịch sử sự phát triển chủ nghĩa tư bản, nên nhà nước trong phạm vi và các cách thức xung đột (và hợp tác) không phải là các phạm trù ổn định theo bất kỳ định nghĩa dứt khoát nào. Trong sự tranh cãi về tầm quan trọng của các thể chế quản lý kinh tế nhà nước toàn cầu, bằng việc nhấn mạnh sự khác nhau giữa cầm quyền và quản lý – giữa nhà nước và các tính chất của “tính nhà nước” mà các thể chế quốc tế có được như Quỹ tiền tệ quốc tế và Tổ chức Thương mại thế giới – người ta có thể phát triển những hiểu biết thích hợp và tinh tế hơn về một thời điểm quyết định trong toàn cầu hóa tự do mới hiện nay. Về mặt này, vấn đề là khi có liệu những bất đồng và tranh cãi về phương hướng chính sách từng khiến những cuộc đàm phán ở WTO đi đến chỗ bế tắc và được phản ánh trong những nhận

thức rộng rãi về vị thế không hợp thức của IMF thì liệu những bất đồng và tranh cãi đó có phản ánh cuộc xung đột trong lòng giai cấp tư bản xuyên quốc gia hay mâu thuẫn bên trong hệ thống nhà nước và làm cơ sở cho tình trạng căng thẳng giữa các lợi ích của các giai cấp tư bản trong các hình thái nhà nước khác nhau hay không?

Có chứng cứ chắc chắn rằng Mỹ bảo vệ quyền thống trị của mình ở IMF (và các thể chế quản lý toàn cầu khác). Điều này quan trọng trong một nhận định gắn với của luận điểm cho rằng TCS đã xuất hiện vì hai lý do. Thứ nhất là những tổ chức Bretton Woods này được tạo lập trước khi một TCC và TCS được cho là đã xuất hiện và được công nhận rộng rãi là tạo nên bởi bá quyền toàn cầu đang nổi lên, nước Mỹ, trong sự hợp tác với bá quyền đang suy tàn, nước Anh “lớn” không còn thực sự lớn. Như Tony Porter viết: “Kể từ Chiến tranh thế giới lần thứ 2, bá quyền chính trị và kinh tế Hoa Kỳ đã có tầm quan trọng quyết định đối với IMF. Thành công của IMF vẫn không chỉ ở chương trình của riêng nó mà còn ở cách thức mà nó vận hành theo quan hệ củng cố lẫn nhau với sức mạnh quốc tế của nước Mỹ”. Nó đã phục vụ lợi ích của nhà nước bá quyền đó.

Thứ hai, những thiết chế này tiếp tục bị Washington thống trị. Những ưu thế của Mỹ đang bị đặt thành vấn đề, nhưng không phải do một TCC nào đó đòi hỏi một TCS, mà do bởi các nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa ở Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và ở nơi khác bên ngoài cái lõi truyền thống của hệ thống thế giới.

Về mặt lý thuyết nhà nước, vai trò của nhà nước ở những khu vực bán ngoại vi của hệ thống thế giới bắc-nam cần xem xét lại. Không có nhiều các nhà chính trị ở Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và Nam Phi, sẵn sàng đặt ưu thế quốc gia xuống hàng thứ hai vì lợi ích lớn hơn của TCC – thậm chí nếu tất cả các nước này đã hội nhập rất nhiều vào nền kinh tế toàn cầu. Không chỉ có sự bảo hộ kiểu cũ các nền kinh tế nội địa với mục tiêu tăng trưởng quốc gia dài hạn hơn, mà sự phát triển do nhà nước lãnh đạo khó mà ra khỏi các chương trình nghị sự của nhiều nước với khả năng theo đuổi sự tiếp cận như vậy, thậm chí nếu hình thức của sự tiếp cận này tiếp tục tiến hóa phù hợp với cả những thúc ép và những cơ hội thay đổi. Chủ quyền sẽ không dễ dàng có được cho TCS vào ngay bất kỳ thời điểm nào. Những quốc gia đủ mạnh để chống lại những

đòi hỏi bên ngoài sẽ tiếp tục bảo vệ chủ quyền nhà nước của riêng mình. Cuộc tranh luận xoay quanh logic tư bản chống lại lý thuyết nhà nước, theo ý nghĩa nào đó, là sự tái diễn của cuộc tranh cãi Kautsky-Lenin, nhưng vào đầu thế kỷ vừa qua, sự ganh đua giữa các đế quốc với nhau đã cắt bỏ logic giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa đế quốc với những hậu quả thảm khốc, ngày nay trong những bối cảnh khác, một hình thức cạnh tranh ôn hòa hơn nhiều đã trở thành hiển nhiên với sự trỗi dậy của Trung Quốc và các thế lực khác như Ấn Độ và Brazil. Chính phủ của các nước này thiên vị các nhà tư bản của họ và hành động như những nhà bảo hộ dân tộc chủ nghĩa của không gian kinh tế nội địa trong những khu vực mà vấn đề chủ quyền nổi bật lên.

Hãy xem xét trường hợp của Trung Quốc. Nền kinh tế của Mỹ và Trung Quốc thâm nhập vào nhau một cách sâu sắc. Mỹ là thị trường lớn nhất của Trung Quốc. Trung Quốc là chủ nợ lớn nhất của Mỹ. Thực tế gần 60% xuất khẩu của Trung Quốc là do các công ty xuyên quốc gia nước ngoài, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia Mỹ. Thành công tăng trưởng của Trung Quốc và thâm hụt thanh toán không lồ hiện nay của Mỹ và giá trị đồng đôla của Mỹ sắp tới gắn kết chặt chẽ với nhau đến mức lợi ích nhà nước theo chủ nghĩa dân tộc không thể được hiểu là độc lập với những hiện thực kinh tế ấn tượng này. Nhưng phải chăng bằng cách này hay cách khác điều đó có nghĩa là những giới elit của nó là một phần của một TCC đơn nhất? Trung Quốc chào đón đầu tư nước ngoài nhưng thận trọng nắm quyền kiểm soát những gì mà Đảng Cộng sản xem là những lĩnh vực quan trọng như năng lượng, giáo dục, truyền thông: chọn lựa kỹ càng giữa những người muốn kinh doanh: thu xếp chặt vật theo con đường thị trường – leninít. Họ tin rằng nếu đánh mất sự kiểm soát trung tâm các lĩnh vực này sẽ có khả năng làm mất đi ổn định của trật tự chính trị xã hội Trung Quốc. Yu thấy tính liên tục qua các cải cách khác nhau mà Trung Quốc đã tiến hành. Ông viết: “Không như một số các nhà lãnh đạo chính trị phương Tây, những người hạ thấp chủ quyền trong kỷ nguyên toàn cầu, các nhà lãnh đạo Trung Quốc lấy chủ quyền làm cơ sở trên đó diễn ra tất cả các hoạt động kinh tế và chính trị, bao gồm cả toàn cầu hóa kinh tế”. Ông diễn đạt bản chất của học thuyết chiếm địa vị thống trị lâu dài của Trung Quốc là “Trung Quốc và các nước phương Tây đối lập với nhau trong các lợi ích cơ bản, và do đó Trung Quốc chỉ du nhập và sử dụng khoa học và kỹ thuật phương Tây như những công cụ, trong khi duy trì một cách

nghiêm ngặt hệ thống chính trị và các giá trị truyền thống của riêng mình. Học thuyết này chống lại mạnh mẽ sự chấp nhận hoặc thích nghi các giá trị và hệ thống văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội phương Tây và về cơ bản bao giờ cũng có ý nghĩa tương tự...”

Có lẽ các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang tự lừa gạt bản thân; rằng sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản không thể ngăn chặn được, và rằng sự thay đổi chính trị cùng sự mất đi của cả Đảng và kiểm soát quốc gia sẽ diễn ra tiếp theo. Tuy nhiên, điều này, là một vấn đề hoàn toàn khác với việc liệu các nhà lãnh đạo Trung Quốc có là bộ phận của TCC hay không? Có khả năng rằng có thể chỉ có một cách để trở thành một bộ phận trong nền kinh tế toàn cầu và đó là giới élit tư bản chủ nghĩa của nó đã là bộ phận của TCC; rằng, như Robinson đã lập luận, quyền lực thực sự trong hệ thống toàn cầu đang chuyển tới khu vực xuyên quốc gia mà không chịu sự kiểm soát quốc gia. Nếu như vậy, thì các nhà lãnh đạo Trung Quốc hay Hugo Chavez ở Venezuela và những người khác không phải là những trở ngại đối với sự thống trị của TCC. Kết luận như vậy có thể được đưa ra bởi việc dành đặc quyền cho cơ cấu TCC/TCS. Người ta cũng bỏ qua những đất nước thuộc Mỹ Latinh và ở nơi khác, sau nhiều thập kỷ chủ nghĩa tự do mới tàn phá xã hội, giai cấp công nhân đang bỏ phiếu bầu cho các nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa và phong trào nhân dân. Nhiều phản ứng đối địch đối với những tài liệu viết về TCC/TCS là từ những người đã phản nản về một thuyết mục đích hẹp hòi mà trong đó đấu tranh giai cấp trở nên vô vọng khi đối mặt với quyết định luận cấu trúc. Chắc chắn đây không phải là ý đồ của những người đóng góp chính cho vị trí của TCC/TCS. Tuy nhiên, những phê bình rộng rãi được thực hiện qua những dòng viết này đề xuất sự cần thiết cho một quan điểm tinh tế hơn, có lẽ là quan điểm làm rõ ràng tính nội tại của hình thái tổ chức TCC như một khuynh hướng không có liên quan tới sự thống trị của giai cấp mới nổi lên này. Một số đề xuất qua những dòng này thực sự tồn tại trong tài liệu viết về TCC, nhưng cần thiết nhiều hơn nữa thảo luận về khía cạnh chính trị của tác động giai cấp và quyền lực nhà nước; mặt khác lý thuyết TCC gạt bỏ tầm quan trọng của đấu tranh chính trị do các phong trào xã hội và các tác nhân nhà nước. Những mô hình phức hợp của các lợi ích quốc gia và toàn cầu hóa trong kinh tế chính trị không thể rút về sự kiểm soát của TCC và nếu gọi

những xung đột này là những căng thẳng bên trong TCC dường như là chuyện miễn cưỡng.

Không có lý do gì để không chờ đợi một mô hình phức hợp bao gồm cả sự thâm nhập lẫn nhau với những sự đầu tư chéo quan trọng và sự cạnh tranh quốc gia khốc liệt trong một thế giới đa cực. Việc phân tích xem những phát triển như vậy được hiểu như thế nào bao giờ cũng là điều có ích, không phải là sự tách biệt TCC/TCS do các nhà lý thuyết đưa ra, thậm chí cả khi các nền kinh tế quốc gia đồng thời phụ thuộc lẫn nhau – cũng như hầu hết tất cả các nền kinh tế, dưới hình thức này hoặc hình thức kia, qua suốt lịch sử của chủ nghĩa tư bản với tư cách một hệ thống thế giới. Người ta nhận thấy những xung đột giữa các nhà nước, với tư cách người chèo lái trung tâm của những cuộc đấu tranh kinh tế chính trị, ở rất nhiều khu vực.

Một điều quan trọng là nhấn mạnh phạm vi mà nước Mỹ hoạt động vì những lợi ích của quyền lực nhà nước và của giai cấp tư bản của chính nó. Ví dụ như, hoạt động của Mỹ duy trì vị trí trung tâm của đồng đôla, cả thông qua IMF và sử dụng các chiến lược khác, bị đặt thành vấn đề bởi những người ủng hộ quan điểm TCC/TCS, những người phủ nhận rằng xung đột tiền tệ là một biểu hiện quan trọng của cạnh tranh giữa các nhà nước. Robinson và Harris từ nhận xét rằng các ngân hàng xuyên quốc gia, các công ty đầu tư và ngân hàng trung ương nắm giữ dự trữ ngoại tệ khổng lồ và sử dụng nhiều loại tiền tệ trong việc giao dịch khắp thế giới trong khoảng khắc đã chuyển tới kết luận rằng “trong những bối cảnh như thế, khó có thể nói rằng những động thái của chính trị thế giới được định hình bằng cuộc đấu tranh vì đồng đôla, yên hay một bá quyền của đồng tiền khác...”. Ngược lại, nhiều chính sách tiền tệ của Mỹ có thể được giải thích bởi sự kiên quyết giữ lại những thứ mà Charles De Galle gọi là “đặc quyền quá mức” của nó, khả năng kéo dài thâm hụt thanh toán khổng lồ hiện nay và đặc quyền lợi nhuận có được từ đồng đô la vẫn thống trị tiền tệ toàn cầu. Các chính sách của Cục Dự trữ liên bang Mỹ khó mà vô hại với những mối quan tâm như vậy và chính sách tiền tệ hiện nay là động lực chính của chính trị thế giới vì tài chính hóa đã trở thành một thành tố trung tâm trong tiến trình tích lũy. Việc đưa ra đồng euro không thể hiểu được nếu không tính đến mong muốn của người dân châu Âu thoát khỏi cái giá phải trả của

bá quyền đô la và liên kết thị trường quốc gia của họ với nhau để cạnh tranh tốt hơn. Những cuộc xung đột, hơn là sự thống nhất TCC và kiểm soát TCS như vậy đang là hiện thực chiếm ưu thế trong động thái của kinh tế chính trị toàn cầu.

Lập luận như vậy phần nào có thể áp dụng đối với các vấn đề toàn cầu nếu người ta nhận xét cho kỹ như sự suy yếu nhanh chóng của các nguồn tài nguyên không thể tái sinh. Các công ty dầu mỏ Trung Quốc ở châu Phi phải chăng đại diện cho những lợi ích quốc gia của họ, không đại diện cho TCC nào? Có lẽ có sự đồng thuận rộng rãi rằng nếu xuất khẩu chính của Iraq chỉ có quả chà là và quả vả, không chắc rằng nó đã phải ném trái sự kinh hoàng và khiếp sợ và tiếp tục phải chịu đựng như đang chịu đựng. Tất nhiên, có thể thấy hoạt động của Bush - Cheney không phải vì lợi ích của chủ nghĩa đơn phương thô bạo, mà còn, như Robinson đã viết, đại diện cho TCC¹. Ở đây Robinson có một cách phát biểu chắc chắn cho rằng có ít chứng cứ là các chính sách của nước Mỹ trong những năm gần đây đã đem đến nhiều lợi ích cho tư bản Mỹ hơn những tư bản “quốc gia” khác, và thẳng thắn phê phán quan điểm đối lập của Peter Gowan, John Foster, Robert Brenner và những người khác; ông nêu lên rằng “giai cấp tư bản Mỹ là “một cụm từ trống rỗng”.

Lập trường của Robinson có thể được so sánh với lập trường của Jerry Harris, ông này trong khi cũng viết về TCC, mô tả “dự án bá quyền và đơn phương” của chính quyền Bush bằng việc nhắc tới cuộc chiến ở Iraq và tổ hợp công nghiệp – quân sự như “một tập đoàn công nghiệp được nhà nước tài trợ và bảo hộ nhiều nhất ở Mỹ” (ngược hẳn với công nghệ thông tin và tài chính). Ông bình luận tầm quan trọng của văn hóa yêu nước và hệ tư tưởng của quân đội, tạo nên một môi trường phong phú cho các đường lối chính trị dân tộc chủ nghĩa. Những nhân mạnh này đề xuất việc sử dụng cấu trúc TCC theo nội dung phân chia giai cấp, cũng như trong bài viết của ông thảo luận về lao động. Theo quan điểm của tôi, những mối quan tâm này không xung

¹ Để bảo vệ cho lập trường này ông quan tâm tới những lợi ích của người đầu thầu ở Iraq phản ánh các hoạt động của Mỹ đại diện cho TCC. Xem Robinson. 2007. For a contrary view, Tabb. 2006a.

đột với quan điểm đã được công bố trong một số các văn bản chính thức được chấp nhận bởi các nhà làm chính sách ở cả hai đảng cho rằng Washington đang bị chèo lái theo mục tiêu ngăn ngừa sự trỗi dậy của các đối thủ cạnh tranh tiềm năng và hướng tới đế chế Mỹ. Điều này không có nghĩa là không thể tránh khỏi của chiến tranh giữa và bên trong các nhà nước đế quốc theo logic của các nhà lý thuyết cộng sản Nga đầu thế kỷ XX. Người ta nói rằng, sức mạnh quân sự là khía cạnh quan trọng của sức mạnh quốc gia và các bá quyền quân sự mang theo cây búa lớn vẫn có khuynh hướng nhìn các vấn đề bằng móng tay. Điều này quan trọng đối với chính trị thế giới và số mệnh các quốc gia, và ngăn không cho cạnh tranh mang tính chất kinh tế thuần túy. Sức mạnh và đe dọa bằng sức mạnh để theo đuổi lợi ích quốc gia là điều có thực. Các nhà tư bản chủ chốt khác có thể hài lòng rằng các chính sách của Mỹ làm thế giới an toàn hơn đối với thương mại và đầu tư, ngay cả nếu họ nghĩ rằng Washington thỉnh thoảng hành động một cách ngu ngốc. Phải chăng điều này có nghĩa rằng, nước Mỹ hành động theo lợi ích tư bản nói chung? Đúng như vậy. Phải chăng điều này có nghĩa rằng, Washington hành động theo lợi ích các công ty và các nhà tư bản của mình đặt lên trên các thứ khác? Đúng như vậy.

Những suy xét kết luận

Từ vô số điều phức tạp của hiện thực xã hội, những khuôn khổ mà người ta chọn lựa, những cơ cấu mà người ta ưu tiên, và những logic lịch sử mà người ta nêu bật giữa nhiều thứ được đưa ra phụ thuộc phần nào vào những gì mà Schumpeter gọi là nhân quan “tiền phân tích” của con người – cái cách mà con người ta nhìn thế giới trước khi có sự điều tra cụ thể nào đó. Cần thiết cho một nhân quan như vậy là quan điểm chính trị của một người và vấn đề mà người đó được yêu cầu để trả lời. Tất cả những yếu tố như vậy được đưa vào sự lựa chọn một loạt những cơ cấu tạo dựng lý thuyết thời gian, không gian, quan hệ mà người ta thăm dò. Xét theo quan điểm của mình, một người phải giải đáp những câu đố khác nhau và đặt các câu hỏi khác nhau. Quan điểm chính trị của một người là quan trọng, và được phản ánh trong sức nặng dành cho cấu trúc bản thân đối mặt với tác động từ quá trình tương tác và cách thức tương tác.

Có sự khác biệt gì nếu ai đó một mặt xem cuộc xung đột giữa các nhà tư bản thế giới bắt nguồn từ những điều kiện nhà nước – dân tộc, tạo nên phản ứng của họ đối với lực lượng toàn cầu hóa kinh tế, hoặc mặt khác chọn cách xem xét chỉ một giai cấp tư bản xuyên quốc gia? Điểm khác biệt được nhấn mạnh trong bài viết này mang tầm quan trọng về chính trị khi chúng ta chuyển sang bàn tới với những gì phải làm trước các thành tựu của tư bản toàn cầu trong những thập kỷ gần đây. Fred Block trong khi phê bình TCC/TCS và viết về toàn cầu hóa, đã đưa ra một số vấn đề sau:

Áp lực của toàn cầu hóa kinh tế mạnh mẽ ra sao và sự phản đối và kháng cự bên trong những nhà nước chống lại làn sóng tự do mới toàn cầu có hiệu quả như thế nào? Phải chăng chúng ta có thể thực sự đảm bảo rằng tất cả các quốc gia đang quy tụ hướng tới tương lai tự do mới chung? Tại sao một số quốc gia lại chuyển dịch ít hơn các quốc gia khác theo hướng tự do mới? Loại đối án lựa chọn nào thay cho chiều hướng tự do mới hiện nay là khả dĩ trong thời điểm lịch sử này? Phải chăng các phong trào xã hội xuyên quốc gia có thể xây dựng một đối án khả thi cho chủ nghĩa tự do mới và một chiến lược có hiệu quả nhằm đạt được mục đích này là gì?

Nếu đây là những vấn đề mà ai đó suy nghĩ, thì cần xem xét sát sao hơn những sự phân chia thành giai cấp, những giai cấp này họ nhận diện và theo đuổi lợi ích và xây dựng liên minh như thế nào. Nhà nước hợp pháp hóa lôgic của tư bản và điều này phải bị thách thức ở cấp độ mỗi hình thái xã hội. Nguy hiểm là trong khi thực hiện bước nhảy vọt tới những gì đối với các nhà phê bình đường như là một thuyết mục đích theo quyết định luận về mặt cấu trúc, tư duy TCC? TCS sẽ không thỏa mãn nếu vấn đề là cái gì phải làm hiện nay, một cách cụ thể, ở những nơi nhân dân lao động sống và làm chính trị. Để hiểu được tại sao công nhân thế giới phải trải qua một thời gian khó khăn để thống nhất, điều quan trọng là nhìn nhận quyền lực của chủ nghĩa quốc gia và lợi ích chéo giữa các giai cấp (thực và ảo tưởng) được cho là do quyền lực quốc gia mang tới.

Phương châm của phong trào đòi hỏi công lý toàn cầu là tư duy theo toàn cầu và hành động theo địa phương cũng thừa nhận điều tất yếu này. Nhiều trong số những người đã tán thành viễn cảnh TCC/TCS ắt hẳn sẽ đồng ý. Vấn đề là làm thế nào tốt hơn để đặt tư duy TCC/TCS vào chỗ của nó là một bộ phận

trong một công trình lớn hơn, và dành vị trí cho hành động và kết quả hành động mà không đánh mất sự sáng tỏ về cơ cấu.

Người dịch: **Trần Thị Kiều Nga**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

TOÀN CẦU HÓA THOÁI LUI - NHỮNG HẬU QUẢ ĐỊA CHÍNH TRỊ XA HƠN CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

ROGER C. ALTMAN¹. *Globalization in Retreat
(Further Geopolitical Consequences of the
Financial Crisis)*. Foreign Affairs, July/August,
2009.

Rõ ràng cuộc khủng hoảng kinh tế sâu rộng và kéo dài sẽ dẫn đến những hậu quả địa chính trị xa hơn. Quá trình lâu dài hướng đến tự do hóa thị trường đã dừng lại và thời kỳ mới của can thiệp nhà nước, tái điều tiết, chủ nghĩa bảo hộ từng bước bắt đầu.

Quả thực, bản thân toàn cầu hóa đang đảo ngược. Phương châm tồn tại bấy lâu nay là mọi người đều chiến thắng trong một thị trường thế giới duy nhất đã và đang suy yếu dần. Thương mại toàn cầu, dòng vốn và tình trạng nhập cư đang giảm xuống. Phải công nhận rằng các quốc gia có hệ thống tài chính được bảo vệ như Trung Quốc và Ấn Độ chịu thiệt hại kinh tế ít nhất.

Hơn nữa, sự chi phối toàn cầu và sự phối hợp giữa các quốc gia ngày càng ít đi. Nhóm G7 (nhóm các nước công nghiệp phát triển) và nhóm G20 (nhóm các Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương từ các nền kinh tế lớn nhất thế giới) đã không thể đối phó một cách hiệu quả đối với cuộc khủng hoảng này, ngoại trừ việc mở rộng Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Mỹ cũng giảm đi khả năng khiến các tổ chức này hoạt động và về trung hạn Mỹ sẽ mất dần ảnh hưởng chi phối.

¹ Roger C. Altman là Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc điều hành của Evercore Partners. Ông đã từng là Phó Bộ trưởng Tài chính Mỹ (Thứ trưởng Bộ Tài chính Mỹ) năm 1993-1994.

Điều này trùng hợp với xu hướng thoát khỏi một thế giới đơn cực, một xu hướng mà suy thoái đang ngày càng gia tăng. Giờ đây nước Mỹ sẽ tập trung vào những vấn đề trong nước và sẽ bị kìm hãm bởi thất nghiệp và áp lực tài chính. Nhiều quốc gia trên thế giới cũng chỉ trích rằng bội chi ngân sách Mỹ là nguyên nhân dẫn đến suy thoái toàn cầu. Điều này khiến cho mô hình chủ nghĩa tư bản thị trường tự do của Mỹ không còn được ưa chuộng nữa. Thiện chí toàn cầu dành cho Tổng thống Barack Obama chỉ làm giảm đi phần nào những áp lực này, chứ không phải tất cả.

Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng đã và đang bộc lộ những yếu kém trong Liên minh châu Âu. Bất đồng kinh tế đang tăng lên khi mà 3 quốc gia mạnh nhất EU là Pháp, Đức, Anh bất đồng trong việc đối phó với khủng hoảng và từ chối yêu cầu trợ cấp khẩn thiết từ Đông Âu. Sự thiếu vắng một đồng tiền chung đích thực cho thấy gây nhiều trở ngại. Và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã tỏ ra thận trọng hơn và bớt đi sức mạnh so với mong đợi của nhiều người.

Thiếu sức mạnh và thiếu đoàn kết trong phương Tây như vậy là không đúng lúc, vì cuộc khủng hoảng sẽ làm gia tăng bất ổn địa chính trị. Các quốc gia phát lên nhanh do được hưởng lợi từ việc giá dầu và giá hàng hóa “bùng nổ” như Nga, Iran giờ đây sẽ phải chịu những áp lực kinh tế rất lớn. Những quốc gia khác đã từng bất ổn như Pakistan có thể tan rã. Và đói nghèo sẽ gia tăng đáng kể ở một số nước châu Phi. Tất cả điều này ám chỉ một thế giới thiếu chặt chẽ, thiếu liên kết.

Người chiến thắng duy nhất rõ ràng là Trung Quốc, mô hình kinh tế chính trị độc đáo của nước này không hề bị tổn thương. Điều này sẽ đương nhiên nâng tầm vị thế toàn cầu của Trung Quốc. Tuy tăng trưởng của Trung Quốc đã và đang chậm lại nhưng vẫn ở tỷ lệ đáng mong muốn. Xét về dự trữ tài chính, Trung Quốc là nước giàu có nhất thế giới. Các nhà lãnh đạo khôn ngoan của Trung Quốc đang thực hiện những đầu tư chiến lược mà các nước khác không làm được.

Cuộc suy thoái toàn cầu được cho là nghiêm trọng và kéo dài này là tâm điểm để hiểu những ảnh hưởng địa chính trị này. Ba nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ, Nhật Bản và châu Âu (EU) sẽ không thể tạo ra sự phục hồi

thông thường theo chu kỳ. Tồn thất tài chính rộng rãi sẽ ngăn chặn sự hồi phục. Kết quả là, các quốc gia có tăng trưởng phụ thuộc vào các thị trường này như các nước ở Đông Âu cũng sẽ đối mặt với sự phục hồi lâu dài. Và nhiều nền kinh tế đang phát triển phụ thuộc vào vốn nước ngoài bị tổn thương nặng nề nhất.

Mổ xẻ cuộc khủng hoảng

Bắt đầu với nước Mỹ với GDP của nước này vẫn gần như gấp đôi so với bất cứ nước nào khác. Trong khi nhiều cuộc suy thoái đi theo một “dây chuyền”: áp lực lạm phát gia tăng, thắt chặt tiền tệ để đối phó lạm phát, và giảm phát do lãi suất tăng cao, thì đây lại là cuộc suy thoái do cán cân thanh toán gây ra. Cuộc suy thoái này có gốc rễ từ tồn thất tài chính của các hộ gia đình và các ngân hàng do sự sụp đổ thị trường tín dụng và nhà đất.

Các hộ gia đình Mỹ đã mất 20% giá trị tài sản ròng chỉ trong 18 tháng, rơi từ mức đỉnh 64,4 nghìn tỷ USD vào giữa năm 2007 xuống còn 51,5 nghìn tỷ USD vào cuối năm 2008. Khoảng 2/3 sự sụt giảm này là do giá trị tài sản tài chính hạ thấp và 1/3 là do giá nhà đất sụt giảm. Sự rớt giá này là rất lớn khi so sánh với thu nhập của một hộ gia đình trung lưu là 50.000 USD (mức thu nhập trên thực tế đã và đang co hẹp kể từ năm 2000) và khoản nợ lớn chưa từng thấy (lên tới 130% thu nhập năm 2008).

Khoản nợ này tăng lên vì người dân Mỹ chi tiêu vượt mức của cải họ có. Điều này phản ánh hiệu ứng phúc lợi, các hộ gia đình cảm thấy giàu hơn vì giá trị tài sản gia tăng và do đó chi tiêu nhiều hơn. Nhưng người tiêu dùng đang bị “sốc” và hiệu ứng đã lật ngược. Chi tiêu hộ gia đình giảm xuống, khiến cho tỷ lệ tiết kiệm cá nhân hiển nhiên tăng lên bất thường. Đây là lý do tại sao mà chi tiêu tiêu dùng cá nhân giảm ở mức kỷ lục trong quý IV/2008. Nhưng chi tiêu tiêu dùng Mỹ vẫn chi phối nền kinh tế Mỹ (chiếm 70% GDP). Câu hỏi cốt yếu được đặt ra là: “Khi nào chi tiêu phục hồi lại mức tăng trưởng bình thường theo chu kỳ?” Với việc giá nhà giảm và giá cổ phiếu thấp hơn 45% so với mức đỉnh năm 2007, câu trả lời là “không phải một sớm một chiều”.

Một hạn chế chủ chốt khác là lĩnh vực tài chính. Kể từ khi khủng hoảng nổ ra, các định chế tài chính toàn cầu (phần lớn là các định chế phương Tây) đã báo cáo lỗ 1 nghìn tỷ USD vào các tài sản có nguồn gốc từ Mỹ. Và IMF gần đây đã dự báo thua lỗ cuối cùng có thể lên tới con số chóng mặt 2,7 nghìn tỷ USD. Sự thua lỗ này trực tiếp làm giảm vốn nằm tại ngân hàng (vốn huy động) và do đó làm giảm khả năng cho vay. Điều này lý giải tại sao lượng cho vay của Mỹ tiếp tục sụt giảm và tại sao các mức cho vay cần thiết để hỗ trợ phục hồi theo chu kỳ thông thường là không thể.

Phục hồi khó nhọc

Sự phục hồi ở châu Âu thậm chí yếu ớt hơn. Mặc dù nước Mỹ được ghi nhận là tăng trưởng nhẹ vào năm 2010, Goldman Sachs dự báo là 1,2%, khu vực châu Âu có thể tiếp tục thu hẹp lại, ước tính là 0,3%. Điều này phản ánh hệ thống ngân hàng dễ bị tổn thương, các yếu tố lịch sử và các chính sách yếu kém hơn của khu vực này.

Châu Âu bước vào suy thoái muộn hơn Mỹ và theo logic, khu vực này sẽ ra khỏi khủng hoảng chậm hơn. “Bong bóng” thị trường tín dụng và nhà đất bị “vỡ” ở Mỹ, rồi lan sang phía đông. Ví dụ, châu Âu vẫn tăng trưởng trong đầu năm 2008 trong khi đó Mỹ thì không. Hệ thống ngân hàng châu Âu lớn hơn so với hệ thống của Mỹ và các ngân hàng châu Âu gắn kết chặt hơn với các thị trường mới nổi yếu kém ở Đông Âu và Mỹ Latinh. Và cho đến nay, các ngân hàng châu Âu ghi nhận một phần nhỏ hơn trong tổng các bút toán giảm có thể có so với các ngân hàng Mỹ.

Ngoài ra, chính sách đối phó của châu Âu yếu hơn nhiều, Washington đã thông qua chương trình kích thích tài chính trị giá 787 tỷ USD (bao gồm cắt giảm thuế và tăng chi tiêu), chiếm 5% GDP. Điều này được cho là sẽ tăng GDP năm 2009 (cả 4 quý) thêm 2% so với mức không thực hiện chương trình kích thích. Ngược lại, Kế hoạch phục hồi kinh tế châu Âu được đặt mục tiêu là chỉ đưa ra gói kích thích bằng 1,5% GDP của châu Âu. Kết quả gia tăng do đó sẽ nhỏ hơn.

Về chính sách tiền tệ, cũng có sự khác biệt tương tự. Cục Dự trữ liên bang Mỹ hạ thấp tỷ lệ lãi suất mục tiêu liên bang – tỷ lệ lãi suất cho vay qua

đem giữa các ngân hàng về 0% cách đây 6 tháng. Cùng với Bộ Tài chính Mỹ và Tổ chức Bảo hiểm tiền gửi liên bang Mỹ, Cục Dự trữ liên bang đã đưa ra gói trợ giúp đáng ngạc nhiên trị giá 13 nghìn tỷ USD cho hệ thống tài chính. Gói trợ giúp này bao gồm cả bảo lãnh thương phiếu, các khoản đầu tư tài trợ trên thị trường tiền tệ, và các nhóm tài sản ngân hàng và các tài khoản tương tự. Nhưng trái lại, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lại hạ lãi suất chậm hơn, chỉ xuống 1,25% vào tháng 4/2009. Đối với gói hỗ trợ tín dụng tổng thể, lượng vốn 115 tỷ euro được “bơm” cho hệ thống ngân hàng và 217 tỷ euro để bảo lãnh cho vay, một tỷ lệ rất nhỏ so với những gì mà Washington đã chi ra.

Có nhiều lý do cho sự phản ứng yếu kém của châu Âu. Có lý do liên quan đến hệ thống an ninh xã hội ngày càng mạnh hơn trải rộng nhiều nước châu Âu và giờ đây sự cần thiết để bảo vệ đặc biệt ngày càng ít hơn. Lý do khác liên quan đến lo ngại cổ hữu dẫn đến các hậu quả lạm phát tiềm tàng. Và cũng có cả lý do khó khăn vốn có trong việc đi đến các thỏa thuận đa quốc gia. Tựu chung lại sự phục hồi của châu Âu thậm chí sẽ chậm chạp hơn so với Mỹ.

Sự hồi phục của Nhật Bản thậm chí còn yếu hơn. Nhật Bản vẫn là nền kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới nhưng GDP của Nhật được cho là giảm 6,6% trong năm nay và giảm tiếp trong năm 2010. Sự sụt giảm này gắn liền với sự suy giảm của khu vực xuất khẩu của Nhật vốn quan trọng quá mức. Nhật Bản cũng có khả năng hạn chế trong gói kích thích tài chính tiền tệ, vì khoản nợ quốc gia của nước này cực cao và chính sách tiền tệ nói lỏng trong nhiều năm, nghĩa là dễ dàng tiếp cận tín dụng.

Các nước đang phát triển hứng chịu tổn hại nặng nề nhất. Dòng vốn đầu tư và tài trợ nước ngoài giảm mạnh, xuất khẩu yếu, và giá cả hàng hóa trong xu thế giảm. Các nước Trung và Đông Âu là những nạn nhân đặc biệt, vì họ thâm hụt cán cân thanh toán lớn và do đó phụ thuộc vào các khoản vay mượn bên ngoài để bù đắp thiếu hụt. Một vài nước trong đó có Hungary và Ba Lan đã phải viện đến các khoản vay khẩn cấp từ IMF. Trong khi đó, dòng vốn vào châu Phi gần như đã ngưng lại.

Bức tranh tổng thể về nền kinh tế thế giới thật là âm đăm, mịt mù: một cuộc suy thoái mang tính bất ổn và sâu sắc trên toàn thế giới, với việc GDP thế giới giảm lần đầu tiên trong thời kỳ hậu chiến. Xét đến việc dân số gia tăng, sự suy giảm kinh tế trên diện rộng như vậy đang gây sừng sốt, choáng váng. Theo bài viết này, cuộc khủng hoảng có thể đã đi tới đáy nhưng ba năm tới tăng trưởng sẽ rất chậm. Những hậu quả địa chính trị giờ đây sẽ được xem xét và đòi hỏi nghiên cứu nhiều hơn.

Sau toàn cầu hóa

Trước hết, kỷ nguyên của thị trường tự do đã kết thúc. Trong vòng 30 năm, mô hình thị trường tự do của người Anglo-Saxon đã trải rộng khắp toàn cầu. Vai trò của nhà nước bị suy yếu; sự bãi bỏ các quy định, tư nhân hóa và mở rộng đường biên giới cho các dòng vốn và thương mại tăng lên. Nhiều nước Trung và Đông Âu đã sử dụng mô hình này, các nước Đông Á và hàng loạt các quốc gia khác từ Ireland đến Mexico cũng làm như vậy.

Phong trào này phản ánh tính ưu việt kinh tế của Mỹ. Tăng trưởng của Mỹ, mức sống nâng cao và các chính sách kinh tế bảo thủ được nhiều người ngưỡng mộ. Vô số các đoàn thể ưa thích mô hình này và ủng hộ các Chính phủ áp dụng nó. Mô hình lấy Nhà nước làm trung tâm như Pháp và Đức bị thoái lui.

Giờ đây đã chuyển sang một trang mới. Mô hình tài chính Anglo-Saxon bị coi như đã thất bại. Suy thoái toàn cầu và sự tàn phá đối với con người đang bị quy kết là do thất bại này. Trên khắp thế giới, kể cả Mỹ, xu thế chính trị đã chuyển sang một hướng mới. Vai trò của nhà nước lại được mở rộng cùng với sự tái điều tiết thị trường. Điều này thể hiện rõ tại Mỹ, nơi mà Tổng thống Obama đã chuyển hướng sang một chính quyền lớn hơn và năng nổ hơn. Việc gần như quốc hữu hóa hệ thống ngân hàng và ngành công nghiệp ô tô cũng như cải cách hệ thống tài chính sắp tới càng làm cho điều này trở nên rõ ràng hơn. Điều này cũng thấy rõ ở Ireland, Anh và các nước khác, nơi mà quốc hữu hóa thậm chí còn đi xa hơn. Và điều này cũng thể hiện rõ trong tuyên bố của các nhà lãnh đạo như Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy, ông đã tán dương “sự trở lại của Nhà nước” và “sự chấm dứt tư tưởng khu vực công không có sức mạnh”.

Thứ hai, toàn cầu hóa đang thu hẹp, cả về quan niệm và trên thực tế. Nhiều nước trên thế giới đang coi toàn cầu hóa là có hại. Các quốc gia này, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, nắm giữ dòng vốn ngày càng tăng và thương mại hàng hóa đang bị tổn thương nặng nề. Những nước đứng tách ra tự bảo vệ mình như Ấn Độ ít bị ảnh hưởng hơn. Sự mở rộng toàn cầu của hàng hóa, vốn và lao động đang đảo chiều. Xuất khẩu toàn cầu đang sụt giảm nghiêm trọng. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, xuất khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản, Mexico, Nga và Mỹ đã giảm 25% hoặc hơn thế trong năm tính đến tháng 2/2009. Các dòng vốn cũng đang giảm mạnh. Các thị trường mới nổi theo dự tính chỉ nhận được 165 tỷ USD vốn ròng trong năm nay, giảm so với mức 461 tỷ USD trong năm 2008. Thêm vào đó, bảo hộ mậu dịch và bảo hộ tài chính đang lan rộng. Cả Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đều nhận định rằng, xu hướng các nước tăng thuế nhập khẩu, tăng cường hàng rào phi thuế quan và tăng các biện pháp chống bán phá giá sẽ được đưa ra để bảo vệ việc làm trong nước. Brazil, Ấn Độ, Nga và nhiều nước khác được coi là những ví dụ minh họa. Hơn nữa, các kế hoạch kích thích tài chính khác nhau trong đó có cả trợ cấp xuất khẩu và quy định “mua hàng nội địa”. Và hành động phân biệt đối xử với lao động nước ngoài đang ngày càng lan rộng. Lao động nhập cư, nạn nhân của cuộc khủng hoảng này, đang lũ lượt hồi hương. Nhật Bản và Tây Ban Nha đang đề nghị lao động nhập cư nhận tiền mặt và rời khỏi nước họ, còn Malaysia thì gây áp lực buộc họ phải ra khỏi nước này.

Thứ ba, thế giới có thể bước vào một giai đoạn toàn cầu mới, được đánh dấu bởi sự thiếu dẫn dắt, thiếu phối hợp và ít gắn kết hơn. Thế giới đang chuyển động khỏi tình trạng đơn cực, hậu “Bức tường Berlin”, cuộc khủng hoảng đã đẩy nhanh quá trình này hơn. Mỹ cũng chuyển hướng tập trung vào các vấn đề trong nước, lo lắng trước áp lực tài chính và tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng. Mô hình kinh tế của nước này cũng không còn được ưa chuộng nữa. Tổng thống Obama cũng đã có chuyến công du nước ngoài đầy thắng lợi và nhận được sự ái mộ rộng rãi ở nhiều nơi. Nhưng vốn chính trị tuyệt vời và sự tập trung của ông cần dành cho những

vấn đề nội địa, như ổn định ngành ngân hàng, giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách và cải cách chăm sóc y tế.

Các quốc gia khác đang nổi lên đặc biệt là Trung Quốc. Mặc dù khả năng dẫn đầu của Mỹ đã suy giảm và sẽ tiếp tục như vậy trong trung hạn nhưng không một quốc gia mới nổi nào có thể đứng lên dẫn đầu hoàn toàn. Viễn cảnh tiếp cận đa phương hiệu quả cũng có vẻ u ám. G7 và G20 tương đối không hiệu quả, bằng chứng là cuộc họp Hội nghị thượng đỉnh tại London gần đây. Đứng là quy mô của IMF được mở rộng, và điều này rất quan trọng, nhưng về những vấn đề thách thức hơn như phối hợp đưa ra gói kích thích toàn cầu, giám sát tài chính toàn cầu và vấn đề Afghanistan thì hội nghị đã thất bại. Về cơ bản, G7 đã là lỗi thời, Trung Quốc không phải là một thành viên, còn G20 thì quá lớn. Đối với những vấn đề chính trị cấp bách như Iran, cuộc xung đột Ả-rập – Israel, chủ nghĩa đa phương đang bị thu hẹp. Khủng hoảng kinh tế đòi hỏi nhiều quốc gia trong đó có Mỹ phải tập trung vào các vấn đề nội địa. Cũng do vậy, các quốc gia đã không ủng hộ sáng kiến của Mỹ. Trường hợp Pakistan cho thấy rõ điều đó: một quốc gia bất ổn mà lại có các vũ khí hạt nhân sẽ đe dọa nhiều quốc gia khác, tuy nhiên chỉ có hoạt động ngoại giao Mỹ là hoàn toàn phát huy tác dụng tại đây.

Thứ tư, cuộc khủng hoảng này dường như sẽ làm gia tăng bất ổn địa chính trị. Ông Dennis Blair, Giám đốc Cơ quan tình báo quốc gia Mỹ xác nhận suy giảm kinh tế đã tạo ra bất ổn mức độ thấp tại một phần tư thế giới. IMF cảnh báo hàng triệu người sẽ bị đẩy vào tình trạng thất nghiệp, đói nghèo, bất ổn xã hội gia tăng, thậm chí là chiến tranh.

Các quốc gia có lợi thế về nguồn nguyên nhiên liệu như Iran và Nga, đã thu lợi từ sự “bùng nổ” giá dầu và giá nguyên liệu; và theo đó sức mạnh chính trị xã hội của họ cũng gia tăng. Nhưng giờ đây, các quốc gia này đang phải chịu những sức ép lớn về kinh tế. Năm nay, tỷ lệ thất nghiệp của Nga được dự tính là lên đến 12% và 5 triệu người dân Nga sẽ có thể rơi vào tình trạng nghèo đói. Gần một nửa dự trữ tiền tệ của Nga, mặc dù vẫn rất dư dật, đã và đang được chi tiêu để ổn định đồng rúp và hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước. Doanh thu từ dầu mỏ và khí đốt của Iran sẽ giảm xuống còn 33 tỷ USD trong

năm nay so với mức 82 tỷ USD trong năm 2007. Với mức giá dầu thế giới hiện nay, Iran thật sự đang rơi vào thâm hụt tài khoản vãng lai. Lạm phát của quốc gia này ở mức 20% và Iran dường như không thể tăng trưởng trong năm 2009 và 2010. Những áp lực kinh tế này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến cuộc bầu cử sắp diễn ra và vấn đề hạt nhân thì chưa rõ ràng.

Các quốc gia châu Phi bị tổn thất nặng nề nhất trong tất cả và sự bất ổn dường như sẽ gia tăng tại đây. Những quốc gia yếu và bất ổn như Cộng hòa dân chủ Congo và Cộng hòa Trung Phi cho thấy cuộc khủng hoảng đã làm cho các vấn đề xã hội nơi đây trở nên trầm trọng hơn. Dự trữ ngoại tệ ở khu vực này đã suy giảm dần. Chẳng bao lâu nữa chính phủ Congo sẽ không có khả năng nhập các hàng hóa thiết yếu như lương thực và nhiên liệu. Cộng hòa Trung Phi đã không thể chi trả tiền lương cho các công chức. Năm 2007, các nước châu Phi đã huy động được 6,5 tỷ USD bằng việc bán trái phiếu trên thị trường quốc tế. Năm nay, con số đó sẽ là 0. Dòng vốn tư nhân có thể giảm gần 90%, và Viện Phát triển hải ngoại, một tổ chức chuyên nghiên cứu về các vấn đề con người và phát triển quốc tế có trụ sở ở Anh quốc, dự báo viện trợ chính thức sẽ giảm 20 tỷ USD vì các nhà tài trợ giảm bớt chi tiêu. Giá cả hàng hóa lao dốc, cùng với tăng trưởng kinh tế suy giảm, sự cắt giảm dòng vốn tư nhân và giảm tài trợ chính thức đã đẩy mức thặng dư tài khoản vãng lai bình quân của châu lục này từ mức 4% xuống mức thâm hụt 6% chỉ trong 2 năm. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới dự báo 53 triệu người sống ở các thị trường mới nổi sẽ quay trở lại tình trạng nghèo đói tuyệt đối trong năm nay. Theo một nghiên cứu tương tự, sẽ có thêm 400.000 trẻ em bị chết mỗi năm đến năm 2015 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế này.

Mô hình Trung Quốc

Chỉ có Trung Quốc là thắng lợi. Tăng trưởng của Trung quốc đã giảm nhưng có thể giờ đây sắp tăng trở lại. Gần đây, tiêu dùng điện, vận tải đường biển và doanh số ô tô đều đã tăng lên. Hệ thống tài chính của nước này được bảo vệ và không sử dụng đòn bẩy và do đó chủ yếu không bị ảnh hưởng. Điều này cho phép Trung Quốc tăng cường cho vay vì mục tiêu kích thích kinh tế. Mô hình phát triển riêng biệt của Trung Quốc dường như

đang giúp nước này vượt qua cuộc khủng hoảng này một cách hiệu quả. Với nguồn dự trữ ngoại tệ ước tính 2,3 nghìn tỷ USD, không quốc gia nào giàu có hơn.

Tất cả những điều này đang nâng tầm vị thế địa chính trị của Trung Quốc. Phương Tây đang trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng được cho là do nó tự tạo ra, Trung Quốc thì không. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc ý thức rõ về lợi thế tương đối này, thậm chí luôn ưu tiên vấn đề nội địa. Ngoại trừ nguồn cung ứng than, Trung Quốc rất nghèo tài nguyên. Nhưng gần đây, Trung Quốc đang tiến hành đầu tư ra nước ngoài vào nguồn tài nguyên thiên nhiên theo một cách mà không quốc gia nào có thể làm được, ví dụ như mua nguồn cung ứng dầu tương lai từ Nga và Venezuela.

Rõ ràng mối quan hệ giữa Mỹ – Trung Quốc sẽ nổi lên như một mối quan hệ song phương quan trọng nhất trên thế giới. Hai quốc gia này có những lợi ích địa chính trị tương tự nhau. Cả hai nước đều không muốn Iran giành được vũ khí hạt nhân, hay như Pakistan trở thành một nước bất ổn. Do đó, không có lý do gì để mối quan hệ này không phải là mối quan hệ hợp tác và ổn định toàn cầu.

Khủng hoảng kinh tế là một sự kiện gây chấn động toàn cầu. Thị trường tự do, toàn cầu hóa và phi điều tiết đã và đang tăng lên trên toàn cầu suốt 30 năm qua; kỷ nguyên đó đã kết thúc và một kỷ nguyên mới đang bắt đầu. Hội nhập tài chính và kinh tế toàn cầu đang đảo chiều. Vai trò của nhà nước, cùng với chủ nghĩa bảo hộ thương mại, bảo hộ tài chính đang thắng thế.

Các nhà lãnh đạo ủng hộ tăng trưởng, những người cố gắng hạn chế giai đoạn này, phải đi đầu noi gương. Một yếu tố chủ chốt là nâng cao các biện pháp kích thích kinh tế năng động để rút ngắn các cuộc suy thoái của chính các nước đó và khởi động tăng trưởng thế giới. Bắc Kinh, London, và Washington tất cả cùng đang chuyển động ấn tượng theo hướng này. Thứ hai, việc bãi bỏ các quy định tài chính đã đi quá xa và cải cách ở mức vừa phải như vậy giờ đây đang rất cần thiết để ngăn chặn sự tái phát lạm quyền và những thất bại về điều chỉnh xảy ra. Trong ngắn hạn, Washington sẽ đưa ra nỗ lực pháp lý như thế và châu Âu thậm chí còn chuyển động nhanh hơn. Vấn đề cốt yếu thứ ba là Tổng thống Obama và

những thiện chí toàn cầu rộng lớn mà ông có được. Ông có tầm ảnh hưởng duy nhất, mà với tầm ảnh hưởng đó ông có thể sử dụng để ủng hộ lợi ích của toàn cầu hóa và tự do hóa thị trường. Vẫn còn quá sớm để có thể biết được ông có sử dụng nó theo cách đó hay không. Chúng ta cùng hy vọng là ông sẽ làm được.

Người dịch: **Bình Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Chí Tình**

DẦU LỬA, VŨ KHÍ VÀ GÂY ẢNH HƯỞNG:
MỘT CHIẾN LƯỢC NGOẮT NGOÉO ĐẰNG SAU
SỰ
HIỆN ĐẠI HÓA QUÂN ĐỘI CỦA TRUNG QUỐC

JACQUELINE NEWMYER*. *Oil, Arms, and Influence: The Indirect Strategy Behind Chinese Military Modernization*. Orbis, Vol. 53, No. 2, Spring 2009, p. 205-219.

Tóm tắt:

Theo báo cáo gần đây của RAND, đến năm 2020, Hoa Kỳ sẽ không đủ khả năng bảo vệ Đài Loan trước sự gây hấn về mặt quân sự của Trung Quốc. Tuy nhiên, nghiên cứu này, cũng như nhiều nghiên cứu khác, lại đặt ra nhiều câu hỏi hơn là giải đáp về tình hình quốc phòng hiện nay của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC)¹. Phải chăng Trung Quốc đang lên kế hoạch lấy lại Đài Loan bằng vũ lực sau năm 2020?

Trái ngược với những kết luận trong bản báo cáo của RAND, bài viết này cho rằng, cách tiếp cận mang tính chiến lược của

* Jacqueline Newmyer là Chủ tịch và Giám đốc điều hành Nhóm Chiến lược dài hạn, LLC, một cơ quan tư vấn đặt trụ sở tại Cambridge, Massachusetts. Bà đồng thời là một trong những nhà nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu Chính sách đối ngoại (FPRI), và là tác giả của bài viết *Chinese energy security and the Chinese regime* – một chương trong cuốn *Energy Security and Global Politics* (Routledge, 2009), và của bài *Full Court Press*, đăng trên Tạp chí The American Interest (July-Aug. 2008).

¹ Wendell Minnick. *RAND Study Suggests US Loses War with China*. Defense News, Oct. 16, 2008.

<http://www.defensenews.com/story.php?i=3774348&c=ASI&s=TOP>.

Trung Quốc, trước hết, không phải là để thực hiện một cuộc chiến tranh với Đài Loan, mà nhằm chuẩn bị lực lượng có lợi cho Bắc Kinh, sao cho có thể không cần phải tiến hành chiến tranh nhưng vẫn có thể giải quyết được các vấn đề liên quan tới lợi ích sống còn của Trung Quốc. Trong trường hợp này, điều phù hợp hơn cả là nên xét đến khả năng: Coi những hành động của Bắc Kinh như sự né tránh phương án sử dụng sức mạnh quân sự hơn là việc lên kế hoạch quân sự một cách chi tiết nhằm thôn tính lãnh thổ hay các nguồn tài nguyên thiết yếu, chẳng hạn như dầu mỏ. Có lẽ Bắc Kinh tính toán rằng, để những lợi ích của mình không bị xâm hại thì cần tạo dựng được một hệ thống các nhà nước phụ thuộc hay thân thiện bằng cách, chẳng hạn như, chuyển giao vũ khí cho những nước này. Cơ sở của chiến lược kiểu đó là quan niệm cho rằng, các đối thủ tiềm tàng của Trung Quốc sẽ tự nhận thấy mình đang bị bao vây hay bị cản trở bởi các thế lực đồng minh với Bắc Kinh, buộc họ (những kẻ thù tiềm tàng) phải thấy là: Thật khó có thể dùng phương thức quân sự với mức độ phi tôn cho phép, mà lại có thể ngăn chặn được nguồn cung dầu mỏ của Trung Quốc. Bởi vậy, họ sẽ nhụt chí trong việc đe dọa Trung Quốc, chẳng hạn như nhụt chí trong việc làm gián đoạn dòng cung dầu mỏ cho nước này. Ở diện rộng, chiến lược “làm kẻ thù nhụt chí” đã cho thấy hiệu quả, mà một trong số các biểu hiện là việc giới phân tích an ninh Mỹ đã nghi ngờ về khả năng bảo vệ hữu hiệu của Mỹ đối với Đài Loan vào năm 2020. Đồng thời có thể thấy, những nỗ lực ban đầu của Trung Quốc nhằm thoát ra khỏi thách thức về năng lượng đã trở nên rõ ràng.

“Câu đố khó” liên quan tới hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc

Những vấn đề được bản báo cáo của RAND nêu ra chỉ là một phần của câu hỏi lớn về việc Trung Quốc định sử dụng những tiềm lực quân sự mới của mình như thế nào. Ở một thái cực, có một số phần tử quá khích của Mỹ chỉ đề ý đến

những chi phí quân sự đang ngày càng tăng lên của Trung Quốc; họ liệt kê ra những trang thiết bị mới có công nghệ cao của Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA), và đi đến kết luận một cách áp đặt và đơn giản rằng: Nếu như Trung Quốc có được vũ khí X thì hẳn là Bắc Kinh sẽ sử dụng X cho cuộc chiến chống Hoa Kỳ hay chống lại một đối thủ tiềm tàng nào khác. Ở thái cực khác, một số lại mặc nhiên tái khẳng định rằng, về thực chất, việc Trung Quốc sử dụng thuật ngữ “hiện đại hóa” (theo nghĩa rộng là quá trình canh tân được triển khai hay được nâng cấp dần dần nhằm cơ cấu lại nền quốc phòng) là dùng để diễn tả không chỉ quá trình cải thiện lực lượng vũ trang, mà đúng hơn là quá trình thực hiện những tham vọng của nước này.

Trong khi đó, qua những chuyên khảo, các chuyên gia chính sách và các nhà chính trị học lại có xu hướng nhấn mạnh rằng, mục tiêu trên hết của các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc là cố bảo toàn quyền lực trong nước của Đảng Cộng sản và bảo vệ chủ quyền của Trung Quốc. Tuy nhiên, phần lớn những phân tích này đã không quan tâm đến việc lý giải về mối quan hệ giữa những mục tiêu rõ ràng nói trên với quá trình “hiện đại hóa” lực lượng vũ trang mới đây PLA.

Điểm khó khăn cơ bản khi đi tìm hiểu về tư duy an ninh của Trung Quốc là việc người ta không thể nắm bắt được PLA sẽ sử dụng những sức mạnh mới ấy như thế nào (ngay cả khi những cái mới này chứng tỏ được ưu điểm, với mức phí tổn chấp nhận được) trong cuộc đụng độ với một *cường quốc quân sự* ngang cơ hoặc với *siêu cường quân sự*. Các nhà hoạch định chiến lược quốc phòng Mỹ nhận thấy rằng, trong một cuộc chạm trán kéo dài, vị thế địa chiến lược của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đòi hỏi lực lượng vũ trang của Trung Quốc phải có khả năng bảo vệ các tuyến giao thông trên biển (extended sea lines of communication – viết tắt là SLOC) thiết yếu đối với việc vận chuyển năng lượng và các hàng hóa khác cho đại lục¹. Trong lúc lực

¹ Một cuộc tấn công làm tê liệt gây sừng sốt ban đầu có lẽ là phương thức đối đầu được ưa thích của Trung Quốc, nhưng các kế hoạch phòng thủ có lẽ phải giải thích khả năng là bước đầu kiểu như vậy có thể không đem lại một chiến thắng tức thì. Xem chi tiết về các cuộc tấn công gây sừng sốt của Trung Quốc qua: Jacqueline Newmyer, *The Chinese Penchant for Surprise: Workshop Report*, Long-Term Strategy Project, Dec. 2005. Xem chi tiết về thách thức của tuyến giao thông liên lạc biển của Trung Quốc qua: Gabriel B.

lượng vũ trang Trung Quốc đang tăng cường phân vùng biển thành khu vực cấm vào (anti-access) và khu vực không chấp nhận (area-denial), thì họ vẫn còn chưa đủ lực trong việc bảo vệ các tuyến giao thông trên biển. Nói cách khác, có cơ sở để khẳng định rằng, các tên lửa và tàu ngầm mới của PLA có thể giúp ích trong việc nhắm tới mục tiêu là các lực lượng thù địch tại một vùng biển xác định, nhưng chẳng có gì đảm bảo rằng, chúng có đủ năng lực bảo lãnh an toàn cho những chuyến hàng lớn chứa đầy năng lượng đến được với Trung Quốc.

Nếu mục đích của các đầu tư quân sự của Trung Quốc là trang bị cho PLA đủ để đánh bại lực lượng mưu toan thách thức các chính sách của Bắc Kinh, vậy thì những yếu kém đang tồn tại của Trung Quốc trong việc bảo vệ tuyến giao thông trên biển là điều khó hiểu.

Lý do không hiểu được mục đích chi tiêu quốc phòng của Trung Quốc có lẽ xuất phát từ việc: Quân đội Hoa Kỳ là người có vị thế tốt nhất để đánh giá các tiềm lực mới của Trung Quốc. Và các nhà phân tích quân sự Hoa Kỳ thì lại suy nghĩ như phần đông những người Mỹ khác.

Tuy nhiên, để đoán nhận được các học thuyết của Trung Quốc, có lẽ người ta phải nhìn nhận thế giới bằng “nhãn quan Trung Quốc”. Điều này đòi hỏi phải quay về tiếp cận với các nguồn tài liệu của Trung Quốc và quay về với quan điểm chiến lược đã hình thành nên những tài liệu này. Vậy nên bắt đầu từ đâu? Có thể lấy thế giới quan của Đặng Tiểu Bình – nhà lãnh đạo Trung Quốc đã khởi xướng công cuộc cải tổ PLA trong những năm 80 của thế kỷ XX – làm xuất phát điểm để đánh giá ý đồ quân sự của Bắc Kinh.

Đặng Tiểu Bình được biết đến như là người khởi sự cuộc bùng nổ kinh tế hiện nay của Trung Quốc, người dẫn dắt nước này ra khỏi thời kỳ hỗn mang cùng quẫn sau cuộc cách mạng văn hóa của Mao Trạch Đông. Từ bỏ hệ tư tưởng của Mao Trạch Đông – vốn cho rằng, quân đội là để trấn áp các lực lượng chống đối bên trong và bên ngoài, ông Đặng tuyên bố: Mục tiêu là tạo dựng được một môi trường bên ngoài đủ ổn định và đủ an ninh, để có

thể tập trung vào sự phát triển bên trong. Ông đã mời chào các nhà đầu tư nước ngoài và khuyến khích các doanh nghiệp có triển vọng của Trung Quốc noi theo những thực tiễn tốt nhất từ các nền kinh tế tiên tiến của phương Tây. Đồng thời, Đặng Tiểu Bình cũng ủng hộ phong trào phục hưng việc nghiên cứu các cổ thư của Trung Quốc và vay mượn các ý tưởng từ binh pháp cũng như thuật trị quốc của giai đoạn Chiến Quốc (năm 400-220 trước CN). Đây là kỷ nguyên của quân sự, với 7 nước nhỏ tranh giành nhau uy thế tại khu vực Trung Nguyên (vùng đất được xem là trung tâm của người Hán); và cũng là một giai đoạn lịch sử trước khi nhà Tần thống nhất, thống nhất được Trung Quốc, để mở ra một kỷ nguyên của các vương triều phong kiến kéo dài đến tận thế kỷ XX¹. Thậm chí, ông Đặng còn cảnh báo rằng, tình hình hiện nay giống như thời Chiến Quốc. Vì vậy, trong khi môi trường quốc tế có lợi cho việc tập trung vào phát triển trong nước, thì đó cũng chưa hẳn là điều đáng mừng, bởi Đặng Tiểu Bình đã chỉ định rõ rằng: Những thành quả của tăng trưởng kinh tế mà ông khởi xướng là được dành cho chi tiêu quân sự.

Việc ông Đặng viện dẫn giai đoạn Chiến Quốc, cùng với việc khơi dậy sự quan tâm chú ý của PLA đối với binh pháp Trung Hoa cổ điển, buộc người ta phải tìm hiểu xem ông đã phát hiện ra những tương đồng nào giữa xưa và nay, và bài học nào mà ông và những người kế nhiệm ông rút ra được cho việc lập kế hoạch phòng thủ hiện nay của Trung Quốc. Khảo sát các tài liệu về giai đoạn Chiến Quốc, tôi cho rằng, những đầu tư cho quân sự của Trung Quốc trong vòng vài thập kỷ qua là để phục vụ cho chiến lược “Chiến Quốc” của nhà nước Trung Hoa đương đại. Theo đó, Bắc Kinh sẽ nỗ lực ngăn chặn sự bao vây, đồng thời vây hãm những kẻ thù tiềm tàng, nhằm mục đích tạo ra

¹ Michael Pillsbury. *China Debates the Future Security Environment* (Washington, D.C.: National Defense U P, 2000). Bằng cách tương tự, huấn thị nổi tiếng của Đặng Tiểu Bình là Trung Quốc nên “giấu mình” và “mai phục” (taoguang yanghui) – hay “chờ thời cơ và tăng cường khả năng” – nhắc đến mưu kế từ thời kỳ *Tam quốc* tiếp sau sự tan rã của triều đại nhà Hán vào năm 220 sau CN (Yuan-Kang Wang, *China's Grand Strategy and US Primacy: Is China Balancing American Power?*, Brookings Institution, July 2006, p. 28, trên trang <http://www.brookings.edu/fp/cnaps/papers/wang> 2006.pdf).

thế cuộc có lợi tới mức: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sẽ không thực sự phải sử dụng đến vũ lực để bảo vệ những lợi ích của mình.

Việc thực hiện chiến lược này đòi hỏi phải xây dựng liên minh kiểu Trung Quốc, trong đó thuật ngữ “liên minh” không phải là một hiệp ước tương trợ dài hạn, mà đúng hơn là một mối quan hệ phụ thuộc, theo đó, nhà nước khác trở nên phụ thuộc vào Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và cần phải phục vụ trung thành cho mạng lưới phòng thủ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa¹. Việc chuyển giao các vũ khí sản xuất trong nước (mà trước hết là để xây dựng lực lượng quân đội của chính Trung Quốc), được coi như phương tiện chủ yếu của liên minh kiểu Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là, bằng cách tạo ra mạng lưới các nhà nước trong khu vực có thiện chí hướng về (hoặc phụ thuộc vào) Bắc Kinh, Trung Quốc muốn chặn trước những đối thủ tiềm tàng có ý định khống chế nước này, với một phí tổn có thể chấp nhận được. Bởi vậy, chiến lược này là ngược hẳn với cách tiếp cận của người Mỹ (vốn chỉ tập trung vào việc đánh bại kẻ thù trong chiến trận, mà ít để ý đến việc làm cho kẻ thù mất đi niềm hy vọng vào một chiến thắng). Có lẽ vì lý do ấy mà một số nghiên cứu về “Ngoại giao quân sự” của Trung Quốc thường chỉ quan tâm đến những nỗ lực của nước này trong việc làm chủ công nghệ, kỹ năng và các khí tài mua được, mà không để ý đến những nỗ lực gây ảnh hưởng an ninh của nước này thông qua con đường chuyển giao vũ khí².

Bản phác thảo và những phản bác

Để bảo vệ luận điểm này, tôi tiến hành điều tra dữ liệu về việc chuyển giao vũ khí và nhận thấy rằng, Trung Quốc đã bắt đầu khai thác khả năng sản xuất

¹ Một nghiên cứu gần đây của Ấn Độ mô tả vấn đề cách tiếp cận của Trung Quốc đối với việc khuyến khích sự lệ thuộc giữa các nhà nước Nam Á với nhau là B. S. Sachar, *Cooperation in Military Training as a Tool of Peacetime Military Diplomacy*, Strategic Analysis, July-September 2003 (Vol. XXVII No. 3), xem trên: http://www.ciaonet.org/olj/sa/sa_jul03/sa_jul03sab01.html#txt6.

² Kenneth W. Allen & Eric A. McVadon. *China's Foreign Military Relations*. The Henry L. Stimson Center (Report #32), October 1999; Kristen Gunness. *China's Military Diplomacy in an Era of Change*, CNA Corp., June 20, 2006, xem trên: www.ndu.edu/inss/symposia/pacific2006/Gunnesspaper.pdf.

trong nước của mình nhằm mục đích chuyển giao hệ thống công nghệ cao; và rằng, với tư cách là nhà cung cấp, Trung Quốc đang kiểm soát thị phần ngày càng tăng ở châu Á.

Lập luận của Đặng Tiểu Bình cho rằng, xu hướng Trung Quốc thời hậu Mao Trạch Đông được hưởng lợi từ môi trường quốc tế không chắc kéo dài; ở một chừng mực nào đó và về cơ bản, có lẽ sẽ trở nên xấu hơn. Đây chính là luận đề xuất phát cần được phân tích, để từ đó đi đến sự mô tả chiến lược mà Trung Quốc có thể sử dụng một khi bối cảnh quốc tế toàn cầu trở nên không còn có lợi cho nước này. Bước tiếp theo là cần phải phân tích những tình huống mà Bắc Kinh có thể tính toán nhằm, hoặc những tình huống ngẫu nhiên làm đổ vỡ hay gây trở ngại cho việc thiết lập một liên minh chống bao vây. Cuối cùng, cần rút ra một số kết luận nhằm đề xuất những vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn nữa và đưa ra những gợi mở trên phương diện chính sách cho các nhà hoạch định Hoa Kỳ.

Ở đây có hai phản biện cần phải được xét đến. *Phản bác thứ nhất* là đối với luận điểm cho rằng: Việc bán vũ khí của Trung Quốc, về cơ bản, là bắt nguồn từ động cơ kinh tế hay tài chính, mà không phải là từ những mối quan tâm về phương diện chiến lược. Có thể đặt tên cho luận điểm này là sự lựa chọn mang tính “thương mại”.

Phản bác thứ hai là dành cho lập luận nói rằng: Trung Quốc trang bị những tiềm năng quân sự hiện đại chủ yếu là để có thể chiến đấu và giành chiến thắng trong cuộc chiến, chứ không phải là để tạo ra một môi trường, mà trong đó, không một đối thủ tiềm tàng nào có thể nghĩ đến việc gây hấn hay xâm lược. Đây là luận điểm mang tên “hiếu chiến”.

Liên quan đến luận điểm “thương mại”, có thể thấy, từ hành động vốn được hướng tới trước hết về mặt chiến lược, Trung Quốc vẫn có thể được lợi cả về kinh tế. Đối với luận điểm “hiếu chiến”, trước hết người ta buộc phải giả định rằng, Trung Quốc đang chuẩn bị tiến hành một cuộc chiến tranh; trong khi việc nghiên cứu chiến lược của nước này lại cho thấy, cách tiếp cận đang được nước này thực hiện là nhằm ngăn ngừa khả năng chiến tranh.

Theo đó, cả hai luận điểm nói trên đều không tỏ ra tương thích với chiến lược thời Chiến Quốc. Hy vọng rằng, những bằng chứng đưa ra và những luận giải

dưới đây sẽ làm suy yếu dần những ý kiến ủng hộ chiến lược “hiếu chiến” hoặc “thương mại” thuần túy, và chỉ cho thấy tính hợp lý hơn của phương án chiến lược thời Chiến Quốc.

Trước khi phân tích truyền thống chiến lược của thời kỳ Chiến Quốc mà Đặng Tiểu Bình đã viện dẫn, có thể sẽ là hữu ích khi chỉ ra rằng, Trung Quốc không phải là quốc gia duy nhất sử dụng các hoạt động chuyển giao vũ khí nhằm phục vụ cho các mục tiêu chính sách đối ngoại. Không nhất thiết phải đọc cổ thư của Trung Quốc về thuật trị quốc mới có thể nhận biết được logic đằng sau việc nuôi dưỡng các mối quan hệ với các nhà nước khác bằng cách cung cấp cho họ các tiềm lực quân sự tiên tiến. Hành vi này là phổ biến đối với các siêu cường. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, người ta đã chú ý tới việc Trung Quốc theo đuổi các mối quan hệ chiến lược ở khu vực Đông Phi, thông qua các hoạt động đầu tư các loại công nghệ tương đối thấp, chẳng hạn như việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (Tuy nhiên, cái mới hiện nay là nước này đang chuyển giao công nghệ quân sự cao). Vậy mà các quan sát viên của Mỹ về quá trình hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc lại bỏ qua logic phổ biến trong chính sách hiện nay của Bắc Kinh là sử dụng các hoạt động chuyển giao khí tài quân sự để xây dựng mối quan hệ với những khu vực có tầm quan trọng về mặt chiến lược; thay vào đó, họ thường tập trung vào khả năng tác chiến của các trang thiết bị mới thuộc PLA trong các tình huống khả dĩ chiến tranh, mà hầu như không nghĩ đến các mục tiêu chính trị mang tính chiến lược ẩn sau những hành vi đó.

Việc đọc các tác phẩm binh pháp của Trung Quốc có thể giúp tìm ra một sự nhìn nhận khác, triển vọng hơn. Tuy nhiên, liên quan tới vấn đề này, cũng cần phải lưu ý là trong suốt chiều dài lịch sử phong kiến của Trung Quốc, các tài liệu này luôn được cất giấu trong các hầm mộ bởi chúng được cho là chứa đựng những bí mật hết sức nhạy cảm¹. Bất chấp một thực tế là trong lịch sử, nhiều quốc gia khác cũng đã từng sử dụng cách thức tương tự để thiết lập hoặc phá vỡ liên minh, song một số nguồn tài liệu đương đại của Trung Quốc vẫn cố ý giới thiệu nội dung của các kinh điển ấy như là thứ độc nhất vô nhị.

¹ Ralph Sawyer. *The Tao of Spycraft: Intelligence Theory and Practice in Traditional China* (Boulder, CO: Westview P, 2004), p. 6-7; J.I. Crump, trans, Chan-kuo Ts'e. *Introduction* (Oxford: Clarendon Press, 1960).

Bối cảnh chiến lược thời Chiến Quốc

Việc nghiên cứu các tài liệu kinh điển này sẽ giúp làm rõ ý đồ so sánh thời nay với thời Chiến Quốc của ông Đặng. Nói chung, có vẻ như Đặng Tiểu Bình muốn ám chỉ là thế giới đã thay đổi, với đủ loại tác nhân quan hệ và gắn bó mật thiết với nhau, đang cố chiếm ưu thế trong một cuộc cạnh tranh vốn đầy hiểm nguy nhưng cũng hứa hẹn mang lại phần thưởng cho nhà nước nào mà những người lãnh đạo của nó biết chủ động nắm bắt thời cơ.

Lời khuyên của binh pháp về cách thức kiểm chế các xu hướng là cần tập trung vào việc nỗ lực nuôi dưỡng một môi trường có lợi; và khi thiết lập được môi trường thuận lợi rồi thì phải nắm bắt được các cơ hội để xây dựng được mạng lưới các quốc gia đồng thuận với nhau; đồng thời hạ thủ lần lượt các thành viên của liên minh thù địch. Điều này được thực hiện, *thứ nhất*, bằng cách xúi giục, và sau đó là hăm dọa và răn đe. Theo binh thư, dựa trên cơ sở tăng cường sức mạnh trong nước bằng cách truyền bá các luật lệ có lợi cho sản xuất và mang lại sự thịnh vượng, một “minh quân” phải chiếm được lòng trung thành của những nước láng giềng liền kề, để đảm bảo rằng, những nước này sẽ trợ giúp chống lại (hoặc chí ít thì cũng ngăn cản được việc những nước này câu kết với) những kẻ có ý đồ xâm lược nằm ở ngoại vi.

Đường lối hành động như vậy sẽ tạo ra được một vùng an toàn trong một thế giới mà ở đó tồn tại nhiều phe phái đối địch. Và một khi mạng lưới các nước thân hữu được kiến lập, thì khi đó, nước chủ trương đường lối này sẽ gây được ảnh hưởng và giành được đất đai. Chắc chắn, việc sử dụng vũ lực vẫn sẽ xảy ra, kể cả là đối với nước có chiến lược khôn ngoan nhất. Tuy nhiên, binh thư nhấn mạnh rằng, cần dùng biện pháp tấn công vũ trang một cách thận trọng. Theo nhãn quan của binh thư thì dường như chỉ nên thực hiện sự tấn công vũ trang khi đã biết chắc thành công¹; có như vậy nước gây hấn mới nâng cao được uy thế của mình và tạo ra được sự răn đe trong tương lai. Theo như logic của binh thư thì việc chiếm được lãnh thổ bằng tấn công vũ trang để thực hiện một “việc đã rồi” kiểu như vậy là không có nhiều ý nghĩa lắm so với việc thực hiện mục tiêu chiến lược lớn, mà theo đó, những cuộc tấn công vũ trang như

¹ Newmyer, *Chinese Penchant*.

vậy được hứa hẹn là sẽ bị loại trừ (vì không nhất thiết phải dùng đến chúng - ND). Do vậy, cách tiếp cận được khuyến nghị trong binh là phải lên được kế hoạch hành động trong một môi trường thù địch, đồng thời phải dọn đường để tiến đến vị thế siêu cường.

Trong thời Chiến Quốc, cách tiếp cận nhấn mạnh vào liên minh dường như rất có ý nghĩa về mặt kết cấu môi trường chiến lược lẫn về mặt lòng tin của người dân. Về mặt kết cấu, những nước chủ chốt nào có tham vọng bá chủ, thì thường có xu hướng gây hấn, và các nước khác sẽ biết nhiều đến nó¹. Điều này được minh chứng thông qua sự nghiệp của các chiến lược gia được triều đình đứng ra mời làm quân sư; những người mà tên tuổi của họ sống mãi trong lịch sử và văn hóa của Trung Quốc. Chẳng hạn, trong lịch sử, chiến lược gia Sun Zi (Tôn Tử) là một trong số ít những người đã làm quân sư cho nhiều vương triều khác nhau, khuyên bảo các vị vua và triều thần của họ về cách thức để vượt lên đối thủ.

Những khác biệt về ngôn ngữ hay về văn hóa vẫn không ngăn trở được mối quan hệ của giới quan lại thuộc các vương triều khác nhau, và các vị quân sư (cố vấn) thường sử dụng mối quan hệ này để tìm hiểu về những ý đồ riêng của mỗi nước và lợi dụng chúng trong việc xây dựng hay phá vỡ liên minh. Cách tiếp cận này là khả thi trong việc lôi kéo liên minh cho mình, hoặc phá vỡ liên minh chống đối – bằng cách thuyết phục, hay, trong một số trường hợp: hăm dọa, tống tiền các nhân vật triều đình. Để theo đuổi mục tiêu trên, việc thuyết phục và ép buộc có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào thể cuộc mà vua hoặc cận thần lâm vào lúc đó. Bởi phần lớn vị vua (quân vương) thời Chiến Quốc đều phải trông cậy vào các địa chủ (hầu vương) trong vương quốc của mình để tuyển quân, nên một vị quân sư khôn ngoan có thể mua chuộc các địa chủ của một vương quốc nào đó nhằm gây áp lực để buộc vị vua này phải phá vỡ cam kết liên minh đã có và gia nhập vào một liên minh mới.

¹ Mark Edward Lewis. *The Early Chinese Empires: Qin and Han* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2007), pp. 16-38; Victoria Tin-Bor Hui. *War and State Formation in Ancient China and Early Modern Europe* (New York: Cambridge University Press, 2005).

Sâu xa hơn nữa, có thể thấy, lòng trung thành thường là cái dễ bị thay đổi; và sự bội phản vẫn luôn diễn ra như một kết cục tất yếu, bởi tính hợp pháp chính trị của bất kỳ một ông vua nào cũng đều không vững chắc. Các nhà nước nằm ở trung tâm về mặt địa lý là những nước được thừa hưởng lãnh thổ xưa kia của triều đại vua Thương, vốn quy định tính hợp pháp chính trị là cha truyền con nối, và dòng tộc thống trị này được coi là chiếm vị thế đặc quyền đặc lợi đối với các vùng đất trù phú. Triều đại Thương và triều đại kế vị sau đó, triều đại Chu, đã dần dần bị tan rã, bởi các ông vua càng ngày càng giao phó quyền lực cho các địa chủ địa phương, những người họ hàng có quan hệ ngày càng xa – những người này rốt cuộc đã ngừng thể hiện lòng trung thành đối với triều đình, khi triều đình không còn khả năng ban thưởng cho họ nữa. Xuất phát từ hệ thống chính trị mà theo đó các ông vua được cho là có sự truyền thừa đặc biệt từ các vị tổ tiên thiêng liêng và được độc quyền thực hiện các nghi thức tôn giáo, uy quyền chính trị ở Trung Quốc đã trở nên phụ thuộc vào mức độ phong tước và của cải mà triều đình có thể ban cho các quan lại của nó. Mặc dù trong thời kỳ Chiến Quốc, nền chính trị vẫn gần như dựa trên cơ sở dòng dõi, với việc các cuộc hôn phối được sắp đặt để thắt chặt liên minh và những người có quan hệ họ hàng với vua được đem ra làm con tin để củng cố mối quan hệ với các vương triều bên ngoài; tuy nhiên cũng vẫn có những cách tân trong kỹ năng quản lý nhà nước như khuyến khích sự quan liêu hóa và tập quyền trung ương. Đáng chú ý nhất là, triều đình Tần đi tiên phong trong việc cấp đất trực tiếp cho người nông dân để đền đáp cho việc đã phục vụ trong quân ngũ. Tuy nhiên, ngay ở thời vua Tần, lòng trung thành với quốc gia vẫn phụ thuộc vào những hành động cụ thể của chính quyền. Nếu quốc gia khác đưa ra những phần thưởng lớn hơn và đảm bảo an ninh tốt hơn, thì nhiều cư dân của nước Tần vẫn có thể thay đổi lòng trung thành của họ. Do vậy, chiến lược cần phải được triển khai liên tục, ngay cả ở những thời điểm hòa bình rõ ràng và yên ổn.

Trong cuộc tranh giành quyền lực không ngừng này, nước Tần, như cô thư và binh thư đã truyền lại, dù sao cũng được lợi do là nước hình thành sau và nằm ở ngoại vi, tiếp giáp với lãnh thổ của những “người man di”. Khác với các vương quốc Chu nằm ở khu vực Trung Nguyên, Tần không phải chịu áp lực trong việc ban thưởng cho giới quan lại địa phương – những kẻ luôn lấy việc được vua ân sủng làm thước đo trung thành; mà như nói trước đó, vì thế, Tần đã có thể cấp đất trực tiếp cho những người nông dân để ban thưởng cho việc họ đã phục vụ

trong quân ngũ. Khoảng cách địa lý cùng một chính quyền tự lực, không bị lệ thuộc vào giới quan lại tráo trở ở địa phương – tất cả những cái đó đã tạo cho nước Tần một lợi thế trong cuộc chiến xoay quanh việc xây dựng liên minh và phá thế bị các nước bao vây.

Đối chiếu với tình hình hiện nay

Truyền thống Chiến Quốc đã ảnh hưởng như thế nào đến cách nhìn nhận của ông Đặng về môi trường xung quanh hiện nay? Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh bắt đầu, Hoa Kỳ nổi lên như là một cường quốc vượt trội, hay theo ngôn từ của các nhà kinh điển, một nước bá quyền có ảnh hưởng lớn¹, phần nào là nhờ vào sự thành công về mặt kinh tế của nó như là một mẫu hình nhà nước thị trường tự do (Ấn Độ thường được viện dẫn như là một “nước bá quyền khu vực”; và Sách Trắng Phòng vệ do Bộ Thông tin thuộc Ủy ban Nhà nước Trung Quốc đưa ra thường chỉ trích “chủ nghĩa bá quyền” nói chung)². Những lực lượng thị trường – sự phổ biến của chủ nghĩa tư bản cùng những công nghệ đi kèm và ưu thế cơ bản của Mỹ – đang làm cho thế giới “bị đục thủng” và tùy thuộc vào nhau bởi sự theo đuổi đầu tư nước ngoài của các công ty và bởi việc tận dụng cơ hội du lịch của dân chúng.

Đồng thời với tư cách là sự chứng thực rõ ràng về tình trạng đục thủng mang tính toàn cầu này, chính thể Trung Quốc (vốn trước đó vẫn luôn lo lắng về việc duy trì quyền lực của mình) hiện giờ đang phải đối mặt với những mối đe dọa về sự tăng lên những bất ổn trong nước, đỉnh điểm là cuộc bạo động diễn ra ở Quảng trường Thiên An Môn vào năm 1989; (trong con mắt của Bắc Kinh, những mối đe dọa này là do ảnh hưởng của nước

¹ Pillsbury. *China Debates*; Yong Deng. *Hegemon on the Offensive: Chinese Perspectives on US Global Strategy*. Political Science Quarterly, 116:3 (2001), p. 344; Samantha Blum. *Chinese Views of US Hegemony*, Journal of Contemporary China 12: 35 (2003) pp. 244–246; Rosalie Chen. *China perceives America: perspectives of international relations experts*. Journal of Contemporary China 12: 35, 2003, pp. 285-297; Peter Hays Gries. *China Eyes the Hegemon*, Orbis, Summer 2005, pp. 401-412; Rosemary Foot. *Chinese Strategies in a US-Hegemonic Global Order: Accommodating and Hedging*. International Affairs, 82: 1 (2006) pp. 77-94.

² David Shambaugh. *Modernizing China's Military*, pp. 289-291.

ngoài gây ra)¹. Rốt cuộc, theo quan điểm của Bắc Kinh, vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, có vẻ như nước Mỹ đã trải qua đỉnh phát triển cao nhất của nó; và sau đó có thể nhận thấy sự suy giảm sức mạnh của nước này do những tác động khách quan cũng như do sự yếu kém trong quản lý chính trị².

Cách nhìn nhận như vậy đã hình thành nên một thế giới quan với những đường nét căn bản giống như thời Chiến Quốc. Nhưng làm sao có thể so sánh như vậy? Ở thời Chiến Quốc, xung đột bạo lực là rất phổ biến; trong khi đó, kể từ năm 1979, Trung Hoa đương đại lại không có cuộc chiến tranh nào với nhà nước khác?

Đúng là vào đầu thế kỷ XXI, dường như không có cường quốc bên ngoài nào thể hiện ý đồ xâm chiếm đại lục, nhưng vụ Thiên An Môn đã chỉ cho Trung Quốc thấy mối đe dọa đến từ tư tưởng nước ngoài và từ sự ủng hộ của bên ngoài đối với những lực lượng chống đối trong nước. Tây Tạng và Uighur Xinjiang (Tân Cương) vẫn bất ổn; Đài Loan chọn giới lãnh đạo theo đường lối hiếu chiến, ủng hộ xu hướng tồn tại độc lập. Cũng vào thời điểm này, sự sụp đổ của Liên bang Xô viết (bất chấp việc nó diễn ra một cách hòa bình) đã chỉ cho thấy mối đe dọa sống còn mà chính thể Đảng Cộng sản ở Bắc Kinh phải đương đầu.

Trung Quốc cho rằng, Liên Xô sụp đổ là do nước này thất bại trong các cuộc chiến mà nó đại diện và trong cuộc cạnh tranh kinh tế với Hoa Kỳ. Trong khi cố gắng né tránh một số phận tương tự, Trung Quốc vẫn phải mở cửa kinh tế với thế giới; và việc mở cửa như vậy cũng rất nguy hiểm bởi nó có thể phơi bày nhiều hơn nữa những vấn đề nội bộ của Trung Quốc trước con mắt bên ngoài, và tạo cơ hội cho những “kẻ cứng đầu” tiềm tàng trong nước tăng cường liên kết với những kẻ cộng sự của họ ở nước ngoài. Thế giới, bởi vậy,

¹ Geremie Barme. *A Word of Advice to the Politburo*, (Text by He Xin), Australian Journal of Chinese Affairs, No. 23 (Jan. 1990) pp. 49-76; về những ẩn ý chiến lược trong những quan ngại của các nhà lãnh đạo Trung Quốc về tính hợp pháp chính trị, có thể xem thêm: Jacqueline Newmyer, *Regime Legitimacy and Security Policy in the PRC: An Overview*, Long-Term Strategy Project, March 2005.

² Foot. *Chinese Strategies*, p. 81.

dường như đầy tính hăm dọa. Cả tình hình chính trị trong nước lẫn môi trường quốc tế đều khiến Trung Quốc thấy sự cần thiết, và sự thích đáng, phải theo đuổi cách tiếp cận “lấy đồng minh làm trọng” của thời Chiến Quốc để bảo vệ đất nước.

Sự định hướng đặc biệt đối với các vấn đề thế giới

Trước khi đưa ra bằng chứng về việc Trung Quốc theo đuổi chính là chiến lược nói trên, có lẽ hợp lý hơn cả là tìm hiểu xem chiến lược đó có ý nghĩa gì? Chiến lược sử dụng chuyển giao vũ khí của Trung Quốc nhằm phá thế bao vây có điều gì bất thường? Và rốt cuộc, cần phải đương đầu như thế nào với những kẻ thù tiềm tàng thách thức ý chí của Trung Quốc, trong những hoàn cảnh hết sức bất lợi?

Thứ nhất, cần phải nhận thấy rằng một chiến lược chuyển giao vũ khí như vậy sẽ không đặt lên hàng đầu mục tiêu kinh tế. Đôi khi Trung Quốc cần phải chịu đựng những phí tổn và nhận thiệt thòi về giá cả trong quá trình chuyển giao vũ trang cho những nước mà họ dự tính là sau này sẽ trở nên phụ thuộc vào nguồn cung, vào việc bảo trì hoặc vào một cái gì đó tương tự từ phía Bắc Kinh.

Thứ hai, trong thời kỳ thực sự hòa bình, cần chuẩn bị các cơ sở thuận lợi để ứng phó với những tình huống bất thường đòi hỏi sức mạnh quân sự. Thường thì đối với những nước khác, những cân nhắc về mặt chiến lược có lẽ chỉ được đặt lên hàng đầu vào thời điểm diễn ra khủng hoảng hay chiến tranh. Trong khi đó, chiến lược xây và phá vỡ liên minh của Trung Quốc lại chủ yếu diễn ra ở thời bình, tức là vào giai đoạn các nước khác không tập trung vào đường lối ngoại giao định hướng an ninh, hay vào các hoạt động chuyển giao quân sự.

Ngôn từ về chiến lược lấy được từ các binh thư cổ của Trung Quốc khuyến bảo, thậm chí còn đòi hỏi phải suy tư không ngừng về vấn đề an ninh hơn là về những vụ việc riêng rẽ, kiểu như một cuộc đụng độ hay tranh chấp biên giới. Những câu diễn đạt như, “Đừng đuổi trộm đi để rước cướp về nhà”, hay thậm chí, “Chờ thời và giấu mình”... không chỉ đề xuất hướng hành động mà còn đòi hỏi sự biến hóa trong chiến lược. Cho dù có hiểu được phương châm

nói trên thì độc giả vẫn cần phải lường tính đến các kịch bản khả dĩ trước và sau “điểm nút”. An ninh, bởi vậy, nổi lên như là một mục tiêu cần phải đạt được bằng cách biết tận dụng liên tục thời cơ.

Trong thực tiễn, điều này ám chỉ việc dành sự quan tâm tới động thái của đối phương và của những tác nhân đứng trung gian (cho dù những tác nhân này dường như không liên quan đến mối đe dọa đối với quân sự hay sức mạnh của Trung Quốc). Thử so sánh cách diễn đạt này của Trung Quốc với ngôn từ chiến lược của Mỹ. Trong tiếng Anh, những từ như “khủng hoảng” được dùng để chỉ những rắc rối liên quan đến biên giới, và được tách ra một cách tương đối khỏi tập hợp các yếu tố trước và sau “khủng hoảng”. Hơn nữa, việc tồn tại một số từ ngữ có tính liên tưởng cao và phép ẩn dụ, chẳng hạn như “Munich” hay “sự thỏa hiệp vô điều kiện” – luôn khiến người đọc hiểu rằng, các thuật ngữ phương Tây dường như là đã được thiết kế theo cách: Càng không phụ thuộc vào văn cảnh cá biệt thì càng tốt.

Nhưng bất chấp sự khác biệt trong lối tư duy chiến lược của người Trung Quốc và người Mỹ, xu hướng chung của con người là suy từ mình ra người khác. Luận điểm đó đã bao hàm cái ý thứ ba rất quan trọng trong nhãn quan chiến lược của thời Chiến Quốc; đó là: Trung Quốc có thể “đọc” động thái của những nước khác thông qua lăng kính như vậy; theo đó, bất cứ tác nhân nào thực hiện việc chuyển giao vũ khí, cho dù đơn thuần là vì lý do kinh tế, thì trong con mắt Trung Quốc, những tác nhân ấy rất có thể đang theo đuổi chiến lược bao vây Trung Quốc.

Giáo sư David Shambaugh, Giám đốc Chương trình Chính sách Trung Quốc của Trường Đại học George Washington, chỉ ra rằng, Trung Quốc tố cáo Mỹ, chẳng hạn, “đang thao túng các cuộc đàm phán kiểm soát vũ khí nhằm mục đích “đẩy” các nhà nước yếu vượt lên”¹. Chừng nào mà Trung Quốc còn nhận thấy rằng, các cường quốc khác đang nỗ lực tránh bị bao vây và nỗ lực tạo dựng quan hệ đồng minh, thì điều đó lại càng khiến Trung Quốc tái khẳng định sự cần thiết của chiến lược thời Chiến Quốc.

¹ Shambaugh, *Modernizing*, p. 298.

Các cơ sở dữ liệu về việc chuyển giao vũ khí và các báo cáo gần đây đã cung cấp những thông tin cho phép suy luận rằng, thông qua sự trợ giúp quân sự, Trung Quốc đang đeo đuổi chiến lược thời Chiến Quốc, nhằm xây dựng một mạng lưới các quốc gia phụ thuộc hay thân thiện. Nhưng từ cơ sở dữ liệu này, người ta cũng có thể rút ra một số dữ liệu rời rạc nào đó để phục vụ cho cách lý giải khác về động thái của Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là, chỉ khi các thông tin được tập hợp lại cùng nhau và được bổ sung thêm bằng những ý tưởng lấy từ truyền thống quân sự của Trung Quốc, thì khi đó, người ta mới có thể thấy được một bức tranh hợp lý về quân sự của Trung Quốc hiện nay.

Lời cảnh báo: “Những khuynh hướng bị bỏ qua”

Liên quan đến những số liệu công khai về sự trợ giúp quân sự của Trung Quốc mà các nước khác có thể biết, việc sử dụng chúng để rút ra kết luận nào đó cần phải hết sức thận trọng. Cả Viện Nghiên cứu Hòa bình quốc tế Stockholm (SIPRI) lẫn Ban cố vấn Thư ký về vấn đề kiểm soát vũ khí và an ninh quốc tế thuộc Quốc vụ viện Mỹ, nhìn chung là phần lớn các tổ chức trong nước và quốc tế chuyên tập hợp thông tin về các hoạt động chuyển giao vũ khí – đều chia hoạt động này thành hai loại: chuyển giao vũ khí thông thường và vũ khí không thông thường (vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học và vũ khí sinh học). Như vậy, họ đã bỏ qua những hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng mang tính lưỡng dụng (có thể phục vụ cả hai mục tiêu: quân sự và hòa bình - ND) lẫn việc cung cấp các dịch vụ liên quan tới lĩnh vực quân sự của Trung Quốc. Không có tổ chức nào trong số trên trang bị đủ điều kiện để theo dõi việc mở rộng phần cứng và dịch vụ liên quan đến các chương trình hạt nhân. Chẳng hạn một số chuyển giao của Trung Quốc mà cơ sở dữ liệu hiện nay không đưa vào như việc Trung Quốc lắp đặt cáp quang trước khi cuộc chiến giải phóng Iraq diễn ra. Hạ tầng thông tin điện tử này, rõ ràng đã trợ giúp rất nhiều cho Saddam Hussein trong việc điều hành và kiểm soát quân đội. Dựa trên các nguồn tài liệu của Ấn Độ, Nepal cũng nhận được nhiều trợ giúp quân sự từ phía Bắc Kinh, tuy nhiên nhiều tài liệu của phương Tây đã không nhắc đến sự kiện này.

Các báo cáo chỉ ra rằng, người Trung Quốc cũng đang thực hiện với Thổ Nhĩ Kỳ một dự án điều khiển tên lửa GPS. Không biết chắc là dự án này có được ghi lại trong dữ liệu về hoạt động chuyển giao vũ khí của Trung Quốc hay

không, có lẽ chỉ đến khi Trung Quốc tiến hành sản xuất các sản phẩm lấy từ dự án thì người ta mới biết. Cuối cùng, người Trung Quốc cũng giúp Syria và nhiều quốc gia khác theo đuổi các chương trình hạt nhân dân sự. Mặc dù sự trợ giúp này được thực hiện dưới sự giám sát của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), nhưng việc đó rõ ràng là có liên quan về mặt quân sự, song không thấy các tài liệu bàn về hoạt động phổ biến vũ khí hạt nhân đề cập đến¹. Những ví dụ này cho thấy rằng, rất nhiều loại viện trợ hạt nhân và phi hạt nhân của Trung Quốc cho nhiều nước khác có thể không được biết đến.

Nói một cách khác, dữ liệu cho thấy rằng, Trung Quốc trên thực tế đang thực hiện chiến lược thời Chiến Quốc, do đó, Bắc Kinh trước hết phải quan tâm đến các cường quốc trong khu vực – như là bước mở đầu cần thiết để đi xa hơn nữa là bao vây, kiềm chế, không cho họ tự do thách thức Trung Quốc. Hơn thế, dữ liệu còn chỉ ra rằng, những hoạt động chuyển giao của Trung Quốc đang khiến cho các nước nhận viện trợ tiếp tục phụ thuộc vào Trung Quốc, bởi nhu cầu bảo dưỡng, duy trì và bổ sung trang thiết bị sẽ nảy sinh sau đó.

Đã có đủ bằng chứng về những chi phí thực mà Bắc Kinh phải gánh chịu, để từ đó cho phép khẳng định rằng: Các hoạt động chuyển giao không bị dẫn dắt bởi động cơ kinh tế hay con buôn thuần túy. Cuối cùng, bằng chứng còn cho thấy, sự phát triển kinh tế và sự hiện đại hóa quân sự đã giúp hoạt động chuyển giao các tiềm lực công nghệ cao của Trung Quốc trở nên khả thi.

Các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa hiện nay, những ẩn ý và những khả năng sắp tới

¹ David E. Sanger & Steven Lee Myers. *Chinese Fiber-Optic Work Linked to Raided Iraqi Sites*. New York Times, 21 Feb. 2001; *Chinese 'Deliver Arms to Nepal*, BBC News, Nov. 25, 2005, xem trên http://news.bbc.co.uk/2/hi/south_asia/4469508.stm; Richard Fisher, *IDEX 2007 Showcases China's Productive Weapons Sector*. March 26, 2007, Arms Show Reports; Syria Profile, NTI (http://www.nti.org/e_research/profiles/Syria/Nuclear/index.html).

Một vài hoạt động chuyển giao có ý nghĩa quân sự (đã bị nguồn dữ liệu hiện có bỏ qua) cho thấy rằng, nhìn chung, mức độ trợ giúp quân sự thông thường của Mỹ, Nga, Trung Quốc và châu Âu ở châu Á đã suy giảm từ giai đoạn 1999-2002 đến giai đoạn 2002-2006. Nhưng khi người ta phát giác ra sự thật là các nguồn cung cấp của Nga trong khu vực này lại chủ yếu là đổ vào Trung Quốc, thì Trung Quốc rõ ràng đã nổi lên như một nhà cung ứng chủ đạo¹. Nếu như tính cả những hoạt động chuyển giao liên quan tới hạt nhân và mang tính lưỡng dụng, thì nhận định này có thể còn rõ ràng hơn nữa. Theo nguồn dữ liệu, Trung Quốc khởi đầu bằng việc trang bị cho những quốc gia nằm sát với biên giới của nó nhất và sau đó, chuyển phạm vi hoạt động của mình ra ngoài khu vực này – tới Trung Đông, châu Phi, và tiếp đó là Mỹ Latinh – đúng như đường lối chiến lược mà các binh thư thời Chiến Quốc chỉ dạy².

Người ta chỉ chợt nhận thấy mức độ mà Bắc Kinh đang làm trong lĩnh vực chuyển giao vũ khí, khi báo cáo của một cường quốc khu vực là Ấn Độ đề cập đến. Rõ ràng là các hoạt động chuyển giao của Trung Quốc đã ảnh hưởng đột ngột đến dòng cung ứng quân sự của Ấn Độ cho các quốc gia trong cùng khu vực. Theo dữ liệu của SIPRI trong giai đoạn 1999-2006 – (rất có khả năng tài liệu này báo cáo sai lệch về mức độ viện trợ của Trung Quốc cho Nepal) – thì chỉ riêng những hoạt động chuyển giao của Trung Quốc cho Burma không thôi, đã có giá trị lớn hơn rất nhiều so với những hoạt động chuyển giao của Ấn Độ cho cả Burma, Nepal, Sri Lanka, và Mauritius (bốn nước duy nhất được Ấn Độ bán cho mọi loại vũ khí).

Cuối cùng, nguồn dữ liệu cũng cho thấy rằng, Trung Quốc đang dần dần mở rộng việc cung cấp công nghệ quân sự cao của mình, do Trung Quốc đã phát triển thành công các công nghệ này ở nội địa³.

¹ Congressional Research Service. *Conventional Arms Transfers to Developing Nations, 1999-2006* (Washington, DC: Government Printing Office, Sept. 2007), Table 4.

² Congressional Research Service. *Conventional Arms Transfers to Developing Nations, 1999-2006* (Washington, DC: Government Printing Office, Sept. 2007), Table 1D.

³ *China Science and Technology Statistics (2006): High Technology*, xem trên <http://www.sts.org.cn/jkl/kjtjdt/data2006/2006-5.htm>.

Mặc dù vẫn phải tiếp tục tiến hành đào sâu nghiên cứu, song công trình sơ khởi này vẫn giả định rằng, những hoạt động chuyển giao của Trung Quốc hiện nay được định hướng trước hết không phải là vì mục tiêu kinh tế. Chẳng hạn, Josh Kurlantzick thuộc tổ chức Hành động vì hòa bình quốc tế Carnegie, chỉ ra rằng, Trung quốc đang thực hiện những chỉ tiêu khủng khiếp nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng ở Đông Nam Á và khu vực Ấn Độ Dương¹; và nếu so sánh tỷ lệ những phí tổn bỏ ra so với tổng thu nhập được mong đợi thì những khẳng định về động cơ lợi nhuận, xem ra, không có sức thuyết phục. Nhìn chung, nếu suy xét rằng, Trung Quốc có tư tưởng “con buôn” – sử dụng ngoại thương làm cơ sở cho sự can thiệp ngày càng tăng của Trung Quốc ở Đông Nam Á, Trung Đông, châu Phi, và Mỹ Latinh, thì cái cách mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc theo đuổi kinh tế thị trường trong hơn một thập kỷ qua đã không chứng thực cho nhận định kiểu như vậy. Trung Quốc có thể theo thuyết trọng thương, nhưng mức độ trọng thương chỉ giống với phương Tây trong giai đoạn lịch sử phương Tây bị chi phối bởi những mối quan ngại an ninh chiến lược. Vấn đề không phải là doanh thu, mà đúng hơn là sự phụ thuộc – điều mà Trung Quốc mong muốn đạt được thông qua hoạt động chuyển giao quân sự.

Hơn nữa, cũng phải thấy rằng, việc tăng cường các hoạt động chuyển giao quân sự, chần chẫn sẽ mang lại tiếng xấu cho Trung Quốc. Và lại, nếu quả thật nước này lên kế hoạch sử dụng tiềm năng quân sự mới của mình để tiến hành chiến tranh trong tương lai thì dễ dàng nhận thấy rằng, việc chuyển giao quân sự là hành vi đáng tiếc, vì nó đã làm Trung Quốc mất đi yếu tố bất ngờ trước một kẻ thù mạnh hơn mình.

Bỏ qua những khiếm khuyết của các tài liệu bàn về chuyển giao vũ khí, không nên quan niệm rằng, các nhà quyết sách của Trung Quốc ở Bắc Kinh chỉ coi việc xây dựng các trạm thu sóng ở Ấn Độ Dương hay việc gửi các nhà vật lý hạt nhân sang Pakistan là những công việc thứ yếu. Chính những hành động kiểu như vậy đã ngụ ý rằng, Trung Quốc không có ý định chuẩn bị chiến tranh, mà đúng hơn là đang đầu tư vào việc tạo ra một thể cờ quân sự

¹ Joshua Kurlantzick. *Charm Offensive: How China's Soft Power is Transforming the World* (Binghamton, NY: Vail-Ballou Press, 2007).

nhằm phục vụ cho những lợi ích trung và dài hạn của nước này. Dầu sao, vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu về vấn đề này, bởi cho tới nay, vẫn chưa rõ là Trung Quốc sẽ đầu tư tới mức nào cho chiến lược Chiến Quốc của họ, và nước này sẽ phản ứng ra sao, một khi nó nhận thấy rằng, các quốc gia khác có hành động nhằm vô hiệu hóa các nỗ lực nói trên.

Cuối cùng, việc Trung Quốc đang quan tâm đến hệ thống và công nghệ lưỡng dụng, chắc chắn sẽ làm nảy sinh vô số vấn đề cần quan tâm và nghiên cứu tiếp tục. Nếu các nguồn dữ liệu cũ hiện không thể dùng được nữa, thì chúng cần được đưa ra hiệu chỉnh, bổ sung thêm các số liệu, các đánh giá lấy từ nhiều nguồn, bởi vì những chuyển giao quân sự trong tương lai của Trung Quốc có thể liên quan đến hoạt động gián điệp mạng, tin tức tình báo, giám sát, thu thập thông tin qua vệ tinh. Trong tương lai, Trung Quốc cũng có thể tăng cường hoạt động cung cấp kiến thức về hạt nhân và các dịch vụ hạt nhân của họ. Trong khi các nhà phân tích Mỹ có vẻ sao nhãng khả năng này, thì những quốc gia như Ấn Độ lại đang gia tăng sự quan tâm của mình đến lĩnh vực ấy. Một học giả Ấn Độ đã tiến hành so sánh Ấn Độ với Trung Quốc trong cuộc chạy đua trong lĩnh vực này¹ và nêu ra khả năng xuất hiện của những hình thức chuyển giao quân sự mới.

Kịch bản và những tính toán sai lầm có thể có

Một chiến lược được xem là hay thì phải kết hợp chặt chẽ với tính mềm dẻo, để sao cho, nếu như tình thế mong đợi hay có lợi nhất không trở thành hiện thực thì vẫn chứng tỏ được tính hữu ích của mình. Cần phải tiến hành khảo sát xem chiến lược thời Chiến Quốc đã giúp được gì cho Trung Quốc trong những điều kiện quốc tế khó khăn hơn bây giờ; để từ đó, luận giải sức mạnh của chiến lược mà Trung Quốc đang theo đuổi. Rõ ràng là, chẳng có chiến lược nào là tuyệt đối hoàn thiện cả, bởi vậy, việc nghiên cứu xem Trung Quốc có tính toán sai lầm hay không, hoặc liệu chiến lược của họ có đổ vỡ không – cũng là điều cần làm hiện nay.

¹ B.S. Sachar, op cit.; B.S. Sachar, *Military Diplomacy through Arms Transfers: A Case Study of China*, Strategic Analysis, Apr-Jun 2004 cũng có thể có thích hợp, mặc dù tác giả có thể chỉ tiếp cận với phần *Tóm tắt* của bài viết này.

Thứ nhất, có thể dùng kịch bản xung đột Trung Đông để minh họa cho việc Trung Quốc có thể được hưởng lợi những gì từ chiến lược tạo lập và phá vỡ liên minh quân sự, trong một hoàn cảnh thế giới khó khăn hơn hiện nay.

Cuộc xung đột vùng Vịnh – sẽ làm suy giảm lưu lượng dầu và làm giá dầu mở tăng đột biến. Các quốc gia tiêu thụ dầu mỏ cũng vì thế mà phải cạnh tranh với nhau; gia tăng chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa dân tộc. Trong tình huống đó, Trung Quốc phải thúc đẩy ngoại giao quân sự nhằm bảo vệ các nguồn cung ứng từ các nhà sản xuất lớn Trung Đông.

Mở đường cho hoạt động nêu trên bằng việc sử dụng các kênh cung cấp vũ khí trước đó cho Saudi Arabia và Iran, Trung Quốc có thể tiếp xúc để mời chào tên lửa đẩy liên lục địa cho Riyadh, và công nghệ hạt nhân cho Tehran, cùng tên lửa đánh chặn tàu hiện đại nhất cho cả hai. Bắc Kinh cũng có thể đề nghị hai nước này sử dụng vệ tinh định vị toàn cầu và các trang thiết bị liên quan tới thu thập tin tức, giám sát và do thám (ISR) của Trung Quốc. Hơn nữa, tồn tại khả năng chia sẻ tin tức tình báo giữa Trung Quốc với các đối tác của nước này trong khu vực. Để nhận được những khí tài thiết yếu cùng những hình thức trợ giúp khác nữa vào thời điểm nguy cấp, Saudi Arabia và Iran buộc phải hứa là sẽ tiếp tục bán dầu cho Trung Quốc.

Thật khó để nhận thấy sức ép của Trung Quốc đối với Riyadh và Tehran. Cũng khó nhận thấy Mỹ hay bất kỳ nhà tiêu thụ khác sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi Trung Quốc trở thành nhà tiêu thụ được ưu đãi hơn. Việc thực hiện giao dịch của Trung Quốc rõ ràng không phải là một biến cố khai mào một cuộc chiến. Nếu chỉ vì lý do này mà những nhà tiêu thụ khác đứng ra thách thức Bắc Kinh thì chi phí về mặt quân sự là rất đáng kể. Bằng cách thức nói trên, chiến lược Chiến Quốc sẽ giúp Trung Quốc bảo vệ được lợi ích của mình, đồng thời tránh được đối đầu ngay cả khi an ninh toàn cầu gay gắt.

Tuy nhiên, chiến lược Chiến Quốc cũng sẽ dẫn đến những lựa chọn gây nguy hiểm cho Trung Quốc – ngay cả trong môi trường toàn cầu tương đối lành mạnh như hiện nay. Chẳng hạn, quá trình hiện đại hóa và xây dựng lực lượng PLA nổi lên suốt mấy thập kỷ qua dường như là tập trung nhiều hơn vào những tiềm lực tương lai hơn là vào việc giải quyết tình trạng hiện nay. Quyết định “bỏ qua” này đang và sẽ tiếp tục giúp Trung Quốc trụ ở vị trí là nhà cung cấp

các công nghệ liên quan tới quân sự. Nhưng để đi đến quyết định “bỏ qua” này, Trung Quốc đã phải giả định rằng, trong một tương lai gần nhất, sẽ không có cường quốc nào dám thách thức nước này. Trong khi trên thực tế, thách thức đó vẫn có thể xảy ra với một chi phí hợp lý và chấp nhận được. Cho đến nay, giả định của Trung Quốc vẫn chưa mất đi tính hợp lý của nó, nhưng dù sao cũng cần phải lưu ý rằng, nó có thể là sai lầm sau đó.

Có lẽ khả năng thách thức quân sự trong tương lai gần mà Trung Quốc phải đối đầu sẽ không thực tế bằng những thách thức mà chiến lược Chiến Quốc của nước này sẽ gặp phải. Như đã đề cập trước đó, Ấn Độ đã lưu ý đến hoạt động của Trung Quốc trong lĩnh vực ngoại giao quân sự. Trong khi Delhi có thể không đủ khả năng để sánh với Trung Quốc như là một nhà cung cấp trong mọi lĩnh vực công nghệ cao, thì Nhật Bản và Mỹ lại có thể đảm đương được vai trò đó. Điều gì sẽ xảy ra nếu Tokyo phát hiện ra và cố chống lại những nỗ lực của Trung Quốc nhằm triển khai hệ thống các nhà nước liên minh bao vây Nhật Bản? Và nếu Washington quyết định củng cố vị thế của mình như là người bảo vệ sự ổn định ở khu vực Thái Bình Dương?

Mặc dù khó lường tính hết được những vấn đề như vậy, nhưng cũng nên bày tỏ chúng một cách rõ ràng, bởi vì chúng chỉ cho thấy: Môi trường thực hiện chiến lược Chiến Quốc có thể thay đổi; và tự bản thân việc thực hiện chiến lược này đã làm thay đổi môi trường ấy bằng cách tạo ra những phản ứng không mong muốn từ những nước đối địch.

Những câu hỏi cần tiếp tục nghiên cứu và những gợi ý cho chính sách của Mỹ

Luận cứ cho rằng, Trung Quốc đang theo đuổi chiến lược Chiến Quốc đã làm nảy sinh nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu sau này. Rõ ràng nhất là, nó chỉ ra rằng, các nhà phân tích quốc phòng Mỹ không nên chỉ tập trung vào sự phụ thuộc năng lượng của Trung Quốc, để từ đó, chỉ quan tâm đến vấn đề bảo vệ các tuyến giao thông biển (SLOC); và nên bắt đầu suy nghĩ về việc các hoạt động chuyển giao vũ khí sẽ phục vụ cho các mục tiêu chiến lược của Trung Quốc bằng việc vô hiệu hóa thách thức đối với SLOC như thế nào.

Để làm được điều này, cần phải cập nhật và mở rộng các bản kê hoạt động chuyển giao vũ khí để ghi lại khối lượng hàng xuất khẩu liên quan tới hạt nhân, công nghệ lưỡng dụng, và những hàng hóa khác – mà được xem là những hạng mục khí tài tối quan trọng của Trung Quốc.

Hơn thế, điều quan trọng là phải biết được Bắc Kinh nhận thức như thế nào về sự tiến bộ của họ trong việc thực thi chiến lược chuyển giao vũ khí lẫn sự thật khách quan về vấn đề này.

Điều này đòi hỏi phải có thông tin về những tiêu chuẩn của Trung Quốc dùng để đánh giá thành công của những khoản đầu tư ra nước ngoài, cũng như các dữ liệu đề cập đến sự trông đợi của Trung Quốc đối với các quốc gia như Nhật Bản, Ấn Độ và các quốc gia duyên hải men theo tuyến từ Đại lục đến vịnh Péc-xích – khu vực mà Trung Quốc đang tìm cách gây ảnh hưởng.

Cuối cùng, đối với những chủ đích đặt ra của Mỹ, việc nhận thức được quan điểm thực sự của Tokyo, Delhi, và của một số nước khác nữa, có thể giúp Washington không bị bất ngờ trước những phản ứng của những nước này trước các hoạt động “phá thế bao vây” và “xây dựng liên minh” của Trung Quốc. Nếu cho rằng Trung Quốc đang thực hiện chiến dịch tạo dựng ảnh hưởng thông qua các hoạt động chuyển giao vũ khí, vậy thì các nhà hoạch định chính sách Mỹ sẽ buộc phải quyết định xem có thể chấp nhận sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc đến mức nào.

Trung Quốc có thể được xem như là một “cỗ đông có trách nhiệm”, một người giữ cân bằng và là một lực lượng giữ sự ổn định; bởi vậy, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc có thể sẽ được Washington hoan nghênh. Mặt khác, Washington cũng có thể cảm thấy không an toàn khi giao lại cho Bắc Kinh trách nhiệm giữ sự ổn định ở một khu vực mà Mỹ đã chịu trách nhiệm về nó kể từ khi nước Anh rút đi sau Thế chiến thứ hai. Cách nhìn nhận sau này có thể dẫn đến sự lựa chọn là Washington có nên tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào việc tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc – bằng cách ủng hộ một hay nhiều nước tham gia vào “cuộc chạy đua chuyển giao vũ khí” hay không.

Bất kể Washington đi đến quyết định nào đi chăng nữa, thì rõ ràng là các hoạt động xuất khẩu trang thiết bị quân sự của Trung Quốc, cùng với xu hướng

gia tăng phổ biến hạt nhân – đang làm thay đổi đáng kể bối cảnh an ninh trong khu vực, nơi mà trong lịch sử, Hoa Kỳ đã từng đóng vai trò chủ chốt.

Người dịch: **Thái Hà**

Hiệu đính: **Phạm Thái Việt**

BỐN CÁI BÃY VÀ CÁCH PHÒNG TRÁNH

DANIEL DISALVO. *Four Traps And How to Avoid Them*. The American Interest. Volume 4, No. 4, March – April 2009.

Ronald Reagan từng nói một người có thể làm được rất nhiều việc ở Washington nếu anh ta không quá quan tâm tới danh tiếng thu được từ những việc đó. Và cũng có thể ông đã nói thêm rằng, chỉ khi nào người ta không còn chú ý lắm đến một số việc thì những việc đó mới được thực hiện thành công. Điều này có lẽ đang xảy ra dưới thời Tổng thống Obama khi những chính sách cải cách nhập cư đang được tái khởi động.

Từ trước khi Tổng thống George W. Bush đề xướng cải tổ hệ thống nhập cư vào tháng 1/2004 cho tới tận khi xuất hiện những dấu hiệu khủng hoảng kinh tế trầm trọng, thì việc cải cách nhập cư đã chiếm vị trí gần như đầu tiên trong danh sách những công việc nội bộ cần giải quyết của Mỹ – nhưng vẫn không đạt được kết quả gì. Trước bài phát biểu của Tổng thống Bush, vấn đề cải cách nhập cư dường như không thể giải quyết được do có quá nhiều ý kiến trái chiều, vì thế Tổng thống Bush mong muốn tháo gỡ tình trạng bế tắc này bằng việc giữ vị trí trung lập để có thể kêu gọi đề xuất từ cả phía những người tự do lẫn những người bảo thủ. Biện pháp cải cách của Bush bao gồm tăng cường kiểm soát đường biên giới, kiểm tra các doanh nghiệp có thuê người nhập cư trái phép, xây dựng tiêu chuẩn trở thành công dân Mỹ cho những người đang sinh sống bất hợp pháp trên đất Mỹ, và lập chương trình khách mời – người lao động dành cho những doanh nghiệp phải sử dụng lao động thời vụ. Năm sau đó, hai Thượng nghị sĩ Ted Kennedy (D-MA) và John McCain (R-AZ) đề xuất dự thảo luật phù hợp với cả hai đảng, cụ thể hóa những ý tưởng của Bush và dự thảo luật này đã được Thượng viện thông qua. Tuy nhiên, đề nghị này vấp phải sự phản kháng dữ dội của những đảng viên

bảo thủ Đảng Cộng hòa, những người chế giễu nó là “sự ân xá”. Sau đó, dự luật này thất bại.

Sự cách biệt giữa hai luồng tư tưởng trong Nghị viện sau đó dẫn tới việc thông qua Đạo luật An ninh biên giới ngay trước thềm cuộc bầu cử năm 2006, và đạo luật này cho phép xây dựng 700 dặm hàng rào dọc theo đường biên giới dài 2.000 dặm giữa Mỹ và Mêhicô. Tuy nhiên điều này cũng chưa mang lại một cải cách toàn diện. Sau khi phe dân chủ kiểm soát được cả hai viện vào giữa kỳ bầu cử năm 2006, nhiều nhà quan sát dự đoán rằng Tổng thống Bush và những đảng viên Đảng Dân chủ lúc này chiếm đa số sẽ tìm được tiếng nói chung trong vấn đề nhập cư. Một liên minh hai đảng ủng hộ cải cách gần như ra đời khi Thượng nghị sỹ Kennedy hợp nhóm với Thượng nghị sỹ Đảng Cộng hòa, Jon Kyl, để thảo ra dự luật kín. Nhưng sau rất nhiều sự vận động thì dự thảo luật của họ vẫn bị Nghị viện bác bỏ vào ngày 28 tháng 6 năm 2007. Bốn tháng sau, Đạo luật Ước mơ của Thượng nghị sỹ Dick Durbin cho phép con cái của người nhập cư trái phép được nhập quốc tịch Mỹ thông qua việc học đại học và gia nhập quân đội cũng thất bại tại Nghị viện. Vào lúc đó mọi người đều hiểu rằng sẽ chẳng có gì xảy ra nữa cho tới cuộc bầu cử năm 2008, và sự thật là như vậy.

Tại sao chính sách cải cách nhập cư toàn diện lại thất bại? Một lý do thường được đưa ra là sự phân cực trong chính phủ đã làm tê liệt chính sách này. Một lý do khác là sự ủng hộ không mạnh mẽ của Tổng thống Bush, cộng với nguồn vốn chính trị hạn hẹp và khả năng lập pháp thiếu hụt đã khiến Tổng thống không thể thuyết phục được Quốc hội thông qua đạo luật. Nhưng lời giải thích sâu xa mà hay được nhắc đến nhất lại chính là sóng ngầm tư tưởng đã ngán đường công cuộc cải tổ. Với những người bảo thủ thì cải cách này chính là hoạt động dân chủ trong thực tiễn: các nhà làm luật đã chú ý đến nỗi lo âu của những công dân Mỹ bình thường. Nhưng với những người tự do thì cải cách này lại đại diện cho mặt trái của nền dân chủ, khi các nhà lập pháp phải khúm núm một cách hèn hạ trước một số ít những kẻ phản động lớn tiếng coi rẻ người nhập cư.

Dù những lý giải trên là thế nào đi chăng nữa, thì chúng đều bỏ qua rất nhiều điều. Lỗi suy nghĩ rằng sự phân cực tả-hữu và một chính phủ gồm hai phái là

nguyên nhân khiến vấn đề nhập cư rơi vào ngõ cụt đã chứng tỏ là sai. Chính sách được các Thượng nghị sỹ Cộng hòa thông qua vào năm 2006 trước những cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ ít nặng nề với người nhập cư trái phép hơn chính sách bị bác vào tháng 6 năm 2007. Như Michael Barone đã nói trên tạp chí ngày 2/7/2007: “Thượng nghị viện mà có nhiều thành viên Dân chủ và ít thành viên Cộng hòa hơn thì cũng chưa chắc đã có 50 phiếu để thông qua một dự thảo luật nghiêm ngặt hơn.” Đúng là trong thời gian đó phản kháng của phe Cộng hòa có cứng rắn hơn – đôi lúc để phản ứng lại sự chống đối của người nhập cư – nhưng sự chống cự của phe Dân chủ cũng nhiều hơn nhiều so với dự kiến. Việc hai đảng không thống nhất về vấn đề này đã gây ra sự chia cắt lớn mà cả ba hệ thống Hạ viện, Thượng viện và Tổng thống đều không thể nào hàn gắn được.

Toàn bộ cử tri hầu như thống nhất về vấn đề này. Theo báo cáo thăm dò của Rasmussen thì cả hai đảng đều không mặn mà lắm với dự thảo luật của Kennedy-Kyl. Chỉ 22% đảng viên Đảng Cộng hòa ủng hộ nó, tương tự là 23% thành viên Dân chủ và 22% những người độc lập. Nó bị phản đối bởi 52% thành viên Cộng hòa, 50% thành viên Dân chủ và 48% thành viên độc lập. Nếu như ý kiến dân chúng về nhập cư có điểm gì nổi bật dưới thời Tổng thống Bush thì đó chính là đặc điểm có sự thống nhất giữa các đảng. Nhìn chung dân chúng không nhất trí với tình trạng hiện tại và muốn giảm số lượng người đến Mỹ dù hợp pháp hay phi pháp – điều này không có gì mới mẻ. Số liệu điều tra chỉ ra rằng đại bộ phận cử tri trong suốt hơn 30 năm nay vẫn luôn muốn hạn chế dòng người nhập cư (cả hợp pháp và phi pháp). Peter H. Schuck, “Sự cách biệt giữa thái độ dân chúng và chính sách của chính phủ về nhập cư”, trong tác phẩm của Carol M. Swain, *Tranh luận về nhập cư* (NXB Đại học Cambridge, 2007). Tuy nhiên – và đây cũng là thực tế gây hoài nghi về những lời giải thích mà trực tiếp nối kết ý kiến dân chúng với hành vi của quốc hội – những thái độ này cũng không ngăn được Quốc hội thông qua chính sách mở rộng, đáng kể nhất là vào năm 1986.

Thực tế bất tiện này đã khiến mọi người nhận ra rằng, nơi họ cần tìm đến để hiểu chính sách nhập cư của Mỹ không phải là dân chúng Mỹ mà là Quốc hội Mỹ. Ở đó, những luồng tư tưởng trái chiều đan xen vào nhau trong cùng một tổ chức, với cùng một tiến trình và động cơ, đã lý giải rõ ràng nhất nguyên

nhân tại sao cải cách toàn diện về nhập cư lại thất bại dưới thời Bush. Ngoài điểm rõ ràng rằng, Chính phủ Mỹ được thiết kế để không đưa ra những quyết định nhanh chóng và có ảnh hưởng sâu rộng liên quan đến chính sách đối nội, thì những đặc điểm quan trọng của bộ máy lập pháp quốc gia đã làm cho vấn đề nhập cư trở nên hoàn toàn khó chịu trên vũ đài chính sách. Cần phải nêu cụ thể những đặc điểm này, vì không nỗ lực nào trong tương lai về vấn đề cải cách nhập cư lại có thể phớt lờ chúng, và nỗ lực nào về vấn đề này cũng đều mong muốn mang lại kết quả là một đạo luật.

Các nhà lập pháp đã gặp phải nhiều “bẫy chính sách”, một khái niệm mà nhà khoa học chính trị Kent Weaver phát triển ra để giải thích lý do tại sao chính quyền Clinton lại có thể thành công trong việc cải cách phúc lợi mà những người tiền nhiệm của họ không thể. Weaver, *Kết thúc phúc lợi như chúng ta biết về nó* (ấn bản của Viện Brookings, 2000), tr. 46–53. Mô hình mà Weaver đưa ra rất hữu ích trong việc giải thích lý do tại sao việc ban hành chính sách cải cách nhập cư lại khó như vậy và làm cách nào chúng ta có thể thực hiện việc này. Theo Weaver, một số vấn đề chính sách tạo ra tình trạng mà các chính trị gia không thể “đạt được hơn nữa những điều họ muốn, mà lại không phải chấp nhận nguy cơ cao hơn rằng họ cũng sẽ phải gánh chịu nhiều hơn những thứ họ không muốn xét về mặt chính trị hay chính sách”. Những cái “bẫy” dành cho các nhà lập pháp sẽ làm giảm mặt trái của sự thay đổi lớn về chính sách. Viễn cảnh về vấn đề cải cách nhập cư sẽ xoay quanh việc liệu chính quyền Obama và những người bạn liên minh Quốc hội của nó có thể tìm ra đường tránh 4 cái bẫy chính sách hay không.

Cái bẫy của các nhóm cử tri

Các nhóm cử tri là người đặt cái bẫy đầu tiên. Cải cách nhập cư có thể nhanh chóng trở thành trò chơi đập bóng mỗi khi nó chỗi lên từ một cái lỗ (whack-a-mole): những chính sách được thiết kế để làm hài lòng nhóm cử tri này sẽ khiến các nhóm cử tri khác nổi giận. Vấn đề cải cách nhập cư động chạm đến ít nhất năm nhóm cử tri: bản thân những người nhập cư bất hợp pháp; những người ủng hộ họ trong các tổ chức Latinh; nhóm lao động đã tổ chức thành nghiệp đoàn; cộng đồng doanh nghiệp phụ thuộc vào nhân công nước ngoài;

và một bộ phận dân chúng quan tâm đến vấn đề này. Thực tế là cải cách có khả năng khuấy động nhiều nhóm người khác nhau đến vậy khiến các nhà lập pháp hoang mang. Họ sợ nhận được chú ý tiêu cực từ những công dân mà bình thường chẳng mấy khi tham gia vào vấn đề chính trị, vì điều này có thể quay lại ám ảnh những công dân này trong thời gian bầu cử. Các thành viên Quốc hội thì cố gắng tránh động vào những vấn đề nan giải giữa các nhóm cử tri cạnh tranh, và thay vào đó chỉ ủng hộ luật nào mà mang lại lợi ích cho một nhóm cử tri đã được vận động và cùng lúc đó thì phân tán đều rủi ro cho các nhóm cử tri (Hãy nghĩ đến trợ cấp nông nghiệp). Như phần lớn mọi người, các nhà làm luật cũng muốn nhận công và tránh tội. Nhưng vấn đề cải cách nhập cư lại thách thức những mong muốn này của họ, vì nếu các nhà lập pháp làm hài lòng nhóm cử tri này thì chắc chắn sẽ làm ít nhất một nhóm khác nổi giận.

Giả dụ thế này: nhiều đảng viên Đảng Dân chủ tự do ủng hộ chủ trương mở rộng nhập cư. Họ muốn giúp đỡ người nhập cư – những người được một bộ phận lớn dân chúng thông cảm – vì lý do nhân đạo và để lấy lòng bộ phận cử tri Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Do đó, họ đề xuất rất nhiều thủ tục hợp pháp hóa dành cho những người đã đang sống trên đất Mỹ cũng như là mở rộng hạn ngạch nhập cư cho những người đang chờ đợi ở phía nam biên giới. Hướng tiếp cận như vậy chẳng có gì ngạc nhiên khi bộ phận cử tri Latinh đang tăng lên nhanh chóng, và đại bộ phận nhóm cử tri này lại ủng hộ Đảng Dân chủ. Nhưng điều này lại khiến những đảng viên Đảng Dân chủ trung lập và bảo thủ khó chịu, những người (như nhiều người Cộng hòa) rất nhạy cảm với những cử tri bị xúc phạm bởi suy nghĩ rằng người ta sẽ được thưởng vì vi phạm pháp luật, hay lo lắng về nguy cơ số lượng lớn những người nhập cư trái phép sẽ giành mất công việc, tiền lương hay làm ảnh hưởng đến văn hóa Mỹ. Nói một cách khác, nếu những đảng viên Đảng Dân chủ này đại diện cho những vùng mà tư tưởng trên chiếm ưu thế, thì phản ứng của những nhà lập pháp này là hoàn toàn có thể đoán được: họ phản đối cải cách.

Cũng tương tự như vậy, bất cứ nỗ lực nào của đảng viên Đảng Cộng hòa nhằm giải quyết nhu cầu lao động của cộng đồng doanh nghiệp thông qua chương trình khách mời – người lao động đều làm bùng lên ngọn lửa phản kháng của những nhóm cử tri khác. Nó có nguy cơ xúc phạm những người hoài nghi về việc nhập khẩu thêm lao động nước ngoài, nhóm Tây Ban Nha

và Bồ Đào Nha thì e ngại rằng những chương trình như thế này mang tính lạm dụng người lao động, các tổ chức nghiệp đoàn thì phản đối việc tạo ra một bộ phận người lao động mà họ không thể quản lý. Ngược lại, dựng hàng rào và tăng cường lực lượng tuần tra biên giới để làm hài lòng những người Mỹ lo sợ thì sẽ làm những người nhập cư, người tự do, cử tri và các tổ chức Latinh phát điên. Thêm vào đó, nhiều người Mỹ hoài nghi về khả năng của chính phủ trong việc giữ trật tự ở biên giới phía nam. Số liệu điều tra cho thấy, việc phân đối dự luật của Kennedy-Kyl xuất phát từ mối hoài nghi về khả năng bảo vệ an ninh biên giới của nó nhiều hơn là về những điều khoản “ân xá” của nó. Sự hoài nghi của dân chúng là phần tất yếu dẫn đến khoảng cách giữa mong muốn của đa số cử tri là có ít người nhập cư hơn và một tiến trình chính trị mà đã cho ra đời chính sách mở rộng nhập cư kể từ những năm 60 của thế kỷ XX.

Ngõ cụt của năm 2006-2007 là kết quả của hai nguồn sức mạnh kéo theo hai hướng ngược nhau. Sự nhượng bộ chính sách do đảng viên Đảng Cộng hòa ủng hộ cải cách nhập cư thảo ra để dụ dỗ những người theo chính sách hạn chế thương nghiệp đã làm yếu đi sự ủng hộ của nhóm cử tri Latinh, các liên hiệp kinh tế và những người tự do. Ngược lại, những nỗ lực của phe Dân chủ để làm hài lòng nhóm cử tri Latinh, các nghiệp đoàn lao động và những người tự do lại làm gia tăng mối nghi ngờ của những người theo chủ nghĩa hạn chế thương nghiệp (bao gồm cả một số liên hiệp thợ thủ công). Do đó một kiểu đạo luật mang tính khám phá như của Newton về vấn đề nhập cư có vẻ như đang được chấp bút: vì với bất kỳ hành động đại diện cho một nhóm cử tri nào thì lại có một phản ứng trái chiều tương ứng của nhóm cử tri khác, làm cho thỏa hiệp khó xảy ra.

Cái bẫy hậu quả không dự tính

Cái bẫy thứ hai đối với các nhà làm luật là những hậu quả không dự tính được của bất cứ thay đổi nào đối với chính sách hiện thời. Vấn đề khó khăn cơ bản là không có cách nào đối phó với bộ phận dân số nhập cư trái phép hiện có – lên tới khoảng 10-12 triệu người (78% là người Mỹ Latinh và 56% là từ Mêhicô) — mà lại mang lại kết quả khiến các nhà lập pháp và cử tri được khích lệ.

Ví dụ như, luật càng định ra tiêu chuẩn gia nhập quốc tịch cao bao nhiêu đối với những người nhập cư bất hợp pháp thì những cá nhân này càng ít có khả năng tận dụng được cơ hội bấy nhiêu. Để tránh bị cáo buộc cấp “ân xá”, các chính trị gia đã tăng mức tiền phạt và phí hậu cần, kèm theo điều khoản yêu cầu người nhập cư có thể phải quay về quê hương của họ. Nhưng những biện pháp như vậy lại làm giảm đi khả năng người nhập cư trái phép sẽ tham gia vào chương trình này hay sẽ theo đuổi chương trình này tới cùng. Trong một cuộc điều tra toàn quốc trên 1.600 công nhân được thực hiện bởi Công ty Bendixen & Associates vào tháng 6 năm 2007, 83% nói rằng họ có thể trả những khoản tiền phạt nặng nề và phí chuyển đổi, đưa bằng chứng về công việc của họ và sẵn sàng tham gia điều tra thân thể để có thể có cơ hội gia nhập quốc tịch Mỹ. Nhưng nếu họ cũng có thể bị yêu cầu phải quay trở lại quê hương thì sự hăng hái tham gia của họ giảm xuống còn 63%. Nếu nâng tiêu chuẩn lên quá cao thì mọi người sẽ đi xung quanh chúng thay vì vượt qua chúng. Và kết quả là sẽ mãi tồn tại hiện trạng một tầng lớp dân chúng đông đảo sống trong “bóng tối” hợp pháp.

Ngược lại, nếu hạ thấp tiêu chuẩn pháp lý sẽ khuyến khích những kẻ có ý định vào nước Mỹ trái phép thực hiện ý định của họ với hy vọng rằng kiểu gì một ngày nào đó họ cũng sẽ có đủ tiêu chuẩn để trở thành công dân Mỹ. Mặc dù nhiều nhà lập pháp nhấn mạnh nhu cầu phải có những điều khoản gạt những người mới đến khỏi cơ may nhập quốc tịch, nhưng thông tin lệch lạc và khả năng rằng họ sẽ có đủ tiêu chuẩn nhập quốc tịch đã đủ để thúc đẩy một số người nhanh chóng lên đường vượt biển Rio Grande. Dù khả năng này là thật đến mức nào đi chăng nữa, đã có lần chuyên gia phê bình truyền hình như Lou Dobbs chỉ ra rằng điều này rất có thể đẩy lên làn sóng giận dữ trong nhiều người Mỹ, những người rất tin vào việc tuân thủ pháp luật và lo sợ về tình trạng nhập cư trái phép bị gia tăng.

Thẳng tay đàn áp những ông chủ thuê người nhập cư trái phép cũng mang lại hậu quả ghê gớm: khiến các công ty tăng lớn về chi phí, giảm nguồn cung cấp lao động và đe dọa nâng giá một số mặt hàng. Bắt các ông chủ phải làm nhiều hơn để xác minh tính hợp lệ của giấy tờ của người tìm việc thì khiến nghề làm giả giấy tờ ở Mỹ và Mêhicô càng phát triển. Và đề nghị sử dụng đăng ký trên máy tính để giúp các ông chủ xác minh địa vị pháp lý của người

lao động ngay lập tức đẩy lên nỗi lo sợ về đời tư bị xâm phạm. Làm rạn vỡ các ông chủ thì tổn kém và quan liêu. Chính phủ có lẽ phải mở rộng để có thể giải quyết số lượng người nhập cư trái phép bị bắt ngày càng tăng, điều đó có nghĩa là nhiều chuyến bay trục xuất hơn, nhiều trung tâm giữ người hơn, cũng như nhiều luật sư và thẩm phán hơn. Rõ ràng là như thế sẽ phá sản kế hoạch tài chính bó hẹp hiện tại của Mỹ.

Hay một cách khác, hỗ trợ các công ty bằng chương trình khách mời – người lao động để nguồn cung lao động không lúc nào bị cạn kiệt sẽ đưa nhiều người lao động đến Mỹ và những người này có thể ở lâu đến mức mà người Mỹ không còn chào đón họ nữa. Sau khi được ném trái mức lương cao hơn và nhiều cơ hội hơn do nền kinh tế Mỹ mang lại, mà không nói đến những khó khăn trong việc đi lại để làm công việc mang tính thời vụ, thì một vài người sẽ có thể có xu hướng ở lại. Bên cạnh những tác động không mong muốn gây biến dạng thị trường mà tình huống này mang lại cho cả Mỹ và Mêhicô, thì nó còn tạo ra một nhóm mới những người lao động không ai quản lý.

Chương trình khách mời – người lao động cũng đe dọa tạo ra một tầng lớp thấp kém gồm những người lao động tạm thời. Mặc dù một số nhà kinh tế học phản đối, nhưng nhiều người tranh luận rằng việc cho phép một lượng lớn người lao động ít kỹ thuật vào nước sẽ làm tăng tính cạnh tranh cho những công việc đòi hỏi ít kỹ năng và làm trầm trọng thêm khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo. Như Robert Samuelson nói, chính sách nhập cư hiện tại đang nhập khẩu sự nghèo đói. Samuelson, *Nhập khẩu đói nghèo*, Tờ Bưu điện Washington, ngày 5 tháng 9 năm 2007. Kết quả là sự trao đổi vô vị giữa một bên là hiệu quả kinh tế và mối quan tâm nhân đạo dành cho người nhập cư và bên kia là nghĩa vụ của chính phủ đối với người nghèo, đặc biệt là người Mỹ gốc Phi.

Phần lớn các nhà phân tích đều đồng ý rằng dù có thắt chặt kiểm soát đường biên giới thì cũng không thể nào ngăn cản một lượng lớn những người nhập cư trái phép tiến vào đất nước. Và cố gắng ngăn cản họ thì lại tốn quá nhiều chi phí. Đối chiếu chứng minh thư của tài xế với cơ sở dữ liệu thi hành luật sẽ tạo ra những hàng dài chờ đợi ở đường biên giới, làm giảm tốc độ đi lại và trung chuyển thương mại. Những kẻ muốn vượt qua hàng rào bảo vệ nghiêm

ngặt ở đường biên giới một cách trái phép sẽ buộc phải chọn con đường khó khăn hơn, làm gia tăng số người chết trên sa mạc và lại làm cho những nhà nhân đạo càng lớn tiếng phản đối. Thêm vào đó, quân sự hóa đường biên giới hơn nữa làm giảm khả năng những người từng vượt qua được đường biên giới sẽ một ngày quay trở về quê hương họ.

Cuối cùng liên quan đến khía cạnh này, một lượng đáng kể (khoảng 45%) những người lao động trái phép không vượt biên Rio Grande, mà bay đến Mỹ dưới cái mác lao động, học tập hay đi nghỉ và sau đó ở lại quá thời gian ghi trong thị thực. Thất chặt kiểm soát đường biên giới không làm dịu đi khía cạnh này của vấn đề mà thậm chí còn làm nó trầm trọng hơn. Và kiểm soát chặt chẽ hơn việc cấp thị thực nhập cảnh cũng có thể mang lại hậu quả không mong muốn vì sẽ làm giảm số lượng nghệ sỹ, nhạc sỹ và các học giả nước ngoài sẵn lòng vượt qua trở ngại để đến Mỹ.

Một biến thể khác của bảy hậu quả không mong muốn là các nhà làm luật sẽ bị dụ dỗ đưa ra những tiêu chí phân biệt có thể gây tranh cãi về người nhập cư “tốt” và “xấu”. T. Alexander Aleinkoff, *Người xa lạ tốt, người xa lạ xấu, và tòa án tối cao*, trong tác phẩm của Lydio F. Tomasi, *Bảo vệ người nhập cư: Biên bản của hội nghị pháp lý quốc gia thường niên về Chính sách nhập cư và tị nạn, Tập 9* (Trung tâm Nghiên cứu Đi trú, 1986). Đối tượng đầu tiên thường ở lại quốc gia một cách hợp pháp, làm việc chăm chỉ (thường là với những công việc đòi hỏi trình độ cao), và muốn hòa nhập vào xã hội Mỹ. Đối tượng thứ hai chủ yếu ở lại phi pháp, một số có tiền án, số khác sống dựa vào trợ cấp xã hội, và tất cả đều do hoàn cảnh ép buộc phải vi phạm một số quy định. Dĩ nhiên, các nhà hoạch định chính sách muốn thưởng cho người nhập cư tốt và trừng phạt người xấu, nhưng nhiệm vụ này không hề đơn giản. Cái ranh giới tốt xấu không phải lúc nào cũng rõ ràng phân định thông qua tính hợp pháp và phi pháp. Và dù có phân biệt được đi chăng nữa, thì việc trừng phạt những người nhập cư xấu hầu như lúc nào cũng làm cho cuộc sống của người nhập cư tốt khó khăn hơn, còn nếu thưởng cho người nhập cư tốt thì sẽ làm cho cuộc sống những người nhập cư xấu dễ thở hơn. Ngoài ra, nếu chỉ xoáy tranh luận của dân chúng vào vấn đề “thuận” và “chống” các làn sóng nhập cư, với những người tham dự khoác lác âm ỉ về vấn đề chủng tộc và phân biệt, thì bầu không khí lập pháp sẽ bị vẩn đục.

Những hậu quả không mong muốn là lý do chính khiến các nhà làm luật hứng thú với cái cách toàn diện. Nó tạo ra một cơ hội để các thành viên Quốc hội vượt qua cái bẫy chính sách này bằng việc xử lý tất cả các vấn đề cùng một lúc, tốt nhất là ở trong phòng kín để các cuộc trao đổi gay gắt không nằm trong tầm kiểm soát của dân chúng. Cách tiếp cận toàn diện cho phép các nhà hoạch định chính sách tạo ra các công cụ mà chỉ các chính trị gia mới thích, như là các “ngòi nổ” nói rằng chỉ khi nào đường biên giới “bị đóng”, thì Bộ Ngoại giao mới có thể bắt đầu phát thị thực xuất nhập cảnh Z cho những người nhập cư trái phép hiện tại. Nhưng kinh nghiệm gần đây cho thấy cách tiếp cận lập pháp như vậy dễ trở thành quá lớn và quá công kênh để có thể đưa vào hoạt động — Dự thảo luật nhập cư của Nghị viện năm 2007 có kích cỡ bằng một cuốn danh bạ điện thoại và dày 761 trang. Trong dự thảo luật dày và viết luộm thuộm như vậy thì hầu như bất cứ ai cũng có thể tìm thấy một điều gì đó để phản đối. Và thực tế là đã nhiều người tìm ra.

Bẫy chế độ liên bang

Cái bẫy thứ ba liên quan đến chế độ liên bang. Trong thể chế cộng hòa ghép của nước Mỹ, các bang và các địa phương càng được trao nhiều quyền xử lý công việc bao nhiêu thì khả năng họ ban hành những chính sách mà một số thành viên Quốc hội thấy khó chịu càng cao bấy nhiêu. Trong suốt thập kỷ qua, sự tồn tại rải rác của người nhập cư trái phép trên khắp lãnh thổ đã làm cho cái bẫy này thêm nguy hiểm. Từng tập trung ở khu vực Tây Nam và bang California, phần trăm những người nhập cư không tên tuổi ở những bang khác – như Bắc Carolina, Virginia, Georgia, Massachusetts và Colorado – đã tăng mạnh. Jeffrey S. Passel, *Kích cỡ và đặc tính của bộ phận dân số nhập cư trái phép ở Mỹ* (Pew Hispanic Center, ngày 7/3/2006); Rakesh Kochhar, Roberto Suro và Sonya Tafoya, *Khu vực phía Nam mới của người Mỹ Latinh: Bối cảnh và Hậu quả của tăng trưởng nhanh về dân số* (Pew Hispanic Center, 26/7/2005). Hậu quả là chỉ trong nửa đầu của năm 2006, 3/5 các bang đã thông qua gần 60 đạo luật điều chỉnh những khía cạnh khác nhau của vấn đề nhập cư.

Vấn đề trọng tâm liên quan đến chủ nghĩa liên bang trong nền chính trị Mỹ là chính phủ liên bang và chính phủ các bang, các địa phương gánh những gánh nặng tài chính không đồng đều. Các bang và các thành phố phải chi trả phần lớn các dịch vụ công cộng mà người nhập cư trái phép sử dụng, nhưng họ lại chỉ có thể thu thuế bán hàng. Phần lớn thuế mà những công nhân nhập cư trái phép đóng góp cho chính phủ lại nằm trong tiền lương của họ, mà cái này thì duy nhất chỉ đến tay chính quyền liên bang (ích lợi của những loại thuế này hiếm khi được nhắc đến). Dĩ nhiên, sự phát triển kinh tế vùng một phần là nhờ công sức của những người nhập cư; tuy nhiên, sự chênh lệch giữa những người nhận được đôla tiền thuế và những người phải tiêu chúng đã tạo ra tranh chấp gay gắt giữa chính quyền các địa phương và chính quyền liên bang.

Để giải quyết vấn đề nhập cư trái phép, các bang và các địa phương đã áp dụng ba biện pháp khác nhau. Được những người phản đối gán cho cái tên “nơi ẩn náu”, một số người chào đón người nhập cư, thậm chí còn nhiệt tình đến mức khuyến khích những công nhân nhập cư không tên tuổi sử dụng những dịch vụ chính phủ. Ví dụ như thành phố New Haven, bang Connecticut, đã quyết định ban hành thẻ chứng minh để khuyến khích người nhập cư bất hợp pháp mở tài khoản ngân hàng, đăng ký thẻ thư viện, chứng minh danh tính với cảnh sát địa phương và sử dụng các dịch vụ của thành phố. Những bang và địa phương khác thì áp dụng biện pháp *không can thiệp vào việc của người khác*, và từ chối sử dụng tài nguyên của họ để giải quyết vấn đề này và cấm cảnh sát giao những người nhập cư không tên tuổi đã bị bắt giữ cho dịch vụ Thực thi nhập cư và hải quan. Nhưng những cộng đồng khác, như Hazelton, Pennsylvania và hạt Hoàng tử William, bang Virginia thì áp dụng biện pháp nghiêm khắc hơn đối với người nhập cư trái phép. Họ ban hành hình phạt dành cho các ông chủ thuê người nhập cư trái phép, từ chối không cho những người nhập cư này sử dụng dịch vụ công cộng và cho phép cảnh sát địa phương phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền của liên bang. Tuy nhiên, một vài trong số các sắc lệnh này bị nghi ngờ về tính hợp hiến, và một vài cái đã bị tòa án liên bang phản đối.

Do đó nảy sinh vấn đề mức độ hài lòng của các nhà lập pháp quốc gia với chính sách địa phương. Hành động của quan chức các bang và địa phương đóng vai trò như những quả bóng chính trị mà các quan chức liên bang và các

bang ném vào nhau. Trong một cuộc tranh luận giữa các ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ vào tháng 10/2007, Thượng nghị sĩ Hillary Clinton bị mắc kẹt trong màn công kích của hai phía – Thị trưởng New York Eliot Spitzer's đề xuất cấp bằng lái xe cho những người nhập cư trái phép. Khó khăn nằm ở chỗ những người ủng hộ cải cách ở cấp độ quốc gia có thể chỉ rõ hành động trừng phạt của các bang và địa phương, trong khi những người phản đối cải tổ lại có thể chỉ rõ tính hiệu quả của những giải pháp mà địa phương đang sử dụng. Do đó, người ủng hộ chủ nghĩa địa phương thì nhanh chóng trở thành người hô hào ủng hộ cho quyền lực liên bang nếu chính phủ của bang và địa phương – để đáp lại mong muốn của các doanh nghiệp và mối quan tâm đến nhân đạo – lơ đi việc đi học ở trường công, sử dụng hệ thống chăm sóc sức khỏe và cấp bằng lái xe cho người nhập cư trái phép. Ngược lại, người ủng hộ pháp luật quốc gia lại trở thành những nhà tán quyền vô địch nếu chính quyền địa phương có vẻ đối xử với người nhập cư trái phép rất nhẹ tay. Những thế đứng luân phiên này tạo ra những người bạn chính trị mà hết sức xa lạ với nhau và làm cho vấn đề càng nóng hổi.

Bẫy tài chính

Cuối cùng, chúng ta nói đến bẫy tài chính. Bất cứ sự cải tổ toàn diện nào về chính sách nhập cư của quốc gia cũng sẽ hết sức tốn kém. Việc xây hàng rào, thuê thêm cảnh sát tuần tra biên giới, đầu tư vào các loại thẻ chứng minh sinh trắc học tinh tế, và tạo ra một tầng lớp cán bộ liên bang quan liêu chuyên giám sát các ông chủ, tất cả những thứ này đều tốn tiền. Thực ra lực lượng tuần tra biên giới hiện ngốn nhiều ngân sách nhà nước nhất so với các nhóm lực lượng bán quân sự khác (1,4 tỷ đôla).

Nhưng tiêu tiền nhiều lại buộc các nhà làm luật phải làm điều bất đắc dĩ: tăng thuế, tăng tiền thiếu hụt ngân sách, cắt giảm chi tiêu đây đó, hay là làm mỗi thứ một ít. Nhu cầu cấp thiết hiện tại phải cắt giảm chi phí làm tăng khả năng đối tiền của các nỗ lực giải quyết vấn đề nhập cư. Và đối với các nhà lập pháp, tình trạng này diễn ra sẽ đặt họ vào viễn cảnh bị chỉ trích về sự không hiệu quả.

Tóm lại, vì các phương pháp cải cách nhập cư thường không nhận được sự ủng hộ của một hoặc cả hai đảng, nên chúng đòi hỏi cách pha chế chính sách khác lạ mà có thể hấp dẫn một loạt các nhóm người. Nhưng điều này làm cho các liên minh ủng hộ cải cách mong manh dễ vỡ và ủng hộ của mọi người dành cho những liên minh này cũng nhạt nhòa. Điều này đã xảy ra vào tháng 6/2007 khi nhiều đảng viên Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ, vì những lý do khác nhau, tự nhiên cảm thấy không chắc chắn rằng họ cần một dự luật mà có thể sẽ tạo ra một tình trạng mới tệ hơn cả hiện trạng. Đặc điểm “bảo thủ” nổi tiếng của các thể chế chính trị Mỹ – yêu cầu phải có sự chấp thuận của cả ba trung tâm quyền lực (Hạ viện, Thượng viện và Tổng thống) và những trung tâm nhỏ khác nằm trong chúng – tạo cho những người phản đối bất kỳ chính sách nào cũng có vô vàn cơ hội để phá ngang. Việc dự thảo luật cải cách nhập cư bị thất bại ở thượng viện đã làm rõ một vài đặc điểm đó. Chỉ trong chế định này thôi thì đặc quyền của đảng thiểu số và từng thượng nghị sĩ có thể thay đổi hay ngăn cản luật là bất khả xâm phạm. Liên minh cải cách như vỡ tung khi nó không thể dùng phương pháp cắt đứt tranh luận để hạn chế những sửa đổi luật mang tính đối nghịch của những người phản đối.

Một phần khó khăn hiện tại nằm ở chỗ hầu như không có nhà làm luật nào coi cải cách là vấn đề chính trị quan tâm của họ. Nhiều đảng viên Đảng Dân chủ khẳng khái chối bỏ bất cứ đạo luật nào mà có điều khoản khách mời – người lao động vì điều khoản này sẽ làm các nghiệp đoàn và cử tri Latinh phẫn nộ. Nhiều đảng viên Đảng Cộng hòa thì nghi ngờ sâu sắc về khả năng của chính phủ hạn chế dòng người nhập cư trái phép từ Mêhicô và Trung Mỹ. Thêm vào đó, trong khi một vài người Cộng hòa lo lắng rằng nếu họ không hành động thì có thể làm tổn thương mối quan hệ giữa đảng của họ và cử tri Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha về lâu về dài, còn nếu không thông qua bất cứ cái gì thì sẽ khiến phe Dân chủ có cái để củng cố nền tảng của họ trong tương lai ngắn. Và những người Dân chủ có thể tiếp tục khai thác lượng cử tri Latinh dồi dào, những người đã bị đẩy vào vòng tay của họ bằng những lời nói cay nghiệt của phe cánh hữu.

Tuy nhiên, hiển nhiên là cải cách nhập cư sẽ quay lại chương trình nghị sự quốc gia. Và khi nào nó quay lại thì tương lai của các dự luật phụ thuộc phần

lớn vào cách chèo chống của nó vượt qua bốn cái bẫy kể trên. Tác động chính trị khéo léo là hết sức cần thiết; để chuẩn bị nền tảng cho hoạt động thương lượng, các nhà làm luật sẽ cần mở rộng phạm vi của cái gọi là có thể chấp nhận được về mặt chính trị. Và điều này sẽ được thực hiện như thế nào?

2 và 2

Ít nhất có hai thứ mà những nhà lãnh đạo mới nắm quyền của nước Mỹ có thể làm, và hai thứ họ nên tránh, để có thể biến cải cách nhập cư thành hiện thực. Điều đầu tiên họ nên làm là bắt đầu bằng cách tiếp cận khiêm tốn và từ từ tấn công mạnh lên: Đừng có giải quyết toàn bộ vấn đề ngay lập tức. Ví dụ như, các nhà lãnh đạo hai viện có thể tạm đặt vấn đề đưa những người nhập cư trái phép trên đất Mỹ vào khuôn khổ ra khỏi bàn làm việc. Vấn đề này có khả năng gây bất đồng lớn đến mức có thể chôn vùi bất cứ liên minh lập pháp nào. Mặc dù điều này có nghĩa là đá một cái chai to xuống đường, nó có thể tạo ra một không gian cần thiết để giải quyết các khía cạnh khác của vấn đề, làm yếu đi cái ê-tô của những cái bẫy chính sách mà các nhà làm luật sẽ còn tiếp tục ngã vào đó.

Còn những bước lớn dần mà các nhà làm luật có thể phải thực hiện bao gồm tạo ra những biện pháp mới xác minh người lao động (thay vì thẻ an sinh xã hội), kết hợp với một chương trình khách mời – người lao động hạn chế hay thử nghiệm dành cho lao động nông nghiệp để giữ an toàn/đảm bảo cho sự ủng hộ của các doanh nghiệp. Một bước khác dành cho Tổng thống Obama là giảm áp lực đè lên vai các nhà lập pháp bằng cách sử dụng quyền hành chính (administrative discretion) của tổng thống. Ví dụ như, một loạt các nỗ lực mang tính tượng trưng để “thực thi đạo luật hiện tại” có thể đủ làm nguôi ngoai các lực lượng theo chủ nghĩa hạn chế thương mại để các nhà lập pháp có chỗ trống mà dịch chuyển quanh những cái bẫy do các nhóm cử tri giăng ra, do những hậu quả không mong muốn mang lại, cũng như cái bẫy về tài chính. Bước cuối cùng có thể là cho phép các bang hành động nhiều hơn nữa. Mặc dù việc gia tăng hoạt động của các bang và các địa phương trong lĩnh vực chính sách nhập cư làm cái bẫy chủ nghĩa liên bang càng thêm nguy hiểm, thì cùng với thời gian nó có thể làm giảm áp lực của những cái bẫy khác. Miễn là các bang và các địa phương hoạt động như các phòng thí

nghiệm chính sách, các nhà làm luật sẽ thu được ví dụ về cái gì là hiệu quả (và không hiệu quả) xét trên góc độ chính trị và chính sách. Việc kết hợp những bước đi nhỏ và linh động hơn có thể làm suy yếu dần các bẫy chính sách để trong một tương lai không quá xa thì các nhà lập pháp có thể quay lại vấn đề người nhập cư trái pháp luật.

Phương tiện thứ hai để đối phó với các rào cản cải cách do các bẫy chính sách tạo ra là các nhà lãnh đạo phải can ngăn – đến mức có thể – những tổ chức Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tổ chức cho người nhập cư thực hiện những cuộc biểu tình phản đối công khai. Dù ý định của họ có tốt thế nào đi chăng nữa thì những cuộc biểu tình như thế này vẫn nạp nhiên liệu cho chương trình nói chuyện qua sóng phát thanh của những người bảo thủ và cấp cho phe đối lập nhiều cớ khô để đốt hơn là gây áp lực cho những người ủng hộ cải cách. Việc kiểm chế nhóm cử tri này sẽ giúp giữ những nhà lập pháp trong liên minh cải cách nhưng vẫn còn nao núng không xua những cử tri trung lập ở địa phương họ vào vòng tay của những người theo chủ nghĩa hạn chế. Và chiêu tất yếu kéo theo là khuyến khích các tổ chức Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha gia tăng gấp đôi nỗ lực của họ để làm tăng lượng cử tri đăng ký và tỷ lệ bỏ phiếu của các công dân Latinh, vốn tương đối thấp so với số lượng thực của họ trong dân số, mặc dù năm 2008 cũng có một vài cải thiện. Và nếu được như vậy thì các nhà lập pháp sẽ phản ứng sốt sắng hơn (và thường theo hướng đã dự tính trước) với hòm phiếu bầu thay vì với những cuộc biểu tình đường phố.

Có hai điều mà Quốc hội cần tránh để biến cải cách thành hiện thực. Đầu tiên, ở giai đoạn đầu soạn thảo dự luật tới, các nhà lập pháp nên cưỡng lại ham muốn soạn luật trong phòng kín. Dù tính nổi bật có phần nào bị giảm sút thì nhập cư vẫn là một vấn đề đủ gây nhiều tranh cãi để khiến cách tiếp cận kín đáo không mang lại kết quả. Thêm vào đó, kinh nghiệm cho thấy rằng, luật mà được thảo ra một cách bí mật tạo ra mối nghi ngờ ở những người ủng hộ tiềm năng và cho nhóm phản đối khẩu hiệu để dựa vào đó mà củng cố sức mạnh. Thay vào đó, các ủy ban phù hợp sẽ cùng thảo luận và tranh cãi những khía cạnh nhạy cảm nhất của đạo luật; hay nếu điều này cũng không thể tin tưởng được xét trên góc độ chính trị, thì có một phương pháp đáng tin cậy hơn là thành lập một ủy ban độc lập gồm những chính trị

gia và chuyên gia không đảng phái để lập một báo cáo chi tiết. Mặc dù những việc như thế này thường chậm chạp và đầy cạm bẫy chính trị, nó có thể giải quyết một số vấn đề trong bầy hâu quả không dự tính, chủ nghĩa liên bang và tài chính. Bằng chứng mà dân chúng đưa ra về hiện trạng của vấn đề, đánh giá của dân chúng về tác động có thể của những phương án hành động khác nhau có thể mang lại cơ hội để thuyết phục dân chúng và làm cho việc thương lượng trở nên bớt cứng nhắc hơn.

Thứ hai là, xét trên khía cạnh chiến lược lập pháp, có lẽ sẽ là tốt nhất nếu tránh bắt đầu với một dự luật phù hợp với cả hai đảng và cố gắng kéo cả cánh tả lẫn cánh hữu về phía nó. Thỏa hiệp thường khó đạt được và giữ vững khi trước đó đã có sự cân bằng hơn là khi mà sự cân bằng là cái đạt được nhờ thương lượng. Vì thế, các nhà lập pháp có lẽ sẽ được đối xử tử tế hơn nếu họ bắt đầu từ một cực và cố gắng tìm đường đến với trung tâm. Một thượng nghị sỹ Dân chủ có thể thả nổi dự luật từ phía cánh tả và sau đó cố gắng đưa nó về trung tâm bằng cách hạn chế dần thiểu số trong quá trình tiến gần hơn tới những người Cộng hòa. Việc một bên dần nhượng bộ có thể làm cho tiến trình lập pháp suôn sẻ hơn vào giai đoạn cuối.

Người dân Mỹ vẫn có thái độ nước đôi về cách tốt nhất giải quyết những vấn đề phát sinh từ việc di cư hàng loạt, và mùa chính trị năm 2008 đã không hề đưa quả bóng này về phía trước. Ngay khi bước vào năm 2008 ai cũng nghĩ rằng ứng cử viên tổng thống của cả hai đảng sẽ buộc phải đề cập vấn đề này trong chiến dịch tranh cử, nhưng điều này đã không xảy ra. Vấn đề này giờ được đặt vào tay chính quyền Obama với hy vọng tổng thống có thể tập hợp được một liên minh chủ đạo, chứ không phải một liên minh chính trị, để giải quyết ít nhất là một số yếu tố của vấn đề nhập cư khi mà cái bình chính sách không còn nóng như vài năm trước.

Và có lẽ tốt nhất chính quyền Obama nên coi đây là một phần trong chương trình nghị sự chính sách đối nội. Một cách để tránh vài bẫy chính sách từng làm điều đúng các thủ tục trong quốc hội liên quan đến vấn đề nhập cư là trộn lẫn các vấn đề với nhau, do đó cho phép thương lượng nhiều chiều, thông qua việc đề cập nhiều khía cạnh luật cùng một lúc. Dĩ nhiên, điều này đòi hỏi một người lãnh đạo am hiểu và nhiều hoạt động chính trị bên lề. Dù

thành công có vẻ dễ dàng đến hơn trước, thì nó sẽ vẫn không hề dễ. Và vấn đề chính trị liên quan đến nhập cư thì lại càng chẳng bao giờ dễ dàng cả.

Người dịch: **Phạm Trần Long**

BÀI NÓI CHUYỆN CỦA TỔNG THỐNG OBAMA TẠI ĐẠI HỌC CAIRO, AI CẬP: CẦN TÌM MỘT BƯỚC KHỞI SỰ MỚI GIỮA MỸ VÀ HỒI GIÁO CẦN CỨ TRÊN SỰ TÔN TRỌNG LẦN NHAU

BARACK OBAMA. *President Obama's Remarks at Cairo University, Egypt - Seeks a new beginning between U.S., Muslims based on mutual respect.*
The White House. Office of the Press Secretary.
(Cairo, Egypt) June 4, 2009.

Xin cảm ơn rất nhiều. Xin chào. Tôi lấy làm vinh hạnh đến thành phố Cairo vĩnh hằng, và được hai định chế trú danh đón tiếp. Hơn một ngàn năm nay, Al-Azhar như một ngọn hải đăng của học thuật Hồi giáo, và hơn một thế kỷ, Đại học Cairo là cội nguồn của tiến bộ Ai Cập. Cả hai cùng biểu hiện cho sự hài hòa giữa truyền thống và tiến bộ. Tôi cảm ơn thịnh tình tiếp đón của các bạn, và của nhân dân Ai Cập. Tôi cũng hân hoan mang theo tôi thiện chí của nhân dân Mỹ, và lời chào bình an từ những cộng đồng Hồi giáo trong nước tôi: *Mong bình an đến với quý bạn*¹.

Chúng ta gặp nhau vào lúc có căng thẳng nặng nề giữa Mỹ và người Hồi giáo khắp nơi trên thế giới – một căng thẳng có căn nguyên lịch sử và đã đi ra ngoài mọi cuộc tranh luận về chính sách trong hiện tại. Mối quan hệ giữa Hồi giáo và Tây phương bao gồm nhiều thế kỷ cùng tồn tại và hợp tác, nhưng cũng có xung đột và chiến tranh tôn giáo. Gần đây hơn, căng thẳng được chủ nghĩa thực dân nuôi dưỡng, bác bỏ quyền lợi và cơ hội cho nhiều người Hồi giáo, và trận Chiến tranh Lạnh mà trong đó, các quốc

¹ Mong bình an đến với quý bạn: assalaamu alaykum: là lời chào, tương tự như “Good morning”. Trong tiếng Ả-rập, salam nghĩa là “bình an, yên vui”. Lời chào này rất phổ biến tại Trung Đông và Phi châu. Sau khi chào, người ta thường hay bắt tay.

gia có tín đồ Hồi giáo chiếm đa số thường bị cư xử như là nước ủy nhiệm, bất kể đến ý nguyện riêng của họ. Thêm vào đó, sự thay đổi rộng lớn của hiện đại hóa và toàn cầu hóa khiến nhiều người Hồi giáo nhìn phương Tây như là kẻ thù đối với truyền thống Hồi giáo.

Những người cực đoan chủ nghĩa và bạo lực đã khai thác những căng thẳng này trong một nhóm thiểu số Hồi giáo nhỏ nhưng có ảnh hưởng mạnh. Các vụ tấn công ngày 11-9-2001 và các nỗ lực liên tục của những người cực đoan nhằm sử dụng bạo lực đối với thường dân khiến một số người trong nước tôi nhìn Hồi giáo như một kẻ thù không thể tránh khỏi, không chỉ đối với nước Mỹ và các nước phương Tây, mà còn đối với cả nhân quyền nữa. Điều này sinh ra thêm sợ hãi và bất tín nhiệm.

Chừng nào mà mối quan hệ của chúng ta còn được định nghĩa bởi các khác biệt thì chừng đó, chúng ta còn cho phép người ta gieo rắc hận thù thay vì hòa bình, và người ta khuyến khích xung đột thay vì hợp tác để có thể giúp tất cả chúng ta đạt được công lý và phồn vinh. Chu kỳ hoài nghi và bất hòa này phải chấm dứt.

Tôi đến đây để cầu tìm một bước khởi sự mới giữa Mỹ và Hồi giáo khắp nơi trên thế giới; một khởi sự đặt trên căn bản lợi ích hỗ tương và tôn trọng lẫn nhau, và một khởi sự đặt trên căn bản của tấm chân tình là Mỹ và Hồi giáo không bài xích lẫn nhau, và không cần cạnh tranh. Thay vào đó, cả hai trùng hợp với nhau, và chia sẻ những nguyên tắc chung – nguyên tắc của công lý và tiến bộ; khoan dung và phẩm cách của toàn thể nhân loại.

Tôi nhận thức rằng thay đổi không thể xảy ra qua một đêm được. Tôi biết bài nói chuyện này sẽ được phổ biến khắp nơi, nhưng không có một bài nói chuyện đơn độc nào có thể diệt trừ những năm tháng bất tín nhiệm, tôi cũng không thể trả lời tất cả câu hỏi phức tạp đặt ra cho chúng tôi vào lúc này. Nhưng tôi tin rằng để tiến bước, chúng ta phải nói với nhau một cách cởi mở những sự việc mà chúng ta lưu giữ trong lòng, và chỉ thường được nói bên trong phòng họp kín. Phải có một nỗ lực bền bỉ để lắng nghe lẫn nhau; để học hỏi lẫn nhau; để tôn trọng lẫn nhau; và để cầu tìm nền tảng chung. Như Kinh Thánh Koran bảo chúng ta, “Hãy ý thức về Thượng Đế và luôn luôn nói sự thật”. Đó là điều mà tôi nỗ lực làm ngày hôm nay – nói sự thật trong cách tốt

nhất mà tôi có thể, khiêm nhường bởi sứ mạng trước mắt chúng ta, và vững lòng tin rằng những lợi ích mà chúng ta cộng hưởng sẽ có quyền lực hơn xa những lực lượng chia rẽ chúng ta.

Một phần của niềm tin vững chắc này có gốc rễ từ kinh nghiệm cá nhân của riêng tôi. Tôi là một người Cơ đốc giáo, nhưng cha tôi xuất thân từ một gia đình Kenya bao gồm nhiều thế hệ Hồi giáo. Lúc còn nhỏ, tôi ở Indonesia vài năm và nghe *tiếng gọi cầu nguyện*¹ vào lúc rạng sáng và chạng vạng tối. Lúc là một thanh niên, tôi làm việc trong các cộng đồng Chicago, nơi có nhiều người tìm thấy phẩm cách và hòa bình trong niềm tin Hồi giáo.

Là một sinh viên môn Lịch sử, tôi cũng biết món nợ của văn minh đối với Hồi giáo. Chính Hồi giáo – tại những nơi như Đại học Al-Azhar – đã mang ánh sáng giáo dục qua nhiều thế kỷ, dọn đường cho văn nghệ Phục hưng và Khai mở của châu Âu. Chính sự đổi mới trong cộng đồng Hồi giáo đã phát minh đại số học; la bàn từ tính và những công cụ đi biển; sáng tạo viết mực và ấn loát; hiểu biết về bệnh tật đã lan truyền như thế nào và phương thức trị liệu. Văn hóa Hồi giáo đã cho chúng ta những kiến trúc vòm cung và chóp nhọn hùng vĩ; thơ văn vĩnh hằng và âm nhạc mỹ diệu; thư pháp thanh nhã và những nơi để trầm tư mặc tưởng một cách yên bình. Và qua suốt lịch sử, Hồi giáo đã biểu hiện khả năng khoan dung về tôn giáo và bình đẳng về chủng tộc qua ngôn từ và hành động.

Tôi cũng biết rằng Hồi giáo đã luôn luôn là một phần trong lịch sử Mỹ. Quốc gia đầu tiên công nhận nước chúng tôi là Morocco. Khi ký Điều ước Tripoli vào năm 1796, vị Tổng thống thứ hai của chúng tôi, John Adams, viết: “Tự bản thân Mỹ quốc không mang tính chất hận thù chống lại pháp luật, tôn giáo hoặc sự yên ổn của người Hồi giáo.” Và từ lúc kiến quốc của chúng tôi, người Hồi giáo – Mỹ đã làm phong phú Mỹ quốc. Họ đã chiến đấu trong các cuộc chiến tranh của chúng tôi, phục vụ trong chính phủ, bênh vực dân quyền, sáng lập xí nghiệp, giảng dạy tại các trường đại học, xuất chúng tại các đấu trường thể dục thể thao, thắng các giải thưởng

¹ Tiếng gọi cầu nguyện: call of the azaan: xuất phát từ các đền thờ Hồi giáo, năm lần mỗi ngày bởi vì người theo đạo Hồi phải cầu nguyện năm lần/ngày.

Nobel, xây cất kiến trúc cao nhất cho chúng tôi, và tháp đuốc Olympic. Và mới đây, khi người Hồi giáo – Mỹ đầu tiên được bầu vào Quốc hội, ông đã tuyên thệ bảo vệ Hiến pháp của chúng tôi bằng cách dùng cùng một Kinh Thánh Koran mà một trong các tiên phụ kiến quốc của chúng tôi – Thomas Jefferson – lưu giữ trong thư viện cá nhân của ông.

Vì vậy, tôi biết Hồi giáo qua ba lực địa trước khi tới khu vực mà lần đầu tiên Hồi giáo được biết đến. Kinh nghiệm đó hướng dẫn niềm tin của tôi rằng mối cộng sự giữa Mỹ và Hồi giáo phải được xây dựng trên những gì thực sự là Hồi giáo, không trên những gì không phải là Hồi giáo. Và tôi xem đó là phần trách nhiệm của tôi, một Tổng thống Mỹ, để tranh đấu chống lại thành kiến tiêu cực về Hồi giáo ở bất cứ nơi nào chúng xuất hiện.

Nhưng cùng một nguyên tắc đó phải áp dụng cho thái độ của Hồi giáo về Mỹ. Giống như người Hồi giáo không thích hợp với thành kiến thô thiển, Mỹ không có thành kiến thô thiển của một đế chế chỉ biết quan tâm tới chính nó. Mỹ đã là một trong những nguồn gốc vĩ đại nhất của tiến bộ mà thế giới mãi mãi biết đến. Chúng tôi sinh ra từ một cuộc cách mạng chống lại một đế quốc. Chúng tôi đã được thành lập dựa trên lý tưởng rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, và chúng tôi đã đổ máu và chống chọi hàng thế kỷ vì ý nghĩa của những lời đó – trong lãnh thổ của chúng tôi và khắp nơi trên thế giới. Chúng tôi được định hình từ mọi nền văn hóa, rút tỉa từ khắp nơi, và cống hiến cho một quan điểm giản đơn: *hợp nhiều người làm một (hợp chúng vi nhất)*¹.

Nhiều điều đã được thực hiện qua sự kiện là một người Phi châu – Mỹ có tên là Barack Hussein Obama đã có thể được bầu làm Tổng thống. Nhưng câu chuyện cá nhân của tôi không quá độc nhất. Giác mơ về cơ hội cho tất cả mọi người đã không trở thành sự thật cho mọi người tại Mỹ, nhưng lời hứa hẹn đó hiện hữu cho tất cả mọi người đến bến bờ của chúng tôi – bao gồm gần bảy

¹ Hợp nhiều người làm một: hợp chúng vi nhất 合?眾爲?一? E Pluribus Unum: nghĩa của các tiếng Latin này rất rõ: Pluribus: nhiều (plural); Unum: đơn vị, một (unit); E Pluribus Unum được dịch ra tiếng Anh là Out of many, one.

triệu người Mỹ – Hồi giáo ở nước chúng tôi ngày hôm nay, họ thụ hưởng mức lợi tức và giáo dục cao hơn một người Mỹ bình thường.

Hơn nữa, quyền tự do tại Mỹ là bất khả phân với quyền tự do thờ phụng tôn giáo của một người. Đó là lý do có một đền thờ¹ trong mỗi tiểu bang của chúng tôi, và có hơn 1.200 đền thờ trong toàn nước. Đó là lý do chính phủ Mỹ nhờ đến tòa án bảo vệ quyền của phụ nữ được mặc *hijab*², và cũng đề trừng phạt những người bác bỏ nó.

Vì vậy, hãy không nghi ngờ: Hồi giáo là một phần của Mỹ. Và tôi tin rằng Mỹ lưu giữ trong lòng một chân lý rằng – bất kể chủng tộc, tôn giáo hay địa vị trong đời sống, tất cả chúng ta đều cộng hưởng những nguyện vọng chung – được sống trong hòa bình và an toàn; được lĩnh nhận một nền giáo dục và làm việc với phẩm cách; yêu thương gia đình chúng ta, các cộng đồng chúng ta, và Thượng Đế chúng ta. Chúng ta cộng hưởng những việc này. Đây là hy vọng của toàn nhân loại.

Đương nhiên, việc thừa nhận nhân tính chung chỉ mới bắt đầu cho sứ mạng của chúng ta. Lời lẽ không thôi không thể đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Những nhu cầu này sẽ chỉ được đáp ứng nếu chúng ta hành động mạnh mẽ trong những năm sắp đến, và hiểu rằng những thách thức mà chúng ta đương đầu sẽ được chia sẻ – và sự thất bại trong việc đáp ứng những nhu cầu đó sẽ làm tất cả chúng ta bị tổn thương.

Bởi vì chúng ta đã học một kinh nghiệm gần đây: khi một hệ thống tài chính suy nhược tại một quốc gia thì phần vinh bị tổn hại ở khắp nơi. Khi một virus cảm cúm mới nhiễm vào một người thì tất cả đều có nguy cơ bị lây. Khi một quốc gia cầu tìm vũ khí hạt nhân thì nguy cơ bị tấn công hạt nhân tăng lên cho tất cả quốc gia. Khi những người cực đoan và bạo lực hoạt động tại một khu núi thì mọi người lâm vào nguy hiểm xuyên qua

¹ Đền thờ Hồi giáo

² Hijab: Y phục Hồi giáo dành cho phụ nữ, đặc biệt là tấm màn vải che mặt, chỉ chừa đôi mắt. Xét về căn bản, y phục phụ nữ Hồi giáo là che kín toàn thân, chỉ chừa ra gương mặt và hai bàn tay, không được may bó sát thân thể, không được dùng để lôi cuốn sự chú ý của mọi người. Tóc không nên phô bày ra vì Hồi giáo xem tóc là phần nữa vẻ đẹp của người phụ nữ.

một đại dương. Và khi những người vô tội tại Bosnia và Darfur bị tàn sát, đó là một vết nhơ lương tâm của chúng ta. Đó là ý nghĩa của việc cộng hưởng thế giới này trong thế kỷ XXI. Đó là trách nhiệm mà chúng ta phải có từ người này qua người khác. Đó là một trách nhiệm khó tiếp nhận.

Vì lịch sử con người thường là một tập hợp các quốc gia và bộ lạc – và vâng, các tôn giáo nữa – chinh phục lẫn nhau để cầu tìm lợi ích riêng. Tuy nhiên, trong thời đại mới này, các thái độ như vậy là tự đánh bại mình. Trong mối tương quan tùy thuộc lẫn nhau, bất cứ một trật tự thế giới nào nâng một quốc gia hay một nhóm người này lên trên quốc gia hay nhóm người khác sẽ không thể tránh khỏi thất bại. Vì vậy bất cứ chúng ta nghĩ gì về quá khứ, chúng ta phải không là tù nhân của nó. Các vấn đề của chúng ta phải được ứng phó qua phương thức cộng sự; tiến bộ phải được cộng hưởng.

Điều đó không có nghĩa là chúng ta nên làm ngơ các nguồn gốc của căng thẳng. Thật ra, nó giả sử ngược lại: chúng ta phải đương đầu với những căng thẳng này một cách cương quyết. Và trong tinh thần đó, xin cho tôi nói một cách rõ ràng và thẳng thắn như tôi có thể về vài vấn đề cụ thể mà tôi tin rằng cuối cùng chúng ta sẽ phải cùng nhau đối đầu.

Vấn đề đầu tiên mà chúng ta phải đối đầu là chủ nghĩa cực đoan bạo động dưới mọi hình thức.

Tại Ankara, tôi đã minh xác rằng Mỹ không – và sẽ không bao giờ – gây chiến tranh với Hồi giáo. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ đối đầu một cách khắt khe đối với những người cực đoan bạo động, tạo ra sự đe dọa nghiêm trọng cho nền an ninh của chúng tôi – bởi vì chúng tôi bác bỏ cùng một điều mà mọi người trong bất cứ tín ngưỡng nào cũng bác bỏ: sát hại đàn ông, phụ nữ, và trẻ em. Và đó là nhiệm vụ đầu tiên của tôi trong cương vị tổng thống là bảo vệ dân chúng Mỹ.

Tình thế tại Afghanistan biểu hiện các mục tiêu của Mỹ, và nhu cầu làm việc chung với nhau của chúng ta. Hơn bảy năm trước đây, Mỹ truy nã Al Qaeda và Taliban với sự hỗ trợ quốc tế rộng rãi. Chúng tôi đã không làm như vậy theo sở thích, chúng tôi làm như vậy vì lý do cần thiết. Tôi biết rằng còn có vài người sẽ thắc mắc hay thậm chí, biện hộ cho các sự kiện ngày 11/9.

Nhưng chúng ta hãy minh xác: Al Qaeda đã giết gần 3.000 người vào ngày đó. Nạn nhân là đàn ông, phụ nữ, và trẻ em vô tội từ Mỹ và nhiều quốc gia khác, họ đã không làm điều gì để làm hại ai. Và tuy thế, Al Qaeda đã chọn lối sát hại những người này một cách tàn nhẫn, thừa nhận thành tích đối với vụ tấn công, và ngày nay, thậm chí họ tuyên bố quyết tâm tàn sát trên một quy mô lớn. Họ có tổ chức tại nhiều quốc gia và đang cố gắng bành trướng ảnh hưởng của họ. Những điều này không phải là những quan điểm để thảo luận; những điều này là sự kiện phải được đối phó.

Hãy dừng nhầm lẫn: chúng tôi không muốn đóng quân tại Afghanistan. Chúng tôi tìm cách không có căn cứ quân sự ở đó. Nỗi đau đớn đối với Mỹ là thanh niên, thiếu nữ của chúng tôi bị giết. Tiếp tục mỗi xung đột này là điều khó khăn về mặt chi phí và chính trị. Chúng tôi sẽ vui mừng mang mỗi một người lính của quân đội chúng tôi về nước nếu chúng tôi có thể tin rằng không có những người cực đoan bạo động tại Afghanistan và Pakistan quyết tâm sát hại thật nhiều người Mỹ như họ có thể sát hại được. Nhưng tình huống đó chưa xảy ra.

Đó là lý do mà chúng tôi đang cộng sự với một liên minh của 46 quốc gia. Và bất kể những chi phí xảy ra, cam kết của Mỹ sẽ không suy yếu. Thật ra, không có ai trong chúng ta nên dung túng những người cực đoan này. Họ đã sát hại con người tại nhiều quốc gia. Họ đã giết tín đồ của những tín ngưỡng khác nhau – họ đã giết người Hồi giáo nhiều hơn bất cứ tín đồ nào khác. Hành động của họ không thể hòa giải với các quyền của con người, với sự tiến bộ của các quốc gia, và với Hồi giáo. Kinh Thánh Koran dạy rằng, bất cứ ai giết người vô tội thì giống như thể người đó đã giết toàn nhân loại; và bất cứ ai cứu được một người thì giống như thể người đó đã cứu toàn nhân loại. Lòng tin bền vững của hơn một tỷ người lớn hơn rất nhiều so với lòng căm hận của một ít người. Hồi giáo không phải là một phần vấn đề trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa cực đoan bạo động – mà là một phần quan trọng thúc đẩy hòa bình.

Chúng tôi cũng biết rằng chỉ riêng sức mạnh quân sự sẽ không giải quyết những vấn đề ở Afghanistan và Pakistan. Đó là lý do mà chúng tôi có kế hoạch đầu tư 1,5 tỷ đôla mỗi năm trong năm năm tới để cộng sự với người Pakistan để xây cất trường học và bệnh viện, đường sá và định chế kinh

doanh, và hàng trăm triệu đồng để giúp đỡ những người di tản. Và đó là lý do mà chúng tôi đang cung cấp hơn 2,8 tỷ đôla để giúp đỡ người Afghanistan phát triển nền kinh tế của họ và cung cấp dịch vụ cho những người cần đến.

Cũng xin cho tôi nói về vấn đề Iraq. Không giống như Afghanistan, Iraq là một cuộc chiến do ý muốn của chúng tôi, và đã khơi dậy nhiều bất đồng mạnh mẽ trong nước và trên khắp thế giới. Tuy nhiên, tôi tin tưởng rằng nhân dân Iraq tốt hơn hết là không có nhà độc tài Saddam Hussein, tôi cũng tin rằng những sự kiện ở Iraq đã nhắc nhở Mỹ cần phải sử dụng ngoại giao và xây dựng sự đồng ý quốc tế để giải quyết các vấn đề của chúng tôi, bất cứ khi nào có thể được. Thật vậy, chúng ta có thể nhớ lại lời của Thomas Jefferson: "Tôi hy vọng rằng trí khôn của chúng ta sẽ lớn lên với lực lượng của chúng ta, và dạy chúng ta rằng chúng ta càng ít sử dụng lực lượng chùng nào thì càng tốt đẹp hơn chùng đó."

Ngày nay, Mỹ có hai trách nhiệm: giúp đỡ Iraq tiến dần đến một tương lai tốt hơn – và giao Iraq cho người Iraq. Tôi đã minh xác một điều đối với nhân dân Iraq là chúng tôi không cầu tìm việc đặt căn cứ, và không có yêu cầu nào trên lãnh thổ hoặc các nguồn tài nguyên của họ. Chủ quyền của Iraq là của riêng Iraq. Đó là lý do mà tôi ra lệnh rút những lữ đoàn chiến đấu vào tháng 8 sắp tới. Đó là lý do mà chúng tôi sẽ thực hiện hiệp nghị của chúng tôi với một chính phủ Iraq đã được bầu cử một cách dân chủ. Đó là rút quân đội tác chiến khỏi những thành phố Iraq vào tháng 7, và rút hết tất cả quân đội khỏi Iraq vào năm 2012. Chúng tôi sẽ giúp Iraq huấn luyện các lực lượng an ninh và phát triển kinh tế. Nhưng chúng tôi sẽ hỗ trợ một Iraq an toàn và đoàn kết trong tư thế của một người cộng sự, và không bao giờ trong tư thế của một người bảo hộ.

Và cuối cùng, cũng như Mỹ không bao giờ có thể dung túng bạo lực của những người cực đoan, chúng tôi phải không bao giờ thay đổi hay lãng quên các nguyên tắc của chúng tôi. Ngày 11/9 là một chấn thương to lớn cho đất nước chúng tôi. Lo sợ và phẫn nộ do nó khơi dậy thì có thể hiểu được, nhưng trong vài trường hợp, nó khiến chúng tôi hành động trái với truyền thống và lý tưởng của chúng tôi. Chúng tôi đang làm những hành động cụ thể để thay đổi chiều hướng đó. Tôi đã cấm sử dụng tra tấn tại Mỹ một cách rõ ràng, không thể nhầm lẫn, và đã ra lệnh đóng cửa nhà tù Guantanamo vào đầu năm

tới.

Vì vậy, Mỹ sẽ tự bảo vệ trong sự tôn trọng chủ quyền của các quốc gia và các quy định của pháp luật. Và chúng tôi sẽ làm như vậy trong mối quan hệ cộng sự với những cộng đồng Hồi giáo cũng bị đe dọa. Những người cực đoan càng sớm bị cô lập và không được hoan nghênh trong cộng đồng Hồi giáo thì tất cả chúng ta sẽ càng sớm được an toàn hơn.

Nguồn gốc chính yếu thứ hai của căng thẳng mà chúng ta cần thảo luận là tình hình giữa người Do Thái, Palestine và thế giới Ả-rập.

Mối quan hệ mạnh mẽ của Mỹ với Israel được biết rất rõ ràng. Mối quan hệ này không thể phá vỡ được. Nó được xây dựng trên những ràng buộc văn hóa và lịch sử, và sự thừa nhận rằng khát vọng có một quê hương Do Thái được bắt rễ từ một lịch sử bi thảm không thể bị phủ nhận.

Trên khắp thế giới, nhân dân Do Thái bị bách hại trong hàng nhiều thế kỷ, và chủ nghĩa bài Do Thái ở Âu châu lên đến cực điểm qua một vụ hỏa thiêu chưa từng xảy ra¹. Ngày mai, tôi sẽ đến viếng Buchenwald², một phần của mạng lưới trại tập trung – nơi mà người Do Thái bị bắt làm nô dịch, bị tra tấn, bị bắn và bị xông khí độc đến chết bởi Đệ Tam Đế Chế. Sáu triệu người Do Thái đã bị giết – nhiều hơn toàn bộ dân số Do Thái tại Israel ngày nay. Phủ nhận sự kiện đó là vô căn cứ, là ngu dốt, và là hận thù. Việc đe dọa hủy diệt Israel – hoặc lặp đi lặp lại những thành kiến ác ý về người Do Thái – là sai lầm sâu sắc, và chỉ khiến phục hồi những ký ức thống khổ nhất trong tâm tư của người Do Thái, đồng thời ngăn cản hòa bình mà người dân khu vực này xứng đáng được hưởng.

¹ Hỏa thiêu hay thiêu rụi: holocaust (tiếng Hy Lạp: holos: hoàn toàn, rui, kausis: thiêu, đốt). Đức Quốc Xã muốn tận diệt người Do Thái – gọi là “Giải pháp tối hậu cho vấn đề Do Thái” – qua các vụ tàn sát từ năm 1933 đến năm 1945 và đã giết khoảng gần sáu triệu người Do Thái.

² Trại tập trung Buchenwald được Đức Quốc Xã thành lập vào tháng 7/1937, và là một trong các trại tập trung lớn nhất trên đất Đức quốc. Ngày 4-4-1945, Sư đoàn 89 bộ binh Mỹ tiến chiếm và giải cứu trại tập trung này. Trong khoảng thời gian từ tháng 7-1938 đến tháng 4-1945, có khoảng 250.000 người bị giam tại trại tập trung Buchenwald, trong đó có khoảng 56.545 người bị giết.

Mặt khác, cũng không thể phủ nhận rằng, nhân dân Palestine – người Hồi giáo và Cơ đốc giáo – đã chịu đựng đau khổ trong khi cầu tìm một quê hương. Trong hơn 60 năm qua, họ đã gánh chịu nỗi thống khổ phân tán. Trong trại tị nạn ở West Bank, Gaza, và vùng lân cận, nhiều người chờ đợi một sinh hoạt hòa bình và ổn định mà họ đã không bao giờ có thể hướng đến. Họ chịu đựng nhọc nhằn qua công việc làm ăn hàng ngày – hoặc lớn, hoặc nhỏ. Vậy, không có nghi ngờ gì cả: cảnh huống đối xử với nhân dân Palestine là không thể khoan dung. Mỹ sẽ không quay lưng đối với khát vọng chính đáng của Palestine về nhân phẩm, cơ hội, và về một đất nước cho riêng họ.

Trong nhiều thập kỷ qua, có một sự đình trệ: hai dân tộc với nguyện vọng chính đáng, mỗi bên đều có một lịch sử đau đớn khiến cho sự hòa giải bị thoái thác. Đồ lỗi là điều dễ dàng – người Palestine đổ việc sống phân tán là vì sự thành lập của Do Thái, và người Do Thái đổ lỗi cho sự thù hận và các vụ tấn công liên tục qua suốt lịch sử, từ trong nước cũng như bên ngoài. Nhưng nếu chúng ta chỉ xem xét sự xung đột này, xuất phát từ một bên, thì chúng ta sẽ không thấy sự thật: chỉ có một giải pháp là cả hai bên phải có nguyện vọng gặp nhau qua hai nước, nơi mà mỗi người dân Do Thái và Palestine sống trong bình an và an toàn.

Đó là mối quan tâm của Do Thái, quan tâm của Palestine, quan tâm của Mỹ, và quan tâm của thế giới. Đó là lý do mà tôi muốn chính tôi cầu tìm kết quả với tất cả kiên nhẫn do sứ mạng này đòi hỏi. Các nghĩa vụ mà các bên đã đồng ý theo *Lộ Tuyến Đồ* (Road Map) đã rõ ràng rồi. Để hòa bình xảy ra, chỉ là vấn đề thời gian dành cho họ – và cho tất cả chúng ta – để chu toàn trách nhiệm.

Người Palestine phải từ bỏ bạo lực. Kháng chiến bằng bạo lực và giết chóc là sai lầm và không thành công. Qua hàng nhiều thế kỷ, người da đen tại Mỹ chịu đựng roi da vì là người nô lệ và lặn lội vì bị phân biệt. Nhưng không phải bạo lực giúp họ có được đầy đủ các quyền bình đẳng. Mà chính nhờ vào một yêu cầu được khẳng định và ôn hòa dựa trên những lý tưởng trung tâm của sự thành lập nước Mỹ. Cùng một câu chuyện đó có thể được kể bởi nhân dân từ Nam Phi đến Nam Á, từ Đông Âu đến Indonesia. Đó là một câu chuyện với một chân lý giản đơn: bạo lực là con đường cùng. Đó là một dấu hiệu không can đảm, và cũng không phải là quyền lực khi bắn hỏa tiễn vào

trẻ em đang ngủ, hoặc nổ tung các cụ già trên xe buýt. Đó không phải là cách mà niềm tin phục đạo nghĩa được báo nhận; đó là cách mà nó đầu hàng.

Bây giờ là lúc để người Palestine tập trung vào những gì họ có thể xây dựng. Chính phủ Palestine phải khai triển năng lực để cầm quyền, với những cơ chế phục vụ cho nhu cầu của nhân dân. Chắc chắn Hamas có sự hỗ trợ của một nhóm người Palestine, nhưng họ cũng có trách nhiệm. Để giữ một vai trò trong việc chu toàn nguyện vọng của Palestine, và để thống nhất nhân dân Palestine, Hamas phải chấm dứt bạo lực, tuân thủ các hiệp nghị trong quá khứ, và thừa nhận quyền tồn tại của Do Thái.

Đồng thời, Do Thái phải thừa nhận rằng không phải chỉ có quyền tồn tại của Do Thái không thể bị phủ nhận, mà quyền tồn tại của Palestine cũng không thể bị bác bỏ. Mỹ không chấp thuận tính chất hợp pháp của những vụ đàn xép liên tục của Do Thái. Những vụ đàn xép này vi phạm những hiệp nghị trước đó và làm hại những nỗ lực để đạt đến hòa bình. Bây giờ là lúc chấm dứt những vụ đàn xép đó.

Do Thái cũng phải chu toàn những nghĩa vụ của mình để bảo đảm cho người Palestine có thể sinh sống, và làm việc, và kiến thiết xã hội của họ. Và nếu như chỉ phá hủy những gia đình Palestine thì sự khủng hoảng nhân đạo liên tục tại Gaza sẽ không phục vụ cho sự an toàn của Do Thái; cũng không phục vụ cho sự thiếu cơ hội liên tục tại West Bank. Tiến bộ trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân Palestine phải là một phần của con đường đi đến hòa bình, và Do Thái phải thực hiện những bước cụ thể để tạo điều kiện cho tiến bộ đó.

Sau hết, các nước Ả-rập phải thừa nhận rằng *Xương nghị hòa bình Ả-rập* (Arab Peace Initiative) là một khởi đầu quan trọng, nhưng không phải là một kết thúc trách nhiệm của họ. Mỗi xung đột Ả-rập – Do Thái không nên tiếp tục sử dụng để phân tâm nhân dân các nước Ả-rập ra khỏi các vấn đề khác. Thay vào đó, nó phải là một nguyên nhân hành động để giúp đỡ nhân dân Palestine phát triển các cơ chế nhằm yểm trợ lâu dài cho nước họ; công nhận tính chất hợp pháp của Do Thái; và chọn lựa tiến bộ hơn là chọn một tập trung dẫn đến tự thất bại trong quá khứ.

Mỹ sẽ điều chỉnh chính sách cho phù hợp với những nước truy cầu hòa bình, và chúng tôi sẽ nói công khai những gì chúng tôi nói riêng với Do Thái,

Palestine và các nước Ả-rập. Chúng tôi không thể áp đặt hòa bình. Nhưng một cách riêng tư, có nhiều người Hồi giáo thừa nhận rằng Do Thái sẽ không biến mất. Tương tự, có nhiều người Do Thái công nhận tính tất yếu có một chính quyền Palestine. Đây là lúc để chúng ta hành động đối với điều mà ai cũng biết là sự thật.

Quá nhiều nước mắt đã chảy. Quá nhiều máu đã đổ. Tất cả chúng ta có trách nhiệm thực hiện một ngày mà những bà mẹ của dân Do Thái và dân Palestine có thể trông thấy con cái họ lớn lên mà không sợ hãi; khi mà vùng Đất Thánh của ba tôn giáo vĩ đại sẽ là vùng đất hòa bình mà Thượng Đế muốn nó phải thế; khi Jerusalem là mái nhà an toàn và bền vững cho tín đồ Do Thái, Cơ đốc và Hồi giáo, và là một địa phương cho tất cả con cái của Abraham tụ họp lẫn nhau một cách hòa bình, giống như câu chuyện của Isra, khi Moses, Jesus, và Mohammed, bình an đến với họ, cùng nhau cầu nguyện.

Nguồn gốc thứ ba của căng thẳng là mối quan tâm được chúng ta chia sẻ, đó là quyền hạn và trách nhiệm của các quốc gia về vũ khí hạt nhân.

Vấn đề này đã và đang là một nguồn gốc căng thẳng giữa Mỹ và nước Cộng hòa Hồi giáo Iran. Trong nhiều năm qua, Iran tự xác định thế đối lập đối với nước tôi, và quả có một lịch sử lộn xộn giữa chúng tôi. Vào giữa giai đoạn Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã đóng một vai trong vụ lật đổ một chính phủ Iran đã được bầu cử một cách dân chủ. Kể từ cuộc cách mạng Hồi giáo, Iran đã đóng một vai trong những hành động giữ con tin và bạo lực chống lại quân đội và thường dân Mỹ. Lịch sử này đã được biết rõ ràng. Thay vì bị vướng mắc vào quá khứ, tôi đã minh xác với các nhà lãnh đạo và nhân dân Iran rằng nước tôi được chuẩn bị để tiến tới. Ngày nay vấn đề không phải là Iran chống lại điều gì, mà nên là Iran muốn xây dựng điều gì trong tương lai.

Sẽ khó để vượt qua bất tín nhiệm đã có trong nhiều thập niên qua, nhưng chúng tôi sẽ tiến hành với can đảm, ngay thẳng và hòa giải. Sẽ có nhiều vấn đề để thảo luận giữa hai nước, và chúng tôi sẵn sàng để tiến tới trên căn bản tôn trọng lẫn nhau, không cần điều kiện tiên quyết. Nhưng rõ ràng khi nói đến vũ khí hạt nhân, và với sự quan tâm toàn diện, chúng tôi đã đạt đến điểm quyết định. Đó không phải chỉ đơn thuần về các lợi ích của Mỹ. Đó là về việc phòng ngừa một

cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân tại Trung Đông, qua đó có thể dẫn dắt khu vực này và thế giới vào một con đường cực kỳ nguy hiểm.

Tôi hiểu những người chống đối có lý do: một số quốc gia có những vũ khí mà các quốc gia khác không có. Không nên có một quốc gia nào chọn lựa và cho phép những quốc gia khác có vũ khí hạt nhân. Đó là lý do mà tôi khẳng định mạnh mẽ những cam kết của Mỹ để cầu tìm một thế giới mà trong đó, không có quốc gia nào có vũ khí hạt nhân. Và bất cứ quốc gia nào – kể cả Iran – cũng đều có quyền khai triển năng lực hạt nhân cho mục đích hòa bình nếu quốc gia đó tuân thủ với các trách nhiệm của *Điều ước bất khuếch tán vũ khí hạt nhân*¹. Cam kết đó là điểm cốt lõi của điều ước, và nó phải được tuân thủ toàn diện bởi tất cả những nước đã thỏa thuận. Và tôi hy vọng rằng tất cả các nước trong khu vực có thể chia sẻ mục tiêu này.

Vấn đề thứ tư mà tôi sẽ nói là dân chủ.

Tôi biết có tranh nghị về việc thúc đẩy dân chủ trong những năm gần đây, và phần lớn tranh nghị được nối kết với cuộc chiến tại Iraq. Vì vậy, xin cho tôi minh xác: không có một hệ thống chính quyền nào có thể hoặc nên áp đặt một quốc gia này trên một quốc gia khác.

Tuy nhiên, điều đó không làm giảm thiểu cam kết của tôi đối với các chính quyền phản ánh ý chí của người dân. Mỗi quốc gia sống chết cho nguyên tắc trên trong cách riêng của họ, căn cứ theo truyền thống của nhân dân họ. Mỹ không đặt giả sử là Mỹ biết cái gì tốt nhất cho mọi người, giống như chúng tôi sẽ không giả sử để chọn kết quả của một vụ bầu cử hòa bình. Nhưng chắc chắn tôi có một niềm tin không khoan nhượng là tất cả mọi người đều khao khát một số điều như: khả năng nói ra tâm tư của bạn và có tiếng nói về việc bạn bị quản trị như thế nào; sự tự tin trong các quy định của pháp luật và sự

¹ Điều ước bất khuếch tán vũ khí hạt nhân (Nuclear Non-Proliferation Treaty) được bắt đầu vận động ký kết vào ngày 1-6-1968. Đa số các quốc gia có chủ quyền (187 nước) đều tham gia. Tuy nhiên, hai trong số bảy cường quốc hạt nhân và một vài quốc gia có thể đang có vũ khí hạt nhân không chịu phê chuẩn hiệp ước. Hiệp ước có ba nguyên tắc chính: không khuếch tán, giải giới và quyền sử dụng kỹ thuật hạt nhân cho mục đích hòa bình.

bình đẳng hành chính của công lý; chính phủ có nghĩa là minh bạch và không ăn cắp của cải của nhân dân; tự do được sống theo sở thích. Những điều đó không chỉ là tư tưởng của Mỹ, mà là nhân quyền. Và đó là lý do mà chúng tôi hỗ trợ những điều đó ở khắp nơi.

Không có con đường thẳng rõ rệt nào để nhận thức lời hứa hẹn trên. Nhưng điều sau đây là rất rõ ràng: những chính phủ bảo vệ những quyền này tối hậu sẽ ổn định hơn, thành công hơn và an toàn hơn. Việc áp chế tư tưởng không bao giờ thành công qua cách đẹp bỏ chúng. Mỹ tôn trọng quyền phát ngôn – trong một cách hòa bình và tôn trọng pháp luật – để khắp thế giới nghe đến, ngay cả nếu chúng tôi không đồng ý với họ. Và chúng tôi sẽ hoan nghênh tất cả chính phủ hòa bình, được bầu cử – với điều kiện là những chính phủ này quản trị trong sự tôn trọng toàn thể nhân dân họ.

Điểm cuối cùng này quan trọng bởi vì có một số người chỉ khuyến khích cho dân chủ khi nào họ không còn cầm quyền nữa; khi còn quyền hành, họ tàn nhẫn áp chế quyền của những người khác. Không cần biết sự việc đi đến đâu, một chính phủ của dân và vì dân thiết lập một tiêu chuẩn đơn độc cho tất cả những người cầm quyền: phải duy trì quyền lực thông qua sự đồng ý, không phải cưỡng bách; phải tôn trọng quyền lợi của thiểu số, và tham gia với một tinh thần khoan dung và hòa giải; phải đặt lợi ích của người dân và các hoạt động hợp pháp của diễn trình chính trị lên trên đảng của bạn. Không có các yếu tố đó thì tự bầu cử không thôi sẽ không tạo thành dân chủ chân chính.

Vấn đề thứ năm mà chúng ta phải cùng nhau nói đến là tự do tôn giáo.

Hồi Giáo có một truyền thống tự hào về khoan dung. Chúng ta thấy điều đó trong thời kỳ lịch sử Andalusia và Cordoba tại Pháp đình tôn giáo. Tôi thấy điều đó trực tiếp ngay từ nguồn gốc khi còn là một đứa bé ở Indonesia, nơi những tín đồ Cơ đốc mộ đạo đã được tự do thờ phụng tại một nước tràn ngập tín đồ Hồi giáo. Đó là tinh thần mà chúng ta cần ngày hôm nay. Dân chúng của mỗi nước nên được tự do lựa chọn và sống với niềm tin của họ, dựa trên sự thuyết phục của tư tưởng, cảm tình, và linh hồn. Sự khoan dung này là điều cần thiết cho tôn giáo phát triển mạnh, nhưng nó đang được thử thách theo nhiều cách khác nhau.

Trong một số người Hồi giáo, có một khuynh hướng phiến toái là đo lường đức tin của một người bằng cách bác bỏ đức tin của người khác. Sự phong phú của tính đa dạng tôn giáo phải được duy trì – bất kể đó là dành cho Maronites tại Lebanon hoặc Copts tại Ai Cập. Và những lần ranh lối lầm phải được khép lại giữa người Hồi giáo cũng như những chia rẽ giữa người Sunni và Shia đã dẫn đến bạo lực bi thảm, đặc biệt là ở Iraq.

Tự do tôn giáo là trung tâm điểm đối với khả năng sống chung của loài người. Chúng ta luôn luôn phải xem xét các phương thức mà chúng ta sử dụng để bảo vệ tự do tôn giáo. Thí dụ, tại Mỹ, luật lệ về việc từ thiện đã gây khó khăn hơn đối với tín đồ Hồi giáo muốn hoàn thành nghĩa vụ tôn giáo của họ. Đó là lý do mà tôi cam kết sẽ làm việc với người Mỹ – Hồi giáo để đảm bảo rằng họ có thể hoàn thành *zakat*¹.

Tương tự, điều quan trọng cho các nước Tây phương là tránh cản trở công dân Hồi giáo thực hành tôn giáo theo cách mà họ thấy phù hợp - thí dụ, bằng cách cưỡng chế người phụ nữ Hồi giáo nên mặc quần áo như thế nào. Chúng ta không thể cải trang lòng thù hận đối với bất cứ tôn giáo nào qua tấm bình phong đối trá của chủ nghĩa tự do.

Thật vậy, niềm tin sẽ mang chúng ta lại với nhau. Đó là lý do mà chúng tôi tạo nên những dự án phục vụ tại Mỹ để mang tín đồ Cơ Đốc, Hồi giáo, và Do Thái lại với nhau. Đó là lý do mà chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực như đối thoại trao đổi niềm tin của vua Abdullah, nước Saudi Arabia, và quan hệ lãnh đạo của Thổ Nhĩ Kỳ tại Liên minh Văn minh. Khắp thế giới, chúng tôi có thể biến đối thoại thành dịch vụ trao đổi niềm tin, do đó, nhịp cầu giữa các dân tộc sẽ dẫn đến hành động – cho dù đó là chiến đấu bệnh sốt rét ở châu Phi, hoặc trợ cấp sau một thiên tai.

Vấn đề thứ sáu mà tôi muốn nói là quyền lợi của phụ nữ.

¹ Zakat: Thuế tôn giáo, một trong năm điều yêu cầu căn bản của Hồi giáo. Tất cả người Hồi giáo, đã trưởng thành và lành mạnh, được kỳ vọng trả zakat. Zakat đáo hạn hàng năm, căn cứ trên tài sản và được phân phối cho trẻ mồ côi, người nghèo, người ăn xin, nô lệ... bởi thánh kinh Qur'an. Do tính chất tôn giáo, zakat không phải là thiện nguyện (tự ý đóng góp). Pakistan, Sudan, Arabia Saudi có luật để buộc phải đóng zakat.

Tôi biết có tranh luận về vấn đề này. Tôi bác bỏ quan điểm của một số người Tây phương cho rằng một phụ nữ muốn che đậy tóc thì kém bình đẳng, trong một cách nào đó, nhưng tôi tin chắc rằng một phụ nữ bị phủ nhận học vấn là bị phủ nhận quyền bình đẳng. Và không phải là ngẫu nhiên là tại những quốc gia mà người phụ nữ có học vấn cao thì hầu chắc sẽ giàu có nhiều hơn.

Bây giờ hãy cho tôi minh xác: vấn đề quyền lợi bình đẳng của phụ nữ chắc chắn không chỉ đơn thuần là vấn đề của riêng Hồi giáo. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Bangladesh và Indonesia, chúng ta đã thấy các quốc gia, có đa số là tín đồ Hồi giáo, bầu cử một phụ nữ để lãnh đạo. Đồng thời, việc tranh đấu cho quyền lợi bình đẳng của phụ nữ còn tiếp tục ở nhiều khía cạnh trong đời sống của người Mỹ, và ở các quốc gia trên khắp thế giới.

Tôi tin rằng con gái của chúng ta cũng có thể đóng góp nhiều cho xã hội như là con trai. Phồn vinh chung sẽ được tiến bộ bằng cách cho phép toàn thể nhân loại – nam giới và nữ giới – vươn tới hết tiềm lực của họ. Tôi không tin rằng phụ nữ phải thực hiện cùng sự lựa chọn như nam giới để được bình đẳng, và tôi tôn trọng những phụ nữ đã chọn sống một đời sống đúng theo truyền thống. Nhưng phải là sự lựa chọn của họ. Đó là lý do mà Mỹ sẽ cộng sự với bất cứ quốc gia nào – có đa số tín đồ là Hồi giáo – để hỗ trợ bành trướng việc đọc, viết cho các em gái, và để giúp đỡ thiếu nữ theo đuổi việc làm thông qua việc tiêu tài trợ để giúp họ sống cho giấc mơ của họ.

Cuối cùng, tôi muốn thảo luận về phát triển kinh tế và cơ hội kinh tế.

Tôi biết rằng đối với nhiều người, bộ mặt của sự toàn cầu hóa là mâu thuẫn. Mạng lưới điện toán và truyền hình có thể mang lại tri thức và tin tức, nhưng cũng mang lại sự xúc phạm tình dục và bạo lực vô tâm. Mâu dịch có thể mang lại sự giàu có mới và cơ hội, nhưng cũng mang lại những phân hóa rất lớn và thay đổi trong cộng đồng. Trong tất cả các nước – kể cả nước tôi – sự thay đổi này có thể mang lại lo sợ. Lo sợ vì lý do hiện đại hóa mà chúng ta sẽ bị mất kiểm soát qua các lựa chọn kinh tế, chính trị, và quan trọng nhất là tông tích của chúng ta – những điều mà chúng ta ấp ủ nhất trong lòng về cộng đồng của chúng ta, gia đình của chúng ta, truyền thống của chúng ta, và tín ngưỡng của chúng ta.

Nhưng tôi cũng biết rằng tiến bộ của con người không thể bị phủ nhận. Không cần thiết có mâu thuẫn giữa phát triển và truyền thống. Các quốc gia như Nhật Bản và Nam Hàn đã tăng trưởng kinh tế của họ, đồng thời vẫn duy trì nền văn hóa riêng biệt. Điều này cũng là sự thật đối với những tiến bộ đáng ngạc nhiên tại các quốc gia có đa số là tín đồ Hồi giáo, từ Kuala Lumpur đến Dubai. Trong thời xưa và thời nay, các cộng đồng Hồi giáo đã đi đầu trong sự đổi mới và giáo dục.

Điều này quan trọng bởi vì không có chiến lược phát triển nào chỉ có thể dựa trên những gì thoát ra từ lòng đất, và cũng không thể bền vững khi thanh niên không có việc làm. Nhiều nước vùng Vịnh vui hưởng sự giàu có tuyệt vời do dầu lửa mang lại, và một số đang bắt đầu tập trung phát triển dầu rộng lớn hơn. Nhưng tất cả chúng ta phải thừa nhận rằng, giáo dục và đổi mới sẽ là trào lưu của thế kỷ XXI, và trong quá nhiều cộng đồng Hồi giáo đầu tư vẫn còn kém cỏi trong các lĩnh vực này. Tôi chú trọng các đầu tư đó trong nước tôi. Và trong quá khứ, Mỹ đã tập trung vào dầu hỏa và khí đốt tại Trung Đông, ngày nay chúng tôi cần tìm một tham gia rộng lớn hơn.

Về giáo dục, chúng tôi sẽ khuếch đại những chương trình giao lưu, và gia tăng học bổng, giống như chương trình đã mang cha tôi vào Mỹ, trong khi khuyến khích nhiều người Mỹ hơn theo học tại các cộng đồng Hồi giáo. Và chúng tôi sẽ hỗ trợ những học sinh Hồi giáo, có nhiều hứa hẹn, đến thực tập tại Mỹ, đầu tư vào việc học trực tuyến dành cho giáo viên và trẻ em trên khắp thế giới; và sáng tạo ra một mạng lưới trực tuyến mới, nhờ đó, một trẻ em ở Kansas có thể giao thiệp ngay lập tức với một trẻ em ở Cairo.

Về phát triển kinh tế, chúng tôi sẽ tạo ra một đội chí nguyện thương vụ mới để cộng sự với các đối tác tại các quốc gia có đa số là tín đồ Hồi giáo. Và tôi sẽ chủ trì một hội nghị thượng đỉnh về doanh nghiệp trong năm nay để xác định những cách thức mà chúng tôi có thể thắt chặt mối quan hệ giữa những nhà lãnh đạo kinh doanh, những cơ sở kinh doanh và xã hội tại Hoa Kỳ và những cộng đồng Hồi giáo trên khắp thế giới.

Về khoa học và kỹ thuật, chúng tôi sẽ đề ra một ngân quỹ mới để hỗ trợ phát triển kỹ thuật tại các quốc gia có đa số là tín đồ Hồi giáo, và để giúp trao

chuyển các tư tưởng vào thị trường nhằm có thể tạo việc làm. Chúng tôi sẽ mở những trung tâm khoa học xuất sắc ở Phi châu, Trung Đông và Đông Nam Á, và đề cử những đặc sứ khoa học sự vụ mới để hợp tác trong những chương trình phát triển nguồn năng lượng mới, tạo ra các công việc xanh¹, điện tử hóa hồ sơ, nước tinh khiết, và phát triển những vụ mùa canh tác mới. Và hôm nay, tôi thông báo một nỗ lực toàn cầu mới với *Tổ chức hội nghị Hồi giáo* để trừ tuyệt bệnh sốt bại liệt. Và chúng tôi cũng sẽ khuếch đại quan hệ cộng sự với các cộng đồng Hồi giáo để xúc tiến y tế cho trẻ em và phụ nữ.

Tất cả những việc này phải được thực hiện trong quan hệ cộng sự. Mỹ sẵn sàng tham gia với nhân dân và chính phủ các nước, các tổ chức cộng đồng, các nhà lãnh đạo tôn giáo, và các doanh nghiệp trong những cộng đồng Hồi giáo khắp thế giới để giúp đỡ con người cầu tìm một đời sống tốt đẹp hơn.

Những vấn đề mà tôi mô tả sẽ không dễ dàng để giải quyết. Nhưng đại diện cho thế giới mà chúng ta cầu tìm, chúng ta có trách nhiệm cùng nhau tham gia vào một thế giới mà những người cực đoan sẽ không còn đe dọa người dân của chúng ta, và quân đội Mỹ trở về nước; một thế giới mà người Do Thái và Palestine được an toàn trong tâm trạng của riêng họ, và năng lượng hạt nhân được sử dụng cho mục đích hòa bình; một thế giới mà các chính phủ phục vụ cho công dân của họ, và quyền lợi của tất cả con cái của Thượng Đế được tôn trọng. Đó là những lợi ích hỗ tương. Đó là thế giới mà chúng ta truy cầu. Nhưng chúng ta chỉ có thể đạt được nếu chúng ta cùng chung sức với nhau.

Tôi biết có nhiều người – Hồi giáo và không Hồi giáo – hoài nghi rằng liệu chúng ta có thể tạo ra bước khởi sự mới này hay không. Một số nôn nóng để nhúm lên ngọn lửa phân công khu vực, và để đứng trong con đường tiến bộ. Một số đề nghị rằng nó không đáng để nỗ lực – rằng định mệnh đã an bày: chúng ta sẽ bất đồng ý kiến, và các nền văn minh đã được định cho xung đột. Nhiều người hơn nữa chỉ đơn thuần không tin rằng thay đổi thực sự có thể

¹ Từ ngữ công việc xanh (green jobs) là một từ ngữ chung cho những việc liên quan đến sự thay đổi khí hậu, xây dựng rừng, cây, ngũ cốc, năng lượng, môi trường, tái chế tạo (recycling), nông trại hữu cơ (organic farming). Công việc xanh liên quan đến nhiều việc, nhiều người.

xảy ra. Có quá nhiều lo sợ, quá nhiều bất tín nhiệm. Nhưng nếu chúng ta để cho quá khứ ràng buộc, chúng ta sẽ không bao giờ tiến bước được. Và tôi muốn đặc biệt nói điều này đến giới thanh niên của mọi tôn giáo, mọi quốc gia – hơn ai hết, chính các bạn có khả năng đề tài tạo thế giới này.

Tất cả chúng ta cộng hưởng thế giới này trong một khoảng thời gian ngắn ngủi. Vấn đề đặt ra là liệu chúng ta dành hay không dành khoảnh thời gian đó để tập trung vào những gì chia rẽ chúng ta, hoặc liệu chúng ta tự cam kết hay không tự cam kết vào một nỗ lực – một nỗ lực lâu dài – để tìm kiếm một nền tảng chung, để tập trung vào tương lai mà chúng ta cần tìm cho con cái chúng ta, và để tôn trọng nhân phẩm của toàn nhân loại.

Phát động chiến tranh thì dễ hơn là kết thúc. Chỉ trích người khác thì dễ hơn là nhìn vào bên trong. Thấy điều khác biệt của ai đó thì dễ hơn là tìm kiếm điều mà chúng ta chia sẻ. Nhưng chúng ta nên chọn con đường đúng, không phải chỉ là con đường dễ dàng. Có một nguyên tắc nằm ở trái tim của mọi tôn giáo – đó là "điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì chớ làm cho người khác". Chân lý này vượt quá ranh giới quốc gia và dân tộc – một niềm tin không phải là mới xuất hiện, không phải là màu đen hay trắng hay nâu; không phải là người Cơ đốc giáo, Hồi giáo hay Do Thái giáo. Đó là một niềm tin rung động trong cái nôi văn minh, và vẫn còn đập trong tim của hàng tỷ người. Đó là một niềm tin trong những người khác, và đó chính là nguyên nhân mang tôi đến đây ngày hôm nay.

Chúng ta có quyền lực để kiến tạo một thế giới mà chúng ta cần tìm, nhưng chỉ làm được nếu chúng ta có can đảm kiến tạo một bước khởi sự mới, đồng thời cần kỷ kinh văn đã được giảng huấn.

Kinh Thánh Koran bảo chúng ta, "Ôi nhân loại! Chúng tôi đã tạo ra bạn, người nam và một người nữ, và chúng tôi đã khiến bạn thành các quốc gia và bộ lạc để các bạn có thể hiểu biết lẫn nhau."

Kinh Talmud bảo chúng ta, "Toàn bộ sách kinh Torah nhắm đến mục tiêu để xướng hòa bình."

Thánh Kinh của Cơ đốc giáo bảo chúng ta, "Phước cho những người tạo hòa bình: họ sẽ được gọi là con của Thượng Đế."

Nhân dân trên thế giới có thể sống chung với nhau trong hòa bình. Chúng ta biết rằng đó là ý chí của Thượng Đế. Bây giờ, ý chí đó phải là sứ mạng

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
ĐT: 04. 39719073 – Fax: 04. 39719071
Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxxh
Email: nxbkhxxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 – Fax: 08.38394948

**NIÊN GIÁM THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
NƯỚC NGOÀI
SỐ 2**

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ

Biên tập nội dung: **BAN BIÊN TẬP – HỒ SĨ QUÝ**
Kỹ thuật vi tính: **PHƯƠNG THẢO**
Sửa bản in: **BAN BIÊN TẬP**
Trình bày bìa: **HỒ QUANG**

In 300 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Phòng in Viện Thông tin KHXH

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 181-2001/CXB/38-19/KHXH

Quyết định xuất bản số: 90/QĐ-NXB KHXH, ngày 17/8/2011

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2011.